TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

6



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

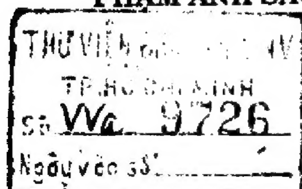
TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 6

Chủ biên: BÙI DUY TÂN
Sưu tầm, biên soạn:
CAO TỰ THANH-ĐINH THANH HIẾU-LẠI VĂN HÙNG-LÊ HUY TRÂN
NGUYỄN KIM SƠN-NGUYỄN TÁ NHÍ -NGUYỄN XUÂN DIỆN
PHẠM ÁNH SAO-PHẠM VĂN KHOÁI- TRẦN BÁ CHÍ



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

KHẢI LUẬN

Tập này chọn tuyển các tác giả, tác phẩm của văn học từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII. Trong thời gian khoảng một thế kỷ rưỡi, với hai lát cắt tương đối và một số tác gia như những gạch nối chuyển tiếp, có thể gọi tập này là *tập văn học từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII hoặc văn học thời Trịnh Nguyễn phân tranh* [1].

Trong bối cảnh phát triển mới của một đất nước, tạm thời bị chia cắt thành hai miền: diện mạo, tính chất văn học đã có phần đổi khác. Một số quan điểm lịch sử, xã hội, cũng như quan điểm học thuật chung cho cả giai đoạn văn học từ thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVIII, đã được trình bày trong bài KHẢI LUẬN tập văn học thế kỷ XVI. Ở đây, sẽ chỉ nêu thêm một số vấn đề về lịch sử xã hội, về tình hình sáng tác đặc trưng cho văn học từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII, có nhấn mạnh một vài nét thuộc về quan điểm học thuật đã hướng dẫn nhóm biên soạn tìm tòi, phát hiện, lựa chọn tác gia, tác phẩm trong quá trình tiến hành biên soạn Tổng tập.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ - XÃ HỘI

Đầu thế kỷ XVII, nhiều năm sau nội chiến Nam Bắc triều, vua Lê chúa Trịnh khôi phục, yên định vương nghiệp, kinh tế dần dần được phục hồi, đời sống nhân dân có phần ổn định. Sử cũ chép, sau khi phá tan quân Mạc kéo về chiếm cứ Gia Lâm năm 1623, "nhân dân trong nước lại được yên như cũ... Kinh thành cung cấm đều được an bình... trong ổn ngoài yên, gần vui xa phục" [2]. Câu ca "Nhà vua Vĩnh Tộ lên ngôi. Cơm nguội đầy nồi, trẻ chẳng ăn cho" [3], phần nào phản ánh đời sống khấm khá, dễ chịu của người dân vào mấy thập niên đầu thế kỷ XVII.

---

1. Thời Trịnh Nguyễn phân tranh: Từ đầu thế kỷ XVII đến nửa cuối thế kỷ XVIII.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập IV, Bản dịch. Nxb Khoa học xã hội. H., 1968. tr. 250, 252.

3. Nam phong giải trào. Trần Danh Án. Vĩnh Tộ là niên hiệu những năm 1619-1628 đời vua Lê Thần Tông (1619-1643).

Thời gian tiếp theo, thế kỷ XVII sang đầu thế kỷ XVIII chế độ phong kiến trên các lãnh vực kinh tế, văn hóa vẫn có phần ổn định và phát triển, đặc biệt là ở khu vực Đàng Trong vùng đất mới khai thác. Tuy vậy, tình trạng nội chiến dẫn đến phân liệt, cát cứ, đã gây ra những trở ngại to lớn, tàn phá nặng nề, khiến cho chế độ phong kiến, trước hết là ở khu vực Đàng Ngoài bước mau vào thời kỳ suy thoái trầm trọng.

Năm 1558, tin theo sấm Trạng [1], cũng là để tránh nguy cơ bị anh rể là Trịnh Kiểm sát hại, và chính là tìm nơi nương thân tính kế lâu dài, Nguyễn Hoàng đã xin Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Năm 1570, Nguyễn Hoàng lại kiêm lãnh trấn thủ Quảng Nam. Mấy chục năm về sau, nhiều lần ra Bắc vào Nam, Nguyễn Hoàng ngoài thì tỏ ra thần phục vua Lê, trong vẫn ngầm nuôi chí lớn, dựng nghiệp bá vương, phù Lê diệt Trịnh.

Đến đầu thế kỷ XVII, Đàng Trong dần dần trở thành vùng có kinh tế phát triển, dân sống ấm no. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có nhận xét: "Đoan Quận công vũ trị vài mươi năm, chính trị khoan hòa, thường ra ân huệ, dùng pháp luật công bằng, răn giới bản bộ, cấm trấp kẻ hung dữ, dân hai trấn cảm ân mến đức, chợ không hai giá, dân không ăn trộm, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến buôn bán, quân lệnh nghiêm túc, mọi người đều cố gắng làm việc. Vì vậy không ai dám dòm ngó, dân trong xứ đều được an cư lạc nghiệp". Năm Quý Sửu (1613), trước khi tạ thế, Nguyễn Hoàng dặn lại Phúc Nguyên: "Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Hoành Sơn và sông Linh Giang hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Thạch Bi vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời" [2].

Họ Trịnh dần dần cũng thấy được ý đồ cát cứ của họ Nguyễn, nhưng vì còn mải đối phó với nhà Mạc, nên đành tạm thời chấp nhận hiện trạng. Mãi sau này, khi được rảnh tay với nhà Mạc ở Cao Bằng, và khi thấy mưu đồ ly khai chính quyền trung ương của họ Nguyễn ngày càng bộc lộ rõ, thì Trịnh mới lấy danh nghĩa vua Lê khởi binh đánh Nguyễn. Năm 1627, mượn cớ Phúc Nguyên không nộp phú cống, Trịnh Tráng, đem cả vua Lê, tiến quân vào Bắc sông Nhật Lệ, hỏi tội Phúc Nguyên. Từ đó chinh chiến Trịnh – Nguyễn diễn ra triền miên, khi thì Trịnh chủ động tiến công (1633, 1643, 1648, 1661, 1672), khi thì Nguyễn đem quân đánh trước (1655–1660), từ 1627 đến 1672 đã có đến 7 lần đánh nhau to giữa Trịnh và Nguyễn. Cả hai đều nhiều lần mở những chiến dịch lớn hòng tiêu diệt lẫn nhau, đẩy dân lành vào những cuộc chém giết khốc liệt, gây nên thảm cảnh "nồi da xáo thịt", "huynh đệ tương

---

1. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*. Nguyễn Bỉnh Khiêm mách Nguyễn Hoàng: Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân. Nghĩa là: Một dải núi ngang, có thể dung thân được muôn đời.

2. *Đại Nam thực lục tiền biên*. Tập I. Nxb Sử học. H.,1962, tr. 44.

tàn"... thật hết sức đau lòng. Rốt cuộc, chẳng bên nào thôn tính được bên nào, để rồi đến sau trận chiến 1627, hai bên phải tạm thời hưu chiến, lấy sông Gianh (Linh Giang) là ranh giới "rạch đôi sơn hà". Phía Bắc thuộc họ Trịnh gọi là Bắc Hà, phía Nam thuộc họ Nguyễn gọi là Nam Hà, nhân dân thì quen gọi là Đàng Ngoài và Đàng Trong. Đất nước bị chia xé, tình hình chính trị xã hội và sự phát triển kinh tế, văn hóa ở mỗi miền bắt đầu đi theo những ngả khác nhau.

Ở Đàng Ngoài, họ Trịnh vẫn tôn vua Lê, nhưng trên thực tế thì thâu tóm hết quyền hành, vua Lê chỉ là bù nhìn. Các chúa Trịnh nổi tiếng xa hoa, dâm đãng, phung phí bạc tiền, công sức của dân vào việc tu tạo cung điện, đền đài, hoa viên, vào những cuộc tuần du, ăn chơi xa phí. Bên trên như thế, nên bên dưới bọn quan lại, hào trưởng mặc sức tung hoành, đè nén ức hiếp dân lành. *Việt sử thông giám cương mục* viết về tình trạng xã hội thế kỷ XVII như sau: "Bên trong trái đạo đức, bên ngoài trái chính lệnh, giường mối suy tàn, pháp lệnh không chấn chỉnh, quan lại hà khắc, nhũng nhiễu...". Kỷ cương, đạo lý xã hội ngày một suy sụp, ý thức hệ phong kiến ngày một rạn nứt, lâu đài phong kiến ngày một ruỗng nát. Sự phát triển kinh tế, nhất là thủ công nghiệp và ngoại thương, tuy có phần khởi sắc, vẫn không ngăn chặn được khủng hoảng chính trị, mâu thuẫn xã hội ngày càng trầm trọng, gay gắt, dẫn tới sự bùng nổ của cao trào khởi nghĩa nông dân vào những năm bốn mươi của thế kỷ XVIII.

Ở Đàng Trong, họ Nguyễn, sau một thời gian chịu sự ràng buộc lỏng lẻo của triều Lê – Trịnh, đã dần dần tách biệt thành một giang san, có triều miếu, xã tắc, kinh đô, cung điện, đền đài. Rồi đến khoảng giữa thế kỷ XVIII, thì cũng xưng vương, con cháu cũng thế tập nắm quyền bính, trị nhậm một phương biên trấn như một vương triều biệt lập.

Các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, sau khi hưu chiến, dựa vào nguồn thu tô thuế dồi dào, đua nhau ăn chơi, hưởng lạc, dựng xây lầu các, dinh thự cực kỳ xa hoa, lộng lẫy, chẳng kém gì chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã viết: "Từ quan to đến quan nhỏ, nhà cửa đều chạm trổ, tường xây bằng gạch đá, trong nhà thì trướng gấm màn the, đồ dùng toàn bằng đồng, bằng sứ, bàn ghế bằng gỗ đàn gỗ trắc, ấm chè bằng sứ quý, yên ngựa dây cương đều nạm vàng nạm bạc, áo quần là lượt, nệm hoa, chiếu mây, lấy phú quý phong lưu để khoe khoang lẫn nhau" [1].

Sự hoang dâm, xa xỉ, những hành vi đồi trụy về mặt văn hóa của vua chúa, quan lại ở hai vùng thật giống nhau. Có điều, phần tích cực của Nhà nước, của chính quyền phong kiến và từ đó vai trò, vị trí, tác dụng lịch sử của giai cấp phong kiến đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở từng miền thì đã có sự khác nhau. Trong khi Đàng Ngoài, kinh tế – xã hội vốn có nền tảng từ

1. *Phủ biên tạp lục*. Bản dịch. Nxb Khoa học xã hội. H., 1977.

trước, nay gặp tình thế khó khăn, mâu thuẫn nan giải đang dần dần xuống dốc, thì ở Đàng Trong với môi trường lịch sử, xã hội mới, sự phát triển kinh tế đang có chiều hướng thuận lợi, năng động hơn. Việc khai khẩn các vùng đất mới, từ Thuận Quảng vào Nam cho đến tận Hà Tiên, và việc mở rộng giao thương với nước ngoài, nhất là với các nước tư bản phương Tây vào thế kỷ XVII, đã làm cho nông công thương nghiệp vùng này phát triển mạnh mẽ. Có thể hình dung "bị tách rời và trở nên biệt lập với phần Việt Nam ở Đàng Ngoài, Đàng Trong ít bị quá khứ kinh tế tiểu nông lạc hậu cũ kỹ trong đất nước trước đó trì kéo, trong khi từ xuất phát điểm là thực trạng kinh tế – xã hội Thuận Quảng thế kỷ XVI, đồng thời chịu tác động từ chính sách cai trị của các chúa Nguyễn, con người Thuận Quảng – Đàng Trong thế kỷ XVII – XVIII đã tiến tới một lề lối hoạt động kinh tế và phát triển xã hội có nhiều khía cạnh cởi mở và tích cực hơn so với Đàng Ngoài" [1].

Thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, không những: "Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam được đẩy mạnh" [2] và "công việc khẩn hoang vùng đồng bằng sông Cửu Long thu được nhiều thành quả lớn lao nhất" [3], mà cũng là "giai đoạn phát triển khá mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa và giai đoạn phồn vinh của thành thị trung đại Việt Nam" [4].

Ở Đàng Ngoài: Thăng Long – Kinh kỳ – Kẻ Chợ, Phố Hiến; ở Đàng Trong: Hội An, Thanh Hà, Gia Định, Cù Lao Phố... là những thành thị và thương cảng nổi tiếng sầm uất. Ngoài các thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản... vốn có quan hệ giao thương với nước ta từ trước, còn có các thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... cũng lần lượt đến buôn bán và lập các thương điếm ở một số thành thị, bến cảng ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, khiến cho việc sản xuất và giao lưu hàng hóa trở nên phát đạt, nhộn nhịp, như chưa từng thấy bao giờ.

Một thương gia Pháp là Pierre Poivre, tới Đàng Trong năm 1749, đã có những dòng ghi chép: "Xứ này có nhiều bến cảng, quan trọng nhất là cảng Hội An – đó là một cảng sâu và an toàn"... "Hàng hóa châu Âu được người trong xứ rất tín nhiệm. Có thứ ở Pháp chẳng có giá trị bao nhiêu nhưng đến xứ này lại rất đắt, có các loại vải mỏng màu sặc sỡ, thảm Ba Tư, chỉ kim tuyến, đồ pha lê, đồ đồng sắt như lưỡi kiếm, các loại vũ khí châu Âu, đồ dùng bằng đá, kim cương, lưu huỳnh, dược liệu, sâm Cao Ly...

---

1. *Đại Nam liệt truyện tiền biên*. Bản dịch. Cao Tự Thanh – Bài giới thiệu. Nxb Khoa học xã hội. H, 1995, tr. 22.

2. *Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm*. Phan Huy Lê – Thời đại Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nxb Hải Phòng, 1991, tr. 47.

3. Như trên.

4. *Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm*. Phan Huy Lê – Thời đại Nguyễn Bỉnh Khiêm. Nxb Hải Phòng, 1991, tr. 47.

bán rất được giá"[1].

Những âm hưởng tân kỳ như thế này, có lẽ chỉ có thể xuất hiện vào thời kinh tế hàng hóa phồn thịnh, các hàng xa xỉ trở thành "mốt" ăn chơi của bọn quyền quí:

... Song mai hiệu đặt vài bàn thiếc,
Tứ quý danh xưng bốn bức tranh.
Mâm khách nó rằng vại đá,
Ấm tàu ta gọi bình sành.
Của mua Nhật Bản từ kim cúc[2]
Đồ lấy Hòa Lan[3] *chén thủy tinh*[4].

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa, kết hợp với lối sống thị dân và thế lực đồng tiền, đã góp phần làm băng hoại ý thức hệ phong kiến đang rạn nứt, đạo lý Khổng Mạnh vốn đang giảm dần tác dụng, tạo tiền đề cho những tư tưởng nhân văn trái với luân thường, lễ giáo phong kiến, phù hợp với yêu cầu giải phóng tình cảm, tự do, chủ nghĩa của văn hóa, văn học thế kỷ XVIII, XIX có phần bắt nguồn từ nền tảng kinh tế – xã hội mới mẻ này.

Nhìn chung, vượt lên trên những trở ngại, khó khăn do đất nước bị tạm thời chia cắt, do nội chiến tàn hại, do tham vọng quyền lực của các tập đoàn phong kiến..., thế kỷ XVII – nửa đầu XVIII vẫn là giai đoạn lịch sử mà người Việt có những thành tựu rất cơ bản trong sự nghiệp xây dựng, mở mang đất nước và phổ cập, nâng cao nền văn hóa dân tộc. Thành tựu đó sẽ tác động mạnh mẽ đối với sự phát triển của văn học dân tộc.

THỰC TIỄN SÁNG TÁC VĂN HỌC

Thế kỷ XVII – XVIII, nếu như về mặt lịch sử, có tình trạng phân tranh, rồi phân liệt giữa *Nam Hà* và *Bắc Hà*, nhưng vẫn chỉ một chính sóc, niên hiệu Hoàng Lê, quốc thống Đại Việt; thì về mặt văn học, tuy có văn học Đàng Trong và văn học Đàng Ngoài, nhưng vẫn chỉ một truyền thống văn học dân tộc đã có cơ sở từ nhiều thế kỷ trước. Văn học Đàng Ngoài là quốc thống văn học, là văn học dân tộc ở vùng đất cổ, văn học Đàng Trong là văn học địa phương, là văn học dân tộc ở vùng đất mới. Văn học Đàng Trong chưa bao giờ trở thành một thứ văn học khác với truyền thống có sẵn của văn học dân tộc.

---

1. Xem: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*. Yoshiharu Tsuboi. Hội Sử học Việt Nam. H., 1993, và *Thế giới mới*, Pierre Poivre. Số 256-6-10-97. Bài *Thị trường Đàng Trong*....

2. *Từ kim cúc:* Chỉ đồ sứ vẽ hình cúc hoa vàng.

3. *Hòa Lan:* Tức nước Hà lan.

4. Tác giả bài thơ này là Đặng Lân, anh ruột Đặng Đình Tướng (1649–1735). Xem *Đặng gia thế phả*– A633/2.

Trong cái chung có cái riêng, và ngược lại, cái riêng chỉ là sự thể hiện cụ thể lịch sử của cái chung. Văn học Đàng Trong là một mảng màu tươi mới làm cho bức tranh toàn cảnh của nền văn học dân tộc thêm phong phú, đa dạng.

DIỆN MẠO - THỂ TÀI

– Về *lực lượng sáng tác*. Văn học dân tộc ở Đàng Ngoài mà nền tảng là văn hóa Thăng Long truyền thống, tiếp tục con đường phát triển của văn học dân tộc các thế kỷ trước, với một lực lượng sáng tác khá là hùng hậu. Đông đảo nhất vẫn là quan chức – nhà văn, tức là những nho sĩ quan liêu, hiển đạt, đỗ cao làm quan to như Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Đình Sách, Đặng Đình Tướng, Phạm Công Trứ, Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Đăng Đạo, Vũ Công Đạo, Nguyễn Công Hãng, Nguyễn Mậu Áng, Vũ Thạch, Đinh Nho Hoàn, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Tông Quai, Nguyễn Huy Oánh v.v... Các chúa Trịnh như: Trịnh Cương, Trịnh Căn, Trịnh Doanh... với các tác phẩm Nôm khá đặc sắc, cũng thuộc loại hình tác gia quan chức – nhà văn. Thời này, nho sĩ ẩn dật làm văn vẫn còn các tên tuổi như Ngô Thì Ức; tác giả tập diễn ca lịch sử nổi tiếng *Thiên Nam ngữ lục*, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác..., nhưng ít nổi bật hơn trên văn đàn như các tác gia ẩn dật thời trước. Một vài nhà sư (Hương Hải, Tuệ Tĩnh...), một vài khuôn mặt phụ nữ (Đoàn Thị Điểm, Phạm Lan Anh...), và chắc không ít nho sĩ khuyết danh viết truyện Nôm bình dân, cũng để lại một số tác phẩm đứng được cho đến tận ngày nay.

Nét mới của lực lượng sáng tác văn học thời này không phải chỉ ở chỗ xuất hiện mấy chúa Trịnh sành Nôm, mấy gương mặt dật sĩ cao đạo, phụ nữ hay truyện giỏi Nôm, mà là sự hiện diện của các tác giả văn học Đàng Trong.

Đàng trong là vùng đất mới khai thác, lực lượng sáng tác văn học là những nho sĩ lưu vong từ Đàng Ngoài vào, hoặc từ Hoa Nam Trung Quốc sang tỵ nạn Mãn Thanh. Còn lực lượng sáng tác được đào tạo tại chỗ thì xuất hiện khá muộn mằn. Họ Nguyễn vào trấn thủ, rồi sau là chiếm lĩnh đất Thuận Quảng từ giữa thế kỷ XVI, non một thế kỷ sau, vào năm 1646 mới dám mở khoa thi đầu tiên gọi là khoa Chính đồ và Hoa văn. Năm 1674 đời Nguyễn Phúc Tần, tổ chức thêm kỳ thi đặc biệt gọi là khoa Thám phỏng; cuối thế kỷ XVII, Nguyễn Phúc Chu mở rộng hơn việc thi cử, và sang thế kỷ XVIII thì các chúa Nguyễn mới định lệ ưu đãi đối với các nho sinh trúng tuyển. Như vậy là sau khi hưu chiến với chúa Trịnh, chúa Nguyễn cũng dần dần mở rộng giáo dục, khoa cử, tôn nho trọng sĩ, đào tạo nhân tài sung vào các cơ quan chính quyền, tuy rằng về mặt này chưa thể sánh với Đàng Ngoài vốn có truyền thống từ nhiều thế kỷ trước. Lê Quý Đôn, trong sách *Phủ biên tạp lục* [1] đã dành hẳn quyển V viết về nhân tài thơ văn ở Đàng Trong từ

1. *Phủ biên tạp lục*. Sđd, tr. 242–317.

giữa thế kỷ XVIII trở về trước, sau khi giới thiệu một số đại nhân quê vùng Thuận Hóa như: Đặng Tất, Nguyễn Tử Hoan, Bùi Dục Tài, đặc biệt tiến sĩ Dương Văn An với Ô *Châu cận lục* nổi tiếng thời Mạc, ông có nhận xét: "Họ Nguyễn trước chuyên giữ một phương chỉ mở thi hương, song chuyên dùng lại tư, không chuộng văn, ít thu lượm được người tuấn dị... Người đậu thi hương bắt đầu bổ làm tri phủ, tri huyện, chỉ coi việc kiện tụng, thứ nữa là làm ký lục thì chỉ giữ việc đòi thu thuế khóa, những kế lớn mưu lớn thì không hỏi han gì đến, còn bọn tiểu học hậu sinh thì cũng không thấy sự nuôi dạy tác thành. [Thế mà] văn mạch một phương, dằng dặc không dứt, thực đáng khen lắm!" [1]. Rõ ràng, trong môi trường xã hội mới, độc lập với ý muốn của những kẻ đương quyền, danh sĩ Đàng Trong vẫn tiếp nối được mệnh mạch của văn học dân tộc. Tham khảo thêm Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, Phạm Nguyễn Du trong *Nam hành ký đắc tập* [2], hai tập sách có nhiều tư liệu về tác giả, tác phẩm văn học Đàng Trong, mà các ông đã sưu tầm ghi chép được trong các chuyến đi công cán ở vùng đất này, thì lực lượng sáng tác của văn học Đàng Trong không đến nỗi quá ư thưa mỏng.

Người mở đầu cho văn học Đàng Trong là Đào Duy Từ, một danh sĩ quê Thanh Hóa, vì bất mãn với chế độ khoa cử ngặt nghèo ở Đàng Ngoài, bỏ vào Đàng Trong, tìm đường tiến thân trong địa vực của chúa Nguyễn. Sau Đào Duy Từ, là Nguyễn Hữu Dật cùng con là Nguyễn Hữu Hào, rồi Nguyễn Khoa Chiêm... Lê Quý Đôn cho ta biết, các danh sĩ Nam Hà có thơ văn để lại là: Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Quang Tiền, Nguyễn Đăng Thịnh, Ngô Thế Lân, Trần Thiên Lộc..., đặc biệt có Mạc Thiên Tích nhà thơ Việt gốc Hoa, cùng nhiều văn nhân Thuận Quảng – Bắc Quốc trong Tao đàn Chiêu Anh Các do ông sáng lập năm 1736 ngay trên đất Hà Tiên, nơi ông được chúa Nguyễn trao cho chức Tổng binh. Phạm Nguyễn Du trong *Nam hành ký đắc* tập, ngoài các danh sĩ Nguyễn Cư Trinh, Mạc Thiên Tích, Ngô Thế Lân, đã có trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, bổ sung thêm một số tác gia như Trần Thụy (trong Nam đọc là Trần Thoại), Hồ Tông Diên, Nguyễn Phúc Dục, Nguyễn Dương Hạo và vợ là Phạm Lan Anh...

Với sự xuất hiện các thế hệ nhà văn Đàng Trong, văn học dân tộc thời này vì rộng mở hơn về không gian sinh tồn, nên có phần đa dạng hơn về thể tài, phong phú, sinh đắc, đậm đà hơn về tính chất, phong vị địa phương. Lực lượng sáng tác của văn học thế kỷ XVII – nửa đầu XVIII trên đây, đã viết nên nhiều tác phẩm, trong đó không ít thể hiện một cách chân thực tâm hồn trí tuệ Việt, từ tảng nền vững chắc của truyền thống văn hóa cộng đồng nhất thống lâu đời.

– Về *tình hình sáng tác*. Có ba hiện tượng nổi bật trong sáng tác văn học thế kỷ XVII nửa đầu thế kỷ XVIII. Trước hết là sự phát triển ngày càng mạnh mẽ theo hướng dân tộc hóa của văn học chữ Nôm, hai là văn học chữ

1. *Phủ biên tạp lục*. Sđd, tr. 242–317.

2. *Nam hành ký đắc tập*. Phạm Nguyễn Du. Bản chữ Hán. A2939.

Hán có thêm thể tài mới, ba là sự mở rộng không gian văn học vào Đàng Trong, làm giàu đẹp thêm diện mạo, tính chất của văn học dân tộc.

Văn học Nôm vẫn phát triển, hoặc theo các thể tài truyền thống, hoặc theo các thể tài mới. Thuộc thể tài ngoại nhập, đã ít nhiều biến thức thì có thơ Đường luật, thơ Đường luật thất ngôn pha xen lục ngôn của Nguyễn Quý Đức, Trịnh Căn, Trịnh Doanh, Nguyễn Tông Quai, Trịnh Sâm... và mấy tác gia Đàng Trong Nguyễn Cư Trinh, Mạc Thiên Tích v.v... Nổi bật trong số các tác gia này là Trịnh Căn với *Khâm định thăng bình bách vịnh* (còn gọi là *Ngự đề Thiên Hòa doanh bách vịnh*) gồm gần 90 bài thơ Đường luật hoặc Đường luật pha lục ngôn. Thơ Nôm Trịnh Căn có phong cách thơ Nôm thời Hồng Đức, điêu luyện, chải chuốt, có khi rơi vào cầu kỳ, khuôn sáo, nhưng nhìn chung cũng là một tập thơ có khí sắc, nhất là với các bài thơ đề vịnh; thể hiện niềm tự hào về văn vật, cảnh quan đất nước và cuộc sống thái bình, ổn định. Tập *Càn Nguyên ngự chế thi tập* của Trịnh Doanh có đến hơn 200 bài thơ Nôm bình dị, chân chất, thường xoay quanh các chủ đề cảm hứng, đề vịnh, tu thân, tề gia, trị quốc..., một số bài khuyến khích, chỉ dẫn, đôn đốc bầy tôi làm tròn trách nhiệm, với lời lẽ chân tình. Trịnh Sâm cũng có nhiều bài thơ Nôm trong *Tâm than tồn duy tập*. Nguyễn Cư Trinh có *Quảng Ngãi thập nhi cảnh*, bút pháp vững vàng, ngôn ngữ thơ tinh luyện, bình dị, đã họa hình cảnh quan hoành tráng, mỹ lệ của một vùng đất mới. Lối thơ đề vịnh này còn thấy trong *Hà Tiên quốc âm thập vịnh* của Mạc Thiên Tích nằm trong *Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc*, với những nét bút có phần trau chuốt, bóng bẩy hơn.

Thể phú Nôm nói riêng, biền văn Nôm nói chung không để lại nhiều tác phẩm, song cũng có nét mới. Phú Nôm viết theo thể tài truyền thống mới chỉ thấy *Ngã Ba Hạc phú* của Nguyễn Bá Lân, tiếp nối bút pháp tả thực bình dị, trào lộng của phú Nguyễn Hoàng thời trước. Các bài phú Nôm *Giai cảnh hứng tình* của Nguyễn Bá Lân, *Phạm Lãi du Ngũ Hồ* của Vũ Duy Đoán chưa tìm thấy. Riêng Vũ Duy Đoán có viết nhiều tác phẩm Nôm như *Dị văn ký*, *Trạch hương phong cảnh*... được người đời khen lao, truyền tụng: "Trung Hưng tiền Vịnh Kiều hầu, Trung Hưng hậu Đường Xuyên tử" (Về văn Nôm nổi tiếng trước thời Trung Hưng có Vịnh Kiều hầu Hoàng Sĩ Khải, sau thời Trung Hưng có Đường Xuyên tử Vũ Duy Đoán) nay không còn giữ được một tác phẩm nào. Biền văn Nôm cũng đã quen thuộc với các tác gia Đàng Trong. Không kể hai bài biền văn Nôm, một của Nhụy Châu, một của Song Tinh trong *Song Tinh Bất Dạ*, mấy bức thư Nôm Trịnh Nguyễn gửi cho nhau, về cơ bản được viết theo lối văn biền ngẫu truyền thống, phải đề cập tới một lối văn Tuồng ở Đàng Trong. Đây là một lối hành văn vừa có yếu tố văn vần, vừa có yếu tố văn đối ngẫu, lại xen pha nhiều từ ngữ Hán Việt, câu thơ chữ Hán và cả ca khúc Hán văn. Lối văn này được sử dụng khá phổ biến trong các văn bản

Tuồng còn lại [1]. Đó chắc cũng là lối văn từng được sử dụng trong văn bản Tuồng thế kỷ XVII – XVIII mà ngày nay ta không còn được nguyên bản hoặc sao bản. Bằng cứ tương đối chắc chắn về lối văn này có lẽ chỉ còn tìm thấy trong *Sãi Vãi* của Nguyễn Cư Trinh. Theo cụ Phạm Phú Tiết thì đây là thể văn đặc biệt của Tuồng, gọi là văn *nói lối*. Cụ giải thích danh từ nói lối là: "*Nói chuyện văn vần hóa*. Cái thứ văn này ta tìm thấy trong tập *Lục súc tranh công* của các tác giả khuyết danh và trong *Sãi Vãi* của Nguyễn Cư Trinh" [2]... "Thi phẩm Nôm và Tuồng là quan hệ hữu cơ không tách rời nhau... Văn chương Nôm thịnh là Tuồng thịnh" [3]. *Sãi Vãi* sử dụng biền văn và cả vận văn, tạo thành hình thức đối thoại sinh động, có yếu tố hoạt kê, hài hước của nghệ thuật *nói lối* trong Tuồng đồ, nên dẫu còn không ít điển cố, từ ngữ Hán học, mà vẫn linh hoạt, sôi nổi, hấp dẫn. Có lẽ *Sãi Vãi* là tác phẩm duy nhất còn lại, được viết theo lối văn hát tuồng đồ vốn rất thịnh hành ở Đàng Trong thế kỷ XVII – XVIII.

Văn thơ Nôm dùng các thể tài của văn học dân gian để sáng tác, từng được các tác gia thế kỷ XVI thể nghiệm thành công bước đầu qua ca trù, văn, diễn ca lịch sử, vịnh khúc... Sang thế kỷ XVII – XVIII, các thể tài nội sinh lại được sử dụng rộng rãi hơn và việc tái tạo nâng cao này đạt tới một số thành công đáng ghi nhận.

Lối thơ song thất lục bát, hoặc lục bát gián thất vẫn được sử dụng để viết khúc vịnh, thể hiện tình điệu hoành tráng, kỳ vĩ. Hiện còn *Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc* gồm 334 câu thơ lục bát gián thất, 10 bài thơ Đường vịnh 10 cảnh Hà Tiên và một bài thơ *Tổng vịnh*. Tác phẩm khá đồ sộ này là của Mạc Thiên Tích, phần thơ lục bát gián thất đang còn có vấn đề về mặt văn bản. Ở đó tác giả đã sử dụng tiếng Việt một cách chủ động, sáng tạo, rất ít từ địa phương, điển cố Hán học, rất giàu từ ngữ phổ thông, ngữ ngôn đại chúng. Thể song thất lục bát cũng được viết tương đối hoàn chỉnh. Điều đó chứng tỏ ngôn ngữ toàn dân, ngôn ngữ văn học dân tộc, thể tài văn học thuần Việt đã phổ biến khắp nước, bằng chứng hùng hồn và đầy thuyết phục về sinh lực dồi dào của văn hóa cộng đồng Đại Việt.

Hiện tượng nổi bật nhất của sáng tác văn học Nôm thời này là sự phát triển của các thể loại tự sự nghệ thuật lấy đề tài lịch sử, xã hội và tôn giáo. Các thể loại tự sự nghệ thuật không dùng văn xuôi, mà dùng văn vần, đắc dụng là thể lục bát, cá biệt là thể song thất lục bát.

Trước hết phải kể đến cao trào diễn ca lịch sử, với hai tác phẩm lớn còn lại: *Thiên Nam minh giám* và *Thiên Nam ngữ lục*. *Thiên Nam minh giám* là

1. Xem *Tổng tập Văn học Việt Nam*. Tập 15 A. *Văn học Tuồng*. Chủ biên Hoàng Châu Ký – Nxb Khoa học xã hội. H., 1994.

2. *Hội thoại về nghệ thuật Tuồng*. Phạm Phú Tiết. Nxb Văn hóa. H., 1987, tr. 89–91.

3. Như trên.

tập diễn ca lịch sử khuyết danh tác giả, được viết vào nửa đầu thế kỷ XVII, khoảng đời Trịnh Tráng (1623 – 1657). Tác phẩm gồm 940 câu song thất lục bát, diễn ca lịch sử nước nhà từ thời Hồng Bàng đến thời Lê Trung hưng. Tác giả phát huy khả năng trữ tình của thể thơ song thất lục bát, tạo nên một lối văn sử tụng, nhằm nêu những gương sáng lịch sử để giáo huấn người đời. Đây là tập ca vịnh lịch sử, có độ thơ song thất lục bát dài nhất trong lịch sử văn học thời trung đại. Sau *Thiên Nam minh giám*, là *Thiên Nam ngữ lục*, tác phẩm diễn ca đồ sộ nhất của văn học nước nhà. *Thiên Nam ngữ lục* gồm 8136 câu thơ lục bát, 31 bài thơ, sấm ngữ chữ Hán và 2 bài thơ Nôm. Tác phẩm do một nho sĩ ẩn dật, chưa tìm ra tính danh, viết ra, vào cuối thế kỷ XVII, khoảng đời Trịnh Căn (1682 – 1709). Tác phẩm diễn ca lịch sử nước nhà từ thời Hồng Bàng đến thời Hậu Trần, phần "Lê triều kỷ" nên xem là kết luận vì rất ít sự kiện lịch sử. Tác giả *Thiên Nam ngữ lục* phát huy khả năng tự sự ưu việt của thể thơ lục bát, diễn ca lịch sử nước nhà cặn kẽ, rành mạch, độc đáo, tạo nên lối văn sử ca bình dị, hồn hậu dân dã, đến mức nhiều học giả coi đây là tập sử ca dân gian, hoặc có tính chất của sử ca dân gian, điều mà *Việt sử diễn âm* trước đây không có được.

Đáng chú ý là cả hai tập sử ca đều do chúa sai làm, đều đề cao vương quyền của họ Trịnh, coi thường đế nghiệp của vua Lê và đối địch với họ Nguyễn ở Đàng Trong. Điều này chứng tỏ, khuynh hướng diễn ca lịch sử, một hiện tượng văn học Nôm đặc sắc, đã không nằm ngoài sự khống chế, thao túng của phủ chúa. Có điều ý đồ bảo vệ vương nghiệp, tụng ca cảnh tượng thăng bình thịnh trị, thường chỉ là "vĩ thanh" sau khi hầu hết nội dung tác phẩm đã dành cho cảm hứng ngợi ca lịch sử đất nước, anh hùng dân tộc. Cùng với khuynh hướng diễn ca lịch sử, nhiều truyền thuyết, thần tích... cũng được diễn ca hoặc sao soạn lại [1].

Thái độ của phủ chúa đối với truyện Nôm lấy đề tài xã hội, tôn giáo thì hết sức khe khắt. Theo tư liệu hiện còn, và theo sự khảo sát dạng thức thơ lục bát thời cổ, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: Thế kỷ XVII, đầu XVIII, không những diễn ca lịch sử phát triển mà truyện thơ Nôm cũng đã khá phồn thịnh [2]. Sau *Song Tinh Bất Dạ* ở Đàng Trong thì ở Đàng Ngoài những tác phẩm: *Đông Các Nguyễn đại vương bản truyện, Chúa Thao cổ truyện, Ông Ninh cổ truyện, Hữu Kế truyện, Lý công truyện, Thoại Khanh – Châu Tuấn*... chắc chỉ là một phần sáng tác truyện thơ Nôm còn lại. Số lớn trong những truyện này có nội dung nhân đạo, trái với quan điểm của Phủ chúa, có thể làm rối loạn cương thường phong hóa, nên năm Quý Mão, Cảnh Trị nguyên niên (1663), đã ban lệnh cấm khắc in và lưu hành: "Phàm các sách kinh, sử, tử, tập cùng văn

---

1. Xem các tác phẩm ở phần *Phụ lục*.

2. Xin xem, chẳng hạn: *Văn học Việt Nam* – Từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII. Bùi Văn Nguyên – Nguyễn Sĩ Cẩn – Hoàng Ngọc Trì. Nxb Giáo dục. H., 1989. Và *Truyện Nôm – Nguồn gốc và bản chất thể loại*. Kiều Thu Hoạch. Nxb Khoa học xã hội. H., 1993.

chương có quan hệ đến luân thường đạo lý ở đời, mới được khắc in và lưu hành. Còn các loại sách dị đoan, tà thuyết, Đạo giáo, Phật giáo cùng các truyện Nôm và thơ ca Nôm có liên quan đến chuyện dâm đãng, thì không được khắc in, mua bán, làm tổn hại đến phong hóa"[1]. Lệnh này không được nhân dân chấp hành, truyện Nôm vẫn cứ được nhân dân truyền tụng ngày càng rộng rãi nên đến những năm 1718, 1751, Phủ chúa lại phải ra lệnh chỉ, nhắc nhở việc thi hành. Rồi đến năm Cảnh Hưng thứ 21 (1760) đời Lê Hiển Tông, Trịnh Doanh lại sai Nhữ Đình Toản diễn Nôm để dễ bề phổ biến:

Ngũ kinh chư sử xưa nay,
Với chư tử tập cùng rày văn chương.
Dạy bền có ích đạo thường,
Mới nên san bản bốn phương thông hành.
Kỳ như Thích, Đạo, phi kinh,
Lời tà mối lạ tập tành truyện ngoa.
Cùng là truyện cũ nôm na,
Hết thơ tập ấy lại ca khúc này.
Tiếng dâm dễ khiến người say,
Chớ cho in bán hại nay thói thuần.

Trong ngót trăm năm, nhà nước phong kiến phải nhiều lần ra lệnh cấm khắc in, phổ biến truyện Nôm như thế, chứng tỏ truyện Nôm đã liên tục phát triển, đã phổ biến rộng rãi, với độc giả ngày càng đông đảo.

Bên cạnh truyện thơ Nôm, còn có ký Nôm và cả ký viết bằng chữ Hán nhưng lại dùng thể thơ lục bát. Thuộc loại ký Nôm có *Sứ trình tân truyện* của Nguyễn Tông Quai, ghi lại hành trình đi sứ Thanh năm Nhâm Tuất (1742). Tác phẩm gồm 670 câu thơ lục bát và 8 bài thơ Nôm, từng được đánh giá là một trường ca tài hoa, văn nhã. Nguyễn Huy Oánh lại rất độc đáo khi viết đến gần 500 câu lục bát *Hán văn* trong *Phụng sứ Yên Kinh tổng ca* kể chuyện đi sứ năm Ất Dậu (1765) của mình.

Thể lục bát thời này còn được nhiều tác gia sử dụng làm chuyên thể viết các điệu vãn ca như *Hoan tình châu dân từ* của Đinh Nho Hoàn nhằm thức tỉnh nhân dân địa phương theo về Lê Trịnh, như *Ngọa Long Cương vãn* và *Tư Dung vãn* của Đào Duy Từ, *Lư Khê vãn* của tác gia Hà Tiên. Vãn của Đào Duy Từ có nhịp điệu hài hòa, âm thanh réo rắt, từng được xem là những tác phẩm đầu tiên của văn học Thuận Quảng, Đàng Trong.

Như vậy, văn học Nôm thời này nở rộ với các thi phẩm nổi tiếng của chúa Trịnh, trong đó thơ Nôm thất luật xen pha lục ngôn dường chừng lại sau *Càn Nguyên ngự chế thi tập* và *Tâm thanh tồn duy tập*, để rồi dần dần trở về với chính Đường luật cổ điển truyền thống. Thành tựu nhất vẫn là các thể loại của khuynh hướng diễn ca lịch sử và truyện ký. Với sự có mặt của các thể

---

1. *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*. Bản chữ Hán, A 257.

tài vịnh khúc, vãn ca (trữ tình), biền ngẫu nói lối trong Tuồng (kịch), và diễn ca truyện ký (tự sự) thì văn học Nôm thời này đã hội đủ cả ngôn ngữ lẫn loại hình để tiến tới xây dựng một nền văn học cổ điển hoàn chỉnh của giai đoạn sau.

Văn học chữ Hán không có được sự phát triển mạnh mẽ như văn học Nôm, song khối lượng tác phẩm vẫn nhiều, trong đó thấy xuất hiện thêm thể tài mới.

Hiện tượng nổi bật nhất của văn học chữ Hán thời này là thành tựu mới của văn xuôi truyện ký qua thể tài truyền kỳ, ký sự và tiểu thuyết chương hồi.

Ở các giai đoạn trước, đỉnh cao của truyện ký văn học là thành tựu của loại truyện truyền kỳ, qua *Thánh Tông di thảo* và nhất là qua *Truyền kỳ mạn lục*. Sang thời này, với ý thức kế tục truyền thống Nguyễn Dữ, Đoàn Thị Điểm viết truyền kỳ với tên sách: *Tục truyền kỳ*. Theo Phan Huy Chú thì *Tục truyền kỳ* có 6 truyện, "lời văn hoa mỹ dồi dào, nhưng khí cách hơi yếu" [1] so với Nguyễn Dữ. *Tục truyền kỳ* sau được in với cái tên *Truyền kỳ tân phả*. Về nghệ thuật, *Truyền kỳ tân phả* không sánh kịp *Truyền kỳ mạn lục*, nhưng về nội dung thì *Truyền kỳ tân phả* có phần hiện thực gần với cuộc sống hơn, và nhân đạo gần với con người hơn *Truyền kỳ mạn lục*.

Tiêu biểu cho văn ký sự thời này là *Công dư tiệp ký*, *Thượng kinh ký sự*... *Công dư tiệp ký* do Vũ Phương Đề biên soạn vào năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755) gồm 43 thiên truyện ký. Sau Trần Quý Nha (có thể là Trần Tiến) người cùng thời, tục biên đến mấy mươi thiên. Phan Huy Chú cho rằng, *Công dư tiệp ký* "chép những chuyện lặt vặt mắt thấy tai nghe xưa nay" [2]. Tác gia cũng viết Tựa: "Trong lúc việc công được rảnh, bèn đem những điều mình biết sẵn và tìm tòi thêm các bậc nghe rộng biết nhiều, hễ được chuyện gì cũng cứ sự thực ghi lại rồi xếp thành thiên". Tính chất ký sự nhằm ghi chép sự thật qua quan sát, chọn lọc, đã làm cho tập sách vốn giàu chất liệu dân gian, trở nên sống động, hấp dẫn, xứng đáng tiêu biểu cho thể tài *truyện ký nhân vật* thời này. Cho đến *Thượng kinh ký sự* thì loại văn ký sự đã có một thành tựu đặc sắc. *Thượng kinh ký sự* ghi lại chuyện tác giả Lê Hữu Trác lên kinh đô chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm vào năm Nhâm Dần (1782). Với một tâm hồn giàu cảm xúc, một bút pháp tinh tế, kín đáo, Lê Hữu Trác đã tạo nên được một bức tranh hiện thực, sống động về đời sống kiêu xa, vương giả, nhưng bệnh tật, bạc nhược của Phủ chúa trong những năm tháng tàn lụi cuối cùng. Kết thúc thiên ký sự: chúa cha chết vì ăn chơi đến kiệt sức, chúa con chết vì thể chất yếu đuối, èo uột. Phủ chúa âm u, bằng lặng, nặng nề, khó chịu đến ghê người! Thể tài ký sự đã đem đến cho văn học những trang viết mới giàu chất liệu hiện thực, chất liệu đời sống, chất liệu của muôn mặt sinh hoạt đời thường trong lối sống ở cung vua phủ chúa.

---

1. *Lịch triều hiến chương loại chí. Văn tịch chí*. Bản dịch. Tập IV. Nxb Sử học. H., 1961.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí. Văn tịch chí*. Sđd.

Văn xuôi chữ Hán thời này còn có một thể tài mới nữa: Tiểu thuyết chương hồi: *Hoan Châu ký* và *Nam triều công nghiệp diễn chí* [1].

Hoan Châu ký là tập phổ ký về dòng họ Nguyễn Cảnh từ Đông Triều thời Nhuận Hồ vào lập nghiệp ở châu Hoan, tham gia phù Lê diệt Mạc lập nhiều chiến tích, trở thành một dòng vũ tướng trung cần nhân nghĩa nổi tiếng ở đời. Sách được biên soạn vào khoảng cuối thế kỷ XVII, dựa theo thể thức chương hồi [2], tác giả thuộc dòng họ Nguyễn Cảnh nhưng chưa tường tên tuổi. Sách dựa vào sự thật mà diễn thành văn, tuy là tộc phả nhưng ngang qua thế cuộc, chép ghi được nhiều biến cố trọng đại, nên phản ánh được phần nào tình hình đất nước thời nội chiến Nam Bắc triều. Dẫu còn hạn chế nhất định về tính chất của thể tài, vẫn có thể xem *Hoan Châu ký* là tác phẩm đầu tiên, đánh dấu sự xuất hiện của tiểu thuyết chương hồi Việt Nam.

Tiếp theo *Hoan Châu ký*, ở Đàng Trong, Bảng Trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm viết xong một tiểu thuyết chương hồi vào năm 1719, đời Minh Vương Nguyễn Phúc Chu. Tác phẩm từng có nhiều tên gọi: *Nam Việt chí, Trịnh Nguyễn diễn chí, Công nghiệp diễn chí, Việt Nam khai quốc chí truyện*..., nhưng *Nam triều công nghiệp diễn chí* mới là tên gọi của bản hiện hành. Tác phẩm có đến 8 quyển, 30 hồi, dài gấp ba *Hoan Châu ký*, kể chuyện lịch sử 130 năm từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558) đến cuối đời Nguyễn Phúc Trăn (1689). *Nam triều công nghiệp diễn chí* là một truyện hay, một tác phẩm văn học đặc sắc của văn học Đàng Trong [3].

Thơ phú chữ Hán thuộc các thể loại trữ tình vẫn có khối lượng lớn, trong đó phú rất ít và cũng không có thành tựu gì thật mới, còn thơ ca thì vẫn nhiều và cũng có đôi nét khởi sắc mới lạ.

Về thể tài, thơ chữ Hán căn bản không có gì khác trước. Phổ biến vẫn là thơ Đường luật, thất ngôn luật vẫn là nhiều nhất, cổ phong, trường thiên thì số lượng có phần ít hơn thời trước.

Khởi sắc thì có ca khúc *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, xuất hiện khoảng những năm 40 thế kỷ XVII, khi phong trào nông dân khởi nghĩa bùng nổ rầm rộ khắp nơi. Tác phẩm là một khúc ngâm dài, viết theo các làn điệu từ khúc của Trung Quốc. Đặng Trần Côn viết cả thơ, phú và truyền kỳ chữ Hán, nhưng chỉ *Chinh phụ ngâm* do "cảm xúc về

---

1. Cả hai đều đã được dịch và xuất bản. Bản dịch hiện hành mới nhất in trong: *Tổng tập văn học Việt Nam*. Chủ biên: Trần Nghĩa. Nxb Khoa học xã hội. H. 1996.

2. Nguyên bản không chia thành chương tiết. Dịch giả đã dựa vào lời Bạt của sách, tách thành 4 hồi 16 tiết, để bạn đọc dễ nắm bắt tác phẩm.

3. Hai tác phẩm trên được đưa vào *Tổng tập*, cùng với tác phẩm chương hồi khác. Vì thế, chỉ đề cập tới các tác phẩm này trong bài *Khải luận*, không có trích tuyển tác phẩm.

việc binh đao và cảnh biệt ly của người đi chinh thú mà viết nên"[1], mới trở thành kiệt tác, thể hiện một khuynh hướng mới trong văn học[2]. Mới lạ thì có *Phụng sứ Yên Kinh tổng ca*, một tập bút ký non 500 câu thơ *lục bát chữ Hán*, ghi chép về hành trình sứ sự của tác giả vào năm Ất Dậu – Bính Tuất (1765 – 1766). Đây quả thực là một hiện tượng văn học kỳ thú. Điệu thơ lục bát dân dã đã được thể nghiệm thành công trên nền ngôn từ văn chương bác học. Trước đó, 15 câu thơ lục bát chữ Hán trong *Truyện Tinh chuột* sách *Thánh Tông di thảo* có lẽ hoặc là một ngẫu tác, hoặc có vấn đề về văn bản tác phẩm.

Thơ chữ Hán được viết xoay quanh các đề tài đề vịnh thiên nhiên, phong vật đất nước, thù tặng đồng liêu, thân hữu, nhiều nhất là thơ đi sứ. Có những tác giả chỉ viết về một loại đề tài và để lại chỉ một số ít bài thơ. Có những tác giả viết nhiều loại đề tài và còn lại cả thi tập. Trong đó, thơ hay nổi tiếng như Nguyễn Tông Quai với: *Sứ Hoa tùng vịnh, Vịnh sử thi quyển*..., Nguyễn Huy Oánh với *Phụng sứ Yên Kinh tổng ca, Thạc Đình di cảo;* Nguyễn Cư Trinh với *Đạm Am thi tập*; Ngô Thế Lân với *Phong trúc tập;* Mạc Thiên Tích với *Minh bột di ngư, Hà Tiên thập vịnh*... chưa phải đã là nhiều. Nhưng cả một nền thơ của nhiều danh sĩ: Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Đình Sách, Đặng Đình Tướng, Vũ Công Đạo, Lê Anh Tuấn, Ngô Thì Ức, Nguyễn Công Hãng, Phạm Công Trứ, Nguyễn Mậu Áng, Nguyễn Kiều, v.v... cũng không ít bài hay, câu đẹp, thể hiện cảm hứng, chân tình của thi nhân với đất nước, với người đời.

Ngoài sáng tác là bộ phận chính, trong cơ cấu các thành phần văn học thời này, còn có một số bài có ý nghĩa phê bình lý luận, mặc dầu so với sáng tác thì thành tựu còn rất hạn chế. Đáng kể là những bài viết về phú của Nguyễn Công Cơ, viết về văn thể của *Công dư tiệp ký*, nhất là những bài thi dẫn, đề từ, tựa bạt... của các tác giả: Nguyễn Cư Trinh, Mạc Thiên Tích, Nguyễn Dương Hạo, Trần Thiên Lộc, Ngô Thế Lân v.v...

CHỦ ĐỀ – CẢM HỨNG

Văn học thế kỷ XVII – nửa đầu thế kỷ XVIII vừa tiếp nối sự phát triển của văn học truyền thống, trước hết là văn học thế kỷ XVI, vừa có sự phát triển mới, trong môi trường lịch sử, xã hội, văn hóa đã có phần đổi khác. Âm hưởng chủ đạo của sự phát triển văn học thời này là: Phát huy giá trị truyền thống, tố cáo, phê phán những tệ nạn, suy đồi của chế độ phong kiến, hướng

---

1. Dựa theo nhận xét của Phan Huy Chú trong *Văn tịch chí Lịch triều hiến chương loại chí* – Sdd.

2. Tác phẩm này của Đặng Trần Côn sẽ được tuyển chọn một số khúc đoạn vào Tổng tập. Riêng các bản diễn ca *Chinh phụ ngâm* thì sẽ được đưa vào một Tổng tập cùng với nhiều khúc ngâm Nôm khác.

tới một xã hội thăng bình, một đất nước nhất thống, vì xu thế phát triển của xã hội, vì quyền sống của con người. Tinh thần chủ đạo này sẽ là cảm hứng, là nội dung, là chủ đề của sáng tác văn học.

Chủ đề, đề tài thể hiện cảm hứng dân tộc vẫn là chủ đề, đề tài lớn nhất của văn học thời đại, với số lượng tác phẩm áp đảo. Trước hết đó là *thơ văn đề vịnh thiên nhiên và miêu tả phong vật đất nước*. Đây là một đề tài ngang qua hầu hết các thi tập, và cả một số truyện ký như *Truyền kỳ tân phả, Thượng Kinh ký sự*. Tập trung hơn cả là vào văn thơ Nôm như *Ngã Ba Hạc phú, Sứ trình tân truyện, Khâm định thăng bình bách vịnh, Càn Nguyên ngự chế thi tập*... ở Đàng Ngoài, và *Tư Dung vãn, Quảng Ngãi thập nhị cảnh, Hà Tiên quốc âm thập vịnh, Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc, Lư Khê vãn* ở Đàng Trong. Ngoài ra thơ chữ Hán, thơ bài lẻ tẻ, thơ tập hợp thành thi tập của nhiều tác giả ở cả hai miền (Ngô Thì Ức, Nguyễn Quý Đức, Mạc Thiên Tích, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Tông Quai, Nguyễn Huy Oánh v.v...) cũng không ít là những bài hay viết về thiên nhiên, văn vật đất nước.

Thơ vẫn còn náu vết một thiên nhiên trong cái thú tiêu dao thảng thích của người dật sĩ, đắm mình trong cái thú cỏ hoa trà rượu, canh mục ngư tiều, không ít chất từ chương hoa lệ, nhưng cũng đậm đà phong vị thôn dã, quê kiểng:

Thú vui bốn thú thêm yêu,
Kìa ngư, nọ mục, ấy tiều, này canh.
Hạc già trực cửa nghe kinh,
Trái dâng màu thắm, thức xanh rượu quý.
Gác tường bóng trúc thưa che,
Ngõ đua hạnh tía, hiên khoe cúc vàng.

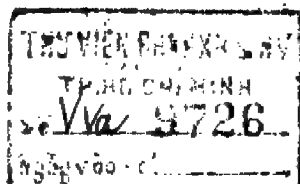
Ngọa Long Cương vãn.

Hằng ngày vác bừa đi cuốc xới ruộng hoang,
Luôn luôn gặp người cày ruộng và ông già thôn quê...
Vào khoảng tháng bảy tháng tám là mùa cua béo,
Con trẻ bắt cua vội mang về nhà
Gọi trẻ đi nướng cua mua rượu mới nấu,
Rót một chén uống rất lấy làm hả hê.
Khi say rồi, nằm khểnh ở cửa sổ bên nam,
Thỉnh thoảng có gió mát lướt ngoài song cửa.

Tiêu dao ngâm

Trong nhiều tác phẩm, cảm hứng về thiên nhiên đất nước, khi thì độc đáo, hóm hỉnh:

Xinh thay Ngã Ba Hạc!
Lạ thay Ngã Ba Hạc!
Dưới họp một dòng,
Trên chia ba ngác.



Ngóc ngách khôn đo rộng hẹp, dòng biếc lẫn dòng đào,
Lênh lang dễ biết nông sâu, nước đen pha nước bạc.

Ngã Ba Hạc phú

Khi thì trong trẻo, kỳ thú, trong những vần thơ tao nhã, đầy ý vị:

Non xanh nước biếc mây lồng,
Tam Thanh một động gồm cùng hòa ba.
Ngọc Đông nên cảnh chiền già,
Hương lừng núi quế, bóng lòa màu đen.
Bồ lao om núi kêu ran,
Sơ sương một tiếng rũ tan mọi niềm.
Kỳ Lừa cây rợp bóng êm,
Cửa the nhà gấm vây thêm tứ bề.
Khách thương buôn bán đi về,
Cửa thông hai nước chợ lề sáu phiên...
Sụt sùi bóng ngả tịch dương,
Bên trời cái nhạn pha sương bay về.
Thớt thưa bến liễu làng hòe,
Vàng gieo dẫy lá, bạc khoe đầy cành.
Tiếng thu xào xạc trên xanh,
Một đèn hãy tỏ ba canh chưa nằm...

Sứ trình tân truyện

Cụm thơ viết về phong vật đất nước thì Trịnh Căn, Trịnh Doanh và cả Trịnh Sâm, đều có những bài hay, uy nghi, đĩnh đạc, tuy khó sánh kịp lối thơ này thời Hồng Đức, nhưng cũng có những bài thơ viết khá thành công. Tuy vậy, phải đến *Quảng Ngãi thập nhị cảnh, Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc...*, thì mới thấy rõ hơn, cái đặc sắc của thơ đề vịnh thời này. Ở đây, cảm hứng về một đất nước kỳ thú, đầy cảnh trí thơ mộng thường gắn với niềm tự hào về cuộc sống yên vui, no đủ ở một vùng đất đang phát triển ổn định:

Khóm non miếng nước chan chan,
Thú vui mỗi thú, dân nhàn bốn dân...
Ruộng dân là chốn dân này,
Để khi gỏi rượu đến ngày nắng mưa.
Ba sào trưa hãy còn nghỉ khỏe,
Toại tấc lòng già trẻ đều no...

Lộc Trĩ thôn cư

Cách bến khe tiếng ngư ra rả,
Gõ mạn thuyền ca họa đòi cung.
Dưới rừng mấy trẻ mục đồng,
Lưng trâu thổi địch gió lồng theo khe.

Bình Sơn điệp thúy

Cùng với vẻ đẹp của những vần thơ trữ tình, là những nét bút gân guốc, hào sang, thể hiện ý thức về cương vực lãnh thổ:

Phong cảnh ta đây thật rất xinh,
Niêm Hà có ấn của trời xanh.
Xanh kia dấu tích còn vuông vức,
Nhận lại non sông rõ dáng hình.

Thiên Ấn niêm hà

Mười cảnh Hà Tiên rất hữu tình,
Non non nước nước gẫm nên xinh.
Đông Hồ Lộc Trĩ luôn dòng chảy,
Nam Phố Lư Khê một mạch xanh.
Tiêu Tự Giang Thành chuông trống ỏi,
Châu Nham Kim Dự cá chim doanh.
Bình Sơn Thạch Động là giường cột,
Sừng sực muôn năm cũng để dành.

Tổng vịnh – Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc

Chí khí bảo vệ nơi biên viễn cực Nam cũng được thể hiện vừa hào hứng vừa kiên quyết, ngay trong những bài thơ miêu tả cảnh vật tươi mới đó:

Thùy niệm thiên nhai minh võ lược,
Kinh hoa tòng thử chẩm di cao.
(Mong tới chân trời rung võ lược,
Kinh hoa từ đó chắc yên hàn)

Giang Thành dạ cổ

Yên nước nhà phải gài then chốt,
Để phòng khi nhảy nhót binh đao.
Đêm hằng canh trống truyền lao...

Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc

Kim Dự này là núi chốt then,
Xanh xanh dành trấn cửa Hà Tiên.
Ngăn ngừa nước dữ khôn vùng vẫy,
Che chở dân lành khỏi ngửa nghiêng.
Thế vững kình càng trên Bắc hải,
Công cao đồ sộ giữa Nam thiên...

Hà Tiên quốc âm thập vịnh

Trong số những tác phẩm *thể hiện cảm hứng dân tộc qua đề tài lịch sử* thì diễn ca lịch sử, truyện ký lịch sử là thể tài để lại nhiều tác phẩm có dung lượng lớn hơn cả. *Thiên Nam minh giám* nêu gương các nhân vật lịch sử qua các thời đại để làm gương sáng cho người đời soi chung. Tác phẩm vẫn tràn ngập cảm hứng yêu nước và tự hào dân tộc, nhưng bút pháp thì thiên về khen

chê theo truyền thống thơ vịnh sử. Viết về Bà Triệu chẳng hạn, tác giả đã dựng tạo được một hình tượng huyền thoại, kỳ vĩ về người nữ anh hùng, nhưng kết thúc thì là những lời bình luận, trách cứ các "đấng tài trai".

Gái tay cao mấy tài gái Triệu,
Trục quân Ngô chân bó tay co.
Buông uy chớp giật sớm khuya,
Như bằng bẻ héo cành khô một chồi.
Vắt hai vú lên vai cả lét,
Dê sợ hùm chạy biệt đòi nơi.
Để cho má phấn ra tài,
Thấy trai thời ấy chẳng ai anh hùng.

Kết thúc tác phẩm, tác giả còn nêu lại ý đồ sáng tác của mình:

Khuyên những gái trên đời yểu điệu,
Chớ dõi ai bẻ liễu cho hay.
Tiếng chê, tiếng ấy xa bay,
Khôn ngay mới khá, khéo đầy mới ngoan.

Trong các phần viết ca ngợi lịch sử, đề cao anh hùng giữ nước, nhân tài dựng nước, lên án tội ác của bọn cướp nước, xâm lược, bọn loạn thần tặc tử, bọn quyền gian giảo hoạt..., cách viết của tác giả hầu như đều nhất quán theo phong cách "sử bút" như thế. Rõ ràng thể song thất lục bát, nếu như đã làm cho tác phẩm đậm tính chất vịnh ca trữ tình, thì lại hạn chế tính chất diễn ca tự sự, tạo nên một tác phẩm độc đáo của thể tài diễn ca lịch sử.

Bút pháp của *Thiên Nam ngữ lục* thì có khác. Tác phẩm chỉ một mạch tự sự kéo dài đến hơn 8000 câu thơ để diễn ca lịch sử nước nhà với khoảng thời gian cũng chỉ như *Thiên Nam minh giám*. Dưới ảnh hưởng của truyền thuyết, dã sử, truyện cổ dân gian, đặc biệt truyền thuyết anh hùng, và thơ ca, ngôn ngữ dân gian, tác phẩm đã phát huy tinh thần chống xâm lăng, bảo vệ đất nước của dân tộc, đề cao mưu trí sáng suốt, sự hy sinh cao cả, đức tính kiên cường bất khuất và những chiến công hiển hách của các vị anh hùng như bao kỳ tích quang vinh của các nhà kinh bang hoa quốc. Tác phẩm cũng còn thể hiện xã hội nước ta ngày trước, với nhiều nét sinh hoạt dân dã, bình dị, đậm đà phong vị dân tộc. *Thiên Nam ngữ lục* tuy kể chuyện lịch sử, nhưng ở nhiều nhân vật lịch sử, tác giả phát triển thành tiểu truyện lịch sử, làm cho tác phẩm giống như một tập hợp truyện Nôm lịch sử. Phần viết về Phù Đổng Thiên Vương, về Hai Bà Trưng, về Đinh Bộ Lĩnh v.v... xứng đáng là những truyện Nôm lịch sử, vừa hùng vừa đẹp, có khúc đoạn đạt đến tính chất hoành tráng của sử thi anh hùng. Chẳng hạn, viết về Bà Triệu.

Dưới cờ chúng biết mấy nghìn,
Giơ tay cầm đá cất lên qua đầu.
Thôi bèn huyết thệ cùng nhau,
Tôn nàng làm chủ để sau trị đời.

Nàng chịt hai vú, lên voi,
Trận ra, ai kẻ dám coi đâu là.
Tay cầm hoàng việt, kim qua,
Mình mặc áo giáp quang hoa dậy dàng.
Ầm ầm thần vũ ai đang,
Gió đưa uy ngựa, sấm vang tiếng người.

Thể tự sự lục bát vẫn thể hiện được cảm hứng mãnh liệt dáng mạo kỳ vĩ, uy vũ thần diệu với âm điệu hào hùng. Đến đoạn Bà Trưng lên đàn, thề trước ba quân:

Một xin rửa sạch nước thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng.
Ba kẻo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vẻn vẹn sở công lênh này.

Quyết tâm trả nợ nước, báo thù nhà đã thành tuyên ngôn trung nghĩa tỏa sáng đời đời. Cũng thuộc đề tài lịch sử, còn có truyện Nôm lịch sử, diễn ca truyện tích, thần tích, tiểu thuyết chương hồi... Tất cả đều thể hiện ở những mức độ khác nhau tình yêu đất nước Việt, con người Việt, niềm tự hào về lịch sử dân tộc, văn hóa cộng đồng, anh hùng hào kiệt..., và đều thể hiện được phần nào cảnh tượng loạn lạc phân tranh, làm cho đời sống dân lành chịu đựng bao cảnh lưu ly, tang tóc.

Một chủ đề - đề tài có tính chất thời sự là việc *phản ánh khát vọng hòa bình thống nhất đất nước,* thì văn học lại chưa đáp ứng được bao nhiêu. *Thiên Nam minh giám* xuất hiện ngay vào những năm diễn ra cuộc nội chiến, nhưng chỉ có những dòng tâm nguyện khá chung chung:

Nguyện thánh ý pháp đời thượng cổ,
Xem chín kinh mà vỗ tám phương.
Mở mang phẳng mối xong giềng,
Hai cờ phen Hán ba gương sánh Đường...
Miễn là nước trị dân an,
Tước người khéo chước, trời ban chước trời.

Thiên Nam ngữ lục được viết vào thời hưu chiến, sông Gianh đã thành giới tuyến, có thấy nói đến:

Xa thư một mối thu về,
Long Thành xem trị thùy y cửu trùng.

Nhưng lại là những câu thơ viết về sự nghiệp bình Ngô phục quốc đã kết thúc thắng lợi, quốc gia thống nhất (thư đồng văn, xa đồng quỹ: sách viết cùng một lối chữ, xe đi cùng theo vết bánh) và Lê Lợi đăng quang ở tại kinh đô. Trong khi ấy, tình cảm thiêng liêng hướng về nguồn cội, kết tinh thành khát vọng hòa bình thống nhất lại được thể hiện ở một số tác phẩm văn học:

Ai về đất Bắc ta theo với,
Thăm lại giang sơn giống Lạc Hồng.

Từ độ mang gươm đi mở cõi,
Trời Nam luôn nhớ đất Thăng Long [1].

Đã khổ vì nạn binh lửa loạn ly, lại xót xa vì nỗi nồi da xáo thịt, nhân dân cất tiếng thở than:

Một nhà hai chủ không hòa,
Hai vua một nước ắt là chẳng yên.

Trong *Nam triều công nghiệp diễn chí*, có đoạn ghi rõ: Trên chiến trường sông Lam, quân Trịnh, Nguyễn có người giơ súng mà không bắn, vung kiếm mà không chém. Trận Trấn Ninh, quân Nam bị trái nổ của quân Bắc, thương vong quá nhiều. Bấy giờ, có người lính bên Trịnh báo cho anh em lính bên Nguyễn: Chúng tôi và các anh em đều là người cả, sao nỡ tàn hại lẫn nhau. Chỉ vì nhà chúa tranh chấp, anh em ta phải chịu chết oan. Tôi bảo anh em, nếu thấy trái phá bay vào, người ở xa thì chạy nấp vào cho nhanh, người ở gần thì nằm sát xuống mặt đất mà tránh thì được vô sự (Hồi thứ 27). Những người lính đã phản chiến và đã thể hiện tình cảm "người trong một nước thì thương nhau cùng" là như thế đấy! Lê Quý Đôn, viết trong *Phủ biên tạp lục* rằng, khi vào Đàng Trong, ông thấy được niềm tin thống nhất, qua những câu nói: "Không ngờ hai trăm năm nay lại trông thấy rõ mũ áo triều đình" [2] hoặc "không ngờ ngày nay lại thấy Hán quan... Xa thư cùng lối. Nam Bắc đồng phong" [3] . Và những vần thơ của các nhân sĩ Đàng Trong:

Dong cờ phơi phới thẳng vào Nam,
Già trẻ cả miền thấy há tâm.
Tám chúa chán xem tân pháp độ,
Trăm năm lại thấy Hán uy nghi [4] .

(Trần Duy Trung. Thơ dịch)

Nam Bắc mừng nay đã một dòng...
Quảng Nam nguyện thuộc nước non xưa [5] ...

(Lê Viết Trình. Thơ dịch)

Đào Duy Từ, ngay mở đầu *Tư Dung vãn* khẳng định âu vàng vững bền muôn thuở:

Cõi Nam từ định phong cương,
Thành đồng chống vững âu vàng đặt an.

Cũng là để:

---

1. Thơ Huỳnh Văn Nghệ.
2. Xem *Phủ biên tạp lục* – Sđd.
3. Như trên.
4. Như trên.
5. Như trên.

Mong chúa phương Nam mau thống nhất,
Thăng Long về lại khói chê cười...

Nam triều công nghiệp diễn chí – hồi 8

Ý thức nhất thống vẫn là tình cảm thiêng liêng của người dân nước Việt. Có điều, văn học thời này chưa thể hiện được khát vọng hòa bình thống nhất đó thật phong phú, đa dạng.

Thơ đi sứ giàu cảm hứng trữ tình yêu nước thương nhà ở thời này, chiếm hầu hết thơ đi sứ thời Lê Trung hưng, với hàng chục danh gia: Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Đình Sách, Đặng Đình Tướng, Nguyễn Kiều, Đinh Nho Hoàn, Nguyễn Công Hãng, Nguyễn Tông Quai, Nguyễn Huy Oánh... Đáng chú ý là thơ đi sứ thời này, ngoài một số thi tập và nhiều bài thơ lẻ được viết bằng chữ Hán, thấy xuất hiện thơ Nôm đi sứ! Không những có thơ Nôm luật Đường và thơ lục bát Nôm trong *Sứ trình tân truyện*, dạng bút ký bằng thơ của Nguyễn Tông Quai, mà còn có cả thơ lục bát chữ Hán trong *Phụng sứ Yên Kinh tổng ca*, cũng dạng bút ký, của Nguyễn Huy Oánh. Đánh giá thơ đi sứ, Ngô Thì Nhậm có viết: "Từ thời Trung hưng về sau, các nhà thơ nổi tiếng thường thấy nhiều trong các tập thơ đi sứ. Có người tìm nơi u tĩnh, hỏi việc xa xưa, xúc cảnh sinh tình, xa nước nhớ quê, nhân việc mà dẫn ý, phấn hương dư dụ, có thể nhuần thấm cho đời sau" (Tựa *Tinh sà kỷ hành*). Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút*, khi bàn về thơ thời này cũng khen: "Trong khoảng đời Vĩnh Hựu (1735 – 1740) Cảnh Hưng (1740 – 1788), các bậc tiền bối, danh công nhiều ông lưu ý về thơ luật. Nguyễn Tông Quai thực là một tay lãnh tụ về thời ấy, thứ hai đến Nguyễn Huy Oánh, rồi đến Hồ Sĩ Đống cùng nhau khơi lên, tự lập thành những nhà thơ có tiếng".

Thơ đi sứ thời này, về nội dung là những bài viết về tâm trạng của người đi xa, thương nước nhớ nhà, lo lắng đến trách nhiệm sứ sự bang giao, là những vần thơ viết về phong cảnh dọc đường, đề vịnh các di tích, nhân vật lịch sử, xúc cảm trước cảnh vật, cảnh đời trên lộ trình ngàn dặm..., tất cả đều thể hiện tấm lòng sáng trong ưu ái, cảm hứng yêu nước thương nhà của sứ giả – nhà thơ. Về nghệ thuật thì: "Nhiều bài đạt đến cái đẹp hài hòa của thơ và họa, cái thanh nhã, cân đối của tình và ý, và rất điêu luyện về mặt nghệ thuật dùng chữ, đặt lời, về cách phối hợp các hình ảnh" [1]. Đối với các danh gia, trước hết là Nguyễn Tông Quai, cần chú ý đến thơ Nôm đi sứ, trong đó *Sứ trình tân truyện* xứng đáng là một danh tác, một cột mốc đánh dấu sự xuất hiện của truyện ký Nôm viết về đề tài đi sứ, khi những tác phẩm có thể cùng tính chất như *Kim Lăng ký, Sứ trình khúc*... xuất hiện trước đó đã thất truyền. Tuy có tên: *"Truyện mới về lộ trình đi sứ"; Sứ trình tân truyện* vẫn là tập *bút ký* bằng thơ Nôm, ghi lại những điều tai nghe mắt thấy, tâm tư cảm

---

1. *Thơ đi sứ. Lời giới thiệu* của nhóm biên soạn. Nxb Khoa học xã hội. H., 1993, tr.7 – 46.

khái trên muôn dặm đường trường từ Thăng Long đến Yên Kinh. Tác phẩm là một áng thơ rất đẹp, tứ thơ văn nhã tài hoa, âm điệu hài hòa, réo rắt, hành văn lưu loát trôi chảy, tiếp lời liền mạch:

Ông tiên cưỡi hạc bao giờ,
Lầu còn chẩn chẩn đứng chờ bên sông.
Một thơ Thôi Hiệu ngoan nồng,
Làm cho gác bút mếch lòng thơ tiên.
Sụt sùi bóng ngả tịch dương,
Bên trời cái nhạn pha sương bay về.
Thớt thưa bến liễu làng hòe,
Vàng gieo đầy lá, bạc khoe đầy cành...

Đã khác với diễn ca lịch sử và văn ca, vịnh ca trước đó. Câu thơ giàu hình ảnh, sắc thái, nhuần nhị, uyển chuyển... đánh dấu bước phát triển mới về ngôn ngữ văn học dân tộc. Trong tác phẩm còn có 8 bài thơ Nôm luật Đường, bài nào cũng hay và đẹp lạ thường. Thơ đi sứ thời này có đóng góp đáng ghi nhận vào sự phát triển của văn học dân tộc, trước hết là qua thành tựu của nhiều danh gia và một số danh tác như thế.

Cùng với những chủ đề, đề tài thể hiện cảm hứng dân tộc, cảm hứng nhân văn cũng là ngọn nguồn tình cảm cho nhiều đề tài sáng tác văn học. Trước hết, khuynh hướng khẳng định, ngợi ca, hướng tới một xã hội ổn định, thịnh trị với một chính quyền vững mạnh nhất thống, trên cơ sở phê phán những tệ lậu, suy đồi của chế độ phong kiến vẫn là lý tưởng chính trị xã hội thấm đượm tinh thần nhân đạo của văn học thời này.

Những tác phẩm văn học lớn ở Đàng Ngoài, như *Thiên Nam minh giám, Thiên Nam ngữ lục,* thơ Nôm Trịnh Căn v.v... ngợi ca cuộc sống thăng bình cực trị của các triều đại Lê – Trịnh, tuy khó tránh khỏi có phần khiên cưỡng, khuôn sáo, nhưng vẫn có thể hiểu được, vì thế kỷ XVII chế độ phong kiến dầu đã phân liệt, tranh chấp vẫn đang ở vào cái thế tương đối ổn định.

Tác giả *Thiên Nam minh giám* viết về công tích "an nguy trị loạn", "trí quân trạch dân" của mấy thế hệ ban đầu họ Trịnh:

Vâng mệnh trời vì dân đánh tội,
Bốn phương vầy một mối xa thư.
Ra oai mở đức chở che,
Dân về tựa nước, hiền về tựa non...
Muôn dân nhà đủ người no,
Cởi hờn vỗ dạ chẳng lo cửa cài...

Tác giả *Thiên Nam ngữ lục* cho rằng đất nước Việt chưa bao giờ có được cảnh thái bình thịnh trị như thời Lê – Trịnh:

Ứng điềm đoài cung ẩn tinh,
Thiên hạ thái bình thiên hạ Trịnh - Lê...
Từ đời Kinh Dương đến nay,

Trị là trị vậy sao tày Trịnh - Lê.

Trịnh Căn cũng ca công tụng đức tổ tông:

Trung hưng đem lại vững nền vương,
Sửa dẹp nhiều thu sức đảm đương...
Dõi truyền tin xã muôn đời thịnh,
Sáng để huân danh bốn bể vang

Thơ vịnh cung miếu

Cảnh tượng thăng bình qua những lời thơ trên đây, lại được tái hiện trong những dòng viết cùng đề tài của văn học Đàng Trong:

Cõi Nam từ định phong cương,
Thành đồng chống vững âu vàng đặt an.
Đòi nơi tiệc mở ỷ la,
Chốn ngâm bạch tuyết nơi ca thái bình.
Từ Vi rạng tỏ trước rèm,
Trong mừng chúa thánh rủ xiêm trị lành.

Tư Dung vãn

Đàng Trong, với môi trường chính trị, xã hội ổn định, kinh tế phát triển, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, thơ văn có cơ sở thực tiễn để phác họa cảnh tượng thái bình, thịnh trị, nhân dân no đủ, con người sống thảnh thơi nhàn hạ sau hoạt động bận rộn.

Ruộng dền là chốn dân này,
Để khi gỏi rượu đến ngày nắng mưa.
Ba sào trưa hãy còn nghỉ khỏe,
Toại tấc lòng già trẻ đều no...
Đã say no lại tình nhân nhượng,
Vì ở nơi cư thượng hữu khoan.

Thảnh thơi đất thẳng bừa an,
Có dân làm lụng có làng ăn chơi.

Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc

Bao trùm toàn bộ tác phẩm Mạc Thiên Tích và một phần nhóm Chiêu Anh Các là tinh thần lạc quan yêu đời, niềm tự hào về cuộc sống hòa bình, no ấm của những con người gắn bó với cuộc sống ở một vùng đất qua khai phá gian khổ đã trở thành trù phú thịnh vượng.

Cách bến khe tiếng ngư ra rả,
Gõ mạn thuyền ca họa đòi cung.
Dưới rừng mấy trẻ mục đồng,
Lưng trâu thổi địch, gió lồng theo khe.

Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc.

Nem hươu cầm khách chè quê đặc,
Dò lợn vợ về rau quả xanh.

No ấm biết gì uy chúa thánh,
Dồi dào tin ở biển thần thiêng.
Đã không tô thuế lại nhàn rỗi,
Già nửa người đời tuổi ngót trăm.

Thơ dịch *Lộc Trĩ thôn cư.*

Nguyễn Cư Trinh

Thơ văn viết về đề tài chính trị xã hội, nhân tâm thế sự, nhằm phê phán những hiện tượng suy đốn của chế độ phong kiến chà đạp con người và cuộc sống của con người, thì có *Nam triều công nghiệp diễn chí, Phong Trúc tập, Thượng Kinh ký sự v.v... Nam triều công nghiệp diễn chí* phản ánh thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh với một tư duy nguyên hợp bất phân văn sử, giống như *Hoàng Lê nhất thống chí sau này*, nêu đậm tính chất ký sự và rất dồi dào về những sự kiện lịch sử xác thực. Ngoài chủ kiến của tác giả, tác phẩm đã phơi bày mưu đồ cát cứ phân liệt của tập đoàn họ Nguyễn qua nhiều thế hệ, và đã tố cáo nội chiến phi nghĩa làm hao người tốn của, nước suy dân yếu, tang tóc đau thương. Tác phẩm cũng có chỗ ghi lại được cảnh mất mùa, đói kém, hậu quả của chiến tranh loạn lạc kéo dài. Chẳng hạn năm Tân Tỵ (1641), tháng ba, miền kinh kỳ của Bắc triều trời thường giáng thiên tai bão lụt hỏa hoạn, dân chúng mất nhà cửa, áo không đủ che thân, cơm ăn không no bữa, đói rét cùng khổ, tai biến từ xưa chưa có bao giờ tệ hại như lúc này". Đàng Trong còn tệ hại, suy đốn hơn, "tháng năm năm ấy, hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam ở Nam triều bị đại hạn, lúa má cháy khô, hoa màu hỏng hết, một đấu gạo giá đến một quan tiền mà ở chợ không ai bán vì không mấy nhà có thóc tích trữ, người chết đói đầy đường. Cũng có khi tù nhân bị giết vứt thây ở chợ, dân đói tranh nhau xé thịt nướng ăn, chỉ cốt sao giữ được mạng sống" (Hồi thứ mười). Ghi lại sự thực khủng khiếp trên đây, lại chính là tác gia Đàng Trong, mấy đời thờ chúa, không tin sao được! Có điều cái ngột ngạt bế tắc suy vi thực sự của chế độ phong kiến, thì phải hàng thế kỷ sau, mới được nghệ thuật thơ ca khái quát trong *Phong Trúc tập* nổi tiếng của Ngô Thế Lân. Thơ Ngô Thế Lân súc tích giàu cảm xúc, thường dùng hình thức ẩn dụ, ám dụ tố cáo bản chất xấu xa của chế độ phong kiến, thể hiện hoài bão chí lớn của một dật sĩ mà luôn có tâm trạng đau đời, thiết tha với cuộc sống, với những cảnh đói nghèo tăm tối.

Chế độ phong kiến Đàng Trong, sau vài thế kỷ phát triển khá ổn định, đã "hội nhập" vào chặng đường suy thoái bế tắc, khủng hoảng trầm trọng với chế độ phong kiến Đàng Ngoài. Và *Thượng Kinh ký sự* của Lê Hữu Trác là một trong mấy tác phẩm xuất sắc đã miêu tả, ghi chép rất thực cuộc sống nơi phủ chúa ở kinh đô. Tác giả Lê Hữu Trác là nhà văn có tâm hồn, giàu cảm xúc trước thiên nhiên tạo vật, thế đạo, nhân tâm. Dưới ngòi bút vừa tinh tế sắc sảo, vừa thâm trầm kín đáo "hình ảnh Phủ chúa Trịnh hiện lên trong tác phẩm của ông với những cung điện kiêu xa, cầu kỳ, với những con người từ

chúa Trịnh Sâm, ông quan đầu triều Hoàng Đình Bảo đến đám công khanh quan lại... tất cả như vô nghĩa tật bệnh, không thấy một người nào có năng lực, bản lĩnh... Cuối tác phẩm, tác giả nói Trịnh Sâm chết vì ăn chơi đến kiệt sức, Trịnh Cán chết vì mắc một trong tứ chứng nan y. Không khí Phủ chúa vẫn cứ âm u bằng lặng... gây cho người đọc cảm giác nặng nề khó chịu... Và cái tin "cả nhà quan Chánh đường bị hại", tác giả viết có tính cách như muốn tổng kết lịch sử: "Than ôi! Giàu sang như đám mây bay. Đền vũ tạ, thú ca lâu phút chốc thành nơi hoang phế" [1]. *Thượng Kinh ký sự* là một tập ký sự chữ Hán giá trị bậc nhất của văn học cổ điển.

Các tác phẩm văn học trên đây, ít hoặc nhiều, trực tiếp hoặc gián tiếp đã phơi bày đời sống khốn cùng của người dân, tình trạng ruỗng nát của chế độ phong kiến..., tất cả đều là sự chà đạp con người và quyền sống của con người.

Tinh thần nhân đạo chủ nghĩa còn được văn học thời này đề cập tới với một số tác phẩm viết về tình yêu, hôn nhân, hạnh phúc gia đình... như *Truyện Song Tinh, Chinh phụ ngâm* và *Truyền kỳ tân phả.*

Truyện Song Tinh viết về một cuộc tình duyên tự do, có phần vượt ra ngoài sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến. Song Tinh và Nhụy Châu, đôi trai tài gái sắc yêu nhau, tình yêu của họ gặp nhiều sóng gió, nhiều ngang trái vốn đầy dẫy trong xã hội phong kiến. Nhưng rồi, tình yêu gắn bó thủy chung đã đương đầu thắng lợi trước cường quyền bạo lực để đi đến kết thúc có hậu như nhiều truyện Nôm khác. Truyện vừa đề cao chính nghĩa, khát vọng hạnh phúc lứa đôi vừa lên án lối sống xa hoa, tính cách nham hiểm độc ác của bọn quan lại. Tuy còn nặng tư tưởng công danh khoa hoạn, *Truyện Song Tinh* vẫn là câu chuyện tình gắn bó lành mạnh, thủy chung.

Chinh phụ ngâm chữ Hán của Đặng Trần Côn là khúc ngâm của người chinh phụ than thở về hạnh phúc lứa đôi bị chiến tranh phong kiến làm cho trắc trở. Vấn đề đặt ra trong tác phẩm là vấn đề quyền sống của con người, cụ thể là hạnh phúc lứa đôi của tuổi trẻ, là khát vọng của đôi lứa thanh niên chán ghét chiến tranh phong kiến muốn sống bên nhau trong hòa bình, trong tình yêu và hạnh phúc đến trọn đời. Gần với *Chinh phụ ngâm* là *Truyền kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm, tác phẩm viết nhiều về tình yêu, hạnh phúc vợ chồng và thân phận, bản chất người phụ nữ Việt Nam. Hai tác phẩm sau có thể xem là những tác phẩm nằm ở thời điểm chuyển tiếp từ những tác phẩm mà tinh thần nhân đạo đã thành hẳn trào lưu. Đặc trưng tính chất của trào lưu này vẫn được hiểu ở hai bình diện: *Đề cao* con người, quan tâm đến số phận con người, trước hết là người phụ nữ, đề cao cuộc sống trần tục, trước hết là giải phóng tình cảm con người khỏi những ràng buộc của xã hội phong kiến; *Phê phán* những thế lực phong kiến: lễ giáo, luật pháp, đạo lý, chính

1. *Từ điển văn học*. Tập II. *Thượng Kinh ký sự*. Nxb Khoa học xã hội. H., 1984.

quyền phong kiến..., chà đạp con người và quyền sống của con người. Những vấn đề sẽ là âm hưởng chủ đạo của sự phát triển văn học ở giai đoạn sau.

Với tính chất một bài KHẢI LUẬN, môi trường lịch sử xã hội của sự phát triển văn học, diện mạo tính chất cũng như chủ đề cảm hứng của văn học thế kỷ XVII – nửa đầu thế kỷ XVIII, đã được giới thiệu sơ lược. Ở mỗi phần lớn, ngoài những gì đã được đề cập tới như đặc trưng bản chất của sự phát triển văn học, là sự nhấn mạnh về việc sinh thành và phát triển của văn học Đàng Trong, nét đặc thù của văn học thời này. Phần tuyển chọn các tác giả và tác phẩm văn học ở sau sẽ giúp bạn đọc tiếp cận trực tiếp với thực tiễn văn học của thời đại.

11 - 1997

Chủ biên

Bùi Duy Tân

PHẦN MỘT

TÁC GIA VĂN HỌC

(Biết rõ hoặc tương đối rõ niên đại)

ĐÀO DUY TỪ
(1572-1634)

Quê quán của ông là làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, trấn Thanh Hoa, nay là xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Cha ông là Đào Tá Hán, xuất thân làm Quản giáp sau trông coi đội nữ nhạc trong Đại nội triều Lê Anh Tông. Có lẽ vì thế, tuy sớm thông minh, học rộng, biết nhiều, ông đã không được dự thi đại khoa. Phẫn chí, Đào Duy Từ bỏ quê trốn vào Đàng Trong, tìm đường tiến thân với chúa Nguyễn. Ông được Trần Đức Hòa, một người thân cận của chúa Nguyễn biết tài, gả con gái cho và tiến cử lên chúa. Ông được chúa Nguyễn trao cho trọng chức, cử coi việc quân cơ, tham mưu chính sự và phong cho tước hầu. Trong tám năm làm quan, Đào Duy Từ đã có những đóng góp to lớn vào việc xây dựng cơ đồ chúa Nguyễn. Khi mất, ông được coi là công thần khai quốc ở Đàng Trong, được truy tặng Quận công và được thờ ở nhà Thái miếu.

Về văn hóa, văn học, Đào Duy Từ có đóng góp đáng ghi nhận vào sự phát triển của văn hóa, văn học Thuận Quảng. Tương truyền Đào Duy Từ là người có công phát triển nghề hát bội, là người khởi thảo tuồng *Sơn hậu* nay đã thất truyền, và một số bài hát, bài vè lưu truyền trong những vùng đất mới khai phá. Đào Duy Từ còn viết binh thư: *Hổ trướng khu cơ*. Tác phẩm văn học còn lại thì cho đến nay, chúng ta mới chỉ biết đến hai bài văn Nôm và một bài thơ Nôm – Hán của ông *Ngọa Long Cương vãn* (gồm 136 câu lục bát) có nội dung ca ngợi Khổng Minh Gia Cát Lượng và cũng là nơi gửi gắm tâm sự và bộc lộ chí lớn của tác giả.

Tư Dung vãn, gồm hơn 300 câu thơ lục bát và 7 bài ca khúc, là một bài ca trường thiên ca tụng phong vật cửa biển Tư Dung (Thừa Thiên Huế), đề cao sự nghiệp của chúa Nguyễn, ca ngợi cuộc sống tươi vui, yên bình và miêu tả cái thú yên hà mà người cao sĩ có thể tìm thấy trong phong cảnh nước non tươi đẹp. Thơ Nôm lục bát trong hai bài văn trên khá hoàn chỉnh, có nhịp điệu hài hòa, âm thanh réo rắt; ngôn ngữ bình dị, tự nhiên. Hai bài văn trên được xem là những tác phẩm Nôm xuất hiện vào loại sớm nhất ở khu vực Đàng Trong.

Đào Duy Từ là tác gia đáng chú ý của văn học Nôm thế kỷ XVI–XVII, và giữ vị trí khơi nguồn, dẫn lối của văn học Đàng Trong, bởi những cống hiến tích cực và đáng ghi nhận qua những giai phẩm văn Nôm và có thể trong một số ca điệu và kịch bản văn học Tuồng nổi tiếng. Chúng tôi tuyển chọn toàn văn hai tác phẩm Nôm.

NGỌA LONG CƯƠNG VĂN [1]

Cửa xe chầu chực sớm trưa [2],
Thấy thiên Võ cử [3] đời xưa luận rằng:
An, nguy, trị, loạn, đạo hằng,
Biết thời sự ấy ở chưng sĩ hiền.
Hán từ tộ rắn vận thuyền [4],
Ba phân chân vạc [5], bốn bên tranh hùng.
Nhân tài tuy khắp đời dùng,
Đua chen trường lợi áng công vội giành.
Nào ai lấy đạo giữ mình,
Kẻ đua với Ngụy, người giành về Ngô.
Nam Dương có kẻ ẩn nho [6],
Khổng Minh là chữ, trượng phu khác loài.
Một mình vẹn đủ ba tài [7],
Phúc ta gẫm ắt ý trời hậu vay.
Điềm lành thụy lạ [8] đã hay,
Đời này sinh có tài này ắt nên.

---

1. *Ngọa Long Cương:* Núi Ngọa Long thuộc Hà Nam, Trung Quốc. Thời Tam quốc Gia Cát Lượng tự là Khổng Minh ẩn cư ở núi đó. Sau Lưu Bị phải ba lần tới lều cỏ ở núi Ngọa Long mời. Gia Cát Lượng mới chịu ra giúp Lưu Bị, lập nên triều Thục, nhằm khôi phục đế nghiệp của nhà Lưu Hán. Tác giả viết bài này là có ý ví mình như Khổng Minh, hy vọng họ Nguyễn biết dùng tài mình.

2. *Cửa xe:* Dịch chữ "Viên môn". Ngày xưa tướng võ đi đánh trận, dùng xe bao bọc bản doanh, để một cửa ra vào, cho nên chỗ quan võ đóng gọi là *Viên môn*. Sau nghĩa rộng của *Viên môn* là cửa ngoài các dinh thự võ quan. Cả câu có nghĩa là: Khi theo dòi học nghề võ thì thấy trong thiên sách *Võ cử* (việc thi võ) bàn rằng...

3. Như trên.

4. *Tộ rắn:* Tộ là ngôi vua. Tộ rắn chỉ việc Lưu Bang sau khi chém rắn ở cái chằm lớn, dấy quân phá Tần, diệt Sở, lập nên cơ nghiệp nhà Hán.

5. *Ba phân chân vạc:* Nghĩa là chia 3 hình chân vạc. Cuối đời Đông Hán, Trung Quốc chia làm ba: Ngụy, Thục, Ngô.

6. *Nam Dương:* Nơi có núi Ngọa Long Cương, lúc chưa ra giúp Lưu Bị, Gia Cát Lượng đã từng ẩn cư ở đó.

7. *Ba tài:* Ba tài hay tam tài còn có nghĩa là thiên đạo, địa đạo, nhân đạo (đạo trời, đạo đất, đạo người).

8. *Thụy lạ:* Điềm lạ.

Bèn xem lằng lặng một hiên,
Nhà tranh lều cỏ, tính quen bơ sờ.
Ba căn phong nguyệt hứng thừa,
Bốn mùa đều có xuân ưa bốn mùa.
Nước non khéo vẽ nên đồ:
Thấp cao phượng diễu, quanh co rồng nằm.
Vững bền chủ khách chiêu đăm [1],
Minh đường rộng mở thiên tâm phẳng bằng [2].
Tri âm những đấng khác hằng,
Trúc tùng bầu bạn, mây giăng láng giềng.
Đất lành cấu khí linh thiêng [3],
Một bầu thế giới thiên nhiên hữu tình.
Lâm tuyền trong có thị thành,
Phàm trần tựa ít, cảnh thanh thêm nhiều.
Thú vui bốn thú [4] thêm yêu,
Kìa ngư, nọ mục, ấy tiều, này canh.
Hạc già chực cửa nghe kinh,
Trái dâng màu thắm, thức xanh vượn quỳ.
Gác tường bóng trúc thưa che,
Ngõ đua hạnh tía, hiên khoe cúc vàng.
Khúc cầm cổ cẩm cung xoang [5],
Ca ngâm Lương phủ đạo càng hứng mau [6].
Của kho vô tận xiết đâu,
Thú vui ta thú, ai dầu mặc ai.
Thanh nhàn dưỡng tính hôm mai,
Ghềnh trong cuốc nguyệt, bãi ngoài cày mây.
Lợi danh nào chút nhúng tay,
Chẳng hiềm tạo vật, không say thế tình.
Dựa song hé bức mành mành,

---

1. *Chiêu đăm:* Chiêu là bên trái, đăm là bên phải.

2. *Minh đường:* Danh từ phong thủy, chỉ nơi nước tụ. *Thiên tâm:* Danh từ phong thủy, chỉ nơi giữa trời. Cả câu ý nói cảnh trí đẹp đẽ.

3. *Cấu:* Gây nên, tạo nên.

4. *Bốn thú: Ngư, tiều, canh, mục* là bốn thú vui của ẩn sĩ.

5. *Cầm:* Tức cầm sắt (khác với cầm sắt) là một thứ đàn. Cổ cầm nghĩa là đàn cổ. *Xoang:* Hoặc xang, là điệu đàn. Ở đây có nghĩa là đánh đàn.

6. *Lương phủ:* Bài thơ cổ, cảm thương ba dũng sĩ chết vì bị gièm pha. Gia Cát Lượng khi ở ẩn tại Ngọa Long Cương hay ngâm bài ca *Lương phủ.*

Gẫm chưng đời trước công danh mấy người.
Doãn chưa đặng lễ Thang mời [1],
Cày kia chưa dễ buông nơi nội Sằn [2].
Lã dù chưa gặp xe Văn [3],
Câu kia chưa dễ gác cần Bàn Khê [4].
Gẫm xem thánh nọ hiền kia.
Tài này nào có khác gì tài xưa.
Làu thông trận pháp binh cơ,
Lược thao đã đọc, thất thư lại bàn. [5]
Huyền vi làu biết thế gian,
Máy linh trời đất tuần hoàn làu thông. [6]
Thảo lai trong có anh hùng,
Miếu đường chống vững thấy còn tài cao. [7]
Có phen xem tượng thiên tào, [8]
Kìa ngôi khanh tướng, nọ sao quân thần,
Có phen binh pháp diễn trần,
Điểu xà là trận, phong vân ấy đồ. [9]
Có phen thơ túi rượu hồ,
Thanh y sớm chực, hề nô tối mời. [10]
Chốn trong danh giáo có vui,
Bàng nhân chẳng biết rằng người ẩn tiên. [11]

---

1. *Doãn:* Tức Y Doãn, khi chưa ra giúp vua Thang, cày ruộng ở cánh đồng Hữu Sằn.

2. Như trên.

3. Lã Vọng hơn tám mươi tuổi câu cá ở Bàn Khê, vua nhà Chu đem xe đến đón ông về tôn làm sư phụ.

4. Như trên.

5. *Lược thao:* Tức Tam lược, Lục thao, hai sách dạy binh pháp. Tam lược của Hoàng Thạch Công, Lục thao của Lã Vọng.

Thất thư: Bảy pho sách dạy về binh pháp: Tức Tôn Tử, Ngô Tử, Tư Mã pháp, Tam lược, Lục thao, Uất Liệu tử, Lý Vệ công vấn đối.

6. *Máy linh trời đất:* Do chữ "thiên cơ" (then máy của trời đất linh diệu, người ta không dò xét được).

7. *Thảo lai:* Đều có nghĩa là cỏ. Chỉ nơi thôn dã. Ý nói ở nơi thôn dã, thế mà có người anh hùng (Khổng Minh). *Miếu đường:* Triều đường, Triều đình.

8. *Thiên tào:* Vị trí các ngôi sao trên trời.

9. *Điểu xà, phong vân:* Khổng Minh lập ra bát trận đồ có thiên, địa, phong, vân (trời, đất, gió, mây) gọi là *tứ chính* (bốn trận chính) và long, hổ, điểu, xà (rồng, hổ, chim, rắn) gọi là *tứ kỳ* (bốn trận lạ).

10. *Thanh y:* Người hầu gái; *Hề nô:* Người hầu trai.

11. *Bàng nhân:* Người ở gần, người ngoài.

Hùm ngâm gió thổi tự nhiên, [1]
Chúa tôi sao khéo hợp duyên thay là.
Ngạc thư mở phút tâu qua, [2]
Xe loan tạm khuất hai ba phen vời. [3]
Dốc lòng phò chúa giúp đời,
Xoay tay kinh tế, ra tài đống lương. [4]
Cá mừng gặp nước Nam Dương, [5]
Rồng bay Thiên Hán vội vàng làm mưa. [6]
Chín lần lễ đãi quân sư, [7]
Phấn vua lây bén móc mưa gội nhuần.
Hai vai gánh nặng quân thân, [8]
Chín phần ở thảo, mười phần trọn ngay.
Bính quyền việc nẩy đương tay, [9]
Lâm cơ chế thắng, một này địch muôn.
Trận bày Bác Vọng thiêu đồn, [10]
Bạch Hà dụng thủy Hầu Đôn chạy dài. [11]
Ra cờ mới biết sức trai,
Có tài thiệt chiến[12] có tài tâm công.[13]

---

1. *Hùm ngâm gió thổi:* Bắc sử có câu: "Hổ khiếu phong sinh, long đằng vân khởi", nghĩa là: hổ gầm thì gió sinh, rồng lên thì mây dậy. Đại ý nói có vua thánh thì có tôi hiền ra giúp việc, như gió với hổ, mây với rồng thường cảm ứng với nhau vậy.

2. *Ngạc thư:* Chưa rõ nghĩa.

3. *Xe loan:* Xe vua. Câu này ý nói Lưu Bị khuất thân ba lần đến mời Khổng Minh.

4. *Kinh tế:* Kinh bang, tế thế, nghĩa là giúp nước cứu đời. *Đống lương:* Rường cột (bề tôi có tài giúp đỡ triều đình như rường cột chống đỡ ngôi nhà).

5. Lưu Bị sau khi mời được Khổng Minh từ Nam Dương ra giúp, thường nói: (Ta được Khổng Minh như cá gặp nước).

6. *Thiên hán:* Tức Ngân Hán, Ngân Hà.

7. *Chín lần:* Do chữ "Cửu trùng". Chỉ nhà vua.

8. *Quân thân:* Vua và cha mẹ.

9. *Nẩy:* Tiếng cổ, nghĩa là trao cho.

10. Khổng Minh dụng hỏa công đánh đại bại Hạ Hầu Đôn ở đất Bác Vọng, và dụng kế thủy công đánh bại Tào Nhân ở Bạch Hà (Đôn và Nhân là danh tướng của Tào Tháo). Ở đây tác giả nói sơ lược nên chỉ nhắc đến tên Hạ Hầu Đôn.

11.Như trên.

12. *Thiệt chiến:* Chiến đấu bằng lưỡi, ý nói tranh luận. Khổng Minh sang du thuyết Đông Ngô để liên minh đánh Tào. Khi ấy bọn mưu sĩ Đông Ngô khuyên chủ nhà Tôn Quyền hàng Tào Tháo. Thấy Khổng Minh sang, bọn họ xúm vào công kích ông. Ông đã dùng lý lẽ bác bỏ những luận điệu của họ và đã thắng.

13. *Tâm công:* Đánh vào lòng người; ý nói làm cho người ta phải phục mình từ đáy lòng.

Giá nghiêm thuyền dựa vịnh sông, [1]
Đón muôn tên Ngụy nộp cùng Chu lang. [2]
Hỏa công dâng chước lạ nhường,
Gió ngàn Xích Bích thổi tàn Ngụy binh. [3]
Hoa Dung khiến tướng phân doanh. [4]
Gian hùng sớm đã nép mình phá gan, [5]
Thần cơ bí kế chước toan,
Kinh Châu trước hẹn giục thuyền rước sau. [6]
Hòa thân đôi chước dấu nhau,
Tiên sinh chước ấy Ngô hầu kế sa. [7]
Chước dùng bảy bắt bảy tha, [8]
Oai trời nhường ấy giặc đà chạy tênh.
Có phen Bắc phạt ra binh, [9]
Tiết bền vàng đá, nhật tinh ấy lòng.

---

1. *Giá nghiêm:* Sương dày. *Ngụy:* Chỉ Tào Tháo. *Chu lang:* Tức Chu Du, đô đốc Đông Ngô, Chu Du kiếm cớ giết Khổng Minh, nhờ Khổng Minh chế tạo giúp mười vạn mũi tên (dùng để đánh Tào Tháo) trong thời hạn cấp bách là ba ngày, lại cố ý không cấp công nhân, vật liệu đầy đủ, cốt làm cho Khổng Minh quá hạn, phạm vào quân pháp. Khổng Minh biết ý nhưng cứ nhận lời, và không dùng nhiên vật liệu của Du, mà chỉ dùng 20 chiếc thuyền nhẹ chất rơm cả hai bên khoang, rồi nhân đêm đông sương mù dày đặc, chèo đến cạnh thủy trại của Tào Tháo, khua trống làm nghi binh. Tào Tháo sợ sương mù không dám cho quân ra đánh, chỉ sai dùng cung tên bắn ra. Suốt một đêm, các thuyền đã thu được hơn mười vạn mũi tên (cắm vào rơm cỏ). Khổng Minh đem về nộp, Chu Du phải kính phục.

2. Như trên.

3. Trận đánh Xích Bích, Chu Du dùng kế "hỏa công" của Khổng Minh, và cũng nhờ có Khổng Minh lập đàn cầu được gió đông nam trong mùa đông, nên đã đốt cháy hơn tám chục vạn quân Tào Tháo.

4. *Hoa Dung*: Tên đất. *Gian hùng:* Chỉ Tào Tháo. Theo *Tam quốc chí diễn nghĩa:* Khổng Minh biết Tào Tháo, sau khi thua trận Xích Bích, sẽ chạy qua đường núi Hoa Dung, bèn sai Quan Vũ phục binh đón bắt ở đó. Nhưng khi Tào Tháo đến, Vũ lại tha cho đi, có ý trả cái ân nghĩa của Tào Tháo đối với mình ngày trước.

5. Như trên.

6. Theo *Tam quốc chí diễn nghĩa:* Sau khi thấy Khổng Minh hô phong hoán vũ giỏi quá (đã chú ở trên). Chu Du quyết định sai tướng giết ông ở đàn Cầu phong; nhưng Khổng Minh cao kiến hơn, đã dặn trước Lưu Bị cho Triệu Vân sang đón về.

7. Chu Du dùng kế hòa thân xui Tôn Quyền vờ gả em gái cho Lưu Bị, dụ Bị sang Đông Ngô mà giết. Nhưng Khổng Minh tương kế tựu kế, làm cho Tôn Quyền vừa phải gả em vừa bị thua trận.

8. Khổng Minh đánh Nam Man vương Mạnh Hoạch, bảy lần bắt được, lại bảy lần tha ra, dụng ý gây uy tín để sau này người Nam Man không dám xâm lấn biên giới nữa.

9. *Bắc phạt:* Đánh phương Bắc: Khổng Minh sáu lần kéo quân ra vùng Kỳ Sơn để đánh nhà Ngụy (ở phương Bắc).

Éo le Thiên Thủy chước dùng,
Khương Duy [1] sớm đã kế cùng bó tay.
Thần tiên mấy chước xa bày,
Đào Châu lá rụng, lò bay phới ngàn. [2]
Trên thành làm chước gảy đàn,
Sa cơ, Trọng Đạt nép gan kinh hồn. [3]
Nỏ trời phục cửa Kiếm Môn, [4]
Mã Lăng mất vía Bàng Quyên khác gì. [5]
Chước nào chước chẳng ngoan ngùy,
Chốn thì lưu mã, chốn thì mộc ngưu. [6]
Rất bền đánh dựng công nhiều,
Hoa di tiếng dậy, dã triều danh hay. [7]
Khăng khăng một tiết thảo ngay,
Tôn phù chính thống sáng tày nhật tinh.
Sửa sang nghiêm cẩn phân doanh,
Tôi loàn con giặc chạy tênh bời bời. [8]
Hán gia chín vạc phù trì,

---

1. *Khương Duy:* Tướng giỏi của Ngụy, giữ đất Thiên Thủy, Khổng Minh dùng mưu dồn vào thế phải hàng.

2. *Đào Châu:* Tức Đào Hoa độ khẩu (bến đò Đào Hoa) ở nước Ô Qua vùng Nam Man (thuộc Vân Nam ngày nay). Theo *Tam quốc chí diễn nghĩa:* Bến đò Đào Hoa có những cây đào hàng năm rụng lá xuống làm cho nước sông rất độc, người phương Bắc uống phải đều chết, trái lại người Ô Qua uống thì lại khỏe mạnh. Người Ô Qua lại dùng dây mây tẩm dầu để đan áo giáp, mặc vào thì cung, tên, đao, thương đều không có thể thấu được áo giáp đó. Khổng Minh đã dùng mưu thiêu chết ba vạn quân Ô Qua ở hang Bàn Xà (hang Bàn Xà trận đó như một cái lò thiêu).

3. *Trọng Đạt:* Tên tự của Tư Mã Ý, chủ trướng của Ngụy, Khổng Minh đánh nhau với Ngụy bất lợi rút quân về Thục, Tư Mã Ý đem đại quân đuổi theo. Khi đó Khổng Minh đến Tân Thành, chỉ còn ít quân, bèn lập mưu mở cửa thành làm nghi binh, rồi ung dung ngồi gảy đàn trên địch lâu. Tư Mã Ý thấy thế nghi hoặc phải rút lui không dám tiến đánh nữa.

4. *Kiếm Môn:* Tức Kiếm Các còn gọi là Đại Kiếm Sơn, ở Tứ Xuyên (Thục) rất hiểm trở. Khổng Minh cho chế tạo ra nỏ liên châu, cho phục binh dùng nỏ đó ở Kiếm Môn, quân Ngụy không thể nào qua được.

5. *Bàng Quyên:* Danh tướng nước Ngụy đời Chiến Quốc, sau bị thua tự vẫn chết vì mưu Tôn Tẩn (tướng nước Tề) ở đường Mã Lăng.

6. *Mộc ngưu, lưu mã:* Khổng Minh chế tạo ra trâu và ngựa gỗ, có máy, có thể di chuyển được, dùng để tải lương. Nhân có mộc ngưu, lưu mã ông lại lập mưu cướp được một số lương thực của Tư Mã Ý.

7. *Hoa:* Văn minh, chỉ địa vực người Hán. *Di:* Man rợ, chỉ chung các dân tộc ở biên giới Trung Quốc, *Dã:* Đồng nội, chỉ thôn quê. *Triều:* Triều đình, chỉ kinh thành.

8. *Loàn:* tức là loạn. *Tôi loàn:* Bề tôi làm loạn.

Suy thôi lại thịnh, nguy thì lại an.
Công lênh kể ở nhà quan, [1]
Cây bằng thạch trụ Thái sơn kia là. [2]
Non xanh, nước biếc chẳng già.
Trai mà nhường ấy đích là nên trai.
So xem đời lẽ đâu hai, [3]
Tài này ai chẳng là tài quân sư.
Luận đời Tam Quốc hữu dư, [4]
Luận đời Tam đại còn chờ nhẫn sau. [5]
Hai triều từ gót nhẫn đầu, [6]
Bái tướng phong hầu ai dễ dám ghen.
Muôn đời nhân vật kính khen,
Để công trúc bạch, chép tên cân, thường. [7]
Phúc trời còn tỏ lòng cương (?),
Ắt là Hán thất khôn lường thịnh suy.
Hưng vong bĩ thái có thì, [8]
Chớ đem thành bại mà suy anh hùng. [9]
Chốn này thiên hạ đời dùng,
Ắt là cũng có Ngọa Long ra đời.
Chúa hay dùng đặng tôi tài,
Mừng xem bốn bể dưới trời đều yên.

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*,
tập II. NXB Văn hóa. H., 1962

---

1. *Nhà quan:* Tức nhà vua.

2. *Thạch Trụ:* Trụ đá, *Thái Sơn:* Một núi lớn ở Trung Quốc. Hai chữ này dùng để chỉ cơ nghiệp vững vàng.

3. Ý nói đời không có người thứ hai sánh bằng Khổng Minh.

4. Ý nói: Xét về nhân tài đời Tam Quốc, thì Khổng Minh có dư, nghĩa là hơn hẳn; còn xét về nhân tài đời Tam đại (Hạ, Thương, Chu) thì đợi công luận của đời sau, nghĩa là Khổng Minh có thể so sánh được, có điều là hiện nay chưa dám quyết đoán.

5. Như trên.

6. Câu này ý nói Khổng Minh thờ hai triều vua nhưng vẫn chung thủy một lòng.

7. *Trúc bạch:* Ý nói những người được ghi lại tên tuổi trong sử sách, (trúc: Thẻ tre; Bạch: Lụa. Ngày xưa chưa có giấy, người ta khắc chữ vào thẻ trúc hoặc viết lên tấm lụa). *Cân, thường:* Tên hai thứ cờ. Thời xưa, người ta thường ghi công trạng danh tướng vào cờ cân, cờ thường.

8. Ý nói: Hưng vong bĩ thái là tùy theo thời, Khổng Minh không dựng lại được cơ nghiệp nhà Hán vì nhà Hán đã hết vận. Vì vậy không nên lấy sự thành hay bại mà đánh giá người anh hùng.

9. Như trên.

TƯ DUNG VÃN [1]

Cõi Nam từ định phong cương, [2]
Thành đồng chống vững âu vàng đặt an [3]
Trải xem mấy chốn hồ san,
Hoa tươi cỏ tốt đôi ngàn gấm phong.
Khéo ưa thay cảnh Tư Dung,
Cửa thâu bốn biển, nước thông trăm ngòi.
Trên thời tinh tú phân ngôi,
Đem treo thỏ bạc, ngày soi ác vàng.
Dưới thời sơn thủy khác thường,
Động Đình ấy nước, Thái Hàng kìa non. [4]
Cuộc thiên hiểm nửa Kiếm Môn [5]
Chốn tranh vương bá, dòng tuôn công hầu,
Vần xoay hùm núp rồng chầu,
Quanh dòng nước biếc, giỡn màu trên xanh.
Đoái dòng thương hải rộng thênh,
Bâng khuâng sẽ nhớ đức lành tiên quân.
Đường, Ngu [6] lấy đức trị dân,
Súng trời buông lửa, sóng thần nép oai.

---

1. *Tư Dung:* Vốn có tên là Ô Long (thời Lý), Tư Dung (thời Trần), Tư Khách (thời Mạc), Tư Hiền (thời Nguyễn), thường gọi là Cửa Ông hoặc Cửa Biện. Cửa biển thuộc Phúc Lộc, Thừa Thiên Huế.

2. *Phong cương:* Bờ cõi mỗi nước.

3. *Âu vàng:* Cái chậu bằng vàng. Ý nói nhà nước bền vững như cái âu vàng, không bị sứt mẻ.

4. *Động Đình* là tên một cái hồ lớn, có nhiều phong cảnh đẹp ở vào địa phận tỉnh Hồ Nam nước Tần.

Thái Hàng: Tên một dãy núi lớn thuộc tỉnh Sơn Tây, Hà Bắc, Hà Nam (Trung Quốc). Đó là hai cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Ở đây tác giả muốn nói núi sông hùng vĩ ở cửa biển. Tư Dung cũng chẳng khác gì Động Đình và Thái Hàng.

5. *Kiếm Môn:* Tức Kiếm Các, còn gọi là Đại Kiếm Sơn, ở Tứ Xuyên (Thục), rất hiểm trở. Đời Tam Quốc, nhà Thục Hán giữ Kiếm Môn, quân Ngụy nhiều lần tấn công mà không qua được.

Nửa Kiếm Môn: Không kém gì Kiếm Môn.

6. *Đường, Ngu:* Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, hai vị vua truyền thuyết thời thái cổ ở Trung Quốc, có tiếng là hiền đức. Ở đây, tác giả có ý ca tụng chúa Nguyễn như Đường, Ngu.

Đặt an nệm chiếu [1] trong ngoài,
Cánh chim hồng nhạn phới bay vui vầy.
Sực nhìn đáy nước in mây,
Trăng kia rọi sóng, sóng này giỡn trăng.
Đuốc hồng thấp thoáng trông chừng.
Đưa thoi nhật nguyệt [2] chơi vừng Đẩu, Ngưu.
Lần xem ngàn khoảnh ba đào,
Vũng không thấy đục, dòng nào chẳng trong.
Éo le lũ hến đầu đồng (?),
Sức đâu Tinh Vệ ra công lấp hồ [3]
Nực cười hai gã ngao cò, [4]
Tranh chi nên nỗi đôi co vậy là?
Thú vui thửa thú ngư hà,
Rùa linh đội sách [5], bạng già sinh châu. [6]
Thẳm xanh trăm trượng khôn dò,
Cớ sao khát uống chẳng no một người.
Lẽ thường đắp đổi đầy vơi,
Chi Di bao nỡ tếch khơi Ngũ Hồ. [7]
Nhạn đâu văng vẳng kêu thu,
Trương Hàn hứng cảm Thành đô ra về.
Canh thuần gỏi vược thú quê, [8]
Nồng phương tiêu sái [9], lạt bề công danh.

---

1. *An nệm chiếu:* Ý nói làm cho dân trong nước được thái bình yên ổn như đặt trên nệm chiếu.

2. *Đưa thoi nhật nguyệt:* Nhật là ngày, nguyệt là tháng; ngày tháng trôi qua nhanh như cái thoi đưa.

3. *Tinh Vệ:* Một thứ chim nhỏ ở bờ bể. Theo sách *Thuật dị*, con gái vua Viêm Đế chết đuối, oan hồn hóa làm chim Tinh Vệ, cứ tha đá núi Tây về lấp biển Đông.

4. *Ngao cò:* Ngao là con trai. Truyện ngụ ngôn kể rằng con trai con cò giằng co nhau không con nào chịu thua, bị ngư ông bắt được cả hai. Điều này ý nói hai nước cứ tranh giành nhau nhược sức, sẽ bị một cường quốc thứ ba đến đánh lấy cả hai.

5. *Rùa linh đội sách:* Theo thiên *Hồng phạm*, *Kinh Thư*: Trời cho vua Vũ Sách Lạc thư, sách đó do một con rùa thiêng đội ở trên lưng, thể hiện ở 50 điểm vẽ trên mai rùa, chia làm chín nhóm (cửu trù).

6. *Bạng già sinh châu:* Do chữ Hán "lão bạng sinh châu", nghĩa là con trai già sinh ra ngọc châu.

7. *Chi Di* tức *Chi Di Tử Bì:* Tên riêng của Phạm Lãi nước Việt (đời Xuân Thu). Do tích Phạm Lãi khi thôi làm quan nước Việt giong thuyền đi chơi Ngũ Hồ tự hiệu là Chi Di Tử Bì.

8. Trương Hàn, người nước Tấn, đương làm quan ở Thành Đô, sực nhớ tới thú quê có canh rau thuần và gỏi cá liền bỏ quan mà về.

9. *Tiêu sái:* Khí tiết thanh cao, không vướng trần tục.

Cảnh màu, trời sẵn để dành,
Có doi thả lưới, có ghềnh buông câu.
Bên thuyền lác đác giọt châu,
Cầm đâu đã phiếm, ca đâu lại bài.
Lạnh lùng lãnh bắc khoảng tày,
Châu cày đành Sở [1], Doãn cày nội Thang [2].
Gió đưa thoảng nực mùi nhang,
Người tiên đất ngọc, phong quang ưa nhìn.
Có nơi vịnh nguyệt bá (?) thuyền,
Kinh ngâm thánh thót, chuông chiền đinh đang.
Là nơi từ vũ nghiêm trang,
Trung trinh hai chữ, lửa hương muôn đời.
Đông tây đều khách vãng lai,
Rước ai nọ quán, đưa ai nọ đò.
Am ta kiệt lập [3] non Vu (?)
Đêm khuya chuông gióng gọi chùa Ba Viên (?)
Dập dìu buồm xuống thuyền lên,
Cánh hồng lướt gió, khách tiên nghiêng hồ.
Bên hồ đá mọc khi khu, [4]
Cây che tán gấm, ngàn thu điểm (?) đà.
Thú vui mảng những lân la,
Bỗng đâu xao xác tiếng gà gióng canh.
Bích đàm [5] leo lẻo trong xanh,
Kìa vòng kiệu tẩu (?) nọ danh miếu thờ (?)
Danh thành tiếng nổi gần xa,
Làm trai đường ấy thiệt đà nên trai.
Mênh mông biển rộng trời dài,
Hải tần còn dấu, Vân Đài còn danh. [6]
So le cuối vịnh đầu gành,
Người nôn bắt ngạc, kẻ giành cấp ngao.

---

1. *Châu cày đành Sở:* Điển này chưa rõ.

2. *Doãn cày nội Thang:* Y Doãn khi chưa ra giúp vua Thang, cày ruộng ở cánh đồng Hữu Sằn.

3. *Kiệt lập:* Đứng sừng sững một mình.

4. *Khi khu:* Lô nhô gồ ghề.

5. *Bích đàm:* Đầm nước trong xanh.

6. *Hải tần:* Bãi biển.

Vân Đài: Đài có vẽ tượng các công thần của vua Hán Minh để để làm kỷ niệm. Câu ý nói khi ẩn dật thì để dấu vết ở bãi biển, khi ra giúp đời thì để tên ở Vân Đài.

Côn đưa sóng nhảy lao xao,
Vẫy đuôi một phút bay cao chín trời. [1]
Xa trông biển rộng vơi vơi,
Thuyền ông Phu Tử nổi chơi chốn nào. [2]
Lánh đời mấy khách ly tao, [3]
Non tiên ngao ngán, nguồn đào sóng khơi.
Buồm ai dàng dạng chân trời,
Phất phơ cờ gió, thẳng vời chèo trăng.
Lửa ngư ánh lộn bóng hằng,
Nhắm miền hải đảo tưởng chừng Thiên Thai. [4]
Thủy tần chốn ấy nghiêm thay,
Người vui rượu thánh, cá say thơ thần.
Chợ hoa quán nguyệt ngày xuân,
Mặc dầu khách Sở, người Tần [5] nghỉ ngơi.
Kìa đâu khói biếc ngời ngời,
Mỗi am một đảnh kẻ nơi Bồng Hồ. [6]
Bút Vương Duy khéo vẽ đồ, [7]
Mây xuân dường gấm, nước thu tợ ngần. [8]
Người thanh tân, cảnh thanh tân,
Ngàn lau quyến nhạn, bãi tần sa le. [9]
Mảng còn ngợi cảnh giang khê,
Lá ngô phơi nắng, ngọn quỳ đầm sương.

---

1. Theo sách *Trang Tử*: "Cá côn một lần nhảy xa ba nghìn dặm, chim bằng một lần bay xa chín vạn dặm". Đây chỉ chí bay nhảy của kẻ sĩ.

2. *Phu Tử*: Tức Khổng Tử, theo sách *Luận ngữ*: Khổng Tử có nói: "Thừa phù phù ư hải, tùng ngã giả, kỳ Do dư". – nghĩa là thả bè nổi ra ngoài biển, người đi theo ta sẽ là gã Do vậy ru! (Do tức Trọng Do, tức Tử Lộ, học trò Khổng Tử, người có dũng khí) Khổng Tử thấy đạo của mình không được dùng ở Trung Quốc, than thở mà nói có lẽ phải tìm ra các nước ngoài biển.

3. *Khách ly tao*: Những người có tâm hồn ưu sầu u tư (do ý nghĩa chữ Ly Tao của Khuất Nguyên). Đây nói hạng khách chán đời như Khuất Nguyên.

4. *Thiên Thai*: Tên một ngọn núi ở tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc) tương truyền nơi đó có tiên ở.

5. *Khách Sở người Tần*: Ý nói khách bốn phương.

6. *Đảnh*: Thửa ruộng hay đất, khu vực. Bồng Hồ: Nơi tiên ở.

7. *Vương Duy*: Người đời Đường, chữ tốt, thơ hay, giỏi vẽ. Người đời đã khen ông là trong thơ có họa, trong họa có thơ.

8. *Tợ ngần*: Giống như bạc, có lẽ chữ ngần là chữ ngân (bạc).

9. Cả câu này ý nói phong cảnh đẹp quyến rũ, chim nhạn bị thu hút vào, chim le cũng bị sa xuống.

Vẳng nghe điêu đẩu [1] tiếng vang,
Ló xem thấy một tòa vàng cẩn nghiêm.
Tử Vi rạng tỏ trước rèm, [2]
Trong mừng chúa thánh ủ xiêm trị lành. [3]
Điềm trình hải án hà thanh, [4]
Khánh vân quanh nhiễu, cảnh tinh sáng lòa. [5]
Đôi nơi tiệc mở ỷ la, [6]
Chốn ngâm bạch tuyết, nơi ca thái bình.
Rợp đường kiệu tía, tàn xanh,
Kìa đoàn quân sói, nọ dinh tướng hùm.
Giữa trời rồng dấy mây sum,
Xuân đưa muôn hộc, đàm thâm hòa ngàn. [7]
Cửa son trông lại bến lan,
Giữa dòng nổi đá thạch bàn lạ sao!
Kình nghê chống vững dảnh ngao,
Gập ghềnh nanh sấu, dợn sao bọt kình.
Kim ngư đeo ấn ở mình, [8]
Cá trông cửa Vũ [9], rồng giành hột châu.
Vườn lê muôn khoảnh mô hồ.
Gấm tuôn vẻ biếc, quyến [10] phô nhị đào,

---

1. *Điêu đẩu:* Một khí cụ thường dùng trong khi hành quân, bằng đồng, chứa được một đấu gạo, ban ngày dùng thổi cơm, ban đêm dùng để điểm canh hay ra hiệu lệnh. Tiếng "tin" của ta có lẽ do chữ "điêu" mà ra.

2. *Tử Vi:* Ngôi sao tượng trưng cho vua.

3. *Rủ xiêm trị lành:* Xiêm là áo. Do tích vua Nghiêu vua Thuấn lấy đức cảm hóa nhân dân, chỉ ngồi rủ áo xiêm mà thiên hạ trị.

4. *Trình:* Bày ra, hiện rõ ra. *Hải án:* Biển lặng. Hà thanh: Sông trong. Câu này ý nói điềm lành đời thái bình đã bày tỏ ở chỗ biển lặng, sông trong.

5. *Khánh vân:* Mây lành báo điềm tốt. *Nhiễu:* Bao quanh. *Cảnh tinh:* Cũng gọi là đức tinh, ngôi sao sáng mà to. Theo thuyết xưa: Cảnh tinh xuất hiện khi vua có đức chính hay và thiên hạ được thái bình.

6. *Ỷ la:* Lụa là: Tiệc mở ỷ la: Tiệc sang trọng.

7. *Xuân:* Gió xuân. *Hộc:* Đơn vị đo lường bằng 10 đấu. *Đàm thâm:* Đầm sâu. Cả câu này ý nói gió xuân và nước đầm có khối lượng rất lớn.

8. *Kim ngư:* Tức Kim ngư phù, một thứ phù hiệu đeo ở quả ấn của quan võ.

9. *Cửa Vũ:* Vũ môn hoặc Long môn, nơi có hai mỏm núi đá đứng hai bên bờ trên một khúc thượng lưu sông Hoàng Hà (thuộc địa phận hai tỉnh Sơn Tây và Thiểm Tây, Trung Quốc). Chỗ này có nhiều sóng dữ, thuyền bè qua lại khó khăn. Tương truyền ngày thượng kỷ tháng ba, cá đua nhau đến đó nhảy thi, con nào qua được thì hóa rồng. Nhân đó người xưa ví những sĩ tử đi thi đỗ như "cá vượt Vũ môn".

10. *Quyến:* Một thứ lụa.

Giao long cuồn cuộn chầu vào,
Sánh nơi cửa ngọc khác nào cung tiên.
Hồ gương rạng tỏ thuyền quyên,
Đêm thanh có khách nổi thuyền ca chơi.
Ca rằng:
Non xanh xanh, nước xanh xanh,
Có non có nước mới song thanh,
Hồ tiên biển thánh dầu thong thả,
Thuyền ai một lá nổi Động Đình. [1]
Ca thôi thóc thóc (?) cả cười,
Ghé thuyền bãi tuyết, nhẹ giầy bước lên.
Thần châu [2] cảnh hảo vô biên,
Lãnh mai, sơn tẩu (?), hồ liên, tây hồ.
Đoái nhìn nọ tháp kìa chùa,
Trinh Măng (?) một đỉnh cổ cò khá khen.
Bửu Đông (?) nên một hồ thiên, [3]
Trăng thiền soi tỏ, rừng thiền rạng thanh.
Lạ thay tạo hóa đúc hình,
Đất bằng nổi một đỉnh xanh trước trời.
Xa trông chất ngất am mây,
Mái nam hạc diễu, mái tây rồng chầu.
Kiền khôn riêng quảy một bầu,
Ngoài thâu tám cõi, trong thâu ba tài. [4]
Tốt thay cảnh hợp với người,
Đã lầu trông sóng lại đài chơi trăng.
Sóc tuông, cáo nhảy tưng bừng,
Ong say nếm nhị, bướm mừng giỡn hoa.
Những khi khói tỏa yên hà,
Mảng âu mấy chốn Di Đà Tây thiên [5]

---

1. *Động Đình:* Tên một cái hồ lớn, có nhiều phong cảnh đẹp, ở vào địa phận tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.

2. *Thần châu:* Tức kinh đô.

3. *Hồ thiên:* Bầu tiên.

4. *Ba tài:* Tức "tam tài". Chỉ ba ngôi trời, đất, người.

5. *Di Đà:* Tức A Di Đà. A: Nghĩa là vô, Di Đà nghĩa là lượng. A Di Đà Phật tức là vị Phật sáng suốt vô ngần và thọ vô hạn độ. Tây thiên: Cõi tây, nơi Phật ở. Nhà Phật gọi Tây thiên là thế giới cực lạc.

Những khi Thái Ất nhen đèn, [1]
Hào quang soi tỏ trên đền Thái La. [2]
Những khi bóng ác ban tà,
Nhành treo gấm kết, lửa già vàng tương. [3]
Những khi Ngân Hán treo gương,
Kim quy hiện vảy, lục dương mở mày. [4]
Trách lòng ai khéo thày lay,
Khua chuông lầu bấc, gióng chày thành nam.
Chốn thanh gọi một danh lam,
Ước tay tiêu sái mới cam dựa nhờ.
Linh chi rưới nước Ma a, [5]
Trâm cầm chiu chít, kỳ hoa lăng tầng.
Thiên thê [6] từng vẹn đôi tầng,
Bước lên ngửa đã thấy chừng ngọc kinh. [7]
Tay tiên chống vững thạch bình,
Tam quan trông thấy uy linh động người.
Xưa kia ba chữ tốt tươi,
Rằng chuông hải tự, kết vời huyền đô. [8]
Rõ ràng son điểm phấn tô,
Bên tranh cửu lão bên đồ bát tiên. [9]

---

1. *Thái Ất nhen đèn*: Do chữ "Thái Ất nhiên lê", nghĩa là thần Thái Ất dùng lửa gậy lê soi sáng; *Hán thư* chép: Lưu Hướng hiệu đính sách vở ở gác *Thiên Lộc*; một đêm tối đèn, Hướng ngồi đọc sách mò, có thần Thái Ất xuống, dùng lửa gậy lê soi sáng và cho Hướng các sách *Ngũ hành, Hồng phạm, Thiên văn, Địa đồ*...

2. *Thái La:* Có lẽ là chữ Đại La. Theo thuyết thần tiên thì Đại La là vùng trời rất cao.

3. *Vàng tương:* Mạ vàng, thếp vàng. Cả câu ý nói: Buổi chiều những chùm lá cây kết thành màu gấm xanh, được ánh nắng soi vào trông như mạ vàng.

4. *Kim quy hiện vảy:* Chưa rõ nghĩa. Lục dương: Cây dương liễu xanh. Mày: Mượn ý lông mày cong lá liễu.

5. *Linh chi:* chỉ là một thứ nấm mọc ở những cây khô trên núi. Theo truyền thuyết, dùng nó có thể thành tiên, vì vậy gọi là "linh chi". Ma a hoặc ma kha: Tiếng cuối cùng của những câu chú của nhà Phật. Nước Ma a: Nước nhà Phật.

6. *Thiên thê:* Thang trời, chỉ đường lên núi như bậc thang.

7. *Ngọc kinh:* Nơi tiên ở trên trời.

8. *Hải tự:* Chùa vùng biển.

Huyền đô: Cõi tiên trên trời.

9. *Cửu lão:* Bạch Cư Dị, một thi hào đời Đường, làm Thượng thư, khi về hưu ở núi Hương Sơn, tự hiệu là Hương Sơn cư sĩ, cùng với tám người nữa đều là hưu quan, tuổi cao cùng nhau kết hội, uống rượu làm thơ. Người đời rất hâm mộ, vẽ bức tranh Hương Sơn cửu lão.

Bát tiên: Tám vị tiên là: Chung Ly Quyền, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lý Thiết Quải, Tào Quốc Cữu, Lã Động Tân, Lam Thái Hòa, Hà Tiên Cô.

Chuông đâu vừa động mái thiền,
Mây lành kết đóa, trái tiên phơi màu.
Cuộc đời lồng lộng trước sau,
Từ bi nọ các, tiêu diêu ấy đền.
Kíp thâu thế giới ba nghìn, [1]
Danh sơn có một, danh triền đâu hai. [2]
Rửa thanh bán điểm trần ai,
Nghĩ xem tiên cảnh đã ngoài phàm gian.
Tỏa vàng bông lục chan chan,
Đan thanh quyết vẽ, trầm đàn cội xoi. [3]
Đòi nơi ngọc trổ châu rơi.
San hô lề đá, đồi mồi tường xây.
Mưa hoa rưới khắp sân mây,
Khói hương nghi ngút, rồng bay ngất trời.
Nghiêm thay tướng pháp Như Lai, [4]
Cao giơ tuệ kiếm [5] sáng ngời thủy tinh.
Thời lành cả mở hội lành,
Reo đưa gió phật, quét thanh bụi tà.
Vầy đoàn, yến múa, oanh ca,
Vượn xanh dâng trái, hạc già nghe kinh.
Phật đình nào khác vương đình,
Ngũ vân tán lớn, cảnh tinh thoại tường. [6]
Tiên nga nưng chén quỳnh tương, [7]
Tiêu thiều nhạc múa, thái dương khí hòa. [8]

---

1. *Thế giới ba nghìn:* Do chữ "tam thiên thế giới", danh từ nhà Phật. Hợp một nghìn thế giới ta đang ở lại thì thành tiểu thiên thế giới. Hợp một nghìn tiểu thiên thế giới lại thì thành trung thiên thế giới. Hợp một nghìn trung thiên thế giới lại thì thành đại thiên thế giới. Vì có tiểu thiên, trung thiên, đại thiên thế giới như thế, cho nên gọi là tam thiên thế giới.

2. *Triền:* Một đám đất nhỏ ở đây là một ngôi chùa.

3. *Đan, thanh:* Màu đỏ và màu xanh. Quyết: Cọc gỗ nhỏ, cột nhỏ. Trầm, đàn: Tên hai thứ gỗ thơm. Xoi: Chạm trổ.

4. *Như Lai:* Như là đi; Lai là đến. Phật không phải tự nơi nào đến, cũng không phải đi nơi nào, nên gọi là "Như Lai" (theo Kinh *Kim Cương*).

5. *Tuệ kiếm:* Danh từ nhà Phật: Lưỡi gươm bằng trí tuệ, có thể chém đứt mọi thứ trần duyên.

6. *Ngũ vân:* Mây năm màu. *Thoại tường:* Tức thụy tường, nghĩa là điềm lành.

7. *Quỳnh tương*: Rượu tiên.

8. *Tiêu thiều:* Tên khúc nhạc hay của vua Thuấn. Thái dương: Mặt trời.

Xiêm nghê rạng thức tử hà, [1]
Kim đồng ngọc nữ xướng ca đôi hàng.
Người dâng thánh thọ vô cương, [2]
Bàn đào chánh nhụy (?), thiên hương đầy tòa. [3]
Rừng công, cây đức diềm dà,
Trổ chồi y bát, kết hoa bồ đề. [4]
Vẳng nghe tiếng mõ Đồ lê, [5]
Ngòi phiền bến não rửa thì sạch không.
Dịch (ước) nên cảnh lạ vô song,
Hứng xui tao khách điêu trùng [6] ngợi khen?

Thơ rằng:

Một bầu chi cũng thú yên hà,
Nghi ngút hương bay cửa Thái La. [7]
Ngày vắng, vang reo chuông Bát Nhã, [8]
Đêm thanh, dóng dõi kệ Di Đà. [9]
Nhặt khoan đờn suối ban mưa tạnh.
Réo rắt ca chim thuở bóng tà.
Há đạo đâu xa mà nhọc kiếm,
Bồ đề kết quả ở lòng ta.

Thơ thôi vẫy gọi thiền tăng,
Cảnh này thú ấy vui chăng hỡi thầy?
Nghêu ngao, tắm suối, nằm mây,
Thị phi mặc thế, tháng ngày thung dung.

---

1. *Tử hà:* Ráng đỏ pha màu tía.

2. *Thánh thọ vô cương:* Tuổi thọ của nhà vua vô ngần.

3. *Bàn đào:* Cây đào tiên. *Thiên hương:* Có lẽ chỉ hoa mẫu đơn, vì một bài thơ xưa vịnh hoa mẫu đơn có chữ "quốc sắc thiên hương" (sắc nước hương trời).

4. *Y bát:* Y là áo cà sa, bát là cái bát, đồ dùng của thầy tu. Y bát là hai thứ mà các nhà sư dùng làm pháp khí để truyền đạo cho nhau. Bồ đề: Cây Bồ đề là nơi Phật Thích Ca ngồi tu niệm trước khi hành đạo. Bồ đề lại có nghĩa là chính giác tức là thấy rõ chân lý mà đi đến giác ngộ.

5. *Đồ lê:* tức là A đồ lê, nghĩa là một vị sư có thể làm gương mẫu cho các sư khác.

6. *Điêu trùng:* Đẽo khắc con sâu. Ý nói gọt rũa chạm trổ, làm thơ làm văn, cẩn thận cân nhắc như thế.

7. *Thái La:* Phần trước đã chú. Có lẽ là chữ Đại La, tức vùng trời rất cao.

8. *Bát Nhã:* Do chữ Phạn "prajna" có nghĩa là trí tuệ.

9. Di Đà. Đã chú ở phần trước, tức là vị Phật sáng suốt vô ngần và thọ vô hạn độ.

Làu làu gương sáng giá trong,
Vui niềm son đỏ, lánh vòng bạc đen.
Người đà nên đứng cao thiền,
Phật dầu chưa hẳn, ắt tiên đã gần.
Kìa ai thói tục chẳng răn,
Tiềm tâm Đạo Chích [1], ẩn thân Di Đà.
Rừng thiền lẩn dấu vào ra,
Cắt trăng vườn hạnh, trộm hoa cửa đào.
Nam mô hai chữ bán rao,
Lòng gương soi tỏ, lưỡi dao sáng ngời.
Rằng hay cứu vật độ người,
Xử mình chẳng chính, chính ai đó là?
Đã rằng nương dấu Thích Ca,
Nào thuyền Bát Nhã vượt qua ái hồ, [2]
Đã rằng dưa muối bả bô, [3]
Lạp bình tương thủy (?) những đồ cao lương.
Đã rằng chống vững kim cương, [4]
Nào gươm cắt muộn, [5] nào gương soi tà.
Nào phương ngay chúa, thảo cha,
Nào phương lợi nước, lợi nhà xa toan.
Nào ai sức trải gian nan,
Chẳng noi chính đạo, dẹp loàn dưới dân.
Sao bằng người ẩn non nhân, [6]
Cây che mắt tục, suối ngăn lòng tà.
Dạo chơi thế giới bà sa, [7]

---

1. *Đạo Chích:* Một người trộm cướp có tiếng tên là Chích, có thuyết cho là người đời vua Hoàng Đế, có thuyết cho là người đời Xuân Thu ở Trung Quốc. Về sau danh từ đạo chích dùng chung chỉ bọn trộm cướp. Cả câu này ý nói bên trong tiềm tâm (giấu kín trong lòng) gian tà như bọn trộm cướp, nhưng bên ngoài thì như kẻ tu hành.

2. *Ái hồ:* Cái hồ tình ái, cũng như nghĩa bể ái.

3. *Bả bô:* Xuềnh xoàng.

4. *Kim cương:* Một thứ khoáng chất cứng rắn hơn cả các chất khác. Theo nghĩa của danh từ nhà Phật, kim cương có nghĩa là cứng rắn, không thay đổi. Phật giáo có Kinh *Kim cương*.

5. Muộn: Phiền muộn.

6. *Non nhân:* Sách *Luận ngữ* có câu: "Nhân giả nhạo sơn", nghĩa là người có nhân vui thích về núi (núi có tính chất yên tĩnh, trung hậu, giống như đức tính người có nhân, nên người nhân vui thích núi).

7. *Thế giới bà sa:* Tức sa bà thế giới. Sa bà trong chữ Phạn nghĩa là có thể nhẫn nhục được. Sa bà thế giới là nơi chúng sinh có thể chịu đựng mọi sự phiền não, bao gồm tam thiên thế giới (xem phần trước đã chú câu thế giới ba nghìn).

Sớm vào cửa thánh, tối ra hang thần.
Ở trần mà chẳng nhiễm trần,
Tả chân bèn ngợi một vần họ xoang.

Thơ rằng:
Ai gọi lâm tuyền thú chẳng vui?
Ca chim đờn suối hảo hòa đôi.
Hây ha thu rót bầu huỳnh cúc,
Thủng thỉnh xuân trèo lãnh bạch mai.
Chống tuyết thông già đeo hổ phách,
Lướt sương trúc cứng đượm đồi mồi.
Hay đâu là phúc đâu không phúc,
Tạm lánh nhân gian chốn lẻ loi.

Thơ thôi bước tới ngàn thông,
Đường chi lắt léo, suối rồng nhiều quanh.
Lầu dựng đá, cảnh vẽ tranh,
Hòe vàng trương tán, lầu xanh phất cờ.
Liễu tươi trúc đượm đó ưa (?),
Đào non ngậm tuyết, thông già chống sương.
Lơ thơ bóng xế hải đường,
Gà rừng eo óc, dế tường đảnh đa.
Thoảng chừng trông lại thanh sa, [1]
So le cánh nhạn bay qua mái chiền. [2]
Rèm hồng lầu tía đua chen,
Đỏ lòe khoảnh biếc, xanh in đáy ngần [3].
Linh Sơn một đỉnh tần ngần [4],
Tám phương cõi thọ đài xuân xum vầy.
Màn trời muôn trượng không dời,
Cao thay Kiều nhạc [5], vững thay Thái bàn [6].

---

1. *Thanh sa:* Bãi cát xanh, chữ này chưa rõ nghĩa.

2. *Chiền:* Chùa. Ta thường nói chùa chiền. Chiền cũng như chữ triền, tức một đám đất nhỏ, một ngôi chùa.

3. *Đáy ngần:* Đáy bạc.

4. *Linh Sơn:* Tức Linh Thứu sơn, nơi Phật giảng kinh.

5. *Kiều nhạc:* Núi cao. Núi Thái Sơn ở Trung Quốc cũng gọi là Kiều Nhạc.

6. *Thái bàn:* Thái là Thái Sơn, một trái núi ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc; Bàn hay bàn thạch là tảng đá lớn. Ý nói yên ổn vững chãi như núi Thái Sơn và tảng đá lớn.

Doi le vịnh hạc chen đoàn,
Cầm bầu thanh cúc, rủ màn bạch vân.
Thuyền ai kể tận bãi tần?
Thương lang dóng dãi một vần hòa ghê [1]

Ca rằng:

Dòng trong vì nguồn sạch,
Bóng thẳng bởi cây ngay.
Thái bình mừng gặp hội,
Chốn chốn hứng đều say.

Ngâm tôi cười nói hỏa huê,
Thú ta mát mẻ bén kể thú trăng.
Tới lui cẩn niệm đạo hằng,
Loan le [2] gá bạn, gió trăng kết mành.
Lánh thời yến sẽ cùng anh, [3]
Quảy bầu danh lợi, chí kình sá bao?
Trót trừng hồng hộc bay cao [4],
Lẽ đâu ngồi luận cò ngao rối lòng.
Khách nghe cả gọi ngư ông,
Thuyền người đậu đó, tớ cùng luận chơi.
So xem trong đạo làm người.
Lấy nơi đâu chánh, bỏ nơi đâu tà.
Ngư rằng: Lời thiệt chẳng ngoa,
Tại minh minh đức ấy là nẻo xưa. [5]

---

1. *Thương lang:* Khúc *Thương lang.* Theo sách *Mạnh Tử* và *Sở từ* có câu hát rằng: "Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh. Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc", nghĩa là: "Nước sông Thương Lang trong chừ, ta đem giặt giải mũ ta: Nước sông Thương Lang đục chừ, ta đem rửa chân ta".

2. Loan, le, yến, anh, đều là tên các loài chim.

3. Như trên.

4. *Trót trừng:* Cao chót vót.

Hồng hộc: Hồng và hộc là hai loài chim bay rất cao. Thường dùng việc hồng hộc bay cao để ví với chí lớn của người anh hùng.

5. *Tại minh minh đức:* Chữ lấy trong sách Đại học: "Đại học chi đạo, tại minh minh đức...", nghĩa là cái đạo của bậc đại học là ở chỗ làm sáng tỏ cái đức sáng của mình.

Nẻo xưa: Đạo xưa.

Trăng ngô, gió liễu chẳng ưa, [1]
Lẽ đâu gẫm biết lời xưa tiền hiền.
Suối mới thông, lửa mới nhen, [2]
Càng cao vàng vọi, càng bền càng xoi. [3]
Bầu Nhan nếm cũng biết mùi, [4]
Gội dòng sông Tứ, nảy chồi non Ngưu. [5]
Năm hằng, ba mối làm đầu [6]
Cội tùng nhành bách mặc dầu đông tây.
Chớ nghe lời nói êm tai,
Dẫn đường họa phước, luận lời hư vô.
Sao bằng tâm chánh thân tu, [7]
Thảo ngay là chí trượng phu trên đời.
Đàm [8] thôi trở lại non mây,
Suối đờn thánh thót, niềm tây chạnh phiền.
Gẫm thế sự, thể bóng đèn, [9]
Có chi quyến luyến trần duyên nhọc mình.

---

1. Do câu thơ của Thiệu Ung đời Tống: "Nguyệt đáo ngô đồng thượng, phong lai dương liễu biên", nghĩa là: trăng đến trên cây ngô đồng, gió thổi bên cây dương liễu. Đây mượn cảnh đó để hình dung đức tính trong sáng, ôn hòa của bậc thánh nhân.

2. Do câu văn trong sách *Mạnh Tử:* "Nhược hỏa chi thủy nhiên, tuyền chi thủy đạt"; nghĩa là: như lửa mới cháy, suối mới chảy thông. Ý nói lòng nhân nghĩa lễ trí cần suy rộng mãi ra, ví như ngọn lửa bắt đầu cháy rồi sẽ cháy to, dòng suối bắt đầu thông rồi tuôn ra mãi mãi.

3. Do câu: "Ngưỡng chi di cao, toản chi di kiên", nghĩa là: Trông lên càng thấy cao, dùi vào càng thấy bền (lời Nhan Uyên khen ngợi đạo đại học Khổng Tử trong sách *Luận ngữ*).

4. *Bầu Nhan:* Bầu nước của Nhan Hồi. Nhan Hồi là học trò Khổng Tử, bậc đại hiền của đạo Nho, nhà nghèo, chỉ có một giỏ cơm, một bầu nước, ở tại ngõ hẻm mà vẫn vui học đạo.

5. Tứ là một con sông chảy qua nước Lỗ, nước Trâu tức quê hương Khổng Tử và Mạnh Tử. Gội dòng sông Tứ là được thấm nhuần đạo Khổng Mạnh.

Non Ngưu: Tức Ngưu Sơn tên một núi ở nước Tề. Theo sách *Mạnh Tử*; cây cối ở Ngưu Sơn vì người ta đốn chặt, và trâu dê làm hại nhiều, nên bị nhẵn trụi không nảy nở được; lương tâm con người cũng thế, thường bị hành vi hàng ngày làm mất dần đi, nên không còn có nhân nghĩa nữa. Đây nói nhân nghĩa nảy nở trong lòng như cây cối nảy chồi ở non Ngưu.

6. *Năm hằng:* Năm đạo thường (ngũ thường) là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Ba mối: Ba giềng mối (tam cương) tức đạo vua tôi, cha con, chồng vợ. Đó là ba nguyên tắc căn bản của lễ giáo phong kiến.

7. *Tâm chánh thân tu:* Cái lòng được ngay ngắn, cái thân được tu sửa.

8. *Đàm:* Nói chuyện.

9. *Thể bóng đèn:* Như thể ngọn đèn. Ý nói không bền, như ngọn đèn phút chốc có thể tắt.

Xa hơi vừa cách góc thành (?),
Vật vờ hồn tục trên thành chào ai (?)
Người nào thắc thỏa (?) non đoài,
Tay xoang khoan nhặt, miệng thài nghêu ngao. [1]

Ngâm rằng:

Búa trăng đủng đỉnh,
Rìu gió thảnh thơi,
Ngàn liễu mưa vừa ráo,
Nguồn đào nắng mới phơi.
Xa xem thấy Thiên Thai vòi vọi,
Bàn Khê đầu điểm tuyết là ai. [2]
Yên Hà treo một gánh,
Trung hiếu nặng hai vai,
Kíp thâu dài với ngắn,
Nào khác thánh dụng tài.

Dừng chân xin hỏi gã tiều:
Thú non thú nước, người yêu thú nào?
Tiểu rằng: Nhân trí đứng cao,
Non tiên từng trải, suối đào từng sang.
Kìa như Lượng ẩn Long Cang, [3]
Vững chia chân vạc vinh vang muôn đời [4].
Kìa như Quang Vũ điếu đài, [5]
Côn Dương một trận phá hoài Mãng gian. [6]

---

1. *Xoang:* Hoặc xong, là điệu đàn. Ở đây nghĩa là đánh đàn. Thài: Hát.

2. *Bàn Khê:* Tên đất. Lã Vọng hơn tám mươi tuổi ngồi câu cá ở Bàn Khê, vua nhà Chu đem xe đến đón ông về tôn làm sư phụ.

3. Chư Cát Lượng, (cũng đọc là Gia Cát Lượng) tự là Khổng Minh, ở ẩn tại Ngọa Long Cương, lúc chưa ra giúp Lưu Bị, đã nhận rõ thế phân tranh sẽ hình thành trong đời Tam Quốc: Ba nước Ngụy, Thục, Ngô, chống nhau như ba cái chân vạc. Người đời sau phục là cao kiến.

4. Như trên.

5. *Điếu đài:* Nơi kỷ niệm chỗ ngồi câu cá của các danh nhân đời xưa. Quang Vũ điếu đài: Chỉ điếu đài ở trên sông Đồng Giang của Nghiêm Tử Lăng đời Hán Quang Vũ. Nghiêm Tử Lăng là bạn học hồi nhỏ của Hán Quang Vũ. Khi Quang Vũ lên ngôi, ông đi ẩn, thường đi cày trong núi Phú Xuân và câu cá ở bến sông cạnh núi.

6. *Côn Dương:* Nơi quân của Hán Quang Vũ tiêu diệt quân Vương Mãng (kẻ quyền thần cướp ngôi nhà Tây Hán).

Những mong ngợi thú khảo bàn.[1]
Cày kia đã gác trên ngàn cao ngâm.

Ngâm rằng:

Sớm thời dậy, tối thời nằm,
Khát đào uống, đói cày ăn.
Sự ai ta chẳng biết,
Thú ta ai dễ ngăn?
Lều Doãn ơ thờ ba mó cỏ,[2]
Kíp thâu phong nguyệt bốn mùa xuân.

Xa nghe cả gọi kẻ cày,
Thú ta vui đạo chốn này ai ngăn.
Mặc dầu cuốc giá cày trăng,
Rau cần sự cũ lẽ hằng đó chăng?
Lem nhem sách Ninh treo sừng,[3]
Duyên sao tỏ đặng phế hưng sự đời.
Lịch Sơn ấy dấu ai cày?[4]
Chim kia tha cỏ, voi này thế trâu
Mựa nơi trải gió tắm mưa.[5]
Họa may nhuốm gội ơn thừa Đường, Ngu.
Mảng xem cảnh cũ làm vui,
Vẳng nghe tiếng địch mục phu góc rừng.
Bên rừng vừa gác bóng trăng,
Gác chân cật nghé gõ sừng ca chơ.

---

1. *Khảo bàn:* Tên một bài thơ trong *Vệ Phong ở Kinh Thi*, khen người hiền giả làm nhà ở ẩn nơi hang suối mà tự vui thú.

2. *Lều Doãn:* Lều của Y Doãn lúc còn đi cày (lúc Doãn chưa ra giúp vua Thang, cày ruộng ở cánh đồng Hữu Sằn).

3. *Ninh:* Tức Ninh Thích, người thời Xuân Thu, có tài lớn, tính chăm học, khi chăn trâu, thường đeo sách ở sừng trâu để học. Sau này giúp Tề Hoàn Công gây dựng nghiệp bá.

4. *Lịch Sơn:* Tên núi thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Tương truyền Vua Thuấn cày ruộng ở Lịch Sơn, voi đến giúp kéo cày, chim đến giúp nhặt cỏ.

5. *Mựa:* còn đọc là mơ, mả, tiếng cổ miền Trung, có nghĩa là chẳng phải, chẳng cứ...

Ca rằng:

Nội Võ rộng, [1]
Dặm Châu ngay. [2]
Rau non nhiếm,
Cỏ xanh rì,
Hứng vui cánh diếu (?) mặc lòng ai,
No miệng trâu ta thẳng nét cày
Dầu có Điền Đan ra kế xảo, [3]
Nên ngồi ta cũng chẳng rằng hay.

Lân la vẫy mục [4] buông lời,
Rằng người chắc đã nên người phong lưu.
Hiu hiu hứng mát đền Vu, [5]
Gió xuân thay quạt, trăng thu thế đèn.
Ấy là cưỡi hạc lên tiên,
Thị thành cũng trải, lâm tuyền cũng xê. [6]
Kìa ai lụm cụm Bàn Khê, [7]
Tám trăm chỉ đỏ, cuộn về một dây [8]

---

1. *Nội Võ:* Võ hoặc Vũ là Vũ Vương nhà Chu. Sau khi diệt nhà Ân, không dùng trâu vào việc vận tải quân sự nữa. Vũ Vương cho thả trâu về cánh đồng Đào Lâm.

2. *Dặm Châu:* Dặm đường nhà Chu. *Kinh Thi* có câu: "Chu đạo như chỉ", nghĩa là đường nhà Chu bằng phẳng như đá mài.

3. *Điền Đan:* Người nước tề đời Chiến Quốc, từng dùng kế "hỏa ngưu" đánh tan quân nước Yên. Khi ấy Yên đánh Tề, hạ hơn bảy mươi thành, kéo đến vây thành Tức Mặc. Điền Đan là tướng giữ thành đó, bèn dùng hơn 1000 con trâu, quấn bó sậy tẩm dầu mỡ vào đuôi, buộc gươm giáo vào sừng, và mặc áo lụa vẽ hình rồng năm sắc vào mình trâu, rồi nửa đêm đốt lửa vào đuôi trâu, thả ra ngoài thành, có năm ngàn tráng sĩ theo sau. Trâu bị nóng xông vào phá tan trận quân nước Yên, khôi phục bảy mươi thành đã bị mất.

4. *Vẫy mục:* Vẫy gọi người mục phu (chăn trâu).

5. *Đền Vu:* Đàn Vũ Vu. Điển này lấy trong sách *Luận ngữ*. Tăng Điểm học trò Khổng Tử, khi được thầy hỏi đến chí nguyện của mình, thưa rằng: "Về tháng cuối xuân, áo mùa xuân đã may xong, cùng dăm sáu người lớn tuổi "quán" (tuổi hai mươi, đã đội mũ), sáu bảy kẻ đồng tử đi tắm mát ở sông Nghi, hóng gió ở đàn Vũ Vu, ca hát mà trở về". Ý nói về một tâm chí rộng lớn, cùng với cảnh vật trời đất cùng vui.

6. *Xê:* Nghĩa chưa rõ, hoặc giả có nghĩa là xê dịch, kinh qua chăng?.

7. *Bàn Khê:* Tên đất (nơi Lã Vọng câu cá).

8. *Tám trăm chỉ đỏ:* Ngụ ý việc Lã Vọng giúp con vua Văn Vương nhà Chu là Vũ Vương lập nên cơ nghiệp tám trăm năm của nhà Chu (nhà Chu chuộng sắc đỏ, nên nói chỉ đỏ)..

Kìa ai thơ thẩn non tây,
Nương không cưỡi gió, ước vì theo tiên,
Kìa ai mến cảnh hồ thiên, [1]
Chí nguyền viên hạc, kết nguyền gió trăng.
Kìa ai dạo chốn sơn trang,
Ghê nơi cảnh lạ, thú càng vui xuê.
Kìa ai tay hái cỏ vi,
Chim kêu ngỡ tiếng Bá Di nên mừng. [2]
Kìa ai cầm chén gọi trăng, [3]
Xưa nay rằng cũng mấy vừng tỏ soi.
Kìa ai đạp tuyết tìm mai, [4]
Lục bào, kim đái, nở chồi gấm xuân. [5]
Kìa ai xa lánh cõi trần,
Ba căn hải ốc, mấy lần tang thương? [6]
Kìa ai mến cảnh Tiêu Tương, [7]
Lênh đênh một lá, dọc ngang năm hồ [8]
Kìa ai thích chí ngao du,
Nhà... (?) ngạch hở, bạch câu nước dồn.
Thảnh thơi khách hứng nước non,
Thông reo thế địch, suối tuôn tạm (?) dờn.

---

1. *Hồ thiên:* Bầu tiên.

2. *Bá Di:* Có em là Thúc Tề, người đời Ân, nhà Chu diệt vua Trụ cướp ngôi nhà Ân, hai ông can ngăn không được, vào ẩn ở núi Thú Dương không ăn thóc nhà Chu, chỉ ăn rau vi trong núi, sau bị chết đói.

3. Lý Bạch đời Đường có bài thơ "Bả tửu vấn nguyệt", nghĩa là cầm chén rượu hỏi trăng.

4. Mạnh Hạo Nhiên, là một nhà thơ đời Đường, tính tình khoáng đạt, từng cưỡi lừa xông pha sương tuyết đi tìm hoa mai, nói rằng "Tứ thơ của ta chính là ở trên lưng con lừa, trong làn sương tuyết".

5. *Lục bào, kim đái:* Áo bào biếc, đai vàng, chỉ chồi mai.

6. *Hải ốc:* Nhà ở bờ biển. *Tang thương:* Bãi dâu hóa thành biển, biển hóa thành bãi dâu. Xưa có ba ông lão gặp nhau ở bờ biển, hỏi tuổi nhau. Ông lão thứ nhất nói: Tuổi tôi gần bằng tuổi ông Bàn Cổ. Ông lão thứ hai nói: Mỗi lần bãi dâu hóa làm biển thì tôi bỏ một thẻ trúc, mỗi lần biển hóa làm bãi dâu thì tôi bỏ một thẻ trúc, nay đống thẻ ấy chất đầy ba căn hải ốc. Ông thứ ba nói: Bố tôi ăn đào, quăng hột dưới chân núi, nay hột đã mọc thành cây cao ngang núi. Ở đây tác gia mượn điển này để nói cuộc đời đã nhiều lần biến đổi.

7. *Tiêu Tương:* Tên con sông do hai dòng sông hợp lại, ở tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc). Quanh vùng sông này có nhiều cảnh rất đẹp.

8. *Năm hồ:* Tức Ngũ Hồ.

Thiên Thai người khéo lang đang (?).
Dạ lăm cắp núi, chí toan vá trời.
Rộng thênh đường thế mặc ai,
Ngụ trong bốn thú [1], gác ngoài một thơ.

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*.
Tập II. NXB Văn học. H., 1976.

---

1. *Bốn thú:* Ngư, tiều, canh, mục, bốn thú vui của kẻ ẩn sĩ.

PHẠM CÔNG TRỨ
(1600 – 1675)

Người xã Liêu Xuyên, huyện Đường Hào, nay thuộc xã Nghĩa Hiệp, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Năm 27 tuổi, ông đậu Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1628) và được bổ làm Tham tán trấn Sơn Nam. Do có công dẹp loạn, thăng chức Đô Ngự sử. Năm Thịnh Đức thứ 5 (1657), được vời làm Tham tụng, tước Yến quận công. Năm Cảnh Trị thứ 6 (1668), hưu trí. Sau chúa lại cho triệu ông ra làm Tể tướng, cai quản việc 6 bộ. Năm 1675, ông mất, thọ 76 tuổi, được thăng Thái tể, ban tên thụy là Kinh Tế.

Ông là người sâu sắc, trầm tĩnh, giản dị, có tài chính sự, uyên bác về văn sử địa. Các điển chương, pháp độ trong triều thường do ông soạn thảo. Phạm Công Trứ nổi tiếng là một Tể tướng giỏi thời Trung hưng.

Về sử học, ông có tham gia soạn *Đại Việt sử ký bản ký tục biên*. Về văn thơ, ông soạn nhiều văn bia và hiện còn 17 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*. **Tổng tập** chỉ tuyển một số bài của ông.

扈駕征順紀行

(珥河崔舟)

聖主方揚吊伐兵
賒艎先後豎神旌
臨流炫耀篷檣影
壓浪喧闐鼓角聲
扶日從臣慚算略
乘風志士喜功名

南溟自此鯨波帖
江漢湯湯佇告成

Phiên âm:

HỘ GIÁ CHINH THUẬN HÓA KỶ HÀNH

(Nhị Hà tiến chu)

Thánh chúa phương dương điếu phạt binh,
Dư hoàng tiên hậu thụ thần tinh.
Lâm lưu huyễn diệu bồng tường ảnh,
Áp lãng huyên điền cổ giác thanh.
Phù nhật tòng thần tàm toán lược,
Thừa phong chí sĩ hỷ công danh.
Nam minh tự thử kình ba thiếp
Giang, Hán thang thang trữ cáo thành.

Dịch nghĩa:

GHI VỀ CHUYẾN HỘ GIÁ CHÚA ĐI ĐÁNH DẸP Ở THUẬN HÓA

(Thuyền đi trên sông Nhị) [1]

Chúa đang hùng dũng tiến đánh kẻ có tội.
Thuyền lớn trước sau đều cắm cờ
Lướt qua nước vẩn rõ bóng hai chèo, cột buồm.
Lan mặt sóng rộn tiếng trống và tiếng tù và
Bề tôi phò Chúa thẹn mình khi giúp mưu lược,
Chí sĩ cưỡi gió mừng rỡ gặp hội công danh.

---

1. Cuối xuân năm Quý Mùi (1643) chúa Thanh Đô Vương Trịnh Tráng cất quân vào Thuận Hóa đánh chúa Nam là Nguyễn Phúc Lan. Cầm quân theo chúa có Tây quận công Trịnh Tạc. Quỳnh Nham công Trịnh Lệ, Hữu Thị Lang Nguyễn Quang Minh. Tự Khanh Phạm Công Trứ, Nguyễn Danh Thọ. Quân đi từ bến sông Nhị Hà, ra cửa Thần Phù rồi vào Nam.

Hẳn từ đây biển Nam im lặng sóng kình [1]
Sông Giang sông Hán đang cuồn cuộn chờ báo chiến công. [2]

章陽懷古

浩浩長江六旆揚
水牕凝望想前芳
横江洲渚千年在
奪槊威名萬古香
花樹染人餘黛色
叢祠感客有斜陽
是行正欲憑英烈
盡取烏州混舊疆

Phiên âm:

CHƯƠNG DƯƠNG HOÀI CỔ

Hạo hạo trường giang lục bái dương,
Thủy song ngưng vọng tưởng tiền phương
Hoành giang châu chử thiên niên tại,
Đoạt sáo uy danh vạn cổ hương
Hoa thụ nhiễm nhân dư đại sắc,
Tùng từ cảm khách hữu tà dương.
Thị hành chính dục bằng anh liệt,
Tận thủ Ô Châu hỗn cựu cương.

---

1. *Kình:* Cá voi, loài cá to và khỏe. Ngạc là cá sấu, loài cá hung dữ. Người xưa dùng kình ngạc để chỉ giặc dữ.

2. Sông Giang, sông Hán là những sông dài và rộng, tượng trưng cho đất nước. Câu thơ trên mượn tích của Trung Quốc, ý nói dân nước ta trông đợi vào thắng lợi của cuộc xuất quân này. Đi thuyền trên sông Nhị Hà, nhà thơ liên tưởng đến sông Giang, sông Hán.

Dịch nghĩa:

NHỚ CHƯƠNG DƯƠNG THỜI XƯA [1]

Sông dài mênh mông, sáu sắc cờ phấp phới [2],
Hé cửa sổ thuyền nhìn ra, nhớ thuở trước tiếng thơm!
Cồn bãi nằm ngang sông nghìn năm còn đó [3],
Nơi ra oai cướp giáo giặc muôn thuở còn truyền [4].
Lá cây nhuộm vào người, nét lông mày đen xanh,
Cụm đền cảm lòng khách khi có bóng nắng chiều [5].
Chuyến đi này chính là lúc tỏ khí thế anh liệt,
Thu lại đất Ô Châu, nhập vào bản đồ như xưa. [6]

---

1. Bài này cũng sáng tác khi hộ giá chúa Trịnh vào Thuận Hóa (Ô Châu) đánh Nguyễn Phúc Lan. *Chương Dương* là bến đò cổ bên hữu ngạn sông Hồng (thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Đối diện với Chương Dương là bến Hàm Tử thuộc hương Tây Kết (nay là Châu Giang, Hưng Yên). Giữa hai bến có cồn cát lớn nổi giữa sông gọi là bãi *Tự Nhiên*. Khu vực này lưu lại nhiều dấu tích về Ngô Quyền; về Lê Hoàn khi đánh Trần Khâm Tộ, về quân Trần khi bắt tướng Toa Đô; về Nguyễn Trãi khi vượt đò sang Khoái Châu cầu mộng ở đền thờ Tiên Dung hỏi việc vào đất Lam Sơn.

2. *Sáu sắc cờ:* Xưa định ra *lục quân* tức 6 thứ quân. Khác với *Tam quân* nghĩa là ba quân.

3. Cồn bãi đây chỉ bãi Tự Nhiên *(Tự Nhiên châu)*. Ca dao cổ có câu:

"Tự Nhiên một bãi cát bày,
Bên kia Hàm Tử, bên này Chương Dương!"

4. *Cướp giáo giặc:* Do thơ Thượng tướng Trần Quang Khải tả trận chống Nguyên Mông ở đây có câu:

Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy ngàn thu.

5 *Cụm đền* ở đây gồm có: Đền thờ Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung dựng giữa bãi Tự Nhiên; Đền thờ Dương Tam Kha ở bến Chương Dương. Chương Dương là thái ấp của Dương Tam Kha, do Ngô Xương Văn phong cho..

6. *Ô Châu:* Vùng đất nam Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (xem thêm sách *Ô Châu cận lục* của Nguyễn An, thời Mạc).

神符山

天地鍾靈啓上都
長山一帶號神符
峰攢屹屹撑雲表
壁立層層到海隅
槊嶺冗肱扶國脈
藍鄉城郭壯皇圖
美哉形勢眞堪寶
徐式休談事有無

Phiên âm:

THẦN PHÙ SƠN

Thiên địa chung linh khải thượng đô,
Trường sơn nhất đái hiệu Thần Phù.
Phong toan ngật ngật xanh vân biểu.
Bích lập tằng tằng đáo hải ngu (ngung).
Sóc lĩnh cổ quăng phù quốc mạch,
Lam hương thành quách tráng hoàng đồ.
Mỹ tai hình thế chân kham bảo.
Từ Thức hưu đàm sự hữu vô.

Dịch nghĩa:

NÚI THẦN PHÙ

Khí trời đất hun đúc mở ra cảnh thượng đô,
Một dải núi gọi là núi Thần Phù [1]
Chóp đứng chót vót chạm mây chân trời,
Vách dựng lớp lớp ra tận góc biển.
Núi Sóc là chân tay phò vận nước [2]
Làng Lam là thành quách giữ bền ngôi vua [3]
Hình thế núi thật đẹp, đáng của báu.
Chuyện Từ Thức có hay không xin miễn bàn! [4]

天威港

堪羡乾坤巧設施
驩州名港號天威
沿山勢倚千重峻
引水潮通一帶微
政憶高王民爲禱
名垂越史美猶歸
此間瀑布縈山脚
一段風光更自奇

1. Núi *Thần Phù*: Là dải núi liền cửa biển Thần Phù, ranh giới giữa tỉnh Ninh Bình và tỉnh Thanh Hóa.

2. *Núi Sóc* ở huyện Vĩnh Lộc là đất phát tích chúa Trịnh. Núi không ở gần Thần Phù, nhưng câu thơ liên tưởng đến do ý tác giả khi qua đất Thanh Hóa thì nghĩ đến công ơn lớn lao của vua Lê, chúa Trịnh.

3. *Làng Lam:* tức làng Lam Sơn, nơi Lê Lợi tụ hội nghĩa binh, dựng cờ khởi nghĩa chống Minh và cũng là đất phát tích dòng họ Lê.

4. Trong dãy núi Thần Phù có hang Từ Thức. Tục truyền Từ Thức vào núi hái thuốc, gặp tiên, rồi quên về nhà. Khi nhớ, về nhà thì chỉ gặp được đứa cháu cách 7 đời rồi. Từ Thức buồn rầu lại ra đi. Từ đó người đời đặt tên là hang Từ Thức.

Phiên âm:

THIÊN UY CẢNG

Kham tiện càn khôn xảo thiết thi
Hoan Châu danh cảng hiệu Thiên Uy.
Duyên sơn thế ỷ thiên trùng tuấn.
Dẫn thủy triều thông nhất đái vi.
Chính ức Cao Vương dân vị đảo.
Danh thùy Việt sử mỹ đo quy,
Thử gian bộc bố oanh sơn cước
Nhất đoạn phong quang cánh tự kỳ.

Dịch nghĩa:

CẢNG THIÊN UY

Ngợi khen trời đất khéo bày đặt
Cảng nổi tiếng Châu Hoan là cảng Thiên Uy [1]
Ven theo thế núi cao đến nghìn trùng
Dẫn thông nguồn nước bằng dòng sông con.
Dân nhớ công Cao Vương thường có cầu cúng [2]
Tiếng tốt còn trong sử nước Việt, giữ được đến khi về.
Giữa vùng này có thác nước chảy quanh chân núi.
Một vùng phong cảnh xinh đẹp, kỳ diệu. [3]

---

1. Các sách địa chí đều chép kênh này là *Kênh Sắt* (cảng Sắt) vì chảy qua núi Sắt, đi giữa huyện Hưng Nguyên và Nghi Lộc, Nghệ An, nối vào sông Cấm. Còn nói do Cao Biền thời Đường đào ra, là do khẩu truyền dân gian. Theo Ngô Thì Sĩ thì cảng Thiên Uy do Cao Biền đào ở huyện Bác Bạch, nay thuộc Quảng Tây, Trung Quốc.

2. *Cao Vương:* Đây là Cao Biền. Nghệ An có đền thờ Cao Biền ở huyện Yên Thành, chứ không có ở Hưng Nguyên và Nghi Lộc. Ý thơ của tác giả cũng chỉ là dựa vào truyền thuyết dân gian.

3. Nguyên văn ghi *nhất đoạn* tức một khoảng, chưa rõ Phạm Công Trứ tả khoảng nào. Vì dòng *kênh Sắt* mà gọi *Thiên Uy* rất dài, phát nguồn từ Thanh Hóa, qua các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc (chỗ núi Sắt và cầu Cấm) rồi qua huyện Hưng Nguyên, vòng thành phố Vinh đến xã Hưng Chính thì dừng. Phần lớn dòng kênh này thời cổ mang tên kênh Đa Cái do Lê Đại Hành sai vào để đánh Chiêm Thành, sau Hồ Quý Ly khơi rộng đào nối dài thêm.

桂

勁節奇姿傲雪霜
四時不改些清光
亭亭玉樹千般綠
簇簇金花十里香
高對王宗三種異
榮聯竇老五枝芳
欲知仙友清奇處
好倩騷人為發揚

Phiên âm:

QUẾ

Kính tiết kỳ tư ngạo tuyết sương,
Tứ thời bất cải tá thanh quang.
Đình đình ngọc thụ thiên ban lục,
Thốc thốc kim hoa thập lý hương.
Cao đối Vương tông tam chủng dị,
Vinh liên Đậu lão ngũ chi phương.
Dục tri tiên hữu thanh kỳ xứ
Hảo thiến tao nhân vị phát dương.

Dịch nghĩa:

CÂY QUẾ

Lóng đốt chắc, dáng đứng lạ, như khinh thường sương tuyết!
Cái vẻ thanh ấy suốt bốn mùa không đổi!
Sừng sững cây như ngọc, ngàn lá biếc,
Chi chít hoa vàng mười dặm vẫn còn thơm!
Tầm cao kém gì ba cây lạ của họ Vương [1]
Tươi tốt như năm cành thơm của họ Đậu [2]
Cũng muốn biết chỗ thanh kỳ của bạn tiên,
Giao hảo với các tao nhân cùng phát dương lên.

---

1. *Họ Vương:* Thời Tống có *Vương Hựu* trồng 3 cây hòe trước sân. Có người hỏi "sao chỉ trồng 3, không trồng 4 hoặc 2?". Vương Hựu đáp: 3 đây là *tam công*. Ta ước ao con cháu ta sẽ hơn ta, làm đến chức tam công. Quả thật sau đó, con ông Vương Đán làm đến chức Tể tướng. Thiên hạ cho là "nghiệm". Từ đó trong dân gian lưu truyền từ "hòe quế" chỉ sự con cháu hiển đạt.

2. *Họ Đậu:* Đây liên hệ chuyện xưa có Đậu Vũ Quân thời Tống sinh 5 con trai, được ông dạy chu đáo theo phương pháp "trọng nghĩa vô tà" gọi là "nghĩa phương". Do đó 5 con trai họ Đậu đều có đạo đức tốt, đều đỗ tiến sĩ. Khi 5 con trai thi đỗ vinh quy bái tổ, người ta gọi là "ngũ quế" (5 cành quế) để khen ngợi. Sách của Vương Ứng Lân có câu "*Đậu Yên Sơn, hữu nghĩa phương; giáo ngũ tử, danh câu dương*" (khen họ Đậu ở Yên Sơn có cách dạy, dạy 5 con đều nổi tiếng).

HỒ SĨ DƯƠNG

(1622 - 1681)

Ông thuộc dòng dõi Trạng nguyên Hồ Tông Thốc thời Trần. Người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1652) đời Lê Thần Tông. Năm Vĩnh Thọ 2 (1659) dự thi khoa Đông Các, trúng cách, được phong Đông Các Đại học sĩ. Sau làm đến Tham tụng (Tể tướng) kiêm Thượng thư Bộ Hình, kiêm Giám tu quốc sử, ban tước Duệ quận công. Ông mất năm 1681, thọ 60 tuổi, được truy tặng Thiếu Bảo.

Trước tác của ông còn lại gồm: *Trùng san Lam Sơn thực lục*, *Hồ Thượng thư gia* lễ và một số bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*. *Tổng tập* chỉ tuyển một số bài của ông.

*

* *

賀國老燕郡公氾公者致仕

(次韵首尾格)

五百年間名世儒
大羅步步快程途
日宣方引朝名德
時止方思聖訓謨
疏傅功名光舊譜

路公容止上新圖
保眞更妙調元手
福壽彌鍾宋巨儒

Phiên âm:

HẠ QUỐC LÃO YẾN QUẬN CÔNG PHẠM CÔNG TRỨ TRÍ SĨ

(Thứ vận thủ vĩ cách)

Ngũ bách niên gian danh thế nho,
Đại la bộ bộ khoái trình đồ.
Nhật tuyên phương dẫn triều danh đức,
Thời chỉ phương tư thánh huấn mô.
Sơ phó công danh quang cựu phả,
Lộ công dung chỉ thướng tân đồ.
Bảo chân cánh diệu điều nguyên thủ,
Phúc thọ di chung Tống cự nho.

Dịch nghĩa:

MỪNG QUỐC LÃO YẾN QUẬN CÔNG PHẠM CÔNG TRỨ VỀ HƯU

(Thơ họa, lối thủ vĩ ngâm)

Bậc danh nho quý hiếm như đã năm trăm năm, [1]
Dáng bước vẫn bước nhanh trên các đường!
Danh đức đáng nêu cao làm mẫu mực ở triều đình,

1. Trung Quốc có câu ngạn ngữ "Hoàng Hà thanh, thánh nhân sinh...". Tương truyền sông Hoàng Hà cứ 500 năm có một năm nước sông trong suốt, năm ấy có bậc thánh ra đời, sự việc hiếm hoi đến thế! Đây tác giả mượn chuyện này đưa vào thơ để ca tụng Phạm Công Trứ là bậc danh nho xưa nay hiếm có.

Nay về nghỉ đúng lúc như lời dạy của thánh hiền xưa. [1]
Công danh của Sơ phó, phả cũ còn ghi chép, [2]
Dung nhan của Lộ Công đã được vẽ tranh, truyền đời. [3]
Tay thần diệu đã khéo điều hòa nguyên khí,
Phúc thọ tạo nên Ngài sánh ngang bậc Tống nho.

次韻賀國老芳郡公
武惟志致仕

堂堂名德位崇班
得謝如今玉綍頒
裴相亭臺多逸樂
錢翁歲月自清閒
坐觀明聖垂衣治
笑看兒孫衣錦還
忠愛初心長不替
拳拳天保祝岡山

---

1. *Đúng lúc* do thơ dùng chữ *thời chỉ*. Sách *Mạnh Tử* có câu: "Khả hành tắc hành, khả chỉ tắc chỉ" (đáng làm thì làm, đáng thôi thì thôi).

2. *Sơ phó*: Là quan Thái phó nhà Hán tên là Sơ Quảng có uy tín lớn trong triều. Đúng lúc xin về hưu, được triều đình, bạn bè tiễn đưa rất long trọng, được sử sách ghi công đức.

3. *Lộ công:* Vị quan giỏi thời Tống tên là Văn Ngạn Bác, được vua phong Lộ quốc công. Ông này làm việc cần mẫn, thanh liêm, lại có tư thế ung dung đĩnh đạc. Khi về hưu vua mến, sai họa sĩ vẽ chân dung của ông treo ở chỗ làm việc để mọi người học theo phong thái, tư thế làm việc của ông.

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ QUỐC LÃO PHƯƠNG QUẬN CÔNG VŨ DUY CHÍ TRÍ SĨ

Đường đường danh đức vị sùng ban,
Đắc tạ như kim ngọc bột ban.
Bùi tướng đình đài đa dật lạc,
Tiền ông tuế nguyệt tự thanh nhàn.
Tọa quan minh thánh thùy y trị,
Tiếu khán nhi tôn ý cẩm hoàn.
Trung ái sơ tâm trường bất thế,
Quyền quyền "Thiên bảo" chúc cương san.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ: MỪNG QUỐC LÃO PHƯƠNG QUẬN CÔNG VŨ DUY CHÍ VỀ HƯU

Đường đường là bậc danh đức cao cả,
Cảm tạ ơn vua đã ban chiếu cho về nghỉ.
Đình tài tể tướng họ Bùi thêm nhiều niềm vui nhàn hạ, [1]
Năm tháng của ông già họ Tiền sống vẻ thảnh thơi. [2]
Ngồi xem đấng minh thánh rủ áo trị nước,
Vui cười thấy con cháu mặc vóc gấm trở về.
Lòng trung ái từ thuở đầu vẫn không thay đổi,
Đinh ninh nhớ lời thơ "Thiên bảo" chúc phúc như núi như gò. [3]

---

1. *Tể tướng họ Bùi*: Tức Bùi Độ thời Đường, hơn 30 năm làm chính sự giỏi, được Kính Tông phong tước Tấn quốc công. Khi về hưu, ông xây biệt thự ở Đông Đô gọi là Lục Dã thảo đường, mời các danh sĩ đến ngâm vịnh để sống vui, an lạc, nhằm lãng quên mọi việc đời thường.

2. *Tiền ông:* Tức Bành Tổ, theo lời chú của Vi Chiêu ở sách *Quốc ngữ* (Trịnh ngữ) thì người con thứ 3 của Lục Chung họ *Bành* tên *Tiển* giỏi pháp thuật chính sự được vua Nghiêu phong cho đất ở *Đại Bành*. Đến cuối đời Ân đã sống 767 tuổi, pháp thuật càng trắc nghiệm. Có người muốn giết đi, nhưng không rõ trốn đi đâu. Sách *Thần tiên truyện* nói: Ông còn sống ở thời Chu làm chức Trụ hạ sử, thọ tròn 800 tuổi. Ông sống lâu do được an nhàn, thảnh thơi.

3. *Thiên bảo:* Là tên một bài thơ ở *Kinh Thi*. Nội dung chúc tụng được hương phúc nhiều đầy gò đầy núi..

餞大清使程芳朝

(其三)

習習東風送客軺
鵬程九萬快扶搖
雲邊彩鳳啣丹詔
日下龍旌映紫霄
薏苡肯教生貝錦
檳榔應可引紅潮
歸來條奏南交事
願道人人順帝堯

Phiên âm:

TIỄN ĐẠI THANH SỨ TRÌNH PHƯƠNG TRIỀU

(Kỳ Tam)

Tập tập đông phong tống khách thiều,
Bằng trình cửu vạn khoái phù diêu (dao).
Vân biên thái phượng hàm đan chiếu,
Nhật hạ long tinh ánh tử tiêu.
Ý dĩ khẳng giao sinh bối cẩm,
Tân lang ưng khả dẫn hồng triều.
Quý lai điều tấu Nam Giao sự,
Nguyện đạo nhân nhân thuận đế Nghiêu.

Dịch nghĩa:

TIỄN SỨ NƯỚC ĐẠI THANH LÀ TRÌNH PHƯƠNG TRIỀU

(Bài 3)

Gió đông phơi phới tiễn xe khách về nước, [1]
Cánh chim bằng phải khoát nhanh qua chín vạn dặm.
Chim phượng rẽ mây chuyển tờ chiếu son, [2]
Dưới ánh mặt trời, lá cờ rồng nhuộm màu mây tía.
Không thể để hạt ý dĩ trở thành châu báu, [3]
Có thể nhựa hạt cau hóa thành làn sóng đỏ. [4]
Khi về tâu trình sự việc ở Nam Giao,
Xin nói cho lòng dân nơi đây vui theo Nghiêu Thuấn.

---

1. Chuyến tiếp sứ này vào năm Cảnh Trị thứ 5 (1667). Vua Thanh cử Trình Phương Triều làm Chánh sứ, Trương Dị Bí làm phó, sang phong sắc cho vua Lê Huyền Tông. Hồ Sĩ Dương đương chức Tể tướng ra đón, tiễn.

2. *Cánh phượng:* Theo sách *Sự vật kỷ nguyên* thì xưa vua dùng con phượng gỗ, đặt tờ chiếu bằng giấy ngũ sắc vào mỏ phượng ban cho quần thần, coi chim phượng là loài vật thanh cao truyền chỉ nhà vua. Do đó có từ *phượng chiếu*.

3. Năm 43 sau Công nguyên, tướng nhà Hán là Mã Viện sang đàn áp cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc ở Giao Chỉ. Xong việc trở về sai quân chở 2 xe hạt ý dĩ về làm thuốc. Về sau có người mật tâu lên: Mã Viện giấu nhiều châu báu lấp dưới ý dĩ. Vua Hán bắt tội Mã Viện, nhưng lại có người cho là oan!

4. *Cau trầu* là vật tiếp khách theo tục người Việt Nam. Nhờ miếng trầu mà tình chủ khách thêm nồng hậu.

Hồng trào: Nghĩa gốc là nước triều màu đỏ, hoặc gọi làn sóng hồng. Ở đây tác gia dùng nghĩa bóng là chỉ nước trầu cau màu đỏ thắm, thơm ngon miệng khách.

餞册封副使張易賁

欽命中朝上玉鞍
迢迢重暖破輕寒
清霄碧月胸襟瑩
紫陌紅塵眼界寬
和氣接人彌灝灝
丹心許國每桓桓
羡君風度眞君子
瓊樹瑤林不厭看

Phiên âm:

TIỄN SÁCH PHONG PHÓ SỨ TRƯƠNG DỊ BÍ

Khâm mệnh Trung triều thướng ngọc an,
Thiều thiều trùng noãn phá khinh hàn.
Thanh tiêu bích nguyệt hung khâm oánh,
Tử mạch hồng trần nhãn giới khoan.
Hòa khí tiếp nhân di hạo hạo,
Đan tâm hứa quốc mỗi hoàn hoàn.
Tiễn quân phong độ chân quân tử,
Quỳnh thụ dao lâm bất yếm khan.

Dịch nghĩa:

TIỄN PHÓ SỨ TRƯƠNG DỊ BÍ SANG SÁCH PHONG

Vâng mệnh triều Trung Hoa (vua Thanh) lên yên ngựa,
Đường đi đã tan giá rét, ấm áp dần lên.
Đêm thanh trăng biếc, tâm hồn sáng sủa,
Mặt đường đỏ vì bụi hồng, mắt thấy vẫn thênh thang.
Không khí chan hòa lâng lâng khi tiếp xúc với người,
Tấm lòng son cứ sôi sục mỗi lần nghĩ đến đất nước.
Đáng khen phong độ người quân tử lộ ra rõ rệt,
Đẹp như cây quỳnh cành dao ai cũng muốn gần!

NGUYỄN ĐÌNH TRỤ
(1627 - 1703)

Nguyễn Đình Trụ hiệu là Di Hiên, người làng Nguyệt Ang, huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà Nội).

Ông đậu Tiến sĩ khoa Bính Thân (1656) thời Lê Thần Tông, làm chức Hàn lâm hiệu thảo, tước Đê Đường nam. Năm 70 tuổi, ông về hưu, mở trường dạy học, học trò đông đến 60, 70 người, nhiều học trò đậu đến đại khoa. Con ông là Đình Bách, cháu ông là Đình Quỹ đều đỗ Tiến sĩ.

Tác phẩm của ông nay còn 8 bài thơ cận thể trong *Toàn Việt thi lục*. **Tổng tập** tuyển một số bài.

致仕簡同朝

有幸登庠佐聖時
忻庭預列在師師
當官自愧無奇節
善誘奚能覺後知
瘦骨崚嶒驚末路
恩綸漫渥仰洪私
熙朝匡弼多群哲
野叟長歌擊壤詩

Phiên âm:

TRÍ SĨ GIẢN ĐỒNG TRIỀU

Hữu hạnh đăng khoa tá thánh thì,
Hân đình dự liệt tại si si (sư sư).
Đương quan tự quý vô kỳ tiết,
Thiện dụ hề năng giác hậu tri.
Sấu cốt lăng tằng kinh mạt lộ,
Ân luân ưu ốc ngưỡng hồng ty (tư).
Hy triều khuông bật đa quần triết,
Dã tẩu trường ca kích nhưỡng thi.

Dịch xuôi:

VỀ HƯU, VIẾT THƯ CHO BẠN ĐỒNG TRIỀU

May mắn được thi đỗ để phò tá thánh minh,
Vui được xếp vào lớp thầy ở triều đình.
Khi làm quan thẹn mình không tỏ được tiết tháo gì lạ;
Cố dẫn dụ [1] sao cho lớp sau hiểu biết.
Gầy thấy xương lởm chởm, sợ quãng đường cuối đời!
Ơn vua cho thấm đậm, ngửng trông lên rộng lớn.
Triều thịnh, trong số phò tá có nhiều người giỏi,
Mình từ nay như ông già gõ *"nhưỡng"* ca tụng mà thôi. [2]

1. Dẫn dụ do từ *thiện dụ:* Lời Tử Cống trong sách *Luận ngữ* có câu: "Phu Tử tuần tuần nhiên thiện dụ nhân" (Đức Khổng Tử khéo léo dẫn dụ cho người sau hiểu). Câu thơ trong bài này khen Nguyễn Đình Trụ làm giáo quan ở triều đình đã có cách truyền dạy thích hợp.

2. *Nhưỡng* là một nhạc cụ thời cổ chế bằng khuôn tre đất nung, lấy tay vỗ vào phát ra âm thanh dìu dặt. Vì là chất đất rẻ tiền nên rất phổ cập, không thôn xóm nào không có tiếng *nhưỡng*, nhất là trẻ nhỏ rất thích chơi.

贈大清使周燦

巍巍令望播璋珪
意是靈鍾自陝西
一品麟袍辭鳳闕
千重鳥道度山溪
五花喜見褒綸煥
四字欣貼御筆題
牡駕言歸長記取
高名千載諒山齊

Phiên âm:

TẶNG ĐẠI THANH SỨ CHU XÁN

Nguy nguy lệnh vọng bá Chương, Khuê,
Ý thị linh chung tự Thiểm Tê (Tây).
Nhất phẩm lân bào từ phượng khuyết,
Thiên trùng điểu đạo độ sơn khê.
Ngũ hoa hỷ kiến bao luân hoán,
Tứ tự hân chiêm ngự bút đề.
Mẫu giá ngôn quy trường ký thủ,
Cao danh thiên tải lạng sơn tề.

Dịch nghĩa:

TẶNG SỨ NƯỚC ĐẠI THANH LÀ CHU XÁN

Danh vọng cao vòi vọi, tỏa sáng như ngọc Chương ngọc Khuê,
Chắc do khí thiêng đất Thiểm Tây hun đúc nên. [1]
Mặc áo kỳ lân bậc nhất, từ biệt cửa phượng ra đi, [2]
Đường chim xa ngàn trùng, qua bao khe núi. [3]
Mừng được ban chiếu chỉ bằng giấy năm màu,
Sung sướng khi nhìn thấy vua phê bốn chữ.
Nhớ mãi khi đóng xe thắng ngựa để về nước!
Danh tiếng ông cao như núi lưu truyền ngàn năm.

---

1. *Thiểm Tây:* Một tỉnh của Trung Quốc. Quê hương Chu Xán ở tỉnh ấy.

2. *Phượng khuyết:* Cửa ở cung vua thường chạm trổ rồng phượng.

3. *Đường chim* (điểu đạo): Đường hiểm trở, luồn lách khó đi đối với người, chỉ có chim mới qua lại thông thạo, nhanh nhẹn. Thơ *Thục đạo nan* của Lý Bạch có câu: "Tây đương Thái Bạch hữu điểu đạo..." (Phía Tây, phía thuộc sao Kim có đường đi hiểm trở).

VŨ CÔNG ĐẠO
(1629 – 1714)

Vũ Công Đạo biệt hiệu là Thời Tẩu tiên sinh, người làng Mộ Trạch huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Năm 1673, Vũ Công Đạo được cử đi sứ Trung Quốc, khi về được thăng Đô ngự sử, vì kháng nghị trái ý chúa nên bị bãi chức. Về sau ông lại được phục chức, thăng đến Thượng thư Bộ Hộ, tước Thọ Lĩnh bá. Theo Phan Huy Chú, Vũ Công Đạo là một ngự sử chính trực, tính tình thuần hậu thật thà cứng cỏi và đứng đắn, từng giáo dưỡng nên nhiều nhân tài. Thế kỷ XVI, Lê Quang Bí người cùng làng với Vũ Công Đạo đi sứ Trung Quốc bị giữ lại ở Nam Ninh 19 năm. Trong thời gian đó Lê Quang Bí có làm 66 bài thơ vịnh các danh nhân ở quê hương, đặt tên là *Tư hương vận lục* gửi về quê nhà. Vũ Công Đạo trong thời gian cư tang cũng để chí làm công việc đề vịnh các nhân vật có tên tuổi ở địa phương, những người thuộc thế hệ sau Lê Quang Bí, trước Vũ Công Đạo và cả những người cùng thời, những người sinh sau ông. Tác phẩm đề vịnh đó của Vũ Công Đạo cũng lấy tên là *Tư hương vận lục*. Người đời sau gộp cả các sáng tác của Lê Quang Bí và Vũ Công Đạo lại thành một và nhiều người còn tiếp nối công việc đề vịnh với những dòng ghi chú "tân tăng". Theo Vũ Phương Đề trong *Công dư tiệp ký*, Vũ Công Đạo còn có thơ tự thuật bằng quốc âm và Đường luật làm từ năm 18 tuổi đến năm 86 tuổi tập hợp trong tập *Lão hội* nhưng nay không còn. *Toàn Việt thi lục* cũng có chép tuyển ba bài thơ của Vũ Công Đạo. Chúng tôi chọn đưa vào đây 6 bài thơ của ông trong *Tư hương vận lục*, những bài này đều có ghi chú rõ *"Thượng thư Thọ Lĩnh bá sở vịnh"*.

TƯ HƯƠNG VẬN LỤC

講諭極軒武先
生諱正諫

詩酒優游草澤中
年尊德邵藹清風
科名嗣續關天數
儒教今猶想有功

Phiên âm:

GIẢNG DỤ CỰC HIÊN VŨ TIÊN SINH HÚY CHÍNH GIÁN

Thi tửu ưu du thảo trạch trung,
Niên tôn đức thiệu ái thanh phong;
Khoa danh tự tục quan thiên số,
Nho giáo kim do tưởng hữu công.

Dịch nghĩa:

GIỮ CHỨC GIẢNG DỤ, HIỆU LÀ CỰC HIÊN, VŨ TIÊN SINH HÚY CHÍNH GIÁN

Thơ rượu thung thăng trong chốn chằm cỏ, [1]
Tuổi cao đức lớn, nức tiếng phong thái thanh cao.
Khoa danh nối dõi thực có quan hệ tới số trời,
Nho giáo đến nay còn tưởng nhớ người có công.

賜進士第陪從右侍郎東河子奉致仕贈兵部左侍郎東河伯直卿武台公諱良庭臨之父

廊廟親陪咫尺天
老全名遂福兼全
當官休道無餘祿
父子同朝豈偶然

Phiên âm:

Tứ Tiến sĩ đệ Bồi tụng Hữu thị lang, Đông Hà tử, phụng trí sĩ, tặng Binh bộ Tả thị lang, Đông Hà bá, Trực Khanh Vũ thai công, húy Lương, Đình Lâm chi phụ.

Lang miếu thân bồi chỉ xích thiên,
Lão toàn danh toại phúc kiêm tuyền (toàn).
Đương quan hưu đạo vô dư lộc,
Phụ tử đồng triều khởi ngẫu nhiên.

---

1. *Chằm cỏ,* dịch chữ "thảo trạch". Thảo trạch là từ chỉ nơi thôn dã nói chung. Người ẩn núp nơi thảo trạch là chỉ người ở ẩn không màng danh lợi.

Dịch nghĩa:

Đỗ Tiến sĩ, giữ chức Bồi tụng, Hữu thị lang, tước Đông Hà tử, vâng mệnh cho hưu trí, tặng hàm Tả thị lang Bộ Binh, tước Đông Hà bá, Vũ thai công húy Lương, hiệu là Trực Khanh, là cha của Vũ Đình Lâm.

Phụng sự chốn lang miếu, gần trời trong gang tấc,
Tuổi già được toàn vẹn, danh toại nguyện, phúc như thế là kiêm toàn.
Trong khi làm quan đừng nói là không có lộc thừa,
Cha con làm quan đồng triều đâu phải chuyện ngẫu nhiên.

奉事潛邸功臣工部右侍郎香
澤伯致仕贈刑部尚書香郡公
謚純謹雅齋武相公諱方丈

立功投筆遇明時
仕宦名稱享壽耆
餘福留還苗裔後
老成智慮本先知

Phiên âm:

Phụng sự tiềm để công thần, Công bộ Hữu thị lang, Hương Trạch bá, trí sĩ tặng Hình bộ Thượng thư, Hương quận công, thụy Thuần Cẩn, Nhã Trai Vũ tướng công, húy Phương Trượng.

Lập công đầu bút ngộ minh thì,
Sĩ hoạn danh xưng hưởng thọ kỳ.
Dư phúc lưu hoàn miêu duệ hậu,
Lão thành trí lự bản tiên tri.

Dịch nghĩa:

Bậc công thần phụng sự thái tử, giữ chức Hữu thị lang Bộ Công, tước Hương Trạch bá, khi về hưu được tặng Thượng thư Bộ Hình, tước Hương quận công, tên thụy là Thuần Cẩn, Vũ tướng công húy Phương Trượng, hiệu là Nhã Trai.

Ném bút lập công, gặp đời thời anh minh, [1]
Danh là quan sang, hưởng tuổi thọ cao.
Phúc thừa còn để lại cho con cháu sau này,
Trí tuệ người lão thành vốn là biết trước. [2]

奉侍贊户部郎中安富子贈尚寶寺卿安富侯飭謹武台公諱文衡中解元公道公亮之父

吾儒師表宋周程
遇聖夤緣沐寵榮
忠孝一時猶未滿
啬前豐後世科名

---

1. *Ném bút* dịch chữ "đầu bút". *Hán thư* chép truyện Ban Siêu nhà nghèo phải làm chân thư lại biên chép ở cửa quan để kiếm ăn. Một hôm nghe tin triều đình tuyển quân, Siêu liền ném bút xuống đất mà nói rằng: "Dùng làm gì cái thứ dùi lông này", bèn xin tòng quân, sau đó lập nhiều chiến công, được phong Định Viễn hầu.

Bài thơ dùng điển này có lẽ nhắc việc Võ Phương Trượng nhờ công đánh dẹp mà hiển danh.

2. Ở đây nhắc đến một quan niệm của nhà Nho cho rằng, người tuổi cao từng trải việc đời và thông tỏ đạo lý thì có thể biết trước việc sắp xảy ra.

Phiên âm:

Phụng Thị tán, Hộ bộ Lang trung, An Phú tử, tặng Thượng bảo tự khanh, An Phú hầu, Sức Cẩn, Vũ thai công húy Văn Hành, trúng giải nguyên, Công Đạo, Công Lượng chi phụ.

Ngô Nho sư biểu Tống Chu Trình,
Ngộ thánh di duyên mộc sủng vinh.
Trung hiếu nhất thời do vị mãn,
Sắc tiền phong hậu thế khoa danh.

Dịch nghĩa:

Phụng Thị tán, chức Lang trung Bộ Hộ, tước An Phú tự, tặng hàm Thượng bảo tự khanh, tước An Phú hầu, Võ Thai công húy Văn Hành, hiệu Sức Cẩn, đậu Giải nguyên, là cha của Vũ Công Đạo và Vũ Công Lượng.

Là bậc thầy của nhà Nho ta như ông Chu, ông Trình đời Tống, [1]
Gặp được vua sáng nên đã tiến lên đội ơn sủng hạnh.
Là bậc trung hiếu của một thời mà vẫn còn chưa mãn nguyện,
Nghèo khó thiếu thốn đời trước, dồi dào phong lưu đời sau, đời đời nối nhau đỗ đạt [2] .

---

1. *Chu* là Chu Liêm Khê, *Trình* là Trình Di và Trình Hạo đều là những bậc đại nho đời Tống. Ở đây có ý ca ngợi Vũ Văn Hành.

2. "*Sắc*" là nghèo khó thiếu thốn. "*Phong*" là dồi dào đầy đủ dư dật. Trong câu thơ có nói "sắc tiền phong hậu", nghĩa là đời trước thiếu thốn vật chất đời sau sung túc phong lưu, ý nói con hơn cha, gia thế ngày càng thịnh phát.

賜進士第工科給事中贈工科都給事中和鄉武先生諱庭韶庭恩之父

科登自少國榮擔
黽勉從王坤迪三
君事也長親事短
十分忠孝恨猶含

Phiên âm:

Tứ Tiến sĩ đệ, Công khoa Cấp sự trung, tặng Công khoa Đô cấp sự trung, Hòa Hương Vũ tiên sinh, húy Đình Thiều, Đình Ân chi phụ.

Khoa đăng tự thiếu quốc vinh đam,
Mãnh miễn tòng vương khôn địch tam.
Quân sự dã trường, thân sự đoản,
Thập phần trung hiếu hận do hàm.

Dịch nghĩa:

Đỗ Tiến sĩ, lãnh chức Cấp sự trung Công khoa, tặng Đô cấp sự trung Công khoa, hiệu Hòa Hương, Vũ Tiên sinh húy Đình Thiều, cha của Võ Đình Ân.

Sớm đỗ đạt mang ơn nước vinh hiển,
Ra sức làm việc vua, đến được như hào lục tam trong quẻ khôn. [1]
Có thời gian phụng sự vua dài, phụng sự song thân thì ngắn hơn,
Mười phần trung hiếu còn mang mối hận. [2]

---

1. Hào *Lục tam* của quẻ *Khôn* nói: "Hàm chương, khả trinh, hoặc tòng vương sự, vô thành, hữu chung", nghĩa là: "Bao hàm vẻ đẹp, có thể bền vững, hoặc làm việc nhà vua, không chuyên quyền, giữ được trọn vẹn", đại ý nói phận làm tôi phải tận tụy làm việc thì được tròn vẹn danh phận.

2. Ý câu này có lẽ muốn chỉ việc Vũ Đình Thiều phụng dưỡng cha mẹ chưa được chu toàn chăng?

東閣校書延澤伯致仕贈東閣學士理軒武台公諱方岳中拔舉上考僉知進朝致仕方瑅之父

相卿系出鼎鍾家
拔舉儒場逡秩加
知足風高光祖武
慶留苗裔繼登科

Phiên âm:

Đông Các hiệu thư, Diên Trạch bá, trí sĩ tặng Đông các học sĩ, Lý Hiên, Vũ thai công húy Phương Nhạc, trúng bạt cử, thượng khảo thiêm tri tiến triều trí sĩ, Phương Đề chi phụ

Tướng khanh hệ xuất đỉnh chung gia,
Bạt cử Nho trường tuấn trật gia.
Tri túc phong cao quang tổ vũ,
Khánh lưu miêu duệ kế đăng khoa.

Dịch nghĩa:

Giữ chức Hiệu thư ở tòa Đông các, tước Diên Trạch bá, trí sĩ được tặng Đông Các học sĩ, hiệu Lý Hiên, Vũ Thai công, húy Phương Nhạc, trúng khoa bạt cử, hàm thượng khảo thiêm tri, tiến triều trí sĩ, ông là cha của Vũ Phương Đề.

Dòng dõi tướng khanh, nếp nhà quyền quý,
Trúng kỳ bạt cử, được gia phong phẩm trật lớn.
Tự biết đủ mà dừng, phong độ thanh cao làm rạng ngời tiên tổ,
Phúc để lại cho cháu con, nối đời đăng khoa.

HƯƠNG HẢI THIỀN SƯ
(1628 – 1715)

Thiền sư Hương Hải (tục gọi Tổ Cầu) sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) tại xã Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam. Tiên tổ ông vốn người huyện Chân Phúc (nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) theo Nguyễn Hoàng vào Nam, có quân công, được phong Khởi nghĩa Kiệt tiết công thần.

Năm Ất Dậu (1645) ông 18 tuổi, thi đỗ Hương tiến, sau được bổ làm Tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị); nhưng chỉ hơn 3 năm thì từ quan, tu Phật với pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác và pháp tự là Minh Châu Hương Hải. Lúc đầu ông vượt biển ra đảo Tiêm Bút La, dựng am tu trì. Ông đã ở lại đó suốt 8 năm, tiếng tăm vang dội. Chúa Nguyễn cho lập Thiền Tĩnh Viện ở núi Quy Kính để ông tu hành. Do một sự hiểu lầm, chúa Nguyễn nghi ông có ý định trốn ra Bắc bèn đưa ông trở lại Quảng Nam. Năm Nhâm Tuất (1682) ông quyết định ra Bắc thật. Chúa Trịnh để ông ngụ tạm ở Sơn Tây một thời gian rồi đưa ông về trấn Sơn Nam, cắt cho 3 mẫu đất. Ông dựng am Chuẩn Đề, và trong suốt 18 năm ròng ở đó ông đã biên dịch, trước tác đến 20 bộ sách về Phật giáo.

Năm Canh Thìn (1700), khi đã ngoài 70 tuổi, Hương Hải dựng lập chùa Nguyệt Đường tại Kim Động (Hưng Yên). Đệ tử theo học rất đông; vua Lê, các chúa Trịnh đều đến hỏi về lẽ tu Phật, về mối quan hệ Nho – Phật. Năm Giáp Ngọ (1714), ông bắt đầu quy định hệ thống những người kế tự và năm sau (1715) ông mất, ngày 12 tháng Năm.

Cùng với một vài cao tăng danh tiếng khác, Hương Hải là người đóng góp công lao rất lớn vào việc phục hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn từ nửa cuối thế kỷ XVII - đầu XVIII. Ông còn là một Thiền sư thi sĩ với khá nhiều kệ, tụng được khắc in trong *Hương Hải thiền sư ngữ lục*.

HƯƠNG HẢI THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Sách chữ Hán, khắc in vào tháng 5, năm thứ 8 niên hiệu Cảnh Hưng (1747), ký hiệu VHv. 2379, Thư viện Hán Nôm. Sách do học trò tuyển thuật lại cuộc đời, hành trạng những lời thuyết pháp, những bài kệ, tụng của Thiền sư Hương Hải. Lê Quý Đôn chắc có dựa vào sách này để ghi chép về Hương Hải và 40 bài kệ, tụng của Thiền sư trong mục *"Thiền dật"* của *Kiến văn tiểu lục*. Nhưng theo khảo sát của một số nhà nghiên cứu thì trong số 40 bài kệ, tụng trên, có khá nhiều bài của các tác giả khác chép lẫn vào. Thực tế *Hương Hải thiền sư ngữ lục* chép đến gần 60 bài kệ, tụng chứ không phải chỉ có con số 40. Ở đây chúng tôi tạm tuyển chọn 5 bài, chờ minh định thêm. Khi tiến hành công việc chúng tôi có đối chiếu với bản phiên âm và tham khảo bản dịch của *Kiến văn tiểu lục* (Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú thích. NXB. Sử học, Hà Nội, 1962).

又頌云

生從何處來
死從何處去
知得來去處
方名學道人

Phiên âm:

HỰU TỤNG VÂN

Sinh tòng hà xứ lai,
Tử tòng hà xứ khứ.
Tri đắc lai, khứ xứ,
Phương danh học đạo nhân.

Dịch nghĩa:

LẠI CÓ BÀI TỤNG

Sinh, đến tự nơi nào?
Chết, rồi sẽ đi đâu?
Biết được nơi đi, nơi đến đó,
Mới xứng danh là người học đạo [1].

Lại Văn Hùng *dịch*

偈云

城市遊來寓寺廛
隨機應化每時然
窗招月到藏禪蜜
松笑風吹靜客眠
色映樓臺明色妙
聲傳鐘鼓演聲玄
原來三教同一體
任運何曾理有偏

Phiên âm:

KỆ VÂN

Thành thị du lai ngụ tự tự chiền,
Tùy cơ ứng hóa mỗi thì nhiên.
Song chiêu nguyệt đáo sàng thiền mật,
Tùng tiếu phong xuy tĩnh khách miên.

1. *Đạo:* chỉ Phật đạo.

Sắc ánh lâu đài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cổ diễn thanh huyền.
Nguyên lai tam giáo đồng nhất thế,
Nhậm vận hà tằng lý hữu thiên.

Dịch nghĩa:

CÓ BÀI KỆ RẰNG

Nơi thị thành chơi đạo, ngụ chốn chùa chiền,
Tùy cơ mà ứng hóa, mỗi lúc đều theo lẽ tự nhiên.
Song cửa đón trăng, giường thiền tĩnh mịch,
Gió tùng reo thổi vào, giấc ngủ êm lặng.
Sắc ánh bên lâu đài càng làm sáng sự diệu kỳ của sắc,
Thanh truyền từ chuông mõ càng khơi thêm lẽ huyền bí của thanh,
Từ xưa tới nay, Tam giáo [1] vốn cùng một gốc,
Khi vận dụng lẽ nào lại làm thiên lệch?

Lại Văn Hùng *dịch*

又偈

了妄歸眞萬累空
河沙凡聖本來同
迷來盡是蛾投焰
悟去方如鶴去籠
片月影分千澗水
孤松聲任四時風
直須密契心心地
始悟生平睡夢中

1. *Tam giáo:* Đạo Nho, đạo Phật và đạo Lão - Trang

Phiên âm:

HỰU KỆ

Liễu vọng quy chân vạn lụy không,
Hà sa phàm thánh bản lai đồng.
Mê lai tận thị nga đầu diệm,
Ngộ khứ phương như hạc khứ lung.
Phiến nguyệt ảnh phân thiên giản thủy,
Cô tùng thanh nhậm tứ thời phong.
Trực tu mật khế tâm tâm địa,
Thủy ngộ sinh bình thụy mộng trung.

Dịch nghĩa:

LẠI CÓ BÀI KỆ

Tất mê vọng, quay về với chân tâm thì vạn điều phiền lụy đều sạch,
Biết bao kẻ phàm, người thánh vốn cũng như nhau cả.
Khi mê đắm thì hết thảy như thiêu thân lao vào lửa,
Lúc chợt tỉnh ra thấy vừa như chim hạc xổ lồng.
Có một mảnh trăng mà ảnh soi trong ngàn suối nước,
Có một ngọn tùng mà tiếng reo hứng gió bốn mùa.
Hãy lặng lẽ khế hợp đến thẳng cõi hư không tịch diệt,
Mới thấy cuộc đời chỉ là một giấc mộng.

Lại Văn Hùng *dịch*

又偈

心法雙忘猶隔妄
色塵不二尚餘塵
百鳥不來春又過
不知誰是住庵人

Phiên âm:

HỰU KỆ

Tâm pháp song vong do cách vọng,
Sắc trần bất nhị thượng dư trần,
Bách điểu bất lai xuân hựu quá,
Bất tri thùy thị trụ am nhân.

Dịch nghĩa:

LẠI CÓ BÀI KỆ

Tâm, pháp đều quên mà vẫn còn vọng tưởng,
Sắc, không đã là một mà vẫn vướng trần ai.
Chim không đến nữa, mùa xuân cũng qua rồi,
Không biết ai là người trụ trì trong am?

Lại Văn Hùng *dịch*

囑偈云

時當八十八
忽然登座脱
有來亦有去
無死亦無活
法性等虚空
色身如泡沫
東土離娑婆
西方蓮花發

Phiên âm:

CHÚC KỆ VÂN

Thời đương bát thập bát,
Hốt nhiên đăng tọa thoát.
Hữu lai diệc hữu khứ,
Vô tử diệc vô hoạt.
Pháp tính đẳng hư không,
Sắc thân như bào mạt.
Đông thổ ly sa bà,
Tây phương liên hoa phát.

Dịch nghĩa:

BÀI KỆ DẶN BẢO

Giờ ta đang tuổi tám mươi tám,
Bỗng nhiên đăng tòa siêu thoát.
Có đến thì cũng có đi,
Không có chết thì cũng chẳng có sống.
Pháp, tính đều là hư không,
Sắc, thân cũng như bọt sóng.
Về Đông thổ [1], rời bỏ cõi Sa bà, [2]
Đến Tây phương [3] đóa sen nở.

Lại Văn Hùng *dịch*

---

1. *Đông thổ:* Còn đọc là Đông độ, chỉ nước Phật.
2. *Sa bà:* Cũng như cõi trần, cõi khổ.
3. *Tây phương:* Vùng cực lạc, theo Phật đạo.

HOÀNG CÔNG CHÍ
(1641 - 1719)

Hoàng Công Chí, hiệu Xuân Hiên, người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, nay là xã Thổ Hoàng, huyện Kim Thi, tỉnh Hưng Yên.

Ông đậu Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) niên hiệu Cảnh Trị thời Lê Huyền Tông. Năm Giáp Tý (1684) niên hiệu Chính Hòa ông được cử làm Chánh sứ, đi sứ nhà Thanh. Khi về nước, ông được thăng chức Hữu thị lang Bộ Hình. Sau lại thăng đến chức Bồi tụng, Nhập thị Kinh diên, tước Thi Khánh bá. Về hưu một thời gian thì mất, thọ 79 tuổi, được truy tặng tước hầu.

Tác phẩm của ông nay còn 15 bài thơ cận thể trong *Toàn Việt thi lục*. Tổng tập chỉ chọn tuyển hai bài.

*

* *

致仕簡同朝

(其一)

四十餘年玷寵班
前程粗學步邯鄲
講筵蜜接慚充位
政府親陪謾素餐
優老仰霑天雨露
傳家幸見世衣冠
唐虞歲月喬錢壽
擊壤狂歌自得閒

Phiên âm:

TRÍ SĨ GIẢN ĐỒNG TRIỀU
(Kỳ nhất)

Tứ thập dư niên điếm sủng ban,
Tiền trình thô học bộ Hàm Đan.
Giảng diên mật tiếp tàm sung vị,
Chính phủ thân bồi mạn "tố xan".
Ưu lão ngưỡng triêm thiên vũ lộ,
Truyền gia hạnh kiến thế y quan.
Đường Ngu tuế nguyệt Kiểu Tiền thọ,
Kích nhưỡng cuồng ca tự đắc nhàn.

Dịch nghĩa:

VỀ HƯU GHI THƠ TÂM SỰ VỚI BẠN ĐỒNG TRIỀU
(Bài một)

Hơn bốn mươi năm đã lên đến bậc được vua yêu mến,
Nhìn lại chặng đường qua, cái học của mình còn thô thiển
như trong mộng ở Hàm Đan. [1]
Được vua sai giảng ở Tòa Kinh diên càng thẹn mình gặp
may vì thiếu người,

1. *Hàm Đan:* Là huyện Hàm Đan ở tỉnh Hà Bắc. Lư sinh thời Đường thi trượt, trở về vào nghỉ trọ ở một quán thuộc đất Hàm Đan. Lư sinh được Lã Động Tân cho mượn chiếc gối nằm ngủ. Trước khi ngủ thấy bà chủ quán bắt đầu nấu nồi cháo kê. Khi ngủ chiêm bao thấy mình thi đậu tiến sĩ, làm quan to, hưởng lộc nước suốt 50 năm. Sau bị gian thần vu oan, vua phế truất. Đến đó chợt tỉnh, thấy nồi cháo kê bà chủ nấu vẫn chưa chín. Lư sinh cảm khái đọc câu thơ: *"Sang hèn rút cuộc chôn ba thước đất! Công danh được thấy lúc nồi cháo kê vàng chưa nấu xong!"* Ở câu thơ này, tác giả muốn nói công danh thời gian qua chỉ là một giấc mộng mà thôi.

Được mời bồi tụng ở Chính phủ, nghĩ mình chỉ "ăn dưng" chưa làm nên trò trống gì! [1]

Ưu đãi người già, được thấm nhuần mưa móc từ ơn vua ban xuống,

Nếp nhà truyền đời, may mắn được mặc áo mũ quan trên đời.

Năm tháng Đường Ngu, được hưởng tuổi thọ như Kiều, Tiền, [2]

Gõ nhịp "nhưỡng" hát say sưa với cảnh an nhàn.

致仕簡同朝

(其二)

高深德未報涓埃
荏苒那知歲月催
蜜勿昔曾陪翠幄
逍遙今已戀涼臺
洞中自樂琴三弄
花下閒吟酒一杯
清夜有時辰所望
鳳城如昨午門開

1. *Ăn dưng:* Dịch từ chữ "tố xan". *Kinh Thi* có câu: "Quân tử bất tố xan hề", nghĩa là người quân tử không chịu cảnh ngồi "ăn dưng vô ích". Ở bài này, tác giả khiêm tốn coi mình đang ở trong cảnh ăn dưng, chả có công trạng gì đáng kể có ích cho đời.

2. *Kiều, Tiền:* Kiều là Vương Tử Kiều, thái tử thời Chu Linh Vương hay thổi sáo bắt chước được tiếng chim phượng kêu, theo đạo sĩ họ Phù lên núi cao tu luyện hơn 20 năm, rồi sống mãi, bay lên cõi tiên bất tử.

Tiền là tên của *Bành Tổ* sống 800 năm. Hai câu kết bài thơ này, ý tác giả ca ngợi thời tác giả sống là thời thái bình yên ổn, tác giả hy vọng được an nhàn như ông Kiều, ông Tiền thời xưa.

Phiên âm:

TRÍ SĨ GIẢN ĐỒNG TRIỀU
(Kỳ nhị)

Cao thâm đức vị báo quyên ai,
Nhẫm nhiễm na tri tuế nguyệt thoai (thôi).
Mật vật tích tằng bồi thúy ốc,
Tiêu dao kim dĩ luyến lương đài.
Động trung tự lạc cầm tam lộng,
Hoa hạ nhàn ngâm tửu nhất bôi.
Thanh dạ hữu thời Thần sở vọng,
Phượng thành như tạc Ngọ môn khai.

Dịch nghĩa:

VỀ HƯU LÀM THƠ GỬI BẠN ĐỒNG TRIỀU
(Bài hai)

Đức nhà vua cao sâu chưa đền đáp được bao,
Thấm thoát năm tháng giục tuổi người già!
Nhớ trước đây từng hầu hạ nơi màn trướng,
Nay đã tiêu dao luyến cảnh đài cao.
Trong động mình vui với ba nhịp đàn,
Dưới hoa rỗi ngâm thơ, nhấp một chén rượu.
Có lúc đêm thanh ra nhìn sao Bắc thần, [1]
Nhớ cửa Ngọ môn mở ra ở Phượng thành. [2]

---

1. *Bắc thần:* Chòm sao Bắc Đẩu, tượng trưng cho nơi vua ở.

2. *Ngọ môn:* Là cửa chính theo hướng Ngọ, hướng chính Nam của tòa thành. *Thành Phượng* nói đây là thành Thăng Long (nay là Hà Nội).

TRỊNH CĂN
(1633 - 1709)

Trịnh Căn là con trai thứ tư của Tây Vương Trịnh Tạc (1606 - 1682), nguyên quán ở làng Sóc Sơn huyện Vĩnh Phúc trấn Thanh Hoa, nay thuộc huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa. Năm 1674, ông được tấn phong Nguyên soái, tước Đoan Nam vương, và được cử làm Trấn thủ Cao Bằng, Nghệ An. Năm 1682, nối nghiệp Chúa, được phong làm Đại nguyên soái Tổng quốc chính, Thượng thánh sư phụ Định vương, nắm giữ binh quyền điều hành đất nước, trở thành vị chúa Trịnh thứ 5. Năm 1709 mất, hưởng thọ 76 tuổi, được tôn phụng miếu hiệu là Nghị tổ Khang Vương. Theo *Trịnh gia thế phả*, Trịnh Căn ở ngôi 27 năm, thực hiện một loạt cải cách về hình luật, thi cử, ruộng đất v.v... làm cho đất nước giàu mạnh. Đặc biệt, ông đã cho các sử thần tục biên quốc sử và lần đầu tiên hoàn thành việc khắc in bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* vào năm 1697.

Sinh bình ông rất thích đi thăm thú đất nước, và hay làm thơ đề vịnh phong cảnh. Hiện nay ở một số thắng tích còn lưu giữ được bút tích của ông cho khắc lại trên ván gỗ hoặc bia đá, như bài *Pháp Vũ tự thi* ở chùa Đậu Thường Tín, Hà Tây, bài *Phật Tích sơn tự thi* ở Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây... Số thơ ca đó được người đời sau sưu tập trong *Ngự chế Thiên Hòa doanh bách vịnh*, còn gọi là *Khâm định thăng bình bách vịnh*. Hiện ở Thư viện Hán Nôm còn giữ được một bản chép tay, ký hiệu AB.587. Sách dày 83 trang, khổ 30 x 20 cm, chữ viết chân phương, dạng chữ Nôm gần với chữ viết trong các văn bản Nôm đời Lê, hơn nữa trong văn bản không thấy hiện tượng viết kiêng húy các vua triều Nguyễn. Tuy nói là "Bách vịnh" nhưng thực tế chỉ thấy chép 90 bài. Ở mục *Hồ thiên thập vịnh* chỉ thấy ghi tên đề mục mà không thấy chép thơ. Trong số 90 bài thơ luật thất ngôn bát cú này, ngoài hai bài thơ chữ Hán, còn lại 88 bài thơ Nôm, trong đó có 13 bài có kèm lời dẫn bằng Hán văn. Mục *Thập nhị quỳnh ca* (thơ vịnh về 12 tháng trong năm) cũng thấy chép trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, hai bản gần như giống nhau, chỉ có 24 trường hợp dị biệt. Đây là một minh chứng cho thấy tập thơ Nôm thời Hồng Đức có chép lẫn thơ của một số tác gia đời sau. Ngoài số thơ đề vịnh danh lam thắng tích và thời tiết khí hậu ra, còn lại hơn 50 bài phẩm bình các sự vật thường gặp trong phủ chúa cung vua, như nghiên mực, bút viết, thanh kiếm, cây cung, quân cờ, con voi, chiếc thuyền, cây trúc, cây mai v.v... Ở mỗi

bài thơ đều toát lên chủ đề ca ngợi xã hội thái bình, đất nước thịnh trị. Thơ Trịnh Căn điêu luyện, chải chuốt, trăm bài trăm vẻ, tuy thế có một số bài sa vào khuôn sáo cầu kỳ. Dẫu sao *Thiên Hòa doanh bách vịnh* cũng là tác phẩm Nôm có giá trị ở thế kỷ XVII, có thể coi là chiếc cầu nối giữa thơ Nôm của Nguyễn Trãi, các tác giả thơ Nôm đời Hồng Đức và Nguyễn Bỉnh Khiêm tác giả tập thơ *Bạch Vân* ở các thế kỷ trước với các thi gia ở các thế kỷ XVIII, XIX, sau này.

KHÂM ĐỊNH THĂNG BÌNH BÁCH VỊNH TẬP

TAM DIỆU ĐẠI THỐNG [1]

1. THIÊN
(Trời)

Nghiệm trước hồn nhiên nẻo triệu thành, [2]
Nhưng nhưng gồm được khí khinh thanh [3].
Ngàn trùng xa thẳm hằng chư phú, [4]
Tám tiết xoay vần vốn kiện hành. [5]
Đức cả gội nhuần nhuần vạn vật,
Ơn nhiều dưỡng khắp khắp quần sinh.
Dầu xem sang đấy dòng trung đạo, [6]
Vị dục công phồn thuở thái hanh. [7]

---

1. *Tam diệu đại thống:* Ba mối huyền diệu lớn, tức trời, đất, người. Còn gọi là "Tam tài".

2. *Nẻo* (từ cổ): Khi, lúc; *Triệu thành:* Gây dựng, tạo ra.

3. *Khinh thanh:* nhẹ nhàng, trong sạch. Theo quoan niệm cũ, trời do các khí "khinh thanh" tạo ra.

4. *Chư phú:* Che chở.

5. *Tám tiết:* Chỉ vào tám tiết trong một năm gồm: Lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí.

Kiện hành: Đi mãi không nghỉ. Lấy ý trong Kinh Dịch "Thiên hành kiện".

6. *Trung đạo:* Đạo Trung dung, đúng mực.

7. *Vị dục:* Ý nói trời đất ở đúng ngôi, muôn vật sinh sôi. *Thái hanh:* Hanh thông, tốt đẹp.

2. ĐỊA
(Đất)

Phán đoán khen ai khéo tạo đoan, [1]
Đặt làm chuẩn vọng [2] có bao hàm.
Thế phương trọng [3] đích trơ trơ vững,
Hình ẩn chân càng phắc phắc an.
Này cấu [4] sơn cao này thủy niễu,
Chốn vẫy hổ cứ chốn long bàn. [5]
Dung tàng thảy thảy khôn, [6] so ví
Tư trưởng [7] muôn loài thể lượng khoan.

3. NHÂN
(Người)

Hiệu cửu hoàng xưa đã rệt [8] danh,
Khắp hơn thứ vựng [9] rất tinh anh.
Bỉnh tâm [10] dốc vẹn bề trung tín,
Suất tính [11] bền gìn chữ hiếu thành.

---

1. *Tạo đoan:* Dựng ra đầu mối.
2. *Chuẩn vọng:* Mực thước để noi theo.
3. *Thế phương trọng:* Dáng vuông nặng. Theo quan niệm xưa cho rằng trời tròn đất vuông.
4. *Cấu:* Bày đặt ra, tạo ra.
5. *Hổ cứ long bàn:* Nơi rồng hổ vẫy vùng, ý nói thế đất hiểm trở.
6. *Dung tàng:* Chứa đựng.
Thảy thảy: Hết cả, toàn bộ.
Khôn (từ cổ): Khó có thể.
7. *Tư trưởng:* Nuôi lớn, làm cho phát triển.
8. *Cửu hoàng:* Chỉ người. Phần chú giải sách Hán thư viết: "Thời thượng cổ có loại nhân hoàng chín người".
Rệt (từ cổ): rõ ràng, rõ rệt.
9. *Khắp hơn thứ vựng:* Hơn hết cả muôn loài. Ý cả câu nói: Loài người tinh khôn hơn hết cả muôn loài.
10. *Bỉnh tâm:* Giữ lòng mình, xem xét cõi lòng.
11. *Suất tính:* Rèn luyện tính nết, dẫn dắt tính nết.

Gây dựng kỷ cương nên biểu thịnh,
Sửa sang pháp luật ắt chiêu minh.
Duệ thông đấng ấy trời dành hậu, [1]
Dành mở tuy du [2] mở trị lành.

4. VỊNH NAM GIAO THI

Phiên âm:

Nam giao triệu kiến trí cẩn cơ chiêu sự dã. Dư tán thừa vương thống, tự thủ hồng cơ, sơ xuân quyến đán thân phù hoàng giá túc lâm bái yết. Ngưỡng chiêm đại đức, đãng đãng nan danh; Khâm kính chi thầm, tòng trung hoán phát. Nhân tài tục Ngu ca, ngâm thành quốc âm nhất luật dụng biểu chí ý vân.

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH ĐÀN NAM GIAO

Đàn tế Nam Giao dựng nên là việc làm tỏ lòng kính cẩn vậy. Ta nối lấy nghiệp vương, giữ gìn nghiệp lớn. Nhân dịp đầu xuân chọn được ngày tốt, thân phò xa giá kính cẩn đến bái yết. Ngửa trông đức lớn, lồng lộng khôn lường; niềm cung kính tự đáy lòng phát ra. Nhân nối vần thơ Ngu Thuấn, làm ra một bài thơ quốc âm để tỏ lòng thành kính vậy.

Vững đặt càn khôn khéo vẹn nên,
Lạt vời trần ắt vời khen. [3]
Mấy lần rờ rỡ kim anh điện,
Một làu làu thế giới tiên. [4]

---

1. *Duệ thông:* Sáng suốt. Ý cả câu nói: Trời ban cho con người tính thông minh sáng suốt.

2. *Tuy du:* Mưu mô tốt đẹp, kế sách hay.

3. Câu này trong bản phiên Nguyễn Văn Tố là "Lạt vời trần tục quá vời khen". Nguyên bản chỉ có sáu chữ, có lẽ cụ Tố đã dựa vào bản khác để phiên?

4. Câu này trong bản phiên Nguyễn Văn Tố cũng có đủ bảy chữ "Một áng làu làu thế giới tiên".

Phát dục bốn mùa ơn hạo đãng, [1]
Bao hàm muôn vật đức thuần toàn. [2]
Lễ hằng kính yết tuần nguyên chính, [3]
Mặc hựu đều nhờ sức đại viên. [4]

5. VỊNH CUNG MIẾU THI

Phiên âm:

Phụng tiên tư hiếu, gia huấn khổng chương. Ngoạn dự văn nhi sùng đức trung đôn; khảo tế nghĩa nhi suy nguyên tình dốc. Ô duy Chí tôn liệt vị thánh vương: khuông dực nhất tâm, kinh doanh đại nghiệm. Phấn anh uy dũng lược, tảo tiếm nghịch yêu phân. Điện long đỉnh, phúc thần kinh; Xiểm khôn chân, hưng thế đạo, Trung thiên chấn phong lôi hiệu lệnh; chính thống minh nhật nguyệt cương trù. Hạo hạo sinh xuân, nguy nguy tự hạ. Bách linh hiệu thuận, cửu tái suất tòng. Chưởng đoan triều mậu kiến bình quy; Phổ hoàn hải tư đào dụng phạm. Tham lưỡng nghi phu giáo dục; Nhuận vạn phẩm trưởng nhân ân. Cử nhĩ hà hàm tịch khánh vân, quát quảng luân du đồng xa quỹ. Vận diễn càn nguyên bính bính; Tự truyền [nha] trảo miên miên. Truy niệm sáng thủ lương nan, cơ chi, thành chi, thừa chi, tăng quang chi. Phong công thịnh liệt, biểu trứ giản biên; Thiện chính phương du, vĩnh thùy quy giám. Cao sơn ngưỡng chỉ, cảnh mộ bất thăng. Hậu cảm tư bồi, tằng vô quyên ai chi báo bổ cẩn thuật tán dương nhị luật, thứ chiêu túc ái chi thẩm vân.

---

1. *Phát dục:* Sinh sôi nảy nở. *Hạo đãng:* Rộng lớn, mênh mông.

2. *Thuần toàn:* Tất cả, đầy đủ.

3. *Nguyện chính:* Ngày mồng một tháng giêng. Hàng năm đến ngày đầu xuân, triều đình thường tổ chức lễ Nam Giao.

4. *Mặc hựu:* Ngấm ngầm giúp đỡ. *Đại viên:* Chỉ vào trời cao.

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH CUNG MIẾU

Theo đạo hiếu thờ phụng tổ tiên; lời giáo huấn thực là rõ rệt. Xem văn hay mà chuộng đức trung thần; Xét tế tự mà truy nguồn tìm ngọn. Than ôi, các bậc thánh vương tôn kính: Một lòng khuông phò xã tắc, gây dựng lo toan nghiệp lớn. Dấy anh uy dũng lược, trừ tiếm nghịch tà gian. Định vạc rồng lấy lại Kinh đô; mở cõi đất, dấy lên thế đạo. Hiệu lệnh ầm ầm như gió rung chớp giật; Cương trù vằng vặc tựa trăng dọi trời soi. Mênh mang sinh khí mùa xuân, chân ngất tế tự mùa hạ. Thần linh trăm vị thuận theo; đất đai chín cõi quy phục. Giữa triều chính, tạo dựng quy mô bình trị; Khắp bốn bể tuân theo khuôn thước đề ra. Công giáo dục sánh cùng trời đất, ơn nhân từ thấm khắp muôn loài. Xa gần đều đội mây lành, ngang dọc chung theo xa quỹ. Vận tốt dài cùng trời đất mệnh mang, mối giềng truyền nối dây dưa dằng dặc. Nghĩ đến công khai sáng và công gìn giữ đất thật gian lao: Gây dựng nền móng, hoàn thành sự nghiệp, kế thừa cơ nghiệp, làm rực rỡ thêm cơ nghiệp. Công nghiệp lớn lao vẫn rực sáng trong sử sách; mưu mô tốt lành còn soi bóng ở gương răn. Trông lên núi cao vòi vọi mà lòng mến cảnh khôn nguôi. Cảm kích vô cùng, chưa hề có được chút chi đền báo, xin kính cẩn làm hai bài thơ tán dương công đức, may ra làm rõ được lòng chí kính vậy.

BÀI THỨ NHẤT

Trung hưng đem lại vững nền vương,
Sửa dẹp nhiều thu sức đảm đương.
Uy hiển nhơn nhơn trên thánh tọa,
Lễ nghiêm chễm chễm trước kim đường.[1]
Dõi truyền tin xã muôn đời thịnh,
Sáng để huân danh bốn bể vang.
Ngỡ thể đức càn càng cảm kích,
Nỗi lòng truy viễn[2] bức văn chương.

---

1. *Kim đường:* Chỉ cung điện nhà vua.
2. *Truy viễn:* Nhớ đến tổ tiên xưa.

BÀI THỨ HAI

Dấy đức thần cơ [1] chí mở mang,
Công thu thu vẹn chính triều cương. [2]
Kính bày dợn dợn đồ khuê bích,
Ghín giữ khăng khăng phép đế thường. [3]
Nhờ phúc trùng trùng so địa hậu, [4]
Tưởng ơn dặc dặc sánh thiên trường. [5]
Tĩnh phù thế nước dường () (), [6]
Thẳm thẳm cao trông nữa [7] thái dương.

7. VỊNH VĂN MIẾU THI – kiêm dẫn

Phiên âm:

Dư thống tự vương cơ, cung thân vương chính. Tôn phù đế thất, vĩnh điện dư đồ. Hưng văn giáo dĩ phấn sức thái bình; Tác nhân tài dĩ sinh dung trị đạo. Thâm duy: Nhân nghĩa lễ nhạc tự hữu tôn sư. Tải kê thịnh điển, hạnh thái học đặc hành tham yết; kính cẩn di ân, cảnh ngưỡng nhật nguyệt dung quang, Uyên tuyền phổ bác. Đạo tâm hoán khởi, thi tứ tùy sinh. Viên bác vũ ư kim trì, phấn lăng vân chi thượng phẩm. Ngâm thành thất ngôn đường luật nhị, quốc âm nhị. Đại để dĩ hình dung thánh nhân chi đạo đức công nghiệp, tuy vị dị khuy trắc thương hải chi ba lan, diệc túc dĩ biểu sùng nho trọng đạo chi chí ý vân nhĩ. Ư thị hồ vĩnh lưu vu thạch.

---

1. *Thần cơ:* Cơ mưu thần diệu.

2. *Triều cương*: Kỷ cương của triều đình. Ý cả câu nói: Công lao bó ra làm ngay ngắn kỷ cương của triều đình.

3. *Ghín* (từ cổ). Kính cẩn. Đế: Lễ tế lớn. *Thường*: Lễ tế mùa thu. *Đế thường:* chỉ việc tế lễ nói chung.

4. *So địa hậu:* Dầy như đất cả.

5. Sánh thiên trường: Dài tựa trời cao.

6. Câu này ở nguyên bản thiếu 2 chữ. Ở bản phiên của Nguyễn Văn Tố đủ cả: "Tĩnh phù thế nước dường như tại".

7. *Nữa* (tiếng cổ): Hơn, như là hơn.

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH VĂN MIẾU - gồm cả lời dẫn

Ta vâng nối nền vương, tự cầm vương chính. Tôn phò hoàng đế, giữ vững dư đồ. Dùng văn giáo để tô vẻ thái bình, chọn nhân tài mà lo nền trị đạo. Nghĩ rằng: Nhân, nghĩa, lễ, nhạc, vốn đã có bậc tôn sư. Xem xét trong điển tịch, đến thăm nhà Thái học, làm lễ bái yết, hết mực tôn kính. Ngửa trông ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, mênh mang như nguồn suối chảy khắp. Lòng đạo bừng dậy, tứ thơ nảy sinh. Dường thấy mưa ngọt tuôn ra ở ao vàng, mây trôi lênh láng trên tầng Thượng phẩm. Bèn làm ra hai bài thơ đường luật, hai bài thơ quốc âm, đại để là hình dung đạo đức công nghiệp của thánh nhân. Tuy chưa dễ thấy bến bờ của biển cả, song cũng đủ thấy ý rất mực sùng Nho trọng đạo, vậy nên lưu lại trên bia đá.

THƠ ĐƯỜNG LUẬT
(Hai bài)

詠文廟詩
(其一)

上述唐虞契一中
浩然殿宇正穹崇
光輝盛德瞻依共
洋溢和聲鼓舞同
統攝人心凝至道
綱維國體顯豐功
巍巍直與堪輿並
九有群方仰教風

BÀI THỨ NHẤT

Thượng thuật Đường Ngu khế nhất trung,
Hạo nhiên điện vũ chính khung sùng.
Quang huy thịnh đức chiêm y cộng,
Dương dật hòa thanh cổ vũ đồng.
Thống nhiếp nhân tâm ngưng chí đạo,
Cương duy quốc thể hiển phong công.
Nguy nguy trực dữ kham dư tịnh,
Cửu hữu quần phương ngưỡng giáo phong.

Tạm dịch:

Trên nối Đường Ngu [1] hợp đạo trung,
Thẳm sâu điện vũ [2] thực tôn sùng.
Ngời ngời đức thịnh xem cùng thế,
Dào dạt tiếng vang cổ vũ chung.
Quản giữ lòng người nên đạo cả,
Duy trì thế nước rạng cao công.
Sánh cùng trời đất ơn to lớn,
Chín cõi ngàn phương ngưỡng giáo phong. [3]

1. *Đường Ngu:* Tức Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, hai vị vua thời thượng cổ của Trung Quốc, tương truyền thời đó rất thái bình thịnh trị.

2. *Điện vũ:* Cung điện, nhà cửa.

3. *Giáo phong:* Giáo dục phong hóa.

詠文廟詩

(其二)

周流浩蕩際蟠中
大道夕開海宇崇
貫徹渾無今昔異
貞明常與日星同
熙熙物象生成德
潑潑鳶魚教育功
端謁載憑親視禮
泰山喬岳挹高風

8. BÀI THỨ HAI

(Theo vần bài trên)

Chu lưu hạo đãng tế bàn trung,
Đại đạo hoằng khai hải vũ sùng.
Quán triệt hồn vô kim tích dị,
Trinh minh thường dữ nhật tinh đồng.
Hi hi vật tượng sinh thành đức,
Bát bát diên ngư giáo dục công.
Đoan yết tái bằng thân thị lễ,
Thái sơn kiều nhạc ấp cao phong.

Tạm dịch:

Mênh mang chảy khắp đó cùng đây
Đạo lớn mở ra chốn chốn đầy.
Thấu hết cổ kim không khác dị
Tỏ tường tinh nhật [1] bóng lung lay.
Hây hây cảnh vật đều sinh nở
Bát ngát diều ngư [2] thỏa nhảy bay
Kính lễ chân thành thân bái yết
Non Kiều núi Thái thảy ngang bày.

THƠ QUỐC ÂM
(Hai bài)

9. BÀI THỨ NHẤT

Xem thấy nguy nga chín khác vời
Kinh thành khẩn khẩn dám lung [3] chơi
Quy mô vững đặt cao nền đạo,
Lễ nhạc dùng ra rộng phép người.
Đức ví giang hà nhuần chốn chốn
Công tày nhật nguyệt sáng đời đời.
Đất sinh có đấng làm tiêu chuẩn [4]
Ý hậu tư dân tượng [5] ở trời.

1. *Tinh nhật:* Sao và mặt trời.
2. *Diều ngư:* Chim diều và cá.
3. *Khẩn khẩn* (từ cổ): Nghiêm cẩn, kính cẩn. *Lung* (từ cổ): Bừa bãi.
4. Ý cả câu nói: Cuộc đời có bậc thánh nhân sinh ra làm khuôn thước, ý chỉ Khổng Tử thờ ở Văn Miếu.
5. *Ý hậu tư dân:* Ý trời muốn hậu đãi dân này. *Tượng:* Có lẽ.

10. BÀI THỨ HAI
(Theo vần bài trên)

Tôn trọng khôn so biết mấy vời
Lẫm nhiên dường ấy há nga chơi [1]
Vang vang đường bệ nghiêm ngôi thánh
Vọi vọi uy nghi hiển đức người.
Minh phí ẩn [2] hằng an tính vật
Trí trung hòa [3] đã đáng danh đời,
Đành hay lấy đấy gìn tông pháp
Sự sự thi vi [4] thuận lẽ trời.

11. VỊNH VĂN MIẾU BI THI – Kiêm dẫn

Phiên âm:

Thánh nhân đạo đại đức hoằng, lặc chư khung bi, dụng thùy vĩnh cửu. Cái thành chi nhật, dư nhân tái hạnh chu truyền đế thị, kiến kỳ thể chế đoan chính, văn chất hồn toàn, bất thăng trân trọng. Toại ngâm thành Quốc âm nhất luật vân.

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH BIA Ở VĂN MIẾU – Gồm cả lời dẫn

Thánh nhân đạo cao đức trọng, khắc ở bia lớn để lại muôn đời. Ngày khánh thành, ta đến thăm lại, xem xét khắp chung quanh, thấy thể chế ngay ngắn nghiêm chỉnh, hình thức và nội dung đều tốt đẹp, thật đáng trân trọng, bèn làm ra bài thơ quốc âm rằng:

---

1. *Lẫm nhiên:* Oai nghiêm, lẫm liệt. *Nga chơi:* (?): Xem thường.
2. *Phí ẩn:* Rộng rãi mà sâu kín, lấy ý trong sách *Trung dung*: "Quân tử chi đạo phí nhi ẩn" (Đạo của người quân tử sâu rộng mà kín đáo). *Minh phí ẩn:* Hiểu rõ đạo sâu rộng mà kín đáo.
3. *Trí trung hòa:* Đưa đến mức trung hòa, phải đạo.
4. *Thi vi:* Làm, thực hiện. Ý cả câu nói: Làm những việc đó là thuận theo lẽ trời.

Đạo thống tường xem [1] nhật nhật minh
Vậy nên biểu lập trước trung đình [2]
Tôn nghiêm vốn có bề phương chính [3]
Trân trọng nào sai mực đất bằng.
Rộng chứa văn chương hằng rỡ rỡ
Tỏ ghi đức giáo hãy rành rành
Vững bền sóc sóc đồng thiên địa [4]
Thấy đấy ai là chẳng ngưỡng thành.

12. KHÁN SƠN TỰ THI – Kiêm dẫn

Phiên âm:

Long Thành nội chi tây Khán Sơn tự, cảnh bất lâm tuyền nhi hữu quýnh thâm chi dật thú; Giới lân hoàn quĩ nhi vô giao nhiễu chi trần hiêu. Tú chi địa chung, linh do thiên tạo. Châu liên sơn phụ, củng đế sở chi chúng tinh; Giám ánh trì đường, nhiễu bồng hồ chi bích thủy. Kỳ thụ dao hoa, tứ thì nùng diệm; nhân cơ đức chỉ vạn cổ thanh ninh. Thắng lãm như tư, khả vô giai tác.

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH CHÙA KHÁN SƠN – Gồm cả lời dẫn

Chùa Khán Sơn nằm ở phía Tây nội thành Thăng Long. Nơi đây, không thấy suối rừng mà giầu thú ẩn dật; Gần kề chợ búa mà bụi trần không đến. Thanh tú do đất, linh thiêng bởi trời. Núi kề nối nhau như hạt châu, khác nào muôn sao hướng về Bắc Đẩu; Ao hồ lóng lánh tựa gương soi, đúng cảnh non xanh nước biếc ở nơi Bồng Hồ. Cây hoa ngà ngọc, bốn mùa rạng rỡ vẻ tươi; Gốc nền nhân đức, muôn đời giữ cảnh thanh bình. Phong cảnh tốt tươi như thế – há lại không làm được bài thơ hay hay sao.

---

1. *Đạo thống:* Giềng mối của đạo. *Tường xem:* Xem xét kỹ.
2. *Biểu lập trước trung đình:* Dựng ra ở trước sân.
3. *Phương chính:* Ngay ngắn.
4. *Sóc sóc:* Chắc chắn. Thơ Nôm Nguyễn Trãi có câu: "Nẻo xưa nay cũng một đường, đây sóc sóc nẻo tam cương". *Đồng thiên địa:* Ngang cùng trời đất.

Một khuôn nhuần được khí thanh huyền [1]
Cảnh tự nhiên này khó uyển nhiên [2]
Tịnh xá [3] làu làu vầng nguyệt dãi
Phường đình [4] thớn thớn bóng thông in.
Khăng khăng nẻo nhiệm thiền quan tĩnh
Lộng lộng đường thông phép giáo truyền
Nhắn nhủ bàng nhân [5] du thưởng ấy
Gìn lòng kính cẩn chớ trần duyên. [6]

13. CHÂN VŨ QUÁN THI – Kiêm dẫn

Phiên âm:

Hữu Việt kiến đô chi sơ, sáng Chân Vũ quán ư hoàng thành bắc môn, sở dĩ chính phương vị trấn quốc cơ dã. Hình thắng tắc hà đái vu hoàn, hồ khâm chiếu ánh, cảnh trí tắc xuân hoa phồn lạn, thù nguyệt thanh dung. Quát vạn thiên chi sâm la, tụy bách linh chi chiêu trứ. Phiêu diên ngũ vân chi tuyền nhiễu, tinh huỳnh thất bảo chi tự thành. Uất uất nhiên, thông thông nhiên, thực hậu tải trung chi nhất động thiên dã.

Dư tằng nhã tiến lệ cảnh, khâm ngưỡng cao tiêu. Diễn kính chi tình, dật ư ngôn biểu, ngẫu thành quốc âm nhất luật, liêu dĩ tán dương ký thịnh đức vân.

---

1. *Thanh huyền:* Trong sạch huyền diệu.
2. *Uyển nhiên*: Xinh đẹp, uốn éo.
3. *Tịnh xá:* Nhà chùa, nhà sư sãi ở.
4. *Phường đình:* Chỉ nhà chùa.
5. *Bàng nhân*: Người chung quanh, ý chỉ người đến vãn cảnh chùa.
6. *Trần duyên:* Duyên nợ trần tục, ý nói phải giữ cho lòng mình trong sạch, chớ để trần duyên bám vào.

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH QUÁN CHÂN VŨ – Gồm cả lời dẫn

Nước Việt ta buổi đầu lập ra Kinh đô, dựng lên quán Chân Vũ ở phía Bắc hoàng thành, để làm đúng đắn ngôi vị mà giữ vững gốc nền cho nước xem xét hình thắng thì thấy sông ngòi bao quanh, ao hồ soi lấp lánh. Ngắm nhìn cảnh trí thì thấy hoa xuân tươi thắm, trăng thu dọi lung linh. Thâu tóm muôn điều tốt lành sầm uất, tụ hội trăm thứ linh thiêng rực rỡ. Mây ngũ sắc quấn quýt bao quanh; của thất bảo sáng soi lớn rộng. Xum xuê thay, rậm rạp thay, thực là động trời nơi dương thế vậy.

Ta từng trân trọng cảnh đẹp, kính ngưỡng ngôi cao. Tình cung kính bật ra thành lời, ngẫu nhiêu làm được bài thơ quốc âm, tạm thể tán dương đức thịnh vậy.

Danh lừng thiên cổ đã nên biều [1]
Bỡ ngỡ huy quang [2] mọi mọi chiều
Cảnh vật này này hồ Lãng Uyển [3]
Cung tường ấy ấy áng vân tiêu [4]
Là tuôn duềnh quế màu lai láng
Gấm trải đường hoa khách dập dìu
Cấu được anh uy hằng dức dấy [5]
Thửa công đức cả biết bao nhiêu.

---

1. *Biều:* Tốt đẹp.
2. *Huy quang:* Rực rỡ.
3. *Lãng Uyển:* Nơi tiên ở.
4. *Vân tiêu:* Nơi thiên đình.
5. *Cấu:* Gây dựng. *Dức dấy*: Náo nức, vang động. Bài này cũng thấy chép trong tập *Hồng Đức quốc âm thi.*

14. PHẬT TÍCH SƠN TỰ THI – Kiêm dẫn

Phiên âm:

Dư thiệu thừa vương tự, bảo nghệ hoàng gia, thác cẩn tinh cần, thời cơ lặc lệ. Quỹ tro văn đức cử, trương lý kỷ cương, phấn địch vũ công thành, tịch khôi cảnh thổ. Tứ hải quân chiêm thanh giáo; Quần sinh cộng mộc nhân ân. Thụy thái huy hoàng, cảnh tinh chiếu diệu. Tế thử phi bình chi gia hội, thức tuân thành độ dĩ tỉnh phương. Chư lịch thắng đồ tất nhập hào đoan đề phẩm. Quyến tư Phật Tích Sơn Thiên Phúc tự: thốc chiểu vũ ư chi điền, xuân nghiên ư tứ tự. Tiên động uyển thanh hư chi sở, bích thủy yên hà; Long trì thông siêu độ chi tân, kiều song nhật nguyệt. Điệp cương bình liệt, tượng thủy luyện phô. Ấn thạch kỳ thuyên, vĩnh vĩnh hiển lưu thần diệu; Bố kim tịnh sắc, đường đường mãn trứ quang minh. Pháp âm chiêu huyền dung chi hàm hoa; Đại diệp dẫn dã tân chi tiến quả. Đích thực thức lĩnh can viên, di đáo nhân gian dã. Ngoan thưởng chi tế, cảnh dữ tâm dung, khoát nhược thư hòa, thi hoài hạo hấn. Ngâm thành quốc âm nhất luật, mệnh sản huyền nhai – dụng kỷ kỳ thực.

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH CHÙA NÚI PHẬT TÍCH
– Gồm cả lời dẫn

Ta vâng nối nghiệp vương, phò giúp hoàng đế. Kính cẩn chuyên cần, biết thời gắng sức. Sửa sang văn đức, gìn giữ kỷ cương; Tăng mạnh vũ công, mở mang bờ cõi. Bốn bể thấm nhuần thanh giáo; muôn loài tắm gội nhân ân. Điềm lành rực sáng, sao phúc lung linh. Gặp hội tốt trong buổi thăng bình; Theo lễ cũ đi thăm khắp chốn. Trải xem các danh lam thắng tích, đều thấy nhập vào ngọn bút phẩm đề.

Nay thấy chùa Thiên Phúc [1] ở núi Phật Tích như viên ngọc nổi lên giữa đám ruộng sỏi đá, rạng vẻ xuân tươi ở cả bốn mùa. Động tiên hệt như cõi thanh hư, bên vách còn in mây ráng; Ao rồng thông sang bến siêu độ, trên cầu đôi vầng nhật nguyệt. Núi tựa bình phong, sông như dải lụa. Đá in dấu lạ mãi mãi ghi điều thần diệu; vàng gieo sắc sáng, đường đường đầy dẫy quang minh. Tiếng phật pháp đã vời được khách lạ dâng hoa; Đạo đại thừa lại khiến cả người quê tiến quả. Đó chính là vườn xanh núi Thứu dời đến chốn nhân gian vậy. Trong khi ngoạn thưởng, cảnh hợp lòng người, trời đất mênh mông, ý thơ lai láng, làm được một bài thơ quốc âm, cho khắc vào đá để ghi việc thực.

Càn khôn vẹn thiếu [2] một bầu đông
Nảy nảy siêu nhiên chỉn lạ lùng
Hương vũ [3] tăng thiền soi vặc vặc
Vân song [4] tiếng ngọc nện loong loong.
Trì thanh [5] leo lẻo ngư long hội
Non nhiễu trùng trùng cẩm tú phong [6]
Lọn [7] thế giới này giai cảnh ấy
Có bề quản đại có linh thông.

1. Chùa Thiên Phúc. Còn có tên là chùa Thầy, ở trên núi Phật Tích, xã Sài Sơn huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây. Bài này cũng thấy chép trong tập *Hồng Đức quốc âm thi* nhưng mang tên là "*Thiên Phúc tự*".

Xét thấy trong sách *Tang thương ngẫu lục* (Bản dịch, Nhà xuất bản Văn Hóa 1960) ở truyện "Bài ký chơi núi Phật Tích", Phạm Đình Hổ viết: "Giờ Tị qua cầu Nguyệt Tiên lần bậc lên núi. Trên lưng núi có bia, khắc bài thơ chế của chúa Định Vương (Trịnh Căn)," tr.58. Cứ liệu này cho phép ta xác minh bài thơ này là của Trịnh Căn chứ không phải là thơ thời Hồng Đức.

2. *Vẹn thiếu*: Đầy đủ, trọn vẹn.

3. *Hương vũ:* Ngôi nhà thơm tho.

4. *Vân song:* Cửa sổ có mây phủ.

5. *Trì thanh:* Ao trong.

6. *Non nhiễu:* Núi non bao bọc xung quanh. *Cẩm tú phong:* Vóc lụa bao bọc lấy.

7. *Lọn*: Trọn vẹn, khắp cả.

15. VỊNH THỦY TẠ THI

(Thơ vịnh nhà thủy tạ)

Thanh lạ khôn so biết mấy tầng
Rộng thu thế giới hợp lâng lâng.
Oanh vần xuân vũ [1] mây năm thức
Ánh dãi trì đường [2] nguyệt một vầng.
Phẳng ngót kỳ hoa mùi sực nức,
Suốt reo phương mão [3] tiệc vui lừng.
Mặc dầu dưỡng tính khi nhàn hạ,
Ấy mới thiên nhiên cảnh trót lành. [4]

16. VỊNH THỊ KIỀU [5] PHONG CẢNH THI – NHỊ THỦ

(Thơ vịnh phong cảnh Thị Kiều – 2 bài)

I

Mỗi chiều là mỗi có dung quang
Chế độ xem đà lạt mực thường
Oanh quất vườn Văn đua phượng vũ
Dập dìu của Thuấn đứng uyên hàng [6]
Càn thiên [7] lộng lộng đồ chân ngất
Thụy khí [8] hây hây sắc rỡ ràng
Thảy thảy ơn chưng cơ tự đắc
Ắt đây đã đáng chữ xuân trường.

---

1. *Oanh vần:* Xoay vòng quanh. *Xuân vũ:* Nhà cửa mùa xuân.

2. *Ánh dãi:* Chiếc soi. *Trì đường:* Ao đầm.

3. Chúng tôi chưa tra cứu được nghĩa là gì, tạm phiên là mão.

4. *Trót lành:* Tốt đẹp trọn vẹn.

5. *Thị Kiều:* Kiệu chầu, nghĩa đen chỉ một chiếc kiệu chầu chực nhà chúa. Ở đây có nhẽ tác giả miêu tả hình dáng trong chiếc kiệu giống như phong cảnh có thực ở đời.

6. *Vườn Văn:* Vườn của Văn Vương, tổ sư của đạo Nho. *Uyên hàng*: Chim uyên ương bày hàng.

7. *Càn thiên:* Trời cao.

8. *Thụy khí:* Khí lành.

17. II

Tư mùa cẩm sắc vốn thanh quang
Ngẫm nghĩ âu nên cảnh khác thường.
Thống thống nền nhân cao mấy đợt,
Dờn dờn cây đức trỗi ngàn hàng.
Người ơn ấm tí [1] người vui vẻ,
Vật đượm tư thành [2] vật rõ ràng.
Gác ngọc phen vầy ( ) thắng thưởng [3]
Gẫm này mới hội vĩnh du trường. [4]

18. VỊNH TÂN LÂU DIỆU HẢI THI
(Thơ vịnh lầu mới Diệu Hải)

Sâm nghiêm vợi vợi khác tầm thường,
Thế nước thanh bình cũng một dường
Bình tí [5] ơn nhiều lòng rộng rãi
Nạp tàng [6] dung khắp lượng mênh mang
Hương lừng bệ ngọc mùa đưa nức,
Nguyệt dãi duyềnh quyên sắc tỏ tường.
Đột ngột giữa trời ngôi trấn trọng, [7]
Tóm thu sơn thúy đố ai đương.

---

1. *Ấm tí:* Được sự che chở giúp đỡ của tổ tông.
2. *Tư thành:* Phù trợ giúp cho trưởng thành.
3. *Thắng thưởng:* Thưởng thức.
4. *Du trường:* Dài vô tận.
5. *Bình tí:* Che chở, giúp đỡ.
6. *Nạp tàng:* Thu nạp, chứa chấp.
7. *Trấn trọng:* Giữa địa vị chủ chốt.

19. VỊNH NGỰ LÂU THI

(Thơ vịnh ngự lâu[1])

Lẫy lẫy tư bề vặc vặc thanh [2]
Này này mãi mãi áng tôn vinh
Đùn đùn đống vũ tầng tầng thẳm [3]
Thớn thớn [4] giai đình rộng rộng thênh
Cuộn cuộn duyềnh quyên triều thảy thảy
Chan chan bãi nhạn dấu rành rành
Đường đường chính chính khi đồ mở [5]
Nức nức nhơn nhơn hiệu lệnh hành... [6]

20. VỊNH DAO TRÌ PHƯƠNG TẠ THI

(Thơ vịnh nhà phương tạ Dao Trì)

Nhiệm vay cơ trục [7] khéo viên thành
Mở chốn kim doanh vuỗn [8] [đã] đành.
Thanh vặc vặc mành châu nguyệt dãi [9]
Ánh làu làu tuyền ngọc [10] mây oanh.

---

1. *Ngự lâu:* Nhà ở của vua chúa.

2. *Lẫy lẫy:* Oai nghiêm, lừng lẫy.

Thanh: Trong sạch sáng sủa.

3. *Đùn đùn:* Bao vây tầng lớp giống như mây phủ. Ý cả câu nói: Ngôi nhà của chúa ở tầng cao tầng thấp nhiều như mây phủ.

4. *Thớn thớn:* Hình dung quy mô rộng lớn.

5. *Đồ:* Bức tranh. Ý cả câu: Khu nhà của chúa ở trải rộng đẹp đẽ như mở ra bức tranh.

6. *Nhơn nhơn:* Uy nghiêm (tiếng cổ). Ý cả câu nói: Nơi đây phát ra hiệu lệnh rất uy nghiêm. (*Nguyên chú:* Bằng Hán văn).

Câu này phép tắc cho dùng bốn thể chữ, người phụng họa nên lập ra thể mới, chớ nên trùng chữ trùng ý, hẹn trong mười ngày dâng lên. Ai đúng cách luật, được khen, được thưởng.

7. *Nhiệm vay:* Mầu nhiệm thay. Cơ trục: Then máy, cơ tạo hóa. *Viên thành*: Làm nên, tạo ra đầy đủ.

8. *Kim doanh:* Nhà vàng.*Vuỗn* (từ cổ): Vẫn.

9. *Thanh*: sáng tỏ, trong sáng. *Nguyệt dãi*: Trăng soi.

10. *Tuyền ngọc:* Vòng ngọc.

Xao xao cá nhảy chiểng điềm thụy [1]
Rỡ rỡ ca xoang mở yến quỳnh.
Đòi phát hoan du [2] đòi phát hảo
Màng chi [3] Trương Tứ luống khoe danh.

21. VỊNH LONG KIỂU THI
(Thơ vịnh kiệu rồng)

Chói chói xa trông biết mấy lần
Này này đích hẳn giá thanh tân,
Dây dây [4] ánh dãi màu kim ngọc,
Rỡ rỡ lồng in vẻ phượng lân.
Lộ lộ phong nghi danh trác phẩm [5]
Nhơn nhơn vị vọng [6] thế lăng vân
Đùn đùn một áng hy hòa khí [7]
Phới phới đòi phen [8] bước đượm xuân.

22. VỊNH LOAN XA THI
(Thơ vịnh xe loan [9])

Ngẫm xem quy củ đích cơ thần [10]
Lấy tượng phương viên hợp chẩn luân, [11]
Sắc điểm tông anh [12] phô chấp chới
Dáng y nhật nguyệt khéo xoay vần.

---

1. *Điềm thụy:* Điềm tốt lành.
2. *Đòi phát:* Mấy độ, mấy lần. *Hoan du:* Vui vẻ.
3. *Màng chi:* Cần gì để ý đến.
4. *Dây dây:* (Từ cổ: Hình dung màu sắc xinh đẹp).
5. *Lộ lộ:* Rõ ràng. *Phong nghi:* Vẻ dáng. *Trác phẩm:* Loại tuyệt vời, trác tuyệt
6. *Vị vọng:* Ngôi bực cao. *Lăng vân:* Vượt lên trên mây.
7. *Hy hòa khí:* Dáng trời.
8. *Đòi phen:* Mấy lần.
9. *Xe loan:* Xe dùng riêng cho vua chúa.
10. *Cơ thần:* Cơ tạo hóa thần diệu.
11. *Lấy tượng phương viên:* Lấy hình vuông tròn làm biểu tượng. *Chẩn luân:* Xe và bánh xe.
12. *Tông anh:* Tông: Ngọc hình bát giác; Anh: Ngọc sáng. Tông anh chỉ chung các loại ngọc quý giá.

Thênh thênh lượng cả công che chở,
Chợt chợt uy ra tiếng dậy rên, [1]
Đấng trước thánh minh từng nấy khiến, [2]
Dành khi dùng lễ tiếp hiền nhân. [3]

23. VỊNH THỊ KIỀU THI
(Thơ vịnh võng chầu [4])

Sơ so thứ vựng cách ngàn trùng
Lăng giá thay khôn kẻ sóng cùng [5]
Thể đạo trung hòa [6] đà phải đạo
Mỏ lòng quân tử lấy làm lòng
Nhuần mình chân bảo [7] ngồi trên chúng
Đóng mặc cương luân [8] sự suốt vòng.
Vận dụng cơ màu, màu bấy nhé
Nghênh lương thớt thớt nữa nhân phong. [9]

---

1. *Dậy rên:* Vang lừng.
2. *Nấy khiến:* Sai khiến, sai bảo.
3. *Hiền nhân:* Người tài giỏi.
4. *Võng chầu:* Võng hầu hạ khênh vua chúa đi lại.
5. Ý hai câu này nói: Lúc trước so ra thì cái võng còn thấp hèn nhiều lắm, rồi bỗng được nâng cao giá trị lên không kẻ nào sánh kịp, ý nói được về hầu hạ vua chúa.
6. *Đạo trung hòa:* Đạo trung dung đúng mức độ.
7. *Chân bảo:* Quý giá. Ý cả câu nói: Khắp mình được mang những đồ quý giá, nên ngồi cao hơn thứ loại tầm thường.
8. *Cương luân:* Giềng mối của triều đình. Ý cả câu nói: Chiếc võng dường như được giữ suốt cả giềng mối của triều đình. (Vì có vua chúa nằm vào đó).
9. *Nghênh lương:* Hóng mát. *Nhân phong:* Gió nhân.

24. VỊNH QUỲNH CÁI THI
(Thơ vịnh chiếc tán ngọc quỳnh)

Chế tạo khen xưa trí ngõ ngàng [1]
Trong khi khai triển [2] rất nghiêm trang,
Tương dường thiên phú [3] nghìn hàng quẩy
Đồ khát tinh chiền [4] mấy lớp trường
Sánh hạc chen hoa [5] đua chỉnh chện
Lẩn mây lọt gió mặc nghênh ngang.
Trong tay quyền nặng khăng khăng vững,
Danh giá này ai dễ dám đương.

25. VỊNH KHAI BẢO THI
(Thơ vịnh khai bảo)

Nhân thiên mừng gặp tiết phu vinh [6]
Vốn đã thường hành () chốn hành. [7]
Rộng mở tỉ thư trên phượng các [8]
Sơ ra quốc chính trước dao đình, [9]
Trăm quan mây họp gìn công pháp,
Muôn việc giềng bền phỉ chúng tình.
Thi dụng lẽ màu càng rệt [10] tỏ,
Nghiệm xem đại thể ắt phương bình.

---

1. *Ngõ ngàng:* Tài giỏi, khéo léo. Ý cả câu nói: Khen cho người xưa có trí tài giỏi đã biết chế tạo ra chiếc tán.

2. *Khai triển:* Mở ra. Nói việc giương tán ra để che.

3. *Thiên phú:* Trời che. Ý cả câu nói: Chiếc tán có hình giống như trời che đặt ra ngàn hàng.

4. *Tinh chiền:* Sao trời bao quanh. Ý cả câu nói: Chung quanh chiếc tán như có nhiều lớp sao trời bao lấy.

5. *Sánh hạc chen hoa:* Sánh ngang với chim hạc, với hoa tươi.

6. *Nhân thiên:* Trời nhân, trỏ vào triều đình. *Phu vinh:* Tốt đẹp.

7. Câu này thiếu 1 chữ, ở nguyên bản bỏ cách.

8. *Tỉ thư:* Ấn tín của nhà vua, ở đây chỉ vào sắc chỉ do vua ban ra. *Phượng các:* Chỉ nơi vua ở.

9. *Sơ ra:* Mới ban ra, ban ra lần đầu. *Quốc chính:* Chính sự của nhà nước. *Dao đình:* Chỉ nơi vua ở.

10. *Thi dụng:* Thi hành vận dụng. *Rệt* (từ cổ): Rõ ràng.

26. VỊNH TẾ KỲ ĐẠO THI – NHỊ THỦ

(Thơ vịnh tế cờ – Hai bài)

I

Háy hây vừa thuở chính xuân dung, [1]
Dương diệu [2] lề nay chỉn hợp dùng.
Lễ ghín sẵn bày thân kính ý, [3]
Phép dùng nghiêm thửa chấn uy phong.
Long mao [4] thẳng chỉ người đua sức
Thiên lệch xa nghe giặc rét lòng,
Khắp cả nhĩ hà đều ám phục, [5]
Vang vang rộng mở trị bình [6] công.

27. II

Luận trong binh chính vốn tinh tường
Việc nẩy thành quy vậy cử trương [7]
Chúc cáo [8] mấy tuần tình thiết thiết,
Chỉnh tề muôn đội trận đường đường.
Xem kỷ luật như thần ứng
Mảng thanh danh tựa sấm vang.
Ngoài bốn cõi dẹp quang vặc vặc
Trong triều chễm chễm tổng quyền cương. [9]

---

1. *Xuân dung:* Mùa xuân tốt lành.
2. *Dương diệu:* Phô bày.
3. *Ghín* (từ cổ): Kính cẩn. *Thân kính ý:* Tỏ ý tôn kính.
4. *Long mao:* Cờ rồng, cờ hiệu của vua chúa.
5. *Nhĩ hà:* Gần xa. *Ám phục:* Biết mà kính phục.
6. *Trị bình:* Dẹp yên, cai trị đất nước yên bình.
7. *Nẩy:* (từ cổ): Sai khiến. *Thành quy:* Thành ra quy cu. *Cử trương:* Nêu lên.
8. *Chúc cáo:* Tế lễ, cáo bạch.
9. *Tổng quyền cương:* Nắm giữ quyền bính.

28. VỊNH TƯỢNG THI – NHỊ THỦ

(Thơ vịnh voi – Hai bài)

I

Ơn dội nhờ chưng đức dưỡng thành
Đích này báu lớn thị đan đình. [1]
Lung lao [2] sức dấn ngoài muôn dặm,
Lừng lẫy uy buông [3] chọi một mình.
Sẵn gác long khôi thêm quý trọng,
Rỡ trương vân tán rất tươi minh,
Chăm chăm bền dốc lòng đồ báo, [4]
Tám cõi lâng lâng thửa vực thanh. [5]

29. II

Chỉnh chện dung nghi thể khác vời
Dành hay hẳn dự khắp danh đời.
Thuần lương [6] vốn tính hằng nên tính
Dũng cảm là tài đã đáng tài.
Đạp tuyết xông xương nào có xuể,
Tót thành pha nội [7] dễ như chơi.
Trong công cán ấy anh hùng ấy
Phấn phát lừng vang tiếng dậy lời. [8]

---

1. *Thị:* Hầu hạ, giúp đỡ. *Đan đình:* Triều đình.
2. *Lung lao* (từ cổ): Khó nhọc, vất vả.
3. *Uy buông* (từ cổ): Ra uy.
4. *Đồ báo:* Mưu tính báo đền.
5. *Vực thanh:* Dẹp yên. Ý cả câu nói, con voi có công giúp triều đình dẹp yên đất nước.
6. *Thuần lương:* Thuần hòa hiền lành. Ý nói huấn luyện voi rừng thuần tính.
7. *Tót thành pha nội:* Đánh phá thành trì, xông pha nội dã.
8. *Phấn phát:* Hăng hái, phấn chấn. *Tiếng dậy lời:* Tiếng tăm vang dậy trong trời.

30. VỊNH MÃ THI
(Thơ vịnh ngựa)

Danh ấy âu [1] nên tốt giá cao
Gấp hơn vật loại biết dường nào.
Mình dường lân phượng gìn vẹn tốt
Vẻ tựa vân long điểm xuyết vào
Trục đuổi quân Nhan [2] bở lóc
Rước tìm chúa Hán mừng chào.
Trương khu [3] một phát đâu đâu nép
Công đức này khôn kể xiết bao.

31. VỊNH THUYỀN THI
(Thơ vịnh thuyền)

Càng dào thế nước át càng cao
Trang triệu [4] nhìn xem chín lạ bao
Buồm gấm giong lèo bày dợn dợn
Chèo lên nấm mái thét xao xao
Giang sơn chốn chốn đều gồm trải
Nhân vật đâu đâu vẹn tóm vào.
Vùng vẫy giữa duềnh kình ngạc xuyến [5].
Dẹp thanh bốn bể bặt ba đào. [6]

---

1. *Âu* (từ cổ): Có lẽ, hẳn là.
2. *Quân Nhan:* Chưa rõ nghĩa? Có lẽ chỉ vào quân Hung Nô?
3. *Trường khu:* Đuổi dài. Ý nói ngựa chiến tung hoành đánh đuổi quân giặc. Một phát: Một lần, một bạn. *Đâu đâu nép:* Khắp nơi đều nép mình quy phục.
4. *Trang triệu:* tô điểm.
5. *Xuyến:* Dừng. Ý cả câu nói, thuyền vùng vẫy giữa sông, loài cá hung dữ như voi cá sấu phải kiêng nể.
6. *Ba đào:* Sóng.

32. VỊNH SÚNG THI
(Thơ vịnh súng)

Đích lọt vòng thay chẳng phải chơi
Này này máy giống [1] báu đương đời,
Sức dường thiên kiện cương [2] là tính
Cơ cấu thần thông diệu ấy tài
Tiếng khét nhơn nhơn dậy đất,
Uy buông chói chói lừng trời.
Dùng ra mấy phát [3] công thu vẹn
Thửa dẹp lâng lâng khắp mọi loài.

33. VỊNH CUNG THI
(Thơ vịnh cung)

Xem trong thể chế đáng long uyên [4]
Lăng giá [5] vì nhân đắc thế lên
Lực lượng cân so toàn mọi khoác
Võng thằng [6] giong suốt cả hai bên.
Mở mang lấy đấy huân danh [7] dậy
Hăm hở dầu ta sự nghiệp nên.
Đường trị xưa nay tằng tá dụ [8]
Rành rành lẽ chính ấy là nền.

---

1. *Máy giống:* Loại máy móc, chỉ vào cây súng.
2. *Thiên kiện:* Chắc chắn, vững trãi. *Cương:* kỳ diệu.
3. *Mấy phát:* Mấy lần.
4. *Long uyên:* Vực rồng, nơi rồng ở.
5. *Lăng giá:* Giá cao, đáng giá.
6. *Võng thằng:* Dây, dây cung.
7. *Huân danh:* Tiếng tăm.
8. *Tá du:* Mượn ví với.

34. VỊNH NỎ THI
(Thơ vịnh nỏ)

Trí thuật xưa sao khéo dựng nên
Khi ra thủ đoạn có kinh quyền; [1]
Vốn bề kiên cứng [2] nào phân xuể
Gióng mực trung bình há chút thiên [3]
Chỉ dẹp Hồ Khương nộp xuyết,
Phục cầm [4] Ngụy tướng dâng lên.
Lọt vời lạt được ngoài thiên lý,
Ấy ấy huyền cơ [5] cực xiết khen.

35. VỊNH KIẾM THI
(Thơ vịnh kiếm)

Ai nấy tu tường [6] lễ trọng khinh
Giống này trên ứng Đẩu tinh [7] tinh
Chất gồm thần báu trăm chiều lạ,
Sắc điểm thiên vân [8] mấy đáng thanh.
Gặp đấng anh hùng thêm khích lệ,
Giúp người quân tử tiện thi hành.
Nhiều phen nhuệ khí ra uy vũ,
Bát biểu đòi nơi đã dậy kinh. [9]

---

1. *Kinh quyền:* Có khuôn thước, có quyền biến.
2. *Kiên cứng:* Chắc chắn.
3. *Thiên:* Lệch lạc.
4. *Phục cầm:* Bắt giữa.
5. *Huyền cơ:* Cơ mầu huyền diệu.
6. *Tu tường:* Cần hiểu rõ.
7. *Đẩu tinh:* Sao Bắc Đẩu.
8. *Thiên vân:* Mây trời.
9. *Bát biểu:* Tám phương. Ý chí khắp nơi xa xôi trong cả nước. *Dậy kinh:* Vang dậy kinh động.

36. VỊNH BÚT THI – NHỊ THỦ
(Thơ vịnh bút – Hai bài)

I

Có danh gẫm thấy xứng chưng danh,
Huyền diệu quyền thay việc ở mình.
Muôn quyển tung hoành vì sức nhọn,
Một bề chính trực bởi lòng thanh.
Trận đua vân bảng [1] lừng Hoa Hạ,
Chiếu thảo vương ngôn dậy Cẩm Thành. [2]
Pháp lệnh mặc dầu khi thửa trị, [3]
Chép ghi kim cổ hãy rành rành.

37. II

Đã hay phẩm vật hiếm gì danh,
So với mình chi dám gộp mình.
Thẳng thắn hình dung gìn tiết thẳng,
Thanh tao cốt cách vẹn chiều thanh.
Linh cơ [4] gồm được tài hơn chúng,
Mật toán phê cho tướng tót thành. [5]
Hành hạ trong tay [6] dòng cuồn cuộn,
Ngợi đâu thì đấy tỏ rành rành.

---

1. *Vân bảng:* Bảng mây, đường lập công danh.

2. *Cẩm Thành:* Tên khác của Thành Đô, kinh đô nước Thục Hán, nơi Gia Cát Lượng viết bài xuất sư biểu thay lời Lưu tiên chủ.

3. *Khi thửa trị:* Lúc đất nước thịnh trị.

4. *Linh cơ:* Cơ mẩu huyền diệu.

5. *Mật toán*: Tính toán cơ mật.

Tướng tót thành: Làm tướng đi đánh thành. Ý cả câu nói, nhà vua dùng bút phong cho quan lại làm tướng đi đánh giặc.

6. *Hành hạ trong tay:* Trong tay (cầm bút) viết.

38. VỊNH NGHIÊN THI

(Thơ vịnh nghiên mực)

Khéo đặt tên ( ) khéo dựng nên
Ủa thay dễ khiến bút đề khuyên. [1]
Tấc lòng phẳng lặng hay dung chứa
Mọi vẻ vuông tròn hợp nấy chuyên [2].
Hiền thánh chuộng dùng công đã đáng,
Điển chương [3] rạng sửa việc hằng liên
Khăng khăng một tiết bền vàng đá,
Tạc để đời đời lọ thẻ quyên [4].

39. VỊNH PHIẾN THI

(Thơ vịnh chiếc quạt)

Khen kẻ thi vi mẹo nhặt [5] thay,
Nhìn xem chất phát lọt vòng tay,
Dáng in tân nguyệt [6] rành rành tỏ,
Vẽ dãi huy tinh [7] rỡ rỡ bày.
Khi hợp thời hành nhân phủ khắp,
Nẻo ra uy chỉ ( ) tán bay.
Trong tay vận dụng cơ quyền ấy,
Thuấn nhật huân phong [8] rất đổi vầy.

---

1. *Đề khuyên:* Viết lách, phê điểm.

2. *Nấy chuyên:* Chuyên để sai khiến.

3. *Điển chương:* Sách vở.

4. *Thẻ quyên:* Thẻ tre và lụa, hai vật liệu dùng để viết thời cổ khi chưa chế tạo ra giấy. Ở đây có ý chỉ sử sách. Ý cả câu nói, chiếc nghiên mực cũng được ghi nhớ đời đời, cần gì đến sử sách.

5. *Thi vi:* Làm, thực hiện. *Nhặt* (từ cổ): Mau, chặt chẽ.

6. *Tân nguyệt:* Trăng đầu tuần. Trăng mọc những ngày đầu tháng, chưa tròn, hình giống vành quạt

7. *Huy tinh:* Sao sáng rực rỡ.

8. *Thuấn:* Chỉ vua Thuấn đời thượng cổ. Tương truyền đời Thuấn, đất nước thịnh trị. Đời sau thường dùng từ "Thuấn nhuật" để chỉ thời thái bình thịnh trị.

Huân phong: Gió nam ấm áp. Sách *Khổng Tử gia ngữ* chép, vua Thuấn đặt ra lời ca: "Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uấn hề" (Gió nam ấm áp, giải được nỗi buồn bực cho dân ta). Ý chỉ đời thái bình.

KIM CÁC TỨ SIÊU
(Bốn tiếng nhạc ở gác vàng)

40. QUẢN GIÁP
(Người kép hát)

Gẫm nghĩ chi ai dám bén bề [1]
Có cơ có mực có ngoan ngùy [2]
Thênh vai phượng hình dung đẹp
Đặt tiếng thiều [3] cách điệu suy.
Trai chỉnh bấy đà nên đấng lịch [4]
Nở nang thay đích đáng con nghề. [5]
Tài năng ấy sánh vinh hoa ấy,
Lừng lẫy xa gần át chỉn ghê. [6]

41. ĐÀO NƯƠNG
(Người hát gái)

Chói chói danh đà nổi thửa danh
Nào chiều là chẳng vẹn trong mình
Xênh xang [7] yến nhởn mười phân đẹp,
Dắng dõi [8] oanh ca mấy cấp thanh.
Khi lẫn tay tiên người thích chí,
Thuở hòa khúc địch khách quan tình. [9]
Luận so giá ấy nên lăng giá, [10]
Hai chữ ân quang vốn đã dành.

---

1. *Bén bề:* Theo, theo với.
2. *Ngoan ngùy:* Tài năng.
3. *Tiếng thiều:* Tiếng nhạc thiều.
4. *Đấng lịch:* Người từng trải.
5. *Con nghề:* Người có tài nghệ.
6. *Chỉn* (từ cổ): Rất *Chỉn ghê*: Thực ghê gớm lắm.
7. *Xênh xang* (từ cổ): Thoải mái, không bị ràng buộc. " Túi thơ bầu rượu quản xênh xang" (Thơ Nguyễn Trãi)
8. *Dắng dõi:* Cất tiếng, vang tiếng.
9. *Khúc địch:* Khúc sáo. *Quan tình:* Gắn bó tình cảm.
10. *Lăng giá:* Giá cao.

42. ĐÀN TRẠCH

Khôn biết trọng nào dám sánh đôi
Dầu phen cho kịp dám tường [1] sai.
Ngọt ngào dễ khiến xuôi lòng khách,
Thánh thót dường như ghẹo ý người.
Tổng bát phong [2] vần mọi thế
Mừng chư luật thuận đòi nơi.
Ắt nên đệ nhất đương đời nhỉ,
Nhiều phát tơ tương [3] giúp tiệc vui.

VỊNH TAM HỮU
(Thơ vịnh ba người bạn)

43. THÔNG

Giống lớn dùng ra xứng thửa tài,
Dè rây chí tháo khắp muôn loài.
Nghìn tầng tán phủ phô chiều lạ,
Mấy khúc rồng oanh () khét chai. [4]
Lạt gió lẫn sương [5] so đòi một
Rủ loan quyến hạc [6] sánh bầy đôi.
Dầm dề nhuần gội ơn trên cả,
Đột đột [7] ngôi cao thể cột trời.

---

1. *Phen:* (từ cổ): So sánh. *Tường:* Hiểu rõ.

2. *Bát phong:* Gió tám phương. Ở đây hình dung tiếng đàn tranh như thâu tóm tiếng gió tám phương.

3. *Nhiều phát:* Nhiều lần. *Tơ:* Dây đàn, đàn. *Tương:* Sẽ.

4. Câu này nguyên bản thiếu một chữ, nên hai chữ sau rất khó đoán tìm âm đọc, chúng tôi tạm phiên là "khét chai".

5. *Lạt gió lẫn sương:* Coi thường sương gió. Ý cả câu nói chỉ có một mình cây thông là có khả năng coi thường sương giá.

6. *Loan, hạc:* Chim loan, chim hạc.

7. *Đột đột:* Cao chót vót.

44. TRÚC

Tư chất sinh nên chỉn lạ lùng,
Vời nào ai dễ dám phen [1] cùng.
Tính thanh khá ví trung thần tiết,
Lòng chính dường bằng tuấn sĩ phong. [2]
Lác đác vàng rây trăng dãi ánh,
Đinh đang ngọc dát gió đưa rung,
Yêu vì sớm ứng điềm hòa thái, [3]
Đấng ấy đồn khen vuỗn chẳng vong. [4]

45. MAI

Điều lý [5] cân xưng việc ở mình
Cửu Anh [6] danh đã đáng chưng danh.
Hoa khoe mùi nức hương lừng cửa,
Tuyết đượm màu in bạc đầy cành.
Ngoài cõi trần ai chẳng điểm nhiễm,
Trong cơ huyền diệu tỏ phân minh,
Dự này đích dự nghênh xuân bảng, [7]
Thượng phẩm phê cho chữ quý vinh.

---

1. *Phen:* So sánh.
2. *Tuấn sĩ phong:* Phong thái của bậc anh tuấn.
3. *Hòa thái:* Tốt đẹp.
4. *Vong:* Nguyên bản viết (an), chúng tôi đoán là nhầm với chữ "vong", nghĩa là quên.
5. *Điều lý:* Điều chỉnh lo liệu. Sách *Kinh Thư* chép: Vua Cao Tông nhà Thương nói với Tể tướng Phó Duyệt: "Nếu dùng để nấu canh, thì ngươi như muối và quả mơ". Ở đây ý nói cây mai có tài của quan tể tướng.
6. *Cửu Anh:* Tên một loại mai quý. Sách *Quần phương phổ* xếp mai Cửu Anh là loại quý thứ hai.
7. *Xuân bảng:* Bảng ghi tên người thi đỗ. Hoa mai là loại hoa nở sớm hơn mọi loài, cho nên người đời ví nó vào loại hoa đầu bảng.

46. VỊNH VIÊN TRUNG KỲ LỆ THI
(Thơ vịnh cảnh đẹp trong vườn)

Thể quyền vị dục [1] thửa gây nên,
Tú cảnh dầu ta dưỡng hạo nhiên. [2]
Non tạnh hoa phong [3] phong tựa gấm,
Nước thanh sóng phẳng phẳng dường quyên. [4]
Hương phong [5] hẩy hẩy mùi lừng bén,
Thâu nguyệt [6] làu làu bóng dõi in.
Cách vật [7] dự mầu cho thấu nhẽ,
Trong thiên giai lạc cũng phiên phiên. [8]

---

1. *Vị dục:* Trời đất ở đúng ngôi, thì vạn vật sinh sôi nảy nở.
2. *Hạo nhiên:* Cái đạo lớn mênh mông tồn tại trong trời đất.
3. *Hoa phong:* Hoa đẹp.
4. *Phẳng dường quyên:* Bằng phẳng như tấm lụa trắng.
5. *Hương phong:* Gió thơm.
6. *Thâu nguyệt:* Trăng soi khắp.
7. *Cách vật:* Hiểu biết sự vật.
8. *Giai lạc:* Cùng vui. *Phiên phiên:* Thoải mái, tùy thích.

NGUYỄN ĐÌNH SÁCH
(1638–1697)

Nguyễn Đình Sách vốn tên là Nguyễn Tiến Sách, tên hiệu là Dực Hiên, người xã Văn Trưng, huyện Bạch Hạc, nay là thôn Văn Trưng, xã Tứ Trưng huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc [1].

Năm 33 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Năm Tân Mùi, niên hiệu Chính Hòa, ông đi sứ nhà Thanh với chức Đại lý tự khanh. Khi về được thăng chức Binh bộ Tả thị lang, tước nam. Khi mất, được tặng Công bộ Thượng thư, tước Tử. Thọ 60 tuổi. Ông là cha của Nguyễn Đình Toản, Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông.

Tác phẩm của ông hiện còn 34 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*. Thơ ông hầu hết làm trong chuyến đi sứ.

Tổng tập xin tuyển 15 bài thơ của ông.

---

1. Về quê quán của Nguyễn Đình Sách, có sách ghi chữ Trưng là chữ Vi. Nguyên do có lẽ là tự dạng hai chữ gần giống nhau

皇華十詠

洞庭秀色

(其五)

四望溟茫玉一壺
漫漫秋色散平湖
浪搖花影魚吞雪
波弄星光蚌吐珠
鶴嶺仙翁多遣興
君山釣叟任閑娛
泛帆誰識陶朱意
欲借餘清洗沼吳

Phiên âm:

HOÀNG HOA THẬP VỊNH [1]

ĐỘNG ĐÌNH TÚ SẮC

(Kỳ ngũ)

Tứ vọng minh mang ngọc nhất hồ,
Man man thu sắc tán bình hồ.

1. *Hoàng Hoa thập vịnh* là 10 bài thơ ngâm vịnh khi đi sứ. *Hoàng Hoa* là chữ lấy từ bài thơ *Hoàng hoàng giả hoa* trong *Kinh Thi*, viết về việc vua sai sứ thần và những lời chúc tụng sứ thần.

Tổng tập chọn một số bài đề tài *Hoàng Hoa thập vịnh* của Nguyễn Đình Sách.

Lãng dao hoa ảnh ngư thôn tuyết,
Ba lộng tinh quang bạng thổ chu (châu).
Hạc lĩnh tiên ông đa khiển hứng,
Quân sơn điếu tẩu nhậm nhàn ngu.
Phiếm phàm thùy thức Đào Chu ý,
Dục tá dư thanh tẩy chiểu Ngô.

Dịch nghĩa:

MƯỜI BÀI THƠ ĐỀ VỊNH KHI ĐI SỨ

VẺ ĐẸP HỒ ĐỘNG ĐÌNH
(Bài 5)

Trông bốn mặt mênh mông như một bầu ngọc,
Màu sắc thu man mác trải ra mặt hồ phẳng lặng.
Sóng rung lên như bóng hoa, con cá nuốt tuyết,
Sóng vờn ánh sao, con trai nhả ngọc.
Ông tiên trên núi Hạc, dạt dào cảm hứng, [1]
Ông lão câu cá ở núi Quân Sơn, tha hồ vui chơi.
Thả cánh buồm nào ai biết được ý của Đào Chu, [2]
Muốn mượn màu nước trong để rửa cuộc tàn sát nước Ngô. [3]

---

1. *Núi Hạc:* Ở Tứ Xuyên, nhưng ở bài này tác giả mượn để nói cảnh hồ Động Đình là cảnh tiên.

2. *Đào Chu:* Phạm Lãi hiệu là Đào Chu Công, mưu thần của Việt Vương Câu Tiễn đời Xuân Thu. Sau khi giúp Câu Tiễn diệt được Ngô Vương Phù Sai, thấy Câu Tiễn là người có thể "đồng khổ" mà "bất đồng cam", nên bỏ trốn đi chu du cánh mấy nước ở Ngũ Hồ. Hồ Động Đình là nơi Phạm Lãi đến chơi.

3. *Tàn sát nước Ngô:* Dịch thoát chữ "chiểu Ngô". Chiểu là ao đầm, "chiểu Ngô" là cho nước Ngô thành ao đầm, nói cuộc tàn sát nước Ngô rất đẫm máu. Phạm Lãi đi chơi hồ Động Đình, lấy nước hồ ấy rửa máu người nước Ngô trong cuộc tàn sát ấy.

皇華十詠

武昌佳景

(其六)

大江空闊曬斜陽
湖北名城屹武昌
雲洞龍床千載月
鶴樓松閣四時香
風飛赤壁人安在
雨過紅山夢自涼
多少英雄歌舞客
晴川芳草雨茫茫

Phiên âm:

HOÀNG HOA THẬP VỊNH
VŨ XƯƠNG GIAI CẢNH
(Kỳ lục)

Đại giang không khoát sái tà dương,
Hồ Bắc danh thành ngật Vũ Xương.
Vân động long sàng thiên tải nguyệt,
Hạc lâu tùng các tứ thời hương.

Phong phi Xích Bích nhân an tại,
Vũ quá Hồng Sơn mộng tự lương.
Đa thiểu anh hùng ca vũ khách,
Tình xuyên phương thảo lưỡng mang mang.

Dịch nghĩa:

CẢNH ĐẸP VŨ XƯƠNG
(Bài 6)

Sông lớn mênh mông phơi dưới ánh tà dương,
Bức thành danh tiếng của Hồ Bắc cao ngất Vũ Xương.[1]
Hang mây, giường rồng, ánh trăng nghìn năm,
Lầu Hạc gác thông thơm tho bốn mùa.[2]
Gió vẫn thổi Xích Bích, người ấy nay còn đâu,[3]
Mưa qua núi Hồng Sơn, chiêm bao tự thấy lạnh.
Bao nhiêu anh hùng, khách hát múa,
Tình xuyên với phương thảo cả hai đều man mác.[4]

---

1. *Vũ Xương:* Tỉnh ly tỉnh Hồ Bắc, phong cảnh đẹp, có lầu Hoàng Hạc ở phía Tây Nam.

2. *Vân động* (Hang mây). *Long sàng* (giường rồng). *Hạc lâu* (lầu Hạc). *Tùng các* (Gác Thông)... đều là những thắng cảnh của Vũ Xương.

3. *Xích Bích:* Núi Xích Bích trên sông Trường Giang, nơi Tô Đông Pha chơi thuyền đêm trăng, viết bài phú Xích Bích nổi tiếng.

4. *Tình xuyên, phương thảo:* Là những từ trong bài thơ *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu, thi sĩ đời nhà Đường.

皇華十詠

楊州觀燈

(其八)

挹引江淮應斗牛
繁花佳麗一楊州
七峰嶺傍星高掛
九曲池邊月倒鉤
柳茁隋園陰障暑
詩題呂閣思爭秋
傳花三數山堂妓
學唱時招俠客遊

Phiên âm:

HOÀNG HOA THẬP VỊNH

DƯƠNG CHÂU QUAN ĐĂNG

(Kỳ bát)

Ấp dẫn Giang Hoài ứng Đẩu Ngưu,
Phồn hoa giai lệ nhất Dương Châu.
Thất phong lĩnh bạng tinh cao quải,
Cửu khúc trì biên nguyệt đảo câu.

Liễu đốt Tùy viên âm chướng thử,
Thi đề Lã các tứ tranh thu.
Truyền hoa tam sổ sơn đường kỹ,
Học xướng thời chiêu hiệp khách du.

Dịch nghĩa:

XEM ĐÈN Ở CHÂU DƯƠNG
(Bài 8)

Dẫn nước sông Giang sông Hoài, ứng lên sao Đẩu sao Ngưu.
Phồn hoa tươi đẹp, thứ nhất là châu Dương. [1]
Cạnh bảy ngọn núi có ngọn núi như ngôi sao treo cao.
Cạnh ao chín khúc có vành trăng như lưỡi câu đảo ngược.
Liễu tốt trong vườn nhà Tùy, bóng râm che nắng, [2]
Thơ đề trên gác họ Lã, tứ thơ tranh với trời thu. [3]
Có dăm ba kỹ nữ ở khu nhà trên núi,
Học hát thường vẫy những hiệp khách qua chơi.

1. *Châu Dương:* Một trong chín châu thời thượng cổ, nay thuộc phần đất Giang Tô, An Huy, Giang Tây, Chiết Giang và Phúc Kiến, là nơi phồn hoa đô hội của Trung Quốc.

2. *Nhà Tùy:* Nhà Tùy có xây vườn hoa lớn ở địa phận Giang Tô (cũng tức là Dương Châu), trong vườn trồng nhiều dương liễu.

3. *Gác họ Lã:* Lã Lưu Lương sinh ở cuối thời Minh, quê Chiết Giang (thuộc Dương Châu). Nhà Minh mất. Lương không chịu làm quan với nhà Thanh, tác phẩm của ông có tư tưởng bài ngoại, đề cao tinh thần dân tộc. Tác giả bài thơ nói đến Lã Lưu Lương là tỏ ý trân trọng người trí sĩ yêu nước.

皇華十詠

山東水程

(其九)

漢楚兵爭局已空
遙天曠野看山東
泗亭不見高皇廟
曹閘猶傳宋子功
曲阜香燈明道脈
濟寧絃誦振文風
聖墻幾仞瞻彌遠
萬古巍巍泰岳崇

Phiên âm:

HOÀNG HOA THẬP VỊNH

SƠN ĐÔNG THỦY TRÌNH

(Kỷ cửu)

Hán Sở binh tranh cục dĩ không,
Dao thiên khoáng dã khán Sơn Đông.
Tứ Đình bất kiến Cao Hoàng miếu,
Tào Hạp do truyền Tống tử công.

Khúc Phụ hương đăng minh đạo mạch,
Tế Ninh huyền tụng chấn văn phong.
Thánh tường kỷ nhận chiêm di viễn
Vạn cổ nguy nguy Thái Nhạc sùng.

Dịch nghĩa:

ĐƯỜNG THỦY SƠN ĐÔNG
(Bài 9)

Cuộc chiến tranh Hán, Sở đã thành hư không,
Nhìn xem đất Sơn Đông trời xa đồng rộng (mênh mông). [1]
Không thấy miếu Cao Tổ ở Tứ Đình, [2]
Công của Tống tử còn lưu truyền ở Tào Hạp.
Đèn hương [ở miếu] Khúc Phụ vẫn còn sáng tỏ mạch đạo. [3]
Tiếng đàn, tiếng đọc sách ở Tế Ninh, nức dậy văn phong. [4]
Bức tường của Thánh nhân chiêm ngưỡng càng thấy xa [5]
Muôn đời cao vòi vọi như núi Thái Sơn vậy. [6]

---

1. *Sơn Đông:* Tên một tỉnh ngày nay của Trung Quốc, xưa là địa phận nước Lỗ; quê hương của Khổng Tử.

2. *Cao tổ:* Tức vua Cao Tổ nhà Hán, tên là Lưu Bang, người ấp Bái, đất Phong (nay là địa phận Giang Tô). Khi còn hàn vi, Lưu Bang làm Đình trưởng ở đất Tứ. Nay tác giả bài thơ đi qua thấy Tứ Đình không có miếu thờ vua Hán Cao Tổ, lòng thấy cảm khái.

3. Khổng Tử có miếu thờ ở Khúc Phụ. Mạch đạo: Đạo thống của một học phái, chẳng hạn Nho giáo có cội nguồn của nó và được lưu truyền từ đời này sang đời sau, gọi là mạch đạo.

4. *Tế Ninh:* Thuộc nước Lỗ xưa nay là địa phận Sơn Đông. Ở Tế Ninh có Khúc Phụ là nơi Khổng Tử mở trường dạy học. Xưa, vào tiết xuân mát mẻ, học sinh có thể ngồi học bài đọc sách thành tiếng. Nhưng đến mùa hạ nóng bức, học sinh không đọc ra rả được, phải gảy đàn thay cho tiếng đọc, tức nhìn chữ rồi gảy thành tiếng đàn. Vì thế, có câu: "Xuân tụng hạ huyền" (Mùa xuân đọc, mùa hạ gảy đàn). Ở đây nói Khổng Tử dạy học ở miền Tế Ninh để chấn hưng văn giáo.

5. Tử Cống, học trò giỏi của Khổng Tử, có khẩu tài, nên người đương thời khen giỏi hơn thày, Tử Cống bèn nói rằng: *Bức tường của Khổng Phu Tử cao vút, cho nên người không thể thấy cung điện huy hoàng ở bên trong.*

6. *Thái Sơn:* Tên ngọn núi to cao nhất ở nước Lỗ. Người xưa thường lấy hình ảnh Thái Sơn để ví với người tài cao, đức lớn. .

使北述懷和正使天姥阮棠軒韵

言語文章愧聖科
有緣聯轡賦皇華
迢迢周道披青嶂
泛泛平江帖綠波
拜手虔將三歲幣
回頭凝望五雲車
錫耕共沐天恩寵
忠孝雙肩矢靡他

Phiên âm:

SỨ BẮC THUẬT HOÀI HỌA CHÁNH SỨ THIÊN MỖ NGUYỄN ĐƯỜNG HIÊN VẬN

Ngôn ngữ văn chương quý Thánh khoa,
Hữu duyên liên bí phú Hoàng hoa.
Thiều thiều chu đạo phi thanh chướng,
Phiếm phiếm bình giang thiếp lục ba.
Bái thủ kiền tương tam tuế tệ,
Hồi đầu ngưng vọng ngũ vân xa.
Tích biền cộng mộc thiên ân sủng,
Trung hiếu song kiên thỉ my tha.

Dịch nghĩa:

NÓI NỖI LÒNG MÌNH KHI ĐI SỨ TRUNG QUỐC, HỌA VẬN THƠ CỦA CHÁNH SỨ NGUYỄN ĐƯỜNG HIÊN NGƯỜI THIÊN MỖ

Ngôn ngữ văn chương, thẹn mình liệt vào khoa của thánh nhân,[1]
Có duyên mà được gióng cương ngâm thơ Hoàng hoa.
Dằng dặc con đường lớn, choàng lên mình là những dải núi xanh, [2]
Lênh đênh trên dòng sông lặng, dẹp yên những làn sóng biếc.
Lòng thành mang cống phẩm ba năm dâng lên, chắp tay trước bệ ngọc, [3]
Ngoảnh đầu nhìn ngắm cỗ xe năm sắc mây. [4]
Cùng nhau tắm gội ơn trời ban cho cỗ biền xa, [5]
Hai vai trung hiếu thề chẳng hai lòng.

---

1. Khổng Tử dạy học trò, chia ra làm 4 khoa là: Đức hạnh, ngôn ngữ, chính sự, văn học. Ý thơ nói mình thuộc khoa ngôn ngữ, văn chương, cảm thấy thẹn với khoa giáo của Thánh nhân.

2. Ý nói, đi đường có núi xanh như áo choàng lên mình.

3. Thời x ưa, nước ta cứ ba năm một lần mang các sản vật quý của nước mình dâng cống cho triều đình phương Bắc.

4. *Xe năm mây:* Mây năm màu sắc. Ở đây nói, đem cống phẩm đi mà đầu còn ngoảnh lại nhìn ngắm cung khuyết của nước mình.

5. *Biền xa:* Xe sứ thần trang bị kín đáo để che sương tuyết trên đường đi. Sử cũ chép, vua Hùng Vương cho sứ thần đem chim bạch trĩ sang cống vua nhà Chu, được Chu Công cho cỗ xe biền xa đặt kim chỉ nam, sứ thần khi trở về nước, không bị lạc đường.

信陽山行

信陽一路幾山溪
斜仄崎嶇不整齊
石脚泥流狐懶涉
樹頭雪凍鳥慵啼
棘薪欲喚樵夫採
荻燭曾追樌子迷
未問關公遺恨處
曉煙催起數聲雞

Phiên âm:

TÍN DƯƠNG SƠN HÀNH

Tín Dương nhất lộ kỷ sơn khê.
Tà trắc kỳ khu bất chỉnh tề.
Thạch cước nê lưu hồ lãn thiệp,
Thụ đầu tuyết đống điểu dung đề.
Cức tân dục hoán tiều phu thái,
Địch chúc tằng truy cống tử mê.
Vị vấn Quan Công di hận xứ,
Hiểu yên thôi khởi số thanh kê.

Dịch nghĩa:

ĐI ĐƯỜNG NÚI Ở TÍN DƯƠNG

Một con đường ở Tín Dương mấy núi khe,
Gập ghềnh nghiêng ngả chẳng chỉnh tề.
Chân núi đầy bùn, đến con cáo cũng ngại lội qua,
Ngọn cây tuyết bám, đến con chim cũng biếng kêu.
Gai góc nhiều muốn gọi tiều phu đến đốn.
Những ngọn đuốc lau chạy theo kẻ gồng gánh làm họ hoa cả mắt.[1]
Chưa hỏi nơi di hận của Quan Công,[2]
Làn khói buổi sáng giục mấy tiếng gà.

漢口述懷

迢遞相攜作勝遊
風埃雙鬢歷中州
眼迷趙魏馳驅日
神爽梁韓嘯詠秋
冰逗漢江魚信斷
雪飛楚塞馬蹄留
長途索莫無情緒
一曲離歌寫我愁

1. *Đuốc lau:* Những bông lau ở lối đi làm vướng chân hoa mắt cả những người gồng gánh đi đường.

2. *Quan Công:* Tức Quan Vân Trường, tướng giỏi của Lưu Bị nhà Thục Hán.

Phiên âm:

HÁN KHẨU THUẬT HOÀI

Thiều đệ tương huề tác thắng du,
Phong ai song mấn lịch Trung Châu.
Nhãn mê Triệu, Ngụy trì khu nhật,
Thần sảng Lương, Hàn khiếu vịnh thu.
Băng đậu Hán giang ngư tín đoạn
Tuyết phi Sở tái mã đề lưu.
Trường đồ sách mạc vô tình tự,
Nhất khúc li ca tả ngã sầu.

Dịch nghĩa:

NÓI NỖI LÒNG KHI Ở HÁN KHẨU

Dắt tay nhau trên đường xa vời vợi, làm cuộc du lãm danh thắng,
Trải khắp đất Trung Châu với mái tóc gió bụi.
Mắt những mịt mùng ngày rong ruổi trên đường Triệu, Ngụy,
Sảng khoái trong thời gian ngâm nga ở đất Hàn, Lương. [1]
Băng giá đóng trên sông Hán, tin cá [2] vắng bặt,
Tuyết bay trên ải Sở, dấu chân ngựa còn lưu lại.
Trên đường dài tẻ ngắt không có gì vương vấn,
Một khúc "Ly ca" tả nỗi sầu của ta.

---

1. *Triệu, Ngụy, Hàn, Lương:* Là tên 4 nước thời Chiến Quốc.

2. *Tin cá:* Do điển cố kẻ mổ cá chép nhận được bức thư trong bụng, từ đó nói tin cá tức là nói đến thư từ.

安肅雪行

硜硜琴劍掛征鞍
奇絶乾坤雪裏看
四望平原如海浪
遠山時復露青鬟

Phiên âm:

AN TÚC TUYẾT HÀNH

Khanh khanh cầm kiếm quải chinh an,
Kỳ tuyệt càn khôn tuyết lý khan.
Tứ vọng bình nguyên như hải lãng,
Viễn sơn thời phục lộ thanh hoàn!

Dịch nghĩa:

ĐI DƯỚI TRỜI TUYẾT Ở AN TÚC

Gươm, đàn lanh canh bên yên ngựa đường xa,
Nhìn trong cảnh tuyết, trời đất đẹp lạ lùng!
Trông bốn phía, đồng bằng như sóng biển,
Dãy núi xa có lúc lại lộ ra một mảng, tựa như mái tóc xanh.

郭巨獲金

(在内丘縣)

昔日分餐感母深，
孝心纔發動天心。
神明爲解嬰兒難，
掘地何方不護金。

Phiên âm:

QUÁCH CỰ HOẠCH KIM

(Tại Nội Khâu huyện)

Tích nhật phân xan cảm mẫu thâm,
Hiếu tâm tài phát động thiên tâm.
Thần minh vị giải anh nhi nạn,
Quật địa hà phương bất hoạch câm (kim).

Dịch nghĩa:

QUÁCH CỰ ĐƯỢC VÀNG [1]

(Ở huyện Nội Khâu)

Ngày trước chia sẻ cơm [cho cháu], tình sâu của mẹ,
Lòng hiếu rung động cả lòng trời.
Thần minh giải tai nạn cho đứa trẻ thơ kia,
Thì đào đất chỗ nào mà chẳng được vàng.

廉將軍墓

(在清河縣)

墓上猶題廉將軍
負荆一事古無倫
文儒多少生矛戟
爽朗誰知出武人

---

1. Quách Cự, người đời Tấn, chí hiếu, hằng ngày cố gắng chạy nuôi cha mẹ cho được no đủ. Vì ông bà thương cháu bé – con trai của Cự, nên thường nhường nhịn suất ăn của mình cho cháu. Cự thấy thế, bàn với vợ rằng, bố mẹ tuổi cao, chả sống được bao nhiêu nữa mà cứ nhường nhịn thế này thì làm sao giữ được sức khỏe. Âu đành đem chôn đứa bé này đi thì mới nuôi được bố mẹ. Thế là Quách Cự đào hố chôn con. Ngẫu nhiên đào được một hũ vàng. Do đó mà trọn tình trọn nghĩa. Quách Cự là một trong 24 tấm gương hiếu thảo của Trung Quốc.

Phiên âm:

LIÊM TƯỚNG QUÂN MỘ
(Tại Thanh Hà huyện)

Mộ thượng do đề Liêm tướng quân,
Phụ kinh nhất sự cổ vô luân.
Văn nho đa thiểu sinh mâu kích.
Sảng lãng thùy tri xuất vũ nhân.

Dịch nghĩa:

MỘ LIÊM TƯỚNG QUÂN
(Ở huyện Thanh Hà)

Trên mộ còn có chữ đề Liêm tướng quân,
Một việc mang gậy "kinh" mà xưa không ai sánh kịp. [1]
Kẻ văn nho ít nhiều sinh mâu thuẫn với nhau,
Tinh thần sáng suốt và sảng khoái ai ngờ lại có ở con người võ biền.

---

1. Liêm Pha người nước Triệu, là viên tướng giỏi lập nhiều công lớn, thấy Lạn Tương Như là quan văn chỉ uốn ba tấc lưỡi mà thăng quan tiến chức hơn cả mình thì sinh lòng đố kỵ, nói xấu Lạn Tương Như và còn định chặn đường làm Lạn Tương Như bẽ mặt. Lạn Tương Như không nói gì, khi vào triều nếu giữa đường gặp Liêm Pha thì tránh sang lối khác. Hơn nữa Tương Như còn đề cao Liêm Pha trước mặt mọi người. Sau Liêm Pha biết được điều đó, lấy làm hối hận và hổ thẹn, tự lột áo mũ phẩm phục, cởi trần mặc mỗi chiếc quần cộc, lưng mang cái gậy bằng gỗ "kinh" đến nhà Lạn Tương Như quỳ lạy xin lỗi. Sự việc này khiến ông nổi tiếng, lưu danh hậu thế. Các nhà Nho đánh giá rất cao cử chỉ này của Liêm Pha.

羑里城

(在安陽縣)

舊跡依依羑里城
文王曾此演羲經
彖辭點破先天秘
想聖人初困自亨

Phiên âm:

DŨU LÝ THÀNH

(Tại An Dương huyện)

Cựu tích y y Dũu Lý thành,
Văn Vương tằng thử diễn Hy kinh.
Thoán từ điểm phá tiên thiên bí,
Tưởng Thánh nhân sơ khốn tự hanh.

Dịch nghĩa:

THÀNH DŨU LÝ

(Ở huyện An Dương)

Dấu cũ thành Dũu Lý còn thấp thoáng kia,
Văn Vương từng diễn giải Hy kinh ở đây. [1]

---

1. *Hy kinh:* Tương truyền là sách của Phục Hy thời thượng cổ làm ra. Phục Hy vạch ra 8 quẻ, chuyển biến thành 64 quẻ, không có lời, chỉ có ký hiệu. Sau Chu Văn Vương diễn giải thành lời. Nơi Chu Văn Vương diễn giải *Dịch* là Dũu Lý. Khi đó ông bị giam cầm và đã diễn giải *Hy kinh* thành *Thoán từ*.

Lời thoán điểm phá cái bí hiểm tiên thiên,[1]
Nghĩ Thánh nhân xưa trong cảnh khốn quẫn tự hanh thông.[2]

淇河

(在淇縣)

千古曾聞衛有淇
乃今親見竹猗猗
只因衛武傳清德
隱卻蚩氓抱布詩

Phiên âm:

KỲ HÀ

(Tại Kỳ huyện)

Thiên cổ tằng văn Vệ hữu Kỳ,
Nãi kim thân kiến trúc y y.
Chỉ nhân Vệ Vũ truyền thanh đức,
Ẩn khước si manh bão bố thi.

---

1. *Tiên thiên: Kinh Dịch* có câu: "Tiên thiên nhi thiên phất vi, hậu thiên nhi phụng thiên thì" (Bậc đại nhân cùng với trời làm một việc gì đó, khi thời chưa đến thì cứ việc suy nghĩ mà hành động trước trời, thì cũng không có gì sai trái với trời, khi thời đã đến mà hành động sau thì cũng không có gì sai trái. Dự kiến của bậc đại nhân có cái đi trước, có cái đi sau sự vật. Đi trước sự vật là chưa có cơ sở thực tế mà đã phán đoán không sai với tình hình có thật trong thực tế. Đi sau sự vật nhưng vẫn hành động không sai với quy luật).

2. *Thánh nhân:* Chỉ Chu Văn Vương. Khi bị giam ở Dũu Lý, trong hoàn cảnh khốn quẫn mà vẫn ung dung thư thái diễn giải *Kinh Dịch* như trong hoàn cảnh hanh thông vậy.

Dịch nghĩa:

SÔNG KỲ
(Ở huyện Kỳ)

Nghìn xưa từng nghe nước Vệ có sông Kỳ, [1]
Đến nay thấy tận mắt những cây trúc xanh rườm rà.
Chỉ vì Vũ công nước Vệ truyền lại cái đức trong sạch,
Nên đã ngầm biểu hiện ra bài thơ về anh chàng manh ôm
vải đi đổi tơ [2].

黄河

南北中央一帶横
古今此地幾交爭
赤流如絳湍如箭
應爲昕朝見一清

---

1. *Sông Kỳ:* Là tên con sông ở nước Vệ. *Kinh Thi, Vệ phong*, thiên *Kỳ úc* có câu: "Chiêm bỉ Kỳ úc, lục trúc y y" (Nhìn xem bờ sông Kỳ kia, tre xanh rườm rà). Bài thơ ca ngợi đức thanh cao của Vũ Công nước Vệ.

2. *Manh:* là tên bài thơ trong *Kinh Thi - Vệ phong*, nói về một anh chàng manh ôm vải đi đổi lấy tơ, nhưng kỳ thực anh ta đi hỏi vợ. Cuộc hôn nhân của anh ta với cô gái cuối cùng tan vỡ, để lại cho cô gái rất nhiều đau khổ, bất hạnh. *Mao thi cho Manh* là bài thơ nói về quan hệ nam nữ bất chính, yêu nhau đến độ hoa tàn nhị rữa thì đâm chán nhau bỏ nhau. Ở bài thơ này có lẽ tác giả với quan niệm văn học nhà Nho nên đã hiểu anh chàng manh theo nghĩa tốt, nói đó là thơ về người dân đôn hậu, cần cù đem của cải đi mua tơ. Có được như vậy là nhờ cái đức trong sạch của Vệ Vũ Công truyền lại. Nếu không phải theo nghĩa ấy, thì đây sẽ là nụ cười mỉa thâm thúy của tác giả về cái đức trong sạch của Vệ Vũ Công.

Phiên âm:

HOÀNG HÀ

Nam bắc trung ương nhất đái hoành,
Cổ kim thử địa kỷ giao tranh.
Xích lưu như giáng suyền như tiễn,
Ưng vị hân triều hiện nhất thanh.

Dịch nghĩa:

SÔNG HOÀNG HÀ

Một dải vắt ngang ở giữa miền đất phía Nam, phía Bắc, [1]
Xưa nay, đất này đã trải qua bao cuộc giao tranh.
Dòng sông đỏ như son, nước chảy vút như tên bắn,
Hãy vì triều đại sáng suốt mà xuất hiện một lần trong! [2]

宿孝感縣

爲尋芳跡認陳編
董永仙鄉扁尚傳
節婦忠臣碑額在
滿城正氣照青天

1. Đây chỉ khúc sông ở phía Nam huyện Hoạch Gia và phía Bắc huyện Vinh Trạch.

2. Tương truyền sông Hoàng Hà cứ 500 năm hoặc 1000 năm lại có một lần trong, đó là điềm báo có thánh nhân ra đời.

Phiên âm:

TÚC HIẾU CẢM HUYỆN

Vị tầm phương tích nhận trần biên,
Đổng Vĩnh tiên hương biển thượng truyền.
Tiết phụ trung thần bi ngạnh tại,
Mãn thành chính khí chiếu thanh thiên.

Dịch nghĩa:

NGỦ LẠI Ở HUYỆN HIẾU CẢM

Vì tìm dấu thơm mà biết được những ghi chép cũ,
Quê hương thần tiên của Đổng Vĩnh, tấm biển còn ghi.[1]
Tấm bia [ghi sự tích] người đàn bà tiết nghĩa, người bề tôi trung thành còn đó.
Đầy thành chính khí dọi trời xanh.

登舟

萬象分茫蟻戰酣
懷燕望越兩那堪
長江浩浩煙波闊
一棹東風到嶠南

1. *Đổng Vĩnh:* Tên một người con hiếu trong "nhị thập tứ hiếu" của Trung Quốc, quê tại huyện Hiếu Cảm.

Phiên âm:

ĐĂNG CHU

Vạn tượng phân mang nghị chiến hàm,
Hoài Yên vọng Việt lưỡng na kham.
Trường Giang hạo hạo yên ba khoát,
Nhất trạo đông phong đáo kiệu nam.

Dịch nghĩa:

LÊN THUYỀN

Muôn cảnh tượng lướt qua loạn xạ như bầy kiến đánh nhau say sưa,
Nhớ Yên, trông Việt, cả hai đều ngậm ngùi khôn xiết,[1]
Sông Trường Giang mênh mông, khói sóng man mác,
Một mái chèo theo gió đông đến vùng bán đảo phương Nam.

1. *Yên, Việt:* Bắc Kinh thuộc địa phận nước Yên xưa, cho nên mỗi khi nói đến Bắc Kinh là người ta thường nói Yên hay Yên kinh. Còn Việt, tức là nước Việt ta.

NGUYỄN DANH NHO

(1638 - 1699)

Nguyễn Danh Nho, hiệu là Sản Hiên, người xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương.

Năm 33 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Canh Tuất; niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670), đời Lê Huyền Tông. Năm Tân Mùi, niên hiệu Chính Hòa, ông được sung vào sứ bộ đi sứ sang nhà Thanh, Trung Quốc. Ông làm quan đến chức Bồi tụng Hữu thị lang, tước nam, mất năm Chính Hòa thứ 20 (1699), thọ 62 tuổi. Sau khi mất, ông được truy tặng chức Công bộ Tả thị lang, tước tử.

Tác phẩm của ông hiện còn 12 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*. Thơ ông chủ yếu là thơ vịnh cảnh vịnh vật, thù tạc trên đường đi sứ. Tổng tập tuyển chọn 5 bài.

感興

復來剝往妙回旋
欲識將然驗已然
春到千花開雨後
秋來萬物墜霜前
白頭幾見今人在
青眼那知古月圓
試看四時之造化
生消升降莫非天

Phiên âm:

CẢM HỨNG

Phục lai Bác vãng diệu hồi tuyền,
Dục thức tương nhiên nghiệm dĩ nhiên.
Xuân đáo thiên hoa khai vũ hậu,
Thu lai vạn vật trụy sương tiền.
Bạch đầu kỷ kiến kim nhân tại,
Thanh nhãn na tri cổ nguyệt viên.
Thí khán tứ thời chi tạo hóa,
Sinh tiêu thăng giáng mạc phi thiên.

Dịch nghĩa:

CẢM HỨNG

Quẻ Phục đến, quẻ Bác đi, sự tuần hoàn thật là vi diệu [1]
Muốn biết cái sẽ như thế, thì hãy thể nghiệm cái đã thành như thế.
Xuân đến, ngàn đóa hoa nở sau cơn mưa,
Thu sang vạn vật tàn tạ trước hơi sương.
Đầu bạc mấy khi thấy được người đời nay còn.
Mắt xanh làm sao biết được trăng xưa tròn.

---

1. *Quẻ Phục:* Tên một quẻ trong *Kinh Dịch* mang ý nghĩa là khí âm đã tiêu đi thì khí dương phải trở lại. Về khí hậu, quẻ Phục tương ứng với tháng 11 Âm lịch. Về ý nghĩa xã hội, thì cực loạn qua đi, thời trị bình đến.

Quẻ Bác: cũng là tên một quẻ trong *Kinh Dịch,* mang ý nghĩa tiêu tan dương khí. Theo *Kinh Dịch* thì "âm trưởng, dương suy" là điềm xấu, báo hiệu loạn lạc, phe tiểu nhân thắng thế, phe quân tử bị đả kích. Quẻ Bác tương ứng với tháng 10 Âm lịch là lúc âm khí cực thịnh. Câu thơ nói quẻ Phục đến, quẻ Bác đi là nói, mùa đông đã qua và mùa xuân đang dần dần đến.

Thử xem tạo hóa bốn mùa xoay chuyển,
Sinh trưởng, tiêu tan, thăng hay giáng, không cái gì
không bởi do trời. [1]

暮春感作

三春向暮正暄和
晚節宜人稱意多
兩岸雨晴山有色
一江風靜水無波
午窗隱几聽啼鳥
幽徑攜筇掇落花
古往今來生若寄
休論光景逐蹉跎

---

1. Bốn chữ "Sinh, tiêu, thăng, giáng" trong nguyên văn, vốn là nghĩa của Dịch lí. Theo thuyết thiên đại tuần hoàn của Dịch thì, "Sinh, tiêu, thăng, giáng" là quy luật vận động của trời đất vạn vật: Âm trưởng thì dương tiêu mà dương trưởng thì âm tiêu, âm thăng thì dương giáng, dương giáng thì âm thăng. Khi nào âm khí thăng vừa, dương khí giáng vừa thì gọi là âm dương giao thái, báo hiệu triệu chứng tốt. Hiện tượng ấy thể hiện ra tự nhiên là thời tiết tốt lành, vạn vật sinh trưởng, con người khỏe mạnh, còn biểu hiện ra ngoài xã hội là thiên hạ thái bình, thịnh trị.

Chữ "Thiên" (trời) ở đây có nghĩa là quy luật tự nhiên. Nhưng các nhà Nho tiền bối cho Thiên là lực lượng thần bí, linh thiêng chi phối tất cả tự nhiên và cuộc sống con người

Phiên âm:

MỘ XUÂN CẢM TÁC

Tam xuân hướng mộ chính huyên hòa,
Văn tiết nghi nhân xứng ý đa.
Lưỡng ngạn vũ tình sơn hữu sắc,
Nhất giang phong tĩnh thủy vô ba.
Ngọ song ẩn kỷ thính đề điểu,
U kính huề cùng xuyết lạc hoa.
Cổ vãng kim lai sinh nhược ký,
Hưu luân quang cảnh trục sa đà.

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC CUỐI XUÂN

Ba tháng mùa xuân, lúc về cuối chính là lúc ấm áp,
Tiết muộn ưa với con người có nhiều điều hài lòng.
Hai bờ sông mưa tạnh, núi phô màu sắc,
Dòng sông lặng gió, nước không có sóng.
Buổi trưa tựa ghế bên cửa sổ nghe chim kêu,
Chống gậy trên lối đi tĩnh mịch nhặt hoa rụng.
Xưa qua nay lại, cuộc đời như sống gửi, [1]
Đừng bàn đến cảnh vật, cứ để thời gian trôi đi.

---

1. *Sống gửi:* Quan niệm nhà Phật cho rằng, cuộc đời của con người ở trần thế như sống nhờ, sống gửi, vì nó trôi đi nhanh, thấm thoắt chẳng được là bao. Vì vậy, mà nói: Sống gửi thác về (tức sinh ký tử quy).

讀佛經有感

人於瘡癢苦搔爬
身外無身幾釋迦
心自悟心那有物
相非住相卻還他
英雄事去秋風葉
富貴時來春雨花
色即是空空是色
龜毛兔角莫傳訛

Phiên âm:

ĐỌC PHẬT KINH HỮU CẢM

Nhân ư sang dưỡng khổ tao ba,
Thân ngoại vô thân kỷ Thích Ca.
Tâm tự ngộ tâm na hữu vật,
Tướng phi trụ tướng khước hoàn tha.
Anh hùng sự khứ thu phong diệp,
Phú quý thời lai xuân vũ hoa.
Sắc tức thị không, không thị sắc,
Quy mao thố giác mạc truyền ngoa.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI ĐỌC KINH PHẬT

Người ta khi ngứa lở thì gãi rất khổ, [1]
Ngoài thân ra không có thân nào khác, thì có mấy vị Thích Ca. [2]
Lòng tự hiểu lòng, nào có sự vật gì nữa đâu?
Sắc tướng không dừng lại sắc tướng, té ra vẫn là nó thôi.[3]
Việc anh hùng qua đi như lá rụng mùa thu,
Giàu sang đến, như hoa trong mưa xuân.
Sắc tức là không mà không là sắc, [4]
Đừng có truyền nhau bậy bạ rằng thỏ có sừng, rùa có lông.

黃鶴樓

誰是營成百尺樓
登臨恍若上瀛洲
江心含影驚朝鱷
頂上橫鯪慣野鷗

---

1. *Ngứa lở* (sang dương): Chỉ sự khổ ải của con người trên thế gian, ngứa thì phải gãi cũng như thiếu thốn thì phải chạy vạy vật lộn để sống. Ở đây nói đời là bể khổ cho nên phải cầu Phật để tìm đường giải thoát.

2. Ý câu thơ nói, ngoài thân ra thì có mấy vị là đức Phật Thích Ca Như Lai, ý nói cuộc đời hư ảo mà không có cái gì là thực.

3. *Sắc tướng:* Theo đạo Phật thì phàm cái gì có hình có sắc đều gọi là tướng. Ý câu thơ nói, sắc tướng không phải là cái có thực, nó biến ảo khôn lường, cuối cùng vẫn là không cả thôi.

4. *Sắc, không:* Theo đạo Phật, sắc tướng là không, mà không cũng không hẳn là không có gì, mà chính nó lại là những thứ có thật, như vậy là không mà lại có sắc. Tai, mắt, mũi của người phàm tục không thấy gì cả, vì họ không có trí tuệ như Phật.

花引棗亭供白雪
香凝寶塔伴羅浮
仙翁騎鶴何神述
興到令人覓勝遊

Phiên âm:

HOÀNG HẠC LÂU

Thùy thị doanh thành bách xích lâu,
Đăng lâm hoảng nhược thướng Doanh Châu.
Giang tâm hàm ảnh kinh triêu ngạc,
Đỉnh thượng hoành lăng quán dã âu.
Hoa dẫn Táo đình cung bạch tuyết,
Hương ngưng bảo tháp bạn La Phù.
Tiên ông kỵ hạc hà thần thuật,
Hứng đáo linh (lệnh) nhân mịch thắng du.

Dịch nghĩa:

LẦU HOÀNG HẠC

Ai đã xây dựng nên cái lầu trăm thước?
Khi lên cao trông xuống mà cảm thấy như lên cõi tiên.
In bóng xuống dòng sông làm cho cá sấu kinh hãi, [1]
Cạnh góc trên đỉnh lầu là chỗ quen thuộc của chim âu [2]

---

1. Ý nói kiến trúc kỳ lạ, trang trí đẹp đẽ của lầu Hoàng Hạc in bóng xuống nước khiến cá sấu cũng phải kinh sợ.

2. Mái lầu có những cạnh góc do kiến trúc cổ tạo ra, loài chim âu thấy đó là nơi ở tốt nên mới bay về làm tổ.

Hoa dẫn lối tới đình Táo, cung cấp cho vần thơ Bạch Tuyết. [1]

Hương đọng trong cây tháp báu, bạn với người tiên trên núi La Phù. [2]

Phép thần cưỡi hạc của tiên ông là thế nào?
Khiến người ta khi cảm hứng lại lặng lẽ đến chơi danh thắng. [3]

使北述懷和乙部正使

阮棠軒韻

明時遭際玷儒科
剩喜同時奉使華
豈有文章騰鳳彩
全憑忠信帖鯨波
梅橋柳岸香千斛
雪驛風亭酒一車
協贊巖廊相與勉
致君堯舜道無他

---

1. *Đình Táo* (Táo đình): Cạnh lầu Hoàng Hạc có một gốc táo, trồng từ thời nhà Đường, khi tác giả lên thăm lầu thì vẫn còn. Bên gốc táo có cái đình, gọi là đình Táo.

Bạch Tuyết: Tên một khúc hát đời xưa, hát lên thì ai cũng cho là hay tuyệt, nhưng khó có người nào họa lại được. Sau này, khi ca ngợi những áng thơ hay, người ta thường nói: "Bạch Tuyết dương xuân thị nan họa nan canh chi vận" (Bạch Tuyết dương xuân là vần thơ khó họa lại). Ở bài thơ này, nhắc đến Bạch Tuyết là có ý nói, thơ đề ở "Táo đình" toàn là thơ hay cả.

2. *La Phù:* Tên quả núi ở huyện Tăng Thành, tỉnh Quảng Đông, kéo dài tới 500 dặm, rất đẹp là ngọn núi nổi tiếng của Quảng Đông. Tương truyền, Cát Hồng nhà Đông Tấn tu luyện đắc đạo ở đây. Ý thơ ca ngợi phong cảnh lầu Hoàng Hạc như phong cảnh tiên.

3. *Tiên ông:* Phí Văn Vi học được phép tiên, cưỡi chim hạc vàng đến đậu ở Vũ Xương. Nơi ông dừng lại chơi là nơi sau này người ta dựng lầu Hoàng Hạc để kỷ niệm.

Phiên âm:

SỨ BẮC THUẬT HOÀI HỌA ẤT BỘ CHÁNH SỨ NGUYỄN ĐƯỜNG HIÊN VẬN

Minh thời tao tế điếm Nho khoa,
Thặng hỉ đồng thời phụng sứ hoa.
Khởi hữu văn chương đằng phượng thái,
Toàn bằng trung tín thiếp kình ba.
Mai kiều liễu ngạn hương thiên hộc,
Tuyết dịch phong đình tửu nhất xa.
Hiệp tán nham lang tương dữ miễn
Trí quân Nghiêu Thuấn đạo vô tha.

Dịch nghĩa:

NÓI NỖI LÒNG KHI ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC, BÈN HỌA VẦN CỦA ẤT BỘ CHÁNH SỨ NGUYỄN ĐƯỜNG HIÊN [1]

Gặp thời anh minh mà lạm dự vào Nho khoa, [2]
Lại mừng đồng thời phụng mệnh đi sứ.
Đâu có văn chương đẹp như chim phượng bay,
Hết thảy đều nhờ lòng trung tín dẹp yên sóng kình. [3]

1. Xem Nguyễn Quý Đức ở sau.

2. *Nho khoa:* Khoa bảng nói chung gọi là Nho khoa. Vì xưa thi cử càng về sau càng lấy Nho giáo làm nội dung chủ yếu để kén chọn nhân tài.

3. *Sóng kình:* Sóng dữ do con cá kình làm nên, tức sóng rất to, chỉ việc đi lại khó khăn. Ý thơ ở đây nói, nhờ có lòng trung tín mà vượt qua được khó khăn, gian khổ.

Cầu mai bờ liễu nghìn hộc thơm tho,[1]
Trạm tuyết đình gió, rượu chở một xe.[2]
Cùng nhau gắng sức phò tá lang miếu,[3]
Cái đạo làm cho vua trở thành Nghiêu Thuấn, ngoài ra
không có gì khác.[4]

---

1. Cầu mai bờ liễu (mai kiều liễu ngạn): Hình ảnh thường dùng để chỉ cảnh tiễn đưa người đi xa, vốn có xuất xứ từ chuyện Lục Khải bẻ cành mai và Vương Duy bẻ cành liễu tặng kẻ đi xa. Ở bài thơ này, có lẽ tác giả tả cảnh đi đường để nói việc mình đi xa chăng?

Nghìn hộc: Hộc là dụng cụ đo lường dùng để đong, đựng. Câu thơ nói mùi thơm hàng nghìn hộc, tức là nói mùi hương rất nhiều.

2. *Trạm tuyết đình gió* (Tuyết dịch phong đình): Tức những trạm nghỉ dọc đường đầy tuyết và những nhà cho khách đi đường nghỉ đầy gió. Ý nói người đi trong gió tuyết lạnh lẽo.

3. *Lang miếu:* Nơi triều đình.

4. *Nghiêu Thuấn:* Là hai ông vua trong truyền thuyết của Trung Quốc, trị dân bằng đức, trọng hiền tài, được các nhà nho tôn sùng, coi là mẫu mực của bậc vua chúa.

LÊ HY
(1646 – 1702)

Lê Hy hiệu là Trạm Khê, người làng Tây Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. 19 tuổi đậu Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1664) đời Lê Huyền Tông. Năm 1664, ông được cử đi sứ nhà Thanh. Khi về thăng chức Đông các Đại học sĩ, Tham tụng kiêm Binh bộ Thượng thư, tước Lai Sơn bá.

Ông giữ chức Tham tụng 10 năm, kế dâng trong màn trướng, lời bàn ở triều nghị đều được chúa tin dùng; mọi người kính trọng ông với phong thái nghiêm nghị. Lúc về nhà ở Hồ Tây, tay không rời sách, bút, làm thơ soạn sử. Ông có công soạn sử triều Lê Huyền Tông và Lê Gia Tông, chỉnh lý lần cuối sách ***Đại Việt sử ký toàn thư*** của Ngô Sĩ Liên để khắc in vào năm 1697.

Năm 1702 ông mất, thọ 57 tuổi, được truy tặng Thượng thư Bộ Lại, tước Lai quận công. Tác phẩm văn học còn 6 bài thơ cận thể trong *Toàn Việt thi lục*. Tổng tập tuyển chọn 3 bài.

重構石溪橋紀之詩

將使斯民大道同
于今用作濟川功
鳩工不假塡河鵲
成象渾如駕海虹
車馬志償題柱客
竹花興適覓廬翁
從茲坦坦亨衢達
守國均霑福慶崇

Phiên âm:

TRÙNG CẤU THẠCH KHÊ KIỀU KỶ CHI THI

Tương sử tư dân đại đạo đồng,
Vu kim dụng tác tế xuyên công.
Cưu công bất giả điền Hà Thước,
Thành tượng hồn như giá Hải Hồng.
Xa mã chí thường đề trụ khách,
Trúc hoa hứng thích mịch lư ông.
Tòng tư thản thản hanh cù đạt,
Thủ quốc quân triêm phúc khánh sùng.

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH TRÙNG TU CẦU THẠCH KHÊ

Khiến dân gian đi vào một mạch đường lớn,
Đến nay nó còn công dụng đưa người qua sông.
Hợp sức thợ khác nào đàn chim thước lấp sông Ngân. [1]
Tạo hình tượng như chiếc cầu vồng bắc qua biển.
Xe ngựa đi được là thỏa chí "khách đề cột cầu" [2]
Trúc hoa hai bờ tươi đẹp vui lòng "ông già tìm đường" [3]
Từ nay đường đi thông suốt, bằng phẳng, tiện lợi.
Người giữ nước thấm thía phúc khánh cao sâu.

---

1. *Ô thước điền hà:* Chuyện xưa kể: Chàng trai chăn trâu và cô gái dệt vải yêu nhau say đắm, bỏ quên cả việc chăn trâu dệt vải. Thượng đế phạt 2 người hóa thành 2 ngôi sao, vận hành trên trời mỗi năm chỉ gặp nhau 1 lần vào đêm mồng 7 tháng 7. Nhưng khi 2 sao gặp nhau lại cách dòng sông Ngân Hà. Thượng đế thương tình, sai đàn chim thước đen ngậm đất đá lấp sông thành cầu. Nhờ thế họ mới gặp được nhau.

2. *Khách đề cột cầu:* Do chữ "Đề trụ khách" nhắc chuyện thời Hán có Tư Mã Tương Như đi qua cầu Thăng Tiên, đề vào cột cầu dòng chữ *"Bất thừa cao xa tứ mã, bất quá thử kiều"* (Ta không làm nên bậc cưỡi xe cao do 4 ngựa kéo thì ta không đi qua cầu này nữa!) Quả nhiên sau ông thành đạt lớn, được Hán Vũ đế trọng dụng.

3. Ý chính là "ông già tìm đường": Mịch lộ ông, chứ không phải tìm nhà "mạch lư ông". Nhưng do luật bằng trắc của câu thơ mà tác giả thay *lộ* bằng *lư*. *Tấn thư, Vũ đế kỷ* có câu "thiệp chu hàng nhi mịch lộ" (phải qua sông bằng thuyền để tìm đường).

次韻賀户部左侍郎派男
吳珪致仕

名立功成自有緣
休閒此日養高年
彤庭得請蒙新寵
綠野頤閒擬昔賢
堂會耆英杯屢酌
門無俗客榻寧懸
書香更喜兒孫繼
景福應知介自天

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ HỘ BỘ TẢ THỊ LANG LAN PHÁI NAM NGÔ KHUÊ TRÍ SĨ

Danh lập công thành tự hữu duyên,
Hưu nhàn thử nhật dưỡng cao niên.
Đồng đình đắc thỉnh mông tân sủng,
Lục dã di nhàn nghĩ tích hiền.
Đường hội kỳ anh bôi lũ chước,
Môn vô tục khách tháp minh huyền.
Thư hương cánh hỷ nhi tôn kế,
Cảnh phúc ưng tri giới tự thiên.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG QUAN TẢ THỊ LANG BỘ HỘ TƯỚC LAN PHÁI NAM LÀ NGÔ KHUÊ VỀ HƯU

Danh đã lập công đã thành tự có duyên sẵn,
Ngày này nghỉ ngơi để nuôi dưỡng tuổi cao.
Còn mong ơn mới được mời đến sân son [1]
Về với đồng xanh thung dung nghĩ đến bậc hiền xưa.
Nhà họp được các bậc kỳ anh [2] chén rót liên tiếp.
Cửa không có khách tục, sập nệm cứ treo lên [3]
Mừng thấy con cháu ý thức nối nghiệp thư hương.
Cảnh được hưởng phúc ấy luôn nhớ được trời cho.

贈大清使周燦

衰衣方幸炙公顏
何事匆匆飭駕還
湘水無情催艦易
苗場有意縶駒難

---

1. *Sân son:* Do chữ "đồng đình", hay "đan đình" chỉ nơi sân rồng của cung vua.

2. *Hội Kỳ Anh:* Hội của những danh nho cao tuổi do Văn Ngạn Bác và Tư Mã Quang thời Tống chủ trương lập ra, sinh hoạt ở thành Lạc Dương.

3. Trần Phồn thời Hán có nhiều bạn quý, trong đó có Từ Trĩ là bạn tâm phúc nhất, Phồn rất quý trọng. Phồn đóng riêng một bộ phản nệm chỉ dành cho Từ Trĩ dùng. Từ Trĩ đến thì trải ra ngồi uống rượu gẩy đàn rồi ngủ. Từ Trĩ về thì Phồn lại cuốn bộ phản nệm ấy treo lên, không cho ai khác dùng. Ý câu thơ ở đây, tác giả muốn nói cảnh về hưu lấy việc thiết đãi bạn bè làm trọng.

吟成好句三江月
酒泛離延萬里山
識得般勤忠愛念
帝城咫尺五雲間

Phiên âm:

TẶNG ĐẠI THANH SỨ CHU XÁN

Cổn y phương hạnh chá công nhan,
Hà sự thông thông sức giá hoàn.
Tương thủy vô tình thôi hạm dị,
Miêu tràng hữu ý chấp câu nan.
Ngâm thành hảo cú tam giang nguyệt,
Tửu phiếm ly diên vạn lý san.
Thức đắc ân cần trung ái niệm,
Đế thành chỉ xích ngũ vân gian.

Dịch nghĩa:

TẶNG SỨ NƯỚC ĐẠI THANH LÀ CHU XÂN

Vừa mừng mặc áo cổn gấm ra chào gương mặt ngài [1]
Sao nay đã đóng cổ xe tiễn ngài vội ra về?
Nước sông Tương vô tình đẩy thuyền đi thì dễ,
Đám mạ non muốn giữ ngựa lại cũng khó khăn. [2]
Ánh trăng tỏa cả ba sông, nghe ca ngâm dịu ngọt,
Đường núi dẫu muôn dặm vẫn không quên chén rượu chia tay.

Biết tấm lòng trung ái, tha thiết của ngài,
Mong được gang tấc thấy đế thành dưới làn mây năm màu. [3]

---

1. *Cổn y:* Áo cổn là phẩm phục của triều đình, chỉ có các đại thần mới được mặc trong triều hội, trong giao tiếp.

2. *Đám mạ:* Dịch từ ngữ "miêu tràng". Bài thơ *Bạch câu* ở phần *Tiểu nhã, Kinh Thi* có câu: "*Kiểu kiểu bạch câu, thực ngã tràng miêu; trí chi duy chi, dĩ vĩnh kim triêu:*. (Ngựa câu màu trắng, hãy ăn đám mạ của ta; để giằng buộc ngựa lại, giữ hoài từ sáng nay). Ý thơ tả sự quyến luyến mãnh liệt.

3. *Mây năm màu:* Do chữ "Ngũ vân". Người xưa quan niệm "thấy mây năm màu là có điềm tốt". Mây năm màu chứa đựng một sức linh thiêng huyền diệu.

VŨ DUY KHUÔNG
(1644 -?)

Vũ Duy Khuông, tên hiệu là Bách Am, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Ông là cháu nội của Vũ Bạt Tuy, con của Vũ Duy Đoán. Năm 27 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp, Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670) đời Lê Huyền Tông, làm quan đến chức Lễ khoa Đô cấp sự trung. Sau khi mất, ông được tặng chức Tham chính, tước nam.

Tác phẩm của ông hiện còn 8 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*. Thơ ông, ngoài một bài họa vần mừng Quốc lão Phương quận công Vũ Duy Chí về trí sĩ ra, thì còn lại là thơ họa vần, thơ tặng, thơ tiễn biệt sứ thần nhà Thanh Chu Sán. **Tổng tập** tuyển chọn 4 bài.

贈大清使周燦

聖代才名重璧圭
傳來夫子自關西
九重册命頒丹陛
萬里帆檣泛碧溪
鶴禁風標人罕見
雞林姓字價爭題
回朝若問交南事
處處春臺壽域齊

Phiên âm:

TẶNG ĐẠI THANH SỨ CHU XÁN

Thánh đại tài danh trọng Bích Khuê,
Truyền lai Phu Tử tự Quan Tê (Tây).
Cửu trùng sách mệnh ban đan bệ
Vạn lý phàm tường phiếm bích khê.
Hạc Cấm phong tiêu nhân hãn kiến.
Kê Lâm tính tự giá tranh đề.
Hồi triều nhược vấn Giao Nam sự,
Xứ xứ xuân đài thọ vực tề.

Dịch nghĩa:

TẶNG CHU XÁN SỨ THẦN NHÀ THANH

Tài danh đời thánh nhân được coi trọng như Sao Khuê sao Bích, [1]
Đấng Phu Tử truyền đến đời nay từ đất Quan Tây [2]
Sắc mệnh từ cửu trùng ban xuống bệ son,
Cột buồm muôn dặm lênh đênh trên dòng khe biếc.
Người ta hiếm khi thấy phong cách ở Hạc Cấm, [3]
Thanh giá họ tên đua nhau đề vịnh Kê Lâm. [4]
Về triều nếu có hỏi đến việc Giao Nam,
Nơi nơi thảy đều là đài xuân cõi thọ, [5]

---

1. *Sao Khuê, sao Bích:* Là hai ngôi sao tượng trưng cho văn chương, ở đây mượn để ca ngợi Chu Sán là văn nhân thi sĩ của Trung Quốc.

2. *Quan Tây:* Dương Chấn nhà Hán làm quan rất thanh liêm, người đời tôn là Quan Tây Phu Tử.

3. *Hạc Cấm:* Cung cấm nhà Hán có tên là Hạc cung, nơi ở của Thái tử, người ta không được vào. Ở đây có ý ca ngợi Chu Sán là người cốt cách thanh tao như chim hạc mà người thường không thể bì kịp.

4. *Kê Lâm:* Tên nước thời xưa, nay là đất Cát Lâm. Ở đây mượn từ Kê Lâm để nói Chu Sán là người có uy tín, danh vọng truyền đến phương xa.

5. *Đài xuân cõi thọ:* Dịch từ chữ "xuân đài thọ vực" trong bài thơ, ý nói cảnh thái bình thịnh trị của nước An Nam.

和周燦勉學讀書詩

首範雍容世所欽
臯比講易見天心
傳聞啣石能塡海
始信移山可起岑
理晰乾坤心廣大
才兼文武智深沈
眞儒作用千秋事
堯舜君民只在今

Phiên âm:

HỌA CHU XÁN MIỄN HỌC ĐỘC THƯ THI

Thủ phạm ung dung thế sở khâm,
Cao tì giảng Dịch kiến thiên tâm.
Truyền văn hàm thạch năng điền hải,
Thủy tín di sơn khả khởi sầm.
Lý tích kiền khôn tâm quảng đại,
Tài kiêm văn vũ trí thâm trầm.
Chân Nho tác dụng thiên thu sự,
Nghiêu Thuấn quân dân chỉ tại câm (kim).

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN HAI BÀI THƠ KHUYÊN CỐ GẮNG HỌC TẬP CỦA CHU XÁN

Khuôn phép ung dung được người đời khâm phục,
Ngồi trên mảnh da hổ mà giảng Kinh Dịch, thấy rõ được lòng trời. [1]
Nghe truyền lại [chim Tinh Vệ] ngậm đá để lấp biển, [2]
Mới tin dời chuyển núi để có thể nổi lên hòn núi khác. [3]
Lý soi sáng kiền khôn, lòng rộng lớn,
Tài kiêm văn võ, trí tuệ thâm trầm.
Tác dụng bậc chân nho là việc nghìn năm,
Khiến cho vua và dân trở thành Nghiêu, Thuấn, mong muốn chỉ ở ngày nay. [4]

---

1. Ngồi trên mảnh da hổ mà giảng *Dịch*: Trương Tải, một đại nho đời Tống, mỗi khi giảng *Kinh Dịch* thường ngồi trên mảnh da hổ rất oai nghiêm bệ vệ, người đến nghe rất đông, nổi tiếng đương thời.

2. *Tinh Vệ:* Loài chim nhỏ ở biển Đông, tương truyền là con gái vua Viêm Đế, Thần Nông chết đuối, hồn oan hóa làm chim Tinh Vệ, tha đá và que gỗ ở núi Tây Sơn bỏ xuống biển đông để lấp bể. Người đời sau thường dùng hình ảnh này để nói mối hận không sao trả được. Đây là bài thơ họa thơ khuyến học. Tác giả mượn điển này để nói, học tập dù khó khăn đến mấy vẫn có thể đạt được mục đích, không như chim Tinh Vệ uổng công lấp bể. Nhưng bản thân chim Tinh Vệ vẫn tin sức nó làm mãi cũng đạt tới mục đích.

3. Ngu Công đời xưa cố chí dời núi, có người chê ông ta cuồng vọng, nhưng ông ta cho rằng, đời ông ta làm không xong, thì con cháu ông ta kế tiếp làm việc đó. Ý nói bền gan vững chí thì làm gì cũng được.

4. *Nghiêu, Thuấn:* Tên hai ông vua thời thượng cổ của Trung Quốc, đó là hai ông vua huyền thoại, thông minh nhân hậu, cai trị thiên hạ bằng tài, đức làm cho thiên hạ thái bình, thịnh trị. Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn là lý tưởng, là mục đích của các nhà Nho hướng tới.

次韻賀國老芳郡公武惟志致仕

王朝舊相陟穹班
稠疊榮膺爵祿頒
既把功名酬願望
肯教端委換清閒
虞無即燕微幾柄
約有盟鷗舊債還
更喜庭前丹桂茂
好將家慶擬燕山

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ QUỐC LÃO PHƯƠNG QUẬN CÔNG VŨ DUY CHÍ TRÍ SĨ

Vương triều cựu tướng trắc khung ban,
Trù điệp vinh ưng tước lộc ban.
Ký bả công danh thù nguyện vọng,
Khẳng giao đoan ủy hoán thanh nhàn.
Ngu vô tức yến vi cơ bính,
Ước hữu minh âu cựu trái hoàn.
Cánh hỷ đình tiền đan quế mậu.
Hảo tương gia khánh nghĩ Yên San.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG QUỐC LÃO PHƯƠNG QUẬN CÔNG VŨ DUY CHÍ VỀ HƯU

Vị tướng cũ của vương triều lên tới hàng to lớn, [1]
Sung sướng nhận tước lộc ban cho nhiều lần.
Đã đem công danh đền đáp nguyện vọng,
Đâu có chịu để áo mũ đổi lấy cảnh thanh nhàn. [2]
Họ Ngu nhử bằng mồi chim én, tỏ ra người có quyền biến xử sự, [3]
Lời ước hẹn thề thốt với chim âu thì nợ cũ nay đã trả xong. [4]
Lại mừng cây đan quế trước sân tươi tốt,
Đêm phúc khánh trong nhà sánh với Yên Sơn [5].

---

1. *Vương triều:* Chỉ triều đình họ Trịnh, phân biệt với nhà Lê là Đế.

2 *Áo mũ* (đoan ủy): *Tả truyện* có câu: "Huyền đoan chi y, ủy mạo chi quan" (áo màu huyền, mũ lễ phục). Ở đây nói Vũ Duy Chí là con người nhập thế, chứ không phải là người vui thú nhàn tản. .

3. Ngu Hồ là bề tôi của vua Thuấn, được coi giữ con rồng đỏ trong vườn cấm. Hồ thường nướng chim én cho thơm, rồi nhử vào mũi rồng, khiến nó thèm nhỏ dãi. Hồ lấy chậu hứng nước dãi ấy dùng để vẽ. Nước dãi rồng rất đỏ và thơm. Bài thơ dùng điển này có ý nói Vũ Duy Chí là người mưu trí, quyền biến.

4. *Thề thốt với chim âu:* Chim âu hay gần gũi với ẩn sĩ. Người ẩn sĩ miền biển thường ra chơi đùa với nó, do vậy nó nhờn không sợ. Xưa có anh chàng thường ra tắm biển đùa với chim âu. Một hôm, bố anh ta bảo bắt về vài con để thịt. Anh ta vâng lời bố, ra tắm biển để bắt chim âu. Nhưng hôm đó không một con chim nào xuống biển đùa với anh ta. Chúng chỉ bay liệng trên đầu anh ta, vì anh ta có ý định giết chúng. Ở bài thơ này, ý nói đã nặng lời thề với chim âu rằng, sẽ có ngày về chơi nhởn với chúng. Nay ra về là đã trả được cái nợ hẹn hò với đàn chim âu từ trước.

5. *Đan quế:* Cây quế ở cung Quảng Hàn màu đỏ nên gọi là Đan quế. *Yên Sơn:* Là quê của Đậu Vũ Quân. Ông có 5 người con trai thì cả năm đều hiển đạt, lần lượt đỗ tiến sĩ. Ở đây, mượn điển này để ca ngợi con của Vũ Duy Chí đều hiển đạt.

和周燦留别詩

1. 驛路梅花炤玉顏
翩翩劍佩送仙班
月明千里如相憶
遙望南山與北山

2. 治平原向修齊上
古今昭然在兩間
想得濟時心汲汲
鄒翁氣象嶷如山

3. 使路馳驅千萬里
交情款曲兩三旬
勿嫌南北風聲異
斯道原來一聖眞

Phiên âm:

HỌA CHU XÁN LƯU BIỆT THI

1. Dịch lộ mai hoa chiếu ngọc nhan,
Phiên phiên kiếm bội tống tiên ban.
Nguyệt minh thiên lý như tương ức,
Dao vọng Nam san dữ Bắc san.

2. Trị bình nguyên hướng tu tề thượng,
Kim cổ chiêu nhiên tại lưỡng gian.
Tưởng đắc tế thời tâm cấp cấp,
Trâu ông khí tượng ngực như san.

3. Sứ lộ trì khu thiên vạn lý,
Giao tình khoản khúc lưỡng tam tuần.
Vật hiềm Nam Bắc phong thanh dị,
Tư đạo nguyên lai nhất thánh chân.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN THƠ LƯU BIỆT CỦA CHU XÁN

1. Hoa mai trên đường trạm soi mặt ngọc, [1]
Phơi phới mang gươm tiễn đưa từ hàng ngũ thần tiên.
Trăng sáng nghìn dặm như tưởng nhớ nhau,
Xa trông núi Nam cùng với núi Bắc.

2. Trị bình vốn bắt từ tu tề, [2]
Xưa nay sáng rõ ở trong khoảng trời đất.
Nghĩ đến tấm lòng giúp đỡ rất là gấp rút,
Khí tượng tựa ông già nước Trâu cao vòi vọi như núi. [3]

3. Đường sứ thần đi nghìn vạn dặm rong ruổi,
Tình giao du khẩn khoản được hai ba tuần nay.
Chớ hiềm vì tiếng tăm và phong tục Nam, Bắc khác nhau,
Nguồn gốc của đạo này chỉ do một vị thánh nhân chính. [4]

---

1. *Hoa mai:* Lục Khải nhà Tấn bẻ cành mai gửi tặng bạn, tiễn bạn đi xa. Ở đây bài thơ mượn điển ấy để nói cảnh lưu biệt.

2. *Trị, bình, tu, tề:* Sách *Đại học* nêu vấn đề: Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ (sửa mình, thu xếp việc nhà, cai trị quốc gia, làm cho thiên hạ bình trị) là then chốt của việc học. Theo ý tứ của sách *Đại học*, thì việc trị quốc, bình thiên hạ là phải xuất phát từ tu thân, tề gia: Từ Thiên tử cho tới thứ dân đều phải lấy tu thân làm gốc.

3. *Ông già nước Trâu:* Mạnh Tử (Mạnh Kha) người nước Trâu, là bậc đại hiền thời Chiến Quốc, tiếp nối được đạo của Khổng Tử. Ông cùng học trò đi du thuyết khắp các nước chư hầu. Cuối đời cùng mấy học trò soạn ra sách Mạnh Tử. Ông được người xưa đánh giá rất cao, coi khí tượng của ông vòi vọi như núi Thái Sơn.

4. Tức là Khổng Tử, người sáng lập ra học thuyết Nho giáo.

NGUYỄN DƯƠNG BAO
(1647 - 1727)

Nguyễn Dương Bao người xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm (Hà Nội). Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức năm thứ 2 triều Lê Gia Tông (1673). Từng được cử sang sứ Thanh, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lễ, Bồi tụng, Nhập thị kinh diên, tước thọ Quận công. Sau khi mất được thăng hàm Thiếu bảo. Tác phẩm còn mười bài thơ. Tổng tập tuyển chọn 5 bài.

奉和御製春元詩

艷陽佳景歲華新
薦薦堯天長養人
九五龍飛端執帽
三千鵠立肅垂紳
壽星絢耀龜籌協
聖德淵泉鹿宴均
喜起一堂詢共慶
華胥世界盎如春

Phiên âm:

PHỤNG HỌA NGỰ CHẾ XUÂN NGUYÊN THI

Diễm dương giai cảnh tuế hoa tân,
Tiến tiến Nghiêu thiên trưởng dưỡng nhân.
Cửu ngũ long phi đoan chấp mạo,
Tam thiên hộc lập túc thùy thân.
Thọ tinh huyến diệu quy trù hiệp,
Thánh đức uyên tuyền lộc yến quân.
Hỷ khởi nhất đường tuân cộng khánh,
Hoa Tư thế giới áng như xuân.

Dịch nghĩa:

KÍNH HỌA BÀI THƠ ĐẦU XUÂN CỦA NHÀ VUA

Cảnh đẹp ấm áp bước sang năm mới.
Tiến dâng cho trời Nghiêu [1], công nhà vua nuôi dưỡng,
Hào Cửu ngũ [2] rồng bay, ngay ngắn tay vua cầm mũ. [3]
Ba ngàn chim hộc [4] đứng, cung kính rủ đai dài.
Ngôi sao Thọ rạng rỡ hợp với tuổi thọ của rùa. [5]
Đức độ của bậc thánh sâu sắc, mọi người đều được dự yến Lộc Minh. [6]
Mừng cả một nhà chung phúc khánh.
Thế giới Hoa Tư [7] như mùa xuân chan chứa.

---

1. *Trời Nghiêu:* Chỉ vẻ thái bình (trời Nghiêu, tháng Thuấn).

2. *Hào Cửu ngũ:* Theo *Kinh Dịch*, hào Cửu ngũ thuộc quẻ Kiền ứng với việc tốt đẹp: "Long phi tại thiên, lợi kiến đại nhân" (Rồng bay trên trời, có lợi cho việc ra mắt bậc đại nhân). Long phi thường được dùng để biểu thị việc vua lên ngôi.

3. *Vua cầm mũ:* Chỉ việc vua lên ngôi, cầm mũ bình thiên đội.

4. *Chim hộc:* Tức chim hồng hộc, loài chim lớn, đi với nhau theo hàng ngũ tề chỉnh. Đây mượn hình ảnh này để ví cảnh tượng các quan trong triều ngay ngắn chầu vua.

5. *Tuổi thọ của rùa:* Rùa là loài vật sống rất lâu nên tuổi thọ của nó thường dùng để chúc thọ cho vua chúa

6. Thơ *Lộc Minh* trong *Kinh Thi* là bài thơ nói về yến hưởng triều đình.

7. *Hoa Tư:* Theo huyền thoại, Hoàng đế nằm chiêm bao đến nước Hoa Tư, ở đó không có quan cai trị, dân chúng có phong tục thuần hậu, chất phác, người sống hồn nhiên... (Theo sách *Liệt tử*).

次韵賀國老芳郡公武惟志致仕

調元妙手晋台班
禮重懸車荷寵頒
小小壺中棋局穩
休休亭外酒杯閒
枌鄉日共衣冠會
洛社春隨杖履還
千古𨔿談誰兩擅
燕山芳譽又香山

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ QUỐC LÃO PHƯƠNG QUẬN CÔNG VŨ DUY CHÍ TRÍ SĨ

Điều nguyên diệu thủ tấn Thai ban,
Lễ trọng huyền xa hạ sủng ban.
Tiểu tiểu hồ trung kỳ cục ổn,
Hưu hưu đình ngoại tửu bôi nhàn.
Phần hương nhật cộng y quan hội.
Lạc xã xuân tùy trượng lý hoàn.
Thiên cổ vĩ đàm thùy lưỡng thiện
Yên San phương dự hựu Hương San.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG QUỐC LÃO PHƯƠNG QUẬN CÔNG VŨ DUY CHÍ [1] TRÍ SĨ

Tay khéo điều hành, tiến tới ngôi Tam thai. [2]
Lễ trọng việc treo xe [3], đội ơn vua yêu đến.
Trong bầu trời nhỏ, thế cờ đã ổn định
Ngoài đình vui vẻ, uống chén rượu nhàn.
Chốn quê nhà, hằng ngày cùng các bậc y quan hội họp [4]
Xuân nơi Lạc Xã [5] chống gậy lê dép về.
Chuyện hay từ ngàn xưa có ai chiếm được cả hai.
Chỉ có ông đã có tiếng thơm Yên Sơn, lại có tiếng Hương Sơn. [6]

奉和次韻賀工部尚書施慶伯 黄公寘致仕

伊傅勳名若是班
卻餘仙枕夢邯鄲
南山春暖芝堪採
彭澤秋深菊可餐

---

1. *Vũ Duy Chí* là một vị quan thời Lê Trung hưng.
2. *Tam thai,* chỉ về hàng Tam công trong triều.
3. *Treo xe:* Chỉ sĩ phu về hưu trí, treo xe lên không phải đi làm nữa.
4. Nguyên văn là "Phần hương" tức quê hương của Hán Cao Tổ, sau trở thành điển cố chỉ quê hương nói chung.
5. *Lạc Xã* tức Lạc Dương xã của Tư Mã Quang đời Tống, nơi các bậc sĩ phu cao tuổi về hưu cùng hội họp vui chơi với nhau.
6. *Yên Sơn* tức là Đậu Vũ Quân ở Yên Sơn, có 5 người con đều đỗ đạt cao. Hương Sơn là nơi Bạch Cư Dị đời Đường từng nghỉ và ngâm vịnh. Câu này ý ca ngợi các con của Vũ Duy Chí đã hiển đạt, bản thân ông thì được an nhàn lúc về già.

有約澗泉猿鶴侶
不隨佞倖鵕鸃冠
眼看丹陛增榮茂
書錦怡怡樂且閒

Phiên âm:

PHỤNG HỌA THỨ VẬN HẠ CÔNG BỘ THƯỢNG THƯ THI KHÁNH BÁ HOÀNG CÔNG CHÍ TRÍ SĨ

Y Phó huân danh nhược thị ban,
Khước dư tiên chẩm mộng Hàm Đan.
Nam Sơn xuân noãn chi kham thái,
Bành Trạch thu thâm cúc khả xan.
Hữu ước giản tuyền viên hạc lữ,
Bất tùy nịnh hãnh tuấn nghi quan.
Nhãn khan đan bệ tăng vinh mậu,
Trú Cẩm di di lạc thả nhàn.

Dịch nghĩa:

KÍNH HỌA VẦN MỪNG QUAN THƯỢNG THƯ BỘ CÔNG TƯỚC THI KHÁNH BÁ HOÀNG CÔNG CHÍ TRÍ SĨ [1]

Tiếng tăm công trạng như ông Y, ông Phó [2], ông thực
đứng trong hàng ngũ ấy.

---

1. *Hoàng Công Chí* (1641-1719): Đỗ Tiến sĩ năm Cảnh Trị thứ 8 (1670), làm đến chức Công bộ Thượng thư, tước Thi Khánh bá, thọ 79 tuổi.

2. *Y, Phó:* Y tức Y Doãn, hiền thần của Thành Thang, vua mở đầu nhà Thương; Phó tức Phó Duyệt, hiền thần của nhà Ân, giúp Cao Tông thành nghiệp Trung hưng.

Mà lại còn thừa chiếc gối tiên, mơ giấc mộng Hàm Đan. [1]
Núi Nam xuân ấm, cỏ chi đúng lúc đáng hái [2].
Bành Trạch giữa thu, hoa cúc vào dịp nên ăn. [3]
Ước hẹn với suối khe, bầu bạn cùng vượn, hạc.
Chẳng theo phường xu nịnh, đội mũ gà rừng [4]
Mắt nhìn bệ son thêm phần vinh hạnh.
Nhà Trú Cẩm vui vầy, nhàn nhã thảnh thơi. [5]

代人賀參政阮登龍致仕

天意生賢覺眾愚
蘇湖佳氣出鴻儒
手攀月桂香重惹
脚著陽春色遍敷
解組兩疏明止足
投簪九老逐閒娛
知君雅有經綸手
翹佇重來做翊扶

---

1. *Giấc mộng Hàm Đan.* Lư sinh thi trượt, đang buồn bã lên chơi quán Hàm Đan (ở đất Triệu) được Lã Tiên cho mượn cái gối mà ngủ thì được phú quý theo ý muốn. Lư sinh ngủ thấy mình thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến đại thần, phú quý trên 80 năm. Khi giật mình tỉnh dậy thì bà chủ quán nấu nồi kê còn chưa chín.

2. *Núi Nam:* Lấy từ câu " Như Nam Sơn chi thọ" - thọ tầy núi Nam trong thơ *Thiên bảo - Kinh Thi. Cỏ chi* là loài cỏ quý, đạo sĩ thường dùng làm thuốc trường sinh. Cả câu có ý ca ngợi, chúc sống lâu.

3. *Bành Trạch* là nơi Đào Tiềm làm quan. Đào Tiềm vì tính thanh cao, không chịu quỳ gối nịnh bợ quan trên nên đã bỏ quan về, trồng hoa cúc, uống rượu làm vui. Câu thơ có ý ca ngợi cảnh hưu trí thanh nhàn.

4. *Mũ gà rừng:* Loại mũ làm bằng lông gà rừng rất đẹp, xưa vua nước Triệu hay dùng. Vì nó đẹp nên nhiều người bắt chước theo... ở đây ý chỉ thói a dua, xiểm nịnh.

5. *Trú Cẩm:* Gấm ban ngày, Hàn Kỳ, đại thần nhà Tống có xây biệt thự ở quê nhà đặt tên là *Trú Cẩm đường.* Ở đây chỉ Hoàng Công Chí về vang trở về quê hương.

Phiên âm:

ĐẠI NHÂN HẠ THAM CHÍNH NGUYỄN ĐĂNG LONG TRÍ SĨ

Thiên ý sinh hiền giác chúng ngu,
Tô hồ giai khí xuất hồng Nho.
Thủ phan nguyệt quế hương trùng nhạ,
Cước trước dương xuân sắc biến phu.
Giải tổ lưỡng Sơ minh chỉ túc,
Đầu trâm cửu lão trục nhàn ngu.
Tri quân nhã hữu kinh luân thủ,
Kiều trữ trùng lai hiệu dực phù.

Dịch nghĩa:

VIẾT THAY NGƯỜI KHÁC MỪNG QUAN THAM CHÍNH NGUYỄN ĐĂNG LONG [1] TRÍ SĨ

Ý trời sinh bậc hiền tài để giác ngộ những kẻ ngu.
Khí đẹp của hồ Tô đã sinh ra một nhà Nho lớn.
Tay vin cành quế nơi cung trăng, hương thơm nồng đượm.
Chân bước giữa mùa xuân ấm áp, sắc trải khắp nơi!
Hai người họ Sơ cùng treo ấn sáng tỏ lẽ "biết dừng", "biết đủ" [2]
Chín ông già ném trâm vì muốn chạy theo cảnh vui nhàn. [3]
Biết ông vốn có bàn tay kinh luân.
Còn trông mong sẽ đến triều để trổ tài lần nữa.

---

1. *Nguyễn Đăng Long* (1645-?) đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Tham chính.

2. *Hai người họ Sơ:* Tức Sơ Quảng và Sơ Thụ thời Hán, hai ông đến tuổi già cùng xin thoái hưu, mọi người đều khen ngợi.

3. Thời nhà Đường và Tống có hội Cửu lão (Hội 9 cụ già) để tập hợp những bậc danh vọng khi về hưu.

次韵駕寺卿黎仕瑾致仕

業傳弓冶禮詩敦
奕世冠紳沐國恩
贊治屢當州牧仕
引年卻授禮經言
梅橋月渡供閒興
石鼎金丹益壽元
平治神仙從此得
那山何必訪樵村

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ TỰ KHANH LÊ SĨ CẨN TRÍ SĨ

Nghiệp truyền cung dã, Lễ Thi đôn,
Dịch thế quan thân mộc quốc ân.
Tán trị lũ đương châu mục sĩ,
Dẫn niên khước thụ Lễ kinh ngôn.
Mai kiều, nguyệt độ cung nhàn hứng,
Thạch đỉnh, kim đan ích thọ nguyên.
Bình trị thần tiên tòng thử đắc,
Na sơn hà tất phỏng tiều thôn.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG QUAN TỰ KHANH LÊ SĨ CẨN [1] TRÍ SĨ

Nhà ông có tiếng là nhà trọng Thi, Lễ truyền đời [2]
Mấy đời tắm gội ơn nước, đội mũ đeo đai.
Giúp thời thịnh trị, bao lần từng đảm đương chức quan
châu mục.
Kéo dài tuổi thọ, lại trao cho ông lời Kinh Lễ [3]
Cầu mai, bến nguyệt, cho cảm hứng an nhàn
Vạc đá, kim đan, tăng thêm tuổi thọ.
Cảnh thần tiên và bình trị từ đây có được.
Cần gì phải hỏi kẻ hái củi trên núi Nưa? [4]

---

1. Lê Sĩ Cẩn (1643–?) đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 5 (1680) đời Lê Hy Tông, làm quan đến chức Tham chính, thăng Tự khanh, tước Nam.

2. Nguyên văn là "cung dã" (làm cung và đúc). Theo *Kinh Lễ*, con của người làm cung giỏi sẽ học uốn vành nia, con thợ đúc ắt học nghề may áo cừu. Vì uốn cung giỏi sẽ uốn được vành nia, làm nghề đúc phải chắp vá nhiều cũng như nghề may áo cừu. Sau từ này trở thành điển cố chỉ việc nối nghiệp nhà. Câu này ý ca ngợi nhà Lê Sĩ Cẩn nối đời Thi Lễ.

3. Lời *Kinh Lễ:* Theo *Kinh Lễ*, người thọ 50 tuổi gọi là *ngải*; 60 tuổi gọi là *kỳ*; 70 gọi là *lão*; 80, 90 tuổi gọi là *mạo*; 100 tuổi gọi là *kỳ di*.

4. *Núi Nưa* tức Núi Na Sơn ở Thanh Hóa, quê của Lê Sĩ Cẩn. Ý thơ nói chẳng cần lên làm vị tiều phu hái củi tu luyện ở núi Nưa làm gì. Bản thân Lê Sĩ Cẩn đã đạt được cái đó rồi.

NGUYỄN QUÝ ĐỨC

(1648 - 1720)

Nguyễn Quý Đức húy Tộ, hiệu Đường Hiên, tự Thế Nhân, người làng Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm, nay là làng Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Đậu Thám hoa khoa Bính Thìn (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan trải thăng đến Thượng thư, Tham tụng, Thiếu phó, Đại học sĩ đông các, bậc Tể tướng, tước Liêm Quận công. Năm 1690, giữ chức Chánh sứ sang nhà Thanh. Năm 1697, ông cùng Lê Hy tham gia toản tu quốc sử và biên soạn xong sách *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*. Ông từng đứng ra tu tạo Quốc Tử Giám, dựng thêm nhiều bia tiến sĩ và dạy học hàng chục năm ở trường Giám. Năm 1717, xin trí sĩ, gia phong Thái phó, Quốc lão, khi mất thăng Thái tể, truy phong Đại Vương, Nguyễn Quý Đức "làm Tể tướng mười năm, chính sự khoan hậu... cấm việc phiền hà, tha người trốn tránh và thiếu thuế, bớt tạp dịch, giúp nhà nông, dân được ơn nhờ" (Phan Huy Chú), "xứng đáng là một bề tôi xã tắc... biết lấy tài đức trấn phục thiên hạ" (Vũ Phương Đề). Đương thời có câu: "Tể tướng Quý Đức, thiên hạ yên vui". Ông còn là một bậc thầy danh vọng, dạy mấy nghìn học trò, "Văn chương đức nghiệp không kém cổ nhân" (Vũ Phương Đề).

Nguyễn Quý Đức không những là nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà giáo đức độ mà còn là nhà Sử học nổi tiếng, nhà thơ có phong cách thời bấy giờ.

Về thơ văn, Nguyễn Quý Đức có *Thi châu tập, Hoa trình thi tập*. Tiếc rằng cả hai tập thơ này đều không còn được nguyên vẹn. Ngoài ra, trong *Nguyễn Quý thị văn phả* và một số tài liệu khác còn giữ lại được ở quê hương và gia đình dòng họ Nguyễn Quý, có một số thơ văn, câu đối chữ Hán và khoảng mươi bài thơ Nôm.

Trong văn học thời này, có thể xem Nguyễn Quý Đức là một tác gia lớn. **Tổng tập** tuyển chọn hai chục bài thơ chữ Hán và mười bài thơ chữ Nôm.

次韵駕右侍郎桂海侯
黎仕徹致仕

也曾忠愛祐王家
謝事如今荷寵嘉
榮逸高希前輩躅
忠勤遠溯古君牙
童時釣瀨重鋪簟
耆會村筵屢命車
益算何煩芝草覓
好看庭桂競芳花

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ HỮU THỊ LANG QUẾ HẢI HẦU
LÊ SĨ TRIỆT TRÍ SĨ

Dã tằng trung ái hựu vương gia,
Tạ sự như kim hạ sủng gia.
Vinh dật cao hy tiền bối trục,
Trung cần viễn tố cổ Quân Nha.
Đồng thời điếu lại trùng phô đạm,
Kỳ hội thôn diên lũ mệnh xa.
Ích toán hà phiền chi thảo mịch,
Hảo khan đình quế cạnh phương hoa.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG HỮU THỊ LANG QUẾ HẢI HẦU LÊ SĨ TRIỆT VỀ HƯU

Đã đem lòng trung quân ái quốc giúp nhà vua,
Nay xin từ chức được đội ơn tốt đẹp.
Vinh dự được nối gót các vị tiền bối.
Lòng trung cần theo dấu Quân Nha [1] thời xa xưa.
Thuở niên thiếu câu ở suối, nay lại trải nệm ngồi câu lần nữa,
Tiệc trong làng khi họp với các kỳ lão có nhiều lúc sai đánh xe đi.
Thêm tuổi thọ chẳng cần tìm kiếm cỏ chi [2]
Hãy xem cây quế [3] trên sân đua nở hoa thơm.

次韵篤禮部尚書慶山伯

阮世播

端揆持衡率典常
廟堂事務共平章
休期帝道多賡亮
施濟王仁屢發揚

1. *Quân Nha:* Tên một vị hiền thần thời Mục Vương nhà Chu. (*Kinh Thư* có thiên "Quân Nha").
2. Tên loại cỏ nấm, người xưa hay dùng để luyện thuốc trường sinh.
3. Quế là tên cây. Đời xưa hay dùng để chỉ nhà có con cháu quý hiển.

宿望必能留揆席
閒情偏已憶枌鄉
赤松舊約欣今遂
綽綽超圜且遁方

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ LỄ BỘ THƯỢNG THƯ KHÁNH SƠN BÁ NGUYỄN THẾ BÁ

Đoan quỹ trì hành suất điển thường,
Miếu đường sự vụ cộng bình chương.
Hưu kỳ đế đạo đa di lượng,
Thi tế vương nhân lũ phát dương.
Túc vọng tất năng lưu quỹ tịch,
Nhàn tình thiên dĩ ức phần hương.
Xích Tùng cựu ước hân kim toại,
Xước xước siêu viên thả độn phương.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG LỄ BỘ THƯỢNG THƯ KHÁNH SƠN BÁ NGUYỄN THẾ BÁ

Cầm cân nảy mực noi theo phép thường,
Cùng nhau giải quyết công việc nơi miếu đường.
Buổi hưng thịnh đã phò tá nhiều cho đạo của nghiệp đế,
Năng lực thi thố đã luôn luôn tuyên dương lòng nhân của nhà vua.
Danh vọng có từ lâu, nhất định để lại được điều mẫu mực nhất,

Khi thư nhàn thì riêng những nhớ đến quê hương.
Ước cũ Xích Tùng [1] vui này đã được thỏa nguyện,
Ung dung vượt khỏi hoặc né tránh những suy nghĩ tầm thường. [2]

餞伴送張回北京和副使陳潤甫韵

公私界限判靈臺
半點都無爲利回
紫詔擎雲天上降
金鑣和籟日邊來
燕城趙壁三冬雪
漢浦湘江一朵梅
此日主賓應暫試
早知大任屬高才

1. *Xích Tùng:* Tên một đạo sĩ đời Tần Hán. Trương Lương nhà Hán không chịu giúp Hán Cao Tổ sau khi đã phá Tần diệt Sở, đã xin về nhà để có dịp đi chơi cùng Xích Tùng. Ý thơ ca ngợi Nguyễn Thế Bá lánh đời ở ẩn (hưu trí).

2. *Né tránh những suy nghĩ tầm thường:* Dịch thoát từ mấy chữ "siêu viên độn phương". Cổ ngữ Trung Hoa có câu: "Trí dục viên nhi hành dục phương", nghĩa là trí muốn tròn mà làm muốn vuông. Ý thơ ở đây nói lòng hồn nhiên không suy nghĩ vương vấn đến việc đời.

Phiên âm:

TIỄN BẠN TỐNG TRƯƠNG HỒI BẮC KINH HỌA PHÓ SỨ TRẦN NHUẬN PHỦ VẬN

Công tư giới hạn phán linh đài,
Bán điểm đô vô vị lợi hồi.
Tử chiếu kình vân thiên thượng giáng,
Kim biều hòa lại nhật biên lai.
Yên thành Triệu bích tam đông tuyết,
Hán phố Tương giang nhất đóa mai.
Thử nhật chủ tân ưng tạm thí,
Tảo tri đại nhậm thuộc cao tài.

Dịch nghĩa:

TIỄN QUAN BẠN TỐNG HỌ TRƯƠNG VỀ BẮC KINH HỌA VẦN THƠ CỦA PHÓ SỨ TRẦN NHUẬN PHỦ

Giới hạn công tư được phân biệt ở cõi lòng,
Một nửa mảy may cũng không vì lợi mà quanh co.
Tờ chiếu sắc tía chống đỡ chòm mây từ trên trời đưa xuống,
Tiếng nhạc ngựa hòa với tiếng sáo trời đến từ phía mặt trời.
Tuyết ba tháng đông phủ trên thành Yên lũy Triệu;
Hoa mai mỗi đóa nở trên miền sông Tương, bến Hán.
Hôm nay hãy tạm thử (việc tiếp xúc) giữa chủ với khách,
Sớm biết dùng vào việc lớn sẽ thuộc về người tài cao.

奉和御製春元詩

明明聖德與年新
萬福攸同萃一人
牙鉅桓桓羅武辨
股肱濟濟萃儒紳
鴻風魚壑精神爽
解雨乾雲慶澤均
盥捧宸章三復讀
不勝花草喜逢春

Phiên âm:

PHỤNG HỌA NGỰ CHẾ XUÂN NGUYÊN THI

Minh minh thánh đức dữ niên tân,
Vạn phúc du đồng tụy nhất nhân.
Nha cự hoàn hoàn la võ biện,
Cổ quăng tế tế tụy Nho thân.
Hồng phong ngư hác tinh thần sảng,
Giải vũ Kiền vân khánh trạch quân.
Quán bổng thần chương tam phục độc,
Bất thăng hoa thảo hỉ phùng xuân.

Dịch nghĩa:

PHỤNG HỌA BÀI THƠ ĐẦU XUÂN CỦA NHÀ VUA

Đức độ của thánh nhân sáng rực rỡ thường cùng với năm
tháng mà mới thêm lên,
Muôn phúc cùng quy tụ vào một người.
Các bậc võ biền như nanh vuốt hăm hở,
Các vị thân sĩ nhà Nho như chân tay họp lại đông đúc.
Như chim hồng cưỡi gió, như con cá dưới khe, tinh thần
rất sảng khoái! [1]
Như mưa quẻ Giải, như mây quẻ Kiền, ân trạch thật là
rộng khắp. [2]
Rửa tay [3] rồi nâng chiếu chỉ đọc vài ba lần,
Như loài cỏ hoa mừng xuân không sao kể xiết.

暮春陪駕觀試乘輿遊珥河得翰字

桐花如錦柳如環
攜手仙舟四望寬
日朗風輕舒媚景
棹歌船叩汴晴灘

1. Ý thơ nói đời thái bình thịnh trị, muôn người muôn vật đều thấy thoải mái, sảng khoái.

2. *Quẻ Giải* trong *Kinh Dịch* là tượng của việc mưa, giải hết oi bức, muôn vật đều vui tươi. *Quẻ Kiền* là tượng Rồng, rồng bay có mây cuốn theo trợ lực, ví như nhà vua có các bề tôi phò tá.

3. Theo lễ, khi bề tôi đọc những văn bản của nhà vua thì phải rửa tay, rửa mặt rồi hai tay mới đón lấy để đọc, biểu thị thái độ tôn kính.

筆床茶灶供吟興
芳渡楊村助勝觀
笑指武陵溪不遠
飄飄雨臂欲生翰

Phiên âm:

MỘ XUÂN BỒI GIÁ QUAN THÍ THỪA HỨNG DU NHỊ HÀ ĐẮC HÀN TỰ

Đồng hoa như cẩm liễu như hoàn,
Huề thủ tiên chu tứ vọng khoan.
Nhật lãng phong khinh thư mị cảnh,
Trạo ca thuyền khấu bộc tình than.
Bút sàng trà táo cung ngâm hứng,
Phương độ dương thôn trợ thắng quan.
Tiếu chỉ Vũ Lăng khê bất viễn,
Phiêu phiêu lưỡng tí dục sinh hàn.

Dịch nghĩa:

CUỐI XUÂN THEO HẦU XA GIÁ NHÀ VUA XEM THI, NHÂN HỨNG CHƠI SÔNG NHỊ HÀ, LẤY VẦN HÀN

Hoa ngô đồng như gấm, hoa liễu như cái vòng.
Dắt tay trên thuyền tiên, trông bốn phía rộng mênh mông.
Trời trong sáng, gió nhẹ, như mở rộng cảnh đẹp,
Tiếng hát mái đẩy, tiếng gõ mạn thuyền làm nhịp, như khuấy động dòng thác trong.

Giá bút bếp trà đủ cung ứng cho cái hứng ngâm thơ,
Bến đò thơm với xóm dương liễu làm cảnh quan thêm đẹp
Cười trỏ suối Vũ Lăng [1] chẳng xa,
Phơi phới hai cánh tay như muốn sinh lông cánh.

賀署府鄭璘赴鎮太原

腹心重寄又干城
曉發龍編上驛亭
國賴世臣完保障
民資良牧樂桑耕
五材最後思陶採
七德惟先事輯寧
要識同仁明主意
太原無謂遠朝庭

Phiên âm:

HẠ THỰ PHỦ TRỊNH LÂN PHÓ TRẤN THÁI NGUYÊN

Phúc tâm trọng ký hựu can thành,
Hiểu phát Long Biên thướng dịch đình.

1. *Vũ Lăng:* Theo bài "Đào Hoa nguyên ký" của Đào Tiềm đời Tấn, có người thuyền chài ở suối Vũ Lăng đi lạc đường vào nguồn hoa đào, đi mãi vào bên trong thấy cả một quang cảnh mở ra rộng rãi, có dân cư làm ăn vui tươi, là một thế giới thần tiên ở trần gian.

Quốc lại thế thần hoàn bảo chướng,
Dân tư lương mục lạc tang canh.
Ngũ tài tối hậu tư đào thái,
Thất đức duy tiên sự tập ninh.
Yếu thức đồng nhân minh chủ ý,
Thái Nguyên vô vị viễn triều đình.

Dịch nghĩa:

MỪNG PHỦ CHÚA PHÁI TRỊNH LÂN ĐI TRẤN THỦ THÁI NGUYÊN

(Vốn là người) gửi gắm tâm phúc lại là tướng bảo vệ thành trì,
Nước phải nhờ bậc thế thần để tròn vẹn việc bảo vệ;
Dân nhờ ông quan tốt (khiến họ) vui với nghiệp trồng dâu cày ruộng.
"Ngũ tài" cuối cùng phải nghĩ đến chuyện nhào nặn, kiếm về.[1]
Trong bảy đức thì điều trước nhất phải làm là việc dẹp yên.[2]
Cần biết coi chung một lòng nhân là cái ý của bậc minh chủ.[3]
Không nên cho Thái Nguyên là đất xa triều đình.

---

1. *Ngũ tài:* Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Năm thứ này chế tạo ra dụng cụ phục vu đời sống con người. "Ngũ tài" được xem là vật liệu. Ý thơ nói làm quan phải mớ mang công việc.

2. Theo *Tả truyện* thì bảy đức (thất đức) là: Cấm tàn bạo, chấn chỉnh quân đội, giữ gìn nghiệp lớn, an định công lao, yên lòng dân, hài hòa quần chúng, làm phong phú tài sản (cấm bạo, tập binh, bảo đại, định công, an dân, hòa chúng, phong tài). Ý thơ ca ngợi Trịnh Lân khi đi trấn thủ Thái Nguyên lấy sự dẹp yên làm trọng và đặt nó lên hàng đầu các công việc.

3. Ý nói Thái Nguyên là một trấn xa triều đình nhưng lòng vua và chúa thì vẫn coi nơi ấy nằm trong phạm vi của lòng nhân hậu mà không phân biệt đối xử.

重九後四日與阮尚書會鄧少傅家小酌歸家賦一律呈二公

書靜秋高暑氣清
偷閒小酌敘交情
琢磨道義金蘭重
梔蠟言辭草界輕
籬菊為黄香淡淡
庭禽和韵語嚶嚶
舉杯相贈還相笑
契願誰能揣得明

Phiên âm:

TRÙNG CỬU HẬU TỨ NHẬT DỮ NGUYỄN THƯỢNG THƯ HỘI ĐẶNG THIẾU PHÓ GIA TIỂU CHƯỚC QUY GIA PHÚ NHẤT LUẬT TRÌNH NHỊ CÔNG

Trú tĩnh thu cao thử khí thanh,
Thâu nhàn tiểu chước tự giao tình.
Trác ma đạo nghĩa kim lan trọng,
Chi lạp ngôn từ thảo giới khinh.
Ly cúc vi hoàng hương đạm đạm,
Đình cầm họa vận ngữ anh anh.
Cử bôi tương tặng hoàn tương tiếu,
Khế nguyện thùy năng sủy đắc minh.

Dịch nghĩa:

SAU TIẾT TRÙNG CỬU BỐN HÔM, CÙNG THƯỢNG THƯ HỌ NGUYỄN ĐẾN HỘI KIẾN TẠI NHÀ THIẾU PHÓ HỌ ĐẶNG TẠM RÓT RƯỢU UỐNG, KHI VỀ NHÀ LÀM BÀI THƠ LUẬT TRÌNH LÊN HAI ÔNG

Ngày yên lặng, trời thu cao bổng, hơi nắng đã dịu;
Nhàn rỗi tạm rót chén rượu bày tỏ tình giao du.
Mài giũa đạo nghĩa,.tình nặng như đóa kim lan,
Lời nói ngọt ngào mà gian dối thì coi như cỏ rác.
Cúc bên giậu vàng mượt, hương thoảng nhẹ,
Chim trên sân họa vần, tiếng líu lo.
Nâng chén mời nhau rồi cười với nhau,
Tâm tình bạn hữu ai có thể so sánh được rõ ràng.

奉命往勘下葛界堤路留勉二司官

東井分司水勢昌
堤防難可敵懷襄
平居野子催登閣
食力田家委望洋
百姓何辜遭墊溺
九重有意切思量
澤民本是吾儒事
擬遇橫流拯一方

Phiên âm:

PHỤNG MỆNH VÃNG KHÁM HẠ CÁT GIỚI ĐÊ LỘ LƯU MIỄN NHỊ TY QUAN

Đông tỉnh phân ti thủy thế xương,
Đê phòng nan khả địch hoài tương.
Bình cư dã tử thôi đăng các,
Thực lực điền gia ủy vọng dương.
Bách tính hà cô tao điếm nịch,
Cửu trùng hữu ý thiết tư lường.
Trạch dân bản thị ngô Nho sự,
Nghĩ quá hoành lưu chửng nhất phương.

Dịch nghĩa:

VÂNG MỆNH TRIỀU ĐÌNH ĐI KHÁM XÉT CON ĐÊ HẠ CÁT LÀM THƠ ĐỂ LẠI KHUYÊN NHỦ HAI QUAN CHUYÊN TRÁCH

Chia giữ Đông tỉnh, thế nước lũ rất lớn, [1]
Việc đê phòng khó chống nổi sự ngập lụt xảy ra.
Người đồng nội ở trên đất bằng phẳng phải giục nhau lên gác;
Nhà nông ăn vào sức lao động của mình, giờ nhìn ra biển khơi!
Trăm họ có tội tình gì mà gặp nạn ngập lụt!
Chốn cửu trùng [2] có ý nghĩ ngợi suy tính thiết tha.
Ban ơn huệ cho dân vốn là việc của nhà Nho ta,
Toan qua chỗ nước chảy cuồn cuộn mà (tìm kế) cứu giúp cho một phương.

---

1. *Đông tỉnh:* Tên một ngôi sao chủ tháng trọng hạ (tháng 5). Ý thơ nói tháng 5 nước bắt đầu lớn.

2. Chỉ vua.

梁江

山南氣脈得天元
沔彼梁江遠發源
清可濯纓仁里美
險於環帶帝居尊
東連馬派三襟水
南引輶湖一練坤
疏濬從來千萬載
唐虞氣象恍然存

Phiên âm:

LƯƠNG GIANG

Sơn nam khí mạch đắc thiên nguyên,
Miện bỉ Lương giang viễn phát nguyên.
Thanh khả trạc anh nhân lí mĩ;
Hiểm ư hoàn đái đế cư tôn.
Đông liên Mã phái tam khâm thủy,
Nam dẫn Du hồ nhất luyện khôn.
Sơ tuấn tòng lai thiên vạn tải,
Đường Ngu khí tượng hoảng nhiên tồn.

Dịch nghĩa:

SÔNG LƯƠNG GIANG [1]

Khí mạch ở phía Nam được cái khí cao nhất của trời,
Cuồn cuộn dòng Lương Giang phát nguyên từ xa.
Trong vắt có thể giặt dải mũ, có phong tục tốt của làng nhân hậu;
Hiểm hơn cả vòng đai, chỗ đế vương ngự tôn nghiêm.
Phía Đông liền với dòng sông Mã [2], nước như ba cái vạt áo khép lại,
Phía Nam là một khoảnh Du Hồ [3] như tấm lụa trải trên mặt đất..
Từ thuở khơi thông đến nay nghìn vạn năm rồi,
Khí tượng Đường, Ngu [4] phảng phất vẫn còn.

同参鎮官會飲仁里津別後憶寄

昨夜如何夜未央
仁村水次富山陽
滿船風月笙歌爽
舉座芝蘭笑語香
麴蘖盃中調藥石

---

1. Tên sông, vùng Thanh Hóa.
2. Như trên.
3. Như trên.
4. Tên hai triều đại ở Trung Hoa thời xưa.

茗茶甌裡拔旗槍
別時雲樹情多少
偏覺南窗日影長

Phiên âm:

ĐỒNG THAM TRẤN QUAN HỘI ẨM NHÂN LÝ TÂN BIỆT HẬU ỨC KÝ

Tạc dạ như hà, dạ vị ương,
Nhân thôn thủy thứ Phú Sơn dương.
Mãn thuyền phong nguyệt sênh ca sảng,
Cử tọa chi lan tiếu ngữ hương.
Cúc nghiệt bôi trung điều dược thạch,
Minh trà âu lý bạt kỳ thương.
Biệt thời vân thụ tình đa thiểu,
Thiên giác nam song nhật ảnh trường.

Dịch nghĩa:

CÙNG VỚI QUAN THAM TRẤN UỐNG RƯỢU Ở BẾN NHÂN LÝ, SAU KHI TỪ BIỆT, NHỚ MÀ GỬI THƠ NÀY

Đêm qua thế nào? Đêm vẫn chưa tàn!
Ở bên sông thôn Nhân về phía Nam núi Phú Sơn.
Trăng gió đầy thuyền, tiếng sênh ca lanh lảnh;
Chi Lan ngồi túm tụm, cười nói nức mùi thơm [1]

---

1. Sách *Gia ngữ* có câu: "Thiện nhân giao như nhập Chi Lan chi thất, cửu nhi bất văn kỳ hương" (Giao du với người tốt như vào nhà có trồng Chi Lan ở đâu mà chẳng ngửi thấy mùi thơm của nó). Ở đây nói đến tình bạn quý.

Trong chén, hơi men điều hòa dược thạch, [1]
Trong ấm trà ngon, (với khí thế) nhổ cờ cướp giáo. [2]
Khi từ biệt, tình "vân thụ" [3] biết mấy (nhớ thương)!
Riêng cảm thấy bóng mặt trời bên cửa sổ phía Nam dài ra.

神符市

陰剎周迴幾得輿
一區圜圜宛如初
潮聲傍响人聲閙
樹影横籠店影舒
海上鮮魚聚得早
人間新蕨採來餘
登臨擬問徐生事
何處仙姑買酒廬

---

1. *Dược thạch:* Thuốc và kim châm cứu. Thời thượng cổ người ta dùng kim đá châm cứu cho người bệnh. Sau, dùng chữ "dược thạch" để nói chuyện bạn bè can gián, giúp đỡ nhau làm điều tốt, bỏ điều xấu. Ở đây ý nói, trong khi tụ họp bạn bè chén chè cũng vẫn cứ giúp nhau trong việc tu dưỡng đạo đức

2. Ý câu thơ nói về những tài năng quân sự.

3. Thơ Đỗ Phủ nhớ Lý Bạch có câu: "Vị bắc xuân thiên thu; Giang đông nhật mộ vân" (Cây xuân ở phía bắc sông Vị; Mây buổi chiều ở phía đông sông Giang).

Phiên âm:

THẦN PHÙ THỊ

Âm bác chụ hồi kỷ đắc dư,
Nhất khu hoàn hội uyển như sơ.
Trào thanh bàng hưởng nhân thanh náo,
Thụ ảnh hoành lung điếm ảnh thư.
Hải thượng tiên ngư tụ đắc tảo,
Nhân gian tân quyết thái lai dư.
Đăng lâm nghĩ vấn Từ sinh sự,
Hà xứ tiên cô mãi tửu lư.

Dịch nghĩa:

CHỢ THẦN PHÙ [1]

Khí âm cùng cực, vòng quanh có mấy kẻ được đông đảo phù trì, [2]
Một khu chợ búa vẫn hệt như hồi xưa,
Tiếng sóng vang bên cạnh, tiếng người huyên náo,
Bóng cây nằm ngang, lồng lên bóng những gian hàng coi vẻ thư thái.
Cá tươi ở biển đem đến cũng sớm,
Rau tươi ở nhà dân hái đưa đến có vẻ dồi dào.
Lên cao ngắm xuống, toan hỏi đến sự tích Từ sinh, [3]
Chỗ nào là chỗ lều mua rượu của nàng tiên.

---

1. Tên một cửa biển ở vùng Thanh. Nay bồi lấp thành huyện Nga Sơn. Chợ Thần Phù là tên chợ ở Nga Sơn.

2. Quẻ Bác ở *Kinh Dịch* có câu: "Tiểu nhân bác lự, quân tử đắc dư" (Kẻ tiểu nhân bị dỡ nhà, quân tử được xe). Ý nói tiểu nhân bị cô độc mà quân tử được đông đảo phù trì ủng hộ. Chợ là nơi mua bán hàng hóa, không có ai là kẻ cô độc, mà hết thảy là những người thuộc về số đông mua hoặc bán.

3. *Từ sinh:* Chỉ Từ Thức – một thư sinh từng chơi ở động Bích Đào, gặp tiên. Nay, lên thăm lại thì không biết chỗ mà nàng tiên đi mua rượu là nơi nào.

賀天健參鎮

文武兼資世所難
喜公今日上金壇
雍容黃閣談臯契
肅穆青紬笑范韓
陽扇葵民心向暖
風聞苻盜膽滋寒
胸襟開豁誰堪擬
江漢汪洋海淼茫

Phiên âm:

HẠ THIÊN KIỆN THAM TRẤN

Văn võ kiêm tư thế sở nan,
Hỉ công kim nhật thướng kim đàn.
Ung dung hoàng các đàm Cao, Tiết,
Túc mục thanh du tiếu Phạm, Hàn.
Dương phiến quỳ dân tâm hướng noãn,
Phong văn Bồ đạo đảm tư hàn.
Hung khâm khai khoát thùy kham nghĩ,
Giang Hán uông dương hải miểu mang.

Dịch nghĩa:

MỪNG QUAN THAM TRẤN THIÊN KIỆN

Văn võ kiêm toàn, đời khó được người như thế!
Mừng ông ngày hôm nay bước lên đàn vàng.
Ung dung lên gác vàng [1] bàn chuyện ông Cao, ông Tiết [2];
Nghiêm túc chiếc lọng xanh, vui cười họ Phạm, họ Hàn [3].
Ánh dương tỏa đến dân quỳ hoắc [4], lòng người hướng về nơi ấm áp,
Gió vang đến tên kẻ cướp họ Bồ, khiến cho mật của nó run sợ. [5]
Trong lòng mở rộng, ai có thể sánh được?
Sông Giang, sông Hán mênh mông, biển man mác. [6]

經福培

沿流兩岸屬琼瑰
半晌風帆抵福培
美稼水津爭地便
甘棠廬舍自天栽

---

1. Chỉ dinh thự Tể tướng.
2. Tức ông Cao Dao và ông Tiết. Hai vị đại thần đời vua Thuấn. Cao Dao giữ việc hình án, Tiết giữ việc giáo hóa.
3. Chưa rõ.
4. Tên loài cỏ, hoa nở hướng về phía mặt trời. Ở đây mượn loài quỳ hoắc để nói lòng dân quy phục.
5. Tức Bồ Kiên. Bồ Kiên đem quân đến xâm lược nhà Tấn, bị quân Tấn đánh bại, chạy bạt mạng nghe gió thổi chim kêu cũng tưởng là quân Tấn đuổi theo.
6. Tức sông Trường Giang và sông Vũ Hán. Ý thơ ca ngợi quan Tham trấn là người có độ lượng rộng.

行商浮舸來還往
歸市橫舟撥復開
此去海門凡幾里
村人爭道一潮回

Phiên âm:

KINH PHÚC BỒI

Duyên lưu lưỡng ngạn thuộc Quỳnh Côi,
Bán hướng phong phàm để Phúc Bồi.
Mỹ Giá thủy tân tranh địa tiện,
Cam đường lư xá tự thiên tài.
Hành thương phù khả lai hoàn vãng,
Quy thị hoành chu bát phục khai.
Thử khứ hải môn phàm kỉ lí,
Thôn nhân tranh đạo nhất trào hồi.

Dịch nghĩa:

QUA PHÚC BỒI

Hai bờ ven theo dòng sông thuộc huyện Quỳnh Côi [1]
Buồm thuận gió nửa giờ đến xã Phúc Bồi [2]
Bến nước Mỹ Giá giành được địa thế thuận lợi,
Cây cam đường ở khu nhà nghỉ, mọc tự nhiên.
Con thuyền buôn đến rồi lại đi,
Con đò ngang khi về chợ bơi qua bơi lại.
Đây cách xa cửa bể cả mấy dặm đường,
Người trong xóm đua nhau bảo có con nước về [3]

---

1. Tên huyện đời trước, nay sáp nhập với huyện Phụ Dực và trở thành huyện Quỳnh Phụ thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay.

2. Tên một xã.

3. *Nguyên chú:* Ngày hôm ấy thuyền đậu tại bến đò Mỹ Giá, lại qua Trúc Thạch, dưới bóng rợp xum xuê của cây cam đường, nghỉ lại ở đó.

次韵賀大理寺卿鋭嶺男
段俊和致仕

記得休閒勝散仙
野情高達五雲天
早知膂力先幾請
肯俟朝廷寵詔宣
天德春晴漁唱徹
爛柯晝暖局收全
公歸何事與人異
考禮從來多八千

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ ĐẠI LÝ TỰ KHANH NHUỆ LĨNH NAM ĐOÀN TUẤN HÒA TRÍ SĨ

Ký đắc hữu nhàn thắng tản tiên,
Dã tình cao đạt ngũ vân thiên.
Tảo tri lữ lực tiên cơ thỉnh,
Khẳng sĩ triều đình sủng chiếu tuyên.
Thiên Đức xuân tình ngư xướng triệt,
Lạn Kha trú noãn cục thu tuyền.
Công quy hà sự dữ nhân dị,
Khảo lễ tòng lai đa bát thiên.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG QUAN ĐẠI LÝ TỰ KHANH NHUỆ LĨNH NAM ĐOÀN TUẤN HÒA HƯU TRÍ

Biết rằng hưu nhàn hơn cả vị tiên nhàn tản,
Tình đồng quê thấu suốt đến tận trời mây cao vút.
Sớm biết cái sức chịu đựng của xương sống cho nên thỉnh cầu trước.
Đành phải chờ khi có chiếu chỉ của triều đình ban ra.
Tiếng hát làng chài trong veo dưới ánh nắng mùa xuân trên sông Thiên Đức [1]
Cuộc cờ thu được toàn thắng giữa ngày ấm áp trên núi Lạn Kha [2]
Ông trở về, hẳn có công việc gì khác với mọi người,
Những người khảo xét về lễ theo đến, có thể nhiều tới con số tám nghìn. [3]

尖角館即事

江上風吹水浪浮
晚來停棹便維舟
今朝正是長春節
忙整朝衣一叩頭

---

1. Tên con sông ở quê của Đoàn Tuấn Hòa, nay là Bắc Ninh.
2. Tên núi ở Bắc Ninh.
3. Con số 8.000 người là một con số chỉ về số nhiều

Phiên âm:

TIÊM GIÁC QUÁN TỨC SỰ

Giang thượng phong xuy thủy lãng phù,
Văn lai đình trạo tiện duy chu.
Kim triêu chính thị Trường xuân tiết,
Mang chỉnh triều y nhất khấu đầu.

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ QUÁN TIÊM GIÁC

Trên sông gió lộng, sóng nước mênh mang,
Chiều đến, dừng chèo neo con thuyền lại.
Tiết Trường xuân đúng là hôm nay,
Vội chỉnh áo chầu, cúi đầu làm lễ.

聽蛙鳴偶成

龍池夏日雨初晴
喧噪渾如鼓吹聲
自是歡呼歌聖澤
傍人休訝不平鳴

Phiên âm:

THÍNH OA MINH NGẪU THÀNH

Long trì hạ nhật vũ sơ tình,
Huyên tháo hồn như cổ xúy thanh.
Tự thị hoan hô ca thánh trạch,
Bàng nhân hưu nhạ bất bình minh.

Dịch nghĩa:

NGHE ẾCH KÊU NGẪU NHIÊN NÊN THƠ

Trong ao rồng, ngày hè, mưa vừa tạnh,
Nhộn nhịp nghe hệt tiếng trống, tiếng tù và.
Tự nó hoan hô hát mừng ơn thánh,
Người bên cạnh đừng có cho là nó kêu vì bất bình!

洞庭秀色

玉鏡溶溶水一壺
城中佳景洞庭湖
東西遠浦雲迷雁
上下天光水弄珠
桂魄三秋爭皎潔
錦鱗萬頃任歡娛
滔滔眾水朝東去
源派奚分蜀與吳

Phiên âm:

ĐỘNG ĐÌNH TÚ SẮC

Ngọc kính dung dung thủy nhất hồ,
Thành trung giai cảnh Động Đình Hồ.
Đông Tây viễn phố vân mê nhạn,
Thượng hạ thiên quang thủy lộng châu.
Quế phách tam thu tranh hạo khiết,
Cẩm lân vạn khoảnh nhậm hoan ngu.
Thao thao chúng thủy triều đông khứ,
Nguyên phái hề phân Thục dữ Ngô.

Dịch nghĩa:

Một bầu nước rung rinh như mặt gương ngọc,
Đó là hồ Động Đình cảnh đẹp trong thành.
Bến xa phía Đông, phía Tây mây mờ nhạn,
Trời sáng bừng trên, dưới nước rỡn châu.
Trăng ba tháng thu tranh đua vẻ trong sạch,
Sóng như vảy gấm hàng vạn khoảng mặc sức đùa vui.
Nhiều dòng nước cuồn cuộn đều đổ dồn về phía Đông,
Nguồn và dòng nào có phân biệt gì giữa Thục với Ngô. [1]

武昌佳景

遠接衡陽近漢陽
此間山水獨明昌
春江浪滾桃花暖

1. Thục tức Ba Thục nay thuộc Tứ Xuyên ở phía Tây Nam Trung Quốc, Ngô tức Đông Ngô, nay gồm địa phận Chiết Giang, Phúc Kiến, Hồ Nam, Hồ Bắc, vị trí của Ngô ở phía Đông của Trung Quốc. Thục và Ngô là hai nước thời Tam Quốc.

秋月光浮桂子香
黄鶴樓邊山聳翠
伏龍橋上月初涼
仙人舊跡今何在
文字相傳總渺茫

Phiên âm:

VŨ XƯƠNG GIAI CẢNH

Viễn tiếp Hành Dương cận Hán Dương,
Thử gian sơn thủy độc minh xương.
Xuân giang lãng cổn đào hoa noãn,
Thu nguyệt quang phù quế tử hương.
Hoàng Hạc lâu biên sơn tủng thúy,
Phục Long kiều thượng nguyệt sơ lương.
Tiên nhân cựu tích kim hà tại?
Văn tự tương truyền tổng diểu mang.

Dịch nghĩa:

CẢNH ĐẸP VŨ XƯƠNG

Xa nối Hành Dương, gần kề Hán Dương,
Non nước nơi này riêng một vẻ tươi sáng.
Sông xuân cuộn sóng như hoa đào ấm áp,
Trăng thu tỏa sáng hương quế ngạt ngào.
Bên lầu Hoàng Hạc, núi nhô trên nền biếc,
Trên cầu Phục Long, trăng vừa lạnh.
Dấu cũ người tiên nay ở đâu?
Chữ nghĩa lưu truyền thật mông lung!

桂林景致

星斗天垂元氣斟
鎔成好景桂之林
玲瓏剔透奇山狀
澄徹晶熒瑩水心
深洞懸崖藏梵刹
橫艫壓浪結江襟
玩餘博訪初來跡
馥郁蓮湖長綠陰

Phiên âm:

QUẾ LÂM CẢNH TRÍ

Tinh đẩu thiên thùy nguyên khí trâm,
Dung thành hảo cảnh quế chi lâm.
Linh lung dịch thấu kỳ sơn trạng,
Trừng triệt tinh huỳnh oánh thủy tâm
Thâm động huyền nhai tàng phạn sái,
Hoành lô áp lãng kết giang khâm.
Ngoạn dư bác phỏng sơ lai tích,
Phức úc liên hồ trưởng lục âm.

Dịch nghĩa:

CẢNH ĐẸP QUẾ LÂM

Tinh tú trên trời như rủ xuống, vầng nguyên khí như dày thêm lên,

Chung đúc cảnh đẹp ấy là rừng quế.
[Tạo hóa] xếp đặt nên hình núi non long lanh kỳ lạ,
Đáy nước trong suốt sáng lấp lánh như mầu thủy tinh.
Vách đá cheo leo ở nơi động sâu có ngôi chùa như giấu kín trong đó.

Chiếc thuyền sang ngang đè lên sóng như thắt chặt lòng sông.

Xem ngắm khắp những di tích xa xưa,
Hồ sen ngào ngạt mà bóng râm xanh mát cũng tỏa ra.

THƠ NÔM

DƯỠNG NHÀN

Dưỡng nhàn quê tiện góc bên tây,
Phen học hiền xưa thú lạc tây.
Cảnh cũ mảng vui vun luống cúc,
Hơi dương mừng thấy rạng vườn tây.
Bạc vàng ban xuống nhuần ơn bể,
Hoa cổn vãng cho nức cõi tây,
Hai chữ đồng hưu nguyền tạc dạ,
Trỏ Tam Đảo bắc, Tản Viên tây.

PHỤNG CANH NGỰ CHẾ TÂY PHƯƠNG TỰ

Phong quang bỡ ngỡ khí thiều quang,
Nảy thú tu phương lạt địa phương.
Đất mở kim đan, non mở ngọc,
Sông dường ngân dới, nước dường gương.

Hương đòi thì cúng hương ngào ngạt,
Nguyệt chiếm phần nhiều nguyệt tỏ tường.
Ngoài cõi được đứng lên cõi ấy,
Phúc cho toàn đội phúc quân vương.

Theo *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (11)
1991, tr.45.

HẠ ĐẶNG QUỐC LÃO

Ơn trên ưu lão được ưu nhàn.
Danh giá thêm lừng cửa thế quan.
Áo gấm thủ hoa rung tử lý,
Túi thơ họp bậu [1] kết hương san.
Vườn xuân đủng đỉnh người Tây Nhạc
Kho nguyệt thừa lưa [2] khách Vị Bàn
Bình cách đã đành cao tuế nguyệt
Hạc hoang đường xá hỏi tu an.

HỰU HẠ ĐẶNG QUỐC LÃO

Tựa danh Quốc lão đối hiền hòa,
Thiêm [3] chút trọng danh minh [4] thật thà.
Đồng nội hiếm chăng bò lại cỏ,
Chợ trưa khôn chác [5] rượu nồng hoa.
Noi lời hẹn cũ phô ơn chúa,
Theo thói dân quê tạm của nhà.
Quang nghĩa anh em cười mặc chịu,
Vậy cho rắn, [6] bạn bảy mươi ta.

---

1. *Bậu* (từ cổ): Bầu bạn.
2. *Thừa lưa* (từ cổ): No đủ, sung túc, dư dật.
3. *Thiêm:* Ý nói khiêm tốn.
4. *Minh:* Lời hẹn ước, thề bồi.
5. *Chác* (từ cổ): Mua.
6. *Rắn:* Rắn giỏi, khỏe mạnh.

ĐẶNG QUỐC LÃO HỶ TẶNG THỔ VẬT

Điệu thơ nghĩ đã xác như vờ,
Thổ vật ơn nay lại gửi đưa.
Nhẫn nhụi của nhà ngon đã biết,
Kềnh càng giống bể mĩ qua ưa. [1]
Hòa canh đòi bữa nhà thêm trọng,
Giải tửu nhiều phen khách được nhờ.
Một mó còn xem hơn chín vạc,
Huống chi số đã kể trăm thừa.

HẠ ĐÔNG NGÀN CẨM CHƯƠNG THƯỢNG THƯ TRÍ SĨ QUAN

Bể rộng triều quan lẳng lặng khơi,
Thiên thanh vượt cõi gác trào ngơi.
Túi thần dệt vững hằng mong dạ,
Tỏa giống buông không mặc gác tai.
Tiêu sái Ngàn Đông non nước cũ,
Thảnh thơi song Bác tháng ngày dài.
Trên đời đòi rất tiên thời vậy, [2]
Bầu bạn cũng mừng, chẳng một ai. [3]

MỤC KÍNH GẮP TRẦU

Hai ông tuổi tác thuở ngày ngày,
Ông vẻ kia, ông có vẻ này.
Nhật nguyệt đôi vầng soi trước mặt,
Khu cơ một mối vững trong tay.
Xét nơi hào mạt nào tăng nhật,
Hóa kẻ ngoan phu đã dễ ngay.

---

1. *Mỹ qua ưa:* Rất tốt đẹp.
2. Ý thơ nói, trên đời này, được đến mức tột đỉnh thì cũng là tiên vậy.
3. Bầu bạn ai cũng mừng, chẳng ai là không mừng. Và cũng chẳng ai không mong được như thế.

Niên thiếu phô ngươi [1] đừng mủm mỉm,
Càng già càng trọng nhủ cho hay!

ĐỀ LẠC THỌ ĐÌNH
(Bài 1)

Chạnh mái thiền lâm chụm một đình,
Trong nhàn đành họp bạn kỳ anh.
Chiếu hiềm che gió cài xô xệch,
Vách ngại ngăn trăng để chống chênh.
Vui mặt uống say nằm thét lác,
Dang tay hóng mát đứng hềnh hênh.

ĐỀ LẠC THỌ ĐÌNH
(Bài 2)

Quê kệch hãy còn đeo cổ thể,
Khôn ngoan chửa chút hợp thời trang.
Vốn hay hai chữ gìn hai chữ,
Ngại học một đường làm một đường.
Nay thẳng ơn trên đà xét biết.
Cho nên được dự bậu [2] xênh xang.

QUY NHÀN HẬU TỰ THUẬT

Ơn chúa may đà vẹn đạo tôi,
Non xanh nước biếc tháng ngày rồi.
Bẻ hoa nếm rượu khi xuân sớm,
Bừa nguyệt trồng lan buổi nắng oi.
Sân mặc lá thu dầu gió quét,
Cửu song then trúc mặc trăng soi.
Thị phi thế sự tai đà gác,
Chút chạnh trong niềm chểnh mảng thôi.

---

1. *Ngươi*: Bọn các người.
2. *Bậu* (từ cổ): Bầu bạn.

ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG
(1649 - 1735)

Ông nguyên tên là Đặng Thụy, tự Đình Tướng, hiệu Trúc Trai, Trai Ông, người làng Lương Xá, huyện Chương Đức, nay là huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Đặng Đình Tướng sinh ra trong một dòng tộc huân phiệt rất nổi tiếng. Đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) đời Lê Huyền Tông. Năm 1697, được cử giữ chức Phó sứ sang Trung Quốc. Trước làm quan văn, sau đổi sang hàng võ, trải thăng đến Thái phó, Quốc lão, tước Ứng quận công, danh phẩm cao quý nhất triều. Trong cuộc đời làm quan, ông nổi tiếng là một người thanh liêm, chính trực, tận tụy và gần gũi với nhân dân.

Tác phẩm của Đặng Đình Tướng có *Thuật cổ quy huấn lục* gồm 8 thiên văn bia, thơ lẫn trong *Linh Giang dinh vệ lục* (A.514) và tập thơ đi sứ *Trúc Ông phụng sứ tập* (còn có tên là *Trúc Trai tập*)... Thơ Đặng Đình Tướng hầu hết là thơ tức cảnh, tức sự, hoài cảm, thù tặng, đề vịnh nhân vật, phong cảnh. **Tổng tập** tuyển chọn 8 bài thơ.

看旅舍壁上畫竹圖

數條修竹倚山邊
歷歷長春不記年
飼鳳莫嫌遲結實
繪神正俟筆中仙

Phiên âm:

KHÁN LỮ XÁ BÍCH THƯỢNG HỌA TRÚC ĐỒ

Sổ điều tu trúc ỷ sơn biên,
Lịch lịch trường xuân bất ký niên.
Tự phượng mạc hiềm trì kết thực,
Hội thần chính sĩ bút trung tiên.

Dịch nghĩa:

XEM BỨC TRANH TRÚC TRÊN VÁCH QUÁN TRỌ

Vài cây trúc dài mọc bên sườn non,
Xanh tươi mơn mởn không nhớ trồng từ năm nào.
Nuôi chim phượng ngại gì kết quả muộn mằn [1]
Miêu tả được tinh thần của bức tranh đúng là phải đợi cây bút tiên!

諒山城曉發

凌晨進發諒山城
瘴霧嵐煙拂斾旌
去去不堪回首望
五雲深處是神京

1. Theo sách *Tầm nguyên*, hễ không phải quả cây trúc thì chim phượng không ăn.

Phiên âm:

LẠNG SƠN THÀNH HIỂU PHÁT

Lăng thần tiến phát Lạng Sơn thành,
Chướng vụ lam yên phất bái tinh.
Khứ khứ bất kham hồi thủ vọng,
Ngũ vân thâm xứ thị thần kinh.

Dịch nghĩa:

BUỔI SỚM Ở THÀNH LẠNG SƠN RA ĐI

Tờ mờ sáng ra đi từ thành Lạng Sơn,
Lam sơn chướng khí phả vào ngọn cờ sứ.
Trên đường đi mải miết, quay đầu trông lại,
Nơi mây năm sắc xa thẳm ấy là chốn đế đô.

幕府營晚駐

清風夙駕雨初晴
使轡昏投幕府營
換起鄉關千里夢
野雞何處兩三聲

Phiên âm:

MẠC PHỦ DOANH VÃN TRÚ

Thanh phong túc giá vũ sơ tình
Sứ bí hôn đầu Mạc phủ doanh
Hoán khởi hương quan thiên lý mộng
Dã kê hà xứ lưỡng tam thanh.

Dịch nghĩa:

BUỔI TỐI DỪNG LẠI Ở DOANH MẠC PHỦ

Chiếc xe đi trong buổi sớm gió mát, khi mưa vừa tạnh
Giây cương ngựa của sứ thần đến tối thì vào tới doanh Mạc phủ.
Khơi dậy tình quê hương trong giấc mộng nơi ngàn dặm,
Gà rừng nơi nào đã gáy vài ba tiếng.

磴勒驛

驛名磴勒亦龍州
石嶺連延水路紆
別有武盈佳景致
森林山盡見平蕪

Phiên âm:

ĐẮNG LẶC DỊCH

Dịch danh Đắng Lặc diệc Long Châu
Thạch lĩnh liên diên thủy lộ vu.
Biệt hữu Vũ Doanh giai cảnh trí,
Sâm lâm sơn tận hiện bình vu.

Dịch nghĩa:

TRẠM ĐẮNG LẶC

Trạm tên là Đắng Lặc, cũng thuộc Long Châu,
Núi đá lô xô, đường thủy quanh co.
Riêng có Vũ Doanh là nơi cảnh đẹp,
Hết vùng rừng núi thì hiện ra cánh đồng bằng xanh tươi.

黄巢城

城頭隱約此江臯
壁壘凄迷古樹梢
遺臭已隨流水去
時人猶自説黄巢

Phiên âm:

HOÀNG SÀO THÀNH

Thành đầu ẩn ước thử giang cao,
Bích lũy thê mê cổ thụ sao,
Di xú dĩ tùy lưu thủy khứ,
Thời nhân do tự thuyết Hoàng Sào.

Dịch nghĩa:

THÀNH HOÀNG SÀO

Đầu thành thấp thoáng bên bờ sông này,
Vách lũy mờ mờ trong lùm cây cổ thụ.
Tiếng xấu đã theo dòng nước trôi đi,
Người đời còn bảo nhau đây là Hoàng Sào.

立春日即事

雪霜萬里苦風塵
不覺今朝値立春
玉陛綵階重念念
途間南望拜君親

Phiên âm:

LẬP XUÂN NHẬT TỨC SỰ

Tuyết sương vạn lý khổ phong trần,
Bất giác kim triêu trị lập xuân.
Ngọc bệ thái giai trùng niệm niệm,
Đồ gian Nam vọng bái quân thân.

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ NGÀY LẬP XUÂN

Muôn dặm tuyết sương, vất vả nỗi phong trần,
Chẳng ngờ được, sáng nay đã là tiết lập xuân.
Chốn bệ ngọc thềm hoa, lòng luôn tưởng nhớ[1]
Dọc đường, thường trông về phương Nam vái lạy vua và cha.

答豐城貢生任光禧

天涯旅雁逼衡陽
颯颯秋風客思茫
瘦入西山空對畫
寒凝易水謾浮觴
茫茫獨望雲無際
寂寂孤吟夜未央
牢落歲華誰是伴
匣中還有劍如霜

1. *Bệ ngọc:* Chỉ nhà vua. *Thềm hoa:* Chỉ cha mẹ.

Phiên âm:

ĐÁP PHONG THÀNH CỐNG SINH NHẬM QUANG HY

Thiên nhai lữ nhạn bức Hành Dương,
Táp táp thu phong khách tứ mang.
Sấu nhập tây sơn không đối họa,
Hàn ngưng Dịch Thủy mạn phù thương.
Mang mang độc vọng vân vô tế,
Tịch tịch cô ngâm dạ vị ương.
Lao lạc tuế hoa thùy thị bạn,
Hạp trung hoàn hữu kiếm như sương.

Dịch nghĩa:

ĐÁP LẠI CỐNG SINH NHẬM QUANG HY Ở PHONG THÀNH

Chiếc nhạn bay lên trời ở sát Hành Dương, [1]
Gió thu sàn sạt, lòng khách man mác.
Vẻ gầy hiện trên núi tây, ngắm hoài bức tranh,
Hơi rét ngưng trên sông Dịch, ung dung nâng chén. [2]
Lẻ loi ngắm cảnh bao la, mây xa thẳm,
Một mình ngâm nga trong vắng lặng, đêm chưa tàn.
Năm tháng lênh đênh, hỏi ai là bạn?
Trong hộp vẫn còn có thanh gươm sắc bén như sương. [3]

1. Tên huyện, thuộc tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc), là nơi có ngọn núi hồi Nhạn, nhạn bay tới đó lại phải quay về, vì núi cao quá.

2. *Sông Dịch:* Tên con sông phía Bắc Trung Quốc. Xưa, Kinh Kha quyết chí báo thù cho Thái tử Đan nước Yên đã đi qua sông này.

3. Phong Thành là tên huyện thuộc tỉnh Giang Tây. Đời Tấn, Lôi Hoán làm Huyện lệnh Phong Thành, có đào được gươm báu ở đây. Câu thơ nhắc đến chuyện ấy.

過殷太師比干墓

侵雲藏獻半松陰
北斗光回七竅心
自是仁人獨千古
凜然生氣到于今

Phiên âm:

QUÁ ÂN THÁI SƯ TỶ CAN MỘ

Xâm vân tàng hiến bán tùng âm,
Bắc Đẩu quang hồi thất khiếu tâm.
Tự thị nhân nhân độc thiên cổ,
Lẫm nhiên sinh khí đáo vu câm (kim).

Dịch nghĩa:

QUA MỘ TỶ CAN – THÁI SƯ NHÀ ÂN

Giữa khoảng núi cao ngất tầng mây, trong nửa bóng tùng râm mát,
Ánh sao Bắc Đẩu soi vào trái tim bảy lỗ. [1]
Riêng ông ngàn thuở xứng đáng là người nhân nghĩa,
Sức sống còn lẫm liệt mãi đến ngày nay.

---

1. Tỷ Can là Thái sư nhà Ân. Vua Trụ dâm loạn quá mức, Tỷ Can cho rằng làm bề tôi thì không thể không cố chết mà can vua, ông đã can ngăn vua Trụ luôn ba ngày không rời. Vua Trụ nổi giận nói: "Ta nghe nói trái tim bậc Thánh có bảy lỗ", liền sai mổ Tỷ Can để xem tim. (Theo *Sử ký*, Ân bản kỷ).

NGUYỄN CÔNG HÃNG
(1680 – 1732)

Nguyễn Công Hãng tự Thái Thanh, hiệu Tĩnh Trai, người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh. Ông đậu Đồng Tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 21 triều Lê Hy Tông (1700), làm quan trải thăng đến Lại bộ Thượng thư, Tham tụng, Thái bảo, bậc Tể tướng, tước Sóc Quận công. Năm 1718, được sung làm Chánh sứ sang triều Thanh. Nguyễn Công Hãng là người có tài trị nước, cương nghị quả quyết nên bị nhiều người ghét. Sau khi lên ngôi chúa, Trịnh Giang giáng ông xuống làm Thừa chính sứ Tuyên Quang rồi bức tử, mãi đến đầu đời Lê Hiển Tông ông mới được minh oan.

Tác phẩm của Nguyễn Công Hãng còn lại có *Tinh sà kỷ hành* gồm những bài thơ chữ Hán ông viết trong thời gian đi sứ. **Tổng tập** tuyển chọn 8 bài thơ của ông.

江行即事

江津桂棹泛清漪
壯氣乘風直興飛
船背雨敲驚午夢
山頭鳥過弄斜輝
歌殘欸乃翻紅葉
聲徹鈎輈落翠微
回首家鄉何處是
白雲深處正依依

Phiên âm:

GIANG HÀNH TỨC SỰ

Giang tân quế trạo phiếm thanh y,
Tráng khí thừa phong trực hứng phi.
Thuyền bối vũ xao kinh ngọ mộng,
Sơn đầu điểu quá lộng tà huy.
Ca tàn ái nãi phiên hồng diệp,
Thanh triệt câu châu lạc thúy vi.
Hồi thủ gia hương hà xứ thị,
Bạch vân thâm xứ chính y y.

Dịch nghĩa:

ĐI THUYỀN TRÊN SÔNG LÀM THƠ TỨC SỰ

Nơi bến sông đưa chiếc chèo quế lướt trên làn nước trong
Chí khí hăng hái, cưỡi gió phi thẳng
Mưa xối vào mui thuyền làm tỉnh giấc ngủ trưa
Chim bay qua đầu núi đùa giỡn ánh chiều tà
Khúc chèo đò hát xong lay động những chiếc lá đỏ
Tiếng "câu châu" vang khắp chìm dần trong rặng núi xanh [1]
Quay đầu nhìn lại, quê nhà đâu tá?
Vời vợi nơi mây trắng thẳm sâu. [2]

---

1. *Câu châu:* Theo sách *Bản thảo*, ở vùng Giang Nam có giống chim lớn như con gà, tiếng kêu của nó nghe như "câu châu cách trách", có sách cho đó là loài chim Giá Cô.

2. *Mây trắng:* Vào đời Đường, Địch Nhân Kiệt làm quan ở xa nhà, một hôm lên núi Thái Hàng thấy đám mây trắng bay, ông nhìn mãi rồi bảo: "Nhà cha mẹ tôi ở dưới đám mây ấy". Sau thành điển cố trong văn chương, thường dùng từ "mây trắng" (bạch vân) để chỉ nơi quê hương.

過平樂驛印山亭

碧浸玻瓈四面縈
印山山上簇虛亭
當窗月照琉璃鏡
對座雲開翡翠屏
沙鶩弄晴浮檻白
石苔均雨傍堦青
黃昏隔岸前林寺
僧院鐘敲尚半扃

Phiên âm:

QUÁ BÌNH LẠC DỊCH ẤN SƠN ĐÌNH

Bích tẩm pha lê tứ diện oanh,
Ấn Sơn sơn thượng thốc hư đình.
Đương song nguyệt chiếu lưu li kính,
Đối tọa vân khai phỉ thúy bình.
Sa vụ lộng tình phù hạm bạch,
Thạch đài quân vũ bạng giai thanh.
Hoàng hôn cách ngạn tiền lâm tự,
Tăng viện chung xao thượng bán quynh.

Dịch nghĩa:

QUA ĐÌNH ẤN SƠN Ở TRẠM BÌNH LẠC
(Bài hai)

Dòng sông xanh biếc trong vắt như pha lê bao quanh bốn mặt
Trên đỉnh Ấn Sơn có một tòa đình trống
Trước cửa sổ, trăng soi như gương lưu ly
Đối chỗ ngồi, mây cuốn như bình phong lông chim trả
Trời quang tạnh, đàn cò trên bãi cát đùa giỡn loáng trắng trước lan can
Mưa tưới đều, rêu mọc trên đá xanh xanh bên bậc thềm
Buổi hoàng hôn, trước ngôi chùa cách bên bờ sông
Tiếng chuông khua, cửa chùa mở một nửa.

題關夫子廟

鼎國三分起戰爭
力扶漢胄振威聲
單刀赴會東吳靡
匹馬長驅北魏驚
大節昭昭天地白
靈祠赫赫日星明
許昌宮闕皆塵土
久遠何如不朽名

Phiên âm:

ĐỀ QUAN PHU TỬ MIẾU

Đỉnh quốc tam phân khởi chiến tranh,
Lực phù Hán trụ chấn uy thanh.
Đơn đao phó hội Đông Ngô mị,
Sất mã trường khu Bắc Nguỵ kinh.
Đại tiết chiêu chiêu thiên địa bạch,
Linh từ hách hách nhật tinh minh.
Hứa Xương cung khuyết giai trần thổ,
Cửu viễn hà như bất hủ danh.

Dịch nghĩa:

ĐỀ MIẾU QUAN PHU TỬ [1]

Nước chia ba chân vạc, nổi cuộc chiến tranh
Ra sức giúp triều Hán, oai thanh chấn động
Một đao đi hội, Đông Ngô sợ rạp
Chiếc ngựa ruổi dài, Bắc Nguỵ hãi kinh
Tiết lớn rực rỡ, đất trời thấu hiểu
Đền thiêng lừng lẫy, trăng sao sáng ngời
Cung điện Hứa Xương nay thành đất bụi cả [2]
Sao lâu dài bằng danh thơm bất hủ.

---

1. *Quan phu tử:* Tức Quan Vân Trường, đại tướng đời Tam Quốc, là bầy tôi và là em kết nghĩa của Chiêu Liệt Đế nhà Thục Hán.

2. *Hứa Xương:* Tào Tháo đón Hán Hiếu Đế về Hứa Xương lập đô, sau Tào Phi cướp ngôi Hiếu Đế, vẫn đóng đô ở đó.

邯鄲懷古

趙國山河草木荒
鷓鴣啼曉雁鳴霜
叢臺歷歷惟流水
甘塚纍纍只夕陽
古嶺漫傳浮紫氣
仙蹤虛道覓黃梁
燈前細說興亡事
惆悵那堪旅思傷

Phiên âm:

HÀM ĐAN HOÀI CỔ

Triệu quốc sơn hà thảo mộc hoang,
Giá cô đề hiểu nhạn minh sương.
Tùng đài lịch lịch duy lưu thủy,
Cam Trủng luy luy chỉ tịch dương.
Cổ lĩnh mạn truyền phù tử khí,
Tiên tung hư đạo mịch hoàng lương.
Đăng tiền tế thuyết hưng vong sự,
Trù trướng na kham lữ tứ thương.

Dịch nghĩa:

ĐẾN HÀM ĐAN NHỚ CHUYỆN XƯA [1]

Non sông nước Triệu cây cỏ đã mọc hoang [2]
Giá cô gáy sớm, nhạn kêu sương [3]
Dãy Tùng Đài rành rành, trơ dòng nước chảy [4]
Bãi Cam Trủng liên miên, chỉ bóng chiều tà [5]
Nơi núi cổ đồn nhảm rằng có khí tía bốc lên
Chỗ dấu tiên nói bịa ra câu chuyện kê vàng [6]
Dưới đèn tỉ mỉ kể chuyện hưng vong ngày trước
Dạ khách khôn ngăn nỗi bùi ngùi vấn vương...

Dịch thơ:

Sông núi Hàm Đan cỏ mọc hoang
Giá cô gào sớm, nhạn kêu sương
Lâu đài san sát trơ dòng nước
Phần mộ liên miên dãi bóng dương
Núi cổ nào đâu làn khí tía
Dấu tiên khéo bịa chuyện kê vàng
Trước đèn kể việc hưng vong cũ
Dạ khách khôn cầm nỗi vấn vương.

Đỗ Ngọc Toại *dịch.*

Theo *Thơ đi sứ* –NXB Khoa học xã hội,
Hà Nội – 1993

---

1. *Hàm Đan:* Tên kinh đô của nước Triệu đời xưa, nay thuộc tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc.

2. *Nước Triệu:* Tên một nước thời Chiến Quốc.

3. *Giá cô:* Tên một loài chim.

4. *Tùng Đài:* Một dãy lâu đài liền nhau do Triệu Vũ Linh Vương dựng.

5. *Cam Trủng:* Tên bãi tha ma ở Hàm Đan.

6. *Chuyện kê vàng:* Lư sinh là một người học trò nghèo lang thang ở Hàm Đan. Một hôm được một đạo sĩ cho mượn cái gối, Lư nằm ngủ mê thấy mình hiển đạt rất lấy làm đắc ý. Khi tỉnh dậy mới biết là mộng, nồi kê vàng của nhà nấu lúc chàng đi ngủ vẫn chưa chín.

柬朝鮮國使俞集一李世瑾

(其一)

滄海揚塵幾度三
炎邦自昔宅郊南
六經以外無他道
一歲之中熟八蠶
萬户魚鹽常給足
四時花草共敷覃
歸來宣室如前席
似與觀風助一談

Phiên âm:

GIẢN TRIỀU TIÊN QUỐC SỨ DU TẬP NHẤT, LÝ THẾ CẨN (I)

Thương hải dương trần kỷ độ tam,
Viêm bang tự tích trạch giao Nam.
Lục kinh dĩ ngoại vô tha đạo,
Nhất tuế chi trung thục bát tàm.
Vạn hộ ngư diêm thường cấp túc,
Tứ thời hoa thảo cộng phu đàm.
Quy lai tuyên thất như tiền tịch,
Tự dữ quan phong trợ nhất đàm.

Dịch nghĩa:

THƠ TẶNG SỨ BỘ TRIỀU TIÊN LÀ DU TẬP NHẤT VÀ LÝ THẾ CẨN (I)

Bể xanh tung bụi phỏng đã ba lần
Nước chúng tôi bờ cõi từ xưa vẫn ở phía Nam
Ngoài sáu kinh không theo đạo gì khác [1]
Trong một năm nuôi được tám lứa tằm
Cá muối đủ cung cấp cho muôn nhà
Hoa màu đều tươi tốt khắp bốn mùa
Các ngài về nước, vua có vời vào hỏi [2]
Thì đấy cũng là một cuộc quan phong đáng được trình tâu. [3]

Dịch thơ:

Bụi trần mặt bể nổi ba lần
Bờ cõi từ xưa đất Việt Nam
Sách vở sáu kinh chung một đạo
Tơ tằm tám lứa kéo hàng năm
Hoa màu bốn tiết trồng đều tốt
Cá muối muôn dân có đủ ăn
Về nước nhà vua như hỏi đến
Quan phong vài nét hãy tâu lên.

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển* – Tập 3.
NXB Văn hóa – Hà Nội – 1958

---

1. *Sáu kinh:* Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu – Chỉ các kinh điển của Nho giáo.

2. Nguyên văn là "Tuyên thất", Tuyên thất là một gian điện trong cung vua Hán, Hán Văn Đế từng vời Giả Nghị vào đó để hỏi công việc, sau người ta dùng từ Tuyên thất chỉ nơi vua tiếp người hiền.

3. *Quan phong:* Đi xem xét phong tục các nơi, thường chỉ sứ thần ở nước này đi sang nước khác.

柬朝鮮國使俞集一李世瑾

(其二)

地各東南海際居
計程一萬又零餘
威儀共秉周家禮
學問同尊孔氏書
好把文章通肯綮
休論溫飽渡居諸
使軺云返重相憶
在子安知不我如

Phiên âm:

GIẢN TRIỀU TIÊN QUỐC SỨ DU TẬP NHẤT LÝ THẾ CẨN (II)

Địa các Đông Nam hải tế cư,
Kế trình nhất vạn hựu linh dư.
Uy nghi cộng bỉnh Chu gia lễ,
Học vấn đồng tôn Khổng thị thư.
Hảo bả văn chương thông khẳng khánh,
Hưu luận ôn bão độ cư chư.
Sứ thiều vân phản trùng tương ức,
Tại tử an tri bất ngã như.

Dịch nghĩa:

THƠ TẶNG SỨ BỘ TRIỀU TIÊN LÀ DU TẬP NHẤT VÀ LÝ THẾ CẨN (II)

Đất chúng ta, một bên ở phía Đông, một bên ở phía Nam,
đều ở giáp mé bể
Kể đường đi đến hơn một vạn dặm
Uy nghi hai nước đều theo lễ nhà Chu
Học vấn hai nước đều tôn sách đức Khổng
Hãy đem điều văn chương mà bàn cho sâu sắc [1]
Kể chi việc no ấm để qua được tháng ngày
Chúng ta đi sứ trở về nước đều nhớ nhau
Lòng bác biết đâu lại không như lòng tôi.

Dịch thơ:

Mé bể Đông Nam, đất chúng ta
Đường dài muôn dặm biết bao xa
Lễ nghi theo dõi nhà Chu trước
Học vấn đều do cửa Khổng ra
Cất lấy văn chương bàn luận đúng
Kể gì no ấm tháng ngày qua
Quay xe bịn rịn người đôi ngả
Lòng bác chừng như cũng giống ta.

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển* –Tập 3 – Sđd.

1. *Sâu sắc:* Dịch chữ Hán *khẳng khánh*, nghĩa là thớ thịt ngoắt nghéo. Do tích trong sách *Trang Tử* nói người biết mổ trâu bò khéo theo đúng thớ thịt không cắt vào nơi ngoắt nghéo có nhiều gân chằng chịt. Ở đây ý nói phân tích văn chương cho đúng chỗ cốt yếu.

柬朝鮮國使俞集一李世瑾

(其三)

聞道東韓宅海陬
風都山下漢江頭
文章風骨追三代
義理淵源續九疇
秔酒祛寒春色暖
麻衣蔽體雪花浮
即今波帖東南久
共北年年職貢修

Phiên âm:

GIẢN TRIỀU TIÊN QUỐC SỨ DU TẬP NHẤT, LÝ THẾ CẨN (III)

Văn đạo Đông Hàn trạch hải tu,
Phong Đô sơn hạ, Hán Giang đầu.
Văn chương phong cốt truy Tam đại,
Nghĩa lý uyên nguyên tục Cửu trù.
Khanh tửu khư hàn xuân sắc noãn,
Ma y tế thể tuyết hoa phù.
Tức kim ba thiếp Đông Nam cửu,
Cộng Bắc niên niên chức cống tu.

Dịch nghĩa:

THƠ TẶNG SỨ BỘ TRIỀU TIÊN LÀ DU TẬP NHẤT VÀ LÝ THẾ CẨN (III)

Nghe nói nước Đông Hàn ở nơi góc biển [1]
Ở dưới núi Phong Đô, ở đầu sông Hán.
Cốt cách văn chương nối theo Tam đại [2]
Nguồn sâu đạo lý kế tiếp Cửu trù [3]
Rượu nếp chống rét, sắc xuân ấm
Áp gai che thân, hoa tuyết nổi
Đến nay sóng bể Đông bể Nam lặng đã lâu [4]
Hằng năm chúng ta cùng nhau theo chức phận tiến cống Bắc triều.

挽應山楊忠烈公

季世屯睽見偉人
桓臺風節宛如新
計存累卵攄誠悃
罪指權璫觸逆鱗
暗主休論崇愛堅
天公何事毒忠臣
彈文讀罷重悲慨
琢就哀章淚滿巾

---

1. *Đông Hàn:* Hàn là tên gọi nước Triều Tiên. Đông Hàn là nước Hàn ở mé biển Đông.
2. *Tam đại:* Ba triều Hạ – Thương – Chu của Trung Quốc.
3. *Cửu trù:* Tức chín phép lớn để trị thiên hạ chép trong thiên Hồng phạm – Kinh Thư: Ngũ hành, Ngũ sự, Bát chính, Ngũ kỷ, Hoàng cực, Tam đức, Kê nghi, Thứ trưng, Ngũ phúc, Lục cực.
4. Câu này ý nói nước Triều Tiên ở phương Đông và nước ta ở phương Nam thanh bình đã lâu.

Phiên âm:

VĂN ỨNG SƠN DƯƠNG TRUNG LIỆT CÔNG

Quý thế truân khuê kiến vĩ nhân,
Bách đài phong tiết uyển như tân.
Kế tồn lũy noãn lư thành khổn,
Tội chỉ quyền đương xúc nghịch lân.
Ám chủ hưu luân sùng ái thụ,
Thiên công hà sự độc trung thần.
Đàn văn độc bãi trùng bi khái,
Trác tựu ai chương lệ mãn cân.

Dịch nghĩa:

VIẾNG ÔNG TRUNG LIỆT HỌ DƯƠNG Ở ỨNG SƠN [1]

Đời suy, trong bước gian truân mới tỏ bậc vĩ nhân
Thanh danh của đài bách ngày nay vẫn như mới [2]
Bầy mưu cứu nguy chồng trứng là để tỏ lòng thành [3]
Vạch tội kẻ quyền gian, tuốt vảy ngược của rồng [4]
Vua hèn, còn trách chi việc tin dùng sủng ái bọn hoạn quan
Ông trời sao lại làm hại bậc trung thần?
Đọc bài văn hạch tội mà tê tái tấm lòng
Viết xong bài văn viếng, lệ thấm đầy khăn.

---

1. *Ứng Sơn:* Tên một huyện thuộc tỉnh Hồ Bắc. Theo nguyên chú, ông Dương tên húy là Liễn, thụy Trung Liệt, vốn tổ tiên là người Việt Nam, di cư sang đất Ứng Sơn rồi sinh ông ở đấy. Khi lớn, ông thi đỗ, làm quan đến Tả Đô Ngự sử. Sau vì hạch tội một tên hoạn quan quyền thế rất lớn lúc bấy giờ là Ngụy Trung Hiền nên bị tội – *Minh sử* có chép việc này.

2. *Đài bách:* Chỉ nơi làm việc của quan Ngự sử (chức quan có trách nhiệm can ngăn vua và hạch tội các quan) vì xưa nay trồng cây bách ở đó.

3. *Chồng trứng:* Trứng dễ vỡ, để chồng lên nhau thì tất đổ, đây chỉ sự nguy hiểm.

4. *Vuốt ngược vảy rồng:* Theo sách *Hàn Phi Tử,* con rồng là vật lành có thể cưỡi được nhưng dưới cổ họng nó có một đám vẩy mọc ngược, ai động phải thì nó giết chết. Do vậy người ta hay dùng chữ "tuốt vẩy ngược của rồng" để nói những quan Ngự sử dám mạnh dạn can vua.

Dịch thơ:

Đời suy mới tỏ bậc phi thường
Phong tiết ô đài vẫn sáng trưng
Thực dạ bày mưu lo quốc chính
Trái tai mang tội trích quyền đương
Vua hèn đã vị người yêu mến
Con tạo sao thù kẻ thiện lương
Đọc hết lời tâu càng cảm khái
Soạn bài văn điếu lụy hai hàng.

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển* –
Tập 3 – Sđd.

NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO
(1651 – 1719)

Nguyễn Đăng Đạo người làng Hoài Bão (tục gọi là làng Bịu), thuộc huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc xưa – nay là tỉnh Bắc Ninh. Sau này, ông đổi tên là Nguyễn Đăng Liễn. Ông là con của Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh.

Năm 1682, ông thi đỗ Hương cống, năm 1683, ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683), được bổ vào Hàn lâm viện, làm việc ở tòa Đông các. Năm Bính Tý, với chức Hữu thị lang Bộ Lại, ông được triều đình bổ làm Chánh sứ đi sứ Trung Quốc. Khi về, ông được thăng chức Tả thị lang, tước Thọ Lâm tử. Khoảng năm 1704, ông lại được thăng chức Đô ngự sử. Năm 1706, Nguyễn Đăng Đạo làm Tri cống cử cho kỳ thi Hội tuyển kẻ sĩ năm Bính Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2. Ông làm việc ở Pháp đài hơn 10 năm từ 1704 đến 1714, thăng đến Lễ bộ Thượng thư. Năm 1715, ông tham gia việc chấm thi, tuyển chọn người tài cho đất nước, lấy đỗ Bùi Sĩ Tiêm và Lê Anh Tuấn, những người sau này đều làm đến chức Thượng thư trong triều. Năm 1717, Nguyễn Đăng Đạo được bổ nhiệm làm Tham tụng (Tể tướng), kiêm chức Đông các Đại học sĩ. Ông giữ chức này cho đến khi về trí sĩ năm 1718.

Năm 1719, ông mất, thọ 69 tuổi, được phong tặng Lại bộ Thượng thư, tước Thọ quận công.

Tác phẩm của ông còn lại 8 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục* . Sau đây, xin trích 5 bài.

次韻賀工部尚書
施慶伯黃公寔致仕

I

仕途指點歷崇班
莫問仙籌一枕鄲
道講唐虞參鳳閣
弼諧臯契列堂餐
御前寵詔優黃髮
袖裡天香扑玉冠
天壽我公平格壽
山中宰相有餘閒

II

高風蠡上夐纖埃
致仕榮成疊望偣
適意景濃花草木
凝眸庫積月樓臺
陽春興思吟餘韻
旭日頤眞醉裡盃
不盡福留槐子做
克昌厥後覺先開

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ CÔNG BỘ THƯỢNG THƯ THI KHÁNH BÁ HOÀNG CÔNG CHÍ TRÍ SĨ

I

Sĩ đồ chỉ điểm lịch sùng ban,
Mạc vấn tiên trù nhất chẩm Đan.
Đạo giảng Đường Ngu tham Phượng các,
Bật hài Cao Tiết liệt đường xan,
Ngự tiền sủng chiếu ưu hoàng phát,
Tụ lý thiên hương phốc ngọc quan.
Thiên thọ ngã công bình cách thọ,
Sơn trung tể tướng hữu dư nhàn.

II

Cao phong Cổ thượng quýnh tiêm ai,
Trí sĩ vinh thành điệp vọng thôi.
Thích ý cảnh nùng hoa thảo mộc,
Ngưng mâu khố tích nguyệt lâu đài.
Dương xuân hưng tứ ngâm dư vận,
Húc nhật di chân túy lí bôi.
Bất tận phúc lưu hòe tử tố,
Khắc xương quyết hậu giác tiên khai.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG THƯỢNG THƯ BỘ CÔNG, TƯỚC THI KHÁNH BÁ HOÀNG CÔNG CHÍ VỀ HƯU

1. Chỉ lối trên đường làm quan, [ông] đã lên ban thứ cao,
Chẳng nên hỏi tuổi thần tiên với cái gối Hàm Đan làm gì [1].
Giảng giải Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, tham gia vào gác Phượng [2],
Hài hòa trong hàng Cao, Tiết, được liệt vào hàng hưởng lộc lớn [3].
Trước nơi vua ngự, tờ chiếu ân sủng ban xuống, ưu đãi người tóc ngả màu vàng [4],
Hương trời (đựng) trong tay áo xông lên chiếc mũ ngọc [5].
Trời cho ngài thọ, là tuổi thọ của người ôn hòa [6],
Là vị tể tướng ở trong núi có thừa nhàn hạ [7].

---

1. *Hàm Đan*: Lư sinh nằm chiêm bao ở Hàm Đan, mơ thấy mình đỗ đạt, làm quan to, lấy vợ đẻ con, vinh hoa phú quý. Tỉnh dậy chẳng thấy đâu cả. Ý thơ ở bài này nói làm quan lâu về nghỉ là lẽ tự nhiên như vậy, chứ đâu phải là thoái thác việc đời như anh chàng Lư sinh say sưa với mộng Hàm Đan.

2. *Đường Ngu*: Là hai triều đại đời thượng cổ của Trung Quốc, tức là đời Nghiêu, Thuấn. *Gác Phượng*: chỉ nơi làm việc của Tể tướng.

3. *Cao, Tiết*: Tên hai vị hiền thần của vua Thuấn.

4. *Tóc ngả màu vàng*: Dịch từ "hoàng phát", chỉ tóc trước khi bạc, có thời kỳ ngả màu vàng, sau đó mới bạc trắng. Văn thơ xưa dùng nó để chỉ tuổi già.

5. *Mũ ngọc*: Là mũ phẩm phục, mà cũng có thể chỉ nét mặt: Trương Lương mặt như mũ ngọc.

6. *Người ôn hòa* (bình cách): Kinh Thư có câu: "Trời cho người có đức ôn hòa được hưởng tuổi thọ" (Thiên thọ bình cách).

7. *Vị tể tướng trong núi* (Sơn trung tể tướng): Nam sử (sử của Trung Quốc) chép rằng: Đào Hoằng Cảnh, một vị đạo sĩ, nhưng có tài năng. Vua Cao Đế nhà Tề vời nhiều lần không chịu ra làm quan. Mỗi khi trong nước có việc gì đều cho người đến núi hỏi Đào. Ông ta chỉ bảo cặn kẽ mọi điều. Vì vậy, người đời gọi Đào là vị Tể tướng trong núi.

2. Phong thái thanh cao như hào Thượng, quẻ Cổ, sạch lâng bụi bặm, [1]

Vinh hạnh trí sĩ đã hoàn thành còn thôi thúc nhiều bề mong muốn. [2]

Thỏa ý với cảnh đậm đà (là) cỏ cây đâm hoa,

Dán mắt nhìn cái kho tích lũy: Lâu đài có trăng, [3]

Cái tứ cảm hứng về cảnh xuân ấm áp là vần thơ sau khi ngâm lên,

Cái chân tính ái dương như mặt trời sớm mai [ấy là] chén rượu trong khi say. [4]

Phúc để lại chẳng hết thì "đứa con hòe" sẽ làm nên sự nghiệp, [5]

Để cho đời sau thịnh vượng biết rằng phải có sự mở mang từ trước.

---

1. *Quẻ Cổ, hào Thượng cửu* có câu: "Chẳng thờ vương hầu, cao thượng chí ta" (Bất sự vương hầu, cao thượng kỳ chí). Ở đây mượn để nói ông quan về hưu thì vương hầu cũng không thể bắt buộc được ta phải phục vụ họ..

2. Ý thơ nói, tuy không còn hệ lụy việc triều chính, song vẫn còn nhiều điều mong muốn đặt ra với mình, thôi thúc mình.

3. Hai câu này nói, có cây đâm hoa là cảnh vật đậm đà có thi vị, hay cảnh lâu đài mà có ánh trăng càng thêm tươi đẹp. Tô Lân đời Tống có hai câu thơ viết cho quan trấn thủ Hàng Châu Phạm Trọng Yêm rằng: "Cận thủy lâu đài tiên đắc nguyệt, hướng dương hoa thảo dị vi xuân", nghĩa là: Lâu đài gần nước thì trước tiên có ánh trăng soi đến, hoa có hướng về phía mặt trời dễ dàng đượm vẻ xuân tươi. Câu thơ của Nguyễn Đăng Đạo có thể coi là sự sáng tạo.

4. *Chén rượu trong khi đã say*: Có nghĩa chẳng có gì là đột ngột, bất ngờ. Cũng như tu dưỡng chân tính là việc thường xuyên vậy.

5. *Đứa con hòe*: Thơ văn xưa dùng cây hòe, cây quế để nói nhà có con cái hiển đạt, chẳng hạn như nhà Đậu Yên Sơn và Vương Hựu. Ý thơ ở đây ca ngợi nhà Hoàng Công Chí có con cháu hiển đạt.

次韻賀户部左侍郎
阮公派致仕

生逢堯世廣搜賢
會上雲龍契夙緣
講學擬隆惟德後
正君務引作恭先
功成大有名高位
爵與中孚序疊遷
爲道尚書平格壽
我公年亦太公年

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ HỘ BỘ TẢ THỊ LANG NGUYỄN CÔNG PHÁI TRÍ SĨ

Sinh phùng Nghiêu thế quảng sưu hiền,
Hội thượng vân long khế túc duyên.
Giảng học nghĩ long duy đức hậu,
Chính quân vụ dẫn tác cung tiên.
Công thành Đại hữu danh cao vị,
Tước dữ Trung phu tự điệp thiên.
Vị đạo Thượng thư bình cách thọ,
Ngã công niên diệc Thái công niên.

Dịch nghĩa:

HỌA VẬN MỪNG QUAN TẢ THỊ LANG BỘ HỘ NGUYỄN CÔNG PHÁI VỀ HƯU

Sinh gặp đời vua Nghiêu cầu hiền rộng rãi,
Trên hội rồng mây hợp với nhân duyên từ sớm.
Truyền học vấn để giúp đỡ đời thịnh cốt để đức về sau,
Giúp vua ngay thẳng, cốt lấy điều cung kính đi trước.
Công thành như quẻ Đại hữu, danh vọng ở trên ngôi cao, [1]
Phẩm tước cùng quẻ Trung phu, thứ bậc nhiều lần thuyên chuyển lên. [2]
Nói về phong thái hòa nhã của vị Thượng thư tất nhiên sống lâu,
Tuổi thọ của ngài cũng chính là tuổi của Thái Công. [3]

次韻賀寺卿黎仕瑾致仕

有匪其彭艮又敦
此回蕭洒仰天恩
同朝奕葉登科籙
致仕喧傳道興言

1. *Đại hữu*: Tên một quẻ bói trong Kinh Dịch, hình tượng của quẻ ấy là "Hỏa thiên" (tức hỏa thiên Đại hữu), nói lửa ở trên trời sáng rực, biểu thị sự hưng thịnh, phát đạt của con người. Ở đây mượn để nói người hiền tài ở ngôi thứ cao.

2. *Trung phu*: Tên một quẻ bói trong Kinh Dịch, nội dung quẻ này nói lên sự tin tưởng ở trong lòng. Ý thơ nói Nguyễn Công Phái được vua chúa tín nhiệm (chủ yếu là Chúa), cho nên ngôi thứ ở trong triều được cất nhắc thiên chuyển nhiều lần.

3. *Thái công*: Tức là Lã Vọng, bề tôi của Chu Võ Vương. Năm ông tám mươi tuổi, mới gặp vua Văn Vương nhà Chu, sau giúp Võ Vương diệt Trụ, là công thần khai sáng nhà Chu. Ở đây, mượn điển này để ca ngợi tuổi thọ của Nguyễn Công Phái. (Sử ký chép Thái công Lã Vọng thọ ngoài 90 tuổi)

碧水青山供雅趣
青茶壽酒養眞元
榮華自是鍾靈秀
直擬桃村揆一村

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ TỰ KHANH LÊ SĨ CẨN TRÍ SĨ

Hữu phỉ kỳ Bành cấn hựu đôn,
Thử hồi tiêu sái ngưỡng thiên ân.
Đồng triều dịch diệp đăng khoa lục,
Trí sĩ huyên truyền đạo hứng ngôn.
Bích thủy thanh sơn cung nhã thú,
Thanh trà thọ tửu dưỡng chân nguyên.
Vinh hoa tự thị chung linh tú,
Trực nghĩ đào thôn quỹ nhất thôn.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG QUAN TỰ KHANH LÊ SĨ CẨN VỀ HƯU

Chẳng phải ông Bành nhưng năm tháng cứng cỏi và dày dặn,
Hồi này trông nhờ ơn trời rất là thanh tao.
Nhiều đời cũng đỗ đạt làm quan trong một triều đại,
Ồn ào truyền đi lời nói cảm hứng về đạo của người trí sĩ.
Nước biếc non xanh dâng thú vui tao nhã,

Chè non, rượu thọ để nuôi dưỡng cái khí chân nguyên.[1]
Vinh hoa do có khí thiêng chung đúc nên,
Tưởng tượng xóm hoa đào được sánh với một xóm hoa đào
khác nữa.[2]

次韻賀参從户部尚書

慶山侯阮世播致仕

達尊品望邁尋常
歷踐華途疊寵章
臣敬臣勤時篤棐
聖謨聖德日宣揚
洪恩厚錫欽楓陛
苗裔長留甲錦鄉
靜重也知仁者壽
問年吕尚亦相方

1. *Khí chân nguyên*: Theo Đông y, người ta có khí chân nguyên, tức là cái cơ bản của khí huyết, là sức khỏe vốn có của con người. Đông y gọi là "nguyên khí".

2. *Xóm hoa đào* (Đào thôn): Điển này lấy từ *Đào hoa nguyên ký* của Đào Uyên Minh, nhà thơ ẩn dật nổi tiếng ở đời Tấn, Trung Quốc. *Đào hoa nguyên ký* kể câu chuyện về một người làm nghề đánh cá ở quận Võ Lăng, mải mê đánh cá, đi lạc vào rừng đào, phát hiện ra một đào hoa thôn có cảnh sống yên bình, ấm no hạnh phúc. Ở đây, tác giả mượn điển này để nói cảnh hưu trí của Lê Sĩ Cẩn là cảnh thần tiên trên cõi trần.

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ THAM TỤNG HỘ BỘ THƯỢNG THƯ KHÁNH SƠN HẦU NGUYỄN THẾ BÁ TRÍ SĨ

Đạt tôn phẩm vọng mại tầm thường,
Lịch tiễn hoa đồ điệp sủng chương.
Thần kính thần cần thời đốc phỉ,
Thánh mô Thánh đức nhật tuyên dương.
Hồng ân hậu tích khâm phong bệ,
Miêu duệ trường lưu giáp cẩm hương.
Tĩnh trọng dã tri nhân giả thọ,
Vấn niên Lã Thượng diệc tương phương.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG THAM TỤNG HỘ BỘ THƯỢNG THƯ TƯỚC KHÁNH SƠN HẦU NGUYỄN THẾ BÁ VỀ HƯU

Phẩm giá đạt tôn hơn hẳn kẻ tầm thường [1],
Từng trải đường hoa, nhiều lần được ân sủng vua ban.
Bề tôi kính cẩn, bề tôi siêng năng, luôn luôn dốc lòng phò tá,
Khuôn phép của Thánh thượng, đức chính của Thánh thượng hàng ngày tuyên dương.
Ban cho ơn lớn rất hậu, kính nhận từ bệ phong, [2]
Dòng dõi lưu truyền mãi mãi, đứng đầu làng gấm.
Yên tĩnh trọng hậu, biết rằng người nhân thì sống lâu, [3]
Hỏi tuổi cũng có thể sánh kịp Lã Thượng. [4]

---

1. *Đạt tôn*: Mạnh Tử nói: "Đức nhất, xỉ nhất, tước nhất, tam giả, thiên hạ chi đạt tôn dã", tức, một là đức, một là tuổi, một là tước, ba cái đó là điều đạt tôn ở trong thiên hạ. Đạt tôn nghĩa là điều tôn quý mà mọi người đều thừa nhận.

2. *Bệ phong*: Thời Hán, sân cấm đình có trồng cây phong, vì vậy, bệ phong chỉ nơi hoàng đế ngự.

3. Câu này ý nói, núi thì có thể yên tĩnh, cũng như con người có lòng nhân thì lúc nào cũng vững vàng. Khổng Tử có câu: Người trí thì vui, người nhân thì thọ.

4. *Lã Thượng*: Tức là Khương Tử Nha,tự là Thái Công Vọng, công thần dựng nghiệp nhà Chu, được phong ở đất Lã nên còn gọi là Lã Vọng. Ông gặp Chu Văn Vương khi đã 80 tuổi, được trọng dụng, sau giúp Võ Vương đánh Trụ, lập nên nhà Chu. Tuổi thọ của ông rất cao, theo Sử ký chép thì ông thọ trên 90 tuổi.

NGUYỄN ĐÌNH NHƯỢNG
(1652 -?)

Nguyễn Đình Nhượng [1], hiệu là Thận Hiên, người xã Bích Hồ, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm 25 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Cũng năm này, ông lại đỗ thứ ba khoa Đông các. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử. Niên hiệu Chính Hòa được cử đi sứ nhà Thanh, mất trên đường đi sứ, được truy tặng chức Tả thị lang, tước Nam.

Tác phẩm của ông còn lại 5 bài thơ cận thể bằng chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Sau đây xin trích 3 bài của ông.

次韵賀右侍郎梅海侯
黎仕徹致仕

功成卻已戀鄉家
洒落襟懷藹可嘉
高世風流今若水
傳家事業古君牙
橋邊舊侶詩成帙

1. Có sách ghi là Nguyễn Cổn, hoặc Nguyễn Đình Cổn. Nguyên do có thể là tự dạng của hai chữ gần giống nhau.

會上耆英酒滿車
更有一般眞樂處
燕山桂子競芳花

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ HỮU THỊ LANG MAI HẢI HẦU LÊ SĨ TRIỆT TRÍ SĨ

Công thành khước dĩ luyến hương gia,
Sái lạc khâm hoài ái khả gia.
Cao thế phong lưu kim Nhược Thủy,
Truyền gia sự nghiệp cổ Quân Nha.
Kiều biên cựu lữ thi thành trật,
Hội thượng kỳ anh tửu mãn xa.
Cánh hữu nhất ban chân lạc xứ,
Yên Sơn quế tử cạnh phương hoa.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG HỮU THỊ LANG MAI HẢI HẦU LÊ SĨ TRIỆT VỀ HƯU

Công danh vẹn vẽ, lòng thấy nhớ quê hương,
Tâm hồn phóng khoáng thật đáng ca ngợi.
Phong lưu hơn hẳn người đời, tựa Nhược Thủy ngày nay [1],
Sự nghiệp lưu truyền trong nhà, như Quân Nha ngày xưa [2].
Bạn bè cũ bên cầu, xướng họa làm thơ thành tập,
Bậc kỳ anh ở trên hội, rượu chở đầy xe.

---

1. *Nhược Thủy*: Chưa rõ điển.
2. *Quân Nha*: Hiền thần đời Chu Mục Vương, được Mục Vương phong chức Đại Tư đồ.

Lại có chỗ thực sự vui mừng,
Con cái hiển đạt, đua nhau nở hoa thơm [1].

次韵賀國老芳郡公武惟志致仕

斗台偉望聳朝班
得謝今蒙爵寵頒
燠館涼臺無限樂
清風明月有餘閒
午橋趣興隨吟詠
東路車乘任往還
賢業佇看孫子繼
龍門堂集滿香山

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ QUỐC LÃO PHƯƠNG QUẬN CÔNG VŨ DUY CHÍ TRÍ SĨ

Đẩu thai vĩ vọng tủng triều ban,
Đắc tạ kim mông tước sủng ban.
Áo quán lương đài vô hạn lạc,
Thanh phong minh nguyệt hữu dư nhàn.

---

1. *Con cái hiển đạt*: Dịch từ nguyên văn "Yên Sơn quế tử" trong bài thơ. Điển này lấy từ chuyện Đậu Vũ Quân đời Ngũ Đại, sinh được 5 người con trai thì cả năm đều đỗ Tiến sĩ. Người đời khen là năm cây quế ở Yên Sơn (quê của họ Đậu). Từ đó chuyện này thành điển tích để nói về con cái giỏi giang, hiển đạt.

Ngọ Kiều thú hứng tùy ngâm vịnh,
Đông lộ xa thừa nhậm vãng hoàn.
Hiền nghiệp trữ khan tôn tử kế,
Long Môn đường tập mãn Hương San.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG QUỐC LÃO PHƯƠNG QUẬN CÔNG VŨ DUY CHÍ VỀ HƯU

Danh vọng lớn cao trội trong triều như ngôi Đẩu thai, [1]
Được về trí sĩ nay ông tạ ơn ân sủng của triều đình ban cho.
Quán ấm đài mát, thú vui vô tận,
Gió mát trăng trong, nhàn hạ chứa chan.
Hứng thú ở Ngọ Kiều, tha hồ ngâm vịnh [2],
Xe ngựa ở Đông lộ, mặc sức đi về [3],
Sự nghiệp lớn chờ xem con cháu tiếp nối,
Khách đến nhà Long Môn đầy núi Hương Sơn [4].

---

1. *Đẩu thai*: Tức sao Bắc Đẩu, người xưa thường dùng nó để ví với những sĩ phu có danh vọng và cương vị lớn.

2. *Ngọ Kiều:* Điển này lấy từ chuyện Bùi Độ, vị đại thần nhà Đường, có biệt thự ở Ngọ Kiều, khi về hưu về ở đấy. Trong bài thơ này, Nguyễn Đình Nhượng mượn điển ấy để nói việc Phương Quận công về trí sĩ.

3. *Đông lộ*: Chỉ quê của Vũ Duy Chí ở Hải Dương, tức phía Đông nước ta. Các tỉnh ở về phía ấy xưa gọi là các lộ ở phía Đông.

4. Long Môn (Cửa rồng): Điển này lấy từ chuyện Lý Ưng đời Đông Hán, Trung Quốc, có danh vọng lớn. Đương thời, kẻ sĩ người nào được ông ta tiếp đãi thì coi như mình được lên cửa rồng. *Hương Sơn*: Tên núi ở huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, Bạch Cư Dị có nhà riêng ở đó. Câu cuối cùng này ca ngợi Phương Quận công Vũ Duy Chí là người có danh vọng, độ lượng, bao dung nên nhân sĩ tụ họp đến nhiều. Lại có ý khen ông có tài thơ như Bạch Cư Dị đời Đường.

和周燦留別詩

春風驛路喜停驂
學海淵源取次探
茂叔座中惟霽月
炤來天北又天南

東閣才名孰與雙
天章遙捧到南邦
伊人一日三秋思
愁緒那堪對漢江

Phiên âm:

HỌA CHU XÁN LƯU BIỆT THI

I

Xuân phong dịch lộ hỷ đình tham,
Học hải uyên nguyên thủ thứ tham,
Mậu Thúc tọa trung duy tễ nguyệt,
Chiếu lai thiên Bắc hựu thiên Nam.

II

Đông các tài danh thục dữ sang [song],
Thiên chương dạo bổng đáo Nam bang.
Y nhân nhất nhật tam thu tứ,
Sầu tự na kham đối Hán Giang.

Dịch nghĩa:

HỌA BÀI THƠ LƯU BIỆT CỦA CHU XÁN

II

Mừng thấy dừng ngựa trên đường trạm giữa gió xuân,
Nguồn gốc sâu xa của biển học đã lần lượt xem xét.
Trong chỗ ngồi của Mậu Thúc chỉ có trăng trong, [1]
Soi đến miền trời bắc lại soi đến miền trời nam.

II

Tài danh Đông Các, ai mà sánh đôi được, [2]
Sắc chỉ của trời từ xa đem đến nước Nam.
Bên ngoài một ngày mà niềm nhớ dường như ba thu, [3]
Mối sầu như sông Giang, sông Hán (man mác) xiết bao. [4]

---

1. *Mậu Thúc*: Tức biệt hiệu của Chu Đôn Di, nhà lý học đời Tống, người ta thường gọi ông là Chu Mậu Thúc. Ở bài thơ này, vì Xán cũng họ Chu, nên Nguyễn Đình Nhượng chơi chữ, nhằm ca ngợi Chu Xán theo lối ngoại giao. Thực ra, Chu Xán làm sao sánh được với Chu Đôn Di.

2. *Tài danh Đông Các*: Công Tôn Hoằng nhà Hán làm tể tướng xây dựng tòa nhà để tiếp đãi người hiền, có tên là Đông Các. Sau này, nhà Minh đặt tòa Đông Các, chủ quản việc văn thư, chiếu chỉ, đặt chức Đông Các đại học sĩ trông coi.

3. *Kinh Thi*, bài *Thái cát* có câu: "Nhất nhật bất kiến, như tam thu hề" (Một ngày mà không thấy chàng, thì đằng đẵng như ba thu vậy).

4. *Sông Giang, sông Hán*: Đó là hai con sông dài và rộng ở Trung Quốc. *Kinh Thi*, bài *Hán quảng* có câu: "Hán chi quảng hĩ, bất khả vịnh tư, Giang chi vĩnh hĩ, bất khả phương tư" (Sông Hán rộng vậy, không thể lặn qua được. Sông Giang dài vậy, không thể dùng bè mà sang được). Ở đây tác giả dùng cách nói "diễm tình", lấy nỗi nhớ của tình yêu trai gái để thể hiện tình cảm của mình đối với Chu Xán.

VŨ THẠNH
(1663 –?)

Vũ Thạnh tự là Phác Phủ, nguyên quán ở làng Đan Luân, huyện Đường An, trấn Hải Dương, nay thuộc huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Từ nhỏ Vũ Thạnh đã luân lạc ở kinh thành Thăng Long, rồi theo học Tiến sĩ Vũ Công Đạo người Mộ Trạch. Hơn mười tuổi ông đã đỗ Hương nguyên, 23 tuổi đỗ Đình nguyên Thám hoa khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Ông làm quan đến chức Hồng lô tự khanh, Thiêm đô ngự sử, Bồi tụng. Sau vì có việc trái ý chúa nên bị bãi chức trở về mở trường dạy học. Ít lâu sau lại được khởi phục, bổ chức Tự khanh. Vũ Thạnh được đời bấy giờ coi là bậc sư biểu, học trò đông đến hàng nghìn, nhiều người thành đạt. Ông là người chuộng thực nghiệp, ghét lối hư văn, ra sức tu chỉnh văn phong sĩ khí. Trong xu thế chỉnh đốn văn thể đương thời, ông được coi là người đi tiên phong, sĩ phu đương thời nhiều người học theo, thể văn từ đấy có phần thay đổi. Vũ Thạnh có tập *Hào Nam văn tập* và một số văn bia. *Hào Nam văn tập* đã thất truyền. Thơ của ông hiện chỉ còn lưu lại được vài chục bài trong *Toàn Việt thi lục*. Thơ Vũ Thạnh thể hiện tâm sự của một nhà nho mong ước một cuộc sống thanh cao, nhàn dật trong cảnh thú điền viên. Có lúc ông cũng than thở về nhân tình thế thái, về cuộc sống đời thường khó khăn chật vật, nhưng bao giờ cũng tỏ ra an bần lạc đạo. Lời thơ tao nhã, chân thực có phong vị dân tộc, đề tài, thể thơ và cách điệu chuộng tự do, ít gò gẫm. Chúng tôi chọn đưa vào **Tổng tập** 5 bài thơ của ông.

無求吟

守素位懶營求
外卻窮通攘喜憂
甘淺拙寡謀猷
量才揣分覺宜休
美玉明珠非不重
那堪能鬻與輕投
無瑕掃門候齊相
況欲束帶見督郵
恥說二天托薊郡
敢因歡飲玩舒州
造物賦予已前定
空使身心役役愁
堪憐喪心鎖核老
晝夜額額執牙籌

Phiên âm:

VÔ CẦU NGÂM

Thủ tố vị, lãn doanh cầu,
Ngoại khước cùng thông nhượng hỷ ưu.
Cam thiển chuyết, quả mưu du,
Lượng tài xủy phận giác nghi hưu.

Mỹ ngọc minh châu phi bất trọng,
Na kham năng dục dữ khinh đầu.
Vô hạ tảo môn hậu Tề tướng,
Huống dục thúc đái kiến Đốc Bưu.
Xỉ thuyết nhị thiên thác Kế quận,
Cảm nhân hoan ẩm ngoạn Thư Châu.
Tạo vật phú dư dĩ tiền định,
Không sử thân tâm dịch dịch sầu,
Kham lân táng tâm tỏa hạch lão,
Trú dạ ngạch ngạch chấp nha trù.

Dịch nghĩa:

KHÚC NGÂM KHÔNG CẦU CẠNH

Giữ cương vị sẵn có của mình, biếng nhác mưu cầu,
Gác ngoài sự cùng quẫn hay hanh thông, gạt đi mừng rỡ lo lắng.
Đành cam nông cạn vụng về, ít mưu cầu toan tính,
Lượng tài xét phận biết rằng nên ngừng nghỉ.
Ngọc sáng châu tốt không phải là không biết trọng,
Đâu chịu bán rao với giá rẻ mạt!
Rỗi gì quét cửa để chầu chực vị tướng quốc nước Tề [1],
Huống chi lại thắt đai lưng ra mắt viên Đốc Bưu sao [2]?
Xấu hổ nói đến "nhị thiên" mà ký thác vào quận Kế [3],

---

1. *Tướng quốc nước Tề*: Chỉ Quản Trọng. Quản Trọng làm Tướng quốc nước Tề khí lượng hẹp hòi, chỉ mưu cầu lợi ích mà không tính đến đạo đức nhân nghĩa nên bị hậu Nho coi khinh.

2. Đào Tiềm đời Tấn tính cao thượng, sống phóng khoáng. Khi làm quan ở huyện Bành Trạch, có viên Đốc Bưu do quan trên phái xuống kiểm tra, y rất hống hách. Nha lại khuyên ông chịu khuất mà yết kiến hắn, ông không chịu, bèn treo ấn từ quan về ở ẩn. Người đời sau thường dùng điển này để chỉ nhân cách khảng khái cao thượng.

3. *Nhị Thiên*: Hai Trời, đời xưa thường dùng từ ấy để ca ngợi xưng tụng nhau. Tô Chương đời Hậu Hán làm Thứ sử châu Ký, có người bạn làm Thái thú. Chương mở cuộc thanh tra, xét xử các vụ tham ô. Viên Thái thú đặt đại yến thết đãi Chương. Viên Thái thú vui mừng tâng bốc bạn: "Mọi người chỉ có một trời, riêng tôi có hai ông trời". Tô Chương khảng khái nói: "Ta uống rượu với cố nhân là tư ân, ngày mai xét xử là công pháp". Sau đó Tô Chương xét xử, viên Thái thú không vì là bạn Tô Chương mà thoát được tội tham ô.

Dám đâu nhân việc uống rượu vui vẻ mà nhởn chơi Thư Châu [1].

Tạo hóa phú cho cái gì, điều đó đã là tiền định,
Chẳng nên để cho thân tâm mình buồn rầu về nỗi tất ta tất tưởi.

Đáng thương cho những kẻ toan tính lợi hại mà táng tận lương tâm.

Ngày đêm cứ khư khư cầm mấy con toán bằng ngà mà tính toán thiệt hơn.

又一片題

嗜好有生同
得中斯可尚
天官總五官
大小在所養
素其位而行
曷嘗踰分量
簞瓢百世師
奚必多方丈

Phiên âm:

HỰU NHẤT PHIẾN ĐỀ

Thị hiếu hữu sinh đồng,
Đắc trung tư khả thượng.
Thiên quan tổng ngũ quan,

---

1. *Thư Châu:* Tên một vùng đất của nước Tề cổ. Nơi đó đã từng diễn ra việc Trần Hằng nước Tề bắt sống Tề Giản Công. Điển này ý chỉ những người công minh chính trực, không vì tư ân mà coi nhẹ quốc pháp.

Đại tiểu tại sở dưỡng.
Tố kỳ vị nhi hành,
Hạt thường du phận lượng.
Đan biều bách thế sư,
Hề tất đa phương trượng.

Dịch nghĩa:

LẠI MỘT BÀI THƠ ĐỀ

Sự ham thích của con người trong cuộc sống nói chung là giống nhau,
Làm sao giữ được đạo trung đó là điều đáng trọng nhất.
Thiên quan gồm có ngũ quan, [1]
Lớn hay nhỏ đều ở chỗ nuôi dưỡng.
Hành động theo vị trí sẵn có của mình,
Đâu có thể vượt qua hạn định
Một lẵng cơm, một bầu nước mà làm thầy của trăm đời, [2]
Cần chi phải nhiều đến vuông vức một trượng. [3]

自述

堪嗟乖崖齷齪翁
零丁落魄思何窮
雲萍家計聚還散
潮汐生涯有旋空

---

1. *Thiên quan*: Chỉ các bộ phận, các giác quan trời ban cho con người. Ngũ quan là năm bộ phận của con người: Tai, mắt, mũi, miệng, lưỡi (nhĩ, mục, tỵ, khẩu, thiệt), mỗi một bộ phận ấy đều có chức năng giữ một việc như chức năng của tai là nghe, mắt là để nhìn, miệng là để ăn nói, mũi là để ngửi...

2. *Một lẳng cơm, một bầu nước*: Nhan Hồi học trò của Khổng Tử nhà nghèo, sống cuộc sống thanh bạch: một lẵng cơm, một bầu nước, ở trong ngõ hẹp mà bền chí học đạo. Ý câu thơ nói Nhan Hồi nghèo mà trong sạch, giữ bền đạo như thế đáng là thầy của trăm đời.

3. *Vuông vức một trượng*: Dịch chữ "phương trượng" tức một trượng vuông. Chỗ ngồi của ông thầy hoặc vị quan thường có chỗ ngồi rộng rãi vuông vức một trượng.

峻宇穹窿徒四壁
巨航蕩漾只孤篷
六親麻枲膚難掩
百口糠秕腹未充
見面令人增厭斁
纔奕自己竭歡忠
燃眉尚作太平話
相骨猶希俠貴風
水到沃蕉無剩滴
玉雕楮葉枉施功
樽前榮瘁關身上
寧敢拋心不憫恫

Phiên âm:

TỰ THUẬT

Kham ta quai nhai ốc xúc ông,
Linh đinh lạc phách tứ hà cùng.
Vân bình gia kế tụ hoàn tán,
Trào tịch sinh nhai hữu toàn không.
Tuấn vũ khung lung đồ tứ bích,
Cự hàng đãng dạng chỉ cô bồng.
Lục thân ma tỉ phu nan yểm,
Bách khẩu khang tỉ phúc vị sung.
Kiến diện linh nhân tăng yếm dịch,
Tài giao tự kỉ kiệt hoan trung.

Nhiên my thượng tác thái bình thoại,
Tướng cốt do hy hiệp quý phong.
Thủy đáo ốc tiêu vô thặng trích,
Ngọc điêu chử diệp uổng thi công.
Tôn tiền vinh tụy quan thân thượng,
Ninh cảm phao tâm bất mãn đồng.

Dịch nghĩa:

TỰ NÓI NỖI LÒNG MÌNH

Đáng than cho ông lão trái khoáy trục trặc này,
Long đong lận đận mà suy nghĩ không cùng.
Kế sinh nhai cho gia đình như mây như bèo hợp rồi lại tan,
Như nước triều hàng ngày lên xuống, có rồi lại không.
Nhà cửa cao đồ sộ mà trơ bốn bức tường,
Cái thuyền to đi trên làn nước mênh mông mà chỉ còn mái chèo đơn chiếc.
Lục thân thưa thớt như mảnh vải gai khó che đậy kín da, [1]
Trăm miệng ăn dù tấm cám cũng chưa no lòng.
Nom thấy mặt khiến người ta thêm chán ngán,
Vừa mới chơi với nhau mà tự mình đã dốc lòng vui vẻ trung thành. [2]
Gấp rút như cháy xém lông mày mà còn nói những câu chuyện thái bình, [3]
Ngắm xem cốt cách con người còn mong có phong cách hào hiệp quý hiển.
Nước đến mức tưới lên tàu chuối không còn có giọt nào rớt lại,
Ngọc đem chạm trổ trên tờ giấy chỉ uổng thi công.
Trước chén rượu có quan hệ đến sự tươi héo của thân thế, [4]
Đâu dám phung phí lòng chẳng thương tiếc.

---

1. *Lục thân*: Chỉ những người thân trong gia đình họ hàng. Câu thơ ý nói cảnh nghèo thì anh em bà con cũng thưa thớt.
2. Câu này ý nói cảnh giàu sang thì dễ kết bạn, nghèo khó thì chỉ làm cho người ta chán ngán.
3. *Cháy xém lông mày*: Dịch chữ "nhiên mi" ; nói sự nguy ngập gấp gáp.
4. *Tươi héo*: Dịch chữ "Vinh tụy", tươi nói việc sung sướng, héo nói việc khổ sở nghèo túng.

思歸田偶成

飄零四海一風萍
厭見塵途聒耳聲
聚散悲歡傷往事
蒼黃濃淡閱人情
嗷嗷百口提攜重
渺渺孤身念慮幷
誰是蘇門樵圃地
囂囂畎畝足平生

Phiên âm:

TƯ QUY ĐIỀN NGẪU THÀNH

Phiêu linh tứ hải nhất phong bình,
Yếm kiến trần đồ quát nhĩ thanh.
Tụ tán bi hoan thương vãng sự,
Thương hoàng nùng đạm duyệt nhân tình.
Ngao ngao bách khẩu đề huề trọng,
Diểu diểu cô thân niệm lự tinh.
Thùy thị Tô môn tiều phố địa,
Hiêu hiêu quyến mẫu túc bình sinh.

Dịch nghĩa:

NGHĨ CHUYỆN VỀ VƯỜN NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

Lênh đênh bốn biển một cánh bèo trước gió,
Chán thấy những tiếng inh ỏi bên tai trên đường đời.
Vui buồn hợp tan đau những việc đã qua,
Xanh vàng mặn nhạt đã trải hiểu tình người.
Nhao nhác trăm miệng ăn, nặng nề việc gánh vác,
Mờ mịt tấm thân cô đơn mà mang bao điều lo toan.
Đâu là nơi kiếm củi làm vườn của Tô Môn? [1]
Vui phơi phới nơi đồng ruộng mà thỏa chí bình sinh.

自警

勸君用力早修持
進德延生是本基
常戒八風搖一燭
無令兩斧伐孤枝
聖狂念忽端由我
操舍存亡更問誰
理欲關頭能審别
域躋明哲歲頤期

1. *Tô Môn*: Tên núi ở tỉnh Hà Nam Trung Quốc, nơi đây Thiệu Ung đời Tống và Diêu Khu nhà Nguyên đều ở ẩn ở núi này.

Phiên âm:

TỰ CẢNH

Khuyến quân dụng lực tảo tu trì,
Tiến đức diên sinh thị bản ki.
Thường giới bát phong dao nhất chúc,
Vô linh lưỡng phủ phạt cô chi.
Thánh cuồng niệm hốt đoan do ngã,
Thao xả tồn vong cánh vấn thùy.
Lí dục quan đầu năng thẩm biệt,
Vực tê minh triết tuế di kì.

Dịch nghĩa:

TỰ RĂN MÌNH

Khuyên người dùng sức thì nên sớm giữ gìn,
Tiến đức, kéo dài tuổi thọ, đó là điều căn bản nhất.
Thường răn tám mặt gió thổi làm lay động ngọn đuốc [1]
Đừng để cho hai lưỡi búa chém cái cành trơ trọi [2].
Thánh hay cuồng, nhớ hay quên đầu mối đều do ta,
Giữ hay bỏ, còn hay mất, còn phải hỏi ai nữa.
Biết phân biệt rõ giữa LÝ với DỤC, [3]
Thì bước lên cõi minh triết, [4] hưởng thọ cao niên.

---

1. Tám mặt gió thổi làm lay động ngọn đuốc, ý nói nếu không tu dưỡng thì tâm tính dễ bị xao động chao đảo như ngọn đuốc không được che chắn kỹ.

2. Rượu chè và nữ sắc làm hại cho sức khỏe như hai lưỡi búa chém vào một cành cây vậy.

3. *Lý*: lẽ phải, quy luật, là cái cần theo. *Dục* là lòng dục, là ham muốn. Người sáng suốt cần phải biết phân biệt hai điều đó.

4. *Minh triết*: Sáng suốt hiền triết, chỉ người thông tỏ về đạo, quan niệm xưa cho rằng kẻ minh triết thì giữ toàn vẹn được thân và danh. "Minh triết bảo thân" là thành ngữ quen dùng của người xưa. "Di kì" hay "kì di" chỉ người hưởng thọ cao niên, đời xưa cứ sống trăm tuổi gọi là "kì di".

NGUYỄN DANH DỰ
(1627 –?)

Nguyễn Danh Dự, biệt hiệu Chất Trai, người xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng (nay là thôn Dương Hòa, xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức, Hà Tây). Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 6, đời Lê Hy Tông (1685). Ông từng được cử đi sứ Thanh, làm quan đến chức Bồi tụng, Công bộ Hữu thị lang, tước Tử. Sau khi mất, được tặng chức Lễ bộ Tả thị lang, tước Bá. Tác phẩm chỉ còn lại một số bài thơ. Ở đây tuyển chọn 3 bài của ông.

湘江七夕

初秋七夕夜如何
皎潔寒潭水不波
連貝浮觴人對酒
銀鈎隨棹客乘槎
懶窺金母仙桃實
低仰天孫繡幄車
烏鵲橋邊仔細看
不知傳是抑傳訛

Phiên âm:

TƯƠNG GIANG THẤT TỊCH

Sơ thu thất tịch dạ như hà?
Hạo khiết hàn đàm thủy bất ba.
Liên bối phù thương nhân đối tửu,
Ngân câu tùy trạo khách thừa sà.
Lãn khuy Kim Mẫu tiên đào thực,
Đê ngưỡng thiên tôn tú ác xa.
Ô Thước kiều biên tử tế khán,
Bất tri truyền thị ức truyền ngoa.

Dịch nghĩa:

ĐÊM MỒNG BẢY THÁNG BẢY Ở SÔNG TƯƠNG [1]

Đêm mồng bảy tháng bảy đầu thu như thế nào nhỉ?
Nước đầm lạnh lẽo trong sạch sẽ, không gợn sóng,
Thên quý rót ra, người ngắm nhìn ánh trăng trong chén rượu.
Trăng như lưỡi câu bằng bạc chạy theo mái chèo lấp lánh, ngồi trên bè [đi sứ] [2].
Biếng nhìn cả hạt đào của Kim Mẫu [3] ban cho
Cúi xem chiếc xe bọc gấm của các cháu con nhà trời
Ta lại nhìn kỹ càng cả cầu Ô Thước [4] nữa
Chẳng biết lời truyền xưa là đúng là sai.

---

1. *Sông Tương*: Một con sông có nhiều huyền thoại ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.

2. *Khách ngồi trên bè*: Dựa theo điển Trương Khiên thời Hán cưỡi bè lên tận dòng Ngân Hán. Sau bè được dùng như là biểu tượng cho việc đi sứ.

3. *Kim Mẫu* tức Tây Vương Mẫu, theo truyền thuyết đã giáng ban cho Hán Vũ Đế ba quả đào tiên trong một bữa tiệc.

4. *Cầu Ô Thước*. Theo truyền thuyết trong đêm ngày 7 tháng 7 chim Ô Thước đã bay đến để tạo thành cái cầu qua Ngân Hà cho Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau. Tác giả tỏ ý hoài nghi truyền thuyết khi xưa về chuyện Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau nhờ chim Ô Thước.

次韻賀工部尚書施慶伯黃公寘致仕

其二

許饒世事等浮埃
水竹煙花逸興催
虔上巽章辭玉陛
閒敲詩響綴平臺
東都門外濃春色
晝錦堂中獻壽盃
別有一般眞樂處
芝蘭玉樹滿前開

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ CÔNG BỘ THƯỢNG THƯ THI KHÁNH BÁ HOÀNG CÔNG CHÍ TRÍ SĨ

Kỳ nhị

Hứa nhiêu thế sự đẳng phù ai,
Thủy trúc yên hoa dật hứng thôi.
Kiền thướng tốn chương từ ngọc bệ.
Nhàn xao thi hưởng xuyết bình đài,

Đông Đô môn ngoại nùng xuân sắc.
Trú Cẩm đường trung hiến thọ bôi.
Biệt hữu nhất ban chân lạc xứ,
Chi lan ngọc thụ mãn tiền khai.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG QUAN THƯỢNG THƯ BỘ CÔNG TƯỚC THI KHÁNH BÁ HOÀNG CÔNG CHÍ TRÍ SĨ

Hãy mặc việc đời tựa như hạt bụi nổi.
Cảnh trúc bên hồ, khói mây là những hứng thú thôi thúc ta
Kính dâng tờ sớ xin thoái hưu, tạ từ bệ ngọc
Cứ thảnh thơi mà gõ tiếng thơ vang trên đài.
Ngoài Đông Đô kia, sắc xuân thật đậm đà
Trong nhà Trú Cẩm đường [1] hiến dâng chén thọ.
Đặc biệt lại có một niềm vui thật sự.
Ấy là những cây quý như cây Chi Lan [2], hoa nở khắp ở phía trước.

漢陽公館端午日

作客遲延歲月長
佳時今又遇端陽
誠閑不假纏絲縷

1. *Trú Cẩm đường*: Hàn Kỳ người thời Tống xây biệt thự ở quê nhà đặt tên là Trú Cẩm đường.
2. *Cây Chi, cây Lan*: Biểu tượng cho gia đình thịnh vượng, con cháu hiền đạt.

德飽何妨泛酒觴
對户槐陰清酷暑
遠塘荷菡扇微香
許多情緒難消遣
寤寐南樓與北堂

Phiên âm:

HÁN DƯƠNG CÔNG QUÁN ĐOAN NGỌ NHẬT

Tác khách trì diên tuế nguyệt trường,
Giai thời lâm hựu ngộ Đoan dương.
Thành nhàn bất giả triền ti lũ,
Đức bão hà phương phiếm tửu thương.
Đối hộ hòe âm thanh khốc thử,
Viễn đường hà nhị phiến vi hương.
Hứa đa tình tự nan tiêu khiển,
Ngụ mị nam lâu dữ bắc đường.

Dịch nghĩa:

NGÀY TẾT ĐOAN NGỌ [1] Ở CÔNG QUÁN HÁN DƯƠNG

Làm lữ khách liên miên, năm tháng dài đằng đẵng,
Nay gặp tiết Đoan dương [2] thời tiết đẹp.
Lòng thành ngăn được tà khí, chẳng cần buộc chỉ cổ tay [3]
Đức đã đủ thì rót rượu vào chén có hại gì?
Bóng râm cây hòe trước cửa làm dịu cơn nóng dữ.
Nhị sen ở ao xa đưa mùi hương thoảng
Thật là nhiều tình cảm khó có thể tiêu khiển được.
Lúc thức lúc ngủ chỉ nhớ đến nhà nam nhà bắc. [4]

---

1. *Tết Đoan ngọ*: Tức tết mồng 5 tháng 5.
2. *Đoan dương* tức là Đoan ngọ.
3. Buộc chỉ cổ tay vào ngày Đoan ngọ, người xưa có tục dùng chỉ ngũ sắc buộc vào cổ tay.
4. *Nhà bắc*: Chỉ mẹ già. *Nha nam* chỉ nơi làm việc, ý chỉ nhớ quê hương.

NGUYỄN HÀNH
(1656 –?)

Nguyễn Hành người xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang, nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Ông vốn chính họ Thân, làm con nuôi Nguyễn Tính, nên lấy theo họ cha nuôi. Ông từng đỗ khoa Sĩ vọng, đến khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hòa thứ 9 đời Lê Hy Tông (1688) lại đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Đến năm Quý Dậu (1693) lại đỗ khoa thi Từ mệnh. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Thanh, làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Tử. Sau khi mất được tặng chức Công bộ Thượng thư.

Tác phẩm của ông hiện chỉ còn một số thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*. **Tổng tập** tuyển chọn 3 bài thơ của ông.

奉和御製春元詩

天晴日暖序維新
萬福攸同萃一人
春藹漢宮浮玉斝
花濃尊苑襲朝紳
汪洋惠雨臣民共
動盪仁風品物均
近接清光知有幸
九如謹祝長春

Phiên âm.

PHỤNG HỌA NGỰ CHẾ XUÂN NGUYÊN THI

Thiên tình nhật noãn tự duy tân,
Vạn phúc du đồng tụy nhất nhân.
Xuân nhạ Hán cung phù ngọc giả,
Hoa nùng tôn uyển tập triều thân.
Uông dương huệ vũ thần dân cộng,
Động đãng nhân phong phẩm vật quân.
Cận tiếp thanh quang tri hữu hạnh,
"Cửu như" cẩn chúc trường xuân.

Dịch nghĩa:

PHỤNG HỌA BÀI THƠ ĐẦU XUÂN CỦA NHÀ VUA

Trời tạnh, ngày ấm, thời tiết lại đổi mới
Muôn phúc cùng chung tụ vào một người
Xuân đượm cung nhà Hán, chuốc rượu bằng chén ngọc.
Hoa nức trong vườn bậc tôn giả, hương bay thấm vào áo châu.
Mưa huệ chứa chan, thần dân chung hưởng
Gió xuân hây hẩy, muôn vật đều thấm.
Được gần kề ánh sáng, biết mình thật là có may lớn.
Xin được dâng "chín chữ như" [1] để kính chúc cõi xuân lâu dài.

---

1. *"Chín chữ như": Thơ Thiên Bảo trong Kinh Thi* ghi lời bầy tôi chúc tụng vua nhà Chu có chín chữ như (mong vua như mặt trời lên, như mặt trăng tròn, như cây tùng, cây bách... ý chí mong vua thọ mãi...). Câu tám bài thơ này thiếu một chữ.

次韻賀大理寺卿
銳嶺男段俊和致仕

青雲得路接群仙
稠疊恩波降自天
輔政有時攄弼亮
董戎多日任藩宣
見幾明哲憑雙解
無妄良方作十全
不老江山渾似舊
仙遊好景樂年年

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ ĐẠI LÝ TỰ KHANH NHUỆ LĨNH NAM ĐOÀN TUẤN HÒA TRÍ SĨ

Thanh vân đắc lộ tiếp quần tiên,
Trù điệp ân ba giáng tự thiên.
Phụ chính hữu thời lư bật lượng,
Đổng nhung đa nhật nhậm phiên tuyên.
Kiến cơ minh triết bằng song giải,
Vô vọng lương phương tác thập tuyền.
Bất lão giang sơn hồn tự cựu,
Tiên du hảo cảnh lạc niên niên.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG ĐẠI LÝ TỰ KHANH NHUỆ LĨNH NAM ĐOÀN TUẤN HÒA [1] TRÍ SĨ

Đường mây xanh gặp dịp được tiếp xúc với các tiên,
Ân sủng chồng chất từ trên trời ban xuống cho.
Có cơ hội giúp đỡ chính sự, trổ tài phò tá,
Lại nhiều khi cầm quân ở nơi ngoài phiên trấn
Ông thật là người biết sớm mọi việc, là bậc minh triết nhờ vào sự hiểu biết hai biện pháp [2].
Phương thuốc hay của ông là không càn rỡ, biết lo cho trọn vẹn mười phần.
Non sông trẻ mãi, vẫn cứ như ngày xưa,
Cứ hàng năm vui cùng cảnh đẹp, lên chơi cõi tiên.

次韻賀工部尚書施慶伯黃公寘致仕

朝班解紱會耆班
舊約青山興不鄲
壽骨豈勞丹藥煉
清心奚用菊英餐

1. Đại lý Tự khanh Nhuệ Lĩnh nam Đoàn Tuân Hoà (1622 –?) người xã Cự Đồng huyện Siêu Loại (nay là huyện Thuận Thành, Bắc Ninh) đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 1 (1676) đời Lê Hy Tông, làm đến chức Tự khanh, về trí sĩ năm 75 tuổi.

2. Hai biện pháp tức là hai phương thuốc không càn rỡ và biết lo cho mọi điều đều vẹn toàn.

醉吟亭上頻傾斝
箕踞軒前縱倒冠
衣鉢傳來完舊約
午橋花竹任遊閒

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ CÔNG BỘ THƯỢNG THƯ THI KHÁNH BÁ HOÀNG CÔNG CHÍ TRÍ SĨ

Triều ban giải phất hội kỳ ban,
Cựu ước thanh sơn hứng bất Đan.
Thọ cốt khởi lao đan dược luyện,
Thanh tâm hề dụng cúc anh xan.
Túy Ngâm đình thượng tần khuynh giả,
Cơ Cứ hiên tiền túng đảo quan.
Y bát truyền lai hoàn cựu ước,
Ngọ Kiều hoa trúc nhậm du nhàn.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG CÔNG BỘ THƯỢNG THƯ THI KHÁNH BÁ HOÀNG CÔNG CHÍ [1] TRÍ SĨ

Cởi ấn ở triều đình về nghỉ, hội họp cùng các kỳ lão
Ước xưa với núi xanh quả không phải là hứng cảm Hàm Đan. [2]
Cốt cách trường thọ đâu cần phải vất vả luyện đan
Lòng ông trong sạch cần gì phải ăn hoa cúc
Trên đình Túy Ngâm luôn luôn chuốc chén.
Trước hiên Cơ Cứ, tha hồ mà đặt ngược mũ
Y bát truyền lại nay trọn vẹn ước nguyện cũ
Hoa và trúc ở Ngọ Kiều, thả sức chơi nhàn.

---

1. *Hoàng Công Chí* (1641 – 1719) người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (Hải Hưng), làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, tước Thi Khánh bá.

2. *Hứng cảm Hàm Đan*: Xưa có chàng Lư sinh thi trượt, buồn bã đi chơi quán Hàm Đan (ở đất Triệu) được Lã Tiên cho mượn cái gối bảo gối lên đó mà ngủ thì sẽ được phú quí như ý muốn. Khi ấy bà chủ quán đang nấu nồi kê. Lư sinh ngủ thấy mình thi đỗ tiến sĩ, làm quan đến đại thần, phú quí hơn 80 năm. Khi giật mình tỉnh dậy thì bà chủ quán nấu nồi kê vẫn chưa chín. Đây ý thơ nói sĩ phu về hưu là một hạnh phúc riêng, không phải là giấc mộng Hàm Đan hư huyễn.

NGUYỄN ĐÌNH HOÀN
(1661 -?)

Nguyễn Đình Hoàn người xã Bái Ân, huyện Quảng Đức nay là phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội. Ông đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Làm quan tới chức Binh bộ Hữu thị lang, tước Ân Hải hầu. Sau khi mất được tặng chức Binh bộ Tả thị lang, tước Quận công. Tác phẩm hiện còn 8 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*. Tuyển chọn 4 bài.

屯營望月憶友

其一

我旃自笑老堪支
凝望遙空動我思
萬里江山明似畫
一生情緒亂如絲
筍尖未厭環營槊
蕉葉如催上將旗
疆場早完金革事
鳳凰高穩碧梧枝

Phiên âm:

ĐỒN DOANH VỌNG NGUYỆT ỨC HỮU

Kỳ nhất

Nhung chiên tự tiếu lão kham chi,
Ngưng vọng dao không động ngã ti (tư).
Vạn lý giang sơn minh tự trú,
Nhất sinh tình tự loạn như ti.
Duẩn tiêm vị yếm hoàn doanh sáo,
Tiêu diệp như thôi thượng tướng kì.
Cương dịch tảo hoàn kim cách sự,
Phượng hoàng cao ổn bích ngô chi.

Dịch nghĩa:

NGẮM TRĂNG Ở ĐỒN DOANH NHỚ BẠN

Bài một

Lá cờ quân tự cười mình đến già vẫn gánh vác
Xa trông khoảng không mà động đến nỗi nhớ của ta
Non sông muôn dặm trời sáng tựa ban ngày
Tâm tình cả đời người rối như tơ vò
Chưa chán măng nhọn như ngọn giáo mọc xung quanh trại
Tàu lá chuối, gió thổi vẫy chào, dục giã như lá cờ của viên thượng tướng
Mong sớm trọn việc binh cách ở chốn biên cương.
Chim phượng hoàng sẽ đậu cao yên ổn trên cành ngô đồng xanh biếc.

其二

楚雲秦樹影稀微
永夜秋霜濕甲衣
越井堪堪消暑氣
地膚僅僅禦寒威
忘情白鷺棲寒樹
畏影青魚避釣磯
大定行看弓矢戢
膾炰盛宴慶遄歸

Phiên âm:

Kỳ nhị

Sở vân Tần thụ ảnh hi vi,
Vĩnh dạ thu sương thấp giáp y.
Việt tỉnh kham kham tiêu thử khí,
Địa phu cẩn cẩn ngự hàn uy.
Vong tình bạch lộ thê hàn thụ,
Úy ảnh thanh ngư tị điếu ki.
Đại định hành khan cung thỉ tập
Khoái bào thịnh yến khánh xuyền quy.

Dịch nghĩa:

Bài hai.

Mây Sở, cây Tần bóng thưa thớt [1]
Đêm dài, sương thu ướt cả áo giáp
Giếng Việt có thể tiêu bớt được khí nóng

---

1. *Sở:* Một nước ở phía Nam ; *Tần*: Một nước ở Tây - Bắc Trung Quốc, hai nước cách xa nhau.

Cây địa phu[1] tạm chống đỡ được rét buốt.
Cò trắng thật vô tình đậu trên cây lạnh
Cá xanh sợ bóng xa lánh ghềnh câu
Hãy xem buổi thái bình, cung tên cất cả đi
Có bữa yến long trọng mừng buổi kéo quân về.

其三

調發窮邊報契魚
悠悠歲序歷居諸
沙邊鷗伴機忘我
枝上鵑聲夢起余
冒雪此遊麾屬將
封坭何日檻匈渠
月明千里心千里
豈不懷歸畏簡書

Phiên âm:

Kỳ tam

Điều phát cùng biên báo khế ngư,
Du du tuế tự lịch cư chư.
Sa biên âu bạn cơ vong ngã,
Chi thượng quyên thanh mộng khởi dư.
Mạo tuyết thử du huy thuộc tướng,
Phong nê hà nhật hạm hung cừ.
Nguyệt minh thiên lí tâm thiên lí,
Khởi bất hoài quy, úy giản thư.

---

1. *Cây địa phu*: Tên một cây thuốc, có mùi thơm, tính nóng.

Dịch nghĩa:

Bài ba

Vua điều ra tận miền biên cương, báo tin về.
Thời gian đằng đẵng trải bao ngày tháng
Bạn với chim âu bên bãi cát, rồi nó cũng quên sợ ta.
Tiếng chim quyên trên cây khiến ta bừng giấc mộng
Chuyến đi xông pha sương tuyết này để chỉ huy bọn tỳ tướng.
Khi nào có tin đóng cũi được bọn hung dữ.
Trăng soi sáng ngàn dặm, tấm lòng cũng ở xa ngàn dặm.
Há đâu không muốn về, nhưng còn sợ lệnh vua.

其六

五十年花歷己庚
清秋牢落玉關情
分飛渺渺暮天雁
連織翻翻喬木鶯
匪石心存丹一片
經霜髮點白千莖
坐觀萬里長城壯
欲對賓朋解馬纓

Phiên âm:

Kỳ lục

Ngũ thập niên hoa lịch kỉ canh,
Thanh thu lao lạc ngọc quan tình.
Phân phi điểu điểu mộ thiên nhạn,
Liên chức phiên phiên kiều mộc oanh.
Phỉ thạch tâm tồn đan nhất phiến,
Kinh sương phát điểm bạch thiên hành.
Tọa quan vạn lí trường thành tráng,
Dục đối tân bằng giải mã anh.

Dịch nghĩa:

Bài sáu

Tuổi đã năm mươi, trải qua nhiều năm.
Mùa thu trong hiu quạnh, mối tình nơi ải ngọc.
Chim nhạn trong lúc chiều bay tản mạn.
Chim oanh trên cây cao chuyền cành tựa mắc cửi.
Lòng ta chẳng phải là đá [1] nên vẫn giữ một tấm son.
Tóc đã thấm sương điểm hàng ngàn nhánh bạc.
Ngồi nhìn bức trường thành vạn dặm thật là hùng tráng,
Những muốn cởi bỏ yên ngựa để về gặp bạn bè.

1. Lòng ta chẳng phải là đá – Kinh Thi có câu: "Ngã tâm phi thạch, bất khả chuyển dã" (Lòng ta chẳng phải là đá, chẳng thể lay chuyển được). Ý chí vẫn có tấm lòng son, trung thành với triều đình.

NGUYỄN MẬU ÁNG
(1668 -?)

Nguyễn Mậu Áng, chính tên là Nguyễn Mậu Thịnh, hiệu Di Trai, sau vì kiêng húy mới đổi là Mậu Áng, người làng Kim Sơn, huyện Gia Lâm, nay thuộc Hà Nội. Ông đậu Tiến sĩ khoa Tân Mùi, niên hiệu Chính Hòa thứ 12 triều Lê Hy Tông (1691), làm quan trải các chức Lại khoa Cấp sự trung, Hộ bộ Tả thị lang, Phó đô ngự sử, tước Nam, từng sang sứ triều Thanh năm 1715.

Tác phẩm của ông hiện còn khoảng 50 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*, phần lớn trong số này là thơ đi sứ, còn khoảng mươi bài là thơ cảm hoài và tặng đáp bạn hữu ở trong nước. **Tổng tập** tuyển chọn 6 bài của ông.

登平樂印山亭

嶷嶷山亭揷碧蒼
無端景色入平章
天將老石培基址
人役長材作棟樑
抱水吞山千里遠
迎風弄月入窗涼
品題未遣登臨興
何處鐘聲叩夕陽

Phiên âm:

ĐĂNG BÌNH LẠC ẤN SƠN ĐÌNH

Ngực ngực sơn đình quải bích thương,
Vô đoan cảnh sắc nhập bình chương.
Thiên tương lão thạch bồi cơ chỉ,
Nhân dịch trường tài tác đống lương.
Bão thủy thôn sơn thiên lí viễn,
Nghênh phong lộng nguyệt bát song lương.
Phẩm đề vị khiến đăng lâm hứng,
Hà xứ chung thanh khấu tịch dương.

Dịch nghĩa:

LÊN ĐÌNH ẤN SƠN Ở BÌNH LẠC

Ngôi đình núi chon von như treo trên vòm trời xanh biếc,
Tình cờ cảnh sắc đưa vào phẩm bình thơ.
Trời đem tảng đá cổ kính vun đắp nền móng,
Người dùng cây gỗ lớn để tạo dựng cột rường.
Ôm nước, nuốt núi từ nghìn dặm xa, [1]
Đón gió, đùa trăng, tám cửa sổ mát.
Đề thơ vẫn chưa thỏa được hứng thú muốn lên chơi,
Thì tiếng chuông chốn nào đã gõ trong nắng chiều.

1. *Ôm nước, nuốt núi*: Đây mô tả cái thế của ngôi đình, khi ở trên đình nhìn xuống thì có cảm giác như ôm như nuốt non nước từ xa vậy.

思親述懷和迪軒韻

白髮慈顏萬里天
庭前曾憶舞衣年
情深九字心旌轉
夢繞三更月鏡懸
集栩何堪騅下止
伐檀良愧水清漣
蓬窗閱致陳情表
罍恥難禁賦短篇

Phiên âm:

TƯ THÂN THUẬT HOÀI HỌA ĐỊCH HIÊN VẬN

Bạch phát từ nhan vạn lý thiên,
Đình tiền tằng ức vũ y niên.
Tình thâm cửu tự tâm tinh chuyển,
Mộng nhiễu tam canh nguyệt kính huyền.
Tập hủ hà kham truy hạ chỉ,
Phạt đàn lương quý thủy thanh liên.
Bồng song duyệt trí trần tình biểu,
Lôi sỉ nan câm phú đoản thiên.

Dịch nghĩa:

THUẬT LẠI NỖI LÒNG NHỚ ĐẤNG THÂN – HỌA VẦN CỦA ĐỊCH HIÊN [1]

Mẹ hiền tóc bạc nơi phương trời muôn dặm,
Từng nhớ lại những năm múa áo trước sân [2].
Tình sâu chín chữ tấm lòng như lá cờ chuyển động [3],
Mộng quẩn ba canh, gương trăng treo cao.
Đậu bụi hủ, sao chịu nổi chim truy bay xuống [4],
Chém cây đàn, thật xấu hổ nhìn nước trong veo [5].
Cửa bồng [6] rồi đây sẽ dâng biểu trần tình [7],
"Lôi sĩ" khôn ngăn nổi sẽ viết ra một bài thơ ngắn [8].

---

1. Xem Lê Anh Tuấn ở sau.

2. *Múa áo trước sân*: Đời Chu có ông Lão Lai Tử đã 70 tuổi nhưng cha mẹ hãy còn, để làm vui cho cha mẹ, Lão Lai Tử tuy già, nhưng vẫn mặc áo sặc sỡ, múa may trước sân như trẻ con. Sau dùng điển này để chỉ người con hiếu.

3. *Chín chữ*: Thơ Lục nga – Kinh Thi có nói đến chín công ơn khó nhọc của cha mẹ: Sinh ta, mang nặng đẻ ta, vỗ về ta, nuôi ta dưỡng ta lớn, ấp ủ ta, trông nom ta, bế ẵm ta (sinh, cúc, phủ, súc, trưởng, dục, cố, phục, phúc).

4. *Đậu bụi hủ*: Lấy ý thơ Tứ mẫu – Kinh Thi (Chim truy bay, bay lên bay xuống, đậu bụi cây hủ, vì việc vua không thể không lo cẩn thận, nên không rảnh rang để phụng dưỡng cha "phiên phiên giả truy, tái phi tái hạ, tập vu bao hủ, vương sự mị cổ, bất hoàng tương phụ"), chỉ người làm quan vì bận việc mà nên không phụng dưỡng được cha mẹ.

5. *Chém cây đàn*: Lấy ý thơ Phạt đàn – Kinh Thi (Chém cây đàn, đặt ở bờ sông, nước sông trong vắt "khảm khảm phạt đàn hề, trí chi hà chi can hề, hà thủy thanh thả liên y") ý nói chặt cây đàn để dùng làm bánh xe mà đi trên bộ, đặt ở bờ sông thì không dùng được việc gì. Cả bài thơ ý nói phải làm việc xứng chức vụ, xứng với bổng lộc vua ban, không thể ngồi không mà hưởng.

6. *Cửa bồng*: Cửa sổ có bồng, chỉ nơi quê nhà.

7. *Biểu trần tình*: Ý nói dâng biểu xin từ quan về phụng dưỡng cha mẹ. Xưa có ông Lý Mật từng dâng vua bài Biểu trần tình lời lẽ rất thống thiết cố xin từ quan về phụng dưỡng tổ mẫu.

8. *Lôi sĩ*: Lấy ý thơ Lục nga – Kinh Thi "Bình chi khánh hỹ, duy lôi chi sĩ" (Bình cạn là sự xấu hổ của cái chén). Cái bình, cái chén nhờ cậy lẫn nhau, bình có rót rượu thì chén mới có. Đây dùng để ví cha mẹ và con cái – cha mẹ mà không được phụng dưỡng là sự hổ thẹn của người con.

過洞庭湖

七月乘風過洞庭
中流晴望四溟溟
竹帆亂泛疑蝴蝶
銀燭高懸訝斗星
縹緲濃山浮水碧
微茫遠樹抹天青
悠悠何處鄉關念
波上寒光弄晚汀

Phiên âm:

QUÁ ĐỘNG ĐÌNH HỒ

Thất nguyệt thừa phong quá Động Đình,
Trung lưu tình vọng tứ minh minh.
Trúc phàm loạn phiếm nghi hồ điệp,
Ngân chúc cao huyền nhạ đẩu tinh.
Phiếu diểu nùng sơn phù thủy bích,
Vi mang viễn thụ mạt thiên thanh.
Du du hà xứ hương quan niệm,
Ba thượng hàn quang lộng vãn đinh.

Dịch nghĩa:

QUA HỒ ĐỘNG ĐÌNH

Tháng bảy cưỡi gió qua hồ Động Đình.
Giữa dòng quang tạnh, trông vời bốn phía mênh mông
Buồm trúc thả nhiều ngỡ như bươm bướm
Đuốc bạc treo cao tưởng chừng sao Đẩu
Thấp thoáng núi xanh nổi trên làn nước biếc
Mờ mờ cây xa tít như vệt xanh quệt ngang trời
Nhớ quê hương man mác chốn nào?
Ánh lạnh trên sóng đùa rỡn với bãi cát buổi chiều.

登黄鶴樓

偶乘逸興上層樓
爽覺三生汗漫遊
遙睇鳳凰皆紫氣
晴窺鸚鵡亦滄洲
塵囂擾擾高低宇
名利滔滔上下舟
更有一般清好景
漢陽山雨漢江秋

Phiên âm:

ĐĂNG HOÀNG HẠC LÂU

Ngẫu thừa dật hứng thướng tằng lâu,
Sảng giác tam sinh hãn mạn du.
Dao đệ Phượng Hoàng giai tử khí,
Tình khuy Anh Vũ diệc thương chu (châu).
Trần hiêu nhiễu nhiễu cao đê vũ,
Danh lợi thao thao thượng hạ chu.
Cánh hữu nhất ban thanh hảo cảnh,
Hán Dương sơn vũ Hán Giang thu.

Dịch nghĩa:

LÊN LẦU HOÀNG HẠC

Ngẫu nhiên nhân lúc cảm hứng lên trên lầu
Chợt cảm thấy duyên ba sinh của mình chơi bời thỏa thích [1]
Xa trông núi Phượng Hoàng đều hiện vầng khí tía
Trời quang ngắm Anh Vũ cũng vẫn là bãi xanh
Trong cõi trần ồn ào nhiễu loạn, nhà cao nhà thấp
Trên đường danh lợi chan chan, thuyền dưới thuyền trên
Nhưng lại có một vẻ thanh tao đẹp đẽ
Ấy là mưa trên núi Hán Dương và sắc mùa thu trên dòng
Hán Thủy.

過魯望闕里

天眷斯文樹準標
泗洙一派脈迢迢
春秋筆削功齊禹
道學精微統接堯

1. ***Ba sinh*** (tam sinh): Ba kiếp sống luân hồi từ kiếp này sang kiếp khác của con người là quá khứ, hiện tại và vị lai.

博厚淵泉長浩浩
周流磅礴自昭昭
高名萬古渾如在
瞻仰巍巍屹泰喬

Phiên âm:

QUÁ LỖ VỌNG KHUYẾT LÝ

Thiên quyến tư văn thụ chuẩn tiêu
Tứ Thù nhất phái mạch thiều thiều
Xuân Thu bút tước công tề Vũ
Đạo học tinh vi thống tiếp Nghiêu
Bác hậu uyên tuyền trường hạo hạo
Chu lưu bàng bạc tự chiêu chiêu
Cao danh vạn cổ hồn như tại
Chiêm ngưỡng nguy nguy ngật Thái kiều.

Dịch nghĩa:

QUA NƯỚC LỖ THĂM KHUYẾT LÝ [1]

Trời mến yêu nền tư văn nên đã dựng ra tiêu chuẩn
Một dòng Thù, Tứ, mạch xa vời vợi [2]
Biên chép Xuân Thu [3], công ngang tày Vũ [4]
Thánh học tinh vi, đạo thống nối Nghiêu [5]

---

1. *Khuyết Lý*: Quê hương đức Khổng Tử.

2. *Thù, Tứ*: Tên hai con sông nước Lỗ, chảy qua quê hương đức Khổng, ngài từng giảng học ở nơi đó – vì thế sau dùng từ Thù Tứ để tượng trưng đạo Nho.

3. *Biên chép Xuân Thu* (Xuân Thu bút tước): Đức Khổng chép Xuân Thu nhằm chính danh phận, ngụ bao biếm, việc chép thì chép (bút), việc đáng bỏ thì bỏ (tước).

4. *Vũ*: Vua mở đầu nhà Hạ, trước là bầy tôi của vua Thuấn được vua Thuấn truyền ngôi cho.

5. *Nghiêu*: Thánh đế thời cổ Trung Quốc, họ Đào Đường. Các nhà Nho cho rằng đạo thống được truyền từ Nghiêu đến Thuấn, Hạ Vũ, Thành Thang, Chu Văn, Vũ Vương, Chu Công, Khổng Tử...

Rộng dày sâu sắc, mênh mông mãi mãi
Chu lưu rộng lớn, vốn tự rạng ngời
Danh cao muôn thuở dường như còn đó
Chiêm ngưỡng cao vòi vọi như non Thái ngất trời [1].

次韻賀國老廉郡公
阮貴德致仕

兩朝勳茂世重熙
雅興煙花便拂衣
北闕演綸遺克肖
西村散髮覓相知
頤神丙枕無宵析
濯足秋塘有月磯
宅揆再咨來日事
司空寧可讓臯夔

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ QUỐC LÃO LIÊM QUẬN CÔNG NGUYỄN QUÝ ĐỨC TRÍ SĨ

Lưỡng triều huân mậu thế trùng hi,
Nhã hứng yên hoa tiện phất y.
Bắc khuyết diễn luân di khắc tiếu,
Tây thôn tán phát mịch tương tri.

---

1. *Non thái*: Tức Thái Sơn, ngọn núi cao nổi tiếng của Trung Quốc. Đây ví đức Khổng và đạo của ngài cao vòi vọi như Thái Sơn.

Di thần bính chẩm vô tiêu thác,
Trạc túc thu đường hữu nguyệt ki.
Trạch quỹ tái tư lai nhật sự,
Tư không ninh khả nhượng Cao, Quỳ.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG QUỐC LÃO LIÊM QUẬN CÔNG NGUYỄN QUÝ ĐỨC TRÍ SĨ [1]

Công nghiệp lớn lao thờ hai triều, gặp thời thịnh trị
Hứng thú khói hoa quyến rủ liền phủi áo ra về
Diễn lời chiếu chỉ nơi điện đình, để lại cho người con hiền [2]
Nơi thôn Tây nhàn nhã, tìm bạn tương tri
Trên gối di dưỡng tinh thần, đêm thanh bình không tiếng mõ cảnh giới
Rửa chân dưới ao thu, đã có phiến đá in bóng trăng
Lại hỏi đến việc ngày sau của kẻ ở ngôi Tể tướng [3]
Quan Tư không đâu có chịu nhường cho ông Cao ông Quỳ. [4]

---

1. *Nguyễn Quý Đức* (1646 – 1720) người Đại Mỗ, Từ Liêm, đỗ Thám hoa năm 1676, làm quan trải thăng đến Lại bộ Thượng thư. Đông Các đại học sĩ, bậc Tể tướng, tước Liêm quận công. Khoảng 1716, về trí sĩ được gia phong Thái phó, Quốc lão. Sau khi mất được tặng Thái tể, Trung Phụng đại vương, phong Phúc thần.

2. *Con hiền*: Ý thơ ca ngợi Liêm quận công có người con hiền quý đang giữ chức vụ ở Hàn lâm viện.

3. *Ngôi Tể tướng*: Dịch chữ "Trạch quỹ" tức là chữ "Trạch Bách quỹ" trong thiên Thuấn điển, Kinh Thư có nghĩa là "giữ chức Bách quỹ" – Bách quỹ là chữ Tể tướng điều khiển lo liệu trăm công việc.

4. *Ông Cao ông Quỳ*: Tức Cao Dao và Quỳ là hai hiền thần của Đế Thuấn. Theo thiên Thuấn điển, Kinh Thư, vua Thuấn có hỏi Tứ nhạc xem có ai có thể giữ chức Bách quỹ (Tể tướng), mọi người đều tâu: "Có ông Vũ hiện đang làm Tư không" (có thể làm Bách quỹ), Đế Thuấn bèn mệnh cho Vũ làm Bách quỹ, ông Vũ lạy, nhường cho ông Tắc, ông Tiết và ông Cao Dao.

TRƯƠNG MINH LƯỢNG
(1636 -?)

Trương Minh Lượng, người xã Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên, nay là xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Canh Thìn năm Chính Hòa thứ 2 (1700) đời Lê Hy Tông, làm quan đến chức Thượng Bảo tự khanh. Sau khi mất, được tặng chức Công bộ Tả thị lang. Tác phẩm hiện chỉ còn lại 6 bài thơ cận thể chép trong *Toàn Việt thi lục*. **Tổng tập** tuyển chọn 3 bài của ông.

次韻賀工部尚書施慶伯

台斗躬圭步上班
宏名清福古崔鄲
清風自樂春臺囿
丹灶長供碧藕餐
祖餞盛陳疏廣帳
優游重製紫芝冠
南天勝景饒乘興
樂只仙人舞袖閒

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ CÔNG BỘ THƯỢNG THƯ THI KHÁNH BÁ

Thai đẩu cung Khuê bộ thượng ban,
Hoằng danh thanh phúc cổ Thôi Đan.
Thanh phong tự lạc xuân đài hựu,
Đan táo trường cung bích ngẫu xan.
Tổ tiễn thịnh trần Sơ Quảng trướng,
Ưu du trùng chế Tử Chi quan.
Nam thiên thắng cảnh nhiêu thừa hứng,
Lạc chỉ tiên nhân vũ tụ nhàn.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG CÔNG BỘ THƯỢNG THƯ THI KHÁNH BÁ VỀ TRÍ SĨ

Sao Thai, ngọc Khuê [1] bước lên bậc cao,
Tiếng tăm lớn, phúc thanh cao, ông như là Thôi Đan [2] thời xưa.
Gió trong mát tự vui trong khuôn khổ đài xuân.
Bếp luyện đan mãi cung cấp cho ngài ngó sen biếc.
Cuộc tiễn hành long trọng bầy màn trướng Sơ Quảng. [3]
Trong cảnh vui lại chế ra chiếc mũ Tử Chi [4]
Thắng cảnh nơi trời Nam, dạt dào cảm hứng.
Người tiên vui vẻ, tay áo múa tung lên.

1. *Sao Thai, ngọc Khuê* được biểu trưng cho các vị đại thần.
2. *Thôi Đan:* Một nhân vật thời Lục Triều.
3. *Sơ Quảng:* Người thời Hán, làm chức Thái phó, khi về hưu được sỹ phu đồng triều tổ chức tiễn đưa rất long trọng.
4. *Mũ Tử Chi*: Mũ của đạo sỹ...

次韻賀左侍郎林桂子

阮公派致仕

青林士望竹林賢
錦里旋車契夙緣
花縣鳴琴名著始
春宮澡德選居先
性情樂我閒中趣
幾事饒他物外遷
想得此回眞樂處
旅餚朋酒會高年

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ TẢ THỊ LANG LÂM QUẾ TỬ NGUYỄN CÔNG PHÁI TRÍ SĨ

Thanh Lâm sĩ vọng, Trúc Lâm hiền,
Cẩm lý toàn xa khế túc duyên.
Hoa huyện minh cầm danh trước thủy,
Xuân cung tảo đức tuyển cư tiên.
Tính tình lạc ngã nhàn trung thú,
Cơ sự nhiêu tha vật ngoại thiên.
Tưởng đắc thử hồi chân lạc xứ,
Lữ hào bằng tửu hội cao niên.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG TẢ THỊ LANG LÂM QUẾ TỬ NGUYỄN CÔNG PHÁI

Ông là bậc sỹ vọng ở Thanh Lâm [1], lại là người hiền ở Trúc Lâm [2]
Quay xe trở về làng, thế là hợp với duyên xưa
Gảy đàn ở huyện Hoa [3], tên ông đầu tiên.
Tu đức nơi cung xuân, chọn ông trước hết.
Ta thấy tính tình ông vui vẻ, ông thật ở trong chỗ nhàn.
Bao việc mặc cho kẻ khác thay đổi theo sự vật bên ngoài.
Nghĩ rằng chuyến này về nghỉ mới thật là chỗ vui thật.
Thức nhắm nhiều, rượu ngon, hội họp các bạn cao tuổi lại cùng uống.

次韵賀太常寺卿陶俊彦致仕

義審隨時正路由
清風皜皜自陽秋
穹官好爵蒙榮賜
大纛高旗荷寵優
會上耆英增舊貫

1. *Thanh Lâm*: Có lẽ là một địa danh thuộc Gia Lâm, Hà Nội ngày nay.
2. *Trúc Lâm:* Chỉ Trúc Lâm nơi có bảy người hiền đời Tấn thường ngâm vịnh.
3. *Gảy đàn ở huyện Hoa:* Mật Tử Tiện khi xưa làm quan ở đất Đơn Phủ chỉ ngồi gảy đàn mà công việc vẫn trôi chảy. Đây ý chỉ Nguyễn Công Phái giỏi việc quan.

階前槐桂永終留
地靈益驗仙人記
山水蟠旋福發悠

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ THÁI THƯỜNG TỰ KHANH ĐÀO TUẤN NGẠN TRÍ SĨ

Nghĩa thẩm tùy thời chính lộ do,
Thanh phong cảo cảo tự dương thu.
Khung quan hảo tước mông vinh tứ,
Đại đạo cao kỳ hạ sủng ưu.
Hội thượng Kỳ Anh tăng cựu bí,
Giai tiền hòe quế vĩnh chung lưu.
Địa linh ích nghiệm tiên nhân kí,
Sơn thủy bàn tuyền phúc phát du.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG THÁI THƯỜNG TỰ KHANH ĐÀO TUẤN NGẠN [1] VỀ TRÍ SĨ

Theo nghĩa xét chữ tùy thời, chỉ theo đường chính.
Vẻ thanh cao sáng sủa của ông tựa như mặt trời thu.
Đội ơn trên ban cho quan cao, tước lớn, vinh hiển.

---

1. *Đào Tuấn Ngạn* (1639 – 1718) người xã Ngọc Cục, huyện Đường An (nay là thôn Ngọc Cục, xã Thúc Kháng, huyện Cẩm Bình, Hải Dương). Đỗ Tiến sĩ khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính, Thái thường Tự khanh, về trí sĩ. Thọ 80 tuổi.

Nhờ ân sủng ưu đãi biểu hiện bằng nghi trượng cờ lớn, cờ cao.
Trong hội Kỳ Anh [1] tăng thêm vẻ rạng rỡ theo nếp cũ.
Trước thềm hòe quế mãi mãi còn lưu truyền lại
Đất linh thiêng thêm nghiệm bài ký của người tiên
Núi sông lượn quanh, phát phúc lâu dài.

---

1. *Hội Kỳ Anh*: Hội của những bậc sĩ phu cao tuổi do Tư Mã Quang, đại thần đời Tống lập.

ĐINH NHO HOÀN
(1670 – 1715)

Đinh Nho Hoàn, hiệu Mặc Trai, con trai Tiến sĩ Đinh Nho Công, người làng Yên Ấp, huyện Hương Sơn, nay là xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Đậu Hoàng giáp năm Chính Hòa thứ 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Từng làm Đốc trấn Cao Bằng, rồi Lại bộ Hữu thị lang. Năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) được cử làm Phó sứ sang tuế cống nhà Thanh (Trung Quốc) và mất trên dọc đường đi (1715).

Đinh Nho Hoàn là tác giả của tập thơ *Mặc Ông sứ tập*, bài *Hoán tỉnh châu dân từ* (Nôm) và mười bài thơ vịnh cảnh Cao Bằng.

Thơ Đinh Nho Hoàn nhuần nhị, ngọt ngào và chứa chan những tình cảm ý vị, đẹp đẽ. Những bài thơ viết trong chuyến đi sứ thể hiện nồng nàn lòng yêu quê hương đất nước và niềm tự hào dân tộc của ông. **Tổng tập** tuyển chọn một số bài thơ chữ Hán và toàn văn bài *Hoán tỉnh châu dân từ.*

題南岳衡山

三十餘泉七十峰
峰連翼軫倚長空
煙橫飛瀑嶽回雁
雲捲蒼藤屼祝融
虞后跡留千樹月
懶殘晴對半溪風
翠間卻愛南枝鳥
睍喚嬌迎故國翁

Phiên âm:

ĐỀ NAM NHẠC HÀNH SƠN

Tam thập dư tuyền, thất thập phong,
Phong liên Dực, Chẩn, ỷ trường không.
Yên hoành phi bộc khâm hồi Nhạn,
Vân quyển thương đằng ngột Chúc Dong.
Ngu hậu tích lưu thiên thụ nguyệt,
Lãn Tàn tinh đối bán khê phong.
Thúy gian khước ái nam chi điểu,
Hiển hoán kiều nghênh cố quốc ông.

Dịch nghĩa:

ĐỀ THƠ NÚI NAM NHẠC HÀNH SƠN

Hơn ba mươi con suối, bảy mươi ngọn núi [1].
Đỉnh liền với sao Dực, sao Chẩn, dựa vào vòm trời bao la [2].
Khói dăng ngọn thác bay, đỉnh hồi Nhạn hiểm trở,
Mây cuốn đám mây xanh,đỉnh Chúc Dong vút cao.
Dấu vua Ngu Thuấn còn in, ngàn cây sáng ánh trăng soi [3];
Mắt sư Lãn Tàn như đang vẫn nhìn nơi lưng khe lộng gió [4].
Trong khoảng cây xanh, đáng yêu là con chim đậu cành nam, [5]
Mắt hiền trìu mến chào đón ông già cố quốc.

---

1. Nguyên chú: Dãy núi này rộng tám trăm dặm, trên có 72 ngọn núi, 38 con suối. Có ngọn hồi Nhạn và ngọn Chúc Dong.

2. Theo quan niệm thiên văn cổ, sao Dực và sao Chẩn ứng với địa phận từ Ngũ Lĩnh trở về Nam, trong đó có nước Việt.

3. Tương tuyền vua Thuấn đi tuần thú phương Nam, có đến dãy Nam Nhạc Hành Sơn.

4. *Lãn Tàn*: Tên hiệu của Thiền sư Minh Tán chùa Hoành Nhạc thời Đường, tính lười biếng (lãn) thường nằm dài, đến bữa thì nhặt khẩu phần thừa (tàn) của các nhà sư khác mà ăn, do đó có tên hiệu như vậy.

5. Do câu "Việt điểu sào nam chi" (Chim Việt làm tổ ở cành nam) để tỏ lòng nhớ quê hương đất nước.

暮泊相思洲因感題

相思洲上月情疏
琴劍蕭然抑似余
暮薄最憐尋寺客
蓬斜堪慰避濤漁
煙間樹有雙虬影
雁外鄉無一字書
筍美泉甘榛栗綠
蕉山雲下念吾廬

Phiên âm:

MỘ BẠC TƯƠNG TƯ CHÂU NHÂN CẢM ĐỀ

Tương Tư châu thượng nguyệt tình sơ,
Cầm kiếm tiêu nhiên ức tự dư.
Mộ bạc tối lân tầm tự khách,
Bồng tà kham ủy tị đào ngư.
Yên gian thụ hữu song cầu ảnh
Nhạn ngoại hương vô nhất tự thư.
Duẩn mĩ tuyền cam trăn lật lục,
Tiêu Sơn vân hạ niệm ngô lư.

Dịch nghĩa:

BUỔI TỐI ĐẬU THUYỀN Ở BÃI TƯƠNG TƯ NHÂN CẢM XÚC ĐỀ THƠ

Trên bãi Tương Tư [1], tình trăng nước đã thưa nhạt,
Gươm đàn long đong có lẽ gần gũi với ta.
Chiều tà sập đến, thương biết mấy khách tìm chùa,
Đám cỏ bỗng lướt rạp có thể an ủi thuyền câu tránh sóng.
Trong đám khói, lùm cây như bóng đôi rồng,
Ngoài chim nhạn, quê hương không có tin tức gì.
Măng ngọt, suối ngọt, khóm dẻ xanh,
Dưới áng mây núi Tiêu Sơn, chạnh nhớ mái nhà tranh của ta.

過半仙巖

半仙古洞屬橫洲
不是飛來即水浮
雲盡便山山跨剎
灘窮現石石蒙樓
葉稀僧掃紅當徑
草沒樵通綠遍邱
攜杖恐驚猿鶴夢
船頭聊寄一悠悠

1. Tên một bãi sông thuộc huyện Quế Bình, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

Phiên âm:

QUÁ BÁN TIÊN NHAM

Bán tiên cổ động thuộc Hoành Châu,
Bất thị phi lai tức thủy phẩu (phù).
Vân tận tiện sơn, sơn khóa sái,
Than cùng hiện thạch, thạch mông lâu.
Diệp hi tăng tảo hồng đương kính,
Thảo một tiều thông lục biến khâu.
Huề trượng khủng kinh viên hạc mộng,
Thuyền đầu liêu ký nhất du du.

Dịch nghĩa:

QUA HANG BÁN TIÊN

Hang cổ Bán Tiên thuộc huyện Hoành Châu,
Chẳng từ trên trời bay xuống, cũng từ dưới nước nổi lên.
Hết mây đến núi, núi vượt qua nóc chùa,
Cuối ghềnh lại đá, đá che khuất lầu gác.
Lá thưa, nhà sư quét cánh hồng rụng trên lối nhỏ,
Cỏ lụi, tiều phu đi thông tới đám màu xanh khắp gò.
Chống gậy đi, e kinh động giấc mơ của loài vượn hạc.
Đành gửi gắm lòng nhớ mong xa vời ở nơi đầu thuyền...

遇福建客丘鼎臣來訪

自笑蕭疏旅舍中
勸君且泛一杯紅
五年雲隔翩翩雁
半枕愁分唧唧蛩
銀散滿城遊子月
金吹千里故人風
他鄉一見嗟何晚
別後難禁夢裡逢

Phiên âm:

NGỘ PHÚC KIẾN KHÁCH KHÂU ĐỈNH THẦN LAI PHỎNG

Tự tiếu tiêu sơ lữ xá trung,
Khuyến quân thả phiếm nhất bôi hồng.
Ngũ niên vân cách phiên phiên nhạn,
Bán chẩm sầu phân tức tức cùng.
Ngân tán mãn thành du tử nguyệt,
Kim xuy thiên lí cố nhân phong.
Tha hương nhất kiến ta hà vãn,
Biệt hậu nan câm (cấm) mộng lí phùng.

Dịch nghĩa:

GẶP NGƯỜI KHÁCH PHÚC KIẾN LÀ KHÂU ĐỈNH THẦN TỚI THĂM

Cười thầm gặp nhau trong quán khách đơn sơ,
Mời anh hãy uống cạn chén rượu hồng này.
Năm năm mây trời cách trở, cánh nhạn vi vu,
Bên gối mối sầu chia ly, tiếng dế rầu rĩ.
Bạc rắc đầy thành, vầng trăng soi khách xa quê,
Vàng thổi ngàn dặm, ngọn gió đưa người bạn cũ. [1]
Đất khách một lần gặp gỡ, ôi sao muộn thế?
Từ biệt rồi khôn ngăn trong mộng gặp nhau!

答將伴送贈扇幷香

白團斜撥秋天月
月下輕飄桂子香
月白香輕漁笛嫋
夢君同舶泛瀟湘

1. *Vàng*: Dịch chữ kim. Theo quan niệm âm dương, ngũ hành xưa, đem bốn mùa quy vào ngũ hành, thì mùa thu thuộc hành kim. Do đó Kim phong là gió thu. Thơ cổ có câu: "Thanh phong lai cố nhân" (Gió mát đưa người bạn cũ tới). Chữ "Kim phong" trong bài này có lẽ cũng dựa theo ý câu đó.

Phiên âm:

ĐÁP TƯỞNG BẠN TỐNG TẶNG PHIẾN TỊNH HƯƠNG

Bạch đoàn tà bát thu thiên nguyệt,
Nguyệt hạ khinh phiêu quế tử hương.
Nguyệt bạch hương khinh ngư địch niểu,
Mộng quân đồng bạc phiếm Tiêu, Tương.

Dịch nghĩa:

ĐÁP LẠI QUAN BẠN TỐNG HỌ TƯỞNG CHO QUẠT VÀ HƯƠNG [1]

Vành tròn trắng phe phẩy, chênh chếch tựa trăng thu,
Hương quế thơm bay thoảng dưới trăng.
Trăng sáng, hương thơm nhè nhẹ, tiếng sáo thuyền câu dìu dặt, êm đềm.
Mơ thấy anh cùng ngồi thuyền lớn lênh đênh trên dòng sông Tiêu, sông Tương. [2]

HOÁN TỈNH CHÂU DÂN TỪ

Hoán tỉnh châu dân từ là một bài ca lục bát, nhằm kêu gọi dân chúng theo về với nhà Lê - Trịnh, sau khi nhà Mạc đã bị thất bại.

Lịnh nhà chúa, búa nhà trời, [3]
Vâng trên chăn dưới, phải lời phân minh.
Nhớ xưa trời chửa muốn bình,
Xui loài nguỵ Mạc gửi mình dân ta.

---

1. *Quan bạn tống*: Viên quan đi cùng với sứ bộ trong cả quá trình làm nhiệm vụ.

2. Tên hai con sông chia nhánh ở huyện Kim Lăng, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Chỗ phân nhánh là hình ảnh tượng trưng cho sự biệt ly.

3. *Nhà chúa*: Chúa Trịnh ; *Búa nhà trời*: Uy quyền của nhà vua.

Nó luông thói mãng kiêu xa,
Con đòi phản mặt chúa nhà bao đang.
Khiến dân cày để liềm mang
Ruộng dâu bỗng hóa chiến trường hư không [1]
Chính ra châm độc cái ong, [2]
Trời người đều giận, chẳng dong loài tà.
Mịt mùng tên pháo xông pha,
Núi non chìm nổi, trẻ già lênh đênh.
Nó là nghịch tặc nhơ tanh,
Áo vàng đâu có đắp mình đầu đen! [3]
Dân ta đợi nó lộng then [4]
Bởi chưng để dạ cho nên chau mày. [5]
Rày mừng móc đượm cỏ cây,
Mặt rồng chiêm chiếm năm mây rủ lèo. [6]
Dân Nghiêu thuận thể lòng Nghiêu,
Ghín [7] *noi lý chính, mỡ* [8] *đeo thói tà.*
Ngay thờ vua, thảo thờ cha,
Thần thiêng xem xét, trời già chứng minh.
Làu làu năm mối, ba diềng [9]
Trong ngoài nhóc nhóc... là người. [10]
Ngay có mười, thảo có mười,
Ngay vì hay thảo, thảo dời làm ngay.

---

1. Ý nói nhà Mạc gây ra cảnh loạn ly, làm cho sản xuất đình đốn, đồng ruộng thành chiến trường.

2. Ý nói chính lệnh mà họ Mạc đưa ra độc hại làm cho dân đau đớn, ví như con ong có nọc độc đốt phải.

3. Ý nói cái hạng người đầu đen (lê dân) như họ Mạc sao lại có thể làm vua được (mặc áo vàng).

4. *Lộng then*: Làm ngược lại ý trời.

5. *Chau mày*: (Bản Nôm viết chữ Chu, ngờ là chữ Châu viết thiếu bộ ngọc ; Chúng tôi đọc là chau) ý nói đau khổ? Cả hai câu này có nghĩa là dân ta để họ Mạc thừa cơ hội làm bậy (then là cơ hội, cơ trời, lộng then là lộng cơ trời) và vì dễ lòng dễ dạ cho nên mới phải chau mày đau khổ.

6. *Mặt rồng chiêm chiếm*: Nhà vua nghiêm trang trị vì. *Năm mây rủ lèo*: Mây lành năm sắc rủ xuống nơi nhà vua ngự, ý nói về thịnh trị của nhà Lê.

7. *Ghín*: Cẩn thận (tiếng cổ).

8. *Mỡ*: Chớ nên (tiếng cổ).

9. *Năm mối* (ngũ thường): Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín ; *Ba diềng* (tam cương): Quân, sư, phụ.

10. Câu này thiếu hai chữ thứ năm và thứ sáu.

Hai vầng nhật nguyệt [1] dõi bày,
Ở ăn nội lộc, mỡ khuây nhà vàng.
Dắng ca đòi dặm khang trang
Chớ quên đức ấy hoàng vương vỗ về
Vật nào còn sót chở che,
Cành khô mọc lá, rễ tre nảy chồi.
Sinh ra mống, [2] dưỡng là đôi,
Tưởng khuây khuây vắng, trạnh ngùi ngùi lo.
Xương da là của cha cho,
Sống thời cung kính, thác lo phụng thờ.
Ân tình vời vợi cao xa,
Bao nhiêu nước mắt liêu nga nhiễm đầy [3]
Trai thành trà muối no ngày,
Hương ngưng một triện lọ bày ba sinh [4]
Vừng sao soi sáng thánh kinh,
Chẳng thầy mở thẳm thì mình ắt mê.
Tuyết sâu ba thước chân giày [5]
Đạo thầy ghi bút, nghĩa thầy tạc xương.
Lệ hoa [6] đóa đóa đưa hương,
Anh em nặng tiếng trong tường [7] bao đang.
Dầu lòng cung hữu chẳng thường,
Chưng sau ra mặt suối vàng thẹn cha, [8]
Trăng già thì nhẫn tuổi già,
Vợ chồng chẳng khá lìa sơ lỗi nghì.
Khó nào quản, xấu nào nề,
Lấy hay kính thuận xướng tùy làm hơn.
Tơ trời năm sắc gồm chen,
Nỡ đem thói bạc nhiễm đen biến dời.

---

1. *Nhật nguyệt*: Ở đây chỉ vua Lê chúa Trịnh.

2. *Mống*: Mầm mống.

3. *Liêu, nga*: Tên hai thứ cỏ, ý nói cha mẹ chết, con khóc, nước mắt ướt cỏ trên mộ.

4. *Ba sinh* (tam sinh): Lễ tế có giết thịt bò, dê, lợn cúng tế hậu.

5. Lấy tích học trò Trình Tử đến cầu học, đứng giữa sân, tuyết xuống ngập cả giày mà không biết.

6. *Lệ hoa*: Anh em (lệ có nghĩa là anh em).

7. *Kinh Thi*: "Huynh đệ huých vu tường", anh em đánh nhau trong tường nhà, ý nói sự bất hòa giữa anh em.

8. Câu này ý nói anh em mà gây lộn với nhau lúc chết xuống âm phủ sẽ phải thẹn khi gặp lại cha.

Chim kêu chíu chít cuối trời.
Còn hay tìm bạn huống người ta vay?
Tấc tin khá sót năm mây,
Được người ích hữu dan tay mới đành.
Nhỏ ấy em, lớn ấy anh,
Xử trong hương đảng [1] mờ khinh tuổi già.
Tóc xanh thả lụy đầu tơ,
Chú cha người khác, chú cha ta nào
Mờ khinh khó, mờ khoe giàu,
Bụng no xót kẻ ăn nau [2] cho cùng.
Làm người sinh tử nợ chung,
Một niềm điếu tuất [3] cảm thông ở đời.
Việc nông là gốc, há chơi.
Dãi dầu có tiết, nghỉ ngơi có ngày.
Ba xuân [4] phun phún mưa bay,
Mẫu nam trở đất, ruộng tây đắp bờ.
Thu về lúa đã đến nhà,
Cúi nuôi con cái, ngửa thờ cha ông.
Tề mi [5] châm chén rượu nồng,
Thốt xoang [6] chín khúc nông công mừng rồi.
Nhiều phen nắng đổ mồ hôi,
Mượn con tất suất [7] hứng thôi [8] tả lòng.
Khó thời đắp đổi kiệm dùng,
Chó mang răng chuột cắn rông của người.
Đạo chương rỡ rỡ gương soi,
Nương ba thước phép, quan trời chỉ tha,

1. *Hương*: Có một vạn hai nghìn năm trăm nhà là một hương ; *Đảng*: Năm trăm nhà là một đảng. Hương đảng nghĩa là làng xóm.

2. *Nau* (Từ cổ): nghĩa là đói.

3. *Điếu*: Thăm viếng người chết ; *Tuất*: Giúp người cô quả.

4. *Ba xuân*: Ba tháng mùa xuân.

5. *Tề mi*: Nâng ngang mày. Lấy tích nàng Mạnh Quang, vợ Lương Hồng đời Hán rất kính trọng chồng, khi đưa cơm nước cho chồng thường nâng lên ngang mày. Có nơi dùng "án họ Mạnh".

6. *Xoang*: Khúc nhạc.

7. *Tất suất*: Con dế.

8. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam chép* là "suy", chữ Hán "suy" cũng đọc là "thôi".

Chớ đam đổ bác [1] lòng tà,
Tay liền phủi sạch, sản nhà tan không.
Được thua cãi quấy thề rông,
Sướng tay con đổ, phí công cha làm.
Chớ đua kiện cáo thói phàm,
Trời gẫm lòng độc, người phàm thói ngoan.
Con dè ỷ, vợ phàn nàn,
Chẳng hay chở của về quan làm gì.
Gan tráo tráo, mặt bì bì,
Ngông ngênh khéo tể [2] lê tẻ khéo dơ
Sân Chu [3] khúm núm quỳ thưa,
Búa gio dựng gáy, roi gia giật mình,
Chớ buông thói giữ nọc nanh,
Dĩ uy hống hét người lành vẩy đuôi.
Chớ lòng cậy của làm mồi,
Vẩy nguôi nước mắt, dãi chùi cháy gan.
Khi đi dặm liễu hàng nhàn
Chớ lòng ngạo trưởng trước đoàn tranh tiên.
Khi cày khẩm [4] mạch dõi thiên
Chớ lòng xu lợi, chẳng phen nhượng bờ.
Ông kia đầu tuyết bời bời
Thấy người đeo đội mình thời chịu thay.
Cơ cảm ứng [5] trở bàn tay,
Kính già trời báo dành hay được già.
Nữ nhi phận gái đào thơ,
Nước thanh ấy tiết, gương như là lòng.
Câu tứ đức, chữ tam tòng,
Thờ chồng chồng cậy, thề lòng lòng tin.
Cửa xuân khóa khóa then then,
Lòng ghi khắc khắc, nghĩa bền vân vân.

---

1. *Đổ bác*: Cờ bạc.

2. *Tể* (Từ cổ): Chưa rõ nghĩa, có thể là tệ?

3. *Sân Chu*: Sân pháp đình, do điển Chu Công Đán, con Chu Văn Vương định ra chế độ, lễ phục.

4. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* đọc là "Khảm", nhưng có lẽ là "khẩm". *Khẩm mạch*: Tận bờ ; *dõi, thiên*: Theo dọc bờ (ruộng).

5. *Cơ cảm ứng*: Sự báo ứng của trời.

Đẹp chiều ở, thuận chiều ăn,
Lọ trong hơi xạ da ngần [1] *làm chi.*
Chớ đua ngạo [2] *ngật phủ phê,*
Hương luông năm thức áo xuê năm mùi.
Chớ đua cách thảng [3] *điệu đòi,*
Khi đi lặn nguyệt, khi cười lét hoa,
Cũ càng quếch quác thú ta,
Chanh chua mặc khách, trẻ già mặc ai.
Miễn cao tiết gái hơn người,
Chẳng phiên [4] *khong khởi, chẳng nài thanh tân*
Thói ở kiệm, nết ở cần,
Tửu tương ngài ngại, tảo tần chăm chăm.
Canh khuya nương bóng song châm
Chỉ luồn áo tuyết, lâm râm bóng đèn.
Nữ công dám trễ lòng rèn,
Sương châm [5] *dãi nắng nhạt then tiếng cầm.*
Cát kia lá đã bóng âm
Đỗ kêu trên động cái chim hoàng hoàng. [6]
Vơi đầy thôi rỏ thời khuông,
Thấp cao khẩm lục, xách mang dăm hòe [7]
Lâu lâu ven vẹt chẳng hề,
Ngôn từ ren rén, thể tề lâng lâng.
Vậy lòng quân tử mới bằng,
Bõ khi thức lục [8] *dưới trăng chau mày.*

---

1. *Hơi xạ*: Mùi thơm của con xạ, con chồn ngận, xạ hương ; *da ngần*: da trắng.

2. Bản Nôm chép là "ngạ tịch" có lẽ chữ tịch do chữ ngót viết thiếu nét nên phiên là ngạo ngật (ngạo nghễ).

3. Chữ "thảng", ngờ là chữ "chuộng", chép sai. "Cách chuộng": Cách ăn mặc theo thời trang.

4. *Phiên*: So, ví, đọ.

5. *Châm*: Hòn đá đập vải, khác với chữ "châm" là kim.

6. Hai câu này lấy ý từ bài thơ "Cát đàm" trong *Kinh Thi*: Cây cát lớn lên, leo tận vào giữa hang, lá cây mườn mượt, chim hoàng điểu bay lên đỗ trên cây quán mộc, tiếng kêu vang vang. Sách *"Mao truyện"* chú thích: Cây cát lớn tượng trưng cho Hậu Phi, vợ Chu Văn Vương, chim hoàng điểu kêu ca ngợi sắc đẹp của nàng. Câu này nói về người vợ hiền thục.

7. Hai câu này mượn ý bài thơ "Quyển nhĩ" trong *Kinh Thi*: Hái rau quyển nhĩ không đầy giỏ nghiêng, trèo lên gò lớn, ngựa ta mệt mỏi, trèo lên gò cao, ngựa ta đen vàng. *"Mao truyện"* chú giải rằng: Bài thơ này ca ngợi cái chí của nàng Hậu Phi, giúp đỡ nhà vua thu kẻ hiền tài, vất vả không quản ngại – ý nói người vợ giúp chồng.

8. Bản Nôm chép chữ "lục" là sáu. Lẽ ra phải viết chữ "lục" là xanh.

Vậy nên hơi hỡi đấy nay,
Lòng vàng yên diện [1] gìn tày con thơ.
Những nhưng nhân nhượng thói xưa,
Vô hoài mỹ chủng tâm cơ chẳng dùng.
Bốn dân chức nghiệp thong dong,
Lễ văn cửa cửa, nhân phong nhà nhà.
Vâng trên đồng đức [2] trung hòa,
Đầm hâm hai thuở, sởn sơ muôn loài.
Mấy ngàn mạch nước sâu dài,
Dân làm cội rễ, nền xây vững vàng.
Mặc khâm chóp đáp đẳng thường [3]
Xuất dân muốn lấy, lòng hằng đưa dân.
Góp bao nhiêu tiếng cộc cằn,
Da trâu, lông thỏ [4] khuyên răn châu này.

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*.
Tập II. Nxb Văn học, H,1976.
Và *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*
Nxb Nghệ An – 1995.

---

1. *Yên*: Lưng ; *diện*: mặt, ý nói giữ gìn tấm lòng và dáng vóc (lưng, mặt) cho chồng vui lòng.

2. *Đồng đức*: Do chữ "quân thần đồng đức", nghĩa là trên dưới một lòng – Bản Nôm chép sai chữ "đồng" thành chữ "động".

3. *Khâm chóp*: Có lẽ là áo khâm, nón chóp ; đẳng thường là lễ chế, đạo lý.

4. *Da trâu*: Xưa nấu mực bằng chất đen cá mực và da trâu ; Có lẽ ở đây da trâu nghĩa là mực. Lông thỏ là bút làm bằng lông thỏ.

LÊ ANH TUẤN

(1671 - 1736)

Lê Anh Tuấn hiệu là Địch Hiên, người làng Thanh Mai, huyện Tiên Phong (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất, niên hiệu Chính Hòa thứ 15 (1694), từng làm Chánh sứ sang nhà Thanh (1715) làm quan tới Tham tụng kiêm Thượng thư Bộ Hộ, Thái tử Thái bảo (1730). Bị bức tử dưới thời Trịnh Giang, do bị gièm pha nên nhiều người đương thời thương xót.

Lê Anh Tuấn là người thông minh, có tài chính sự, giỏi văn chương. Tác phẩm của ông bị thất lạc nhiều, chỉ còn lại hơn chục bài thơ đi sứ. Ở đây tuyển chọn 7 bài thơ, trong đó có bài thơ trường thiên *Tư thân thuật hoài* dài tới 66 câu, thể hiện cảm xúc chân thành đối với mẹ già, quê hương, cố quốc...

思親述懷

皇華拜命駕軺車
別了江亭便渡河
臣僕委身惟報國
男兒此日正忘家
馳驅蹇蹇王臣事
叵奈慈親深念子
竚立江邊地一頭
乍垂眼底珠雙淚

刁鵠驛次住征襄
羲馭高春色向黃
憑仗皂臺還省候
加餐冀爲白萱堂
萱堂念我情如注
千里眸中遮嶺樹
月帳通宵警遠砧
肩輿數箇衝晨露
登程暮歇市橋轅
耿耿若懷鞠育恩
前進家僮敲爽户
報明慈駕傍前村
徬徨道左虔趨問
母氏向余回一哂
從古情深伯水橋
戀慕衷腸言不盡
日晴雲淡惠風舒
噦噦和鳴謹導輿
去帽崔邠還卻是

浮觴潘岳更何如
鼓行晚泊昌江岸
梅點桃粧春滿眼
札候開書踵舊規
旁詢村舍營新館
舒亭安歇奉慈闈
視膳稱觴捧玉梔
原隰雖然含草草
庚明猶可慰夔夔
居諸纔度春三月
矢赴郵筒星詣闕
啓鑰分明報日期
行裝收拾需臨發
詰朝拜別即歸來
天北天南悵幾回
碧草綠波重鄭重
紫荷青柳數徘徊
巷頭顧我秋顏現
提耳諄諄休戀戀

但學天嬌戲鳳麟
免教老媼生豚犬
叮嚀拜教飾征夫
駰駱騑騑六轡濡
燕薊凝眸沙塞遠
家山回首月輪孤
孤窗對月情無已
愁思悠悠傷陟屺
數載那堪缺清溫
三餐誰是供甘旨
無端心緒似秋紛
旦旦天邊望白雲
親舍陰稀烝夏暑
帝絃日望奏南薰
長途跋涉三千路
憑便鱗鴻纔兩度
杜孝簡魚奈若何
孟郊淡墨良尤苦
秋山秋水送秋聲

秋葉秋宵惱客程
讀雅已除芭杞句
臨風莫狀倚閭情
私情公義誠難兩
子道晨昏臣鞅掌
弧矢懸門生我初
斗升干祿爲親養
忠臣方是孝親兒
全賴宸猷仗國威
濟事庶幾歌四牡
娛親何幸舞斑衣
目今猶作他鄉客
睡覺蓬窗東已白
聊用書懷賦一篇
不嫌糟粕抒幽賾

Phiên âm:

TƯ THÂN THUẬT HOÀI

Hoàng hoa bái mệnh giá thiều xa,
Biệt liễu giang đình tiện độ hà.
Thần bộc ủy thân duy báo quốc,
Nam nhi thử nhật chính vong gia.

Trì khu kiển kiển vương thần sự,
Phả nại từ thân thâm niệm tử.
Trữ lập giang biên địa nhất đầu,
Sạ thùy nhãn để châu song lệ.
Điêu Diêu dịch thứ trụ chinh tương,
Hy ngự cao thung sắc hướng hoàng.
Bằng trượng tạo đài hoàn tỉnh hậu,
Gia xan kí vị bạch huyên đường.
Huyên đường niệm ngã tình như chú,
Thiên lý mâu trung già lĩnh thụ.
Nguyệt trướng thông tiêu cảnh viễn châm,
Kiên dư sổ cá xung thần lộ.
Đăng trình mộ yết Thị Kiều viên,
Cảnh cảnh nhược hoài cúc dục ân.
Tiền tiến gia đồng xao sảng hộ,
Báo minh từ giá bạng tiền thôn.
Bàng hoàng đạo tả kiến xu vấn,
Mẫu thị hướng dư hồi nhất thẩn.
Tòng cổ tình thâm Bá thủy kiều,
Luyến mộ trung tràng ngôn bất tận.
Nhật tình vân đạm huệ phong thư,
Uế uế hòa minh cẩn đạo dư.
Khứ mạo Thôi Mân hoàn khước thị,
Phù thương Phan Nhạc cánh hà như.
Cổ hành vân bạc Xương Giang ngạn,
Mai điểm đào trang xuân mãn nhãn.
Trát hậu khai thư chủng cựu quy,
Bàng tuân thôn xá doanh tân quán.
Thư đình an yết phụng từ vi,
Thị thiện xưng thương phủng ngọc chi.
Nguyên thấp tuy nhiên hàm thảo thảo,
Lệ minh do khả ủy quỳ quỳ.
Cư chư tài độ xuân tam nguyệt,
Thỉ phó bưu đồng tinh nghệ khuyết.
Khải thược phân minh báo nhật kì,
Hành trang thu thập nhu lâm phát.
Hỗ triêu bái biệt tức quy lai,
Thiên Bắc thiên Nam trướng kỷ hồi.

Bích thảo lục ba trùng trịnh trọng,
Tử hà thanh liễu sổ bồi hồi.
Hạng đầu cố ngã thu nhan hiện,
Đề nhĩ truân truân hưu luyến luyến.
Đàn học yêu kiều hí phượng lân,
Miễn giao lão ổn sinh đồn khuyển.
Đinh ninh bái giáo sức chinh phu,
Nhân lạc phi phi lục bí nhu.
Yên Kế ngưng mâu sa tái viễn,
Gia sơn hồi thủ nguyệt luân cô.
Cô song đối nguyệt tình vô dĩ,
Sầu tứ du du thương trắc dĩ.
Sổ tải na kham khuyết sảnh ôn,
Tam xan thùy thị cung cam chỉ.
Vô đoan tâm tự tự thu phân,
Đán đán thiên biên vọng bạch vân.
Thân xá âm hy chưng hạ thử,
Đế huyền nhật vọng tấu nam huân.
Trường đồ bạt thiệp tam thiên lộ,
Bằng tiện lân hồng tài lưỡng độ.
Đỗ Hiếu đồng ngư nại nhược hà?
Mạnh Giao đạm mặc lương vưu khổ.
Thu sơn thu thủy tống thu thanh,
Thu diệp thu tiêu não khách trình.
Độc Nhã dĩ trừ "bao kỷ" cú,
Lâm Phong mạc trạng "ỷ lư" tình.
Tư tình công nghĩa thành nan lưỡng,
Tử đạo thần hôn thần ưởng chưởng.
Hồ thỉ huyền môn sinh ngã sơ,
Đẩu thăng can lộc vị thân dưỡng.
Trung thần phương thị hiếu thân nhi,
Toàn lại thần du trượng quốc uy
Tế sự thứ cơ ca *Tứ mẫu*,
Ngu thân hà hạnh vũ ban y.
Mục kim do tác tha hương khách,
Thụy giác bồng song đông dĩ bạch.
Liêu dụng thư hoài phú nhất thiên,
Bất hiềm tao phách trữ u trách.

Dịch nghĩa:

TỎ NỖI LÒNG NHỚ MẸ

Vâng mệnh Hoàng hoa [1], lên xe đi sứ
Từ biệt nơi đình ven sông rồi qua sông
Phận bề tôi quên thân mình, chỉ lo đền nợ nước
Người con trai ngày hôm nay chính là lúc phải quên nhà.
Ruổi rong vất vả ấy là phận sự kẻ làm tôi
Làm sao thấu được nỗi lòng mẹ hiền nhớ con
Đứng lặng nơi gò đất ven sông
Bỗng dưng đáy mắt nhỏ đôi hàng lệ.
Tạm dừng lại ở trạm Điêu Diêu [2]
Sắc mặt trời [3] xế vàng, lại nghe tiếng chày giã vang
Nhờ cậy những kẻ tạo lệ [4] về chăm sóc hộ
Mong hãy trình hộ với nhà huyên [5] rằng nên ăn thêm trong bữa.
Ta biết nhà huyên nhớ ta dường như nước trút vậy
Trong tầm mắt xa nghìn dặm ngóng về lại bị cây trên núi che khuất
Trướng nguyệt thâu đêm vang tiếng chày nện vải xa xa
Mấy kẻ khiêng kiệu lại xông pha trong sương sớm.
Lên đường đi, đến chiều hôm nghỉ lại Thị Kiều [6]
Đau đáu trong lòng nhớ đến ơn nuôi dưỡng
Gia đồng đi trước gõ cồng vang
Báo tin con, mẹ hiền ra đứng tựa trước thôn
Bàng hoàng bên đường, rảo bước kính hỏi
Mẹ nhìn ta quay lại mỉm cười
Từ xưa tình sâu trên cầu sông Bá [7]

---

1. *Hoàng hoa*: Chỉ việc đi sứ. Kinh Thi phần Tiểu nhã có bài thơ Hoàng hoàng giả hoa, nội dung chỉ việc đi sứ nên sau trở thành điển cố.

2. *Điêu Diêu*: Tên địa danh, ở vùng Lạng Giang.

3. *Mặt trời*: Nguyên văn là "Hy ngự" (Hy Hòa giong ngựa). Theo thần thoại, Hy Hòa là người đánh xe cho thần Mặt trời, do vậy mới dùng chữ "Hy ngự" để chỉ mặt trời.

2. *Tạo lệ*: Tôi tớ.

5. *Nhà huyên*: Chỉ mẹ, lấy điển từ Kinh Thi.

6. *Thị Kiều*: Tên địa danh.

7. *Cầu sông Bá*: Sông Bá là một con sông ở Trung Quốc, người xưa hay tiễn chân kẻ đi xa ở cầu sông Bá, sau trở thành điển cố nói về sự tiễn biệt.

Tấm lòng quyến luyến nói không hết được.
Trời quang, mây nhẹ, gió hòa phơi phới
Nhạc loan hài hòa dẫn xe đi
Bỏ mũ, Thôi Mân còn như thế [1]
Rót chén, Phan Nhạc sẽ thế nào? [2]
Ra đi, buổi chiều đậu thuyền bên bờ Xương Giang
Mai, đào trang điểm, vẻ xuân đầy mắt
Đợi trát, mở thư theo phép cũ
Thăm hỏi khắp nhà dân trong thôn, dựng quán mới,
Hầu mẹ già đến nghỉ ở Thư đình
Xem thức ăn, nâng chén ngọc dâng lên
Tuy nhiên phải ruổi rong nơi miền cao miền trũng
Nhưng có khi thức đến sáng, còn yên ủi lòng lo nơm nớp.
Thời gian vừa mới qua ba tháng xuân
Thư trạm như tên bay sớm tối đến cửa khuyết
Mở xem, hạn kỳ đã báo rõ ràng
Sửa sang hành lý, chờ ngày lên đường.
Liền trở về nhà, lạy chào từ biệt trong buổi sáng
Trời bắc trời nam, ngậm ngùi mấy lần
Quang cảnh cỏ biếc, sóng xanh, càng thêm trịnh trọng
Sen tía, liễu xanh, bao lần bâng khuâng
Ngoái nhìn ta nơi đầu ngõ, nét mặt buồn tựa vẻ thu
Ghé tai dạy bảo ân cần rằng đừng bịn rịn
Mẹ ta chỉ học người đàn bà yêu kiều vui đùa phượng lân [3]
Chẳng học bà già đẻ loài chó lợn. [4]
Lạy vâng lời dạy bảo ân cần, chuẩn bị cho kẻ đi xa
Ngựa nhân ngựa lạc xăm xăm, sáu dây cương óng mượt
Đăm đăm trông miền Yên Kế, ải xa thăm thẳm [5]
Quay đầu ngóng về quê nhà, vầng trăng đơn lẻ.
Trước cửa sổ ngắm trăng, tình khôn nén

---

1. *Thôi Mân*: Tên một người con hiếu thời Nam Bắc triều. Khi ông đi làm quan ở phương xa về thăm mẹ, ông bỏ mũ để đầu trần để mẹ dễ nhận ra con.

2. *Phan Nhạc*: Tên một thi nhân đời Tấn.

3. *Phượng lân*: Phượng hoàng và kỳ lân là hai giống chim thú quý, đây ý chỉ người con quý làm rạng rỡ cha mẹ.

4. *Chó lợn*: Đây ví với đứa con ngu hèn. Đây ý thơ ca ngợi người mẹ sinh con quý, có tài đức.

5. *Yên Kế*: Chỉ vùng Bắc Kinh.

Lòng sầu dằng dặc, chạnh niềm "trắc Dĩ" [1]
Chịu sao nổi thiếu quạt nồng ấp lạnh mấy năm
Ba bữa ăn, ai là người cung dưỡng ngọt bùi.
Bỗng dưng nỗi lòng rối bời tựa tơ hồng mùa thu
Ngày này ở nơi chân trời trông làn mây trắng [2]
Nhà mẹ ở bóng râm thưa, nấu nung nắng hạ
Hàng ngày mong tiếng đàn của vua gảy khúc Nam huân. [3]
Đường dài ba ngàn dặm trèo đèo lội suối
Nhờ tin cá nhạn mới hai lần [4]
Cá ống của Đỗ Hiếu, biết làm thế nào? [5]
Nét mực nhạt của Mạnh Giao, thực càng buồn khổ. [6]
Núi thu, nước thu đưa tiếng thu
Lá thu, đêm thu não ruột trên chặng đường tha hương
Đọc Nhã đã bỏ câu "bao kỷ", [7]
Xem Phong, khó hình dung tình mẹ tựa cửa trông con. [8]
Tình riêng nghĩa công thực khó trọn vẹn cả hai
Đạo làm con phải khuya sớm thăm hầu, đạo làm tôi phải gắng gỏi công việc
Khi mới sinh ta, lấy cung tên treo trước cửa [9]
Vì cung dưỡng đấng thân mà phải cầu lộc đấu thăng. [10]
Có là tôi trung thì mới là con hiếu
Đều nhờ vào mưu vua và oai nước

---

1. *Trắc Dĩ* (lên núi Dĩ): Chỉ lòng nhớ mẹ. Kinh Thi có câu: "Trắc bỉ Dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề" (Trèo lên núi Dĩ, ngóng trông mẹ ta). (Núi Dĩ là núi có cây cối).

2. *Mây trắng:* Địch Nhân Kiệt đời Đường đi làm quan ở nơi xa, một hôm trông làn mây trắng chạnh lòng nhớ mẹ, bảo rằng: "Nơi mẹ ta ở dưới làn mây trắng kia". Sau trở thành điển cố.

3. *Nam huân*: Tên một khúc nhạc của vua Thuấn.

4. *Tin cá nhạn*: Điển cố trong thơ cổ, chỉ thư từ, tin tức.

5. *Đỗ Hiếu*: Chưa rõ điển.

6. *Mạnh Giao*: Nhà thơ đời Đường, có bài thơ *Du tử ngâm* (Khúc hát của người con đi xa) tả nỗi niềm nhớ mẹ hiền của đứa con.

7. *Bao kỷ*: Chữ trong Tứ mẫu thuộc Tiểu Nhã – Kinh Thi, tả nỗi lòng kẻ sứ thần vì bận việc vua mà không phụng dưỡng được mẹ già.

8. *Phong*: Phong là một phần của Kinh Thi, trong đó có bài thơ tả nỗi lòng người mẹ tựa cửa mong con.

9. *Cung tên treo cửa*: Phong tục Trung Quốc thời cổ, khi đẻ con trai người ta lấy cung gỗ dâu và tên cỏ bồng bắn ra bốn phương rồi treo trước cửa, ý mong người con sau này sẽ có chí tung hoành bốn phương.

10. *Đấu thăng*: Là hai đơn vị để đong đo, đây chỉ bổng lộc làm quan.

Hoàn thành công việc ngõ hầu mới đáng ca bài *"Tứ mẫu"* [1]
May sao được múa áo hoa cho đấng thân được vui lòng [2]
Hiện nay vẫn còn là khách tha hương
Tỉnh giấc, ngoài cửa bỗng phương đông đã sáng
Ghi lại nỗi lòng, viết lên một thiên
Chẳng hiềm văn chương cặn bã, chỉ muốn tỏ lòng uẩn khúc.

贈禮部郎中嚴必榮

駢車指日向明都
顧戀端從志氣孚
鄭重洎橋牽袂念
徘徊幾次駐征駒

Phiên âm:

TẶNG LỄ BỘ LANG TRUNG NGHIÊM TẤT VINH

Biền xa chỉ nhật hướng Minh Đô,
Cố luyến đoan tòng chí khí phu.
Trịnh trọng Bá Kiều khiên duệ niệm,
Bồi hồi kỷ thứ trú chinh câu.

---

1. *Tứ mẫu*: Tên một bài thơ trong phần Tiểu Nhã – Kinh Thi, nội dung chỉ việc đi sứ.

2. *Múa áo hoa*: Ông Lão Lai Tử đời Chu là người có hiếu, tuổi đã bảy mươi mà vẫn mặc áo hoa sặc sỡ, nhảy múa dưới sân như trẻ con để làm vui cho cha mẹ. Sau trở thành điển cố về người con hiếu.

Dịch nghĩa:

TẶNG QUAN LANG TRUNG BỘ LỄ NGHIÊM TẤT VINH [1]

Cổ xe sứ thần chỉ ngày hướng về Minh Đô [2]
Chí khí thành thực nên sinh lòng quyến luyến.
Nhớ lại buổi níu tay áo nhau một cách trịnh trọng ở Bá Kiều. [3]
Bâng khuâng đã bao phen dừng vó ngựa câu lại.

北使駐梧州

風帆一葉泊梧州
水秀山青絶勝遊
暮散落霞籠鶴觀
晴鋪輕練逼江樓
臨江洗馬池猶在
飛閣迎仙駕不留
八景客中難遍覽
暫來花下寄雙眸

1. *Nghiêm Tất Vinh:* Một viên quan của Trung Quốc.

2. *Minh Đô*: Theo sách *Thượng Thư*, địa phận nước ta gọi là Minh Đô, nơi sáng sủa.

3. *Bá Kiều*: Tên một chiếc cầu qua sông Bá Thủy ở Thiểm Tây. Người xưa hay đưa nhau đến đây rồi chia tay nhau nên nó hay được nhắc trong thơ tiễn biệt.

Phiên âm:

BẮC SỨ TRÚ NGÔ CHÂU

Phong phàm nhất diệp bạc Ngô Châu,
Thủy tú sơn thanh tuyệt thắng du.
Mộ tán lạc hà lung hạc quán,
Tình phô khinh luyện bức giang lâu.
Lâm giang tẩy mã trì do tại,
Phi các nghênh tiên giá bất lưu.
Bát cảnh khách trung nan biến lãm,
Tạm lai hoa hạ ký song mâu.

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG ĐI SỨ SANG PHƯƠNG BẮC TẠM DỪNG LẠI NGÔ CHÂU [1]

Một lá buồm gió đậu ở Ngô Châu,
Nước biếc, núi xanh, đây quả là chuyến đi tuyệt diệu.
Ráng sa rải trên nền trời chiều, trùm lên quán hạc,
Lụa nhẹ sớm căng ra, gần phủ đến lầu bên sông.
Đến bên sông tắm ngựa, ao vẫn còn,
Gác bay đón tiên chẳng còn lưu lại xe ngựa.
Ở nơi đất khách, khó xem hết được tám cảnh đẹp [2],
Hãy đến dưới hoa mà gửi hai con mắt trông.

---

1. *Ngô Châu*: Một thắng cảnh ở Quảng Tây, Trung Quốc.

2. *Tám cảnh đẹp*: Đây chỉ tám cảnh đẹp ở Ngô Châu như cảnh non xanh nước biếc, ao tắm ngựa bên sông, gác đón tiên...

賀廉郡公阮貴德

四紀功成帝載熙
卻將野服換宵衣
冰桃仙藕供新饌
水竹煙花覓舊知
春暖杏園攜釀具
秋清蓼渚訪漁磯
榮陪勝餞將何謂
近世韓歐古契夔

Phiên âm:

HẠ LIÊM QUẬN CÔNG NGUYỄN QUÝ ĐỨC

Tứ kỉ công thành, đế tái hi,
Khước tương dã phục hoán tiêu y.
Băng đào tiên ngẫu cung tân soạn,
Thủy trúc yên hoa mịch cựu tri.
Xuân noãn hạnh viên huề nhưỡng cụ,
Thu thanh liễu chử phỏng ngư kì.
Vinh bồi thắng tiễn tương hà vị,
Cận thế Hàn Âu cổ Tiết Quỳ.

Dịch nghĩa:

MỪNG LIÊM QUẬN CÔNG NGUYỄN QUÝ ĐỨC [1]

Bốn kỷ công thành, sự nghiệp vua rạng rỡ,
Lại đem áo quê đổi áo mặc đêm. [2]
Quả đào băng, [3] ngó sen tiên cung cấp cho thức ăn mới,
Trúc cạnh nước, [4] hoa trong mây, tìm lại tri âm cũ.
Xuân ấm vườn hạnh [5] lại mang dụng cụ ra nấu rượu,
Thu mát chốn ao hồ, hỏi thăm thú câu cá.
Sung sướng bội phần được dự tiệc tiễn đưa, biết nói gì đây?
Ông quả là như ông Hàn, ông Âu ở thời cận đại, [6]
Như ông Tiết, ông Quỳ ở thời cổ đại. [7]

和陳素庵遊梧城詩

桂江春泛

茫茫春水闊
擊楫渡前川
棹進桃花浪

---

1. Xem Nguyễn Quý Đức: Tác gia được tuyển trong Tổng tập này.

2. *Áo mặc đêm* (Tiêu y): Chỉ triều phục. "Tiêu y" là hình ảnh tượng trưng vua quan chăm chỉ lo việc nước, còn đêm tối đã mặc áo chuẩn bị ra triều. Câu thơ nói "Dã phục hoán tiêu y", ý chỉ về nghỉ hưu, mặc áo quê thay áo chầu.

3. *Quả đào băng*: Quả cây đào mọc nơi đầy băng tuyết, tức cây đào nơi cõi tiên. Ở đây mô tả cảnh sinh hoạt thanh cao của một đại thần lúc thoái hưu.

4. Trúc hay trồng bên bờ ao, chuôm gần nước, do vậy có từ gọi là thủy trúc – trúc nước (trúc bên bờ nước).

5. *Vườn hạnh:* Tên một vườn ở phía Tây Tràng An tỉnh Thiểm Tây Trung Quốc, nơi này sĩ tử hay đến dạo chơi, ngắm cảnh, uống rượu, đề thơ vịnh...

6. *Ông Hàn, ông Âu*: Tức Hàn Dũ và Âu Dương Tu cả hai là đại thần và là những người nổi tiếng về cổ văn của thời Đường, thời Tống.

7. *Ông Tiết, ông Quỳ*: Hai vị hiền thần đời Nghiêu Thuấn.

風輕葦葉船
曉移紅蓼渚
暮泊綠楊煙
幾度星槎客
爭看李郭仙

Phiên âm:

HỌA TRẦN TỐ AM DU NGÔ THÀNH THI QUẾ GIANG XUÂN PHIẾM

Mang mang xuân thủy khoát,
Kích tiếp độ tiền xuyên.
Trạo tiến đào hoa lãng,
Phong khinh vĩ diệp thuyền.
Hiểu di hồng liễu chử,
Mộ bạc lục dương yên.
Kỷ độ tinh sà khách,
Tranh khan Lý Quách tiên.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ CHƠI NGÔ THÀNH CỦA TRẦN TỐ AM [1] BƠI THUYỀN XUÂN TRÊN SÔNG QUẾ GIANG

Mênh mang nước xuân trên hồ rộng.
Gõ mái chèo vượt sông phía trước.

---

1. *Ngô thành* tức thành ở Châu Ngô (Quảng Tây, Trung Quốc) ở đây có tám cảnh đẹp như: Ao tắm ngựa bên sông, gác đón tiên...
– *Trần Tố Am* – một viên quan Trung Quốc.

Mái chèo tiến vào giữa làn sóng hoa đào. [1]
Gió thổi con thuyền lướt nhẹ như chiếc lá lau, lá sậy. [2]
Sáng sớm đã dời con thuyền ở bến liễu hồng.
Buổi chiều đậu thuyền bên đám khói dương liễu xanh.
Đã bao phen làm khách trên chiếc bè sao [3]
Đua nhau xem các vị tiên họ Lý, họ Quách. [4]

登黄鶴樓望漢陽樹

翼軫名封誌漢陽
四環景色入平章
煙波浩渺愁人思
風月招邀醉客觴
遮岸幪簾橫古樹
迷津林木竪風檣
居濱誰是丈人者
羞説機心久尚香

1. *Sóng hoa đào*: Hoa đào nở vào mùa xuân, tầng tầng lớp lớp tựa như sóng nên gọi làn sóng đẹp là sóng hoa đào.

2. Thuyền lướt nhẹ như chiếc lá lau lá sậy, ý chỉ việc vượt sóng rất đơn giản và dễ dàng. *Kinh Thi* có câu: "Thùy vị Hán quảng, nhất vĩ hàng chi" (Ai bảo sông Hán rộng, chỉ thả một cái lá sậy là sang được).

3. *Bè sao:* Theo huyền thoại, Trương Khiên nhà Hán cưỡi bè đi sứ lạc vào nơi phát nguyên của sông Hoàng Hà. Trương đã đi bè lên sông Ngân Hà, gặp sao Khiên Ngưu và Chức Nữ. Do vậy, "bè sao" là thuật ngữ chỉ việc đi sứ.

4. *Các vị tiên họ Lý, họ Quách:* Theo *Hậu Hán thư* là Quách Thái và Lý Ưng là hai người bạn từng du chơi trên thuyền, người đời cho đó là hai vị thần tiên.

Phiên âm:

ĐĂNG HOÀNG HẠC LÂU VỌNG HÁN DƯƠNG THỤ

Dực Chẩn danh phong chí Hán Dương,
Tứ hoàn cảnh sắc nhập bình chương.
Yên ba hạo diểu sầu nhân tứ,
Phong nguyệt chiêu yêu túy khách thương.
Già ngạn mạc liêm hoành cổ thụ,
Mê tân lâm mộc thụ phong tường.
Cư tân thùy thị trượng nhân giả,
Tu thuyết cơ tâm cửu thượng hương.

Dịch nghĩa:

LÊN LẦU HOÀNG HẠC NGẮM CÂY Ở HÁN DƯƠNG

Nơi danh thắng vùng sao Dực, sao Chẩn, [1] nên ghi nhớ đó là đất Hán Dương.
Cảnh sắc bốn bề ở đây đã đi vào thơ ca ngâm vịnh.
Khói sóng mênh mang trên sông khiến tâm tư con người thêm buồn.
Gió trăng mời gọi làm chén khách phải say.
Cây cổ thụ giăng ngang như tấm mành che trên bờ sông.
Cột buồm dựng thẳng tựa cây rừng giữa bến mê.
Ở bên vùng bến nước ai là bậc trượng phu?
Thẹn vì cơ tâm lâu nay vẫn còn vương vất [2].

---

1. *Vùng sao Dực, sao Chẩn* – Chỉ miền Nam Trung Quốc. Theo địa lý xưa thì phía Nam ứng với tinh phận của sao Dực, sao Chẩn.

2. *Cơ tâm* – Sách *Liệt tử* ghi: Có người hằng ngày ra bãi bể chơi đùa với chim âu. Chim âu cũng vui nhờn với anh ta. Sau đó anh ta nảy ra ý định bắt chim âu làm thịt nên chim âu thấy anh ta là xa lánh vì anh ta đã nảy sinh cơ tâm (lòng không tốt).

送伴送蘭象

長途遠送使星槎
情好重賡鄂棣花
相遇那堪相別苦
此回南北各天涯

Phiên âm:

TỐNG BẠN TỐNG LAN TƯỢNG

Trường đồ viễn tống sứ tinh sà,
Tình hảo trùng canh ngạc đệ hoa.
Tương ngộ na kham tương biệt khổ,
Thử hồi Nam Bắc các thiên nha (nhai).

Dịch nghĩa:

TIỄN QUAN LÀM NHIỆM VỤ TIỄN KHÁCH ĐƯỜNG XA TÊN LÀ LAN TƯỢNG

Đường dài đưa tiễn chiếc bè sao [1] của sứ thần.
Tình thắm thiết họa lại bài thơ hoa Ngạc đệ [2]
Cùng gặp nhau, sao có thể chịu được nỗi khổ phải xa nhau?
Chuyến về này người Nam kẻ Bắc mỗi người mỗi ngả. [3]

---

1. *Bè sao:* Dịch từ chữ "tinh sà", bè sao là hình tượng phiêu du của người đi sứ.

2. Bài thơ *Đường đệ trong Kinh Thi* có câu: "Cây hoa đường đệ há nó chẳng rực rỡ sao. Con người ta ở đời này, chẳng gì bằng tình anh em". Nhắc lại điển tích xưa, tác giả muốn ca ngợi tình giao hữu.

3. *Mỗi người mỗi ngả:* Dịch chữ "Các thiên nhai", cũng tức là "thiên nhai hải giác" (góc bể chân trời), nói về sự xa cách.

NGUYỄN CÔNG CƠ
(1676 – 1733)

Nguyễn Công Cơ hiệu là Nghĩa Trai, người làng Minh Quả, huyện Từ Liêm, nay là thôn Xuân Tảo, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 18 (1697) triều Lê Hy Tông, từng giữ chức Hữu thị lang Bộ Công, rồi Bộ Hộ. Năm 1715 được sung làm Chánh sứ sang triều Thanh, khi về được thăng Binh bộ Thượng thư kiêm Tham tụng Đông Các Đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước Cảo quận công. Sau ông chuyển sang võ chức làm Đề đốc Thự phủ sự, hàm Thiếu bảo. Sau khi mất được truy tặng hàm Thái phó.

Tác phẩm của ông hiện còn 9 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*. **Tổng tập** tuyển 4 bài thơ và bài tựa *Quần hiền phú tập*.

興安即景

撐過漓江百里灘
客程今日到興安
白雲驛外烽無警
夜月潭中水不濶
幾曲靈渠泉漱玉
一泓廖井水流丹
溪頭聞有飛來石
畢竟方民說得瞞

Phiên âm:

HƯNG YÊN TỨC CẢNH

Sanh quá Ly Giang bách lý than,
Khách trình kim nhật đáo Hưng An (Yên).
Bạch vân dịch ngoại phong vô cảnh,
Dạ nguyệt đàm trung thủy bất lan.
Kỷ khúc linh cừ tuyền thấu ngọc,
Nhất hoằng Liêu tỉnh thủy lưu đan.
Khê đầu văn hữu phi lai thạch,
Tất cánh phương dân thuyết đắc man.

Dịch nghĩa:

TỨC CẢNH HƯNG YÊN [1]

Chèo thuyền vượt qua thác ghềnh trăm dặm ở sông Ly [2],
Hành trình của khách hôm nay đến Hưng Yên.
Ngoài trạm mây trắng trôi, phong hỏa không báo động [3],
Trong đầm trăng đêm sáng, mặt nước không gợn sóng.
Ngòi thiêng uốn mấy khúc, suối tuôn như dầm ngọc,
Một vũng giếng Liêu tỉnh, nước chảy đỏ tựa son. [4]
Nghe nói ở đầu khe có tảng đá từ đâu bay lại, [5]
Rút cục đều là lời bịa đặt của dân địa phương.

---

1. *Hưng Yên*: Tên huyện, thuộc đạo Quế Lâm tỉnh Quảng Tây.

2. *Sông Ly*: Tên sông ở Quế Lâm. Theo đường thủy, thuyền sứ thần qua sông Ly đến Hưng Yên.

3. *Phong hỏa*: Đời xưa người ta cho xây một số đài cao trên núi gọi là Phong hỏa đài, trên đài có chất củi và phân chó sói. Khi có giặc đến từ xa thì đốt củi và phân chó sói ở trên đài, khói bốc cao lên (gọi là lang yên) để cho mọi nơi biết mà chuẩn bị. Đây nói "phong hỏa không báo động" chỉ cảnh thanh bình, không có giặc giã.

4. *Liêu tỉnh*: Theo sách Bão Phác Tử, có nhà họ Liêu ở huyện Lâm Nguyên nhiều đời sống lâu, nhà ấy có cái giếng, nước rất đỏ. Mọi người nghi ngờ thử đào hai bên giếng lên, được vài chục hộc đan sa. Chất đan sa thấm dần vào nước giếng cho nên nước giếng đỏ, uống nước ấy sống được lâu.

5. *Hòn đá bay lại* (Phi lai thạch): Ở huyện Hưng Yên tương truyền có một đêm gió to, có hòn đá lớn từ đâu bay tới, người ta làm chùa trên tảng đá ấy để thờ cúng.

贈樂平知府

詩禮家庭得正傳
名城此日任徇宣
和風甘雨珪璋德
烈日秋霜斧鉞權
桂嶺春濃施化雨
槐堂晝永樂歌絃
鳳凰岂久棲叢棘
奮迅行將戾九天

Phiên âm:

TẶNG LẠC BÌNH TRI PHỦ

Thi Lễ gia đình đắc chính truyền,
Danh thành thử nhật nhậm tuần tuyên.
Hòa phong cam vũ khuê chương đức,
Liệt nhật thu sương phủ việt quyền.
Quế lĩnh xuân nùng thi hóa vũ,
Hòe đường trú vĩnh lạc ca huyền.
Phượng hoàng khởi cửu thê tùng cức,
Phấn tấn hành tương lệ cửu thiên.

Dịch nghĩa:

TẶNG QUAN TRI PHỦ PHỦ LẠC BÌNH

Gia đình Thi Lễ tiếp được chính truyền
Hôm nay ngài nhậm chức ở thành nổi tiếng này
Gió hòa mưa ngọt, đức độ như ngọc khuê ngọc chương [1]
Trời nóng sương thu, oai quyền như rìu như búa [2]
Núi Quế khí xuân nồng, [3] tuôn mưa giáo hóa [4]
Nhà hòe bóng ngày dài, vui vẻ đàn ca [5]
Phượng hoàng lẽ nào chịu đậu mãi nơi bụi gai
Rồi đây sẽ tung cánh bay đến chín tầng trời.

贈廣西巡撫

巖廊位望耀桓圭
鳳詔榮啣鎮粵西
紫電青霜嚴鎖鑰
和風甘雨樂旄倪
九天倚重藩翰壯
四國群瞻山斗齊
剩喜家庭多厚慶
才郎接踵步雲梯

---

1 *Ngọc khuê, ngọc chương:* Là hai loại ngọc quý, thường ví với đức độ của bậc quân tử..

2. *Trời nóng, sương thu, búa, rìu:* Dùng để ví oai quyền rất nghiêm, rất lớn.

3. *Núi Quế*: Đất Quảng Tây sinh nhiều quế, vì thế từ núi quế (quế lĩnh) hay biển quế (quế hải) đều chỉ xứ Quảng Tây, Phủ Lạc Bình thuộc Quảng Tây.

4. *Tuôn mưa giáo hóa:* Ý nói thi hành giáo hóa.

5. *Vui vẻ đàn ca:* Mật Tử Tiện, học trò đức Khổng Tử trị đất Đan Phủ, hàng ngày chỉ đàn ca vui vẻ thanh nhàn mà công việc rất trôi chảy, đất Đan Phủ rất thanh bình. Đây ca ngợi tài chính sự của Tri phủ Lạc Bình.

Phiên âm:

TẶNG QUẢNG TÂY TUẦN PHỦ

Nham lang vị vọng diệu hoàn khuê,
Phượng chiếu vinh hàm trấn Việt Tê (Tây).
Tử điện thanh sương nghiêm tỏa thược,
Hòa phong cam vũ lạc mao nghê.
Cửu thiên ỷ trọng phiên hàn tráng,
Tứ quốc quần chiêm sơn đẩu tề.
Thặng hỉ gia đình đa hậu khánh,
Tài lang tiếp chủng bộ vân thê.

Dịch nghĩa:

TẶNG QUAN TUẦN PHỦ TỈNH QUẢNG TÂY

Danh vọng địa vị lớn, rạng rỡ Hoàn khuê [1]
Vẻ vang vâng chiếu phượng trấn giữ Việt Tây [2]
Điện tía sương xanh, then khóa nghiêm túc [3]
Gió hòa mưa ngọt, già trẻ vui vầy
Chín tầng trời nhờ vào phên dậu vững chắc [4]
Bốn phương chiêm ngưỡng danh vọng như Thái Sơn, Bắc Đẩu [5]
Riêng mừng gia đình còn có nhiều phúc lớn
Người con tài giỏi nối gót bước lên thang mây. [6]

---

1. *Hoàn khuê*: Ngọc Hoàn khuê là tín vật của thiên tử ban cho tước công, khi công tước vào chầu thiên tử thì phải cầm ngọc đó. Đây ý ca ngợi vị Tuần phủ Quảng Tây đường đường là bậc đại thần.

2. *Chiếu phượng:* Chiếu của thiên tử.

3. *Điện tía sương xanh, then khóa nghiêm túc:* Tử điện (Điện tía) là tên một thanh báo kiếm đời cổ, sương xanh (thanh sương) hình dung vẻ sắc nhọn của bao kiếm. Tử điện thanh sương hình dung vẻ oai nghiêm. Cả câu ý nói quan Tuần phủ trấn giữ là nơi then khóa trọng yếu, nghiêm mật.

4. *Chín tầng trời:* Tức cửu trùng thiên, chỉ thiên tử.

5. *Thái Sơn, Bắc Đẩu*: Núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu, thường dùng để ví danh vọng to lớn.

6. Câu này ý nói con vị Tuần phủ cũng hiển đạt và có tài năng

次韻賀國老廉郡公
阮貴德致仕

趨翔廊廟快攀龍
夙夜孜孜念在公
漢閣奎文經潤色
周庭袞職任彌縫
累朝弼亮堅金節
四紀勤勞展素衷
七表于今榮得謝
洪私優渥疊恩封

Phiên âm:

THỨ VẬN HẠ QUỐC LÃO LIÊM QIẬN CÔNG NGUYỄN QUÝ ĐỨC [1] TRÍ SĨ

Xu tường lang miếu khoái phan long,
Túc dạ tư tư niệm tại công.
Hán các Khuê Văn kinh nhuận sắc,
Chu đình cổn chức nhậm di phùng.

---

1. *Nguyễn Quý Đức* (1646–1720) người Đại Mỗ, Từ Liêm, từng đỗ Thám hoa năm 1676, làm quan trải thăng đến Lại bộ Thượng thư, Đông Các Đại học sĩ, bậc Tể tướng, tước Liêm quận công. Khoảng 1716 về hưu được gia Thái phó, Quốc lão. Sau khi mất được tặng Thái tể, Trung Phụng đại vương, phong phúc thần.

Lũy triều bật lượng kiên kim tiết,
Tứ kỷ cần lao triển tố trung.
Thất trật vu kim vinh đắc tạ,
Hồng tư ưu ốc điệp ân phong.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN MỪNG QUỐC LÃO LIÊM QUẬN CÔNG NGUYỄN QUÍ ĐỨC TRÍ SĨ

Đắc ý [1] ở triều đình, khoái chí vin rồng [2]
Khuya sớm chăm chăm toan lo việc công
Đã từng nhuận sắc trên gác Khuê Văn nhà Hán [3]
Lại gánh trách nhiệm may vá áo cổn ở triều nhà Chu [4]
Phò tá mấy triều vua, tiết tháo vững như vàng
Bốn tám năm [5] cần lao, biểu hiện tấm lòng trong trắng
Nay bảy mươi tuổi, vẻ vang được từ quan về nghỉ
Ơn trên chan chứa, mấy lần vinh phong.

---

1. *Đắc ý*: Dịch chữ Hán "xu tường lang miếu" (bay lượn nơi triều đình), chí sự đắc ý, thỏa chí thi thố tài năng.

2. *Vin rồng*: Bề tôi được vua tin dùng thường được gọi là "phan long phụ phượng" (vin rồng tựa phượng).

3. *Gác Khuê Văn nhà Hán:* Nhà Hán có dựng gác Khuê Văn để cho các vị văn thần làm việc nhuận sắc các văn thư.

4. *Vá áo cổn triều Chu:* Trọng Sơn Phủ là vị hiền thần đời Chu Tuyên Vương, giúp Tuyên Vương trung hưng cơ nghiệp. Kinh Thi có câu khen Trọng Sơn Phủ "Duy cổn hữu khuyết, Trọng Sơn Phủ bổ chi" (Áo cổn có rách thì có Trọng Sơn Phủ vá cho lành) chỉ tài năng phò tá vương thất của Trọng Sơn Phủ. Ở đây cả hai câu có ý khen ngợi Nguyễn Quý Đức tài kiêm văn võ hết lòng phò tá vua chúa.

5. *Bốn tám năm:* Chữ Hán là tứ kỷ, mỗi kỷ là 12 năm, bốn kỷ là 48 năm.

BÀI TỰA QUẦN HIỀN PHÚ TẬP

Bài Tựa này Nguyễn Công Cơ viết với tước hiệu Cảo Quận công, vào năm Bảo Thái 10 (1729) đời Lê Dụ Tông. Đây là một bài Tựa có giá trị bàn về thể phú trong văn học qua *Quần hiền phú tập*.

"*Bộ Quần hiền phú tập* có từ xưa. Từ triều Trần đến nay đã qua mười ba đời vua; đạo lý nhà Nho được tìm hiểu sâu sắc, cưỡi lên đầu rồng, tắm trong ao phượng. Song trong số hàng nghìn, hàng trăm các quan, kẻ có văn chương nổi tiếng ở đời chẳng được mấy! Chỉ có Nguyễn Công Nhữ Bật khơi nguồn phú; Đào Công Sư Tích dẫn dòng; Lý Chuyết Am, Nguyễn Cúc Pha mấy ông làm nổi sóng; Trầm Mật Liêu [1] cùng các ông khác giúp sóng lan rộng, hùng văn trong thiên hạ, chẳng lớn được như thế ấy. Có thể gọi đó là sông Ngân Hà của sông, sao Bắc Đẩu của sao vậy!

Vào thời Diên Ninh, các ông Hoàng, Nguyễn [2] tuyển chọn và biên soạn, cũng đã tương đối kỹ; song xuất xứ xét còn thiếu, trắng đen tra cứu chưa rõ. Lại qua sương gió thời gian, sách cũ nát, mối mọt cắn phá; đến thứ bền chắc như vàng, cũng còn giảm giá, nói gì thứ gấm vóc thêu thùa mà chẳng thành mớ giẻ rách! Bởi vậy, đọc bản cũ *Quần hiền phú tập*, kẻ học giả không khỏi nghi ngờ [3]. Nay ông Nguyễn [4] tước Xương phái hầu; người phường Đông Các, huyện Thọ Xương (Hà Nội); đậu Tiến sĩ mùa đông năm Đinh Sửu, nhiều năm làm Tào hữu đường, tính khiêm tốn giản dị; trong nhà sách chất đầy giá, dửng dưng với cảnh họ Hàn, họ Ngụy [5] giàu sang, ngưỡng mộ cùng giòng Yên Hứa [6] văn chương nhàn tản. Ông tìm hiểu những

---

1. *Nguyễn Nhữ Bật* đời Trần, *Đào Sư Tích* đời hậu Trần, *Lý Chuyết Am* tức Lý Tư Tấn, *Nguyễn Cúc Pha* tức Nguyễn Mộng Tuân, *Trần mật Liêu* tức Trần Thuấn Du đều người đầu đời Lê.

2. Tức Hoàng Tụy Phu và Nguyễn Thiên Túng, người đầu đời Lê

3. Nguyên văn là *cung ảnh kiến nghi*, nghĩa là: Thấy bóng cung mà nghi hoặc. Xưa có người uống rượu say, thấy bóng cây cung chiếu vào chén rượu lại nghi là con rắn.

4. Tức Nguyễn Trù.

5. *Họ Ngụy và họ Hàn* là hai họ lớn ở nước Tấn, đời Xuân Thu.

6. *Yên Hứa* chỉ Trương Thuyết và Tô Đĩnh đời Đường, đều là những người yêu thơ văn.

bài ký cổ kính rêu phủ, mài tấm bia cổ để viết lại, sưu tầm những sách lạ chốn hoang vu, mua về cất giữ; dù một mẩu văn cũng quý tựa tác phẩm hay. Năm ngoái ông đã cho khắc in *Truyền kỳ diễn nghĩa* và làm *Đề cương tập chú*, đó đều là những tác phẩm hoàn hảo mà không hoa hòe thể hiện được tính cách của Vị Khiêm vậy.

Nay ông lại thu thập *Quần hiền phú tập* để hiệu giải và khảo đính, tuy nói tiếp theo việc người trước, song cũng do ông sưu tầm thư tịch mới thành. Ông đã tham khảo những chỗ các bản chép giống nhau, so sánh chỗ khác nhau, mới biên tập được bộ sách này. Bộ sách khắc bản in xong, sửa sang dâng lên, cũng là bước đầu đủ để mọi người đọc.

Lênh đênh tựa chiếc lá giữa biển xanh bao la, chẳng biết đâu là bờ [1], tôi mang bộ sách về đọc đi đọc lại, mới tìm ra được đầu mối của ổ kén tằm, thấy được áo cừu may bằng muôn mảnh da nách chồn; kết lại mạch lạc mới thấy tinh thần sâu sắc, dựng lại toàn bộ mới thấy màu sắc đẹp đẽ; cốt lõi của trăm nhà, đan thành văn chương đó, muôn dấu châu ngọc, xâu nên thể phú này; cao tận mây, trong như tuyết, từng chữ đều có hương vị, thế mới biết sự học của các bậc hiền vừa sâu vừa rộng, mà lòng của ông Nguyễn vừa tinh lại vừa chuyên. Tuy lời viết ra như lời tâm sự mà chắc chắn tựa phương châm, giữ tiết tấu thuần hậu mà nhạc điệu vang đủ. Bộ tuyển tập phú này, nếu không có các bậc hiền xưa thì không có nghệ thuật thần diệu; nhưng các bậc hiền đó nếu không có ông Nguyễn thì không để được văn phú cho đời sau..." [2]

Theo *Từ trong di sản*
Nxb Tác phẩm mới, H, 1981, tr. 52–54.

---

1. Ý tác giả muốn nói các bài phú được chọn vào bộ hợp tuyển *Quần hiền phú tập* đều sưu tầm từ nhiều nơi, thiếu căn cứ.

2. *Tựa bản in Quần hiền phú tập* (*Quần hiền phú tập* ấn bản tự, Trần Lê Sáng dịch).

NGÔ THÌ ỨC
(1709–1736)

Ngô Thì Ức hiệu Tuyết Trai, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đậu Hương cống năm 24 tuổi; khi thi Hội không đỗ nên không có ý định tiếp tục con đường khoa danh nữa. Ông là cha của Ngô Thì Sĩ và là ông nội của Ngô Thì Nhậm.

Tác phẩm của Ngô Thì Ức có *Tuyết Trai thi tập* (còn gọi là *Nghi Vịnh thi tập*) và *Nam trình liên vịnh tập*. Thơ Ngô Thì Ức phản ánh tâm thế của một con người tài hoa, thích cuộc sống tiêu dao, nhàn tản ở chốn đồng quê bình dị, đằm thắm, hồn hậu thoát khỏi mọi công danh tục lụy.

題武娘廟

冰霜節操鐵肝腸
昔日曹娥今日娘
塞北江南驚散聚
燕懷烏哺對微茫
燈挑誤觸人間債
花落誰收水國香
鈿送塵寰身紫閣
靈祠高壓碧流長

Phiên âm:

ĐỀ VŨ NƯƠNG MIẾU

Băng sương tiết tháo, thiết can trường,
Tích nhật Tào Nga, kim nhật nương.
Tái bắc, giang nam kinh tán tụ,
Yến hoài, ô bộ đối vi mang.
Đăng khiêu ngộ xúc nhân gian trái,
Hoa lạc thùy thu thủy quốc hương.
Điển tống trần hoàn, thân tử các,
Linh từ cao áp bích lưu trường.

Dịch nghĩa:

ĐỀ MIẾU VŨ NƯƠNG [1]

Tiết tháo [2] như sương giá, can trường [3] như sắt,
Ngày xưa là Tào Nga [4] ngày nay là nàng.
Ải bắc, sông nam [5] lúc hợp tan biết bao lo ngại,
Nuôi con thờ mẹ, sự chịu đựng xiết kể thương đau.
Khêu đèn chơi bóng, làm mắc phải mối nợ nhân gian,
Như hoa rời cành, khó vớt lại mùi hương bến nước.

---

1. *Vũ nương*: Nàng họ Vũ tức Vũ Thị Thiết, người huyện Nam Xang (nay thuộc Duy Tiên, Hà Nam). Nàng lấy chồng mới sinh được một đứa con trai (Đản) thì chồng nàng bị bắt lính, đi đánh phương xa. Nàng ở nhà nuôi con, mỗi khi đêm khuya ngồi bên đèn, con hỏi cha nó ở đâu thì nàng chỉ vào cái bóng của nàng hiện trên bức vách. Khi chồng nàng trở về bồng con tự xưng là cha thì nó không nhận, bảo rằng cha nó khác, đêm nào cũng đến, mẹ ngồi thì cùng ngồi, mẹ đi thì cùng đi. Chồng nàng sinh nghi bảo nàng có tư tình với người khác, đánh đập nàng tàn tệ. Nàng kêu oan không được, ra bến Hoàng Giang ở gần nhà tự tử. Được mấy hôm, chồng nàng ôm con ngồi bên đèn, đứa con thấy bóng của cha trên vách liền chỉ vào mà nói to: "Cha của Đản đến đó kìa". Chàng biết vợ chết oan, lập đàn giải oan tế nàng ở bên bờ sông. Người đời sau nhân chỗ đó lập miếu thờ nàng, nay vẫn còn.

2. *Tiết tháo*: Giữ chí mình vững chắc, không nao núng thay đổi.

3. *Can trường*: Gan và ruột, như nói trung can (lòng trung), đoạn trường (đứt ruột).

4. *Tào Nga*: Một thiếu nữ có hiếu, người đời Đông Hán ở Trung Quốc. Cha nàng chết đuối mất xác, nàng lội sông tìm, sáng khuya kêu khóc suốt bảy ngày không thấy, bèn nhảy xuống sông tự tử chết theo cha.

5. *Ải bắc, sông nam*: Chỉ chỗ chồng nàng đi thú và nơi nàng ở nhà, hai đường xa cách.

Trâm rơi xuống cõi trần mà thân gửi nơi cửa tía,[1]
Linh từ này cao át chiều dài của dòng nước biếc.[2]

Dịch thơ:

Tiết sương tháo giá, ruột gan vàng,
Xưa có Tào Nga, nay có nàng.
Ải bắc, sông nam kinh hợp tán,
Mẹ già con nhỏ nặng cưu mang.
Đèn khêu trần thế xui vương nợ,
Hoa rụng lòng sông khó vớt hương.
Trâm nén bụi hồng người gác tía,
Miếu thiêng cao át dải Hoàng Giang.

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển*.
Tập 3. Nxb Văn hóa. H.1958

漁舟會食

擱棹中流任所之
蓬間一酌共妻兒
杯盤蔑計尊卑序
殺裁遑稽左右儀
列鼎無心含哺笑
長江不老對顏怡
貪歡忘卻津南北
縱入桃源也不知

---

1. *Cửa tía*: Dịch hai chữ tử khuyết, nơi ở của thần tiên. Nơi vua ở nghiêm cấm cũng gọi là tử khuyết.

2. *Dòng nước biếc*: Đây chỉ sông Hoàng Giang, chảy qua tỉnh Hà Nam. Vũ Thị Thiết trầm mình ở sông này.

Phiên âm:

NGƯ CHU HỘI THỰC

Các trạo trung lưu nhậm sở chi,
Bồng gian nhất chước cộng thê nhi.
Bôi bàn miệt kế tôn ti tự,
Hào tỉ hoang kê tả hữu nghi.
Liệt đỉnh vô tâm hàm bộ tiếu,
Trường giang bất lão đối nhan di.
Tham hoan vong khước tân Nam Bắc,
Túng nhập Đào Nguyên dã bất tri.

Dịch nghĩa:

NHÀ THUYỀN CHÀI HỌP NHAU ĂN UỐNG

Gác mái chèo giữa dòng, mặc kệ cho trôi đâu thì trôi,
Trong thuyền cùng vợ con uống rượu.
Mâm chén không kể gì thứ tự hơn kém,
Đồ nhắm chẳng cần đến nghi thức nọ kia.
Không cần bày vạc thịt ăn sang, ngậm cơm mớm cho cháu là thích,
Con sông dài kia không bao giờ hết, đối trước mặt rất hả hê.
Tham vui quên cả bờ nam bến bắc,
Nếu trôi vào Đào Nguyên [1] thì cũng chẳng hay!

藥刀

屠戮紛紛競逞豪
世間幾有活人刀
太平不用長鎗劍
方覺調元手段高

1. Nguồn đào, chỉ cảnh tiên. Xem thêm bài *Đào hoa nguyên ký* của Đào Tiềm (Uyên Minh) đời Tấn.

Phiên âm:

DƯỢC ĐAO

Đồ lục phân phân cạnh sính hào,
Thế gian kỉ hữu hoạt nhân đao.
Thái bình bất dụng trường thương kiếm,
Phương giác điều nguyên thủ đoạn cao.

Dịch nghĩa:

DAO THÁI THUỐC

Chém giết lẫn nhau rối beng, ganh thi tranh hùng,
Trong thế gian đã có mấy con dao làm sống người.
Đời thái bình không dùng đến gươm lớn giáo dài
Mới biết cái thuật điều hòa nguyên khí [1] là cao hơn cả.

訪友不遇

我自江南來
君從江北去
去來不相逢
好事多如此

1. *Điều hòa nguyên khí* là điều hòa cái khí trong trẻo, lành mạnh vốn có trong người.

Phiên âm:

PHỎNG HỮU BẤT NGỘ

Ngã tự giang Nam lai,
Quân tòng giang Bắc khứ.
Khứ lai bất tương phùng,
Hảo sự đa như thử.

Dịch nghĩa:

ĐI THĂM BẠN KHÔNG GẶP

Ta từ phía Nam sông đến,
Bạn từ phía Bắc sông đi.
Một người đi, một người đến, hai người không gặp nhau,
Phàm trong đời những việc hay phần nhiều bị lỡ dở như thế!

逍遙吟

銳江邊有逍遙子
盡日逍遙無箇事
安居食力不外求
無事無思亦無慮
嘗言自少讀詩書
聖經賢傳勤菑余
文不求工辭尚達

行雲流水隨所如
爾來屏去經生學
曠宕不容繩墨束
窗前興到便吟哦
黃庭南華隨意讀
薄田半頃臯之東
土性磽确無常豐
日日荷鋤理荒穢
田夫野叟多相逢
相逢只話農桑務
款曲商量晴與雨
七八月間蟹正肥
兒童捕得忙持歸
呼童炙蟹沽新釀
一杯獨酌還熙熙
醉來閒倚南窗臥
時時窗外涼風過

Phiên âm:

TIÊU DAO NGÂM

Nhuệ Giang biên hữu tiêu dao tử,
Tận nhật tiêu dao vô cá sự.
An cư thực lực bất ngoại cầu,
Vô sự vô tư diệc vô lự,
Thường ngôn tự thiếu độc thi thư,
Thánh kinh hiền truyện cần "truy dư".
Văn bất cầu công từ thượng đạt,
Hành vân lưu thủy tùy sở như.
Nhĩ lai bình khứ kinh sinh học
Khoáng đãng bất dung thằng mặc thúc.
Song tiền hứng đáo tiện ngâm nga,
"Hoàng Đình" "Nam Hoa" tùy ý độc.
Bạc điền bán khoảnh cao chi đông,
Thổ tính khao xác vô thường phong.
Nhật nhật hạ sừ lý hoang uế,
Điền phu, dã tẩu đa tương phùng.
Tương phùng chỉ thoại nông tang vụ,
Khoản khúc thương lường, tình dữ vũ.
Thất bát nguyệt gian giải chính phì,
Nhi đồng bộ đắc mang trì quy.
Hô đồng chích giải cô tân nhưỡng,
Nhất bôi độc chước hoàn hi hi.
Túy lai nhàn ỷ Nam song ngọa,
Thời thời song ngoại lương phong quá.

Dịch nghĩa:

BÀI NGÂM TIÊU DAO [1]

Bên dòng Nhuệ Giang có chàng tiêu dao,
Suốt ngày ngao du chẳng để ý đến việc gì.
Ở một cách im lặng, ăn theo sức lao động, không cầu cạnh gì ai cả

1. *Tiêu dao*: Thung dung, thảng thích, không bị bó buộc. Trang Tử có thiên Tiêu dao du.

Không bận bịu, không nghĩ ngợi cũng không lo lắng.
Thường nói rằng lúc nhỏ đọc thi thư,
Kinh thánh truyện hiền ra công tìm bới.
Làm văn không cầu kỳ, lời văn cốt rõ ý,
Như là mây trôi nước chảy tùy sở thích.
Gần đây bỏ hẳn lối học thông thường,
Phóng đãng không chịu bó buộc về lề lối.
Trước cửa sổ khi hứng đến liền ngâm nga,
Kinh Hoàng Đình, kinh Nam Hoa tùy ý ngâm đọc.
Ruộng xấu vài mảnh ở bên đông cánh đồng,
Đất khô khan ít mầu thường hay mất mùa.
Hàng ngày vác bừa đi cuốc xới ruộng hoang,
Luôn luôn gặp người cày ruộng và ông già thôn quê.
Khi gặp nhau chỉ nói chuyện làm ruộng, trồng dâu,
Ân cần bàn tính đến ngày mưa ngày tạnh.
Vào khoảng tháng bảy tháng tám là mùa cua béo,
Con trẻ bắt cua vội mang về nhà.
Gọi trẻ đi nướng cua mua rượu mới nấu,
Rót một chén uống rất lấy làm hả hê.
Khi say rồi nằm khểnh ở cửa sổ bên nam,
Thỉnh thoảng có gió mát lướt ngoài song cửa.

老嫗暮市

穩了兒孫整了閨
匆匆投市日將西
肯攜三五談脂粉
只算幾零辦藿藜
物價先成隨意取
客程厚載有人提

歸來童子迎門笑
膝下分甘喜氣齊

Phiên âm:

LÃO ẨU MỘ THỊ

Ổn liễu nhi tôn chỉnh liễu khuê,
Thông thông đầu thị nhật tương Tê (Tây).
Khẳng huề tam ngũ đàm chi phấn,
Chỉ toán cơ linh biện hoặc lê.
Vật giá tiên thành tùy ý thủ,
Khách trình hậu tái hữu nhân đề.
Quy lai đồng tử nghinh môn tiếu,
Tất hạ phân cam hỉ khí tề.

Dịch nghĩa:

BÀ GIÀ ĐI CHỢ CHIỀU

Xếp đặt con cháu vào buồng the đâu đấy rồi,
Vội vàng đi chợ vào lúc mặt trời đã ngả bóng về tây.
Không dắt díu lũ năm lũ ba bàn chuyện phấn sáp,
Chỉ tính toán số tiền lẻ mua sắm rau dưa.
Vật giá định sẵn, tùy ý chọn lấy,
Đường về gánh nặng có người mang giùm.
Về đến nhà, trẻ con đón cửa tươi cười,
Dưới gối được chia thức quà ngọt, mừng rỡ hiện ra mặt.

NGUYỄN TÔNG QUAI
(1693 - 1767)

Nguyễn Tông Quai [1] húy Oản, tự là Quai, hiệu Thư Hiên, người làng Sâm, xã Phúc Khê, huyện Ngự Thiên, nay là xã Hòa Tiến, huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Sớm thông minh và gia đình tạo điều kiện tốt, ông đã đỗ Hội nguyên Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1721). Nổi danh khoa cử, Nguyễn Tông Quai được sung chức ở Hàn lâm viện. Thừa chính sứ Kinh Bắc, Đốc đồng Tuyên Quang. Năm 1742, được cử đi sứ nhà Thanh, trở về vào năm 1745 và được thăng Hình bộ Tả thị lang kiêm Lục bộ Thượng thư, tước Ngọ Đình hầu. Ít lâu sau, vì bị vu cáo nên bị giáng chức dẫn đến bỏ quan về nhà. Năm 1748, được phục chức cũ và cử đi sứ lần 2 với vị trí Chánh sứ. Hai năm sau trở về, ông được thăng Hộ bộ Tả thị lang, tước Hầu. Sau ông bị gièm pha và cuối cùng là bị cách tuột xuống thành dân thường với lý do không rõ ràng. Nguyễn Tông Quai mở trường dạy học, đào tạo anh tài, học trò giỏi là Lê Quý Đôn. Năm 1767, ông mất tại quê nhà.

Chính tích của Nguyễn Tông Quai bộc lộ chủ yếu ở những hoạt động bang giao và những công việc an nguy trị loạn, ông xứng đáng là một bề tôi trung chính, một nhà trí thức ưu thời mẫn thế. Tuy nhiên, phần có ý nghĩa nhất của danh nhân văn hóa Nguyễn Tông Quai với dân, với nước, với đời vẫn là những di sản thơ văn quý giá bao gồm cả những tác phẩm viết bằng chữ Hán và các tác phẩm viết bằng chữ Nôm.

Tác phẩm viết bằng chữ Nôm thì đáng quý là tập *Sứ trình tân truyện*, viết theo thể lục bát, trong đó có xen lẫn những bài thơ Nôm được xem như là một chùm thơ đẹp. Với tác phẩm này, Nguyễn Tông Quai đã đưa một đề tài mới là đi sứ vào một thể loại mới là ký thơ Nôm. Một tác phẩm nữa là *Ngũ luận tự*, gồm 646 câu thơ song thất lục bát là một tập diễn ca đạo đức, luân lý.

Tác phẩm viết bằng chữ Hán của Nguyễn Tông Quai trước hết là *Sứ hoa tùng vịnh*, sáng tác trên đường đi sứ. Đề tài là cảnh quan, phong thổ, nhân vật... từ Thăng Long đến Yên Kinh, cùng nỗi niềm xa nước nhớ quê và tấm

---

1. Cũng có người đọc là Nguyễn Tông Khuê (sao Khuê), quả là hay hơn, nhưng có khả năng là lầm lẫn, ngay cả ở một số sách cổ. Đọc là QUAI mới đúng như cách đọc của nhiều sách sử chính thống và nhiều thi tuyển lớn.

lòng trung quân ái quốc của một sứ giả – nhà thơ có ý thức cao về trách nhiệm sứ sự, về đất nước và nền văn hiến dân tộc. *Sứ hoa tùng vịnh* được rất nhiều danh sĩ trong và ngoài nước đề tựa và phẩm bình.

Sau *Sứ hoa tùng vịnh*, là *Vịnh sử thi quyển* – tập của bốn nhà thơ nổi tiếng trong đó có Nguyễn Tông Quai – với khoảng bảy tám mươi bài và được xem là hay nhất tập. Trong thể tài thơ vịnh sử, Nguyễn Tông Quai cũng đã tạo dựng cho riêng mình một phong cách đặc sắc.

Nguyễn Tông Quai là một nhà thơ có tài, thơ ông nổi tiếng là hay. Ông xứng đáng có vị trí cao trong văn học đương thời. **Tổng tập** tuyển chọn một số bài thơ tiêu biểu trong hai thi tập, toàn văn *Sứ trình tân truyện* và hai bài Phụ lục tác gia.

SỨ TRÌNH TÂN TRUYỆN

Sứ trình tân truyện **gồm 670 câu thơ lục bát, trong đó xen lẫn 8 bài thơ Nôm. Truyện được viết theo hành trình đi sứ. Đây là tập bút ký bằng thơ Nôm ghi lại những điều tai nghe mắt thấy trên lộ trình muôn dặm từ Thăng Long đến Yên Kinh.**

Cảnh Hưng rồng dậy thứ ba, [1]
Tháng thu ngày tám [2], sứ Hoa khởi trình.
Tiễn đưa tiệc mở giang đình,
Nam nhi phơi phới, nhẹ mình bước ra.
Ngang thuyền qua bến Nhĩ Hà
Tạm dừng vó ký đấy là Điêu Diêu [3]
Trông về vời vợi đền Nghiêu,
Tai còn mường tưởng tiêu thiều tiếng vang.
Quan san muôn dặm đường trường, [4]
Gió thu hây hẩy bước càng mau chân.
Dồn chen điếm khách nhà dân,
Chợ rau dịch ấy có phần xôn xao.
Sông Cầu cảnh cũ bước vào,
Non kia nước nọ han chào líu lo.

---

1. *Cảnh Hưng*: Niên hiệu đời Lê Hiển Tông (1740–1786).

2. *Tháng thu, ngày tám:* Tháng 9, nhưng chưa rõ là ngày mồng 8 ; 18 hay 28. Vẫn còn tồn nghi.

3. *Điêu Diêu*: Nay thuộc ngoại thành Hà Nội, phía Gia Lâm.

4. *Quan san:* Tức quan sơn: Cửa ải và núi non. Ý chí nơi đi là xa xôi.

Dặm bài đường vắng như tờ.
Rườm rà khóm trúc, phất phơ bóng hòe.
Xe Thiều thuở hé rèm the,
Ruộng thu vàng rượi mây che đòi ngàn.
Mảng vui cảnh vật giang san,
Thọ Xương [1] ngựa đã gác yên vào chờ.
Nhà thôn lều chợ khói thưa,
Bạc in muôn khóm thành xưa mây về.
Tuần vôi nồng nã chỉn ghê,
Ruổi vào Yên Thịnh, bốn bề trăng soi. [2]
Trời đông mưa dặt nắng dồi,
Đã qua suối Cát lại nơi bãi Triềng.
Canh ba mới dứt tiếng chiêng,
Một gian chuông ấy bằng riêng nghìn nhà.
Đầu non bóng dãi thà la,
Đến sông Giang Hóa cảnh đà thanh thay [3]
Tiếng chim pha trộn tiếng cây,
Cùng ai cầm suối thày lay [4] lại đàn.
Mới hay sương tuyết gian nan,
Đã tranh có núi, lại màn có mây.
Quỷ môn cấu khí thiêng thay,
Nhơn nhơn cõi bắc đến rày còn kinh.
Núi che chần chẩn bích thành,
Một bầu thiên hiểm trời giành cõi ta.
Gió đưa núi rước dần dà,
Kheo Con, Kheo Nạ [5] sẩy đà tới nơi.
Ngửa trông gang tấc, gần trời,
Thang mây lần bước ngất vời nửa mây.
Những mơ nước tỉnh non say,
Đình phô ngựa đã ruổi nay Lạng thành. [6]

---

1. *Thọ Xương*: Một địa điểm dừng lại trên đường đi sứ.

2. *Yên Thịnh*. Cũng là nơi đoàn sứ giả trú chân trên đường đi sứ.

3. *Giang Hóa*: Địa điểm tạm trú.

4. *Thày lay*: Từ láy: Lắp lại, nhắc lại, hòa trộn.

5. *Kheo Con – Kheo Nạ*: Đèo Con – Đèo Mẹ (địa danh). Địa danh này có lẽ là Khâu Con – Khâu Nạ ở Lạng Sơn ngày nay.

6. *Lạng thành*: Đoàn sứ giả đi về thành Lạng Giang tức là một thành thuộc tỉnh Lạng Sơn ngày nay (?).

Phong quan vốn có hữu tình,
Chợ vây lầu mái, thú dành lầu cao.
Nửa kinh, nửa chợ xôn xao.
Giăng văng ong yến, dập dìu ngựa xe.
Kìa đâu gấm lại tứ bề,
Trời xây núi ngọc, mây che động trời.
Đá sao nước rỉ đời đời,
Vốc hòa lại có chẳng vơi chẳng đầy. [1]
Một phương lưu loát đòi ngay,
Trần ai chẳng bám thực này giếng tiên.
Khen lòng Tô Thị đá bền,
Ngàn năm mặt bắc trông miền ải quan.
Xưa nay mấy kẻ hồng nhan,
Sớm mưa tối gió mấy gan thờ chồng.
Non xanh, nước biếc, mây lồng.
Tam Thanh một động gồm cùng hòa ba.
Ngọc đông nên cảnh chiền già, [2]
Hương lừng mùi quế, bóng lòa mẫu đan.
Bồ lao om núi kêu ran, [3]
Sơ sương một tiếng rũ tan mọi niềm.
Kỳ Lừa cây rợp bóng êm, [4]
Cửa the nhà gấm vây thêm tứ bề.
Khách thương buôn bán đi về,
Cửa thông hai nước chợ lề sáu phiên
Dịch mại xẩy thấy tin truyền,
Cuối đông mồng bẩy sứ liền quá quan. [5]
Tiếng người tiếng súng dậy ran,
Kẻ về Kinh quốc, kẻ sang Yên đài.
Đã hay mến cảnh nhớ người,
Quân thân hai chữ một vai đã quần.
Tôi người đâu ngại nhọc nhằn,
Song nghỉ cố quốc khôn ngăn được lòng.

---

1. Tương truyền ở động tiên này có hòn đá chứa nước. Nước vục, múc lên thì lại đầy ngay. Người ta gọi là giếng tiên.

2. *Chiền*: Chùa.

3. *Bồ lao*: Chuông nhà chùa.

4. *Kỳ Lừa:* Tên đất thuộc tỉnh Lạng Sơn. Nay vẫn còn tên phố gọi là *Kỳ Lừa*.

5. *Cuối đông* (hay quý đông) đều là tháng Chạp tức tháng 12 thì đoàn sứ giả rời đất Việt sang địa phận đất Trung Quốc.

1. QUÁ QUAN TỰ THUẬT

(Tự thuật khi qua cửa quan)

Hai chữ quân thân, gánh nặng quằn, [1]
Song nghì cố quốc dạ khôn ngăn.
Dời chân ải Bắc đường muôn dặm,
Ngoảnh mặt trời Nam cửa chín lần.
Dắng khúc Ly câu thêm thắc mắc, [2]
Ngâm thơ Tứ mẫu lại dồn chân. [3]
Lạ người lạ cảnh mà rằng vậy,
Miễn báo nhà vàng mỗ chút phần. [4]

Chinh phu dóng dả đã xong,
Xe xe ngựa ngựa ruổi dong lên đàng.
Bên trời ác đã ban vàng,
Lạ người, lạ cảnh bước càng dừng chân.
Núi quang, đường phẳng, thôn gần,
Điếm quan sặc sỡ, nhà dân sum vầy.
Đầu ngàn khói tỏa pha cây,
Trâu về, tiếng địch lọt mây xoang dài,
Năm gian Mạc phủ thảnh thơi, [5]
Đã đành sất đá bao nài tuyết sương.
Kìa đâu? – Rằng quận Bằng Tường, [6]
Nọ đâu? – Rằng gọi Thụ Hàng thành xưa.
Qua đình Quỳ – đạo ban trưa, [7]

---

1. *Quân thân*: Vua và cha. Ngày trước sĩ phu thường cho quân thân là trọng đại. Nguyễn Trãi viết *"Quân thân chưa báo lòng canh cánh"*.

2. *Ly câu:* Tên một khúc ca thời cổ, hình như không còn. Theo sách Kinh Lễ, khi tiễn khách, người ta thường hát bài hát này lên.

3. *Tứ mẫu*: Tên một bài thơ trong Tiểu nhã Kinh Thi. Bài thơ này nói về việc nhà vua úy lạo sứ thần. Cả hai câu đều muốn nói: Nhận trách nhiệm đi sứ vừa là lo việc nước, lại vừa là lo việc nhà, việc nhà trước hết là việc lo cho cha mẹ. Do đó, lúc nào trong lòng cũng áy náy, băn khoăn, mà vẫn cố dấn thân bôn tẩu, xông pha trong mệt nhọc.

4. *Nhà vàng*: Chỉ ân huệ của nhà vua. Mỗ chút phần: Một phần nào đó.

5. Tên nơi trú quán đón tiếp sứ giả.

6. *Bằng Tường:* Tên châu. Địa điểm đoàn đi qua.

7. *Qua đình Quỳ*: Nơi Tổng trấn ở. Chưa rõ là ở đâu.

Đến nơi thôn Huống lầu vừa chung canh.
Xuống thuyền ngược đạo sông Ninh, [1]
Hai quan bạn tống đưa binh giữ giàng.
Đôi bên mười dặm một đàng,
Tiếng la, tiếng súng dậy dàng đón đưa. [2]
Có nơi rừng phẳng núi thưa,
Cầy bừa, chẳng chút đất thừa ven giang.
Có nơi là đá mọc ngang,
Nước xô cuồn cuộn, sóng vang ù ù.
Có nơi hẻm hẻm thông chu, [3]
Cây thông núi biếc, khói mù duềnh xanh.
Thuận dòng đến phủ Thái Bình,
Vin lề chí kiến lễ hành đình tân.
Nữ nhi khác thói thôn dân,
Cong hài, trâm tóc, nhỏ chân, liền đầu.
Da trời bạc nhuộm phau phau,
Tây Ninh liếc thấy ruổi mau đến thành.
Gió đưa mưa giật năm canh,
Thuyền ai cầm lại tranh tranh ghẹo người.

2. CHU TRÌNH ĐÔNG DẠ

(Đi thuyền đêm đông)

Tuyết núi mưa ngàn phún phún rây,
Trong niềm ngay ngáy thuở đêm chày.
Ngâm nga một quyển đèn thay nguyệt, [4]
Bát ngát năm canh gió thổi cây.
Tiếng đạc pha sương khoan lại nhặt, [5]
Lòng thơ mượn khúc tỉnh thời say. [6]

---

1. *Sông Ninh*: Con sông chảy từ Việt sang phương Bắc.

2. Đây là tục lệ đón sứ giả ở phương Bắc. Khi thuyền của đoàn sứ giả tới thì có bắn súng và gõ chiêng trống đón tiếp, tỏ niềm hoan nghênh.

3. *Thông chu*: Thông lối thuyền đi.

4. *Đèn thay nguyệt:* Không có đèn, lấy ánh trăng thay đèn.

5. *Đạc:* Mõ. Ở đây là tiếng mõ cầm canh.

6. *Khúc:* Là loại men rượu, đây chỉ rượu.

Cùng ai cầm lại bên tai ấy, [1]
"Nước chảy non cao" mấy kẻ hay? [2]

Cành nam hoa đã chiềng mai, [3]
Nam Ninh đợi đấy một hai xuân về. [4]
Chén Tô, mùi Bách khề khà, [5]
Tiếng vang pháo trúc, bóng lòa đèn sao.
Dập dìu ngõ mận, tường đào.
Nhà kia ca cổ, lầu vào chơi xuân.
Chờ khi vọng bái giang tân,
Năm mây vừa ngõ xem gần tấc giang.
Một đoàn đầm ấm hơi dương,
Chèo lan phơi phới dịp dàng hò reo.
Oanh chào liễu đón trúc theo,
Chuông đâu văng vẳng ban chiều rung rưa.
Doành xanh hây hẩy gió đưa,
Giục hoa, xuân lại tưới mưa đòi ngàn.
Vĩnh Thuần chợt mới hỏi han, [6]
Nguyên tiêu thoắt đã bãi tràn ba châu. [7]
Kìa ai thưởng nguyệt đêm thâu,
Tiếng ca dậy đất đèn lầu giãi sao.
Đá kình lặn mọc xôn xao,
Qua than Long Mẫu ai nào dám đương. [8]
Chim về sườn núi tịch dương,
Nhà thôn thấp thoáng, cây làng phất phơ.
Cội nguồn phơi phới thuyền ngư
Khói chiều pha trúc thưa thưa thêm mầu.

---

1. *Cầm:* Là đàn.

2. "Nước chảy non cao": Chỉ khúc "Cao sơn lưu thủy" trong chuyện Bá Nha – Chung Tử Kỳ. Ý nói đời chẳng có mấy ai là kẻ tri âm. Đây cũng biểu lộ tâm trạng của tác giả.

3. Có lẽ là hoa mai ở cành phía Nam đang nở (?).

4. *Nam Ninh:* Tên một phủ ở Trung Quốc, trên đường đoàn sứ đi qua.

5. Đoàn sứ giả đón năm mới trên thuyền. Trong những đêm này, để đón mừng năm mới, người ta uống rượu đồ tô, bách diệp.

6. *Vĩnh Thuần*: Tên trạm đón tiếp đoàn sứ đi qua.

7. *Nguyên tiêu*: Ngày 15 tháng giêng âm lịch.

8. Tên ghềnh thác có đá ngầm ở dưới (nơi nguy hiểm) như cá kình.

Hỏi dồn bao nả Hoành Châu [1]
Sắm sanh ngọc chuốt quế châu để dùng [2]
Bán tiên động khéo lạ lùng [3]
Giữa trời ghê có một thung lại trời
Kìa đâu đá sỏi ghềnh phơi,
Ấy là Ngũ Hiểm ba mươi dặm mù [4]
Tuyết phun, sấm dậy ù ù,
Nước tuôn Hổ Cứ, sóng dồ Long Môn. [5]
Quải Xà, Chuyển Thố rợn Cồn.
Dăng dăng Lập Bích, tiếng đồn ngũ than. [6]
Vững tay chẳng ngại gian nan,
Rấp thiêng đã có trên ngàn Phục Ba.
Dòng trong chèo lại dắng ca,
Tầm châu gác mái vừa tà bóng dương.
Có tuần "dụ quốc thông thương", [7]
Dân thôn Bạch Mã có Lường Trạng nguyên. [8]
Nam Sơn Hồng Hạnh ruổi chen, [9]
Nọ ngàn Ngũ Lĩnh đứng miền đông phương. [10]
Nước trôi hoa cỏ dường gương,
Lân la cảnh vật mới sang huyện Đằng. [11]
Trường Châu ngỏ cửa đợi trăng, [12]
Gió xuân một trận xem bằng gió thâu [13]

---

1. *Hoành Châu*: Không hiểu có phải là Hàng Châu, nơi có nhiều sản vật ngon không (?).

2. Ý nói đến đấy thì chuẩn bị thêm các loại gạo và củi (gạo châu củi quế) để dùng.

3. *Bán tiên động*: Động Tiên.

4. *Ngũ Hiểm:* Tên ghềnh thác, tương truyền ở đây có đền thờ Phục Ba tướng quân Mã Viện thời Hán.

5. Ngũ Hiểm gồm năm cái ghềnh hiểm trở, trong có Hổ Cứ và Long Môn.

6. *Lập Bích*: Một trong Ngũ Hiểm.

7. "Dụ quốc, thông thương": Là 4 chữ để ở trên lá cờ tuần, có nghĩa là việc thông thương như là một biểu hiện của nhà nước phong kiến.

8. *Lường Trạng nguyên*: Trạng nguyên họ Lường, tên là Lường Tung, người thời Ngũ Đại.

9. *Nam Sơn* có nhiều loại Hồng Hạnh.

10. *Ngũ Lĩnh*: 5 ngọn núi cao, phân ranh giới ở phía Nam Trung Quốc.

11. *Đằng:* Tên huyện.

12. *Trường Châu*: Tên trạm dịch, nơi đoàn sứ giả trú lại.

13. Gió thâu: Đọc hiệp vận, chính là gió thu. Gió xuân mà lại xem bằng gió thu có nghĩa là gió mùa xuân to như gió mùa thu. Ở Trung Quốc, mùa thu hay có gió lớn (*Thu thanh phú* của Âu Dương Tu) hơn là mùa xuân.

Mới từng thấy cảnh Ngô Châu, [1]
Nước chia ba ngách non thâu nghìn trùng.
Sứ xưa xuôi đạo Quảng Đông,
Tiết này lên đạo ngược dòng Quế Giang [2]
Đất tiên, bến ngọc, sông vàng,
Người hoa, cỏ báu phong quang có thừa.
Kìa ai thuyền chở rung rưa,
Nghêu ngao vũng Quế, say sưa bãi Tần. [3]
Lạt mây một đỉnh Thái Vân,
Trời xanh ghê tạnh chợ xuân sum vầy.
Thuyền đồng ai để chi đây,
Nước trong còn chở nguyệt đầy ve ve [4]
Giếng kia mùi suối thơm ghê,
Khen ngươi Nguyên Kết lại đề rằng Băng. [5]
Núi sao lửa lém bừng bừng.
Hỏi ông Bạch Đế vì chưng kế nào [6]
Long Châu chầm chẫm rợn đào,
Giữa dòng cột đá đời nào cho xây [7]
Ấy là Lã Tổ xưa kia,
Sớm chơi bể Bắc, tối về Thương Ngô. [8]
Tình phương nhớ đức nhà Ngu [9]
Cửu Nghi non ấy tuần du ngày nào. [10]
Ngược dòng cho phải đẩy sào,
Vững tay cầm lái quản bao hiểm nghèo.
Nước khan, đá giãi thuyền treo,

---

1. *Ngô Châu:* Tên đất, thuộc phủ quận Thương Ngô.

2. *Quế Giang:* Sông Quế.

3. *Vũng Quế, bãi Tần:* Tức là sông Quế và bãi Tần.

4. Không biết ai để thuyền đồng lại, mà khi nước trong, trăng sáng, cứ tưởng như là thuyền ấy chở đầy trăng.

5. Ở đây có giếng suối, mùi thơm, không hề bị tanh thối. Nguyên Kết, một nhà thơ đề là giếng Băng.

6. Đằng sau miếu Bạch Đế ở thành đông có "Phong Hỏa đài", cho nên hình dung núi ấy như "lửa lém bừng bừng".

7. Giữa dòng sông có bãi rồng, giống như cột đá không biết được dựng lên từ đời nào.

8. Lã Động Tân – Một vị tiên tu Đạo giáo, ông có phép lạ nên sớm còn chơi ở bể Bắc thì tối đã có thể có mặt ở Thương Ngô là vùng Nam rồi.

9. *Ngu:* Ngu Thuấn.

10. *Cửu Nghi:* Nơi vua Thuấn tuần du đi qua.

Mặc lòng rong ruổi hò reo vang lừng.
Rợp trời những núi cùng rừng,
Khăm khăm Miêu Lạo nó từng kéo binh. [1]
Tám ngày mới tới Chiêu Bình, [2]
Mấy lều mọn mọn, một thành ti ti.
Ba bia Tam Liệt còn ghi, [3]
Nàng Trương, nàng Quách cùng thì nàng Lưu.
Gặp cơn cướp bóc cũng liều, [4]
Nước trong biết dạ non cao hay lòng?
Nữ nhi tiết sạch giá trong.
Miếu còn nghi ngút hương nồng thơm xa.

3 – ĐIẾU LƯU TAM LIỆT [5]

(Viếng miếu Tam Liệt)

Đào thơ liễu yếu nước cùng non,
Hãy giữ khăng khăng đạo vợ con.
Ngọc vết chẳng theo lòng thế bọn, [6]
Châu trầm đã cậy bóng trăng tròn. [7]
Biển đề ba chữ vàng còn thắm,
Bia tạc ngàn thu đá chửa mòn. [8]
Trong kẻ nữ nhi so có mấy,
Ai chăng ngâm ngợi tấc lòng son. [9]

---

1. *Miêu lạo:* Nơi giặc Miêu từng kéo quân đến khiêu khích.

2. *Chiêu Bình:* Tên phủ hay huyện.

3. *Tam Liệt miếu:* Xem chú thích bài thơ bát cú ở dưới.

4. Chỉ việc có ba liệt nữ nhà quan Lưu Thời Cử đời Minh, đi đường gặp cướp, nhảy xuống sông tự tử để giữ tròn danh tiết. Nhân dân cảm phục lập miếu thờ và khắc bia đá để ca ngợi.

5. Như trên.

6. Lòng trong trắng không một vết nhơ như lòng bọn người thế tục. Ngọc không tỳ vết mới là toàn mỹ, mới tượng trưng cho một tâm hồn cao thượng, khác tục. Ở đây ý nói dù đã là ngọc vết cũng không để cho bọn vì thế tục.

7. *Châu trầm*: hạt châu bị chìm đi. Nói về việc ba nàng tự vẫn, chìm đắm giữa dòng sông. Ý nói: Tấm lòng tiết liệt của ba người con gái này đã nhờ cậy vào bóng trăng soi tỏ.

8. Có bản chép "chửa" là chẳng.

9. Có bản chép "lòng" là niềm.

Trục Lư thuyền mới vòng qua, [1]
Mừng thay Bình Lạc đấy là thú vui. [2]
Mận đào đua nở tốt tươi,
Ngã ba lại có ấn trời giành cho. [3]
Kìa thành Dương Sóc to vo, [4]
Nón đồng hai thước, ngoài chùa của ai? [5]
Cốc kia lặn, cá đã rời,
Con sào, cái vợt, thằng chài nghênh ngang. [6]
Một chòm rằng có đất sang,
Lạ con mắt khách bằng dường Quế Lâm.
Non bẩy Ngọc Duẩn, Dao Sâm, [7]
Chẳng chồi nào gá, chẳng mầm nào chen.
Tháng hai vừa thuở xuân thiên,
Gác chèo Quế tỉnh kíp trên Công đồng [8]
Đôi bên cân nhắc cho xong,
Cống nghi đã tỏa lại phong lấy mài.
Yên diên mở tiệc đổi mồi,
Tạ từ thôi lại vẽ vời sơn xuyên.
Thành ông Câu Tiễn còn truyền, [9]
Hữu non Độc Tú "kình thiên" chữ bài. [10]

4 – ĐỀ ĐỘC TÚ SƠN

(Đề thơ ở núi Độc Tú)

Bình phong tám bước mở dăng dăng,
Chữ cẩm "kình thiên" nhạt đậm măng. [11]

---

1. *Trục Lư:* Tên một địa điểm gần miếu (?).
2. *Bình Lạc*: Tên phủ huyện.
3. Nơi ngã ba sông có núi gọi là núi Ấn.
4. *Dương Sóc*: Thành.
5. Gần thành có chùa Phật, trong chùa có nón bằng đồng.
6. Dân chài lưới nuôi nhiều chim cốc, có lẽ để giúp họ tìm cá.
7. Ngàn ngọn núi ở đất Quế Lâm, theo Sách địa chí chép những ngọn như *Ngọc Duẩn, Dao Sâm* là những ngọn đẹp nhất thiên hạ.
8. Rời tỉnh Quế Lâm, sang địa vực tỉnh khác vào mùa xuân.
9. Chỉ thành cũ của Việt Vương Câu Tiễn.
10. *Độc Tú sơn* có tháp khắc chữ "Kình thiên" (Chọc trời), thắng cảnh ở Quế Lâm.
11. Tháp xưa có nét đậm nhạt như cái măng.

Ghịt nước da trời sao một hạt,
Non xây mặt đất ngọc ngàn tầng.
Chen mây thấp thoáng đình nong gió,
Lẩn biếc so le gác hẹn trăng.
Phong cảnh này xem âu đệ nhất,
So trong cõi ấy có đâu bằng.

So trong cõi Việt đâu bằng,
Việc chi thỉnh thỉnh tiếc chẳng Cô Tô. [1]
Thất Tinh ràu rãu mở đồ,
Bẩy tòa Đẩu Bắc, khỏe phò trời Nam [2]
Kề sông nảy Phục Ba nham,
Thử gươm có đá, đặt am có giường. [3]
Lưu Tiên cắc cớ lạ nhường,
Động trung lại động đặt thang lần lần [4]
Đăng đài trỏ vẫy ba quân,
Tài ông Gia Cát mười phân lạ người. [5]
Hoa Miêu nó đã rụng rời,
Tiếng còn sấm dậy một trời ngoại phương. [6]
Chín mươi còn bóng thiều quang,
Thênh thênh thuyền lại dọc ngang tiến trình
Mưa mai khói liễu đua thanh,
Giang sơn dòi dõi thị thành đều xuân.
Hoa trời, núi đất, ruộng dân.
Linh Cừ một giải thanh tân nhiều bề. [7]
Lạ thay, kéo nước bằng xe
Lạ thay, đội ruộng có lề rắc vôi. [8]

---

1. *Cô Tô*: Nơi đế đô của vua nước Ngô, bị Việt Vương Câu Tiễn phá.

2. Nước Việt có núi Thất Tinh, giống như sao Bắc Đẩu mở ra sự khuông phù đối với nước Việt.

3. Núi Phục Ba có đá để thử kiếm, có động rộng chứa được nhiều giường.

4. *Động trung lại động*: Tức trong động lại có động nữa. Tương truyền đấy là động Lưu Tiên vì thời Tống có họ Lưu tu tiên đắc đạo ở đấy.

5. Nơi xưa kia Gia Cát Lượng từng đăng sơn để chỉ huy quân lính.

6. Người Miêu thần phục mà uy danh của ông còn vang dậy như sấm.

7. *Linh Cừ một giải:* Một giải ngòi Linh Cừ. Tục truyền do Mã Viện đào.

8. Nhân dân địa phương tát nước vào ruộng bằng những guồng như hình bánh xe. Lại có tập quán rắc vôi vào ruộng khi cày cấy.

Quanh co khúc bảy mươi hai,
Ba mươi sáu đấu mặc ai đi về. [1]
Kìa từ tiên triết Liêm Khê [2]
Áo nho khăn nhã dung nghi thanh nhàn.
Trăng trong, gió tạnh một đoàn
Đạo ta vòi vọi Thái Sơn xem tày.
Hưng Yên cao rất lạ thay.
Ngang kè mấy cửa đá xây trùng trùng.
Thủy phân tự đấy hai dòng,
Kìa ngòi bên ấy, nọ sông bên ngoài.
Một tòa rằng Thạch Phi Lai, [3]
Có chăng bia miệng nào ai biết gì?
Toàn Châu xuôi xuống một khi,
Nước non thanh tú, thành trì lớn lao.
Có nhà họ Tưởng quan cao, [4]
Em vào các lão anh vào Thượng thư.
Chùa Tương trăm nóc còn dư,
Động như Lãng Uyển, cảnh như Phương Hồ. [5]
Rằng Vô lượng Phật ở tu, [6]
Chân thân đã mấy ngàn thu hãy còn.
Tháp đồng am đá chỉ mòn,
Thiền lâm đệ nhất biển son rành rành.
Vĩnh Châu phong cảnh hữu tình. [7]
Tiêu Tương hai ngách một ghềnh chảy tuôn. [8]
Chiều người vui nước vui non,
Một bầu chiếm được càn khôn mấy phần.
Ngàn thông khóm trúc mưa xuân,
Mây làng khói điếm mười phân thêm nồng.
Con chài đủng đỉnh bên sông,
Duyềnh trong sóng phẳng đầu lòng nghêu ngao.

---

1. Câu này chưa rõ nghĩa. Có lẽ là đấu dong quân theo binh pháp Khổng Minh.
2. *Liêm Khê*: Chu Liêm Khê, nhà triết học đời Tống.
3. *Hưng Yên*: Tên một vùng cao có nhiều núi cao, thác hiểm.
4. *Họ Tưởng quan cao*: Hai anh em họ Tưởng: Tưởng Thăng và Tưởng Miệu, đều làm quan to.
5. Động thì đẹp như Lãng Uyển, cảnh thì đẹp như Phương Hồ.
6. *Vô lượng Phật*: Thuật ngữ trong nhà Phật. Thường đọc là Vô lượng thọ Phật
7. *Vĩnh Châu* là Linh Lăng thuộc vùng nước Sở cũ.
8. *Tiêu Tương*: Sông Tiêu, sông Tương.

4 – TIÊU TƯƠNG XUÂN VÃN

(Chiều xuân trên sông Tiêu Tương)

Chín mươi xuân sắc hãy còn dư,
Cây rợp ngàn sương bóng phất phơ.
Sóng rợn duyềnh xanh sông muộn gió,
Mây êm thức biếc núi cùng mưa. [1]
Giăng văng mặt nước và con én, [2]
Đủng đỉnh bên sông mấy chiếc ngư. [3]
Tai khách ghẹo thêm con mắt khách,
Chuông chiền văng vẳng khói thưa thưa. [4]
Ngu Khê vườn có thanh tao, [5]
Được người Nguyên Kết han chào bấy lâu
Phong quang câu cấp một bầu,
Cây lồng thức gấm, suối mau tiếng đàn.
Cô đình vòi vọi thạch bàn,
Bốn mùa phong nguyệt một đoàn sơn xuyên.
Đá kia ai đúc cho nên,
Gương soi thẹn mặt nguyệt ghen mếch lòng.
Kỳ Dương họ Cát có dòng, [6]
Mát tay trợ được khí nồng đòi phương.
Dăng dăng dẫy phố Quy Dương, [7]
Duyên ưa trâm cải bằng dường cũng may.
Bảy mươi hai lĩnh cao xây,
Non Nam dằng dặc rèm vây huyện Hành. [8]
Cá ngon, gạo trắng, bạch canh,
Đất sang, người sậm, sông xanh, nước dài.

---

1. *Thức*: Nghĩa là màu sắc.
2. *Giăng văng*: Chỉ hình ảnh én bay tung tăng, chao đi chao lại.
3. *Ngư*: Thuyền câu của khách tao nhã hay thuyền đánh cá.
4. *Chiền*: Chùa.
5. *Ngu Khê*: Tên nơi nhà thơ Nguyễn Kết đặt ra để ngụ ý khiêm tốn.
6. Nơi sản ra nhiều vải gọi là Cát bá.
7. *Quy Dương* là tên phố phường.
8. *Hành*: Nam Nhạc Hành Sơn, núi này có trên 70 ngọn, chiếm một diện tích non 800 dặm, trong đó có cả những ngọn núi cao nổi tiếng.

Lợn đen còn muốn chập tai, [1]
Chẳng màng sớm điểm như ngoài Quảng Tây.
Trường Sa thành rộng phố dầy, [2]
Lầu thưa điếm rượu tỉnh say đòi đoàn.
Chèo thương, buồm khách, thuyền quan,
Bóng in đáy nước, quét lan nửa dòng.
Ba can mới đổi thuyền hồng [3]
Rèm the cửa triện vẫy vùng mặc ta.
Giả Sinh, kẻ có tài hoa [4]
Bởi ai vói gấm dèm pha đòi ngày,
Ra làm Thái phó bấy chầy,
Gấm phường nền cũ đến rày còn hương,
Mịch La trải mấy tinh sương [5]
Trông miền Long Chủy khá thương khá ngừng.
Buồm ai gối vũng chở trăng,
Nước cao mây vén ngất chừng hổ thiên.
Cách ngàn văng vẳng chuông chiền, [6]
Làng như lớp chớp giang biên mấy nhà. [7]
Bãi bằng bát vạn chài hoa,
Thuyền kề rặng liễu khói pha thêm mầu.
Cảnh Đài tịch mịch đã lâu, [8]
Có ai chau chuốt thành lầu đẹp thay.
Lòng say con mắt cũng say,
Nước non đất Sở xưa nay não người. [9]

---

1. Câu này chưa rõ nghĩa.

2. *Trường Sa*: Tức phủ Trường Sa, thuộc địa phận tỉnh Hồ Nam.

3. *Ba can*: Ba chiếc gậy. Có lẽ mặt trời lên hay xuống ước bằng ba gậy. Ta quen gọi là ba con sào, lúc đoàn sứ giả đổi sang thuyền hồng.

4. Quan ở phủ Trường Sa – chức Thái phó (có lẽ là nơi ngày trước Giả Nghị làm Thái phó).

5. *Mịch La*: Là tên con sông mà ngày xưa Khuất Nguyên vì trung với Sở, can gián Sở Hoài Vương, không được vua nghe. Khi nước Sở sắp mất về nước Tần, Khuất Nguyên chán nản, làm ra khúc Ly tao và tự vẫn ở dòng sông Mịch La. Long Chủy là nơi thờ ông ở gần sông.

6. *Chuông chiền*: Chuông chùa.

7. Trên bờ sông, mấy nhà thuyền chài có ánh sáng chiếu vào lấp loáng.

8. *Cảnh Đài*: Là đài được xây dựng từ thời Tống, nay đã hỏng.

9. Ý nói núi sông nước Sở làm cho người ta phải suy nghĩ.

Động Đình một nước một trời,
Rủ rê Phạm Lãi rong chơi bấy chày.
Mênh mang bờ cõi khôn hay [1]
Gió nong ngàn dặm, trăng đầy ba thu.
Quân Sơn một đỉnh mù mù,
Hồn Tương in trúc, cầm Ngu mượn tùng [2]
Nhạc Dương lâu nọ đứng trông, [3]
Ba phen ông Lã hứng nồng chưa nguôi. [4]
Đành hay Xích Bích vũng doi, [5]
Núi Nam Bình hãy còn đài cầu phong. [6]
Ngàn lau phe phẩy gió đông,
Chẳng hay ba nước tranh hùng nơi nao?
Được thua một cuộc thấp cao,
Giang sơn lành lặn khác nào ngày xưa.
Vũ Xương cảnh có thờ lơ, [7]
Nước thu Hán Miện thành người Kinh, Tương. [8]
Non từng cuốn rũ Phượng Hoàng,
Một doi Anh Vũ, giăng ngang giữa dòng.
Bến tiên đá gấm trùng trùng,
Ngô Vương trước đã cấm cung chốn này. [9]
Của ngon vật lạ đủ thay.
Bích đào, hồng hạnh chốn ngày khá ưa.
Ông tiên cưỡi hạc bao giờ,
Lầu còn chẩn chẩn đứng chờ bến sông. [10]

---

1. Chỉ tích Phạm Lãi đi chơi Ngũ Hồ. Nơi đây hồ rộng mênh mông khó nhận ra đâu là bờ cõi.

2. Đỉnh Quân Sơn ở hồ. Ngày xưa bà Tương Phi chờ đợi vua Thuấn ở đây.

3. *Nhạc Dương:* Lầu Nhạc Dương.

4. *Nhạc Dương* là nơi quần tiên hội tụ. Lã Động Tân ba lần say ở Nhạc Dương vẫn còn chưa quên.

5. *Xích Bích*: Sông Xích Bích, nơi diễn ra trận chiến ác liệt giữa Lưu Bị, Tôn Quyền và Tào Tháo. Hàng trăm vạn quân Tào bị mưu hỏa công của Khổng Minh thiêu cháy ở đây.

6. *Đài cầu phong*: Nơi Gia Cát Lượng lập đài cầu gió đông nam để đánh hỏa công.

7. *Vũ Xương*: Phủ Vũ Xương.

8. Điển này chưa rõ.

9. *Ngô Vương:* Chỉ họ Ngô thời Tam quốc, từng đóng quân ở nơi đây.

10. Đây là hai câu nói về lầu Hoàng Hạc. Xưa Phí Văn Vi từng cưỡi hạc bay lên. Tiên đã đi lầu còn lại, như là lầu vẫn chờ tiên vậy.

Một thơ Thôi Hiệu ngoan nồng,
Làm cho gác bút, mếch lòng thơ tiên. [1]
Xóm nhà giàu của lớn thuyền,
Thông mười bốn tỉnh hợp miền Hán Dương.
Người người khói khói lạ đường.
Chẳng mưa cũng sấm, chẳng sương cũng mù [2]
Quy Sơn trên núi có chùa,
Tình Xuyên có gác bốn mùa phong quang. [3]
Mới hay sông Hán sông Giang, [4]
Đã dài muôn dặm, lại ngang ngàn tầm
Hạ thiên nước lũ ầm ầm,
Bốn bề lai láng đã khăm lòng người.
Chu nhân ấy cũng nực cười,
Thờ ơ rước trúc đón mai lần lần. [5]
Non Kinh nguyệt đã kề gần,
Chào ai cầm gẩy Nam Huân đòi ngày. [6]
Năm ngàn dặm nữa còn chầy, [7]
Chèo lan sớm lại dắng rầy một ca.

6 – CHU THỨ KHIỂN HOÀI

(Đậu thuyền bầy tỏ cõi lòng)

Gác mái chèo lan đã mấy tuần,
Mưa mai nắng lựu ấy lần lần. [8]
Non Kinh chếch mếch treo trăng quế, [9]

---

1. Sau khi Thôi Hiệu làm bài thơ Hoàng Hạc lâu được đời khen là hay. Lý Bạch (tức thơ tiên) có qua, xem lầu và thơ than rằng: "Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc, Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu". Nghĩa là: "Trước mắt có cảnh mà không nói ra được, vì đã có thơ của Thôi Hiệu để ở trên đầu rồi". Hai câu thơ này chỉ tích ấy.

2. Hai câu thơ chỉ cảnh phồn hoa đô hội.

3. Trên núi Quy Sơn có chùa Phật, rồi lại có cả gác Tình Xuyên ở bên sông.

4. *Sông Giang* tức Trường Giang vừa dài lại vừa rất rộng.

5. Những người lái đò ham muốn chở khách và hàng đang ngang sông nên không chịu chở đi tiếp.

6. *Nam Huân*: Là khúc đàn của vua Thuấn "Nam phong chi huân hề".

7. Những phải năm ngàn dặm nữa mới đến nơi công quán, tức Kinh đô nhà Thanh đóng ở Yên Kinh.

8. Mưa mai gió liễu hây lần lần.

Cây Hán thày lay rước gió huân. [1]
Cửa ngọc ngàn trùng đan một tấm,
Thư hồng nửa bức bạc mười cân. [2]
Năm ngàn dặm nữa đường còn diễn, [3]
Lại dắng ca chèo giậm dịch chân.

Sông Ngô, bể Sở đều pha,
Liếc ngàn Xích Tị ấy là Hoàng Châu.
Tô tiên đêm nguyệt chơi đâu,
Có đình còn phú, có lầu còn thơ [4]
Tầm Dương liễu rủ phất phơ
Ngược xuôi buồm khách đón đưa đòi ngày.
Cửu Giang là cõi Giang Tây [5]
Sông chia chín ngách, non xây ngàn tầng.
Tỳ Bà đình ấy đón trăng,
Đợi chàng họ Bạch có chăng mới đàn. [6]
Lầu treo cung nguyệt chưa tàn,
Làm cho Vương Đạo ngậm hờn Nguyên Quy. [7]
Dừng chèo bến liễu một khi,
Xui ai nồng nã làm chi mấy hè.
Bên tai dắng khúc cầm ve,
Cuối ngàn nườm nượp buồn về tịch dương.

---

9. *Trăng quế*: Cũng là trăng, tục truyền trong trăng có cây quế!

1. *Gió huân*: Gió ấm áp. Chỉ thứ gió nam ấm áp, hòa dịu, mát mẻ. Xuất phát từ điển "Nam phong chi huân hề, khá dĩ giải ngô dân chi uấn hề": Gió Nam ấm áp có thể giải nỗi hờn oán của dân ta. Câu hát của vua Thuấn.

2. *Thư hồng*: Tức nhạn thư. Ý nói mong tin tức ở Tổ quốc, nửa bức thư có giá trị như mười cân bạc.

3. *Diễn*: Xa, dài. Ý nói đường còn kéo dài xa xôi lắm.

4. Tô Đông Pha khi qua sông Xích Bích có làm hai bài phú là Tiền, Hậu Xích Bích phú. Phú ấy còn lưu lại ở đình. Còn thơ thì chưa rõ.

5. *Cửu Giang*: Thuộc tỉnh Giang Tây.

6. *Chàng họ Bạch*: Chỉ Bạch Cư Dị, tác giả Tỳ Bà hành.

7. Vương Đạo ghét ngắm trăng của khách phong lưu.

Thú vui bấy rặng Mã Đương, [1]
Bóng Đào Bành Trạch mơ màng giậu đông [2]
Một phen nổi trận trường phong,
Đưa đích Vương Bột tới trong gác Đằng [3]
Tiên nương có đấy cùng chăng,
Giữa dòng một đỉnh sao rằng Tiểu Câu. [4]
Xiết bao phong cảnh Giang Châu,
Vương Duy có bút vẽ đồ song thai [5]
Trì châu non đã cuốn mây,
Kìa từ ông Nhạc còn rầy bên giang. [6]
Đấng mầu anh liệt khác thường,
Uy dượng hùm chụm, trí dường bể sâu. [7]
Thề lòng thiên địa trước sau,
Kim nhân nháo nhác nọ hầu thiên đô. [8]
Bởi nao chẳng đoái bản đồ,
Giang sơn còn hận, báo thù chưa xong.
Đố ai tả được anh hùng,
Có chăng gió cả cuốn dòng Trường Giang. [9]
Mới hay kẻ có cần vương. [10]
"Tinh trung" hai chữ hồn hương ngàn đời. [11]

---

1. *Rặng Mã Đương*: Chắc là rặng núi tên là Mã Đương.

2. Đời Tấn, Đào Uyên Minh tới làm quan tể ở Bành Trạch nên gọi là Đào Bành Trạch. Nay qua vẫn còn như thấy bóng Đào Bành Trạch ở bên giậu.

3. Vương Bột lên chơi Đằng Vương Các, làm bài thơ Đằng Vương Các tự nổi tiếng. Tương truyền ông được thần nhân giúp đưa tới gác Đằng bằng một trận gió thần kỳ.

4. Giữa dòng sông nhỏ có núi gọi là núi Tiểu Cô. Trên núi có đền thờ tiên cô. Ở đây Câu cũng đọc là Cô.

5. *Vương Duy*: Nhà thơ đời Đường, có tài họa Đời khen thơ ông là "thi trung hữu họa" (trong thơ có họa).

6. *Từ ông Nhạc*: Tức là đền thờ Nhạc Phi, một vị anh hùng cứu quốc đời Tống, thường gọi là Tống Nhạc Phi.

7. Người anh hùng đã chết mà uy trí vẫn lẫm liệt khác thường.

8. Người Kim sợ hãi nháo nhác.

9. Những câu này vẫn nói đến dư uy của Tống Nhạc Phi.

10. *Cần vương*: Giúp vua.

11. *Tinh trung*: Trung một cách tuyệt đối.

Một bầu thái thạch say người, [1]
Dưới sông nước tú, trên trời non thanh. [2]
Kìa ai bắt nguyệt duyềnh xanh,
Trần duyên rũ sạch cưỡi kình nghêu ngao.
Ngang tàng một đấng trượng phu, [3]
Càn khôn là ngụ, giang hồ là vui. [4]
Triều dâng ác lẩn bóng trời,
Giang thiên bát ngát vũng dồi mênh mang.
Biết đâu là lạch Ô Giang.
Biết đâu là bến Hạng Vương dong thuyền. [5]
Anh hùng cũng có kinh quyền
Đăm đăm hổ bối, sơn xuyên làm gì.
Cắp non, gánh vạc ai bì. [6]
Tới lui cho biết quyền thì mới hay. [7]
Kim Lăng vượng khí đâu tày. [8]
Rồng quanh, hùm chụm tranh vầy cam phong.
Non vàng nước ngọc trùng trùng,
Sáu triều dõi để di phong đời đời. [9]
Thành đồng trăm dặm tám mươi, [10]
Nhà nhà phú quý, người người phong lưu.
Hoa xuân, gió hạ, trăng thu.
Thuyền lan bến lạn, đèn cù lầu chong

---

1. *Thái thạch*: Tên ghềnh.

2. *Non thanh*: Nước non thanh tú.

3. Bắt trăng ở giữa dòng xanh (sông). Nhắc chuyện Lý Bạch rượu say, nhìn trăng dưới sông, nhảy bắt trăng rồi sau lại cưỡi cá kình nghêu ngao bay vào giữa tầng không bao la của vũ trụ.

4. Câu này vẫn là chỉ chí khí hồ hải, nâng cao tầm vóc Lý Bạch.

5. Bến sông Ô Giang nơi xảy ra chuyện đáng buồn trong đời Hạng Vũ.

6. *Cắp non, gánh vạc*: Chỉ sức khỏe Hạng Vũ.

7. Chỉ Hạng Vũ không rõ lẽ kinh quyền, cố chấp.

8. *Kim Lăng:* Kinh đô của nhà Minh, tức là Nam Kinh.

9. *Sáu triều:* Tức sáu triều đại đã từng đóng đô ở đất này.

10. Thành rộng 180 dặm.

Của tuôn nam bắc tây đông,
Xe mù dặm liễu, ngựa rong đường hòe. [1]
Vui thay một lạch thanh khê,
Lầu son gác vẽ, đàn kề nguyên tiêu.
Người thơ cuộc rượu con thuyền,
Sớm duyềnh Đào Độ tới miền Hạnh Thôn. [2]
Báo ân tháp ngọc chẳng mòn, [3]
Nguyệt cầu chu tước hãy còn như xưa
Ô Y con én ngẩn ngơ,
Tìm nhà Vương, Tạ u ơ trêu người [4]
Chùa Thanh Lương cũng thảnh thơi. [5]
Yên Chi giếng đậm phấn trời chưa phai. [6]
Một chèo viếng cảnh Tần Hoài [7]
Trúc xoan tơ phím chào người hứng nồng.
Bước mây lên đỉnh non chung,
Ba nghìn thế giới một thung bầu trời.
Thành xưa dấu cũ khách chơi.
Nền nhà Tề Tấn là nơi đi về [8]
Mảng vui cảnh vật sơn khê.
Gió xuân thổi lọt rèm the bao giờ.
Đi thuyền qua Yến Tử Cơ. [9]
Trời ngăn hai để sau xưa rành rành.

---

1. Đoạn thơ này cực tả vẻ phồn hoa đô hội của đế đô Kim Lăng.

2. *Đào Độ*: Nơi Vương Hy Chi mời bạn đàn sáo. Hạnh Thôn: Tức Hạnh Hoa thôn trong thơ Đỗ Mục thời Đường.

3. *Tháp Báo Ân*: Rất cao, chín tầng. Ở ta cũng có. Thuật ngữ Báo Ân có tính Thiền học. Lấy thuật ngữ chung đặt tên tháp vậy.

4. Vương Đạo và Tạ An, hai nhà quyền quý đời Tấn ở ngõ Ô Y, trong thành Nam Kinh. Xem thêm bài *Ô Y hạng* (Ngõ Ô Y) của Lưu Vũ Tích đời Đường.

5. *Chùa Thanh Lương*: Tên chùa ở địa phương ấy.

6. *Giếng Yên Chi*: Chưa rõ.

7. *Tần Hoài*: Cửa sông Tần Hoài.

8. *Nền nhà Tề Tấn*: Chỉ nơi cũ của các triều Tề, Tấn.

9. *Yến Tử Cơ*: Địa danh trên bờ sông.

Con dòng Dương Tử lọt ngềnh, [1]
Chi chi đã thấy cửa thành Nghi Chân. [2]
Ơn người đãi khách viễn nhân,
Đã binh, lại cấp người dân đưa thuyền. [3]
Đổi thay bưu dịch cũng truyền,
Đình mai bến lục này miền Dương Châu. [4]
Một duềnh trăng tỏ dãi lầu,
Lại hai mươi lẻ bốn cầu rước trăng. [5]
Đêm thơ, cờ, rượu dăng dăng,
Quần hồng áo cánh hương lừng đường hoa.
Thuyền lan tiếp tiếp kề nhà,
Mùi thông sực nức tiếng ca rùng rình.
Mẫu đơn, thược dược dầy cành,
Dẫu còn lầu ngọc, vườn quỳnh thú tiên.
Ước ao cưỡi hạc đeo tiền,
Sao bằng cờ sứ con thuyền tới đây.
Giang Đô trội nhất chốn này,
Song lòng họ Đổng chẳng khuây lòng quỳ. [6]
Muốn cho hành đạo tế thì,
Màng bao sơn thủy quản gì nguyệt hoa.
Nằm sương chẳng khứng vào nhà
Thế gian được mấy đàn bà tiết trinh.
Trách chi bọ, muỗi vô tình,
Danh thơm còn để rành rành Lộ Cân. [7]

---

1. *Dương Tử:* Sông Dương Tử.

2. *Nghi Chân*: Tên phủ huyện.

3. Ở các trạm dịch đón sứ, người ta cử cả binh lính bảo vệ và những người dân làm hướng đạo.

4. Đi đến Dương Châu.

5. Nơi có 24 cầu. Cảnh như là cầu đón trăng khi đoàn sứ giả tới.

6. Ở Giang Đô có đền thờ họ Đổng.

7. Tích xưa, có người con gái không chịu vào nhà ngủ, nằm đêm ở ngoài trời bị muỗi đốt chết. Người ta cảm đức trinh chính của cô ta lập ra miếu "Lộ Cân" để thờ cô.

Tới đâu thời có thông tân,
Xe thương dãy phố, lừa dân kịt đường.
Chợ vây làm bãi bên đường
Cá tươi rượu ngọt phong quang có thừa.
Hoài Âm đất phẳng như tờ,
Thành trung nghi ngút miếu thờ Hàn Vương. [1]
Chốn câu tạc để bên giang, [2]
Một từ Phiếu Mẫu khói nhang, chưa tàn. [3]
Trách thay vua Hán đa đoan, [4]
Bám mừng kẻ nọ bám hằn kẻ kia. [5]
Bát cơm còn biết giả nghì.
Lọ là tướng Hán, vua Tề ân sâu.
Những là thẹn mặt chư hầu,
Trong lòng chẳng chút chỉ đâu mà ngờ.
Ví dù biết chữ tri cơ, [6]
Chi sân với Khoái chi thua với Phòng. [7]
Sụt sùi bóng ngả tịch dương,
Bên trời cái nhạn pha sương bay về.
Thớt thưa bóng liễu làng hòe,
Vàng gieo đầy lá bạc khoe đầy cành.
Tiếng thu xào xạc trên xanh [8]
Một đèn ấy tỏ ba canh chưa nằm.

---

1. *Đất Hoài Âm*: Nơi Hàn Tín thụ phong, trong có miếu thờ Hàn Tín.

2. *Giang*: Sông.

3. Chỉ việc Hàn Tín đền ơn ngàn vàng cho bà lão giặt vải. Khi Hàn Tín còn hàn vi vẫn được bà cho cơm.

4. Ý trách Hán Cao Tổ phong thưởng người này, thù hằn người kia.

5. Như trên.

6. *Tri cơ*: Rõ lẽ cơ biến ở trong.

7. Chỉ khi Hàn Tín bị giáng chức, ngang hàng với Phàn Khoái, là hàng bộ tướng của Tín. Ý nói thua Trương Tử Phòng (Trương Lương) ở chỗ không thèm làm quan bỏ đi tu tiên để khỏi bị Hán Cao Tổ sát hại.

8. *Trên xanh*: Trên cây, trên núi, mà cũng có thể trên trời.

Hoàng Hà sóng dẫy ầm ầm [1]
Vượt ngang ta hãy vững cầm lái ta.
Khơi khơi một lạch Thanh Hà, [2]
Cát bằng thẳn thẳn khói sa mù mù.
Đào Nguyên là đất này ru?
Lửa ngư thăm thẳm, trăng thu làu làu [3]
Biết ai mà gọi trước sau,
Cảnh thanh đã thấy, ngẫm hầu Vũ Lăng.
Mây về con én giăng văng,
Cổ thành sương đã treo ngang rèm lầu.
Miếu ông Huyền Đức nơi đâu [4]
Mấy phen bể biếc ruộng dâu hãy còn.
Trời soi một tấm niềm son,
Ngàn năm ba tượng vuông tròn ba phân.
Bè Trương vượt cạn lần lần [5]
Cờ đâu cuốn gió lại tuần Túc thiên.
Anh hùng cấu khí sơn xuyên,
Chẳng hay thuở ấy mấy phen đi về.
Nước non vằng vặc tứ bề,
Khách thuyền thấy những nguyệt kề bên song. .
Triêu dương bóng dãi non đông,
Xa băng một lạch nước thông Hạ Bì. [6]
Dĩ Kiều phong cảnh còn ghi, [7]
Lưu Hầu chơi đấy thoát khi hiểm nghèo.

---

1. Sông Hoàng Hà.
2. *Thanh Hà*: Tên trạm.
3. *Lửa ngư:* Lửa chài.
4. *Huyền Đức:* Lưu Huyền Đức tức Lưu Bị thời Tam Quốc.
5. *Bè Trương:* Chỉ việc Trương Khiên đi sứ Tây Vực, và tìm đường lên sông Ngân Hán.
6. *Hạ Bì:* Suối Hạ Bì.
7. *Dĩ Kiều:* Nơi phong cảnh đẹp.

Khá khen tài lạ trí nhiều,
Đã dùng Xích Đế, lại theo Xích Tùng [1]
Ba thiên Hoàng Thạch làu thông, [2]
Công danh hai chữ vẹn cùng hòa hai.
Phong cao thuyền ngược nước xuôi,
Trải qua cửa áp bảy mươi hai lần.
Tới đâu sẵn có binh dân,
Long môn vượt sóng dậy ran bên trời.
Lòng thu bát ngát dặm dài,
Thương Lang ai lại dắng ngoài hồ thiên. [3]
Bến hoa chở nguyệt đầy thuyền,
Tứ Đình vằng vặc còn in chữ bài. [4]
Dập dìu bến khách vãng lai, [5]
Rõ ràng Hán Tổ xưa ngồi chơi đây
Mặc ai non nước tỉnh say,
Bốn trăm năm lẻ chốn này nên công. [6]
Xa trông năm thước mây lồng,
Bái Cung còn điện, Ca Phong còn đài.
Đuổi hươu trục mã đã rồi.
Giang sơn thành thị đời đời để chung.
Duyện châu sang cõi Sơn Đông,
Đất bằng chiếu trải cát lồng sương bay. [7]
Bò xe, la gánh, lừa cầy, [8]
Lũng kia núi mạch lũng này non kê. [9]

---

1. *Xích Tùng:* Xích Tùng Tử.
2. *Hoàng Thạch:* Sách có phép lạ
3. Nơi tiên hát khúc Thương Lương.
4. Nơi Hán Cao Tổ làm Đình trưởng ở đất Tứ.
5. Nơi qua lại của khách tứ phương.
6. Triều đại Tây Hán và Đông Hán kéo dài được như thế là gốc từng phát tự nơi đây.
7. Đất Sơn Đông thuộc Lỗ có đất đai bằng phẳng, cát bay như sương.
8. Xe bằng bò, gánh bằng con la, cầy bằng con lừa, tức là cách vận tải của người địa phương.
9. Nơi đây chỉ trồng kê và lúa mạch.

Nhà thôn trên trát dưới nề, [1]
Mưa hiềm tổ chích mựa chê hang vò. [2]
Dê, cừu thả kịt mỗi gò, [3]
Trải qua con mắt đã no một ngày,
Lỗ Kiều sương chửa tan cây, [4]
Từng từng sớm đã đến rày Trọng gia.
Tiên hiền phúc ấm dõi xa, [5]
Đời đời phiệt duyệt, nhà nhà y quan. [6]
Miếu còn di để uy nhan,
Biển vàng báo được niềm đan chăng là [7]
Hoàng Lưu ngửa kính bước ra,
Gió đưa thoắt tới nơi là Tế Ninh. [8]
Hoa hòe chồi liễu rủ đình,
Áo dê mão cáo thị thành xôn xao. [9]
Lầu thưa ông nguyệt nom vào,
Ngỡ còn Nhậm lệnh ngồi chào Trích Tiên. [10]
Liếc trông Nam Vượng kề miền,
Thu cao hồ tạnh mùi sen còn lừng. [11]
Này ai khơi tạc chẳng nhưng,
Chia dòng Vấn Thủy hợp chưng Tào Hà [12]

---

1. Trên trát vách, dưới xây đá gạch.

2. *Mựa*: chớ – Thơ Nguyễn Trãi có câu: "Mựa bảo áo vàng chăng có việc. Đã muôn sự nhiệm trước vào tâu". Đây ý nói nhà cửa như thế không hiềm gì tổ chim chích, hang con tò vò.

3. Ý nói nhiều lắm, như (đen) kịt xít vào nhau ở các gò.

4. Tên các trạm dịch đoàn đi tới.

5. Chỉ gia đình trâm anh thế phiệt, nhiều đời hưởng phúc lộc.

6. Như trên.

7. Còn miếu thờ, biển vàng.

8. *Tế Ninh*: Tên trạm dịch, đoàn sứ giả ở lại tạm.

9. Cũng là nơi phồn hoa, những người ở đây mặc áo bằng da dê và mũ bằng lông con cáo. Đều là những thứ quý.

10. *Trích Tiên*: Chỉ tích Lý Bạch (tự xưng là Trích Tiên) ngồi uống rượu với Hạ Tri Chương.

11. *Nam Vương*: Tên hồ trồng nhiều sen.

12. Sông Vấn, sông Tào.

Lương Sơn dằng dặc chèo qua, [1]
Trương Thu đã trải Đông A lại dòng, [2]
Suối hùm tiếng ấy còn phong,
Nước dành keo nấu cống trong vương kỳ. [3]
Tám đời khoa đệ ai bì
Liêu thành bia đá có đề song song. [4]
Kìa ai một tiết sạch trong,
Bắn thư vào nhủ thành trung hãy bền. [5]
Một đài hai chữ "Trọng Liêu",
Bõ lòng dạo hải xem Liên đế Tần.
Lâm thanh vốn có thanh tân,
Kìa nhà hương thủy có tuần thông thương.
Sương tàn khí tuyết đã sang,
Miên dầy cầu mỏng hãy thường căm căm
Canh chầy nơm móp chẳng nằm.
Điểm ba chưa nhấp điểm năm đã ngồi.
Hàn kê eo óc ngoài trời. [6]
Tiếng chày ai nện mấy hồi pha sương.
Vệ Hà cũng lạch sông Hoàng,
Dòng đào khúc uốn Dương Tràng quanh co.
Cát bay gió cuốn dặm mù,
Lệnh đông giục dạo xe thu dùng dằng.
Đức châu hé cửa hỏi trăng,
Miếu rằng Tam Nghĩa, đất rằng Bình Nguyên. [7]

1. Đều là tên các địa phương có đặt trạm dịch.

2. Như trên.

3. Suối hùm có nước dùng để nấu keo cống vua.

4. Bia đá đề tám đời đỗ đại khoa.

5. Chỉ tích Lỗ Trọng Liêu dùng cung bắn tên vào thành bày kế giữ thành, bền gan... Nay còn đài ghi lại, gọi là đài "Trọng Liêu".

6. *Hàn kê eo óc*: Tiếng gà gáy ngoài trời lạnh lẽo.

7. Đi đến Đức Châu, ở đó có miếu Tam Nghĩa là miếu thờ ba anh em Lưu, Quan, Trương thời Tam Quốc.

Hoa liền nhớ sự đào viên,
Anh hùng trước đã hoàng thiên thệ lòng.
Vực sâu tuy chửa vẫy vùng,
Mây mưa gặp hội giao long khác thường.
Đốc Bưu đứa dại chẳng lường, [1]
Làm cho mỏi gậy ông Trương mấy hồi.
Liễu còn bốn khóm loi thoi, [2]
Vàng còn ba tượng vẩy vui một nhà. [3]
Sang Yên vào Triệu giao hà, [4]
Cát bằng bãi rộng, chợ xa sông dài.
Cá tôm rau củi khôn nài,
Phong quang lại chẳng như ngoài Sơn Đông. [5]
Kìa đâu thủy lục đường thông,
Xa băng ngỡ lại đến sông Ngân Hà.

7 – ĐỀ TAM NGHĨA TỪ

(Đề thơ ở đền Tam Nghĩa)

Tuy khác cây le vẫn một cành, [6]
Niềm đan trước đã phó xanh xanh. [7]
Mồi Quyền dỗ chẳng đâm hai dạ. [8]
Gấm Tháo màng bao rỡ một mình. [9]
Vây cánh chi rồi cơn hiểm hóe,
Gót đầu chẳng nịnh việc tung hoành.

---

1. *Đốc Bưu*: Kẻ bị Trương Dực Đức tức Trương Phi đánh bại. Sau có thơ: An Hỉ xưa từng đánh Đốc Bưu, Khăn vàng quét sạch thịnh Viêm Lưu.

2. Bốn khóm liễu ở đền thờ Tam Nghĩa từ.

3. Ba tượng vàng: Lưu, Quan, Trương.

4. Đoàn sứ đi từ Yên vào Triệu.

5. *Phong quang*: Cảnh vật.

6. *Le*: Song le.

7. *Xanh xanh*: Tức ông trời.

8. *Quyền*: Tức Ngô Tôn Quyền. Quyền dụ dỗ nhưng giữ tiết khí không hai lòng.

9. *Tháo*: Tào Tháo. Tháo ban gấm nhưng cũng không phụ anh em, sống rạng rỡ một mình.

Ngàn đời hương lửa cùng sum họp, [1]
Há những anh hùng thuở chiến tranh.

Thuyền thương dườn dượt dòng là,
Sơn hào hải thổ chất đà nên non.
Lá rau nước cáy cũng ngon,
Thiên trù ai đã sẵn tuôn bao giờ.
Thiên Tân là đấy chẳng ngờ, [2]
Kia sông xuống bể nọ bờ vào kinh.
Ngược dòng nước ngọc trong xanh,
Qua ghềnh Mã Khẩu lại ghềnh Dương Gia. [3]
Xe vua Hắc Đế mới ra,
Đùng đùng gió thổi mưa sa lạnh lùng.
Trà thôn gác mái đứng trông
Bạc đâu trời rắc dưới sông trên ngàn. [4]
Phau phau cảnh vật giang san,
Người rằng hoa lát người bàn phấn trang.
Đêm ngày vằng vặc dường gương,
Mới hay là tuyết khác thường cõi ta.

8 – TUYẾT THIÊN NHÀN VỌNG

(Nhàn ngắm trời tuyết)

Bát ngát giang thiên ác thuở tà [5]
Trên không phơi phới tuyết rây hoa.
Đầu non phấn điểm in mầu bạc, [6]

---

1. Lưu, Quan, Trương được tạc tượng thờ chung trong miếu Tam Liệt. Ba anh em được sum họp ngàn năm và được nhân dân thờ cúng mãi mãi.

2. Phủ Thiên Tân.

3. Tên các ghềnh thuyền sứ phải đi qua.

4. Cảnh đẹp như dát bạc khắp nơi.

5. *Giang thiên*: Sông và trời.

Ác thuở tà: Mặt trời lúc chiều tà.

6. Tuyết phủ đầu núi bạc phau như tô điểm bằng phấn.

Mặt nước mai trang phẳng mặt là. [1]
Cảnh vật phau phau trăng lẫn bóng,
Lâu đài lôm lốp ngọc giồi da.
Kìa ai dạm được chiều thanh ấy, [2]
Dắng dỏi Dương Xuân một khúc ca. [3]

Hôm sau Bách Hộ chợt qua, [4]
Hơi băng ngăn ngắt nước đà chiềng đông.
Thủy tinh bè bối kịt sông [5]
Hòa đun hòa tiến nhọc lòng chu nhân [6]
Giang Tây là thỏi sông Tân [7]
Sửa sang phu mã đưa chân bộ hành.
Trương gia sương đã treo cành, [8]
Đội sao đạp tuyết trở thành Thông Châu. [9]
Đồng hồ ba điểm chuông lầu,
Xe chồn ngựa mỏi ruổi mau đến thành.
Đấy là Tả phụ thần kinh, [10]
Bốn mươi dặm nữa pha xanh lát đường. [11]
Đôi bên dương liễu bốn hàng,
Ngựa xe rong ruổi sấm vang ngày ngày.
Nội bằng bãi phẳng cát bay,
Yến Sơn một giải lướt mây bên trời. [12]

---

1. Tuyết che kín cả mặt nước phẳng như lụa là được trang sức bằng hoa mai.
2. *Chiều*: Buổi chiều, chiều trời.
3. Khúc hát cổ của nhân dân Trung Quốc.
4. *Bách Hộ*: Tên dịch trạm.
5. *Kịt sông*: Nhiều thuyền bè như đen kịt sông.
6. *Chu nhân*: Có lẽ là chủ thuyền.
7. Tên các trạm dịch đoàn trụ lại hoặc đi qua.
8. Như trên.
9. Như trên.
10. *Tả phụ thần kinh*: Ngách thành đề như thế.
11. Có lẽ là 40 dặm nữa thì đến Yên Kinh.
12. Núi ở ngoài Yên Kinh.

Tứ bề sương khói oi oi,
Tiếng ai thông đạt là nơi kinh kỳ.
Ơn người lòng có yêu vì,
Hai quan ra rước một khi vào thành.
Hội đồng quán rộng thênh thênh,
Có quan xem sóc, có binh giữ giàng.
Trù [1] đưa hai bữa sẵn sàng,
Năm ngày một yến, rượu vàng quả tươi [2]
Biểu dâng Lễ bộ mặc người,
Việc ta sắm sửa cân đai vào chầu.
Năm lần cửa ngọc đều thâu, [3]
Chen mây kìa gác, nọ lầu rung rinh.
Vàng tương gấm vẽ dường tranh,
Ngỡ là đã đến thiên đình khi nao.
Ngọ Môn lầu đã thưa sao,
Bước qua cầu bạch ngang vào sân đan.
Thái Hòa vòi vọi ngôi Càn, [4]
Chín lần chúa thánh, trăm quan tôi hiền.
Vẳng tai ba tiếng minh tiên,
Hương trời ngào ngạt, nhạc tiên rùng rình.
Phẩm sơn vào trước điện đình, [5]
Ba quỳ chín khấu lễ hành trở ra. [6]
Thung dung tứ tọa tứ trà, [7]
Lệ ngoài ưu đãi kẻ xa viễn thần. [8]

---

1. *Trù*: Người làm bếp.

2. Đoạn thơ này chỉ sự đón tiếp của nhà Thanh đối với đoàn sứ giả nước Đại Việt.

3. Vào chầu vua phải đi qua 5 lần cửa. Thế mà đoàn sứ giả Đại Việt đều qua được một cách dễ dàng.

4. *Ngôi Càn*: Ngôi vua. Thái Hòa: Cung điện vua ngự.

5. *Phẩm sơn*: Dùng núi nhân tạo hình dung phẩm trật trên dưới.

6. Sứ thần nước ta vào hành lễ bái yết Hoàng đế.

7. Tức là được cho ngồi và ban thưởng cho nước trà quý.

8. Đây là đặc ân đãi kẻ viễn thần.

Bước sang Giáp Tý đầu xuân,
Đã lần ban thưởng, lại lần yến diên. [1]
Có quan Lễ bộ dạy khuyên, [2]
Ân dầm nhuận gối dưới trên phỉ lòng.
Tuổi vàng vâng dưới bệ rồng,
Truyền cho cống sứ việc xong hồi trình.
Chỉ Nam xe ruổi rình rình
Ngựa quen đường cũ trỏ ngềnh Trương gia.
Khâm sai bồi bạn cùng ta [3]
Trước là dóng dả, sau là tiễn đưa.
Giang sơn treo nặng túi thơ,
Trăng thanh gió mát thờ lơ hứng nồng.
Thuở đi sương tuyết lạnh lùng,
Rày về hây hẩy gió đông chào người.
Thuở đi hỏi tuyết tìm mai,
Rày về quen mặt bẻ bai han chào.
Phất phơ một cán tuyết mao,
Đã ra Yên Kế lại vào Kinh Ngô.
Ngang trời sáu nước bẩy châu, [4]
Trải qua con mắt tóm thâu một thuyền.
Ơn trên muôn một lo đền,
Đã đành việc nước lại quên việc nhà.
Ai rằng muôn dặm thì xa,
Niềm đan một tấm xem là tấc gang,
Nam nhi chí tại bốn phương,
Thơ thu ấy dạ, xông sương ấy lòng.

---

1. Được chiêu đãi nhiều lần lắm.
2. *Lễ bộ*: Cơ quan tiếp sứ như Bộ Ngoại giao ngày nay vậy.
3. Người được vua sai đi tiễn sứ ta.
4. Nước Việt thuộc địa vực Quảng Tây, nước Sở ở Hồ Quảng (tức Hồ Nam, Hồ Bắc), nước Tề, nước Lỗ ở Sơn Đông, nước Yên ở Bắc Kinh. Nước Ngô ở Giang Nam. Quận Quế Lâm ở Quảng Tây. Châu Kinh ở Hồ Quảng, Châu Dương, Châu Từ ở Giang Nam. Châu Duyện, Châu Thanh ở Sơn Đông. Châu Ký ở Bắc Kinh.

Việc ngoài vâng việc những dùng,
Treo cung bõ thuở tang bồng nguyện xưa.
Mấy phen trải gió tắm mưa,
Cát cừu thay đổi kể vừa ba xuân.
Tôi ngươi đã quản nhọc nhằn,
Miễn binh được rỗi, miễn dân được bình.
Hoàng hoa xong việc lữ đình,
Tay đeo hai chữ bình ninh về chầu.
Sứ trình bia miệng đã lâu,
Tài chi dám đọ những câu tay thầy.
Thác là dường có xưa nay
Tiết xưa nẻo dưới, tiết này nẻo trên.
Lời Nôm phai đậm một thiên,
Để sau con cháu dõi truyền làm gương.

Hữu Thế *phiên âm, chú giải*

SỨ HOA TÙNG VỊNH

Sứ hoa tùng vịnh được viết trên đường đi sứ. Đây là tập thơ từng được nhiều người khen hay. Văn bản tác phẩm hết sức phức tạp, có tiền hậu tập và lại viết chung với Nguyễn Kiều. Tác phẩm gồm vài trăm bài thơ. Ở đây chỉ tuyển 10 bài.

青山懷景

周道逶遲影漸舒
晚涼吹思歌征車
繁花人物青山在

歌管樓臺粉壁餘
淡蕩煙花籠嶺樹
輕盈燕子傍村廬
牛童不逐秋風怨
倒騎斜陽把笛噓

Phiên âm:

THANH SƠN HOÀI CẢNH

Chu đạo uy trì ảnh tiệm thư,
Văn lương xuy tứ yết chinh xư (xa).
Phồn hoa nhân vật thanh sơn tại,
Ca quản lâu đài phấn bích dư.
Đạm đãng yên hoa lung lĩnh thụ,
Khinh doanh yến tử bạng thôn lư.
Ngưu đồng bất trục thu phong oán,
Đảo kị tà dương bả địch khư.

Dịch nghĩa:

NHỚ CẢNH PHỐ THANH SƠN [1]

Đường cái quan dằng dặc bóng dần ngả dài,
Gió mát buổi chiều khiến xui nghĩ ngợi, xe sứ tạm dừng.
Nhân vật phồn hoa, núi xanh vẫn đó,
Lâu đài đàn hát, vách phấn lại thêm.

---

1. Nguyên chú của tác giả: Phố Thanh Sơn còn có tên là phố Suối Họa. Xuất phát từ trạm Phù Lưu, buổi chiều qua phố Thanh Sơn, thấy phong cảnh khác với lần đi trước.

Khói hoa lơ thơ lồng cây núi,
Én liệng thung thăng kề nhà thôn.
Mục đồng chẳng hề oán gió thu lạnh,
Cưỡi ngược trên lưng trâu, nâng sáo thổi trong ánh chiều tà [1]

旅懷遣興

日爽風輕十月天
征途曉發旆翩翩
千章碧染高低樹
兩岸薰烝大甫田
雲嶺排青天共遠
昌江涵綠日爭妍
幾多情緒閒消遣
萬里前程快著鞭

Phiên âm:

LỮ HOÀI KHIỂN HỨNG

Nhật sảng phong khinh thập nguyệt thiên,
Chinh đồ hiểu phát bái phiên phiên.
Thiên chương bích nhiễm cao đê thụ,
Lưỡng ngạn huân chưng đại phủ điền.
Vân Lĩnh bài thanh thiên cộng viễn,
Xương Giang hàm lục nhật tranh nghiên.
Kỉ đa tình tự nhàn tiêu khiển,
Vạn lý tiền trình khoái trước tiên.

---

1. Vì gió heo may thổi tạt vào mặt, nên mục đồng phải cưỡi ngược, xoay lưng lại phía đầu trâu, mặt quay về phía đuôi trâu.

Dịch nghĩa:

CẢM HỨNG TRÊN ĐƯỜNG ĐI

Ngày tháng mười trời quang gió nhẹ,[1]
Lên đường buổi sớm, cờ sứ bay phấp phới.
Cây cao thấp ngàn tán nhuốm màu biếc,
Ruộng mênh mông tỏa hương thơm hai bên đường.
Núi Vân Lĩnh phô màu xanh, màu trời nối thêm xa,
Sông Xương Giang đọng sắc lục, ánh dương đua vẻ đẹp.
Biết bao tâm tình trong lúc nghỉ ngơi thư thả,
Đường phía trước còn xa muôn dặm, hãy mau gia roi ngựa!

諒山形勢

襟帶長川障疊峰
金湯喚作小秦中
旌旗影耀山山月
鼓角聲喧樹樹風
南服藩籬千里壯
北門鎖鑰一方雄
三年好慶衣裳客
將命皇華往復通

1. Nguyên chú: Xuất phát từ trạm Thị Cầu, thời tiết vào khoang cuối thu đầu đông, trời quang mây tạnh, gió mát nhè nhẹ, hai bên đường ruộng lúa chỗ thấp chỗ cao, bóng cây mát mẻ, khói tỏa trên núi Vân Cốc (Vân Lĩnh), mặt trời in bóng dưới dòng Xương Giang (Sông Thương), trông ra bốn phía, lòng khách man mác.

Phiên âm:

LẠNG SƠN HÌNH THẾ

Khâm đái trường xuyên chướng điệp phong,
Kim thang hoán tác Tiểu Tần Trung.
Tinh kỳ ảnh diệu sơn sơn nguyệt,
Cổ giác thanh huyên thụ thụ phong.
Nam phục phiên li thiên lí tráng,
Bắc môn tỏa thược nhất phương hùng.
Tam niên hảo khánh y thường khách,
Tương mệnh hoàng hoa văng phục thông.

Dịch nghĩa:

HÌNH THẾ LẠNG SƠN

Sông dài bao bọc, núi trùng điệp ngăn che,
Đất đai hiểm trở, [1] đáng gọi là đất Tiểu Tần Trung. [2]
Bóng cờ xứ chói lọi, núi non như có ánh trăng,
Tiếng ốc ầm rung, cây cối tưởng chừng nổi gió.
Làm phên dậu ở cõi Nam, ngàn dặm mạnh,
Là then khóa cửa Bắc, một phương hùng.
Ba năm lại một lần đón mừng khách áo xiêm, [3]
Vâng mệnh vua đi sứ qua lại thông suốt. [4]

---

1. *Đất đai hiểm trở*: Dịch chữ "Kim thang" tức "Kim thành thang trữ" (thành bằng kim loại, hào nước nóng), sau nói chỗ hiểm trở kiên cố người ta cũng dùng cách nói này.

2. *Tiểu Tần Trung*: Tức đất Quan Trung của nhà Tần, xung quanh có bốn cưa quan, nối tiếng là nơi hiểm yếu. Nay thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

3. Theo *Cốc Lương truyện*, Hội Áo xiêm (đối lập với Hội binh xa) là cuộc hội họp bàn chuyện hòa bình, giao hảo. Khách áo xiêm ở đây dùng theo ý đó.

4. *Đi sứ:* Nguyên văn là "Hoàng hoa", *Kinh Thi* có câu: "Hoàng hoàng giá hoa" trong bài thơ nói về việc vua sai khiến sứ thần. Hai chữ "hoàng hoa" chỉ việc đi sứ

南關晚渡

萬里馳驅渡我郊
凌凌朔吹拂星旄
斗南星闕回頭近
漢北關山引步高
雲擁晚晴凝旅思
峰搖積翠蘸征袍
一聲何處風前笛
吹動吟塵逐響翱

Phiên âm:

NAM QUAN VÃN ĐỘ

Vạn lí trì khu độ ngã giao,
Lăng lăng sóc xúy phất tinh mao.
Đẩu Nam tinh khuyết hồi đầu cận,
Hán Bắc quan sơn dẫn bộ cao.
Vân ủng vãn tình ngưng lữ tứ,
Phong dao tích thúy trám chinh bào.
Nhất thanh hà xứ phong tiền địch,
Xuy động ngâm trần trục hưởng cao.

Dịch nghĩa:

BUỔI CHIỀU QUA CỬA ẢI NAM QUAN

Ruổi giong muôn dặm, vượt qua bờ cõi nước ta,
Gió bấc lạnh phả vào cờ sứ.
Quay đầu về cung vua, sao Đẩu Nam còn gần, [1]
Lần bước chân quan san, đất Hán Bắc xa xôi.
Mây đùn, trời tạnh, chiều tà ngưng trong lòng lữ khách,
Núi lay màu biếc dồn tụ, thấm đượm áo người đi xa.
Đâu đây vẳng tiếng sáo trước gió,
Thổi rung động làm cho bụi thơ cũng theo âm hưởng mà bay bổng.

江村暮泊

馬蹄踏雪驟山原
晚牧歸牛抵䝖村
霞影低涵家遠近
煙光浮動日黄昏
旄[illegible]屋道塵征駕
舸艦迷津簇旅轅
娘念吟懷相耿耿
知心難岸促朝瞰

1. *Đẩu Nam*: Tên sao. Theo sách *Tinh kinh*, chòm Nam Đẩu có sáu ngôi sao, chủ về tuổi thọ của thiên tử. Đây chỉ vua nước Nam.

Phiên âm:

GIANG THÔN MỘ BẠC

Mã đề đạp tuyết sậu sơn nguyên,
Vãn mục quy ngưu để Huống thôn.
Hà ảnh đê hàm gia viễn cận,
Yên quang phù động nhật hoàng hôn.
Mao nghê ốc đạo trần chinh giá,
Kha hạm mê tân thốc lữ viên.
Công niệm ngâm hoài tương cảnh cảnh,
Tri tâm kê ngạn súc triêu đôn.

Dịch nghĩa:

CHIỀU TỐI ĐỖ THUYỀN Ở THÔN BÊN SÔNG [1]

Vó ngựa đạp tuyết ruổi mau trên đường núi,
Buổi chiều mục đồng cho trâu về, đã tới thôn Huống.
Ráng chiều chìm xuống thấp, nhà xóm gần xa,
Khói mù tỏ lung linh lay ánh mặt trời hoàng hôn.
Cờ xí rợp đường, bụi cuốn xe đi,
Thuyền bè chật bến, chen chúc xe đậu.
Niềm chung và tứ thơ cùng xốn xang canh cánh,
Hiểu lòng ta, gà trên bờ giục mặt trời sớm mọc.

---

1. Nguyên chú: Buổi sáng, xuất phát từ thành Thụ Hàng, chiều đến thôn Huống. Mặt trời gác núi, ráng đỏ phô màu, trên sông thuyền "mộc mã" [tên một loại thuyền nhỏ ở địa phương] đậu như lá tre. Sứ bộ kéo nhau xuống xe, lên thuyền ở bến sông, chợt cảm hứng làm thơ.

采石懷青蓮

碧水青山一葉船
乾坤寄傲思飄然
飲殘江國千波月
吟動星河五夜天
走馬塵抛金殿客
騎鯨侶醉碧宮仙
高風景仰山亭古
日暮江雲鎖翠煙

Phiên âm:

THÁI THẠCH HOÀI THANH LIÊN

Bích thủy thanh sơn nhất diệp thuyền,
Càn khôn ký ngạo tứ phiêu nhiên.
Ẩm tàn giang quốc thiên ba nguyệt,
Ngâm động tinh hà ngũ dạ thiên.
Tẩu mã trần phao kim điện khách,
Kỵ kình lữ túy bích cung tiên.
Cao phong cảnh ngưỡng sơn đình cổ,
Nhật mộ giang vân tỏa thúy yên.

Dịch nghĩa:

TỚI GHỀNH THÁI THẠCH NHỚ THANH LIÊN [1]

Non xanh nước biếc một lá thuyền,
Gửi lòng ngạo mạn trong trời đất, tâm hồn lâng lâng.
Uống cạn sông trăng ngàn lớp sóng,
Ngâm động sao trời suốt năm canh.
Phi ngựa rũ bụi trần từ biệt khách điện vàng, [2]
Cưỡi cá kình làm bạn say với tiên cung biếc. [3]
Ngưỡng mộ phong thái cao thượng ở ngôi đình núi cổ kính, [4]
Trời chiều, mây trên sông ngăn những làn khói biếc.

瀟湘晚眺

江國春餘夕照中
村村煙縷裊層空
雲遮翠幕山將雨
波鼓青鱗岸欲風
天近霧籠懷素塔
祠深樹鎖禹皇空
數聲漁笛扁舟晚
遠水長天思莫窮

---

1. Nguyên chú: *Ghềnh Thái Thạch* ở khúc sông Trường Giang, thuộc huyện Dương Đồ, vùng Giang Nam. *Thanh Liên* là biệt hiệu của Lý Bạch, đại thi hào đời Đường. Tục truyền Lý Bạch đi thuyền chơi trăng ở đây. Ông mặc áo cẩm bào, uống rượu, ngâm thơ vang lừng, lúc rượu say nhảy xuống sông để ôm mặt trăng. Nay còn đền thờ và đình "Bất trăng" ở trên núi. Lại có thuyết nói lúc Lý Bạch đang say rượu thì có tiên đến đón đi. rồi bỗng có con cá kình nổi lên, Lý Bạch cưỡi cá kình mà đi mất.

2. Nguyên chú: Lý Bạch nói với quan huyện Phạm Dương rằng: "Trước mặt, thiên tử còn để cho ta cưỡi ngựa, ở trong huyện Phạm Dương này lại không để cho ta cưỡi lừa ư?".

3. Xem Nguyên chú ở trên.

4. Chỉ đình "Bất Trăng" ở nguyên chú số (1).

Phiên âm:

TIÊU TƯƠNG VÃN DIẾU

Giang quốc xuân dư tịch chiếu trung,
Thôn thôn yên lũ niểu tầng không.
Vân già thúy mạc sơn tương vũ,
Ba cổ thanh lân ngạn dục phong.
Thiên cận vụ lung Hoài Tố tháp,
Từ thâm thụ tỏa Vũ Hoàng không.
Sổ thanh ngư địch biên chu vãn,
Viễn thủy trường thiên tứ mạc cùng.

Dịch nghĩa:

NGẮM CẢNH CHIỀU TRÊN SÔNG TIÊU TƯƠNG

Tiết cuối xuân, miền sông nước trong ánh chiều tà,
Từng làn khói ở các thôn xóm ngun hút tỏa lên không.
Mây giăng màn biếc, núi dường như muốn mưa.
Sóng cuộn vẩy xanh, bờ như sắp nổi gió
Trời thấp gần, mù trùm tháp Hoài Tố, [1]
Đền thâm nghiêm, cây che cung Vũ Hoàng. [2]
Vài tiếng sáo của dân chài trên chiếc thuyền con buổi chiều,
Nước xa trời thẳm, ý nghĩa mệnh mang khôn cùng.

---

1. *Hoài Tố*: Tên một vị sư đời Đường, quê ở quận Trường Sa, nghiện rượu nhưng viết chữ thảo rất đẹp. Tháp Hoài Tố là một di tích bên sông Tiêu Tương.

2. *Cung Vũ Hoàng*: Cung của vua Vũ.

古城懷感

薪膽經霜蓄沼吳
眼前贏得醉姑蘇
擎天砥柱天雲鎖
浴月春池月影孤
四壁宛存封屹峙
重門空自照斜烏
客來猶為山河戀
阿范何心遽五湖

Phiên âm:

CỔ THÀNH HOÀI CẢM

Tân đảm kinh sương xúc chiểu Ngô,
Nhãn tiền doanh đắc túy Cô Tô.
Kình thiên chỉ trụ thiên vân tỏa,
Dục nguyệt xuân trì nguyệt ảnh cô.
Tứ bích uyển tồn phong ngật trĩ,
Trùng môn không tự chiếu tà ô.
Khách lai do vị sơn hà luyến,
A Phạm hà tâm cự Ngũ Hồ.

Dịch nghĩa:

CẢM NGHĨ THÀNH XƯA

Trải bao năm nằm gai nếm mật nuôi chí diệt Ngô, [1]
[Xem cảnh vật] trước mặt, có thể thấy thắng được là ở chỗ
làm cho say đắm thành Cô Tô. [2]
Cột đá chọc trời, mây trời che kín,
Ao xuân tấm trăng, bóng trăng lẻ loi.
Bốn bức tường thành còn như bao bọc cửa sừng sững,
Hai lần cửa luống vẫn bỏ mặc bóng nắng chiều giãi soi.
Khách tới thăm còn vì non nước này mà lưu luyến,
Chàng họ Phạm nỡ lòng nào vội bỏ đi chơi Ngũ Hồ. [3]

長沙晚眺

淒淒西月半規含
徙倚蓬窗望正酣
衡麓霞餘光抹翠
湘波秋盡色逾藍

---

1. *Nằm gai nếm mật*: Nước Việt bị nước Ngô diệt. Vua Việt là Câu Tiễn chịu đựng gian khổ 20 năm trời, nằm trên gai nhọn, nếm mật đắng để không lúc nào quên mối quốc thù, xây dựng lực lượng hùng mạnh, sau đó diệt được Ngô.

2. *Say đắm thành Cô Tô*: Câu Tiễn dâng nàng Tây Thi cho Ngô Vương Phù Sai, Ngô Vương say đắm Tây Thi cho nàng ở thành Cô Tô và ngày đêm mê mệt ở đó, bỏ hết cả việc triều chính để đến nỗi về sau bị Việt Vương tiêu diệt. Do đó có thể coi việc làm cho vua Ngô say đắm nàng Tây Thi ở thành Cô Tô là thắng lợi bước đầu của Việt Vương Câu Tiễn.

3. *Chàng họ Phạm* tức Phạm Lãi, một tướng giỏi, một người hầu cận của Việt Vương Câu Tiễn sau khi diệt được nước Ngô, Phạm Lãi rủ Tây Thi bỏ trốn đi Ngũ Hồ chứ không trở về nước Việt nữa vì cho rằng Câu Tiễn là người chỉ có thể cộng khổ chứ không thể đồng cam.

漁煙遙接湖天北
客思翻隨嶺表南
城上鐘催千嶺暮
坐看新月照寒潭

Phiên âm:

TRƯỜNG SA VÃN DIẾU

Thê thê Tây nguyệt bán quy hàm,
Tỉ ỷ bồng song vọng chính hàm.
Hành lộc hà dư quang mạt thúy,
Tương ba thu tận sắc du lam.
Ngư yên dao tiếp hồ thiên bắc,
Khách tứ phiên tùy lĩnh biểu nam.
Thành thượng chung thôi thiên lĩnh mộ,
Tọa khan tân nguyệt chiếu hàn đàm.

Dịch nghĩa:

NGẮM CẢNH CHIỀU Ở TRƯỜNG SA

Trăng mé Tây đã ngậm nửa vành,
Dời ghế ngồi ra chỗ cửa sổ khoang thuyền say mê ngắm cảnh.
Chân núi Hành ánh ráng chiều xóa nhòa vẻ biếc,
Sóng sông Tương sắc thu tàn rũa cả màu lam.
Khói thuyền câu xa nối mé bắc bầu trời trên hồ,
Lòng lữ khách lại đang phiêu về miền ngoài Lĩnh Nam. [1]
Tiếng chuông trên thành giục ngàn non mau tối,
Ngồi xem trăng non soi đầm lạnh.

---

1. Nguyên văn "Lĩnh biểu nam" để đối với "hồ thiên bắc", theo lối song quan ngữ. "Lĩnh biểu nam" ở đây còn chỉ về đất nước ta.

衡山旅次

湖北風塵兩度餘
也隨裘葛閱居諸
星分軫域帆歸處
天入衡陽雁返初
窗外霜村鐘響晚
枕邊梧葉雨聲疏
此回最是關情思
鄉國何人早報書

Phiên âm:

HÀNH SƠN LỮ THỨ

Hồ Bắc phong trần lưỡng độ dư,
Dã tùy cừu cát duyệt cư chư.
Tinh phân Chẩn vực phàm quy xứ,
Thiên nhập Hành Dương nhạn phản sơ.
Song ngoại sương thôn chung hưởng vãn,
Chẩm biên ngô diệp vũ thanh sơ.
Thử hồi tối thị quan tình tứ,
Hương quốc hà nhân tảo báo thư.

Dịch nghĩa:

DẠO NÚI HÀNH SƠN

Đã hơn hai phen gió bụi ở Hồ Bắc,
Lại qua bao thời gian theo mùa nóng lạnh.

Tinh tú chia khu vực sao Chẩn – đó là nơi giong buồm về.
Trời mây tụ vào đất Hành Dương là lúc bắt đầu nhạn trở lại [1]
Ngoài cửa sổ, tiếng chuông vọng trong xóm mờ sương chiều.
Bên gối, tiếng mưa rơi trên lá ngô đồng thưa thớt
Lúc này đây là lúc rất quan hệ đến tâm tình,
Ai ở nước nhà sớm có thư trả lời!

VỊNH SỬ THI QUYỂN

Là tập thơ chuyên vịnh Bắc sử của bốn nhà thơ nổi tiếng, thường gọi là *An Nam đại tứ tài*; Nguyễn Tông Quai, Nguyễn Trác Luân, Ngô Tuấn Cảnh, Nguyễn Bá Lân. Thơ của Nguyễn Tông Quai có khoảng bảy tám mươi bài và được xem là hay nhất tập. Tuyển 6 bài.

沛宮置酒

樂飲喜乎同故舊
酣歌不覺衆心呼
狗烹壯士含冤去
還有南宮意味無

Phiên âm:

BÁI CUNG TRÍ TỬU

Lạc ẩm hỉ phu đồng cố cựu,
Hàm ca bất giác chúng tâm hô.
Cẩu phanh tráng sĩ hàm oan khứ,
Hoàn hữu Nam cung ý vị vô.

1. Huyện *Hành Dương* và núi *Hành Sơn* (tức Nam Nhạc – một trong Ngũ Nhạc) đều thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, nằm trên vùng hợp lưu của hai sông Tương, Chưng. Nơi đây nổi tiếng có nhiều nhạn. Đây là cảnh mùa thu, nên nhạn mới bắt đầu trở về phương Nam, vì phương Bắc đã chớm rét.

Dịch nghĩa:

ĐẶT TIỆC RƯỢU Ở CUNG ẤP BÁI [1]

Vui uống rượu mừng cùng cố cựu,
Hát say sưa, thình lình lòng kẻ chúng hô lên.
Chó săn đem làm thịt, kẻ tráng sĩ ngậm oan mà đi [2]
(Vậy thì) Nam cung liệu còn có ý vị gì không? [3]

烏江亭長

那堪蚌鷸競雌雄
江上寧爲亭長翁
潑潑已清雙雪鬢
昭昭奚浼半煙篷
秦風不到波瀾外
漢網難拋笑傲中
楚客無情孤艤待
致劉亭長有江東

---

1. Lưu Bang sau khi diệt Sở giết hại công thần, cái án oan tầy trời lúc bấy giờ là án tru di Hàn Tín – một người rất có công lao trong cuộc phá Tần, diệt Sở. Hàn Tín chỉ vì có một số cử chỉ làm cho Lưu Bang nghi kỵ nên Lưu Bang giết đi.

2. "Chó săn", dịch từ hai chữ "tẩu cẩu" ở Sử Ký. Hàn Tín bị giết oan, người đời rất thương ông, họ nhắc lại bài hát: "Cao điểu tận lương cung tàng ; giảo thố tử, tẩu cẩu phanh. Địch quốc phá, mưu thần vong" (Chim trên cao hết thì cái cung tốt đem cất đi ; Con giảo thỏ chết thì đem chó săn đi làm thịt. Phá tan được nước kẻ địch thì kẻ bề tôi mưu lược cũng bị diệt vong). *Tráng sĩ*: Chỉ Hàn Tín.

3. *Nam cung*: Tên một cung điện của nhà Hán, nơi vua Cao Tổ từng mở tiệc yến ẩm.

Phiên âm:

Ô GIANG ĐÌNH TRƯỞNG

Na kham bạng duật cạnh thư hùng,
Giang thượng ninh vi Đình Trưởng ông.
Bát bát đĩ thanh song tuyết mấn,
Chiêu chiêu hề mỗi bán yên bồng.
Tần phong bất đáo ba lan ngoại,
Hán võng nan phao tiếu ngạo trung.
Sở khách vô tình cô nghị đãi,
Trí Lưu Đình Trưởng hữu Giang Đông.

Dịch nghĩa:

NGƯỜI ĐÌNH TRƯỞNG TRÊN SÔNG Ô GIANG [1]

Sao chịu nổi cảnh giành nhau được thua giữa trai với cò,
(Vậy nên) đành làm ông Đình Trưởng ở trên sông.
Lần lữa qua ngày đã sạch hai mái tóc như tuyết,
(Mà tâm hồn) sáng rõ, không sao nhơ bẩn được nửa mui thuyền mây khói.
Gió Tần không đến ngoài làn sóng,
Lưới Hán khó quăng vào trong nói cười.
Khách Sở [2] vô tình, cấm thuyền chờ đợi luống công.
Đến nỗi khiến cho Đình Trưởng họ Lưu sở hữu xứ Giang Đông. [3]

---

1. *Người Đình Trưởng* này vốn là người nước Sở, không rõ tên thật là gì. Khi Hạng Vũ thua chạy đến sông Ô Giang, có viên Đình Trưởng đã sẵn sàng cắm thuyền đợi đưa Hạng Vũ sang sông về nước. Người ấy báo với Hạng Vũ: "Đất Giang Đông dẫu nhỏ cũng đủ để xưng vương! Kính mời tướng quân xuống thuyền về nước". Nhưng Hạng Vũ khảng khái từ chối mà rằng: "Phụ lão giao cho ta ba nghìn con em đưa sang phía Tây. Nay không còn một người nào, ta còn mặt mũi nào mà nhìn phụ lão nữa!". Vũ bèn rút gươm tự sát.

2. Chỉ Hạng Vũ.

3. *Đình Trưởng họ Lưu*, chỉ Lưu Bang. Lưu Bang trước khi khởi nghĩa cũng từng làm chức Đình Trưởng. Ở đây nói Hạng Vũ không về Giang Đông để đến nỗi Lưu Bang chiếm được Giang Đông và chinh phục được toàn nước Trung Hoa mà lập ra Nhà Hán. Cổ sử cho Hạng Vũ là bậc anh hùng, nếu Vũ nghe lời Đình Trưởng trở về Giang Đông chiêu binh mãi mã lại đánh nhau giành thiên hạ với Lưu Bang thì chưa biết ai được ai thua.

人彘

王姬肅肅漢家嬪
不審何爲謂彘人
形外狀糊新若舊
厠中象肖假還眞
望夫易灑長陵淚
妒婦難灰動壁塵
也覺牝雞今古患
屠沽常使盎懷因

Phiên âm:

NHÂN TRỆ

Vương Cơ túc túc Hán gia tần,
Bất thẩm hà vi vị "trệ nhân".
Hình ngoại trạng hồ tân nhược cựu,
Xí trung tượng tiếu giả hoàn chân.
Vọng phu dị sái Trường Lăng lệ,
Đố phụ nan hôi động bích trần.
Dã giác tẫn kê kim cổ hoạn,
Đồ cô thường sử áng hoài nhân.

Dịch nghĩa:

LỢN NGƯỜI [1]

Vương Cơ [2] nghiêm trang là phi tần của nhà Hán,
Không hiểu sao gọi là "lợn người"?
Hình thức bề ngoài mập mờ mới mà như cũ,
Hình ảnh người trong chuồng xí giống hệt, giả hay là thật.
Trông chồng mà giọt lệ Trường Lăng dễ nhỏ, [3]
Con mụ ghen thì dù mảy bụi ở trên vách cũng khó lòng bỏ qua.
Biết rằng, loài gà mái (gáy sáng) đều là mối lo xưa nay, [4]
Là một nguyên nhân thường khiến những tay đồ tể tức đầy tim gan. [5]

蘇武牧羝

一欽帝命使匈奴
羝牧誰知意氣蘇
歲久望迷胡北海
更長夢逸漢西都

---

1. *Lợn người* (nhân trệ): Lã Trí tức Lã Hậu, vợ Hán Cao Tổ, có tính ghen ghê gớm. Mụ ta thấy chồng thuở sinh thời yêu sắc đẹp nàng phi là Thích Phu nhân, bèn ra lệnh bắt nàng đem cắt hai tai, chặt hai chân hai tay, bỏ vào chuồng xí, gọi là lợn người. Hán Huệ Đế nom thấy, khóc thương đau đớn cho thân phận đàn bà trong thảm họa đòn ghen.

2. *Vương Cơ:* Từ để gọi chung cho phụ nữ thuộc dòng dõi hoặc vợ con nhà vua.

3. *Trường Lăng*: Địa danh ở Thiểm Tây, nơi có lăng tẩm của Hán Cao Tổ.

4. *Kinh Thư* có câu: "Tẫn kê tư thần, duy gia chi tác" (Gà mái gáy sáng là điềm tan nát cửa nhà). Gà mái gáy sáng, ví như người đàn bà nắm quyền lấn át cả đàn ông. Xưa, nắm quyền trị nước, trị nhà phải là đàn ông, nếu chẳng may mà người đàn bà nắm quyền đó thì cho là điềm không hay, cũng chẳng khác gì gà mái gáy gở vậy.

Ở đây nói việc Lã Hậu nắm quyền trị nước, nên Lã Lục, Lã Sản anh em của Lã Hậu đắc thế lộng quyền, làm cho xã tắc nhà Hán suýt nữa sụp đổ nếu đương thời không có Trần Bình và Chu Bột đứng ra tru diệt họ Lã.

5. Nguyên văn hai chữ "đồ cô" (người đồ tể và người bán rượu) chỉ Trần Bình và Chu Bột – những người đồ tể kết liễu con gà tác quái.

忠君二字乾坤並
愛國一心日月扶
一旦雁人書故國
崢嶸麟閣畫形圖

Phiên âm:

TÔ VŨ MỤC KỲ

Nhất khâm đến mệnh sứ Hung Nô,
Kỳ mục thùy tri ý khí tô.
Tuế cửu vọng mê Hồ Bắc hải,
Canh trường mộng nhiễu Hán Tây đô.
"Trung quân" nhị tự kiền khôn tịnh,
Ái quốc nhất tâm nhật nguyệt phù.
Nhất đán nhạn tâm thư cố quốc,
Tranh vanh lân các họa hình đồ.

Dịch nghĩa:

TÔ VŨ CHĂN DÊ [1]

Kính vâng mệnh lệnh vua đi sứ Hung Nô,
Ai biết được chí khí họ Tô trong hoàn cảnh chăn dê.
Nhiều năm trông mờ mịt trên biển bắc rợ Hồ,
Canh dài chiêm bao (hồn) diễu quanh Tây Đô nhà Hán.
Hai chữ "trung quân" sánh cùng trời đất,
Tấm lòng yêu nước được mặt trời mặt trăng nâng đỡ.

1. *Tô Vũ chăn dê*: Hán Vũ Đế đánh nhau với Hung Nô, cho quan Trung lang là Tô Vũ đi sứ. Tô Vũ bị Hung Nô giữ lại mười chín năm, chúng bắt ông chăn dê trên thảo nguyên. Sống trong cảnh khổ cực như thế, Tô Công vẫn giữ vững khí tiết trượng phu, không hề khuất phục kẻ thù.

Một hôm chim nhạn đưa thư về Tổ quốc [1],
(Công lao của ông) xứng đáng được vẽ tranh kỷ niệm trên gác
Kỳ Lân cao chót vót [2]

關羽

桃園一遇契同仇
氣節凌凌射斗牛
頭上高光知有漢
眼前吳魏恨非劉
三分事勢難還易
四百乾坤去復留
雄霸些間皆往跡
丹心萬古在春秋

Phiên âm:

QUAN VŨ

Đào viên nhất ngộ khế đồng cừu,
Khí tiết lăng lăng xạ Đẩu, Ngưu.
Đầu thượng Cao, Quang tri hữu Hán;
Nhãn tiền Ngô, Ngụy hận phi Lưu.
Tam phân sự thế nan hoàn dị,

---

1. Tô Vũ bị hành hạ khổ sở, lại không cho thông tin về Hán. Nước Hán cũng không biết ông còn sống hay đã chết. Một hôm, ông bắt được con chim nhạn, bèn viết một lá thư phong kín rồi buộc vào chân nhạn và thả ra, cho bay về phương Nam. Con nhạn ấy bay về đậu ở vườn Thượng Lâm, người Hán bắt được nhạn và nhận được lá thư của Tô Vũ báo về triều.

2. *Gác Kỳ Lân*: Là căn gác mà Hán Tuyên Đế cho vẽ hình các công thần để kỷ niệm, trong đó có Tô Vũ.

Tứ bách càn khôn khứ phục lưu.
Hùng bá tá gian giai vãng tích,
Đan tâm vạn cổ tại Xuân Thu.

Dịch nghĩa:

QUAN VŨ [1]

Một lần gặp nhau ở vườn đào, ước hẹn với nhau chung một kẻ thù,
Khí tiết bừng bừng thấu lên sao Ngưu, sao Đẩu.
Trên đầu có vua Cao, vua Quang; chỉ biết có nhà Hán; [2]
Nhưng trước mắt có nước Ngô, nước Ngụy, giận không phải là họ Lưu. [3]
Sự thế chia tay ba, khó mà hóa ra dễ,
Vòng trời đất qua bốn trăm năm dẫu đi vẫn còn trở lại. [4]
Trong khoảng xưng hùng xưng bá đều thành dấu tích đã qua.
Lòng son muôn thuở vẫn còn ở quyển kinh Xuân Thu. [5]

三顧草廬

吟詩窗下車頻屈
抱膝門前馬已諳
魚水良緣堂上契
霸圖大業席間談

---

1. Tức Quan Vân Trường, còn gọi là Quan Công, là một trong ba người kết nghĩa Vườn đào ở thời Tam Quốc. Các nhà Nho xưa đều ghi nhận ông là một người trung nghĩa.

2. *Cao,* tức Hán Cao Tổ, vua khai nghiệp nhà Hán. *Quang* tức Hán Quang Vũ, vua trung hưng nhà Hán.

3. *Họ Lưu*: Nhà Hán vốn họ Lưu. Ý câu thơ nói nước Ngô và nước Ngụy lúc ấy đều không phải là những kẻ ủng hộ họ Lưu.

4. Câu thứ 5 và 6 đại ý nói: Thế chia ba chân vạc dù khó giải quyết song cũng không phải là khó tuyệt đối ; cơ nghiệp bốn trăm năm của nhà Hán đã qua đi mất rồi, song vẫn có thể lưu lại một chút gì đó.

5. Quan Vũ bình sinh hay đọc sách *Xuân Thu Tả truyện.*

Phiên âm:

TAM CỐ THẢO LƯ

Ngâm thi song hạ xa tần khuất,
Bão tất môn tiền mã dĩ ảm.
Ngư thủy lương duyên đường thượng khế,
Bá đồ đại nghiệp tịch gian đàm.

Dịch nghĩa:

BA LẦN ĐẾN NHÀ TRANH [1]

Cỗ xe nhiều lần núp dưới cửa sổ của người ngâm thơ,
Con ngựa đã quen đến trước cửa của người ngồi bó gối. [2]
Duyên may cá nước, từng phù hợp với nhau ở trên nhà, [3]
Sự nghiệp lớn của cơ đồ nghiệp bá đem bàn luận với nhau ở trên chiếu.

PHỤ LỤC

Nguyễn Tông Quai là một nhà thơ tài hoa mà tiếng thơm vang tận cõi ngoài. *Sứ Hoa tùng vịnh* được rất nhiều danh sĩ trong và ngoài nước đề tựa và viết lời bình. Sớm nhất là những nhân sĩ cùng thời với Nguyễn Tông Quai, người Trung Quốc và người Triều Tiên như Lý Bán Thôn, Trương Hán Chiêu, Âu Dương Vượng, Vương Vân Tường, Trịnh Ngọc Trai... Những tựa, bình này viết trên đất Trung Hoa khi họ được đọc *Sứ Hoa tùng vịnh*. Ở trong nước tập thơ cũng được nhiều danh sĩ nhận xét, đề tựa, trong đó có Hồ Sĩ Đống, Ngô Thì Sĩ, đều là bạn của con Nguyễn Tông Quai. *Ở phụ lục này*, chúng tôi xin tuyển trích 2 bài.

---

1. Khổng Minh Gia Cát Lượng ẩn tại Nam Dương, Lưu Bị ba lần đến thăm nhà tranh mới được gặp mặt. Khổng Minh vui lòng ra giúp Lưu Bị dựng thành cái thế chân vạc. "Tam cố thảo lưu" là một câu chuyện rất ý vị xưa nay.

2. *Bó gối*: Là một kiểu ngồi có vẻ nhàn tản, thung dung.

3. *Tam quốc chí* chép rằng Lưu Bị có nói với Quan Vũ và Trương Phi: "Ta với Khổng Minh cũng như cá với nước vậy, các chú đừng ngờ". Đời sau lấy chữ "ngư thủy" để nói tình tri ngộ vua tôi.

BÀI TỰA TẬP "SỨ HOA TÙNG VỊNH HẬU TẬP"

(trích)

... Mùa thu năm Quý Hợi (1743) tôi trọ ở Kim Lăng, con thuyền sứ giả An Nam bỗng lướt tới, nhân đó tôi được giao tiếp với vị Phó sứ Nguyễn tiên sinh Thư Hiên. Tiên sinh hoài bão cao cả như bậc đạo đức thời cổ. Khi giáp mặt bàn bạc, thấy tiên sinh đã sâu sắc lại hòa nhã, gặp tiên sinh như là được ngồi ở trong luồng gió xuân vậy! Hồi lâu, tiên sinh bỏ ra cho xem tập *Sứ Hoa tùng vịnh*. Phàm những nơi sông núi trải qua, những điều tai nghe mắt thấy, nào tức cảnh, nào hoài cổ, nhất nhất đều thu vào thơ cả. Thơ của tiên sinh cách luật tề chỉnh, âm điệu cao siêu, nắn nót từng câu từng chữ, thảy đều theo đúng khuôn phép Thịnh Đường. Dẫu Trung Hoa có tiếng hay thơ cũng không hơn thế được.

... Tiên sinh lại đưa cho coi cuốn *Sứ Hoa tùng vịnh hậu tập* viết lối đằng tả. Đó là tập thơ viết tiếp tục sau khi về nước. Trước tôi chưa được xem, nay đón coi thì thấy luật điệu của thơ càng tinh tế, ý cảnh của thơ thì càng lão luyện, phảng phất như thơ khoảng đời Đại Lịch (766 – 769) và Nguyên Hòa (806 – 820), mà tuyệt không tìm thấy chỗ nào rập theo khuôn mẫu cổ. Đó chẳng những là nêu cao ngọn cờ trên thi đàn nước An Nam, mà nếu sau đây, thánh thiên tử có đi thâu thái phong tục bốn phương, thì tập thơ của tiên sinh cũng có thể làm tăng thêm vẻ sáng đẹp cho thượng quốc nữa!

Cuối tháng trọng thu năm
Mậu Thìn (1748) niên hiệu Càn Long.
Hoài Âm Lý Bán Thôn bái đề.

BÀI TỰA SÁCH "SỨ HOA TÙNG VỊNH"

Tập thơ Bắc sứ của Nguyễn tiên sinh hiệu Thư Hiên được người trong nước truyền tụng đã lâu. Mùa thu năm Giáp Ngọ (1774) tôi đến nhậm chức Bố Chánh sứ hiện khuyết ở trấn Kinh Bắc. Khi ấy

con trai của tiên sinh là Cư Chính đang làm việc ở ty Án sát, nhân đó tôi được xem toàn tập thơ. Thấy giấy cũ nhiều chỗ đã phải tu bổ, tôi bèn xin ông đem khắc in để truyền mãi về sau. Cư Chính mừng nói rằng "Đó là chí nguyện của tôi vậy!". Và ông nhờ tôi đề tựa, lúc đó tôi chối từ.

Ít lâu sau tôi về kinh, rồi chuyển đi làm Án sát Hải Dương. Từ đấy lâu lâu không được tin tức của Cư Chính.

Năm Đinh Dậu (1777), tôi phụng mệnh đi sứ phương Bắc. Mùa xuân năm Mậu Tuất (1778), trên đường đi sứ qua Kinh Bắc, tôi cùng với kẻ tùy tùng ở bản bộ là Nguyễn Đình Luyện – thư lại cũ của Thư Hiên công, từng đã đi theo Thư Hiên công, qua thăm Cư Chính, Cư Chính nhân dịp bèn cho đem tập thơ cả hai tập tiền, hậu, bảo tôi cho khắc in, lại tỏ ý nhờ tôi sửa lại những chỗ sai lầm và viết cho lời tựa.

Nhớ lúc ở kinh thành, tiên sinh đã về hưu, tôi vì lẽ không được tới dưới cửa học tập mà lấy làm buồn. Nay hân hạnh được nối theo bước trước, tham quan phong vật nước ngoài. Phàm những non sông cảnh vật trên đường trải qua, chứng nghiệm vào những câu tự tình và tiểu dẫn, đều có thể lĩnh hội được cả, không đợi phải hỏi. Đến như những lời thuật hoài, khiển hứng khi rảnh việc đem ra xem, càng đủ chứng tỏ "Thơ là chỗ đi tới của chí". Đó cũng là một mối nhân duyên gặp gỡ vậy!

Ôi! Tiên sinh từ khi chiếm giải hội Nguyên đình thi khoa Tân Sửu (1721), đã hai lần phụng mệnh sang sứ phương Bắc, tiên sinh làm quan đến Hộ bộ Tả thị lang, giữ đạo chính, tuy bị kẻ hằn thù vu cáo mà bị tội, song lúc tiên sinh trở về vườn thì danh vọng lại càng trọng. Những kẻ hậu tiến hết thảy đều tôn kính tiên sinh. Cái điều hiển hách với đời, truyền bá về sau, há phải đâu chỉ riêng ở văn tự thôi đâu!

Cư Chính là người dốc tín, hiếu học, sở đắc ở nơi gia huấn, tài thơ hết sức trội bật. Ngẫu nhiên tôi cùng làm việc với Cư Chính thành ra chơi thân. Ông đã mấy lần nhắc nhở, nên tôi không dám vì sự thô lậu mà từ chối, đành kể qua sự việc, chép sơ lược trên đầu sách.

Trước tiết Trùng dương hai ngày, tháng cuối thu,
năm Mậu Tuất (1778) niên hiệu Càn Long.
Hậu học Cao Đình Hồ Sĩ Đống, tự Long Phủ
cúi đầu ghi ở trong thuyền khi qua Kim Lăng.

NGUYỄN KIỀU
(1694 - 1771)

Nguyễn Kiều hiệu Hạo Hiên, người làng Phú Xá, huyện Từ Liêm – nay thuộc Hà Nội, là chồng bà Đoàn Thị Điểm. Ông đậu Tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11, triều Lê Dụ Tông (1715), làm quan đến chức Đô Ngự sử, tước bá. Khoảng năm 1742, ông được cử làm Chánh sứ sang triều Thanh cùng Phó sứ Nguyễn Tông Quai. Năm 1748, lại được bổ làm Đốc đồng trấn Nghệ An.

Nguyễn Kiều nổi tiếng hay chữ, có tài văn chương. Khối lượng tác phẩm còn lại của ông đáng chú ý là tập thơ đi sứ. Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn thì Nguyễn Kiều và Nguyễn Tông Quai có *Sứ hoa tùng vịnh* nhưng theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì lại nói khi đi sứ ông có soạn *Hạo Hiên thi tập*, ngờ rằng đó chỉ là hai tên khác nhau của cùng một thi tập. Trong các tập *Sứ văn trích cẩm* và *Hoa trình ngẫu bút lục* cũng có chép một số thơ đi sứ của ông. Ngoài ra còn có bài văn tế vợ (Đoàn Thị Điểm) và bài tựa sách *Chu Dịch quốc âm ca* của Đặng Thái Bàng. **Tổng tập** tuyển chọn 6 bài thơ của ông.

山行偶作

崎嶇山路半旬餘
地曠林叢寂巷居
護卒進時披草徑
軺車住處結茅廬
鼓行百里山無豹
水涉千人澗沒魚

歷險暫舒駰六轡
諒城竚待北來書

Phiên âm:

SƠN HÀNH NGẪU TÁC

Kỳ khu sơn lộ bán tuần dư,
Địa khoáng lâm tùng tịch hạng cư.
Hộ tốt tiến thời phi thảo kính,
Thiều xa trú xứ kết mao lư.
Cổ hành bách lí sơn vô báo,
Thủy thiệp thiên nhân giản một ngư.
Lịch hiểm tạm thư nhân lục bí,
Lạng thành trữ đãi Bắc lai thư.

Dịch nghĩa:

ĐI ĐƯỜNG NÚI CHỢT HỨNG LÀM THƠ

Đi đường núi gập ghềnh đã hơn nửa tuần
Đất trống, rừng rậm, thôn xóm hẻo lánh
Lúc lính hộ vệ tiến lên phải vạch đường cỏ
Nơi xe sứ đóng phải làm nhà tranh
Trống giong hàng trăm dặm, núi không còn beo
Lội nước hàng nghìn người, suối hết cả cá
Qua chỗ hiểm, tạm nới sáu dây cương ngựa
Ở thành Lạng Sơn chờ thư phương Bắc lại.

Dịch thơ:

Nửa tuần đường núi dốc cheo leo,
Đất rộng rừng hoang xóm vắng teo.
Lính vệ, đường mòn tìm phát cỏ,
Sứ quan, nhà lá tựa bên đèo.
Ngàn người lội nước, khe thưa cá,
Tiếng trống rền vang, núi hết beo.
Đường hiểm đã qua, cương ngựa nới,
Lạng thành ngừng đợi báo tin theo.

Dương Minh *dịch*

Theo *Thơ di sứ* – Nxb Khoa học xã hội,
Hà Nội, 1993.

南關晚渡

華駰歲晏渡重郊
樹舞禽歌迓使旄
朔地徐驅山路峻
南天回望嶺雲高
村前短葛迎軺駕
簾外斜輝照彩袍
何處巖衢嚴戍店
重門掛綵逐風翱

Phiên âm:

NAM QUAN VÃN ĐỘ

Hoa nhân tuế yến độ trùng giao,
Thụ vũ cầm ca nhạ sứ mao.
Sóc địa từ khu sơn lộ tuấn,
Nam thiên hồi vọng lĩnh vân cao.
Thôn tiền đoản cát nghênh thiều giá,
Liêm ngoại tà huy chiếu thái bào.
Hà xứ nham cù nghiêm thú điếm,
Trùng môn quải thái trục phong cao.

Dịch nghĩa:

BUỔI CHIỀU QUA NAM QUAN

Năm thanh bình, ngựa sứ qua biên giới,
Cây múa, chim ca đón mừng cờ sứ.
Đất Bắc thong thả rong ngựa trên đường non hiểm trở,
Trời Nam trông về mây núi cao vời.
Trước thôn dân áo vải đón chào xe sứ,
Ngoài rèm ánh nắng chiều chiếu rọi áo bào.
Trên sườn đèo, đâu là đồn lính canh nghiêm ngặt,
Những dải lụa màu treo nơi cửa ải theo gió bay phấp phới.

上強夜宿

簾帷翠靄壁青蒼
楓畔松琴合澗簧
暮灶燎光禽宿樹
夜刁響徹鳳棲岡

寸懷鐵石凌煙瘴
千里旌旄傲雪霜
睡起催裝晨進發
紅輪早已旭東方

Phiên âm:

THƯỢNG CƯỜNG DẠ TÚC

Liêm duy thúy ái bích thanh thương,
Phong bạn tùng cầm hợp giản hoàng.
Mộ táo liệu quang cầm túc thụ,
Dạ điêu hưởng triệt phượng thê cương.
Thốn hoài thiết thạch lăng yên chướng,
Thiên lí tinh mao ngạo tuyết sương.
Thụy khởi thôi trang thần tiến phát,
Hồng luân tảo dĩ húc Đông phương.

Dịch nghĩa:

NGHỈ ĐÊM Ở THƯỢNG CƯỜNG

Cây biếc làm rèm màn, núi xanh làm tường vách
Bến gốc phong, tiếng đàn thông hòa nhịp cùng tiếng suối
Bếp chiều sáng rực, chim nghỉ cành cây
Kẻng đêm vang khắp, phượng đậu sườn núi
Tấc lòng sắt đá xông pha nơi lam chướng
Ngàn dặm cờ sứ coi thường mọi tuyết sương
Thức dậy giục sửa soạn hành lý kịp sáng lên đường
Vầng hồng đã sớm tỏa rạng ở phương Đông.

舟程夜雨

江川夜靜翠波平
淅瀝篷間重又輕
滴碎鄉心天萬里
敲殘旅夢月三更
寒侵戍角樓前響
冷帶飛泉枕畔聲
夜曉起看垂柳處
山容如沐樹如瓊

Phiên âm:

CHU TRÌNH DẠ VŨ

Giang xuyên dạ tĩnh thúy ba bình,
Tích lịch bồng gian trọng hựu khinh.
Trích toái hương tâm thiên vạn lý,
Xao tàn lữ mộng nguyệt tam canh.
Hàn sâm thú giác lâu tiền hưởng,
Lãnh đái phi tuyền chẩm bạn thanh.
Dạ hiểu khởi khan thùy liễu xứ,
Sơn dung như mộc thụ như quỳnh.

Dịch nghĩa:

ĐI THUYỀN TRONG ĐÊM MƯA

Sông đêm yên tĩnh, sóng biếc êm đềm,
Mưa rơi rào rào trên mui thuyền, lúc nặng lúc nhẹ.
Mưa nhỏ tan nát tình quê nơi phương trời muôn dặm,
Khua tàn mộng khách lúc trăng canh ba.
Hơi rét thấm vào tiếng tù và vang lên trước lầu canh,
Khí lạnh như mang theo tiếng suối chảy rào rào bên gối.
Đêm rạng sáng dậy xem bờ liễu rủ,
Vẻ núi như vừa được tắm gội, cây như ngọc.

山東記見

萬里平坡列巷居
俗高瓦屋矮茅廬
田夫寸簺耡三犢
旅客重橐駕數驢
坦道馳驅雙轡馬
華塵奕錯一輪車
顧瞻地勢知民產
菽麥多於穀米儲

Phiên âm:

SƠN ĐÔNG KÝ KIẾN

Vạn lí bình pha liệt hạng cư,
Tục cao ngõa ốc nụy mao lư.
Điền phu thốn chủy sừ tam độc,
Lữ khách trùng nang giá sổ lư.
Thản đạo trì khu song bí mã,
Hoa triền giao thác nhất luân xư (xa).
Cố chiêm địa thế tri dân sản,
Thúc mạch đa ư cốc mễ trừ.

Dịch nghĩa:

GHI NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY Ở SƠN ĐÔNG [1]

Đất bằng muôn dặm, thôn xóm la liệt,
Nhà ngói thường cao, nhà tranh thường thấp.
Người cày ruộng cầm roi bừa ba nghé,
Khách đi đường dắt lừa tải hai bao.
Đường bằng phẳng, ngựa hai cương giong ruổi,
Phố rộn ràng, xe đi lại ngược xuôi.
Xem qua thế đất thì biết thổ sản của nhân dân,
Đậu và lúa mạch nhiều hơn lúa gạo tẻ.

Dịch thơ:

Muôn dặm đồng bằng ở xúm nhau,
Nhà tranh lúp xúp ngói xây cao.
Nông dân làm ruộng bừa ba nghé,
Hành khách dùng lừa chở cặp bao.

---

1. *Sơn Đông*: Tên một tỉnh ở phía Đông Bắc Trung Quốc, thuộc vùng hạ lưu sông Hoàng Hà, ruộng đất phì nhiêu, dân cư đông đúc.

Nào ngựa hai cương đi gấp rút,
Lại xe một bánh đẩy xôn xao
Xem qua địa thế hay nông sản
Mì đậu trồng hơn lúa gạo nhiều.

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển* –
Tập 3, Nxb Văn hóa – Hà Nội – 1958.

江洲旅次

浩渺吳江水接天
艤船閒望泛流船
晚蟬愁噪無人解
暮燕歸飛何處眠
錯落孤村青樹下
依稀遠岫白雲邊
關河喜入吾咨度
從事何人嘆獨賢

Phiên âm:

GIANG CHÂU LỮ THỨ

Hạo diểu Ngô giang thủy tiếp thiên,
Nghị thuyền nhàn vọng phiếm lưu thuyền.
Vãn thiền sầu tháo vô nhân giải,
Mộ yến quy phi hà xứ miên.
Thác lạc cô thôn thanh thụ hạ,
Y hi viễn tụ bạch vân biên.
Quan hà hỉ nhập ngô tư đạc,
Tòng sự hà nhân thán độc hiền.

Dịch nghĩa:

NƠI NGHỈ TRỌ Ở GIANG CHÂU [1]

Sông Ngô mênh mang, nước liền với trời
Dừng thuyền lại, thảnh thơi ngắm những con thuyền xuôi dòng
Ve chiều kêu sầu, không ai hiểu nông nỗi ấy
Én tối hay về, ngủ ở nơi đâu?
Lác đác xóm lẻ dưới lùm cây xanh
Thấp thoáng non xa bên làn mây trắng
Cảnh quan hà, mừng rằng đã vào trong cuộc thăm hỏi của ta [2]
Ai kia đi làm việc mà lại than là "độc hiền". [3]

Dịch thơ:

Sông Ngô vời vợi tiếp trời cao
Ta ghé, thuyền ai vẫn thuận chèo
Ve tối kêu sầu không kẻ thấu
Én chiều bay lượn ngủ nơi nào?
Thôn côi lác đác, cây xanh ngắt
Núi thẳm xa mờ, mây trắng phau
Thăm hỏi quan hà mừng ngắm cảnh
Độc hiền ai đó khéo rêu rao?

Miễn Trai *dịch*

Theo *Thơ đi sứ* – Sđd

---

1. *Giang Châu*: Tên châu đời Thanh, gồm địa phận tỉnh Giang Tây và huyện Vũ Xương cùng một số huyện khác của tỉnh Hồ Bắc sau này.

2. *Cuộc thăm hỏi*: Dịch chữ *tư đạc*, lấy chữ trong thiên *Hoàng hoàng giả hoa* trong *Kinh Thi*, ý nói người đi sứ có nhiệm vụ thăm hỏi lễ nghi, phong tục của nước ngoài.

3. *Độc hiền*: Trong thơ *Bắc sơn, Kinh Thi* có ghi lời các quan đi làm việc vua, than rằng: "Đại phu bất quân, ngã tòng sự độc hiền" (vì đại phu không công bằng nên tôi đây làm lụng rất khó nhọc). Chu Tử chú giải rằng nhà thơ là người trung hậu tuy oán trách mà không dám nói thẳng là "vua" mà chỉ nói là "đại phu", không dám nói là "độc lao" (riêng mình vất vả) mà chỉ nói "độc hiền" (riêng mình hiền).

ĐOÀN THỊ ĐIỂM
(1705 - 1748)

Đoàn Thị Điểm, hiệu Hồng Hà, người làng Giai Phạm (sau đổi là Hiến Phạm) huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc, nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Từ nhỏ được học với cha và anh trai, Đoàn Thị Điểm vốn thông minh và có văn tài. Năm bà 16 tuổi, quan Thượng thư Lê Anh Tuấn (người Thanh Hóa) nhận bà làm con nuôi, định tiến bà vào phủ chúa Trịnh làm cung phi, nhưng bà không chịu. Ít lâu sau bà lại trở về theo cha và anh đi dạy học ở làng Lạc Viên, huyện An Dương (nay thuộc Hải Phòng). Năm 25 tuổi (1729) cha mất, cả nhà lại dời về làng Vô Ngại, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên) là nơi dạy học của Đoàn Doãn Luân anh trai bà. Được ít lâu, anh mất, bà lại thay anh dạy học và làm thuốc để nuôi mẹ, chị dâu và các cháu. Học trò của bà rất đông, có người về sau đỗ đại khoa. Về cuộc đời riêng, lúc thanh xuân bà bận việc nhà, lại chưa gặp ai ưng ý; mãi tới năm 37 tuổi mới thuận kết duyên với Tiến sĩ Nguyễn Kiều lúc ấy góa vợ. Lấy nhau chưa tròn một tháng thì Nguyễn Kiều được sung làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Trong thời gian hơn hai năm Nguyễn Kiều đi sứ, bà một mình lo liệu việc nhà cả hai bên. Nguyễn Kiều trở về ít lâu thì đi nhậm chức Tham thị ở Nghệ An. Bà theo chồng vào Nghệ, vừa đến nơi thì bị cảm bệnh mà mất, năm ấy bà mới 44 tuổi.

Đoàn Thị Điểm sáng tác cả bằng chữ Hán lẫn chữ Nôm. Ngoài bản dịch *Chinh phụ ngâm*, bà còn là tác giả của tập truyện ký chữ Hán *Tục truyền kỳ*, khi in mới có tên *Truyền kỳ tân phả*, bản khắc in năm 1811, hiện vẫn còn.

Cho đến nay, nhiều học giả đã biết về văn bản *Tục truyền kỳ* qua bản in với tên *Truyền kỳ tân phả*. Nhưng vẫn chưa xác định thật minh bạch tác giả của một vài truyện, cho nên tạm thời vẫn cứ phải để tên chung *Truyền kỳ tân phả*.

Truyền kỳ tân phả là tập truyện có chủ đề nhất quán là ca ngợi tình yêu và đề cao đạo đức, tài năng của người phụ nữ. Chủ đề tư tưởng như vậy đã làm cho tác phẩm mang ý nghĩa xã hội đậm nét. Đây là một thành công căn bản của tập truyện.

Dưới đây chọn tuyển hai truyện: *Hải khẩu linh từ* (Đền thiêng ở cửa bể) và *Vân Cát thần nữ* (Truyện Thần nữ ở Vân Cát). *Hải khẩu linh từ* kể chuyện nàng Bích Châu tài sắc là cung phi của vua Trần Duệ Tông đã vì đất nước

dâng vua *Kê minh thập sách* sau khi lại vì vua nhảy xuống biển sâu. *Vân Cát thần nữ* kể về bà chúa Liễu Hạnh vốn là tiên nữ giáng trần với khát vọng sống và yêu rất mãnh liệt. Cuộc đời Liễu Hạnh với hai lần giáng trần là sự khẳng định và thể hiện khát vọng tự do và tình yêu giữa trần gian. Liễu Hạnh là một nhân vật diệu kỳ. Trong tín ngưỡng dân gian, bà là một Thánh Mẫu, là một trong *Tứ Bất tử* nơi thế giới u linh được nhân dân thờ phụng suốt mấy trăm năm nay. *Vân Cát thần nữ* là một tư liệu quý, có niên đại sớm về Liễu Hạnh và tín ngưỡng thờ Mẫu.

Cả hai truyện chọn tuyển vào **Tổng tập** đều lấy nguyên lời *dịch* từ sách *Truyền kỳ tân phả*. Ngô Lập Chi, Trần Văn Giáp *dịch*, Hoàng Hữu Yên hiệu đính và giới thiệu. Nxb Giáo dục. H. 1962. Trong sách, *dịch* giả đã lược bỏ một số đoạn của nguyên văn.

ĐỀN THIÊNG Ở CỬA BỂ
(Hải khẩu linh từ)

Cung phi triều Trần có Nguyễn Cơ là con gái nhà quan, tiểu tự là Bích Châu, tính cách đứng đắn, tư dung tươi đẹp, thông hiểu âm luật Lê Viên [1] theo đòi văn từ Nghệ Phố [2]. Vua Duệ Tông nghe tiếng, cho kén vào hậu cung.

Có một hôm, gặp tiết Trung thu, hội yến các phi tần, vua tựa câu lơn, nhìn trông bốn mặt, thấy một tòa lâu đài nơi nào cũng múa hát, bóng người và bóng đèn lấp loáng, xen lẫn với bóng trăng soi. Nhân lúc tửu hứng nẩy ra thi hứng, ngẫu nhiên thành một vế đối liên rằng:

Thu thiên họa các quải ngân đăng, nguyệt trung đan quế.

Dịch nghĩa: Trời thu gác tía treo đèn bạc, quế đỏ trong trăng (tả cảnh đẹp).

Vua ngâm nga một lát, đoái trông Nguyễn Cơ mà rằng: "Nàng có thể họa lại câu ấy chăng?" Nàng liền dời gót ngọc mỉm miệng cười, ung dung ứng khẩu đối rằng:

Xuân sắc trang đài khai bảo kính, thủy để phù dung.

Dịch nghĩa: Sắc xuân đài trang mở gương báu, phù dung đáy nước (tả người đẹp).

---

1. *Lê Viên*: Đường Minh Hoàng thông hiểu âm luật, chọn các tử đệ phường nhạc và cung nhân dạy khúc ca nhạc ở Lê Viên.

2. *Nghệ Phố*: Vườn văn nghệ.

Vua khen ngợi hồi lâu, ban cho một đôi "ngọc long kim nhĩ" [1] và đặt tên hiệu cho nàng là Phù Dung.

Từ đó nàng được vua yêu quý hơn cả mọi cung phi.

Khi ấy, nàng cảm thấy chính sự trong nước, tiếp sau đời Hôn Đức [2] ngày càng suy kém liền thảo "Kê minh thập sách" [3] dâng lên, đại lược rằng:

"Trộm nghĩ, dời củi khỏi bếp gianh [4] giữ cháy trước khi chữa cháy. Dùng dâu ràng cửa tổ [5] phòng mưa trước lúc chưa mưa, vì nhân tình dễ chìm đắm vào sự yên vui, mà thế vận khó lòng giữ được luôn bình trị. Cho nên tiến lời răn hoang đãi, Cao Dao [6] trước hết ngợi khen, ở vào đời thái bình, Giả Nghị [7] đã tâu lời than thở. Chỉ vì yêu vua mà ngăn trước, không phải trái chứng để khoe tài. Kẻ thiếp hèn này tên là Bích Châu lúc nhỏ sinh ở nơi nghèo hèn, khi lớn được vào cung cấm, chứa chan thưởng tứ, đằm thắm thương yêu, thêu xiêm áo vua Ngu, dám đâu sánh với người nam tử, trút trâm gài Khương hậu [8] tiến lời can đứng trước đình thần. Bày tỏ mười điều, băn khoăn tấc dạ: Một là *nâng giữ cỗi gốc của nước*, trừ hà bạo thì lòng người yên vui. Hai là giữ nếp cũ, bỏ phiền nhiễu thì kỷ cương không rối. Ba là *nén kẻ quyền thần*, để ngăn ngừa chính sự mọt nát. Bốn là *thải bớt kẻ nhũng lạm* để trừ tệ khoét đục của dân. Năm là xin *cổ động nho phong* khiến cho lửa bó đuốc cùng với ánh mặt trời cùng soi sáng. Sáu là *mở đường cho người nói thẳng* để cho cửa thành cùng với đường can gián đều mở toang. Bảy là *cách kén quân* nên chú trọng dũng lực hơn là cao lớn. Tám là *chọn tướng* nên cần người thao lược mà không căn cứ vào thế gia. Chín là *khí giới* quý ở bền sắc không chuộng hình thức. Mười là *trận pháp* cốt cho chỉnh tề cần chi điệu

1. *Ngọc long kim nhĩ:* Hoa tai vàng nạm ngọc hình rồng leo.

2. Chỉ Dương Nhật Lễ tiếm ngôi, làm điều hôn bạo.

3. *Kê minh*: *Gà gáy*. *Thơ Kê minh* trong Tề *phong Kinh Thi*, người vợ hiền khuyên chồng thức dậy sáng sớm lúc gà gáy để đi chầu. *Thập sách* là 10 điều kế sách.

4. Bởi chữ "khúc đột tỷ tân", nghĩa là làm cái bếp cho cao lên và dời củi ra nơi khác để phòng cháy nhà (*Hán thư* Hoắc Quang truyện).

5. *Kinh Thi*, thơ *Chi hiêu* có câu: "Trước khi trời chưa mưa, lấy gốc cây dâu ràng rịt cửa tổ" (làm lời con chim nói).

6. *Cao Dao*: Bầy tôi vua Thuấn.

7. *Giả Nghị*: Bầy tôi Hán Văn Đế.

8. *Khương hậu*: Vợ Chu Tuyên Vương là bà vợ hiền đức. Tuyên Vương thường ngủ dậy muộn. Khương hậu trút bỏ trâm cài đầu, hoa đeo tai, tỏ lòng khuyên can, Tuyên Vương cảm ngộ, từ đó chăm cần chính sự.

múa. Mười điều kể trên, rất là thiết thực, phơi bày tấm lòng trung, mong được bề trên xét. Hay tất làm, dở tất bỏ, vua nghĩ đến chăng? Nước được trị, dân được yên, thiếp mong lắm vậy!"

Tờ sớ ấy, dâng lên vua, vua thích quá đập vào cái phách mà rằng: "Không ngờ một nữ tử lại thông tuệ đến thế! Thật là một Từ phi [1] ở trong cung của trẫm vậy." Nhưng vẫn do dự chưa dám thi hành. Long Khánh năm thứ tư, trấn tướng Đỗ Tử Bình tâu rằng bờ cõi phía Nam có giặc muốn xâm lấn. Vua hâm mộ võ công của Tần hoàng, Hán võ bèn với đình thần bảo rằng: "Nước nhỏ mọn kia dám gây thù với nước lớn, hôn mê, ngông cuồng thật là vô lễ. Nước Việt ta nước rộng, binh mạnh, há lại không san phẳng được đất Đồ Bàn [2] quét sạch hang lỗ của Bồng Nga [3] để rửa cái hổ đời Thiệu Khánh [4] hay sao?". Quần thần biết ý vua sẽ đem quân đánh Phù Nam [5], Mọi người đều xin đánh qua loa thôi. Duy có Ngự sử trung tán Lê Tích đứng lên can rằng: "Hiện nay mới dẹp yên nội nạn, ví như cái nhọt bọc chưa khỏi hẳn, vua không nên lấy giận riêng mà khởi binh, tướng không nên cầu công mà đánh bậy. Kẻ địch kia chỉ là một hạng giặc nhỏ như hòn đạn, cần gì làm mệt nhọc đến nhà vua phải thân chinh!" Vua nghe lời can ấy có ý lặng ngắt không vui. Lúc ở triều lui vào trong cung vẫn còn giữ ý chủ chiến. Nàng biết rõ vua không chịu nghe theo lời nói thẳng và có ý khinh địch, bèn làm bài biểu văn nhờ bà phó mẫu dâng lên rằng: "Thiếp trộm nghĩ, rợ Hiểm Doãn [6] ngang tàng quá lắm, từ trước quen thân, rợ Hung Nô [7] kiệt hiệt gớm ghê, đến nay càng tệ. Vì cướp bóc là cái thói thường của man di mà dùng binh không phải bản tâm của vương giả. Nhỏ xíu kia Chiêm Thành, ở mếch nơi hải đảo. Năm xưa kéo quân vào Nhị thủy [8] nhòm thấy nước ta bất hòa, khi ấy tiếng trống động ngoài biển, chỉ vì lòng dân chưa

---

1. *Từ phi*: Từ Huệ phi, một hiền phi của Đường Thái tông dâng sớ can ngăn vua xa xỉ, khuyên lo việc võ công.

2. *Đồ Bàn*: Kinh đô nước Chiêm Thành.

3. *Bồng Nga*: Vua Chiêm Thành.

4. *Thiệu Khánh*: Niên hiệu Trần Nghệ tông. Đời ấy, Chiêm Thành đem quân thẳng đến kinh đô cướp phá.

5. *Phù Nam*: Chiêm Thành.

6. *Hiểm Doãn*: Một thứ bộ tộc ở Bắc Trung Hoa, tán cư các vùng Cam Túc, Thiểm Tây, Sơn Tây, đời Chu gọi là Hiểm Doãn.

7. *Hung Nô*: Đời Hán gọi là Hung Nô (Đời Tần gọi là Hồ).

8. *Nhị thủy*: Nhị Hà.

ổn. Cho nên dám tung đàn ruồi nhặng để múa cỏ [1] có khác nào giơ càng bọ ngựa ngăn bánh xe [2]. Nhưng thánh nhân rộng lượng bao hàm không thèm cùng với chó dê so sánh, và trị đạo trước gốc sau ngọn, xin nghỉ binh cho dân chúng yên hàn, trị cái rắn dùng cái mềm, phục người xa lấy đức. Ngu bệ múa can vũ, bảy tuần tức khắc Miêu đến chầu. [3] Hạ cung gẩy sắt cầm, chẳn tháng tự nhiên Hỗ quy phục [4]. Đó thật là thượng sách, xét đoán cho minh".

Tờ biểu ấy dâng lên vua không trả lời, hạ lệnh duyệt binh, định nhật kỳ đến tháng chạp kéo quân đi đánh. Nàng thấy lời can không được nghe theo, so sức mình, lường sức giặc, tấm lòng lo nước nhớ vua phát hiện ra sắc mặt, than rằng: "Nghĩa là vua tôi, ơn là vợ chồng, đã không hay can ngăn để giữ nền bình trị lại không biết khéo lời để ngăn lòng hiếu chiến, thật là sống thừa trong cõi trời đất vậy." Từ đó nàng không để lòng đến sự trang điểm, ăn ngủ không yên cố ý nài xin đi hộ giá. Vua chuẩn ý lời tâu ấy. Đúng nhật kỳ phát binh 20 vạn, bóng cờ xí rợp trời, thuyền bè đầy sông, ba quân thuận dòng sông mà tiến thẳng tới địa giới Kỳ Hoa [5]. Phụ lão nghe tin quân nhà vua đến, tranh nhau dâng lụa dâng thức ăn, đứng sắp hàng ở bờ sông tâu rằng: "Thần miếu ở phía trước rất là hiển linh, tầu thuyền đi lại, đến đó lễ bái thì sẽ được thuận buồm xuôi gió, nếu không thì một cái chèo, một mảnh buồm đều bị đắm xuống đáy bể hết!" Vua úy lạo các phụ lão rồi cho lui về. Vua liền hạ lệnh tạm đóng quân ở bên bãi Bạch Tân [6]. Khi ấy là cuối mùa đông mưa tuyết mới tạnh, trăng lờ mờ sáng, tiếng gió tiêu điều, cá bơi lượn đớp bóng cây mai, chim về tổ đậu cành cổ thụ. Nàng cuốn rèm gấm, tựa mạn thuyền ngồi một mình, rót rượu ngon, đốt hương thơm, bao nhiêu cảnh trời bể thiên nhiên đều thu vào trong tầm con mắt. Lúc gần nửa đêm, ngửa mặt lên trời xem thiên tượng, thấy một đạo hắc khí từ phương Đông lại, lấn vào ngôi sao thứ tư Bắc cực rất kíp. Nàng sợ hãi chỉ vào sao ấy mà rằng: "Ngôi sao kia là ứng vào phận phi tần

---

1. Loài ruồi nhặng bay múa ở bãi cỏ.

2. Bọ ngựa giơ càng địch lại bánh xe *(Trang Tử)* nói ví không đủ sức chống lại.

3. Vua Thuấn không dùng vũ lực, chỉ dùng văn đức, trong khi múa nhạc 70 ngày, tự nhiên rợ Hữu Miêu đến phục tội, Hữu Miêu, hay là Tam Miêu ở về Tứ Xuyên, Vân Nam, Tây Tạng, Quý Châu, Quảng Tây *(đời Thuấn)*.

4. Hạ Vũ cũng dùng văn đức mà rợ Hữu Hỗ quy phục. Hữu Hỗ là tên một nước về thời cổ, ở vào tỉnh Thiểm Tây bây giờ.

5. *Kỳ Hoa*: Nay thuộc huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh).

6. *Bạch Tân*: Nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

chúng ta vậy, chả biết yêu khí nơi nào dám đến xâm phạm, có lẽ sao kia khinh ta không có thanh gươm Bao Công [1] hay sao? Nói xong, nàng liền đóng cửa sổ đi nằm, trằn trọc không yên giấc, chợt nghe chiến thuyền phía trước phía sau đã điểm trống canh tư rồi. Ngồi dậy bói một quẻ Kinh Dịch, trúng vào quẻ "phục" [2] biến sang quẻ "di" [3] trong lòng tự đoán rằng: Trong quẻ "dụng đảng" nhiều, "thể đảng" ít, ngoại khí vượng, nội khí suy. Vả hào từ nói "mê lại dữ, có tai vạ" đi hành quân thế nào cũng đại bại. Có lẽ chuyến đi này bị cái nhục Nhu Cát [4] chăng!" Ngày hôm sau, nàng có ý đến trước mặt vua tâu bày quẻ bói, mong được thay đổi chủ trương. Khốn vì quân cơ bận rộn, tiến hành cần kíp, không cách nào tìm được chút thì giờ nhà vua nhàn hạ để dâng lời. Khi mặt trời đã chiếu vào cửa sổ trong thuyền, quân tiến đến cửa bể, bỗng có một trận gió lốc cuồn cuộn thổi vào thuyền vua, lá cờ bị gió cuốn sang phương Nam. Nàng nói: "Trận gió ấy lạ thay! Tiếng ào ào, sắc thảm đạm, chắc là một thứ gió gian tà!" Vua hỏi "là nghĩa thế nào?" Nàng nói: "Thiếp từ khi nhỏ đọc sách, đã biết phong giác [5]. Vả lại, thủy cùng cực ở ngôi thìn, mộc cùng cực ở ngôi mùi tính thủy khôn, khôn cùng cực thì làm gian, tính mộc nhân, nhân cùng cực thì đi lệch. Hiện nay là giờ mùi, thế mà giờ ấy từ ngôi thìn đến, e có xẩy ra việc dâm loạn hại người! Xin nhà vua cấp tốc chỉnh bị lục quân [6] để đối phó". Nàng nói chưa hết lời, quả nhiên gió bão nổi lên, sóng bể gào thét. Vua hạ lệnh bỏ neo để lánh gió mạnh. Cuối canh ba bỗng thấy một người nanh to râu xồm, diện mạo hung tợn, đầu đội mũ lưu linh, mình mặc áo gấm vây, bước rộng, cúi đầu, nghiêng mình, đi lắc lư bước thẳng đến trước mặt vua thi lễ. Vua hỏi: "Ngươi là ai? Đêm khuya tới đây tất có điều gì muốn hỏi?" Người ấy thưa: "Tôi là đô đốc vùng Nam Hải, đi làm quan ở nơi giang hồ, hiện còn thiếu người nội trợ, nghe nói Bệ hạ cung tần rất nhiều, nay ngẫu

---

1. *Bao Công*: Bao Chửng, người đời Tống Nhân Tông, tính công bằng liêm chính, người ta tôn là Diêm la Bao lão.

2. *Quẻ Phục*: Chấn dưới khôn trên.

3. *Quẻ Di*: Chấn dưới cấn trên.

4. *Nhu Cát*: Cái nhục thua trận ở đất Nhu Cát. Chu Hoàn Vương đánh nhau với Trịnh Trang Công ở Nhu Cát. Quân nhà Chu bị đại bại.

5. *Phong giác*: Xem gió bốn phương bốn góc để đoán việc lành, việc dữ, đó là phép Chiêm hậu đời cổ, lấy ngũ âm xem gió mà biết việc lành dữ.

6. *Lục quân*: Chu Lễ 12.500 người là 1 quân; Thiên tử có lục quân, nước lớn có tam quân, nước vừa có nhị quân, nước nhỏ có nhất quân.

nhĩ gặp nhau, cho nên nổi cơn sóng mạnh để thay câu thơ Hoa đường [1]. Vậy xin ban cho nàng Tử-Vân, tôi sẽ kết cỏ [2] ngậm vành [3], mong có ngày báo đáp. Nếu chỉ để làm của riêng thì tôi không thể nào bỏ qua được vậy." Vua gật đầu. Bỗng chốc tỉnh thức dậy, kíp vời phi tần, kể chuyện lại việc trong mộng, các cung phi tái mét sắc mặt nhìn nhau im lặng không ai nói gì cả. Trong lúc đó nàng chứa chan nước mắt, nghẹn ngào nói không ra lời, quỳ trước mặt vua tâu rằng: "Ngôi đền thiêng liêng kia phụ lão đã trình bày, cái nguy sóng-gió kia, chứng nghiệm đã báo trước. Nếu không phải là oan khiên ngày trước cũng tất là nghiệp chướng ngày nay. Thiếp đây không dám tham luyến phồn hoa, tiếc thân bồ liễu, xin trả cho xong cái nợ trước mặt vậy." Vua buồn rầu nói rằng: "Cát hung có mệnh, phúc họa do trời, thiêng như Kiềm Doanh [4] cũng không tự chủ trương được. Nay xem Duyệt Minh [5], là một tráng sĩ còn chém được con thuồng luồng cướp ngọc bích, Kính Chi [6] là một văn nhân, còn giết được loài trai bể hiếp dâm người. Huống chi trẫm là ông vua có lẽ nào không tự chủ được lại tin lời cổ hoặc để cho phu nhân nỡ nào mắc lụy?" Nàng lại khẩn khoản xin rằng: "Thiếp tuy là phận gái, và cũng theo đòi bút nghiên, có tin mê những việc ma quỷ đâu. Nhưng khốn việc đã đến nơi, thế không đừng được. Ví bằng nấn ná, e rằng xảy ra tai biến to, có khi hải thuyền bị tan vỡ vậy. Vả lại trong khi hành quân, tướng sĩ là trọng, ân ái là nhẹ, đời xưa có người giết vợ vứt con cũng là do vạn bất đắc dĩ". Vua nghe lời nàng nói lòng thêm buồn bã, không nỡ rời nàng. Chính lúc ấy, tiếng gió cuộn đất, sóng vỗ ngút trời, đã mấy phen thuyền rồng chực lật úp. Nàng khóc tâu rằng: "Có duyên may được hầu chăn gối, dám tiếc chết để nghĩa phụ phàng, không phải Cai trướng [7] ngậm oan, cũng khác Ngôi đình [8] nuốt giận chỉ hiềm rằng

---

1. *Hoa đường:* Thơ Đường lệ ở *Kinh Thi* nói chuyện con gái vua Chu lấy vua chư hầu.

2. *Kết cỏ:* Tả Truyện Lão nhân kết cỏ làm vướng chân giặc để báo ơn Ngụy Khỏa đã cứu con gái mình.

3. *Ngậm vành:* Truyện Tề hài, con chim sẻ ngậm vành trả ơn Dương Bảo đã cứu sống nó.

4. *Kiềm Doanh:* Tên một vị thiên thần.

5. *Duyệt Minh:* Đam đài Duyệt Minh mang ngọc bích qua sông, tự nhiên sóng nổi sóng, có 2 con thuồng luồng bám vào thuyền. Duyệt Minh lấy gươm chém chết hai thuồng luồng ấy, sóng liền im lặng.

6. *Kính Chi:* Hứa quân giết loài thận (tức là loài trai lớn ở ngoài bể hay hiếp dâm người).

7. *Cai trướng:* Hán Sử, Hạng Vũ bị thua ở Cai Hạ, nàng Ngu Cơ tự sát ở trong trướng (Ngu Cơ là vợ của Hạng Vũ).

8. *Ngôi đình:* Đường sử, khi Minh Hoàng bị An Lộc Sơn cướp nước, chạy ra Ba Thục, bắt Dương Quý Phi thắt cổ chết ở núi Mã Ngôi.

"ra quân chưa thắng thân xuôi trước, luống để anh hùng nước mắt tuôn" [1] điều đó là di hận của thiếp vậy. Sau khi thiếp chết, xin Bệ hạ sửa văn, nghỉ võ, sẻn dùng người hiền làm điều nhân nghĩa như đế vương, dựng chước lâu dài cho nhà nước, được như thế thì u hồn thiếp có thể ngậm cười nơi chín suối vậy". Nói xong, liền nhảy xuống bể. Trong tiếng gió gào, sóng cuộn, còn nghe văng vẳng tiếng nói: "Kính tạ quân vương, từ nay vĩnh biệt, không thể nào hầu bên tả hữu nữa". Vua và các phi tần kinh hoàng luống cuống, ai cũng thương khóc. Bỗng chốc mưa tạnh, gió lặng, bể hết nổi sóng. Vua sai thủy quân mò tìm, đã không thấy tung tích nàng đâu cả, liền làm lễ tế có đọc đạo văn chiêu hồn như sau:

Than ôi hồn chừ! Yểu điệu phong ty
Chính lòng vua chừ! Nước Sở Phàn Ky (Cơ) [2]
Giữ đạo vợ chừ! Bến Ngu Tương phi [3]
Nhớ vua không quên chừ! Vĩnh biệt hương vi [4]
Vì vua thác oan chừ! Hồn tan thủy mi [5]
Bể khơi mông mênh chừ! Kiếp khác bao thì?
Mặt ngọc xa cách chừ! Tái hợp khó kỳ.
Nhớ lại đức tốt chừ! Lòng ta y hy,
Xem lại giấy mực chừ! Giọt lệ lâm ly.
Số mệnh đã định chừ! Trời kia không vì.
Vì đâu nên nỗi chừ! Lỗi trẫm khó tỳ (từ)
Than ôi thương thay! Hồn bỏ trẫm đi
Nếu ở trên trời chừ! Như chim tị dực phi [6]
Nếu ở dưới đất chừ! Như cây liên lý chi [7]
Hồn hiu quạnh chừ! Không chốn y quy
Hồn có thiêng chừ! Cùng trẫm truy tùy.
Hồn phảng phất chừ! Giữ nơi biên thùy.
Thương thay hồn chừ! Hương chén quỳnh chi [8]

---

1. Thơ Đỗ Phủ vịnh Khổng Minh: "Xuất sư vị tiệp thân tiên tử, trường sử anh hùng lệ mãn khâm".

2. *Phàn Cơ:* Phu nhân Sở Trang Vương, Trang Vương ham săn bắn, nàng không ăn thịt cầm thú để can. Trang vương hối lỗi, từ đó chăm lo chính sự (Xuân Thu Tả truyện)

3. *Tương phi*: Vua Nghiêu gả hai con gái cho Thuấn ở Ngu Nhuế, sau hai bà ấy mất hóa làm thần sông Tương, nên gọi là Tương phi. Khi còn sống giữ trọn đạo làm vợ.

4. *Hương vi*: Nơi màn trướng thơm phức, tức là chỗ các cung phi ở.

5. *Thủy mi*: Bến sông.

6. *Tị dực phi*: Chim liền cánh bay, ý nói vợ chồng không lúc nào rời nhau được.

7. *Liên lý chi*: Cây liền cành.

8. *Quỳnh chi*: Chén ngọc.

Tế xong, văn vũ tam quân đều khóc sướt mướt. Vua lập tức hạ lệnh tiến quân, tiến sâu vào cửa Động Ỷ Mang [1] trúng phải quỷ kế của Bà ma [2] toàn quân nhà vua bị hãm ở trong động ấy.

Vận suy đã hết, bĩ cực thái lai, lòng trời quyến cố triều Lê, mở mang một vận hội mới, truyền đến vua Thánh Tông trị vì, niên hiệu Hồng Đức, ngoài biên thùy lại có giặc giã nổi lên. Vua nghe tin, bảo tả hữu rằng: "Cát Bá giết kẻ đưa lương, Bạc ấp [3] đem quân đi đánh, người Mật không biết vâng mệnh, Kỳ Chu [4] hỏi tội không tha. Ngày nay hôn chúa Chiêm Thành, kiêu căng khinh mạn, đạo ngược luân thường tàn hại sinh dân, nếu không để binh trị tội thì làm sao cứu được nhân dân địa phương ấy". Liền hạ chiếu phát binh, vua thân hành thống suất thủy binh tiến phát. Khi ấy gặp mùa xuân, khí trời ấm áp, buồm gấm gió đưa, thuyền rồng êm sóng, hai bờ sông chim oanh học nói, ngang mặt nước có diệc lặn bơi. Vua liếc mắt xa trông, khái nhiên có chí nuốt chửng vũ trụ, bao quát càn khôn, liền ngâm một bài thơ rằng:

Phiên âm:

Hỗ lữ thân đề xuất Nhị Hà.
Mãn thiên xuân sắc hộ chinh kha
Chu kỳ phát tận trường không ế
Phấn trạo huy trường vạn khoảng ba
Lâm Ấp trị ly đa ngã hệ
Đồ Bàn ngư tức cảm thùy hà
Loan cung cao quải phù tang [5] ngoại
Trực bả hà tu [6] tác nhất gia.

---

1. *Động Ỷ Mang*: Tên đất một động thuộc địa phận Chiêm Thành.
2. *Bà ma*: Bầy tôi vua Chiêm Thành tức là Chế Bồng Nga.
3. Vua Thành Thang nhà Thương mang quân từ Ấp Bạc đánh Cát Bá vì Cát Bá giết kẻ đưa lương vô tội.
4. Vua Văn Vương nhà Chu dấy quân ở đất Kỳ (thuộc nhà Chu) đánh người nước Mật chống lệnh nhà Chu.
5. *Phù tang*: Cây dâu thần cao 3.000 trượng ở trên núi Thang Cốc.
6. *Hà tu*: Nơi góc bể xa xôi.

Dịch nghĩa:

Thống xuất ba quân mạnh như hùm từ sông Nhị Hà tiến phát,
Xuân sắc tỏa đầy trời như ủng hộ đạo chiến thuyền
Cờ đỏ bay phất phới quét sạch khí đen tối
Mái chèo sơn phấn trắng lướt sóng nhè nhẹ đưa đi,
Ở Lâm Ấp, chim trĩ đang sa lưới chờ mong ta đến cứu
Đất Đồ Bàn nhỏ (bọn vua tôi) đang thoi thóp thở không dám ho he
Cung báu của ta treo lên tít tận trời cao
Ta sẽ thu cả chân trời góc bể (tức cả thiên hạ) lại làm một nhà.

Dịch thơ:

Thống nhất ba quân tới Nhị Hà
Gió xuân đưa đẩy tiến thuyền ra
Cờ hồng quét sạch mây đen tối
Chèo phấn đè êm sóng trắng lòa
Lâm Ấp trĩ sa mong đợi cứ
Đồ Bàn cá ngáp[1] *cúi xin hòa*
Phù tang cao ngất treo cung báu
Thiên hạ thu về cả một nhà

Chưa đầy một tháng, thủy quân đã kéo đến cửa bể Kỳ Hoa. Bỗng nhiên mưa gió mù mịt, sóng bể nổi lên. Vua hạ lệnh các chiến thuyền theo thứ tự đóng lại. Trông sang bên kia bờ, cây cổ thụ rợp đất, khí u uất ngang trời, bèn cho rời thuyền gần đến xem, thì ra đó là một tòa cổ miếu. Hương khói nghi ngút, hương thơm ngào ngạt, cáo chuột ra vào trong bụi rậm, chim sẻ ríu rít nơi lau lách, hành khách treo giấy tiền trên cành cây, người làng đậu thuyền con bên cạnh đền. Vua hỏi người sở tại, biết rõ đầu đuôi, liền chỉ vào miếu truyền thị rằng: "Đã lâu nay nghe biết nhà ngươi luôn luôn làm nhiều điều ngang ngược. Nay quân của trẫm đi qua đây, còn dám làm điên cuồng như thế! Dẫu rằng âm dương cách biệt nhưng phép nước ở trong tay ta, nhà người

---

1. *Cá ngáp*: Cá thoi thóp thở, ý nói quân giặc hoảng sợ.

há lại không biết việc mộc yêu [1], cổ quái [2] chăng? Nay phải đổi lỗi tự tân, nếu không chịu chừa thì một phiến gạch vụn một mảnh tro tàn đều phá tan làm đất bằng vậy". Nói xong tiếng sóng gió càng mạnh, khi ấy mặt trời đã lặn, bóng trăng lên cao, đêm khuya thỉnh thoảng nghe tiếng người thuyền chài hát văng vẳng ở trong tiểu cảng. Vua băn khoăn không ngủ, ngồi xem sách gần lúc gà gáy tựa án rồng nhấp mắt thiu thiu bỗng thấy một người con gái nhan sắc rất đẹp từ dưới nước hiện lên vừa lạy vừa khóc mà rằng: "Thiếp là cung nhân đời Trần Duệ Tông, không bị chìm đắm ở bến Đố Phu [3] và cũng không bị nước cuốn ở đài Tiệm Đài [4], chỉ là hồng nhan bạc mệnh, chiếc bóng một mình phiêu lưu vào trong tay yêu quái. Từ khi về nơi thủy quốc [5] ở lẫn với loài hôi tanh. Xấu hổ làm vợ họ Trương [6] bị lụy làm tù nước Sở [7] ngậm sầu như bể, qua ngày bằng năm, giận thân không thể hóa ra hồn tinh vệ [8] chỉ đau lòng mà thốt ra phú ly tao [9]. May sao ngày nay gặp Thánh hoàng, dám xin cả gan tâu bày, mong được ra tay tế độ, vớt kẻ trầm luân, để cho tiện thiếp lại được trông thấy ánh sáng mặt trời, đó là ơn lớn của Bệ hạ tái tạc vậy". Vua nghe nói có ý xót thương mà rằng: "Trẫm xét tình oan của nàng cũng như Liễu thị [10] có nghĩa hơn Tào Nga [11] ngàn đời về sau cũng lấy làm đau lòng cắn răng! Chỉ hiềm âm dương cách biệt, thủy lục đôi đường, dẫu có cây gươm mũi giáo cũng chưa rõ làm cách gì để cứu vớt?"

---

1. *Mộc yêu*: Cây không có gió mà tự kêu lên, gọi là mộc yêu *(Tuân Tử)*.

2. *Cổ quái*: Cái trống không có người đánh mà tự nhiên kêu. *Hán thư*: Tai không thông suốt mà bị che lấp thời yêu quái sinh ra, nghe như trống tự có tiếng.

3. *Bến Đố Phụ*: Bến người vợ ghen ở Lâm Thanh. Tương truyền rằng vợ Lưu Bá Ngọc có tính hay ghen. Sau khi chết hiển linh làm thủy thần vẫn chưa hết ghen. Khi đàn bà con gái qua bên ấy phải bỏ trang sức đi, nếu không sẽ bị sóng gió cuốn đi.

4. *Tiệm Đài*: Cái đài ở trên mặt sông. Ngày xưa Sở Chiêu Vương cùng vợ là bà Trịnh Khương lên chơi ở Tiệm Đài. Vua lưu bà ở lại đó. Khi nước sông dâng lên, vua cho sứ giả đến mời bà dời chỗ nhưng sứ giả quên không mang phù tín nên bà không chịu đi. Nước sông lên mạnh ngấm vào và cuốn đài đổ. Bà chịu chìm xuống đáy nước.

5. *Thủy quốc*: Dưới đáy bể.

6. *Vợ họ Trương:* Chưa rõ.

7. *Sở tù:* Nhung Nghi quê nước Sở bị nước Tấn cầm tù *(Tả truyện)*.

8. *Tinh vệ*: Chim tinh vệ ngậm đá lấp bể. Con gái vua Viêm Đế chết đuối ở bể, giận bể hóa làm chim tinh vệ thả đá lấp bể.

9. *Phú Ly tao:* Khi Khuất Nguyên gieo mình xuống sông Mịch La có làm phú *Ly tao*.

10. *Liễu thị*: Nàng Liễu Ẩn là vợ thứ thiếp Tiền Khiêm Ích, khi Khiêm Ích chết nàng chết theo.

11. *Tào Nga*: Thiếu nữ thời Đông Hán, cha chết đuối, nàng cũng đâm đầu xuống sông chết theo.

Nàng thưa rằng: "Việc này rất dễ. Bệ hạ nhân từ tín nghĩa khắp cả đến mọi loài vật, tên Đô đốc Nam Minh kia, tội ác đầy dẫy, sóng bể không rửa hết tội. Ngoài bể Nam Minh có Quảng Lợi vương là một vị thống trị nó. Xin Bệ hạ gửi cho Quảng Lợi vương một lá thư, trách y thiếu sự ngăn phòng kẻ dưới, tự khắc y phải trị tội tên hung thần kia vậy". Nàng liền dâng ngọc minh châu mà rằng: "Ngọc châu này gọi tên là triệt hải, soi thấy cả nơi âm u, kính dâng lên để thay thông thiên tê ở Ngưu Chử [1]. Nói xong người biến mất, vua duỗi tay ra nhặt lấy ngọc châu, chợt tỉnh giấc thì tiếng chuông đã báo sáng rồi, liền sai thị thần Nguyễn Trọng Ý viết một phong thư bắn ra ngoài bể, treo ngọc minh châu chiếu ra, quả nhiên thấy lầu son gác tía, thành đồng ao nóng, con cháu ngư long cưỡi ngựa đi kiệu, qua lại dưới thành, không lúc nào ngớt bóng người. Khi ấy có "Kình Hiệu úy" (cá kình) đi tuần tiễu về đến đấy, nhặt được bức thư nhà vua, niêm phong cẩn thận, vội vàng đem về tâu. Chính lúc ấy Quảng Lợi vương ngồi ở điện Linh Đức, sai các thần Long Thượng thư (Thượng thư rồng) mở thư ra đọc, thư rằng:

"Thường nghe: Ban phúc người thiện, ra tai kẻ dâm, đạo trời nhanh như tiếng trống; ban thưởng người tốt, phạt tội kẻ xấu, vương chính vững như đá vàng, trên dưới như nhau, xưa nay một lẽ. Nay trẫm nối ngôi chính truyền của tiên tổ đem quân đánh Chiêm Thành, là do tội của chúng: trời, đất, thần, nhân đều không tha thứ. Châu sư trăm vạn tiến phát, ba nghìn thủy lộ mở đường, hoàng việt [2] vẫy thì cá tôm lặn chìm, loài vật cũng biết ước thúc; bạch mao [3] trỏ thì gió mây biến sắc, ai là không sợ giản thư [4]. Ấy thế mà bầy tôi diều hâu độc giữ của ông, còn dám chống lại quân chim cắt [5] oai hùng của trẫm làm yêu làm quái đã hiếp oan cung nữ vua Trần; tham sắc tham tài lại nhiễu hại tính mệnh dân chúng. Kẻ kia thật hung hăng quá lắm! Ông sao cứ lặng ngắt ngồi yên! Nên sáng suốt soi gian, đừng để tiểu nhân lẫn với quân tử, nên quyết đoán làm việc, nghiêm dùng quốc pháp giết bọn gian tà. Xin gửi phong thư mong chờ phục bút".

---

1. *Ngưu Chử:* Ở về tỉnh An Huy đời Tấn. Ôn Kiệu đốt thông thiên tê chiếu thấy loại yêu quái ở dưới nước.

2. *Hoàng việt:* Cái búa nạm vàng.

3. *Bạch mao:* Cờ mao trắng. Hai thứ này Chu Vũ Vương dùng chỉ huy quân sĩ khi đánh Thương Trụ.

4. *Giản thư:* Công lệnh.

5. *Quân chim cắt:* Ưng dương. Quân mạnh như chim cắt giơ cánh ra đánh các loài chim khác.

Quảng Lợi vương nghe đọc xong thư ấy, mặt rồng nổi giận nói: "Người nào cai quản địa phương ấy?" Ngao Ngự sử (cá ngao) ở trong triều ban nhảy ra tâu rằng: "Đó là hải khẩu Giao Đô đốc vậy. Y là cành vàng lá ngọc chịu trách nhiệm trông coi một phương trời. Chuyên quyền phóng túng tham sắc đẹp, ăn hối lộ". Quảng Lợi vương đập gươm xuống bàn nói: "Quả nhân ít đức, dùng người không xứng đáng, lũ các ngươi a dua, để cho y làm rối loạn kỷ cương, mang tiếng với trần gian, tội ác của y không khác gì tứ hung [1] và ngũ cẩu [2] thực đáng sợ vậy! Nay phải phanh thây y ra để làm răn cho hạng người tham bạo". Khi ấy có Côn Thừa tướng (cá côn) đứng lên tâu rằng: "Đức xấu của Giao Đô đốc tung khắp cả trần gian và dưới âm ty, nếu ta chỉ dùng hình pháp trị y, chưa đủ làm cho mọi người hả bụng. Nay không gì hơn viết thư trả lời, rồi sai tướng đi bắt để làm tội một cách công khai, cho tỏ rõ hiến cương của chúng ta rất nghiêm ngặt vậy". Quảng Lợi vương cho là phải. Liền hạ lệnh cho Ngạc Tổng binh (cá sấu), Miết Tòng sự (ba ba) đem theo vài nghìn người lính mặc áo giáp, đội mũ trụ đi tróc nã. Lại sai Lý Hàn lâm (cá chép) khởi thảo, Long các thần (rồng) sửa chữa lại, Quy Đốc bưu (rùa) sung chức giang sứ (người sứ đi tuần vùng sông bể), mang thư ra đầu bãi bể. Vua sai học sĩ Lương Thế Vinh nhặt lấy xem, đó là một lá thư viết vào lụa, mở ra đọc, trong bức thư ấy viết rằng:

"Thường nghe khi mùa xuân ấm áp, hang tối chưa kịp thấm nhuần; sáng mặt trời soi chung, chậm úp không thể thấu đến. Vì trời đất còn có chỗ thiếu sót, mà tạo hóa cũng phần nhiều không đều. Tôi đây, hổ là tài hèn, lạm giữ đức tốt, hết lòng tìm cầu người hiền tài, mong sự phò giúp của người giỏi. Vốn đã biết vương đạo phải công bằng nhất mực, nhưng khốn nỗi gian tà còn che lấp thông minh. Cho nên phiên trấn xa xôi còn có cường thần làm bậy.

... Dầu là hai nơi âm dương có cách biệt, nhưng ba thước gươm sáng chẳng dung tà. Kính cẩn trả lời dám mong xét đến".

Vua xem xong thư ấy, cho quần thần cùng xem, mọi người đều để mắt trông ra bể, thấy Ngạc tổng binh đi trước, theo sau có các loài cá lớn, các loài rùa, ba ba v.v... như sấm như sét thẳng vào hang hải

---

1. *Tứ hung*: Bốn kẻ hung ác là Chung Công (Cùng Kỳ), Hoan Đậu (Hỗn Độn), Tam Miêu (Thao Thiết), Cổn (Đào Ngột), bốn kẻ hung ác này đều bị vua Thuấn trị tội.

2. *Ngũ cẩu*: năm con chó. - Đường thư, Vũ Tam Tư truyện: "Chu Lợi Trinh, Nhiễm Tổ Ung, Tống Chi Chiếu, Lý Tuấn, Diệu Thiệu, 5 kẻ tiểu nhân ấy bùa đáng với tên Vũ Tam Tư. Đời ấy gọi là 5 con chó của Tam Tư (Đài Vũ Tắc Thiên).

phận Giao thần (thần thuồng luồng). Miết Tòng sự dõng dạc tuyên chỉ rằng:

"Tên giao thần kia nhỏ mọn tài hèn, giữ trọng trách ở nơi phên giậu (biên thùy). Không giữ lòng chính trực, lại quen thói tà dâm. Dấn thân vào nguồn lợi tham ô, chìm đắm vào ba đào sắc dục. Thật là đáng đem ra chém giết, dùng chính trăm hình, nhưng nghĩ đến đánh dẹp có công, rộng lòng bát nghị [1]. Đày lên lục địa cho được đào sinh. Khâm thử". [2]

Giao thần nghe xong, mắt sáng quắc, râu đứng dựng nói: "Sao nhẫn tâm làm đổ bức tường thành muôn dặm của người". Nói xong liền vào hậu đường, một chốc lại ra. Mọi người lấy quân pháp thôi thúc. Giao thần đứng phắt lên nhảy một cái thật mạnh, ngược dòng nước mà bơi lên. Thuồng luồng lúc đã thất thế, chẳng khác gì loài giun dế. Mọi người ra sức xua đuổi nó cụp đuôi chạy biến mất. Bỗng chốc sóng biếc im lặng, non xanh phơi màu, "hòn ngọc châu báu" [3] ngày trước không biết hiện thân vào nơi nào. Chỉ thấy pha lê nhấp nhánh, hương hài nổi lên, nhan sắc vẫn như lúc bình sinh. Vua cho lấy lễ hoàng hậu mai táng, làm văn tế, tiến lễ điện [4] rồi làm một bài thơ đề lên tường bên tả miếu rằng:

Phiên âm: (nguyên tác)

Bản thị Hy Lăng cung [5] lý nhân,
Lâm nguy vị quốc độc vong thân.
Yêu phong nhất trận "Đào hoa lãng" [6]
Xuân mộng tam canh "Đỗ Nhược tân" [7]

---

1. *Bát nghị*: Chu lễ có bát tích nghĩa là đặt ra 8 phép để châm chước giảm bớt cho các người có công khi phạm pháp, tức là 8 nghị: 1. Nghị thân, 2. Nghị cố, 3. Nghị hiền, 4. Nghị năng, 5. Nghị công, 6. Nghị quý, 7. Nghị huân, 8. Nghị tân.

2. *Khâm thử*: Kính cẩn về việc này. Các tờ cáo sắc của vua ban ra, cuối cùng tờ sắc có hai chữ "khâm thử" để tỏ ý phải tôn trọng.

3. *Ngọc châu báu*: Vì bà phi Trần Duệ Tông tên tự là Bích Châu.

4. *Lễ điện*: a) Sau khi tống táng làm lễ truy điệu; b) Bày rượu và thực phẩm ra tế cũng gọi là lễ điện.

5. *Hy Lăng cung*: Tức một cung điện về đời Trần Duệ Tông.

6. *Đào hoa lãng*: Bến Hà Tân có một tên nữa gọi là Long Môn, khi sóng đào hoa nổi lên, loài cá chép đua nhau nhảy qua được thì hóa ra rồng, con nào không nhảy qua được thì bị sứt trán mà lùi xuống bể *(Tam Tần ký)*.

7. *Đỗ Nhược tân*: Bến Đỗ Nhược. Sở từ: "Hái cỏ Đỗ Nhược ở bãi Phương Châu".

Hàn thủy vô đoan mai "Sở phụ" [1]
Hương hồn hà xứ điếu Tương quân? [2]
Hu ta bách vạn hùng bi lữ [3]
Bất cập thư sinh nhất hịch văn. [4]

Dịch nghĩa:

Nàng là một bà cung phi của vua Trần Duệ Tông
Khi lâm nguy nàng vì việc nước hy sinh thân mình
Một trận gió yêu quái nổi sóng đào hoa
Giấc mộng xuân suốt ba canh mơ màng bến Đỗ Nhược.
Dòng nước vô tình chôn vùi người Sở phụ!
Hương hồn nơi nào truy điệu bà Tương quân
Than ôi trăm vạn quân hùng mạnh!
Không bằng một tờ hịch của kẻ thư sinh.

Dịch thơ:

Một vị hiền phi thửa vua Trần
Hy sinh vì nước quản chi thân
Đào hoa chìm nổi cơn giông tố
Đỗ Nhược mơ màng giấc mộng xuân
Dòng nước vô tình chôn Sở phụ
Hương hồn nào chỗ viếng Tương quân
Than ôi trăm vạn quân hùng mạnh
Lại kém thư sinh một hịch văn.

Đề xong, chỉnh đốn quân đội lên đường, quân đi đến đâu như là gió mùa thu bẻ gỗ mục, núi Thái Sơn đè quả trứng, bắt sống tù trưởng, hát khúc khải hoàn. Khi vua kéo quân về, gặp lúc mặt trời xế bóng chiều, lại đi qua nơi cũ, nhân tiện đóng quân ở dưới đền. Đêm ấy trăng sáng sao thưa, nước và trời một sắc, vua hồi tưởng lại việc

---

1. *Sở phụ*: Người đàn bà nước Sở. Xem chú thích Tiêm Đài ở trên.

2. *Tương quân*: Bà Tương phi vợ vua Thuấn, khi chết hóa làm thần ở sông Tương.

3. Câu kết này ý nói vua Trần Duệ Tông đem mấy chục vạn quân đi đánh Chiêm Thành mà không cứu được một bà cung phi bị giao thần bắt xuống bể. Đến khi Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành qua bể ấy, chỉ sai thị thần Nguyễn Trọng Ý làm một tờ hịch mà giao thần phải phục tội.

4. Như trên.

thần thuồng luồng nổi sóng, bà Duệ phi[1] quyên sinh, ngậm ngùi than rằng: "Quốc gia hưng vượng tất có điềm lành, quốc gia suy đồi tất có điềm dữ. Điềm lành hay điềm dữ thật có liên quan đến đức của ông vua tốt hay xấu". Nói xong, trong lòng bồi hồi không ngớt. Ngọn đèn lờ mờ, đồng hồ rỏ giọt, chợt thấy một mỹ nhân vẻ mặt đoan trang mặc áo trắng đến trước vái chào mà rằng: "Nhờ ơn Thánh hoàng tế độ u hồn, nay thiếp đã đăng tiên, tiêu dao ở mây trắng vậy. Thượng đế thương lòng trung thành của thiếp, sai giáng linh xuống trần hoàn, được trông coi họa phúc một phương. Thiếp đã mở xem tiên tích, Bệ hạ là Tiêu điện tiên đồng ngày sau được gặp sẽ ngậm vành đáp tạ để trả ơn to như núi cao bể rộng của người. Duy có một điều thắc mắc về câu kết bài thơ vàng ngọc ngự đề ở trên tường, thiếp không được yên lòng về chỗ vua tôi chồng vợ". Vua gật đầu nói: "Phu nhân trong lòng lúc nào cũng nhớ đến vua, thực là một người anh kiệt trong đám nữ lưu. Trẫm sẽ vì phu nhân đổi lại câu ấy". Cầm bút định viết liền sực tỉnh dậy, hóa ra một giấc chiêm bao. Ngày hôm sau, vua cho bôi vôi câu cũ mà viết lại rằng:

Phiên âm:

"Cương thường vạn cổ ưng vô quý
Từ hạ "thư cưu [2] " hý thủy văn".

Dịch nghĩa:

Nghĩa vua tôi, tình vợ chồng đều được trọn vẹn, muôn thuở cương thường thật là không hổ thẹn. Ngôi đền thiêng liêng ở bên sông, khói hương nghi ngút. Tưởng tượng như là đôi chim thư cưu lặn lội ở mặt nước một cách hòa vui.

Dịch thơ:

Muôn thuở cương thường không hổ thẹn,
Thư cưu, vờn sóng dưới chân đền.

Sau khi ngự giá hồi kinh, vua hạ chiếu cho lập đền, cấp ruộng tế và cấp người thủ từ, sắc phong thần có hai chữ "chế thắng".

Đến mãi đời nay, khói hương vẫn nghi ngút, rất có linh ứng.

Ngô Lập Chi *dịch*

---

1. *Duệ phi*: Cung phi của vua Trần Duệ Tông.

2. *Thư cưu*: Loài chim thư cưu có đôi lứa nhất định, không bao giờ lẫn lộn. Trong Kinh Thi thơ *Quan thư* đem ví sự sánh đôi của Chu Văn Vương và bà Hậu Phi.

TRUYỆN NỮ THẦN Ở VÂN CÁT
(Vân Cát thần nữ)

Thôn An Thái, xã Vân Cát là một làng nổi tiếng ở huyện Thiên Bản [1]. Đất bằng phẳng, nước trong vắt, cây cối tươi tốt, phong tục chất phác. Trong làng ấy có Lê Thái Công chăm làm điều thiện. Thường ngày đêm đốt hương phụng thờ Trời Phật, dẫu gặp khi bận việc, cũng không quên nhãng việc lễ bái. Tính Công lại ham làm phúc. Năm 40 tuổi mới có một con giai. Khoảng năm niên hiệu Thiên Hựu [2], bà vợ có mang đã quá kỳ sinh, tự nhiên mắc bệnh nặng, cả ngày không ăn uống gì cả, chỉ ưa hương hoa thơm mà thôi. Người nhà ngờ là yêu quái, liền mời thầy cúng lễ, nhưng bệnh bà lại càng tăng thêm. Một hôm gặp đêm Trung thu, mặt trăng trong sáng như vẽ, ngoài cửa có một người khăn áo chỉnh tề nói có thuật làm cho bà chóng sinh, người coi cửa không cho vào. Người khách ấy phủi áo cười mà rằng: "Ta đây có kế lạ phục rồng trị hổ, xuống đất lên trời, làm sao lại khinh miệt ta quá như vậy". Thái Công nghe nói, vội vàng mời vào, xem trong tay áo ông khách chỉ thấy có một cái búa ngọc. Vị đạo nhân ấy bỏ xõa tóc lên đàn, trong miệng đọc thần chú, lấy tay ném búa ngọc xuống đất, Thái Công liền bất tỉnh ngã ra thiếp đi. Trong mộng Công thấy mấy người lực sĩ dẫn ông đi, đi một tầng lại thấy cao lên một tầng, sắc trời lờ mờ như bóng trăng nhạt. Bỗng đến một nơi, thành vàng đứng sững, cửa ngọc mở toang, người lực sĩ thay áo xong, cùng với ông đi qua chín lần cửa rồi đứng đợi dưới thềm; lúc ấy liếc trông lên đám hồng vân thấy có một vị vương giả đội mũ miện, hai bên có 6 người thị nữ mặc áo màu tía đỏ đứng hầu, lại có hàng trăm người cầm hốt phách, tấu nhạc "quân thiều" [3], và múa điệu "nghê thường" [4]. Trên bàn lưu ly để quả đào Vương mẫu [5], trong

1. *Thiên Bản*: Nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.
2. *Thiên Hựu*: Niên hiệu vua Anh Tông đời Lê (1556-1573).
3. *Nhạc quân thiều*: Khúc nhạc ở trên trời (quân thiên).
4. *Nghê thường vũ y*: Điệu múa ở Tiên cung.
5. *Quả đào Vương mẫu:* Quả đào tiên.

bầu mã não đựng thuốc tiên "lão quân" [1]. Vua Diêm La cống cây báu; cháu Động Đình dâng ly châu, [2] các thức vật kỳ lạ chốn nhân gian chưa từng có bao giờ. Bỗng thấy một vị nương tử mặc áo hồng nâng chén ngọc dâng thọ, nhỡ tay đánh rơi mẻ mất một góc. Trong ban bên tả có một viên đứng ra, tay cầm quyển sổ ngọc, biên mấy chục chữ. Một hồi lâu, nghe tiếng như sấm sét nói: "Nhà ngươi chê nơi văn minh hay sao?" Sau đó hai viên sứ giả và một lũ thị nữ dẫn nương tử ấy do cửa nam đi ra, có người mang kim tự bài đi trước, trên các bài ấy là chữ "sắc giáng", trong có hai chữ "nam", dưới là chữ "khuyết". Còn những chữ khác trông xa không rõ. Thái Công hỏi người lực sĩ rằng: "Nương tử ấy là người nào? Duyên cớ làm sao?". Lực sĩ nói: "Đó là Đệ nhị Tiên chủ Quỳnh nương, chuyến này tất là bị trích xuống trần gian vậy". Khi ấy ở trong đó có một người đi ra, quở rằng: "Viên chức này ở đâu dám đến đây làm lộn nhộn chốn thiên cung?". Lực sĩ trả lời rằng: "Tôi là Ngũ Lôi thần binh [3] đứng chờ đây đợi lệnh". Nói xong liền kéo ông ra. Ông về đến nhà dần dần hồi tỉnh thì bà vợ đã sinh một vị con gái rồi. Đêm ấy có hương lạ thơm nức ở trong nhà, điềm lành soi vào cửa sổ. Hỏi đến vị đạo nhân thì đã biến đâu không thấy nữa. Cả nhà cho phép của đạo nhân là thiêng ai nấy đều cảm động. Thái Công nghĩ rằng thần báo mộng là vị tiên nhân giáng sinh, bèn đặt tên là "Giáng Tiên". Đến khi lớn, da trắng như sáp đọng, tóc sáng như gương soi, mi cong như mặt trăng mới mọc, mắt long lanh như sóng mùa thu. Cổ nhân có câu rằng: "Ví với hoa là hoa biết nói, ví với ngọc là ngọc có hương". Câu ấy có thể hình dung sắc đẹp của Giáng Tiên vậy. Hàng ngày "chúa tiên" ở một mình trong nhà, đọc sách tập chữ. Về nghề âm luật lại càng tinh thông, thổi ống tiêu gẩy đàn không khác gì "Tương phi" [4] và "Lộng Ngọc" [5] . Trong những lúc nhàn hạ cảm thấy hoa xuân tươi tốt, oanh yến líu lo, cảnh hè sáng sủa, sen, lựu đua nở, mùa thu trăng sáng như gương, mùa đông tuyết trắng như thủy ngân, đối cảnh sinh tình nàng liền bút mực làm thành bài "từ" bốn mùa, phổ vào đàn sáo để di dưỡng tính tình.

---

1. *Lão quân*: Thái thượng lão quân, tức là Đạo đức thiên tôn. Đời Hán mại, Trương Đạo Lăng lập Đạo giáo tôn Lão Tứ làm tổ sư. Đạo giáo thiên về phù chú.

2. *Ly châu*: Ngọc châu ở dưới hàm con rồng đen.

3. *Ngũ Lôi thần binh*: Sứ giả Ngũ Lôi có bùa thiêng.

4. *Tương phi*: Hai bà phi vua Thuấn, khi mất làm thần sông Tương, thường hiện lên gẩy đàn sắt Vân hòa rất hay.

5. *Lộng Ngọc*: Con gái Tần Thục Công.

Phiên âm:

Kỳ nhất xuân từ:

Xuân tự hoa, ái khí vi, ái nhật trì.
Đào hoa hàm tiếu liễu thư my, điệp loan phi.
Tùng lý hoàng oanh hiến hoản, lương đầu tử yến nam ni.
Hiệu đăng xuân khuê bất tự trì, chuyết tân kỳ.
Hữu xuân quang điệu.

Dịch theo điệu từ

Một là bài từ về mùa xuân.

Mùa xuân cảnh như vẽ, bóng mặt trời sáng dịu (lờ mờ). Yêu ngày dài. Hoa đào ngậm cười, mây liễu đua tươi, bươm bướm bay hoài.

Chim yến hót líu lo trên xà nhà, con oanh vàng nói mỉa mai trong bụi cây. Lai láng về tình xuân, người ở trong buồng khuê không sao cầm lòng đặng viết ra bài từ mới này.

Đó là điệu "Xuân quang".

Phiên âm:

Kỳ nhị hạ từ:

Càn khôn tăng trước uất áo, thảo lý thanh oa náo, chi đầu hàn thiền táo, thanh thanh đổ vũ não, á á hoàng ly lão tẩn tương cáo.

Xuân chủ kim quy hề như hà hảo.

Giá ban cảnh sắc, thiêm khởi nhất phiên liệu liệu.

Hạnh "Chúc Dung" [1] quân cổ nhất khúc nam huân tháo, thân tống hà hương đáo, tiền phiên thương tâm tùy phong tận tảo.

Hữu điệu "cách phố liên".

Dịch điệu từ:

Hai là bài từ về mùa hạ

Trời đất thêm phần nắng hanh. Ếch kêu trong cỏ, ve kêu trên cành, quốc quốc tiếng đỗ vũ [2], ríu rít tiếng hoàng oanh. Dường bảo nhau; chúa xuân về rồi luống suông tình! cảnh sắc đường kia ngao ngán chỉ trêu mình. May sao thần Chúc Dung gảy một khúc nam huân, [3] hương sen thoảng đến bất thình lình, một trận gió quét sạch nỗi bất bình.

Đó là điệu "cách phố liên"

1. *Chúc Dung*: Thần lửa. Tháng tư đầu màu hè, thần Chúc Dung giữ mệnh lệnh.
2. *Đỗ vũ*: Con quốc.
3. *Nam huân*: Gió nam mát mẻ.

Phiên âm:

Kỳ tam thu từ:

Thủy điện phù lam sơn tước ngọc
Kim phong tiễn tiễn xao hàn trúc
Lư hoa vạn lý bạch y y.
Thu sắc sương ngưng hồng nhiềm lục
Oánh triệt thiềm cung nga độc túc
Giao giai độc bộ thu hoài xúc
Bất như kính lai ly hạ cúc
Hoa hương nhàn tọa, phú hồ đàn nhất khúc.
Hữu từ bộ bộ thiềm.

Dịch điệu từ

Ba là bài từ về mùa thu:

Nước nổi màu lam núi dũa ngọc.
Gió thu hiu hắt khua cụm trúc,
Lau lách trông xa trắng sáng ngời.
Cây đọng màu sương hồng chen lục.
Trắng sáng Hằng Nga ngủ một mình,
Dạo bước thêm hoa tình thổn thức.
Sao bằng đến thẳng bên giậu cúc.
Thảnh thơi hưởng hương thơm ngồi gảy đàn một khúc.
Đó là điệu "bộ bộ thiềm".

Phiên âm:

Kỳ tứ đông từ:

Huyền Minh [1] bá lệnh mãn quan sơn
Hồng dĩ nam hoàn, nhạn dĩ nam hoàn
Sóc phong lẫm liệt tuyết man man
Biến ỷ lan can, quyện ỷ lan can
Ủng lô thượng nhĩ giác thanh nhan
Tọa chẩm năng an, ngọa chẩm năng an
Khởi quan "Cô Dịch" [2] lạc trần gian
Hoa bất tri hàn, nhân bất tri hàn.
Hữu từ nhất tiễn mai.

---

1. *Huyền Minh*: Thủy thần, *Kinh Lễ*, thiên Nguyệt lệnh: "Đầu mùa đông, thần Huyền Minh giữ mệnh lệnh".

2. *Cô Dịch*: Tên núi, núi Cô Dịch sản hoa mai. Đây Cô Dịch là nói hoa mai.

Dịch điệu từ

Bốn là bài từ về mùa đông:

Thần Huyền Minh giữ lệnh mùa đông.
Về nam lũ lượt chim nhạn, chim hồng.
Gió bấc hưu hắt tuyết ròng ròng.
Đứng hiên chờ đợi, tựa hiên ngóng trông.
Sưởi lồng ấp còn lạnh như đồng, ngồi không yên lòng,
nằm không yên lòng.
Dậy xem hoa mai rụng khắp vùng.
Hoa chẳng lạnh lùng, người chẳng lạnh lùng.
Đó là điệu nhất tiễn mai

Có một hôm, Thái Công đi qua trước sân vẳng nghe tiếng đàn thanh tân nhưng đượm vẻ tiêu tao, ngờ là duyên nợ chi đây. Thái Công tỏ ý buồn phiền, liền cho con gái nhận Trần Công làm nghĩa phụ. Trần Công thuộc dòng dõi nhà Trần, về ở quê mẹ nên ngụ cư ở đó. Thái Công làm một cái lầu ở trong vườn hoa của Trần Công, cho con gái sang ở bên ấy. Cách tường có một nhà quan, tuổi đã muộn mà chưa có con, một hôm khi đi bách bộ thưởng trăng ở trong vườn hoa, bỗng gặp một con trai nít ở dưới cây bích đào, đem về nhà nuôi và nhân đó đặt tên là Đào Lang đến nay đã lớn vào tuổi trưởng thành rồi. Thấy người con gái Thái Công nói năng nết na, tư chất khác thường, Đào Lang có ý xin làm rể. Hai ông cũng mừng là người đồng hương, bằng lòng gả cho nhau.

Khi làm lễ cưới rồi, Giáng Tiên về nhà chồng, thờ cha mẹ chồng rất hiếu, đối với chồng giữ lễ thừa thuận theo được như người thục nữ trong thơ "Quan thư" [1]. Năm sau sinh con trai, năm sau nữa sinh con gái. Ngày tháng thấm thoát đã ba năm rồi. Ngày mồng 3 tháng 3, tiên nữ tự nhiên không có bệnh gì mà mất, xuân xanh mới có 21 tuổi. Thái Công, Trần Công và nhà Đào Lang rất thương buồn, tống táng cẩn thận. Nói về tiên nữ, từ khi về chầu trời, vì trần duyên chưa hết, tơ tình còn vướng víu cho nên những khi thị phụng "Ngọc lâu" [2], hội yến "Dao Trì" [3] thường thường chau mày, rỏ lệ; các nàng tiên động lòng ái ngại, tâu lên Thượng đế. Thượng đế phong làm Liễu Hạnh công chúa lại cho xuống trần gian. Tiên chúa về đến làng cũ thì đã

---

1. *Quan thư: Thơ Quan thư* khen bà Hậu Phi vợ vua Văn Vương có đức tốt đáng sánh với Văn Vương.

2. *Ngọc lâu*: Lầu ngọc ở trên trời.

3. *Dao Trì*: Nơi tiên ở trên trời.

đến ngày kỵ năm thứ hai rồi. Khi ấy Lão bà nhớ thương con, đến nơi phòng cũ của con, chỉ thấy gió cuộn rèm, bóng nắng soi vào cửa sổ, ống tiêu mọt nhấm, đàn ngọc nhện chăng, màng hóng phủ kín thơ đề vách, chuột già nhảy đổ chén trên bàn. Đồ dùng xưa còn đó, con thì ở đâu, càng trông càng nhớ đến người, Lão bà khóc lóc thảm thiết ngã vật xuống đất. Tiên chúa vội vào ôm lấy mẹ mà rằng: "Con đây, mẹ đừng than khóc nữa!" Lão bà hồi tỉnh trừng mắt nói: "Con của mẹ ở đâu đến? Có lẽ con vẫn còn sống à?" Tiên chúa lắc đầu, nước mắt ròng ròng. Thái Công, Trần Công và người anh đều chạy đến, vừa sợ vừa mừng. Tiên chúa lạy và khóc nói: "Con là người bất hiếu, làm lụy đến cha mẹ; không phải là con không muốn ở lại để hầu cha mẹ, nhưng vì cơ trời khôn biết, số mệnh đã định. Xin ba vị cha mẹ nén lòng thương xót để cho con bớt được tội lỗi phần nào." Tiên chúa lại ngoảnh lại dặn dò người anh trông nom bề thân, nói xong liền muốn từ biệt. Trần Công, Thái Công khóc giữ lại mà rằng: "Từ khi con bỏ trần gian, lũ ta thương phiền vô hạn, nay con lại về đây thì ở nguyên đây, sao lại từ biệt một cách vội vàng như thế?" Tiên chúa nói: "Con ở Đệ nhị Tiên cung, vì có lỗi bị trích xuống trần, nay từ biệt kiếp trần, lại đến hầu nơi đế đình; chỉ vì nhớ công cha mẹ, tạm về thăm hỏi, dẫu rằng ba hồn còn đó, nhưng chín phách không đâu, thực là không thể nào thường thường ở luôn nơi nhân gian vậy. Cha mẹ có âm công, đã được ghi vào sổ tiên, sau này tất được đoàn tụ, xin đừng lo ngại." Nói xong tiên chúa biến đi đâu mất.

Nay nói về Đào sinh, từ khi vợ chết, chàng mang theo con vào Kinh đô, ở một mình trong phòng, bỏ cả việc học hành; lúc đứng lúc ngồi không lúc nào là không đeo nỗi u sầu. Một hôm, vào tiết đầu thu, cảnh sắc tiêu điều, giọt mưa giả rích, dưới thềm tiếng gió thổi vào lá chuối xào xạc, cảnh vật nơi đất khách quê người, nỗi niềm lại càng thêm bi thiết. Đào sinh ôm con ngồi, ngâm hai bài thơ tứ tuyệt rằng:

Phiên âm:

Kỳ nhất:

Trần kiếp ta hề lãng thử sinh,
Tiền duyên ám tưởng bất thăng tình.
Đương niên Tư Mã cầu hoàng khúc,
Biến tác ly loan biệt hạc thanh.

Kỳ nhị:

Cô sầu khách để bất thành miên,
Huống thị thê phong khổ vũ thiên.
Thiên nhược hữu tình ưng niệm ngã,
Mạo giao phong vũ quá song tiền.

Dịch thơ:

1. *Trần kiếp than ôi luống những sầu*
Duyên xưa nhớ lại nghĩ càng đau
Cầu hoàng [1] gảy khúc đàn Tư Mã
Hạc lánh loạn chia [2] bởi tại đâu?
2. *Buồn tênh quán trọ ngủ không yên*
Gặp lúc mưa tuôn gió thổi phiền
Trời nếu có tình nên nghĩ lại
Đừng đưa mưa gió đến liên miên

Ngâm xong, con đã ngủ say. Sinh liền gọi người vú bế con đi ngủ. Xong rồi chàng ngồi xếp bằng tròn, suy nghĩ, lửa phiền như bốc cháy. Bỗng khí lạnh đâu đưa đến, ngọn đèn nửa sáng nửa mờ, chợt nghe có tiếng gõ ngoài cánh cửa rất kíp. Sinh mở cửa ra nhìn thì là Tiên chúa. Sinh vừa kéo áo và khóc, mà rằng: "Tiện sinh này có phúc được gặp tiên, sinh đẻ con cái, gia đình sum họp, ngờ đâu giữa đường chia phôi, phượng loan gẫy cánh, chăn đơn gối chiếc, tịch mịch nhường nào, nay tiện sinh xin đi theo để thỏa tấm lòng khao khát. "Tiên chúa lấy tay áo che mặt nói: "Lang quân nói sai rồi, từ đời xưa, ai chẳng chung tình, nhưng không nên say đắm hồng phấn mà quên chí thanh vân. Vả lại trên còn có cha mẹ, dưới còn có con thơ sẽ trông cậy vào đâu?". Sinh nói: "Tiện sinh không phải là không biết tự giữ gìn lấy hơi tàn, nhưng chỉ e vì buồn rầu về nỗi thương con nhớ vợ không chắc gì có sống ở đời được". Tiên chúa nói: "Thiếp là tiên nữ trên thiên cung, chàng cũng là ngôi sao ở tòa thượng đế, duyên đôi lứa của chúng ta đều do tiền định, nhưng ân tình chưa trọn, ân ái chưa đầy, vài chục năm sau lại sẽ nối duyên cũ, chàng đừng nên quá thương tâm." Nói xong, vợ chồng lên phòng ngủ. Tiên chúa hết lời

1. *Cầu hoàng*: Đời Hán, Tư Mã Tương Như gảy khúc đàn cầm "Cầu hoàng", nàng Trác Văn Quân thông cảm khúc đàn ấy liền kết duyên vợ chồng với Tương Như.

2. *Loạn chia hạc lánh*: Nói ví với tình duyên đôi lứa bị đứt quãng

khuyên chồng về đạo tu thân tề gia. Đến gần canh năm, Tiên chúa dậy mặc áo, bảo Sinh rằng: "Cha mẹ thiếp ở nơi cố hương rất có ý mong trông vào chàng, chàng nên thường tới thăm hỏi thay thiếp sớm chiều, không nên nhãng quên tình con rể." Nói xong biến lên trên không đi mất. Từ đó tung tích như mây nổi lưng trời không nhất định ở đâu cả. Có khi giả làm gái đẹp thổi ống tiêu ở dưới trăng; có khi hóa làm bà già tựa gậy trúc ở bên đường; người nào dùng lời bỡn cợt tất bị tai vạ, người nào mang lễ cầu đảo tất được phúc lành. Tất cả các vật tiền bạc tơ lụa mà người ta dâng, đều mang về nhà cho cha mẹ dùng.

Ít lâu cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi kế tiếp mất, năm sau Đào sinh cũng mất, con cái của Tiên chúa đã đến tuổi thành nhân. Trong lòng Tiên chúa không còn vương vít gì, từ đó mới đi chu du thiên hạ, tìm nơi danh thắng, đem cảnh núi non làm cảnh tiên gia. Đến đất Lạng Sơn, thấy bên núi có một ngôi chùa phong cảnh hữu tình, hàng ngàn ngọn thông cao vót, nhiều khóm lan nhược tươi tốt um tùm, hạc ngậm hoa, vượn cúng quả, bia xanh rêu lấp, tượng phật bụi mờ, ít có người đi lại vãn cảnh. Tiên chúa sau khi thăm chùa liền ngồi lên ghế đặt ở dưới gốc ba cây thông gẩy đàn cầm hát rằng:

Phiên âm:

Cô vân lai vãng hề sơn thiều nghiêu,
Ư điểu xuất nhập hề lâm yêu kiều.
Hoa khai mãn ngạn hề hương phiêu phiêu,
Tùng minh vạn hác hề thanh tiêu tiêu.
Tứ cố vô nhân hề quýnh trần hiêu,
Phủ đàn trường khiêu hề độc tiêu dao.
Hu ta hề, sơn lâm chi lạc hề,
Hà giảm linh tiêu.

Dịch nghĩa:

Đám mây bay đi bay lại chừ, núi cao ngất
Chim đàn lượn ra lượn vào chừ, rừng um tùm
Hoa nở đầy bờ chừ, hương thoang thoảng
Thông reo muôn hàng chừ, tiếng rào rào
Bốn mặt vắng tanh chừ, cách bụi trần
Gẩy đàn ca hát chừ, tự ý tiêu dao.
Than ôi chừ, cái thú sơn lâm chừ, kém gì trên cung mây.

Hát xong, chợt nghe ngoài đường có người xướng rằng:

Phiên âm:

"Tam mộc sâm đình, tọa trước hảo hề nữ tử".

Tiên chúa đưa mắt lên nhìn, thấy một người chít khăn nhà nho, mặc áo rộng, cưỡi con ngựa tốt, có mấy chục người đi theo, có cờ tiết mao đi trước.

Chúa liền ứng thanh đối rằng:

Phiên âm:

"Trùng sơn xuất lộ, tẩu lai sứ giả lại nhân".

Người ấy xuống ngựa nói: "Nàng là người ở đâu lại có tài thông minh như thế?". Tiên chúa tay trỏ vào trong núi nói: "Tôi là người ở trong núi này". Người ấy lại xướng rằng:

Phiên âm:

"Sơn nhân bằng nhất kỷ, mạc phi tiên nữ lâm phàm".

Tiên chúa lại ứng khẩu đối rằng:

Phiên âm:

"Văn tử đới trường cân, tất thị học sinh thị trướng"

Người ấy nghe xong, vội vàng vái chào, ngẩng đầu lên thì chả thấy có ai nữa, tìm lùng khắp cả trong chùa chẳng thấy tung tích gì, chỉ thấy cây gỗ "mộc" ngả bên ngang đường, nhận kỹ ra có 4 chữ "mão khẩu công chúa". Trên cây "mộc" có lập một cái bảng treo lên rằng: "Băng mã dĩ tẩu".

Người đi theo ông hỏi là ý nghĩa gì. Ông nói: Mão khẩu công chúa lại thêm chữ mộc nghĩa là Liễu Hạnh Công chúa vậy. Còn như chữ ghi "băng mã dĩ tẩu" nghĩa là đợi ta họ Phùng (họ Phùng là Phùng Khắc Khoan) khởi công vậy (chấm "băng" bên chữ mã là chữ (Phùng), chữ "dĩ" ở trong chữ "tẩu" là chữ "khởi").

Mọi người đi theo nghe ông cắt nghĩa đều lè lưỡi lấy làm lạ. Ông liền gọi các phụ lão ở nơi sơn trang ấy giao cho một khoản tiền để tu sửa nơi chùa ấy và đề một câu thơ ở hành lang bên tả rồi ra đi.

Thơ rằng:

Phiên âm:

Tùng lâm tịch mịch phất nhân gia
("nhân" đứng bên chữ "phất" là chữ "phật").

Dịch nghĩa:

(Rừng rậm tịch mịch có nhà Phật).
Bỗng nghe có người ở ngoài núi hát rằng:

Phiên âm:

Sổ khúc nhiễu vân nhân bất kiến
Mãn tiền sơn sắc bích ta nga.

Dịch nghĩa:

"Mấy khúc ngừng mây", [1] người chẳng thấy.
Đầy trời sắc núi biếc xanh rì.

Từ đó về sau, Tiên chúa hành tung không định, lồng móc cưỡi mây, chơi trăng cợt gió, tất cả sông lớn, núi cao, chùa tháp danh thắng ở các nơi không chỗ nào là không có bút tích lưu đề. Sau lại có ý luyến mộ nơi phồn hoa, Tiên chúa trở về Đông Kinh [2], thường đi lại đất "Trường An" [3] như các chỗ "Hòe Nhai" [4] "Báo Thiên" [5] "Hoành Đình" [6], "Đông Tân" [7] v.v... không ngày nào là không lui tới, người thường không biết đâu mà lường tung tích được. Khi ấy quan Thị ngự họ Phùng đi sứ Bắc quốc mới về, giữ việc bộ Lại. Việc quan bận rộn, giấy tờ chồng chất, suốt ngày không được lúc nào thư thái. Bỗng nhớ đến những nơi danh thắng mà khi sứ trình đã đi qua như hồ Động Đình, [8] lầu Hoàng Hạc, [9] lầu Nhạc Dương, [10] sông Xích Bích [11] v.v... trước kia phóng khoáng như thế nào! Ngày nay phiền nhiễu như thế nào! Nhớ đến câu thơ của Sầm Lâu tử nói:

---

1. *Mấy khúc ngừng mây:* Mấy khúc hát hay quá, đến đám mây đang bay ở trên trời cũng phải ngừng lại.
2. *Đông Kinh*: Hà Nội bây giờ.
3. *Trường An*: Nơi đế đô (Hà Nội bây giờ).
4. Những thắng cảnh ở Hà Nội khi ấy.
5. Như trên.
6. Như trên.
7. Như trên.
8. *Hồ Động Đình* ở vào đất Hồ Nam Trung Quốc.
9. *Lầu Hoàng Hạc* ở về huyện Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc.
10. *Lầu Nhạc Dương* ở về huyện Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam Trung Quốc.
11. *Sông Xích Bích* ở về phía Nam huyện Nhạc Dương. Núi Xích Bích ở về tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc.

Phiên âm:

Xoa lạp duyên hồ vinh bội ấn
Tang ma hế dã thắng phong hầu.

Dịch nghĩa:

Mặc áo tơi đội nón dạo chơi xung quanh hồ, vinh diện đeo ấn (cảnh làm quan).
Dâu gai mọc đầy ngoài đồng nội (cảnh điền viên) gẫm thú vị ấy lại còn hơn được phong hầu.

Ngẫm nghĩ câu thơ ấy liền nảy ra ý tưởng tìm một cuộc nhàn du cho khuây khỏa tinh thần. Phùng liền đeo túi thơ mang bầu rượu cùng với hai bạn thiếu niên là Cử nhân họ Ngô, Tú tài họ Lý đến Tây hồ đi tản bộ. Hôm ấy gặp ngày đầu hè, sắc trời sáng sủa, ba người đi qua một dải vườn "thượng lâm" [1], trải nhiều nơi hoang đình thủy tạ, gió mát thoảng đưa hương sen thơm nức, bỗng chốc đã đến bờ hồ Tây rồi. Lý bảo Phùng rằng: "Ngài học giầu năm xe [2], tài cao bảy bước, [3] nay gặp lúc trời quang cảnh đẹp, lại không thi hứng sao?"Phùng liền ngâm rằng:

Phiên âm:

Danh lợi bôn ba nhất phiến trần
Tây hồ thốn bộ hốt nhàn thân
Bồng Lai phương trượng giai hư huyễn
Thủy tín tiên phàm tổng tại nhân.

Dịch thơ:

Danh lợi bon chen một cuộc đời
Tây hồ phóng bộ thảnh thơi chơi
"Bồng Lai" [4] "Phương Trượng" [5] đều hư huyễn
Tiên, tục chẳng qua chỉ ở người.

Ngô nối lời ngâm rằng:

---

1. *Thượng lâm*: Vườn của nhà vua.
2. *Học giầu năm xe*: Bởi chữ "ngũ xa thư" là nói học được nhiều sách chất đầy năm xe, tượng trưng người học rộng.
3. *Tài cao bảy bước*: Bởi chữ "Thất bộ thành thi". Đời Ngụy, Tào Thực đi bảy bước đã làm xong bài thơ.
4. *Bồng Lai*: nơi thần tiên ở (ngoài bể).
5. *Phương Trượng*: a) Nói diện tích vuông một trượng, nơi sư tăng trụ trì. b) Một ngọn núi ở ngoài bể.

Phiên âm:

Oánh nhiên phương thốn [1] tục trần vô
Bao quát càn khôn nhất họa đồ.
Tễ nguyệt quang phong tùy sái lạc
Mục trung hà xứ bất Tây hồ.

Dịch thơ:

Trong lòng quét sạch bụi trần nhơ,
Bao quát càn khôn một họa đồ.
Trăng sáng gió trong tùy hứng thú,
Đâu đâu chẳng phải chốn Tây hồ?.

Lý cũng ngâm rằng:

Phiên âm:

Hoa nghinh khách điếm liễu nghinh thuyền
Tận nhật Tây hồ tận túy miên
Tỉnh khởi thi đàm kinh tứ tọa [2]
Thử thân ưng thị trích thần tiên.

Dịch thơ:

Hoa chào điếm khách liễu chào thuyền
Suốt tháng Tây hồ ngủ liên miên
Tỉnh dậy bàn thơ, kinh khắp chốn
Thân này có lẽ tiểu thần tiên.

Sau khi thưởng thức Phùng Công nói rằng: "Tứ thơ của Ngô huynh thanh kỳ, tứ thơ cả Lý huynh phóng dật, khí tượng hai đại huynh dẫu có khác nhau, tóm lại đều là tuyệt diệu, thật là tiên tài vậy." Ngô và Lý nói: "Tứ thơ của lão đài thâm trầm lỗi lạc, chính là phong cách đại gia. Chúng tôi là hàng vãn bối bắt chước chưa nổi, chỉ thêm trò cười bán nước ở đầu sông mà thôi, có đâu xứng đáng với lời quá khen của ngài".

---

1. Cái bụng con người gọi là "phương thốn".
2. Bản sách in chữ "yến". Xét ra không có nghĩa. Vậy tạm đổi làm chữ "tọa".

Dù vậy, "Cung Quảng" [1] dẫu xa, cành quế thì gần, nàng Hằng Nga có lẽ cũng để bụng yêu đến kẻ si tình vậy". Ba người nhìn nhau cười ầm lên, rồi lại cứ lần theo bờ hồ mà đi, nhìn xem phong cảnh, chợt thấy thấp thoáng dưới bóng rặng cây hòe ở đằng xa, ló ra một tòa tửu lâu, lan hoa khuất khúc, trúc mọc lơ thơ, trước quán có treo cái biển đề bốn chữ (Tây hồ phong nguyệt) thật lớn, bên cửa viết hai câu đối đỏ rằng:

Hồ trung nhàn nhật nguyệt
Thành hạ tiểu càn khôn.

(Ngày tháng tiêu dao trong bầu rượu, Vòng trời đất nhỏ hẹp ở dưới thành). Trong cửa màn the lấp loáng, có một vị mỹ nhân tươi trẻ mặc áo đỏ, đứng tựa trước cửa sổ. Lý sinh tiến lên chào, hỏi rằng: "Lâu đài chốn này là lâu đài gì, bọn chúng tôi quá chân vào nhầm cõi Bồng Lai, muốn nhờ quý trang mượn làm nơi thắng hội "Lan Đình", [2] không biết chốn tiên cung có dung trần tục chăng?" Mỹ nhân nói: "Đây là quán hàng mới của Liễu nương vậy. Các ông đã là người thi tửu, ngồi chơi chốc lát có hại gì?" Nói xong liền sai thị nữ cuốn màn cửa sổ. Ba người nghiêm chỉnh bước vào, ngồi ở dưới cửa sổ phía Nam, uống rượu nói chuyện, nhận thấy cảnh vật rất là trang nhã. Trước thềm chim anh vũ học nói, trong hồ đóa hoa sen thoáng thơm, trên tường có thơ đề và treo nhiều bức cổ họa. Lý sinh đưa mắt nhìn thấy phía tường bên đông có bài thơ tứ tuyệt đề rằng:

Phiên âm:

"Điếm phương môn nội chiếu minh nguyệt.
Thời chính nhân bàng lập thổ khuê
Khách hữu tâm tinh câu nguyệt đới
Huệ nhiên nhất mộc lưỡng nhân để".

Lý ngoảnh lại bảo Phùng rằng:

"Ông có rõ ý nghĩa câu thơ này chăng?" Phùng ngẫm nghĩ làm như mình không hiểu. Lý bèn đem bốn câu tứ tuyệt ấy đoán chiết tự thành là chữ rằng:

Phiên âm: Điếm phương nhà
Dịch nghĩa: Điếm đương rỗi
Phiên âm: Thời chính nhai

1. *Cung Quảng*: Cung Quảng Hàn ở trên mặt trăng.
2. *Lan Đình*: Nơi Vương Hy Chi họp bạn uống rượu (Đời Tấn).

Dịch nghĩa: Thời rất tốt
Phiên âm: Khách hữu tâm
Dịch nghĩa: Khách có lòng
Phiên âm: Huệ nhiên lai
Dịch nghĩa: Mời đến chơi

Khi chiết tự xong, nhân lúc tửu hứng, Lý hướng vào trong bình phong nói to lên rằng: "Chủ nhân đã có lòng tốt mời khách đến chơi, nay khách quý đầy nhà, há lại không tặng cho chút vật gì à?" Nói vừa dứt lời, đã thấy thị nữ mang một bức hoa tiên nói: "Chủ nhân tôi nghèo không có gì kính tặng, nay có đầu đề bài thơ dâng đến, để giúp tửu hứng, nếu các quý khách không tiếc lời vàng ngọc thì cũng là một cuộc đàm thoại hay nhân kỳ gặp gỡ này vậy." Lý sinh vội vàng tiếp lấy tờ hoa tiên ấy, xem ra là đầu đề thơ bài luật "Tây hồ quan ngư". Lý liền ứng khẩu nói: "Xin vâng mệnh, xin vâng mệnh". Phùng nói tiếp: "Đã nhận nhã ý của chủ nhân, chúng tôi xin lập tức liên ngâm, chỉ hiềm tài mọn thơ kém, muốn có điệu "dương xuân" [1] của chủ nhân dẫn đầu cho." Thị nữ bước vào trong nhà, liền lấy ra một câu rằng

Tây hồ biệt chiếm nhất hồ thiên

Lý liền nối ngâm rằng:

Túng mục kiền khôn tận khoát nhiên
Cổ thụ nhiễu trang thanh mịch mịch

Phùng ngâm:

Kim ngưu khoát thủy lục quyên quyên
Sinh nhai hà xứ số gian ốc

Ngô ngâm:

Hoạt kế thùy gia nhất chích thuyền
Cách trúc sơ ly văn khuyển phệ

Lý ngâm:

Phanh trà bại bích thấu trù yên
Khinh khinh quế trạo thứ trung đãng

Phùng ngâm:

Đoản đoản xoa y thân thượng xuyên

---

1. *Dương xuân*: Một khúc hát rất hay của người đời xưa. Tống Ngọc nói: "Khúc dương xuân, bạch tuyết không mấy người họa được".

Phảng phất Động Đình du Phạm Lãi [1]

Ngô ngâm:

Y hy bích hán phiến Trương Khiên [2]
Thiên tầm hiệu dãng am thâm thiến.

Lý ngâm:

Tứ cố vi mang điệt hậu tiên
Ải nãi vãng lai hồng liễu bạn

Phùng ngâm:

Âu a xuất nhập bạch lư biên
Sa trung hiệp hý vong cơ lộ

Ngô ngâm:

Vân ngoại nhàn khan xuất tính diên
Kỷ khúc thương ca văn thủy quốc.

Lý ngâm:

Nhất song bạch nhãn ngạo trần huyên
Giao đầu đối thoại y hà cái [3]

Phùng ngâm:

Thân thủ tương chiêu hý khiếm tiền [4]
Lạp phóng liên giang tàng thái nộn

Ngô ngâm:

Lam trần sao để dưỡng ngư tiên
Hoặc tương đạm tửu hoa tùng chước.

Lý ngâm:

Thời chẩm trường cao liễu ảnh miên
Túy hậu linh tinh [5] *phai thủy diện*

Phùng ngâm:

Dục dư hiệu liễu [6] *bộc phong tiền*
An hoa mục tử thân bằng kết.

---

1. *Phạm Lãi* giúp Việt Vương Câu Tiễn phá được Ngô Phù Sai rồi liền đi ẩn, thường bơi thuyền đi chơi hồ Động Đình.

2. *Trương Khiên* về đời Hán Vũ đế, cưỡi thuyền đi khắp các nước Nhục Chi, Hung Nô v.v... lập công nơi xa xôi, từ trước chưa có gót chân ai đến các nơi ấy.

3. *Hà cái*: Lọng bằng lá sen.

4. *Khiếm tiền*: Tiền bằng lá súng.

5. Chữ "tinh": Sách in nhầm đó là chữ "tinh". Linh tinh là cái gió.

6. *Hiệu liễu*: Hiệu liễu là tiếng phương ngôn của đất Giang Nam, tức là cái quần đùi, hay là cái khố.

Ngô ngâm:

Thượng uyển tiều phu cựu ước kiên
Bão tất từ ngô quan bạng thế.

Lý ngâm:

Thám hàm tiếu bị một long uyên
Võng sơ mỗi ty thế đồ hiểm

Phùng ngâm:

Câu trực tu tương lợi nhĩ huyền
Hàn chử hạ lai do ái nhật

Ngô ngâm:

Trường An đông tận vị tri niên
Tam công khẳng bả yên hà hoán

Lý ngâm:

Bán điểm ninh dung tục lự khiên
Vỵ thủy nhậm phù bàn bá bốc

Phùng ngâm:

Đào Nguyên hảo phỏng Vũ Lăng duyên
Văn chung sạ giác tâm vi phật

Phùng ngâm chưa dứt lời, thấy trong lầu có người ứng thanh ngâm rằng:

Đắc nguyệt ưng tri ngã thị tiên

Ba người đều khen rằng: "Thật là câu kết hay, thật là câu kết hay."

Dịch bài thơ "Tây hồ quan ngư" liên ngâm ở trên.

Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời
Phong cảnh xa nhìn tự thảnh thơi
Cây cổ quanh nhà lá xanh biếc
"Trâu vàng" [1] đầm vụng nước trắng ngời
Vài gian nhà lá đủ nương náu
Một chiếc thuyền con tìm sinh nhai
Nấu trà vách nát khói nghi ngút
Cách giậu phên thưa chó sủa hoài
Chèo quế tay cầm nhè nhẹ đẩy
Áo tơi mình khoác thừa khoan thai
Vãn cảnh Động Đình kìa Phạm Lãi
Cưỡi bè Trương Khiên vượt khắp nơi

---

1. Xưa truyền rằng có con trâu vàng ở Trung Quốc lồng sang vùng vẫy thành ra hồ Tây.

Nghìn tầm mông mênh sâu nông rõ
Bốn mặt mịt mờ chìm nổi chơi vơi
Mái chèo đưa đẩy lau lách lướt
Tiếng hát hồ khoan xú vẹt trôi
Bạn cùng cò cốc trong bãi cát
Nhìn xem diều hâu ngoài bể khơi
Mấy khúc hát hay vang mặt nước
Một đôi "mắt trắng" [1] ngạo người đời
Tiền bằng lá súng, hái lại hái
Lọng đội lá sen, lời nối lời.
Thả nón mặt hồ rau chẳng héo
Dìm giỏ dưới nước nuôi cá tươi
Chuốc rượu trong hoa say túy lúy
Gối chèo bóng liễu nằm nghỉ ngơi.
Say rồi vứt giỏ trên làn sóng
Tắm xong cởi khố ra nắng phơi
Mục tử gã kia là bạn hữu
Tiều phu hẹn trước luống hôm mai.
Móc hàm rồng, kẻ tham châu ngọc [2]
Ôm đầu gối, ta chờ cò trai [3]
Lưới trời thưa thế mà không sót
Lưỡi câu thẳng, nào chịu mắc mồi
Trời đã sang hè, nắng vẫn thích
Đông dù đã hết, năm còn dài
Phú quý sao bằng thú trăng gió
Thanh cao không nhuộm bụi trần ai
Sông Vỵ thủy không tin lời bói [4]
Bến Đào Nguyên mong được trùng lai [5]
Chuông rung, bỗng tưởng lòng là phật
Trăng dọi, ta là tiên chứ ai?

---

1. Đời Tấn, Nguyễn Tịch tiếp người hiền bằng con mắt xanh, tiếp người xấu bằng con mắt trắng.

2. Câu này răn đời tham mồi phú quý thì sẽ nguy hiểm như là kẻ móc hàm rồng tìm ngọc.

3. Con cò con trai găng nhau, trai ngậm mỏ cò không nhả ra. Người đánh cá vớ được cả đôi.

4. Chu Văn Vương xem bói tìm được Lã Vọng câu cá ở Vỵ thủy, đem về dùng làm Đại tướng.

5. Đời Tấn, có người ở Vũ Lăng đi đánh cá lạc vào Đào Nguyên là nơi tiên cảnh.

Đương lúc cao hứng tán thưởng với nhau, chợt thấy ở ngoài lầu có một người ngư nhân, chân đi đất, đầu trần, quần cũ áo ngắn, tay cầm giỏ trúc trong có ba con cá lớn, trông về phía mặt trời lặn vừa đi vừa hát rằng:

Ngã chu trung hồ dậu hề,
Nhĩ điếm trung tinh liễu hề,
Thùy tri chiêm bốc đạo hề.

Dịch:

Bầu rượu ở trong thuyền ta chừ
Giỏ cá ở trong điếm nàng chừ
Nào ai biết phép bói toán chừ.

Phùng lắng nghe không hiểu ý ra sao. Lý sinh nói: "Có lẽ người kia có bí thuật "Quân Bình" [1] chăng?". Phùng còn đang nghi ngờ. Chợt thấy trong lầu có một thị nữ mặc áo xanh mang một hồ rượu đưa biếu ngư nhân, ngư nhân nhận lấy, không nói năng gì, treo cá ở ngoài lầu rồi đi. Thị nữ mang sâu cá ấy vào trong lầu, chưa đầy nửa khắc đã làm xong cá gỏi đem ra. Ba người đương thỏa thuê về hứng rượu ngon nhắm tốt, thì thấy một vị mỹ nhân mặc áo hồng dịu dàng tiến bước ra, chễm chệm ngồi xuống ghế nói: "Được các vị nhà văn quá bộ lại chơi, gọi là có một món ăn nhỏ mọn, tỏ lòng cảm tạ thịnh tình". Ngô sinh nói: "Chúng tôi tự tiện đến chỗ tôn nghiêm này, rất lấy làm sợ hãi và hổ thẹn". Lý sinh nói: "Khúc hát của ngư nhân rất là khó hiểu, xin mỹ nhân giải rõ ý nghĩa cho chúng tôi được biết." Mỹ nhân cười mà rằng: "Câu hát ngộng ấy có khó nghĩa gì đâu. Chữ "hồ dậu" là nói trong hồ đã hết rượu vậy, chữ "tinh liễu" là nói trong giỏ của ta không có cá vậy. Còn câu cuối có nói chữ "chiêm bốc" chỉ là ngụ ý sự bói toán ở trong Kinh Dịch mà thôi." Ba người nghe nói than rằng: "Nàng có lẽ là người trời chăng? Sao mà linh tuệ đến như thế!" Mỹ nhân nói: "Các ngài bụng chứa gấm vóc miệng phun châu ngọc, thật là đáng kinh sợ. Vừa rồi tôi ngẫu nhiên nghĩ ra một vế câu đối, xin các ngài đối cho."

Đối xong, chào ba ông khách, trở vào nhà trong. Ba người liền nhân lúc có trăng ai về nhà ấy. Đến vài tháng sau lại đến chỗ cũ thì

1. Đời Hán, Nghiêm Quân Bình là người nước Thục bói rất hay. Bói theo quẻ *Kinh Dịch*.

chỉ thấy nước hồ mênh mông, chẳng có lâu đài nhà cửa gì cả, to nhỏ chỉ nghe tiếng ve sầu kêu ve ve ở trên cây mà thôi. Ba người rải chiếu ở dưới bóng cây ngồi chơi, chợt thấy thân cây có hai hàng chữ triện rằng:

Phiên âm:

Vân tác y thường phong tác xa,
Tiêu du Đâu Xuất mộ yên hà.
Thế nhân dục thức ngô danh tính,
"Nhất đại sơn nhân ngọc Quỳnh Hoa".

chữ "nhất" và chữ "đại" tức là chữ "thiên". Chữ "nhân đứng" và chữ "sơn" tức là chữ "tiên".

Dịch nghĩa:

Lấy mây làm xiêm áo, lấy gió làm xe
Buổi sáng đi chơi vùng trời "Đâu Xuất" [1]
Buổi chiều ngao du nơi mây khói
Người đời nếu muốn biết họ tên của ta.
Ta đây là người tiên trên trời tên là Quỳnh Hoa.

Lý sinh nói: "Xem ý câu thơ này, khí cách không phải là người tầm thường, chuyến trước chúng ta được gặp gỡ chắc là thiên tiên, thật là hân hạnh lớn vậy." Phùng Công gật đầu, nhân đem chuyện năm trước đi sứ khi qua núi về mạn Lạng Sơn có gặp tiên nói cho hai bạn nghe. Ngô sinh ngậm ngùi nói: "Câu thơ của lão đài trước cho thần tiên là hư huyền. Nay mới tin việc "La Thập", [2] "Tăng Nhụ" [3] ngày xưa không phải là hoang đường." Trò chuyện xong, ba người cùng về mang một ý tưởng tiếc rẻ và huyền vọng.

Lại nói về Tiên chúa khi đã dời hồ Tây, lại đến làng Sóc ở Nghệ An. Về bên đông làng Sóc có một dải rừng đào, núi vòng phía Nam, khe bọc phía Bắc, có cảnh sơn thủy đẹp. Gặp cảnh mùa xuân tháng hai, cây nào cũng nở hoa, rất là đáng yêu. Tiên chúa ở dưới bóng cây

---

1. *Đâu Xuất* là vùng trời thứ tư (theo Phạn ngữ, Kinh Phật).

2. *La Thập*: Thôi La Thập. Ở núi Trường Bạch có mộ một vị phu nhân. Về đời Ngụy, Thôi La Thập đi qua chỗ ấy trong khi đêm tối. Vị phu nhân ở trong mộ hiện ra. Thập tặng vị phu nhân ấy một cái trâm ngọc, phu nhân tặng lại một cái nhẫn ngọc và nói: "Mười năm sau sẽ lại trùng phùng". Nói xong biến mất.

3. *Ngưu Tăng Nhụ*. Đời Đường, Mục Tôn làm đến chức Tể tướng, có làm bộ sách *U quái lục*.

lau, kề bên hòn đá trắng ngồi chơi, nhìn xem phong cảnh thấy hoa rơi mặt nước, nước biếc hoa hồng, ánh sáng lấp lánh không kém gì cảnh đẹp ở Đào Nguyên, chỉ thiếu có người ngư lang hỏi bến mà thôi. Nhân đi bộ đến bên suối nhặt hoa chơi, thì bóng chiều đã xế, quạ già kêu vang. Bỗng thấy chân núi có một thư sinh trẻ tuổi, tư cách thanh kỳ, nghi dung nhàn nhã, đi sang phía thôn tây. Tiên chúa đứng xa bảo người thư sinh ấy rằng: "Thiếp nay nhân quá bước xem hoa, lạc đường, muốn đến trọ nhà ông một đêm, xin đừng câu nệ thế tình". Người thư sinh ấy ngờ là con gái trăng hoa, nên tảng lờ không nghe thấy, rảo bước đi ra nơi khác. Té ra người thư sinh này nguyên là chồng trước của Tiên chúa, chỉ vì khi trước ôm sầu mà thác, nay lại thác sinh ở nơi này. Lúc ấy thư sinh mới đến tuổi thành nhân, chí khí khác người, có tài "tựa vào mình ngựa làm thơ", [1] có dáng đẹp khiến gái yêu vứt quả. [2] Nhưng không may cha mẹ mất sớm, lại không có anh em, chưa lấy vợ, nghèo cùng quá nỗi. Ngày hôm ấy đi học về, chợt gặp Tiên chúa. Thư sinh này bản tính vẫn nghiêm trang, vả lại không rõ duyên ước kiếp trước, cho nên nghiễm nhiên chống lại lời xin trọ của Tiên chúa.

Có một hôm, thư sinh đi chơi, thấy một cây đào ở bên đường có bức hoa tiên đề một bài thơ rằng:

Phiên âm:

Diễm chất thiên nhiên bất giả tài,
Phương tâm trinh thủ kỳ niên lai.
Khởi dung trần tục đẳng nhàn kiến,
Trực đãi đông quân thứ đệ khai.
Tố nữ tương tri trường ngã chiếu,
Phong di truyền tín vị thùy môi.
Tảo tri lưu thủy vô tình luyến,
Mạc khiến phi hồng trục khách bôi.

---

1. Hoàn Tuyên Vũ đi đánh phương Bắc (tên tự Hoàn Ôn) gọi Viên Hổ thảo tờ hịch. Hiên Hổ đứng tựa vào mình ngựa thảo xong ngay, văn viết hay *(Thế thuyết)*.

2. Phan Nhạc tuổi trẻ người đẹp, mỗi khi đi ra đường, con gái đua nhau ném hoa quả vào Nhạc, tỏ ý yêu mến *(Tấn thư)*.

Dịch thơ:

Chất tốt thiên nhiên chẳng phải trồng
Lòng trinh gìn giữ đã bao đông
Người phàm xá kể nơi trần tục
Hoa nở còn chờ ngọn gió đông [1]
Tố nữ [2] *biết nhau soi bụng rõ*
Phong di [3] *đưa mối với ai cùng*
Sớm hay nước chảy không lưu luyến
Chẳng để hương bay bén chén đồng [4]

Thư sinh xem xong, càng thêm trọng nghĩa mến tài thở than mà rằng: "Sức bút đều đặn, lời thơ tươi đẹp, không ngờ trong thế gian lại có tài nữ dường này! Dẫu "Dị An" [5] và "Thục Chân" [6] sống lại, cũng chưa chắc là ai hơn ai kém vậy." Nói xong, liền họa vần, đề ngay bên bài thơ trước rằng:

Phiên âm:

Tạc kiến dao trì điện ngoại tài,
Như hà tiên chủng lạc trần lai.
Mãn tiền phàm thảo nhàn vô ngữ,
Độc hạng u lan không tự khai.
Huyền quản phong quang ưng thủ tiếu,
Chu môn [7] cường lãng cảm thông môi.
Tương phùng lâm hạ tăng trù trướng,
Dục túy La Phù [8] nhất tửu bôi.

---

1. *Gió đông*: Gió xuân.

2. Tên một người thần nữ. Theo sách Sử ký trời sai Tố nữ gẩy đàn sắt 50 dây, tiếng rất bi ai, trời ngăn không được, liền phá đàn sắt ấy chỉ để lại 25 dây.

3. *Phong di*: di gió, nhờ sức gió đưa đi để làm môi giới.

4. *Chén đồng*: chén rượu hẹn ước. "Tưởng người dưới nguyệt *chén đồng*. Tin sương luống những rày trông mai chờ." *(Truyện Kiều)*.

5. *Dị An cư sĩ* là tên hiệu của Lý Thanh Chiếu, nàng là vợ Triệu Minh Thành, có tài thi văn, nổi tiếng về "từ". Nàng là một nhà văn lớn đời Tống.

6. *Thục Chân*: Chu Thục Chân người con gái ở Tiền Đường (Trung Quốc) rất giỏi về thơ và từ, tác giả "Đoạn trường thập" (đời Tống).

7. *Chu môn*: Cửa son tức là cửa nhà phú quý.

8. *La Phù:* Tên núi, chỗ tiên ở. Rượu La Phù: Rượu tiên.

Dịch nghĩa:

Vừa rồi tôi được hân hạnh trông thấy cây đào tiên trồng ở ngoài đền Dao Trì.
Không rõ sao thổ sản trên cung tiên mà lại lạc xuống trần gian.
Thứ đào quý báu ấy không hề kết bạn với loài cây cỏ tầm thường.
Sao chỉ nở hoa một cách tự nhiên bên cây lan mọc nơi bóng tối.
Thẹn mình là thư sinh tài kém, e bị bậc cao minh chê cười.
Có đâu dám điên cuồng mà đường đột gửi lời mối lái đến cửa thần tiên
Gặp nhau ở dưới rừng lại càng thêm gợi mối sầu.
Nay tôi cả gan muốn được uống say một chén rượu La Phù.

Thư sinh đề thơ xong, mơ màng như trong giấc mộng, muốn vào rừng tìm bạn tri kỷ, lại e có ý đường đột, bất đắc dĩ chàng ngồi ở dưới bóng cây, bàng hoàng nhìn quanh, mãi đến bóng đã xế chiều mới miễn cưỡng trở về nhà. Lúc ấy gặp kỳ mưa xuân liên miên mấy ngày, cảnh gợi thêm sầu chàng liền nghĩ một bài từ rằng:

Phiên âm:

Tài hà nhai, tình hà hảo, nhất phiến tài tình liêu khách não.
Khách não kỷ thời tiêu, tương tầm bất pha dao.
Phong hốt khởi, vũ hốt chí, thâm ta chi xích thành thiên lý.
Vũ bá phong di thái bạc tình.
Xuân sầu liêu tịch hộ thường quynh.
Kỷ hồi mộng nhiễu Đào Nguyên lý.
Dục bả thiên kim mãi nhất tình.

Dịch bài từ:

Tài tốt đẹp nhường nào! Tình nồng nàn nhường nào một mảnh tài tình trêu người xiết bao!

Gió thổi bùng lên, mưa tuôn sập đến, khiến cho cách nhau chỉ tấc thước mà hóa ra xa nghìn dặm. Gió gió mưa mưa luống gợi phiền. Xuân sầu đằng dặc cửa gài then. Đào Nguyên chan chứa lòng mơ tưởng. Trời tạnh, dầu mua chẳng tiếc tiền.

Ngày hôm sau, khí trời quang tạnh, vừa đi vừa tưởng tượng rằng: "Bài thơ mà ta đề mấy hôm trước có lẽ bị mưa gió làm rách nát, chả biết có được mỹ nhân thưởng thức đến chăng?" Khi thư sinh đến nơi thì hoa đào vẫn tươi tốt, nét mực còn y nguyên. Chỉ có mỹ nhân thì không thấy tăm hơi đâu cả. Đứng ngâm đọc lại bài thơ của mỹ nhân, lòng thêm áy náy, thư sinh lại họa rằng:

Phiên âm:

Vạn chủng tương tư thận nhật tài
Tầm phương nhẫn phụ thử trùng lai
Sổ hàng cẩm tự nhân như tại
Nhất trận xuân phong hoa chính khai
Thùy cố trùng mông quân hữu ý
Khiên kỳ thác hận ngã vô môi
Hu ta kỳ ngộ thành ô hữu
Sầu hải mang mang láng [1] độ bôi.

Dịch nghĩa:

Hàng ngày trồng muôn mầm tương tư.
Tìm hoa đâu nỡ để phũ phàng đến lần thứ hai này.
Vài hàng chữ gấm còn kia, tưởng tượng như là giai nhân vẫn ở đó.
Một trận gió xuân đưa đến, khiến cho hoa đào mỉm cười đua nở.
Hân hạnh được giai nhân lại có nhã ý hạ cố
Phàn nàn cho tiểu sinh sai hẹn không tìm mối manh.
Than ôi duyên kỳ ngộ thành ra không đâu.
Bể sầu mông mênh lai láng gửi vào chén rượu.

Thư sinh đề thơ xong, xa nghe trong rừng có tiếng nói rằng: "Người quân tử lại đến đây à?". Thư sinh trông rõ là Tiên chúa, mừng rỡ vô cùng, đến trước mặt chào nói: "Trước kia được mỹ nhân để ý đến, lòng luống cảm động, tự nghĩ tài mọn không xứng đáng, ai ngờ hận tình nhã ý, quyến luyến không quên, cho nên kẻ thư sinh này dám cả gan họa lại. Tự nghĩ học trò nghèo, duyên phận mỏng, nay được gặp tiên, chính kẻ thư sinh này cũng không biết kiếp tu từ bao giờ mà ngày nay có kỳ ngộ này vậy." Tiên chúa mời

1. Câu thứ 8, chữ thứ 5 trong sách in không rõ, nên tạm đổi là chữ "láng".

thư sinh cùng ngồi lên hòn đá và nói: "Thiếp là con nhà quan ở huyện bên kia, cha mẹ mất sớm, nhà cửa tiêu điều, có ý muốn kén chồng, nhưng e nhiều kẻ trêu ghẹo. Vừa rồi, thiếp xa lánh nơi phồn hoa, vào nơi rừng núi, nhận thấy lang quân là người nho sĩ phong nhã, cho nên có lòng quyến luyến. Nếu người quân tử không hẹp hòi câu nệ, kết nghĩa tóc tơ, có lẽ cũng là duyên ước hương lửa ba sinh vậy. Thư sinh cả mừng nói: "Cảm tạ tấm lòng, sẽ xin cậy người làm mối." Tiên chúa cười nói: "Người trượng phu làm việc không cần câu chấp lễ nghi lặt vặt. Kìa xem nàng Văn Quân, [1] nàng Hồng Phật [2], đời sau cũng chẳng ai chê là trái lễ mà chỉ khen là biết yêu tài. Thiếp với lang quân, trên không có cha mẹ, dưới không có thân thích, tri kỷ gặp nhau, một lời như vàng đá, còn cần gì phải mối lái làm gì." (Hai bên liền xướng họa). [3]

Khi xướng họa xong, hai người đi thong thả cùng về. Về đến nhà, trông mặt trăng đính ước, hướng lên trời lạy tạ. Từ đó sắt cầm hòa hợp, kính yêu lẫn nhau. Sinh do đó quyến luyến nơi xuân khuê, biếng nhãng chốn "cửa tuyết" [4]. Có một đêm, Tiên chúa còn đang ngồi dệt cửi, sinh nhân lúc đêm trăng ở trường học về nhà, liền ngồi xuống trước sân, đốt hương cùng uống rượu, sinh thừa tửu hứng nói: "Sắc thu sáng, mặt trăng trong, hai mươi tám ngôi sao phân minh, ái khanh [5], ái khanh đối với đêm thanh này tính sao?" Tiên chúa nhận thấy tiên sinh có ý lả lơi, liền nhân lời sinh vừa nói, lấy tên 28 ngôi sao [6] viết thành một luật thơ rằng:

---

1. *Văn Quân*: Nàng Trác Văn Quân cảm tiếng đàn của Tư Mã Tương Như là người có tài liền tự do đi theo kết làm vợ chồng (Hán sử).

2. *Hồng Phật*: Tên là Ứng Trần, là kỹ nữ của Dương Tố, rất đẹp, biết chữ. Khi Lý Tĩnh vào yết kiến Dương Tố, nàng cầm cái phất trần đỏ đứng hầu, nhận biết Tĩnh là người có tài, đang đêm liền trốn đến nhà trọ với Tĩnh nói: "Thiếp là kẻ cầm phất trần đỏ buổi sáng đây" liền kết làm vợ chồng *(Đường sử)*.

3. Chúng tôi lược đi 2 bài thơ xướng họa vì không có tứ gì mới.

4. Bởi chữ Hán: "Tuyết môn", vì có điển Trình môn lập tuyết. Đời Tống, Dương Thì đến học Trình Di, gặp mùa đông lạnh có tuyết, Thì vẫn đứng hầu thầy.

5. *Ái khanh* là tiếng vợ chồng gọi nhau, tỏ tình thân ái.

6. Hai bài xướng họa đều vận dụng tên 28 ngôi sao chính trên trời. Các ngôi sao khác đều phụ thuộc vào 28 sao này. Nhà thơ mượn ý nghĩa để nói việc học.

Phiên âm:

Nữ nhan thùy vị viễn thư phòng.
Tất bả nguy tâm định chủ trường
Lân chấn thất hư phân bích điểm
Nguyệt đê mão giác tá lâu quang
Liễu văn tinh bỉnh tu tham cứu
Cơ phong ngưu mao yếu tỉnh tường
Chủy thổ khuê hàn tranh quỷ đẩu [1]
Vũ môn dực vĩ sấn dương cang.

Dịch nghĩa đại ý:

Ai bảo quyến luyến về nữ sắc mà xa lánh phòng đọc sách.
Nên hết sức để tâm vào việc học, đừng phóng túng buông tuồng.
Nhờ các ngôi sao sáng chiếu vào vách để làm đèn.
Mượn ánh mặt trăng soi vào lầu để đọc sách
Phải khảo cứu vào văn chương
Nên nhận rõ về đạo học
Nhả ngọc phun châu tranh chiếm bảng vàng.
Thừa dịp thành niên vượt cửa "Vũ Môn". [2]

Sinh nhận thấy thơ của Tiên chúa có ý khuyên sự chăm học, liền họa ngược vần lại rằng:

Phiên âm:

Thôn ngưu quật tỉnh chí phương cang
Cơ [3] thụ sâm [4] truyền dĩ tất tường
Đẩu thất bích đề kinh quỷ đảm
Nguy lâu khuê vịnh động tinh quang

1. Chữ "quỷ" hợp với chữ "đẩu" thành chữ "Khôi" ý nói phải đậu đầu các kỳ thi.

2. *Cửa Vũ môn*: Long Môn, núi này ở vào địa giới hai tỉnh Thiểm Tây, Sơn Tây, hai bên bờ sông Hoàng Hà, ngày xưa vua Đại Vũ đào cửa ấy. Theo *Tam Tần ký*: Hàng năm đến tháng tám, các cá chép lớn tụ cá dưới cửa Long Môn, con nào nhảy qua cửa ấy thì hóa ra rồng. Đời sau ví người đi thi đỗ Tiến sĩ cũng như cá vượt cửa Vũ Môn hóa rồng.

(Cả bài thơ đều có ý khuyến khích việc học hành).

3. *Cơ*: Là sao Cơ. Tác giả mượn tên 2 ngôi sao ấy để chỉ

4. *Sâm*: Là sao Sâm. Cơ tử và Tăng tử truyền đạo học cho hậu thế.

Giác tài thùy vị đê Đường Liễu [1]
Dực mão đa tâm vĩ Hán Trương [2]
Tố nữ thanh hư ưng chẩn ngã
Quế chi [3] nguyệt chủy tống văn phòng.

Dịch nghĩa: (đại ý)

Nuốt sao Ngưu, đào giếng nước, chí khí rất hăng hái
(nói ví sự chăm học).
Đạo học truyền lại đã thấu rõ và tỏ tường hết.
Đề chữ vào vách làm cho quỷ thần kinh hồn (văn giỏi)
Ngâm thơ trên lầu lay động cả đến trăng sao (thơ hay)
Tài không chịu kém Liễu Tông Nguyên đời Đường.
Học đã theo kịp Trương Tử Phòng đời Hán.
Nàng tiên Tố nữ ở nơi thanh vắng nên nghĩ đến ta.
Đem cành quế ở trên cung trăng vào văn phòng cho ta.

Tiên chúa xem thơ bảo sinh rằng: "Đã gọi là "nho", học thì phải hành, trước dầu lấy văn chương tiến thân, sau phải đem tài kinh luân giúp đời. Nếu chỉ đẽo gọt từng câu, từng chữ, sính lạ khoe tài để ăn trộm cái hư danh của nho giả thì không đáng quý vậy. "Sinh ân cần từ tạ nói: "Tiểu sinh này trước kia tự phụ chút tài nhỏ mọn, có ý cuồng phóng. Nay được nghe lời vàng ngọc xin ghi trong lòng, không dám phóng túng như trước nữa." Tiên chúa nghe lời sinh nói, lấy làm bằng lòng, vợ chồng cùng ngồi chuyện trò vui vẻ, đến khuya mới đi ngủ. Sau đó một năm, sinh được một con giai, rất thông minh. Lại sang năm sau sinh thi đỗ, được bổ vào Viện Hàn lâm, công việc ít thường cùng với Tiên chúa xướng họa làm vui. Có một đêm về cuối mùa xuân, hai vợ chồng cùng ngồi bên lò đốt hương. Bỗng nhiên Tiên chúa chảy nước mắt khóc, sinh lấy làm kinh ngạc, liền hỏi duyên cớ. Tiên chúa nói: "Thiếp không phải là người nhân gian, thiếp chính là tiên trên thượng giới, chỉ vì đánh rơi chén ngọc, bị tạm trích xuống trần, cùng với chàng kết tình cầm sắt là do duyên ước từ trước. Nay trích kỳ đã đủ, thiếp lại phải lên cung tiên. Nghĩ đến chồng con, dẫu

---

1. Liễu Tông Nguyên là nhà đại văn học đời Đường.
2. Trương Lương là một trong tam kiệt đời Hán Cao Tổ.
3. Ngày xưa nói thi đỗ Tiến sĩ như bẻ cành quế ở trên cung trăng.

đầy lòng thương cảm cũng không làm sao được!" Sinh nghe nói đau buồn hết sức không nói nên lời, hai hàng nước mắt chảy ròng ròng. Tiên chúa vội cầm tay chồng như hình không nỡ rời nhau. Bỗng chốc tiếng xe loan đeo ngọc đã văng vẳng ở cửa ngoài, chỉ thấy cơn gió thơm thoảng qua đám mây lành họp lại, không biết người tiên đã biến đi đâu mất rồi! Sinh từ đó trong lòng sầu cảm, không để ý đến công việc quan, gặp những lúc hoa sớm trăng đêm, miễn cưỡng tựa câu lơn gửi tình vào bút mực, lời ai oán không thể nào kể xiết [1] .... Thường thường tự than rằng: "Người ta đặt thân vào quan trường, trước là để phò nước giúp dân, sau là để nuôi cha mẹ vợ con. Nay như ta tài hèn sức mọn, việc nhà lại không chút tơ vương vậy thì còn trói buộc ở trong trường danh lợi làm gì?" Chàng bèn dâng thư xin cáo quan, về làng làm nhà ở nơi rừng đào cũ, suốt đời không lấy vợ nữa, chăm việc dạy con, lúc nhàn hạ gửi hứng vào khói mây, thơ rượu mà thôi.

Lại nói về Tiên chúa, sau khi lên Cung tiên, đã mãn hạn năm năm công cán, lại nhớ đến duyên ước ba sinh, liền tâu với Thượng đế rằng: "Xin lại giáng sinh xuống cõi trần, cho được thỏa nguyện sinh hóa thông thường ngao du tùy thích." Thượng đế y cho lời tâu ấy. Tiên chúa liền đem theo hai cô nương Quế và Thị thẳng trỏ đất *Phố Cát Thanh Hóa* từ trên không mà bay xuống. Địa phương ấy núi non xinh đẹp, cây cỏ xanh tươi, có suối trong nước chảy suốt ngày đêm, có đường lớn đi qua nam bắc. Tiên Chúa thường hiển linh, người lành được phúc, kẻ ác bị tai vạ. Thấy thế dân ở vùng ấy sợ hãi, cùng nhau lập ngôi đền phụng thờ. Về đời Cảnh Trị [2], triều đình nghe tin đồn, tưởng là yêu quái, sai quân Vũ lâm cùng với thuật sĩ đến nơi tiễu trừ. Nào là voi ngựa thét vang, nào là chuông trống khua động, người bắn cung, kẻ bắn súng như sấm như sét; người vứt ấn, kẻ dán bùa như gió như mưa; trong chốc lát, một tòa đền đã biến thành khói tàn! Biết đâu oai vua dẫu đáng sợ, nhưng phép tiên lại thần diệu hơn. Sau đó ít lâu, vùng đó sinh bệnh *dịch* lây cả đến loài lục súc. Nhân dân ở nơi ấy hoảng sợ, lập đàn cầu đảo. Bỗng nhiên trong đám đông người có một người nhảy ra vọt lên trên đàn ba tầng quát to lên rằng: "Ta là tiên nữ trên trời, hiển thánh xuống trần, lũ chúng ngươi phải xin phép triều đình làm lại đền mới, ta sẽ trừ tai, cho phúc, chuyển vạ

---

1. Lược đi một bài thơ trường thiên của Đào sinh ý và lời đã trùng ở trên.
2. *Cảnh Trị* niên hiệu Huyền Tông đời Lê (1663 – 1674).

làm lành. Nếu không nghe lời thì một vùng này không ai sống sót nữa." Nhân dân theo như lời thần đã nói, cùng kéo nhau đến cửa khuyết kêu xin... Triều đình cho là thiêng liêng và lạ lùng, lập tức hạ lệnh cho phép sửa sang làm lại đền mới ở trong núi Phố Cát, Sắc phong "Mã Hoàng công chúa". Nhân dân ở phương ấy cầu phúc đều thấy báo ứng ngay. Đến sau, quân nhà vua đi tiễu trừ giặc, Tiên chúa thường có công giúp sức. Triều đình gia tặng là "Chế thắng Hòa diệu Đại vương" được ghi vào tự điển, cho đến nay mọi nhà khắc tượng, các nơi làm đền thờ phụng một cách tôn nghiêm kính cẩn, khói hương nghi ngút ngàn thu.

Ngô Lập Chi *dịch*.

VŨ PHƯƠNG ĐỀ
(1698 - 1761)

Vũ Phương Đề, tự là Thuần Phủ, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Năm 39 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 triều Lê Ý Tông (1736), làm quan đến Đông Các học sĩ, Tham chính xứ Sơn Nam. Tác phẩm của ông hiện chỉ còn có *Công dư tiệp ký*.

CÔNG DƯ TIỆP KÝ
(Ghi nhanh lúc rỗi việc công)

Công dư tiệp ký là tác phẩm văn xuôi chữ Hán duy nhất còn lại của Vũ Phương Đề, được biên soạn vào năm Cảnh Hưng thứ 16 triều Lê Hiển Tông (1755).

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú đã xếp *Công dư tiệp ký* vào loại Truyện ký, theo ông thì Vũ Phương Đề đã xếp các truyện theo 12 loại: 1. Thế gia (các nhà dòng dõi); 2. Danh thần (bầy tôi nổi tiếng); 3. Danh nho (nhà nho nổi tiếng); 4. Tiết nghĩa (bậc tiết nghĩa); 5. Chí khí (người có chí khí); 6. Ác báo (làm ác gặp ác); 7. Tiết phụ (đàn bà tiết hạnh); 8. Ca nữ (con hát); 9. Thần quái (chuyện thần kỳ quái dị); 10. Âm phần, dương trạch (chuyện mồ mả, nhà ở theo phong thủy); 11. Danh thắng (phong cảnh đẹp nổi tiếng); 12. Thú loại (loài thú). Tất cả gồm 43 truyện. Có lẽ đây là nguồn xác nhận đáng tin cậy hơn cả về nguyên bản *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề.

Những văn bản *Công dư tiệp ký* đến nay không còn là nguyên bản của Vũ Phương Đề nữa mà chỉ là những truyền bản đã qua tay những người đời sau vừa chép lại, vừa bổ sung, sửa đổi... Hiện tại, Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm tàng trữ bốn bản *Công dư tiệp ký* mang các ký hiệu A.44; VHv.14; VHv.1324/1-2 và A.1893; trong đó bản A.44 là đầy đủ hơn cả. Sách gồm: Một bài tựa; Một mục lục;

Phần *Tiền biên* chia ra 12 loại như mô tả của *Lịch triều hiến chương loại chí* nhưng tổng số truyện là 44, dôi thêm một truyện so với con số 43 mà Phan Huy Chú đã cung cấp; *Phần Tục biên* (hay *Hậu biên*) chia ra các loại; 1. Danh thần danh nho; 2. Dâm từ; 3. Mộng ký (phụ tạp ký); 4. Tài nữ; 5. Tiên thích; 6. Thần từ; 7. Sơn xuyên, tổng số 61 truyện. Tiếp sau phần *Tục biên* còn có bài *Bạch vân am cư sĩ Nguyễn Công Văn Đạt phả ký*, bản A.44 ghi rõ tác giả là Vũ Khâm Lân (Vũ Khâm Lân, nguyên tên là Vũ Khâm Thận, người xã Ngọc Lặc, huyện Tứ Kỳ, nay là huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái (1727), làm quan đến Tham tụng, tước Ôn quận công). Có lẽ do người đời sau đưa bài ký của ông vào *Công dư tiệp ký*. Cuối cùng là phần *Bổ di*, gồm một số truyện.

Theo các nhà nghiên cứu thì phần *Tiền biên* của bản *Công dư tiệp ký* hiện nay tương đối chắc là sách *Công dư tiệp ký* vốn có của Vũ Phương Đề, ngoại trừ việc dôi ra một truyện so với mô tả của Phan Huy Chú mà đến nay vẫn chưa chỉ ra được. Phần *Tục biên*, bản A.44 có ghi rõ tác giả là Trần Quý Nha [1] người Điền Trì, Chí Linh, Hải Dương. Phần *Bổ di* chưa rõ tác giả.

Như vậy, *Công dư tiệp ký*, cho dù chưa được khắc in nhưng có thể nói rằng khá phổ biến và được sao chép, san nhuận, tục bổ khá nhiều. Thậm chí sau này nhiều người dựa vào nó mà mở rộng thêm thành các sách khác như *Danh thần danh nho truyện ký, Lịch đại danh thần sự trạng, Thính văn dị lục, Bản quốc dị văn lục, Nam thiên trân dị tập, Nam Hải dị nhân liệt truyện diễn âm*... Có bản *dịch* ra chữ Nôm như *Truyện Công dư tiệp ký* (AB. 481).

Công dư tiệp ký là tập sách viết theo thể ký, chủ yếu là nhân vật ký nhưng phần lớn là các truyền thuyết và giai thoại. Tác phẩm viết về nhiều người mà cuộc đời có những nét nổi bạt gì đó, hoặc hiển đạt, hoặc tiết nghĩa, chí khí, hoặc lạ kỳ, trong đó tập trung nhiều nhất là các danh nhân làng Mộ Trạch, quê Vũ Phương Đề. Ngoài ra còn chép nhiều truyện kỳ quái hoang đường, nhiều truyền thuyết dân gian. Có lẽ đây là tác phẩm chép sớm nhất về truyện "Hồn Trương Ba da hàng thịt", truyện phát tích Đinh Tiên Hoàng, các ông trạng không thi cử (trạng Vật, trạng Cờ...)... Có thể coi đây

1. Theo Trần Văn Giáp, Trần Quý Nha có thể là Trần Tiến, đỗ Tiến sĩ 1748, tác giả *Đăng khoa lục sưu giảng*. *Xem Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Tập 1. Thư viện Quốc gia xuất bản. H – 1971.

là tập truyện ký chữ Hán, viết theo thể tài nhân vật ký, trong đó có nhiều tư liệu về lịch sử, truyền thuyết, văn hóa, văn học... Một số truyện ở đây có thể được xem như những sáng tác truyền kỳ.

Trong Tổng tập này, chúng tôi tuyển chọn một số truyện ký trong phần *Tiền biên*, tức là bộ phận mà các nhà nghiên cứu cho là tương đối chắc chắn của Vũ Phương Đề. Ngoài ra chỉ tuyển bài *Bạch Vân am phả ký* của Vũ Khâm Lân. Chúng tôi sử dụng bản dịch *Công dư tiệp ký*, (3 tập) của *dịch* giả Tô Nam Nguyễn Đình Diệm – Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản – Sài Gòn 1961 – 1962. Khi cần thiết có biên tập lại cho phù hợp với quy cách biên soạn **Tổng tập**, chẳng hạn phải bỏ tất cả chữ Hán v.v...

BÀI TỰA CUỐN CÔNG DƯ TIỆP KÝ
(Công dư tiệp ký tự)

Phủ này, ngày thường rất thích nói, cho nên trong lúc việc công được rảnh, bèn đem những điều mình biết sẵn và tìm hỏi thêm các bậc nghe rộng biết nhiều, hễ được chuyện gì cũng cứ sự thực ghi lại rồi xếp thành thiên, nhan đề là *Công dư tiệp ký* [1]. Tự biết tập ký này, về phần từ ý thực là thiển lậu, đối với các bậc cao văn đại bút thời xưa, dẫu rằng không dám ngấp ngó bên tường. Nhưng trong bản ký sơ lược có ngụ nhiều điều khuyến giới, ngõ hầu để coi trong lúc thư nhàn. Dám mong các vị quân tử đừng coi như con chim Xích án [2] mà cười, thì thực hân hạnh.

Hoàng triều Cảnh Hưng năm thứ 16 tháng 3 ngày mồng 1 (1755).

Tứ Bính Thìn (1736) khoa Tiến sĩ, Đông Các hiệu thư, Thự Sơn Nam xứ Tham chính Vũ Thuần Phủ viết tựa.

TỔ TIẾN SĨ, PHONG THỦY ĐÚC KHÍ THIÊNG
(Tiến sĩ sào, phong thủy chung linh)

Gia thế họ Vũ ở làng Mộ Trạch, tiên tổ ngày xưa tên là Hồn, vốn người ở tỉnh Phúc Kiến bên Tàu, (vào thời Đường Kính Tông Bửu Nguyên năm đầu, ông được thay chân Hàn Thiều sang làm Đô hộ sứ

---

1. Công dư là ngoài giờ công vụ. Tiệp ký là ghi vắn, hay mau lẹ, cũng như tốc ký.
2. *Xích án* là thứ chim nhỏ nhất. Thấy ở thiên Tiêu dao du trong sách *Trang Tử*.

bên An Nam). Đến thời Đường Vũ Tông niên hiệu năm đầu Hồi Xương (841), lại thay Hàn Ước sang làm Giao châu Thứ sử (có chỗ chép là Kinh lược sứ). Vì thích phong thủy tốt đẹp của làng đó, ông bèn tính kế đóng ở đấy, nhân thế mới lấy 2 chữ Đường An để đặt tên huyện, và chữ Khả Mộ để đặt tên ấp (sau mới đổi tên là Mộ Trạch).

Kế đến thời vua Minh Tông (1314 – 1323) nhà Trần thì ông Nghiêu Tá và em là Nông cũng đều đỗ đạt (chức Đại học sĩ đổi ra Quốc sĩ), cả hai cũng đều nổi tiếng chữ tốt văn hay, dần dần được thăng đến chức Hành khiển Tả bộc xạ. Bấy giờ các ông mới đổi lại họ hàng, xếp thành chi thứ, khoa danh phẩm tước, ghi chú phân minh, từ đó mới có thể khảo sát rõ được.

Trong thời gian này có cháu 7 đời của Cao Vương, tên gọi là Lư, khi sang nước ta, ông đi xem tất cả những nơi danh thắng nước ta. Khi đến cổng làng Mộ Trạch, ông chỉ tay, bảo mọi người rằng: "Đây là cái Tổ Tiến sĩ đó"!

Quả nhiên đến thời nhà Lê vào khoảng niên hiệu Thịnh Đức (1653) và năm Vĩnh Thọ (1658 – 1662) những kỳ xuân thí chiếm bảng rất nhiều, khoa Bính Thân đỗ được 3 người, đến khoa Kỷ Hợi đỗ được 4 người, còn một hai người thì chẳng khoa nào bỏ trống, đồng thời có đến 13 vị cùng ra làm quan một lúc! Toàn dân trong ấp đều là dòng dõi ông Hồn, nguyên trước ông được tặng phong Phúc thần, rồi sau tiếp tục được phong huy hiệu. Hiện nay sau đám rừng nhỏ, vẫn còn một nấm đất, tức là ngôi mộ của ông Vũ Hồn vậy.

Khoảng năm Dương Đức (1672 – 1674) thời vua Lê Gia Tông, bọn ông Duy Hài và Công Đạo cùng sang bên Tàu, các ông hẹn nhau sau khi xong việc sẽ xin qua thăm Phúc Kiến một lần, để nhận dòng dõi họ Vũ bên ấy! Nhưng vì lúc ấy có loạn, đường bộ bị nghẽn, nên không thực hành được.

Mãi đến thời vua Lê Hy Tông khoảng niên hiệu Vĩnh Trị (1676 – 1680) có quan Thượng thư là Hoàng Công Bửu quê huyện Thổ Hoàng thuộc phủ Thiên Thi, phụng mạng sang sứ bên Tàu, bỗng có ông già họ Vũ đón ở dọc đường hỏi Công Bửu rằng: "Sứ thần là người An Nam biết rõ những họ có danh ở bên Quý quốc. Vậy tôi xin hỏi dòng dõi của họ Vũ Hồn hiện nay thế nào?"

Công Bửu bèn kể hết chuyện họ Vũ bên này cho ông già nghe. Ông già nghe xong bất giác hoa chân múa tay, luôn miệng khen tốt, rồi lại kể rằng: "Họ Vũ chúng tôi ở bên thiên triều, cũng đặng khoa danh kế thế, ngày nay cũng vẫn phát đạt như thường!"

Thế rồi trước khi cáo biệt, ông già đưa ra 10 hốt bạc và 10 tấm nhiễu màu huyền để ghi làm quà tặng. Nhưng lúc trở về dọc đường bỗng gặp người vợ Đặng Diệu nguyên là tướng của nhà Minh, năm trước bị chết tại trận Hồng Đàm, ngày nay thị muốn báo thù cho chồng, nên mới đem bọn gia nhân đón đường Sứ giả, cướp lột hết cả hành trang! Đến khi về nước, chỉ còn thuật lại câu chuyện thế thôi! Ngày nay người ta cho là: "Khoa bảng nước nhà riêng làng Mộ Trạch chiếm nhiều nhất, là nhờ vượng khí của bắc phương tụ tập ở đó vậy.

Vì thế khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh, khoa thi Nhâm Thìn (1712) Đình Ân thi đỗ Tiến sĩ, lúc ấy có vị Thám hoa Võ Thạnh là người cùng huyện, soạn bức trướng mừng cho Văn hội, đã có bài thơ khen ngợi như sau:

Phiên âm:

Bát bách niên tiền đạo mạch trường,
Danh công thạc vọng thế tương vương.
Cao tằng vân nhĩ huân hiền kế,
Tước lộc khoa danh ấm trạch quang.
Bát diệp Tiêu môn thanh vị yết,
Tam hòe Vương thị tích kham phương.
Phô trương bất tận quân gia mỹ,
Bút hạ thì văn hãn mặc hương.

Dịch thơ:

Ngàn năm đạo đức mạch truyền qua,
Đời rõi vang lừng tiếng đại gia.
Sự nghiệp tổ tiên đà kế thế,
Văn chương cháu chắt nối đăng khoa!
Tiêu đình lá ngọc khoe tròn tám, [1]
Vương thị sân hòe sánh đủ ba. [2]
Cảnh đẹp nhà ông phô chẳng xuể,
Ngạt ngào hương mực khắp gần xa.

---

1. Bát diệp là 8 đời, thời nhà Tiền Hán bên Tàu, có nhà họ Tiêu tên Vọng Chi dòng dõi ông Tiêu Hà, đỗ đầu kỳ thi Đối Sảnh, cũng như Tiến sĩ, làm đến Tướng quốc trong thời vua Tuyên Đế, 8 người con giai cũng làm đến chức Tướng, quả là một họ có danh vọng nhất trong thời đó vậy.

2. Tam hòe điển này rút trong *Văn kiến lục* nói: Thời nhà Tống Vương Hựu có công lớn mà không được phong Tướng, ông thường nói với mọi người: "Ta không làm được thì con ta nó sẽ làm xong!" Thế rồi ông trồng 3 cây hòe ngay ở giữa sân, trồng xong ông lại bảo: "3 cây hòe này tức là 3 vị tước công, ta giồng sẵn cho con cháu đấy!" Quả nhiên về sau Vương Đán, là con được làm Tể tướng.

ĐƯỢC THẦN KHAI TÂM, VĂN CHƯƠNG NỔI TIẾNG KHẮP THIÊN HẠ

(Thần khai tâm, văn chương danh thiên hạ)

Ông Đoán người làng Mộ Trạch là con trai quan Hoàng giáp Bạt Tụy ngày trước, lúc thiếu thời tính rất lỗ độn, học suốt ngày đêm cũng không thuộc được một dòng chữ, thành ra khi đã 17 tuổi đầu mà vẫn dốt đặc cán mai. Cậu thấy mình không có khiếu học nên định xoay sang nghề khác.

Chẳng ngờ bỗng có một đêm cậu nằm mơ thấy một vị thần nhân tự lưng chừng trời giáng xuống, lấy dao rạch vào bụng cậu, moi trái tim ra nạo hết những chất vẩn đục, đến khi giật mình tỉnh dậy bụng vẫn còn thấy hơi đau, nhưng cậu cho là điềm tốt nên sáng hôm sau cậu liền sửa lễ bái tạ, rồi cha mẹ cũng sửa lễ khai tâm để dạy cậu học. Lạ thay từ đấy trở đi thì cậu học một biết mười, dần dần nổi tiếng là người hay chữ, rồi gặp khoa thi cậu lại chiếm luôn cờ biển Nhị nguyên (là 2 lần đỗ đầu), ai cũng cho rằng chuyện lạ.

Nguyên trước khi Chiêu Tổ Khang Vương còn làm Công tử, thì ông giúp việc ở trong phủ, gặp lúc hữu sự bao nhiêu thuộc hạ đều bỏ chạy hết, riêng có mình ông lúc nào cũng ở bên cạnh Vương, đến khi Vương được phong chức Tiết chế (tức là Trịnh Căn 1682 – 1709) đem quân vào đóng ở Lưu Đồn thì ông đã đỗ Giải nguyên theo giúp ở nơi quân thứ, bất luận việc lớn hay nhỏ Vương cũng hỏi qua ý kiến rồi mới thi hành, bởi thế người đời mới gọi là quan Nội tướng. Rồi sau thi khoa Hoành từ ông lại được trúng ưu hạng, đến năm Giáp Thìn lại đỗ Hội nguyên, Vương ban áo mũ và trọng đãi hơn mọi người. Vì thế 6 năm trời mà ông đã thăng đến chức Thượng thư.

Xét thấy ông là người rất kiên trung và khảng khái, gặp việc gì không hợp cũng có can đảm nói ngay. Vì ông rất hâm mộ tư cách của Trương Cửu Linh ngày trước cũng giống như thế. Cho nên có dâng bộ *Kim giám lục* trong đó toàn là những câu nói về Chính tâm, hậu tục biết người, xa kẻ siểm nịnh v.v... lời lẽ cực kỳ thiết đáng, được Vương khen là một vị Trực thần.

Trong thời gian ấy ở nơi cung trung thường hay có cuộc chọi gà, các vị trung quan thấy vậy bèn sai người đi khắp các nơi để mua gà

tốt về hiến, một hôm bắt gặp, ông liền quát hỏi gà này từ đâu đem đến, trung quan cứ thực trả lời, ông tỏ vẻ giận dữ mắng rằng: trước kia khi còn ở nơi Tiềm để (tư dinh) Vương thượng chỉ biết có một mình ta chứ có biết đâu bọn chúng, thế mà ngày nay chúng toan bày trò du hí để làm mê hoặc Chúa thượng hay sao, mắng xong ông bèn giằng lấy con gà chọi rồi bẻ gãy cổ cho nó chết tươi. Trung quan chạy vào trong cung tâu bày, Vương lẳng lặng không nói gì, rồi từ đấy về sau trò chơi chọi gà cũng không còn nữa.

Đến năm Dương Đức triều Lê Gia Tông (1672 – 1674) có sứ Tàu sang, ông được sung chức Tiếp sứ, trên quãng đường trường từ ải Nam Quan trở về, đôi bên xướng họa văn thơ không biết bao nhiêu mà kể, ngay từ bên sông Nhị Hà vào đến Điện môn, Bắc sứ cũng xướng hơn 20 bài, bài nào ông cũng họa ngay. Sứ giả lấy làm kinh ngạc, đến khi Lễ bộ thết yến, sứ giả hạch sách rượu đâu, ông lại ứng khẩu ngâm rằng: "Bão ngô cá đức chân giai vị, Hà tất Giang đình vấn nhất bôi", nghĩa là "Rượu ngon là đức ta say nhỉ, còn hỏi Giang đình một chén chi", sứ giả nghe xong tấm tắc khen ngợi rồi buổi đại lễ được hoàn thành ngay. (Giang đình là quán rượu).

Cách ít lâu ông được lên công cán Cao Bằng, nhưng Vương lại cho nội thần là Hán quận công được ở quyền trên, nên ông kháng nghị rằng: Thần đây lạm dự chức vị Thượng thư, tưởng rằng Vương thượng cũng coi Nam nha làm trọng, chứ có ngờ đâu Hán quận lại ở trên thần, vậy thần không dám phụng mạng. Giữa lúc ấy các quan đều có mặt tại phủ, Đô Đài Công Đạo là em họ ông cũng kháng nghị rằng: Ví thử Vương bắt thi hành lệnh ấy, thì Tam Đô thần không dám cầm bút để ghi. Vương cả giận phán rằng: Nếu không tuân lệnh thì cứ ở lại đây, thành ra bá quan phải ở lại đến lúc gần tối. Vương sai Hoàng môn quan ra giục, Công Đạo xem chừng Vương không chịu thay đổi ý kiến, bèn đập đầu vào cột trụ, ông thì nói lớn lên rằng: Vương thượng đã giết Gián thần, vậy thần xin nạp lại sắc lệnh!

Hoàng môn quan thấy vậy vội vàng vào tâu, Vương càng giận thêm! À à! Hôm trước đã giết gà chọi của ta, ta cũng ẩn nhẫn, chẳng ngờ ngày nay y lại quật cường đến thế thì thôi! Thử hỏi ai giết Gián thần mà y dám nói như vậy, rồi Vương hạ lệnh bãi chức ông Công Đạo, sau lại sai quan đến nhà thu về sắc mạng từ xưa đến nay, thứ gì ông cũng giao trả, riêng có đạo sắc Tiến sĩ về khoa thi chữ tốt thì ông giữ lại, sai quan cố tình đòi cả, ông viện lẽ rằng: những sắc lệnh kia là của Thượng ban thì tôi vâng mệnh giả về, còn đạo thi chữ là

do tài tôi làm được thì tôi có quyền giữ lại làm ghi, Sai quan thấy nói hợp lẽ đành phải trở về phục mạng.

Nhắc lại khi ông lui về vườn cũ bạn với cúc tùng, được hơn 4 tháng thì con trai là Công tử Duy Khuông đỗ Tiến sĩ tự khoa Canh Thìn, hiện đương giữ chức Đông Bắc trấn Khám Chế Ty, được Vương cho triệu về Kinh sung chức Bồi tụng Thủy Sư có ý muốn trọng dụng.

Bởi vì ông dẫu là bậc cựu thần, nhưng đã nhiều lần làm Vương phật ý, nên mới phải xuống chỉ triệu hồi, ngày nay lại muốn dụng con để tỏ ra lòng ưu đãi. Tiếc rằng Duy Khuông vào trong Chính phủ cũng chẳng được lâu, sự nghiệp cũng chưa thành tựu. Còn như ông Công Đạo thì sau cũng được triệu về phục chức như xưa.

Riêng về phần ông thì vẫn ngao du, không để ý đến việc đời, nhân buổi thư nhàn ông có soạn ra rất nhiều thơ phú *Phạm Lãi du Ngũ Hồ và cuốn Trạch hương phong cảnh, tập Nông gia khảo tích dị văn* v.v... đặc biệt nhất là những cuốn văn ấy toàn dùng Quốc âm, cho nên được rất nhiều người truyền tụng, ngoài ra lại còn biết bao bài minh, bài ký rất hay, người đời đã phải ca tụng những câu: "Trung hưng về trước có Vịnh Kiều hầu, Trung hưng về sau có Đường Xuyên tử" là nói thể văn quốc âm đều đã đến chỗ thanh cao lắm vậy. Lại như quan Trạng họ Đặng ở làng Phù Đổng soạn bức trướng mừng Vũ Tể tướng khi về hưu cũng có câu rằng: Cháu Tướng công có Đường Xuyên là người đã nuốt hai kho sách Thiên Lộc, Thạch Cư của nhà Hán vào bụng, nghĩa là khen sức học uyên bác vậy.

Còn ông thì dẫu thôi làm quan nhưng trong triều ngoài quận thảy đều trọng danh. Lúc ấy có quan Phó hiến đến nhậm chức ở Sơn Nam, thấy có một viên quan võ bị cáo về việc hà lạm, ông kết vào tội làm mất dân binh, đến khi ông được bổ vào Nội các thấy người vác kiếm đứng hầu lại chính là viên chức bị tội ngày trước, ông liền quỳ xuống tâu rằng: Hạ thần thấy quan Thượng thư Vũ Duy Đoán trước kia vì trái ý Thượng nên phải bãi chức về vườn, tới nay chưa được phục chức, mà viên võ kia là chức cai quản hà lạm, thần đã kết tội làm mất quân dân, cớ sao nay lại phục chức như cũ, vậy nên thần phải chất vấn để cho quốc pháp được nghiêm v.v...

Giữa lúc ông kêu việc đó thì các quan hầu thẩy đều đông đủ, ai cũng nhìn nhau bằng đôi con mắt kinh ngạc! Còn Vương thượng thì lại ngờ ông về bè với Vũ Thượng thư, nên Ngài giao cho đình thần tra xét, sau biết là không, nên được miễn nghị, nhưng Vương lại hạ dụ rằng: Hiến ty là hạng quan nhỏ sao được nói leo. Vậy nay hãy tạm

tha thứ, còn từ đây về sau thì cấm không được giữ thói ấy nữa v.v...

Xét thấy ông Phó hiến đây vì giữ chính khí mà bị truất oan, khiến cho những người có lòng ngay thẳng cũng bất bình thay, còn bài văn tế là do ông thảo tự lúc sinh thời như câu: Thờ vua thì mong vua như Nghiêu Thuấn, sửa mình thì phải theo dấu Cao Quỳ. Sẵn tấm lòng ngay, muốn đem trị bình thi thố, xem cơ tạo hóa, dám đâu tiết lộ huyền vi, câu văn thực là kín đáo nhưng mà trung hậu biết bao. Về sau ông hưởng thọ được 64 tuổi, sau khi tạ thế được tặng chức Thị lang, như vậy thì nhà ông đã được 3 đời đăng khoa kế tiếp, và mở đầu 4 chữ kế thế đăng khoa cho họ Vũ làng Mộ Trạch vậy (nguyên bản có chú rằng còn thiếu một đoạn).

ĐỒNG KHÍ TƯƠNG CẦU, GIÁP TRẠNG NGUYÊN SANG VĂN GIANG NHẬN MẸ

(Đồng khí tương cầu, Giáp trạng nguyên vãng Văn Giang nhận mẫu)

Trạng nguyên Giáp Hải (sau đổi là Trừng). Thân mẫu ở làng Công Luận thuộc huyện Văn Giang. Nguyên trước bà có ba gian nhà lá ở ngay bên đường để cho hành khách ngủ trọ, rồi một đêm nào đó bỗng có chú khách vào xin ngủ đỗ, sáng dậy vội vàng ra đi bỏ quên lại túi bạc, rồi mãi hơn nửa tháng sau mới trở lại hỏi, bà đem túi bạc trao trả cho chú. Chú bèn chia ngay cho bà một nửa, nhưng bà bảo cho chú biết: Tôi đây trước kia đã bị tiền tài liên lụy, mới phải chịu cảnh cô đơn thế nầy, cho nên thứ gì không phải của tôi thì tôi không hề tham muốn, bởi vậy mới giữ túi bạc ấy để trả cho ông. Chú khách cố nài, bà cũng không nhận. Về sau chú thấy bà quả là người có đức nên mới hỏi rằng: Vậy thì phần mộ tổ tiên ở đâu? Tôi xin tìm ngôi đất tốt để báo đáp lại tấm lòng quý hóa của bà. Bà đáp: Tôi đây chỉ có một thân không còn anh em gì cả! Vả lại năm nay đã hơn bốn chục tuổi rồi, ví phỏng ông có giúp cho được ngôi đất tốt, thì sự kết phát còn đến bao giờ. Chú đáp: nếu tìm được chỗ đích đáng thì dẫu con gái cũng được hưởng phúc đức có lo gì?

Bà thấy chú khách bảo thế liền dẫn chú ra thăm mộ phụ thân, rồi chú bảo bà bốc lên đem đi chỗ khác là chỗ chú đã xem xét kỹ càng, chôn cất xong chú hẹn riêng mấy câu: "Ví thử sau nầy có ai gặp sự cấp bách, thì bà phải nên dụng tâm cứu đỡ, tất nhiên sẽ được tốt lành."

Thế rồi cách nửa năm sau, bỗng có một người quê xã Bát Tràng, vì cảnh túng quẫn phải đi gánh thuê, chẳng ngờ trong lúc đêm khuya gặp cơn mưa bão, áo quần ướt đẫm nên anh bị chứng trúng hàn, chân tay miệng lưỡi thảy đều co quắp. Anh vội lần vào gõ cửa xin cho tạm trú một đêm, bà nghĩ thương tình đốt lửa cho sưởi, dọn cơm cho ăn, ăn xong anh kêu rét quá, bà lại lấy chiếu ra cho anh đắp. Nhưng rồi đêm càng khuya trời càng lạnh dữ, bà cũng không sao chịu nổi. Thế mà trong nhà chỉ có một cái chiếu đã đắp cho anh ấy rồi, biết làm thế nào. Về sau bà đành phải nằm ghé xuống một bên rồi cùng đắp chung một chiếu. Lạ gì trong lúc chung giường chung chiếu, rơm để một bên tất nhiên lửa dục nhóm dậy, rồi anh bị chứng phòng thất chết ngay tức thì. Bà sợ lộ chuyện, ngay đêm hôm ấy đem ra chôn giấu tại cánh tha ma phía sau nhà ở. Sự thực bà cũng không biết chính giờ phút ấy mình đã thụ thai. Nhưng rồi sau đó mấy tháng bỗng thấy chú khách trở lại hỏi rằng: từ khi để mộ ông cụ đến nay bà đã cứu được ai chưa. Bà không giấu giếm, đem hết việc trước kể cho chú nghe. Nghe xong chú hỏi chôn ở chỗ nào, bà dẫn ra nơi mộ địa, chú đứng ngắm nghía hồi lâu, rồi bảo bà rằng: Huyệt này là huyệt thiên táng (trời cho) nếu bà thụ thai tất nhiên sẽ sinh được trạng nguyên tể tướng đó.

Rồi sau quả nhiên đến khi đủ ngày đủ tháng bà sinh được cậu con trai trông rất kháu khỉnh. Chẳng ngờ khi cậu lên bốn năm tuổi, một mình ra chơi ở ngoài bãi sông, bỗng có một người ở xã Sính Kế thuộc huyện Phượng Nhãn đi thuyền qua đó, nhìn thấy cậu bé hay hay, bèn cõng ngay xuống thuyền rồi chèo đi thẳng. Bà mẹ tìm kiếm khắp nơi chẳng thấy, cho là cậu bị dòng nước cuốn đi, nên cũng đành chịu.

Nói về người xã Sính Kế sau khi đem cậu về nhà, coi quý như thể hạt ngọc trốc tay, tìm thầy cho cậu học tập, nhờ có thiên tư sáng suốt, học một biết mười, nổi tiếng Thần đồng xuất thế. (Thiếu một đoạn). Rồi khi lớn lên học rộng nhớ nhiều, văn chương lại càng đặc sắc, năm 23 tuổi thi đỗ Trạng nguyên, năm ấy là khoa Mậu Tuất (1553), niên hiệu Đại Chính nhà Mạc, đến hôm vinh quy bái tổ, nhân dân trong làng vì phải phục dịch vất vả, có người biết chuyện họ bảo nhau rằng: Chả biết ông Trạng ấy ở đâu lưu lạc đến đây làm cho dân ta phải chịu khó nhọc như vậy?

Còn về phần ông, khi nghe nhân dân trong làng ta thán, thì cũng chẳng hiểu ra sao. Nhưng rồi một hôm ông đi coi phần một tổ

tiên chẳng thấy ngôi nào có thể kết phát được đến khôi nguyên, trong bụng đã hơi nghi hoặc, ông bèn hỏi lại những người thân tình, họ mới kể rõ sự tình thì ông lấy làm đau xót, lập tức đến xã Công Luận hỏi thăm, khi vào tới làng thấy một bà lão tuổi ngoài 60 ở trong một túp lều cỏ dựng ở vệ đường, tình cảnh xem ra cực kỳ khốn quẫn. Ông sai người đến hỏi rằng: Bà kia quê quán nơi đâu hiện có chồng con gì không, mà phải khổ cực như vậy. Bà lão thấy hỏi chau mày đáp lại: Tôi vốn quê ở xã này, cách đây mấy chục năm trước sinh được một đứa con trai, khi nó lên 4, 5 tuổi, một hôm cùng với lũ trẻ chơi ở bãi sông, rồi bị mất tích, hóa nên vò võ không chỗ nương nhờ, ngày nay chẳng còn kế gì sinh sống!

Ông nghe bà lão kể lể như vậy trong dạ đã hơi ngờ ngợ, hay đó là thân mẫu của mình, nên lại sai người đến hỏi: Hiện nay bà đã tuổi tác không kẻ trông nom, vậy tôi muốn đưa bà về bên phủ, bà nghĩ thế nào? Bà đáp: Đại nhân quá thương như vậy thì dẫu sống chết tôi đây chẳng dám quên ơn. Thế là ngay sau lúc đó, ông đem bà lão về nhà, sai người hầu hạ rất là chu đáo.

Nguyên trước lúc ông sinh ra, đã có một nốt ruồi đỏ ở nơi ống chân, ngày nay mỗi lúc rửa chân bà lão chăm chú nhìn vào chỗ đó. Gia nhân thấy vậy mắng rằng: Đối với quý thể của đại nhân, sao bà lại dám vô ý như vậy? Bà đáp: Số là ngày trước tôi sinh được mụn con trai, cũng có nốt ruồi ở chân, ngày nay trông thấy chân của đại nhân cũng có nốt ruồi giống hệt như vậy, nên tôi cảm động trong lòng, nhìn mãi mà không biết ngượng, vậy xin các chú cũng tha lỗi cho.

Gia nhân thấy bà trả lời như vậy, vội vào thuật lại với ông, ông gọi bà lão vào hỏi. Bà kể lại rất kỹ càng. Ông nghe đoạn bùi ngùi than thở: Ôi! Ta đây một đời sao chẳng biết mẹ đẻ là ai. Ngày nay bỗng dưng lại được xum hợp, biết đâu chẳng tự trời xanh dun dủi, hóa nên đồng khí tương cầu đó sao, rồi từ hôm ấy ông nhận bà là thân mẫu sớm hôm phụng dưỡng chẳng thiếu thứ gì.

Cách ít lâu sau gặp khoa thi Hương, ông được giữ chức Đề điệu tại trường thi Sơn Nam. Hôm vào thi, ông ra đầu bài hiểm hóc làm cho sĩ tử xôn xao, xuýt nữa xảy ra to chuyện. Ông phải tìm lời an ủi để ra bài khác, mới lấy lại được bình tĩnh, nhưng rồi chỉ một lát sau viên Kiểm soát bắt được những người thủ xướng đem nộp, ông sai lôi ra giữa sân trường để hành hình. Người đó kêu là con nhà độc đinh, xin nộp một ngàn quan tiền chuộc mạng, nhưng ông nhất định không nghe, ra lịnh chém đầu tức khắc.

Chẳng ngờ sau kỳ thi ấy, thì người con trai của ông tên gọi Giáp Phong, đã đỗ Tiến sĩ từ khoa Thuần Phước (1562 – 1566), đương làm quan trong Viện Hàn lâm, tuổi mới có ngoài 30, tự dưng bị chết, rồi tiếp đến 4 người con trai và 2 con gái đồng thời bị chết một lúc, khiến ông rất đỗi đau thương, sai người đi đón các thầy phù thủy cao tay về bắt thần Trùng, bắt mãi chẳng thấy công hiệu, ông bảo rằng đồng cốt quàng xiên, tâu vua ra lịnh cấm chỉ.

Thế rồi bỗng có một hôm thấy một đạo nhân mặc áo rách tã, đi đôi dép tàn, tự xưng là có pháp thuật cao cường, xin cho thí nghiệm. Ông tỏ ý muốn thiếp xuống dưới âm phủ xem sao. Đạo nhân bảo ông bịt hai mắt lại, rồi ngồi im lặng, để thầy thư phù niệm chú, chỉ sau một lát ông thấy choáng váng nằm vật xuống giường. Trong lúc mê man, thấy có sứ giả dẫn đi đến một cung điện nguy nga nghiêm thẳm, trong cung có đặt ba tòa ghế tựa, gian bên có chiếc giường gỗ, và một cái cùm sơn son. Ông hỏi quan hầu coi cửa đây là cung điện của ai? Đáp: Đây là sở vua Diêm Vương hỏi kiện, còn chiếc cùm đỏ bên kia, để đợi quan Trạng nguyên Sính Kế đó. Ông nghe nói vội vàng bước ra, sứ giả lại dẫn đến một sở khác, thấy có lâu đài rộng rãi cảnh vật tốt tươi, nhìn vào bên trong thấy con là Phong đương cùng một viên quan khác đánh cờ tiêu khiển. Khi thấy ông đến, cậu quay ra nhìn một lúc, nhưng chẳng hỏi han câu nào. Viên quan thấy vậy hỏi cậu: Ông cũng quen biết người kia hay sao mà lại nhìn kỹ như vậy. Cậu từ từ đáp: Kiếp trước ở trên dương thế, tôi đã ngụ tại nhà ấy hơn 30 năm. Vì thấy ông ta giết oan một người vô tội, tất nhiên phải chịu quả báo, nên mới bỏ đi. Bây giờ gặp đây, thế nào lại quên được chút tình cũ.

Ông nghe nói thế lại quay trở ra, rồi vị sứ giả dẫn ông trở lại, thế là ông đã chết đi vừa đúng một ngày, đến khi tỉnh dậy mới biết rằng mình đã vướng phải nợ oan gia, và nhận thấy thuyết báo ứng của Phật cũng chẳng phải chuyện hoang đường vậy.

Rồi mấy hôm sau ông sai đi gọi thân nhân của người học trò bị chém năm trước, tặng cho tiền bạc đem về làm chay, tẩy oan cho kẻ xấu số, từ đấy về sau nhà ông mới được vô sự.

Xét lại trong thời gian làm quan của ông, trước sau 5 lần giữ chức Thượng thư, 3 lần vào giữ Đài Ấn đến khi gần 60 tuổi, bỗng nằm mơ thấy soạn bức biểu văn xin về trí sĩ, sau khi tỉnh dậy còn nhớ mấy câu:

"Ư kính ư trung duy cầu thần đạo sở chỉ chi địa. Nhi tác nhi tức nguyện an đế lực hà hữu chi hương". Nghĩa là: Ở kính ở trung mong

trọn thần đạo, lúc làm lúc nghỉ an phận dân lành, rồi trải hơn 10 năm nữa thì ông về hưu với chức Thượng thư bộ Lại, phong tước Thái bảo – Sách Quốc công, nghiệm ra, rất đúng với điềm trong mộng. Lúc lên đường về quê ông có bài thơ để lại cho bạn đồng triều như sau:

Phiên âm:

Ngũ thế vu tư giản thánh minh.
Đồ nhiên ngoạn yết lịch sương tinh
Xanh trì cảm vị kình thiên lực,
Tinh bạch duy chiêu quán nhật thành.
Nhất đức do tồn Ân tướng sớ.
Tứ lưu bất tận Tống tham minh.
Kiều tùng tuế nguyệt hoa huân đán
Tượng thái bình thân diệc thái bình.

Dịch thơ:

Tri ngộ năm đời lượng thánh minh,
Quả đà hư vị mấy sương tinh?
Chống giời đâu dám khoe phần sức.
Soi bóng hằng mong dãi tấc thành.
Nhất đức đã dày trong sớ tấu.
Tứ lưu khôn hết chữ bái minh.
Kiều tùng năm tháng vui hôm sớm.
Cảnh thái bình thân cũng thái bình.

MỘT LÁ CỜ THÊU CÂU ĐỐI NHƯ SAU:

Trạng đầu tể tướng đẩu nam tuấn,
Quốc lão đế sư thiên hạ tôn.

Ông về hưu được ít lâu thì ở trên tỉnh Cao Bằng có quan Tàu sang khám biên giới, triều đình thấy ông là người đã từng làm quan trên đó, rất được nhà Minh kính phục, nên có hạ chiếu vời đến 3 lần nhưng ông vẫn không chịu lên. Mãi sau gặp ngày Đông chí, ông mới lai kinh chúc mừng, rồi để một bài thơ tạ từ các bạn đồng triều như sau:

Phiên âm:

Chướng trực ngu trung quý bất tài
Minh thì đắc tạ miễn triều sai.
Hán đô cung trướng quan trâm diệu.
Đường luật tiên chương cẩm ngọc giai
Ân hà tiếp thừa tri hữu hạnh
Tình thâm khánh ngưỡng cảm vô nhai
Thái bình khang tế chư hiền lực.
Điền dã nhàn canh hưởng phúc giai

Dịch thơ:

Ngu muội còn thêm tính thẳng ngay.
Thời bình nhẹ gánh tưởng rằng may,
Hán đô buổi tiễn y quan dạng
Đường luật khi trao gấm vóc đầy
Xiết nỗi ân cần nhờ số tốt
Thực không bờ bến đội ơn dày
Thanh bình khắp cả nơi thôn dã
Hạnh phúc trông vào các bạn đây

VĂN TẾ

TÔN ĐÀI

Phiên âm:

Hạnh túy khí hòa; Đạo hoằng học bác,
Hồng âm đại lữ hoàng chung, Bửu khí kim tinh hồn phác.
Đại bút diễn luận huy chế, lục kinh chi văn.
Thanh tiết hành kỷ lập triều, nhất thành chi hộc.
Đăng dường tính đông tuyết xuân phong.
Tọa miếu các thái sơn kiều nhạc.
Kế trạng đầu tể tướng, dự trọng Nam bang.
Giáp Tuyên phủ từ tôn, danh văn sóc mạc,
An xã tắc ư trù duy, Giảng Đường Ngu ư thủy ác.
Đại hữu bất doanh nhi tổn, vọng nguyệt chi cơ.
Trung phu tại đạo dĩ minh, giới thạch kỳ xác.
Phù nhật phương chính ngự trung thiên.

Dẫn niên cự dốc cân đông lộ?
Văn Lạ công tự Kỳ Anh hội khởi ứng Tân biên?
Phạm Thục công tái ngân thanh hoàn phóng tầm cựu ước.
Tuy hưu nhàn tại dã tại gia.
Nhiên chuyển trắc ưu thời ưu quốc.
Quyền quyền trung nghĩa bất thế sơ tâm.
Hưu hưu hữu dung, tài thành hậu giác.
Hà hạnh tùng sinh, thiểm liên hạ thác.
Thăng công dự tiếp hanh cù, Suy vãn quá mông trọng thác
Tiến hiền nhất só, cảm tri cố chi thù vinh.
Đạo Ý chư thi, kinh phẩm đề chi giai tác.
Trường xuân nhương môn hạ chi đào.
Thượng Y điều lung trung chi dược.
Tư văn tư đạo, diệc thọ sinh linh.
Chi nghĩa chi tình, hạt cùng liêu khuyếch.
Y! Bích sơn kỷ thiên nhận, khải thể phượng an quy.
Hoàng các tứ thập niên, tưởng thanh phong như tạc.
Trịnh trọng phiến hoài, Bằng tương thành tước.

Năm 81 tuổi ông mất, quan Bảng nhãn Đỗ Uông có văn tế rằng:

Nhớ tiên sinh xưa:
Tính bẩm ôn hòa. Học càng uyên bác
Khi đúc ngọc vàng. Thanh như âm nhạc
Dọc ngang nét bút, sáu kinh xưa làm gốc văn chương.
Gương mẫu lập thân, một chữ thành chẳng hề sai lạc.
Khi ra trọng nhậm các tỉnh, quạt ngọn gió xuân.
Lúc ngồi tại chốn miếu đường, sánh non kiều nhạc.
Trạng đầu tể tướng, tiếng nổi Nam bang
Tuyên phủ từ tôn, danh vang sóc mạc!
Quẻ Đại Hữu không đầy mà tổn, bóng nguyệt đêm rằm.
Quẻ Trung Phu thấy đạo càng minh, đá non vững chắc.
Gặp mặt trời đứng giữa Trung thiên
Sao ông quẩy mũ trở về Đông Lộ?
Với Văn Lộ Công lập hội Kỳ Anh hay Phạm Thục
Công tìm nơi cựu ước?
Tuy rằng ở nơi thôn dã, hưởng thú thanh nhàn.
Biết đâu đối với giang sơn, vẫn hằng lo nước?
Tấc lòng trung nghĩa, trước sau trọn vẹn không phai.

Độ lượng bao dung, chỉ bảo cho đoàn hậu giác.
May sao thông lại nẩy chồi; Mong để sau này gánh vác!
Tiến hiền một só, cảm ơn tri ngộ từ xưa.
Đạo nghĩa các thơ, phẩm bình biết bao giai tác?
Trường xuân đúc chén rượu đào, thượng thọ sẵn liều tiên dược.
Nguồn văn nguồn đạo, bồi bổ sinh linh
Chữ nghĩa chữ tình, bao la sau trước
Than ôi!
Bích san cao mấy ngàn nhận, bóng phượng về đâu?
Hoàng các trải bốn mươi năm gió xuân còn mãi.
Nay xin trân trọng mấy tuần, gọi tỏ tấc lòng cảm khái.

Nguyên trước ông đã từng nhận Bát Tràng là nơi tổ quán, cho nên vẫn được tòng tự tại miếu Tiên hiền của huyện Gia Lâm, về sau ông Nghè Nguyễn Mậu Thịnh (đỗ khoa Tân Mùi) cho rằng: Ông vốn là người ở xã Sính Kế, vả lại làm quan với triều nhà Mạc, nên mới định xóa tên ông, nhưng rồi đến tối nằm mơ thấy ông về bảo rằng: Ta có tội chi mà bị tước danh? Ngươi là hậu sinh sao dám khinh miệt tiền bối như vậy, rồi sau sẽ thấy báo ứng không sai. Sau khi giật mình tỉnh dậy, ông Thịnh lấy làm sợ hãi thành ra việc ấy lại thôi. Vì thế ngày nay ông vẫn được tòng tự tại văn từ của huyện Gia Lâm, mà xã Bát Tràng cũng vẫn xuân thu tế lễ.

Xét ra lúc sinh thời ông cũng trước thuật rất nhiều, nhưng nay chỉ còn sót lại một ít như bài thơ Cao Lâu Tỳ Bà viết bằng quốc âm, và bài biểu tạ lúc trí sĩ, cùng các văn bia Kim Khê Ngọc Kiều bài minh Tu Thận với tập *Cổ kim bang giao* truyền lại mà thôi.

GỬI THƯ KHUYÊN CỐ NHÂN, LÊ ĐẠI HỌC SĨ QUYẾT CHÍ BẢO TỒN NƯỚC NAM

(Thượng thư giao cố nhân,
Lê Đại học sĩ chí tồn Nam quốc)

Lê Cảnh Tuân – Triều nhà Trần có Lê Cảnh Tuân, ông nội tên là Nhữ Du người huyện Thuần Phước xã Lão Lạt; khi làm Tri phủ Lạng Giang kết duyên với con gái họ Vũ của làng Mộ Trạch thuộc huyện Đường An, nhân thế mới lập gia cư ngay ở làng vợ, tức là Thê hương.

Đến thời ông Tuân, khi đã sung chức Đại học sĩ, vì lúc còn nhỏ có quen với Bùi Bá Kỳ người xã Phù Nội thuộc huyện Thanh Miện, gặp lúc cuối đời nhà Trần bị Hồ Quý Ly cướp ngôi, Bá Kỳ sang bên Yên Kinh xin quân về đánh họ Hồ. Nhà Minh bèn sai Trương Phụ và Mộc Thạnh chia đường kéo sang, Bá Kỳ nhận chức Tiên phong để hướng đạo. Sau khi bắt sống được cha con họ Hồ đem về bên Bắc quốc, nhà Minh bèn cho Bá Kỳ giữ chức Tham Nghị, lúc ấy ông Tuân có gửi cho Bá Kỳ một bức *Vạn ngôn thư* (bức thư có hơn một vạn chữ) đại lược như sau:

Nếu ông có thể lập lại dòng dõi nhà Trần, đó là thượng sách, thì tôi xin làm các vị thuốc ở trong tủ để ông sử dụng!

Hai là: Nếu ông nghĩ đến nhà Trần, mà trả chức vị cho nhà Minh, đó là trung sách, thì tôi xin cầm trở đậu (đồ thờ) chạy theo, để tùy ý ông sai khiến.

Ba là: Nếu ông còn tham tước lộc nhà Minh, đó là hạ sách, thì tôi sẽ đi câu cá hoặc đi cày ruộng mà thôi!

Bá Kỳ chưa kịp dùng. Cách ít lâu Bá Kỳ phạm pháp bị quan nhà Minh tịch biên gia sản, bắt được bức thư ấy, nhưng ông đã thay đổi họ tên lánh đi nơi khác. Về sau nhà Minh đặt xong nền thống trị nước ta, rồi mới thiết lập ra các học xá, bấy giờ ông mới ra để xem việc giáo hóa thế nào. Chẳng ngờ các quan nhà Minh thấy ông là người có tài văn học liền cho làm Giáo thụ, nhưng rồi chúng biết chính ông đã viết bức thư *Vạn ngôn*, nên chúng bắt ông giải về bên Tàu. Lúc ấy ba người con trai của ông tên là Thái Điên, Thiếu Dĩnh, Thúc Hiển đều xin đi theo, khi tiễn đến ải Nam Quan, ông bảo các con: Thôi để cho một mình con trưởng theo ta là đủ, còn hai con thứ thì nên trở về trông nom hương khói để báo thù cho vua, cha, hai con vâng lời bái biệt rồi quay trở lại.

Khi ông cùng Thái Điên sang tới Yên Kinh, các quan nhà Minh hỏi rằng: "Mi xui Bá Kỳ lập lại con cháu nhà Trần, âm mưu làm việc phi pháp là cớ làm sao?" Ông đáp: "Ta đây là người nước Nam, nên phải quyết chí bảo tồn Nam quốc, con chó của tên đạo chích (kẻ trộm) còn biết cắn người không phải chủ nó? Vậy thì các ngươi còn hỏi làm chi." Quan Minh nghe xong lấy làm tức giận bèn đem giam ông vào nơi ngục thất ở thành Kim Lăng, rồi hai cha con bị chết ở đó!

Xét thấy bức *Vạn ngôn thư* của ông cùng với bản *Thất trảm sớ* của Chu Văn An đều do một tấm trung thành phát biểu ra ngoài cho nên trong bộ Việt Giám của Tướng Công mới có câu rằng: "Vạn ngôn

chi thư trung quán nhật nguyệt. Thất trảm chi sớ nghĩa động quỷ thần". Nghĩa là: Bức thư *Vạn ngôn* lòng trung soi thấu nhật nguyệt! Bản sớ *Thất trảm* chữ nghĩa động tới quỷ thần; rồi sau Văn Hiên vịnh sử cũng có thơ rằng:

Phiên âm:

Thượng tường kiếm sắt nhất thư sinh.
Tam sách quyền quyền hứa quốc tình.
Vạn lý lỗ đình chung bất khuất
Phụ trung tử hiếu lưỡng thành danh!

Dịch thơ:

Gươm đàn Tường bảng một thư sinh.
Cứu nước trong thơ đã hiến mình
Muôn dặm trước thù không chịu khuất
Cha trung con hiếu thẩy lừng danh

Ông Quang Bí cũng có thơ rằng:

Phiên âm:

Xu đình Thi Lễ giảng minh am
Tự lệ huyền hồ tráng chí hàm
Kiển kiển phỉ cung thành hiệp nhất.
Quyền quyền hứa quốc sách trần tam
Kỷ cương tự nhiệm tha hề tuất
Đỉnh hoạch như di tử diệc cam!
Lũy thế tịnh mông trung nghĩa báo
Quang tiền sự nghiệp chấn thiên Nam.

Dịch thơ:

Trước sân Thi Lễ đã từng qua
Tráng chí say sưa tự nhủ mà
Bằng bẳng quên mình thành giữ một
Luôn luôn vì nước kế dâng ba
Cương thường phải nhớ, ngoài chi kể
Đỉnh vạc như du, chết cũng thà
Trung nghĩa nối đời cơ báo ứng
Vẻ vang sự nghiệp nước Nam nhà.

Thế rồi cách ít lâu sau nhà Minh sai Thượng thư Hoàng Phúc sang làm Đô hộ An Nam, Phúc liền mở trường dạy học để thu nhân tài, bấy giờ anh em Thúc Dĩnh cũng xin nhập học, được Phúc yêu mến nhận làm con nuôi. Rồi bỗng một đêm mưa bão làm đổ nhà cửa, sáng sớm hôm sau, Hoàng Phúc thân ra ngoài thành để xem quang cảnh, buột miệng đọc một câu rằng: "Tạc triêu phong vũ gia gia đồi hoại cựu viên tường", nghĩa là: Hôm qua gió mưa, tường vách muôn nhà cùng đổ la liệt. Xét thấy câu thơ ứng khẩu trên đây, Hoàng Phúc có ý nói nước Nam ta đã bị xâm chiếm thế tất là phải tan hoang, vì thế Thúc Hiển cũng ứng khẩu đối rằng: "Kim nhật càn khôn xứ xứ phát vinh tân thảo mộc", nghĩa là: Hôm nay trời đất cỏ cây bốn mặt càng thêm tỏ vẻ tốt tươi.

Hoàng Phúc là người cao kiến, khi nghe học trò đối lại như vậy, thốt nhiên ngửa mặt lên trời than rằng: Thôi! An Nam đã có Thánh chúa giáng sinh tại phương càn khôn (đông nam) nước Nam lại được trả về cho người nước Nam, chẳng bao lâu nữa ta cũng trở về Bắc quốc, vậy thì hai con sao chả đi tìm người đó để lập công danh?

Anh em Thúc Hiển nghe lời Hoàng Phúc chỉ giáo như vậy, bèn từ biệt thầy để vào Ái Châu đặng tìm Thánh chúa. Khi vào tới nơi thì Lê Thái Tổ đã khởi nghĩa ở Lam Sơn rồi, anh em bèn xin ở lại phò tá, rồi chẳng bao lâu, quân Minh bị bại, Mộc Thạnh, Hoàng Phúc xin hòa. Thái Tổ tha cho trở về Bắc quốc, lúc ấy anh em Dĩnh, Hiển xin tiễn chân thầy đến ải Nam Quan rồi mới thưa rằng: Chúng con nhờ ơn chỉ giáo đã lâu, ngày nay Tôn sư trở về cố quốc, chẳng biết bao giờ lại sang? Vậy xin Tôn sư chỉ bảo cho mấy ngôi đất để táng tổ tiên, đó là cái ơn đặc biệt vậy.

Hoàng Phúc đáp rằng: Việc đó lẽ nào thầy lại không nhớ, chẳng qua là muốn thử dạ các anh đó. Vậy nay thầy bảo cho các anh biết, nguyên trước thầy đã lưu tâm một huyệt ở ngay phía Bắc làng anh, cục ấy gối vào chiếc mũ trông ra chiếc đai vàng, nhật nguyệt đóng ở hai vai, ngựa đi sứ đóng tại phía tây, còn mộ thì tọa chữ Tý hướng chữ Ngọ, phía dưới thầy đã chôn sẵn một mảnh ván gỗ làm ghi, vậy khi trở về các anh nên tìm ngay đến chỗ đó, và nhớ hẹn con cháu rằng: Sau này nếu có sang sứ mà lâu không trở về, thì cứ đục khoét vào chân con ngựa ấy, tự nhiên sứ giả sẽ được về ngay. Hai người nghe xong bái từ Hoàng Phúc rồi quay trở lại.

Lúc ấy Thái Tổ đã bình định xong thiên hạ, Ngài muốn tuyển

một Sứ bộ sang Tàu nhưng chẳng ai dám xin đi, riêng có Thúc Dĩnh vì muốn tiện thể thăm dò tin phụ huynh nên mới khẳng khái tình nguyện, Thái Tổ bèn phong cho chức Thẩm hình viện sự để mang tờ biểu trần tình sang nộp, tờ biểu đại lược như sau:

Trời đất đối với muôn loài, mỗi khi giận dữ dẫu có ra oai sấm sét, nhưng mà bên trong vẫn ngụ sẵn đức hiếu sinh. Cha mẹ đối với các con, dẫu có dùng đến roi vọt mà ơn cúc dục vẫn để trong lòng, chả thế mà con người ta mỗi khi gặp sự đau đớn lại kêu trời đất cha mẹ, cho nên ngày nay thần phải đem câu tâm huyết giãi bày để mong soi xét v.v... (Tờ biểu này do quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi soạn).

Kèm với tờ biểu kể trên lại còn một hộp vàng bạc thay thế hình nhân, bên trong có đựng mỗi thứ là 100 lạng. Khi tới Yên Kinh, vua tôi nhà Minh căm thù về việc sát hại Liễu Thăng nên chỉ quát mắng chứ không thu nhận, rồi lại bắt giam Thiếu Dĩnh ở ngoài cổng thành, và bôi sơn kín cả mai mắt không cho ăn uống gì cả. May sao lúc ấy Hoàng Phúc vào triều biết là Thiếu Dĩnh, nên thường dấu bánh mì ở trong mũi giầy, mỗi khi dạo qua hất cho Thiếu Dĩnh, vì thế nên không chết lả. Triều thần nhà Minh thấy hơn 3 tháng mà sao Thiếu Dĩnh vẫn sống như thường, thì cho là bậc thần nhân bấy giờ mới chịu nhận lễ, và cho trở về báo tin.

Về phần Thiếu Dĩnh sau khi đã được trả lại tự do, lập tức đi dạo các nơi hỏi thăm tin tức cha anh ngày trước, nhưng cũng chẳng biết mất ở nơi nào. Sau cùng đến một ngôi chùa thì thấy có một tập thơ để lại, ông bèn mang về bổn quốc và làm ma chay theo tục hư táng (táng bằng quan tài không). Về sau nhân việc can ngăn làm vua phật ý phải giáng chức Viên ngoại lang, vì thế Quang Bí có thơ vịnh rằng:

Phiên âm:

Tráng niên biểu biểu phụ cao danh.
Khai sáng di duyên tế thánh minh
Thị án dự bồi loan *dịch* cận,
Thừa thiều tiên ủng sứ tinh hành,
Vương thần kiển kiển trung kiêm ái.
Thiên lý chiêu chiêu khôn phục hanh
Mạt duệ chỉ kim tuần vãng triệt.
Công thành sự toại thị tiền trình.

Dịch thơ:

Tên họ vang lừng lúc tuổi xanh,
Gặp thời khai sáng, chúa anh minh!
Cung loan án ngọc hằng lui tới?
Xe sứ đường mây sớm khởi hành.
Nghĩa cả thờ vua trung với ái.
Đạo trời qua vận bĩ sang hanh.
Ngày nay con cháu noi đường cũ
Xây đắp công danh sự nghiệp mình

Xét thấy hai ông Dĩnh và Hiển đều có công to trong việc thống nhất của vua Lê Thái Tổ, chỉ vì một hôm bận việc gia đình, không vào triều kiến, bị phạm vào lỗi khiếm điểm, thành thử không được phong tước công thần đó thôi.

Nhắc lại khi trước ông làm Tri phủ Tràng An, nhân có một hôm vào yết miếu vua Đinh, ông thấy pho tượng Dương Hậu cùng đặt ngồi chung với hai ông chồng (tức là vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành) thì ông cho là hỗn độn, nên có dâng bản sớ tâu, xin đặt Dương Hậu vào chỗ chồng sau. Nghị luận táo bạo này được đức Thái Tổ ban khen: Khanh quả là người trung trực, chẳng sợ quỷ thần. Rồi ngài hạ lệnh cho rước Đại Hành và Dương Hậu sang thờ tại ngôi miếu khác! Về sau ông được thăng chức Tuyên phủ sứ trấn Lạng Giang, cháu là Trạng nguyên Lê Nại sinh ra Quang Bí. Quang Bí lúc mới lên 5 tuổi đã nổi tiếng là thần đồng thi đỗ Hoàng giáp khoa Bính Tuất thời Lê Thống Nguyên, về sau làm đến Thị lang bộ Hộ, khi sang sứ Tàu, có viên Trung sứ trông nom các thứ lễ vật đem vàng bạc giả đánh tráo mà ông không biết. Khi sang đến phủ Nam Ninh, viên Tổng đốc bên đó mở ra kiểm điểm, biết là không phải vàng thực, lập tức báo cáo về triều, Minh triều cho là vô lễ, hạ lệnh giam cấm sứ thần, rồi viên Tổng đốc sai lấy vỏ trai bịt kín hai mắt của ông, bên ngoài dùng sơn phủ lại, và bảo cho biết: "Bao giờ thấy ngựa mọc sừng thì ngươi được trở về nước".

Còn về phần ông dẫu bị tai nạn bất thần như vậy, mà ông vẫn cứ thản nhiên không hề ta thán, gặp tiết mùa đông, lúc vừng thái dương vừa mọc ông thường nằm ngửa trên chiếc chõng, phơi dưới ánh nắng mặt trời, quan lại nhà Minh hỏi cớ tại sao thì ông vỗ bụng bảo rằng: "Tôi phơi sách vở trong bụng đây mà".

Bọn quan lại nhà Minh thấy ông tra lời một cách tự phụ như vậy, liền bảo ông đọc thử một quyển *Đại học diễn nghĩa* xem sao? Biết rằng chúng muốn thử mình, ông bèn lên giọng đọc ngay một lượt chẳng hề sai một chữ nào, bọn chúng thấy vậy đem lòng kính phục, tức thì cởi bỏ những thứ gắn mất và để ông được tự do chứ không hành hạ như trước. Thế rồi trong khi còn ở lữ điếm, ông có soạn tập được một cuốn thơ của các Tiền hiền trong xã, đặt tên là cuốn *Tư hương vận lục* gửi về nước nhà, còn ông thì phải ở lại đợi lệnh.

Nhắc lại trong khi ông còn ở lại bên Tàu, bỗng có một vị cử nhân nhà Minh tên gọi là Đặng Hồng Chấn, vẫn thường đi lại với viên tùy tòng của ông là Thân Khắc Tảo vì thấy ông là người học vấn uyên bác, bèn xin thụ nghiệp để học hỏi thêm, rồi sau đến khoa Kỷ Mùi thi đỗ Tiến sĩ, được bổ Tri huyện Quảng Đông, dần dần thăng chức Yên Kinh Chủ sự, nhân mới nghĩ đến thầy học của mình còn bị đày ải ở chốn tha hương, bèn dâng bản tấu kể rõ tình hình, được vua nhà Minh xét lại, lập tức triệu ông về Kinh an ủi, rồi tháng 3 nhuận năm ấy cho ông trở về bản quốc. Trước khi lên đường, Hồng Chấn có bày việc tiễn hành và biếu một số bạc cùng các thứ vải vóc v.v...

Tính lại ông phụng mạng đi sứ vừa đúng 18 năm trời, gia đình ở bên nước nhà thấy lâu được về, bèn theo như lời Hoàng Phúc hẹn trước, đem khoét vào chỗ chân ngựa, hóa nên ông được trở lại, rồi khi về nước được thăng chức Lại bộ Thượng thư, tặng tước Thiếu bảo Quận công, người đời bảo ông là kiếp sau ông Tô Vũ đời nhà Hán, vì thân thế cũng giống nhau vậy.

(*Phụ chú*: Tô Vũ tự tên là Tử Khanh, làm quan Trung lang tướng đời Hán Vũ Đế, phụng mệnh sang sứ Hung Nô, vì không chịu hàng, Hung Nô bắt ra chăn dê ở vùng Bắc Hải, ăn sương nếm tuyết, khổ cực 19 năm trời, rồi sau mới được trở về bản quốc).

ÁC BÁO

Tỉnh Hải Dương về vùng Thất Huyện có một thiếu niên tính thích chơi bời, bao nhiêu gia tài phung phí gần hết. Anh có nuôi được một con gà chọi đáng giá 30 quan tiền, anh coi như một bửu bối, cho nên nhiều người giả đắt đến đâu anh cũng không bán. Một hôm anh vắng nhà, người vợ đương ngồi sàng gạo, con gà chọi ấy sấn đến mổ cướp không cho chị làm, nhân lúc bực mình chị cầm chiếc thúng bổ

vào đầu, chẳng may trúng phải chỗ phạm gà bị chết ngay. Người vợ lấy làm sợ hãi chạy vào kêu với mẹ chồng:

Thưa mẹ, tính khí chồng con thế nào thì mẹ đã rõ, xưa nay anh ấy yêu quý gà chọi hơn cả vợ con, thế mà vừa rồi con đã nhỡ tay đánh chết mất nó, vậy xin mẹ rủ lòng thương, tìm cách cứu con! Kẻo nữa chồng con trở về, tất nhiên anh ấy sẽ bắt con phải đền mạng.

Mẹ thấy con dâu khóc lóc thảm thiết bèn an ủi rằng: Thôi con đừng quá lo ngại, hãy vào trong giường nằm giả ốm đi, còn câu chuyện ấy mẹ sẽ đảm đương hết cả. Con dâu nghe lời vào nằm giả ốm, nhưng vì quá sợ thành ra nóng lạnh mê man.

Chẳng ngờ ngay giữa lúc ấy người chồng trở về, thoạt bước vào cửa anh đã hỏi ngay con gà chọi đâu? Mẹ vội vàng đáp: Vừa rồi tao đương sàng gạo nó cứ mổ lấy mổ để, tao cầm chiếc thúng tưởng xua nó đi, chẳng ngờ nhỡ tay đánh chết mất rồi, đến khi hối lại cũng không kịp nữa. Vậy nay tao có mấy mẫu tư điền dưỡng khẩu sẽ bồi thường lại cho con, rồi con bán đi để mua gà khác, chứ còn biết làm thế nào?

Thiếu niên nghe xong lẳng lặng hồi lâu rồi nói: "Đem cơm ra đây", người mẹ vội vào bưng mâm cơm ra, ăn cơm xong lại bảo "Đem nước trà đây", mẹ vội đem nước trà ra, uống trà xong rồi anh ta lại quát bảo đem cái móng (thuổng hay là cái mai) ra đây! Mẹ vừa cầm cái móng ra, anh bèn một tay đỡ lấy cái móng, một tay túm lấy tóc mẹ, lôi tuột ngay ra đầu làng, tới chỗ tha ma thì anh bắt mẹ ngồi lại một bên, rồi anh đào một cái lỗ định chôn sống mẹ.

Nhưng mà lạ thay! Khi anh vừa mới đào được mấy lát thì bỗng ôm lấy cán mai ngã đùng xuống đất. Người mẹ vội vàng chạy đến, thì thấy anh đã mê man chân tay lạnh ngắt như đồng. Mẹ bèn hô hoán người nhà ra để mai táng. (Vì lưỡi mai đâm trúng bàn chân, chết không kịp ngáp!).

Thai ôi! Tên tặc tử kia vì một con gà chọi đó mà toan chôn sống mẹ đẻ, ngờ đâu chỉ trong chớp mắt tai họa lại lâm vào mình, coi đó ta thấy đạo trời cũng không xa mấy. Vậy ta muốn hỏi ông Dĩnh Khảo Thúc [1] ở dưới cửu tuyền xem rằng tên ấy xuống dưới âm ty, sẽ phải xử trí thế nào cho được xứng đáng?

1. Ông Dĩnh Khảo Thúc là người thuần hiếu ở đời Xuân Thu.

HỌ TRƯƠNG CAO CỜ, NHẬN BIẾT LÃO TIÊN Ở TRONG TRẦN THẾ

(Trương tinh kỳ, trần trung thức tôn nhan lão tiên)

Nguyên xã La Chàng thuộc huyện Thiên Thi, có đền Đế Thích rất là linh ứng, nhân dân địa phương ai cũng sùng bái. Lúc ấy ở xã Liễu Lâm bên cạnh có hai chị em cùng một nhà, chẳng may lúc còn thơ ấu, gặp cơn binh hỏa phiêu bạt sang nước Ai Lao, đến khi lớn tuổi, vì muốn trở về cố hương nên có cầu khấn xin thần Đế Thích phò hộ, nếu trở về cố thổ, sẽ xin phụng sự suốt đời v.v...

Thế rồi chị em từ giã Ai Lao trở về nước nhà, lạ thay trong lúc đi đường, thấy mình bước đi vùn vụt như bay, buổi chiều đã về tới làng. Hai cô vội vàng vào quán La Chàng lạy tạ thần linh, khi vừa cúi đầu thì hai bóng người tự nhiên biến đi đâu cả, chỉ còn để lại có hai mớ tóc mà thôi. Nhân dân trong làng thấy sự lạ lùng như vậy, đoán là hai vị nữ thần xuất hiện, họ bèn lấy hai chiếc hộp để bỏ hai mớ tóc vào trong, rồi dựng đền thờ, gọi là miếu của Đế phi. Từ đấy về sau, mỗi khi hạn hán, dân làng làm lễ cầu đảo, lần nào cũng được mưa to, mãi đến ngày nay khói hương vẫn còn.

Lại nói về xã Liêu Hạ thuộc huyện Đường Hào về sau cũng có một người họ Trương tên Ba, nổi tiếng cao cờ, thiên hạ không ai địch nổi, thế mà một hôm Trương Ba đương đấu với một người khác, lúc thấy người kia sa vào nước bí. Ba liền hoa chân múa tay nói lớn lên rằng: "Ván này dẫu có Đế Thích cũng không gỡ nổi!"

Chẳng ngờ giữa lúc Ba đương tự đắc như thế, thì bỗng có một ông già đứng ở bên cạnh đại thí mấy nước, làm cho chuyển hẳn thế cờ, bên bại lại giữ phần thắng. Trương Ba thấy vậy thất kinh nói rằng: Ta đây nổi tiếng là tay vua cờ, xưa nay chưa hề gặp người địch thủ, thế mà ngày nay ông ấy lại có những nước xuất quỷ nhập thần như vậy, tất nhiên chẳng phải là hạng người trần.

Nói xong Trương Ba đành chịu bỏ dở ván cờ, đứng dậy vào thẳng nhà trong tìm kiếm loanh quanh chẳng được thứ gì, về sau chỉ thấy có buồng chuối xanh, Ba liền chỉnh tề khăn áo xách buồng chuối ra

quỳ trước mặt ông già rồi kính cẩn thưa rằng: Rõ thực Tiên Thánh hiện xuống trần gian mà đệ tử tôi không sớm nghênh tiếp v.v...

Ông già thấy vậy tỏ vẻ ngạc nhiên bảo rằng: Ta đây là người ở nơi thôn dã cớ sao ông lại hiểu lầm?

Trương Ba thưa rằng: Cứ như kiến thức kẻ ngu muội này, chắc hẳn Tôn ông chẳng phải là người trần thế, vậy xin ông chớ chối từ.

Ông già lại đáp: Bởi vì trong lúc đánh cờ, bỗng dưng anh có nhắc đến tên ta nên ta mới lại, như vậy chẳng phải anh đã nhận thấy ta đây là hạng cao nhân trong đám bụi trần? Thôi thì tiện đây ta cũng tặng anh hai nén nhang thiêng, anh nên cất kỹ, phòng khi có xẩy tai nạn, anh cứ đốt nhang cầu khấn đến ta, thì ta sẽ lại cứu đó. Nói xong thì ông lại biến đi lúc nào không biết.

Thế rồi về sau Trương Ba bị ốm, cho mãi đến lúc tắt thở, người nhà quên bẵng những lời ông già bảo trước, nên không đốt hương cầu khấn, mãi đến trăm ngày, vợ vào quét dọn nhà trong, thấy hai nén nhang còn đó, bấy giờ mới đem ra đốt để cầu khấn ông già.

Lạ thay thị vừa khấn xong đã thấy ông lão bước vào, hỏi bác Trương Ba đâu tá? Vợ bác xụt xùi thưa rằng: Chồng con đã chết đến nay vừa đúng 10 tuần. Ông dậm chân hỏi: Sao không khấn ta từ trước, ngày nay chết đã lâu quá biết làm thế nào?

Giữa lúc ấy thì ở trong làng có anh hàng thịt ốm chết vừa mới chôn xong, ông già nghe nói liền bảo bác Trương Ba gái dẫn đến mả anh hàng thịt, bảo bác đào lên rồi nạy ván thiên ra, để ông làm phép thâu hồn Trương Ba cho nhập vào xác anh hàng thịt. Chỉ một phút sau thì anh hàng thịt ngồi nhỏm ngay dậy, mà ông lão kia đã biến đi tự lúc nào, chẳng thấy bóng vía đâu nữa, hai người mừng rỡ dắt díu nhau về.

Rồi cách ít lâu hai người dẫn nhau ra chợ, bác hàng thịt gái trông thấy ôm chầm lấy anh khóc lóc kể lể. Bác Trương Ba gái ngạc nhiên quát mắng: Chị này rõ khéo, chồng con nào chị mà chị lại dám nhận vơ?

Chị hàng thịt cãi: Thì anh ấy là chồng của tôi, hàng xóm láng giềng ai cũng biết cả, sao chị lại dám cướp sống chồng tôi? Hai chị cứ thế dằng đi kéo lại hồi lâu chẳng ai chịu bỏ, rồi sau phải kéo lên quan để nhờ lượng trên phân xử. Quan thấy câu chuyện lạ đời lập tức mở cuộc điều tra.

Bắt đầu hỏi chị hàng thịt: Ngày xưa chồng chị biết nghề nghiệp chi?

Đáp: Bẩm quan, chồng con ngày trước chỉ chuyên có nghề mổ lợn.

Quan lại hỏi chị Trương Ba: Vậy còn chị kia, chồng chị ngày trước làm nghề nghiệp chi?

Đáp: Bẩm quan chồng con chỉ biết đánh cờ.

Hỏi khẩu cung xong, quan liền bảo lính đem một con heo với một bàn cờ ra để giữa sân, trước hết bảo anh chồng đó thử làm thịt con lợn thì anh ta cầm dao có vẻ ngượng nghịu, không hiểu chọc tiết chỗ nào, đến khi bảo anh đánh cờ thì anh lại đánh rất hay không ai có thể địch nổi. Bấy giờ quan mới xử rằng: Anh này đích thị là Trương Ba, cho về xum họp với người vợ cũ, cấm chị hàng thịt không được nhận xằng.

Xét ra truyện này (Hồn Trương Ba da hàng thịt) không biết thực hư ra sao nhưng mà hiện nay ngôi miếu của xã Liêu Hạ ở gian chính giữa vẫn còn pho tượng Đế Thích, bên tả có tượng Trương Ba, trước mặt bày một bàn cờ rất lớn, cứ lời truyền lại từ xưa tới nay, hễ nói đến cờ thì ai cũng nhắc đến Trương Ba trước nhất. Chỉ vì gần đây giặc giã nổi lên tứ tung, bao nhiêu đền miếu ở trong địa hạt bị phá hủy hết, riêng có ngôi đền làng ấy vẫn còn nguy nga, thực là một đền linh nhất của vùng ấy vậy.

TÁNG MỘ VÀO CON THẦN MÃ, HỌ ĐINH THẮNG TRẬN THỐNG NHẤT NON SÔNG

(Táng thần mã, Đinh thị dĩ khắc thống nhất dư đồ)

Đinh Tiên Hoàng người động Hoa Lư, tương truyền rằng trong động trước kia có một cái đầm sâu, thân mẫu là vợ thiếp của quan Thứ sử Đinh Công Trứ ngày thường hay vào trong đầm để tắm giặt, một hôm bị con rái lớn hãm hiếp nên bà thụ thai, rồi khi đủ tháng sinh ra một con trai, Đinh Công rất là yêu quý vì không biết rõ nguyên nhân, chỉ riêng có một mình bà biết là con của loài rái cá mà thôi.

Thế rồi cách mấy năm sau Đinh Công qua đời thì con rái cá cũng bị nhân dân trong động bắt được đem về ăn thịt, còn xương thì quăng vào một xó, bà mẹ nghe tin vội vàng chạy đến chỗ đó, đợi khi mọi

người đi khỏi, bèn nhặt xương đem về gói ghém cẩn thận rồi để lên trên gác bếp, và thường bảo cho ông biết: Đây là hài cốt của cha con đó.

Còn về phần ông, đến khi khôn lớn, người rất lanh lẹ và có biệt tài về môn bơi lội dưới nước, cho nên đã được tặng cái danh hiệu là Đinh mỗ tức Đinh Bộ Lĩnh.

Trong thời gian ấy bỗng có một thầy Địa bên Tàu sang bên nước ta xem đất, dõi theo long mạch tới động Hoa Lư, buổi tối lại xem thiên văn, thấy có một tia hồng quang như dải lụa đỏ tự đầm bốc lên, rồi sau bắn thẳng vào sao Thiên Mã; sáng sớm hôm sau thầy Địa lần vào chỗ đó xem xét hồi lâu, đoán rằng dưới đầm tất nhiên có giống thần vật nên muốn thuê người thiện nghệ lặn xuống dưới đó xem sao.

Nguyên vì trong cái đầm đó người ta đồn rằng: Bên dưới có chỗ đất thiêng, xưa nay chẳng ai dám bén mảng tới, vì thế chú khách mới treo giải thưởng rất hậu cho người có gan mạo hiểm xuống để do thám. Đinh mỗ nghe nói đến nhận lời ngay, rồi ông lặn xuống chỗ đó, lấy tay sờ quanh, thấy có một vật hình như con ngựa đứng dưới đáy đầm. Ông bèn trở lên báo cho chú khách biết. Chú lại bảo ông lặn xuống chuyến nữa, và có đem theo một nắm cỏ non, giử vào mồm ngựa xem nó thế nào: Ông lại cầm nắm cỏ xuống đứng trước đầu ngựa để giử, thấy nó há miệng ngoạm lấy nắm cỏ, ông lại bơi lên báo cho chú biết, chú gật đầu bảo: Dưới đầm quả nhiên có ngôi huyệt quý! Rồi chú đưa ra một số vàng bạc bảo với ông rằng: Nay tôi hãy tạm thù lao một chút, sau này sẽ xin tặng thêm, vì tôi cần phải trở về bổn quốc mấy tháng, rồi lại sang ngay, bấy giờ ta sẽ nói chuyện.

Sự thực thì lúc ấy Đinh mỗ dẫu còn ít tuổi nhưng lại thông minh khác thường. Nay nghe chú khách lẩm nhẩm như vậy thì ông hiểu ngay là huyệt ở trong mồm ngựa, chẳng còn hồ nghi gì nữa, cho nên sau khi chú khách đi rồi, ông bèn lấy ngay gói xương ở gác bếp đem xuống quấn mớ cỏ non bên ngoài, rồi ôm vào đầm lặn xuống chỗ ngựa đá, cũng làm theo như mọi hôm, nó vừa há miệng ông bèn nạp cả gói ấy vào trong, đợi khi nó nuốt chửng rồi ông mới yên trí ngoi lên. Thế là ngôi huyệt đế vương mà chú khách kia đã tốn biết bao công của mới tìm ra được, ngày nay lại bị ông phỗng tay trên mất rồi.

Nhắc lại sau khi ông táng được huyệt ấy rồi thì thấy tiếng tăm ngày thêm lừng lẫy, xa gần thảy đều khiếp phục, bầu làm trại trưởng một vùng. Khi ở trong trại Đào Úc có lần giao chiến với Thúc Dự là trưởng trại Bông, đến khi bị bại chạy về qua đầm, chẳng may cầu gãy

ông bị té nhào xuống nước. Thúc Dự đuổi kịp giơ giáo toan đâm, bỗng thấy hai con rồng vàng hiện lên bao phủ lấy ông, làm cho Thúc Dự hoảng vía bỏ chạy. Tin ấy đồn ra khiến nhân dân càng thêm tin tưởng, quy phục mỗi ngày một đông.

Nhưng rồi cách mấy năm sau thì chú khách sang, đem theo hài cốt tiền nhân định để táng vào huyệt đó, nhưng khi tới nơi đã thấy Đinh mỗ, tức người lặn thuê năm trước, nay đã trở thành một vị anh hùng cái thế. Thủ hạ cũng đã có tới mấy ngàn. Chú biết ngay là ngôi huyệt quý kia đã bị Đinh mỗ chiếm đoạt, chú rất căm hận, quyết chí lập mưu trả thù, nên chú tìm đến dinh trại nói với ông rằng: Cứ chỗ tôi biết thì ngôi huyệt dưới đáy đầm ông đã táng được rồi đó. Nhưng theo ý kiến của tôi, huyệt ấy dẫu là quý địa, chỉ hiềm một nỗi: ngựa mà chẳng có kiếm, thì cũng chưa được hoàn mỹ đó thôi. Vậy nay tôi xin hiến ông một bó bửu kiếm, đem xuống đặt vào cổ ngựa, chắc hẳn rồi đây ông sẽ tung hoành thiên hạ. Kiếm chỉ tới đâu giặc cũng phải tan tới đó.

Lúc ấy Đinh mỗ nghe chú thầy Địa nói cũng hay hay, nên chẳng nghi ngờ gì cả, tiếp nhận lấy bó kiếm đem vô trong đầm, lặn xuống chỗ con thần mã, sờ đúng cổ nó để đặt kiếm vào, thế rồi từ đấy về sau, đánh đâu cũng được, xưng hiệu là Vạn Thắng Vương, bình định được cả 12 sứ quân, thống nhất được bức dư đồ, tức là vua Đinh Tiên Hoàng. Trị vì được 12 năm, rồi bị một tên hầu cận là Đỗ Thích ám sát cùng với Thái tử Liễn tức Nam Việt Vương. Người ta đồn rằng đó là trúng kế của chú thầy Địa, vì trong sách địa lý có câu "Mã đầu hữu kiếm đới sát", tức là đầu ngựa có gươm sinh ra sát khí đó vậy.

GỐI VÀO VOI PHỤC, NHÀ TRẦN VÌ SẮC ĐẸP LẤY ĐƯỢC THIÊN HẠ

(Chẩm hậu tượng, Trần gia dĩ sắc đắc thiên hạ)

Tổ tiên nhà Trần ở làng Tức Mặc thuộc huyện Mỹ Lộc nối đời làm nghề chài lưới, suốt cả một dải Tràng Giang ở nam đạo, tới đâu thì cũng là nhà, chứ không nhứt định.

Lúc ấy có thầy địa lý chính tông ở bên Tàu sang nước ta tìm đất, bắt đầu từ dãy tổ sơn Tam Đảo lần theo long mạch xuống khỏi Thăng

Long Cổ Bi rồi đến các xã Kệ Châu Cao Xá thuộc huyện Kim Động,thấy nhiều gò đống tụ tập ở đó thì thầy bảo rằng: Đây là chỗ đóng binh nấu cơm; đi đến xã Phương Trà thuộc huyện Nam Xương, không thấy vết tích long mạch đâu nữa. Thầy địa đứng lại nhìn quanh một lúc, thì lại lẩm nhẩm nói một mình rằng: Nước sông chảy xiết thế kia, lẽ nào huyệt lại chìm dưới thủy để. Rồi lại xuống đò sang sông, đi tới đến làng Hà Liễu thuộc huyện Ngự Thiên, thấy một ngọn núi lù lù hiện lên. Thầy địa tỏ vẻ mừng rỡ chỉ tay nói rằng: Nó đã ngóc đầu kia rồi, thế nào lại trốn được ta?

Nhận rõ long mạch rồi thầy lại tìm đến xã Nhật Cảo là nơi khởi điểm và xã Đại Đường là nơi kết cục, bấy giờ mới đặt địa bàn coi thử, rồi thầy cảm thấy say mê, quanh quẩn mãi ở nơi đó.

Chẳng ngờ giữa lúc thầy đương trù trừ nghĩ ngợi ở đó thì có một người tên gọi là Nguyễn Cố người xã Tây Vệ đi qua nom thấy, tiến lại hỏi rằng: Địa Tiên chú ý ở đây, phải chăng chỗ này có ngôi quý địa sao đó.

Thầy địa nghe Cố hỏi vậy, có ý tự phụ ngửa mặt cả cười: Hừ hừ! Ai biết ngôi đất đế vương lại lạc xuống quãng bình điền. Từ trước đến nay các thầy địa lý thực không có mắt.

Chú thầy địa nói xong, Nguyễn Cố sửng sốt hỏi: Nếu quả như vậy, xin thầy làm ơn để lại cho tôi, tôi xin biện lễ hậu tạ, bao nhiêu cũng được.

Chú thầy địa đáp: Ừ, nhà ngươi có phước nên mới gặp ta, thì ta cũng để giúp cho. Nhưng có một điều là khi táng xong thì phải đưa trước cho ta 100 quan tiền, còn sau đến khi chiếm được nước rồi thì phải chia đôi thiên hạ.

Nguyễn Cố thấy chú khách buộc hai điều kiện trên cũng chấp thuận ngay, rồi hốt ngôi mộ Tổ lên để nhờ thầy địa an táng. Thầy địa sợ Cố lật lõng nên lại hẹn rằng: Kiểu đất này sau khi táng rồi phát đạt rất lớn. Nhưng mà trong khoảng 100 ngày phải nên thời thường thám thính, nếu sau những trận gió mưa sấm sét, mà thấy có sự gì lạ, thì sự tốt lành có ít mà sự hung dữ lại nhiều, nên kíp dời đi chỗ khác.

Quả nhiên vừa mới táng được 3 ngày, thì đêm hôm ấy sấm sét nổi dậy ầm ầm, nhân dân quanh vùng thấy đều náo động, sáng sớm

hôm sau, người ta thấy đá ở dưới đất trồi lên, trông như thứ đá tai mèo, nhan nhản khắp vùng 3 xã Đặng Xá, Tây Vệ, Thái Đường, tất cả hồ ao vườn tược chỗ nào cũng có. Ngày nay dấu tích vẫn còn.

Về phần Nguyễn Cố thấy có sự lạ như vậy, biết rằng ngôi mộ đã kết mừng rỡ vô cùng. Nhưng vợ anh thì lại nghĩ khác, nên chị bảo khẽ anh rằng: Ngôi mộ nhà ta dẫu được phát phúc, nhưng mà hiện nay chạy đâu cho ra 100 quan tiền lễ tạ, vả lại sau này còn phải chia đôi thiên hạ, thử hỏi phần mình còn được bao nhiêu. Cố nghe vợ nói như vậy, nghĩ cũng tiếc của, anh bèn tính ngay đến việc bội sư, nên khi thầy địa đến hỏi lễ tạ, anh hẹn đúng ngày nào đó mời thầy quá bộ lại chơi, vợ chồng tôi sẽ xin giao đủ số.

Thế rồi đúng hôm ước hẹn, thầy địa yên trí đến nơi, chẳng ngờ khi bước vào đến nhà trong, anh liền nhét giẻ vào mồm, trói gô ngay lại, rồi đến đêm khuya anh vác ra quăng xuống giữa dòng sông cái, thi hành xong thủ đoạn anh lại đủng đỉnh ra về, tưởng rằng không ai hay biết.

Chẳng ngờ chỗ anh quăng thầy địa lý phía dưới lại có con bỡn (bãi cát), vì lúc thủy trào tràn ngập, nên không thấy rõ, nhưng rồi sau lúc anh quay về nhà thì nước thủy trào cũng rút. Thành ra chú thầy địa ấy lại nằm lò kho ở trên bãi cát, chứ vẫn không bị chết chìm.

May mắn hơn nữa là ngay lúc ấy lại có chiếc thuyền ngư phủ họ Trần đi qua, thoảng nghe thấy tiếng cầu cứu, vội vàng chèo đến, ôm xuống dưới thuyền, cởi trói cho chú, rồi hỏi duyên cớ tại sao? Chú bèn kể hết đầu đuôi câu chuyện cho ngư phủ nghe, rồi sau ngỏ lời cảm tạ rằng tôi được ông cứu thoát, thật là ân đức tái sinh, vậy nay xin đem ngôi đất quý đó để báo đáp lại v.v...

Trần Công hỏi: Nhưng ngôi huyệt ấy thầy đã để cho người khác, biết làm thế nào? Chú thầy địa đáp: Tôi đã cân nhắc kỹ lưỡng, biết rằng ngôi đất quý ấy, trời đã để dành cho họ nhà ông, vậy nên tôi đã có cách xử trí...

Trần Công thấy nói vậy bèn lưu thầy địa ở ngay trong thuyền để cho khỏi lộ câu chuyện, rồi chú bảo ông đi mua đồng đỏ về đúc một số lưỡi búa tầm sét, và mua Tô mộc nấu nước để sẵn (nước vang) đợi khi cần dùng. Rồi ngay đêm ấy trời bỗng nổi cơn mưa gió, sấm sét đánh xuống ầm ầm, mãi đến gần sáng trời tạnh thì chú thầy địa và ông ngư phủ họ Trần vội vàng đem các thứ ra chỗ ngôi mộ Tổ nhà

Nguyễn Cố, cắm lưỡi tầm sét xuống chạm đến quan tài rồi đổ nước lên trên.

Sáng hôm sau Nguyễn Cố cũng ra thăm mộ, nhìn thấy những lưỡi tầm sét còn cắm chơm chởm, và thấy nước đỏ như máu đương ở dưới mộ trào lên, anh nghi là bị trời đánh, nên ngay hôm ấy anh phải đào lên để đem táng ở chỗ khác, rồi ông thầy địa bèn đem mộ Tổ họ Trần táng vào, mà chẳng ai biết gì cả.

Xét ra cục đất quý này, trước mặt trông ra ngã ba sông cái, thuộc xã Hữu Bị huyện Mỹ Lộc tục gọi là cửa Tuần Vàng hay Tuần Vường, phía sau gối vào voi phục, lâu đài, cờ kiếm la liệt hai bên, huyệt điểm vào chỗ "Thổ phúc tàng kim" (tìm đất giấu vàng), ngồi phương Càn trông chữ Tốn, công việc xong rồi chú thầy địa có đoán trước mấy câu rằng: "Phấn đại yên hoa đối diện sinh, tất dĩ nhan sắc đắc thiên hạ", nghĩa là: Son phấn yên hoa bầy trước mặt, hẳn vì sắc đẹp lấy giang sơn.

Trần Công thấy thầy địa đoán trước như vậy liền nói với thầy: Nếu đúng như lời sau này xin chia đôi phần lợi lộc! Thầy đáp: Chẳng cần phải thế, hễ mà sau này nhà ông lấy được quốc gia, thì con cháu tôi đời đời cấp cho đủ cơm áo, thế cũng được rồi. Trần Công xin vâng, rồi hai bên cùng lập khoán ước để lưu chiếu.

Nguyên chú thầy địa đây vốn người đa mưu và rất kín đáo, sau khi viết xong, chú còn viết ra 2 đạo sấm thư, trao cho con cháu cất kỹ một chỗ, và bảo chúng rằng: ví thử sau này Trần gia xử sự trung hậu, thì nên bảo thực với họ, nhược bằng họ định bội ước, thì nên như thế như thế... rồi trước khi ra về chú lại nói với Trần Công: Mỗ còn quên mất một phép có thể giữ nước lâu dài, nhưng để sau này mỗ sẽ chỉ bảo. Trần Công lấy làm hân hạnh, sắm sửa lễ tạ để tiễn chân chú khách về Tàu.

Nhắc lại họ Trần kể từ khi táng ngôi mộ đó cho mãi đến đời thứ 3 tức là Trần Thừa, vào năm Duyên Phúc thứ 8 đời nhà Lý (1218) – (có lẽ năm Kiến Gia mới đúng) thì mới đản sinh ra Trần Cảnh là người có tướng mũi rồng mắt phượng, được Lý Chiêu Hoàng nhượng ngôi, hiệu là Thái Tông. Bấy giờ con cháu thầy địa mới từ bên Tàu tìm sang, lần nào cũng được tiễn tống rất hậu.

Nhưng rồi về sau họ Trần đối đãi có phần bạc bẽo, thì con cháu thầy địa mới hiến kế rằng: Ông Tổ của thần ngày xưa có để lại một tờ sấm, hẹn rằng năm nay thì đưa sang trình, Trần vương cầm lấy

tờ sấm coi qua, thấy có những câu: Ngôi mộ ở Thái Đường là nơi phát tích, nhưng từ năm nay trở đi thì không được vượng, cần phải khai thông thủy đạo thì mới giữ được lâu dài. Vì quá tin ở thầy địa, nhà vua liền sai bá quan chiếu theo họa đồ trong tờ sấm đó, để đào ngay một con sông từ cửa sông cái thuộc xã Phú Xuân kéo quanh về xã Đại Đường (hiện nay vẫn còn di tích), chẳng ngờ vì thế mà đứt long mạch, khiến cho nhà Trần suy yếu để Xích Chủy hầu tức Hồ Quý Ly ăn cướp mất ngôi. Nhưng xét cho kỹ thì nhà Trần hưởng phúc chỉ được đến đấy, cũng là do ở mạng trời, chứ như nhân lực thì làm sao nổi?

SAU THỜI TRUNG HƯNG, VĂN THỂ CÀNG THẤP KÉM

(Trung hưng hậu, văn thể ích ti)

Sau thời Lê Trung hưng, văn học ngày một kém. Như việc thi cử, khi vào trường thi, sĩ tử thường xúm nhau lại làm bài chung. Người này nêu lên một câu, người cùng khác sửa lại một tý, cứ thế làm nên một bài kha khá, những người cùng nhóm ấy cứ theo đó mà chép vào bài thi, vì vậy các bài của thí sinh làm không khác nhau. Các quan chấm thi, có khi chỉ đánh giá hơn kém của một chữ trong bài thi để xếp hạng. Phàm bài thi đạt trung bình, đều cho đỗ.

Có một khoa thi, kỳ thi đệ nhị ra đầu bài là: Dĩ Giả Phục vi Giao Đông hầu, thực ấp tứ huyện chế (Làm bài chế văn việc Giả Phục làm Giao Đông hầu, ăn lương bốn huyện). Nhiều bài thi có câu: Tích thời ký trước gian nan, kim nhật nghi đồng phú quý (Thời trước đã phải gian nan, ngày nay nên cùng phú quý); đến hơn vài chục bài thi viết như thế, chỉ có một bài viết nhầm chữ quý trên chữ phú; các quan khen sát đầu bài, cho là hay, cho điểm ưu. Thế đấy! Nội dung văn học lúc bấy giờ suy kém đến vậy. Có khoa thi Hội, đầu bài kỳ thi Tam trường là: Phong niên vi thụy, hiền thần vi bảo phú (Làm bài phú năm được mùa là điềm lành, tôi hiền là của quý). Nguyễn Hãng làm thầy, các thí sinh khác xướng lên câu phá đề: Lưỡng tri sở quý (biết hai điều quý), sau đó giải nguyên Sơn Tây đối tiếp: Tứ giáng quyết luân (liền xuống luân âm); các sĩ tử thán

phục, gom góp thành bài. Khoa này có một trăm bài thi đủ điểm số. Đại thể việc thi cử là như vậy. Người nào viết nhầm chữ này ra chữ khác, hoặc viết sai chữ thì bị lỗi nặng. Có bài văn rất hay, chỉ viết sai một chữ mà lại bị đánh hỏng.

Có khoa thi vào kỳ đệ tứ, có bài văn sách làm câu: *Thượng hữu khả vi chi quân, hạ hữu khả vi chi quân* (Trên có vua giỏi, dưới có vua giỏi). Quan chấm thi thấy chữ *quân* (vua) ở câu dưới biết là thí sinh viết nhầm chữ *thần* (tôi), nói: "Bài thi này viết nhầm chữ, phải đánh hỏng". Một viên quan khác trong ban giám khảo hỏi nhầm chữ gì. Quan chấm bài thi trên đọc lại hai câu cho mọi người nghe. Họ nói đùa: "Không phải thí sinh viết nhầm đâu; trên có vua giỏi là chỉ đức vua (Lê), dưới có vua giỏi là chỉ đức chúa (Trịnh) vậy". Viên quan chấm thi nghe nói sợ hãi, liền lấy đỗ bài thi trên, không dám đánh hỏng. Ôi! Thì ra người ta đỗ đạt đều có số phận, đâu phải là chuyện ngẫu nhiên!

Lại có khoa ứng chế, thi làm một bài thơ ngũ ngôn (mỗi câu năm chữ), lấy vần *Tê*. Một bài thi có câu: *Thời hân phùng khất trị, thần hạnh thú tam thê* (mừng gặp thời thịnh trị, thần may lấy vợ ba); hai câu thơ ấy, người đời bấy giờ truyền nhau làm trò cười. Tuy vậy, xét ra hai câu thơ ấy tuy mộc mạc quê mùa, nhưng ý lại trung hậu, có thể thấy phong tục thuần phác lúc đó, nó còn hơn loại văn xu thời, hào nhoáng, khinh bạc; đó mới là văn thời loạn.

Hiện nay, nhiều người chú ý đến văn chương đang cố sức tìm cách trừ bỏ loại văn phù hoa, trống rỗng để văn hồi nền văn chương trong sáng, chân thực. Vậy những bài văn mộc mạc như trên, có lẽ nên khen, không nên chê bai là quê mùa mới phải. [1]

1. Riêng bản dịch thiên này, chúng tôi trích từ "Từ trong di sản..." Nxb Tác phẩm mới. Hà Nội – 1981, tr. 58–59. Trần Lê Sáng dịch, có biên tập lại.

PHẢ KÝ CỦA BẠCH VÂN AM CƯ SĨ NGUYỄN CÔNG VĂN ĐẠT

(Bạch Vân am cư sĩ Nguyễn Công Văn Đạt phả ký)

Ông Nguyễn Bỉnh Khiêm đạo hiệu là Bạch Vân cư sĩ, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tiên tổ ngày xưa tu nhân tích đức đã nhiều (nay không thể khảo cứu được) chỉ biết từ đời cụ tổ thì được tập phong Thiếu bảo Tư quận công: mỹ tự là Văn Tĩnh. Cụ bà được phong Chính phu nhân Phạm Thị Trinh Huệ, nguyên trước các cụ lập gia cư ở nơi có núi sông bao bọc, hợp với kiểu đất của Cao Biền.

Phụ thân được tặng phong Thái bảo Nghiêm quận công, mỹ tự là Văn Định, đạo hiệu là Cù Xuyên tiên sinh, nguyên người học rộng tài cao, lại có đức tốt, được sung chức Thái học sinh.

Thân mẫu họ Nhữ được phong Từ Thục phu nhân, nguyên người ở An Tử Hạ thuộc huyện Tiên Minh, là con gái quan Hộ bộ Thượng thư Nhữ Văn Lan.

Bà vốn là người thông minh, học rộng văn hay, lại tinh cả môn tướng số, ngay thời Hồng Đức mà bà đã tính được rằng vận mệnh nhà Lê chỉ sau 40 năm nữa thì sẽ suy đồi. Vì có một chí hướng phò vua giúp nước của bậc trượng phu, muốn chọn một người vừa ý mới chịu kết duyên, nên đã chờ đợi đến ngót 20 năm giời, khi gặp ông Văn Định, có tướng sinh được qúy tử nên bà mới lấy.

Nhưng sau lại gặp một trang thiếu niên trong lúc sang bến đò Hàn thuộc con sông Tuyết, thì bà ngạc nhiên than rằng: "Lúc trẻ chẳng gặp, ngày nay tới đây làm gì".

Những người theo hầu không hiểu ra sao, cầm roi đánh đuổi thiếu niên ấy đi, rồi sau bà hỏi lại tính danh, mới biết người ấy tên là Mạc Đăng Dung khiến cho bà phải sinh lòng hối hận đến mấy năm giời.

Tiên sinh, sinh vào năm Hồng Đức thứ 21 (tức năm Tân Hợi 1491), lúc sơ sinh vóc người có vẻ hùng vĩ, khi chưa đầy năm đã biết nói, một hôm vào buổi sáng sớm, Văn Định đương bế cậu ở trên tay bỗng thấy cậu nói ngay lên rằng: "Mặt giời mọc ở phương Đông", ông

lấy làm lạ. Rồi năm lên bốn thì phu nhân dạy cậu học kinh truyện, hễ dạy đến đâu là cậu thuộc lòng đến đó, và thơ quốc âm cậu đã nhớ được đến mấy chục bài.

Lại một hôm bà đi vắng, ông ở nhà bày trò kéo dây đùa với lũ trẻ, nhân đọc bỡn một câu rằng:

Nguyệt leo cung, nguyệt leo cung, rồi ông muốn đọc tiếp câu nữa nhưng chưa nghĩ kịp, thì cậu đứng bên đọc luôn ngay rằng: Vén tay tiên nhẩn nhẩn dong. Ông thấy cậu mẫn tiệp như vậy có ý mừng thầm, đợi khi bà về thuật lại cho nghe, bà lấy làm bất mãn, nói với ông rằng: Nguyệt là tượng bề tôi, cớ sao ông lại dạy con như thế. Ông cả thẹn xin lỗi, nhưng bà vẫn không nguôi giận, bỏ về ở bên cha mẹ đẻ, cách ít lâu thì mất.

Lại có truyền ngôn rằng: Lúc ông còn để chỏm, cùng với lũ trẻ ra tắm ở bến đò Hàn, khi ấy có một chú thuyền buôn người Tàu, nhìn thấy tướng mạo của ông, chú bảo với mọi người rằng: Cậu bé này có tướng rất phú quý, chỉ hiềm một nỗi là da hơi thô, về sau chỉ làm đến Trạng nguyên Tể tướng mà thôi, vì thế nên ai cũng đoán chắc rằng: ông sẽ là bậc tể phụ của quốc gia sau nầy.

Như ông lúc còn niên thiếu, học vấn sở đắc ngay tự gia đình, đến khi lớn tuổi, nghe nói có quan Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, nổi tiếng văn chương quán thế, ông bèn tìm đến để xin nhập học. Lương Công là người ở làng Hội Trào thuộc huyện Hoằng Hóa, lúc Ngài phụng mệnh sang sứ nhà Minh, có học được phép *Thái ất thần kinh* của người cùng họ, tức là dòng dõi của Lương Nhữ Hốt (ông Hốt trước hàng nhà Minh được phong tước là Lãng Lăng Vương). Lương Công rất tinh thông về lẽ huyền vi, đem truyền lại cho ông, đến khi Ngài bị ốm nặng, lại đem con là Lương Hữu Khánh ký thác với ông, ông săn sóc dạy dỗ chẳng khác con mình, sau này ông Khánh cũng được thành đạt.

Năm Quang Thiệu (1516–1526) gặp lúc loạn lạc, ông về ẩn cư để dạy học trò, lấy đạo làm vui, chẳng cầu danh tiếng, nhưng sang đến thời đầu niên hiệu Thống Nguyên (tức Lê hoàng đệ Thung) thì Trịnh Tuy và Mạc Đăng Dung cũng đều có ý hiếp chế Thiên tử để sai khiến chư hầu, hai bên gây cuộc nội chiến khiến cho trong nước chịu cảnh lầm than, lúc ấy ông có cảm hứng một bài thơ rằng:

Phiên âm:

Thái hòa vũ trụ bất Ngu Chu.
Hổ chiến giao tranh tiếu lưỡng thù.
Xuyên huyết sơn hài tùy xứ hữu
Uyên ngư tùng tước vị thùy khu
Trùng hưng dĩ bóc độ giang mã.
Hậu hoạn ưng phòng nhập thất khu
Thế sự đáo đầu hưu thuyết trước.
Túy ngâm trạch bạn nhậm nhàn du.

Dịch thơ:

Thái hòa chẳng thấy cảnh Ngu Châu
Hai phái thù hằn chém giết nhau
Nhuộm máu phơi xương đà khắp chốn!
Xua chà đuổi sẻ vị ai đâu?
Trùng hưng đuổi ngựa qua sông trước,
Hậu hoạn phòng beo tiến cửa sau
Ngán nỗi việc đời thôi phó mặc.
Say rồi dạo suối hát vài câu.

Sở dĩ có bài thơ trên, vì ông biết rõ nhà Lê sẽ được trung hưng, dẫu rằng ngày nay tạm phải tìm kế an thân, nhưng rồi sau đây tất nhiên sẽ lại khôi phục được nước, mà câu "beo tiến cửa sau" chỉ là nói kín đó thôi.

Quả nhiên về sau nhà Lê trung hưng, bốn phương trở lại yên tịnh, bấy giờ bạn hữu đều khuyên ông ra làm quan, đến năm 44 tuổi ông mới chịu ra ứng thí, khoa hương thí ấy ông được đỗ đầu, rồi năm sau tức là năm thứ 6 đời nhà Mạc (1535), lại ra tỉnh thì được đỗ thứ nhất, khi vào đình đối lại đỗ Tiến sĩ đệ nhất danh, được bổ chức Đông Các hiệu thư, trong thời Thái Tông nhà mạc, ông có làm hai bài thơ "Xuân thiên ngự tửu", đều dự hạng ưu, rồi thăng chức Hữu thị lang bộ Hình, sau thời gian ngắn lại thăng chữ Tả thị lang, kiêm chức Đông Các đại học sĩ.

Trong 8 năm ở triều, ông có dâng sớ hạch tội 18 kẻ nịnh thần, xin đem chém để làm gương, bởi vì bổn tâm của ông chỉ muốn trăm họ đều được an vui, những người tàn tật mù lòa cũng cho họ được có nghề ca

hát bói toán, nhưng rồi gặp phải con rể tên là Phạm Dao ỷ thế lộng hành, vì sợ liên lụy đến mình, nên ông cáo quan xin về trí sĩ.

Thế là giữa năm Quảng Hòa thứ 2 (1542) ông mới 52 tuổi đã xin trí sĩ, treo mũ về làng, dựng am Bạch Vân ở phía tả chỗ làng ông ở, và vẫn lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Khi ấy ông có bắc hai chiếc cầu. Nghinh Phong và Tràng Xuân, để khi hóng mát, dựng một ngôi quán gọi là Trung Tân ở bến Tuyết Giang, có bia để ghi sự thực.

Ngoài ra ông còn tu bổ chùa chiền, có lúc cùng các lão tăng đàm luận, có khi thả một con thuyền dạo chơi Kim Hải, Ức Hải để xem đánh cá. Còn chỗ danh sơn thắng cảnh, như núi An Tử, Ngọa Vân, Kính Chủ, Đỗ Sơn, nơi nào ông cũng chống gậy trèo lên, thừa hứng ngâm vịnh quên cả sớm chiều, mỗi khi thấy chỗ rừng cây xanh tốt, chim đổi giọng ca thì ông hớn hở tự đắc, quả là một vị Lục địa Thần tiên.

Nhưng trong thời gian dưỡng lão ở chốn gia hương, tuy rằng không dự quốc chính, thế mà họ Mạc vẫn phải kính trọng như một ông thầy, những việc trọng đại thường sai sứ giả về hỏi, có khi lại đón lên kinh thành để hỏi, ông đều ung dung chỉ dẫn, nhờ được bổ ích rất nhiều. Xong rồi ông lại trở về am cũ, họ Mạc ân cần giữ lại cũng chẳng được nào, về sau phải liệt vào hạng nhất công thần, phong tước là Trình Tuyền Hầu dần dần thăng đến Lại bộ Thượng thư – Thái phó – Trình Quốc Công, ông bà nhị đại cũng được phong ấm. 3 người thê thiếp với 7 người con, cũng theo thứ tự phong hàm.

Thế rồi đến năm Cảnh Lịch thứ 3 thời nhà Mạc (tức Mạc Phúc Nguyên 1550), Thư Quốc Công người xã Khoa Hoạch huyện Thanh Oai tên là Nguyễn Thiến, con là Quyện và Mỗi về hàng Quốc triều, ông có làm một bài thơ gửi cho Thiến có những câu rằng:

Phiên: Cố ngã tồn cô duy nghĩa tại, Tri quân xử biến khởi tâm cam.

Dịch: Ta giúp mồ côi vì trọng nghĩa, ông khi xử biến há cam lòng.

Lại có câu rằng:

Phiên: Khí vận nhất chu ly phục hợp, Trường Giang khởi hữu hạn đông nam.

Dịch: Vận chuyển một vòng tan lại hợp, Trường Giang đâu có hạn đông nam.

Thiến xem thơ trong lòng cảm thấy bất rất, còn Quyện cũng có tướng tài, luôn luôn lập được chiến công, Phúc Nguyên lấy làm lo

ngại, hỏi kế nơi ông thì ông thưa rằng: Cha Quyện với thần là chỗ bạn thân từ trước, và đã ở trong nhà thần, hiện nay được ra trấn thủ Thiên Trường, ở vào tình thế bán nghi bán tín, nay muốn dùng kế bắt lại, thực chẳng khác chi thò tay vào túi để lấy một vật gì mà thôi.

Rồi ông xin với Mạc Phúc Nguyên trao cho 100 tráng sĩ, sai đi phục sẵn ở bên bắc ngạn, ông gửi thư cho Quyện, hẹn sang bên thuyền nâng chén rượu nhạt kể lại tình xưa, rồi nhân lúc đã quá say, phục binh nổi dậy bắt cóc đưa về nam ngạn, ông mới đem ân nghĩa quốc gia để khuyên nhủ, Quyện cảm động khóc nức nở, ông bèn dẫn về quy thuận họ Mạc, rồi sau trở thành một viên danh tướng, nhờ đó nhà Mạc duy trì thêm được mấy chục năm nữa.

Trong thời gian ấy, đức Thế Tổ đã dấy nghĩa binh, thanh thế vang khắp xa gần, đánh nhau mấy trận ở cửa Thần Phù, Khiêm Vương Mạc Kính Điển đại bại, Thế Tổ thừa cơ tiến binh theo đường Tây Sơn ra đánh kinh Bắc, khiến cho trong ngoài nơm nớp lo sợ, ông hiến kế sách hư thực, họ Mạc theo đó thi hành, bấy giờ trong cõi mới tạm ổn định.

Mạc Hậu Hiệp năm Diên Thành thứ 8 (1585) tức năm Ất Dậu tháng 11 thì ông lâm bệnh, Mậu Hiệp sai sứ đến vấn an và hỏi về quốc sự. Ông chỉ giả lời rằng: "Tha nhật quốc hữu sự cố, Cao Bằng tuy tiểu khả duyên sổ thế", nghĩa là: Sau này quốc gia hữu sự thì đất Cao Bằng tuy nhỏ cũng giữ thêm được mấy đời", ngoài ra không nói gì nữa.

Quả nhiên cách 7 năm sau thì họ Mạc mất, rồi các chúa nhà Mạc như Càn Thống, Long Thái, Thuận Đức, Vĩnh Xương, rút lui lên giữ Cao Bằng được 70 năm, nghĩa là sau 3, 4 đời thì mới hoàn toàn bị diệt, coi đó thì lời của ông dự đoán chẳng sai chút nào.

Nhưng rồi trong tháng ấy giữa ngày 28 thì ông tạ thế, hưởng thọ 95 tuổi, học trò suy tôn hiệu là "Tuyết Giang phu tử", phần mộ trên một cái gò đất trong làng.

Xét thấy ông là người khôi ngô anh tuấn, học hết các kinh sách lại rất tinh về lý thuyết *Kinh Dịch*, phàm việc mưa nắng, lụt hạn, họa phúc, điềm dữ điềm lành cơ suy cơ thịnh v.v... việc gì ông cũng biết trước.

Ngay trong lúc ông còn mở trường dạy học có một học sinh họ Bùi người xã Trung Hàng thuộc huyện An Dương là người rất thạo về văn án. Ông bảo hậu vận của anh thế nào cũng được giàu sang.

Nhưng mãi đến khi tuổi gần 70 mà bước công danh vẫn thấy chật vật như thường, nên anh nói nhỏ với các bạn rằng: Lý số của thầy thần diệu đến thế, mà cũng có chỗ sai nhầm hay sao. Ông thấy học trò bàn mảnh với nhau như vậy thì cũng mỉm cười chứ không nói gì. Nhưng rồi bỗng có một hôm ông bảo trò Bùi đi thuê lấy 10 chiếc thuyền đánh cá, kéo buồm vượt thẳng ra cửa Vạn Ninh rồi rẽ vào đậu ở trong khoảng Đầm Hồng, đợi đến đúng hôm nào đó, hễ thấy vật gì cứ vớt đem về, tất nhiên sẽ được trọng thưởng.

Trò Bùi thấy thầy dạy bảo như vậy hớn hở vui mừng, theo đúng như lời, chuẩn bị thuyền ghe kéo ra Đầm Hồng chờ đợi. Bỗng thấy một chiếc thuyền đương bị sóng gió dồn dập. Anh vội cùng đoàn thủy thủ lướt sóng tiến ra, nhìn vào trong khoang chỉ thấy có một bà lão ăn vận ra dáng cung phi, đương nằm ngất xỉu! Anh bảo gia nhân đỡ sang thuyền mình đưa về tìm phương cứu tỉnh rồi anh đưa về phụng sự như thể mẹ già.

Sau một thời gian thì viên Tổng đốc Quảng Đông có sai sứ giả sang ta nói rằng: Vị Thái phu nhân một hôm đáp thuyền ra bể, chẳng may bị nạn phong ba, nay coi thiên văn biết rằng bà hãy còn sống, hiện ở địa phận nước Nam.Vậy xin quý quốc vì nghĩa lân bang, sai người tìm hộ, bổn chức không dám quên ơn v.v...

Lúc ấy triều đình nhà Mạc tiếp được thư trên, cho thông sức đi khắp các nơi, hứa rằng hễ ai tìm thấy sẽ được hậu thưởng. Nhận thấy lệnh trên, anh liền sắm sửa xe võng đưa bà ra hiến tại kinh thành, Mạc chúa ban thưởng rất hậu, và lại được bổ quan chức, về sau phong tước đến Thao Quốc Công.

Năm Thuận Bình thứ 8 (1556) Lê Trung Tông mất, không có hoàng nam nối ngôi. Thế Tổ do dự không biết lập ai, hỏi Trạng nguyên Phùng Khắc Khoan, cũng không quyết định nổi, nên mới phải sai gia nhân ngầm đem lễ vật về tận Hải Dương để hỏi, ông không giả lời mà chỉ quay lại bảo các gia nhân rằng: "Vụ nầy lúa không được mấy, chỉ tại thóc giống không tốt, vậy các ngươi phải đi tìm giống cũ để mà gieo mạ". Nói xong ông lại lên xe ra chùa, sai các chú tiểu quét dọn đốt nhang, ngoài ra không hề đả động gì đến chuyện khác, bởi vì ông đã hơi tỏ cho biết cái thâm ý là "cứ việc thờ Phật thì được ăn oản" đó. Rồi Trạng Phùng thấy thế vội vàng về báo, Thế Tổ hiểu ngay, bèn đón Anh Tông về lập, tình thế trong nước mới được ổn định.

Trong thời gian ấy, Đoan Quốc Công Nguyễn Hoàng là con Chiêu Huân Tĩnh Vương, đương lúc ở trong tình thế nguy ngập vì sợ không thoát khỏi tay Trịnh Kiểm, thân mẫu của người vốn dòng họ Phạm đã được tôn là Thánh mẫu, nguyên quán ở làng Phạm Xá thuộc huyện Tứ Kỳ với ông là chỗ đồng hương, nên thường bí mật sai người về làng nhờ ông chỉ giúp cho con trai bà một đường sống. Sứ giả đặt gói bạc nén ở trước mặt ông, rồi bái lạy lia lịa.

Ông thấy sứ giả năn nỉ xin mãi nhưng vẫn không nói gì, rồi đứng phắt lên, tay cầm chiếc gậy thủng thỉnh ra lối vườn sau, là nơi có hơn 10 tảng đá xanh xếp thành một dãy núi giả (non bộ) quanh co, trước núi lúc ấy có những đàn kiến đương men tảng đá leo lên, ông ngắm nghía chúng một lát rồi mỉm cười và đọc một câu: "Hoành Sơn nhất đái khả dĩ dung thân", nghĩa là một dãy Hoành Sơn có thể dung thân được đó. Sứ giả hiểu ý trở về thuật lại với Nguyễn Hoàng, Hoàng bèn xin vào trấn thủ Quảng Nam, đến nay hùng cứ cả một vùng đó.

Lại như trong lúc ngày thường, ông cùng môn sinh là Bùi Thì Cử bói Dịch ứng được quẻ Càn, thế mà ông đã dự đoán rằng: chỉ sau 8 đời thì cuộc can qua nổi dậy, về sau quả đúng như lời, khoa học thần diệu thực không kể xiết.

Nói về môn sinh của ông sự thực không biết bao nhiêu mà kể, nhưng nói riêng về những người đã có tiếng tăm lừng lẫy thì có những ông như Phùng Khắc Khoan, như Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ và Trương Thì Cử, đều đã nhờ ơn truyền thụ, số học từng đi đến chỗ uyên thâm, và sau đều là các bậc danh thần trong thời trung hưng.

Nhắc lại khi Phùng Khắc Khoan còn theo học Bạch Vân tiên sinh, lúc thành tài rồi bỗng có một đêm Tiên sinh đến chỗ nhà trọ của ông, rồi Ngài gõ cửa bảo rằng: "Gà gáy rồi đấy, sao anh chưa dậy nấu ăn, mà còn nằm ỳ ở đó", Khắc Khoan hiểu rõ ý thầy nên vội thu xếp lẻn vào vùng Thanh Hóa, nhưng lại ẩn cư với ông Nguyễn Dữ chứ chưa chịu ra làm quan, trong thời gian nhàn rỗi ấy, Nguyễn Dữ có có soạn ra bộ *Truyền kỳ mạn lục*; được ông phủ chính rất nhiều, cho nên mới thành một cuốn Thiên cổ kỳ bút. Coi đó ta thấy về việc đào tạo nhân tài để giúp cho bản triều lúc ấy, phần lớn là nhờ ở Tiên sinh vậy.

Còn như nói về cá nhân của Tiên sinh, ta thấy Tiên sinh là

người có lòng khoáng đạt, tư chất cao siêu, xử sự hồn nhiên không hề có chút cạnh góc, ai hỏi thì nói không hỏi thì thôi, mà đã nói ra câu gì thực là bất di bất dịch, dẫu rằng ở nơi thôn dã vui cảnh cúc tùng, hơn 40 năm mà lòng vẫn không quên nước, tấc dạ ưu thời mẫn thế thường thấy chan chứa trong các vần thơ, văn chương viết rất tự nhiên không cần điêu luyện, giản dị mà rất lưu loát, thanh đạm mà nhiều ý vị, câu nào cũng có quan hệ đến sự dạy đời. Riêng về thơ phú quốc ngữ, Tiên sinh soạn cũng rất nhiều, trước đã xếp thành 1 tập gọi tên là *Bạch Vân thi tập*, tất cả đến hơn ngàn bài, ngày nay sót lại độ hơn một trăm, và một thiên *Trung Tân quán phú*, còn thì thất lạc hết cả. Nhưng xem đại lược cũng toàn những thể gió mát giăng thanh, dẫu ngàn năm sau vẫn còn có thể tưởng tượng thấy vậy, thử coi những câu:

Cao khiết thùy vi thiên hạ sĩ? An nhàn ngã thị địa trung tiên. Nghĩa là:

Cao sạch ai làm thiên hạ sĩ? Thanh nhàn ta cũng địa trung tiên, đó là mấy câu Tiên sinh tự thuật chí hướng của mình thì đủ rõ vậy.

Nói về gia đình, Tiên sinh có 3 thê thiếp. Bà chánh thất họ Dương hiệu là Từ Ý, quê ở Hải Dương, cùng thuộc bổn huyện, nguyên là ái nữ của quan Hình bộ Tả thị lang Dương Đức Nhan.

Thứ phu nhân họ Nguyễn hiệu là Nhu Tĩnh, Á phu nhân họ Nguyễn hiệu là Vi Tĩnh. Tử tức cộng 12 người, 7 trai 5 gái. Con trưởng hiệu là Hàn Giang cư sĩ, được tập ấm hàm Trung Trinh đại phu, rồi sau làm đến Phó Hiến. Con thứ hai hiệu là Tùy Am Tiên sinh, phong hàm Triều Liệt đại phu, tước Quảng Nghĩa hầu. Con thứ ba phong hàm Hiển Cung đại phu, tước Xuyên Nghĩa bá. Thứ tư là Thuần Phu, phong hàm Hoằng Nghị đại phu, tước Quảng Đô hầu. Thứ 5 là Thuần Đức tước Bá Thứ hầu. Thứ 6 là Thuần Chính, tước Thắng Nghĩa hầu, tất cả mấy người đều có lập được quân công. Rồi sau Hàn Giang sinh ra Thiết Đức, Thiết Đức sinh ra Đạo Tiến, Tiến sinh ra Đạo Thông, Thông sinh Đăng Doanh, Doanh sinh Thì Đương. Lúc ấy Thì Đương đã 65 tuổi, sinh được 3 người con trai, đều là cháu 8 đời của Tiên sinh vậy.

Năm Vĩnh Hựu nguyên niên (tức là năm Ất Mão 1735) người trong làng nhớ tới thịnh đức của Tiên sinh, có dựng hai tòa miếu ngay ở nền nhà của Ngài ngày trước, rồi người hàng tổng vì nhớ ơn đức cũng đến xuân thu hằng năm thì tế tự Ngài; còn người trong họ

là các ông Nguyễn Hữu Lý vì sợ sau nầy gia phả sẽ bị thất lạc, nên có nhờ ta soạn một bài tựa. Ta đây sinh sản ở đất Hồng Châu, đối với Tiên sinh ngày trước dẫu là đồng hương, nhưng nay cách đã 190 năm rồi, thì còn biết đâu mà nói.

Tuy nhiên lúc còn thơ ấu cũng thường được nghe các bậc sư phụ nói chuyện về Ngài, thì cũng chỉ biết đại khái là Cụ Trạng Trình mà thôi, may sao về sau lại được cùng với quan Đại phu bình luận những bậc tiền hiền, thì mới biết thêm một vài phần nữa, cho nên vẫn thường ước vọng có dịp thuận tiện, về nơi quê của Tiên sinh để tìm hiểu thêm nữa, nhưng vì việc quan bó buộc hóa nên chưa thực hiện được ý muốn đó thôi.

May sao đến năm Tân Dậu niên hiệu Cảnh Hưng (1741). Ta vâng mệnh đổi đi Hồng Châu, nhận thấy cách chỗ nhà Tiên sinh chỉ trong gang tấc, thì sự tới lui kể thực dễ dàng, ngặt vì việc binh bề bộn, chưa có thì giờ vãng cảnh, hóa nên tiên cảnh ở ngay trước mắt mà vẫn cảm thấy xa xa.

Nhưng rồi đến năm Nhâm Tuất, tức là mùa xuân năm sau, ta lại phụng mệnh phải đi bồi trúc đê sông Tuyết Giang, thì mới có dịp tới coi tấm bia ở quán Trung Tân, nhưng nét chữ đã mờ không thể đọc được, sau phải vào đền bái yết, nhân tiện hỏi người cháu 7 đời của Tiên sinh là Thì Đương để xem hành trạng, thì cũng chẳng biết thêm được lấy nửa câu. Muốn tìm các bô lão để hỏi thì sau cơn binh lửa, các cố lão cũng chẳng còn ai, duy có một viên hương ấp là Trần Bá Quang có biết sơ sơ về những việc trước, và ông lại cho coi bài phú quốc âm tức là bài văn bia ở quán Trung Tân, với 1 bổn sao *Bạch Vân am thi tập*, rồi nhân đó mới tìm hỏi đến những danh tích như cầu Tràng Xuân và cầu Nghinh Phong, sau cùng lại viếng nơi cố trạch, tới nơi còn thấy 3 gian nhà cổ, Thì Đương và con cháu hơn 10 người cùng ở trong đó.

Nhìn quang cảnh trên khiến ta sinh lòng hoài cảm, bồi hồi trông ra tứ phía, thấy bên Tả am, trước mặt cái đầm lại có 4, 5 cái vụng, tất cả đến vài trăm mẫu, bề sâu độ một trượng dư, đứt rồi lại nối chỗ thất chỗ phì, gặp lúc chiều hôm, mặt trời phản chiếu óng ánh sắc vàng, vì có khí thiêng chung đúc, hóa nên sản xuất ra bực đại nhân, thực đúng với kiểu đất đã có câu rằng: Nghiên trì thủy ánh. Nghĩa là mặt hồ nghiên ánh nước lung linh vậy. Vì thế nên ta thẩn thơ ngâm vịnh chẳng muốn dời chân, muốn vì Tiên sinh viết bài phổ ký, nhưng

vì quân vụ đương ngày khẩn cấp, còn phải đeo gươm nên đành gác bút để đợi một ngày khác vậy.

Đến năm Quý Hợi (1743), vào khoảng mùa đông, ta lại phụng mệnh ra dẹp bọn thủy khấu ở mạn Đồ Sơn, nhân lúc đóng quân ở trên sông tuyết lại vào bái yết đền thờ, hỏi bọn Thì Đương cho xem tộc phả, mọi người đều nói: Trước đây đã trải bao phen loạn lạc, chẳng còn sót lại quyển nào, mãi đến tháng sau họ mới sưu tầm cho được mấy chương giấy rách trong đó chỉ biên danh tính tiền nhân, ngoài ra chẳng có gì khác. Cho nên ta phải thâu thái ý kiến mọi người rồi hợp với những điều đã được tai nghe mắt thấy trong lúc ngày thường, để viết nên một bài ký, còn việc sưu tầm những văn thơ của Tiên sinh, rồi xếp thành thiên đóng thành tập, để lưu truyền cho hậu thế, thì còn đợi ở các bậc cao minh vậy.

Nhưng ta nhận thấy Kỳ lân Phượng hoàng đâu phải là vật thường thấy ở trong vũ trụ, tất nhiên nó phải chơi ở vườn nhà Đường và núi nhà Chu thì nó mới là điềm tốt.

Còn như Tiên sinh: Sẵn có tư chất thông tuệ, thêm vào đạo học thánh hiền, ví thử đắc thời để mà thi thố sở học, chắc sẽ tạo ra được cảnh trị bình, thay đổi phong phù tục bạc thành ra lễ nghĩa văn minh.

Thế mà trái lại: Một người có đức đủ phò tá vương lại sinh ra giữa thời bá giả, thành ra sở học trở nên vô dụng, thực đáng tiếc thay!

Tuy nhiên đời dùng thì làm đời bỏ thì ẩn, đối với Tiên sinh dù chẳng đắc dụng cũng có hề chi. Ta rất hâm mộ Tiên sinh về chỗ đó. Thử coi sinh trưởng trên đất nhà Mạc, khi thử ra làm quan để hành sở học, thì cũng muốn bắt chước đức Khổng Phu Tử muốn vào yết kiến Công Sơn Phất Nhiễu rồi khi biết rằng không thể giúp được mà vội bỏ đi thì lại muốn theo trí sáng của Trương Lương để hỏi thăm Xích Tùng Tử.

Nay ta đọc những văn chương còn lại, khác chi nghe thấy những tiếng ném ngọc gieo vàng, rực rỡ như mây năm sắc, sáng sủa như vừng thái dương, mà cái phong vị tắm sông Nghi, hóng mát ở cầu Vũ Vu của ông Tăng Điểm ngày trước, và cái phong thú yêu sen hái lan của tiên nho ngày xưa, hình như ta được nhìn thấy Tiên sinh và ta được bái kiến ở trong giảng trướng. Bởi vì Tiên sinh chẳng những chỉ tinh thâm một môn lý học, biết rõ dĩ vãng cũng như tương lai, mà sự thực thì trăm đời sau cũng chưa thấy có ai hơn được vậy.

Ôi! Ở trong thiên hạ các bậc quân vương, các vị hiền giả hỏi có thiếu chi, nhưng chỉ có lúc sống thì được phú quý vinh hoa, còn sau khi mất thì những cái đó lại cũng mai một đi với thời gian, hỏi còn ai nhắc đến nữa.

Còn như Tiên sinh nói về thế hệ đã truyền đến 7, 8 đời, gần thì sĩ phu dân thứ ngưỡng vọng như bóng sao Đẩu trên trời, dẫu cách ngàn năm cũng còn tưởng tượng như một buổi sớm. Xa thì sứ giả Thanh triều tên là Chu Xán nói đến nhân vật Lĩnh Nam cũng đã có câu: An Nam lý học hữu Trình Tuyền, tức là công nhận về môn Lý học của nước An Nam chỉ có Trình Tuyền là người số một, rồi chép vào sách truyền lại bên Tàu. Như thế đủ biết Tiên sinh quả là một người rất mực của nước ta về thời trước vậy.

Hậu học Ôn Đình hầu Vũ Khâm Lân
cẩn thuật.

NGUYỄN BÁ LÂN
(1701 - 1785)

Nguyễn Bá Lân quê tổ vốn thuộc làng Hoài Bão, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, nay thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Từ tổ đời thứ ba mới dời đến làng Cổ Đô, huyện Tiên Phong, phủ Quảng Oai trấn Sơn Tây, nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Cổ Đô là một làng nổi tiếng về nghề dệt lụa và truyền thống hiếu học của xứ Đoài. Thân sinh của Nguyễn Bá Lân là Nguyễn Công Hoàn, một danh sĩ nổi tiếng văn chương hồi bấy giờ.

Đỗ Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731) đời Lê Duy Phường, khi 31 tuổi. Làm quan trải bốn đời vua, từng giữ chức Thượng thư ở cả sáu bộ, hàm Thiếu bảo, tước Lễ Trạch hầu. Theo *Việt sử thông giám cương mục*, "Bá Lân là người có văn học, chất phác, thẳng thắn, mạnh dạn, dám nói", từng cùng Lê Quý Đôn làm Học sĩ trong Bí thư các, về sau xin cho Lê Quý Đôn được phục chức (Nguyễn Bá Lân và Lê Quý Đôn là thông gia với nhau). Ông là người hiếu học, có tài văn chương, được đời bấy giờ tôn là một trong "An Nam đại tứ tài".

Nguyễn Bá Lân là tác giả của bài phú Nôm *Giai cảnh hứng tình*, đã mất chỉ còn *Ngã Ba Hạc phú* có bút pháp tả thực, trào lộng, hóm hỉnh, với niềm tự hào trước vẻ đẹp nên thơ cổ kính của một ngã ba sông.

Ngoài phú chữ Nôm, Nguyễn Bá Lân còn là tác giả của nhiều bài phú chữ Hán, chép trong các tuyển tập phú: *Danh phú hợp tuyển, Hoàng Lê bát vận phú, Danh phú sao tập, Danh phú tập*... Tiêu biểu nhất trong số các bài phú chữ hán của ông là các bài phú: *Dịch đình dương xa phú, Cung nhân trúc diệp phú, Trương Hàn tư thuần lô phú*.

Nguyễn Bá Lân còn là tác giả của một số bài thơ chữ Hán và chữ Nôm chép trong *Vịnh sử thi quyển* (A.849) và *Quốc âm thi* (AB.179). **Tổng tập** chọn tuyển một bài phú chữ Hán và bài phú Nôm.

掖庭乘羊車賦

魏狐跡斂。晉馬符徵。特地之虎文日炳。御天之龍位時乘。掖庭羊車，極人間之晏樂。大祿鳳曆，期天保之升恆。時其鯨帖吳江。牛歸周野；外患清逐鹿之塵，內變重沉魚之價。珠宮粉黛，選中之如意五千。金屋天嬌，貯裏之可人萬箇。帝於是，鍾情一物。適志兩輪，幽遂之肥饒得肆；送迎之輦駕維群。椒塗鱗次鸞房，半掩之紗窗隱約，檀製鴈行帝轡，恣行之轍跡繽紛。邂逅便爲寢處，風流勝似閒身，莫不：玩愒光陰。徘徊枕席。鶴鳴疏燎光寒。龜淫遑而巫夢窄。自適可南可北，燕閒思無限之春。寧知誰竹誰鹽，媒引付有情之客。孚八有自奉之繁花，曠千古無傳之禁掖。曾不思，女戎敗國。色陣傷生。六變只爲鴆毒，三妃卻重雞鳴。與其酣漢妃嬪，虎賁作黑蛇之鬼。孰若捐秦宮女，苗傳延

赤帝之精。觀成敗已昭於前轍，即晏遊宜節於後庭。獨奈何，歡昵燕堂。方陳鳩牖。封鯢之盛烈僅成，樊雉之初心已蠱。后儀偏教礙寵，開三楊用事之門，孫謀莫審燕貽，玩七馬過江之數。但貪尤物以爲娛。雖蹈覆車而不顧。坐見：色皆酒伐，志以情荒，騎龍子七年莫逭，問蟆兒萬乘何當。九族閲墻，棣萼幾調於魚肉。五胡犯闕，宮車頻折於犬羊。致牛胤潛移於晉祚，想羊車堪笑於武皇。噫！小器易盈，成功難處。況中才本乏於有爲。即逸至易生於無事。往者矯情牛絏，僅因承魏以沽名。今焉荒色羊車，正是平吳而致慮。弗收自己之放心，無奈及身之私語。說到：銅駝荊棘，衣落氈裘。未嘗不追笑武皇之失御。

Phiên âm:

DỊCH ĐÌNH THỪA DƯƠNG – XA PHÚ

Ngụy *hồ* [1] tích liễm;
Tấn *mã* phù trưng.
Đặc địa chi *hổ* văn nhật bính;
Ngự thiên chi *long* vị thời thừa.
Dịch đình *dương* xa, cực nhân gian chi yến lạc;
Thái khang *phượng* lịch, kỳ thiên bảo chi thăng hằng.

– Thời kỳ:

Kình thiếp Ngô giang;
Ngưu quy Chu dã.
Ngoại hoạn thanh trục lộc chi trần;
Nội bế trọng trầm *ngư* chi giá.
Châu cung phấn đại, tuyển trung chi như ý ngũ thiên;
Kim ốc yêu kiều, trữ lý chi khả nhân vạn cá.

– Đế ư thị:

Chung tình nhất vật;
Thích chí lưỡng luân.
U toại chi phì nhiêu đắc tứ,
Tống nghênh chi liễn giá duy quần.
Tiêu đồ *lân* thứ *loan* phòng, bán yểm chi sa song ẩn ước.
Đàn chế *nhạn* hàng đế bí, tứ hành chi triệt tích tân phân.
Giải cấu tiện vi tấm xứ;
Phong lưu thắng tự nhàn thân.

– Mạc bất:

Ngoạn yết quang âm.
Bồi hồi chẩm tịch.
Hạc minh sơ nhi liệu quang hàn.
Quy dâm sính nhi vu mộng trách.
Tự thích khả Nam, khả Bắc, *yến* nhàn tư vô hạn chi xuân.
Ninh tri thùy trúc, thùy diêm; *môi* dẫn phó hữu tình chi khách.

---

1. Những dấu hiệu như thế này trong bản phiên âm, dịch nghĩa là của dịch giả sách *Đăng khoa lục sưu giảng*. Dấu hiệu này để chỉ tên các loài vật trong bài phú.

Phu bát hữu tự phụng chi phồn hoa,
Khoáng thiên cổ vô truyền chi cấm *dịch*,

– Tằng bất tư:

Nữ nhung bại quốc;
Sắc trận thương sinh,
Lục bế chỉ vi trấm độc;
Tam phi khước trọng *kê* minh!
Dữ kỳ hàm Hán phi tần, hổ bôn tác hắc xà chi quỷ.
Thục nhược quyên Tần cung nữ, miêu truyền diên xích đế chi tinh.
Quan thành bại dĩ chiêu ư tiền triệt,
Tức yến du nghi tiết ư hậu đình.

– Độc nại hà;

Hoan nật *yến* đường
Phương trần *cưu* dũ,
Phong nghê chi thịnh liệt cận thành.
Phàn *trĩ* chi sơ tâm dĩ cố.
Hậu nghi thiên giao bác sủng, khai tam *dương* dụng sự chi môn.
Tôn mưu mạc thẩm yến di, ngoạn thất *mã* quá giang chi số.
Đãn tham vưu vật dĩ vi ngu.
Tuy đạo phúc xa nhi bất cố.

– Tọa kiến:

Sắc giai tửu phạt,
Chí dĩ tình hoang.
Kị *long tử* thất niên mạc hoán.
Vấn *mô nhi* vạn *thặng* hà đang.
Cửu tộc huých tường, lệ ngạc cơ điểu ư *ngư* nhục.
Ngũ Hồ phạm khuyết, cung xa tẩn chiết ư *khuyển dương*.
Trí *ngưu* dận tiềm di ư Tấn tộ.
Tưởng *dương* xa kham tiếu ư Vũ Hoàng.

– Y!

Tiểu khí dị doanh.
Thành công nan xử.
Huống trung tài bản phạp ư hữu vi.
Tức dật chí dị sinh ư vô sự.
Vãng giả kiều tình *ngưu* dẫn, cận nhân thừa Ngụy dĩ cô danh.

Kim yên hoang sắc *dương xa*, chính thị bình Ngô nhi trí lự.
Phất thu tự kỷ chi phóng tâm.
Vô nại cập thân chi tư ngữ.
Thuyết đáo:
Đồng đà kinh cức.
Y lạc chiên cừu.
Vị thường bất truy tiếu Vũ Hoàng chi thất ngự.

Dịch nghĩa:

BÀI PHÚ VUA CƯỠI XE DÊ RA NGỰ DỊCH ĐÌNH [1]

Ngụy *hồ* lẫn dấu.
Tấn *mã* điềm trưng.
Dậy đấy *hổ* văn thêm chói lọi,
Thay trời *long* vị thật tưng bừng.
Cung cấm xe *dê*, hưởng thú nhân gian khoái lạc.
Thái Khang lịch *phượng*, mong ơn thiên bảo thăng hằng.
Lúc đó:
Kình lặng Ngô giang;
Trâu về Chu dã.
Ngoài loài quét sạch bụi săn hiêu.
Trong được đắm say duyên lặn cá.
Phấn son cung ngọc, kén *hầu* non vừa đủ năm ngàn.
Kiều diễm nhà vàng, chứa chất sẵn tình *yêu* muôn ả.
Thế rồi nhà vua
Chung tình một món,
Thích chí bội phần
Êm thấm thú phì nhiêu thỏa thích.
Đón đưa xui xa giá ân cần.
Vách tiêu vây dát, khép mở phòng loan, bóng song the thấp thoáng;

---

1. Bài phú này còn gọi là *Nhất độ giang thành chương phú* (Bài phú hoàn thành trên một chuyến đò ngang). Theo giai thoại Nguyễn Bá Lân đã làm bài phú này xong trước cha mình, trong cuộc đọ tài văn chương giữa hai cha con khi qua đò, do Nguyễn Công Hoàn đề xướng.

Bầy *nhạn* thành hàng, dọc ngang liền giá, vết xe cộ rối lần.
Giải cấu là nơi nghỉ mệt;
Phong lưu hơn cảnh nhàn thân.
Ai là chẳng:
Nhơ nhởn quang âm;
Bồi hồi chăn gối.
Hạc kêu thưa, lửa sáng lạnh dần;
Quy vui sướng, hồn mê sôi nổi.
Tùy ý sang nam, sang bắc, nhàn vui chỉ những mừng xuân;
Nào hay ai muối, ai tre, dìu dặt tình chung bao mối.
Riêng một mình hưởng thú phồn hoa;
Trải muôn thuở không cần thay đổi.
Từng chẳng nghĩ:
Gái kia nghiêng nước;
Sắc nọ hại mình.
Lục bế là nơi trấm độc;
Tam phi trọng việc kê minh.
Nếu cứ say đắm Hán phi, quân lính biến hắc xà quỷ quái;
Sao bằng nhãng quên Tần nữ, giống nòi thêm xích đế tinh anh.
Coi thành bại rõ ràng trên vết cũ;
Bớt yến du dìu dặt ở sân đình.
Vậy cớ sao:
Vui thú *yến* đường;
Phô bày *cưu* dũ.
Phong *nghê* công lớn vừa xong;
Phàn trì lòng kia đã nhú.
Hậu nghị luống thiên bác sủng, gây tam dương biến loạn một hồi;
Tôn Mưu chẳng xét *Yến Di* cho *thất mã* qua sông bao số.
Chỉ ham của quý làm vui;
Qua vết xe nghiêng chẳng ngó.
Ngồi trông: Tửu sắc đều hại; Tâm chí hoang toàng.
Cười *Long* Tử bẩy năm khó trốn;
Hỏi *Hà* mô muôn cỗ sao đang.
Chín họ tranh dành, thân thích coi hầu *ngư* nhục;
Năm hồ cướp phá, xa tần gẫy bởi *khuyển* dương.
Để *Ngưu* dận ngầm dời ngôi Tấn;
Tưởng *Dương* xa đáng thẹn Vũ Hoàng
Than ôi! Tiểu khí dễ đầy; Thành công khó xử.

Huống trung tài vốn kém ở hữu vi;
Nên dật chí dễ sinh khi vô sự.
Trước đã kiếu tình *Ngưu* dẫn, chỉ vì nối Ngụy để cầu vinh;
Nay còn ham thú *Dương* xa, đó thực bình Ngô thêm để sợ.
Nếu chẳng thu những nỗi phóng tâm;
Ắt di hại đến điều danh dự.
Nói đến:
Đồng đà gai góc;
Y lạc chiên cừu.
Thì ai chẳng ngán cho Vũ Hoàng,
Đã làm hỏng cả quyền hành thống ngự!

Theo *Đăng khoa lục sưu giảng*.
Trung tâm học liệu Sài Gòn xuất bản, 1968.

NGÃ BA HẠC PHÚ

Xinh thay Ngã Ba Hạc [1]:
Lạ thay Ngã Ba Hạc!
Dưới họp một dòng,
Trên chia ba ngác. [2]
Ngóc ngách khôn đo rộng hẹp, dòng biếc lẫn dòng đào; [3]
Lênh lang dễ biết nông sâu, nước đen [4] pha nước bạc.
Nẻo xưa:
Vũ trụ mơ màng,
Càn khôn xếch xác [5].
Chân tình chứa đầy hải hà,
Tú khí ngưng quang nhạc. [6]

---

1. *Ngã Ba Hạc*: Nơi ngã ba gặp nhau của sông Hồng, sông Lô, sông Đà. Làng ở bờ sông bên trái là làng Bạch Hạc; thị trấn Việt Trì ở bên phải. Theo sách *Ức trai địa chí*: Huyện Bạch Hạc là đất Phong Châu đời cổ, nhân có con hạc trắng làm tổ trên cây, nên gọi là Bạch Hạc.

2. *Ba ngác*: Ba ngách sông: Sông Hồng, sông Lô, sông Đà.

3. *Dòng biếc lẫn dòng đào*: Nước sông Lô xanh, pha lẫn nước sông Hồng đỏ.

4. *Nước đen*: Chỉ nước sông Đà.

5. *Càn khôn*: Trời đất. *Vũ trụ mơ màng, càn khôn xếch xác*: Chỉ thời hồng hoang, khi vũ trụ, trời đất còn chưa mở mang.

6. *Quang nhạc*: *Quang*: Tam quang (ba vì sáng: mặt trời, mặt trăng, sao); nhạc: Ngũ nhạc, năm ngọn núi lớn ở Trung Quốc (đây dùng chỉ chung mấy núi lớn).

Vua Bàn Cổ [1] mở lò tạo hóa, hồng mông [2] đà phơi phới hơi xuân;
Họ Hữu Ngu [3] khơi mạch sơn xuyên, cương giới vẫn rành rành
dấu tạc.

Vậy có:
Giải đất Đoài phương,
Cõi trời Nam quốc.
Trên xô nguồn, nguồn chảy vẩn vơ;
Dưới ngấm nước, nước xuôi tuồn tuột.
Ba góc bờ tre vắng vắng, huyệt kim quy [4] chênh hẻm đá gồng
ghềnh;
Một chòm bãi cỏ phơi phơi, hang anh vũ [5] thấu lòng sông
huyếch hoác.

Dưới thì:
Tiêu sái [6] mọi bề,
Thanh tao nhiều cuộc.
Rủ dây dù ông Lã máy cần.
Trần trụi mặc Chử Đồng [7] ngâm nước.
Bè khách thương bạ bến [8], tượng chân quỳ gối lắc cày xuôi; [9]
Thuyền ngư phủ trôi dòng, đang nách khom lưng chèo dếch
ngược. [10]

---

1. *Bàn Cổ*: Theo truyền thuyết Trung Quốc, Bàn Cổ là một vị ngự trị loài người đầu tiên, nhưng sách *Thuật dị ký* chép: Bàn Cổ là ông tổ sinh ra trời đất muôn vật, nên đây nói "mở lò tạo hóa".

2. *Hồng mông*: Mịt mùng, chỉ cái nguyên khí tự nhiên của vũ trụ.

3. *Hữu Ngu*: Họ của vua Thuấn. Theo Kinh Thư: Vua Thuấn phân định đất Trung Quốc làm 12 châu, đắp núi cao và khơi sông lớn của 12 châu, nên đây nói khơi mạch sơn xuyên.

4. *Huyệt kim quy*: Tục truyền ở Ngã Ba Hạc có con rùa vàng ở trong hang đá.

5. *Anh vũ*: Tên một thứ cá, miệng như mõm lợn, thịt ăn ngon, xương mềm, có nhiều ở vùng Ngã Ba Hạc.

6. *Tiêu sái*: Thanh thoát (thanh cao thoát tục).

7. *Ông Lã*: Tức Lã Vọng, trước đi câu cá ở sông Vị, sau ra giúp Văn Vương, Vũ Vương, dựng nên cơ nghiệp nhà Chu. *Chử Đồng*: Tức Chử Đồng tử (cậu bé họ Chử). Theo truyền thuyết, con gái vua Hùng Vương là Tiên Dung dong thuyền đi chơi biển, về đến bãi họ Chử (sông Nhị Hà), dừng thuyền bên bãi, vây màn tắm mát, khi ấy, Chử Đồng tử mình trần trụi, ẩn trong bụi sậy, Tiên Dung trông thấy, cho là có nhân duyên với nhau, nên kết làm vợ chồng, sau hai người cùng lên tiên.

8. *Bạ bến*: Cập bến.

9. *Lắc cày xuôi*: Chưa rõ nghĩa. Nghi tác giả nói cố sức bất cày thuyền cho xuôi theo dòng nước.

10. *Chèo dếch ngược*: Rẽ ngược nước mà chèo lên.

Trên thì:
Một vẻ một màu,
Mỗi chiều mỗi khác.
Móc gieo ngọn cỏ mọc dầy dầy,
Đá dãi hơi sương vàng xua xủa.
Dùi điểm thùng thùng trống gọi, điếm tuần ti [1] dồn dập khách chen vai;
Chày đâm văng vẳng chuông nghe, nhà phật tự lao xao người rén bước.
Càng quý nữa:
Cảnh sắc nhẫn nay,
Phong quang gồm trước.
Địa đồ tự mở chốn doanh cung,
Thiên hiểm dễ khoe bề anh thạc.
Trối trối dài hơi cốc lặn, mênh mang vây nước ao thành;
Vênh vênh thẳng cánh cò bay, sấn nước doành Ngân bến Bác.
Nào hiếm chi:
Cảnh chốn Tiêu Tương [2],
Đồ tranh thủy mạc.
Nguồn Đào kia cũng nguồn Đào,
Nước Nhược nọ cùng nước Nhược [3].
Ngày tháng thoi đưa thấm thoát, khách câu trăng ngồi đợi nhiều phen;
Xưa nay chiều dẫy lăm tăm, cảnh chỉ gió luồn lồng mấy cách.
Nay mừng:
Vận mở tam dương, [4]
Tộ [5] yên chín vạc.
Trên lọ phải vén quần vua Tống [6], gia sức anh quyền;

---

1. *Điếm tuần ti*: Nơi thu thuế thuyền bè và kiểm soát sự đi lại.

2. *Tiêu Tương:* Một dòng sông do hai sông Tiêu và Tương hợp lưu với nhau ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, gọi chung là Tiêu Tương, chảy vào hồ Động Đình. Vùng Tiêu Tương có nhiều cảnh sơn thủy xinh đẹp, gọi "Tiêu Tương bát cảnh" (tám cảnh đẹp vùng Tiêu Tương).

3. *Nước Nhược*: Tức Nhược Thủy, nơi có thần tiên ở.

4. *Tam dương:* Tháng tam dương (ba khí dương), tức tháng giêng đầu xuân.

5. *Tộ*: Phúc nước, *Chín vạc*: Tức cửu đỉnh, chín cái vạc đồng lớn, vật "truyền quốc bảo" của đời Tam đại, thường dùng chỉ chung cơ nghiệp của các triều đại.

6. *Vén quần vua Tống*: *Tống sử*: Có câu "Kiến dân cơ hàn, tắc khiên thường nhu túc dĩ cứu chi", nghĩa là thấy dân đói rét, thì xắn quần, dấn chân xuống nước mà cứu ngay.

Dưới cũng vui vỗ bụng trời Nghiêu, xướng ca canh tạc [1]

Rày nhân:

Qua miền Tam Đái [2],

Tất nẻo sông Lô.

Thấy Ngã Ba Hạc xinh thay, làm ra một phú.

Dù hay dở thế nào, xin chớ bới lông tìm vết.

Ai nghĩ lại mà xem cũng không kể sẵn trần gian khoái lạc. [3]

Theo *Phú Việt Nam cổ và kim*
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội,
1960.

---

1. *Xướng ca*: Hát *xướng, canh tạc*; cày ruộng đào giếng. Theo *Sử ký*: Vua Nghiêu ra chơi ngoài đường, thấy một ông già vỗ bụng hát: "Canh điền nhi thực, tạc tỉnh nhi ẩm", nghĩa là cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, ý nói cảnh sống no đủ, vui tươi.

2. *Tam Đái*: Tên một phủ, nay là huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Mấy câu đoạn cuối này, không đúng thể biền ngẫu (2 vế đối nhau) và vần của bài phú (độc vận), nghi có chép lầm. Bản Dương Quảng Hàm chép: "Ta nay: Qua miền Tam đới dứt dải sông Lô; thấy Ngã Ba Hạc vui thay, làm chơi mộc đạc. Ai hữu tình ngẫm lại mà coi, kể làm cực nhân sinh chi khoái lạc", thì được vần nhưng vẫn không đối nhau, chắc cũng không đúng nguyên văn của tác giả.

NGUYỄN HUY OÁNH
(1713 – 1789)

Nguyễn Huy Oánh tự Kính Hoa, hiệu Lưu Trai, Thạc Đình người làng Trường Lưu, xã Lai Thạch, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn đất Hoan Châu (nay là xã Trường Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Ông sinh tháng 9 năm Vĩnh Thịnh thứ 9 (1713), trong một gia đình có truyền thống Nho học. Viễn tổ của ông là Nguyễn Uyên Hậu, từng đỗ Ngũ kinh bác sĩ đời Lê Hồng Đức (1470 – 1497); cha ông là Nguyễn Huy Tựu (1690 – 1750), hiệu Túy Hà cư sĩ, làm Tham chính Thái Nguyên, tước Khiết Nhạ hầu, được tặng phong Công bộ Thượng thư; mẹ ông là Phan Thị Trừu (1694 – 1775), người làng Vĩnh Gia cùng huyện, cô ruột của Thám hoa Phan Kính. Nguyễn Huy Oánh theo học từ nhỏ, đến năm Long Đức thứ nhất (1732), khi tròn 20 tuổi, ông đi thi Hương và đỗ đầu. Sau đó, được bổ làm Tri phủ Trường Khánh. Năm Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 9 (1748), ông trúng cách kỳ thi Hội và khi vào thi Đình ông đỗ Đình nguyên (Thám hoa), được bổ Hàn lâm viện đãi chế. Năm Kỷ Tỵ (1749), ông làm Tham mưu cho đạo Thanh Hoa, năm sau (1750) thăng Đông Các hiệu thư. Đinh Sửu (1757), ông được cử làm Giám khảo kỳ thi Hội, thăng Đông Các đại học sĩ. Đến năm Kỷ Mão (1759), ông từ Sơn Nam về triều làm nhập nội thị giảng kiêm Quốc Tử giám tư nghiệp, Hàn lâm viện thừa chỉ. Năm Ất Dậu (1765), ông được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Đi sứ về, được thăng Công bộ Hữu thị lang rồi Lại bộ Hữu thị lang. Khoảng 1768, được cử làm Tán lý quân vụ dẹp hải tặc ở các đạo Thanh Hoa, Sơn Nam, Hải Dương. Do có quân công, năm 1779 được thăng Ngự sử đài Đô ngự sử, lại làm Tán lý quân vụ dẹp giặc núi ở Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Cao Bằng. Khi về triều, nhà Lê – Trịnh định dùng ông trở lại chức ở Ngự sử đài, nhưng ông nhất định dâng sớ xin về quê dạy học. Trước khi về, ông được phong Công bộ Thượng thư. Ông là một nhà giáo xuất sắc dạy hàng ngàn học trò, trong đó có đến gần 30 người đỗ Tiến sĩ. Ông mất ngày 9 tháng Năm, năm Kỷ Dậu (1789), thụy Văn Túc.

Nguyễn Huy Oánh sinh ra, lớn lên, thi đỗ và làm quan suốt những năm cuối của triều Lê. Ông là một ông quan có nhiều chính tích, một nhà sư phạm có nhiều công lao. Thêm nữa, ông còn là một tác gia quan trọng của thế kỷ XVIII với sự nghiệp trứ tác khá đồ sộ. Ông từng soạn thuật, sáng tác khoảng 40 tác phẩm trên nhiều lĩnh vực từ Sử học, Triết học, đến Địa lý, Văn học, Y

học v.v..., nhưng trải qua thời gian và binh lửa hiện chỉ còn lại một số bộ sách như *Bắc dư tập lãm* (Thư viện Hán Nôm, A.2009), *Hoàng hoa sứ trình đồ* (Dòng họ Nguyễn Huy tàng bản), *Sơ học chỉ Nam* (Thư viện Hán Nôm, A.1634), *Quốc sử toản yếu* (Thư viện Hán Nôm, A.1923), *Tính lý toát yếu* (Dòng họ Nguyễn Huy tàng bản), *Huấn nữ tử ca* (Nôm, Dòng họ Nguyễn Huy tàng bản), *Phụng sứ Yên Kinh tổng ca* (Thư viện Hán Nôm, A.373), *Thạc Đình di cảo* (Thư viện Hán Nôm, A.3133), và một số thơ văn chép tản mác trong các sưu tập khác. Trong số trên, hai sáng tác thơ văn *Phụng sứ Yên Kinh tổng ca* và *Thạc Đình di cảo* sẽ được trích tuyển vào Tổng tập.

PHỤNG SỨ YÊN KINH TỔNG CA

Tập thơ được sáng tác khi Nguyễn Huy Oánh làm Chánh sứ phái đoàn sứ bộ sang nhà Thanh vào các năm Ất Dậu, Bính Tuất (1765 – 1766) triều Lê Cảnh Hưng. Tên đầy đủ là *Phụng sứ Yên Kinh tổng ca tịnh nhật ký*, nghĩa là ngoài bài Tổng ca ở đầu sách, còn hơn 100 bài thơ chữ Hán kèm theo các lời dẫn ghi theo thể nhật ký hành trình từ Việt Nam sang Yên Kinh và ngược lại. Đáng chú ý là bài *Tổng ca* gồm gần 500 câu thơ lục bát chữ Hán, thuộc loại những sáng tác quy mô đầu tiên theo thể này trong văn học dân tộc. Ở đây, chúng tôi chọn dịch 154 câu đầu của bài *Tổng ca* và 3 bài thơ trong phần nhật ký.

奉使燕京總歌

景興二十七年
歲逢丙戌日纏陬訾
馬維騏轡如絲
周道逶遲我出我車
驪駒聲鬧行歌
朝渡珥河駐愛慕村
體臣遙憶皇恩

丁寧數語溫存一章
趨程協襲行囊
棣營脫泊壽昌曉行
數天甫到芹營
山棲八位橋橫化江
鬼門關廟進香
征夫復到桄榔暫停
靠連母子纔經
越山直底團城駐軍
二十八日侵晨
進來仰德照循舊規
次朝列位上司
鳴鑼放砲一時齊來
南關鎖鑰洞開
詣昭德臺賫進表章
發銀須自東倉
行隨取次查詳姓名
牌分夫馬發行
戌時到慕府營定房

二天一路晴光
憑詳中伙受降駐旌
仲春朔旦平明
歷隧轟至寧城登舟
穩從東北順流
過三江口直趨太平
二天已別新寧
青抽萬仞風輕一帆
掠舟燕語呢喃
瘴隨雨洗山含月來
南寧三十六街
香分酒店涼回梵家
錦堆雲罽廣紗
行商居賈山車水船
人湊集屋蟬聯
寔爲兩越一天馬頭
桂珠整辦行需
壺分紹酒籠收藥材
公同修啓遞回

季春初五船開長行
順流過永淳城
渡龍州磧泊黄州濱
半僊風皺水紋
擺荇開蘋趂大灘司
崇祠肅展敬儀
纔一霎時過五險灘
仰憑一棹安瀾
直浮貴縣波乾浪平
潯州嵐擁府城
有宮慶祝有亭迎暉
臨流下設巡司
通商裕國布旗大書
青峰綠水相於
山樵穿徑釡漁艤船
平南一派清漣
祠留白馬跡傳梁爺
飽風藤縣纔過
戎墟那裏浮槎蔽江

此皆兩廣地方
轉輸穀粟客商通同
江頭路析西東
使船爾日上從梧州
風光別占一壺
嵐晴雲嶺月鋪鱷池
火山冰井交輝
桂江有渡準提有庵
高工整了檣帆
碧流上遡青岩夾隨
夏雲初擁黃枝
蟬調錦瑟月乖銀鉤
花明石煦灘頭
迅流怕急客舟嫌遲
汩魚筏載鸕鷀
米憑溪杵水隨車翻
砲臺影入長川
雷經危磴人傳董公
蔽流磯出玉峰

昭平傍凸岸中築城
一碑三烈留名
義高五指氣橫雙江
飽經營屋村鄉
洲浮二結灘藏五牛
倏來平樂地頭
舳橫水面印浮河中
可堪行色匆匆
途間遠客正逢端陽
茶甌分酌昭江
書龍有雨繫囊有符
乘風解纜維舟
班鳩早唱鷓鴣晚啼
千重玉筍雲梯
沉彬詩句留題碧蓮
維舟陽朔城邊
山腰古廟名傳令公
一橋雙月邀風
斜暉鐘響來從鑑山

摩空峭壁巑岏
飛泉掛白螺環揷青
門雞象鼻纔經
橫江已是廣城舳艘
湛恩亭下維舟
翠分獨秀嵐浮漓江
輶儀膚展芹將
逐開員從筐箱具呈
次朝誥旦平明
押搬貢物先秤金銀
弁將沉速稱斤
堂官具稟十分足疆
要儀再舉舊章
曾於撫院公堂肆筵
庭中結彩鋪氈
桌分漢滿杯傳瓊椒
三齣舞勻歌韶
禮儀卒度笙簫具陳
遷延曾已浹辰

憲牌撥起方民曳船
石灰撒布山田
過灘倏到靈川縣城
縈紆船轉東行
花縫鳥徑石橫波心
中流纔二尺深
水車布岸松陰覆墻
路緣滑石門康
伏龍有廟娘娘有祠
途經三十六餘
馬頭一嶺常如扈從
星槎穿石橋中
興安渠石原從秦開
江臯石號飛來
野花助景蒼苔護碑
一山地控洪支
亭名分水分岐東西
祠經堯女舜妻
鳴珂響樹野雞瀑泉

妙明空色現前
佛稱無量俗傳眞身
景兼柳月岐雲
全州此地是秦長沙
途經青水金花
松杉橡樟浮槎蔽流
兵書堆積山頭
村翁講是武侯留來
拔摘景爲人佳
冰含碧彙山排修眉
阜頭纜繫漁磯
永州奉贊崇祠進香
雙流水合瀟湘
布帆風健花墻雲低

Phiên âm:

PHỤNG SỨ YÊN KINH TỔNG CA

Cảnh Hưng nhị thập thất niên,
Tuế phùng Bính Tuất nhật triền thú thi.
Mã duy kì bí như ti,
Chu đạo uy trì ngã xuất ngã xa.
Ly câu thanh náo hành ca,
Triêu độ Nhị Hà, trú Ái Mộ thôn.

Thể thần dao ức hoàng ân,
Đinh ninh sổ ngữ, ôn tồn nhất chương.
Xu trình hiệp tập hành nang,
Cầu Dinh thoát bạc, Thọ Xương hiểu hành.
Số thiên phủ đáo Cần Dinh,
Sơn thê bát vị, kiều hoành Hóa Giang.
Quỷ Môn quan miếu tiến hương,
Chinh phu phục đáo Quang Lang tạm đình.
Kháo liên Mẫu, Tử tài kinh,
Việt sơn trực để Đoàn Thành trú quân.
Nhị thập bát nhật xâm thần,
Tiến lai Ngưỡng Đức chiếu tuần cựu quy.
Thứ triêu liệt vị Thượng ti,
Minh la phóng pháo nhất thì tề lai.
Nam Quan tỏa thược động khai,
Nghệ Chiêu Đức đài lai tiến biểu chương.
Phát ngân ban tự Đông sương,
Hành tùy thủ thứ tra tường tính danh.
Bài phân phu mã phát hành;
Tuất thời, đáo Mạc Phủ doanh, định phòng.
Nhị thiên nhất lộ tình quang,
Bằng Tường trung hỏa Thụ Hàng trú tinh.
Trọng xuân sóc đán bình minh,
Lịch Quỳ, Độc, chí Ninh Thành đăng chu.
Ổn tòng Đông Bắc thuận lưu,
Quá Tam Giang khẩu, trực xu Thái Bình.
Nhị thiên dĩ biệt Tân Ninh,
Thanh trừu vạn nhẫn, phong khinh nhất phàm.
Lược chu yến ngữ ni nam,
Chướng tùy vũ tẩy, sơn hàm nguyệt lai.
Nam Ninh tam thập lục nhai,
Hương phân tửu điếm, lương hồi Phạn gia.
Cẩm đôi vân kế quảng sa,
Hành thương cư cổ, sơn xa thủy thuyền.
Nhân thấu tập, ốc thiền liên,
Thực vi Lưỡng Việt nhất thiên mã đầu.
Quế Châu chính biện hàng nhu,
Hồ phân thiệu tửu, lung thu dược tài.

Công đồng tu khải đệ hồi,
Quý xuân sơ ngũ thuyền khai trường hành.
Thuận lưu quá Vĩnh Thuần thành,
Độ Long Châu trách, bạc Hoàng Châu tân.
Bán Tiên phong trứu thủy văn,
Bãi hạnh khai tần xấn Đại Than ti.
Sùng từ dung triển kính nghi,
Tài nhất siếp thì, quá Ngũ Hiểm than.
Ngưỡng bằng nhất trạo an lan,
Trực phù Quý huyện ba can lãng bình.
Tầm Châu lam ủng phủ thành,
Hữu cung Khánh Chúc, hữu đình Nghênh Huy.
Lâm lưu hạ thiết Tuần ti,
"Thông thương dụ quốc", bố kỳ đại thư.
Thanh phong lục thủy tương ư,
Sơn tiều xuyên kính, Đản ngư nghĩ thuyền.
Bình Nam nhất phái thanh liên,
Từ lưu Bạch Mã, tích truyền Lương gia.
Bão phong Đằng huyện tài qua,
Nhung Khư na lý phù xà tế giang.
Thử giai Lưỡng Quảng địa phương,
Chuyển thâu cốc túc khách thương thông đồng.
Giang đầu lộ tích Tây, Đông,
Sứ thuyền nhĩ nhật thượng tòng Ngô Châu.
Phong quang biệt chiếm nhất hồ,
Lam tình Vân Lĩnh, nguyệt phô Ngạc Trì.
Hỏa Sơn, Băng Tỉnh giao huy,
Quế Giang hữu độ, Chuẩn Đề hữu am.
Cao công chỉnh liễu tường phàm,
Bích lưu thượng tố, thanh nham giáp tùy.
Hạ vân sơ ủng hoàng chi,
Thiền điều Cẩm sắt, nguyệt thùy ngân câu.
Hoa minh thạch hú than đầu,
Tấn lưu phạ cấp, khách chu hiềm trì.
Mịch ngư phiệt tải lô tư (ti),
Mễ bằng khê chử, thủy tùy xa phiên.
Pháo đài ảnh nhập trường xuyên,
Lựu kinh nguy đắng nhân truyền Đổng công.

Tế lưu ky xuất Ngọc phong,
Chiêu Bình bạng đột ngạn trung trúc thành.
Nhất bi tam liệt lưu danh,
Nghĩa cao Ngũ Chỉ, khí hoành song giang.
Bão kinh doanh ốc thôn hương,
Châu phù nhị kết, than tàng Ngũ Ngưu.
Thúc lai Bình Lạc địa đầu,
Trục hoành thủy diện, Ấn phù hà trung.
Khả kham hành sắc thông thông,
Đồ gian viễn khách chính phùng Đoan dương.
Trà âu phân chước Chiêu Giang,
Thư long hữu vũ, hệ nang hữu phù.
Thừa phong giải lãm duy chu,
Ban cưu tảo xướng, giá cô vãn đề.
Thiên trùng Ngọc Duẩn vân thê,
Thẩm Bân thi cú lưu đề Bích Liên.
Duy chu Dương Sóc thành biên,
Sơn yêu cổ miếu danh truyền Lệnh công.
Nhất kiều Song Nguyệt yêu phong,
Tà huy chung hưởng lai tòng Giám Sơn.
Ma không tiêu bích toàn ngoan,
Phi tuyền quải bạch, Loa hoàn sáp thanh.
Đấu Kê, Tượng Tỵ tài kinh,
Hoành giang dĩ thị Quảng Thành trục sưu.
Trạm Ân đình hạ duy chu,
Thúy phân Độc Tú, lam phù Ly Giang.
Du nghi dung triển cần tương,
Trục khai viên tụng phi sương cụ trình.
Thứ triêu cáo đán bình minh,
Áp ban cống vật, tiên bình kim ngân.
Tịnh tương trầm, tốc xứng cân,
Đường quan cụ bẩm thập phần túc cương.
Yến nghi tái cử cựu chương,
Tằng ư phủ viện công đường tứ diên.
Đình trung kết thái phô chiên,
Trác phân hán, mãn, bôi truyền quỳnh tiêu.
Tam sích vũ chước ca Thiều,
Lễ nghi tốt độ, sênh tiêu cụ trần.

Trì diên tằng dĩ hiệp thần,
Hiến bài phát khởi phương dân duệ thuyền.
Thạch khôi tát bố sơn điền,
Quá than thúc đáo Linh Xuyên huyện thành.
Oanh vu thuyền chuyển Đông hành,
Hoa phùng điểu kính thạch hoành ba tâm.
Trung lưu tài nhị xích thâm,
Thủy xa bố ngạn, tùng âm phúc tường.
Lộ duyên Hoạt Thạch môn khang,
Phục Long hữu miếu, Nương Nương hữu từ.
Đồ kinh tam thập lục dư,
Mã Đầu nhất lĩnh thường như hổ tòng.
Tinh xà xuyên thạch kiều trung,
Hưng Yên cừ thạch, nguyên tòng Tần Khai,
Giang cao thạch, hiệu Phi Lai,
Dã hoa, trợ cảnh, thương đài hộ bi.
Nhất sơn địa khống hồng chi,
Đình danh Phân Thủy, phân kỳ Đông, Tây (tê).
Từ kinh Nghiêu nữ, Thuấn thê,
Minh Kha hưởng thụ, Dã Kê bộc tuyền.
Diệu minh không sắc hiện tiền,
Phật xưng Vô Lượng, tục truyền chân thân.
Cảnh kiêm liễu nguyệt kỳ vân,
Toàn Châu thử địa, thị Tần, Trường Sa.
Đồ kinh Thanh Thủy, Kim Hoa,
Tùng sam dự chướng phù xà tế lưu.
Bình Thư đôi, Tích Sơn đầu,
Thôn ông giảng thị Vũ Hầu lưu lai.
Phi ly cảnh vị nhân giai,
Băng hàm bích vị, sơn bài tu mi.
Phụ Đầu lãm hệ ngư ky,
Vĩnh Châu phụng chí sùng từ tiến hương.
Song lưu thủy hợp Tiêu Tương,
Bố phàm phong kiện hoa tường vân đê...

Dịch nghĩa:

BÀI TỔNG CA PHỤNG MỆNH ĐI SỨ YÊN KINH [1]

Năm thứ 27 đời vua Cảnh Hưng, [2]
Là năm Bính Tuất [3], ngày tháng Giêng.
Ngựa tốt thắng đầy đủ đai cương,
Thẳm xa đường lớn, ta chuẩn bị xe kiệu.
Vó ngựa gõ nhịp điệu hành ca,
Buổi sớm vượt sông Nhị Hà [4], nghỉ ở thôn Ái Mộ. [5]
Kẻ bề tôi đi sứ mang nặng ơn vua,
Luôn ghi nhớ những lời dặn dò, nhắn nhủ.
Hành trình đã ghi sẵn trong cẩm nang, chỉ việc đi theo,
Dinh Cầu [6] cởi neo, Thọ Xương [7] đi sớm.
Mấy ngày mới đến Cần Dinh, [8]
Núi nhô tám ngọn, cầu bắc ngang Hóa Giang. [9]
Đến miếu Quỷ Môn Quan làm lễ dâng hương,
Sứ bộ nghỉ tạm ở Quang Lang [10]
Vừa qua các núi Kháo Mẫu, Kháo Tử [11] liền nhau,
Vượt núi đến thẳng Đoàn Thành [12] trú quân.
Sáng sớm ngày hai mươi tám,
Tiến đến Ngưỡng Đức [13], thấy những quy định cũ
phải theo, còn ghi rõ.

---

1. *Yên Kinh* là kinh đô triều Thanh, tức Bắc Kinh ngày nay.
2. Cảnh Hưng: Niên hiệu của Lê Hiển Tông (1740 – 1786), năm thứ 27 là năm 1766.
3. Bính Tuất: tức 1766.
4. Nhị Hà: Sông Hồng.
5. Ái Mộ: Thuộc xã Gia Thị, Gia Lâm, Hà Nội.
6. Dinh cầu: Tức dinh Thị Cầu, tỉnh Bắc Ninh.
7. Thọ Xương: Nơi có thành Xương Giang, nay thuộc tỉnh Bắc Giang.
8. Cần Dinh: Thuộc huyện Bảo Lộc, phủ Lạng Giang.
9. Hóa Giang: Đoạn đầu sông Thương, qua Hữu Lũng, Chi Lăng về Bắc Giang.
10. Quỷ Môn Quan: Tức cửa ải Chi Lăng. *Quang Lang*: thuộc Lạng Sơn.
11. Kháo Mẫu, Kháo Tử: Hai ngọn núi liền nhau ở Lạng Sơn.
12. Đoàn thành: Tức thành Lạng Sơn.
13. Ngưỡng Đức: Ở phía Nam cửa Nam Quan.

Sớm sau đến gặp các vị ở Thượng ty, [1]
Tiếng phèng la, pháo nổ đồng loạt vang lên.
Then khóa ở cửa Nam Quan [2] mở,
Đến đài Chiêu Đức [3] dâng tờ biểu chương.
Đổi tiền, phát bạc ở kho Đông, [4]
Điểm rõ họ tên từng người trong sứ đoàn.
Ban thẻ bài đi đường cho phu kiệu,
Đến giờ Tuất [5] thì đến nghỉ ở các phòng trong Mạc Phủ [6]
Hai ngày tiếp cuộc hành trình thuận lợi,
Đóng ở Bằng Tường, cắm cờ sứ ở thành Thụ Hàng. [7]
Buổi sớm ngày mồng 1 tháng Hai,
Qua Quỷ, Độc [8] đến Ninh Thành [9] thì lên thuyền.
Thuận dòng thuyền theo hướng Đông Bắc,
Qua cửa Tam Giang [10] đến thẳng Thái Bình. [11]
Hai ngày đã tạm biệt Tân Ninh [12]
Vạn khoảnh mênh mông, một lá buồm gió nhẹ.
Quanh thuyền tiếng chim hót líu lo,
Mưa gột hết lam chướng, trăng ngậm núi mà đến.
Nam Ninh [13] ba mươi sáu phố,
Quán thơm mùi rượu, cảnh chùa hắt hiu.
Len, lụa, sa gấm chất đầy,
Là nơi xe thuyền khách thương bán mua.
Người chen vai, nhà cửa san sát,

---

1. Thượng ty: Bộ phận lo việc trông nom, bảo vệ cửa ải của nhà Thanh.

2. Nam Quan: Cửa ải giữa Việt Nam và Trung Quốc thời Lê.

3. Chiêu Đức: Đài phía Trung Quốc.

4. Kho Đông: Kho phía Đông cửa Quan, chuyên cấp tiền bạc và vật dụng cho người nước ngoài vào Trung Quốc.

5. Khoảng 7 – 9 giờ tối.

6. *Mạc Phủ*: Thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

7. *Bằng Tường*: Thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Thụ Hàng: Thành cách Bằng Tường 30 dặm.

8. *Quỷ, Độc: Quỷ*, thuộc châu Tư Minh; *Độc* gần tiếp đất Quỷ, cả hai đều thuộc tỉnh Quảng Tây.

9. *Ninh thành*: Thuộc tỉnh Quảng Tây.

10. *Tam Giang*: Cửa khẩu hợp lưu của 3 sông Đằng Giang, Tú Giang, Quế Giang thuộc tỉnh Quảng Tây.

11. *Thái Bình:* Thuộc tỉnh Quảng Tây.

12. *Tân Ninh:* Thuộc phủ Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây.

13. *Nam Ninh*: Thuộc tỉnh Quảng Tây.

Thật là cảnh sầm uất của Lưỡng Quảng [1]
Quế Châu [1] hàng hóa bày đủ cả,
Bình đựng rượu ngon Thiệu Khánh, túi gói thuốc quý.
Cùng đoàn sứ bộ dâng tờ khải về triều,
Ngày 5 tháng Ba, lại xuống thuyền đi tiếp hành trình.
Thuận dòng qua thành Vĩnh Thuần, [2]
Vượt bãi Long Châu, buộc thuyền bến Hoàng Châu. [3]
Bán Tiêu [3] gió hẩy, nước gợn,
Rẽ dạt qua các đám rau tần, rau hạch đến ty Đại Than [4]
Nơi đền thiêng thành tâm dâng lễ,
Chỉ một lát đã vượt được năm thác hiểm.
Một chèo êm lướt là nhờ được phù giúp,
Đến thẳng huyện Quý [5] , sóng nhẹ, thuyền êm.
Phủ thành Tầm Châu [6] khí núi bao quanh,
Có cung Khánh Chúc, có đình Nghênh Huy. [7]
Dưới hạ lưu có đặt Tuần ty,
Cờ biển đề chữ lớn: "Thông thương dụ quốc". [8]
Núi canh, nước biếc cùng hòa vẻ đẹp,
Tiều phu xuyên núi, ngư ông người Đản [9] ghé thuyền.
Đất Bình Nam [10] liền một dải xanh trong,
Có đền Bạch Mã, lưu truyền sự tích ông họ Lương. [11]
Huyện Đằng [12] gió cuốn vừa qua,
Trên bến Nhung Khư [13] , bè nổi rợp sông.

---

1. *Lưỡng Quảng*: Chỉ vùng Quảng Tây, Quảng Đông. Núi ở đây có hình người ngựa san sát, tương truyền là binh mã Hoàng Sào.

1. Quế Châu: Thuộc tỉnh Quảng Tây.

2. *Vĩnh Thuần*: Thành thuộc phủ Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây.

3. *Hoàng Châu*: Có lẽ là Hoành Châu, cũng thuộc tỉnh Quảng Tây.

3. *Bán Tiêu*: Một động đẹp, cách Hoành Châu khoảng 50 dặm.

4. *Đại Than*: Bãi lớn, có đặt tuần ty.

5. *Quý*: Huyện thuộc phủ Tầm Châu, tỉnh Quảng Tây.

6. *Tầm Châu*: Thuộc tỉnh Quảng Tây.

7. *Khánh Chúc*: Cung lễ mừng, *Nghênh Huy*: Đình đón mặt trời.

8. Nghĩa là thông thương với nhiều nước.

9. *Đản*: Một tộc người vùng Lưỡng Quảng.

10 . *Bình Nam*: Thuộc phủ Tầm Châu, tỉnh Quảng Tây.

11. *Đền Bạch Mã:* Thuộc huyện Bình Nam. Xem chú thích trên. Họ Lương: tức Trạng nguyên Lương Tung thời Ngũ đại.

12. *Huyện Đằng:* Thuộc tỉnh Quảng Tây.

13. *Nhung Khư:* Bến cách Bình Nam 15 dặm.

Đấy là dân vùng Lưỡng Quảng, [1]
Những khách thương qua lại chuyển vận thóc gạo.
Đầu sông, đường thủy tách làm hai hướng đi Quảng Đông Quảng Tây.
Thuyền sứ ngày ấy ngược hướng Ngô Châu. [2]
Một bầu trời riêng chiếm phong quang,
Lam chướng tạnh trên Vân Lĩnh, [3] trăng soi hồ Ngạc Trì
Hỏa Sơn, Băng Tỉnh cùng soi nhau, [4]
Quế Giang [5] có bến, Chuẩn Đề [6] có am.
Kẻ chèo thuyền đã chỉnh đốn xong buồm, cột,
Thuyền ngược dòng nước biếc, luồn men theo những hang đá xanh.
Mây mùa hạ như nâng nhẹ cành vàng,
Ve ca điệu Cẩm sắt [7], trăng treo như câu bạc.
Đầu ghềnh nước ầm ào vỗ đá, ánh hoa lung linh.
Gặp đoạn nước xiết chỉ mong qua cho mau.
Thuyền chở diều đen [8] để bắt cá chìm,
Cối xay gió chở nước, gạo giã nhờ suối chảy.
Pháo đài soi bóng bên sông dài,
Bậc cao, máng nước chảy, nước ta truyền rằng đấy là công ông Đống. [9]
Ngăn dòng nước, nghẽn đá nổi hòn núi Ngọc,
Tòa thành Chiêu Bình [10] tựa bờ nhô vọt lên.
Một tấm bia lưu tên ba người nghĩa liệt, [11]

---

1 . *Lưỡng Quảng:* Quảng Đông, Quảng Tây.

2. *Ngô Châu:* Phủ thuộc tỉnh Quảng Tây.

3. *Vân Lĩnh:* Núi thuộc tỉnh Quảng Tây. *Ngạc Trì:* Hồ thuộc Ngô Châu.

4. *Hỏa Sơn, Băng Tỉnh:* Núi lửa, giếng băng, thuộc Ngô Châu, đêm xuống, ánh lửa núi soi xuống giếng như ngọc minh châu.

5. *Quế Giang:* Tên khúc sông chảy qua tỉnh Quảng Tây.

6. *Chuẩn Đề:* Am thờ Phật, trên núi Hội Tiên thuộc Ngô Châu.

7. *Cẩm sắt:* Một điệu đàn. Lấy ý từ bài thơ Cẩm sắt của Lý Thương Ẩn đời Đường.

8. Nguyên chữ là lô tư, chỉ một loài chim đen như quạ, cổ khoang, mỏ dài, dân chài luyện chim này để bắt cá.

9. *Ông Đống:* Tên là Đống Diên Tộ, một người có công xếp bậc, bắc máng, dẫn nước.

10. *Chiêu Bình:* Thành thuộc tỉnh Quảng Tây.

11. Chỉ thứ nhất, người thấp, và con gái của ông họ Lưu khi qua sông ở Chiêu Bình gặp nạn, không chịu nhục đã nhảy xuống sông tự vẫn.

Nghĩ cao như Ngũ Chỉ, khí xuyên song giang. [1]
Trải qua bao nhiêu dinh thự, nhà cửa, xóm làng,
Bãi nổi Miêu Nhi, Chư Hạng; thác tràn đá Ngũ Ngưu.
Vụt đến ngay địa đầu phủ Bình Lạc, [2]
Đuôi thuyền xoay ngang mặt nước, núi Ấn nổi trong sông.
Đã gắng chịu cuộc hành trình hối hả,
Kẻ viễn khách trên đường, lại gặp đúng ngày Đoan dương. [3]
Bến Chiêu Giang pha trà, rót rượu,
Rồng vẽ phun nước, túi buộc treo bùa. [4]
Theo gió, cởi dây neo thuyền,
Chim ban cưu hát buổi sớm, loài giá cô ca ban chiều.
Mây đậu trên muôn trùng ngọn Ngọc Duẩn,
Câu thơ Thẩm Bân [5] lưu đề ở Bích Liên.
Neo thuyền bên thành Dương Sóc, [6]
Lưng núi có ngôi miếu cổ, tiếng truyền là miếu Lệnh công[7]
Một cầu Song Nguyệt (hai trăng) đón gió,
Tiếng chuông trong chiều tà vọng đến từ núi Giám. [8]
Gồ ghề vách cao có chùa thờ Phật,
Suối phơi thác trắng, đỉnh động Loa gấn búi tóc xanh.
Đấu Kê, Tượng Tỵ [9] vừa qua,
Ngang sông đã là đất Quảng Thành [10] thuyền bè tấp nập.
Buộc thuyền dưới đình Trạm Ân, [11]
Sắc xanh biếc tách ra ở Độc Tú, khí núi nổi mờ Ly Giang, [12]

---

11. Ngũ Chỉ: Núi ở gần bờ sông, thành Chiêu Bình. *Song giang*: Có lẽ là chỗ hợp lưu của hai con sông ở gần Chiêu Bình.

1. *Bình Lạc:* Phủ thuộc tỉnh Quảng Tây.

2. *Đoan dương:* Tiết mùng 5 tháng Năm, Âm lịch, còn gọi là Đoan ngọ.

3. Những thứ dùng cầu mưa trong ngày Đoan dương để giải hạn và tai ách.

4. *Thẩm Bân:* Có hai nhà thơ đều tên là Thẩm Bân. Một người thời Nam Đường, tự Tử Văn, người Cao An. Một người thời Minh, tự Nguyên Chất, người Vũ Khang, đỗ Tiến sĩ, khoảng niên hiệu Chính Thống, có Lan Hiên tập. Ở đây chưa rõ là ông Thẩm Bân nào.

5. *Dương Sóc*: Thành thuộc Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây.

7. *Lệnh công*: Tức Dương Lệnh công.

8. *Giám:* Tên một ngọn núi, có chùa thờ Phật.

9. *Đấu Kê, Tượng Tỵ:* Tên một ngọn núi có hình dáng như đầu hai con gà choi nhau, mũi voi.

10. *Quảng Thành:* Thành Quảng Châu.

11. *Trạm Ân:* Tên đình gần thành Quảng Châu. Độc Tú: Tên một ngọn núi.

12. *Ly Giang:* Tức sông Ly Thủy thuộc tỉnh Quảng Tây.

Xe sứ dâng các phẩm vật,
Sai thuộc tòng mở rương hòm trình ra mọi thứ.
Hẹn vào sáng sớm hôm sau, lúc bình minh,
Mang cống vật đến, trước hết là cân đủ vàng bạc.
Cùng đưa theo các loại trầm hương, tốc hương, [1]
Quan trấn bẩm lên các cống vật đã thập phần đầy đủ.
Theo lệ cũ, lại bày tiệc mừng,
Các phủ, viện đều đến công trường dự yến.
Trong đình treo gấm, kết hoa rực rỡ,
Tiệc dọn phân ra hán, mãn, [2] chén bày truyền rót các loại rượu quý.
Múa hát, diễn xướng ba lượt theo điệu nhạc Thiều, [3]
Nghi lễ hết mức, sênh ca đầy đủ.
Tiệc tùng liên tiếp đến mười hai ngày, [4]
Tan tiệc, thẻ bài yết ra, dân địa phương kéo thuyền đón.
Đá nung thành vôi tung vãi khắp ruộng núi, [5]
Qua thác, thẳng ngay đến thành huyện Linh Xuyên. [6]
Quanh co, thuyền chuyển theo hướng Đông mà đi,
Hoa như dệt theo đường chim, đá xoay ngang giữa sóng.
Giữa dòng, nước sâu khoảng hai thước,
Xe chở nước la liệt trên bờ, bóng thông che rợp tường.
Theo sông Lộ, qua cửu đá lớn thác Hoạt Thạch,
Có miếu Phục Long, có đền Nương Nương. [7]
Đường qua hơn ba mươi sáu dặm,
Thế mà ngoảnh lại, ngọn Mã Đầu [8] như vẫn theo chân.
Bè thuyền đi xuyên cầu đá,
Kè đá ở Hưng Yên vốn xây từ thời nhà Tần [9]
Bờ sông có một tòa đá gọi là Phi Lai,
Hoa đồng thêm cảnh, rêu dày phong bia.

1. *Trầm hương, tốc hương:* Tên các loại hương liệu quý.
2. *Hán mãn:* Tên hai thứ tiệc; hán còn gọi là tiệc lớn.
3. *Thiều:* Tên khúc nhạc cổ thời Nghiêu, Thuấn.
4. Nguyên văn là *hiệp thần:* 12 ngày, nhưng ở đây có lẽ là con số phiếm chỉ.
5. Để ngăn trừ sâu bọ, cỏ độc.
6. *Linh Xuyên:* Huyện thuộc tỉnh Quảng Tây.
7. *Phục Long:* Chỉ Khổng Minh; *Nương Nương:* chưa rõ.
8. *Mã Đầu:* Núi ở Linh Xuyên.
9. *Hưng Yên:* Thuộc Quế Lâm: Thời Tần: khoảng 221 – 206 Tr.CN.

Một dải núi lớn khống chế cả vùng,
Tên đình Phân Thủy, [1] rẽ dòng hai hướng Đông, Tây.
Đi qua những đền thờ vợ Thuấn, con Nghiêu, [2]
Cây rung ở Minh Kha, suối xiết bến Dã Kê.
Ánh sáng diệu kỳ của sắc không hiển hiện ngay trước mắt,
Phật xưng là Vô Lượng, theo tục truyền còn chân thân.
Rẽ mây, cảnh có trăng, có liễu,
Đất Toàn Châu này, xưa là đất Trường Sa nhà Tần.
Đường qua hai thác Thanh Thủy, Kim Hoa,
Cây rừng sum xuê, bè nổi che dòng.
Hang Tích Sơn, đồi Bình Thư,
Lão ông trong làng nói đấy là dấu tích lưu lại của Vũ hầu.[3]
Cảnh bày ra như vì người mà đẹp,
Băng ngậm như lông nhím, núi như nét mày vẽ.
Bên hồ Phụ Đầu chài lưới buộc giăng,
Đến thành Vĩnh Châu [4], dâng hương ở đền thiêng.
Hai dòng hợp lại ở Tiêu Tương, [5]
Buồm vải căng gió, tường hoa dưới mây...

Lại Văn Hùng
phiên âm, dịch, chú.

正月二十三日越
母子嶺留題一首

危峰起祖越重關
江漢分流地勢寬
氣自坤凝成老骨

---

1. *Phân Thủy:* Đình gần tòa đá Phi Lai.
2. *Thuấn, Nghiêu:* Hai vua trong truyền thuyết cổ Trung Quốc.
3. *Vũ hầu:* Cũng chỉ Khổng Minh Gia Cát Lượng.
4. *Vĩnh Châu:* Thuộc Hồ Nam, Trung Quốc.
5. *Tiêu Tương:* Sông Tiêu chảy qua Linh Lăng, Hồ Nam.

象流艮峙出童山
雲煙路上人言笑
鳥鵲巢邊客去還
遊子停驂頻寓目
家鄉認是白雲間

Phiên âm:

CHÍNH NGUYỆT NHỊ THẬP TAM NHẬT VIỆT MẪU TỬ LĨNH LƯU ĐỀ NHẤT THỦ

Nguy phong khởi tổ việt trùng quan,
Giang Hán phân lưu địa thế khoan.
Khí tự khôn ngưng thành lão cốt,
Tượng lưu cấn trĩ xuất đồng san.
Vân yên lộ thượng nhân ngôn tiếu,
Điểu thước sào biên khách khứ hoàn.
Du tử đình tham tần ngụ mục,
Gia hương nhận thị bạch vân gian.

Dịch nghĩa:

NGÀY 23 THÁNG GIÊNG VƯỢT NÚI MẪU TỬ, ĐỀ THƠ

Núi cao vút lên, mấy tầng chất ngất,
Chỗ sông suối phân dòng, địa thế rộng rãi.
Lão cốt thành được là do khí của khôn ngưng lại, [1]

1. *Lão cốt:* Xương mẹ, chỉ núi có hình như dáng người mẹ; *khôn:* Một que tượng cho đất, chỉ âm, cũng chỉ người mẹ.

Núi hình đứa trẻ hiện ra cũng bởi cái cao ngất của cấn mà thành. [1]
Trên đường, mây khói lẫn tiếng người cười nói,
Bên tổ, chim lành báo tin khách đi về.
Du tử [2] dừng ngựa, đưa mắt dõi nhìn,
Nhận ra quê nhà ở trong khoảng mây trắng.

Lại Văn Hùng *dịch*.

順風穩泛

爲我江神曉世情
飽帆舟向鏡中行
雲根細剪沙汀闊
日色沖開遠島明
一水光涵天上下
孤霞影逐鳥縱横
中流煮茗詩懷壯
小勺分湖入客瓶

---

1. *Cấn:* Cũng là tên một quẻ, có lẽ cũng để chỉ con vì âm dương (càn, khôn) giao hoa thì sinh cấn.
2. *Du tử:* Kẻ đi chơi xa. Ở đây Nguyễn Huy Oánh tự ví.

Phiên âm:

THUẬN PHONG ỔN PHIẾM

Vị ngã giang thần hiểu thế tình,
Bão phàm chu hướng kính trung hành.
Vân căn tế tiễn sa đinh khoát,
Nhật sắc xung khai viễn đảo minh.
Nhất thủy quang hàm thiên thượng hạ,
Cô hà ảnh trục điểu tung hoành.
Trung lưu chử mính thi hoài tráng,
Tiểu chước phân hồ nhập khách bình.

Dịch nghĩa:

THUẬN GIÓ BUỒM LƯỚT YÊN

Vì ta, thần sông như cũng thấu nhân tình,
Cho buồm no gió, thuyền lướt êm trên mặt gương phẳng lặng.
Đá như được cắt nhỏ, làm rộng thoáng bãi cồn,
Ánh mặt trời rực rỡ, soi sáng tận đảo xa.
Một màn nước sáng chứa cả trời trên, dưới,
Ráng đơn đuổi theo bóng chim bay dọc, ngang.
Giữa dòng đun trà, ngâm thơ hoài tráng,
Múc một ít của mênh mang rót vào bình khách.

Lại Văn Hùng *dịch.*

經羅山庯有感作一律

繡户朱門次第開
茶香酒熟客浮盃
江楓葉落秋容瘦
堤柳風翻水浪迴
隔岸蘆花迷釣艇
倚山雲物護丹臺
庯名況是同吾縣
對景偏能遣旅懷

Phiên âm:

KINH LA SƠN PHỐ HỮU CẢM TÁC NHẤT LUẬT

Tú hộ chu môn thứ đệ khai,
Trà hương tửu thục khách phù bôi.
Giang phong diệp lạc thu dung sấu,
Đê liễu phong phiên thủy lãng hồi.
Cách ngạn lô hoa mê điếu đĩnh,
Ỷ sơn vân vật hộ đan đài.
Phố danh huống thị đồng ngô huyện,
Đối cảnh thiên năng khiển lữ hoài.

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC QUA PHỐ LA SƠN [1]

Cửa son nhà gấm từng lớp mở ra,
Trà thơm, rượu nóng, khách đường quá chén.
Cây phong bên sông rụng lá, sắc thu tàn,
Tóc liễu bờ đê gió bay, sóng vỗ về.
Cách bờ, hoa lau làm mê thuyền câu,
Tựa núi, mây ngũ sắc che đài son.
Tên phố hướng chi lại giống tên huyện ta,
Đối cảnh, càng thêm tăng nỗi sầu lữ thứ.

Lại Văn Hùng *dịch*.

THẠC ĐÌNH DI CẢO

Tập sách sưu tầm biên chép thơ văn của Nguyễn Huy Oánh, do người cháu của tác giả là Nguyễn Huy Vịnh biên soạn. Ngoài hơn 100 bài thơ, sách còn chép khá nhiều các bài ca từ, ký, tấu, khải... của tác giả khi đang làm quan và khi đã về trí sĩ. Ở đây, chúng tôi chỉ xin chọn dịch 4 bài thơ.

水山寺

削坤劈坎巨靈工
崗疊波紋翠浪松
蛟室浮嵐天作底
雲根倒影鏡爲容
煙深烏語兼漁笛

1. *La Sơn:* Tên phố Trung Quốc trên đường đi sứ. Tên này trùng với tên huyện La Sơn (Hà Tĩnh), quê tác giả.

潮漲鼉更間梵鐘
陪蹕如今經五度
江山自信有緣逢

Phiên âm:

THỦY SƠN TỰ

Tước khôn phách khảm cự linh công,
Cương điệp ba văn thúy lãng tùng.
Giao thất phù lam thiên tác để,
Vân căn đảo ảnh kính vi dung.
Yên thâm ô ngữ kiêm ngư địch,
Triều trướng đà canh gián Phạn chung.
Bồi tất như kim kinh ngũ độ,
Giang sơn tự tín hữu duyên phùng.

Dịch nghĩa:

CHÙA THỦY SƠN [1]

Nứt khôn, bổ khảm, [2] ấy là công việc thiêng thiêng, to lớn,
Sóng gợn bên những gờ núi, bóng tùng lấp loáng.
Ngôi nhà của con giảo như nổi hơi núi, trời làm đáy
Những tòa đá đảo ngược, mặt nước như gương làm dung mạo.
Khói dày, quạ kêu lại thêm tiếng sáo làng chài,
Triều lên, canh điểm, xen lẫn tiếng chuông chùa.
Được theo xa giá, đến nay đã là lần thứ năm,
Với giang sơn tự tin là có duyên gặp gỡ.

Lại Văn Hùng *dịch*.

---

1. *Thủy Sơn:* Nghĩa là núi Non Nước, còn gọi là núi Dục Thúy ở thị xã Ninh Bình.

2. *Nứt khôn:* Nghĩa là núi nứt ra, vọt lên từ đất, vì khôn là quẻ tượng đất; bổ khảm nghĩa là bửa vào chỗ lõm mà tạo ra hồ vụng, vì khảm là tượng chỗ lõm, sâu, hiểm.

題雲巖洞

不由王事到西陲
不識幽巖有此奇
峭壁瀧淙雲子滑
虛窗瀕洞石屏危
月將灝色圍山嶺
日把頑陰印水湄
躬祝佛前無別語
願憑象教覺嗔癡

Phiên âm:

ĐỀ VÂN NHAM ĐỘNG

Bất do vương sự đáo Tây thùy,
Bất thức u nham hữu thử kì.
Tiêu bích lung, tông vân tử hoạt,
Hư song tần động thạch bình nguy.
Nguyệt tương hạo sắc vi sơn lĩnh,
Nhật bả ngoan âm ấn thủy mi.
Cung chúc Phật tiền vô biệt ngữ,
Nguyện bằng tượng giáo giác sân si.

Dịch nghĩa:

ĐỀ ĐỘNG VÂN NHAM [1]

Nếu chẳng vì việc chúa đến biên ải phía Tây, [2]
Thì đâu biết nơi rừng rú âm u có cảnh kỳ lạ như thế.
Vách núi cao nước chảy tràn nhấn trắng,
Cửa động không song, chỉ tua tủa những bình phong đá lởm chởm.
Trăng sáng vằng vặc vây trùm đỉnh núi,
Mặt trời vén bóng cây dày đặc, in bên mé nước.
Cúi lạy trước bàn thờ Phật không cần biện biệt, [3]
Nguyện dựa vào tượng giáo mà giác sân si. [4]

Lại Văn Hùng *dịch.*

秋日書懷

策名計自戊辰春
逐浪隨波愧此身
世俗但知從仕樂
書生本爲在家貧
自憐耐辱稱居士
豈曰忘機學道人
及格朝廷原有例
歸來不是耐魚蓴

---

1. *Vân Nham:* Động thuộc núi Vân Nham huyện Hùng Quan, phủ Đoan Hùng, Phú Thọ.
2. Tác giả nhắc đến việc được cử làm Tán lý dẹp giặc núi ở Hưng Hóa, Tuyên Quang.
3. Dưới núi Vân Nham có chùa Hổ Nham thờ Phật.
4. *Sân si:* Sân là tức giận, nóng nảy; si là tà kiến, vô minh, án muội. Sân si hay nói đầy đủ là tham sân si, nhà Phật gọi là tam độc (ba thứ độc hại).

Phiên âm:

THU NHẬT THƯ HOÀI

Sách danh kế tự Mậu Thìn xuân,
Trục lãng tùy ba quý thử thân.
Thế tục đãn tri tòng sĩ lạc,
Thư sinh bản vị tại gia bần.
Tự lân nại nhục xưng cư sĩ,
Khởi viết vong cơ học đạo nhân.
Cập cách triều đình nguyên hữu lệ,
Quy lai bất thị nại ngư thuần.

Dịch nghĩa:

NGÀY THU CẢM HOÀI

Tên trên bài văn sách có tự kỳ xuân thí năm Mậu Thìn, [1]
Đuổi mãi theo sóng gió, thẹn thân này.
Thế tục chỉ biết làm quan là sung sướng,
Biết đâu kẻ thư sinh vốn chỉ vì cảnh nhà nghèo túng.
Tự thương thân phải nhẫn nhục mà xưng làm cư sĩ, [2]
Há dám nói bỏ quên then chốt mà vẫn học người có đạo.
Cập cách, [3] triều đình vốn là có lệ sẵn.
Ta quay về vì chẳng phải là món canh thuần, gỏi cá [4] đã nhịn mãi rồi ư?

Lại Văn Hùng *dịch*.

---

1. Nguyễn Huy Oánh đỗ Thám hoa năm Mậu Thìn (1748).
2. *Cư sĩ:* Theo văn cảnh, ở đây chỉ người ẩn dật.
3. *Cập cách*: Lệ cho những người đến tuổi về trí sĩ.
4. *Canh thuần, gỏi cá*: Lấy điển từ *Tấn thư*. Trương Hàn người Ngô Quận, làm quan ở Lạc Dương. Một hôm, nghe gió thu thổi, Trương bèn trạnh lòng nhớ tới món canh rau thuần, gỏi cá vược ở nơi quê nhà, mới than rằng: "Đời người ta, cốt nhất được thích chí, cớ sao ta vì tước lộc gò bó mà phải xa quê thế này?" Rồi dứt khoát bỏ quan về.

長留八景

官市朝霞
鳳山夕照
掀寺曉鐘
義倉晚柝
古廟蔭容
蓮池月色
碩井泉香
阮莊花媚

Phiên âm:

TRƯỜNG LƯU BÁT CẢNH

Quan thị triêu hà,
Phượng Sơn tịch chiếu.
Hân tự hiểu chung,
Nghĩa thương vãn thác.
Cổ miếu âm dung,
Liên trì nguyệt sắc.
Thạc tỉnh tuyền hương,
Nguyễn trang hoa my.

Dịch nghĩa:

TÁM CẢNH ĐẸP Ở TRƯỜNG LƯU [1]

Ráng mây sớm trên chợ Quan, [2]
Nắng hoàng hôn soi núi Phượng. [3]
Tiếng chuông sáng chùa Hân, [4]
Tiếng mõ chiều kho Nghĩa. [5]
Bóng cây rợp nơi miếu cổ, [6]
Ánh trăng lung linh ao sen,
Hương thơm từ nguồn giếng Thạc [7]
Hoa đẹp trong trang viên họ Nguyễn. [8]

Lại Văn Hùng *dịch.*

Dịch thơ:

Ráng bọc chợ Quan khi tảng sáng,
Nắng viền núi Phượng lúc hoàng hôn.
Chùa Hân buổi sớm hồi chuông gọi,
Kho Nghĩa chiều hôm tiếng mõ dồn.
Rập rạp bóng cây che miếu cổ,
Lung lay ánh nguyệt chiếu hồ sen.
Nguyễn trang hoa đẹp nhìn ưa mắt,
Giếng Thạc dòng thơm uống tỉnh hồn.

Trần Văn Thụy *dịch*

---

1. *Trường Lưu*: Làng quê tác giả.
2. *Chợ Quan*: Chợ thuộc làng Trường Lưu.
3. *Núi Phượng*: Núi sau làng Trường Lưu.
4. *Chùa Hân*: Tức chùa Hân Thiên, chùa làng Trường Lưu.
5. *Kho Nghĩa*: Có lẽ là kho của Hội Trường ân do Nguyễn Huy Oánh dựng lập.
6. *Miếu cổ*: Theo Ninh Viết Giao thì là đền Cả, thờ thần Cao Sơn Cao Các của làng Trường Lưu.
7. *Giếng Thạc*: Tên một giếng nước lớn của làng Trường Lưu.
8. Vườn hoa nhà họ Nguyễn Huy làng Trường Lưu rộng tới 7 mẫu.

LÊ HỮU TRÁC
(1720 - 1791)

Lê Hữu Trác hiệu là Hải Thượng Lãn Ông (Ông lười ở đất Hải Thượng) người làng Văn Xá, xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, trấn Hải Dương, nay thuộc huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Ông là một nhà y học lớn, nhà tư tưởng, một tác gia văn học có tên tuổi của thế kỷ XVIII. Lê Hữu Trác còn có tên là Hữu Huân sinh ra trong một dòng tộc khoa bảng của huyện Đường Hào – dòng họ Lê Hữu. Ông cha đều nối đời làm quan, chú ruột là quan Thượng thư, Tể tướng Lê Hữu Kiều. Thủa còn trẻ Lê Hữu Trác cũng theo đường cử nghiệp để nối nghiệp nhà, ông cũng đã từng đi thi hương nhưng không đỗ. Về sau Lê Hữu Trác theo binh nghiệp, cũng từng lập công trạng, nhưng sau đó ông đột ngột bỏ về quê mẹ ở xã Tình Diễm huyện Hương Sơn trấn Nghệ An, học nghề thuốc và trở thành danh y bậc nhất của y học cổ truyền dân tộc.

Trong lĩnh vực y học, Lê Hữu Trác là một thày thuốc mẫu mực. Ông làm thuốc với cả tài năng, đức độ và tấm lòng của mình, từ Nho học sang y học cũng là con đường ứng xử thường gặp của nhà Nho, nhưng xem y học cũng là một thứ hành đạo cứu thế, một thứ đạo để ký thác cả cuộc đời, là nơi an thân lập mệnh như Lê Hữu Trác thì không có mấy người. Ông vừa hoạt động thực tiễn, vừa đúc rút lý luận, vừa sưu tầm phát triển thành tựu y học cổ truyền dân tộc. Trong số các danh y của dân tộc, Lê Hữu Trác để lại một số lượng trước tác nhiều nhất. Đó là kho tàng lý luận quan trọng của y học nước nhà. Trong khi bàn luận về các vấn đề y lý, ông cũng thể hiện một tầm nhận thức thấu đáo, cao sâu về triết học phương Đông và ứng dụng nó vào y học. Có đôi chỗ ông tỏ ra tiếp nhận được cả những nhận thức mới của triết học Trung Quốc giai đoạn Minh Thanh, hiện tượng mà chúng ta cũng thấy tương tự trong tư tưởng của Lê Quý Đôn, Bùi Dương Lịch... (Lê Quý Đôn là em rể của Lê Hữu Trác).

Trước khi trở thành một danh y, Lê Hữu Trác cũng đã từng rèn giũa từ chương, thơ phú ở trung tâm văn hóa và văn học là Thăng Long lúc bấy giờ. Vốn từ chương không đưa ông thành một nhà khoa bảng nhưng cũng đủ để ông sáng tạo những vần thơ đẹp đẽ và sâu sắc, giúp ông có thể tức sự cảm hoài một cách uyên áo như nhiều danh nho khác. Trong xu thế trọng ghi chép mô tả khảo cứu, trọng tự thuật, tùy bút tạp trở của thế kỷ XVIII, Lê Hữu Trác

cũng có cảm hứng với việc tự thuật. Chuyên lên kinh đô chữa bệnh cho chúa năm 1782 đã được ông thuật lại một cách sinh động hấp dẫn trong tập *"Thượng kinh ký sự"*. Đó là một tác phẩm văn xuôi chữ Hán tiêu biểu, nổi bật, có giá trị nhiều mặt của văn học thế kỷ XVIII. Trong những dòng mạch cảm hứng lớn, những biểu hiện tiêu biểu của văn học thế kỷ XVIII người ta luôn nhắc đến sự nghiệp văn học của Lê Hữu Trác và tác phẩm *"Thượng kinh ký sự"* của ông như một ví dụ tiêu biểu. Chúng tôi trích đưa vào giới thiệu trong Tổng tập một số đoạn đặc sắc trong *"Thượng kinh ký sự"* của ông. Tên của các đoạn trích do chúng tôi đặt.

HÀNH TRÌNH TỚI KINH ĐÔ

Tháng giêng, năm Nhâm Dần, niên hiệu Cảnh Hưng [1] thứ 43 (1782), trời xuân sáng sủa, hoa cỏ đua tươi, mấy cây trước sân nhà U trai [2] của tôi, đang độ ra hoa kết quả, ngậm hương mang tuyết, dáng như Tương Phi [3] đứng chênh vênh giữa đám giao long [4] rét mướt. Lẩn bước mà đi, đều thấy mùi hương lạ thoáng bay. Trong mảnh ao ở vườn phía Tây, cá bơi tung tăng đớp ánh trăng dập dờn mặt sóng. Chim oanh réo rắt, bay qua bay lại nơi um tùm bóng cây. Có lúc tôi giắt trẻ nhỏ lên núi, phóng tầm mắt nhìn ráng khói nơi xa, thỏa hứng vui chơi, hoặc buông câu ở đình Nghinh phong, [5] hoặc gảy đàn dưới mái Tịch huyên [6], hoặc xem sách ở đình Tối quảng [7], hoặc đánh cờ ở nhà Di chân [8] rồi ngủ. Tùy ý tìm vui, ngày thường ngà ngà say rồi về.

Ngày mười hai, thấy hai người sai dịch của quan Thự trấn [9] bản hạt đến nhà đưa thư và bảo:

– Quan lớn tôi có lời mừng cụ.

Tôi chưa biết việc gì, bóc thư ra xem, thấy có hai đạo [10] văn thư [11]. Một đạo sao chép lời chiếu chỉ truyền rằng: "Quan nội sai Bình phiên Trạch trung hầu [12] , vâng chiếu chỉ truyền cho quan Thự trấn xứ Nghệ An là Côn lĩnh hầu,

---

1. Đời Lê Hiển Tông (1740 – 1786).

2. *U trai*: Nơi tĩnh mịch.

3. *Tương Phi*: Tên tiên nữ – Còn là tên một thứ trúc.

4. *Giao long*: Tên một loại thuồng thuồng.

5. *Nghinh phong*: Đón gió.

6. *Tịch huyên*: Tránh ồn ào.

7. *Tối quảng*: Rất rộng.

8. *Di chân*: Vui với thiên nhiên.

9. *Quan Thự trấn*: Chức quan đứng đầu một trấn.

10,11. *Đạo*: Tờ. Văn thư: Công văn. Hai đạo văn thư, tức hai tờ công văn.

12. Họ Phạm người huyện Đông Ngàn (nay thuộc Tiên Sơn, Hà Bắc), bố đẻ của Phạm Thái.

tìm một người quê ở xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, con quan cố Thượng thư họ Lê tên là Lê Hữu Trác, tục gọi Chiêu Bảy, nay dời về quê mẹ là xã Tình Diệm, huyện Hương Sơn [1] . Phải dò hỏi họ tên tìm cho được người rồi sai lính trấn tức khắc dẫn ngay tới Kinh đợi mệnh.

Nay chỉ truyền

Ngày 29 tháng 11 năm Cảnh Hưng thứ 42

Một đạo nữa là thư tay của quan Thự trấn viết mừng. Đại ý nói: "Kẻ học trò quê mùa, một sớm tên đạt tới cửu trùng, thực là tiền đồ muôn dặm, khôn xiết vui mừng". Lại nói: "Kẻ sĩ được mệnh vua, không đợi có xe ngựa, phải tức khắc lên đường. Đến trấn Vĩnh Dinh [2] đã có lính trấn sẵn sàng chờ ngày cùng đi".

Người sai dịch lại nói rằng:

– Việc này do quan Chánh đường [3] thấy Đông cung vương thế tử [4] mắc bệnh nặng đã lâu, nên tiến cử cụ. Chuyến đi này không phải chuyện thường, cụ phải ngày đêm gấp đường mà đi là hay hơn cả.

Tôi thấy công việc quan trọng, vô cùng lo sợ, ngơ ngẩn hồi lâu. Khi người nhà biết chuyện, kẻ hiểu tôi thì lo dùm cho tôi, kẻ không hiểu tôi thì mừng cho tôi. Mọi người bàn tán xôn xao, khỏi phải kể ra đây.

Số là bốn năm năm trước đây, quan Chánh đường trấn thủ châu Hoan [5], từng có lần mời tôi chữa thuốc, đối đãi vào bậc khách quý, ngồi thì ngồi cùng chiếu, ăn uống rất sang trọng. Sau đó, vì có công dẹp giặc, nên ông ta được vời về triều giữ ngôi Tam công [6], được chúa tin dùng ít ai sánh kịp. Tôi biết chuyện này, mấy năm liền vẫn canh cánh bên lòng rất lấy làm lo ngại, thường có lúc than thở với học trò rằng:

– Ta tất không tránh khỏi một phen vất vả lên kinh, rồi có lúc sẽ phải bận rộn nơi đất chúa mà phụ tinh hoa cỏ cũ chốn núi non xưa.

Hôm nay, việc xảy ra như thế này, tôi rất ân hận rằng chưa ẩn mình vào được một nơi thực sâu kín vậy.

1. *Hương Sơn*: Một huyện thuộc Hà Tĩnh.

2. *Vĩnh Dinh*: Địa phận thị xã Vinh.

3. *Chánh đường*: Chức quan cao nhất ở phủ chúa Trịnh. Đây là Hoàng Đình Bảo, người xã Hụng Công, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, còn có tên là Đăng Bảo và Tố Lý, cháu của Hoàng Ngũ Phúc, được Hoàng Ngũ Phúc nhận làm con nuôi. Năm 1760 đỗ Hương cống, năm 1786, lại thi đỗ võ đỗ Tạo sĩ (Ngang với Tiến sĩ văn). Con rể của Trịnh Doanh. Năm 1777, trấn thủ Nghệ An. Năm 1778, được Trịnh Sâm giao cho trông coi công việc phủ Chúa kiêm chức Trấn thủ Sơn Nam.

4 . Đây tức là Trịnh Cán, con Trịnh Sâm và Đặng Thị Huệ.

5. *Châu Hoan*: Tên gọi Nghệ An ngày xưa.

6. *Tam công*: Ba chức quan to đứng đầu triều đình: Thái sư, Thái phó và Thái bảo.

Nhưng lại nghĩ rằng ông Chánh đường có cái tài của Chu Công [1], đối với kẻ sĩ trong thiên hạ thường khiêm tốn trọng vọng, huống chi là đối với ta ư.

Có người khuyên giải tôi:

– Cụ vốn là người súc tích, uyên thâm về cái học Tính và Mạnh, nếu không là vị tướng giỏi thì cũng phải là bậc lương y. Lâu nay, cụ từng ẩn dấu vẻ đẹp, lấp che ánh sáng, ưa thích thói cao khiết. Nhưng bây giờ cửu trùng đã biết tới, bốn biển đã nghe tên, há chẳng phải là việc mà kẻ trượng phu đáng làm hay sao.

Tôi bùi ngùi đáp rằng:

– Vật kia vì sắc đẹp mà bị người ta tìm, lấy cây nọ vì có hoa mà bị người ta ngắt hái, con người vì danh suông mà mắc lụy về danh. Sao bằng trốn cái danh đi để được thú vui có hay hơn không.

Hôm ấy, tôi cứ rầu rĩ cả buổi. Suốt đêm thao thức, lòng tự nhủ lòng rằng:

– Mình thủa tuổi trẻ, mài gươm đọc sách, mười lăm năm trôi nổi sông hồ, chả làm nên trò trống gì. Sau đấy, đã coi công danh như đồ bỏ đi, dựng lều ở Hương Sơn, thờ mẹ, đọc sách, thảnh thơi theo đạo của Hiên Viên, Kỳ Bá [2] giữ mình giúp người, đã tự cho là đắc sách. Nào ngờ, một sớm vì chút hư danh mà sinh ra phiền lụy thế này.

Rồi lại tự an ủi rằng:

– Mình lao tâm khổ tứ về đạo làm thuốc đã hơn ba chục năm trời nay, mới viết được bộ sách "Tâm lĩnh" [3], không giám tư túi truyền riêng cho ai, mà muốn được công bố với đời. Song hiềm nỗi, sức thì mong manh mà việc thì nặng nề, khó lòng tự mình làm lấy được. Nếu như quỷ thần thông cảm tấm lòng thành, biết đâu trong chuyến đi này lại có dịp may mắn cũng chưa biết chừng.

Suy đi nghĩ lại, bất giác thấy vui ra. Bèn tiếp đãi hai người sai dịch tử tế, và viết thư trả lời quan Thự trấn.

Quan Thự trấn vốn chơi thân với tôi, nên ông giúp tôi viết một tờ "khải"[4] tâu lên nói rõ việc tôi tuổi già sức yếu xin miễn cho việc lên Kinh. Vài ngày sau, quan Thự trấn lại cho sai dịch đem công văn tới. Trong đó có nói: "Bản chức đã sai người đưa một chiếc thuyền theo đường sông tới đón ở trạm. Cụ nên gấp rút lên đường. Nếu để chậm trễ e có điều liên lụy".

Con cái trong nhà cũng hết sức khuyên van. Tôi biết tình thế không dùng dằng được nữa, lập tức báo tin cho các học trò thuốc tới họp mặt.

---

1. *Chu Công*: Tức Chu Công Đán, người giỏi đời Chu.

2. Hiên Viên: Tức Hoàng đế. Hiên Viên và Kỳ Bá, hai người giỏi thuộc thời xưa ở Trung Quốc.

3. *Tâm lĩnh*: Tức là bộ sách "Y tông tâm lĩnh" của Lãn Ông.

4. *Khải*: Tờ trình.

Ngày mười bốn, tôi làm lễ cáo tế tiên thánh, hát một chầu. Ngày mười sáu, các học trò lại mượn cớ tôi sắp đi xa cho bày một chầu hát nữa để mừng.

Ngày mười bảy, tôi thu xếp hành lý, sách vở nửa gánh, gươm đàn một túi, xuống thuyền theo đường thủy nhằm phía trạm Vĩnh Dinh mà đi. Bấy giờ, khách khứa đầy nhà, người thì xin đơn lấy thuốc, người thì tiễn chân, dùng dằng lưu luyến. Mãi tới lúc mặt trời sắp lặn mới bắt đầu động chèo.

Tôi ngồi trong khoang thuyền, ngắm cảnh sinh tình, lòng dạ man mác không sao nguôi được, bèn ứng khẩu làm một bài thơ:

Phiên âm:

Lưu thủy hà thái cấp
Hành nhân ý dục trì
Quần sơn phân ngạn tẩu
Nhất trạo phách yên phi
Sa nhạn thân như tống
Du ngư cấp dục truy
Vân giang Hương lĩnh thụ
Thái bán dĩ tà huy

Dịch thơ:

Nước trôi sao quá gấp
Người đi ý muốn chầy
Chia bờ hàng núi chạy
Rẽ khói một chèo bay
Nhạn bãi thân đưa tiễn
Cá bơi chừng theo ngay
Mây giăng cây Hương lĩnh
Quá nửa ánh chiều đầy

Đêm ấy thuyền đi dưới trăng, làng xóm ven sông vắng lặng. Thỉnh thoảng có tiếng chó sủa bóng thuyền. Một vầng trăng sáng, cuồn cuộn sông trôi. Hai bờ con nước trào lên đón thuyền khách. Chùa xa chuông vắng đến. Sương tàn mờ lối cây. Mấy đốm lửa chài heo hắt lạnh. Một đôi cò đứng lặng thinh. Các học trò cùng đi, đều mượn chén tiêu sầu. Nhân thể, tôi cũng làm một bài thơ để dãi tỏ tâm tình:

Phiên âm:

Nhất giang yên thủy tĩnh
Khách tứ mãn quan hà
Phong trọng chinh phàm cấp
Sương thâm khứ nhạn tà
Hàn sơn lai dạ khánh
Viễn phố xuất ngư ca
Kim tịch do như thử
Minh triều thả nại hà.

Dịch thơ:

Một giải khói nước lặng
Tự khách ngợp quan hà
Gió mạnh buồm giong cấp
Sương dầy bóng nhạn sa
Núi lạnh chuông đêm vẳng
Bãi cách tiếng chài ca
Đêm nay còn như thế
Sớm mai rồi sao a.

Gà gáy thì tới Vĩnh Dinh buộc thuyền đầu bến, nghỉ lại. Sáng sớm ngày mười tám, lên bờ, vào thăm quan Thự trấn. Ông đợi tôi đã mấy ngày, nhưng vì nhà có giỗ bố, nên hôm nay đã về quê, chỉ để lại mấy người thuộc hạ sắp đặt lính tráng và gửi lại năm quan tiền làm tiền ăn dọc đường. Mấy người thuộc hạ nói lại với tôi:

– Quan Thự trấn vì có giỗ phải về nhà, không được gặp cụ, nên gọi là có chút lễ mọn, xin cụ thể tình cho.

Quan Thự trấn lại sai quan Văn thư (một chức quan hàng phủ) đem hai chục người lính và các đồ quân nhu đi theo hộ tống.

Ngày hai mươi, quan Văn thư sửa soạn hành trang lên đường. Vì bọn lính theo hầu chưa lo đủ lương ăn, nên họ phải chạy vạy vay mượn thêm. Do đó, buổi chiều mới đi được.

Chiều tối tới trạm xã Kim Khê (Quán Mi), quan Văn thư cho sửa lễ vật cúng ở đền xã này, và bày một tiệc hát, mời tôi tới dự. Lúc này, linh thần đang giáng vào cô đồng. Cô đồng lắc lư phán bảo... Có người nói với tôi rằng:

– Thánh mẫu rất linh thiêng, báo ứng không sai điều gì bao giờ. Chuyến này cụ lên Kinh, nếu có cần xin gì thì tới mà cầu.

Tôi nói:

– Phàm người ta đã cầu xin là có mong muốn được cái gì đây. Tôi nay đã không mong muốn điều gì, thì cầu xin để làm chi.

Cô đồng nghe thấy tôi nói thế, tủm tỉm cười. Quan Văn thư cũng nhìn tôi rồi cười to. Nửa đêm, tiệc tan, mọi người đều về trạm.

Ngày hai mươi mốt, chúng tôi khởi hành rất sớm. Lúc này mưa dầm rả rích. Cả toán người đi lướt thướt rét mướt. Trước mắt, hàng nghìn núi non chon von, đường đá gập ghềnh. Tôi thấy đường sá lầy lội vất vả, bất giác cất tiếng đọc rằng:

Nam vọng thiên sơn như đại sắc
Sầu quân khách lộ tại kỳ trung

Dịch thơ:

Sắc tràm nghìn núi phương Nam ấy
Đường khách buồn ai giữa chặng đường

Đường đi về phía núi Cấm. Sang đò sông Cấm [1] đến Kênh Sắt. Lúc này hơi bốc ở rừng, sa mù ở biển, núi non mịt mùng. Thực là một trăm sáu ngọn núi mê man. Chẳng biết có nhà sư nào tới chốn đây không! Cách nhau năm bước đã không nom rõ một vật gì rồi. Chỉ còn nghe tiếng vượn kêu, chim hót, giống hệt như cảnh đang sống trong mây.

Nhìn cảnh khói mây, núi non mờ mịt, có nhiều thú vị. Trước cảnh sinh tình, lòng riêng bồi hồi, thầm nghĩ mình đã ba chục năm trời nay, một đời danh lợi, phó mặc cho dòng nước trôi, ngày tháng dong chơi chốn rừng núi, tự cho là thảnh thơi đắc sách. Ai ngờ, cái tâm tuy không mắc vào chốn danh lợi, nhưng cái thân lại vướng vào vòng danh lợi. Chỉ vì mình không thể làm một kẻ đi ở ẩn thực kỹ nên mới đến nông nổi như thế này. Nhân cảm hoài làm một bài thơ:

Phiên âm:

Độn thế tòng y dưỡng nhất chân
Bất tri vi phú khởi tri bần
Lâm tuyền dục liễu tam sinh đạo
Luân bột [2] nam từ vạn lý thân

1. Con sông ở địa phận các huyện Hưng Nguyên và Nghi Lộc (Nghệ – Tĩnh).

2. *Luân bột*: Chiếu chỉ của vua chúa.

Bán đảm yên hà lao dịch mã
Mãn sơn vân hạc tống chinh nhân
Hư danh tự chủy vô tha bí
Hoàng khủng sơ cuồng đối thánh quân

Dịch thơ:

Học thuốc, xa đời, giữ chữ chân
Giàu sang không biết biết chi bần
Ba sinh rừng suối mong tròn đạo
Muôn dặm vua vời phải dấn thân
Nửa gánh khói mây rầu ngựa trạm
Đầy non vượn hạc tiễn chinh nhân
Danh suông tự thẹn không gì quý
Lo sợ ngông cuồng đối thánh quân

Chiều tối hôm đó tới chợ Đông Lũy [1] nghỉ lại. Tôi đang sắp đi nằm nghỉ thì thấy một người khăn áo chỉnh tề, bưng một mâm tôm biển đặt trước giường, rồi cúi đầu vái chào. Tôi hỏi đến có việc gì? Người ấy nói:

– Con là lính của quan Thự trấn. Quê vợ con ở đây. Con có đứa con lên tám tuổi, bị cảm nóng lạnh từ mấy tháng trước, nay mới hơi đỡ đỡ. Đêm trước cháu ra đầu hè đi đái, bỗng dưng bị ngất mê đi. Các thầy lang đều chữa về chứng cảm gió, bây giờ chân tay đã co duỗi được, nhưng mình mẩy cháu vẫn nóng hầm hập, mắt cứ mở trừng trừng, mê man không biết gì mong cụ rủ lòng thương xót cứu giúp cho cháu bé.

Tôi đoán là cháu bé này khí âm chưa lành lại bị sốt nóng lạnh từ lâu nên âm dương đều bị tổn thương. Mặc dù bị phong tà, nhưng chính là cái gốc đã hư mà người chữa không biết vun đắp cái gốc, lại dùng nhiều thuốc chữa cảm gió. Âm càng hao tổn thì hỏa càng bùng bùng bốc lên, cho nên sinh ra hen, còn mắt thì do gân khô nên căng ra. Bèn lấy bài thuốc "Lục vị" bỏ vị Trạch tả, thêm cao Ban long [2] và Mạch môn sắc nước cho uống.

Sáng hôm sau, người lính ấy tới nói rằng:

– Sau khi cháu uống thuốc thì nóng bớt một nửa, người đã hơi tỉnh tỉnh, bụng thấy đói đòi ăn, và đã ăn được ít cháo loãng.

Anh ta lại nói thêm:

---

1. *Đông Luỹ*: Tên xã thuộc huyện Đông Thành cũ (nay thuộc Diễn Châu, Yên Thành tỉnh Nghệ An).

2. Cao nấu bằng gạc hươu.

– Trong làng có mấy nhà khá giả, thấy thằng cháu nhà con được chữa khỏi nên cũng đến đây xin thuốc cụ.

Tôi sợ công việc chậm trễ, bèn dùng bài "Bảo vị khí" cho uống. Rồi cho tùy tòng tới nói với quan Văn thư cho đi trước, và hẹn nhau gặp ở trạm Hoàng Mai [1]. Ông này vì cũng chưa xong việc công, còn muốn lưu lại ở đây, nên bằng lòng ngay.

Ngày hai mươi hai, tôi cùng tùy tòng đi trước. Nhìn ra mé tây, một dải núi non liên tiếp, ẩn ẩn hiện hiện trong đám mây trắng. Dọc đường đi lại thấy có mấy ngọn núi nhỏ đứng tách rời ra. Ánh chiều trắng vàng chen nhau nhuộm đầy cánh đồng. Đi đến Long Sơn [2], thấy thế đất như hình vòng cung, cổ thụ um tùm, mát dâm rất thích, lại có những tảng đá hình như cái gác mà thấp, xếp rất đều đặn. Tôi bảo những người khiêng cáng dừng lại nghỉ ngơi, dạo chơi một lát rồi làm một bài thơ đề vào vách đá:

Phiên âm:

Y sơn cương tác tự
Bàng thạch giá sơn chung
Tế vũ miêu xuân thảo
Minh hà lạc vãn tùng
Nhân ngâm tàn chiếu lý
Điểu ngữ loạn lâm chung
Phụng chiếu xu hành dịch
Cần lao tiếu Lãn Ông

Dịch thơ:

Chùa dựng bên gò núi
Vách đá gác lầu chuông
Mưa xuân tươi ánh cỏ
Ráng chiều đọng cành thông
Thơ ngâm trong nắng nhạt
Chim kêu rối giữa rừng
Vâng chiếu đường dong duổi
Vất vả cười Lãn Ông

1. Tên đất thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.
2. Tên núi thuộc huyện Quỳnh Lưu.

Đề thơ xong, lên cáng, bước rảo mà đi. Tối, tới trạm Hoàng Mai trọ lại. Chưa thấy quan Văn thư đến. Sáng hôm sau tôi bảo đoàn cứ đi. Mãi trưa, quan Văn thư mới theo kịp – ông ta nói rằng:

– Vì việc lấy lính ở các huyện để chuyển vận hành lý còn thiếu, tôi định đốc thúc chọn thêm mấy người nữa tăng việc khiêng gánh và đi cho mau.

Tôi nói:

– Đoàn của chúng ta cũng chả có gì cồng kềnh cho lắm, hà tất ông phải băn khoăn tới việc đó.

Ngày hai mươi ba, đi từ sáng sớm tới cầu Kim Lan. Mọi người nhìn ra phía ngôi đền ở ven biển rồi đứng lại bái vọng. Quan Văn thư hỏi:

– Nghe nói đền này thờ một vị thần thiêng nhất ở trấn Nghệ An. Tôi vì ở xa tới nên chưa rõ sự tích cho lắm.

Tôi nói:

– Năm xưa, tôi đã từng đi qua nơi đây, có hỏi chuyện các cụ già. Các cụ có kể lại cho biết dẫu câu chuyện truyền miệng có sai lạc đi, nhưng so với sử sách vẫn đúng. Sử Tống [1] có chép rằng sau khi đi đánh nhau với Kim [2] bị thua, Trương Thế Kiệt cõng vua Đế Bính chạy trốn ra biển, rồi bị sóng to gió lớn thuyền đắm nên chết đuối cả. Hoàng hậu và hai cô công chúa bám lấy ván thuyền và trôi dạt vào bờ. Có người trong làng trộng thấy liều mình cứu được. Sau người cứu vớt này sinh lòng mờ ám, hoàng hậu nghiêm sắc mặt cự tuyệt. Người kia xấu hổ quá, nhảy xuống biển chết. Hoàng hậu than rằng: "Ta nhờ người ấy mà được sống, bây giờ người ấy lại vì ta mà chết. Vậy có lẽ nào ta lại sống một mình ư". Bèn cũng nhảy xuống biển mà chết. Hai cô gái thương khóc thảm thiết, rồi cũng nhảy theo cả xuống biển. Về sau rất hiển linh. Người dân ở ven biển dựng đền thờ làm thần, đến nay khói hương không dứt.

Quan Văn thư nghe chuyện than thở mãi không thôi. Tôi bèn đọc một đôi câu đối:

Đại Tống cơ đồ thiên cổ hận
Nam thiên vũ trụ tứ thời xuân

Dịch thơ:

Đất Tống cơ đồ nghìn thủa hận
Trời Nam vũ trụ bốn mùa xuân

---

1. Một triều vua Trung Quốc, tương đương vào thời nhà Lý Việt Nam.
2. "Kim" nên đổi là "Nguyên".

Đọc xong câu đối, mọi người lại dần dà đi. Đến khe Nước lạnh [1] chỗ giáp giới Nghệ An với Thanh Hóa có một toán người dừng ở bên đường. Thấy tôi, mọi người đều cung kính vái chào. Hỏi ra thì là những người quê ở mấy làng quanh vùng này. Họ vừa từ ngoài Kinh về – Tôi cũng cho dừng cáng lại đáp lễ, một lát rồi mới đi. Bấy giờ lòng quê nỗi khách ngổn ngang, tôi nhân ứng khẩu đọc một bài thơ để dãi tỏ tâm tình:

Phiên âm:

Hoan Ái phân cương địa
Quần sơn hổ tống nghinh
Tiều ca vân lộ xuất
Điểu ngữ cốc phong sinh.
Phục thạch đương đồ lập
Dạo thiên đoạn bích hoành
Hành nhân thuyết hương tứ
Duy ngã thường thần kinh

Dịch thơ:

Đất chia cõi Hoan Ái [2]
Đưa đón núi non quanh
Đường mây ca tiều vọng
Hang gió tiếng chim nhanh
Giữa đường tảng đá đứng
Ngang trời giải mây xanh
Người về chuyện làng xóm
Riêng ta lại lên Kinh.

Hôm ấy trời xuân ấm áp, đi đường thảnh thơi. Chiều tối tới chợ Thổ Sơn trọ lại. Trong chợ có đồn lính của trấn Thanh Hóa phái vào đóng ở đây để tuần phòng. Họ mang nhiều binh khí. Khi thấy đoàn tôi tới, họ muốn giữ lại xét hỏi, nhưng đến lúc biết là có lệnh trên thì đều xúm lại xin lỗi rồi đi.

Ngày hai mươi bốn, lên đường từ sớm tinh mơ. Lúc này mây đen ùn ùn bốn trời, khắp chốn khói sương. Gió lạnh như cắt da, người mặc mấy lần áo bông mà vẫn lạnh buốt. Khi tới bờ biển, nhìn ra mênh mang muôn lớp sóng

---

1. Một khe nước rất lạnh.
2. *Cõi Hoan Ái*: Hoan là Nghệ An; Ái là Thanh Hóa.

cồn, không biết đâu là bờ bến. Tôi chợt nhớ chuyện ngày xưa: Tần Thủy Hoàng, [1] Hán Vũ Đế, đều đã dốc bao tâm lực, đuổi gió dồn mây, định tìm bóng dáng Bồng Lai, nhưng rốt cuộc chẳng thấy được gì, sao mà lầm quá lắm vậy. Ngày xưa, từng ví cảnh làm quan là biển hoạn, tức là đã biết có nguy cơ bị chìm nổi trong chốn ấy. Tôi vừa phóng mắt nhìn ra khắp nơi khói sóng, vừa đọc một bài thơ:

Phiên âm:

Hải ngạn kinh hành khách
Thương mang vạn lý thu
Ba đào chấn ngao cực
Vân Vụ khởi thiên khu
Dục nhật thiên trùng lãng
Tùy phòng nhất diệp chu
Cổ nhân ta hoạn hải
Thâm ý tại trầm phù

Dịch thơ:

Bãi biển e chân khách
Mang mang muôn dặm thu
Núi ngao [2] chặn sóng cuộn
Cột trời dựng mây mù
Tắm nắng nghìn dặm sóng
Theo gió một con đò
Người xưa than "biển hoạn"
Chìm nổi ý âu lo...

Hôm đó, quan Văn thư sai lính trấn lấy ba chiếc thuyền chèo vượt qua cửa biển Cự Nham (tên xã) rồi lên bờ đi đến một nơi gọi là Hàng Cơm trọ lại.

Ngày hai mươi lăm, đoàn chúng tôi theo phía đường trên mà đi- đường phía dưới đi qua cửa biển Thần Phù [3] dọc đường, qua mấy chỗ lăng mộ, tôi đều xuống cáng đi bộ. Tối đến chợ nghỉ lại.

---

1. Tần Thủy Hoàng muốn xây chiếc cầu bằng đá ở ngoài biển Đông để đi tìm tiên. Có đạo sĩ học được phép lấy roi quất vào đá, rồi bỏ đá vào bao gánh đi xây cầu.

2. Theo truyền thuyết, ngày xưa có mấy con cá ngao lớn đội mấy ngọn núi ở biển lên làm những chiếc cột.

3. Tên cửa biển, ngày xưa thuộc huyện Yên Mô (Ninh Bình) giáp với huyện Nga Sơn (Thanh Hóa), nay đã bị cát bồi lấp.

Ngày hai mươi sáu, đi sớm. Quá trưa, qua đò Đài liên, đến chợ Huyện nghỉ lại nấu cơm trưa. Lúc ấy, chợt thấy một người mặc áo thầy tu, tay chống gậy trúc, dáng dấp thảnh thơi thoát tục, tôi lấy làm lạ, hỏi chủ nhà, chủ nhà nói:

– Ông ấy là vị sư trụ trì ở chùa trên núi. Ông ta giỏi về bói toán lắm.

Tôi sai tiểu đồng mời nhà sư vào hàng, chia ngôi chủ khách mời ngồi, rồi hỏi rằng:

– Nghe nói sư Cụ tinh thông dịch lý, vậy muốn phiền Cụ xem cho một quẻ về chuyến đi này liệu có được chăng?

Nhà sư cũng không từ chối, hỏi luôn:

– Quan nhân năm nay bao nhiêu tuổi. Người muốn hỏi về việc gì, xin cứ thành tâm mà cầu xin, tự khắc có linh nghiệm.

Tôi bèn kể qua mọi chuyện. Nhà sư nghe xong ngẫm nghĩ một lát rồi nói to lên rằng:

– Tốt lắm! Tốt lắm! Đúng là một việc phi thường.

Tôi nói:

– Người quân tử hỏi điều dữ chứ không hỏi điều lành. Xin Cụ chớ dấu diếm điều gì.

Nhà sư nói:

– Tôi vừa mới bói được một quẻ Nguyên thủ [1]. Đây là cảnh tượng vua sáng tôi hiền gặp nhau. Chu tước ngậm thư [2]. Rất tốt. Thanh long [3] ở giữa, Bạch hổ [4] ở cuối. Quý nhân [5] tới cung bản mệnh. Dịch mã [6] ứng hàng năm. Quả là ứng vào điềm được mời mọc. Ngày giờ can chi đều Lục hợp [7] . Cá nước duyên ưa. Giao long gặp mưa. Toàn là điều tốt lành. Duy chỉ có một điều hơi đáng ngại là sao Bạch hổ lâm vào nơi hãm, lên Kinh có thể mắc bệnh

Tôi nghe nói, nghĩ thầm trong bụng rằng: Người này học thuật tinh vi, hình dáng khác tục, hẳn có cao kiến hơn đời. Tiếc rằng gặp nhau quá muộn, khó có thể tìm hiểu hết được những điều thâm thúy uẩn súc. Tôi bèn đem câu chuyện kể thực cho nhà sư nghe. Và nói rằng:

– Nơi tôi ở hiện nay là núi non hẻo lánh, nhưng đã từng quen thuộc mây non trăng biển, một vị u nhàn, nỗi niềm vấn vương, quyến luyến không sao rời bỏ đi được. Chuyến này ra đi chẳng biết đến bao giờ mới được trở lại chốn

---

1. Nguyên thủ: Vị đứng đầu nhà nước.
2. Tên các vì sao và vị thần dùng trong bói số.
3. Như trên
4. Như trên
5. Như trên
6. Như trên
7 . Tên vị thần, coi giữ lúc mặt trời mặt trăng gặp nhau.

xưa, để chiều chiều lại được dong chơi cùng hươu nai, trò chuyện cùng bạn bè quăng chài, kiếm củi.

Nhà sư nghe tôi nói cũng than thở mãi không thôi, rồi nói:

– Cái miếng cao lương [1] đã làm mê lòng dạ con người từ lâu lắm rồi. Sao người ta thì mê mẩn mà riêng cụ lại tỉnh ư! Tuy vậy, quẻ này ứng vào điềm chủ khách đều vinh hoa thịnh vượng, trên dưới vui vẻ hòa hợp. Do đó, ngày về của quan nhân chưa có thể tính trước được.

Tôi nghe nói, thở dài mấy tiếng, sai tiểu đồng lấy tiền ra hậu tạ. Nhà sư khăng khăng từ chối, cười mà nói rằng:

– Quan nhân [2] đi chuyến này, chỉ xin cho bần đạo [3] được mấy chén rượu Kinh là đủ lắm rồi.

Tôi liền sai người tùy tòng đến ngay quán rượu, mua một bình rượu ngon mang về. Nhà sư vui vẻ hai tay đỡ lấy, không hỏi gì tới thức nhắm, rót đầy bát lớn, bưng lên miệng uống, như con rồng cuốn sóng một hơi cạn bát và nói to: "Sướng thật"!

Tôi bèn lên thuyền rồi vái chào từ biệt mà đi. Đêm hôm ấy đến trạm trọ lại. Quan Văn thư tới nơi nói với tôi rằng:

– Chuyến đi này là việc công rất khẩn cấp, nhưng chúng ta đi một ngày không quá năm, mười dặm [4]. Hôm trước lệnh xuống, ngày mười tới Vĩnh Dinh, ngày mười một tới nhà cụ. Nay sắp nửa tháng rồi, mà đường dài chỉ còn có sáu bảy ngày. Nếu có người tâu lên chuyện chậm trễ như thế này thì thực là đáng ngại. Mong cụ thể tất cho. Bây giờ phải chọn người khỏe mạnh để sáng ra đi ngay, đêm khuya mới nghỉ, gấp đường mà đi. Kẻ nào yếu sức thì cho ở lại.

Tôi cười nói rằng:

– Quý huynh bất tất quá lo, dù ngay mười chiếu chỉ truyền đến nhà tôi, mà tôi còn đi chữa thuốc nơi khác, thì ngay thì giờ để đi tìm đó cũng đã tốn mất mấy ngày, lại thêm dọc đường mưa gió cản trở. Cứ thế mà suy, thì hôm nay dù có mọc lông chắp cánh, cũng chưa chắc đã đúng hạn mà đến được.

Quan Văn thư cũng cười nói:

– Thế tất là phải nói như thế rồi.

Nói rồi, trò chuyện vui cười, uống nước chè xong mọi người đều về nhà trọ của mình.

Ngày hai mươi bảy, lúc gà gáy sáng, trở dậy đi gấp, suốt đường núi non bao bọc, khói mây mờ đất, hươu nai thấy người đi thì hoảng chạy, chim chóc đang ngủ thấy tiếng người nói cũng bay tung lên.

---

1 . Thịt béo, gạo ngon. Ý chỉ sự vinh hoa phú quý ở đời.

2 . Quan nhân: Cách gọi tôn quý.

3 . Bần đạo: Kẻ tu hành nghèo.

4 . Dài hơn 500 mét.

Khi qua đỉnh đèo Ba Dội [1] nắng sớm vừa lên, sương mù chưa hết. Cả đoàn người áo quần ẩm ướt, bèn nghỉ lại ở đỉnh đèo – Quán núi vắng vẻ, mọi người đốt lửa lên hơ quần áo, sưởi lạnh. Tôi sai người theo hầu, quét sạch một tảng đá, tôi ngồi tựa vào tảng đá bên cành cây, tiểu đồng nấu trà, thổi cơm làm bữa ăn sáng. Tôi mời quan Văn thư cùng uống rượu rồi lên cao nhìn xa. Trong lòng man mác, tôi định đọc lại mấy câu thơ của người xưa để khuây khỏa, bất giác tiện miệng ngâm luôn câu thơ Đường:

Vân hoành Tần lĩnh gia hà tại
Tuyết ủng Lam quan mã bất tiền [2]

Dịch thơ:

Mây dăng Tần lĩnh nhà đâu nhỉ
Tuyết đọng Lam quan vó ngựa chùn.

Ngâm xong, lòng đầy cảm xúc, tôi im lặng hồi lâu. Quan Văn thư thấy vẻ mặt tôi buồn rầu bèn cười và nói rằng:

– Chỗ này trăm loài hoa cỏ, một cõi càn khôn, thật giống hệt phong vị chốn Hương Sơn. Chắc cụ ngắm cảnh động lòng, nhưng sao lại có vẻ rầu rầu không vui như thế.

Rồi lại nói tiếp:

– Cụ lầm rồi, kẻ sĩ quân tử ở đời chỉ có hai đường. Ra giúp đời hoặc đi ở ẩn. Ở ẩn thì giữ đạo tự vui, ra giúp đời thì dùng đạo cứu người. Cụ vốn ẩn náu chốn núi sâu, nay một sớm cửu trùng biết tiếng, bậc đại thần lấy lễ mời đón, thực là nghìn năm một gặp, sao cụ lại không vui như vậy ư?

Tôi cười nói rằng:

– Quan lớn quá khen, khiến tôi hổ thẹn. Người xưa tài cao học rộng, kinh luân chứa sẵn, đi ẩn thì che dấu tiếng tăm, ra làm quan thì giúp vua cứu dân. Chớ như tôi nay học cạn tài hèn, vô dụng với đời, may có được chút nghề mọn để kiếm ăn, không ngờ bỗng chốc đến nông nỗi này. Quả là điều được hưởng thụ không xứng đáng với tài đức, không phải là điều may đâu.

Quan Văn thư nói:

– Tôi từng được nghe quan Thự trấn nói chuyện cụ là bậc ẩn sĩ tài cao, đâu có phải là chỉ giỏi nghề chữa thuốc.

---

1. *Ba Dội*: Tên đèo giáp giới Thanh Hóa và Ninh Bình, còn gọi là Tam Điệp.

2 Thơ Hàn Tương, cháu Hàn Dũ đời Đường. .

Tôi cười nói rằng:

– Đâu có đúng như thế!

Quan Văn thư lại nói:

– Chí cụ như vàng đá, tôi không dám bàn rông dài. Được biết cụ ngâm vịnh rất nhiều, xin cho được nghe ít lời vàng ngọc, tôi cũng sẽ xin gọi là "nối điêu" [1] đôi chút để mua cười, may ra có giúp cụ giải phiền được phần nào chăng.

Tôi mừng nói:

– Người gảy đàn khổ vì không có tri âm. Những khúc "Cao sơn, Lưu thủy" thế nào, như ông đã biết đấy.

Bèn gọi tiểu đồng mang giấy bút ra, tôi viết trước một bài như sau:

Phiên âm:

Nhất bách lục phong lam vụ mê
Nhân tòng tam cấp thướng vân thê
Yên hoàn trần lục hoành thiên bắc
Loa kết phù thanh phó hải tê
Chử dính, sương hoa khuynh phấn hãn
Ngâm thi u điểu hướng nhân đề
Mỗi phùng thắng cảnh vi thi lụy.
Khiển quyển thời dư thủy quá khê.

Dịch thơ:

Một trăm sáu ngọn mây mù dầy
Người theo ba bậc lên thang mây
Khói giăng núi biếc ngang trời Bắc
Ốc xoáy [2] non xanh dưới biển Tây
Chè đượm hoa sương rơi nhị phấn
Thơ ngâm chim hót phía người đây
Mỗi nhìn cảnh đẹp thơ thành lụy
Dùng dắng giờ lâu vượt suối đầy

---

1. Ngày xưa làm mũ các quan, thường dùng lông con điêu, khi thiếu lông điêu, có người lấy đuôi chó nối thay vào. Nghĩa bóng: Lấy cái dở nối cái hay.

2. Hình núi như búi tóc xoáy hình con ốc.

Viết xong, tôi đưa cho quan Văn thư mời họa lại. Ông ta xem đi xem lại bốn năm lượt rồi nói:

– Bài của cụ, từ thơ cao xa như những khúc hát "Bạch tuyết dương xuân"[1] thực là khó họa lại. Xin cho tôi tạm khất để tìm tòi vắt ruột vắt gan, suy nghĩ vài đêm, rồi mới dám tỏ bày những dòng thô lậu.

Bèn dắt nhau xuống núi
Đêm hôm ấy đến chợ Vân Sàng [2] nghỉ lại
Ngày hai mươi tám, đến trạm Khương Kiều (Cầu Gừng)
Ngày ba mươi, tới trạm Thịnh Liệt [3]

Quan Văn thư bàn với tôi rằng:

– Trong tờ trình (Khải) đưa lên có nói rõ ngày nào được lệnh, ngày nào lên đường, ngày nào đến, thể thức ra sao. Xin cụ xem qua để đưa trình cho tiện.

Rồi ông ta đưa cho tôi tờ trình và cười nói rằng:

– Mọi việc đều theo như lời cụ nói ở dọc đường. Chiều mai, chúng ta đều nên đến dinh quan Chánh đường xem công việc ra sao.

Bùi Hạnh Cẩn *dịch*

Trích từ: *Ký sự lên Kinh*, NXB Hà Nội, 1977, tr. 7–25.

VÀO TRỊNH PHỦ

Mồng một tháng hai, sáng sớm tinh mơ đã nghe có tiếng người gõ cửa gấp lắm. Tôi sai mời vào. Thấy một người hầu ở dinh quan Chánh đường đến, miệng thở hồng hộc nói rằng:

– Có Thánh chỉ truyền gọi cụ. Quan Truyền mệnh hiện đang ở dinh quan Chánh đường. Con được lệnh tới đây báo gấp. Lính ở dinh đã mang kiệu đợi sẵn ở ngoài cửa. Xin mời cụ vào chầu ngay.

Tôi bèn sửa soạn áo mũ, lên kiệu vào phủ. Lúc đó người hầu đi trước dẹp đường, phu kiệu rảo chạy y như ngựa phi. Tôi bị một chuyến xóc lên xóc xuống, khổ không xiết nói. Đi tới cổng phủ, quan Truyền mệnh dẫn qua hai cửa nữa rồi rẽ phía trái, tôi ngẩng đầu nhìn, thấy bốn bề tám phía chỗ nào

1. Tên khúc hát nổi tiếng thời xưa.

2. Thị xã Ninh Bình.

3. Làng Sét ở ngoại ô Hà Nội.

cũng cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, trăm hoa đua nở, gió thoảng hương trời. Hành lang lan can quanh co, nối tiếp song song. Người giữ cửa truyền báo lệnh công đi lại tíu tít như mắc cửi. Vệ sĩ canh gác cửa cung, ra vào phải có phù hiệu. Tôi nghĩ thầm trong bụng:

– Mình vốn cũng là con em nhà quan, sinh trưởng ở nơi phồn hoa, khắp chốn trong cấm thành, chỗ nào cũng từng quen thuộc, duy có quang cảnh phủ Chúa thì chỉ được nghe nói tới mà thôi. Nay được đến đây, mới biết là sự giàu sang của vua chúa, quả là không ai có thể sánh kịp.

Bèn làm một bài thơ để ghi nhớ:

Phiên âm:

Kim qua vệ sĩ ủng thiên môn [1]
Chính thị nam thiên đệ nhất tôn
Họa các trùng lâu lăng bích hán
Châu liêm ngọc hạm chiếu triêu đôn
Cung hoa mỗi tống thanh hương trận
Ngự uyển thời văn anh vũ ngôn
Sơn dã vị tri ca quản địa
Hoảng như ngư phủ nhập đào nguyên

Dịch thơ:

Cung cấm oai nghiêm lính giáo vàng
Nơi đây bậc nhất cõi trời Nam.
Lầu cao gác vẽ mây xanh vút
Thềm ngọc rèm châu nắng sớm tràn
Thơm ngát hoa cung làn gió thoảng
Vẹt kêu vườn ngự tiếng đưa sang
Quê mùa chưa biết nơi thanh lịch
Ngư phủ đào nguyên [2] luống ngỡ ngàng.

---

1. *Thiên môn:* Hán Vũ Đế xây cung Kiến Chương có nghìn cửa. Vì vậy sau này "thiên môn" được dùng gọi chung cho cung điện.

2. Người đánh cá vào nguồn đào gặp tiên.

Đi chừng mấy trăm bước, qua mấy lần cửa nữa, mới tới điếm "Hậu mã quân túc trực" [1] Điếm ở bên cạnh một chiếc hồ lớn. Trong hồ có những hòn đá đẹp, trồng nhiều cây lạ. Trong điếm, cột và bao lơn quanh co lượn vòng, kiểu cách rất khéo. Quan Chánh đường mỗi khi lui chầu, đều nghỉ lại ở điếm này. Thấy tôi đến, quan Chánh đường liền bảo với viên quan Truyền mệnh rằng:

– Chiều qua tôi đã tâu lên Thánh thượng cho phép cụ lang đây vào hầu mạch Đông cung Thái tử.

Nói rồi, ông cùng quan Truyền mệnh đi vào và bảo tôi đi theo cùng với mấy tiểu hoàng môn [2]. Đi bộ đến một cửa lớn, lính thị vệ thấy tôi ăn mặc hơi lạ, muốn ngăn lại, quan Truyền mệnh liền bảo:

– Có Thánh chỉ triệu vào.

Do đó, họ mới để cho tôi đi. Qua hành lang phía Tây đến một dãy nhà lớn rất cao rộng, hai bên để hai cỗ kiệu. Mọi đồ nghi trượng đều sơn son thếp vàng. Gian giữa đặt một sập ngự thếp vàng, trên sập mắc một chiếc võng điều. Trước võng và bàn ghế hai bên bày biện toàn những thứ mà người đời chưa từng thấy. Tôi chỉ liếc mắt nhìn qua rồi lại cúi đầu mà đi. Lại qua một cửa ngách nữa đến một cái gác cao rộng.

Trong gác từ giường tới cột đều sơn son. Tôi hỏi nhỏ quan Truyền mệnh thì ông ta bảo:

– Nhà to vừa qua gọi là nhà "Quyển bồng" [3]. Gác này gọi là "Tử các" [4]. Nay Thế tử dùng chè ở đây, nên gọi là "Phòng chè" (vì kiêng tiếng "thuốc" nên gọi đổi là chè).

Lúc này, ở "phòng chè" có tám chín người đang ngồi. Thấy quan Chánh đường đến, mọi người đều đứng dậy. Quan Chánh đường ngồi ở ghế trên, mọi người bèn chia thứ tự mà ngồi. Quan Chánh đường bảo tôi ngồi ở hàng giữa chung với mọi người. Lúc đầu tôi không hiểu. Sau mới biết các vị đều là những thầy lang của sáu cung hai viện, cũng được tham dự vào việc hầu "chè", nên ngày đêm túc trực ở đây. Thấy tôi đến, mọi người nhìn nhìn ngó ngó, có người thì thầm nói nhỏ với nhau. Quan Chánh đường cười bảo với mọi người rằng:

– Ông này là con cụ Thượng Liêu Xá ở Đường Hào [5], vào ngụ cư đất Hương Sơn, làm thuốc có tiếng, nay vâng Thánh chỉ vào Kinh đấy.

Bấy giờ, trong hàng ghế có một người đầu quấn khăn lượt bạc, cười bảo tôi rằng:

---

1. Có thể là ở phố Hòa Mã hiện nay.
2. *Tiểu hoàng môn:* Tức quan hoạn
3. Hình như hoa bồng cuốn, (kiểu gác xây cuốn).
4. *"Tử các":* Gác sơn màu tía.
5. *Đường Hào:* Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

– Cụ có nhận được tôi là ai không?

Tôi từ tạ nói rằng:

– Tôi ở sâu nơi núi non, làm thế nào mà biết được đông đảo các vị ở triều đình.

Ông ta nói rằng:

Tôi là người Yên Việt huyện La Sơn [1]. Khi còn ở nhà thường được nghe tiếng cụ như sấm động bên tai, tiếc rằng chưa có dịp gặp mặt.

Lúc này, tôi mới biết ông ta tên là Chức, làm giáo quan ở Yên Việt, nhân có ông Thự trấn Nguyễn Kiêm ở Tiên Điền tiến cử vào làm thầy thuốc ở đây. Sau đó, ông này lại được cai quản các thuộc viên Bộ Binh, và hiện nay đang giữ chức Tham đồng. Tôi nói:

– Chỗ ở của quận hầu cách làng tôi không xa. Nhiều lần tôi đã muốn đến hầu ngài, nhưng hiềm vì chưa có dịp nào.

Chuyện trò đang giở chừng thì quan Truyền mệnh tới, nói nhỏ điều gì với quan Chánh đường. Quan Chánh đường liền đứng dậy và bảo tôi rằng:

– Ta hãy đi ăn sáng một chút đã.

Tôi đi theo quan Chánh đường trở lại lối ban nãy. Đến điếm Hậu mã, quan Chánh đường bảo:

– Thánh thượng ngự ở đấy, đang có phi tần hầu hạ, nên chưa dám vào yết kiến, chúng ta hãy tạm ra ngoài vậy.

Ông chia phần cơm của mình cho tôi ăn. Mâm vàng chén bạc, thức ngon của lạ, bấy giờ tôi mới được biết cái phong vị của nhà sang. Vừa ăn xong, lại thấy viên quan hầu cận chạy tới triệu quan Chánh đường vào, và bảo cả tôi đi theo. Đến trước "phòng chè", quan Chánh đường sợ tôi lạc lối, nên bảo tôi phải đi sát ngay đằng sau ông. Đi được một chút, chợt thấy mở một chỗ màn gấm rồi cùng nhau bước vào. Bên trong tối đen, không biết là có cửa thông hay không. Lớp lớp màn trướng, cứ mỗi một lần màn gấm lại thấy có thắp một cây nến để soi đường. Đi qua chừng bốn năm lần màn trướng gấm thì đến một căn nhà rộng. Trong nhà, trên chiếc sập thếp vàng ở gian giữa có một người ngồi, khoảng năm sáu tuổi, mặc áo lụa hồng, hai bên có mấy người đứng hầu. Trên chiếc giá bằng đồng có thắp một cây nến lớn. Bên cạnh sập có chiếc kỷ chạm rồng, sơn son thếp vàng. Trên kỷ đặt chăn gấm. Một bức màn gấm che ngang. Phía trong đang có nhiều cung nhân, đèn lồng tỏa sáng, mặt phấn, áo hồng mọi thứ đều lóng lánh. Hương thơm ngào ngạt đầy nhà. Chắc là Thánh thượng vừa ngự ở ghế rồng, và lúc này đang tạm lui vào sau màn để tiện cho tôi được xem mạch kỹ lưỡng.

Bấy giờ, tôi khép nép đứng ở xa đợi lệnh. Quan Chánh đường truyền lệnh cho tôi hướng về phía trước lạy bốn lạy. Thế tử thấy tôi lạy cười bảo rằng:

---

1. Huyện Can Lộc thuộc Hà Tĩnh hiện nay.

– Người này lạy khéo!

Quan Chánh đường lại truyền lệnh rằng:

– Cụ đã có tuổi nên cho phép được ngồi để hầu mạch.

Tôi bèn khom khom mình, ngồi trước sập ngự xem mạch. Sau khi xem xong, nghe đằng sau màn có tiếng nói nhỏ:

– Cho xem cả người nữa.

Một viên quan Nội thị đến bên sập ngự bẩm xin phép. Thế tử bèn cởi áo rồi đứng lên cho tôi xem. Tôi bèn xem kỹ khắp lưng, bụng, chân tay một lượt. Quan Chánh đường lại bảo tôi lạy tạ rồi lui ra. Tôi bèn đứng dậy rồi lạy bốn lạy. Có lệnh truyền cho một Tiểu hoàng môn dẫn tôi ra ngoài phòng chờ đợi. Lát sau, quan Chánh đường mới ra và bảo tôi rằng:

– Cụ xem thấy mạch như thế nào? Nên dùng thuốc gì? Cứ viết rõ ràng mọi thứ tâu lên.

Quan Chánh đường lại bảo tôi rằng:

– Đông cung se mình đã nửa năm nay. Trước đây người gầy gò lắm. Bây giờ mới hơi có da có thịt. Tôi xem ra bẩm sinh người đã yếu, lại bị ốm lâu, không được bồi dưỡng. Nhưng cho uống loại dương dược thì bụng nóng không chịu, mà cho uống loại âm dược thì càng thêm trệ. Nay phải dùng những vị phát tán mới thỏa đáng.

Nói rồi, bèn sai quan Viện tá lấy các đơn thuốc trước đây cho tôi xem. Nguyên quan Chánh đường là người tiến cử tôi, nên mới nói như thế là có ý muốn cho tôi hiểu qua tình hình chữa bệnh từ trước tới giờ. Vả lại ông ta cũng có biết thuốc, nhưng chưa được thuần thục am hiểu cho lắm. Mỗi khi ông bàn bạc đến thuốc là có ý dùng công phạt. Ông thường nói:

– Có bệnh thì phải chữa bệnh cái đã. Đuổi được tà khí đi rồi mới bổ, là phép hay nhất.

Theo ý tôi, bệnh Thế tử là do sinh trưởng ở nơi màn the trướng gấm, ấm no quá sức, tạng phủ kém yếu, lại thêm bị ốm lâu nên tinh huyết hao kiệt, da mặt khô, rốn lồi, gân xanh, chân tay khẳng khiu. Vốn là nguyên khí đã qua tổn thương, lại thêm nỗi dùng nhiều thuốc công phạt. Có biết đâu rằng người đã hao kiệt ngấm ngầm từ lâu, nên càng công phạt càng gây thêm hao tổn. Vì vậy, cách chữa bây giờ không bổ là không được. Nhưng e rằng có bổ cũng không vững được lâu. Nếu ta chữa chạy cho có công hiệu nhanh, thì thân sẽ vướng vào vòng cương tỏa, không có được ngày trở về núi cũ. Chi bằng ta dùng phương thuốc hòa hoãn, dù không trúng bệnh thì cũng chẳng sai lạc bao nhiêu. Tôi lại nghĩ rằng: "Cha ông mình đời đời ăn lộc nước, mình phải dốc sức hết lòng để nối tiếp cái chí trung thành của cha ông". Nghĩ đi nghĩ lại đâu đó, tôi bèn nói:

– Tôi vâng xem thấy thánh thể gầy gò, mạch lại tế, sác [1] âm dương hư tổn, nay phải bổ mạnh cho con tỳ [2] con thận, để củng cố cái gốc tiên thiên [3], khơi thêm nguồn cho hậu thiên [4], giúp cho chính khí thắng ở trong, mà bệnh ở ngoài sẽ dần dần tiêu đi. Như vậy là không chữa bệnh mà bệnh tự khỏi.

Bấy giờ, quan Chánh đường còn nói đi nói lại mấy lần nữa, nhưng tôi cũng vẫn trình bày mãi như vậy. Quan Chánh đường nói:

– Ý cụ đã như vậy thì cứ viết thành đơn dâng lên.

Tôi bèn vâng mệnh làm tờ khải rằng:

"Vâng lệnh hầu mạch thấy sáu mạch tế, sác mà không có sức. Đây là âm hư của lá lách, nên hỏa của dạ dày quá thịnh, không thể giữ được dương khí, mà âm hỏa chạy lung tung. Nhìn bề ngoài thấy rề ra, cũng là hiện tượng trong rỗng ngoài nổi. Bây giờ phải bổ tỳ thổ [5] mà bệnh tật tự dẹp.

Nay phỏng dùng:

– Bạch truật: 1 lạng, dùng gạo sao 3 lần, không cho đen quá để lấy mùi thơm, giúp cho tỳ khí.

– Thục địa: 3 đồng cân nướng khô, khiến cho mùi thơm khô và để bổ tỳ âm.

– Can khương (gừng khô): 2 đồng cân, sao đen để giúp cho việc vận chuyển mạch.

– Ngũ vị: 1 đồng cân, bổ khí phế, giúp cho nước trôi xuôi xuống dưới.

Các thứ trên đây sắc cho đặc quánh, mỗi lần dùng một thìa nhỏ, dùng thần thảo [6] làm thang sắc đặc uống vào lúc bụng lưng lửng.

Tiểu thần Lê Hữu Trác phụng kê".

Tôi viết xong đưa lên. Quan Chánh đường xem kỹ hồi lâu, có vẻ ngần ngại. Lúc đó, trong đám các thầy có mấy người đứng dậy ngó xem. Quan Chánh đường không cho xem, cất vào tay áo, cười bảo:

– Phương của ông này khác xa với chúng ta lắm lắm.

Quan Chánh đường bèn sai một quan Nội thị mang đơn thuốc vào dâng. Một lát, quan Chánh đường đứng dậy, bảo tôi đi theo, trở lại điếm Hậu mã, uống nước trà và nghỉ ngơi một chút, rồi bảo tôi rằng:

– Cụ vừa mới đi đường xa xôi vất vả, nay hãy tạm về chỗ trọ nghỉ ngơi. Nếu có bà con bè bạn thân thiết tới mời, cũng không được đi đâu. Phải đợi Thánh chỉ xem sao.

---

1. Nhỏ, nhanh.
2. *Tỳ:* Lá lách.
3. Nói về con người trước khi sinh.
4. Con người sau khi sinh.
5. *Tỳ thổ:* Đông y cho rằng lá lách thuộc về hành thổ.
6. Nhân sâm.

Tôi ra ngoài, lên cáng, về dinh quan Trung Kiên. Khoảng một tuần, bè bạn thân ở trong Kinh, đều tìm đến chơi, thăm hỏi trò chuyện ân cần.

Theo: *Ký sự lên Kinh*. Sđd, tr 30–38.

CUỘC ĐÀM ĐẠO VỀ THƠ

Một hôm, tôi đến chơi nhà Đặng tiểu thư [1], thấy trong tráp của cô có tập thơ Nôm. Giở ra xem thì là ba chục bài "Cung oán" [2]. Tôi hỏi:

– Thơ của ai làm?

Cô ta trả lời:

– Quan Tiền ninh soạn ra.

Tôi hỏi:

– Cháu xem thấy thế nào?

Tiểu thư trả lời:

– Cháu thấy lời và điệu thì thanh nhã tân kỳ, nhưng tứ thơ quá gò ép, chưa được hay lắm.

Tôi nói:

– Cháu nói rất đúng. Làm thơ quý ở ý. Ý thơ quý ở chỗ sâu xa, khiến cho người ta ngẫm nghĩ mà hiểu ra, chớ không phải cái gì cũng nói ra bằng lời. Thế mới là thơ hay.

Tiểu thư nói:

– Thế mà ở Kinh đã có nhiều người chép lại thơ này, và còn được chọn đưa vào nhạc phủ nữa. Xin bác làm một bài thơ thực hay cho vượt hơn họ có được chăng?

Tôi cười nói rằng:

– Nói thì dễ, nhưng làm thì khó. Chưa chắc có làm được không. Cháu cứ xướng trước đi rồi chú họa theo.

Tiểu thư vâng lời làm trước. (Tiếc là bài thơ này tôi bỏ quên đâu mất). Tôi nói:

- Tứ thơ của cháu rất hay mà tự nhiên. Thực không thẹn là con nhà thơ vậy.

Tôi bèn họa lại như sau:

---

1. Chưa rõ ai.

2. Chưa tường tác giả, quan Tiền ninh có phải tên gọi khác của Nguyễn Huy Lượng và tập " Cung oán" được nhắc ở trên chính là " Cung oán thi" của ông?

Sáu cung thăm thẳm lọn ngày nhàn
Một tiếng cầm ve nhặt lại khoan
Mây nổi [1] chẳng kinh vầng nhật xế
Xuân về thêm tiếc cánh hoa tàn
Xiêm nghê lỏng buộc quên đường nhạc
Khúc phượng ngừng tay lẫn nhịp đàn
Tự nghĩ Thượng dương [2] mai với tuyết.
Dáng còn mường tượng vẻ long nhan.

Tiểu thư xem xong nói:

– Thơ của bác thực ý ở ngoài lời, có thể coi là khuôn mẫu của đạo làm thơ vậy. Ngày xưa, thầy cháu đã từng nói như thế. Thực đúng vậy.

Tôi nói:

– Lần này tuy chú không được gặp thầy cháu, nhưng lại được xướng họa thơ từ với cháu, thôi cũng tạm gọi là khuây khỏa nỗi niềm vĩnh biệt.

Tôi lại nói:

– Trước đây, lúc còn sống, thầy cháu từng chán cảnh giàu sang đầy đủ, đã muốn bỏ quan về làm ruộng, nhởn nhơ nơi rừng núi, nhàn dưỡng tuổi trời. Thày cháu có bảo chú làm thơ. Chú đọc cho cháu nghe thử nhé.

Nói rồi, tôi đưa cho tiểu thư xem một bài thơ tám câu bảy chữ:

Phiên âm:

Tạm khước ô cân lý thảo hài
Mang huề cầm kiếm cố sơn lai
Bế môn chủng thái anh hùng thủ
Điếu nguyệt canh vân khoáng dật hoài
Chước tửu trì biên song nguyệt khuyến
Phủ cầm song hạ bách hoa khai
Kỵ lư mỗi quá tà dương lĩnh
Mục địch thời văn xướng Lạc mai.

---

1. Có bản dịch là "mây ruổi".
2. Tên cung điện đời Đường.

Dịch thơ:

Tạm bỏ khăn thâm đeo dép cỏ
Vội vã gươm đàn về núi cũ
Đóng cổng, trồng rau, tay anh hùng
Câu trăng, cày mây, tình cởi mở
Mời rượu bên ao, hai ánh trăng
Dạo đàn dưới sổ, trăm hoa nở
Cưỡi lừa qua lối núi chiều buông
"Mơ rụng" [1] *thoảng nghe sáo ai đó?*

Bài thơ năm chữ:

Phiên âm:

Đãn đắc nhàn vi ổn
Hà tu nham hác thâm
Dịch cùng tri tổn ích
Lý hội kiến thân tâm
Trì tĩnh khan ngư dược
Viên u hứa điểu tầm
Khách lai vô khả thuyết
Xuy địch vấn tri âm.

Dịch thơ:

Chỉ được nhàn là ổn
Hang sâu chả ngại ngần
Hiểu Dịch biết hơn thiệt
Đạt lẽ rõ thân tâm
Ao lặng xem cá nhảy
Vườn sâu thỏa lối chim
Khách đến không gì nói
Thổi sáo hỏi tri âm

1. Tên một khúc hát cổ.

Bài 2:

Phiên âm:

Cận đại cao minh sĩ
Cam tâm cam dạm hi
Tửu tàn Bành Trạch cúc
Cục biến Tạ An kỳ
Vãng sự đa như thị
Nhân tình cánh giác phi
Nhàn tầm âu lộ tích
Nhất tiếu thả vong ky.

Dịch thơ:

Đời nay bậc cao sĩ
Phận nghèo lòng vẫn cam
Cúc tàn rượu Bành Trạch [1]
Cờ đối cuộc Tạ An [2]
Chuyện cũ hầu như thế
Tình người càng thấy ngang
Rỗi tìm vết cò sếu
Quên hết... Một cười vang.

Bài 3:

Phiên âm:

Phàm sĩ các hữu chí
Tâm nhàn thân tự vinh
Văn chương thiên cổ trọng
Khứu tựu nhất thân khinh

---

1. Đào Uyên Minh đời Tấn, một danh sĩ cao khiết, một nhân cách ẩn dật tiêu biểu của Trung Quốc cổ đại, ông có thời gian làm chức quan huyện Bạch Trạch nên người sau còn gọi ông là Đào Bành Trạch.

2. Tạ An, một người nổi tiếng đời Tấn, ông hay đánh cờ và giỏi cờ. Có lần Tạ An đang đánh cờ, được tin báo cháu mình thắng trận, ông vẫn ung dung như thường.

Tửu mỹ hoa tiền sắc
Cầm tăng nguyệt hạ thanh
Ưng tri u dật thú
Năng tạ thế gian danh

Dịch thơ:

Kẻ sĩ đều có chí
Lòng nhàn thân tự vinh
Văn chương nghìn thuở trọng
Lui tới một thân khinh
Trước hoa rượu càng đậm
Dưới trăng đàn thêm thanh
Mới hay thú nhàn nhã
Khuây được chuyện công danh

Bài 4:

Phiên âm:

Tứ thời hữu nhai cảnh
Thi tửu nhật mang mang
Mai ảnh hoành tân nguyệt
Liên trì đệ vãn lương
Hương lai bán lan cúc
Lại hưởng tạp tùng hoàng
Hoàn hữu u nhàn vận
Ngư ca xuất tịch dương

Dịch thơ:

Bốn mùa có cảnh đẹp
Thơ rượu được bao nhiêu
Bóng mai trăng mới động
Hồ sen gió muộn vèo
Hương bay lan cúc ngát
Sáo nổi gió thông reo

Còn có lời thanh nhã
Chài ca giữa ánh chiều.

Đặng tiểu thư xem xong nói rằng:

– Bác ở lâu chốn mây núi, khí vị yên hà chứa chất đầy lòng đầy ý, cho nên lời thơ phát ra thanh cao nhàn dật, đẹp đẽ tuyệt vời. Thương cho thầy cháu ở dưới chín suối không biết có hay chăng?

Hai chú cháu tôi cùng nhau bình đọc lại từng bài, cân nhắc từng vần. Chợt thấy gia đồng đến bảo:

– Có người nhà quan võ Hiến phó đưa đến một phong thư.

Tôi sai người lấy vào coi thì là một bài thơ. Tôi đưa bài thơ cho Đặng tiểu thư và nói:

– Cháu thử xem thế nào?

Tiểu thư xem xong rồi nói:

– Tứ thơ phóng khoáng nhàn dật, lời lẽ thanh thoát dịu dàng, thực là tài hoa lão luyện.

Tôi nói:

– Ông ấy là bậc danh nho ở châu Hoan, thơ từ rất giỏi.

Số là con trai thứ tư quan Hiến phó mới đậu Tạo sĩ, [1] nên ông mới tới Kinh. Trong lúc con ông chưa vinh quy, ông tới thăm quán Chánh đường, vốn là chỗ quen biết cũ. Khi tới Kinh, ông thường gặp gỡ trò chuyện với Quận hầu, con quan Chánh đường, nhân vậy mà gửi thơ này cho tôi.

Tôi bảo với Đặng tiểu thư rằng:

– Chuyện trở về chốn núi cũ, chú đã mấy lần nhờ Quận hầu con quan Chánh đường giúp đỡ mà chưa xong, nay có thể nhân vần thơ này họa lại một bài để gửi gắm nỗi lòng vậy.

Bèn đọc một bài thơ rằng:

Phiên âm:

Hà nhật đắc quy yên thủy thôn
Mang hài trúc trượng xuất đô môn
Thư hoài ngâm phá tam canh nguyệt
Nhập mộng thời văn vạn lý ngôn.

---

1. *Tạo sĩ:* Tiến sĩ võ.

Dịch thơ:

Ngày nào trở lại thôn mây nước
Gậy trúc hài mo ra cửa đô
Thơ đọc canh ba trăng động bóng
Lời ai muôn dặm nghe trong mơ.

Vừa đọc được bốn câu, tôi nói với Đặng tiểu thư rằng:

– Chú vốn quen thú vui mây khói, chẳng ngờ nay lại lần lữa nơi quán trọ Kinh kỳ, nỗi niềm, lời lẽ chẳng ra sao, mong cháu nối giúp bốn câu cho trọn vẹn bài thơ.

Lúc đầu tiểu thư còn từ chối, về sau mới làm tiếp:

Phiên âm:

Phương tiện tế nhân chu dữ tiếp
Hàm hoằng tái tượng đức duy khôn
Hàm hoàn kết thảo nan vi báo
Địa cửu thiên trường đại nghĩa tồn.

Dịch thơ:

Phương tiện giúp người thuyền lái sẵn
Chở che đức lớn tự ngàn xưa
Ngậm vành kết cỏ khôn đền đáp
Trời đất dài lâu nghĩa chẳng mờ.

Tôi nói:

– Thơ của cháu lời và nghĩa rất gắn bó với nhau. Nói rồi bỏ vào phong bì dán kín lại cho người đưa tới Quận hầu.

Theo: *Ký sự lên Kinh*. Sđd,tr 119 – 126.

GẶP LẠI VỊ HÔN THÊ

Một hôm có hai bà sư già tới nơi tôi trọ nói rằng:

– Chùa Huê Cầu [1] có đúc một quả chuông to, công quả chưa tròn, nên chúng tôi đến đây để khuyến hóa. [2]

Một bà nói rằng mình trụ trì ở chùa Yên Tử [3]. Một bà nói rằng mình vốn là người Huê Cầu, con gái quan Tả thừa tư Sơn Nam. Tôi nghe nói giật mình, vội mời vào nhà ngoài ngồi chơi, rồi hỏi thăm một ni cô trẻ đi theo, thì đúng là người mà ngày xưa mình định hỏi làm vợ. Tôi nghĩ thầm: "Bà ta không biết mình mà đến đây kể cũng là lạ. Ta nên nói rõ họ tên để xem ý thế nào". Bèn nói:

– Tôi là người xã Liêu Xá, vì tránh loạn, nên dời vào quê mẹ ở Hương Sơn châu Hoan. Ngày nay không may được chiếu chỉ gọi vào Kinh. Hiện giờ, tôi ở đây là cảnh trọ cũng hắt hiu lắm, cho nên dù có hằng tâm cũng chẳng biết làm thế nào.

Bấy giờ, tôi thấy bà sư người Huê Cầu có vẻ e thẹn lắm. Bà ta bảo với bà sư chùa Yên Tử rằng:

– Thôi chúng ta đi thôi.

Tôi cố giữ các bà ở lại nhưng không được, bèn đưa ra cúng một ít tiền và hỏi:

– Hai cụ nghỉ ở đâu?

Hai bà trả lời:

– Chúng tôi chưa định ở đâu cả.

Nói rồi từ biệt đi ra. Tôi vội gọi một người nhà tính tình lanh lợi sai đi theo và dặn rằng: "Nhất thiết không để họ biết. Đi theo đến chỗ trọ thì hỏi thăm người chung quanh xem họ đến đây từ hôm nào và họ còn ở đây mấy ngày nữa".

Người nhà vâng nhời ra đi, chừng hai giờ sau, anh ta trở về và nói:

– Hai bà sư trọ ở chùa Liên Tôn [4]. Mới đến đây được vài ngày. Còn khuyến hóa ở Kinh khá lâu.

Hôm sau, tôi gọi một người học trò tên là Tài đến và bảo:

– Ta có một câu chuyện lạ lùng muốn nhờ cậy anh, anh hãy cố gắng giúp ta.

---

1. Tên một làng nổi tiếng về nhuộm thâm, nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

2. *Khuyến hóa*: Quyên tiền.

3. *Yên Tử:* Tên một núi ở huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh.

4. *Liên Tôn*: Đây có thể là chùa Liên Phái ở quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Anh ta nói:

– Làm phận học trò, vì thầy mà phải khó nhọc là bổn phận nghĩa vụ. Thầy đã sai bảo con đâu dám từ chối.

Tôi bèn bảo:

– Khi ta còn ít tuổi, nhà có dạm hỏi cho ta con gái quan Thừa tư tham chánh Sơn Nam là người Huê Cầu. Các việc dạm hỏi đã đầy đủ. Nhưng sau đó xảy việc trở ngại, nên ta phải từ hôn rồi vào Hương Sơn. Sáu bảy năm sau, ta lên Kinh, thì nghe tin quan Thừa tư đã qua đời. Còn về người con gái mà ta định hỏi làm vợ thì có người bảo rằng: Cô ấy lạ lắm. Nghe nói, trước đây có một công tử nào đó đến hỏi, lễ nghi đã đủ, nhưng rồi việc không thành. Cô ta nói: "Đã có người dạm hỏi tức là mình đã có chồng. Nay số phận chẳng ra gì mà chồng bỏ, thì còn mặt mũi nào lấy ai nữa". Cô ta bèn thề nguyền suốt đời không lấy ai nữa. Ta nghe thấy như vậy, lòng dạ rối bời, than rằng: "Vì mình tính việc không thận trọng, nên chi hữu thủy vô chung, khiến cô ta ôm hận suốt đời. Như vậy thì cái tội phụ bạc của mình biết đến thuở nào gỡ cho xong". Sau đó ta vội về xã Huê Cầu hỏi thăm khắp chỗ. Trong mười người làng thì có tới tám chín người nói đúng như chuyện trước. Có người nói rằng: "Khi ông thân sinh ra cô ta mất đi, người anh ruột ép gả cho một sinh đồ trong làng để lấy tiền lo việc ma chay, nhưng cô ta không chịu". Có người kể: "Con gái nhà quan khi quá thì, cao không tới, thấp không thông, cho nên ở vậy đến giờ". Ta nghe nói thế trong lòng cũng tạm yên và lại trở về châu Hoan. Đến nay, gặp nhau ở đây, thấy cảnh bà ấy cô đơn đau khổ thế này. Cho nên dù là còn tình hay không, nhưng mọi cơ sự cũng đều do ta gây ra. Bây giờ, chỉ có một cách là nuôi dưỡng bà ta cho trọn tuổi trời, thì mới chuộc được mọi nỗi oan khiên do mình gây ra ngày trước. Ta còn ở Kinh, việc chăm sóc chu cấp không khó khăn gì. Nhưng, một khi ta trở về núi cũ, đường xá xa xôi cách trở, thì khó mà nói tới chuyện giúp đỡ. Nếu bà ấy bằng lòng cũng về châu Hoan, vì trong vườn nhà ta có một mảnh đất thâm u, trước đây, anh ta đã từng dựng một ngôi miếu nhỏ, ở đó có thể sớm tối đèn nhang thờ phật. Còn việc ăn mặc quanh năm ta xin gánh vác hết. Một là để đền đáp lại tiết nghĩa cao quý của bà ấy, hai là chuộc lại lỗi lầm của ta ngày xưa. Vậy anh hãy giúp ta hỏi kỹ càng đầu đuôi chuyện cũ, rồi trình bày mọi lẽ, để xem ý bà ta có bằng lòng hay không. Sau đó ta sẽ tính toán các việc.

Tôi lại sai mua một chút quà cáp để biếu tặng bà sư ấy.

Tài được lệnh ra đi. Đến tối trở về và nói rằng:

– Con đã tới chùa Liên Tôn, nhân lúc rảnh rỗi đã thưa lại mọi chuyện với bà sư ấy. Nhưng bà ta sụt sùi khóc mà trả lời rằng: Đa tạ quan nhân có lòng tốt. Nhưng kiếp này tôi không gặp được chồng, mà phải cô đơn khổ não, âu cũng là số mệnh vậy. Đâu có dám oán thán gì ai. Một chút thân tàn này cũng chả tiếc gì. Chỉ hiềm một nỗi hiện nay họ hàng không còn ai, phần mộ ông cha không người chăm sóc. Bởi vậy, lẽ nào lại vì mong ấm no riêng cho

một mình mà dời đi đất khác để kiếm ăn sao. Ông nên về thưa với quan nhân rằng: Tôi dù chưa được đội ơn thừa của người, nhưng vâng nhận tấm lòng quý hóa thế này, cũng đủ an ủi nỗi niềm linh lạc của tôi rồi.

Tôi nghe nói xiết bao ngậm ngùi, bèn làm một bài thơ rằng:

Phiên âm:

Vô tâm sự xuất ngộ nhân đa
Kim nhật tương khan khổ tự ta
Nhất tiếu tình đa lưu lãnh lệ
Song mâu xuân tận hiện hình hoa.
Thử sinh nguyện tác càn huynh đệ
Tái thế ưng đồ tốn thất gia
Ngã bất phụ nhân nhân phụ ngã
Túng nhiên như thử nại chi hà.

Dịch thơ:

Vô tâm nên nỗi lỡ người ta
Nay lại nhìn nhau luống thẫn thờ
Một nụ cười tình châu lệ lạnh
Đôi tròng xuân cạn nét tài hoa
Đời nay xin kết anh em ngãi
Kiếp tới nên tròn phận thất gia.
Ta chẳng phụ người người nỡ phụ.
Đành thôi như thế biết sao mà.

Từ đây, chúng tôi thường thường đi lại hỏi thăm nhau. Bà ta có nói: "Nghe nói Nghệ An có nhiều áo quan gỗ tốt, muốn mua một cỗ". Tôi cho người tìm ngay, nhưng chưa có. Lúc tôi được về quê, có để lại năm quan tiền cổ để mua tặng bà. Đó là chuyện về sau, không cần nhắc lại.

Theo: *Ký sự lên Kinh.* Sđd,tr.126 – 130.

TRỊNH DOANH
(1720 - 1767)

Trịnh Doanh là con thứ của Trịnh Cương (tức Chúa An Đô Vương 1709 - 1729), em ruột Trịnh Giang (tức Chúa Uy Nam Vương 1729 - 1740). Đầu năm Bính Thìn (1736) được Chúa anh phong làm Thái úy, Tiết chế thủy bộ chư dinh, tước Ân Quốc công. Năm Canh Thân (1740) đời vua Lê Hiển Tông được nối ngôi chúa. Năm Nhâm Tuất (1742) tự phong là Đại Nguyên soái Tổng Quốc chính, Minh Đô Vương, rồi ở ngôi chúa cho đến khi mất.

Trịnh Doanh lên cầm quyền trong thời xã hội rối ren loạn lạc, nên đã phải thi hành một số chính sách mới để ổn định tình hình, chấn chỉnh bộ máy quan lại tham nhũng, khoan thư sức dân, ưu đãi tướng lĩnh để đối phó với những cuộc khởi nghĩa nông dân đang bùng nổ khắp nơi. Cố gắng của Chúa không mang lại kết quả gì nhiều, vì chế độ phong kiến đang đi đến giai đoạn khủng hoảng trầm trọng, lâu đài phong kiến đã xiêu vẹo, ruỗng nát.

Về sáng tác văn học, ông là một chúa Trịnh "dụng công về việc làm thơ, đến mấy trăm bài, cũng đáng gọi là vị chúa hiền thích văn thơ" (Phạn Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí - Sđd). Tác phẩm có *Càn nguyên ngự chế thi tập* do con trai là Trịnh Sâm (1767 - 1782) đặt tên, sai Hàn lâm viện Thị thư, Tư nghiệp Quốc Tử Giám là Phan Lê Phiên (1734 - 1809) biên soạn. Thi tập gồm 4 quyển (bản chép tay: A 1319), trên 260 bài thơ, trong đó khoảng 240 bài thơ Nôm. Với số lượng thơ Nôm này, Trịnh Doanh chỉ đứng sau Nguyễn Trãi (254 bài).

Tập thơ có đề tài khá phong phú, nhưng vẫn ít tiếng vang của những vấn đề xã hội. Nhiều nhất vẫn là những bài thuyết lý, rao giảng, khuyến miễn, khuyên giới về những vấn đề đạo đức giáo hóa trong cung nội, ngoài triều dã. Thứ đến các bài khích lệ tướng võ, tưởng thưởng các bậc kỳ lão, ban khen đại thần, úy lạo sứ giả. Cuối cùng là chùm thơ cảm hứng đề vịnh v.v...

Thơ Trịnh Doanh chủ yếu là Đường luật, đôi lúc xen lục ngôn, lục bát v.v... Lời thơ không quá cầu kỳ, bóng bẩy, trau chuốt, mà có phần chân chất, bình dị. Cũng như một số chúa Trịnh khác, Trịnh Doanh sành Nôm, có đóng góp tích cực đối với việc trau dồi, phát triển ngôn ngữ văn học dân tộc. Ông xứng đáng đứng trong hàng ngũ những tác gia có hạng của văn thơ Nôm thời trung đại.

CUNG HẠ Ý ĐỨC CHỦNG MỘC TÊ HOA NHỤY TRUNG SINH DIỆP

(Kính mừng Ý Đức [1] giồng hoa mộc tê, trong nhụy đâm lá)

Tư bồi nhờ có đức tư sinh, [2]
Mừng thấy tin mừng sớm phát vinh. [3].
Chồng chập mấy tầng phô vẻ lạ,
Nở bông một thức trỗi [4] điềm lành.
Hưu trưng [5] đã ứng nền bình trị.,
Gia thụy thêm trình vận thái hanh. [6]
Chúc đức Từ cung [7] gồm phúc thọ,
Thẻ giao tiến ốc chất nên thành. [8]

BAN HẠ THÁI TRƯỞNG CÔNG CHÚA TÂN GIA

(Chúc mừng Thái trưởng Công chúa làm nhà mới)

Đức trạch hằng như khéo mở mang,
Có chiều ngăn nắp có thanh quang.
Lâu đài rỡ rỡ dường tiên các, [9]
Đống vũ vang vang mễ [10] ngọc đường.
Há những thừa lưa [11] nền phúc lý,
Thêm nhiều lưu loát chữ bình khang. [12]

---

1. *Ý Đức:* Có lẽ chỉ vào bà Thái phi Vũ Ngọc Quyến thân mẫu của Trịnh Doanh, bà được tôn phong là Ý công Hậu đức Trang hạnh Đoan nghi Khuông vận Diễn Phúc Quốc mẫu.

2. *Tư bồi:* Vun đắp, gây dựng. *Tư sinh:* Giúp cho sự sống.

3. *Phát vinh:* Làm cho tươi tốt.

4. *Một thức:* Một vẻ, một kiểu. *Trỗi:* Bật dậy, nổi lên.

5. *Hưu trưng:* Điềm tốt lành.

6. *Gia thụy:* Tốt lành. *Thái hanh:* Thông suốt, tốt lành.

7. *Từ cung:* Chỉ bà Thái hậu Ý Đức.

8. *Thẻ:* Người xưa quan niệm sống thêm mỗi tuổi là tăng thêm một thẻ vào hòm thọ. Do vậy "thẻ chất nên thành" là tuổi thọ rất cao.

9. *Tiên các:* Gác tiên, nơi chư tiên ở.

10. *Vang vang*: Rạng rỡ, huy hoàng. *Mẽ* (từ cổ): Giống như.

11. *Thừa lưa (từ cổ)*: Dồi dào, đầy đủ.

12. *Bình khang:* Yên ổn, tốt lành.

Hưu trưng gồm vẹn mừng đưa vội
Cho phải thân nhân đạo chín thường. [1]

BAN TƯỞNG VƯƠNG TÔN TRỊNH TÔNG

(Ban khen Vương Tôn Trịnh Tông [2])

Lân chỉ xưa đà vịnh quốc phong[3],
Thiên hoàng nay lại tỏ dòng trong.
Siêu phàm cử chỉ gồm nhân hậu,
Đã xứng truyền nhà bàn thạch tông.

BAN CHÁNH CUNG

(Ban cho chánh cung)

Tần tảo bấy nay vẹn đạo thường,
Tiếng khen đã ngợi giá Nhâm Khương. [4]
Tài gồm có đức nên nhuần tất,
Gấm gảy [5] thêm hoa mới rỡ ràng.
Cù mộc [6] thơ còn in thẻ ngọc,
Kê minh [7] thiên hãy tạc phên vàng.

---

1. *Thân thân:* Thân ái với người thân. *Chín thường:* Chín lẽ thường.

2. Trịnh Tông (1763 – 1786) còn có tên là Trịnh Khải, con trai trưởng của Tĩnh Vương Trịnh Sâm, cháu nội của An Vương Trịnh Doanh. Bài này tác giả làm khoảng năm 1763.

3. *Lân chỉ:* Gót chân kỳ lân. Tương truyền cứ 500 năm kỳ lân xuất hiện một lần, khi kỳ lân xuất hiện báo hiệu thánh nhân ra đời.

Quốc phong: Tên một mục trong Kinh Thi, gồm các bài ca dao của các nước.

4. *Nhâm Khương:* Người phụ nữ hiền thục thời cổ, đã giúp vua trông coi việc nhà rất hoàn hảo.

5. *Gảy:* Thêm vào, gài vào.

6. Cù mộc: Tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, nói việc vợ cả giữ vững nếp nhà, làm chỗ dựa cho các vị thiếp.

7. *Kê minh:* Tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, nói việc vợ nhắc nhở chồng chăm lo công việc.

Khôn tam [1] đành cậy trong muôn việc,
Càn ngũ [2] ngoài xem lẽ sửa sang.

BAN ĐÔNG CUNG

(Ban cho Đông cung)

Thiên ban cảnh sắc hàm dưỡng nhân phong, nhật trường nguyệt tư, hạo thiên khí tưởng. Ý xúc tâm dung, thủy chung lưỡng đắc, viên xuyết quốc âm ngũ vận, dĩ chiêu thực ý [3].

Nền nhân xây đắp cựu qui mô,
Nối dấu khôn dư [4] vẫn sẵn đồ.
Đội đức hồng quân [5] nhuần tháng hạ,
Rước điềm thái đại [6] tỏ trăng thu.
Khổn nghi trước ghín [7] cơ phong hóa,
Ý phạm sau gìn nghĩa huấn du [8].
Đức vốn một niềm gương để dặn,
Đành hay như vẽ gấm thêm tô.

---

1 . *Khôn tam:* Hào tam ở quẻ Khôn trong Kinh Dịch dùng để chỉ đức độ của người phụ nữ tần tảo đảm đang lo liệu việc nhà.

2 . *Càn ngũ:* Hào năm ở quẻ Càn trong *Kinh Dịch* nói việc người quân tử ở ngôi cao nhất.

3. Đây là lời dẫn bằng chữ Hán, dịch nghĩa là: "Muôn ngàn cảnh sắc nuôi dưỡng gió nhân, ngày tăng tháng lớn, khí tượng lồng lộng. Tâm ý cảm xúc, trước sau thấy được, bèn làm 5 bài thơ quốc âm để tỏ ý thực". Ở đây xin tuyển 1 bài.

4. *Khôn dư:* Trái đất.

5. *Hồng quân:* Trời cả.

6. *Thái đại:* Đất rộng.

7. *Khổn nghi:* Mẫu mực nơi khuê khổn, chỉ người đàn bà đáng tôn kính làm mẫu nghi thiên hạ. *Ghín* (từ cổ): Giữ gìn.

8. *Ý phạm:* Khuôn mẫu. *Huấn du:* Lời dăn dạy.

ĐỒ TRỊ CÔNG
(Công mưu đồ thịnh trị)

Gây nên chính trị phép Thang Văn [1],
Khắn khắn tua gìn đạo khắc cần [2].
Ngoài chấn vũ uy thanh đảng ác [3],
Trong ta văn giáo vỗ danh thuần [4].
Trung hưng rạng nối công thời hựu [5],
Chí thiện trau nên đức nhật tân [6].
Quyến mệnh muôn trông trên bảo hựu [7],
Xưa sau dám lặng chữ duy thân [8].

LUẬN TÀI ĐỨC
(Luận bàn về tài đức)

Đức thì là cội, ngọn là tài,
Tài đức gồm hai mới đáng tài.
Đức thắng, hãy gìn quân tử đức,
Tài ưu [9], bao sá [10] tiểu nhân tài.
Tài là hoa gấm, phô nền đức,
Đức có thơm danh, tỏ chữ tài.
Ướm nhắc cân xưng [11] tài lẫn đức,
Trọn vẹn, vẹn đức, thánh nhân tài.

---

1. *Thang Văn:* Chỉ Thành Thang đời Thương và Văn Vương đời Chu. Sử sách cũ vẫn ca ngợi Thành Thang và Văn Vương là hai ông vua mẫu mực thời thịnh trị.

2. *Khắn khắn (từ cổ):* Chuyên tâm, chăm chỉ. *Tua gìn:* Cần phải giữ gìn. *Khắc cần:* cần cù siêng năng.

3. Ý cả câu nói, bên ngoài dùng uy vũ để diệt đảng ác.

4. Ý cả câu nói, bên trong mở rộng văn giáo vỗ về dân lành.

5. *Công thời hựu:* Công luôn giúp đỡ.

6. *Nhật tân*: Ngày càng đổi mới.

7. *Bảo hựu:* Che chở.

8. *Duy thân*: Vì người thân.

9. *Ưu*: Hơn, tốt hơn.

10. *Bao sá*: Đâu kể, đâu tính đến.

11. *Cân xưng*: So sánh.

Ố GIAN NỊNH

(Ghét gian nịnh)

Gian chẳng khi mà nịnh chẳng vu, [1]
Mới nên giá cả trị đô du. [2]
Hễ tài biện khẩu, [3] nhân đâu có,
Chẳng biết sao rằng đấy trượng phu.

BAN CẦN QUẬN CÔNG

(Ban cho Cần Quận công) [4]

Khổn ngoại đà nương sức tướng tài,
Sênh hoàng nhân mượn tiệc hòa hài.
Một niềm thạch tiết hằng ghi dạ,
Mấy tiếng thằng thanh đã gác tai.
Giúp Hán Á Phu danh hãy rạng,
Phù Chu Sơn Phủ thẻ còn bày.
Khiên kỳ kíp thấy công thu vẹn,
Tâm phúc còn chờ mới ngỏ lời.

NGỤ QUY MIỄN

(Ngụ ý khích lệ)

Nhuận ốc [5] lời kia ấy chẳng thà
Sao bằng giữ đức nhuận thân gia.
Hiền hiền [6] chuộng lấy người ngay thẳng,
Ố ác dung chi kẻ vạy tà [7].

---

1. *Khi*: Lừa dối. *Vu:* Lừa đảo.

2. *Đô du:* Đúng vậy, lời tán thán

3. *Biện khẩu*: Khéo biện luận.

4. *Nguyên dẫn*: Xem thấy câu vương sư mị cố bao xiết nỗi phong sương; đọc đến hào cửu nhị sư trung, tưởng càng thêm lòng khiển quyến. Trong khi kíp vắng việc ngoài, diện đàm dục hội, bèn tạm quốc âm một luật, mặc tả chân tình.

5. *Nhuận ốc:* Làm cho nhà giàu có.

6. *Hiền hiền*: Đối xử tốt với người tốt

7. *Ố ác*: Ghét kẻ ác. *Vạy tà*: Gian tà.

Trinh thuận kể nhiều lòng dấu [1] nước,
Ân uy phải đủ phép răn nhà,
Đã đành tâm quảng [2] thì thư thái,
Cây đức nền nhân ắt rườm rà.

KHAI GIẢNG BAN DỤ ĐẠI THẦN

(Khai giảng ban dụ cho đại thần)

Minh niên khai giảng giữa xuân thiên [3],
Ấy chẳng hơn chi đạo thánh hiền.
Suy cổ nghiệm kim làm mực thước,
Thi nhân phát chính [4] có kinh quyền.
Nghĩa mầu lẽ nhiệm dầu bàn luận,
Sự phải điều chăng [5] mặc giữ gìn.
Giám giới [6] đau còn bằng đạo học,
Gương soi vặc vặc xiết khong khen.

TRÀO ĐẤU KÊ BẤT HỢP THỨC

(Chê cười trò chọi gà không hợp thức)

Nói nên dường gọi lại rằng thì
Biện biệt ra điều tỏ thị phi
Dầu nhẫn cứ lời trong ước thúc
Ắt đành chẳng mắc tiếng khen chê.

TẢ ĐIẾU NGỤ CẢNH TỪ

(Mượn việc câu cá gửi lời răn dạy)

Mặc chiều mặc sáng [7] mà nghe
Mồi tốt [8] ngồi lâu vẹn mọi bề.

---

1. *Trinh thuận*: Thuận hòa chung thủy. *Dấu* (từ cổ): Yêu quý.
2. *Tâm quảng*: Lòng rộng, rộng rãi.
3. *Minh niên*: Sang năm. *Xuân thiên*: Mùa xuân.
4. *Thi nhân phát chính*: Phô bày chính sự nhân nghĩa.
5. *Sự phải điều chăng*: Việc đúng việc sai.
6. *Giám giới*: Xem xét, giữ gìn.
7. *Mặc chiều mặc sáng*: Không kể đến buổi chiều hay buổi sáng.
8. *Mồi tốt*: Mồi câu cá tốt.

Cười kẻ dỗ mồi nhà Phiếu mẫu [1]
Sao bằng lộc nước đầy khe.

BAN KIÊN QUẬN CÔNG
(Ban cho Kiên Quận công [2])

Bền cầm một tiết chẳng hề sai,
Ngoài cõi phiên hàn [3] kể mấy tài.
Dương vũ nhơn nhơn vừa định tập [4],
Điếu dân đáu đáu chữ tuy hoài [5].
Bạt mây đạp tuyết quang bề nội [6],
Xuyết thố trầm kình [7] phẳng cõi ngoài.
Sớm thấy khải hoàn công kíp tấu,
Lộc trời tước nước dõi lâu dài.

BAN TUÂN QUẬN CÔNG
(Ban cho Tuân Quận công) [8]

Dấy đức [9] ba quân thuở trận tiền,
Tiên khu [10] trống đã trải nhiều phen.

---

1. *Phiếu mẫu:* Sách Sử ký chép lúc hàn vi danh tướng Hàn Tín từng đi câu cá, có lần câu suốt cả ngày chẳng được gì, đành chịu đói, may nhờ có bà Phiếu mẫu cho ăn.

2. *Nguyên dẫn:* Trượng uy tuân toán, phấn lực tuyên lao. Tảo thanh tứ trấn yêu phân, duy kiến nhất thiên hàn bình. Tĩnh tư kiện vũ, doãn phó trách thành, dụng thuật thất ngôn dĩ úy đồng đức đồng tâm chi vọng. (Ra uy mưu tính, gắng sức cần lao. Dẹp yên giặc giã tứ trấn, xây dựng phên dậu một vùng. Ngẫm xem uy vũ, trọng trách hoàn thành, bèn thuật một bài thất ngôn để uy lạo lòng người đồng tâm đồng đức).

3. *Phên hàn:* Phên dậu che đỡ.

4. *Dương vũ*: Tỏ rõ uy vũ. *Nhơn nhơn* (từ cổ): Uy nghiêm, oai vệ. *Định tập:* Giữ yên ổn.

5. *Điếu dân:* Thương xót dân. *Tuy hoài:* Vỗ về nuôi dưỡng xa gần.

6. *Bề nội*: Bên trong.

7. *Xuyết thố trầm kình*: Đánh dẹp giặc giã.

8. *Nguyên dẫn*: Khổn ngoại trượng nhân, sư trung trưởng tử. Tạc giả tảo thanh Hán Khấu, ký tấu Lư Công; tư yên khắc cật Chu nhung, cánh tư hiệu lực. Nhưng thuật quốc âm nhất luật, dự thi kiến công, dĩ phó ngã nhậm tướng trạch tài chi ý. *(Nơi khổn ngoại đáng bậc trượng phu, trong sư lữ giữ vai trưởng tử. Bữa trước dẹp yên giặc Hán, tâu rõ tài Lư Công, hôm nay lại đánh giặc Chu, tỏ rõ công hiệu lực. Bèn thuật một bài quốc âm, tán tán công lao, để tỏ rõ ý kén chọn tướng tài của ta).*

9. *Dấy đức*: Hăng hái.

10. *Tiên khu*: Quân tiên phong, mũi nhọn đi trước đánh giặc.

Ruổi rong trước đỉnh tên tam định [1],
Tóm được trong tay chước vạn toàn.
Hiểm yếu đòi nơi lòng chẳng ngại,
Phên hàn [2] mấy bước thế càng bền.
Đã Nam thì Bắc cộng thu vẹn,
Thẻ "dữ đồng" [3] nay chói chói tên.

BAN KHUÔNG QUẬN CÔNG

(Ban cho Khuông Quận công) [4]

Cõi Sóc Nam còn trở giáo thanh [5],
Đẩy xe nên phải gióng vu chinh.
Duy thành [6] nghĩa giảng dầu còn chửa,
Khóa táo [7] tài ra ắt đã đành.
Chế ngự dầu khi ta ứng biến,
Thực hư xét lẽ nó ngoan tình [8].
Cần lao miễn vẹn bề trung khoản, [9]
Tấu tiệp [10] tua cho xứng thịnh danh.

---

1. *Tên tam định*: Bắn ba mũi tên dẹp yên giặc. Tiết Đinh Quý đời Đường, được lệnh đi đánh giặc, ông mang quân đến lùng giặc, bắn ba mũi tên thị uy, giặc liền xin hàng.

2. *Phên hàn*: Phên dậu.

3. *Dữ đồng*: Cùng nhau hưởng phúc.

4. *Nguyên dẫn*: Khảo khảo phụng quốc, khiển khiển phỉ cung, ao vọng tinh kỳ, hạt thắng hàm mỹ. Viên thuật quốc âm nhất luật, dụng vi thán thưởng chi từ. *(Siêng cần việc nước, chẳng quản gian lao. Xa thấy cờ bay, xiết bao hâm mộ. Bèn thuật một bài quốc âm, dùng làm lời tán thưởng).*

5. *Sóc Nam*: Bắc Nam. *Trở giáo thanh:* Ngăn trở việc giáo hóa.

6. *Duy thành*: Giữ thành trì.

7. *Khóa táo:* Chưa rõ nghĩa?

8. *Ngoan tình*: Ngang ngạnh.

9. *Trung khoản*: Trung thành.

10. *Tấu tiệp:* Tin thắng trận.

BAN MIỄN ĐÔN LÃNG HẦU

(Ban thưởng khích lệ Đôn Lãng hầu)[1]

Nấy trao đành vậy sức thân luân[2]
Cõi binh đình ra mặc giải phân[3].
Nền tướng vốn mừng tài ngự chóng[4]
Lời hiền tu ký[5] chữ vi dân
Phên ghi duy bình[6] nay còn ngợi
Khoán[7] tạc đồng hưu vốn đã cân
Mượn gửi lời quang tua nghĩ đấy
Hiềm nghĩ bao sá[8] tiếng xa gần.

BAN MIÊN QUẬN CÔNG

(Ban cho Miên Quận cộng)[9]

Khải hành[10] mới biết sức anh hào
Trải mấy phong sương kể xiết bao
Trước đặt túi khôn đà địch cát[11]
Sớm giong xe hữu há từ lao[12]
Suy trong trận thế bày kỳ chính[13]

---

1. *Nguyên dẫn*: Tạc văn tín báo, kịch thiết tư hoài. Hà hiềm hà nghi, dư đương thể Quang Vũ chi úy Phùng Dị, nhất bất võng sát; Khanh kỳ hiệu Tào Bân chi hạ Giang Nam, nhưng tả thốn tiên dung chi an úy. *(Bữa qua nghe tin báo, chợt thấy nhớ nhung, lo gì ngại gì, ta đang học cách Quang Vũ an úy Phùng Dị, chẳng giết lầm ai; ngươi nên học theo Tào Bân đi xuống Giang Nam, bèn viết mấy hàng, tỏ rõ vỗ về).*

2. *Nấy trao:* Trao cho. *Thân luân:* Công thần thân tín.

3. *Giải phân*: Gỡ rối. Ý nói đem quan quân ra cõi ngoài dẹp giặc.

4. *Ngự chóng*: Cai quản, sai khiến quân lính.

5. *Tu ký*: Cần ghi nhớ.

6. *Duy bình*: Làm bình phong che chắn.

7. *Khoán:* Tức thiết khoán, ghi công lao của huân thần

8. *Bao sá:* Kể gì.

9. *Nguyên dẫn*: Sư nhị chính trung, hỉ trung cần chi kiệt tiết; khôn tam tòng sự, hân nỗ lực chi đắc nhân. Viên thuật quốc âm nhất luật, dĩ biểu trung thành. (Hào nhị quẻ Sư ở ngôi chính trung chỉ việc vui vẻ hết đạo trung cần; Hào tam ở quẻ Khôn làm việc, mọi sự mừng rằng đã được nhân tài. Nay thuật bài thơ quốc âm để biểu thị ý trung thành).

10. *Khải hành:* Ra đi.

11. *Địch cát*: Mở ra tốt lành.

12. *Từ lao:* Ngần ngại gian lao.

13. *Kỳ chính*: Thuật ngữ quân sư. Khi đánh trận dàn quân chia ra đội đánh chính diện gọi là chính, đội đánh tập kích gọi là kỳ.

Hay lẽ binh cơ vận lược thao
Hai chữ thanh bình công sớm thấy
Tôn vinh đều hưởng phúc càng cao.

BAN BÍCH QUẬN CÔNG

(Ban cho Bích Quận công) [1]

Cân xứng dễ mấy tướng thời anh [2]
Kham định [3] ra tài khắp tứ chinh [4]
Xem thế xuất kỳ [5] ta biết sức
Hay cơ ứng biến nó ghê danh
Xông pha đòi trận oai hùng chểm
Dấy đức [6] ba quân vó ngựa khinh
Khổn ngoại trong khi dầu sái chúc [7]
Đã đành cậy có sức duy thành [8].

PHỤ LỤC TÁC GIA
BÀI KHẢI CỦA PHAN LÊ PHIÊN

Khi được sai biên soạn *Càn nguyên ngự chế thi tập*, Phan Lê Phiên đã tiến dâng một bài Khải. Xét thấy bài Khải có giá trị lý luận nhất định, ở đây trích tuyển toàn văn (qua bản dịch).

"Cúi nghĩ, ý chúa dựng nghiệp lâu dài, chế tác văn chương để lại như thiên Đại Nhã noi theo thánh giáo, biên tập để rạng vẻ trùng quan, sáng đến kho sách, đẹp cả rừng nho. Thần trộm nghĩ: điều thơ muốn nói không phải gì khác là gốc ở tính tình mà bao gồm vật lý. Thơ để dạy, là để cho trọn hiếu kính mà đầy đủ nhân luân. Từ khi ba trăm thiên (Kinh Thi) đã liệt vào hàng lục kinh, thì thơ ngũ thất ngôn đều được các đời ưa chuộng. Ngẫm nghĩ, quốc

---

1. *Nguyên dẫn*: Đống sư đa nhật, hiệu lực hữu niên. Kỳ phiêu bất bái, lý viễn phiêu phiêu. Viên thuật thất ngôn dụng biểu đồng đức đồng tâm chi vọng. *(Cần quân lâu ngày, lập công lắm bận. Cờ bay phấp phới, đường tới xa xăm. Bèn thuật một bài thất ngôn, để tỏ rõ đức tâm đồng vọng).*

2. *Cân xứng:* Cân nhắc. *Tướng thời anh:* Tướng tài ở đời.

3. *Kham định*: Có thể xác định.

4. *Tứ chinh:* Bốn xung quanh.

5. *Xuất kỳ:* Bất ngờ đưa ra kỳ binh đánh tập kích quân giặc.

6. *Dấy đức:* Hăng hái, vang động.

7. *Khổn ngoại*: Ngoài biên ải. *Sái chúc:* Chúc tụng.

8. *Duy thành:* Giữ thành.

triều ta dựng nước, sẵn có đường lối văn hiến, các bậc thánh thần truyền nối, đều tôn trọng đạo "tinh nhất chấp trung" (đạo thuần túy đúng đắn của các vua xưa). Công việc dọc đất ngang trời, dựng nghiệp đế vương, mở nền bình trị, anh hoa phát ra lời thơ, tốt đẹp còn mãi trong sử sách, cho nên thánh vương trước nối ngôi, nhờ được di mưu của thánh tổ, chuộng việc văn kính theo mưu trước, trọng việc học xét lời dạy xưa. Để sửa sang đạo hóa thì tìm rõ đầu mối ở chính kinh; để nung đúc tính linh thì thường thấm nhuần lục nghĩa (phong, nhã, tụng, phú, tỷ, hứng trong Kinh Thi); lòng chứa chan lý thú, tình dào dạt văn thơ, răn các tướng, khuyên các quân, theo lối cũ của thơ Thái Dĩ, thơ Xa Công; nhớ người đi sứ, khen người nhiều tuổi, rõ là phong thái của thơ Hoàng Hoa thơ Hàng Vĩ; tỏ lòng thành kính, như thơ Vân Hán; ngụ hứng vui chơi, như thơ Quyển A; trong cung cấm thì bảo ban nghiêm chỉnh, nêu phép thường như thơ Tư Trai; ngoài triều đình thì hỏi han khuyên răn, theo mưu hay như thơ Phỏng Lạc. Ở ngôi chúa 28 năm, làm thơ được hơn 200 bài. Việc việc đều là tu tề trị bình, theo thói tốt của thời Tam Đại; lời lời đều hòa nhã trọng hậu, dựng nên tiêu chuẩn cho bách vương. Sang sảng như tiếng cung tiếng vũ chen nhau, lóng lánh như sao Khuê sao Lâu cùng sáng. Thực là văn chương rực rỡ đáng theo; nên cơ nghiệp tổ tiên được thịnh".

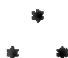
"Kính nghĩ thánh thượng, đức sáng như vua Thuấn, lòng hiếu như vua Vũ; bởi nền đạo trong yên tĩnh, ngày hát thơ Quan Thư, Lân Chỉ; lấy kinh luân mở phép trị, thường ngâm thơ Thiên Bảo, Thái Vi. Lời dạy bảo đã sẵn có từ tiên tổ, lời nói hay đã nghe được ở gia đình. Bảo rằng lời vàng ngọc của tiên vương nên đem dạy cho muôn đời, thế mà những di cảo quý báu ấy chưa được chép ra thành tập. Bèn tìm trong kho sách truyền đem trang hoàng, nêu tên đẹp để tỏ đức, cho muôn phương thấy đạo trời; chép thành sách những bài hay, để đời sau biết là thánh. Vật quý báu của nhà nước, vật lớn lao của cõi đời, sẽ ban cho thần dân, để mọi nhà được đọc, chẳng ai không nức lòng, mà vui vẻ ngâm nga. Trên thì làm ra chép lại đều tốt, dưới thì tán dương ca ngợi không cùng. Thần biết qua việc khắc chữ in sách, lạm dự việc xếp đặt sửa sang, muốn đọc kỹ câu Bạch Khuê, vẫn thường có chí, lại nghĩ đến chữ Tố Huyền, chưa đáng dự bàn. Về việc in khắc, thần chỉ là người để sai khiến; về phần xếp đặt, thì nhờ ở chúa bảo ban. Sách này in xong, thần tự thẹn công lao không có mấy; đêm khuya chúa xem đến, may cũng bổ ích ít nhiều. Kính xin thể theo đạo trời, cố gắng không ngừng, sánh với mặt trời mới lên đương sáng. Tôn điều đã nghe, làm điều đã biết, để công nghiệp của thánh nhân tỏ rạng với đạo học thánh nhân; nối chí người trước, noi việc đời xưa, bởi lòng hiếu với tổ tiên suy ra hiếu để trị nước. Chín việc xong xuôi, mà vẫn chăm lo cho dân chúng; mọi niềm sáng suốt, mà vẫn không quên việc vua tôi. Sẽ được thấy gây dựng bồi đắp là một mạch truyền thống nhân hậu thêm vẻ vang. Yên vui hòa hiệp muôn năm, sự nghiệp trị bình vững chắc".

Theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Tập II.Trần Văn Giáp.
NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1990.

NGUYỄN HỮU HÀO

(? – 1713)

Nguyễn Hữu Hào lẽ ra phải xếp lên trên. Nhưng để ông và một số tác gia sau, không hoàn toàn theo thế thứ thời gian như dưới đây, là muốn chụm lại một cách tương đối một số tác gia văn học trên địa vực chúa Nguyễn ở Đàng Trong.



Nguyễn Hữu Hào là con vị danh tướng Đàng Trong Nguyễn Hữu Dật, vốn quê ở làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, nay thuộc Hà Trung, Thanh Hóa, sau di cư vào Thừa Thiên. Năm 1672, Nguyễn Hữu Hào được phong tước Hào Lương hầu. Năm 1689, ông được bổ chức Cai cơ coi giữ Cựu Dinh ở Ái Tử (Thừa Thiên) rồi làm Thống lĩnh đem quân bình định phương Nam nhưng sau đó bị gièm pha và bị truất giáng làm dân thường. Đến năm 1691, ông được phục chức. Năm 1704 làm Trấn thủ Quảng Bình và rất được quan, dân yêu mến.

Ông mất năm 1713, được truy tặng Đôn Hậu công thần trấn thủ và được tặng thụy Nhu Từ.

Nguyễn Hữu Hào là người có học thức cao sâu, vừa có kiến thức lại vừa có thực tiễn, am hiểu cả Phật, Nho và Lão, không chịu gò bó theo kinh nghiệm Khổng giáo, có học phong tự lập trên tinh thần phê phán lối cố chấp, giáo điều của Nho gia. Ông là một nhà văn, nhà quân sự, nhà chính trị, tiêu biểu cho tầng lớp trí thức ở Đàng Trong.

Nguyễn Hữu Hào viết tác phẩm *Song Tinh Bất Dạ* trong những năm làm Trấn thủ Quảng Bình (1704 – 1713) dựa theo cốt truyện Định tình nhân – một cuốn tiểu thuyết của Trung Quốc soạn vào đời Minh – Thanh. Như vậy, có thể xem *Song Tinh Bất Dạ* là truyện thơ Nôm vào loại sớm mượn cốt truyện của Trung Quốc, và cũng là truyện Nôm lục bát vào loại cổ nhất mà ta còn biết được tên tác giả.

Theo *Đại Nam liệt truyện tiền biên* thì tên truyện là *Song Tinh Bất Dạ*. Song, những bản Nôm còn lại, được xuất bản đều lấy tên là *Truyện Song Tinh*. *Truyện Song Tinh* kể về cuộc tình duyên giữa Song Tinh, tự là Bất Dạ

và Nhụy Châu. Song Tinh là con quan, từ nhỏ được cha mẹ gửi làm con nuôi Giang Giám Hổ, bạn đồng liêu với cha chàng. Lớn lên Song Tinh yêu Nhụy Châu, con đẻ của Giang Giám Hổ và về danh nghĩa là em chàng, chàng được Giang Giám Hổ cho phép. Sau khi Song Tinh đậu trạng nguyên, Phò mã họ Đỗ muốn kén chàng làm rể không được, bèn tâu vua sai chàng cầm quân đánh giặc, định mượn tay giặc giết Song Tinh, nhưng Song Tinh đã thuyết phục giặc đầu hàng.

Nhụy Châu ở nhà, bị con Hách Nguyên Nhung là Hách Nhược đến cầu hôn, nàng từ chối, bị Hách Nhược mưu với hoạn quan Diêu Doãn tiến nàng vào cung. Giữa đường, nàng tự tử, được đầy tớ của Song Tinh cứu sống, đưa về nhà Song Bà. Song Tinh thắng giặc trở về nhà Giang Giám Hổ, biết Nhụy Châu không còn, bèn kết duyên với Thái Vân, thị tỳ của Nhụy Châu theo thư nàng để lại. Sau đó, Song Tinh gặp lại Nhụy Châu ở nhà Song Bà. Chàng cùng Nhụy Châu kết lại duyên xưa. Gia đình xum họp đông vui hạnh phúc.

Truyện Song Tinh có yếu tố của một tinh thần nhân đạo khi miêu tả một cuộc tình duyên ít nhiều vượt ra ngoài sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến. Truyện thể hiện một cuộc sống tươi trẻ, lạc quan, hồn nhiên, hóm hỉnh. Nét đặc sắc của truyện là đã Việt hóa một câu chuyện nước ngoài trong môi trường văn hóa xã hội theo khuynh hướng tư duy, tâm lý, bằng ngôn từ độc đáo của vùng văn hóa Đàng Trong. Đây cũng là truyện thơ Nôm lục bát đầu tiên của văn học dân tộc đề cập đến tình yêu, hôn nhân và gia đình, một vấn đề đang có tính cập nhật trong văn học đương thời.

Cho đến nay, *Truyện Song Tinh* đã có đến ba bản được in ấn, dựa vào các văn bản Nôm khác nhau, nên số câu thơ của các bản cũng không giống nhau. Chúng tôi dựa vào bản khảo đính, phiên âm và chú thích của Nguyễn Thị Thanh Xuân (NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1984) gồm 2306 câu thơ, chọn tuyển một số đoạn tiêu biểu vào Tổng tập.

GẶP GỠ BAN ĐẦU [1]

... Khiến Vân vào chốn trang lầu [2]
Người tua kíp lấy Nhụy Châu ra ngoài. [3]
Vân vâng ruổi trước bày lời
Rằng: "Phu nhân có tin vời tiểu thư"
Nàng bèn trở lại song sa
Phấn hương trang điểm, ý là đổi thay

---

1. Đầu đề do chúng tôi đặt.

2. *Khiến* (từ cổ): Sai bảo.

3. *Tua* (từ cổ): Nên, phải; *lấy* (từ cổ): Rước, đón đem ra, mang đến...

Tớ thầy lần bước tầng xây
Thẳng qua gác nguyệt phút bày bình phong
Nàng bèn ẩn bóng bên song
Khiến Vân tới trước ngỏ cùng phu nhân
Ông bà chíp miệng cười rân
Dạy lời: "Tua kíp lầu Tần bước ra [1]
Vả con với gã Song ca
Cùng nhau vốn thiệt một nhà muội huynh
Sao không tiếp lễ mừng anh
Nào ai mà có nỡ tình nọ kia"
Nàng ta bước ngọc dầu lê
Áo hừng màu thắm, quần lè thức xanh
Xạ hương duổng gió đưa thanh [2]
Rung tay hoàn bội rỡ mình trâu châu
Bút Vương khôn dạm nên đồ [3]
Đài gương hoa ánh, đáy hồ nguyệt in [4]
Dày dày da ngọc tuyết ken [5]
Mày nga khói đượm tóc tiên mây lồng [6]
Gót sen đua nở bạch hồng
Sóng ngời mắt phượng, tình bong má đào [7]
Rõ ràng áng nguyệt chói sao [8]
Mìa đường Tần nữ, kém nào Hạ Cơ [9]

---

1. *Lầu Tần*: Lầu gác nhà Tần rất lộng lẫy, đây là mĩ từ dùng để chỉ chỗ người con gái đẹp giàu sang ở.

2. *Duổng gió*: Theo gió.

3. *Bút Vương*: Bút của Vương Duy người đời Đường có tài làm thơ hay và vẽ giỏi được người đời ca tụng là "thi trung hữu họa" (trong thơ có họa). Ý nói Nhụy Châu đẹp đến nỗi Vương Duy khó vẽ được hình nàng.

4. *Đài gương hoa ánh, đáy hồ nguyệt in:* Sắc đẹp của Nhụy Châu như bông hoa chiếu sáng, như mặt trăng in bóng ở đáy hồ.

5. *Dày dày* (giầy giầy): Đông đặc mịn màng (nói về da), đầy đặn cân đối (nói về thân hình). Ở đây tả Nhụy Châu trắng đẹp, người đầy đặn.

6. *Mày nga khói đượm*: Mày ngài như sợi khói vương; *tóc tiên mây lồng*: Tóc búi canh tiên như mây.

7. *Sóng ngời mắt phượng, tình bong má đào:* Mắt phượng đưa như sóng long lanh, má đào đẹp như lộ ra vẻ tình tứ.

8. *Áng*: Che, che lấp; chói có hai nghĩa: 1. rực rỡ; 2. làm lòa, như chói mắt là làm lòa mắt; Chói sao là làm mờ sao. Ở đây ý nói nhan sắc nàng đẹp đến nỗi che lấp cả ánh sáng vầng trăng, làm mờ cả ánh sao.

9. *Tần nữ*: Con gái Tần Mục Công là nàng Lộng Ngọc xinh đẹp tuyệt trần lại có tài thổi sáo giỏi, nghe như tiếng chim phượng hót. Khi hai vợ chồng Lộng Ngọc và Tiêu Sử thổi sáo thì chim phượng kéo đến múa lượn; Hạ Cơ: người đàn bà có nhan sắc nổi tiếng ở nước Trịnh đời Chiến Quốc.

Hầu theo hai ả Vân, Hà
So nàng tư chất kém và phần thanh
Tới gần tác tiếp nghiêng mình [1]
Chào rằng: "Muôn phước mừng anh bội mừng"
Ngươi Sinh chởi dậy khom lưng [2]
Nghiêng vai đáp lễ ta rằng: "Ơn thay"
Nói thôi tiệc cũ lại vầy
Nàng ta lui gót lại kề phu nhơn
Khách tiên từ tạn mặt tiên [3]
Nỗi riêng hai dạ bỗng in một lòng
Nói cười quả ngụ lời công [4]
Dất duyên đã hợp bốn dòng thu ba.

SONG TINH NHỤY CHÂU ĐÍNH ƯỚC [5]

Phu nhân từ thấy bệnh hình
Ngày hằng thêm nặng tâm tình chẳng an
Đứng ngồi luống những bàn hoàn [6]
Kim tiền đã xủ, linh đan lại cầu [7]
Những dè quỉ mị làm âu [8]
Nào hay là nỗi, con sầu vì con [9]
Mấy tài quốc thủ danh đồn [10]
Vượt bờ tìm hỏi bôn chôn rước ngừa [11]

---

1. *Tác tiếp*: Tác: đứng dậy; *Tác tiếp*: Đứng lên tiếp khách.

2. *Chở dậy* (từ cổ) (chởi dậy, chỗi dậy): Đang ngồi mà đứng lên.

3. *Tạn mặt* (từ cổ): Sát mặt, giáp mặt.

4. *Quả*: thực, dầu thực; Quả ngụ lời công: Dầu thực là nói về việc công.

5. Đầu đề do chúng tôi đặt.

6. *Bàn hoàn* (bàng hoàng): Buồn rầu, xúc động.

7. *Kim tiền đã xủ: Kim tiền*: Tiền vàng, đây là tiền bằng đồng; *xủ:* Gieo đồng tiền xuống để bói thử xem tốt xấu.

8,9. *Những dè*; *chỉ e, chỉ sợ*; *quỉ mị:* Ma quỉ; *làm âu*: Làm cho lo lắng quấy rầy; con sầu vì con: Chữ "con" ở trên chỉ Song Tinh, chữ "con" ở dưới chỉ Nhụy Châu. Cả hai câu: Giang Bà chỉ sợ Song Tinh bị ma quỉ ám, nào ngờ chàng mắc bệnh tương tư nàng.

10,11 *Quốc thủ*: Thầy thuốc giỏi nổi tiếng trong nước; *danh đồn*: Tiếng tăm được lan truyền rộng rãi; bồn chôn: Vội vã, hối hả; rước ngừa: Đón rước. Cả hai câu: Có mấy thầy thuốc giỏi; tiếng đồn vang trong nước, bà đều vội vã lặn lội đến đón rước về chữa cho Song Tinh.

Chàng nàng từ tỏ lòng thơ
Nọ trông Đẩu xế, ni chờ hồ nghiêng [1]
Vẳng nghe eo óc gà giềng [2]
Song tây lố thấy ác chiềng non đông
Chàng sinh kiếm chước dối đồng
Một mình lẻn tới thửa trong xưởng đường
Trèo lên giá thượng dựa nương [3]
Bên song lấp ló cách tường ngóng trông
Sực nhìn dưới cụm phù dung [4]
Phấn mai nắng ánh, áo hồng gió bay [5]
Nàng cùng Vân hãy dan tay
Lân la phút đã rảo hài tới nơi
Hai bên những mảng ghé coi [6]
Kẻ trong tường phấn người ngoài song mây
Song le cách đó trở đây
Mặt từ tạn mặt phiền tây thêm phiền
Sinh rằng: "Hổ thửa tài hèn" [7]
Bỗng nghe lời huyễn nhuốm nên bệnh nghèo [8]
Ơn thay linh dược khéo điều
Chẳng chi đã dõi Vương Kiều chơi tiên [9]
Nàng rằng: "Lời đã trước nguyền
Dễ đâu trở bạc làm đen cho đành
Bởi chưng quí thế bất bình
Thủy chung muốn vẹn, tiết danh chẳng nề

---

1. *Đẩu xế*: Sao Bắc Đẩu xế tức đêm gần sáng; *hồ nghiêng*: Hồ là cái hồ bằng đồng, ở giữa đáy có khoan một lỗ nhỏ, giữa hồ có dựng một cột nhỏ ghi độ khắc từ 1 đến 100, nước chảy đến đâu cột số lộ ra đến đấy, nhờ đó mà người ta tính được thời gian. Cả câu ý nói: Cả hai bên đều mong cho thời gian qua mau để nhanh chóng được gặp nhau.

2. *Gà giềng*: Gà hàng xóm, hay xóm bên cạnh.

3. *Giá*: Rường nhà, xà nhà; *giá thượng*: Trên xà nhà.

4. *Sực*: Bỗng, chợt; *sực nhìn*: Chợt nhìn.

5. *Phấn mai*: Trắng như phấn hoa mai, đây chỉ đôi má Nhụy Châu trắng nõn.

4. *Ghé coi*: Quay mặt về một phía để nhận cho rõ hơn.

7. *Hổ* (hổ ngươi): thẹn, xấu hổ.

8. *Lời huyễn*: Lời nói mê hoặc, dối trá.

9. *Chẳng chi*: Nếu không thì; *Dõi Vương Kiều chơi tiên*: Vương Kiều tức Vương Tử Kiều, con Chu Linh Vương thường ngao du trong khoảng sông Y, sông Lạc, được đạo sĩ đưa lên núi Tung Sơn tu luyện hai mươi năm, sau đến núi Câu Thị cưỡi hạc trắng bay lên cõi tiên. Ở đây ý nói chết.

Mình này dốc phó tay kia [1]
Đá mài sông giải chẳng khuy tấc lòng [2]
Hãy tua đăng hỏa gia công
Chỉ ngày dảy bến hóa rồng cướp biêu [3]
Bấy chừ ghe nỗi ơn yêu
Dầu lòng chàng lại xuy tiêu Phượng đài
E khi cao bước cửa trời
Giàu sang bôi bác phụ lời Tống công" [4]
Sinh rằng: "Bao nỡ ghi lòng" [5]
Dầu ai lỗi hẹn phó cùng tứ tri" [6]
Nàng rằng: "Như vậy chớ khuy
Anh lui thư viện, em về phòng loan"
Chàng sinh từ trở thư hiên
Mạch sầu phủi hết nỗi phiền lâng lâng [7]
Thanh vân nhẹ gót vui mừng
Lặng xem khí sắc lại hừng hơn xưa
Tùy nhi mừng rỡ thay là
Giục nhau kíp ngỏ Giang bà đặng hay
Hòa nhà mừng đặng sum vầy [8]
Giang ông ba bữa hồ tây mới về

---

1. *Dốc phó*: Hết lòng trao phó cho.

2. *Đá mài sông giải*: Do câu: "Đái lệ Sơn Hà" (sông Hoàng Hà như giải áo, núi Thái Sơn như viên đá mài). Đây là lời thề dù cho sông cạn núi mòn cũng không thay đổi.

10. *Dảy bến*: Chỉ chuyện cá vượt Vũ Môn hóa rồng. Biêu là âm cổ của chữ "tiêu" tức là nêu tên trên bảng; *cướp biêu:* cũng như "đoạt tiêu" giành được danh hiệu (Bảng nhãn, Thám hoa, Tiến sĩ).

4. *Giàu sang bôi bác, phụ lời Tống công*: *Bôi bác:* bạc đen, đồng nghĩa với chữ bội bạc; *Tống công*: Tức Tống Hoằng làm quan triều Hán Quang Vũ. Quang Vũ muốn gả Công chúa Hồ Dương là chị mình đã góa chồng cho Hoằng nên mời Hoằng vào ướm hỏi: "Tục ngữ có câu, giàu đổi bạn sang đổi vợ, có phải nhân tình là thế không?" Hoằng đáp: "Bạn bè quen biết nhau, vợ chồng lấy nhau từ khi còn nghèo, không thể bỏ nhau". Quang Vũ biết ý Hoằng từ chối không chịu lấy Hồ Dương.

5. *Bao nỡ*: Đâu nỡ.

6. *Tứ tri:* Bốn kẻ biết. Hậu Hán thư: Vương Mật đời Hậu Hán đem mười cân vàng đến đút lót Dương Chấn và nói: "Đang đêm chẳng ai biết được đâu". Chấn nói: "Trời biết, thần biết, ông biết, tôi biết, sao lại báo không ai biết". Ý nói làm việc ám muội thì không giấu được ai.

7. *Lâng lâng*: Hoàn toàn không còn gì bên trong (nói về tình cảm buồn).

8. *Hòa* (từ cổ): Cả, và, vừa; *hòa nhà*: Cả nhà.

Phu nhân tỏ hết vân vi [1]
Giang ông rằng đạo cũng vì họ Song [2]
Dạy Sinh vào chốn thư phòng
Cha con thủ thỉ tỏ lòng hàn huyên [3]

NHỤY CHÂU BỊ TUYỂN VÀO CUNG [4]

Máy duyên khôn khá để lơ
Oan chi manh chút xe vơ khuấy lòng [5]
Có người con Hách nguyên nhung
Tên là Hách Nhược tính lung tài hèn [6]
Nghe nàng khác đẳng thiền quyên [7]
Ném vàng mướn sứ vãi tiền cầu môi (mai) [8]
Những loài say ngọt như ruồi
Chẳng kiêng liêm sỉ mở lời nghị thân [9]
Giang ông nín giận cười thầm
Xao cơn nước thận, đá dần lửa tâm [10]
"Bay về rằng tớ gửi thăm
Trẻ thơ đã định sắt cầm nếu xưa [11]
Giao loan dầu chẳng sớm đưa [12]
Đông sàng đặng đó còn chờ nơi đâu?"

---

1. *Vân vi*: Kể lại rõ ràng và thứ tự (kể đầu đuôi câu chuyện).

2. *Vì*: Cho, giúp cho, ủng hộ.

3. *Thủ thỉ*: Nói nho nhỏ, rủ rỉ.

4. Đầu đề do chúng tôi đặt.

5. *Oan chi manh chút xe vơ khuấy lòng: Manh:* Mảnh, manh chút ý nói rất nhỏ bé; xe vơ; Buộc vào một cách bừa bãi, càn rỡ. Cả hai câu: Trách trời sao khéo gây nên mối oan nghiệt buộc vào cho đôi lứa để làm khổ họ.

6. *Tính lung:* Tính hung dữ, ngang ngược (tiếng Đàng Trong).

7. *Khác đẳng thiền quyên*: Đích thực là hạng người đàn bà xinh đẹp yểu điệu.

8. *Mướn sứ:* Thuê người đi hỏi; *cầu mai:* Tìm người mối lái.

9. *Nghị thân*: Bàn bạc kết thân, tức là chuyện hôn nhân.

10. *Nước thận, lửa tâm*: Do chữ "thận thủy" "tâm hỏa". Đông y chia các bộ phận trong thân thể người ta theo âm dương ngũ hành như thận thuộc thủy, tâm thuộc hỏa... Cả câu: Giang ông giận quá như nước trong thận bị xao lên nhưng vẫn phải nén cái giận bốc lửa trong tim.

11. *Nếu xưa* (từ cổ): Từ xưa.

12. *Giao loan:* (keo loan), một thứ keo nấu bằng huyết chim loan để nối dây cung, dây đàn. Nghĩa bóng chỉ sự gắn bó tình duyên.

Băng nhân nghe đã cuối đầu [1]
Trở về thuật lại trước sau cùng chàng
Tỏ bầy mọi nỗi lão Giang [2]
Những lời thắm mặt bẽ bàng tăn măn [3]
Hách Sinh nghe nói thêm hằn [4]
Mắng rằng: "Lão tặc nói năng nhiều lời
Ví so ai dễ thua ai
Lão chức khoa đài cha mỗ nguyên nhung [5]
Kiếm lời tráo chác để dung [6]
Trong đời há thiếu má hồng ấy vay? [7]
Trai đâu luống chịu mặt dày
Trời kia còn đội, thù này chẳng quên"
Thời vừa đầu tiết xuân thiên
Thánh hoàng hạ chiếu, mật truyền hoạn quan
Phân nhau tra khắp dân gian
Tuyển thu mĩ nữ hồng nhan tiến dùng
Đặng vào sung thị đông cung [8]
Chúng quan vâng lệnh thẳng xông vội vàng
Giám quan tuyển phủ Thiệu Hưng
Tên là Diêu Doãn tính lung dạ nồng [9]

---

1. *Băng nhân:* Người làm mối; *Nghe đã:* nghe xong; *cuối đầu:* Đuôi đầu, từ đầu đến cuối.

2. *Mọi nỗi:* Mọi cơ sở lý luận, mọi lẽ. Cả câu: người làm mối về thuật lại mọi lời lẽ của lão Giang cho Hách Nhược nghe.

3. *Thắm mặt:* Đỏ mặt, xấu hổ; *Tăn măn:* Ngứa ngáy, hơi ngứa; *Bẽ bàng tăn măn:* Xấu hổ thẹn thùng như ngứa râm ran. Cả câu: Nghe những lời băng nhân thuật lại, Hách Nhược rất xấu hổ.

4. *Hằn:* Do chữ "hận": Giận, đem lòng thù hằn.

5. *Khoa đài:* Nguyên là khoa đạo. Theo quan chế nhà Thanh thì thuộc quyền Đô sát viện gồm có (các bộ): Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình, Công, gọi là lục khoa cấp sự trung và 15 đạo giám sát ngự sử, tất cả các quan ở đó đều gọi chung là khoa đạo, người đứng đầu mỗi khoa gọi là khoa trưởng. Cả câu: Hách Nhược tức giận nói: "Chức lão" (Giang ông) đứng đầu một bộ hay viện thì "cha mỗ"(cha ta) cũng cầm đầu quân đội chứ kém gì.

6. *Tráo chác:* Đổi ra nhiều thế, xiên ngoa, xảo lời nói; để dung (để duôi) khinh rẻ, coi thường.

7. *Há thiếu:* Lẽ đâu thiếu, có lẽ nào thiếu. Cả câu: trong đời này đâu có thiếu gì phụ nữ như thế.

8. *Sung thị:* Lấy vào, tuyển vào hầu hạ; Đông cung: cung ở phía Đông, chỉ Thái tử. Ngày xưa, cung của Thái tử xây ở phía Đông của cung vua.

9. *Tính lung:* Tính hung dữ; *dạ nồng:* Lòng độc ác dữ dội.

Hách sinh rước đến thư phòng
Giả tình cung kính giả lòng sớm trưa
Dối lời bỉ thử đãi đưa
Đuôi ong miệng rắn khéo lừa cũng in [1]
Hách sinh mới ngỏ sự duyên:
"Công công rày đã khứng truyền mật sai [2]
Chẳng hay một của một người
Nhân tình công đạo luận bài nào hơn?"
Doãn rằng: "Lời khéo đa đoan [3]
Ý chi châm chích hạ quan thế này?
Của là bụi bụi tro bay [4]
Người là quốc sắc sánh tày thiên hương [5]
Ai đâu thích ý quân vương
Tuyển quan nghị đặng giàu sang có thừa
Chi lăm tìm đặng danh hoa [6]
Đem về tiến ngự ắt là hiến vang [7]
Hiềm vì ít bậc giai nhân
Há là lòng chẳng ưu cần đó vay" [8]
Hách rằng: Tiếng ấy lầm thay
Thiệu Hưng nữ sắc xưa nay thiếu gì?
Lẽ thì từng đã nghiệm suy
Phượng thì sinh phượng, rồng kia sinh rồng

---

1. *Đuôi ong, miệng rắn*: Hai chỗ phát ra nọc độc có thể làm chết người.

2. *Công công*: Tiếng tôn xưng người có tước lớn hàng đầu trong triều (công, hầu, bá, tử, nam); *khứng*: Ưng, chịu, được. Cả câu: Thưa ngài, ngài đã được lệnh truyền mật của nhà vua.

3. *Đa đoan*: Nhiều mối; *lời khéo đa đoan*: Lời nói có ý rắc rối lắt léo.

4. *Bụi bụi* (từ cổ): Hạt bụi; *bụi bụi tro bay*: Rất hèn mạt. Cả câu: Của cải ở đời chỉ là vật nhỏ mọn, có đáng giá gì.

5. *Quốc sắc thiên hương*: Sắc nước, hương trời. Theo *Tùng song tạp lục*, vua Đường Minh Hoàng đang ngắm hoa mẫu đơn, hỏi thị thần rằng trong các bài thơ vịnh mẫu đơn, bài nào hay hơn cả. Thị thần tâu: Thơ của Lý Chính Phong có câu: "Quốc sắc triêu hàm tửu, thiên hương dạ nhiễm y" (Vẻ quốc sắc buổi ban mai như say rượu – ý nói hoa có màu đỏ; mùi thiên hương buổi tối đượm vào quần áo – ý nói hương rất thơm). Đây chỉ người tuyệt đẹp, đẹp nhất nước.

6. *Lăm*: Rắp toan; *danh hoa*: Hoa nổi tiếng, chỉ người đẹp.

7. *Tiến ngự*: Dâng lên vua.

8. *Ưu cần*: Lo lắng nhọc lòng hết sức.

Một là sơn thủy tú chung [1]
Hai là quí trụ giống dòng cấu sinh [2]
Mới nên yểu điệu thục trinh
Chói đời vẻ lạ nghiêng thành giá cao
Xưa nay phi hậu danh trào [3]
Đều thì vốn thiệt tơ hào xuất thân [4]
Thứ nhân dầu có thanh tân [5]
Giá gầm ngư nhãn, khôn gần bạng châu" [6]
Hách bầy mọi nhẽ trước sau
Doãn khen: "Rộng luận, lẽ hầu phải vay!
Gần sông tính cá ắt hay
Xin tường quan chỉ, xin bày tính danh
Ví dầu hản thiệt ngọc lành
Thửa công chỉ thị thỏa tình phụ vong" [7]
Hách rằng: "Quyết đến dâng công
Làm chi lọ phải nấn nong buộc ràng
Có quan trí sĩ nội hương
Thiếu sư chức chịu họ Giang chơi hồ [8]
Tác chừng niên kỷ xuân thu
Trổ sinh thiếu nữ mỉa đồ tiên nga [9]
Vóc mai hình liễu nõn nà
Hoa nhường, trăng thẹn, nhạn sa, cá chìm

---

1. *Sơn thủy:* Núi sông; *tú*: Tốt đẹp; *chung:* Un đúc nên. Cả câu: Phong cảnh núi sông tươi đẹp được chung đúc nên con người ở đây.

2. *Quí trụ*: Con cháu dòng dõi cao sang; *cấu sinh:* Tạo nên, đây là nói dòng giống cao sang sinh ra nhân vật quí.

3,4. *Phi hậu danh trào*: Các bà phi, hậu (vợ vua) ở triều đình nổi tiếng; *tơ hào:* Một chút, một tí, ý nói nhỏ mọn không đáng kể. Cả hai câu: Xưa nay các bà phi hậu trong triều đình danh tiếng đều vốn xuất thân từ các gia đình thấp hèn.

5. *Thứ nhân*: Con nhà dân thường; *thanh tân*: Xanh tốt, mới mẻ, đây chỉ người con gái còn trẻ.

6. *Ngư nhãn*: Mắt cá; *bạng châu:* Ngọc trai, do câu chữ Hán "ngư mục hỗn châu" (mắt cá lẫn hạt châu). Cả hai câu: Con nhà dân thường dầu có trẻ đẹp, nhưng cũng chỉ là loại mắt cá (vật tầm thường) khó có thể là loại hạt châu (vật quí giá). (Ý hai câu này mâu thuẫn với hai câu trên, chưa rõ lý do).

7. Cả câu: Cái công chỉ báo ấy được đền đáp thỏa tình (không dám) bội bạc vong ơn.

8. *Thiếu sư chức chịu:* Thiếu sư là một chức quan đứng đầu trong hàng Cửu khanh; họ Giang chơi Hồ: Dịch chữ Giám Hồ tên của Giang ông.

9. *Mỉa đồ:* Giống như.

Khuê môn nữ tắc đoan nghiêm [1]
So dường cung nguyệt thác rèm chơi trăng
Nức danh quốc sắc tột chừng [2]
Non Côn ngọc rắc, xông Hằng vàng rây [3]
Công công dầu khứng ra tay [4]
Trong cơ phú quí chẳng nài mà nên" [5]
Doãn công cười nức râu khen:
"Đặng chưng mỉa ngọc chi đền thửa công" [6]
Hách rằng: "Vì đạo bầy lòng
Dễ trông nghĩa trả, há mong ơn đền?
Dám xin gắng sức cho nên
Kẻo thương bạch ngọc bỏ miền ô nê" [7]
Doãn rằng: "Há có khó chi
Nếu ta thần lực ắt thì về tay" [8]
Hách mừng việc đã trúng cơ [9]
Trà thôi chàng mới giã từ lui chơn (chân)
Doãn từ liễu đặng nguồn cơn [10]
Chẳng lo hại chúng, hằng toan ích mình
Ngày sau vừa thuở bình minh
Giục xe thẳng tới môn đình lão Giang [11]

---

1. *Khuê môn:* Buồng của đàn bà con gái, chỉ phụ nữ; nữ tắc: Phép tắc mà người phụ nữ phải theo. Cả câu: Nhụy Châu là người con gái nề nếp, giữ đúng phép tắc đoan trang.

2. *Quốc sắc:* Sắc đẹp nhất nước; *đột chừng*: Hết sức. Nhụy Châu đẹp nhất không ai hơn.

3. *Non Côn*: Tức Côn Sơn, tên một ngọn núi có nhiều ngọc quý ở Trung Quốc; sông Hằng: Tức Hằng Hà, tên một con sông lớn ở phía Bắc Ấn Độ; Cả câu: Khen tài thơ văn của Nhụy Châu như ngọc rắn ở núi Côn, như vàng rây ở sông Hằng.

4. Cả câu ý nói: Nếu như ngài chịu ra tay.

5. Trong cơ: Trong máy, trong mưu chước. Cả câu: Trong việc mưu, tính giàu sang, ngài không phải nài xin mà vẫn được (nếu ngài chịu làm theo lời tôi).

6. *Mỉa ngọc:* Như ngọc, đây chỉ Nhụy Châu. Cả câu: Nếu như được con người như ngọc ấy thì biết lấy gì để đền (công anh).

7. *Bạch ngọc*: Ngọc trắng tinh không vết, ý nói ngọc quý; *miền ô nê*: Vùng bùn lầy. Cả câu: Hách Nhược giả nhân giả nghĩa nói là thương Nhụy Châu như viên ngọc trắng bị bỏ trong vũng bùn lầy (thực ra là chàng thủ đoạn trả thù nàng bằng cách tiến nàng vào cung).

8. *Thần lực:* Sức thần, sức mạnh lớn lao.

9. *Trúng cơ:* Trúng máy, trúng thế, ở đây chỉ trúng mưu kế đã gài sẵn.

10. *Liễu*: Thông, hiểu; *liễu đặng nguồn cơn*: Hiểu rõ nguyên cớ.

11. *Môn đình:* Cửa nhà, nhà lớn.

Truyền rằng: Chiếu chỉ thánh hoàng
Lệnh đòi kíp giục lão Giang đứng hầu
Lão Giang nghe biết trước sau
Vội vàng sửa mũ cài bâu tiếp mừng [1]
Dưới sân khép nép chường rằng:
"Kính mừng thiên sứ lên chưng sảnh đường" [2]
Án bày vọng bái Thánh hoàng [3]
Đoạn thôi tân chủ phân hàng đông tây [4]
Giang rằng: "Dám hỏi lời này
Chẳng hay Thánh chỉ xuống đây việc gì?"
Doãn rằng: "Nào có giấu chi
Mừng nên xuân chính hôn kỳ trừ quân [5]
Lệnh ra khắp hết tây đông
Bao nhiêu mĩ nữ tuyển dùng ngự coi
Ai nên đấng quí nữ khôi [6]
Đưa về cung hạc chức ngôi phi tần
Có người trước dộng thánh hoàng [7]
Thiếu sư Chức nữ lầu Tần đố hơn [8]
Vậy nên nấy kẻ hạ thần
Dậy đem nàng tới nội đều xem qua
Ví dầu xứng dự cung nga [9]
Hai thân cùng trọng, hòa nhà cùng sang" [10]

---

1. *Bâu:* Cổ áo; cài bâu: Cài cổ áo.

2. *Sảnh đường* (thính đường): Nhà tiếp khách.

3. *Án*: Cái bàn; *vọng bái*: Trông về phương xa mà vái; *Thánh hoàng*: Nhà vua.

4. *Tân, chủ:* Khách và chủ.

5. *Xuân chính*: Tháng giêng, *Kinh Xuân Thu* "Xuân vương chính nguyệt" (tháng giêng của nhà vua); *hôn kỳ:* Ngày định hôn lễ, ngày cưới; *trừ quân:* Ông vua để dành sẵn chờ nối ngôi, tức là Thái tử. Cả câu: Đến tháng giêng là ngày Thái tử lấy vợ.

6. *Nữ khôi*: Người đứng đầu trong nữ giới (về nhan sắc hay đức hạnh).

7. *Dộng* (từ cổ): Tâu lên có phân biệt cách xưng hô: *Tâu vua, dộng chúa, bạch thầy, chiềng ông.*

8. *Thiếu sư Chức nữ, lầu Tần đố hơn: Thiếu sư:* Chức quan đứng đầu hàng Cửu khanh thường giữ việc dạy Hoàng tử học; *Chức nữ:* Người con gái dệt vải, đây chỉ Nhụy Châu; *lầu tần:* Nơi gái đẹp nhà Tần ở. Cả câu: Con gái quan Thiếu sư là người đẹp đẽ nết na hơn cả, các con gái đẹp nhà Tần đem so với nàng cũng không thể hơn được.

9. *Cung nga:* Cung nữ.

10. Cả câu ý nói: Nếu Nhụy Châu được tuyển vào cung vua thì cha mẹ anh em nàng đều được vẻ vang cả.

Giang rằng: "Bóng xế cành tang
Vốn sinh một gái thường thường dung nghi
Điếp nhân có định hôn kỳ
Con quan Ngự sử tịch về Thục Xuyên
Vì dung ơn lượng quan trên
Trước thanh phong hóa sau tuyền di luân [1]
Dám xin giải võng thi nhân [2]
Ngậm châu cũng biết thửa ân nghĩa này [3]
Doãn rằng: "Chín nực cười thay
Trên đời ai dễ sang tầy chí tôn? [4]
Huống ta là chức tôi con
Đạo ngay phải giữ, việc quân dễ từ [5]
Có đâu lời dám thốt hư
Mạch rừng tai vách khôn ngừa tiếng bay [6]
Hãy đem nàng ấy ra đây
Ví thường nhan sắc lòng này nỡ chi?" [7]
Thấy lời Diêu Doãn chẳng vì
Giang ông mới nhủ tùy nhi vào nhà [8]
Thác rèm nàng mới bước ra
Diêu Công sực thấy ngỡ là thiên tiên
Khen rằng: "Lạ chửa rõ nhìn
Thế gian đòi một cung viền đâu hai?" [9]

---

1. *Thanh phong hóa:* Làm cho phong tục, giáo hóa của vùng được trong sạch; *tuyền di luân:* làm cho đạo đức phép tắc được bảo toàn.

2. *Giải võng:* Cởi lưới, ý nói giải thoát cho; *thi nhân:* Ban ra điều nhân, ý nói ban ơn.

3. *Ngậm châu* (ngậm vành): Ngậm vòng ngọc. Do điển Dương Bửu ở núi Hoa Âm thấy con chim sẻ vàng bị con cắt đánh, rơi xuống đất, lại bị kiến lửa đốt. Bửu đem sẻ về nuôi, đến khi khỏe thả cho bay đi. Đêm ấy, Bửu thấy một đứa trẻ mặc áo vàng đến nói: Tôi là sứ giả của Bà Tây Vương mẫu, nhờ ơn cứu mạng, ơn ấy tôi không quên, xin tặng ông 4 cái vòng, ông và ba đời con cháu sẽ được phú quí.

4. *Chí tôn:* Rất mực tôn quí, tiếng tôn xưng để chỉ vua.

5. Việc quân dễ từ: Việc vua dễ đâu từ chối được.

6. *Mạch rừng* hay *mạch dừng:* Khe hở của liếp ngăn bằng nứa; *khôn ngừa:* Khó ngăn được. Ý nói những điều kín đáo dù có bí mật cũng khó giữ được tiếng bay ra ngoài, cho nên phải giữ mồm giữ miệng.

7. *Thường nhan sắc*: Nhan sắc tầm thường.

8. *Tùy nhi*: Kẻ theo hầu.

9. *Đòi một*: Duy nhất, chỉ có một. Cả câu: Trong đời chỉ có một mình Nhụy Châu là đẹp nhất, trong cung viện nơi vua ở cũng chỉ có mình nàng là đẹp nhất.

Mới đòi tiểu giám dạy lời
Phượng y, mão ngọc, trâm cài dâng lên
Doãn rằng: "Ấy của thánh ban
Ví ai nên dự quí nhân nhiệm dùng [1]
Nhà nuôi đã xứng phi cung [2]
Ban cho vật ấy hẳn lòng ngõ tin"
Nàng bèn cất lấy đội lên
Vật triều người dễ một nhìn trăm thanh [3]
Doãn bèn ra mắt nghiêng mình
Nàng bèn hồi lễ nội hình rén lui [4]
Doãn cùng Hách thấy mừng vui
Rằng: "Duyên ngư thủy tượng trời khiến vay" [5]
Hai người đều tạ phân tay
Doãn bèn phân phó hẹn ngày tiến kinh [6]

NHỤY CHÂU TRẦM MÌNH [7]

Hạc Vân từ chịu thư nhàn
Cao phi viễn tẩu bằng ngàn tếch sông
Tới nhà vào ngỏ Giang ông
Chường rằng: "Muôn việc ở trong tờ này"
Giang ông liếc thấy mới hay
Bớt sầu mừng rể, châu mày thương con
Vả vui gác lấy cơn phiền
Trách chăng tạo hóa dễ còn trách ai?
Tình thư bèn thảo mọi lời
Giục Vân cùng Hạc kíp dời Trường An
Hạc, Vân cúi tạ trước màn
Trở ra thăm thẳm dè ngàn giang biên

---

1. *Nhiệm dùng*: Được tự tiện dùng.
2. *Nhà nuôi*: Nuôi (từ cổ) tiếng xưng hô với con em các nhà đại quí tộc.
3. *Vật triều:* Vật của triều đình ban cho. Cả câu: đội mũ của triều đình ban làm cho Nhụy Châu càng trở nên muôn phần đẹp đẽ ưa nhìn.
4. *Hồi lễ:* Đáp lễ.
5. *Duyên ngư thủy:* Duyên cá nước, duyên tốt đẹp; *tượng trời:* Điềm trời báo hiệu. Ý nói trời xui khiến nên duyên vợ chồng.
6. *Phân phó:* Chia việc mà giao phó, chúc thác, dạy bảo.
7. Đầu đề do chúng tôi đặt.

Mới han ngư phủ dòng thuyền [1]
Tuần dư phút đã tới miền Giang Tân [2]
Đó là thủy lục lộ phân
Khứ lai tụ hội kẻ gần người xa [3]
Đoàn Diêu công đã tới bờ
Hãy dừng thuyền chích còn chờ kiệu xe [4]
Canh giang tuần thú uy nghi [5]
Thương thuyền đâu dám dựa kề đó vay [6]
Vừa khi ác lặn non tây
Chuông lầu chặp trỗi tiếng chầy nhặt khoan [7]
Sơ canh mấy chặp sênh vang [8]
Phố phường hơi bặt, nẻo đàng chẳng thông
Phút nhìn thỏ lố non đông
Bên tai khắc điểm, rồng đồng trở hai [9]
Hạc Vân say nháp giấc mai [10]
Bỗng đâu sực thấy một người lạ hung
Mắt nhìn tướng mạo oai hùng
Giáp vàng đai ngọc roi đồng cầm tay
Nhủ rằng: "Vân Hạc hai bay
Đêm nay cứu lấy thầy mày kẻo oan
Kíp đem về đất Thục Xuyên
Ngày sau phu phụ đặng tuyền ái ân
Tao nay chỉn thiệt giang thần [11]
Lời tao đã dặn ân cần giữ coi

---

1. *Han ngư phủ dòng thuyền:* Hỏi nhờ ông chài chở thuyền cho.

2. *Tuần dư:* Hơn một tuần, tức hơn 10 ngày (xưa tính tuần là 10 ngày); *Giang Tân:* Tên một huyện thuộc tỉnh Tứ Xuyên, tại phía Đông Bắc huyện Hợp Giang, bờ phía Nam Trường Giang.

3. *Khứ lai*: Kẻ đi người lại, ý nói đông đúc.

4. *Thuyền chích:* Chiếc thuyền, thuyền bè.

5. *Canh giang tuần thú:* Lính tuần canh trên sông.

6. *Thương thuyền*: Thuyền buôn.

7. *Chặp trỗi*: Nổi lên từng hồi; *chuông lầu chặp trỗi:* Chuông ở chòi canh vang lên một hồi lâu. *Tiếng chầy nhặt khoan:* Tiếng chầy kình (tiếng chuông chùa) lúc nhanh lúc chậm.

8. *Sơ canh:* Canh đầu (canh một); *mấy chặp sênh:* Mấy hồi sênh nổi lên để báo canh.

9. *Rồng đồng trở hai*: Nước đồng hồ chuyển vạch khắc sang hai giờ.

10. *Nhấp giấc mai:* nhấp: Nhắm mắt lại mà ngủ, ý nói đang trong giấc ngủ nhẹ nhàng.

11. *Giang thần*: Thần sông.

Thị thường bằng lấy làm chơi [1]
Roi này đánh thác hai người chẳng vì" [2]
Thốt thôi thoắt đã biến đi
Hạc Vân tỉnh giấc dậy thì hỏi nhau
Gẫm rằng: "Sự lạ làm sao!
Hai ta cũng một tơ hào chẳng sai
Chẳng hay là cứu lấy ai?
Mộng trung không biết thửa lời thiệt ngoa
Hầu mong nín vậy cho qua
Lại lo thần đã dặn ta nặng lời"
Mảng còn tư lự lo hai
Hạc Vân mới hỏi lão chài toan đương [3]
Chài rằng: "Mộng ứng đã tường
Thần nhân đâu có hoang đường dối ta
Ắt là hẳn vậy chẳng ngoa"
Ba người mới chống thuyền ra giữa dòng
Cùng nhau xuôi ngược kiếm tìm
Tiêu lầu phút đã tiếng đồng trở ba [4]

SONG TINH TẾ NHỤY CHÂU [5]

Trạng rằng ngao ngán lòng quê
Bởi đâu phút đã thuyền kề Thiên Tân
Ngùi ngùi búi động tâm thần
Kính bày vật bạc tạm dùng linh văn
Vậy có văn tế rằng:
Nhớ linh xưa
– Thụy trổ danh môn [6]
Cấu sinh cự tộc

1. *Thị thường*: Xem thường, coi khinh.

2. *Đánh thác:* Đánh chết.

3. *Toan đương:* Lo liệu, suy nghĩ phải làm thế nào.

4. Tiêu lầu: Tiếng dịch (tù và) ở chòi canh. Tiêu do chữ điêu (điêu đẩu) một loại nhạc khí bằng đồng hình tròn khum khum có vành, lớn hơn cái đấu dùng để đánh báo canh. *Tiêu lầu:* Tiếng mõ cầm canh.

5. Đầu đề do chúng tôi đặt.

6. *Thụy (thoại):* Điềm lành, điềm tốt; *trổ:* Sinh ra; *danh môn*: Nhà gia thế. Cả câu ý nói: Nhụy Châu sinh ra ở một gia đình có danh tiếng, một dòng họ lớn.

– Gương loan soi thược được sương ngút hơi lồng [1]
Đuốc ngân giọi, hải đường giá thanh phấn lọc.
Quần phê vân Thủy, hài phượng dời vàng nở gót sen [2]
Tóc hạc thiên niên, anh yến nảy biếc lòa mui ốc
Gương lược ngời ngọc sắc đòi vần [3]
Lòng vẹn đá vàng rảy mấy lúc [4]
Nhớ linh xưa [5]
Thơ đề vịnh yến: nhân thừa nhân phong nhã rất thanh
Tưởng những ngày, thuốc chữa bệnh lành, liệu cứu cấp tiết
danh chẳng nhục
Thệ dốc toàn sông dải non mòn [6]
Lòng quyết tạc đá vàng rèn đúc
Mảng những luống ghi lời keo gắn, xét phận thường
cam chịu Kinh thoa [7]
Bởi đâu bay mắng tiếng tơ nhàn, gìn tiết cả nên từ kim ốc
Chẳng xá loài bất ý sinh thù
Căm giận đứa vô can trao độc
Chỉ sao trông nhạn, thương đó đà chếch cách uyên ương [8]

---

1. *Gương loan:* Gương có hình chim loan, do chữ "loan kính": Kế Tân Vương bắt được con chim loan muốn nó hót mà không được. Vợ ông nói "từng nghe nói chim thấy đồng loại thì mới hót", chim loan thấy bóng mình trong gương tưởng là bạn kêu một cách buồn thảm, tiếng kêu ai oán vang lên giữa đêm khuya, rồi dẫy lên một cái mà chết. Ý nói sự gắn bó vợ chồng không thể rời nhau; *thược dược sương ngút hơi lồng* ví Nhụy Châu như đóa thược dược đượm sương buổi sớm; *hải đường giá thanh phấn lọc*: ví Nhụy Châu như đóa hoa hải đường trong trắng mơn mởn.

2. *Quần phê vân thủy*: Phê (từ cổ): dài rộng, dư giả, quần dài phủ gót có hoa hình mây nước; *hài phượng dời*: Chỉ bước đi của người đẹp; *vàng nở gót sen:* do câu "bộ bộ sinh liên hoa" (mỗi bước đi nảy một bông sen). Cả câu: tả cách ăn mặc và dáng đi uyển chuyển của Nhụy Châu; *tóc hạc thiên niên*: ý nói mớ tóc đẹp, trơn; anh yến nẩy: trâm cài trên đầu có hình chim anh, chim yến; *biếc lòa mui ốc:* do câu tả mái tóc của nàng với trâm cài đầu óng ánh làm tỏa sáng rực rỡ tòa nhà.

3,4. *Ngọc sắc đòi vần, vàng rảy mấy lúc*: Chỉ tài văn chương thơ phú của Nhụy Châu.

5. *Thơ đề vịnh yến, thuốc trợ bệnh lành*: Nhắc lại hai sự việc trước kia: Nhụy Châu có làm bài thơ vịnh chim én và có giúp chàng thuốc thang cho khỏi bệnh.

6. *Sông dải non mòn:* Như sông cạn núi mòn; *đá vàng rèn đúc:* Chỉ lời thề vững chắc như đá như vàng.

7. Cả câu chỉ tấm lòng chung thủy của Nhụy Châu, một người vợ hiền đức hết lòng vì nghĩa vợ chồng mà từ chối việc lấy con vua là nơi cao sang quyền quí.

8. *Chỉ sao trông nhạn*: Nhìn sao Ngưu, Chức mà nhớ lời thề, thấy nhạn bay đôi mà thương mình lẻ bạn; *Chếch cánh uyên ương:* Lẻ loi, vợ chồng có đôi mà mất một, tỏ ý thương Nhụy Châu cũng là thương mình đơn chiếc.

Đuổi sóng giục trâu, xót đây hãy chí trông hồng hộc [1]
Lỡ vì hai chữ lợi danh
Khuấy duyên bởi chút tình vật dục
Cám nỗi nhà thông vắng vẻ, việc trước toan mượn lý thay đào [2]
Lo thay màn Đổng lạnh lùng, lời sau dặn thương lan đoái trúc [3]
Chẳng xiết khen trí huệ cơ quan [4]
Chỉn rất tiếc tính tình trinh thục [5]
Đêm xuân thanh, đèn nguyệt tỏ, ước ngàn năm trướng huệ kết đôi [6]
Hơi thu động, sóng hồ xao bỗng một phút dòng đào rơi ngọc [7]
Ôi! Đời thế trăm năm
Cờ tiên một cuộc
Trách vì duyên con tạo xe lơi
Hiềm bấy máy thợ trời nhặt thúc
Bát ngát băng quê sơn thủy, ngút mịt mù tuyệt dấu nấm vàng [8]
Bâng khuâng bước dặm yên ba, nhạn man mác bặt chưng cỏ lục [9]

---

1. *Đuổi sóng giục trâu*: Chỉ việc cùng bạn bè đi thi rong ruổi trên đường công danh; *chí trông hồng hộc:* Sử ký: Trần Thiệp nói với bạn bè lúc còn hàn vi "yến tước an tri hồng hộc chi chí" (Chim sẻ làm sao biết được chí của chim hồng hộc), ý nói chí khí lớn lao lập công danh. Cả câu: Xót cho mình rong ruổi trên đường công danh một mình.

2. *Nhà thông*: Chỉ người cha.

3. *Màn Đổng*: Tức Đổng Trọng Thư người Quảng Xuyên Trung Quốc nổi tiếng chăm học và dạy nhiều học trò, thường buông màn dạy học và đọc sách mải mê. Đời sau dùng màn Đổng để chỉ nhà Nho hay kẻ sĩ dốc chí học hành, ở đây chỉ Song Tinh. Cả câu: khen ngợi Nhụy Châu vì lo cho cha mẹ già mà nhờ Thế Vân thay mình trông nom, lo cho Song Tinh lạnh lùng mà trao lại duyên cho Thế Vân.

4. *Trí huệ, cơ quan*: *trí huệ:* Thông minh; *cơ quan:* Cẩn thận.

5. *Tính tình trinh thục*: Nết na dịu dàng. *Cả câu:* Ca ngợi Nhụy Châu là người thông minh, cẩn thận, nết na.

6. *Trướng huệ*: Màn có thêu hoa huệ, phòng của phụ nữ hay vợ chồng.

7. *Dòng đào rơi ngọc*: Rơi ngọc do chữ "trầm châu" chỉ người đẹp chết yểu. Cả câu: những tưởng vợ chồng hạnh phúc ngờ đâu một phút mất người.

8. *Bát ngát* (từ cổ): Buồn bã, u sầu, sầu muộn; *Ngút*: Khí mù mù, *tuyệt dấu nấm vàng:* Mất hẳn dấu nấm mộ.

9. *Bâng khuâng*: Áy náy không yên; *yên ba:* Khói sóng, chỉ nơi xa xôi hẻo lánh; *bặt chưng cỏ lục*: Dứt hẳn màu cỏ xanh. Cả câu tả tấm lòng buồn đau của Song Tinh trước cảnh vật cũng thê lương.

Hè thúc sầu mấy chập cầm ve
Đêm vui thảm năm canh tiếng giốc (dế) [1]
Chỉ trời cao đất rộng, tỏ lòng đam muôn kiếp nào nguôi
Cảm nghĩa nặng ơn dày tình cảm ấy ngàn năm không ngớt
Đạo cương thường xin chứng một niềm
Lễ đạm bạc ba tuần vài chập
Ô hô! Ai tai! Thượng hưởng.
Tế thôi lệ nhỏ đầm khăn
Băn khoăn sảy chạnh trông chừng Thiên Tân [2]

SONG TINH VỀ QUÊ HƯƠNG CƯỚI HAI NÀNG [3]

Trạng nguyên từ thủa khỏi thành
Xe chiên nhặt ruổi, dặm kình thẳng xông [4]
Hương quan bấc mặt xa trông [5]
Lòng tên nhẹ tựa cánh hồng gặp thu [6]
Trăng ngoài đến cửa thành đô
Quan liêu xa tiếp, đình pho nhặt truyền [7]
Trong nhà từ mắng tin chàng
Nỗi vui nức nở, trận buồn phủi không [8]
Nàng bèn ngỏ với bà Song
Tỏ bày ủy khúc thử lòng Trạng nguyên
Song bà rằng lẽ ấy nên
Xưa nay mấy mặt nghĩa truyền thủy chung [9]

---

1. *Tiếng giốc*: Ở đây viết là dế, tức tiếng con dế kêu ban đêm để đối với tiếng ve nhưng vì vần nên phải đọc thành giốc.

2. *Sảy chạnh*: Bất ngờ, xúc động.

3. Đầu đề do chúng tôi đặt.

4. *Xe chiên, dặm kình*: Chỉ sự đi đường bằng xe, chữ chiên và kình là mỹ từ thêm vào câu thơ; *nhặt ruổi*: Ruổi mau, đi mau.

5. *Bấc mặt*: Đây nói Song Tinh ngước mặt nhìn về quê hương.

6. *Lòng tên*: Do chữ "quy tâm tự tiễn (lòng về như tên) ý trông cho mau về đến nhà; *cánh hồng*: Cánh chim hồng, loài chim lớn, có sức bay cao bay xa, ý nói Song Tinh thỏa sức bay như con chim hồng gặp gió thu.

7. *Đình pho* (từ cổ) từ chữ "dịch đình" là trạm đổi ngựa; *ngựa đình pho:* Ngựa trạm. *Đình pho nhặt truyền:* Các nhà trạm đã thông báo gấp tin Song Tinh đến.

8. *Nỗi vui nức nở:* Nỗi vui bùng nở và lan rộng.

9. *Mấy mặt*: Mấy người, ý nói: Xưa nay có mấy người (rất ít) giữ được trọn nghĩa thủy chung.

Mẹ con đang liệu chước dùng
Nghe Sinh về đã đến trong môn tường
Bèn vào bái yết từ đường
Sực nhìn nhà cửa rỡ ràng hơn xưa
Đành hay nhờ chút ơn thừa [1]
Gió trăng lúc lắc vậy mà tỏ phân [2]
Vội vàng bái hậu lão thân [3]
Phỉ lòng hoan lạc giãn phần sầu riêng
Thấy Sinh mặt có đeo phiền
Song bà ướm hỏi căn nguyên cho tường
Chàng rằng: "Cảm đội ơn nàng
Vì con nên nỗi âm quan xa dời" [4]
Bà rằng: "Là việc ở trời
Cuộc cờ thay đổi, người đời thịnh suy
Kinh quyền là chí nam nhi [5]
Muốn cho vẹn một ắt thì lỗi ba [6]
Làm người tua khá lo xa
Nghĩa người cũng trả, việc nhà cũng toan
Một là ngay thảo vẹn đền
Hai là khỏi tiếng khắc thuyền, ấp cây [7]

---

1. *Đành:* Đã; *đành hay:* Đã biết; *ơn thừa:* Do chữ "dư huệ" đây chỉ ơn vua ban.

2. *Gió trăng lúc lắc:* lúc lắc: Nghiêng qua nghiêng lại, khuấy phá, đứng ngồi không yên; *gió trăng:* Chỉ sự thay đổi của thời tiết khi có trăng, khi có gió cũng như nói khi nắng khi mưa; *tỏ phân:* Rõ ràng, minh bạch. Cả câu: Mặc sự thay đổi của trời đất có làm mình bị nghiêng ngửa rút cục là lẽ trời rất rõ ràng, minh bạch.

3. *Bái hậu:* Cũng như bái yết là đến chào người trên.

4. *Âm quan:* Cũng như âm cung, cõi âm phủ theo quan niệm xưa.

5. *Kinh quyền:* Kinh – đạo thường, phép tắc phải theo; *quyền:* Quyền biến, linh động.

6. *Vẹn một:* Trọn vẹn một điều, hay trọn vẹn với một người là Nhụy Châu; *lỗi ba:* Ở đây ý Song bà muốn nói: nếu con trọn vẹn với một người là Nhụy Châu thì có lỗi với ba người: Ông bà họ Giang, mẹ và Thế Vân.

7. *Khắc thuyền:* Do câu chữ Hán "Khắc chu cầu kiếm" (đánh dấu vào thuyền để tìm gươm) trong *Lã Thị Xuân Thu:* Có người nước Sở đi qua sông đánh rơi thanh kiếm xuống nước. Anh ta đánh dấu vào mạn thuyền vào bảo rằng: "Đây là nơi kiếm của ta rơi". Khi thuyền ngừng, cho người xuống tìm nhưng không thấy kiếm vì thuyền đi mà kiếm thì ở một chỗ; *ấp cây:* Theo Hàn Phi Tử, thời Xuân Thu có người nước Tống cày ruộng, thấy một con thỏ chạy đâm đầu vào gốc cây mà chết, anh ta liền bỏ cày mà chầu chực ở gốc cây xem có con thỏ nào đập đầu vào gốc cây nữa không. Cả câu ý nói khỏi bị tiếng chê cười là ngốc nghếch, cố chấp.

Giang ông người đã sang dày
Con tua khá kíp soạn ngày giao hôn"
Trạng nguyên nghe nói thêm phiền
Ngập ngừng đoạn thảm đầm tuôn lụy hồng
Sửa khăn ra tiếp Giang ông
Hàn huyên trước đã, sự công sau bày
Lão rằng trời đã hậu vay
Nguồn văn mạch cũ dầy dầy dòng hương [1]
Việc nàng chưa kịp ngỏ tường
Song bà vội thỉnh lão Giang vào nhà
Hoa đường tiệc mới bày ra
Quản huyền tiếng trỗi đèn hoa bóng ngời [2]
Chàng rằng: sự chỉn nực cười [3]
Nghênh loan một lễ, hai nơi động phòng
Nàng ta trong trướng ướm lòng: [4]
"Khói lan mùi lạt, hoa đồng màu phai [5]
Chút gì há dễ đeo đai [6]
Hổ mình chi xá cùng người sớm trưa
Vả tay chẳng sánh phấn hoa
Cũng suy chút dạ xưa đà biết nhau
Thân này chi nỗi hãnh cầu [7]
Chẳng thương cũng nghĩ, ai hầu ép ai (oan)
Thương thì đền chút nghĩa người
Chẳng thương chiếu đất màn trời hẹp chi?"
Sinh rằng: "Lấy dạ mà suy
Đó nguyền chẳng lạt, đây thề đã phai"
Nói thôi trở mặt ra ngoài
Nàng ta xem thấy nửa cười nửa thương

---

1. *Nguồn văn mạch cũ*: Ý nói họ Song vốn là nhà học hành khoa hoạn từ xưa; *dầy dầy dòng hương:* dòng thơm của gia đình còn dồi dào mãi mãi. Cả câu: truyền thống văn học của gia đình dồi dào thơm tho mãi mãi.

2. *Quản huyền: Quản*: Ống trúc; *huyền:* Dây đàn, sáo và đàn.

3. Chỉn nực cười: Thật buồn cười.

4. Cả câu: Nhụy Châu giả vờ để thử Song Tinh (nàng đóng vai Thể Vân).

5,6. *Khói lan mùi lạt, hoa đồng màu phai:* Ý nói mình như lan trong hang núi mùi nhạt, như hoa ở đồng nội phai màu không đáng gì chỉ có chút nghĩa thôi đâu dám mong được chàng đeo đai (vấn vương quyến luyến).

7. *Hãnh cầu:* Cầu hay ước muốn điều gì mà mình không đáng được. Cả câu: Thân phận tôi đâu dám cầu hay đòi hỏi điều gì quá mức của mình.

Tay tiên mới rút trâm vàng
Dỉ rằng: "Ai hỡi xem tường mặt ai?"
Chàng nghe sãy thốt sụt sùi
Vật vờ dường thể Dương Đài giấc mơ [1]
Hỏi qua chường lại u ơ
Ngập ngừng hai mặt luy sa bốn hàng
Nàng bèn sau trước bày tường
Chàng rằng: "Ơn dội xanh vàng trọng thay" [2]
Hai người cạn tỏ niềm tây
Chưa vui đoạn thảm lại vầy cuộc vui
Chàng rằng: "Góc bể bên trời
Chẳng bầy sự thiệt, khéo lời dối nhau
Lòng này ví chẳng tình sâu
Bến Ngân bặt thói, chàng Ngâu trễ gì" [3]
Nàng rằng: "Đạm bạc sự lề [4]
Âm dương nẻo cách, lời thề phải không
Biết người dễ biết đặng lòng
Lửa hừng là hản vàng ròng giá cao" [5]
Chàng rằng: "Chẳng lọ đon nhau
Quyết đền ơn khách nguồn đào hóa tiên"
Nàng rằng: "Tình ấy khá khen
Cơ duyên nẻo hợp đặng đền nợ nhau"
Thốt thôi sực rủ rèm châu
Đèn hoa áng bóng, chén bầu rượu say
Chàng ta ướm hỏi lại cười
"Thể Vân trước có hở lời chi chăng?"

---

1. *Dương Đài:* Tên một ngọn núi ở dãy Vu Sơn tỉnh Tứ Xuyên, nơi vua Sở thấy mình chung chăn gối với thần nữ.

2. *Xanh vàng:* Chỉ trời đất, mầu xanh tượng trưng cho trời, màu vàng tượng trưng cho đất. *Kinh Dịch:* "Thiên huyền nhi địa hoàng" (trời màu xanh đen, đất màu vàng).

3. *Bến Ngân bặt thói, chàng Ngâu trễ gì:* Ý nói Ả Chức vắng bóng ở sông Ngân thì chàng Ngưu còn chần chừ gì mà chẳng lỗi thề. Ở đây Song Tinh nói: nếu chàng không chung thủy với Nhụy Châu thì khi nghe tin nàng chết chàng đã yêu thương người khác ngay rồi.

4. *Đạm bạc:* Lạt lẽo mỏng manh; *Đạm bạc sự lề:* Thói đời thường lạt lẽo bạc tình.

5. *Lửa hừng là hản vàng ròng giá cao:* Từ câu tục ngữ: "Lửa thử vàng", ý nói có qua thử thách mới rõ giá trị thật của Song Tinh.

Nàng rằng: "Ví có đãi đằng
Dễ ai tin cuội trong trăng bao giờ?" [1]
Nói thôi mới giục tùy nhi
Thỉnh Vân kíp lại phòng vi tả lòng
Vân bèn trước nấp bình phong
Thác rèm rén bước vào trong thức cười [2]
Nàng rằng: "Lòng tớ dạ ngươi
Tin yêu đâu dễ trở lời tron chen" [3]
Vân rằng: "Lòng đã phỉ nguyền
Quá vui nên lộng dám lờn dám lung" [4]
Sinh bèn mảng đẹp nga song [5]
Rằng: "Người kia hãy nói cùng người kia [6]
Vốn quê nên giữ lòng quê [7]
Anh hùng có há phụ gì thuyền quyên?"
Vân rằng: "Lời đã vẹn đến
Xin dâng tổ thước, cam gìn phận cưu"
Sinh rằng: "Chẳng lựa chậm sâu
Xong hờn ba tháng, dễ hầu ba năm"
Nàng nghe chép miệng cười thầm
Rằng: "Hai bên cũng trách lầm vừa hai [8]

---

1. *Tin cuội trong trăng:* Từ câu thành ngữ:"Nói dối như cuội". Theo truyền thuyết thì "thằng cuội" là Ngô Cương người đất Tây Hà nhà Hán, học phép tiên nhưng phạm lầm lỗi nên bị thiên đình phạt đầy ở cung trăng làm việc chém cây quế, cuội cứ chặt nhát nào thì cây lại liền ngay. Cuội hay nói dối nên trong dân gian có từ "cuội" hay "cuội đất" để chỉ người hay nói dối.

2. *Thức cười* (từ cổ): Phương ngôn Trung Quốc, nghĩa như tức cười.

3. *Tron chen* (từ cổ): Xen vào, xỏ vào. Cả hai câu: Nhụy Châu thấy Thế Vân đột ngột bước vào phòng và cười; nàng liền lên mặt cô chủ trách Thế Vân: Tao đã tin và yêu mày sao lại đổi lời tao dặn mà xen vào (một cách đường đột).

4. *Quá vui nên lộng, dám lờn dám lung:* Chơi nghịch; *lung:* Phóng túng không theo khuôn phép. Cả câu, Thế Vân nói nhũn vì vui quá nên đùa nghịch vậy thôi, đâu dám hỗn hào.

5. *Đẹp nga song:* Đẹp (từ cổ) lấy lòng, làm vừa lòng. gốc của từ đẹp là vừa; nga song (song nga): Cả hai, bên đây chỉ Nhụy Châu và Thế Vân.

6. *Người kia*: Chỉ Nhụy Châu, *hãy nói cùng người kia*: Chỉ Thế Vân (cách gọi của Song Tinh trước hai nàng, rất dân gian).

7. *Quê, lòng quê* (từ cổ): Lòng thật thà, tự nhiên vụng nghĩa. Cả hai câu: Song Tinh nói tôi vốn là kẻ quê nên thật thà, vụng về thôi chứ tôi đâu có phụ nàng.

8. *Hai bên:* Chỉ Song Tinh và Thế Vân. Cả câu: Nhụy Châu đứng ra giải hòa giữa hai người là cả hai bên đều hiểu lầm nhau mà thôi.

Thăng bằng đâu xứng lòng người [1]
Vội trêu rằng phụ, vội cười rằng thô [2]
Khuê môn ghe việc mô hồ [3]
Dễ ai kết oán gây thù chi ai?" [4]
Cùng nhau sặc sặc cả cười
Cơn buồn bỗng ngớt, cơn vui lại nồng
Trở hài Vân lại tây phòng
Chàng nàng khi ấy tả lòng biệt ly
Xuân sang hoa cỏ gặp thì
Nhị đào mởn tuyết, cánh quỳ đượm sương
Mây vần giập giập đài dương
Chưa thôi nắng nguyệt lại xang chày kình [5]
Đảo chày đã trướng lại bình
Má đào quen phấn mày xanh sóng cài
? đầu đã đảo dùi
Tiên chơi nửa gối ngày dài qua đêm
Ác đà trở bóng lố rèm
Giấc mơ mới tỉnh bỗng dường còn mê
Trướng huê lại sánh mặt huê (hoa)
Bõ khi hải giác thiên nha những ngày
Những màng tùi tủi cười cười
Rèm tây thấu cuốn non đoài...
Cò về lấp loáng tầng tiêu
Mái chiền chuông trỗi trên lầu trống rung
Nàng còn dựa bức bình phong
Trở hài Sinh mới vào phòng Thể Vân
Tưng bừng mặt họp mắt giao
Mưa xuân nhặt rưới, hồ thu kíp tràn
Đuốc lòa tỏ bóng gương loan
Nệm nhung sương đượm, quần lan tuyết giồi.

1,2. Nhụy Châu nói: Cái mức thăng bằng cao thấp làm sao mà hợp với lòng người được, đừng có vội chê nhau là phụ tình hay thô vụng.

3,4. *Cả hai câu:* Chốn buồng the nhiều việc rõ ràng ai lại chuốc oán gây thù với ai làm gì, thôi đừng có trách móc hãy bỏ qua mọi chuyện.

5. *Nắng nguyệt, chầy kình:* Chỉ thời gian trôi qua.

NGUYỄN CƯ TRINH
(1716 – 1767)

Nguyễn Cư Trinh, tự Lã Nghi, hiệu là Đạm Am, người xã An Hòa huyện Hương Trà phủ Triệu Phong (nay thuộc huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên – Huế), lúc nhỏ thông minh học giỏi, năm 11 tuổi đã biết làm văn. Năm 1740 thi đậu Hương cống, làm Tri phủ Triệu Phong, kế được thăng Văn chức. Năm 1744 chúa Nguyễn Phước Hoạt lên ngôi, các văn thư từ lệnh của triều đình Đàng Trong đều do ông soạn thảo. Mùa xuân năm 1750 ông được thăng làm Tuần phủ Quảng Ngãi, lúc bấy giờ có các bộ lạc ở Đá Vách nhiều lần cướp phá biên giới, quan quân đánh mãi không dẹp được. Nguyễn Cư Trinh tới viết thư phủ dụ, họ không chịu ra hàng, bèn tiến quân đánh tan, kế cho dựng trại sách, đặt đồn điền, canh phòng cẩn mật, giả làm như định đóng lại lâu dài, họ sợ bèn tới quân dinh đầu thú, ông bèn vỗ về khuyến dụ rồi rút quân.

Mùa đông năm 1751 Cư Trinh dâng sớ tâu bày tình trạng khổ cực của dân gian, nêu ra bốn điều tệ cần thay đổi trong tổ chức quan lại và chính sách của chính quyền. Sớ dâng vào không thấy trả lời, ông nhất quyết xin từ chức. Chúa Nguyễn bèn triệu ông về, kế đổi làm Ký lục dinh Bố Chính.

Mùa đông năm 1753 vua Chân Lạp Chey Chetta V liên kết với phong kiến Xiêm gây hấn với chính quyền Đàng Trong và thông sứ với Lê – Trịnh và lấn cướp người Chăm ở Thuận Thành (khu vực Bình Thuận). Chúa Nguyễn sai Cai đội Thiện Chính làm Thống suất, Nguyễn Cư Trinh làm Tham mưu điều khiển tướng sĩ Ngũ dinh đánh quân Chân Lạp. Mùa hạ năm 1754 ông cùng Thiện Chính chia đường tiến quân, tới đâu quân Chân Lạp tan chạy tới đó, bốn phủ Lôi Lạp, Tầm Bôn, Cầu Nam, Nam Vang đều hàng. Sau đó chúa Nguyễn lấy Trương Phước Du thay Thiện Chính giữ chức Thống suất tướng sĩ Ngũ dinh, Nguyễn Cư Trinh lại cùng Phước Du tiến đánh Cầu Nam, Nam Vang. Chey Chetta V chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tích tâu giúp, xin hiến đất hai phủ Tầm Bôn, Lôi Lạp và nộp bù lệ cống còn thiếu ba năm trước. Chúa Nguyễn chưa chịu, Cư Trinh dâng kế tằm thực, tâu xin cứ cho Chân Lạp chuộc tội, lấy đất hai phủ ấy đặt lũy đóng quân, chia cấy ruộng đất cho quân dân. Sau đó Chey Chetta V chết, Ang Tong lên làm vua Chân Lạp, hiến đất Tầm Phong Long. Cư Trinh tâu xin dời dinh Long Hồ tới xứ Tầm Bào (thôn Long Hồ huyện Vĩnh Bình thuộc Vĩnh Long) đặt thêm đạo Đông

Khẩu ở Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, góp phần quan trọng trong việc xác lập bản đồ Việt Nam ở miền Nam.

Năm 1765 chúa Nguyễn Phước Thuần lên ngôi, triệu ông về thăng làm Lại bộ kiêm Tào vận sứ. Lúc ấy Trương Phước Loan chuyên quyền, có lần ra lệnh cho các quan tới nhà riêng bàn việc triều chính, Cư Trinh nghiêm mặt nói: "Bàn việc triều chính phải ở nơi công thự, vốn là phép tắc đã định, Phước Loan sao dám vô lễ như vậy, định lộng quyền hay sao? Kẻ làm loạn thiên hạ ắt là hắn đấy". Các quan đều không dám tới nhà Loan. Loan căm hận lắm, song vốn vẫn kính sợ Cư Trinh nên không dám làm hại.

Mùa hạ năm 1767 Nguyễn Cư Trinh chết, được tặng là Tá lý công thần Đặc tiến Trụ quốc Kim tử Vinh lộc đại phu Chính trị thượng khanh Tham nghị, thụy là Văn Định. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) ông được triều Nguyễn truy tặng là Khai quốc công thần Vinh lộc đại phu Hiệp biện đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Lại, đổi tên thụy là Văn Khác, phong tước Văn Minh hầu, cho tùng tự ở Thái miếu. Chính sử triều Nguyễn chép ông "là người có tài lược, giỏi quyết đoán, phàm những tấu sớ đàn hặc đều là lời bàn rộng nói thẳng, đến khi dự việc binh nhung ở miền Nam thì mở đất đai, giữ biên cương, huân nghiệp hơn người".

Nguyễn Cư Trinh giỏi văn chương, sở trường về thơ, có trước tác *Đạm Am thi tập*. Lúc ở Quảng Ngãi có sáng tác *Quảng Ngãi thập nhị cảnh* và vè *Sãi Vãi* bằng tiếng Việt, lúc ở Gia Định thường cùng Đô đốc Hà Tiên Mạc Thiên Tứ lấy thơ văn tặng đáp qua lại với nhau, hầu hết đã mất mát, nhưng có thơ họa *Hà Tiên thập vịnh* về sau được Lê Quý Đôn chép lại trong *Phủ biên tạp lục*. Ở đây giới thiệu ông như một tác giả trong Tao đàn Chiêu Anh Các và như một tác gia tiêu biểu của văn học Đàng Trong.

THI DẪN ĐÁP HIỆP TRẤN HÀ TIÊN TÔNG ĐỨC HẦU

"Phàm giữ lòng là chí, ngụ ý là thơ. Người có nông sâu, cho nên thơ có ẩn và rõ, bao gồm và rút gọn không giống nhau. Thời có lên xuống cho nên thơ có bước đầu, lúc thịnh, lúc giữa, lúc muộn khác nhau. Tóm lại, không ngoài lấy trung hậu làm gốc, hàm súc làm nghĩa, bình đạm làm khéo, mà tô điểm cho đẹp đẽ, rèn luyện cho kỹ xảo, đó chỉ là ngoại thiên của sáu nghĩa [1], dư sự của năm mối [2] mà

1. *Sáu nghĩa*: Tức lục nghĩa, là sáu thể của thơ trong *Kinh Thi*: Phong, phú, tí, hứng, nhã, tụng.

2. *Năm mối*: Hay ngũ luân, là năm nội dung của *Kinh Thi*: Vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bầu bạn.

thôi. Tâm là cái khó lường, tiết ra mà làm thơ, mà thành. Thơ mà có thể đọc được, cốt ở một chữ, có khi đến ba năm mà sau mới tìm được hay nghìn năm mà không giải quyết được. Tôi xem đó là khó lắm. Huống chi khi nhỏ còn bông lông, chưa hay dốc chí về kinh luân, lớn lên lại biếng lười, rất sợ cầu danh ở văn chương, cho nên sinh bình thơ hay rất ít. Huống lại sông vàng ải ngọc, muôn dặm tình hoài; lại việc ba quân còn rỗi đâu mà nghĩ đến thơ. Nếu có ngâm vịnh một hai bài thì cũng miễn cưỡng theo người, chứ vốn cũng không phải tự mình cao hứng, so với điều không nên cẩu thả thực đáng xấu hổ. Xin khéo vì tôi che giấu không nên nói với người ngoài".

Theo *Phủ biên tạp lục*. Sđd, tr. 260 – 261.

HÀ TIÊN THẬP VỊNH

Đây là 10 bài thơ *Hà Tiên thập vịnh* chữ Hán của Nguyễn Cư Trinh theo văn bản trong *Phủ biên tạp lục*. Thơ này, Nguyễn Cư Trinh viết trong quan hệ thi hữu với Tao đàn Chiêu Anh Các, trước hết là với Nguyễn Cư Trinh những năm ông cử quan nhậm chức ở Gia Định.

金嶼攔濤

帝怒陽侯數犯邊
移將仙島鎮前川
波恬不識長城面
水猛方知砥柱權
精衛半消啣石恨
驪龍全穩抱珠眠
知君亦是擎天物
今古滔滔獨儼然

1. KIM DỰ LAN ĐÀO

Phiên âm:

Đế nộ Dương hầu sác phạm biên,
Di tương tiên đảo trấn tiền xuyên.
Ba điềm bất thức trường thành diện,
Thủy mãnh phương tri để trụ quyền.
Tinh vệ bán tiêu hàm thạch hận,
Ly long toàn ổn bão châu miên.
Tri quân diệc thị kình thiên vật,
Kim cổ thao thao độc nghiễm nhiên.

Dịch nghĩa:

ĐẢO KIM DỰ CHẮN SÓNG

Thiên đế giận Dương hầu [1] quấy rối biên cương
Dời đem đảo tiên chắn ngang trước sông
Khi sóng yên khó biết mặt thành dài
Lúc nước dữ mới hay cột đá vững
Chim Tinh vệ nguôi nửa mối hờn ngậm đá [2]
Con ly long vẫn say giấc ngủ ôm ngọc [3]
Biết ông cũng là vật chống trời
Một mình sừng sững giữa sóng nước xưa nay.

---

1. *Dương hầu:* Thần sóng. *Hoài Nam Tử* chép Lăng Dương quốc hầu chết dưới nước hóa làm thần sóng, nhân thế gọi sóng là Dương hầu.

2. *Chim Tinh vệ... ngậm đá*: *Sơn hải kinh* chép con gái vua Viêm Đế chết đuối ở biển, hóa làm chim Tinh vệ ngậm đá ở núi tây bay ra lấp biển để hả giận. Đây có ý nói đảo Kim Dự như một vật lấp biển, bảo vệ Hà Tiên.

3. *Con ly long... ôm ngọc*: Trang Tử, *Nam hoa kinh* chép muốn tìm được hạt châu đáng ngàn vàng thì phải xuống vực sâu chín lần lấy ở dưới hàm con ly long lúc nó đang ngủ. Đây ý nói đảo Kim Dự làm sóng yên bể lặng.

屏山疊翠

中分村落立岧嶢
淡墨濃青作意描
地脈衰靈看樹石
民情愁樂問蒭蕘
春開錦幕邀戎府
秋起金城拱聖朝
此味廣州民樂得
草花不爲陸沉凋

2. BÌNH SƠN ĐIỆP THÚY

Phiên âm:

Trung phân thôn lạc lập thiều nghiêu,
Đạm mạc nùng thanh tác ý miêu.
Địa mạch suy linh khan thụ thạch,
Dân tình sầu lạc vấn sô nghiêu.
Xuân khai cẩm mạc yêu nhung phủ,
Thu khởi kim thành củng thánh triều.
Thử vị Quảng Châu dân lạc đắc,
Thảo hoa bất vị lục trầm điêu.

Dịch nghĩa:

BÌNH SƠN CHỒNG CHẤT SẮC XANH

Chia đôi thôn xóm đứng lên cheo leo
Đậm nhạt xanh đen tùy ý vẽ màu
Mạch đất thịnh suy cứ nhìn cây đá
Tình dân vui khổ hãy hỏi mục tử tiều phu
Xuân mở màn gấm mời gọi quân trướng [1]
Thu dựng thành vàng chầu về thánh triều
Người vùng Ngũ Quảng [2] rất thích được như thế
Hoa cỏ không vì bị chôn vùi mà nhạt phai.

蕭寺晨鐘

晨風零落露花拋
迢遞秋聲過樹梢
金獸哮殘星海渚
木鯨打落月林坳
萬家醒夢晨初駕
天佛開顏僧下巢
待扣堪憐禪亦有
不鳴鳴得太陽交

---

1. *Quân trướng*: Nguyên văn là "nhung phủ", tức dinh đại tướng.

2. *Ngũ Quảng*: Nguyên văn là "Quảng Châu", đây chỉ vùng đất từ dinh Quảng Bình tới dinh Quảng Nam thời Đàng Trong, tức vùng đất phía Bắc trấn Hà Tiên.

3. TIÊU TỰ THẦN CHUNG

Phiên âm:

Thần phong linh lạc lộ hoa phao,
Thiều đệ thu thanh quá thụ sao.
Kim thú hào tàn tinh hải chử,
Mộc kình đả lạc nguyệt lâm ao.
Vạn gia tỉnh mộng thần sơ giá,
Thiên Phật khai nhan tăng hạ sào.
Đãi khấu kham liên thiền diệc hữu,
Bất minh, minh đắc thái dương giao.

Dịch nghĩa:

CHUÔNG SỚM CHÙA TIÊU

Gió sớm lay động, sương rơi lác đác
Tiếng chuông lẻ loi xa xa lướt qua cành cây
Thú vàng [1] gầm vang, bể sao tàn lụi
Cá kình gỗ [2] đánh mạnh, rừng trăng mờ nhạt
Muôn nhà tỉnh mộng, Phật chầu cửa khuyết
Nước tám ao công đức [3] nhẹ xao, sư bước xuống giường
Đáng thương nhà Phật cũng phải chờ để gõ
Không đánh thì thôi, đánh là đến lúc mặt trời lên

1,2. *Thú vàng, Cá kình gỗ*: *Thú vàng* tức chuông bằng đồng, ngày xưa đúc chuông bằng đồng, vú chuông thường làm hình bồ lao là một loài thú ở biển. *Cá kình gỗ* tức cái chày bằng gỗ, ngày xưa hay làm theo hình con cá kình vì tương truyền bồ lao rất sợ cá kình, khi bị cá kình đuổi đánh thì gào lớn, người ta nhân đó làm chuông và chày như thế để mong chuông kêu to.

3. *Nước tam ao công đức*: Nguyên văn "bát thủy", tức "bát công đức thuỷ". Kinh Phật nói ở thế giới Tây phương cực lạc có tám ao công đức, nước trong đó đều là cam lồ. Đây ý nói nhà sư thiền định đã xong.

江城夜鼓

金城峙立碧江臯
僵臥譙樓對月號
細雨有權聲欲遜
狂波無韻響偏豪
遙呵鵲樹依難定
近蕩蛟潭夢亦勞
誰念天涯鳴武略
京華從此枕彌高

4. GIANG THÀNH DẠ CỔ

Phiên âm:

Kim thành trĩ lập bích giang cao,
Cương ngọa tiêu lâu đối nguyệt hào.
Tế vũ hữu quyền thanh dục tốn,
Cuồng ba vô vận hưởng thiên hào.
Dao kha thước thụ y nan định,
Cận đãng giao đàm mộng diệc lao.
Thùy niệm thiên nhai minh võ lược,
Kinh hoa tùng thử chẩm di cao.

Dịch nghĩa:

TRỐNG ĐÊM GIANG THÀNH

Thành đồng đứng cao ngất bên sông biếc
Tiếng trống ở lầu canh hướng về bóng trăng gầm lên
Như mưa nhỏ có quyền nghi, tiếng muốn nhỏ lại
Tựa sóng cuồng không có vần điệu, tiếng dội ầm trời
Xa thét cành cây, chim khách không đậu yên
Gần động ao đầm, giao long phải thức dậy
Ai nghĩ tới kẻ rung võ lược ở chân trời
Để kinh đô nhờ vậy được gối cao ngủ yên

石洞吞雲，

一山開破兩岩阿
吞下浮雲不放過
蠖屈龍伸歸嗽納
鸞翔鳳翥入包羅
葫蘆火濕凝煙重
石室人寒積絮多
出岫待教能五彩
光扶神武定山河

5. THẠCH ĐỘNG THÔN VÂN

Phiên âm:

Nhất sơn khai phá lưỡng nham a
Thôn hạ phù vân bất phóng qua
Quặc khuất long thân quy thấu nạp
Loan tường phượng chử nhập bao la
Hồ lô hỏa thấp ngưng yên trọng
Thạch thất nhân hàn tích nhứ đa
Xuất tụ đãi giao (giáo) năng ngũ thái
Quang phù thần vũ định sơn hà

Dịch nghĩa:

THẠCH ĐỘNG NUỐT MÂY

Một hòn núi vỡ ra hai lèn đá
Nuốt hết mây nổi không chịu bỏ qua
Rắn co rồng duỗi nuốt vào tất cả
Phượng liệng loan bay vào cõi bao la
Hồ lô lửa ấm, khói đọng dày nặng
Hang đá lạnh buốt, bông trắng chất nhiều
Vượt ra cửa động đợi trở thành màu ngũ sắc
Sáng rực hào quang làm yên núi sông

珠岩落鷺

山涵海色碧無瑕
誰送霜兒到作花
行傍浪頭魚買計
立當松髮鵠忘家
汐潮興廢自巍業
鳧鶴短長空囑啞
爲想烏衣堂上客
還將碌碌笑天涯

6. CHÂU NHAM LẠC LỘ

Phiên âm:

Sơn hàm hải sắc bích vô hà,
Thùy tống sương nhi đáo tác hoa.
Hành bạng lãng đầu ngư mãi kế,
Lập đương tùng phát hộc vong gia.
Tịch triều hưng phế tự nguy nghiệp,
Phù hạc đoản trường không chúc a (á).
Vị tưởng Ô y đường thượng khách,
Hoàn tương lục lục tiếu thiên nha (nhai).

Dịch nghĩa:

CHÂU NHAM CÒ ĐẬU

Núi ngậm sắc biển, màu biếc không chút tỳ vết
Ai đưa khách sương [1] tới làm ra hoa
Lò dò đầu sóng khiến lũ cá thất kế
Đậu yên trên ngọn thông làm chim hộc quên nhà
Thủy triều [2] lên xuống, tự mình cao ngạo
Chân le ngắn chân hạc dài không buồn so sánh
Nghĩ tới những khách trên thềm nhà giàu sang trong ngõ Ô Y [3]
Còn cười kẻ ở chân trời này là tầm thường.

東湖印月

夜來誰琢兩圓光
一貢天家一水鄉
水謂銀盤天學鑄
天疑玉鏡水眞粧
蛟螭若漏遁形勢
鷗雁如添摶翼方
慨想陶朱成事後
乾坤歌酌最中央

1. *Khách sương*: Chỉ con cò.
2. *Thủy triều*: Nguyên văn là "tịch triều", "triều" là nước triều lên, "tịch" là nước triều xuống.
3. *Ngõ Ô Y*: Thời Tấn con em họ Vương họ Tạ ở chung một khu, thường mặc áo đen, người ta nhân thế gọi nơi ấy là "Ô Y hạng" (Ngõ áo đen), sau dùng chỉ nhà giàu sang.

7. ĐÔNG HỒ ẤN NGUYỆT

Phiên âm:

Dạ lai thùy trác lưỡng viên quang,
Nhất cống thiên gia nhất thủy hương.
Thủy vị ngân bàn thiên học chú,
Thiên nghi ngọc kính thủy chân trang.
Giao ly nhược lậu độn hình thế,
Âu nhạn như thiêm bác dực phương.
Khái tưởng Đào Chu thành sự hậu,
Càn khôn ca chước tối trung ương.

Dịch nghĩa:

TRĂNG IN ĐÔNG HỒ

Đêm tới ai chuốt hai vầng sáng tròn
Một đem hiến trời một đặt dưới sông
Nước nói trời học đúc mâm bạc
Trời ngờ nước trang điểm bằng gương ngọc
Thuồng luồng ly long sợ lộ che giấu hình dáng
Le nhạn như được thêm cánh lông
Cảm khái nhớ lại Đào Chu [1] sau khi hoàn thành sự nghiệp
Ca hát uống rượu ở giữa càn khôn

1. *Đào Chu*: Tức Phạm Lãi thời Xuân Thu, sau khi giúp Việt Vương Câu Tiễn đánh được nước Ngô bèn bỏ chức quan ra sống ở Ngũ Hồ, đổi tên là Chi Di Tử Bì, sau tới nước Tề, đổi tên là Đào Chu công.

南浦澄波

盈窪波浪幾辰傾
還把玻瓈列地明
箕畢分閑天事少
鯨鯢權失海心平
干城客有乘桴思
行部人無問劍聲
野老與鷗分籍罷
長安笑指聖人生

8. NAM PHỐ TRỪNG BA

Phiên âm:

Doanh nhai ba lãng kỷ thời khuynh,
Hoàn bả pha lê liệt địa minh.
Cơ Tất phận nhàn thiên sự thiểu,
Kình nghê quyền thất hải tâm bình.
Can thành khách hữu thừa phù tứ,
Hành bộ nhân vô vấn kiếm thanh.
Dã lão dữ âu phân tịch bãi,
Trường An tiếu chỉ thánh nhân sinh.

Dịch nghĩa:

SÓNG YÊN NAM PHỐ

Sóng bạc đầy vụng không lúc nào vơi
Còn đem ánh pha lê rọi sáng khắp nơi
Việc gió mưa nhàn rỗi [1], trên trời ít việc
Kình nghê mất quyền, đáy biển yên lặng
Khách can thành có ý cưỡi bè sao [2]
Người đi đường không hỏi việc gươm kêu trong vỏ [3]
Lão quê chơi đùa cùng chim âu xong [4]
Cười chỉ về Trường An nói thánh nhân đã ra đời

鹿峙村居

僻壤窮丘可寂聽
子孫無患奪茅亭
鹿脩留客野茶黑
豚足迎妻園築青
飽煖不知天子力
豐登惟信海神靈
更無租稅又閒事
太半人稱近百齡

---

1. *Việc gió mưa nhàn rỗi*: Nguyên văn là "Cơ Tất phận nhàn". Cơ Tất là tên hai sao theo thiên văn học Trung Hoa cổ, sao Cơ chủ về gió, sao Tất chủ về mưa.
2. *Khách can thành... bè sao*: Ý nói thiên hạ thái bình, nên kẻ võ tướng cũng muốn tiêu dao.
3. *Người đi đường... trong vỏ*: Ý nói không có việc gì bất bình.
4. *Chơi đùa cùng chim âu*: Lấy điển trong Liệt tử, ý nói con người trung hậu không có cơ tâm.

9. LỘC TRĨ THÔN CƯ

Phiên âm:

Tịch nhưỡng cùng khâu khả tịch thinh (thính),
Tử tôn vô hoạn đoạt mao đình.
Lộc tu lưu khách dã trà hắc,
Đồn túc nghênh thê viên quả thanh.
Bão noãn bất tri thiên tử lực,
Phong đăng duy tín hải thần linh.
Cánh vô tô thuế hựu nhàn sự,
Thái bán nhân xưng cận bách linh.

Dịch nghĩa:

XÓM THÔN Ở MŨI NAI

Đất hẹp gò vắng nên tai được yên tĩnh
Cháu con không sợ cướp mất lều tranh
Giữ khách bằng nem hươu, chè quê đen đặc
Đón vợ mua giò lợn về, quả vườn xanh tươi
No ấm không biết gì tới sức nhà vua
Được mùa chỉ tin sự linh thiêng của thần biển
Đã không có tô thuế lại được nhàn rỗi
Quá nửa người ở đó đều nói gần trăm tuổi.

鱸溪漁泊

漁家營隊月層層
漏出叢蘆幾點燈
父老空聞朝號漢
妻兒偏慣客名陵
撐扶江漢雙枝棹
收拾乾坤一把罾
聞道白蛟今又長
睡餘行擬試餘能

10. LƯ KHÊ NGƯ BẠC

Phiên âm:

Ngư gia doanh đội nguyệt tầng tầng,
Lậu xuất tùng lô kỷ điểm đăng.
Phụ lão không văn triều hiệu Hán,
Thê nhi thiên quán khách danh Lăng.
Xanh phù giang hán song chi trạo,
Thu thập càn khôn nhất bả tăng.
Văn đạo bạch giao kim hựu trưởng,
Thụy dư hành nghĩ thí dư năng.

Dịch nghĩa:

LÀNG CHÀI BÊN RẠCH VƯỢC

Xóm chài đông đúc, bóng trăng lớp lớp
Trong đám lau dày le lói mấy ngọn đèn
Phụ lão chẳng nghe nói tới triều Hán [1]
Vợ con chỉ biết ông khách tên Lăng [2]
Đôi mái chèo vẫy vùng khắp sông rạch
Một tấm lưới thu thập cả càn khôn
Nghe nói thuồng luồng trắng nay đã lớn
Chờ khi ngủ dậy sẽ tìm cách thử tài thừa

ĐẠM AM THI TẬP

Thơ văn chữ Hán của Nguyễn Cư Trinh, ngoài 10 bài họa *Hà Tiên thập vịnh*, thư, thi dẫn..., còn có *Đạm Am thi tập*. Tập thơ này chưa tìm lại được toàn bộ. Nhưng rải rác trong một số trước tác như: *Phủ biên tạp lục, Nam hành ký đắc tập* v.v... còn được một số bài. Có thể những bài này vốn thuộc *Đạm Am thi tập*. Chúng tôi chọn tuyển một số bài trong số những bài còn lại đó.

---

1. *Phụ lão... triều Hán*: *Đào hoa nguyên ký* của Đào Tiềm chép chuyện một ông chài lạc đường theo một dòng suối hoa đào lên nguồn gặp một nơi thôn xóm, người ở đó nói tổ tiên họ tránh loạn nhà Tần chạy vào đó đã mấy trăm năm, không biết triều Hán đã thay thế nhà Tần. Đây ý nói người dân sống trong cảnh thái bình hạnh phúc nên không quan tâm tới chính sự.

2. *Vợ con... tên Lăng*: *Lăng* tức Nghiêm Quang, tự Tử Lăng, ẩn sĩ cuối thời Tây Hán, bạn thân của Lưu Tú, sau khi Lưu Tú dẹp được loạn Vương Mãng, lên ngôi vua tức Hán Quang Vũ thì mời Tử Lăng ra làm quan nhưng ông không nhận, trở về câu cá ở Đồng Giang. Đây ý nói khách khứa của người dân Rạch Vược không phải là kẻ làm quan.

劍

每伴仁嚴橫塞外
還同謹信上班頭
傍人若問歸藏事
且待桃林放盡牛

KIẾM

Phiên âm:

Mỗi bạn nhân nghiêm hoành tái ngoại,
Hoàn đồng cẩn tín thượng ban đầu.
Bàng nhân nhược vấn quy tàng sự
Thả đãi Đào Lâm phóng tận ngưu.

Dịch nghĩa:

GƯƠM

Thường theo cả hai mặt *nhân* và *nghiêm*, chắn ở ngoài ải,
Lại cùng chức Cẩn tín [1] đứng ở đầu ban [2]
Người ngoài nếu hỏi về việc trở về ẩn náu [3]
Hãy đợi Đào Lâm thả hết trâu đã [4]

---

1. *Cẩn tín*: Chức Cẩn tín lang ở trong triều.
2. Chỉ hàng quan.
3. Chỉ việc cất gươm đi.
4. *Đào Lâm*: Địa danh, có khi gọi là Đào Nguyên. Nơi đây Vũ Vương thắng Trụ thả trâu, thiên hạ thái bình.

題松浪

平地翻敎起綠波
丈夫爭奈阿姨何
流聲壯掩琴簧細
勇氣寒侵枕簟多
舉棹蒼龍隨勢舞
開帆玄鶴趂辰過
何人半醒維舟浦
猛省威由片葉麼

ĐỀ TÙNG LÃNG

Phiên âm:

Bình địa phiên giao khởi lục ba,
Trượng phu tranh nại ả di hà?.
Lưu thanh tráng yểm cầm hoàng tế,
Dũng khí hàn xâm chẩm đạm đa.
Cử trạo thương long tùy thế vũ,
Khai phàm huyền hạc sấn thời qua.
Hà nhân bán tỉnh duy chu phố,
Mãnh tỉnh uy do phiến diệp ma.

Dịch nghĩa:

ĐỀ CÂY THÔNG REO

Đất bằng bỗng nổi cơn sóng biếc
Tiết cứng khôn cùng tranh với ả gió
Tiếng vi vút mạnh hơn tiếng cây đàn cây sáo bé nhỏ
Khi sôi sục dũng khí lạnh thấu nhiều đến gối chăn
Gác mái chèo, thừa kế múa như rồng xanh
Giương buồm, gặp thời như con hạc lướt qua
Ai là người đã buộc thuyền khi nửa tỉnh mê
Mới hay rằng chiếc lá mạnh mẽ biết bao.

夜飲

醒人何苦獨行吟
繼晷留朋且對斟
手燭尚思償晝短
情盃安用問更深
是非久鬧聞雷耳
理亂俄閑醉月心
何必山中酩然好
浮生千日幾分陰

DẠ ẨM

Phiên âm:

Tinh nhân hà khổ độc hành ngâm,
Kế quỹ lưu bằng thả đối châm.
Thủ chúc thượng tư thường trú đoản,
Tình bôi an dụng vấn canh thâm.
Thị phi cửu náo văn lôi nhĩ,
Lý loạn nga văn túy nguyệt tâm.
Hà tất sơn trung minh nhiên hảo,
Phù sinh thiên nhật kỷ phân âm.

Dịch nghĩa:

UỐNG RƯỢU ĐÊM

Người tỉnh sao lại khổ về nỗi ngâm vịnh một mình,
Giữ bạn lại, bóng kề bóng, rót rượu tăm cho nhau.
Tay thấp đuốc nghĩ là bù lại cho ngày ngắn ngủi qua
Chén tình nào sá gì nỗi đêm dài,
Tiếng thị phi náo nhiệt vẳn vẳng bên tai như sấm,
Trong ly loạn, bỗng quên lòng đắm bóng trăng soi.
Việc gì phải ở trong rừng và ngủ kỹ,
Nghìn ngày ở cõi phù sinh đáng mấy phân âm.

詠雨女洗足

倒顛有術弄英雄
一對裙襦洗乃翁
踞我方濡龍脚赤
迎人猶傍玉顏紅
將軍不挫儒生氣
亭長難收里豎功
大抵狙翁憑馬上
雍衡無復帝王風

VỊNH LƯỠNG NỮ TẨY TÚC

Phiên âm:

Đảo điên hữu thuật lộng anh hùng,
Nhất đối quần nhu tẩy nãi ông.
Cứ ngã phương nhu long cước xích,
Nghênh nhân do bạng ngọc nhan hồng.
Tướng quân bất tỏa Nho sinh khí,
Đình trưởng nan thu Lý Thụ công.
Đại để thư ông bằng mã thượng,
Ung hành vô phục đế vương phong.

Dịch nghĩa:

VỊNH ĐÔI GÁI RỬA CHÂN [1]

Đảo điên bày đặt thuật ghẹo kẻ anh hùng
Một đôi gái quần hồng rửa gót cho ông
Ngồi xổm, rửa nhúng ướt đôi chân rồng
Đón người, kề bên là mặt ngọc
Tướng quân, [2] nếu cứ giữ sĩ khí Nho sinh
Người Đình trưởng [3] khó thu được Lý Thụ công [4]
Đại để thư ông nhờ vó ngựa [5]
Chứ làm gì có phong thái ung dung của bậc đế vương đời xưa...

擬過賈誼宅和唐長卿

元韻

鵬鳥爭堪問數遲
超遷何喜謫何悲
黄頭更入軒丁夢
青簡難行絳灌辰
清恨暗留壺井在

1. Hán Cao Tố khi triệu Kình Bố là Cửu Giang vương vào yết kiến thì dùng hai người con gái rửa chân cho mình để trêu Kình Bố *(Hán sử)*.

2. Chỉ Kình Bố.

3. Chỉ Hán Cao Tổ.

4. Chỉ người đề xướng ra cái mưu ấy.

5. Thư ông: Người sảo trá, chỉ Hán Cao Tổ. Hán Cao Tổ nhờ vó ngựa, tức võ công mà được thiên hạ

孤貞明許石床知
憐君還有幸君意
宣室位翁天一涯

Phiên âm:

NGHĨ QUÁ GIẢ NGHỊ TRẠCH HỌA ĐƯỜNG TRƯỜNG KHANH NGUYÊN VẬN

Bằng điểu tranh kham vấn sác trì,
Siêu thiên hà hỉ trích hà bi?.
Hoàng đầu cánh nhập Hiên Đinh mộng,
Thanh giản nan hành Giáng Quán thì.
Thanh hận ám lưu hồ tỉnh tại,
Cô trinh minh hứa thạch sàng tri.
Liên quân hoàn hữu hạnh quân ý,
Tuyên thất vị ông thiên nhất nhi (nhai).

Dịch nghĩa:

NGHĨ HOẠ NGUYÊN VẬN BÀI THƠ CỦA TRƯỜNG KHANH ĐỜI ĐƯỜNG QUA NHÀ GIẢ NGHỊ

Cũng nên hỏi chim bằng [1] xem là sớm hay muộn
Được thăng mừng gì, bị giáng buồn chi!
Từng đã gặp giấc mộng của Hiên, Đinh [2]

1. Giả Nghị có làm bài phú *Bằng điểu* để tỏ chí.

2. Hiên, tức Hiên Viên Hoàng đế, mộng được Phong Hậu; và Đinh tức Vũ Đinh, Cao Tôn nhà Thương, mộng được Phó Duyệt, Phong Hậu và Phó Duyệt đều là những người có công giúp rập.

Có dễ đâu làm văn như Giáng, Quán[1]
Cái giếng tròn, còn trơ đó khối hận lòng[2]
Giường đá kia, vẫn biết nhau tấm lòng trinh bạch[3]
Thương ông, lại cũng mừng cho ông đó.
Vừa được ngồi ở nơi Tuyên thất, đã bị trích ra phương trời xa.

龍湖大風紀懷

共說百年無此風
翻能一夜蕩吾室
存全半日楊柳姿
挫折多年松柏質
松桓楊柳不同科
世事榮枯奈若何
回首肇豐萬重水
傷心定遠一千家
千家流到蠻夷土
水多鱷魚陸蛇虎
新田不足吏人求

---

1. Chỉ Chu Bột và Quán Anh ở đời Hán Văn Đế gièm Giả Nghị nên Giả Nghị phải bị trích đi Trường Sa.
2. Ở nhà Giả Nghị có một cái giếng nhỏ mà sâu, như hình cái bầu rượu.
3. Bên cạnh cái giếng, nhà Giả Nghị có một cái giường đá chân cao, chỉ một người ngồi được.

漏屋況爲風伯怒
既非赤烏三年東
又非睢水扶乃公
蛭蝦得浪隱樑棟
舸艦牽人沒水宮

Phiên âm:

LONG HỔ ĐẠI PHONG KỶ HOÀI

Cộng thuyết bách niên vô thử phong,
Phiên năng nhất dạ đăng ngô thất.
Tồn toàn bán nhật dương liễu tư,
Tỏa chiết đa niên tùng bách chất.
Tùng bách dương liễu bất đồng khoa,
Thế sự vinh khô nại nhược hà.
Hồi thủ Triệu Phong vạn trùng thủy,
Thương tâm Định Viễn nhất thiên gia.
Thiên gia lưu đáo Man Di thổ,
Thủy đa ngạc ngư lục xà hổ.
Tân điền bất túc lại nhân cầu,
Lậu ốc huống vi phong bá nộ.
Ký phi xích tích tam niên đông,
Hựu phi Tuy Thủy phù nãi công.
Chất hà đắc lãng ẩn lương đống,
Kha hạm khiên nhân một thủy cung.

Dịch nghĩa:

GHI NHỚ TRẬN GIÓ TO Ở LONG HỒ

Ai cũng bảo trăm năm nay không có trận gió như thế,
Lại có thể một đêm mà làm đổ nhà ta
Dáng dấp cây dương liễu nửa ngày vẫn còn nguyên vẹn
Chất rắn cây tùng bách lâu năm mà bị sạt gẫy
Tùng bách và dương liễu không cùng loại
Việc đời khô héo còn biết làm thế nào
Quay nhìn phủ Triệu Phong sông nước muôn trùng
Đau lòng cho phủ Định Viễn có hàng nghìn nhà.
Hàng nghìn nhà trôi dạt đến khu vực Man, Di
Sông có nhiều cá sấu, đất có nhiều rắn, hổ.
Ruộng mới khai khẩn không đủ cung đốn cho quan lại,
Nhà dột còn gặp cơn giận dữ của thần gió.
Đã không phải trận gió đón ông "giày đỏ" lánh ở miền đông ba năm [1]
Lại chẳng phải trận gió cứu giúp "Nãi công" ở sông Tuy [2].
Đỉa tôm được sóng leo lên tận giường cột,
Tàu bè thì kéo người chìm xuống nước.

---

1. *Xích tích*: Giày đỏ; giày Chu Công thường đi. Chu Công là em Vũ Vương, chú Thành Vương. Vũ Vương mất, Thành Vương còn nhỏ, Chu Công nhiếp chính, bị gièm pha, phải lánh sang ở phía Đông, làm thơ "Chi hào" gửi vua. Sau vua biết là mình lầm, bèn đón ông về. Chu Công còn sang phương đông dẹp loạn Vũ Canh (con Trụ Vương), trừ diệt loạn thần, giúp Thành Vương ổn định vương nghiệp.

2. *Tuy Thủy*: Tên một con sông, nơi diễn ra trận chiến giữa Lưu Bang và Hạng Vũ. Khi Lưu Bang thua, Hạng Vũ đuổi theo thì bỗng có trận gió lớn nổi lên, bụi cát mù mịt, quân Hán Lưu Bang chạy thoát.

Nãi công: Lưu Bang Hán Cao Tổ thường tự xưng là: *Nãi công*.

龍湖臥病

五九浮名又一年
無能偏有武侯煩
天蒙瘴癘客多病
豈意龍蛇妒匪賢

Phiên âm:

LONG HỒ NGỌA BỆNH

Ngũ cửu phù danh hựu nhất niên,
Vô năng thiên hữu Vũ Hầu phiền.
Thiên mông chướng lệ khách đa bệnh,
Khởi ý long xà đố phỉ hiền.

Dịch nghĩa:

NẰM BỆNH Ở LONG HỒ

Đeo đẳng cái hư danh đã sáu mươi năm
Không có tài cán mà lại có sự gánh vác nặng nề như Vũ Hầu [1]
Trời đầy chướng lệ khiến lữ khách mắc nhiều ốm đau
Há ngờ đâu rồng rắn lại ghét kẻ vô tài này.

---

1. *Vũ Hầu*: Tức Gia Cát Lượng.

QUẢNG NGÃI THẬP NHỊ CẢNH

1. THIÊN ẤN NIÊM HÀ [1]

Phong cảnh ta đây thật rất xinh,
Niêm hà có ấn của trời xanh [2].
Xanh kia dấu tích còn vuông vức,
Nhận lại non sông rõ dáng hình.
Cách thức còn in đồ cổ tự [3],
Cỏ cây nào phụ tiếng chung linh [4].
Châu sa để dưới chân chờ mãi [5],
Trấn chỉ sau lưng phía cẩm thành [6].

2. LONG ĐẦU HÍ THỦY [7]

Non sông đâu cũng có non sông,
Có cảnh long đầu hí thủy không?
Ngó lại cây xanh năm vẻ rực,
Phun ra nước chảy một dòng trong.
Ngựa xe đắp đổi đường qua lại,
Ghe guộc đua bơi sóng vẫy vùng [8]
Hỏi thử khi nào bay đặng nổi? [9]
Thấy tin người lớn thỏa lòng trông.

---

1. Ấn trời gắn xuống sông. Núi Thiên Ấn thuộc địa phận làng Trà Sơn, Tịnh Ấn, huyện Sơn Tịnh, ngọn núi cao trên trăm mét, trông vuông vức tựa hình cái ấn (con dấu) đóng xuống sông Trà Khúc.

2. *Niêm hà*: Niêm là gắn, in dán, hà là sông, niêm hà là gắn xuống mặt sông.

3. *Cổ tự*: Chữ cũ, dấu xưa.

4. *Chung linh*: Thiêng liêng.

5. *Châu Sa*: Tên làng ở phía Đông núi Thiên Ấn.

6. *Cẩm thành*: Thành gấm.

7. Đầu rồng giỡn nước. Bài này vịnh cảnh một hòn núi thuộc làng Phú Nhơn (Tịnh Ấn, Sơn Tịnh), dãy núi chạy ngoằn ngoèo, có móm nhô ra gặp sông Trà Khúc nhìn giống đầu rồng chồm ra giỡn với nước.

8. *Ghe guộc đua bơi*: Chỉ cảnh ghe thuyền qua lại tấp nập.

9. Đây ý nói xem con rồng kia bao giờ bay lên được.

3. THIÊN BÚT PHÊ VÂN [1]

Trước thành đồng trống lổng lổng lông,
Núi Bút phê vân khéo lạ lùng.
Cây điểm ra hoa, hoa điểm nhụy,
Mây thành cỏ sắc, sắc thành không.
Giang sơ đúc lại còn danh giá,
Cốt cách xinh vầy tự hóa công. [2]
Thêu dệt văn chương trên đế tọa, [3]
Hơn mười hai cảnh giữa non sông.

4. LA HÀ THẠCH TRẬN [4]

Khói lan nghi ngút đã tan tành,
Thạch trận nay còn thấy dạng hình.
Bốn phía ngựa xe đi lại giáp, [5]
Hai bên cây cỏ thảy làm binh. [6]
Đá chồng bóng mát voi nương náu,
Đôn đãi người qua hổ rập rình.
Một cuộc trống thiên bày giữa đó,
Quân nào nghe tiếng cũng đều kinh.

---

1. Bút trời phê chữ lên mây: Ngọn Thiên Bút thuộc địa phận làng Chánh Lộ (Nghĩa Chánh, Tư Nghĩa) dựng đứng giữa đồng ruộng, trông giống cây bút Khổng Lồ viết chữ lên mây.

2. *Hóa công*: Thợ trời, chỉ tạo hóa.

3. *Đế tọa*: Tên vì sao trên trời, chỉ nơi ở của các bậc đế vương. Đế tọa đóng ở 5 nơi: một ở Bắc cực, một ở Tử vi, một ở Thiên thị, một ở Đại giác và một ở Trung ương. Đây chỉ tầng trời cao.

4. Đá trận La Hà. Bài này vịnh cảnh mấy ngọn núi thuộc địa phận làng La Hà và An Hà (Nghĩa Thương, Tư Nghĩa). Từ trên ngọn núi đến chân núi la liệt những hòn đá to nhỏ, rải rác trông như một trận địa thiên binh vạn mã.

5. *Giáp*: Áo trận, đây chỉ quân giới.

6. *Binh*: Lính.

5. THẠCH BÍCH TÀ DƯƠNG [1]

Non núi dăng dăng đổi cả trời
Một hòn Thạch Bích tiếng muôn đời
Đá xây đứng sững y như vách,
Bóng xế soi về khắp mọi nơi.
Con mọi khôn dòm vô đất nước, [2]
Dân ta càng khỏi nhiễm tanh hôi.
Cẩm thành được thế thêm bền bỉ,
Cây cỏ ngàn thu cũng dựa hơi.

6. HÀ NHAI VÃN ĐỘ [3]

Nam Bắc Đông Tây hiệp một nhà,
Hà Nhai đây có thật phiền hoa. [4]
Khe trong tôm các lên trừng nguyệt,
Bóng mát bướm ong lộn dệt hoa.
Bữa bữa lâu đài chuông giục tối,
Chiều chiều thương mại khách đi qua.
Chốn Trường An ngó xa vòi vọi, [5]
Lên xuống phong lưu cũng nước Trà. [6]

---

1. Bóng chiều Thạch Bích. Thạch Bích là tên một ngọn núi ở huyện Đức Phổ, đây là hòn núi đá vôi cao chất ngất, sườn núi thẳng đứng như vách dựng nên mới có tên là Thạch Bích (Đá Vách).

2. *Con mọi*: Từ của thời phong kiến gọi các dân tộc ít người, thực ra theo ngôn ngữ của một số dân tộc thì mọi cũng có nghĩa là người, đây chỉ một dân tộc ở thượng nguồn sông Trà Khúc về phía Tây Quảng Ngãi, người ta quen gọi là mọi Đá Vách.

3. Bến chiều Hà Nhai. Đây tả cảnh bến đò Hà Nhai (Tịnh Hà, Sơn Tịnh), lúc về chiều, cảnh trên bến dưới thuyền rất sầm uất.

4. *Phiền hoa*: Cũng đọc là phồn hoa, nghĩa là tấp nập nhộn nhịp.

5. *Trường An*: Tên kinh đô của Trung Quốc thời xưa, về sau được dùng để chỉ Kinh đô.

6. *Trà*: Sông Trà Khúc.

7. AN HẢI SA BÀN [1]

Bàn Cổ xưa kia kế đã thâm, [2]
Khéo bày lọc cát đúc thành mâm.
Khạc ra cá nhảy đầy Đông Hải, [3]
Dọn lại mùi ngon rặt nghĩa sâm. [4]
Chợ cách, hóa nên non nước thế,
Đũa giơ rồi rũ gió trăng ngâm.
Mời ông điếu tẩu Sa Kỳ tới, [5]
Rót chén yên hà để dưỡng tâm. [6]

8. SA KỲ ĐIẾU TẨU [7]

Mười cảnh đây đây chẳng thiếu chi,
Còn ông điếu tẩu ở Sa Kỳ.
Yên hà bóng dợn hai mai tuyết,
Phong nguyệt tay cầm một sợi ty. [8]
Có cá không thèm mong đoái đến,
Được rồng rồi lại thả cần chi.
Giữ trong non nước đầy y ái, [9]
Tự thuở đời mô đến thuở ni.

---

1. *Mâm cát An Hải*: Bài nầy tả cảnh cồn cát An Hải (Bình Châu, Bình Sơn), giữa mặt biển mênh mông nổi lên cồn cát trông tựa chiếc mâm thiên nhiên.

2. *Bàn Cổ*: Hay Bàn Cổ thị. Theo truyền thuyết của Trung Quốc thì Bàn Cổ là thủy tổ của trời đất vạn vật, đây chỉ sự sắp đặt của tạo hóa.

3. *Đông Hải*: Bể đông.

4. *Nghĩa sâm*: Vật quý báu.

5. *Điếu tẩu Sa Kỳ*: Ông già câu cá ở cửa bể Sa Kỳ.

6. *Yên hà*: Khói và ráng chiều, chỉ thú tiêu dao.

7. Ông già câu cá ở cửa Sa Kỳ, thực ra đây là một ghềnh đá nhô ra ở cửa bể Sa Kỳ trông giống hình một ông già ngồi câu.

8. *Sợi ty*: Sợi tơ, chỉ sợi dây câu.

9. *Y ái*: Niềm yêu cũ, muốn nói tình cảm không thay đổi.

9. CỔ LŨY CÔ THÔN [1]

Giặc giã đời mô đã dẹp rồi, [2]
Lũy xưa còn đắp xóm mồ côi.
Đá xây quanh quất theo bờ biển,
Người ở cheo leo dưới cửa lôi. [3]
Trông thấy thuyền tình ba bốn phía,
Vẳng nghe trống giục một đôi hồi.
Hỏi thăm tạo hóa bao giờ đó,
Thạch trận về đây mới đắp bồi. [4]

10. LIÊN TRÌ DỤC NGUYỆT [5]

Bóng thỏ xưa nay rọi sáng lòa, [6]
Ao sen khéo rửa mặt Hằng Nga.
Rong xanh lớp cũ bẩy ngư dước,
Nắng bạc còn dung chỗ nguyệt ma.
Phẩm vật hữu tình nơi cấm địa,
Thanh Liên chuông giục xã Ba La [7]
Ngàn thu để dấu trong non nước,
Đẹp mặt anh hùng lúc lại qua.

---

1. Thôn lẻ Cổ Lũy. Cổ Lũy là một thôn nhỏ miền ven biển ở Nghĩa An, Tư Nghĩa, ở đó có cửa biển cũng gọi là cửa Cổ Lũy.

2. *Giặc giã*: Phong cảnh tả trong bài có liên quan đến bài *La Hà thạch trận* ở trên. Chữ giặc giã ở đây chỉ "Thạch trận" tức do các hòn đá nằm la liệt mà tác giả tương tượng nên.

3. *Cửa lôi*: Chữ lôi có nghĩa là đá lăn, cửa lôi là cửa bể mà hai bên có đá hòn đá tang la liệt.

4. *Thạch trận*: Lấy hình ảnh ở bài *La Ha thạch trận*. Cửa Cổ Lũy cũng có đá hòn rải rác và tác giả tưởng tượng đó là kết quả của trận đá La Hà.

5. Trăng tắm hồ sen. Bài này vịnh cảnh ao sen ở xã Ba La (Tư Nghĩa), ao không lớn chỉ chừng vài mẫu nhưng hình thế rất đẹp, đẹp nhất là những đêm trăng gặp mùa sen nở.

6. *Bóng thỏ*: Hay ngọc thỏ tức mặt trăng. Người xưa nói cái bóng trong mặt trăng có hình con thỏ nên gọi trăng là thỏ.

7. *Ba La*: Địa danh, nơi có hồ sen tả trong bài.

11. VU SƠN LỘC TRƯỜNG [1]

Non nước bày ra đủ bốn phương,
Lộc trường vu lộc chốn vu sơn
Lâu đài đá dựng thành ba lớp,
Hoa quả trăng soi bóng nửa lừng.
Sớm tối bạn bè dê lợn giỡn,
Đổi thay sừng gạc bỏ nghênh ngang.
Cảnh tình mường tượng vườn Linh Thứu, [2]
Ngọn suối đàn thung, gió nhịp nhàng.

12. PHONG VÂN TÚC VŨ [3]

Cao nửa lưng trời sắc thật xanh,
Mây mưa tự đó chuyển lần sinh.
Cái tinh châu ngọc lùm trên chóp, [4]
Hạt nước cam lâm nhỏ xuống mình. [5]
Bởi dáng nguy nga nên khí hậu, [6]
Được danh thanh tú chiếm phần linh.
Thêm vào mười cảnh đây không hổ,
Nam Ngãi hai bên chiếu đặng hình.

Theo *Thơ văn Nguyễn Cư Trinh*.
NXB Thuận Hóa – Huế 1989.

Phan Hứa Thụy *sưu tầm,*
dịch và chú thích

---

1. *Bãi Nai ở* Vu Sơn. Vu Sơn có tên dân gian là Hòn Khoai ở phía Tây Bình Sơn, sau lưng núi có bãi rộng, nơi họp đàn của hươu nai.

2. *Linh Thứu*: Tên núi ở về phía Bắc huyện Khúc Giang tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). Núi này là nơi họp đàn của loài hổ nên trước đó cổ tên là Hổ Quần Sơn hay Hổ Thị Sơn, đến đời Tấn mới đổi là núi Linh Thứu. Đây chỉ nơi họp đàn của loài thú rừng.

3. Mưa tạnh Phong Vân. Phong Vân là tên ngọn núi nằm giữa Quảng Nam và Quảng Ngãi, dân gian gọi là Eo Mây, núi cao thường có mây che, khí sắc xanh tươi rất đẹp.

4. *Châu ngọc*: Ngọc châu, đây ví đỉnh núi có sắc xanh lam như ngọc.

5. *Cam lâm*: Mưa ngọt, tức mưa rào.

6. *Khí hậu:* Khí chất đầy đặn.

SÃI VÃI

Tác phẩm của Nguyễn Cư Trinh viết vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, để động viên cổ vũ quân sĩ nhân dịp đánh dẹp ở đất Thạch Bích nhằm mở thông đường vào Nam. Tác phẩm còn cảnh tỉnh tầng lớp nho sĩ, đề cao lý tưởng tụ tề trị bình của Nho giáo, răn giới, phê phán tăng ni sa đọa và những biểu hiện của mê tín dị đoan. *Sãi Vãi* là sự kết hợp tài tình giữa nghiêm trang và bông lơn hài hước, giữa văn biền ngẫu bác học và văn nói lối trong tuồng đồ. Dưới đây trích đoạn tác giả viết về "thất tình", đoạn văn mà sau này sẽ có ảnh hưởng đối với tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu.

Sãi rằng:

... Công danh chẳng tưởng
Vì bịnh thất tình. [1]
Tồn ư trung bất chính [2] ắt chẳng lành.
Phát ư ngoại bất hòa thời thất tiết. [3]

Tu dầu lòng chí thiết,
Sãi có bệnh hay vui:
Sãi vui dưới đất dài,
Sãi vui trên trời rộng.
Vui nước biếc non xanh lồng lộng,
Vui trăng thanh gió mát làu làu.
Trong ba ngàn [4], Sãi vui để một bầu,

---

1. *Thất tình*: Bảy loại tình cảm, tức vui, thương, giận, yêu, ghét, muốn, sợ (hỷ, ai, nộ, ái, ố, dục, cụ) sẽ nói ở dưới.

2. *Tồn ư trung bất chính*: Dành ở trong bụng điều bất chính.

3. *Phát ư ngoại bất hòa*: Phát ra ngoài điều không hòa hiệp.

Thất tiết: mất sự điều tiết, tiết độ.

4. *Ba ngàn*: Ba ngàn thế giới (theo kinh Phật).

Ngoài sáu đạo, Sãi vui thông tam giới, [1]
Non Bồng Lai bước tới,
Sãi vui với Bát Tiên. [2]
Núi Thương Lãnh tìm lên,
Sãi vui cùng Tứ Hạo. [3]
Vui nhân vui đạo,
Vui thánh vui hiền,
Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, [4]
Vui chiếc dép trương buồm nương gió [5]
Lánh cõi tục, Sãi vui thuyền Bát Nhã, [6]
Rửa bụi trần, Sãi vui nước Ma Ha. [7]
Đạo thương người, Sãi vui giáo Thích Ca,
Nhân cứu chúng, Sãi vui lòng Bồ Tát.
Vui một bình, một bát, [8]

---

1. *Sáu đạo*: Sáu đường luân hồi. Theo thuyết nhà Phật: Chúng sanh có sáu đường luân hồi, gọi là "lục đạo", làm thiện thì luân hồi theo ba đường thiện (lên trời, làm người, và a tu la (?); làm ác thì luân hồi theo ba đường ác (địa ngục, quỉ đói, và súc vật). *Tam giới* : Ba cõi. Theo thuyết Phật: Tam giới có "dục giới", cõi của người còn sự ham muốn (tình dục, ăn uống); "sắc giới", cõi của người đã dứt bỏ sự ham muốn, nhưng còn ở trong vòng hình sắc; "vô sắc giới", cõi của người không có ham muốn, không có hình sắc, tâm thần và ý thức, chỉ trú ngụ trong một cõi thiền định sâu xa huyền diệu.

2. *Bát Tiên*: Tám vị tiên, tức Chung Ly Quyền, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lý Thiết Quải, Tào Quốc Cửu, Lã Đông Tân, Lam Thái Hòa, Hà Tiên cô, đều người đời Đường hoặc Tống đi tu tiên mà đắc đạo.

3. *Thương Lãnh*: Tức Thương Sơn, một núi ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. *Tứ Hạo*: bốn ông già, tức Đông Viên công, Lộc Lý tiên sinh. Ỷ Lý Quí, Hạ Hoàng công, người cuối đời Tần, tránh loạn, ẩn ở núi Thương Sơn, gọi "Thương Sơn Tứ Hạo".

4. *Tiếng chuông giục khách lui thuyền*: Chưa rõ điển gì.

5. *Chiếc dép trương buồm nương gió*: Ngoại truyện Trung Quốc chép: nhà sư Đạt Ma tu thành chính quả, khi đã tịch rồi, người ta lại gặp ngồi trên một chiếc dép kéo buồm vượt biển về nước Tây Trúc (cõi Phật).

6. *Bát Nhã*: Danh từ nhà Phật, như nói trí tuệ.

7. *Nước Ma Ha*: Nước sông Hằng Hà. Theo tông giáo Ấn Độ thì nước sông Hằng Hà linh thiêng, có thể tẩy sạch sự uế xú của người ta.

8. *Một bình một bát*: Một cái bình, một cái bát, hai vật dụng mà thời xưa các nhà sư thường mang đi đường để đựng nước uống và cơm ăn do nhân dân cung cấp cho. *Truyền đăng lục*: Khi nói về gia phong thầy tu. Thủ Thanh thiền sư có câu: "Nhất bình kiếm nhất bát, đáo xứ thị sinh nhai", nghĩa là một bình và một bát, cuộc sinh nhai đến chỗ nào tùy chỗ ấy (Quán Hưu, một thiền sư hay thơ đời Đường, cũng có câu thơ nói cái cảnh "bình bát sinh nhai của mình").

Vui một đạo, một hề, [1]
Luận sự vui cho ngỏa cho nguê, [2]
Chi bằng Sãi vui cùng mụ Vãi?
Thêm bịnh này không cãi,
Sãi có bịnh hay thương:
Sãi thương đấng Tam Hoàng, [3]
Sãi thương ngôi Ngũ Đế. [4]
Thương vì hiếu vì để.
Thương vì đức vì tài.
Thương vua Nghiêu áo vải quần gai,
Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt. [5]
Ăn hẩm hút, thương vua Võ [6] thương càng chí thiết,
Ở lao tù, thương vua Văn [7] thương rất xót xa.
Thương ông Chu Công, trung đã nên trung, còn mắc tiếng gièm pha [8]
Thương đức Khổng Tử, thánh đà nên thánh, hãy ghe phen hoạn nạn [9]
Thương mấy kẻ mưu thần nhà Hán

---

1. *Một đạo một hề*: Một đạo sĩ, một hề đồng theo hầu.

2. *Ngỏa nguê*: Tiếng miền Nam, như nói thỏa thuận, thỏa thích.

3. *Tam Hoàng*: Tức Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, ba vua đời thượng cổ Trung Quốc (có thuyết nói Tam Hoàng tức Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng, cũng là 3 vua thượng cổ Trung Quốc (kế sau Bàn Cổ).

4. *Ngũ Đế*: Tức Thiếu Hiệu, Chuyên Húc, Cao Tân, Đế Nghiêu, Đế Thuấn, năm vua kế sau Tam Hoàng. Tam Hoàng và Ngũ Đế đều là những vua có đức tốt chính hay, dân nước được thái bình thịnh vượng làm tiêu biểu cho các vua đời sau.

5. *Áo vải quần gai*: *Sử ký* chép: Vua Nghiêu chỉ mặc áo vải, không dùng gấm vóc. *Cầy mây cuốc nguyệt*: Vua Thuấn khi chưa làm vua, đi cày ở núi Lịch Sơn.

6. *Vua Võ*: Vua Đại Võ đời Hạ. Theo Luận ngữ: Vua Võ ăn uống đạm bạc, và mặc quần áo vải thô.

7. *Vua Văn*: Tức Văn Vương tổ nhà Chu, bị chúa Trụ giam ở ngục Dũu Lý 3 năm.

8. *Chu Công*: Tức Chu Công Đán, em vua Vũ Vương nhà Chu. Khi Vũ Vương chết, con là Thành Vương lên kế ngôi, còn thơ ấu, Chu Công nhiếp chính, bọn anh em ganh tị, phao lời giềm pha là Chu Công có ý định cướp ngôi.

9. *Ghe phen*: Nhiều phen. Khổng Tử khi đi chu du các nước, gặp nhiều hoạn nạn, như bị vây ở đất Khuông (nước Vệ), bị hết lương nhịn đói ở nước Tần...

Không tội mà chết oan [1]
Thương những người văn học nhà Tần
Vô can mà chôn sống [2]
Thương Gia Cát có tài lương đống
Gặp chúa chẳng phải thì [3].
Thương Nhạc Phi nên tướng ân uy
Không hòa mà bị hại [4].
Thương đi thương lại,
Thương chẳng có ngần.
Ngồi đêm đông, thương người nằm giá, khóc măng [5],
Lên ải Bắc, thương kẻ chăn dê uống tuyết [6].
Thương càng chí thiết,
Thương rất đỗi thương.
Thương cho khắp bốn phương,
Chi bằng thương mụ Vãi?

---

1. *Mưu thần nhà Hán*: Chỉ bọn Hàn Tín, Bành Việt... những người có công lao giúp Cao tổ dựng nên cơ nghiệp nhà Hán, mà sau đều bị giết chết.

2. *Chôn sống*: Tần Thủy Hoàng sau khi đốt sách vở, muốn cầu thuốc thần tiên, cho triệu những người văn học đạo thuật, không ai đến, và bọn nhà Nho như Lư Sinh cũng trốn đi, Thủy Hoàng tức giận, bèn bắt đem chôn sống hơn 460 nho sinh ở thành Hàm Dương.

3. *Gia Cát*: Gia Cát Lượng, tức Khổng Minh. *Lương đống*: rường cột, trụ cột. Khổng Minh phù tá Lưu Bị, muốn khôi phục nhà Hán, nhưng vận trời đã định, nên tuy có tài giỏi, mà không thành công.

4. *Ân uy*: có ân có uy. Nhạc Phi, danh tướng đời Tống cầm quân, đánh giặc Kim, đang thắng thế, có cơ khôi phục đất Trung Nguyên, nhưng bị gian thần Tần Cối cấu kết với giặc Kim, chủ hòa nghị, triệu Nhạc Phi về rồi giết đi.

5. *Nằm giá, khóc măng*: Hai tích trong "Nhị thập tứ hiếu". *Nằm giá*: Nằm trên băng lạnh. Vương Tường đời Tấn, tính hiếu thảo, mẹ kế thèm gỏi cá, mùa đông, sông nước đóng băng, không bắt được cá, Tường ra nằm trên mặt băng tự nhiên băng nứt ra và 2 con cá chép nhảy lên (*Tấn thư* chép là Vương Tường đục băng ra mà tìm được 2 cá chép). *Khóc măng*: Mạnh Tông, người nước Ngô đời Tam quốc, tính chí hiếu, mẹ kế thèm ăn măng, mùa đông không có măng, Tông ra ôm cây trúc ngồi khóc, tự nhiên măng mọc.

6. *Chăn dê, uống tuyết*: Tô Vũ đời Hán, đi sứ Hung Nô, không chịu khuất nhục, bị chúa Hung Nô giam trong hầm kín, không cho ăn uống, gặp trời mưa tuyết, Vũ phải uống tuyết và nhai lông cờ cho đỡ đói khát, sau bị đày lên vùng Bắc Hải (Tây Bá Lợi Á) bắt chăn dê, 19 năm mới được về.

Song lòng này còn ngại
Vì có bịnh giận dai:
Sãi giận phải, Sãi chẳng giận sai,
Sãi giận thật, Sãi không giận dối.
Sãi giận Sãi nhiều lầm nhiều lỗi,
Khi lỗi lầm, Sãi một giận hoài.
Sãi giận Sãi ít đức ít tài,
Tưởng tài đức, Sãi càng giận riết.
Sãi giận Sãi kinh luận chẳng biết,
Sãi giận Sãi thao lược không hay,
Sãi giận Sãi: Thờ quân vương chẳng hết lòng ngay,
Sãi giận Sãi: Ơn phụ mẫu chưa đền nghĩa thảo.
Tưởng trong nhân đạo
Sãi một giận căm.
Suy nghiệp cổ kim Sãi thêm giận lắm.
Khi Đổng Trác lung lăng nhà Hán,
Sãi giận chàng Hà Tấn vô mưu [1].
Lúc Khuyển Nhung phá phách nhà Chu,
Sãi giận gã Thân Hầu thất kế [2].
Máu sục sôi dòng Vị Thủy,
Giận Thương quân hành chính chẳng lành [3].
Thây chan chan lấp nội Trường Bình,
Giận Bạch Khởi ra oai rất dữ [4].

---

1. *Hà Tấn vô mưu*: Cuối đời Hán, bọn hoạn quan lộng quyền, Đại tướng quân Hà Tấn triệu Đổng Trác vào dẹp bọn chúng, không ngờ Đổng Trác lại tiếm quyền vua Hán.

2. *Thân hầu thất kế*: U Vương nhà Chu vô đạo, phế Thái tử Nghi Cữu mà lập em Ái Cơ là Bao Tự làm thái tử, cậu Nghi Cữu là Thân hầu bèn dẫn quân Khuyển Nhung vào đánh nhà Chu, giết U Vương, tàn phá kinh đô lấy hết các bảo vật.

3. *Thương quân*: Vệ Ưởng người đời Chiến Quốc, làm tướng nước Tần được phong ấp ở đất Thương, gọi Thương quân. Khi Vệ Ưởng làm tướng Tần dùng hình pháp quá nghiêm khắc, từng chém tù phạm trên bờ sông Vị, máu chảy đỏ cả dòng sông.

4. *Bạch Khởi*: Tướng giỏi nước Tần đời Chiến Quốc, khi đánh thắng nước Triệu ở thành Trường Bình, 40 vạn quân Triệu ra hàng, Khởi sợ tráo trở làm loạn, bèn dùng trá mưu đem chôn sống cả số hàng binh đó ở ngoại thành.

Hán dầu yếu, giận Lữ làm quái gở [1],
Đường chưa suy, giận Võ lăng loàn [2].
Tội Võ đà xấp xỉ Lộc San [3],
Tội Lữ cũng rắp ranh Vương Mãng [4].
Giận quanh giận quẩn,
Giận chẳng hay cùng.
Giận Vãi sao chẳng chút mềm lòng.
Khiến Sãi luống giận hoài mệt mỏi.

Lại còn thêm một nỗi,
Sãi có bịnh hay yêu:
Chẳng yêu kẻ dâm kiêu,
Chỉ yêu người trung chính.
Luận trong chân tính:
Đầu phải yêu thân.
Suy lý hành nhân,
Cuối thì yêu vật,
Yêu chí thiết, yêu người nhân đức,
Yêu mặn nồng, yêu kẻ tín thành.
Yêu trượng phu lượng rộng thênh thênh,
Yêu quân tử lòng ngay trác trác [5].

---

1. *Lữ làm quái gở*: Lữ hậu, vợ Hán Cao Tổ. Cao Tổ chết, con là Huệ Đế lên nối ngôi, không có con, khi chết, Lữ hậu lập con nuôi là Thiếu Đế, nhưng tự giữ quyền chính, sau lại giết Thiếu Đế, làm điều dâm loạn bạo ngược, có nguy hại đến cơ nghiệp nhà Hán, mở đầu cho cái họa nữ hậu chuyên chế của Trung Quốc về sau.

2. *Võ dám lăng loàn*: Võ hậu, tức Võ Tắc Thiên, vợ Đường Cao Tông, Cao Tông chết, em là Trung Tông lên kế ngôi, Võ hậu giữ quyền chính, sau phế Trung Tông, lập em là Duệ Tông, rồi lại phế Duệ Tông mà tự lập làm vua, đổi quốc hiệu là Chu, dâm ngược vô đạo, chính sự đồi bại, làm cho cơ nghiệp nhà Đường hầu bị diệt vong.

3. *Lộc San*: An Lộc San, vốn người nước Hồ, trốn sang nội địa nhà Đường, được Minh Hoàng tin dùng, cho giữ binh quyền ở phương Bắc, lại được ra vào trong cung, nhân xin làm con nuôi Dương Quý Phi, rồi thông tình với Quý Phi, sau làm phản, đem quân vào đánh, chiếm đóng kinh đô Trường An.

4. *Vương Mãng*: Người đời Hán, làm chức tể phụ, giữ quyền chính, sau giết vua Hán rồi cướp ngôi, đổi quốc hiệu là Tân, khi Quang Vũ khởi binh đánh vào Trường An, Mãng bị giết chết.

5. *Trác trác*: Sáng sáng, chỉ lòng ngay.

Yêu gan sắt, mài mà chẳng nát,
Yêu lòng son nhuộm cũng chẳng đen.
Yêu lỗ tai lời trung chính nghe quen,
Yêu con mắt việc cổ kim dòm tỏ.
Tiết lạnh lẽo, Sãi yêu bá tòng sồ sộ.
Dặm xa xuôi, Sãi yêu kỳ ký [1] ruổi dong,
Con thảo cha, Sãi yêu bằng ngọc bằng vàng,
Tôi ngay chúa, Sãi yêu bằng châu báu.
Luận như yêu đạo,
Thì Sãi yêu đạo trung dung.
Suy như yêu lòng,
Thì Sãi yêu lòng nhân ngỡi [2].
Yêu mà nhà lợi, nước lợi, thiên hạ lợi,
Chi bằng yêu hiền?
Yêu mà tài nên, đức nên, phú quý nên,
Chi bằng yêu sĩ?
Yêu trang tuệ trí,
Yêu kẻ tài năng.
Như yêu sự lăng nhăng,
Chi bằng yêu mụ Vãi?

Tưởng chuyện này còn dại,
Bịnh hay ghét ở mình:
Ghét chẳng phải vô tình,
Ghét thiệt là hữu thú.
Ghét Kiệt, ghét Trụ.
Ghét Lệ, ghét U [3]
Ghét nhân chính chẳng tu,
Ghét cang thường nỡ bỏ [4].
Luận như ghét cho đủ,.
Sãi ghét đứa bất hiếu, bất trung.
Luận như ghét cho cùng,

---

1. *Kỳ ký*: Giống ngựa hay.

2. *Nhân ngỡi*: Nhân nghĩa (tiếng miền Nam).

3. *Kiệt, Trụ, Lệ, U:* Vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Thương, vua Lệ vua U nhà Chu, đều là những bạo chúa có tiếng.

4. *Cam thường:* Tức tam cương ngũ thường.

Sãi ghét đứa đại gian đại ác.
Ghét kỳ, ghét quặc,
Ghét lạ, ghét lùng.
Đọc Ngu thơ ghét đảng Tứ hung [1],
Coi Tống sử ghét bầy Ngũ quỷ [2]
Ghét hoài, ghét hủy,
Ghét ngọt, ghét ngon.
Ghét đứa cầu mị mà giết con [3],
Ghét đứa tham sang mà hại vợ [4].
Uốn lưỡi vạy, ghét người nước Sở,
Dạ tham lam, ghét kẻ nước Tề.
Ghét đứa gian hay cậy thế cậy thì,
Ghét đứa dữ hay hại nhà hại nước.
Ghét thấy lợi mà chạy xuôi chạy ngược,
Ghét thấy nghĩa mà lo thiệt lo hơn.
Sãi ghét người ích kỷ hại nhân,
Sãi ghét đứa gian phu dâm phụ.
Ghét đứa hay co hay cú [5],
Ghét người chẳng thiệt chẳng thà.
Ấy là ghét xưa nay mấy việc người ta,
Chưa bằng ghét Vãi sao vô tình cùng Sãi.

Lại bịnh này khôn giải
Về một nỗi muốn nhiều:
Muốn trên cho sánh đức Thuấn, Nghiêu,

---

1. *Ngu thơ:* Ngu thư sách nhà Ngu *(Kinh Thư)*. *Tứ hung*: Bốn kẻ hung ác đời vua Thuấn (tức Hoan Dân, Cung Công, Cổn, Tam miêu) bị vua đày đi nơi xa.

2. *Ngũ quỷ*: Năm tên gian tà (Phùng Diên Kỷ, Phùng Diên Lỗ, Trần Giác, Ngụy Sầm, Tra Văn Huy) đời Ngũ đại (trước đời Tống).

3. *Cầu mị*: Cầu được yêu đương. Dịch Nha, người đời Xuân Thu, khéo nấu bếp, từng làm thịt con cho vua Tề Hoàn công ăn để được tin yêu.

4. *Hại vợ*: Ngô Khởi đời Chiến Quốc, giỏi dụng binh, nước Lỗ muốn dùng làm tướng cầm quân đánh nước Tề, nhưng vợ Khởi là người nước Tề, nên e ngại không dám dùng. Khởi nghe biết, liền giết vợ đi để cầu được làm tướng.

5. *Co, cú*: Bắt bẻ người ta, sinh sự với người ta.

Muốn dưới thầy nên tài Y, Lữ [1].
Nghĩa từ hiếu, muốn chưng giềng phụ tử [2],
Câu xướng tùy, muốn xử đạo vợ chồng.
Anh với em, muốn dễ muốn cung [3],
Bầu với bạn, muốn tin muốn thật.
Người hiền ngõ [4], Sãi muốn gần cho thiệt rất,
Đứa gian tà Sãi muốn tránh cho xa xôi.
Mở quyển vàng, tay chẳng muốn thôi,
Thấy đức bạc, mắt không muốn ghé.
Trong làng xóm, Sãi muốn sạch loài gian nguỵ,
Chốn quận trào, Sãi muốn không đảng tham ô.
Lưới thỏ giăng, Sãi muốn cho củ vũ phu [5],
Gót lân xéo, Sãi muốn cho chơn chơn công tử [6].
Muốn sao muốn dữ,
Muốn chẳng hay cùng,
Muốn kinh bang [7] chưa gặp vận hạnh thông
Muốn tế thế hãy còn thời truân kiển.
Đá Tinh Vệ muốn lấp cho cạn biển [8],

---

1. *Y, Lữ*: Y Doãn giúp vua Thành Thang đánh chúa Kiệt, dựng nên cơ nghiệp nhà Thương; Lữ Vọng giúp Võ Vương đánh chúa Trụ, dựng nên cơ nghiệp nhà Chu.

2. *Từ hiếu*: (phụ từ tử hiếu) cha hiền từ, con hiếu thảo. *Giếng phụ tử*: Giếng cha con. *Giềng* do chữ "cương" tức "tam cương" (quân thần, phụ tử, phu phụ) vua tôi, cha con, chồng vợ, là ba giềng mối chính của đạo người (theo lễ giáo thời xưa).

3. *Đễ, cung*: Khéo phụng sự người huynh trưởng gọi là đễ; em kính trọng anh gọi là cung. Đây dùng chỉ đạo anh em quí mến nhau.

4. *Hiền ngõ*: Chữ "ngõ" không rõ nghĩa, "hiền ngõ" nghi như nói hiền đức.

5. *Lưới thỏ*: Do chữ thỏ ta; *Kinh Thi* có thơ Thỏ ta, nói về người đánh lưới thỏ. *Củ củ*: dáng điệu hùng mạnh; *Vũ phu*: Như nói dũng phu, người có sức khỏe, chỉ người đánh lưới thỏ. Theo thơ Thỏ ta, người đánh lưới thỏ hùng dũng, tuy làm nghề thường, nhưng có tài năng, có thể dùng để bảo vệ quốc gia được.

6. *Gót lân*: Do chữ "lân chỉ", chân con Kỳ lân. *Chơn chơn*: Tức chân chân, dáng điệu nhân hậu; *công tử*: Con vua Văn Vương nhà Chu. *Kinh Thi* có thơ "Lân chỉ", khen ngợi con Văn Vương có đức tính nhân hậu, cũng ví như chân con kỳ lân vậy (theo truyền thuyết, lân là loài thú nhân hậu, chân nó không bao giờ giày xéo lên con sâu nhỏ hay làn cỏ tươi).

7. *Kinh bang*: Trị nước.

8. *Tinh Vệ*: Tên con chim. Truyền thuyết: Con gái vua Viêm Đế, đi chơi ở biển Đông, chết đuối, hóa làm chim Tinh Vệ, ngày ngày tha đá bỏ xuống biển định lấp biển giải hận.

Đất nghĩ phù muốn đắp để nên non [1].
Muốn sao cho đều đặng vuông tròn,
Chỉ bằng muốn tu cùng mụ Vãi.

Những suy đi nghĩ lại,
Còn một bịnh sợ nhiều:
Sợ Quách Khai [2] hay đặt nên điều,
Sợ Lâm Phủ [3] ngọt lời báng hủy.
Sợ sắc tốt, hại người Sùng phải lụy [4].
Sợ báu kỳ vu gã Viện mắc nàn [5].
Chị dâu sợ em vì sáu cái ấn vàng [6].
Tôi hiền sợ giặc vì một đôi ngọc trắng [7].
Sợ dài sợ vắn,
Sợ vẩn sợ vơ.
Thuyền họ Trương ở khô, còn sợ sóng tràn bờ [8],
Đất nhà Kỷ vốn hẹp, hãy sợ trời sập mái [9].

---

1. *Nghĩ phù*: *Nghĩ* là con kiến, còn *chữ phù* không rõ nghĩa, nghi chỉ cái tổ đất mà kiến đùn lên.

2. *Quách Khai*: Người đời Chiến Quốc, bề tôi yêu của vua nước Triệu, từng ăn của đút của nước Tần, gièm pha các tướng lĩnh Liêm Pha, Lý Mục của Triệu, làm cho họ phải triệu về, để Tần đánh phá được Triệu.

3. *Lâm Phủ*: Lý Lâm Phủ tể tướng đời Đường, thường ghét những người văn học, bề ngoài giả thân thiện, nhưng trong tìm cách làm hại ngầm, thời ấy bảo Lâm Phủ là người "Khẩu mật phúc kiếm": Miệng ngọt như mật mà bụng nham hiểm như gắm lưỡi gươm. *Báng hủy*: Gièm chê.

4. *Người Sùng phải lụy*: Không rõ điển tích.

5. *Báu kỳ*: báu lạ, như nói châu báu.

Viện: Tức Mã Viện. Mã Viện đời Hán, sang đánh Giao Chỉ, thường ăn hạt ý dĩ để trừ chướng khí, khi về, chở theo một xe ý dĩ, sau Viện chết, có người gièm với vua Hán là Viện chở hạt trân châu và sừng văn tê về.

Mắc nàn: Mắc nạn, mắc tội oan.

6. *Sáu cái ấn vàng*: Tô Tần đời Chiến Quốc, trước đi du thuyết vua Tần, không đắc dụng, về nhà, chị dâu không thổi cơm cho ăn, sau lại đi du thuyết các nước Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, được trọng dụng, đeo cái ấn chức tướng của 6 nước đó, khi về qua quê nhà, chị dâu phải ra ngoài thành 30 dặm đón rước, quỳ lạy xin lỗi.

7. *Một đôi ngọc trắng*: Hạng Võ hội với Bái Công (Hán Cao Tổ, ở Hồng Ôn, Phạm Tăng, mưu thần của Võ muốn mưu giết Bái Công, nhưng Võ không nghe, Bái Công nhân mượn cớ đi đại tiện rồi trốn thoát, cho Trương Lương ở lại đưa một đôi ngọc bích trắng để từ tạ Hạng Võ.

8. *Thuyền họ Trương... sóng tràn bờ*: Không rõ điển tích.

9. *Nhà Kỷ*: Kỷ là một nước nhỏ đời nhà Chu, còn chữ "nhà" ghi là chữ "nước" chép lầm. *Trời sập mái*: Trời đổ sập xuống. *Liệt Tử:* "Nước Kỷ có một người thường lo trời sập xuống, đất sụt đi, thân mình không gửi vào đâu được".

Sợ giá mỏng [1] nước nhà cơ bại,
Sợ móc nhiều [2] thân gái mình gầy.
Dương Quan Tây còn sợ có bốn hay [3]
Khổng Phu Tử những dạy ba điều sợ [4].
Sợ vọt [5] vấn chưa mau chơn ngựa,
Sợ vách thưa còn lậu hơi sương.
Sợ là sợ mật tuy lành mà ruồi những vấn vương,
Sợ là sợ hoa chẳng độc mà bướm đà mê mẩn.
Sợ càng ngơ càng ngẩn,
Sợ như dại như ngây.
Sợ tu chẳng trọn kiếp ông thầy,
Nữa rồi lại đụng nhằm mụ Vãi.
Bờ giác ngạn [6] dễ đà đặng lại,
Bởi thất tình còn hỡi năm mang [7],
Việc cổ kim chi xiết luận bàn,
Lời phẫn uất chút ra tiêu khiển,

Vãi rằng:

Nghe qua các chuyện,
Ngẫm lại hữu tình.
Khen ông Sãi thuộc sử thuộc kinh,
Khen ông Sãi có tài có trí.

---

1. *Giá mỏng*: Do chữ "bạc băng", làn váng mỏng, dễ sụt. Thơ Tiểu mân, *Kinh Thi* có câu: "Chiến chiến căng căng, như lý bạc băng", nghĩa là sợ sợ hãi hãi, như đạp chân trên làn váng mỏng, lời một đại phu nhà Chu nói U Vương không nên mê hoặc những mưu mô gian tà, phải biết răn sợ, như đạp chân trên váng mỏng vậy.

2. *Sợ móc nhiều*: Thơ Hàng Lộ *(Kinh Thi)* của người con gái phương Nam, biết giữ lễ nghĩa, không để cho kẻ cường bạo xâm phạm đến, tự nói là không dám đi sớm về khuya, sợ đường sá có nhiều sương móc.

3. *Bốn hay*: Do chữ "tứ tri", bốn hay biết. Dương Chấn đời Đông Hán, người đất Quan Tây, tính liêm khiết, khi làm thứ sử Kinh Châu, có tiến cử Vương Mật làm huyện lệnh Xương Ấp, sau đi qua Xương Ấp đêm tối, Mật đưa vàng đến tặng Chấn, Chấn không nhận, Mật nói: Đêm tối không ai biết gì, Chấn nói: "Trời biết, thần biết, ta biết, ngươi biết, sao bảo không ai biết"? (Thiên tri, thần tri, ngã tri, tử tri, hà vị vô tri?).

4. *Ba điều sợ*: Do chữ "tam úy", Khổng Tử nói: "Người quân tử có ba điều sợ: sợ mệnh trời, sợ bậc đại nhân, sợ lời dạy của thánh nhân".

5. *Vọt*: Roi, roi ngựa.

6. *Giác ngạn*: Bờ giác ngộ, đạo Phật ví sự mê muội như cái biển cả, sự giác ngộ như cái bờ, từ chỗ mê muội tới chỗ giác ngộ, gọi là "lên bờ giác".

7. *Năm mang*: Không rõ nghĩa (hoặc giải là: Trong bảy tình cần phải vứt bỏ thì còn vương vấn đến năm, tức là trần lụy còn nhiều).

Lời ăn nói thánh hiền đạo vị [1],
Khoa ngôn từ nghĩa lý văn chương,
Chẳng phải kẻ tầm thường,
Hẳn là trang cách vật [2].
Lôi Âm tự [3] có tu mới thành Phật,
Thiên Thai sơn [4] có phước cúng nên Tiên.
Biết đường nào qua thấu Tây Thiên [5],
Cậy chỉ nẻo tu cùng khuya sớm,

Sãi rằng:

Vừa vừa vãi bợm,
Bớt bớt yêu tinh.
Chốn thiên đường còn cách trở minh minh [6].
Miền phạn sát [7] hỡi xa chừng vọi vọi.
Tây phương không đường tới,
Bắc lộ [8] khó nẻo qua.
Đường Nam phương thấy đó chẳng xa,
Thì những sợ nhiều quân Đá Vách [9].
Tưởng thôi lạc phách,
Nhớ đến kinh hồn.
Nọ giết người như đế như trùn [10],
Nó hại người như rít [11] như rắn.
Đến đâu là tảo tận [12],
Bắt đặng ắt giết tươi.
Đã vào làng cướp của hại người,

---

1. *Đạo vị*: Mùi vị đạo lý.

2. *Cách vật*: Suy biết đến cùng mọi lẽ sự vật.

3. *Lôi Âm tự:* Chùa Lôi Âm ở nước Phật. Theo sách Phật thì trước khi thành Phật, phải qua chùa ấy. Đường Tam Tạng thỉnh kinh ở Lôi Âm tự.

4. *Thiên Thai sơn*: Núi Thiên Thai chỉ nơi thần tiên ở. Lưu Thần, Nguyễn Thiệu đời Hán, đi hái thuốc gặp tiên ở núi này.

5. *Tây Thiên:* Trời Tây, nước Thiên Trúc tức nước Ấn Độ ngày nay. Thiên Trúc là nơi Phật Thích Ca đản sinh và nơi phát tích của đạo Phật.

6. *Minh minh*: Mờ mờ, mờ mịt.

7. *Phạn sát*: Nước Phật, cõi đất Phật.

8. *Bắc lộ*: Đường phương Bắc.

9. *Đá Vách*: Thời Nguyễn Cư Trinh, ở miền Quảng Ngãi có một bộ tộc người Thượng nổi lên. Đời bấy giờ gọi bộ tộc ấy là quân "Đá Vách".

10. *Trùn*: Giun đất (tiếng miền Nam).

11. *Rít*: Rết.

12. *Tảo tận*: Quét sạch hết.

Lại xuống nội đuổi trâu bắt ngựa.
Hãy tu đây nương dựa,
Chớ qua đó làm chi.
Đừng đi quàng gặp vãi nó bắt đi,
Rồi lại bỏ Sãi bồ côi bồ cút.

Vãi rằng:

Kinh trung hữu thuyết:
"Nhung Địch thị ưng" [1].
Ai chịu quyền trọng trấn nhứt phương,
Nếu không đánh để sau sanh tệ.
Đạo tu lòng chẳng trễ,
Công mài sắt ắt nên.
Mặc ai xao lãng lòng thiền,
Đạo ta ta giữ cho bền thì thôi.
Thôi thôi ông Sãi hãy ngồi,
Tây phương Vãi tới tìm nơi thiên đường.
Muôn năm chúc tuổi Nguyễn Vương,
"Nam mô" hai chữ thì thường mặc ai,

Dựa theo bản *Lê Ngọc Trụ, Phạm Văn Luật*,
NXB Tân Việt – Sài Gòn, 1951.
Và *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*.
Tập III. NXB Văn học – H. 1978.

1. *Kinh trung hữu thuyết*: Trong kinh *(Kinh Thi)* có câu nói: *"Nhung Địch thi ưng"*: Quân giặc Nhung Địch (dân tộc phương Tây gọi là Nhung, phương Bắc gọi là Địch) phải đánh dẹp đi. Đây mượn để nói bọn giặc Đá Vách cần phải dẹp yên.

PHẠM LAM ANH

(? -?)

Chưa rõ tiểu sử. Theo *Hoàng triều bảo điệp* (A. 1326) thì bà là con gái của quan Thượng thư Bộ Hộ họ Phạm, và là vợ của Nguyễn Dương Hạo. Trước đây người ta gọi bà là Nguyễn nữ học sĩ. Thơ của Phạm Lam Anh hiện còn vài bài được chép trong *Hoàng triều bảo điệp* và *Nam hành ký đắc tập*. Có thể đây là những bài thơ còn sót lại của *Chiến cổ đường thi tập*, tập thơ của bà nay đã bị thất lạc.

屈原

志難必遂千秋事
波未全沉一片衷
孤憤氣成天可問
獨醒人去國幾空

Phiên âm:

KHUẤT NGUYÊN

Chí nan tất toại thiên thu sự,
Ba vị toàn trầm nhất phiến trung.
Cô phẫn khí thành thiên khả vấn,
Độc tỉnh nhân khứ quốc cơ không.

Dịch nghĩa:

KHUẤT NGUYÊN

Cái chí khó được thỏa, ấy là việc nghìn thu,
Sóng nước không làm chìm hẳn được một tấm lòng.
Tấm lòng cô phẫn bốc lên ngùn ngụt chỉ có trời mới hỏi được.
Có một người tỉnh mà bỏ đi, thì trong nước cơ hồ trống rỗng.

荊軻

計巧其如天意巧
途窮翻使壯人窮
召兵若謂皆卿咎
蠶食何由及七雄

Phiên âm:

KINH KHA

Kế xảo kỳ như thiên ý xảo,
Đồ cùng phiên sử tráng tâm cùng.
Triệu binh nhược vị giai khanh cữu,
Tàm thực hà do cập thất hùng.

Dịch nghĩa:

KINH KHA

Mưu kế khéo nhưng hơn thế nào được sự khéo léo của lòng trời,
Đường cùng thành ra khiến tấm lòng hùng tráng cũng hóa ra cùng;
Gây cuộc binh lửa, nếu cứ đổ tội cho một người
Thế thì cái vạ "Tằm ăn rỗi", sao lại loang ra cả bảy nước!

韓信

謀士忍教潛躡足
戰臣何必恥齊肩
饞魚不悟收睢水
高鳥徒悲盡漢天

Phiên âm:

HÀN TÍN

Mưu sĩ nhẫn giao tiềm nhiếp túc,
Chiến thần hà tất sỉ tề kiên.
Sàm ngư bất ngộ thu Tuy Thủy,
Cao điểu đồ bi tận Hán thiên.

Dịch nghĩa:

HÀN TÍN

Mưu sĩ lẽ nào lại cho khe khẽ bấm chân [1]
Chiến thần hà tất phải xấu hổ về sự ngang vai [2],
Cá đối không tỉnh ngộ sau cuộc thắng trận Tuy Thủy [3]
Chỉ buồn hão về nỗi chim bay cao đã hết cả rồi trên đất Hán [4].

---

1. Hàn Tín hạ xong nước Tề, sai sứ xin Cao Tổ phong mình làm giả vua để cai trị. Cao Tổ xem biểu xong, nổi giận mắng thì ngay lúc đó có Trương Lương và Trần Bình đứng bên vội dùng chân bấm vào chân Cao Tổ. Cao Tổ nghĩ ngay ra, bèn theo đà mắng cứ mắng: "Đại trượng phu đã hạ được nước người, thì xin cứ hẳn làm chân vương, chớ còn giả vua nữa mà làm chi?". Liền truyền đúc ấn phong ngay Hàn Tín làm Tề vương.

2. Hàn Tín công cao, trên vua ngại, dưới đồng liêu ghen, đương là Tề vương, có kẻ vu cáo là mưu phản. Cao Tổ nghe mưu kế của Trần Bình, giả đi chơi thăm đất Vân Mộng, lừa khi Hàn Tín ra nghênh tiếp liền bắt trói Tín; song vì việc mưu phản không đủ chứng cớ bèn giáng chức xuống làm Hoài Âm hầu. Hàn Tín thấy mình phải ngang hàng với bọn Phàn Khoái thì lấy làm xấu hổ.

3. Trận Tuy Thủy đại thắng rồi, Hàn Tín chưa tỉnh ngộ lui trước, lại cứ tham danh vọng nữa làm gì cho khổ.

4. Khi bị tội rồi mới than thở về nỗi: "Chim bay cao hiện không còn nữa trên vùng trời nhà Hán thì cung tên cũng phải xếp xó thôi!" thì đã muộn.

MẠC THIÊN TÍCH
(? – 1780)

Mạc Thiên Tích, lúc đầu tên Thiên Tứ, tiểu danh là Tông, tự là Sĩ Lân, con trưởng của Tổng binh Hà Tiên Mạc Cửu. Cửu là người xã Lê Quách huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, tham gia phong trào phản Thanh phục Minh cuối thế kỷ XVII ở Trung Quốc thất bại, tỵ nạn chính trị qua Chân Lạp, ra khai phá Hà Tiên. Năm 1708 Cửu đem Hà Tiên quy phụ chúa Nguyễn, được trao chức Tổng binh giữ Hà Tiên, lấy vợ người Việt là bà Bùi Thị Lẫm, sinh được Thiên Tích. Năm 1735 Mạc Cửu chết, mùa xuân năm 1736, chúa Nguyễn Phước Trú cho Thiên Tích nối giữ chức Đô đốc trấn thủ Hà Tiên, giao cho nhiều quyền hạn rộng rãi. Thiên Tích chia đặt nha thuộc, kén quân lính, xây thành bảo, mở chợ búa, thương nhân các nước tới tụ họp buôn bán rất đông. Lại mời kẻ sĩ có văn học ở bốn phương, mở Chiêu Anh Các để hàng ngày cùng nhau đàm luận xướng họa.

Năm 1739, vua Chân Lạp Thommo Réachéa I đem quân xâm lấn Hà Tiên. Thiên Tích đốc suất quân bản bộ ra đánh, phá tan quân Chân Lạp. Tin thắng trận tâu về, chúa Nguyễn thăng Thiên Tích làm Tướng quân Đô đốc, đặc phong cho họ Mạc Hà Tiên theo lệ "Thất điệp phiên hàn" (Bảy đời làm rào giậu cho quốc gia) lấy bảy chữ "Thiên tử công hầu bá tử nam" nối đời làm chữ lót tên, lấy năm chữ "Kim – thủy – mộc – hỏa – thổ" theo ngũ hành tương sinh khởi từ bộ (kim) nối đời đặt tên, đồng thời thêm bộ (ấp) vào chữ Mạc để tỏ ý không phải đồng tính với họ Mạc đã cướp ngôi nhà Lê, nên Mạc Thiên Tứ (Tứ = bối + dịch) thành Mạc (Mạc = mạc + ấp) Thiên Tích (Tích = kim + dịch).

Trong thời gian từ 1736 đến 1770, trên cương vị là người đứng đầu bộ máy chính quyền Việt Nam ở Hà Tiên, Mạc Thiên Tích đã có nhiều đóng góp trong việc khai phá, bảo vệ Hà Tiên cũng như phối hợp với các quan lại, tướng lĩnh Việt Nam ở Đàng Trong khai phá đồng bằng Nam Bộ, góp phần quan trọng trong việc xác lập bản đồ Việt Nam ở Đàng Trong. Nhưng sau đó ông đã thất bại trong cuộc đấu tranh giành ảnh hưởng trên vùng vịnh Thái Lan với phong kiến Tiêm La: cuối 1771, Hà Tiên bị quân Tiêm đánh chiếm. Lúc ấy Tây Sơn khởi nghĩa, chúa Nguyễn không thể giúp Mạc Thiên Tích trong việc chiếm lại Hà Tiên, nên năm 1773 Thiên Tích phải sai người sang Tiêm giảng hòa, vua Tiêm bèn rút quân khỏi Hà Tiên.

Năm 1775 quân Trịnh tiến chiếm Thuận Quảng, chúa Nguyễn Phước Thuần phải bỏ Thuận Hóa chạy vào Quảng Nam rồi vào Gia Định, thăng Thiên Tích là Quốc lão Đô đốc quận công. Bị Tây Sơn truy kích, năm 1777 chúa Nguyễn đi Cần Thơ họp quân với Thiên Tích, Thiên Tích cùng chúa ra Kiên Giang rồi sai thuộc tướng đưa chúa đi Long Xuyên còn mình ở lại Kiên Giang định qua Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh. Kế theo đó Tây Sơn đánh Long Xuyên, bắt chúa Nguyễn đưa về Gia Định, Thiên Tích nghe tin khóc lớn nói "Từ nay trở đi ta không còn mặt mũi nào nhìn thấy Thiên vương nữa!". Lúc ấy vua Tiêm Trịnh Cân sai thuyền tới đón, Thiên Tích bèn qua Tiêm.

Năm 1778 Nguyễn Ánh được các lực lượng phù Nguyễn chống Tây Sơn ở Nam Bộ tôn làm Đại nguyên soái Nhiếp quốc chính, bèn sai sứ qua Tiêm giao hiếu và hỏi thăm tin tức Thiên Tích. Mùa hạ năm 1780 lại sai sứ mang lễ vật qua Tiêm. Lúc ấy có thuyền buôn nước Tiêm từ Quảng Đông về ngang hải phận Hà Tiên bị quân Nguyễn Ánh đón giết, cướp hết hàng hóa, vua Tiêm tức giận, bắt giam sứ giả của Nguyễn Ánh. Có người tâu với vua Tiêm rằng đã bắt được mật thư của Nguyễn Ánh sai Mạc Thiên Tích, Tôn Thất Xuân làm nội ứng, định chiếm Bangkok. Vua Tiêm nghi ngờ nên bắt giam bọn Thiên Tích tra hỏi, con Thiên Tích là Tử Duyên cãi là vu cáo, bị vua Tiêm giết chết. Thiên Tích bèn tự tử, năm ấy hơn 70 tuổi.

Trong thời gian 1736–1770, Chiêu Anh Các ra đời và hoạt động, đó là một Hội đồng Tư vấn bên cạnh hệ thống chính quyền Việt Nam ở Hà Tiên, đảm nhiệm nhiều công tác văn hóa giáo dục. Bộ phận sáng tác văn học của tổ chức này là Tao đàn Chiêu Anh Các, với tác phẩm quan trọng đầu tiên là *Hà Tiên thập vịnh* khắc in năm 1737, gồm 320 bài thơ tả 10 cảnh Hà Tiên do Mạc Thiên Tích xướng, 6 tác giả người Việt và 25 tác giả người Hoa họa vần, có bài tựa của Mạc Thiên Tích và hai bài bạt của hai văn nhân Trung Quốc là Dư Tích Thuần, Trần Trí Khải. Ngoài *Hà Tiên thập vịnh*, Tao đàn Chiêu Anh Các còn xướng họa và sáng tác nhiều thơ văn khác, trong đó có tập *Minh bột di ngư* của Mạc Thiên Tích và nhiều tác phẩm khác được khắc in trước 1771. Chúng tôi tuyển chọn một số tác phẩm của Mạc Thiên Tích và Chiêu Anh Các.

HÀ TIÊN THẬP VỊNH TỰ

(Bài Tựa Hà Tiên thập vịnh)

Trấn Hà Tiên nước An Nam, xưa là nơi hoang vu. Từ khi tiên quân mở mang đến nay, hơn ba mươi năm, dân mới được ở yên, hơi biết việc trồng trọt. Mùa hè năm Ất Mão (1735) tiên quân mất, ta nối theo nghiệp trước. Những khi chính trị nhàn rỗi, hàng ngày thường cùng các văn nhân bàn kinh sử, vịnh văn thơ.

Mùa xuân năm Bính Thìn (1736) có ông Trần Hoài Thủy [1] từ Việt Đông [2] vượt biển đến đây, ta tiếp đãi vào hàng thượng tân. Mỗi khi hoa sớm trăng khuya, ngâm thơ chẳng dứt. Nhân đó đưa ra mười đầu bài Hà Tiên thập cảnh, gởi gắm cho người tri kỷ. Ông Trần ban bố hiệu lệnh Tao đàn, đứng đầu trong hội phong nhã. Sau đó quay thuyền trở về Châu Giang [3] chia nhau đề vịnh ở Bạch xã [4], được các vị văn nhân có lòng không bỏ, khi đề vịnh xong, đóng thành một tập gởi sang cho ta. Nhân đó ta giao cho thợ khắc vào ván gỗ.

Mới biết núi sông Hà Tiên được phong hóa của tiên quân lưu hành đã thêm phần tráng lệ, lại được các bậc văn nhân đề vịnh càng tăng phần sáng sủa xinh tươi. Tập thơ này không chỉ tô điểm cho một vùng giang sơn trên bãi biển, mà cũng còn có thể làm một tập sách ghi chép về đất Hà Tiên.

Ngày thượng cán tháng sáu năm Đinh Tỵ (1737), Mạc Thành Mạc Thiên Tứ tự Sĩ Lân tự viết bài tựa này ở hiên Thụ Đức.

HÀ TIÊN THẬP VỊNH

Đây là 10 bài thơ *Hà Tiên thập vịnh* chữ Hán của Mạc Thiên Tích, theo văn bản trong *An Nam Hà Tiên thập vịnh* ký hiệu A.441 hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và văn bản do Đông Hồ công bố trong *Văn học Hà Tiên* Quỳnh Lâm, Sài Gòn, 1970.

金嶼攔濤

一島崔嵬莫碧漣
橫流奇勝壯河僊
波濤勢截東南海
日月光迴上下天

1. *Trần Hoài Thủy*: Tức Trần Trí Khải.
2. *Việt Đông*: Tức tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.
3. *Châu Giang*: Sông ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.
4. *Bach xã*: Tên đất ở tỉnh Hà Nam Trung Quốc, sau dùng chỉ làng thơ.

得水魚龍隨變化
傍崖樹石自聯翩
風聲浪跡應長據
濃淡山川異國懸

Phiên âm:

1. KIM DỰ LAN ĐÀO

Nhất đảo thôi ngôi điện bích liên,
Hoành lưu kỳ thắng tráng Hà Tiên.
Ba đào thế tiệt Đông Nam hải,
Nhật nguyệt quang hồi thượng hạ thiên.
Đắc thủy ngư long tùy biến hóa,
Bàng nhai thụ thạch tự liên phiên.
Phong thanh lãng tích ưng trường cứ,
Nùng đạm sơn xuyên dị quốc huyền.

Dịch nghĩa:

ĐẢO KIM DỰ CHẮN SÓNG

Một hòn đảo chót vót đặt giữa sóng biếc
Chắn ngang dòng nước, vẻ đẹp làm hùng tráng Hà Tiên
Vùng biển Đông Nam ba đào tắt lặng
Trên trời dưới nước mặt trăng mặt trời sáng rực
Cá rồng được nước tùy ý biến hóa
Cây đá cạnh lèn núi liên tiếp nối dài
Tiếng gió vết sóng mãi dựa vào đó
Non sông đậm nhạt như bức tranh treo ở cõi lạ

Dịch thơ:

Một dãy non xanh nước biếc liền
Giăng ngang cho mạnh đẹp sông Tiên
Đông Nam sóng biển bàng trang cả
Trên dưới trăng trời sáng rực lên
Rồng cá vẫy cùng trong cõi nước
Đá cây san sát khắp ven miền
Nghìn thu tiếng gió quanh chân sóng
Đậm nhạt tranh treo nét lạ nhìn.

Đông Hồ *dịch*

屏山疊翠

龍葱草木自岧嶢
疊嶺屏開紫翠嬌
雲靄匝光山勢近
雨餘夾麗物華饒
老同天地鍾靈久
榮共煙霞屬望遙
敢道河仙風景異
嵐堆鬱鬱樹蕭蕭

Phiên âm:

2. BỊNH SƠN ĐIỆP THÚY

Long thông thảo mộc tự thiểu nghiêu,
Điệp lĩnh bình khai tử thúy kiều.
Vân ái táp quang sơn thế cận,
Vũ dư giáp lệ vật hoa nhiêu.
Lão đồng thiên địa chung linh cửu,
Vinh cộng yên hà thuộc vọng diêu (dao).
Cảm đạo Hà Tiên phong cảnh dị,
Lam đồi uất uất thụ tiêu tiêu.

Dịch nghĩa:

BÌNH SƠN CHỒNG CHẤT SẮC XANH

Xanh ngắt cây cỏ mọc cao chót vót
Chập chồng như bình phong mở ra màu xanh thẫm
Hơi mây vây quanh ánh sáng, thế núi thành gần
Mưa tàn cảnh sáng ra, vạn vật tươi đẹp
Già ngang trời đất, lâu năm hun đúc khí thiêng
Tươi đẹp cùng khói ráng, từ xa nhìn lại
Dám nói là phong cảnh khác thường ở Hà Tiên
Màu xanh chồng chất, cây cối san sát.

Dịch thơ:

Cây xanh ngăn ngắt vút cao cao
Ngọn dựng bình giăng đẹp mĩ miều
Mây sáng vây quanh hình núi rõ
Mưa tàn thêm nổi bóng non theo
Đất trời bền vững nền linh tú
Mây khói vời xa nỗi ước ao
Danh thắng Hà Tiên đâu dám bảo
Cây ngàn mơn mởn biếc xanh gieo.

Đông Hồ *dịch*

蕭寺晨鐘

殘星寥落向天拋
戊夜鯨音遠寺敲
淨境人緣醒世界
孤聲清越出江郊
忽驚鶴唳繞風樹
又促鳥啼倚月梢
頓覺千家欹枕後
雞傳曉信亦寥寥

Phiên âm:

3. TIÊU TỰ THẦN CHUNG

Tàn tinh liêu lạc hướng thiên phao,
Mậu dạ kình âm viễn tự xao.
Tịnh cảnh nhân duyên tinh (tỉnh) thế giới,
Cô thanh thanh việt xuất giang giao.
Hốt kinh hạc lệ nhiễu phong thụ,
Hựu xúc ô đề ỷ nguyệt sao.
Đốn giác thiên gia y chẩm hậu,
Kê truyền hiểu tín diệc liêu liêu.

Dịch nghĩa:

CHUÔNG SỚM CHÙA TIÊU

Sao tàn lác đác rải trên bầu trời
Tiếng chuông chùa xa tảng sáng đưa tới
Nhân duyên tịnh thổ gọi tỉnh cuộc đời
Trong trẻo một tiếng vượt ra bờ sông
Đã như hạc giật mình kêu trong tiếng gió vương cây
Lại khiến quạ kêu trên cành dựa trăng
Ngàn nhà thức tỉnh dựa trên gối nghe tiếp
Tiếng gà báo sáng cũng cùng rộ lên.

Dịch thơ:

Lác đác trời tàn nhạt ánh sao
Chuông chùa xa vẳng tiếng đưa vào
Mơ màng cõi tục người tiên lẫn
Đồng vọng bờ cây bến nước xao
Hạc để tiếng vương cành gió thoảng
Quạ đưa lời gởi nhọn trăng cao
Gối nghiêng giấc tỉnh đêm mê mộng
Sớm giục canh gà tin khát khao

Đông Hồ *dịch*

江城夜鼓

天風迴繞凍雲高
鎖鑰長江將氣豪
一片樓船寒水月
三更鼓角定波濤

客仍警夜鎖金甲
人正干城擁錦袍
武略深承英主眷
日南境宇頼安牢

Phiên âm:

GIANG THÀNH DẠ CỔ

Thiên phong hồi nhiễu đống vân cao,
Tỏa thược trường giang tướng khí hào.
Nhất phiến lâu thuyền hàn thủy nguyệt,
Tam canh cổ giác định ba đào.
Khách [1] nhưng cảnh dạ tỏa kim giáp,
Nhân chính can thành ủng cẩm bào.
Vũ lược thâm thừa anh chủ quyến,
Nhật Nam cảnh vũ lại an lao.

Dịch nghĩa:

TRỐNG ĐÊM GIANG THÀNH

Gió trời cuốn lại, mây lạnh đùn cao
Khí thế tướng quân hào hùng vây tỏa sông dài
Một bóng lâu thuyền lạnh bóng trăng dưới nước
Ba canh trống mõ làm yên sóng gió

1. Bản A.441 chép thiếu chữ này. Đây bổ sung theo bản Đông Hồ.

Nghiêm ngặt suốt đêm, khóa chặt giáp sắt
Bảo vệ nhân chính, giúp đỡ người áo gấm [1]
Đem lược thao đáp tình minh chúa yêu thương
Giữ cho biên cương nước Việt được yên ổn

Dịch thơ:

Gió cuốn trời cao mây lạnh tung
Sông dài vây tỏa khí anh hùng
Lâu thuyền dãi bóng trăng sương lạnh
Trống mõ cầm canh sóng nước trong
Kim giáp đã nhờ đêm chặt chẽ
Cẩm bào cho được chốn thung dung
Lược thao đem đáp tình minh chúa
Nước Việt biên thùy vững núi sông.

Đông Hồ *dịch*

石洞吞雲

有峰聳翠抵星河
洞室玲瓏蘊碧岢
不意煙雲由去往
無銀草木共婆娑
風霜久歷文章異
烏兔頻移氣色多
最是精華高絶處
隨風呼吸自嵯峨

---

1. *Bảo vệ... người áo gấm*: Nguyên văn là "Nhân chính can thành ủng cẩm bào", lấy ý câu trong *Kinh Thi* "Cú củ vũ phu, công hầu can thành" (Kẻ vũ phu mạnh mẽ, bảo vệ bậc công hầu), đây ý nói tiếng trống đêm Giang Thành ở Hà Tiên là thành trì cho nền chính trị nhân đức của chúa Nguyễn Đàng Trong.

Phiên âm:

5. THẠCH ĐỘNG THÔN VÂN

Hữu phong tủng thúy để tinh hà,
Động thất lung linh uẩn bích kha.
Bất ý yên vân do khứ vãng,
Vô ngân [1] thảo mộc cộng bà sa.
Phong sương cửu lịch văn chương dị,
Ô thố tần di khí sắc đa.
Tối thị tinh hoa cao tuyệt xứ,
Tùy phong hô hấp tự tha nga.

Dịch nghĩa:

THẠCH ĐỘNG NUỐT MÂY

Ngọn núi xanh vút lên chạm vào Ngân hà
Trong động long lanh, núi thẫm màu ngọc biếc
Khói mây chẳng hẹn vẫn còn lui tới
Cây cỏ không dứt cùng nhau xênh xang
Gió sương trải lâu, dáng vẻ kỳ lạ
Mặt trăng mặt trời thay nhau, màu sắc rất nhiều
Thật đúng là nơi tinh hoa chót vót
Theo gió hút nhả riêng tự cao xa.

Dịch thơ:

Xanh xanh ngọn đá chạm thiên hà
Động bích long lanh ngọc chói lòa
Chẳng hẹn, khói mây thường lẩn quất
Không ngăn, cây cỏ mọc la đà

1. Bản A.441 chép thiếu chữ này. Đây bổ sung theo bản Đông Hồ.

Phong sương càng dãi màu tươi đẹp
Nhật nguyệt chi ngừng bóng lại qua
Chót vót tinh hoa đây đã hẳn
Theo chiều gió lộng vút cao xa.

Đông Hồ *dịch*

珠巖落鷺

綠蔭幽雲綴暮霞
靈巖飛出白禽斜
晚排天陣羅芳樹
晴落平崖寫玉花
瀑影共翻明月岫
雲光齊匝夕陽沙
狂情世路將施計
碌碌棲遲水石涯

Phiên âm:

6. CHÂU NHAM LẠC LỘ

Lục ấm u vân xuyết mộ hà,
Linh nham phi xuất bạch cầm tà.
Vãn bài thiên trận la phương thụ,
Tình lạc bình nhai tả ngọc hoa.
Bộc ảnh cộng phiên minh nguyệt tụ,
Vân quang tề táp tịch dương sa.
Cuồng tình thế lộ tương thi kế,
Lục lục thê trì thủy thạch nha (nhai).

Dịch nghĩa:

CHÂU NHAM CÒ ĐẬU

Mây râm che rợp điểm xuyết ráng chiều
Bầy chim trắng bay chếch ra từ lèn đá thiêng
Chiều buông bày trận trên trời giăng khắp cây thơm
Trời tạnh đáp xuống lèn núi phẳng trút ra hoa ngọc
Giống bóng thác nước lật lại với ngọn núi đẫm ánh trăng
Tựa ánh mây sáng cùng vòng quanh bãi cát dưới ánh chiều
Ngông cuồng toan thi thố mưu kế trên đường đời
Nhưng vẫn nương náu ở chốn lèn đá bãi nước.

Dịch thơ:

Bóng rợp mây dâm phủ núi non
Bay la bay lả trắng hoàng hôn
Góc trời thế trận giăng cây cỏ
Đóa ngọc hoa rơi khắp bãi cồn
Trăng dãi non treo làn thác đổ
Chiều tà cát lẫn ánh mây tuôn
Trên đường bay nhảy bao xuôi ngược
Nghỉ cánh dừng chân bến nước còn.

Đông Hồ *dịch*

東湖印月

雨霽煙消共渺茫
一灣風景接洪荒
晴空浪淨懸雙影
碧落雲澄洗萬方

湛闊應涵天蕩漾
漂零不恨海蒼涼
魚龍夢覺衝難破
依舊冰心上下光

Phiên âm:

7. ĐÔNG HỒ ẤN NGUYỆT

Vũ tễ yên tiêu cộng diểu mang,
Nhất loan phong cảnh tiếp hồng hoang.
Tình không lãng tịnh huyền song ảnh,
Bích lạc vân trừng tẩy vạn phương.
Trạm khoát ứng hàm thiên đãng dạng,
Phiêu linh bất hận hải thương lương.
Ngư long mộng giác xung nan phá,
Y cựu băng tâm thượng hạ quang.

Dịch nghĩa:

TRĂNG IN ĐÔNG HỒ

Mưa tạnh khói tan thẩy đều xa vời
Phong cảnh vụng biển đầy vẻ hoang vu
Trời quang sóng lặng treo hai bóng trăng
Biển biếc mây trong rửa cả muôn phương
Rộng lớn chứa đựng trời xa bát ngát
Nổi trôi không hận biển cả lạnh lẽo
Cá rồng tỉnh giấc xông vào khó phá vỡ được
Tấm lòng băng vẫn sáng quắc trên trời dưới nước.

Dịch thơ:

Khói tạnh mây tan cõi diểu mang
Một vùng phong cảnh giữa hồng hoang
Trời xa mặt sóng in đôi bóng
Biển bạc vành gương dọi bốn phương
Rộng đã sánh cùng trời bát ngát
Sâu còn so với biển mênh mang
Cá rồng tỉnh giấc chi tan vỡ
Một tấm lòng băng vẫn chói chang

Đông Hồ *dịch*

南浦澄波

一片蒼茫一片清
澄漣夾浦老秋情
天河畢雨煙光結
澤國無風浪沫平
向曉漁帆分水急
趁潮客舫載雲輕
也知入海魚龍匿
月浪波光自在明

Phiên âm:

8. NAM PHỐ TRỪNG BA

Nhất phiến thương mang nhất phiến thanh,
Trừng liên giáp phố lão thu tình.
Thiên hà tất vũ yên quang kết,
Trạch quốc vô phong lãng mạt bình.
Hướng hiểu ngư phàm phân thủy cấp,
Sấn triều khách phảng tải vân khinh.
Dã tri nhập hải ngư long nặc,
Nguyệt lãng [1] ba quang tự tại minh.

Dịch nghĩa:

SÓNG YÊN NAM PHỐ

Một mảng mênh mông, một mảnh xanh biếc
Mặt bể yên lặng giáp bờ, trời thu quang tạnh
Sông trời hết mưa, ánh khói ngưng kết
Vùng biển không gió, bọt sóng phẳng dài
Gần sáng, buồm chài rẽ nước gấp gáp
Theo nước triều, thuyền khách chở mây nhẹ nhàng
Cũng biết rồng cá náu vết trong biển
Trăng trong, ánh sóng tự sáng trong nước

Dịch thơ:

Một vùng xanh ngát một doành khơi
Bãi nối màu thu tiếp sắc trời
Mưa khéo đem mây về kết tụ
Gió nào cho sóng động tăm hơi

---

1. Bản A.441 chép thiếu chữ này. Đây bổ sung theo bản Đông Hồ.

Biển hâng hẩng sáng triều tuôn dẫy
Buồm nhẹ nhàng đưa khói thoảng trôi
Vực thẳm cá rồng còn ẩn náu
Êm đềm nước ngậm bóng trăng soi.

Đông Hồ *dịch*

鹿峙村居

竹屋風過夢始醒
鴉啼簷外卻難聽
殘霞倒掛沿窗紫
密樹低垂接圃青
野性天同猿鹿靜
清心每羡稻涼馨
行人若問住何處
牛背一聲吹笛停

Phiên âm:

9. LỘC TRĨ THÔN CƯ

Trúc ốc phong qua mộng thủy tinh (tỉnh),
Nha đề thiềm ngoại khước nan thinh (thính).
Tàn hà đảo quải duyên [1] song tử,
Mật thụ đê thùy tiếp phố thanh.

1. Ban A.441 chép thiếu chữ này. Đây bổ sung theo bản Đông Hồ.

Dã tính thiên đồng viên lộc tĩnh,
Thanh tâm mỗi tiễn đạo lương hinh.
Hành nhân nhược vấn trú hà xứ,
Ngưu bối nhất thanh xuy địch đình.

Dịch nghĩa:

XÓM THÔN Ở MŨI NAI

Gió thoảng qua nhà tre, vừa tỉnh giấc mộng
Tiếng quạ kêu rộn trước thềm thật không nghe nổi
Ráng chiều treo ngược viền theo khung cửa tím ngát
Cây dày phủ xuống nối liền với luống rau xanh rờn
Tính mộc mạc riêng yên tĩnh với hươu nai
Lòng trong trẻo vẫn ưa mùi thơm của lúa chín
Dường như người đi đường hỏi thăm chỗ ở
Trên lưng trâu tiếng sáo vút lên rồi im bặt.

Dịch thơ:

Lều tre giấc tỉnh gió lay mình
Tiếng quạ ồn chi trước mái tranh
Ráng xế treo ngang khung cửa tím
Cây vườn che rợp luống rau xanh
Tánh gần mộc mạc hươu nai dại
Lòng thích thơm tho nếp tẻ thanh
Ai đó hỏi thăm nơi chốn ở
Lưng trâu tiếng sáo lặng làm thinh.

Đông Hồ *dịch*

鑪溪漁泊

遠遠滄浪啣夕照
鑪溪煙裏出漁燈
橫波晻映泊鮎艇
落月参差浮罩罾
一領簑衣霜氣迫
幾聲竹棹水光凝
飄零自笑汪洋外
欲附魚龍卻未能

Phiên âm:

10. LƯ KHÊ NGƯ BẠC

Viễn viễn thương lang hàm tịch chiếu,
Lư Khê yên lý xuất ngư đăng.
Hoành ba yểm ánh [1] bạc cô đĩnh,
Lạc nguyệt sâm si phù tráo tăng.
Nhất lĩnh soa y sương khí bách,
Kỷ thanh trúc trạo thủy quang ngưng.
Phiêu linh tự tiếu uông dương ngoại,
Dục phụ ngư long khước vị năng.

---

1. Ban A.441 chép thiếu chữ này. Đây bổ sung theo bản Đông Hồ

Dịch nghĩa:

LÀNG CHÀI BÊN RẠCH VƯỢC

Dòng nước xanh xa xa ngậm ánh nắng tàn
Trong làn khói ở Rạch Vược đèn chài ló dạng
Sóng ngang gợn gợn thuyền lẻ ghé bến
Trăng soi thấp thoáng lưới chài bàng bạc
Một chiếc áo tơi, hơi sương lạnh buốt
Mấy tiếng chèo khua, ánh nước sáng bừng
Nổi trôi lại tự cười mình ngoài biển lớn
Muốn theo giúp cá rồng lại chưa thể được.

Dịch thơ:

Bóng chiều nắng ngã dòng xanh thẳm
Rạch Vược đèn ngư khói chập chùng
Bến cũ nhấp nhô thuyền đổ sóng
Bờ xa san lưới phơi trăng
Cánh tơi áo thấm sương pha buốt
Mái trúc chèo khua nước sáng trưng
Lồng lộng vời trông cười thử hỏi
Cá rồng vùng vẫy chốn này chăng.

Đông Hồ *dịch*

MINH BỘT DI NGƯ

Ngoài các tác phẩm *Hà Tiên thập vịnh, Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc, Thụ đức hiên tứ cảnh...*, Mạc Thiên Tích còn có ba mươi bài thơ và một bài phú cùng mang nhan đề *Lư Khê nhàn điếu* (Rạch Vược câu nhàn) in chung trong một tập lấy tên là *Minh bột di ngư* (Ông chài còn sót lại của biển nhà Minh). Ba mươi bài *Lư Khê nhàn điếu* trong tập này được sáng tác theo ba mươi bộ vần Bình thanh trong *Bội văn vận phủ*.

Bản in đầu tiên của tác phẩm này trước 1771 đã mất; còn bản in thứ hai có tên *Minh bột di ngư trùng bản* do Trịnh Hoài Đức cho khắc in năm 1821, từng được Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh giới thiệu năm 1943 hiện cũng khó tìm lại được. Tình hình tài liệu như vậy chưa cho phép tìm hiểu một cách toàn diện về nội dung tư tưởng và nghệ thuật của *Minh bột di ngư*, nhưng căn cứ vào bài *Lư Khê nhàn điếu phú* thì có thể coi đây như một Tuyên ngôn Việt hóa của Mạc Thiên Tích và lớp hậu duệ của các di thần phản Thanh phục Minh Hoa Nam qua tỵ nạn chính trị ở Đàng Trong thế kỷ XVII – XVIII, khi mối quan hệ với không gian xã hội này đã thúc đẩy họ chủ động và vĩnh viễn vùi chôn "tâm sự di thần". Ý nghĩa lịch sử và văn hóa tích cực ấy cùng giá trị nghệ thuật của nó khiến *Minh bột di ngư* của Mạc Thiên Tích trở thành một tác phẩm cần được phổ biến rộng rãi. Cho nên trong khi chờ đợi những phát hiện mới, xin giới thiệu ở đây toàn bộ phần sót lại hiện được biết tới của tác phẩm này.

LƯ KHÊ NHÀN ĐIẾU PHÚ

Bài phú *Lư Khê nhàn điếu* trong *Nam hành ký đắc* của Phạm Nguyễn Du, ký hiệu A.2939 hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có đối chiếu với khuyết bản trên tường Trung nghĩa từ thờ họ Mạc ở Hà Tiên đã được Đông Hồ giới thiệu trong *Văn học Hà Tiên*, Quỳnh Lâm, Sài Gòn, 1970. (Bài phú này chúng tôi cố dịch đúng nội dung và vần điệu của nguyên bản nên xin lược phần dịch xuôi nghĩa).

鱸溪閒釣賦

海闊天空，雲高水融

時華若舊，世事無窮

循游於蒼波之上，縱泛於南浦之東

唯循商之得路，固物我之有窮
願托蹤於茫渺，庶無情於窮通
佇知遺庶，老作漁翁
於是
介釣具，拂簑笠
扁輕舟，事篙蓬
漁經茶灶，酒甕詩筒
用備應事，穩逐征風
趁潮波之成務，任晨昏以勤工
睹涓流而泛濫，的檣滸之沖融
一竿長預，閒釣此中
爾乃
粘香餌兮拋輕繭，沉新月兮橫帝竦
一縷纔垂，萬波隨動
玉簇彙圓，綃皺風弄
倚楫兮沉吟，隨機兮挽控
吾非食而多求，物因貪而自送
借此消彼，怡怡空空
至於

溪口湖平，海頭光漭
煙波到處，盡屬清爽
島嶼觀來，悉爲佳賞
樹草蓊陰於溪畔兮渚浦葭蘆
風雲繚渺於海西兮水天浩滉
沙鳥驚時而翱翔，浮葉隨流而蕩漾
聞牧笛之長吹，來漁歌而遞響
既佇竿以放懷，復思人乎想像
然而
片帆煙水，兩槳滄浪
不知榮富，任樂康莊
宜浮游於天外兮恒出沒乎汪洋
既飄零於漁泊兮期棲息乎淮江
已多情於張子兮將有意於嚴光
慕季扎之尚清徹兮緬鴟夷之事溟茫
復知
引任公之釣兮宜乎舒捲
浮仲由之桴兮允矣行藏
繫此生於南海，樂造物乎前程

有時遇於風高浪震兮多使人於汗駭魂驚
有時看乎縠紋漣漪兮多使人乎心曠神清
有時睹乎魚躍鳶飛兮多使人乎送念休明
有時感於白雲流水兮多使人於物我忘情
自是
昧旦往來，棲遲舴艋
或隨漲而泊蘆陰或橫笳而歌夜靜
或撥槳於困漁，或徘綸而引梗
覺天地兮無遺，極風霜兮自猛
簿浮生如漚雲，視萬物如毫穎
愴皇華兮野亡，悲漂泠兮獨警
而又
思美人兮渺何之，懷故國兮徒引領
知旰午食兮糞墻，顧宵霜衣兮衾影
愧長大之無才，空感憤於光景
寄竿竹以生涯，安此生於有幸
對雲水以終年，槳煙波於萬頃
期不負乎漁樂半生中，暢予懷而詩歌
三十詠

Phiên âm:

LƯ KHÊ NHÀN ĐIẾU PHÚ

Hải khoát thiên không; Vân cao thủy dung
Thời hoa nhược cựu; Thế sự vô cùng
Tuần du ư thương ba chi thượng; Túng phiếm ư Nam Phố chi Đông
Duy tuần thương chi đắc lộ; Cố vật ngã chi hữu cùng
Nguyện thác tông ư mang diểu; Thứ vô tình ư cùng thông
Trữ tri di thứ; Lão tác ngư ông
Ư thị:
Giới điếu cụ, phất soa lạp; Biển khinh chu, sự khao bồng
Ngư kinh trà táo; Tửu ủng thi đồng
Dụng bị ứng sự; Ổn trục chinh [1] phong
Sấn triều ba chi thành vụ; Nhiệm thần hôn dĩ cần công
Đổ quyên lưu nhi phiếm lạm; Đích tường hử chi xung dung
Nhất can trường dự; Nhàn điếu thử trung
Nhĩ nãi:
Niêm hương nhĩ hề phao khinh kiển; Trầm tân nguyệt hề hoành đế đống
Nhất lũ tài thùy; Vạn ba tùy động
Ngọc thốc vựng viên; Tiêu trứu phong lộng
Ỷ tiếp hề trầm ngâm; Tùy cơ hề vãn khống
Ngô phi thực nhi đa cầu; Vật nhân tham nhi tự tống
Tá thử tiêu bỉ; Di di không không [2]
Chí ư:
Khê khẩu hồ bình; Hải đầu quang mãng

---

1. *Chinh*: Nguyên bản chép là khinh rồi xóa đi viết lại chữ chinh bên dưới.
2. Tám chữ này không đối nhau, ngờ chỉ là một vế (vế trên bị chép sót).

Yên ba đáo xứ, tận thuộc thanh sảng; Đảo dự quan lai, tất vi giai thưởng
Thụ thảo ông âm ư khê bạn hề chử phố hà lô; Phong vân liêu điểu ư hải tây hề thủy thiên hạo hoảng.
Sa điểu kinh thời nhi cao tường; Phù diệp tùy lưu nhi đãng dạng
Văn mục địch nhi trường xuy; Lai ngư ca nhi đệ hưởng
Ký trữ can dĩ phóng hoài; Phục tư nhân hồ tưởng tượng
Nhiên nhi:
Phiến phàm yên thủy; Lưỡng tương [1] thương lang
Bất tri vinh phú; Nhiệm lạc khang trang
Nghi phù du ư thiên ngoại hề, hằng xuất một hồ uông dương
Ký phiêu linh ư ngư bạc hề, kỳ thê tức hồ Hoài Giang
Dĩ đa tình ư Trương tử hề, tương hữu ý ư Nghiêm Quang
Mộ Quý Trát chi thượng thanh huy hề, miến Chi Di chi sự minh mang
Phục tri:
Dẫn Nhiệm công chi điếu hề, nghi hồ thư quyển; Phù Trọng Do chi phu hề, doãn hĩ hành tàng [2]
Hệ thử sinh ư Nam Hải; Lạc tạo vật hồ tiền trình
Hữu thời ngộ ư phong cao lãng chấn hề, đa sử nhân ư hãn hãi hồn kinh
Hữu thời khán hồ cốc văn liên y hề, đa sử nhân hồ tâm khoáng thần thanh
Hữu thời đổ hồ [3] ngư dược diên phi hề, đa sử nhân hồ [4] đạo niệm hưu minh
Hữu thời cảm ư bạch vân lưu thủy hề, đa sử nhân ư vật ngã vong tình

1. Nguyên bản chép chữ này là *tương* (cùng), đây theo khuyết bản trong *Văn học Hà Tiên, đính là tương* (mái chèo).

2. Nguyên bản chép là *nguyên hĩ tung hoành*, vừa tối nghĩa vừa lạc vần, đây theo khuyết bản trong *Văn học Hà Tiên*.

3. Nguyên bản không có chữ hồ (ở) này, đây tạm thêm vào.

4. Nguyên bản chép là ư, đây tạm đính lại như trên để đảm bảo tính đăng đối.

Tự thị:

Muội đán vãng lai; Thê trì tạc mãnh
Hoặc tùy trướng nhi bạc lô âm; Hoặc hoành già nhi ca dạ tĩnh
Hoặc bát tương ư khốn ngư; Hoặc bài luân nhi dẫn ngạnh
Giác thiên địa hề vô di; Cực phong sương hề tự mãnh
Bạc phù sinh như âu vân; Thị vạn vật như hào đỉnh
Thương hoàng hoa hề dã vong; Bi phiêu linh hề độc cảnh

Nhi hựu:

Tư mỹ nhân hề diểu hà chi; Hoài cố quốc hề đỏ dẫn lĩnh
Tri [cán] ngọ thực hề canh tường; Cố [tiêu] sương y hề cầm ảnh
Quý trưởng đại chi vô tài; Không cảm phẫn ư quang cảnh
Ký can trúc dĩ sinh nhai; An thử sinh ư hữu hạnh
Đối vân thủy dĩ chung niên; Lạc yên ba ư vạn khoảnh
Kỳ bất phụ hồ ngư lạc bán sinh trung; Sướng dư hoài nhi thi ca tam thập vịnh.

Dịch nghĩa:

PHÚ CÂU NHÀN Ở LƯ KHÊ

Bể rộng trời quang; Mây cao nước trong
Hoa mùa như cũ; Việc thế không cùng
Rong chơi trên sóng biếc; Trôi nổi chốn duyềnh Đông
Miễn tới lui cho đúng nẽo; Chứ ta vật rồi cũng không
Mong gởi dấu chân miền rộng vắng; Hầu quên lo nghĩ chuyện cùng thông
Vốn thân di thứ; Quen phận ngư ông

Rồi đó:

Sắp mồi lưới, lo tơi nón; Thả thuyền câu, men bến sông
Lò trà ống bút; Bầu rượu vật dùng

Gặp việc không thiếu; Thuận gió theo dòng
Lướt sóng triều cho khói ngập; Mặc sớm tối cứ xoay vòng
Nhìn bọt nước mà trôi nổi; Xem lá buồm mà ruổi rong
Một chiếc cần chong năm tháng; Lúc nhàn câu chỗ thung dung.
Kế lại:
Móc mồi thơm chừ buông phao nhẹ; Ngâm câu vàng chừ ngang cần chong
Một sợi tơ gieo; Muôn làn sóng động
Trăng vằng vặc giữa khe in; Nước lăn tăn theo gió lộng
Dựa mái chèo chừ trầm ngâm; Chờ chiếc phao chừ máy động
Ta chẳng phải vốn mang được nhiều; Cá vì tham mà dâng mạng sống
Mượn đây trừ đó; Có có không không
Tới chỗ:
Cửa rạch hồ bằng; Ngoài khe bể phẳng
Mịt mù khói sóng thấy cảnh ưa nhìn; Lố nhố cù lao đều nơi thưởng ngoạn
Cỏ cây rậm rạp bên bờ rạch chừ bến bãi ngập lau; Mây gió phất phơ nơi bể tây chừ nước trời phẳng lặng.
Chim chóc giật mình chừ vọt bay; Thuyền bè theo dòng chừ lai vãng
Nghe điệu sáo mục trước bờ xa; Lắng tiếng chài ca trong gió thoảng
Giữ cần câu mà tương tư; Lại nhớ người miền tưởng tượng
Nên lại:
Mảnh buồm mây nước; Đôi mái thương lang
Không lòng so phú quý; Mặc ý thỏa khang trang
Nghĩ kiếp phù sinh ngoài trời chừ, cứ vào ra nơi trùng dương
Từng nổi trôi miền hạ bạc chừ, nên dừng lại vùng Hoài Giang [1]

1. *Hoài Giang*: Sông Hoài, đây chỉ vùng sông nước.

Đã đa tình hơn Trương tử [1] chừ, còn có ý hơn Nghiêm Quang [2]
Mộ Quý Trát [3] tình cao thượng chừ, nhớ Chi Di [4] việc mênh mang
Lại biết:
Gieo sợi tơ Nhiệm công [5] chừ, tùy lòng cuốn thả; Thả chiếc bè Trọng Do [6] chừ, ổn đạo hành tàng
Gửi tấm thân miền Nam Hải; Vui tạo vật chốn tiền trình
Có khi gặp sóng vùi gió dập chừ, khiến người nhiều phen phách lạc hồn kinh
Có khi thấy trời trong bể lặng chừ, khiến người nhiều phen tâm khoáng thần thanh

---

1. *Trương tử:* Tức Trương Chí Hòa. *Đường thư, Trương Chí Hòa truyện* chép Trương Chí Hòa làm quan tới chức Lục sự Tham quân, sau bỏ về ở ẩn nơi sông hồ. Nhan Chân Khanh thấy thuyền của Chí Hòa hỏng, xin đóng cho chiếc khác, ý muốn dùng Chí Hòa làm quan. Chí Hòa nói "Xin làm ngôi nhà trôi nổi, qua lại trong khoảng giữa khe Triều khe Triếp".

2. *Nghiêm Quang*: Tự Tử Lăng, ẩn sĩ cuối thời Tây Hán, bạn thân của Lưu Tú, sau khi Lưu Tú dẹp được loạn Vương mãng, lên ngôi vua tức Hán Quang Vũ thì mời Tử Lăng ra làm quan nhưng ông không nhận, trở về câu cá ở Đồng Giang.

3. *Quý Trát*: Người thời Xuân Thu, là con út của vua Ngô Thọ Mộng, em Chư Phàn, Dư Sái, Di Muội, tính hiền đức, cha muốn lập làm vua nên dặn Chư Phàn khi làm vua thì truyền ngôi cho các em chứ không truyền ngôi cho con. Chư Phàn vâng lời, khi chết truyền ngôi cho Dư Sái. Dư Sái chết truyền ngôi cho Di Muội, nhưng khi Di Muội chết truyền ngôi cho Quý Trát thì ông không nhận. Có lần đi sứ qua ngang nước Từ, vua Từ đón tiếp, rất thích thanh bảo kiếm của Quý Trát nhưng không dám nói ra. Quý Trát cũng biết nhưng còn đang phải đi sứ nên định lúc trở về sẽ tặng. Đến khi trở về thì vua Từ đã chết. Quý Trát bèn đem thanh kiếm treo ở gốc cây cạnh mộ vua Từ rồi đi.

4. *Chi Di*: Tức Phạm Lãi thời Xuân Thu, sau khi giúp Việt Vương Câu Tiễn đánh được nước Ngô bèn bỏ chức quan ra sống ở Ngũ Hồ, đổi tên là Chi Di Tử Bì.

5. *Sợi tơ Nhiệm công*: *Nhiệm công* tức Nhiệm công tử, người thời Tiên Tần, còn có tên là Nhiệm Nhất, Nhiệm Phụ. *Nam hoa kinh* của Trang Tử chép Nhiệm công tử làm một lưỡi câu rất lớn, lấy năm mươi con trâu làm mồi, ngồi ở Cối Kê buông cần xuống Đông Hải suốt ngày đêm mà không câu được cá. Kế có con cá lớn ăn mồi, nuốt cả lưỡi câu, hết sức vùng vẫy, sóng nổi to như quả núi, biển động ầm ầm vang xa ngàn dặm. Nhiệm công tử mang về xẻ thịt ra, từ sông Chế Hà qua phía Đông, từ biển Thương Ngô lên phía Bắc không ai không hoảng sợ về con cá ấy.

6. *Chiếc bè Trọng Do*: *Trọng Do* tức Tử Lộ, học trò Khổng Tử, tính dũng cảm. *Chiếc bè Trọng Do* lấy ý câu của Khổng Tử trong *Luận ngữ, Công Dã Tràng* "Nếu đạo không được thi hành mà cưỡi bè nổi trôi trên bể thì kẻ theo ta chắc là anh Do chăng", ý nói không muốn tranh danh đoạt lợi gì ở Trung Hoa nữa.

Có khi nhìn diều bay cá nháy [1] chừ, khiến người nhiều phen
lòng đạo mông mênh
Có khi cám mây bay nước chảy chừ, khiến người nhiều phen
trước cảnh quên tình

Từ đó:

Khuya sớm tới lui; Ngụ nhờ bè mảng
Khi theo nước lớn tới bờ lau; Khi cầm sáo ngang ca tối vắng
Khi bẻ lái chỗ khó chèo; Khi gỡ dây nơi lưới vướng
Biết trời đất chừ còn thương; Trải gió sương chừ tự mạnh
Đời người coi như mây bay; Vạn vật xem như gió thoảng
Xót hoa vàng chừ úa tàn; Buồn nổi trôi chừ hốt hoảng

Rồi lại:

Nghĩ người đẹp [2] chừ đi đâu; Ngóng nước cũ chừ xa vắng
Tới bữa cơm chừ nhớ người; Nhìn áo xưa chừ thương ảnh
Thẹn lớn tuổi mà không tài; Luống xúc cảm chừ quang cảnh
Cậy cần trúc để sinh nhai; Yên kiếp này là vạn hạnh
Cùng mây nước đến trọn đời; Vui khói mù trên vạn khoảnh
Thì không phụ với niềm vui câu cá suốt nửa đời; Tỏ nỗi lòng
mà ngâm ngợi thơ ca ba chục vận.

THƠ LƯ KHÊ NHÀN ĐIẾU

Thơ *Lư Khê nhàn điếu* hiện chỉ còn thấy 7 bài, gồm 3 cụm:

1. Hai bài thơ *Lư Khê nhàn điếu I, II* trên tường Trung nghĩa từ thờ họ Mạc ở Hà Tiện, đã được Đông Hồ giới thiệu trong *Văn học Hà Tiên,* Sđd.

2. Bốn bài thơ *Lư Khê nhàn điếu X, XI, XII, XXV* do Cao Tự Thanh giới thiệu trên *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, 1996.

1. *Diều bay cá nhảy*: Dịch câu "Diên phi ngư dược", chữ trong sách Mạnh Tử, chỉ quy luật tự nhiên, được coi như biểu hiện của Đạo.

2. *Người đẹp*: Đây chỉ bậc minh quân. Cả câu ý nói không còn mong mỏi gì vào việc phản Thanh phục Minh ở Trung Hoa.

3. Bài thơ *Lư Khê nhàn điếu XXX* do Ngạc Xuyên giới thiệu trong *Đại Việt tạp chí* số 12 ngày 1–4–1943 (bản phiên âm và dịch nghĩa).

Sau đây tuyển chọn các bài I, II và XXX.

鑪溪閒釣

鑪溪泛泛夕陽東
冰線閒拋白練中
鱗鬣頻來黏玉餌
煙波長自控秋風
霜橫碧荻虹初霽
水浸金鉤月在空
海上斜頭時獨笑
遺民天外有漁翁

Phiên âm:

I. LƯ KHÊ NHÀN ĐIẾU

Lư Khê phiếm phiếm tịch dương Đông,
Băng tuyến nhàn phao bạch luyện trung.
Lân liệp tần lai niêm ngọc nhĩ,
Yên ba trường tự khống thu phong.
Sương hoành bích địch hồng sơ tễ,
Thủy tẩm kim câu nguyệt tại không.

Hải thượng tà đầu thời độc tiếu,
Di dân thiên ngoại hữu ngư ông.

Dịch nghĩa:

CÂU NHÀN Ở LƯ KHÊ

Trên Lư Khê nhẹ thả con thuyền từ Tây sang Đông
Dây tơ như băng nhẹ buông vào dòng nước trắng như dải lụa bạch
Các loài cá lui tới bị cuốn hút vào miếng mồi ngon
Khói và sóng tự chặn đè được làn gió thu
Cần trúc xanh biếc nằm ngang trong sương như cầu vồng khi mưa vừa tạnh
Lưỡi câu vàng ngâm trong nước tựa trăng treo trên không
Trên biển lúc chiều buông, mỉm cười một mình
Dân còn sót lại ở ngoài trời có một ngư ông.

Dịch thơ:

Lư Khê thuyền nhẹ hướng qua đông
Gieo nhẹ tơ băng xuống lụa trong
Cá xúm quanh mồi tăm đặc nước
Sóng dài ngăn gió khói lan sông
Sương giăng cần biếc cầu vồng hiện
Nước thấm câu vàng bóng nguyệt chong
Giữa ánh tịch dương cười với biển
Ngoài trời còn sót một ngư ông.

鑪溪閒釣

溪上流黄夜色溶
黏鉤閒釣五更鐘
四邊露氣浮沉外
一縷波光幾萬重
恬潔每憐鷗鷺狎
行藏應付水雲共
滿舟風月堪娛處
笑倒滄溟入酒鍾

Phiên âm:

II. LƯ KHÊ NHÀN ĐIẾU

Khê thượng lưu hoàng dạ sắc dung,
Niêm câu nhàn điếu ngũ canh chung.
Tứ biên lộ khí phù trầm ngoại,
Nhất lũ ba quang kỷ vạn trùng.
Điềm khiết mỗi lân âu vụ hiệp,
Hành tàng ưng phó thủy vân cung.
Mãn chu phong nguyệt kham ngu xứ,
Tiếu đảo thương minh nhập tửu chung.

Dịch nghĩa:

CÂU NHÀN Ở LƯ KHÊ

Ánh trăng vàng chảy tan trong dòng nước khuya bên khe
Tiếng chuông điểm canh vấn vít bên lưỡi câu của người câu nhàn
Bốn bên hơi sương tỏa trên cảnh thủy triều lên xuống
Một sợi tơ gieo làm ánh sóng gợn ra muôn vạn lớp
Thương cho cảnh lặng lẽ phải chịu sự khinh nhờn của le cò
Muốn phó thác việc xuất xử theo với mây trôi nước cuốn
Thuyền đầy gió trăng chở cả một nơi vui sướng
Cười hạt mưa lạnh nhỏ lại rơi vào bầu rượu.

Dịch thơ:

Đêm chảy trên khe sắc nguyệt phai
Câu nhàn riêng được tiếng chuông mai
Bốn bên sương tỏa hơi mờ khắp
Một sợi tơ gieo sóng ánh dài
Cảnh lặng luống thương le vạc nhộn
Lòng nhàn muốn phó nước mây trôi
Đầy khoang trăng gió lòng vui sướng
Chén rượu cười xem hạt móc rơi.

鱸溪閒釣

水國雲鄉景不凡
沿溪山色碧巉巖
淡煙穩棹橫孤艇
細雨輕蓑障短衫

吞餌灘頭多緊線
停竿天際見征帆
絲綸海外長舒卷
鼓楫從容檢釣函

Phiên âm:

XXX. LƯ KHÊ NHÀN ĐIẾU

Thủy quốc vân hương cảnh bất phàm,
Duyên khê sơn sắc bích sàm nham.
Đạm yên ổn trạo hoành cô đĩnh,
Tế vũ khinh soa chướng đoản sam.
Thôn nhĩ than đầu đa khẩn tuyến,
Đình can thiên tế kiến chinh phàm.
Ty luân hải ngoại trường thư quyển,
Cổ tiếp thung dung kiểm điếu hàm.

Dịch nghĩa:

CÂU NHÀN Ở LƯ KHÊ

Dòng nước vầng mây đều là cảnh tượng khác phàm
Theo bờ khe, núi xanh dựng chập chồng
Trong làn khói nhạt, con thuyền gác mái quay ngang ra giữa dòng
Mưa lún phún, khoác hờ áo tơi ra ngoài mảnh áo ngắn
Cá nuốt mồi, bên đầu ngềnh dây câu bị kéo rất gấp
Tay dừng cần trúc, trông ra trời rộng thấy cánh buồm giương
Dây tơ khi cuốn khi thả nơi hải ngoại
Gõ mái chèo, ung dung kiểm lại chiếc giỏ câu.

Dịch thơ:

Làng mây cõi nước cảnh phi thường
Núi biếc theo khe đứng xếp hàng
Lặng gác mái chèo ngang khói tỏa
Nhẹ choàng áo lá chắn mưa sang
Chân trời đưa mắt, buồm trôi nổi
Bến nước lôi phao, cá vội vàng
Trên biển dây tơ tùy cuốn thả
Thu câu kiếm giỏ, nhịp chèo vang.

HÀ TIÊN QUỐC ÂM THẬP VỊNH

Ngoài thơ văn chữ Hán, Mạc Thiên Tích còn có *Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc* hơn 300 câu lục bát gián thất và 88 câu của 11 bài thơ Đường luật, tổng cộng hơn 400 câu sáng tác bằng tiếng Việt – chữ Nôm. (Về tên gọi, tác phẩm này có những tên như *Hà Tiên quốc âm thập vịnh, Hà Tiên thập cảnh ngâm khúc,* nhưng đều ít nhiều chưa chính xác, nên căn cứ vào nội dung, thể loại và ngôn ngữ của tác phẩm, có thể gọi nó là *Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc).* 11 bài thơ Đường luật nói trên gồm bài *Tổng vịnh* và 10 bài tả mười cảnh đẹp Hà Tiên, và đáng chú ý là 10 bài này "họa vần" mười bài *Hà Tiên thập vịnh* chữ Hán theo lối "dụng vần", tức dùng vần cùng một vận bộ chứ không nhất thiết theo đúng các vần của bài xướng như lối "y vận".

Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc của Mạc Thiên Tích trước nay đã được nhiều người nói tới (kể cả để cho rằng không phải của Mạc Thiên Tích!) nhưng còn có nhiều vấn đề cần bàn. Bởi qua nhiều người và nhiều lần sao chép, văn bản tác phẩm đã phát triển thành hai nhánh khác nhau. Một nhánh chỉ gồm một bộ phận, chủ yếu là 10 bài thơ Đường luật chữ Nôm tả mười cảnh Hà Tiên, được Lê Quang Chiểu công bố lần đầu trong *Quốc âm thi hiệp tuyển*, Phát Toán, Sài Gòn, 1903, tạm gọi là *Hà Tiên quốc âm thập vịnh*. Một nhánh là toàn bộ tác phẩm gồm hơn 300 câu thơ lục bát gián thất chia làm 10 đoạn tả mười cảnh đẹp Hà Tiên xen kẽ với 10 bài thơ nói trên, ở cuối còn có bài *Tổng vịnh*, được La Thành Đầm công bố lần đầu trong *Thuần chú thỉnh tiên*, Phát Toán, Sài Gòn, 1907.

Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc hiện có 3 văn bản đều là chữ Quốc ngữ la tinh, tức bản do La Thành Đẩm công bố trong *Thần chú thỉnh tiên* và hai bản do Đông Hồ công bố trên Tạp chí *Nam Phong* và *Văn học Hà Tiên*, trong đó bản *Văn học Hà Tiên* có nhiều chỗ khác hẳn với bản *Nam Phong*. So sánh văn bản thì ngoài khác biệt về kết cấu còn có những khác biệt về câu chữ, và đáng nói là đều không được chú thích hay lý giải về mặt văn bản học. Cũng không loại trừ khả năng có những chỗ do Đông Hồ tự ý sửa chữa, nên bản *Văn học Hà Tiên* tuy được phổ biến rộng rãi nhất nhưng lại là văn bản có độ tin cậy rất thấp. Những điều nói trên buộc người ta phải thận trọng đối với vấn đề văn bản của toàn bộ tác phẩm *Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc*, nên ở đây chỉ giới thiệu trọn vẹn phần *Hà Tiên quốc âm thập vịnh* tức 10 bài thơ Đường luật chữ Nôm tả mười cảnh Hà Tiên của Mạc Thiên Tích. Xét về kết cấu thì bài *Tổng vịnh* thuộc *Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc* nên không giới thiệu ở đây.

Hà Tiên quốc âm thập vịnh hiện có 7 văn bản đáng chú ý sau:

* Bản Nôm trong *Gia phả Hà Tiên* do Trần Đình Quang chép, 10 bài.

* Bản Nôm của gia đình Nguyễn Đình Chiểu ở Bến Tre, năm 1983 do anh Dương Thiên Tứ giữ, 10 bài.

* Bản Quốc ngữ do Lê Quang Chiểu công bố trong *Quốc âm thi hiệp tuyển*, Claude et Cie, Imp. Editeurs, Sài Gòn, 1903, tr.8–11, 10 bài không có nhan đề chung, có đoạn giới thiệu "Mười bài thơ nầy, là của ông lịnh Mạc Tiên công ở trấn Hà Tiên làm mười cảnh ra sau này".

* Bản Quốc ngữ do Nguyễn Phương Chánh sao lục đăng trên *Nông cổ mím đàn* số 159, ngày 29–9–1904, 11 bài *(có bài Tổng vịnh)*

* Bản Quốc ngữ do La Thành Đẩm công bố trong *Thần chú thỉnh tiên*, Phát Toán, Sài Gòn, 1907, 10 bài (cùng 10 khúc ngâm lục bát gián thất và bài *Tổng vịnh*).

* Bản Quốc ngữ do Đông Hồ công bố trong bài *Hà Tiên thập vịnh* trên Tạp chí *Nam Phong* số 107, 1926, 10 bài (cùng 10 khúc ngâm lục bát gián thất và bài *Tổng vịnh*).

* Bản Quốc ngữ do Đông Hồ bình giảng trong *Hà Tiên thập cảnh ngâm khúc*, in trong *Văn học Hà Tiên*, Quỳnh Lâm, Sài Gòn, 1970, tr.157–302, 10 bài (cùng 10 khúc ngâm lục bát gián thất và bài *Tổng vịnh*).

Thứ tự và tên gọi các bài trong các bản phần lớn đều khác nhau, riêng bản Nôm trong *Gia phả Hà Tiên* thì có 6 bài khác hẳn các bản khác. Văn bản giới thiệu ở đây là văn bản hiệu đính trên cơ sở hai văn bản Quốc ngữ la tinh của Lê Quang Chiểu (LQC) và Nguyễn Phương Chánh (NPC), lấy bản NPC làm bản trục với tên gọi và thứ tự theo đúng mười bài *Hà Tiên thập vịnh* chữ Hán. Các từ Việt Hán trong tác phẩm được sửa lại theo âm phổ thông như *bách, chân, nhân, tùng* chứ không ghi theo âm địa phương là *bá, chơn, nhơn, tòng*..., nhưng đó là sự khác biệt chính tả nên không đưa vào phần khảo đính văn bản. Xét về kết cấu thì bài *Tổng vịnh* thuộc *Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc* nên không giới thiệu ở đây.

1. KIM DỰ LAN ĐÀO

Kim Dự này là núi chốt then
Xanh xanh dành trấn cửa Hà Tiên
Ngăn ngừa nước dữ khôn vùng vẫy
Che chở dân lành khỏi ngửa nghiêng
Thế vững kình càng trên Bắc Hải
Công cao đồ sộ giữa Nam Thiên
Nước an chẳng chút lông thu [1] động
Rộng bủa nhân xa tiếp bách xuyên [2].

2. BÌNH SƠN ĐIỆP THÚY

Một bước càng thêm một thú yêu
Lần cây vết đá vẽ hay thêu
Mây tùng khói liễu chồng rồi chập
Đàn suối ca chim thấp lại cao
Luật ngọc Trâu ông [3] chăng phải trổi

1. *Lông thu:* Dịch chữ "thu hào" (lông mùa thu), chỉ vật rất nhỏ.

2. *Bách xuyên:* Trăm sông.

3. *Luật ngọc Trâu ông chăng phải trổi: Trâu ông* chưa rõ là ai, nhưng theo ý tứ thì đây chỉ người sành âm luật. Chăng tức chẳng biến âm.

Ngòi sương Ma Cật [1] đã thua nhiều
Đến đây mới biết lâm tuyền [2] quý
Chẳng trách Sào Do lánh Đế Nghiêu. [3]

3. TIÊU TỰ THẦN CHUNG

Rừng thiền xịch xạc ánh [4] ngoài tào [5]
Chuông gióng chùa Tiêu tiếng tiếng cao
Chày thỏ [6] bặt vang muôn khóm sóng
Oai kình [7] hét rớt [8] mấy cung sao
Não phiền kẻ nấu sôi như vạc
Trí huệ người mài sắc tợ dao
Mờ mịt gẩm dường say mới tỉnh
Phù sinh trong một giấc chiêm bao

---

1. *Ngòi sương Ma Cật: Ma Cật* tức Vương Duy, nhà thơ và họa sĩ nổi tiếng thời Đường, sở trường về tranh sơn thủy. Câu này và câu trên ý nói âm thanh và màu sắc ở núi Bình Sơn rất hay đẹp.

2. *Lâm tuyền*: Rừng và suối, đây chỉ cảnh sống tiêu dao tự tại.

3. *Sào Do lánh Đế Nghiêu: Sào Do* tức Sào Phủ và Hứa Do, hai người hiền ở ẩn thời vua Nghiêu. Tương truyền có lần vua Nghiêu gọi Hứa Do tới nhường ngôi, Hứa Do từ chối, trở về rửa tai dưới suối. Sào Phủ dắt trâu đi uống nước thấy vậy bèn hỏi, Hứa Do nói tai lỡ nghe lời danh lợi nên phải rửa cho sạch. Sào Phủ bèn dắt trâu lên khúc suối phía trên cho uống nước, tỏ ý không để trâu mình uống phải nước bẩn.

4. Bản NPC: Rừng thiền xích xác án ngoài tào.

Bản LQC: Rừng thiền xích mích ánh ngoài tào. Đây đính lại như trên.

5. *Rừng thiền xịch xạc ánh ngoài tào*: *Rừng thiền* dịch chữ "thiền lâm", đây chỉ chùa chiền. *Xịch xạc* tức tiếng chuông vang lên, buông ra. *Ánh* tức ánh ỏi. *Tào* tức nơi dinh thự, công sở. Cả câu ý nói tiếng chuông vang từ chùa Địa Tạng vang tới trấn ly Hà Tiên.

6. *Chày thỏ*: Chưa rõ điển tích, nhưng đây chỉ tiếng chày nện chuông.

7. *Oai kình*: Ngày xưa chày đánh chuông làm hình con cá kình, nên oai kình đây ý nói tiếng chuông.

8. Bản NPC: Oai kình tan tác mấy cung sao. Đây theo bản LQC.

4. GIANG THÀNH DẠ CỔ

Trống quân giang thú nổi uy phong [1]
Nghiêm gióng đòi canh ỏi núi sông [2]
Đánh phá mặt gian người biết mặt
Vang truyền lệnh sấm chúng nghiêng lòng [3]
Phao tuông thấy đã an ba vạc [4]
Nhặt nhiệm chi cho lọt mảy lông [5]
Thỏ [6] lụn sớm hầu trưa bóng ác [7]
Tiếng xe sầm sạt mới nên công. [8]

5. THẠCH ĐỘNG THÔN VÂN

Quỷ trổ thần xoi nổi một tòa
Chòm cây khóm đá dấu tiên gia
Hang sâu thẳm thẳm mây vun lại
Cửa rộng thinh thinh gió thổi qua
Trống lổng bốn bề thâu thế giới
Chang bang một đảy chứa yên hà [9]
Chân trời mới biết kho trời đấy
Cân đái hèn chi rỡ ỷ la [10]

---

1. *Giang thú*: Trại quân đồn thú bên sông.

2. *Đòi*: Nhiều, từ chữ đôi biến âm.

3. *Nghiêng lòng*: Dịch chữ "khuynh tâm", ý nói khâm phục, mến mộ.

4. *Phao tuông đã thấy an ba vạc: Phao tuông* là xông pha, tuông pha (từ cổ), *ba vạc* tức ba chân vạc chỉ thế vững vàng.

5. *Nhiệm nhặt*: Nghiêm nhặt, chặt chẽ (từ cổ).

6. Bản NPC: Thỏ lụn sớm hầu trưa bóng ác. Đây theo bản LQC.

7. *Thỏ lụn sớm hầu trưa bóng ác*: Thỏ lặn tức trăng lặn, chỉ lúc sắp sáng, mặt trời sắp mọc.

8. *Tiếng xe sầm sạt mới nên công*: Chưa rõ ý nghĩa.

9. *Yên hà*: Khói và ráng.

10. *Cân đái hèn chi rỡ ỷ la*: *Cân đái* là khăn bịt đầu và dây lưng, *hèn chi* tức thảo hào (từ địa phương), *ỷ la* là lụa là. Cả câu ý nói cảnh mây ngút ở Thạch Động hoa lệ như y phục trong cung đình.

6. CHÂU NHAM LẠC LỘ

Biết chỗ mà nương ấy mới khôn
Bay về đầm cũ mấy mươi muôn
Đã giăng chữ nhất dài trăm trượng
Lại sắp bàn vây trắng mấy non [1]
Ngày giữa ba xuân ngân [2] phấn vẽ [3]
Đêm trường chín hạ tuyết sương còn [4]
Quen cây chim thể người quen chúa
Dễ đổi ngàn cân một tấm son.

7. ĐÔNG HỒ ẤN NGUYỆT

Một hồ rỡ rỡ tiết thu quang
Giữa có vầng trăng nổi rõ ràng
Đáy nước chân mây in một sắc
Ả Hằng nàng Tố lố đôi phang (phương) [5]
Rạng banh đã hứng thuyền Tô tử [6]
Lạnh lẽo càng đau kính Nhạc Xương [7]

---

1. *Bàn vây*: Tức "vi kỳ" (bàn cờ vây), một lối chơi cờ Trung Hoa cổ.

2. Bản NPC: Ngày giữa ba xuân ngâm phấn vẽ. Đây đính lại như trên.

3. *Ngày giữa ba xuân ngân phấn vẽ*: *Ba xuân* tức ba tháng mùa xuân, *ngân phấn* chỉ sắc trắng. Câu này và câu dưới tả sân cò trắng phau ở lèn Châu Nham.

4. *Chín hạ*: Tức chín tuần (chín mươi ngày) mùa hạ.

5. *Ả Hằng nàng Tố lố đôi phương*: *Ả Hằng nàng Tố* đều chỉ vầng trăng, *đôi phương* chỉ trên trời và dưới nước. Cả câu tả bóng trăng in trên Đông Hồ.

6. *Thuyền Tô tử*: *Tô tử* tức Tô Thức, hiệu Đông Pha, danh sĩ thời Tống, có lần thả thuyền chơi trăng trên sông Xích Bích, làm bài *Xích Bích phú*. Câu này ý nói bóng trăng in trên Đông Hồ khơi gợi cảm hứng của văn nhân.

7. *Kính Nhạc Xương*: Lấy tích "Phá kính trùng viên" (Gương vỡ lại lành). Đời Trần Hậu chúa, Từ Đức Ngôn lấy em gái Hậu chúa là Công chúa Nhạc Xương, khi Trần bị nhà Tùy đánh, Đức Ngôn chia tay với Công chúa, bẻ đôi chiếc gương, mỗi người giữ một nửa, hẹn cứ đến ngày rằm tháng giêng, thì đem bán ở chợ kinh thành để tìm nhau. Kế Công chúa bị Việt vương Dương Tố bắt, vô cùng sủng ái. Sau Đức Ngôn theo lời hẹn lên kinh, ngày rằm tháng giêng ra chợ thấy có người bán nửa mảnh gương, Đức Ngôn lấy nửa mảnh gương của mình ráp lại thì vừa khớp, bèn gửi một bài thơ cho Công chúa. Dương Tố hỏi biết chuyện, bèn mời Đức Ngôn vào trả lại vợ, hai vợ chồng lại được sum họp. Câu này ý nói bóng trăng khuyết in trên Đông Hồ khêu gợi nỗi sầu thương của kẻ đa tình.

Cảnh một mà tình người dễ một
Kẻ thời ngã ngớn [1] kẻ sầu thương

8. NAM PHỐ TRỪNG BA

Dòng Nam phẳng lặng [2] khách dầu [3] chơi
Hai thức như thêu nước với trời
Bãi khói dưới không hương lạ [4] bỏ
Hồ gương trong có gấm thêu [5] rơi
Sóng chôn vảy ngạc tình khôn xiết
Nhạn tả thư trời [6] giá mấy mươi
Một lá yên ba dầu lỏng lẻo [7]
Đong trăng lường gió nước vơi vơi

9. LỘC TRĨ THÔN CƯ

Lâm lộc [8] ai rằng thú chẳng thanh
Nửa kề nước biếc nửa non xanh
Duỗi co chẳng túng càn khôn hẹp [9]
Cúi ngửa [10] vì vâng đức giáo lành

---

1. *Ngã ngớn*: Vui vẻ phóng túng.

2. Bản NPC: Dòng Nam vững rạng khách dầu chơi.

Bản LQC: Dòng Nam vắng rạng khách đầu chơi. Đây đính lại như trên.

3. *Dầu*: Tùy thích, mặc ý.

4. Bản NPC: Bãi khói dưới không hương lại bỏ. Đây theo bản LQC.

5. Bản NPC: Hồ gương trong có gấm thêm rơi. Đây theo bản LQC.

6. *Nhạn tả thư trời*: Đàn chim nhạn bay thành hàng trên không như viết thư trên nền trời.

7. *Một lá yên ba dầu lỏng lẻo*: Một lá yên ba tức một con thuyền đi trong cảnh khói và sóng, *lỏng lẻo* đây có nghĩa như nhàn nhã, thung dung.

8. *Lâm lộc*: Rừng và chân núi, chỉ khu vực Mũi Nai ở Hà Tiên.

9. *Duỗi co chẳng túng càn khôn hẹp*: Duỗi co chỉ việc hành tàng xuất xử, túng là khó khăn, ngặt nghèo. Cả câu ý nói người dân ở Mũi Nai sống tự do tự tại, không bị kiềm chế câu thúc.

10. *Cúi ngửa*: Tức "phủ ngưỡng", chữ trong Mạnh Tử "Ngưỡng dĩ sự phụ mẫu, phủ dĩ súc thê tử" (Ngửa lên thì thờ cha mẹ, cúi xuống thì nuôi vợ con), đây chỉ việc làm ăn sinh sống.

Lưu loát [1] hưởng dư nhân nước thịnh
Ê hề [2] sẵn có của trời dành
Đâu no thì đó là an lạc
Lựa [3] phải chen chân chốn thị thành

10. LƯ KHÊ NGƯ BẠC

Bến Vược thuyền [4] ngư chật mấy tầng
Trong nhàn riêng có sự lăng xăng
Lưới chài phơi trải đầy trời hạ
Gỏi rượu say sưa toại nghiệp hằng
Nghề Thuấn hãy truyền bền trác trác [5]
Dân Nghiêu còn thấy đủ răng răng [6]
So đây mười cảnh thanh hòa lạ
Họa cảnh Bồng Lai mới sánh chăng [7].

HÀ TIÊN QUỐC ÂM THẬP CẢNH NGÂM KHÚC
(trích)

Như đã nói ở trên, Mạc Thiên Tích có tác phẩm *Hà Tiên quốc âm thập cảnh ngâm khúc* gồm mười khúc ngâm viết bằng thể thơ lục bát gián thất tả mười cảnh đẹp Hà Tiên, hết mỗi khúc ngâm là một bài thơ Đường luật theo đúng thứ tự từ *Kim Dự lan đào* tới *Lư Khê ngư bạc* cuối cùng còn có một bài *Tổng vịnh*. Đáng chú ý là các khúc ngâm gieo vần với các bài thơ Đường luật, lối gieo vần về sau được kế

---

1. *Lưu loát*: Giàu có, đầy đủ (từ cổ).
2. *Ê hề*: Thừa thải (từ địa phương).
3. *Lựa*: Cần chi (từ cổ).
4. Bản NPC: Bến Vược nhà ngư chật mấy tầng. Đây theo bản LQC.
5. *Trác trác*: Vững bền không thay đổi.
6. *Răng răng*: Nguyên vẹn không suy suyển.
7. Bản NPC: Họa cảnh Tây phương mới sánh chăng. Đây theo bản LQC.
Bản LQC: Họa cảnh Bồng Lai mới sánh bằng. Đây đính lại như trên.

thừa trong các tác phẩm như *Dương Từ Hà Mậu*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp, Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca*... ở Nam Bộ. Tác phẩm này rất đáng chú ý trên nhiều phương diện, tuy nhiên hiện tại có một số vấn đề văn bản còn cần tìm hiểu thêm nên ở đây chỉ trích giới thiệu đoạn cuối, tức cảnh *Lư Khê ngư bạc*, theo văn bản của Đông Hồ trong *Văn học Hà Tiên*.

(Đâu no thì đó là an lạc
Lựa phải chen chân chốn thị thành)

Lại nghe hãy có cảnh thanh
Nhà ngư Rạch Vược sánh in nguồn Đào [1]
Nỗi âm hao bây giờ mới tỉnh [2]
Kẻo gió truyền [3] *bán tín bán nghi*
Lao xao lời chúng thị phi
Thế non thế nước thanh kỳ hòa hai [4]
Dẫu có bài địa linh nhơn kiệt [5]
Hội ý đây mới biết chẳng vu [6]
Bên sông có mấy nhà ngư
Xa xem bóng ngỡ bức đồ đan thanh [7]
Sánh thị thành lấy làm nhàn nhã
Cũng nợ thần cũng trả ơn vua
Trối [8] *ai lại chuốc danh mua*
Vui nghề chài lưới tôm cua tháng ngày
Khi ra tay một nghề một khác
Ai ai đều mặc sức hoan ngu [9]

---

1. *Nguồn Đào*: Tức Đào nguyên, điểm trong bài Đào hoa nguyên ký của Đào Tiềm, chỉ cõi hạnh phúc ở nhân gian.

2. *Nỗi âm hao bây giờ mới tỉnh*: *Âm hao* là tin tức, *mới tỉnh* đây có nghĩa là mới rõ.

3. *Gió truyền*: Dịch chữ "phong thanh", chỉ tin đồn.

4. *Hòa hai*: Gồm cả hai.

5. *Dẫu có bài địa linh nhân kiệt*: *Bài* tức bài bác, phản đối. *Địa linh nhân kiệt*: Đất thiêng sinh người tài.

6. *Vu*: Tức "vu ngôn" lời nói bịa đặt viển vông, không có bằng cớ.

7. *Đan thanh*: Đan là màu đỏ, *thanh* là màu xanh, chỉ hội họa nói chung.

8. *Trối*: Mặc kệ (từ địa phương).

9. *Hoan ngu*: Vui vẻ, thỏa thích.

Đây đà bao buộc năm hồ [1]
Một mùi đồ sử [2] *bốn mùa thảnh thơi*
Câu lộng khơi thích tình khơi lộng
Bút linh ngao nước động kiền khôn
Đăng nò hai loại một môn
Lừa kình nhử ngạc sóng cồn lao xao
Thiếp [3] *ba đào kia người đóng đáy*
Tóm trăm loài một dãy lược thao
Chia nhau lớn bé thấp cao
Cá rồng mệt mắt, kình ngao lẫn tròng
Đã càn sông lại càn tới rạch.
Chờ cạn cồn mỗi cách mỗi hay
Khi về hiệp mặt dan tay
Rước xuân rượu cúc lại vầy tiệc vui
Biết phân ngôi, biết phân chủ khách
Tuy giang thôn nào khác Trường An
Trong ca nghe có tiếng vang
Cũng lời mặc khách cũng trang cao bằng [4]

Bến Vược thuyền ngư chật mấy từng
Trong nhàn riêng có sự lăng xăng
Lưới chài phơi trải đầy trời hạ
Gỏi rượu say sưa toại nghiệp hằng
Nghề Thuấn hãy truyền bền trác trác
Dân Nghiêu còn thấy đủ răng răng
So đây mười cảnh thanh hòa lạ
Họa cảnh Bồng Lai mới sánh chăng.

---

1. *Bao buộc năm hồ*: Bao buộc đây có nghĩa là gồm cả, *năm hồ* tức Ngũ Hồ, đây chỉ những nơi danh thắng nói chung.

2. *Đồ sử*: Như đồ thư, chỉ chung sách vở thư tịch.

3. *Thiếp*: Làm cho phục.

4. *Mặc khách, cao bằng*: *Mặc khách* là khách văn chương, *cao bằng* là bạn giỏi.

CHIÊU ANH CÁC

Chiêu Anh Các là tên gọi chung cho một tổ chức có tính chất tư vấn về văn hóa, giáo dục... của chính quyền Hà Tiên, hoạt động từ 1736 đến 1770. Riêng bộ phận sáng tác văn học của Chiêu Anh Các gồm mấy chục tác gia người Việt và người Hoa đã có một số tác phẩm còn lưu lại. Dưới đây chọn tuyển một tác phẩm.

LƯ KHÊ VÃN

Ngoài các tác phẩm như *Hà Tiên thập cảnh toàn tập*, *Minh bột di ngư thi thảo, Hà Tiên vịnh vật thi tuyển, Châu thị trinh liệt tặng ngôn, Thi truyện tặng Lưu tiết phụ, Thi Thảo cách ngôn vị (vựng) tập, Thụ đức hiên tứ cảnh,* các nhà thơ trong Tao đàn Chiêu Anh Các còn có những tác phẩm sáng tác bằng tiếng Việt – chữ Nôm nhưng đáng tiếc là đã mất mát gần hết. *Lư Khê vãn* là một trong những tác phẩm chữ Nôm hiếm hoi của Tao đàn Chiêu Anh Các may mắn còn lại đến nay. Tuy văn bản duy nhất của tác phẩm này không ghi tên tác giả, nhưng căn cứ vào một số đặc điểm về nội dung, phong cách và thể loại thì có thể tán thành ý kiến của cố Giáo sư Ca Văn Thỉnh, người đầu tiên nói tới tác phẩm này đồng thời là người khẳng định nó là của Tao đàn Chiêu Anh Các từ trước 1975.

Tác phẩm này hiện chỉ thấy có bản phiên âm ra chữ Quốc ngữ la tinh chép trong *Trương Vĩnh Ký di chỉ* được lưu giữ ở Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu VĐ.35/IV. Văn bản này đã được cố Giáo sư Ca Văn Thỉnh đề cập tới trước 1975, sau đó ông đã chép lại để giảng dạy ở khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp Thành

phố Hồ Chí Minh trước 1980, kế được Nguyễn Thị Thanh Xuân đề cập tới trong tập Kỷ yếu *250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các (1736 - 1986)*, Sở Văn hóa và Thông tin Kiên Giang xb., 1987. Văn bản này rất khó công bố vì hai lý do: Một là chỉ có bản Quốc ngữ la tinh nên không thể loại trừ những sai sót từ văn bản dùng để phiên âm và sơ xuất của người phiên âm, hai là chữ Quốc ngữ la tinh cuối thế kỷ XIX mà đặc biệt là ở Nam Bộ chưa hoàn thiện về chính tả nên có thể các lỗi chính tả cũng đưa tới cách hiểu sai lạc về từ ngữ trong tác phẩm. Tuy nhiên vì hiện nay gần như hoàn toàn không còn khả năng tìm được văn bản chữ Nôm nào của tác phẩm này, nên ở đây xin giới thiệu toàn văn theo bản chép tay của Trương Vĩnh Ký và chủ yếu chỉ chú thích về các từ cổ, từ địa phương chứ không chú thích thật chi tiết về các điển cố trong tác phẩm. Các từ Việt Hán trong tác phẩm được sửa lại theo âm phổ thông như *bách, chân, nhân, tùng* chứ không ghi theo âm địa phương là *bá, chơn, nhơn, tòng*...

Nước an chính giản [1] thời bình
Phăng phăng áo nhẹ thanh thanh đai mềm
Mừng thay trăm họ gối êm
Trong hiên trun bút [2] ngoài rèm treo gương
Thừa nhàn các [3] rộng tòa nghiêng
Vui cùng muôn thức ngàn thơm qua thì
Nửa vùng phong cảnh thanh thay
Chim hay ca múa cá hay vẫy vùng
Thung dung mừng đặng thung dung
Đã tình chơi vịnh lại lòng buông khơi
Thuyền sen một chiếc xa vời
Gió trăng bảng lảng nước trời minh mang
Chèo lan khoan nhặt tiếng xang
Kìa nơi Kim Dự nọ đàng Lư Khê
Đẹp lòng mặt thích ngỏa nguê [4]
Sóng xao lượn bạc bốn bề giữa thu
Non cao nước thấp cạn sâu
Bãi dành bủa lưới gành hầu thả phao

1. *Chính giản*: Việc chính trị giản dị khoan hòa.
2. *Trun bút*: Thu hút lại, ý nói không phải lo việc chính sự.
3. *Các*: Gác.
4. *Ngỏa nguê*: Thỏa mãn, đầy đủ.

Chợt nhìn ấy thú thanh tao
Đàn thung [1] *phím gió cờ lau phất trần*
Ngàn năm một giải như ngần
Dòng tuôn lai láng khúc lần quanh co
Ngửa nghiêng cây cỏ lô xô
Mìa Đào Nguyên động, in đồ Vũ Lăng [2]
Ai rằng phải phải chăng chăng
Cảnh này thú ấy [3] *ta rằng cũng tiên*
Lộng khơi dầu mặc con thuyền
Noi Tô Xích Bích, học Khiên Ngân Hà [4]
Điếu đồng nhẹ gỏ be hoa
Dương xuân Bạch tuyết [5] *ngâm nga xui lòng*
Đua vui mặc thích thanh nồng
Rượu cay đơn quế, trà trong bạch hào
Tuy chăng [6] *dấu cũ nguồn cao*
Lân la phải thú, tiêu dao đẹp tình
So le nọ bãi kìa gành
Sạch trong là nước, lung linh ấy trời
Trên cao dưới thấp vẽ vời
Cảnh tiên chưa hản [7]*, cảnh đời hơn chăng*
Lần lần thôi lại phăng phăng
Nổi xuôi chiếc lá, khoan xang con chèo
Xiết bao bóng sát mây đèo
Bờ lâm châm dấy, đá cheo leo chồng
Đành thay khí tượng nẻo không
Bao nhiêu đoạn thảm đến cùng tự nhiên
Người Miên kẻ Việt tương truyền
Đá Bùn Rạch Vược là nơi cảnh này
Ngang thuyền mặt bấc trông dài
Chạnh câu Ngân Hán ngụ bày một thơ

---

1. *Đàn thung*: Đàn thông (?).
2. *Mìa Đào Nguyên động, in đồ Võ Lăng*: Mìa là mường tượng như (từ cổ), in là *y như* bị chập thành inh (in) trong ngữ âm Nam Bộ, *Đồ* là bức tranh. *Đào Nguyên, Vũ Lăng* chỉ phong cảnh tươi đẹp thanh bình.
3. Nguyên bản không có chữ này, đây tạm thêm vào.
4. *Noi Tô Xích Bích, học Khiên Ngân Hà*: Bắt chước Tô Đông Pha thời Tống dong thuyền chơi trăng ở Xích Bích và Trương Khiên thời Hán cưỡi bè sao lên trời.
5. *Dương xuân Bạch tuyết*: Hai khúc hát hay thời cổ, đây chỉ khúc hát nói chung.
6. *Chăng*: Tức chẳng bị biến âm.
7. *Hản*: Rõ (từ cổ).

Có thơ rằng:
Trộm nhàn chở khách học người xưa
Thăm thẳm Lư Khê thú thú ưa
Nhấp nhoáng đuốc chài con sóng lượn
So le người nước mái chèo đưa
Quyến [1] *tờ tuyết sạch trăng lai láng*
Lan rộn mây tuôn gió lẳng lơ
Nhặt đội khoan giành dầu ngửa cúi [2]
Cao sâu đầy dẫy tấm lòng thơ

Nước trời một thức bỏ trong
Lưng ngao đồ sộ, lượn rồng quanh co
Bút Duy khôn vẽ nên đồ [3]
Biển sông giao sóng nhỏ to tạ kìm [4]
Trên ngàn cuối vịnh ngóng trông
Lâm dâm lửa đóm, lem nhem đuốc chài
Cỏ, hoa, cây, đá chen bày
Non dừng mặt biển, cầu kề miệng sông
Vẽ viên [5] *cảnh thú ưa nồng*
Có đầm nghỉ cá, có đồng thả trâu
Nhìn khi thế giới một bầu
Bóng in đáy nước, sương đầu ngọn cây
Nhìn khi lượn sóng trôi mây
Mặt biển chân trời ai biết đâu chăng
Nhìn lửa nháng sơn trang
Kìa lâm canh chưởng nọ làng tang ma [6]

---

1. *Quyến*: Vải màu trắng, đây chỉ sắc trắng.
2. *Ngửa cúi*: Dịch từ "phủ ngưỡng", chữ trong *Mạnh Tử* "Ngưỡng dĩ sự phụ mẫu, phủ dĩ súc thê tử" (Ngửa lên thì thờ cha mẹ, cúi xuống thì nuôi vợ con), đây chỉ việc sống trên đời.
3. *Bút Duy khôn vẽ nên đồ*: *Duy* tức Vương Duy, nhà thơ và họa sĩ nổi tiếng thời Đường, sở trường về tranh sơn thủy. Câu này ý nói phong cảnh tuyệt đẹp, dẫu Vương Duy cũng khó vẽ cho giống.
4. *Kìm*: Tức cầm (đàn) bị biến âm, chỉ một loại đàn.
5. *Vẽ viên*: Bày ra nhiều vẻ cho đẹp.
6. *Kìa lâm canh chưởng nọ làng tang ma*: *Lâm* là rừng, *canh trưởng (chủng)* (trồng trọt cày cấy). *Tang ma* là cây dâu và cây gai, chỉ việc nuôi tằm dệt vải nói chung.

Nhìn khi khúc lố xóm nhà
Một hai cái cộ năm ba con thuyền
Như vầy rất háo [1] ưa nhìn
Gót tiên chưa hẳn bạn tiên đã dành [2]
Dùng dằng thôi lại linh đinh
Dẫu cơn nhắn nhủ dẫu tình lân la
Lạ thay khi nước ròng ra
Chèo quanh lượn bích ngời lòa pha lê
Thanh thay khi gió đầu bê [3]
Nhẹ đưa mùi cỏ hương kề be hoa
Xinh thay khi bóng chìm tà
Ve làng dáng dỏi [4] vượn già kêu reo
Ưa thay khi nguyệt rạng cheo [5]
Cá trừng rượu ngọc chim kêu chén đào
Vui thay khi hứng mỹ miều
Bao nhiêu ấy thú bao nhiêu vô cùng
Mừng thay khi cảnh hư không
Sạch trong chẳng bợn mảy lông chút nào
Ngược xuôi dầu mặc nghêu ngao
Nhắm ngoài dòng thẳng nhìn vào hốc sâu
Kìa con hạc trắng về đâu
Bay ngang trên rạng nhóm thâu chín trời
Này đường le cộc đua bơi
Võ công sao hãy đêm ngày lao xao
Nhẹ tăm ngao vược trừng trào
Giữa thu ai mượn trông sao đêm lành
Hạnh vì toại sở ba sinh
Vật vô tình cũng hữu tình như ta
Hội lành chớ để trông qua
Bình trà tiên chức khúc ca tiên rằng

---

1. *Háo*: Tức hiếu (ưa thích).
2. *Gót tiên chưa hẳn bạn tiên đã dành*: Chưa rõ ý nghĩa cụ thể.
3. *Gió đầu bê*: Gió nhiều trận liên tiếp thổi về một phía.
4. *Dáng dỏi*: Âm thanh nối nhau vang lên.
5. *Rạng cheo*: Chưa rõ ý nghĩa cụ thể, nhưng cũng là sáng.

Có ca rằng:
Mây trôi nổi
Nước rửa trăng
Cá vẫy sóng
Chim ven rừng
Đẹp mắt nhóm thâu đòi cảnh
Ưa lòng thong thả ghe [1] đường
Đêm lành đã dốc bề trương nối [2]
Ngân Hớn thấu cùng chăng
Chập ca [3] vừa thuở khoan xang
Lá rung khẽ rót dảnh dương tiếng dẩy [4]
Vui vầy riêng khá một đây
Người xưa rằng có như vầy riêng vui
Người nào non quyến nước chơi
Ôm cầm sông Tấn tìm người tri âm
Người nào trăng gió nga ngâm
Ngũ Hồ giấu tích tăm tăm vẩy thuyền
Người nào chước nguyệt thu thiên
Huỳnh Hà bè nổi trót tiên Ngân Hà
Người nào biển Sở lân la
Nửa vòng phong nguyệt yêu ba một lần
Người nào câu gảnh sông Tần
Trăng lỡ bóng nước tuyết ngần đêm đông
Người nào cửa dưới lánh công
Kim thang con uống rượu nồng vợ khuyên
Người nào Hồ Việt cùng thuyền
Lam Kiều ngẫu nhĩ gặp tiên cung trời
Người nào hòe nguyệt một tơi
Bóng hoa theo nước thấu nơi nguồn Đào
Người nào chở [5] khách nghêu ngao
Trống không thuyền nhẹ thở đầy trăng thanh
Cảnh này vả lại sinh thành
Dẫu trên lâm lộc cũng dành thú tiên

---

1. *Ghe*: Vài, mấy (từ cổ).
2. *Trương nối:* Trương là bày ra, mở ra. *Trương nối* có lẽ là nối nhau mở ra.
3. *Chập ca*: *Chập* là hát riêng một vài khúc, *chập ca* tức ca hát nói chung.
4. *Dảnh dương tiếng dẩy*: *Dảnh dương* là lảnh lót (từ cổ), *dẩy* tức dậy bị biến âm.
5. Nguyên bản chép là *Trở*, ngờ là bị lầm, đây tạm đính như trên.

Trong trần chi có thiên nhiên
Chẳng non Bồng Đảo cũng miền Thiên Tha
Dẫu lòng đọn [1] vấn hỏi dài
Mặc tình vui dục, mặc tài vui trong
Hội thuyền đặt đặng nên công
Cá chim bay liệng thung dung một mình
Tìm tiên mùi đạo cũng xinh
Thanh nhàn dưỡng tánh sỏi sành tai ngơ
Đành khi xóm bạn đầu cơ [2]
Vẩy đồng rót cúc bố cờ liên câu [3]
Nơi thời thằng mục thả trâu
Quản bao lỉnh lảng [4] gió thu dật dờ
Lão nông đổ có cày bừa
Nghề vui non Lịch thú ưa nội Sằn
Nơi thời tiều thī [5] ca ngân
Ngoài rừng thấp thoáng, trong ngàn ngỏa nguê
Lão ngư dung dưỡng nên nghề
Rộng thời bủa lưới, hẹp thời thả câu
Cảnh này nơi trước kể sau
Thú nào thú chẳng thú mầu thú vui

Có bài rằng:
Thuyền sen trôi nổi
Chèo quế nhẹ đưa
Cao thấp núi sông đành rạnh [6]
Đam chiêu [7] phong cảnh vẽ vời
Tư bề vắng lặng [8] dường tờ
Tuyết dồi phấn trắng mấy lần quanh co
Tợ đại ngân ngọc đúc gương dồi

---

1. *Đọn*: Hỏi han thăm dò (từ cổ).
2. *Đầu cơ*: Gặp đúng lúc, đúng người.
3. *Vẩy đồng... liên câu*: Tức vẩy dây đồng, rót rượu cúc, bày bàn cờ và làm thơ liên ngâm, chỉ bốn thú vui cầm kỳ thi tửu.
4. *Lỉnh lảng*: Lỏng lẻo, hời hợt.
5. *Thī*: Thầm thì khe khẽ.
6. *Đành rạnh*: Rõ ràng, nhìn thấy rõ rành rành (từ địa phương).
7. *Đam chiêu*: Bên phải và bên trái.
8. Nguyên bản chép là *bảng lảng*, ngờ bị phiên lầm, đây tạm đính như trên.

Kìa chăng trời nọ ấy mây
Cuối vịnh một tối đêm lạnh
Bên lầu nửa khúc sương bay
Thức tỉnh ngao ngán ai đâu hỡi
Trăng tỏ lòng này chẳng tỏ vơi

Gỏ be cùng khách vui vầy
Phong sương có chén đường mây có vừng
Nổi trôi phiếm rảy [1] lần lần
Năm phần thu sắc, mười phần phong tao
Khách rằng cảnh lúc vẻ mầu
Chẳng hay khối tạc đời nào để đây
Đáp rằng khách khéo lẫn vay [2]
Bôn đào [3] tượng bởi đất dày trời cao
Khách rằng muốn tỏ tơ hào
Trăm năm ngày trước người nào đến chưa
Đáp rằng cõi lạ mờ mờ
Kẻ dời vật đổi bơ vơ khôn tường
Khách rằng trong truyện dở dang
Chẳng hay thú lịch thú vang chi mầu
Đáp rằng mặc thửa [4] lòng cầu
Lâm tuyền cũng lịch sang giàu cũng xinh
Khách rằng lời chửa ướm tình
Thanh nhàn khuất tất lại danh nhọc nhằn
Đáp rằng như lẽ người hiền
Lấy đâu đình đậu [5] cho an dạ này
Khách rằng lời khéo trọng vay
Rạng ra tối ẩn xưa nay chốc mòng [6]

---

1. *Phiếm rảy*: *Phiếm* là thả thuyền trôi đi, *rảy* là hất nhẹ nhẹ, đây ý nói chèo nhè nhẹ cho thuyền đi thong thả.

2. *Vay*: Thay (tán thán từ).

3. *Bôn đào*: Chạy trốn, rất tối nghĩa vì theo ý cả đoạn thì câu này phải có ý là trời đất đúc nắn ra cảnh vật, ngờ là bị lầm từ "Tạc đào" (tạc và nắn). Đây tạm theo đúng nguyên bản chờ tìm hiểu thêm.

4. *Thửa*: Ấy (từ cổ).

5. *Đình đậu*: Đây có nghĩa như nơi trú ngụ yên ổn.

6. *Rạng ra... chốc mòng*: Chuyện gặp vua sáng suốt thì ra làm quan, gặp vua hôn ám thì về ở ẩn cũng chỉ là một thoáng trong cổ kim. *Chốc mòng* là giây lát, phút chốc.

Đáp rằng lời khéo ngửa dung
Nào ơn thủy thổ nào công sinh thành
Sao cho bốn bể thơm danh
Cỏ hoa mến đức sói kình nép oai
Sao cho thổ vũ [1] rộng dài
Ngàn năm mạch nước muôn đời thế non
Như vầy đích phải tôi con
Mất cũng như còn ngửa cúi mới đương
Khách nghe ốt lảng [2] đã tường
Tấm lòng dường thể mở đường cao minh
Những màng (mảng) bàn bạc sự tình
Ngước xem bóng nhỏ chinh chinh non đoài
Nhìn khi khúc lố rộng dài
Rảng rang trước mắt triều đầy dường gương
Trông thời ngao ngán một phương
Điểm sao lờ lạt hơi sương lạnh lùng
Đam chiêu vật sắc khôn cùng
Cảnh lần đòi khúc chèo ngang lại chèo
Nghinh dương [3] cá nhảy chim kêu
Càng nhen đoạn hứng càng khêu tấm lòng
Sự đời nhiều nỗi oan dung [4]
Non tây bóng bạc biển đông nước về
Thoắt xui cơn tưởng công ghê
Lấp trong dạ hứng ngợi đề khôn nên
Khách rằng sẵn bút gần nghiên
Dám xui vui ác [5] chép biên vịnh rằng

Có vịnh rằng:
Dòng lạnh nước mênh mang
Canh chảy trông thoảng mảng [6] (từ địa phương
Thôi [7] thuyền hãy ngược xuôi

1. *Thổ vũ*: Đất đai bờ cõi.
2. *Ốt lảng*: Xấu hổ thẹn thùng (từ địa phương).
3. *Nghinh dương*: Đón ánh nắng mặt trời, tức chào đón buổi ban mai.
4. *Oan dung*: Bề ngoài là oan uổng, ngang trái.
5. *Ác*: Cầm lấy, nắm lấy.
6. *Thoảng mảng*: Thoáng qua, trôi nhanh (từ địa phương)
7. *Thôi*: Xô đẩy, giục giã.

Noi dạ càng lai láng
Rượu cúc chén khuyên mời
Ca xang chèo đỏng đảnh[1]
Sương trời tiếng lá rung
Chim kêu ngàn non vịnh
Cám cảnh nghĩ thêm buồn
Nhớ người hằng tưởng dạ
Thôi thôi đã hết lời
Đông lạc vừng hồng ló

Vịnh thôi cây cỏ rảnh rang
Biển trầm bóng thỏ[2] *mây nung mặt rồng*
Lòng về phới nhẹ dường lông
Gió hiu lần lựa buồm xông thẳng lèo
Ngàn năm phong kiến[3] *vui điều*
Phơi dòng ngọc đúc bôn đèo gấm phong
Cơn khi dạo vịnh chơi xong
Nôn na lượm lặt tỏ lòng chép chơi.

---

1. *Đỏng đảnh*: Nhẹ nhàng, thong thả (từ cổ). Trong nguyên bản, bên cạnh hai chữ này có ghi chú bằng tiếng Pháp (doucement).

2. *Bóng thỏ*: Tức bóng trăng. Ngày xưa tương truyền trong mặt trăng có con thỏ ngọc nên người ta gọi như vậy.

3. *Phong kiến*: Tức phong tước kiến địa, vua phong tước và ban đất cho các chư hầu làm lãnh địa riêng. Thật ra đến thời Lê thì Việt Nam đã bước hẳn qua chế độ phong kiến quan liêu, không còn phong thái ấp như thời Trần nữa, nhưng từ 1708 đến 1757 trấn Hà Tiên trên thực tế vẫn còn ít nhiều bị cách bức với lãnh thổ Đàng Trong nên vẫn được hưởng quy chế tự trị, cha con họ Mạc vẫn được hưởng quyền thế tập, có phần giống như thời cổ.

PHẦN HAI

TÁC PHẨM VĂN HỌC KHUYẾT DANH

(Chưa biết rõ niên đại, tác gia)

THIÊN NAM MINH GIÁM

Thiên Nam minh giám với nghĩa: "Gương sáng trời Nam" là tác phẩm văn học lấy đề tài lịch sử, nhằm nêu gương các nhân vật tốt, xấu dọc theo tiến trình lịch sử, để giáo huấn người đời. Tác phẩm gồm 940 câu thơ theo chuyên thể song thất lục bát tụng ca lịch sử nước nhà từ thời Hồng Bàng đến thời Lê Trung hưng. Phần cuối viết về thời Lê – Trịnh chiếm đến một phần ba tác phẩm chỉ là để ca ngợi công tích của họ Trịnh diệt Mạc, phò Lê, mang lại thái bình thịnh trị cho đất nước.

Hiện chưa rõ lai lịch, hành trạng tác giả. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cho rằng *Thiên Nam minh giám* do tôn thất họ Trịnh soạn. Dựa vào tác phẩm, còn có thể biết thêm tác giả là nhà Nho chưa hiển đạt, nhưng có lẽ là tôn thất nên vẫn được Phủ chúa sai diễn Nôm lịch sử để đề cao vương nghiệp của họ Trịnh. Về niên đại, dựa vào cách xưng tụng các chúa Trịnh, vào những lớp ngôn từ và vào lối thơ song thất lục bát, có thể đoán định tác phẩm ra đời vào khoảng đời Thanh Vương Trịnh Tráng (1623–1657).

Thiên Nam minh giám được viết với mục đích giáo huấn, theo tiêu chí đạo đức lý tưởng của thời đại. Tác phẩm đề cao anh hùng lịch sử, hào kiệt, hiền tài, đả kích những kẻ quyền gian giảo hoạt, vô đạo vô luân. Tất cả đều được diễn ca hào hùng, phê phán nghiêm khắc, với lối sử dụng trữ tình hoành tráng của lối thơ song thất lục bát. Cảm hứng yêu nước và tự hào dân tộc đã kết hợp một cách hài hòa với cảm hứng nhân văn trong việc đề cao lịch sử dân tộc, danh nhân đất nước.

Mãi đến những năm gần đây, *Thiên Nam minh giám* mới được giới thiệu rộng rãi với độc giả qua những bản phiên âm, chú giải khá công phu [1]. Tổng tập tuyển trích một số đoạn nhằm cung cấp cho độc giả một số trang sử dụng có tính chất tiêu biểu [2].

---

1. *Xem: – Thiên Nam minh giám*. Nguyễn Thạch Giang, phiên âm, chú giải, giới thiệu. Nxb Thuận Hóa – Huế, 1994.

– *Gương sáng trời Nam* (Thiên Nam minh giám) Hoàng Thị Ngọ: Phiên âm, chú giải, giới thiệu. Nxb Văn học, H. 1994.

2. Tất cả các đoạn trích tuyển đều lấy từ bản *Gương sáng trời Nam* do Hoàng Thị Ngọ phiên âm, chú giải... Sđd. Số thứ tự câu thơ, chú giải theo số thứ tự câu thơ đều được giữ nguyên ở bản trích tuyển. Chỉ cần thiết lắm mới sửa thay đôi chút.

THỜI TIỀN SỬ *

Tượng mảng xưa sách trời đã định
Phân cõi bờ xuống thánh sửa sang
Nước Nam từ chúa Kinh Dương
Tày nhường phải đạo mở mang phải thì
Tới Lạc Long nối vì cửu ngũ
Thói nhung nhưng no đủ đều vui
Âu Cơ gặp gỡ kết đôi
Trổ sinh một bọc trăm trai khác thường
Xưng Hùng Vương cha truyền con nối
Mười tám đời một mối xa thư
Cành vàng là ngọc xởn xơ
Nước xưng một hiệu năm dư hai nghìn
Đời rõ thấy tôi hiền dõi trị
Thói còn xưa người ở còn ngây

---

* Đầu đề do chúng tôi đặt.

Chú ý: Số thứ tự câu thơ, chú giải theo số thứ tự câu thơ được giữ nguyên như bản phiên âm. Sđd.

1. *Mảng* (từ cổ còn có âm đọc là "mắng"): Nghe tiếng. *Tượng mảng:* Dường như nghe tiếng.

3. *Chúa Kinh Dương:* Kinh Dương Vương, theo truyền thuyết vua thứ nhất đời Hồng Bàng, có tên là Lộc Tục, Lộc Tục là con thứ của Đế Minh, được Đế Minh yêu quý, muốn cho nối ngôi nhưng Lộc Tục cố nhường cho anh. Đế Minh do vậy lập Đế Nghi làm con nối, cho Lộc Tục làm Kinh Dương Vương cai quản phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ.

5. *Lạc Long:* Tức Lạc Long Quân, con Kinh Dương Vương.

6. *Nhung nhưng:* Nguyên lành như thế.

7. *Âu Cơ:* Vợ Lạc Long Quân.

8. Theo truyền thuyết, bà Âu Cơ sinh một bọc trứng, nở được một trăm con trai. Khi các con khôn lớn, bà dẫn năm mươi người lên núi, còn năm mươi người theo cha về vùng đồng bằng. Người con cả nối nghiệp trị nước, xưng là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang.

9. Như trên.

10. *Một mối xa thư:* Ý nói đất nước thống nhất, xe dùng cùng một loại trục bánh, chữ viết theo cùng một thể.

11. *Xởn xơ:* Nở nang tươi tốt.

14. Ý nói phong tục còn thuần hậu, con người còn chất phác.

Tản Viên đấng ấy cao tay
Trêu lòng thủy giới ghê ngay uống hờn
Đổng Thiên Vương dấy cơn hăm hở
Lấy chiếu [ ] như trở náng tay
Gió oai một trận thổi dầy
Khỏe thay ngựa sắt vững thay vọt vàng
Kìa Tân Lang một nhà trọn nghĩa,
Nên giống yêu truyền để nhẫn nay

---

15. *Tản Viên:* Tên thần núi Tản Viên (nay thuộc Ba Vì, Hà Tây).

Theo truyện *Thần Tản Viên*, vua Hùng thứ mười tám có người con gái rất xinh đẹp tên gọi Ngọc Hoa. Sơn Tinh, thần núi Tản và Thủy Tinh, thần sông Đà cùng một lúc đến cầu hôn. Vua Hùng cho thử tài để chọn rể nhưng hai người không ai chịu kém ai. Nhà vua bèn hẹn sáng sớm hôm sau ai mang lễ vật đến trước thì sẽ gả con gái cho. Sáng hôm sau, Sơn Tinh đến trước được lấy Ngọc Hoa làm vợ. Thủy Tinh đến sau, tức giận dâng nước đánh Sơn Tinh. Sơn Tinh chống trả quyết liệt, Thủy Tinh đành phải rút quân về. Từ đó, hàng năm Thủy Tinh lại dâng nước báo thù và cuộc chiến giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh lại diễn ra cho đến khi Sơn Tinh chiến thắng.

16. *Ghê thay:* Nhiều ngày. Nguyên bản viết là "ngày", bản phiên đọc là "ngay" cho hợp vần điệu. Thủy giới: Chỉ Thủy Tinh và các loài vật dưới nước.

17. *Đổng Thiên Vương:* Tức Phù Đổng Thiên Vương hay còn gọi là Đức Thánh Gióng.

Theo truyền thuyết, vào đời Hùng Vương thứ sáu có giặc Ân xâm lược. Nhà vua sai sứ giả đi tìm người tài giỏi ra giúp nước. Bấy giờ, ở làng Phù Đổng (thuộc Bắc Ninh) có một em bé dị kỳ xin đi dẹp giặc. Em bé xin nhà vua đúc cho một con ngựa sắt và một bộ áo giáp sắt. Sau đó, em vươn vai một cái hóa ra người cao lớn, nhảy lên ngựa, cầm roi đi đánh giặc. Giặc tan, em phi ngựa thẳng tới núi Sóc Sơn rồi biến mất. Nhớ ơn người anh hùng, nhà vua phong cho là Phù Đổng Thiên Vương và cho lập đền thờ ở làng Phù Đổng.

18. Câu này trong nguyên bản bị xén mất chữ thứ ba.

19. *Dầy* (từ cổ): Mạnh mẽ. Trong thơ văn cổ từ này thường được dùng dưới dạng lấp láy "dầy dầy".

20. *Vọt vàng:* Roi vàng (dịch chữ Hán từ "kim tiên").

21. *Tân Lang:* Tên hai nhân vật trong truyện *Trầu Cau*.

Tân và Lang là hai anh em ruột. Cha mẹ mất sớm, hai người rất thương yêu nhau. Khi Tân lấy vợ, hai anh em vẫn sống chung với nhau. Chỉ vì một chuyện hiểu lầm, Tân nghi Lang có tình ý với vợ mình mà ngày càng tỏ ra lạnh nhạt với em. Lang đau khổ bỏ đi, cuối cùng biến thành hòn đá. Tân hối hận đi tìm em cũng tuyệt vọng biến thành cây cau bên cạnh hòn đá. Vợ Tân chờ mãi không thấy chồng về cũng bỏ đi tìm và tuyệt vọng chết biến thành một loại dây leo bám chặt thân cây cau. Đó là dây trầu. Vua Hùng biết chuyện, bèn cho hái lá trầu ăn cùng quả cau rồi nhổ nước vào phiến đá thì thấy một màu sắc đỏ tươi. Để tưởng nhớ tình cảm gắn bó của ba người, từ đó nước ta có tục ăn trầu.

22. *Nhẫn nay:* Cho đến nay.

Lạ đời người hóa làm cây,
Mùi ngon sắc tốt dễ say lòng người.
Khó hòa vui khá khen họ Chử
Chí câu ngao hằng giữ chẳng khuây
Trời đưa phú quý tới tay
Chẳng cầu hòa gặp, chẳng nài hóa nên.
Mai cậy duyên có lòng kiêu sí
Cửu trùng hờn đẩy nghỉ cõi xa
Bỗng đâu chim cắn hạt sa
Lại giồng nên giống tây qua lạ dường
Khắp bốn phương mảng danh tìm hỏi
Đem bạc tiền chuốc lối hòa ân
Đành hay là giống có thân
Xanh xanh đã định giữ phần ấm no.
Đấng trượng phu khá khen ông Lý

---

25. *Hòa* (từ cổ): Và, mà.
Họ Chử: Tức Chử Đồng Tử.
Theo truyện Chử Đồng Tử, Công chúa Tiên Dung con vua Hùng một lần đi chơi trên sông đã dừng thuyền, sai quây màn trên bãi cát để tắm; tình cờ gặp Chử Đồng Tử. Cho là duyên trời, Tiên Dung liền kết hôn với Chử Đồng Tử.,

26. *Ngao:* Con rùa lớn.

28. *Hòa:* Xem chú thích 25.

29. Mai: tức Mai An Tiêm. Truyện Tây Qua trong Lĩnh Nam Chích Quái có chép: Mai An Tiêm kiêu căng ngạo mạn, bị cha nuôi là vua Hùng thứ mười bảy đầy ra hoang đảo. Nhờ có con chim nhả xuống hạt dưa đỏ, An Tiêm đã tìm giống dưa quý đem trồng lấy quả ăn và đổi cho những thuyền buôn lấy các vật dụng khác. Nhà vua nghĩ lại, cho thuyền ra đón gia đình An Tiêm trở về đất liền.

30. *Cửu trùng:* Chín tầng. Ý chỉ nhà vua ngự ở trên cao vời. Nghỉ (từ cổ): Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít): nó, hắn.

32. *Tây qua:* Dưa hấu.

33. *Mảng danh:* Nghe tiếng tăm.

34. *Hòa:* Xem chú thích 25.

36. *Xanh xanh:* Chỉ trời. Sách Chu Dịch có câu: "Thiên huyền nhi địa hoàng" (trời xanh đen mà đất vàng). Đời sau dùng "thanh thanh" để chỉ trời cao.

37. *Ông Lý:* Tức Lý Ông Trọng, một nhân vật trong thần thoại Việt Nam. Ông tên là Lý Thân, người làng Chèm (huyện Từ Liêm, Hà Nội). Có lần ông lỡ tay làm chết người, bị tội tử hình nhưng vua Hùng tha tội cho. Về sau ông được mời sang giúp nước Tần. Ở Tần, ông trở nên một tướng tài giỏi, được phong làm Vạn Tín hầu và cho trở về Việt Nam.

Mấy năm sau quân Hung Nô lại quấy nhiễu biên thùy, Tần Thủy Hoàng lại phải nhờ đến ông nhưng ông không muốn đi. Vua không nỡ ép ông bèn nói thác là ông đã chết. Tần Vương đòi phải nộp xác, Lý Thân bất đắc dĩ phải tự tử. Tần Thủy Hoàng cho đúc tượng ông rồi đem dựng ở cửa thành Tư Mã đất Hàm Dương, gọi là tượng Lý Ông Trọng. Quân Hung Nô đến thấy bức tượng di động tưởng ông còn sống khiếp sợ rút về, từ đó không dám xâm lược Trung Nguyên nữa.

Rập hai triều ra chí trả ơn
Dẹp đời nào giặc dám lờn
Cao hơn hai trượng lớn hơn mười vừng
Dậy nam bắc [lẫy] lừng oai khét,
Tần đúc hình để dẹp Hồ Nhung;
Nhơn nhơn di để oai phong
Thành ngừa ải bắc, giống dùng trời nam
Ấy quân tử tài làm rường cột,
Này nữ lưu khá thốt, khá khen
Tiên Dung thấy gió đưa duyên,
Dụng khi gặp gỡ kết duyên vợ chồng
Chút hiềm chẳng đợi lòng phụ mệnh
Mình nhũ mình chẳng chính vậy vay!
Dầu lên làm khách cung mây
Nhân chơi điện quế chẳng say ả Hằng
Song duyên nợ dưới trăng đã định
Há keo sơn gắn dính mới nên
Vả đua gái chẳng hay quên
Xử kinh thưa bẩn dùng quyền mới kham.
Cười Tiên Dung chẳng cầm tiết sạch
Duyên ngàn năm, bỗng xách trao tay
Nết na thoảng gió phút mây

---

38. *Rập* (từ cổ): Giúp rập, giúp đỡ.
40. *Mười vừng:* Mười khối.
41. Nguyên bản thiếu chữ thứ tư. Đoán là chữ "lẫy" chúng tôi tạm để trong móc vuông.
43. *Nhơn nhơn* (từ cổ): Lẫm liệt.
Di để: Còn để lại.
46. *Nữ lưu:* Giới phụ nữ
Khá thốt, khá khen: Đáng nói, đáng khen
47. *Tiên Dung:* tên nhân vật trong truyện Chử Đồng Tử. Tiên Dung tự ý kết hôn với Chử Đồng Tử là con nhà chài lưới, điều đó khiến vua Hùng nổi giận, cấm không cho trở về cung. Tiên Dung ở lại với Chử Đồng Tử. Về sau hai người học đạo tu hành cho đến khi đắc đạo thành tiên. Xem chú thích 25.
56. *Kinh Quyền:* Là hai khái niệm thường gặp trong kinh điển Nho gia. Kinh: Là những nguyên tắc, nguyên lý về đạo nghĩa, pháp chế không thay đổi dòi hỏi mọi người phải tuân thủ.
Quyền: Là quyền biến; là những biện pháp sách lược để đạt được mục đích cho dù có khi phải trái với những nguyên lý, nguyên tắc kinh điển.
57. Tác giả phê phán Tiên Dung tự ý kết hôn với Chử Đồng Tử khi chưa được vua cha cho phép.
58. Như trên.

Bỗng chiều tiếng sắt phối dây xứng vàng
Nối Hồng Bàng tới tuần họ Thục
Đời có người của phúc vạn dân
Họ Cao nhiều chước đem quân
Một niềm son đỏ, mười phần thảo ngay
Từng nhiều trận ra tay thước lạ
Thao lược nhiều khác giá mọi người
Dựng nên thần nỏ để đời
Vuốt rùa chẳng có sức người sao thiêng
Công gây dựng mối giềng dường ấy
Có bởi ai bỗng thấy sàm pha
Tấm lòng đã cậy trời già
Sống là tướng mạnh thác là thần ngay
Nết My Châu ở ngây ở dại
Những ba người nào đoái có cha
Dù luận nết ấy đòi ba
Nghĩa chồng đã vậy phép nhà để đâu
Đã hay bụng chẳng sâu tày bể
Rày sẵn trầu ai dễ khứng ăn
Bởi mình dễ dạ chẳng răn
Đã lần lấy nỏ lại lần lấy ngan
Chước ngốc đâu lăm toan đã hóc
Dưới dại ngây khôn cóc tay trên

---

60. *Phối:* Hòa phối, hợp với.

61. *Họ Thục:* Tức Thục Phán, hiệu An Dương Vương làm vua từ năm 257–207 tr.CN.

62. *Của phúc vạn dân:* Chỉ lẫy nỏ thần bằng vuốt rùa do Thần Kim Quy tặng Thục Phán khi đang xây thành Cổ Loa để ngăn giặc.

63. *Họ Cao:* Tức Cao Lỗ, tướng nhà Thục. Ông dùng vuốt rùa của Thần Kim Quy tặng làm nỏ thần để giữ Loa thành chống giặc ngoại xâm. Khi Triệu Đà đem quân sang xâm lược Âu Lạc quân ta dùng nỏ thần đánh thắng quân giặc một cách dễ dàng.

70. *Sàm pha:* Gièm pha.

73. *My Châu:* Con gái Thục An Dương Vương. Triệu Đà vì muốn chiếm nỏ thần đã cho con trai là Trọng Thủy sang cầu hôn và xin ở rể. Trọng Thủy theo lệnh vua cha đánh tráo nỏ thần. Sau đó lại dặn My Châu rắc lông ngan, vô tình chỉ đường cho quân giặc truy đuổi vua cha đến bước đường cùng. – *Ở:* Thái độ ăn ở, cư xử.

78. *Khứng:* Chịu.

81. *Lăm toan:* Rắp tâm.

82. *Cóc* (từ cổ): Biết.

Gẩm hay những khách thuyền quyên
Dầu khôn [nhưng] lại phen phen có lầm
Chỉn đòi khi nguyện xăm vun sửa
Nên ắt lành vì ở dạ ngay
Kham cười gieo giếng chỉn ngây
Nước kia rửa sạch ngọc này hay chưa?

---

83. *Khách thuyền quyên:* Chỉ đàn bà con gái.

84. Trong văn bản thiếu chữ thứ ba, chúng tôi thêm chữ "nhưng" và tạm để trong móc vuông để tiện phân biệt.

85. *Chỉn đòi khi:* Chỉ đến khi

87. *Kham cười:* Đáng cười, ngậm cười

– Chỉn ngây: Thật ngây thơ

88. Ý cả câu nói: My Châu sau khi biết mình lầm lỡ, nhẹ dạ cả tin chồng, vô tình gây họa cho cha, trước khi chết đã cầu xin: Nếu chết oan xin hóa làm ngọc trai dưới biển. Trọng Thủy theo dấu lông rắc, đuổi theo cha con My Châu. Thấy My Châu đã chết, Trọng Thủy nhảy xuống giếng tự tử. Tương truyền, lấy nước giếng ấy, rửa ngọc trai thì ngọc trai sẽ rất sáng.

TRIỀU TRẦN *

Lập Trần nhiều đáng có danh
Nhơn nhơn cửa tướng thênh thênh áng hiền
Đấng tôn thất khá khen Quốc Tuấn
Trụng giặc Nguyên nhiều vận ra tay.
Sau thiêng vì bởi trước ngay
Một phen kiếm động nhiều ngày giặc kinh
Khen Quốc Toản dựng danh khác giá
Tuổi chửa tuần tiếng đã bay thơm
Máy binh hờn chửa dự đem
Trong tay tôi nỗi nát cam chẳng ngờ
Chữ bày cờ đền ơn phá giặc
Trục quân Nguyên chạy chắc nước cơn
Trẻ già ai chẳng đội ơn,
Mưu giầu hai tướng trí hơn ba hiền.

---

* Đầu đề do chúng tôi đặt.

299. *Lập Trần:* Lập nên cơ nghiệp nhà Trần
Nhiều đấng có danh: Nhiều người có danh tiếng

300. *Nhơn nhơn:* Xem chú thích 43 bài Thời Tiền Sử

301. *Quốc Tuấn:* Tức Trần Quốc Tuấn, là tôn thất nhà Trần. Ông là con Trần Liễu, cháu Trần Thái Tông, quê ở làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, Nam Định. Ông là người có tài về quân sự, từng có công lớn trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên xâm lược được vua phong tước Hưng Đạo Vương.

302. *Trục:* Đuổi
Giặc Nguyên: Quân Mông Cổ.

305. *Quốc Toản:* Tức Trần Quốc Toản, tôn thất nhà Trần, tước Hoài Văn hầu.

306. *Tuổi chưa tuần:* Tuổi vị thành niên, tuổi chưa trưởng thành.

307. *Máy binh:* Dịch nghĩa chữ Hán "binh cơ", chỉ bộ máy chỉ huy về việc binh.
Dự đem: Được tham dự bàn việc quân cơ

308. *Nát cam chẳng ngờ:* Trần Quốc Toản còn nhỏ tuổi không được dự bàn việc binh. Trong khi các Vương Hầu nhà Trần họp bàn việc chống giặc Nguyên, Trần Quốc Toản phải ra về với một quả cam vua ban. Ông bực tức bóp nát quả cam lúc nào không biết.

309. *Chữ bày cờ:* Trần Quốc Toản bị coi là còn nhỏ không được tham dự việc binh. Ông bèn tập hợp những thiếu niên thân thuộc, sắm sửa vũ khí, may lá cờ có sáu chữ vàng: "Phá Cường Địch Báo Hồng Ân", sau đó, đem quân đi đánh giặc.

312. *Mưu giầu hai tướng:* Mưu tài giỏi bằng hai tướng.

Phạm Ngũ Lão đã nên danh tướng
Chí hồng bằng mở lượng bể non;
Võ văn kiêm trọn mạnh khôn
Buông oai hùm sói, nộp hồn kình nghê
Lời dám khoe dành dòng được trọn
Tay chưa hề khỏi quyển lược thao
Ngâm thơ thỏa chí càng cao
Lăm le Trương Tử, ước ao Vũ Hầu
So nhiệm mầu thiên khuy ai sánh,
Việc biên cương hằng gánh ở vai;
Áng quân mặc tật dai dai
Quên mình vì nước chẳng nài công phu.
Nguyện chẳng tiếc trông thu rong ruổi,
Miễn chín trung cao gối điện Nghiêu,
Xử lòng khá ngợi người Thiều
Ra biên chúa nhớ vào triều dân trông.

---

313. *Phạm Ngũ Lão:* (1255–1320) là danh tướng đời Trần Nhân Tông, người làng Phù Ủng, huyện Mỹ Hào, Hải Dương. Ông có tài kiêm văn võ, từng lập công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên.

314. *Hồng Bằng:* Chim hồng, chim bằng, là hai loại chim lớn, thường được dùng để chỉ người có chí lớn.

316. *Buông oai hùm sói:* Tỏ ra oai khi lẫm liệt như hùm sói.

Nộp hồn kình nghệ: Làm cho kình nghê phải kính sợ như bị thu mất hồn.

318. *Quyển lược thao:* Sách binh pháp ngày xưa.

320. *Trương Tử:* Tức Trương Lương, người nước Hàn, sau theo phò nhà Hán; là bề tôi giỏi bậc nhất của Hán Cao Tổ. Sau khi giúp nhà Hán diệt được Tần, thắng được Sở, Trương Lương lấy cớ nhiều bệnh tật, trả ấn phong hầu, đi theo Xích Tùng Tử tu tiên.

– *Vũ Hầu:* Tức Vũ Hương Hầu Gia Cát Lượng đời Tam quốc, tên tự là Khổng Minh. Ông đi ở ẩn, làm ruộng tại núi Ngọa Long (thuộc Hà Nam, Trung Quốc). Lưu Bị 3 lần tới tận lều cỏ mời ông mới chịu ra giúp. Ông là một nhà quân sự, chính trị nổi tiếng thời Tam quốc.

Phạm Ngũ Lão làm thơ rất hay. Một trong những bài nổi tiếng là bài "Thuật Hoài". thể hiện chí lớn của ông là muốn được như Trương Tử, Vũ Hầu.

321. *Thiên khuy:* Nhìn xét cõi trời.

327. *Người Thiều:* Tức Thiều Thốn, người Thanh Hóa, làm Phòng Ngự sứ Lạng Giang, thống lĩnh quân Lạng Giang đóng ở Động Bình.

Sau vì em trai ông kiêu ngạo, mắc tội, ông bị tội lây mất chức. Trong quân làm câu ca về ông: "Trời chẳng thấu oan, ông Thiều mất quan". Khi ông sửa soạn hành trang ra về, lại có câu ca: "Ông Thiều trở về, lòng ta tái tê". Triều đình biết chuyện khôi phục chức cho ông, lại có câu: "Trời đã thấu oan, ông Thiều lại làm quan".

Tính nhu hòa mới càng thương nỗi
Hằng tày nhường chẳng nói tranh khi
Mặc ai lành dữ nọ kia
Dại, khôn chẳng cãi, khen, chê chẳng nài.
Công mình làm, cho người nhường chúng
Tấm linh đài chẳng động thị phi
Cõi ngoài mắng tiếng nép uy
Rái hơn Phùng Dị, kính bề Phần Dương.
Duyên khác thường ai bằng Cao Mộng
Hôm lầm than sớm bỗng giầu sang
Một phen gối bính thừa lương
Thần đem ảnh tới long sàng tâu vua
Rằng đấng [đại] trượng phu giúp nước
Nguyện thánh cung cầu được ở tay
Giấc rồng sực thức mới hay
Dạ kia chưa định điềm này là ai.
Xẩy các xe hành ngoài ngọc khuyết
Gặp Phạm Công đạp tuyết trương văn
Ngự xem biết tướng trung thần
Phán rằng: "Ngươi thiện, người thần nhủ quan".
Lệnh tức thì tiền ban tên đặt

---

329. *Tính nhu hòa:* Tính mềm mỏng, khoan hòa.

334. *Tấm linh đài:* Tấm lòng.

Thị phi: Phải trái.

336. *Rái:* sợ.

Phùng Dị: Người đời Hán, là tướng giỏi của Hán Quang Vũ, tính khiêm tốn không hay tranh chấp công lao với người khác. Phần Dương: Tên hiệu của Quách Tử Nghi đời Đường, người có công dẹp loạn An Lộc Sơn, lập lại cơ nghiệp cho nhà Đường.

337. *Cao Mộng:*

Cao: Chưa rõ là gì

Mộng: Tức Phạm Ứng Mộng, đời Trần Thái Tông.

341. Câu này trong văn bản thiếu chữ thứ ba, chúng tôi đoán là chữ "đại" và tạm để trong móc vuông.

343. *Sực thức:* Chợt thức.

346. *Phạm Công*: Tức Phạm Sư Mạnh.

348. *Phán rằng:* "Người thiện người thần nhủ quan": Vua Trần Thái Tông nằm mơ đi chơi, thấy thần nhân chỉ một người bảo vua: "Người này có thể làm Hành Khiển". Tỉnh dậy không biết là người nào. Một hôm, tan chầu vua ngự ra ngoài thành thấy một người con trai theo học ở cửa nam thành, hình dáng giống hệt người trong mộng. Vua gọi đến hỏi, người đó ứng đối cũng giống hệt người trong mộng, bèn ban tên là Ứng Mộng và 400 quan tiền. Về sau Ứng Mộng làm quan đến chức Hành Khiển.

Việc cửa ngoài nấy cất binh uy
Gẫm điềm lượng bật khác gì
Chẳng duyên cá nước duyên thì rồng mây
Luận trong sạch ai tày ngươi Kiến,
Sáng như gương soi kiện nào oan,
Một ngày ăn phải của gian
Mửa ra một thốc mấy bàn hai bên.
Mạc Đĩnh Chi khá phen hiền trước
Cõi dành châu sớm bước khanh tương
Đã nên nguyên súy văn chương
Lời dường nước chảy dạ dường gấm thêu
Uy nước khỏe xa dao chẳng nhục
Cầu kíp hay thuở đọc nên danh
Giải khi ngựa đoạn, ngựa kinh
Một lời biện hết chân tình nhiệm thay.
Lọn tiết nghĩa đấng này khá dậy.
Vì quốc gia chẳng ngại tử sinh
Dũng kia nào quản thác mình
Miễn nên giống lớn chẳng kinh giặc nhàn
Tiếng Bình Trọng khéo gan luyện sắt

---

353. *Ngươi Kiến:* Tức Trần Thì Kiến đời Trần Anh Tông, ông người ở Cự Sa, huyện Đông Triều, làm Kiểm pháp quan, sau được cất nhắc An Phủ xứ Thiên Trường. Trần Thì Kiến có tiếng là liêm khiết. Nhưng rồi có một lần, người trong hương nhân ngày giỗ đem biếu ông mâm cỗ, ông hỏi: vì cớ gì? Thì người đó nói: Vì gần trị sở thì biếu chứ không kêu xin gì. Mấy ngày sau, quả nhiên có việc kêu xin, Trần Thì Kiến bèn móc họng cho mửa ra.

356. *Một thốc:* Một đống.

357. *Mạc Đĩnh Chi* (1280–1350): Ông người làng Lũng Động, huyện Chí Linh (nay thuộc Hải Dương), hiệu là Tiết Phu, danh sĩ đời Trần Anh Tông. Ông đỗ Trạng nguyên năm 24 tuổi (1304), làm quan trải qua ba triều vua: Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông, hai lần đi sứ Trung Quốc. Ông là tác giả của nhiều sáng tác văn học, trong đó có bài phú *Ngọc Tỉnh Liên* nổi tiếng.

358. *Khanh tương:* Rạng rỡ, rộn ràng.

359. *Nguyên súy văn chương:* Đứng đầu về văn chương.

361. *Xa dao:* Xe đi đến nơi xa, ý chỉ việc đi sứ.

-- *Nhục:* Đi sứ không nhục mệnh vua.

367. *Thác:* Chết.

369. *Bình Trọng:* (1259–1295) danh tướng đời Trần Nhân Tông, người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (nay thuộc Hà Nam). Ông vốn gốc họ Lê, đến đời ông nội của ông làm quan đời Trần Nhân Tông, được ban họ vua mới đổi sang họ Trần. Khi quân Nguyên xâm lược, ông chỉ huy một cánh quân đánh giặc. Thế cùng, ông bị giặc bắt. Quân Nguyên khuyên ông đầu hàng sẽ được phong tước Vương, ông khẳng khái đáp: "Thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm Vương đất Bắc".

Chẳng tham giầu chịu mặt trừ ai
Biểu kia chuyên đối nước người
Lời bằng sắc nhọn quét lui giặc tàn
Khát Chân giận loài gian ngấp nghé
Nguyện một lòng trả nghĩa chúa xưa.
Hồn thiêng sáng để miếu thờ
Sức dư Dự Nhượng gan thừa Yếu Ly.
Đức Ông Cả khác gì Hàn Dũ
Quỷ thần kinh cầm thú chịu ơn
Lô giang rửa sạch cơn hờn
Ngạc nghe cất vẩy nhơn nhơn dã dời.
Kìa Trần Dư tuy tài khả tướng

---

371. *Biểu:* Tức Nguyễn Biểu (?–1413) danh thần đời vua Trùng Quang, quê làng Bình Hồ, huyện Chi La (nay thuộc Nghệ An). Ông đỗ thái học sinh cuối đời Trần, làm quan Điện tiền Thị ngự sử. Khi quân Minh xâm lược, ông một lòng phò tá vua Trùng Quang chống giặc đến cùng. Năm 1413, Vua Trùng Quang sai ông đến trại tướng giặc Minh là Trương Phụ để điều đình. Trương Phụ thử tinh thần ông bằng cách thết cỗ đầu người. Ông thản nhiên vừa ăn vừa ngâm thơ. Sau đó, Trương Phụ giữ ông lại. Ông mắng Trương Phụ tham tàn, bạo ngược. Giặc trói ông vào chân cầu để nước lên dìm chết ông. Ông dùng móng tay, vạch vào thân cầu 8 chữ: "Thất nguyệt thập nhất nhật Nguyễn Biểu tử" (Nguyễn Biểu tử tiết ngày 11 tháng 7).

373. *Khát Chân:* Tức Trần Khát Chân (1370–1399) là danh tướng đời Trần Nghệ Tông, quê làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (thuộc Vĩnh Lộc, Thanh Hóa). Ông là người có tài về quân sự. Năm 1389, ông tham gia đánh đuổi quân Chiêm Thành, giết được Chế Bồng Nga. Năm 1399, Hồ Quý Ly giết Trần Thuận Tông, có ý cướp ngôi nhà Trần, ông mật bàn việc ám sát Hồ Quý Ly. Việc bị lộ, ông bị giết cùng 370 người khác. Lúc sắp bị giết ông phẫn nộ gào to ba tiếng vang dội cả vùng Đốn Sơn.

376. *Dự Nhượng, Yếu Ly:* Tên hai nhân vật thời cổ Trung Quốc đã quên cả thân mình để báo thù cho chủ.

377. *Đức Ông Cả:* Tức Nguyễn Thuyên, đời Trần Nhân Tông. Tương truyền: Có con cá sấu vào sông Phú Lương (tức sông Nhị Hà) Nguyễn Thuyên làm bài văn nôm để tế thì cá sấu bỏ đi. Nhà vua thấy việc ấy giống việc Hàn Dũ đời Đường bèn cho đổi họ là Hàn, gọi là Hàn Thuyên từ đó.

Hàn Dũ: Người đời Đường, rất tinh thông về lục kinh, tự đứng ra lập một phái văn chương.

381. *Trần Dư:* Tức Trần Khánh Dư, danh tướng đời Trần Nhân Tông, ông là con nuôi của Trần Thánh Tông, được phong là Phiêu Kỵ Đại tướng quân, tước Thượng Vị hầu. Vì có va chạm với gia đình Trần Quốc Tuấn, ông bị cách chức, tịch thu tài sản, đuổi về làm thứ dân. Ông nhẫn nhục lui về sống ở quê nhà, có lúc làm nghề đốt than, bán than. Sau, nhân một chuyến chở than qua bến Bình Than, ông được Trần Nhân Tông vời đến tha tội cho. Nhà vua lại ban cho ông áo ngự, phong là Phó Đô Tướng quân. Ông được giao chỉ huy đạo quân phong giữ đường biển, đóng ở Vân Đồn (nay thuộc Quảng Ninh). Tại đây ông đã lập được công lớn, mở đường cho đạo quân thủy, tạo nên chiến thắng Bạch Đằng sau đó.

Chút hiềm chưa thể lượng Thái Sơn
Đấn đo non bãi thiệt hơn
Những oai hiếp hống nào ơn đãi đồng.
Nọ Thủ Độ cậy công dấy nước
Quấy trong đời làm ngược ở cao
Phụ vua gian hậu theo trêu
Công nhiều ắt có, tội nhiều ắt cam
Nết Hoàng Đà nhiều tham ít nghĩa
Hờn trái ăn nói nghĩa trả vua
Tranh ăn tới nỗi cấu thù
Đà kham ngẫm thấy những đồ tiểu nhân.
Luận gian thần tội Canh đã quá,
Mua dấu yêu chước giữ đan sa
Vật chi nghề mạt y y

---

384. *Hiếp bống:* Uy hiếp, dọa nạt.

Đãi đồng: Xử đãi thân mật như nhau.

385. *Thủ Độ:* Tức Thái Sư Trần Thủ Độ (1194–1264), quê ở làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng (Thái Bình); là người có công sáng lập nhà Trần. Ông cũng có công lớn trong việc dẹp loạn trong nước, đánh đuổi quân xâm lược Nguyên Mông, giành độc lập lập dân tộc. Ông là người có bản lĩnh, lắm cơ mưu, có tài về chính trị, uy phong áp đảo mọi người. Tuy nhiên, ông cũng là người có nhiều thủ đoạn thâm độc, tàn bạo nổi tiếng trong lịch sử.

386. *Quấy:* Quấy đảo. Hổ ở cao: Sự hổ thẹn ở triều đình.

387. *Phụ vua gian hậu:* Chỉ việc Trần Thủ Độ bức tử vua Lý Huệ Tông, lấy Trần Thị Dung, vợ của Lý Huệ Tông làm vợ.

389. *Hoàng Đà:* Tức Hoàng Cự Đà, người hầu của vua Trần Thái Tông. Khi Trần Thái Tông cho tả hữu ăn quả xoài, quên không cho Cự Đà, Cự Đà lấy đó làm điều oán giận. Chính vì vậy mà khi ra trận gặp nước nguy Cự Đà bỏ vua chốn trước. Đến sông Hoàng Giang, gặp Thái tử, Cự Đà lánh mặt. Các quan hỏi: "Quân Nguyên ở đâu?" Ông trả lời: "Không biết, cứ hỏi người ăn xoài thì biết". Thái tử tâu việc ấy lên vua để xin hặc tội, vua nói: "... tội Cự Đà là do lỗi ở ta, tha chết cho y để y đi đánh giặc chuộc tội". Từ đó, Cự Đà hối hận, trở nên người tốt.

392. *Tiểu nhân:* Kẻ tầm thường.

393. *Canh:* Tức Trâu Canh, tương truyền Trâu Canh có tài làm thuốc, chữa bệnh liệt dương cho vua Trần Dụ Tông, được đưa vào triều làm quan Ngự y. Về sau Trâu Canh mắc tội, bị xử rất nặng.

394. *Đan sa:* Một vị thuốc bắc quý.

395. Cả câu ý nói: Trâu Canh chớ có cậy vào nghề y nhỏ mọn.

Vật gì tiểu nữ tới tòa phòng tiêu
Dạ Khắc Chung nhiều trêu hay bấy
Bá Nghi xưa nết ấy ai yêu
Ấy dòng tai mặt đấng triều
Này dòng má đỏ càng nhiều khen chê
Ấy tiên thánh khác gì cù mộc
Sắn cát chàng nhờ sức rườm ra
Lạ thay khí tính đàn bà
Giống hùm chẳng nép, mình thì thành gương
Lòng không từ cảm nghì tiên thánh
Dư mười thu nằm quạnh sơn lăng
Giữ lòng thìn nết khăng khăng
Nghĩa trên chăng phụ, mặt tăng chăng nhìn
Khá khong khen Hiến Từ có đức
Làm mẫu nghi tiếng mức sáu cung

---

396. *Phòng tiêu:* Nơi ở của đàn bà, con gái nhà quý phái.

397. *Khắc Chung:* Tức Trần Khắc Chung. Tên thực của ông là Đỗ Khắc Chung, quê ở Giáp Sơn (nay thuộc Hải Dương). Ông là võ tướng đời Trần Anh Tông. Được vua Trần sai đi sứ do thám và điều đình xin hòa làm chước hoãn binh với quân Nguyên, ông đã hoàn thành tốt sứ mạng. Sau ông được trọng dụng làm quan tới chức Thượng thư Tả bộc xạ và được đổi theo họ vua. Đời Trần Anh Tông chính ông đã sang Chiêm Thành cứu Huyền Trân công chúa khỏi phải lên giàn hỏa. Đương thời, ông bị chê trách vì tội tư thông với Huyền Trân công chúa trên đường từ Chiêm Thành về. Đặc biệt, ông bị người đời chê trách là tâm địa xấu vì vua đã nghe lời ông gièm pha mà đã giết oan một người có công với nước là Trần Quốc Chẩn (có sách chép là Trần Quốc Điền).

399. *Dòng tai mặt đấng triều:* Những người quan chức trong triều đình.

400. *Dòng má đỏ:* Chỉ phụ nữ.

401. *Cù mộc:* Cây to, có các cành cong xuống để dây sắn bìm bò lên.

402. *Rườm ra:* Tức rườm rà tươi tốt.

404. Ý nói về Khâm Từ Bảo Thánh Hoàng Thái hậu, vợ vua Trần Nhân Tông. Hai lần vua Trần Nhân Tông bị thú dữ tấn công, mọi người sợ bỏ chạy, riêng bà ở lại, bình tĩnh che chắn cho vua.

407. *Thìn* (từ cổ): Giữ gìn.

408. *Khong khen:* Khen ngợi.

409. *Hiến Từ:* Tức bà Hoàng Thái hậu, người đã lập Dương Nhật Lễ làm vua, sau lại bị Dương Nhật Lễ giết.

410. *Sáu cung:* Theo sách Chu Lễ, hậu đình của vua chia ra sáu cung. Cung đầu để Hoàng hậu ở, còn năm cung sau để các phi tần ở.

Vui thay Nghiêu Thuấn là lòng
Xiểm gian nào kể, nói dông nào nề
Hận ngăn gián oan kia lầm nọ
Có trong đời cõi thọ bước lên.
Gia Từ ấy cũng phi hiền.

TRIỀU LÊ SƠ *

Nơi Lam Sơn thấy điềm hạc đến.
Trên cảnh tinh rạng hiện tốn cung
Tương trời vận mở hanh thông
Nước trong có thánh màn trong có hiền
Lê Hoàng cất ba ngàn hùm sói
Gói mác trời khua đuổi giặc Minh
Dưới cờ những tướng hùng anh
Vì dân lấy đức tuốt thành lấy uy
Kìa Liễu, Thăng biết thời khá cất
Trông trời Nam thay mặt chúa tôi
Quốc thù thức nhấp chẳng nguôi
Hận loài răng trắng quấy bầu đầu đen
Phúc gặp chúa đẹp duyên cá nước
Mở nương long dâng chước luận môn,

---

415. *Gia Từ:* Tức Hoàng hậu Lê Thị, vợ của vua Duệ Tông, mẹ của vua Phế Đế.

* Đầu đề do chúng tôi đặt.

473. Thuộc huyện Thụy Nguyên, Thiệu Hóa, Thanh Hóa. Điềm hạc đến; điềm báo có vận may xuất hiện.

474. *Cảnh tinh:* sao phúc.

Tốn cung: Ở phương Nam. Ý nói ở nước Nam đã có phúc tinh xuất hiện.

475. *Hanh thông:* Thông đạt, không có gì trở ngại.

477. *Lê Hoàng:* Vua Lê Thái Tổ.

480. *Tuốt thành:* Nhổ cỏ thành.

481. *Liễu, Thăng:*

Liễu: Tức Lê Liễu, một người có tài mưu lược theo giúp Lê Lợi từ khi còn ẩn náu ở rừng núi, trước khi khởi nghĩa Lam Sơn.

Thăng: Chưa rõ là ai.

483. *Thức nhấp:* thức, ngủ.

484. *Răng trắng:* Chỉ bọn giặc Minh.

486. *Nương long:* Chỗ cạnh sườn, lòng dạ.

Cõi bờ mang lại vuông tròn
Cao giơ mũi bút, thơm còn miệng bia.
So gan sức Liễu kia khá dậy
Khi nguy nan chẳng đoái tử sinh
Muôn ngàn đá sắt chẳng kinh
Trên phù rồng cưỡi, dưới duềnh muông theo
Thân chẳng quản đã liều vì nước
Dõi muôn đời công trước trăm quan
Người Lai đổi áo khi nàn
Thể lòng Kỷ Tín sánh gan Hàn Thành
Kìa ngươi Thạch sánh gan dũng nghĩa
Nức ba thân thơm để ngàn thu
Khác nào Chu Thái thành Ngô
Mấy viên chẳng ngại, nghìn phu dám ngừa.
Ấy những đấng gan thừa gánh vạc
Đời còn nhiều những tác lớn gan
Kìa như Ngân, Lễ, Bôi, An
Lý Liêm nối gót, Bành Hàn sánh vai.

---

489. *Liễu:* Xem chú thích 481.

495. *Người Lai:* Tức Lê Lai, danh tướng đời Lê Thái Tổ, quê ở huyện Thụy Nguyên (nay thuộc Thanh Hóa). Tên ông là Nguyễn Thân, khi theo phò Lê Lợi, được ban quốc tính đổi thành Lê Lai. Ông là một trong 17 tướng tâm phúc ở hội thề Lũng Nhai của Bình Định Vương, được trao chức Đô Tổng quản, tước Quan Nội hầu. Năm 1418, Lê Lợi bị quân Minh vây ngặt ở Chí Linh. Lê Lai đã tình nguyện xin đổi áo, giả làm vua để cứu vua thoát chết. Ông được vua Lê Thái Tổ truy tặng Đệ nhất công thần.

496. *Kỷ Tín:* Là bề tôi trung thần của Bái Công. Khi Bái Công bị Hạng Võ vây ở Vinh Dương trong thế nguy cấp, Kỷ Tín giả làm Bái Công, để chờ giặc. Khi nhận ra sự thật thì Bái Công đã thoát rồi.

– *Hàn Thành:* Chưa rõ là ai?

497. *Ngươi Thạch:* Tức Lê Thạch thuộc tướng và cũng là chú vua Lê Thái Tổ. Từ nhỏ, ông ham mê đọc sách và có sức khỏe lạ thường. Ông theo Lê Lợi từ lúc mới khởi binh ở đất Lam Sơn (1418). Năm 1421, ông bị trúng tên chết trong trận Ba Lậu.

499. *Chu Thái:* Một tướng giỏi của Tôn Quyền đời Tam Quốc. Khi Tôn Quyền bị giặc vây bức, Chu Thái đã hai lần phá vây vào cứu chúa, mình chịu đầy thương tích.

501. *Gánh vạc:* Chỉ người có tài năng gáng vác việc lớn.

503. *Ngân, Lễ, Bôi, An:* Tức Lê Ngân, Đinh Lễ, Lê Văn An. Bốn người đều là bậc anh tài, giúp phò Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, lập nên cơ nghiệp nhà Lê.

504. *Lý Liêm:* Tức Lý Quảng và Liêm Pha, hai viên danh tướng thời cổ Trung Quốc, từng lập nhiều công lao.

– *Bành Hàn:* Tức Bành Việt và Hàn Tín.

Bành Việt: Là một người có tài, từng giúp Bái Công dựng nên nghiệp đế.

Hàn Tín: là người giỏi về mưu lược, từng giúp Hán Cao Tổ thắng được Hạng Vũ.

Tôi khen nài khen người Hựu Tước
Lời gián từng trợ được nết kiêu
Hổ vua chẳng kịp Thuấn Nghiêu
Ghe phen rập đất dâng điều trái tai
Cột chống trời mấy tài Nguyễn Xý
Hận loài hèn kịp cưỡi giống thiêng
Hăm hăm phù thuở vạc nghiêng
Cung đình quét sạch, mối giềng lại xong.
Luận công ấy sánh cùng Y, Hoắc.
Báu càn khôn hằng vác ở vai
Có thù chẳng phụ cùng trời
Mới tìm rồng thực đứng nơi hào càn.
Tôi trong màn Văn Linh cũng khá,
Từng dâng nhiều chước lạ ai đương
Đành lòng uốn lưỡi dịu dàng
Từ chương có đức hổ lang chạy dài.

---

505. *Hựu tước:* Tức Nguyễn Thiên Hựu và Phan Thiên Tước, là hai Ngôn quan đời Lê Thái Tông.

507. *Hổ:* Hổ thẹn, xấu hổ.

– *Thuấn Nghiêu:* Là hai ông vua nổi tiếng là hiền thời cổ của Trung Quốc.

508. *Ghe phen rập đất:* Nhiều lần rập đầu xuống đất.

509. *Nguyễn Xý:* Công thần đời hậu Lê. Quê ông ở làng Sài Xá, huyện Chân Phúc (nay thuộc Thanh Hóa). Ông theo phò Lê Lợi khởi nghĩa Lam Sơn, lập được nhiều công lớn. Khi Bình Định Vương ra đánh Đông Đô, ông cùng Lê Triện đánh Vương Thông ở Tốt Động, chém Thượng thư Trần Hạp và Nội quan Lý Lượng. Năm 1427, ông đem binh tiếp viện Lê Sát, tiêu diệt hơn 5 vạn quân Minh; bắt được Hoàng Phúc, Thôi Tụ cùng 3 vạn quân... Sau này, đến đời Lê Thánh Tông, ông có công cùng Lê Niệm, Đinh Liệt dẹp loạn Nghi Dân. Ông thực sự là bề tôi rường cột, có công phò ba triều vua: Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông.

511. *Hăm hăm:* Dáng mạnh mẽ, hăng hái.

513. *Y, Hoắc:* Y Doãn: Bày tôi giỏi, giúp vua Thang lập nên cơ nghiệp nhà Thương. Hoắc Quang: Bày tôi giỏi, giúp nhà Hán an định ngôi vua trị nước.

516. *Rồng thực đứng nơi hào cán:* Ý nói tìm được Lê Thánh Tông xứng đáng nối ngôi vua.

517. *Văn Linh:* Tức Lê Văn Linh (1376 – 1447), danh thần đời Lê Thái Tổ, quê ở làng Hai Lịch, huyện Lôi Dương (nay thuộc Thanh Hóa). Từ năm 1418, ông cùng Nguyễn Trãi ở bên cạnh Lê Lợi, hiến kế dẹp giặc cứu nước. Ông có công nhiều trong việc đánh giặc giữ nước và phò tá ba đời vua: Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông.

Khen nguyên tử có tài trục tho
Chí trả thù tìm chúa làm tôi
Một phen rõ dạ nguyện trời
Thần linh biết được như người chân long
Tới Lam Sơn dốc lòng giúp sức
Từng nhiều phen kinh cức mở mang
Sớm hay nối nước Việt Vương
Sao chẳng một nước xênh xang năm hồ?
Đấng danh nho khá khen Thiên Tích
Vâng tiếng tơ khá địch Ngụy Diêu
Sống nhiều càng rõ tài nhiều.
Ba phen sang sứa, bốn triều dâng ngay.
Sĩ cao tay ai tày Nguyễn Trực
Mũi can thành nhọn sắc như dao

---

521. *Nguyên tử:* Con trưởng. Ở đây chỉ Nguyễn Trãi con trưởng của Nguyễn Phi Khanh. Nguyễn Trãi người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông (nay là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Tây). Ông đỗ Thái học sinh năm 24 tuổi (1400) đời nhà Hồ. Khi giặc Minh xâm lược nước ta, chúng rất tham lam tàn bạo, giả danh phù Trần diệt Hồ để cướp nước ta. Nguyễn Phi Khanh bị bắt giải về Trung Quốc. Nguyễn Trãi định theo đi để phụng dưỡng cha già nơi đất khách. Nhưng đến ải Nam Quan, vâng theo lời cha dạy, ông trở về với quyết tâm trả nợ nước, thù nhà. Một lần được thần nhân báo mộng cho biết; trên đất Lam Sơn có vị minh chủ đang khởi binh chống giặc Minh, ông tìm đến ra mắt, dâng kế bình Ngô. Bình Định Vương biết tài liền dùng ông làm quân sư. Trong suốt 10 năm chống Minh, ông đã có những góp công sức cực lớn cho cuộc khởi nghĩa thắng lợi.

525. *Lam Sơn:* Vùng đất thuộc huyện Thụy Nguyên (Thanh Hóa). Lam Sơn là nơi phát tích của Lê Lợi, sau là Lê Thái Tổ. Xem chú thích 473.

526. *Kinh cức:* Gai góc: Ý chỉ những khó khăn gian nan.

527. *Việt Vương:* Tức Việt Vương Câu Tiễn. Bấy giờ Phạm Lãi làm tướng nước Việt, giúp Việt Vương đánh bại nước Ngô, xây dựng nước Việt hùng mạnh. Sau Phạm Lãi biết Việt Vương là người không thể hợp tác được khi hòa bình, nên bỏ đi chơi ở Ngũ hồ.

529. *Thiên Tích:* Tức Nguyễn Thiên Tích, tự là Huyền Khê, quê ở xã Nội Duệ, huyện Tiên Du (nay thuộc Bắc Ninh). Ông đỗ khoa Hoành Từ năm 1431, đời Lê Thái Tổ, làm quan chức Hàn lâm viện thị độc Nội mật viện phó sứ, Binh bộ Thượng thư. Ông nổi tiếng là người giỏi văn học ở đời Lê; từng ba lần đi sứ Trung Quốc. Vua Lê Thái Tông tin và giao cho ông soạn lời cẩn sách "Dư Địa Chí" của Nguyễn Trãi.

530. *Ngụy Diêu:* Họ Ngụy, họ Diêu ở Lạc Dương là hai dòng họ quý phái hay chơi hoa và sành âm nhạc.

533. *Nguyễn Trực:* Tự là Công Đĩnh, hiệu là Vu Liêu, người làng Bối Khê (nay thuộc Thanh Oai, Hà Tây). Ông đỗ Trạng nguyên năm 1442, làm quan chức Thị giảng. Năm 1455, nhân có tang mẹ, ông về quê dạy học, học trò đông có tới trên ngàn người. Sau đó ông được cử đi sứ Trung Quốc. Tương truyền, ông đã tham gia kỳ thi hội cùng bồi thần các nước đến Trung Quốc và đỗ Trạng nguyên nên được gọi là "Lưỡng quốc Trạng nguyên".

Bắc Nam chốn chốn xem ngao
Lần chơi điện quế han chào ả trăng.
Sánh văn võ ai bằng Nguyễn Phục
Trên ngay vua, dưới phúc vạn dân
Trời Nam làm đấng Thượng thần
Nền Vương càng vững mạch dân càng dài.
Lòng tiết nghĩa ví tày Tuấn Kiệt
Thấy thù vua hằng quyết trả ơn
Lạ đời tiết cứng nhơn nhơn
Giầu gian sang ngụy xem lờn nữa lông
Vốn bình sinh thể lòng trong sạch
Chẳng hại dân miễn ích bề trên
Dịp từng đảo vũ mọi đền
Lễ thì mình hạ chẳng phiền dân la
Khen ngươi Biểu quên nhà vì nước
Phủ áo vàng lo chước hóa thân
Ai ai thương tiếc muôn phần
Tưởng bề tiết ngọc đòi lần lệ châu
Tiết trương phu kìa như nô ký
Dư vả mười những chí sánh sao
Đành hay bút thánh thẩm cao

---

537. *Nguyễn Phục:* Người làng Đoàn Lâm, Hải Dương, đời vua Lê Thánh Tông. Ông làm quan chức Chính sự Viện tham nghị, Đô chỉ huy sứ; được vua Lê Thánh Tông chọn làm bề tôi tin cẩn. Sau khi Nguyễn Phục mất, ông được triều đình phong làm Thượng đẳng phúc thần, nhiều nơi thờ làm Thành hoàng.

541. *Tuấn Kiệt:* Tức Lê Tuấn Kiệt, văn thần đời Lê Cung Đế, quê ở làng Tân Minh (nay thuộc Thanh Hóa). Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi, ông lui về Thanh Hóa chiêu binh, lấy danh là "diệt Mạc phù Lê". Mạc Đăng Dung cho người mang vàng bạc đến khuyên dỗ, nếu ông về hàng sẽ phong tước Vương. Ông chém sứ Mạc, dấy binh chống cự. Thua trận, ông bị tướng nhà Mạc giết chết. Về sau nhà Lê Trung hưng khen ông là bậc tiết nghĩa, truy phong làm Phúc thần thượng đẳng.

544. Ý cả câu nói: Giầu mà gian tham, sang mà giả nguỵ thì xem nhẹ không bằng sợi lông.

547. *Đảo Vũ:* Cầu mưa.

548. *Biểu:* Tức Đào Biểu, người đời Lê Nhân Tông, làm chức Hoàng môn, hầu hạ trong cung. Khi Lê Nghi Dân mưu cướp ngôi định giết vua, ông đã giả Lê Nhân Tông nằm trên long sàng, trùm áo bào để chết thay vua. Nghi Dân biết liền giết ông cùng Lê Nhân Tông.

552. *Tưởng:* Tưởng nhớ.

553. *Nô ký:* Ngựa hèn ngựa tốt.

Ngay nào xiết ngợi, gian nào xiết chê.
Kìa Cảnh Xước những bề luồn hót.
Quen một chiều học mót nói dông
Nào còn biết nghĩa sĩ phong
Nói lời nhân nghĩa làm lòng gian manh
Chê người Liêm cất mình giấu của
Mặt mũi nào chẳng hổ họ Bao
Lòng thơm ngẫm thấy gấp bao
Ví dù nẩy mực chút hào dám sai
Trách Cung Kiệt bền ngôi cầm lộc
Chẳng tượng mình lánh đục về trong
Bẩy mươi sao chẳng thong dong
Hãy còn khúm núm ra lòng co que
Tham đến nỗi đời chê bạn rẻ
Tượng những loài ma quỷ là thần
Gẫm dù ích nước mỗ phân
Chín trùng đã ắt ba lần bẩy đưa
Nước nào rửa sạch nhơ ngươi Huệ
Quấy trong đời nhiều tệ ắt ghê

---

557. *Cảnh Xước:* Tức Lê Cảnh Xước, quan Nội mật viện sứ đời Lê Thái Tông. Cảnh Xước là một tham quan lo vơ vét của cải của dân, từng bị Nguyễn Trãi mắng giữa triều đình.

558. *Dông:* Dông dài.

559. *Sĩ phong:* Phong độ của kẻ sĩ.

561. *Liêm:* Tức Nguyễn Liêm (đời Lê Thái Tông), làm chuyển vận sứ huyện Thủy Đường. Nguyễn Liêm đã nhận hối lộ vải lụa và bị xử trảm theo lệ của thời Lê Thái Tổ.

562. *Bao:* Tức Bao Chửng, làm quan Ngự sử đời Tống. Ông nổi tiếng là liêm khiết và xét án giỏi. Án dù khó đến đâu ông cũng tra xét ra.

564. *Nảy mực:* Ý chỉ người cầm cân nảy mực.

– *Hào:* Tơ hào

565. *Cung Kiệt:* Có lẽ là Nguyễn Doãn Cung và Nguyễn Văn Kiệt đời Lê Thái Tông.

568. *Co que* (từ cổ): Vòng vèo, lừa lọc.

570. *Tượng:* Hình dung, nghĩ rằng.

571. *Mỗ phân:* Một chút.

572. *Chín trùng:* Chín tầng. Chỉ nhà vua ngự cao vời vợi.

573. *Huệ:* Nguyễn Thúc Huệ, quan Nội mật viện phó sứ đời Lê Thái Tông. Thúc Huệ là một tham quan, cùng quan Nội mật viện sứ Lê Cảnh Xước vơ vét đục khoét của cải của dân, lại thêm thuế nặng, dân khổ sở vô cùng. Đã có lần Lê Cảnh Xước và Nguyễn Thúc Huệ bị Nguyễn Trãi dâng biểu mắng giữa triều đình.

Xấu danh nhục nước hổ thì
Dân đà chung khổ còn gì hòa đao
Khi ra sứ lo nghèo toan đói
Nước ngoài khinh hằng gọi quỷ nô
Di kia chịu của hối lồ
Những vì đầy túi chẳng lo nhẹ mình
Trách ngươi Lãm vả danh gián tránh
Việc tôi con khi nịnh dự ai
Cớ sao ngậm miệng giữ lời
Chẳng can khi lỗi, chẳng nài khi lầm
Chỉn khá ngẫm Khuyển, Lâm, Khang, Sủng
Cậy tể thần quấy những triều ban
Muông thềm thỏ dữ cắn càn
Hiếp người xui kiện bán quan lấy tiền.
Tướng đem quân Xước Điên hai ấy
Làm thành dài há cậy hay chưa?
Khi nắng mưa nào ai khôn chứa
Thánh hiền hằng giúp giữ trước sau
Lý thì tìm nhặt nhọn mầu
Có đâu mặt nể, có đâu lòng vì
Ghét những loài treo dê bán chó
Đội vuốt hùm khoe đọ làm cao
Tài dùng sao có quân theo

576. *Hòa đao:* Chỉ họ Lê. Do câu sấm chiết tự xuất cuối đời Tiền Lê. "Hòa đao mộc lạc" chỉ nhà Tiền Lê mất.

577. *Ra sứ:* Đi sứ.

– *Toan đói:* Tính toán, lo đến chuyện đói.

579. *Di:* Chưa rõ là ai. Hối lồ: Hối lộ.

581. *Lãm:* Lê Nhữ Lãm, quan Hữu bộc xạ đời Lê Thái Tông.

585. *Khuyển, Lâm, Khang, Sủng:* Tức Lê Khuyển; Lâm; Lê Khang; Lê Súng đều là quan tể thần của triều Lê.

586. *Tể thần:* Các quan trụ cột của triều đình.

589. *Xước Điên:* Xước chưa rõ là ai? Điên: Tức Lê Điên quan Chưởng binh đời Lê Nhân Tông.

590. *Khá cậy:* Đáng tin cậy.

Toàn văn *Thiên Nam minh giám* theo thể song thất lục bát. Nhưng riêng đoạn này lại có bốn câu thất liền nhau. Có lẽ giữa câu 590 và 591 còn thiếu hai câu 6 và 8 nữa chăng?

595. *Treo dê bán chó:* Treo đầu dê, bán thịt chó.

Đã đành gà đất cắm tiêu bán đầu
Kìa lão Lựu dài râu bạc mặt
Xin những mình chẳng dựng đặt ai
Nào còn thẹn chúa dại trời
Ai hiền thì rẻ, ai tài thì chê
Thằng Đồn, Ban vốn nghề hàng [thịt]
Trong trần ai nó biết đâu nên
Bỗng nghe Hôn Đức lộng quyền
Rủ rê loài thỏ phạm trên giường rồng.
Kìa tức sẵn nào lòng còn đoái.
Bỗng nổi cơn muông dại sổ dông
Nết na lục mục vẫy vùng
Nỡ lòng quấy nước, nỡ lòng hại dân.
Kìa những loại trực to độ thắng
Mống những lòng say đắm thơm tanh
Say nỡ để xấu nên danh
Xương tan thịt nát luống sinh ở đời.
Kìa Nghiêu hậu đã dời tay giặc
Chẳng xử mình ở được làm chi
Sao chẳng thẹn mặt cơ my

---

598. *Gà đất cắm tiêu:* Cắm gà nặn bằng đất vào que. Ý chỉ loại hèn kém như phỗng sành.

599. *Lão Lựu:* Chưa khẳng định là ai. Nhưng biết rằng trong triều Lê có Trần Lựu, đời vua Lê Thái Tổ. Trần Lựu theo Lê Lợi khởi nghĩa Lam Sơn, sau được ban quốc tính, đổi là Lê Lựu, được thăng đến chức Thái phó, sống trải qua mấy triều vua.

603. *Đồn, Ban:* Tức Phạm Đồn và Phan Ban. Hai người này thuộc đồ đảng của Dương Thị Bí mẹ Nghi Dân. Mẹ con Nghi Dân có mưu gian chiếm đoạt ngôi báu, lợi dụng đêm tối trời, cùng bọn Phạm Đồn, Phan Ban, Trần Lăng bắc thang trèo vào thành, lén vào cung cấm, giết vua Lê Nhân Tông và Tuyên Từ Thái Hậu.

Câu này, trong văn bản thiếu chữ thứ 7, chúng tôi đoán có thể là chữ "thịt" nên tạm để trong móc vuông.

605. *Hôn Đức:* Chỉ Lê Nghi Dân, sau khi bị phế truất được phong là Hôn Đức Công.

609. *Lục mục:* Cũng như lục súc, sáu loài vật.

– *Nết na lục mục:* Tính nết của sáu loài vật.

612. *Mống:* Tức mống lòng: Đem lòng, sinh lòng.

615. *Nghiêu hậu:* Tức Thái phi Phạm Thị Nghiêu, vợ của Lê Thái Tổ. Phạm Thị Nghiêu bị nội quan nhà Minh là Mã Kỳ bắt đi, khi trở về không chịu giữ tiết lại lập mưu dụ dỗ bọn gian ác, định mưu phế lập. Vua thấy Thị Nghiêu đã già bèn cho vào Lam Kinh hầu Vĩnh Lăng, vì thế Nghiêu hậu càng oán hận, tội ác càng rõ, bị buộc phải tự tử chết.

Nào lòng thì một nào nghì đòi ba
Nọ Nguyên hậu nết gà gáy gở
Và rủ rèm muống dữ lo gian
Dương phi tiết ngọc chẳng hèn
Tài chi người gái dám lòn năm mây
Nọ Thị Lộ đành hay ra gở
Khách thủy cung sao ở dương gian?
Chửa khi nghiêng ngửa làm phan
Đã toan trêu nước làm toan hại chồng.
Nết tăm cá quen lòng nhơ uế
Điều thì bay mặt ghé lòng đưa
Tính quen tránh gió hờn mưa
Hôm chơi bạn nọ, sớm đưa khách nào
Nước nài bao gặp vẩn quái gở
Bỉ xe rồng tạm ở thiên phương.
Đăng Dung mống nết phi thường
Bẩy cờ lo chước xiêm vàng cái trao.

---

617. *Cơ my:* Ràng buộc lỏng lẻo.

618. *Nghì*: Nghĩa.

619. *Nguyên hậu:* Nguyên phi của Lê Thái Tông, mẹ của Nhân Tông. Tên húy của bà là Nguyễn Thị Anh, Nguyễn Thị Anh đã đố kỵ gièm siểm để vua ruồng bỏ Ngọc Dao (mẹ của Lê Thánh Tông sau này). Sau khi Thái Tông chết đột ngột, con bà là Bang Cơ lên nối ngôi, bà trở thành Thái hậu nhiếp chính, tức Tuyên Từ Hoàng Thái hậu.

Nết gà gáy gở: Người xưa cho người đàn bà chấp chính là điều không hay, cũng giống như gà mái gáy gở.

620. *Và* (từ cổ: Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít: bà ấy, cô ấy.

621. *Dương phi:* Tức Dương Thị Bí, mẹ của Lê Nghi Dân. Vì có tội với vua Lê Thái Tông nên con bà không được lập. Bà ngầm chứa mưu gian, nhòm ngó ngôi báu. Đang đêm, mẹ con bà cùng bọn đồ đảng lén vào cung cấm giết vua và Hoàng Thái hậu.

622. *Năm mây:* Mây có năm sắc, tượng trưng cho khí tượng đế vương. Năm mây thường được dùng để chỉ vua.

623. *Thị Lộ:* Tức Nguyễn Thị Lộ (? – 1442), vợ thứ của Nguyễn Trãi, người làng Hải Trào, huyện Ngự Thiên (Thái Bình). Bà là người có sắc, có tài được Lê Thái Tông phong làm Lễ Nghi Học sỹ. Bà bị giết cùng Nguyễn Trãi trong vụ Lệ Chi viên. Truyền thuyết cho rằng bà vốn là một con rắn nhỏ thep báo oán Nguyễn Trãi.

625. *Làm phan:* Làm liên lụy đến.

627. *Nết tăm cá:* Ý chỉ nết xấu của người đàn bà gửi thư cho trai.

632. *Thiên phương:* Nơi vắng vẻ.

633. *Đăng Dung:* Tức Mạc Đăng Dung (1483 – 1541), người lật đổ nhà Lê dựng nên nhà Mạc.

634. *Xiêm vàng cái trao:* Ý chỉ ngôi vua trao sang nhà Mạc.

TRIỀU LÊ – TRỊNH *

Tuy đồn Hán gặp nhiều khôn cấm
Song ý trời đã bẩm sinh Quang
Trịnh Vương dấy đất Biện hương
Thập thu hào kiệt mở mang cõi bờ.
Vận thiên cơ ra uy thần vũ
Khắp bốn phương cắn cỏ làm tôi.
Hây hây cõi thọ đều vui
Mưu ngôi then máy, trí ngôi cột rường.
Chiếu huân công miếu đường gánh vác
Tấm đan thành chẳng khác Thiệu công.
Khá khen Diễn Quốc anh hùng
Lay tay phản Mạc, quyết lòng về Lê.
Nguyên Trạch công biết thời chọn chúa
Ước là lòng Tín, Bố là gan
Nhiều ngày xông trận phá đoàn
Giật cờ chém giặc muôn vàn đám đương
Bề dũng trí đã nên giúp nước
Niềm nhân từ càng khác người ta

---

* Đầu đề do chúng tôi đặt.

635. *Hán:* nhà Hán.

636. *Quang:* Tức Hán Quang Vũ.

637. *Trịnh Vương:* Tức Trịnh Kiểm, người khai nghiệp nhà Trịnh.

– *Biện hương:* Làng Biện Thượng thuộc phủ Quảng Hóa (Thanh Hóa). Ông tổ bốn đời của Trịnh Kiểm vốn quê ở làng Sóc Sơn, lấy vợ ở làng Biện Thượng rồi di cư sang đó sống.

643. *Huân công:* Công nghiệp to lớn.

Miếu đường: Tôn miếu triều đình.

644. *Thiệu công:* Người đời nhà Chu, cùng với Chu công, là hai bề tôi tài giỏi, giúp rập đắc lực cho Chu Thành Vương.

645. *Diễn Quốc:* Tức Lê Bá Ly, làm quan đại thần nhà Mạc, sau bỏ Mạc theo giúp nhà Lê.

647. *Nguyễn Trạch công:* Tức Nguyễn Khải Khang, người làng Tây Đam, huyện Từ Liêm, là Nam Đạo Tướng quân triều Mạc, sau cùng Lê Bá Ly bỏ Mạc theo giúp nhà Lê.

648. *Tín, Bố:* Tức Hàn Tín và Kình Bố đời Hán. Hai người đã chọn Hán Cao Tổ làm minh chúa để phò.

Gẫm hay duềnh phúc chảy ra
Chín thân đều trọng một nhà đều sang.
Hội Triều công văn chương khá giá
Từng trong màn vẻ lạ thứ cao
Đất trời lọt khắp tơ hào
Biết cung khá dự, biết hào khá nên.
Thịnh Mỹ công khá khen tài đức
Dốc một lòng hết sức làm tôi
Cất dùng đã đáng thửa ngôi
Hằng cầm một chính khuyên vui thế tình.
Đất dũng uy đồng danh chưng thế
Ai dám phen anh duệ Vũ Lăng?
Đua nhau khí nhuệ sức hăng
Dáng nào chớp giật, hao bằng sấm rung.
Thuở dẹp đông cùng thời đánh bắc
Trục sói hùm oai giức sấm khua
Bằng phen ra trận Thần Phù
Khiêm Vương vả mặt Mạc đổ lóc gan.
Nết đa đoan khá chê Vi Quốc
Sao chẳng nhìn cuộc được cuộc thua
Luận tài hẳn đấng trượng phu
Ví dù luận lý thực đồ tiểu nhân
Lấy bề nghĩa quân thân làm trước
Ấy cớ sao xuôi ngược vào ra

---

654. *Chín thân:* Họ hàng chín đời.

659. *Thịnh Mỹ:* Tức Nguyễn Mậu Tuyên, người làng Thịnh Mỹ, huyện Lôi Dương (Thanh Hóa), là công thần bậc nhất trong thời Trung hưng nhà Lê, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lại, tước Hầu.

663. *Đồng danh chưng thế:* Cùng có tên tuổi ở đời.

664. *Ai dám phen:* Ai dám so sánh.

Vũ Lăng: Vũ Lăng hầu, người Hoằng Hóa (Thanh Hóa). Ông là người lập công lớn trong trận Thần Phù năm 1557.

669. *Trận Thần Phù:* Năm 1557, tại cửa bể Thần Phù (nay thuộc Ninh Bình) Thái sư Trịnh Kiểm chỉ huy quân đánh tan tác quân nhà Mạc do Mạc Kính Điển chỉ huy.

670. *Khiêm Vương:* Tức Mạc Kính Điển.

671. *Đa đoan:* Nhiều mối, nhiều chuyện lôi thôi.

673. *Luận:* Luận bàn.

Gẫm hay lăm ý ở cha,
Nào lời thánh huấn thấy đà bỏ đâu?
Tới tuần sau Thái Vi rạng ánh
Hay trong đời có thánh sửa sang
Trời sinh đức chúa Triết Vương
Thuấn Nghiêu là chí, Cao Quang là tài.
Vâng mệnh trời vì dân đánh tội
Bốn phương vầy một mối xa thư
Ra oai mở đức chở che
Dân về tựa nước hiền về tựa non.
Trổ vọt vàng ra tay tái tạo
Mạc nép uy dực tạo rân khen
Gở gian sao lặn giá tan
Trên phù vầng đỏ, dưới an thành vàng
Sánh Thiếu Khang mưu gài đức sửa
Đem nghiệp Lê cắm giữa trời Nam
Hay người biết đấng nấy đem
Trí làm nanh vuốt tài làm cánh vây.
Khen Mậu Nghi đích tay lương tướng
Từng nhiều công khai sáng nhà Vương
Bằng khi biến nổi trong tường
Gìn cẩm vạc Hán, giữ giàng báu Chu
Mở gai góc nhiều thu dọt tuyết

---

677. *Lăm ý:* Có ý định nhằm việc gì đó.

681. *Triết Vương:* Tức Thành Tổ Triết Vương Trịnh Tùng.

682. *Thuấn Nghiêu:* Đế Thuấn, Đế Nghiêu là hai ông vua thời cổ đại Trung Quốc, được coi là hai ông vua lý tưởng, trị vì một xã hội thái bình.

Cao Quang: Tức Hán Cao Tổ và Hán Quang Vũ. Hai vị Hoàng đế lập ra triều Tây Hán và Đông Hán.

687. *Vọt vàng*: Roi vàng.

688. *Rân khen:* Khen ngợi.

689. Ý cả câu nói: Bọn gian ác bị tan vỡ như băng giá, lụi tàn như sao lặn.

690. *Vầng đỏ:* Mặt trời. Ý chỉ vua Lê.

691. *Thiếu Khang:* Vua đời Hạ, người có công khôi phục cơ nghiệp nhà Hạ.

693. *Hay người biết đấng:* Biết đánh giá được con người.

695. *Mậu Nghi:* Chưa rõ là ai.

697. Ý cả câu nói về việc anh em Trịnh Tùng, Trịnh Cối trong nhà gây loạn, đánh lẫn nhau.

699. *Nhiều thu dọt tuyết:* Ý nói nhiều năm vất vả gian nan.

Bầy trận trời mới biết tay trai
Kíp chân vả lại cao tài
Hươu Bành khỉ Ứng nép hơi rành rành
Cẩn Nghĩa công so hơn mọi đấng
Ngôi miếu đường đã xứng thửa danh
Hằng gìn tiết cả trung trinh
Trong khi hành trận từng mình liệu sơ
Địch Nghĩa công tài thừa làm tướng
Rượu hằng treo khuyên thưởng ba quân
Anh em cùng sức trợ dân
Một niềm dốc thực chín trùng đã hay.
Phù Nghĩa công tài nay ai sánh
Nặng hai vai một gánh quân thân
Nhiều phen tay xách vạc Tần
Một lần ra trận một lần khét oai
Phất cờ sang giữa khi nhạn đức
Sách Vân Trường tiếng nức năm mây
Buông uy bà cắt ghê thay
Dường bằng cuốn chiếu hao tày rung khô.
Còn nhiều đấng trượng phu gánh vác

---

702. *Hươu Bành khỉ Ứng:* Chỉ Bành Việt và Hạng Vũ. Người xưa ví Hạng Vũ như con khỉ, Bành Việt như con hươu cùng tranh nhau quyền với Hán Cao Tổ, song cả hai đều thua Hán Cao Tổ.

703. *Cẩn Nghĩa công:* Theo *Kim Tỏa Thực Lục* (sách tại gia đình ông Trịnh Hải, Hà Nội) Cẩn Nghĩa công húy là Ninh, ông là em của Thành Tổ Triết Vương Trịnh Tùng. Trịnh Ninh được dự phong là Dương Vũ uy dũng Tuyên lực kiệt tiết Dực vận Tán trị Công thần.

705. *Tiết cả:* Tiết lớn.

706. *Hành trận:* Đánh trận.

707. *Địch Nghĩa công:* Theo sách đã dẫn (xin xem chú thích 703).

Địch Nghĩa công tên là Trịnh Đồng, ông cũng là em ruột của Thành Tổ Triết Vương Trịnh Tùng, được dự phong là Dương Vũ uy dũng Công thần.

711. *Phù Nghĩa công:* Có lẽ là Trịnh Giai, con của Thành Tổ Triết Vương Trịnh Tùng, Trịnh Giai là anh em ruột của Trịnh Tráng, được dự phong Hiệp mưu Đồng đức Dực vận Tán trị công thần, được mở phủ Phù Nghĩa.

713. *Xách vạc:* Ý chỉ những việc lớn.

716. *Vân Trường:* Tức Quan Vân Trường, người đất Giải đời Thục Hán. Ông kết nghĩa anh em với Lưu Bị, Trương Phi thề cùng sống chết có nhau để đánh giặc Hoàng Cân, xây dựng cơ nghiệp nhà Thục Hán.

717. *Bà cắt* (từ cổ): Nay là chim cắt. Một loại chim ăn thịt có vuốt nhọn.

Nước kể ngàn những tác vô song
Liêm công, Kính công, Lâm công
Những gan đá sắt, những lòng thảo ngay.
Ấy những đấng Trương Phi đua mạnh
Này những tài há sánh Tiêu Trương
Phùng công là tướng điều chương
Nhẹ như thuyền ruổi, kíp dường ngựa bay
Trong màn Hán nhật bầy chu nguyệt
Ngoài cõi ngàn hằng quyết được thua
Bằng ngày gắn chiếu sang Ngô
Khỏe thay oai nước chẳng lo nghèo nàn.
Thượng Cốc công là quan gia tể
Tiết Bá Tĩnh sáng để Nam Thiên
Vui thay cõi nước dâng hiền
Đọt nham uy lửa nài khuyên nhà vàng
Còn những đấng văn chương biết lẽ
Đống đầy triều khôn kể xiết xong [11]
Nguyễn công, Bùi công, Lưu công
Đấng dùng ích nước, đấng dùng chăn dân...

---

720. *Tác:* tuổi tác, tuổi.

723. *Trương Phi:* Người đời Thục Hán có sức mạnh phi thường.

Trương Phi cùng kết nghĩa anh em với Lưu Bị, Quan Vân Trường thề cùng sống chết tiêu diệt giặc Hoàng Cân và xây dựng nhà Thục Hán (Xem chú thích 716).

724. *Tiêu, Trương:* Tức Tiêu Hà và Trương Lương, là hai người tài giỏi đời Hán trong số ba người được gọi là tam kiệt: Tiêu Hà, Trương Lương, Hàn Tín.

725. *Phùng công:* Tức Phùng Khắc Khoan. Ông thi đỗ Tiến sĩ, từng giúp chúa Trịnh trong việc soạn thảo văn từ. Sau ông có đi sứ Trung Quốc cầu phong cho vua Lê, đã lập được nhiều công lao.

726. *Kíp:* nhanh.

727. Trong văn bản, câu này viết thừa chữ thứ 3 (bầy).

729. *Gắn chiếu:* Vâng mệnh vua.

731. *Thượng Cốc:* Tức Lê Trạc Tú, người làng Thượng Cốc, huyện Lôi Dương, thi đỗ Tiến sĩ năm 1494, là công thần đời Lê Trung hưng.

732. *Nam thiên:* Trời Nam.

734. *Đọt nham uy lửa:* Ý nói sức mạnh của lửa thiêu nung đá.

Nhà vàng: tức chữ "kim ốc". Theo Hán Vũ Cố Sự, khi Hán Vũ đế còn là Thái tử, bà trưởng công chúa muốn gả con gái cho mới hỏi: "Lấy được A Kiều thì có thích không?" Vũ đế đáp "Nếu lấy được A Kiều thì phải đúc những người phụ nữ đẹp quý phái.

736. *Đống:* Nhiều, rất nhiều.

737. *Nguyên công:* Tức Nguyễn Văn Giai, người làng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc (Nghệ An), đỗ Tiến sĩ năm 1580. Ông là công thần đời Lê Trung hưng.

Bùi công: tức Bùi Bỉnh Uyên, người làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, công thần đời Lê Trung hưng.

Lưu công: Tức Lưu Đình Chất, người làng Quỳ Chử, huyện Hoằng Hóa (Thanh Hóa), công thần đời Lê Trung hưng.

TÁC GIẢ TỰ BẠCH *

Dây dưa tôi tài hèn đức ít
Mùi thánh hiền chẳng biết thẳm sâu
Nào thông đạo nhiệm lẽ mầu
Áo cơm chưa trả bóng dâu chưa đền.
Phúc gặp trên nửa ngàn có thánh
Nghĩa quân thân lo gánh ở vai
Ống dòm khá khắp vẻ trời
Tượng mình chưa đáng, luận người bao cam
Nhân vâng thấy ngọc âm xuống khiến
Chẳng dám từ tay bện lời ngây
Vẻ biểu nhiều đấng tay thầy
Bấc da chén nọ hôm chày thuở thôi.
Nguyện thánh ý phép đòi thương cổ
Xem chín kinh mà vỗ tám phương
Mở mang phẳng mối xong giềng
Hai cờ phen Hán, ba gương sánh Đường.
Mở lưới Thang thập thu hào kiệt,
Bện giềng Chu ân kết muôn dân
Sửa sang gươm nghĩa vọt nhân
Chiêu xa ắt mến, vỗ gần ắt yêu.
Xét ba nẻo tám điều cho đáng
Việc biên cương chọn tướng trí năng
Muôn năm nghìn vạc khăng khăng
Sáng như nhật nguyệt vững bằng sơn xuyên.

---

* Đầu đề do chúng tôi đặt.

893. *Đạo nhiệm lẽ mầu:* Sự mầu nhiệm của đạo lý.

898. *Tượng:* Nghĩ rằng.

899. *Ngọc âm:* Lời nói của bậc vua chúa.

902. Câu này chưa rõ nghĩa.

907. *Lưới Thang:* Lưới của vua Thang.

Theo sử ký, vua Thang thấy một người giăng lưới bắt chim bủa kín cả ba mặt. Sợ làm như vậy chim chóc chết sạch cả, vua Thang bắt người đó phải bỏ bớt, chỉ để lại có một mặt. Ở đây ý nói mở lượng khoan dung.

910. *Chiêu xa:* Chiêu với những người ở xa.

Vỗ gần: Vỗ về những người ở gần.

Khuyên văn võ giữ then cầm mực
Chớ tham giầu dại thác làm chi
Chước nào thơm để thẻ kia
Kẻo phen có sử khen chê rằng hèn.
Nợ áo cơm lo đền mới khá
Giữ cho hay vàng đá là đe
Tượng cho an phận chở che
Công ghi khoán sắt, tên đề thư son
Việc nghèo hiểm khó khôn chớ ngại
Kể gì khi nắng dãi mưa chan
Miễn là nước trị dân an
Tước người khéo chước, trời ban chước trời
Khuyên những gái trên đời yểu điệu
Chớ dõi ai bẻ liễu cho hay
Tiếng chê, tiếng ấy xa bay
Khôn ngay mới khá, khéo đầy mới ngoan
Rau quyển nhĩ lọ là nghiêng giỏ
Hoa ưu đàm bán nhú làm chi
Anh hùng chưa dễ bỗng chi
Mến duyên, mến nết, ắt vì, ắt yêu.
Dầu kéo vụng, bấy nhiêu lời ấy
Nguyện sáng cao xét đấy cho cam
Vân tuy sơ thả vụng làm
Bầy lòng Gương Sáng Trời Nam để truyền

---

916. *Thác chết.*

917. *Thẻ:* Quyển thẻ, tức vải lụa và thẻ tre. Đời xưa khi chưa có giấy, người ta ghi chép sử sách trên thẻ tre và trên vải lụa.

922. *Khoán sắt:* Dịch từ chữ "thiết khoán"; *khoán:* Bằng cớ.

Thư son: Quyển sổ có bìa đỏ.

Ngày xưa thường dùng khoán sắt, thư son để ghi công trạng tên tuổi những người có công lớn.

930. Khôn ngoan phải cho ngay thẳng; *Khéo đầy:* Khéo léo phải cho đầy đặn. Lấy ý từ câu ca dao cổ.

"Khôn ngoan chẳng lọ thật thà
Lường thưng tráo đấu chẳng qua đong đầy".

931. *Rau quyển nhĩ:* Tên một loại rau trong bài thơ "Quyển Nhĩ" (Kinh Thi). Bài thơ nói về một người vợ đang hái rau quyển nhĩ, chợt nhớ tới chồng không thể hái tiếp được nữa. "Rau quyển nhĩ" thường được dùng để chỉ sự gắn bó trong tình cảm vợ chồng.

932. *Hoa ưu đàm:* Tên một loại hoa thường được nói đến trong kinh Phật. Tương truyền, khi hoa ưu đàm nở là báo điềm lành, tức Phật xuất hiện ở đời.

– *Bán nhú:* Mới nhú lên một nửa.

934. *Vì:* Vị nể.

THIÊN NAM NGỮ LỤC

Thiên Nam ngữ lục là tác phẩm diễn ca lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Nôm, xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XVII trong những năm xã hội Việt Nam vừa trải qua cuộc nội chiến giữa hai tập đoàn Trịnh – Nguyễn. Hiện chưa rõ tác giả của *Thiên Nam ngữ lục* là ai, nhưng 84 câu thơ cuối sách cho thấy tác giả thuộc dòng dõi thế gia, từng theo đòi đèn sách nhưng hỏng thi, không làm quan, chỉ sống ẩn dật, ngao du. Với 8.136 câu lục bát, hai bài thơ Nôm thất ngôn bát cú cùng 31 bài thơ và sấm ngữ (viết bằng chữ Hán), *Thiên Nam ngữ lục* được xem là tác phẩm thơ Nôm dài nhất trong văn học Trung đại. *Thiên Nam ngữ lục* là một pho lịch sử bằng văn vần kể lại sử Nam từ thời Hồng Bàng đến thời Hậu Trần. Phần *Lê triều kỷ*, 236 câu thơ chỉ là phần kết luận. Về phương diện sử liệu, tác giả đã dựa vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên nhưng có quan niệm rộng rãi hơn khi sử dụng tư liệu dân gian (truyền thuyết, dã sử). Cũng vì thế *Thiên Nam ngữ lục* có được dung lượng lớn, phong phú về mặt sự kiện, phức tạp về mặt tư liệu, nhất là tư liệu văn hóa dân gian, so với những bộ sử thông thường thời xưa.

Về phương diện lịch sử quan, tác giả của *Thiên Nam ngữ lục* tuy chưa thoát khỏi hệ ý thức Nho giáo, song cũng đã chịu ảnh hưởng khá nhiều của tư tưởng phi Nho giáo và đặc biệt là có nhiều chỗ rất gần với quan điểm của nhân dân. Với tính chất diễn ca, *Thiên Nam ngữ lục* trước hết là một tác phẩm văn học, hơn nữa, là một tác phẩm văn học có ý nghĩa thời đại.

Về nội dung tư tưởng, *Thiên Nam ngữ lục* tuy còn một số nhược điểm, nhưng căn bản đã có một quan điểm dân tộc thật rõ ràng và chứa đựng nhiều yếu tố nhân dân tính, trong đó nổi bật nhất là đã phát huy được tinh thần chống xâm lăng của nhân dân ta, tinh thần phản kháng sự bóc lột, áp bức của bọn quan lại Bắc phương thời Bắc thuộc.

Về phong cách nghệ thuật, do tiếp thu được nhiều ảnh hưởng của văn học dân gian, *Thiên Nam ngữ lục* cũng có nhiều thành tựu. Ngôn ngữ văn học của tác phẩm chịu ảnh hưởng rất rõ của khẩu ngữ và ngôn ngữ văn học dân gian. Bên cạnh sự tồn tại của nhiều tiếng cổ (nay ít dùng), tác phẩm còn chứa đựng nhiều thành ngữ, tục ngữ, ca dao đã được sử dụng, hoặc giữ nguyên vẹn, hoặc được nắn lại ít nhiều cho hợp với vần điệu và ý thơ. Lời thơ của tác phẩm nói chung chưa tinh luyện, nhiều chỗ còn thô sơ, lủng củng, rất giống với phong cách ngôn ngữ của truyện Nôm bình dân, nhưng có ưu điểm là bộc trực, chất phác, bình dị, dân dã. Ở *Thiên Nam ngữ lục*, nhiều truyện về các nhân vật

lịch sử đã phát triển thành tiểu truyện, đáng được coi là những truyện thơ Nôm hoàn chỉnh.

Đáng lưu ý là thể lục bát lần đầu tiên được thử thách trong một tập diễn ca trường thiên, đã tỏ ra là một điệu thơ ưu việt để diễn tả đời sống và tâm hồn dân tộc, theo phương thức tự sự nghệ thuật.

Thiên Nam ngữ lục là một cái mốc lớn, đánh dấu một đoạn đường phát triển của thơ Nôm dân tộc.

Dưới đây, tuyển giới thiệu một số đoạn tiêu biểu, theo sách *Thiên Nam ngữ lục*. Nguyễn Lương Ngọc – Đinh Gia Khánh phiên âm chú giải. Nxb Văn hóa. Hà Nội – 1958.

XUNG THIÊN THẦN VƯƠNG [1]

Đời vừa thứ bốn họ Hùng
Thời tuy gặp ách, trời dung hộ phù.
[2] Lạ thay ở huyện Tiên Du,
Đất thiêng Phù Đổng sinh sơ một người.
Dung nhan diện mạo tốt vời,
Có tài trợ quốc, có tài cứu dân.
Tuy còn niên thiếu nhất tuần,
Thánh nhân đã khác phàm nhân khôn bì.
Mẹ cha dưỡng dụ bù trì,
Tang bồng treo cửa, hổ bì lót chăn [3].
Mừng rằng phúc bởi tiền thân,
Bạng già lại thấy kỳ trân hiện rày [4].
Trổ sinh nam tử tốt thay,
Đã điều vuông phức [5] lại tày dọc ngang.
Kể lần ba tháng lỡ làng,
Nghiêm đường làm khách suối vàng xa chơi [6]
Để con thơ mọn dời dời,

1. Tên đầu đề trích từ câu thơ 469.
2. Số thứ tự câu thơ, bảo lưu theo bản phiên âm. Sdd.
3. Nuôi con trai, treo cung tên ở ngoài cửa, lấy da hổ lót chăn để nuôi cái chí lớn cho con.
4. Nghĩa là: Con trai già lại sinh được hạt châu quý lạ – Bố mẹ Thánh Gióng đã già mới sinh ra quý tử.
5. *Vuông phức:* Hoặc đọc là vuông vức cũng như vuông vắn.
6. Cha Phù Đổng Thiên Vương chết khi Phù Đổng Thiên Vương mới ba tháng.

Hãy còn trứng nước cậy ai giữ gìn.
Phu nhân cám cảnh lo phiền.
Trong nhà thiếu kẻ cầm quyền chủ trương.
Dãi dầu mặc tuyết cùng sương,
Nguyệt thường dòm cửa, gió thường khua chăn [1]
Mưa xâm hoa mộc chiều xuân,
Con ong hiu hắt thiếu ăn vì mồi.
Một mình con mọn dưỡng nuôi,
Vui lòng tích đức, chẳng lời nhỏ to.
Giấc nâng xem bằng tóc tơ,
Những mong cho lớn, những chờ cho khôn,
Ba năm luống những kẻ đồn,
Đẻ sao còn vậy chẳng khôn nghĩ tròn [2].
Lớn sao chẳng lớn mỗ phân [3],
Chẳng ngồi, chẳng nói, chẳng ăn, hòa nằm.
Người rằng yêu quái tà xâm,
Cô dì ai nấy khiến đem đi vùi [4].
Mẹ thương máu mủ dưỡng nuôi,
Ai hay là người trời đã giáng sinh.
Lão thân ngần ngại tâm tình,
Tháng ngày buôn bán một mình giữ coi.
Khôn hay ách vận ở trời,
Nước Văn Lang bỗng bời bời đao binh.
Ân Vương sai tướng phá thành,
Binh dòng [5] muôn đội, tướng tinh một ngàn.
Đạp bằng đất Việt sơn xuyên,
Cỏ chẳng cho mọc, đường nên tuyệt người.
Bắc phương ngoài dặm xa khơi,
Gái đòi làm thiếp, trai đòi làm quân.
Biết bao binh mã rân rân,
Gươm mài khuyết núi, bước chân lở đường.

---

1. Ý nói: Cảnh đàn bà góa bụa, có nhiều kẻ dòm ngó.

2. *Nghĩ tròn:* Nghĩ cho trọn lẽ. Chính ra là nghĩ trọn, nhưng vì hiệp vận phải đọc là tròn. Bản Nôm viết theo âm cũ là lòn.

3. *Mỗ phân:* Mỗ là tiếng phiếm chỉ, có nghĩa là cái ấy, một chút. *Chẳng lớn mỗ phân:* Chẳng lớn chút nào. Trong sách này tiếng mỗ hay được dùng như vậy.

4. Cô dì khuyên nên đem chôn sống vì cho là yêu quái.

5. *Binh dòng:* Quân đội nhà nghề, có truyền thống chiến đấu giỏi.

Biên thư [1] tấu đến Hùng Vương,
Cắt quân chống với càng ngày càng thua.
Quả bất địch chúng khôn so,
Lệ khi cái bạng con cò chẳng may [2].
Triều đình lo lắng đêm ngày,
Chiếu rao thiên hạ đông tây hay lòng.
Chọn tài hào kiệt anh hùng,
Có mưu hộ quốc có lòng vực dân [3].
Trợ khi nguy vận gian truân,
Phản loạn làm trị đem quân trợ đời [4].
Dẹp yên Ân tặc ấy rồi
Tạc bia muôn kiếp, chúa tôi một nhà.
Hẹn còn non Thái, sông Hà,
Chày chày hưởng lộc, xa xa chẳng cùng.
Cháu con dữ quốc hưu đồng [5],
Còn trời còn đất còn công nghiệp này.
Sứ rao đến Tiên Du này,
Đến làng Kẻ Đổng về rày hôm mai [6]
Thần vương nằm chõng lắng nghe,
Chi chi nghe thấy tiếng người sứ rao.
Bảo mẹ gọi sứ giả vào,
Lão thân thấy sự lạ sao, hãi hùng:
"Mẹ sinh từ thuở ấu trùng,
Ba năm chẳng thấy hòa thông bả lời [7].
Ngỡ là phản kiếp luân hồi,
Oan gia túc trái hại người sinh ra.
Bỗng sao nói sự sai ngoa,
Chẳng hay gọi sứ vào nhà cứ nao?" .
Thần vương rằng: "Hãy gọi vào,
Lệ chi một chước kế cao trợ thì,

---

1. *Biên thư:* Thư cáo cấp từ biên giới gửi về.

2. *Lệ:* Ngại. Sợ rằng con trai và con cò chống nhau có một con phải chết.

3. *Vực dân:* Cứu dân.

4. Đổi thay cảnh loạn lạc thành cảnh bình trị.

5. *Dữ quốc hưu đồng:* Cùng hưởng phúc lộc với nước.

6. *Kẻ Đổng:* Kẻ là một loại tự đứng trước các địa danh như kẻ Vẽ, kẻ Noi, kẻ Sặt. Lại dùng để chỉ từng miền như kẻ quê (nhà quê, nông thôn) kẻ chợ (thành thị).

7. *Bả lời:* Trả lời.

Tôi chẳng dấu mẹ làm chi,
Tôi là thiên tướng, mẹ vì thiên tiên [1].
Ách nhân trụy xuống trần duyên [2],
Kết tình lão xá vậy nên vợ chồng.
Trời thấy Ân quốc tham lòng,
Tính thôn, sấm cướp họ Hùng về tay.
Sai tôi bèn xuống mái đây,
Đầu thai mượn khí mẹ rày sinh ra.
Đến nay năm kể đã ba
Tên chỉn thật là Xung Thiên Thần Vương.
Trừ Ân, trợ nước Việt Thường,
Cho yên trăm họ, kẻo thương trẻ già".
Mẹ gọi sứ giả vào nhà,
Rượu cơm thết sứ ngồi hòa thong dong.
Thần Vương nhủ sứ mọi lòng,
Về tâu vua Hùng sau trước vân vân.
Đúc một ngựa sắt ngàn cân,
Luyện một việt sắt mười phần cả cao.
Kíp chày sứ lại đem vào,
Bổ loài Ân tặc xem sao mổ chừ.
Sứ mừng phản lại tâu vua
Thần vương dặn bảo nhỏ to nói bày.
Hùng Vương thấy nói mừng thay,
Thấy trời còn tộ nước rày muôn năm [3].
Ăn ngon, nằm ngủ, mừng thầm,
Sầu riêng thấy cất, lo âm bổng dời [4].
Truyền cho dã tượng [5] các nơi
Bễ than lò đắp, ngất trời lửa nung,
Ba trăm cục chính dã công [6],

---

1. *Mẹ vì thiên tiên:* Mẹ cũng là một vị tiên trên trời.

2. Ý nói: Gặp sự tai ách, sự không may phải đầy xuống, giáng xuống dưới trần thế.

3. *Tộ:* Bởi chữ quốc tộ mà ra. *Quốc tộ:* Vận lành của nước. Ý nói trời còn giúp cho nước được bền vững muôn năm.

4. *Lo âm:* Lo thầm. Trong sách này chữ âm hay được dùng như vậy, có lẽ là một lối nói cổ. Ngày nay ta nói âm thầm.

5. *Dã tượng:* Thợ rèn.

6. *Cục:* Một bọn thợ, một nhóm thợ.

Một tuần luyện đúc ngựa cùng việt nay.
Khảm tương vàng ngọc tốt thay,
Thần tiên bảo bối uy tầy Sâm tinh.
Vẹn toàn sau trước hoàn thành,
Cắt quan đệ vệ đem binh hộ trì.
Mười muôn tượng mã trẩy đi[1],
Kim tiên thiết kỵ đem về Tiên Du;
Mệnh quan thủ tướng vào thưa
Trước sau bày hết lời vua rạch ròi.
Thần vương nghe biết khúc nhôi,
Tức thì vươn dài dư mười trượng cao.
Con mắt sáng như vẻ sao,
Lưu tinh chấp chới tót vào Đẩu tinh[2].
Ầm ầm dường tiếng lôi minh,
Hổ bộ long hành nhật giác thiên tư[3].
Dặn sứ về tâu Hoàng đô:
"Hãy an gối phượng chớ lo giặc rồng.
Tướng quân về gặp cửu trùng,
Mặc ta, chẳng khiến đột xung nhọc nhằn.
Trèo non bờ núi thon chon,
Sức người theo kịp sức thần ấy ru.
Ắt là một vẹn công phu[4]
Chớ lo binh cách, chớ lo chiến trường.
Tuần nay nước một đường vàng
Còn lâu phú quý còn trường công danh.
Muôn năm trị hưởng gác bình,
Ở ăn thì nhớ công lênh trừ tàn".
Lạy từ thân mẫu ở an,
Mỡ lo rằng sự nguy nàn làm chi.
Trả ân thân thích cô dì,
Cùng thì chú bác cùng thì anh em.
Chớ thấy binh cách mà hiềm,
Mèo thèm chưa dễ có nem để dành.

---

1. *Trẩy:* Kéo nhau ra đi. Ta thường nói trẩy hội chùa.

2. Mắt sáng, có tia chói như sao băng (lưu tinh) bay vào sao Đẩu.

3. *Nhật giác thiên tư:* Trên trán nhô ra như hình chữ nhật, ý nói thiên tư hùng vĩ lắm.

4. *Vẹn:* Trọn vẹn. Ở sách này chữ vẹn hay được dùng riêng như vậy.

Lào chi cáo xã chuột thành [1],
Vỗ tay con trẻ đã kinh dờn dờn.
Uy trời gió quét một cơn,
Đường trần khói tắt, cây ngàn lá lay.
Mặt người sao chịu mặt trời,
Lửa huỳnh [2] tranh sáng lửa trời bao kham.
Uy ra vẫy cát ầm ầm,
Mình trên cật ngựa tay cầm kim tiên.
Lạ thay ngựa sắt tự nhiên,
Giậm lên động đất, thét lên dậy trời!
Cầm con thiết bổng múa chơi,
Cán dời Đẩu bính, đuôi dời Nam minh [3].
Tiếng ran quỷ khốc thần kinh,
Thu vàng lá rụng, xuân xanh hoa tàn.
Dấy từ Phù Đổng xung càn,
Đến Lạng Giang phủ, huyện ngàn Vũ Ninh.
Hễ nay lối ngựa khởi trình,
Lở non là phá cạn doành sông thu.
Ào ào cơn gió thổi đưa,
Nổi mây thần nữ niệm mưa Ngân Hà.
Chín trời tẩu thạch phi sa,
Côn trùng tuyệt tích, người ta lắc đầu [4].
Tặc binh xấp xí bảo nhau:
Hùng Vương có tướng anh *hùng* [5] khí cương,
Hiệu là Xung Thiên Thần Vương,
Cao dường mười trượng, sức dường trăm cân.
Cưỡi con ngựa sắt giậm chân,
Nhạc vang đâu đó thét ran Động Đình.

1. *Cáo xã chuột thành:* Bởi chữ: Xã thử thành hồ. Con chuột làm tổ ở nền xã (nơi tế tự) con cáo làm tổ ở trong tường thành thì không ai dám phá hang mà bắt. Ý nói kẻ dựa vào thế lực lớn mà lợi dụng làm bậy.

2. *Lửa huỳnh:* Lửa đom đóm.

3. Khi Thánh Gióng múa gậy sắt, đầu gậy khi thì *dính* đến chuôi sao Đẩu, khi thì *với đến* cõi bể Nam. *Bính:* Cái cán, cái chuôi.

4. Cả đoạn trên có khí thế của anh hùng ca, lời mạnh, ý lớn. Đó là một trong những đoạn hay nhất của sách này.

5. Bản 2 chép là anh hào, đúng vần hơn.

Tay cầm thiết bổng uy linh,
Ngàn cân nhẹ bổng như hình cái kim.
Dặn nhau canh cổ giữ cầm,
Đắp đường lũy ủng, đào hầm giăng dây.
Thần uy như gió ngựa bay,
Vào trong Ân trận xem tầy như không.
Một mình tả đột hữu xung,
Muôn quân chẳng sợ, ngàn vòng chẳng lo.
Ngày bằng trường dạ mịt mù,
Tung hoành ngựa sắt thế như trường xà.
Quân Ân phải lối ngựa pha [1],
Nát ra như nước, tan ra như bèo.
Chật đường thây biết bao nhiêu,
Sông nhạt như rều, nước đỏ như vang [2].
Khấp [3] kêu đồng vọng tháng đường,
Lộn đồ thầy tớ, loạn hàng quan quân.
Thế như lợn phải báo trần,
Binh Ân mất vía tướng Ân kinh hồn.
Khen thay kẻ dại người khôn,
Viện binh quan ải lại toan địch làm [4].
Lanh chanh như trẻ đuổi hầm,
Nó ngỡ dễ làm, toan sắp lập công.
Thần Vương ngựa sắt lại dong,
Xua ruồi hợp mỡ, phá ong tụ cành.
Nào đâu là chẳng tan tành,
Sấm vang dậy trận, gió thanh quét trần.
Ruổi càng quá nớ xích lân (?),
Nào non chẳng lở, nào thần chẳng run.
Tặc Ân sợ bằng gà con,
Cơn diều ngáp hống nào còn dám kêu.

1. *Pha:* Xông pha. Ở sách này chữ pha hay dùng một mình như vậy.

2. Máu chảy lênh láng làm cho nước sông trước xanh như rêu bây giờ đã đỏ như ngâm gỗ vang.

3. *Khấp:* Khóc không ra tiếng to. Bản 2 chép là khóc có lẽ hợp với nghĩa ở chỗ này hơn.

4. Ý nói quân cứu viện ở quan ải lại có ý định dở trò chống cự lại. *Địch làm:* Tiến hành việc chống cự lại.

Bên đường đứng cấn cỏ reo,
Xin để ít nhiều đặng về gia hương.
Muôn ngàn ân đức Thần Vương,
Kiếp kiếp lòng thường buộc chỉ cổ tay.
Rủ rê chẳng dám đến đây,
Nam Bắc từ rày ai chớ trêu ai.
Một nhời mà chử muôn đời [1]
Biên danh tràng áo để người làm bia.
Nhẩn sau ai lại điều chi,
Dưới thì đất xét, trên thì trời soi.
Hảo hòa Nam Bắc cùng nhời,
Ai sau đen bạc hỗ trời hỗ nhau.
Đôi cùng đồng bác quảy thâu [2]
Kẻo năng lang khói [3] kẻo mau tăm kình.
Ân nhân tạ đã hồi binh,
Rao thu tàn tốt, thượng trình về Ngô.
Nam biên lại bấng bằng tờ,
Nằm dù ngỏ cửa, ở dù an thân.
Thần Vương lên ngựa dậm chân,
Qua ngàn An Việt, cõi ngoài Vệ Linh [4].
Dơ roi giậm ngựa hư kinh,
Vân cù thẳng bước thiên đình tới nơi.
Kể triều xẩy thấy một người,
Dịch thư ủng đã tới nơi kinh thành [5].
Rằng Ân tặc đã quét thanh,
Lạng Bắc vô sự, Vũ Ninh bảo toàn.
Thần Vương ngựa đã thăng thiên,
Chưng ngàn An Việt, ở miền Vệ Linh.
Hùng Vương nghe nói hãi kinh,
Than rằng: "Thần tướng phụ chưng trẫm này!
Công lênh non nước xem tày,

---

1. *Chử:* Nhớ lại, ghi nhớ (tiếng cổ).

2. Hai bên cùng lui quân.

3. Ngày xưa ở quan ải dùng phân chó sói đốt lên lấy khói báo hiệu khi có giặc. Năng lang khói: hay có loạn ly.

4. Bản 2 chép là *gần, đúng vần hơn*.

5. *Dịch thư:* Thư chuyển bằng trạm dịch.

Nghĩa giúp một ngày mặt chứa thấy nhau!"
Vua cùng văn vũ trước sau,
Cảm công thần tướng, luận đầu thiên nhân.
Vậy bèn trai giới dục thân [1]
Khởi trình xa giá tới gần Vệ Linh.
Kiền tương lễ bạc lòng thành [2]
Lập đàn cáo tạ thần linh ba ngày.
Truyền dân An Việt chớ chày
Non cao lập miếu thờ tày Tiên vương [3]
Tứ thời lễ tế chưng thường,
Quốc mạnh vĩnh trường, nhân vật bảo an
Muôn năm công khỏe *thạch bàn*,
Hoàng Hà như đới, Thái Sơn chẳng mòn [4].
Tế thôi vua lại làng thôn,
Quê thần vương cũ hãy còn lão thân.
Bị [5] dùng cáo tế ân cần,
Lập điện phụng sự khiến dân giữ giàng.
Sắc phong Xung Thiên Thần Vương,
Lộc ban Lão mẫu bạc vàng ngàn cân.
Một nhà phú quý bội phần,
Họ hàng được lộc xa gần được ân.
Tháng tư mồng tám rày còn,
Hội lễ trả nghĩa ức muôn đời đời [6]
Ngày sau có khách qua chơi
Công thần nhớ đến có lời thơ ghi

Thơ rằng:

"Thần linh bẩm thụ hóa công đoan
Xuất tán Hùng thời lực tế nan

---

1. *Dục:* Tắm, người ta thường tắm gội trước khi tế, lễ.

2. *Kiền tương:* Chay tịnh thành kính mang lễ vật đến.

3. *Tiên vương:* Vua cha. Phụng thờ Xung Thiên Thần Vương ngang với các vua Hùng đời trước.

4. Dịch câu: "Hoàng Hà như đới, Thái Sơn như lệ": sông Hoàng Hà cạn đi chỉ còn như cái dải áo, núi Thái Sơn mòn đi chỉ còn như hòn đá mài. Ý nói, công lớn ghi với núi sông, dù sông cạn núi mòn, công lớn vẫn lưu truyền mãi mãi. Ở đây ý nói: Bờ cõi vững bền.

5. *Bị:* Sắp sửa cho đầy đủ.

6. *Hội lễ:* Hội đền Gióng thành một lệ tục.

Thiết mã trường khu thanh hách hách.
Kim tiên trực chỉ thế hoàn hoàn,
Bắc nhân khể tảng khuynh tâm vọng
Nam quốc phong cương điện thạch bàn
Kim cổ thần công na dữ tịnh
Uy nghi tọa trấn mãn giang sơn"

Dịch nghĩa:

Đấng thần linh bẩm thụ chính khí của trời đất,
Sinh ra ở đời Hùng Vương để cứu giúp lúc hoạn nạn.
Ngựa sắt ruổi dài tiếng thét vang vang,
Roi vàng chỉ thẳng khí thế bừng bừng.
Kẻ địch phương Bắc cúi đầu trông mà sợ phục,
Bờ cõi nước Nam lại vững tựa bàn thạch.
Công đức ấy từ xưa đến nay ai có thể sánh,
Ngài uy nghi ngồi trấn khắp cả giang sơn.

TRƯNG VƯƠNG

Đến tuần Tô Định binh sang,
Độc càng quá trước, ngược càng hơn xưa.
Ra lòng tụ liễm, súc tô [1],
Thuế thu vô số, bạc thu vô ngần.
Hiếp thương bản quốc phụ nhân,
Kế thời kén lấy lữa lần mà chơi.
Tung hoành mặc sức sợ ai,
Trên chẳng kính trời, dưới chẳng thương dân.
Ra lòng ích kỷ hại nhân,
Mọn dạ lo vần tổ nghiệp để ru. [2]
Bao giờ thì hay bấy giờ,
Mãn nhiệm [3] có kỳ kẻ khác lại sang.
Mưu thâu phụ đạo quan lang

1. *Tụ liễm, súc tô:* Thu thuế và tô nặng.
2. Bụng dạ bé mọn ti tiện không lo gì đến vận số của cơ nghiệp mà ông cha để lại.
3. *Mãn nhiệm:* Hết hạn làm quan.

Kế lo chỉ thủy, tầm đường tắc uyên.[1]
Kẻo nó tụ tập học khôn
Mối đùn nên núi, kiến đùn nên sông
Trăm bốn mươi tám năm dòng
Bắc sai sang nhậm Nam không còn người.
Nước sao bỉ ổi bấy ôi!
Để thằng răng trắng hiếp người răng đen.[2]
Bắc biên ngoài cõi Chu Diên,
Vũ Giang huyện ấy sinh nên một người.
Tên là Thi Sách có tài,
Dòng dõi đời nhà con cháu Hùng Vương.
Trọn thời lễ nghĩa cương thường,
Chúng muốn suy phục mở mang nghệ nhà.
Còn lo Tô Định gian tà,
Đợi cơ chưa dám hứa ra sự tình.
Đồn rằng trên quận Mê Linh,
Họ Trưng dòng dõi trổ sinh đôi nàng.
Phong tư khác thái tầm thường,
Tóc mây, lưng tuyết, hơi hương, da ngà.
Bướm ong chưa dám gần hoa,
Trắc là chị cả, Nhị là em hai.
Kiêm no[3] văn vũ mọi tài,
Bề trong thao lược, bề ngoài cung tên.
Một trăm sắm sửa trọn ngàn,[4]
Mười tám dòng truyền võ nghệ lầu thông.
Luận bề nhan sắc má hồng,
Mỹ miều đã lọt trăm vòng Hằng Nga.
Dòng nhà Hùng tướng sinh ra,
Tuổi vừa đôi tám còn hòa thiếu đôi.
Muôn vàn bướm sứ ong môi,[5]

---

1. *Chỉ thủy, tắc uyên:* Ngăn nước; chặn chỗ nước sâu. Ý nói Tô Định muốn ngăn cản mọi khả năng phát triển của dân ta.

2. Chú ý các danh từ thằng răng trắng (chỉ bọn xâm lược Bắc phương) và người răng đen (chỉ dân ta).

3. *Kiêm no:* Gồm đầy đủ.

4. Ý nói quá mức hoàn toàn, đáng lẽ cần đến một trăm phần thì lại vượt lên đến một nghìn phần.

5. *Môi:* Mối lái.

Tuyển chẳng được người kế tuyệt, phù nguy. [1]
Tơ hồng còn lẻ chưa xe,
Còn giăng gác núi, còn huê bén cành.
Giận thằng Tô Định gian manh,
Khỏi rừng hùm dầu cậy mình mạnh chi!
Ngậm hờn phải phận nữ nhi,
Rủ rê ai kẻ khứng vì nghe theo.
Vật chi giống bọ đầu trâu,
Vẫy tai một phút làu làu quét thanh.
Sách cho môi ước đến trình,
Dẫn dòng Hùng tướng, bày tình ông cha.
Rắp mong gây dựng nghiệp nhà,
Hiềm trong chủ quỹ [2] chưa hòa có ai.
Tình cờ trong có một người,
Phúc đội ơn trời sức mới được dân. [3]
Kẻo còn khúm núm khuất nhân,
Hùm thiêng lẩn nữa ẩn thân non tàng. [4]
Trắc nương nghe biết than rằng:
"Nước Nam ngỡ những ở sòng [5] như ta!
Chẳng ngờ có kẻ lo xa,
Trong cơ hội ấy có ta càng màu.
Vốn ta ý rắp đã lâu,
Được người hào kiệt cùng nhau vẫy vùng.
Ra đời nên kẻ anh hùng,
Trách sao học thói vợ chồng kẻ quê.
Lấy nhau ăn ở lua kề [6]
Lẩn thẩn đi về ngõ xã làng thân.
Lấy làm đắc thú an dân,
Hôm sớm lo vẩn buôn bán ngược xuôi.

---

1. *Kế tuyệt phù nguy:* Kế tiếp cái mạch đã tuyệt; giúp cái vận đang nguy.

2. *Chủ quỹ:* Người nắm việc tề gia nội trợ.

3. *Mới dân:* Dịch chữ tân dân trong câu "Đại học chi đạo tại minh minh đức, tại tân dân..." (Đại học).

4. *Non tàng:* Ẩn náu ở núi non.

5. *Ở sòng:* Đây có nghĩa là sống không lo nghĩ gì.

6. *Lua kề:* Lua láu, bộ điệu ăn uống lật đật khó coi, ăn nói lua lua láu láu: Ăn nói hàm hồ vô phép; *ăn ở lua kề:* ăn ở bừa bãi.

Định kỳ luận sự lan giai, [1]
Giá thú luận tài Di, Địch thói quen.
Ta cùng Thi Sách kết duyên,
Luận sự người hiền ăn ở cùng nhau.
Miễn là trọn vẹn gót đầu,
Chớ chày sự ấy cho mau việc làm."
Tự thông hòa hiếu Bắc Nam,
Một nhà phu phụ, ngàn năm kết nguyền.
Vợ chồng mừng thắm nhân duyên,
Toan đương mở nước, dựng nên nghiệp nhà.
Phiên hầu lần lữa để qua [2],
Tô Định lòng ngờ Thi Sách phản mưu.
Người ta nói khéo bảo nhau:
Rằng ngươi Sách lấy hai hầu họ Trưng.
Nữ tài có sắc khác hằng, [3]
Của nên vô giá, xem bằng thần tiên.
Tự ấy Tô Định nghe tin,
Biết rằng con gái thuyền quyên tót vời.
"Thi Sách nên đứa dể ngươi,
Chẳng lòng cung kính kết đôi vợ chồng.
Nó toan làm sự gian vong,
Trước liệu ra lòng phương trấn chuyên binh. [4]
Toan lo làm sự chẳng lành.
Nín hơi chẳng thấy đem mình đến đây.
Lâu ngày cỏ mọc cánh bay,
Rễ dầu khôn thấu, gốc lay khôn dời.
Binh quý thần tốc chớ sai,
Ra khi bất ý, vào nơi vô tình."
Định binh đến Chu Diên thành,
Ngàn vàng sao chuộc lấy mình họ Thi.

---

1. *Luận sự lan giai:* Luận sự cưới xin.

2. *Phiên hầu:* Buổi phải vào hầu quan trên báo cáo công việc của mình (kẻ thuộc hạ). Thi Sách là tù trưởng bộ lạc, thường kỳ phải đến gặp Tô Định là quan cai trị để trình việc, nhưng vì có ý muốn khởi nghĩa chống lại họ Tô, cho nên đã mấy lần đến phiên hầu mà Thi Sách đều vắng mặt. Do đó Tô Định có lòng ngờ.

3. *Khác hằng:* Khác thường.

4. *Phương trấn chuyên binh:* Trấn thủ ở địa phương, trị chuyên về binh quyền. Ý nói quan ở địa phương dám tự ý chuyên quyền.

Tìm lấy Trắc nương đem về,
Ngàn vàng hiện tại phân chia trong ngoài.
Tô dinh trong có một người, [1]
Biết tin bảo Sách mọi lời vân vân.
Hay tình Sách mới ra quân,
Lối đường gìn giữ, nẻo ngăn đi về.
Tô binh sắm sửa trảy đi,
Vũ Ninh chốn ấy bốn bề bọc tươi [2]
Sách rằng: "Chẳng có mưu lời,
Những sự nghe người bắt bọ bỏ tai.
Tướng quân nhân nghĩa khắp đời,
Di thần [3] sao dám chống người nhà vua!"
Định rằng: "Ngươi chớ hờn lo,
Có mặt phỉnh phờ, vắng mặt hung hăng.
Ý ngươi làm sự bất bằng,
Đâu mà chẳng biết lọ rằng mới hay!"
Sách rằng: "Nhời ấy oan thay
Việc nhà phương trở nên rày chưa ra."
Định rằng: "Ngươi đứa gian tà,
Nghe chước đàn bà làm sự bất trung.
Tội ngươi ở chẳng hết lòng,
Hai gái má hồng dùng lấy kết duyên.
Toan nhau làm sự nghịch thiên, [4]
Biết tin tao đến Chu Diên [5] thăm tình."
Sách rằng: "Tao ngỡ hiền lành,
Lấy ân phủ chúng, để danh đãi hiền.

---

1. *Tô dinh:* Doanh trại của Tô Định – có một người ở trong quân đội của Tô Định ngầm báo cho Thi Sách ý của Tô Định.

2. *Vũ Ninh:* Theo sử cũ, đời Hùng Vương, chia nước làm mười lăm bộ trong đó có bộ Vũ Ninh (gồm Bắc Ninh, Bắc Giang, Phúc Yên ngày nay). Núi Vũ Ninh thuộc châu Vũ Ninh, trên núi ấy có cái sống núi gọi là Tĩnh Thủy Cương (theo *An Nam chí nguyên*). Ở đây, có lẽ nói về đất Phong Khê (Cổ Loa).

3. *Di:* Man di – *Di thần:* Kẻ bề tôi người rợ mọi. Thi Sách đối với triều đình Bắc phương (Trung Hoa) chẳng qua chỉ là một kẻ "rợ mọi" (Lời Thi Sách khiêm tốn tự xưng).

4. *Toan nhau:* Tính toan bảo nhau...

5. *Chu Diên:* Huyện Chu Diên, đặt từ đời Hán, đời Đường đổi là Diên Châu. Nhà Lê ta gọi là phủ Tam Đài. Nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

Chẳng ngờ ra dạ muông chim,
Phiên lê (?) lỗ lược tìm đi hai Kiều [1]
Đôi Trương tao vốn của yêu,
Dầu mi muốn đổi, tao liều bắt tru." [2]
Định rằng: "Thằng rợ Giao Châu",
Nói nhời trảm độc đau như đục chìm." [3]
Cong lòng hờn giận thầm ngâm,
Mình trên cật ngựa hăm hăm xông vào.
Thi Sách lòng chẳng kể bao,
Tay cầm bảo kích, giáp nhau chém mài. [4]
Thua được ai có nhường ai,
Kể trăm vào thốc, [5] động ngoài bốn phương.
Sách binh thế lạt khôn đương,
Trời dường chửa tộ, thần dường chưa vâng (?)
Sách quân sợ dạ bập bừng,
Đảo qua, [6] ai nấy tìm đường về doanh.
Rạo nhau gìn giữ tứ thành,
Bảo nàng Trắc Nhị mọi tình cho hay:
"Binh Tô thế nó mạnh thay,
Nàng ra đường tắt về rày Hát Môn. [7]
Mai anh ra trận một cơn,
Thế được thời đón, thế thua thời lùi." [8]
Nàng rằng: "Rắp chí phù đời,
Chưa chi đã rời doanh lũy làm sao?
Thiếp xin cùng chàng trợ nhau
Mười cáo dễ hầu thua một hầm ru?"
Chàng rằng: "Trong việc binh cơ

---

1. *Phiên lê (?) lỗ lược:* Phiên lê là người dân ở ngoài phiên trấn (?) Lỗ lược là giặc cướp. Ý nói Tô Định là tên giặc mọi rợ – Hãy để tồn nghi.

2. *Tru:* Giết. Cả câu ý nói, nếu như Tô Định cố ý cướp vợ của Thi Sách thì Thi Sách sẽ liều mạng bắt cho được Tô Định mà giết chết.

3. *Ý nói:* nói những lời đay nghiến độc địa làm đau đớn, như chém, như đục chìm vào trong gỗ. Tồn nghi.

4. *Chém mài:* Như chém mùi, chém vùi, chém bừa. Cũng có thể là chém miệt mài.

5. *Kể trăm vào thốc:* Ý nói, thốc vào kể có trăm lần (?) (tồn nghi).

6. *Đảo qua:* Cầm ngược cái giáo, cầm ngược khí giới mà chạy.

7. *Hát Môn:* Xã Hát Môn (tỉnh Sơn Tây cũ).

8. Câu này mất vần.

Chốn này bình địa giữ chưa được lành.
Hát Môn có thể dụng binh,
Sông sâu làm cứ, rừng xanh làm nhà.
Để anh dầu nhẫn thế sa, [1]
Ta về cứ đấy để mà giữ ngôi."
Canh hai vừa thuở vắng người,
Chị em Trưng Trắc kín hơi ra về.
Ngựa đừng tra nhạc nó nghe,
Qua ngàn Đổi Niễu [2] tìm về Hát Môn.
Canh trường lấn móc [3] nước non,
Quan sơn ngàn dặm hương thôn về nhà.
Khiến người tử đệ binh gia,
Lập làm thành lũy phòng hòa nó kia.
Ai ngờ trời dứt họ Thi,
Vận chưa đạt thì, công nghiệp chưa nên.
Quan phòng thưa thớt giữ gìn,
Binh thằng Tô Định nửa đêm đến gần.
Thi Sách chưa kịp ra quân,
Nó bọc ba lần ngựa ruổi đến nơi.
Vội vàng mặt chửa kịp coi,
Đốt doanh cháy hết, chết người, tản manh. [4]
Ngỡ còn Trắc Nhị trong doanh
Rao quân tìm hết rêu quanh trong ngoài.
Có người nhủ bảo khúc nhôi:
"Nàng đã trốn khỏi xa xôi khôn tìm"
Lại về bởi mới nửa đêm,
Tô binh phản lại đến miền cựu doanh.
Quét thanh một huyện Vũ Ninh,
Lạng Giang, Trường Độ đều kinh dờn dờn. [5]
Bảo tin về đến Hát Môn,
Thương chồng nàng Trắc buồn muôn chẳng nằm.

---

1. *Ý nói:* Để rồi, dầu anh có bị hãm vào thế sa cơ.

2. *Đổi Niễu:* Đổi dây buộc ngựa. Ở đây là địa danh.

3. *Lấn móc:* Đi lanh và lén lút trong sương móc (?) Cũng có thể là chữ lận lội (như bản 2) mà bản 1 chép sai chăng?

4. *Tản manh:* Người chạy tản mát.

5. *Lạng Giang*: Ngày nay là vùng Bắc Giang; *Trường Độ:* Không rõ ở đâu, có lẽ cũng thuộc vùng Bắc Ninh, Bắc Giang chăng?

Đôi hàng châu lệ dầm dầm,
Đã thương thời tiếc, lại căm mà hờn.
Thù này chất vững núi non,
Vàng phai chẳng phụ, đá mòn chẳng quên.
Thương vì duyên chửa phỉ duyên,
Anh hùng trắc trở, thuyền quyên lỡ làng.
Vợ chồng là nghĩa tao khang,
Tóc tơ chưa chút, thịt xương đã nguyền.
Nhẫn dầu muôn kiếp há quên,
Sống làm tiết nghĩa, chết lên phúc thần.
Chị em truyền hịch xa gần:
Làm trai ai chí vì dân trợ đời.
Nước ta há phạp [1] nhân tài,
Cho thằng Tô Định ở ngôi tơ hồng. [2]
Cho nó lấn lát bách tùng, [3]
Nễ bàng rễ lầm [4] chưa hòng ăn ai.
Ứng truyền thiên hạ con giai,
Một tuần binh kể dư ngoài mười muôn.
Cùng nhau hợp cửa Hát Môn,
Cắt tay lấy máu lên đàn thề nhau.
Thời nay lại đợi thời nào,
Hầm già khỏi núi khôn vào rừng xanh.
Tôn nàng Trưng giữ chủ minh,
Tuy thân là gái vả danh cháu thần [5]
Còn nhiều cố chủ cựu thần,
Kẻ ân áo gối, [6] người ăn cơm thừa.
Cùng nhau đem lại nghiệp xưa,
Việc tuy có mở, rắp đà sẵn khuôn [7]
Nàng bèn mới bước lên đàn,
Vái chưng thiên địa giang sơn quỷ thần,

1. *Phạp:* Thiếu.
2. *Ở ngôi tơ hồng:* có quyền mối lái, có quyền định đoạt hôn nhân.
3. *Bách, tùng:* Cây bách cây tùng; ý nói: Người anh hùng.
4. *Rễ lầm:* Tồn nghi. Chưa biết cây gì. Bản nôm viết chữ mộc bên chữ lẫm.
5. Bà Trưng là dòng dõi Hùng Vương tức là dòng dõi Thần Long (Lạc Long Quân).
6. Kẻ ân áo gối: kẻ đã chịu ơn cho áo, cho gối?
7. *Câu này ý nói:* Việc tuy mới mở ra, nhưng là việc đã có nếp từ trước. Bà Trưng bây giờ mới vào lúc khởi đầu việc lớn, nhưng vốn đã có nếp nhà từ trước.

Tôi là con gái phụ nhân,
Thời loạn ơn chúng lập thân trợ đời.
Do thằng Tô Định để ngươi
Trước khoa cá vạc sau sôi lửa lò [1]
Một xin rửa sạch nước thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng;
Ba kẻo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này.
Thôi cầm hoàng việt cong tay,
Đứng hòa ủy lạo khắp hòa dưới trên.
Ai ai dám khác lời nguyền,
Xuân vân nổi trận thu lên cắm cờ.
Ào ào uy gió thổi đưa,
Phong thỉ trường xà ai thấy chẳng kinh. [2]
Định từ nghe biết phong thanh,
Nực cười con trẻ bọc quanh tổ hầm. [3]
Chồng nó xưa đã mưu làm,
Lanh chanh cho phải nhớ gươm tao rày.
Còn nó sống sót về đây,
Ngỡ biết từ rày phản lại làm tôi.
Thời tao dung thứ dưỡng nuôi,
Chấp chi gái hóa mà hoài gươm thiêng.
Hàng đồng ra dạ giong chiêng,
Kình kình nghe trống toan riêng lấy phần [4].

---

1. *Ý nói:* Trước đã quấy nhiễu, sau lại bức hại; ví như là kho cá ở trong vạc, rồi sau lại đem đun sôi lên. (Tồn nghi).

2. *Phong thỉ trường xà:* Phong thỉ, trường xà, lấy ở trong thần thoại Hậu Nghệ. Phong thỉ (còn gọi là phong hi) là một con lợn rừng lớn ở Tang Lâm, nó không những làm hại hoa màu mà còn bắt cả người nữa. Hậu Nghệ đã dùng tên thần của mình mà bắn vào đùi nó và bắt sống được nó. Trường xà là một con rắn lớn ở Động Đình Hồ, gây nhiều tai nạn cho nhân dân. Hậu Nghệ đã dùng cung thần mà bắn nó, nó vùng vẫy làm nên sóng to gió lớn để định làm đắm thuyền Hậu Nghệ. Hậu Nghệ bèn tuốt kiếm chém nó đứt làm nhiều đoạn. Ở đây ý nói gió dữ nổi lên trong dường như có những quái vật ào ào xông tới (Tồn nghi).

3. *Ý nói:* Quân của Bà Trưng nay vây bọc doanh trại của Tô Định, khác nào lũ trẻ con vây bọc tổ con hùm, chỉ mua lấy cái chết. Đó là lời nói của Tô Định; y quá là chủ quan vô cùng.

4. *Ý nói:* Người hàng đồng bán chiêng, đánh chiêng cho kêu to để khoe hàng của mình tốt, khi nghe tiếng trống nổi lên, nhận vơ là tiếng kêu to của cái chiêng của mình. Để vào đoạn này có nghĩa là kẻ vô tài mà tự phụ.

Nếu mà chẳng chấp phụ nhân,
Để lâu sàm sỡ quen thân lăng loàn.
Nhẩn nha để nó lớn lên,
Thời cành liền héo ta toan cho bồi[1].
Mạnh bạo nó đã mấy mươi,
Mây nổi giữa trời trận gió thổi bay.
Rao quân cả mọn[2] cùng hay,
Sắm xanh lương thực sáng ngày trảy đi.
Định bước lên ngựa một khi,
Giữa đường xẩy thấy tiểu nhi ca lời:
"Cả mưa nước rẩy sông đoài,
Cỏ lên đè lúa cả rày lênh đênh".[3]
Định rằng: Điềm ấy tốt lành,
Nam binh như gió, nữ binh như bèo.
Hát Giang bọc hết đăm chiêu,[4]
Trống gióng bảy chập, chiêng giong ba hồi.[5]
Chị em Trưng Trắc nghe hơi,
Bèn lên cật ngựa đến nơi địch cùng.
Định bèn ra đứng quân trung.
Thấy hai tướng gái đã xông đến gần.[6]
Dung nhan diện mạo phương phi,
Tót vời Lãng Uyển, khác gì Hằng Nga.
Miệng cười hơn hớn nở hoa,
Da tựa trứng gà, má tựa phấn yên.[7]
Chiến bào Thục gấm vẻ in,

---

1. *Ý nói:* Thời như cành cây đã héo rồi mà ta lại để cho nó được bồi dưỡng trở lại xanh tươi hay sao?

2. *Cả mọn:* Lớn bé.

3. Đó là lời đồng dao có ý nghĩa báo trước một điềm hay hoặc dở. Ở đây là điềm xấu cho Tô Định. Xem lời chú câu 1726.

4. *Đăm chiêu:* Tả, hữu; bên trái bên phải. (Ta thường nói tay đăm tay chiêu; chân đăm đá chân chiêu). - Bọc hết đăm chiêu: Vây bọc cả trái lẫn phải, bao bọc xung quanh rồi. - Hát Giang: Chỗ sông Đáy để tiếp vào sông Hồng Hà.

5. Bản 2 chép đúng vần hơn những chữ dùng không sát bằng bản 1.

6. Bản 2 chép đúng vần hơn.

7. *Phấn yên:* Phấn yên chi, ở bản Nôm chữ yên viết sai thành chữ yên là nước Yên. Yên chi là một loài cây có hoa cỏ tím, trong hột có phấn trắng, dùng để làm phấn trang điểm.

Lưng đeo đai ngọc, chân xuyên hoa hài.[1]
Trên đầu búi tóc vén mai,
Hoa cài tả hữu, thoa cài trước sau.
Coi dường nguyệt giãi đông lâu,[2]
Động lòng Vương Sán[3] thấy âu khôn cầm.
Định xem thấy mặt ước thầm,
Rắp toan bắt sống sinh cầm về doanh.
Nàng mắng Tô Định tung hoành,
Hiếp dân lấy của đem binh hại người.
"Chồng tớ quan hệ gì ngươi
Vô cớ nỡ hoài phụ đạo, quan lang![4]
Tớ còn tiếc nghĩa tao khang,
Vậy mà tớ phải kiếm phương báo thù.[5]
Mi dầu muốn vẹn toàn khu,
Đem đường về cứ[6] nước Ngô nhà mày.
Nhược còn hãn ngự ở đây,
Chẳng đầy bóng cá thời say dạ diều.[7]
Quen thân tính khí tự kiêu
Nước nào thất nghiệp làm rêu chủ nhà!"[8]
Định giận giục ngựa xông ra,
Nàng đâm hoàng việt,[9] binh hòa rẽ đôi.

---

1. *Hoa hài:* Đôi hài, đôi giầy thêu hoa.

2. Hai Bà Trưng đẹp như mặt trăng sáng soi ở đông lâu.

3. *Vương Sán:* Người thời Tam Quốc, ở nước Ngụy, đất Cao Bình, tránh loạn sang nương nhờ Lưu Biểu ở Kinh Châu. Người thấp bé, xấu. Học nhiều, biết rộng, hỏi gì nói nấy. Thái Ung rất trọng tài. Sau làm quan với nước Ngụy, đến chức Thị Trung (Theo Từ Nguyên). Nghĩa cả câu thơ hãy để tồn nghi.

4. *Phụ đạo, quan lang:* Đời Hùng Vương, con trai vua gọi là Quan Lang. Cứ đời nọ đến đời kia, cha truyền con nối, gọi là Phụ đạo.

5. *Ý nói:* Còn đang đau khổ vì chồng chết, còn đương có tang chồng mà phải ra trận, phải đánh nhau, chỉ vì để báo thù.

6. *Đem đường về cứ:* Ý nói tìm đường về ở (đem mình lên đường về đóng ở).

7. *Đầy bóng cá:* No bụng cá – *say dạ diều:* Thỏa bụng diều hâu. Cả câu ý nói Tô Định nếu cứ ngoan cố sẽ bị chết phơi thây, làm mồi cho cá dưới nước, cho chim trên trời.

8. *Ý nói:* Có lẽ nào thằng đi ở nhờ (sáy nhà ra thất nghiệp) mà lại còn bắt nạt chủ nhà, bêu xấu chủ nhà. Tô Định là kẻ ở nước ngoài đến khác nào kẻ ở nhờ còn bà Trưng là người bản quốc tức là chủ nhà.

9. *Hoàng việt:* Búa bằng vàng.

Một mình Tô Định chịu hai,
Xông Nam đột Bắc thế coi anh hùng.
Ầm ầm tả đột hữu xung,
Chém Tô trong trận như rồng cuốn mây.
Quân Ngô mất vía chạy ngay,
Định bèn mất vía mình rày tháo ra.
Đem binh về cứ dinh nhà,
Chị em Trưng Trắc bấy chừ đuổi theo.
Nàng cơn đương giận cố liều,
Khu [1] thằng Tô Định như bèo gió đưa.
Đốt tan lũy ải, dinh kỳ,
Ngô binh thế túng như cờ mất xe.
Bèn cùng nàng giáp can qua,
Nàng giơ hoàng việt chém pha một hồi.
Thế bằng hùm đói tranh mồi,
Chưa ăn đã hết, nào ai lập nhìn.
Cầm đầu Tô Định giơ lên,
Ngô binh nhìn thấy bỗng liền đảo qua. [2]
Dường hươu mở lưới chạy pha,
Mình còn ở Việt, hồn đà về Ngô.
Gẫm lời đàn trẻ ca xưa:
Trời mưa nước rẫy, đoài là phương tây.
Thượng lưu được thế chảy ngay,
Cỏ lên đè lúa, cá rày thác hư.
Chữ Tô: Thảo đầu, hòa, ngư,
Ứng điềm Định thác bấy chừ lênh đênh. [3]
Trưng binh vào đến Tô doanh,
Chiêu an sĩ tốt, dỗ dành quan quân.
Ai đâu ở đấy an thân,

---

1. *Khu:* Đuổi đánh.

2. *Đảo qua:* Quay ngọn giáo mà chạy.

3. Đây là một lối triết tự. Chữ Tô (họ của Tô Định) có thể phân làm ba bộ phận thảo (cỏ) đầu ở trên cùng; ở dưới, một bên là chữ ngư là cá, bên là chữ hòa.

Vì vậy, khi Tô Định mới ra quân, đã nghe thấy trẻ con hát rằng:

Cả mưa nước rẫy sông đoài,
Cỏ lên đè lúa, cá rày lênh đênh.

Theo truyền thuyết thì câu đồng dao này có tính chất "sấm", báo hiệu việc Tô Định bị Hai Bà giết chết.

Đợi chờ xá [1] sẽ dời chân về nhà.
Ta thời ở giữ nước ta,
Người Ngô cho nó về nhà nước Ngô.
Bao nhiêu sĩ tốt ngày xưa,
Phải Tô Định hiếp bấy chừ được an. [2]
Truyền ra đứng cửa hiên môn,
Ai nguyền phu phụ, ai nguyền lại quê.
Dầu ai hết sức trợ thì,
Tòng quân ra chí nam nhi mặc tình.
Của Tô Định tích để dành,
Phân chia thay thảy một manh chẳng hề.
Ân đều trên dưới phả phê, [3]
Nàng bèn xa giá phản về Hát Môn.
Muôn dân từ ấy khỏi hờn,
Nẻo sông khỏi lội, đường non khỏi trèo.
Quan quân cả mọn cùng đều,
Tôn nàng làm chủ xem triều Việt Bang.
Tôn hiệu xưng là Trưng Vương,
Thiết quan, phân chức, sửa sang việc làm.
Tang chồng bèn mới tế đơm, [4]
Hoặc nhân có kẻ hỏi nàng rằng bây:
Lẽ thời thương Sách ngường bày,
Sự phiên Thái Tổ vì lời Hoài Vương. [5]
Chưa chi đã vội đao thương,
Di Tề hổ mặt, Vũ Vương thẹn lòng. [6]

---

1. *Xá:* Tha tội.

2. *Ý nói:* Những quân lính ngày trước bị Tô Định bắt ép đi theo nó mà đánh lại quân hai Bà thì ngày nay không nên sợ hãi, không bị bắt tội. Thì ra chính sách của hai Bà cũng chẳng khác chính sách nhân nghĩa của Lê Lợi, Nguyễn Trãi sau này đối với tù binh và hàng binh.

3. *Phả phê:* Bằng lòng, đầy đủ. Bây giờ ta thường nói: Thỏa thê, hả hê.

4. *Tế đơm:* Tiếng cổ, dùng để chỉ việc cúng tế. (Khi cúng tế, có đơm các vật phẩm vào chén, bát...)

5. *Ý nói:* Sự giống như việc Lưu Bang cho quân để tang Sở Nghĩa Đế mà đánh Hạng Vũ chăng? Nếu thế thì chép lầm Cao Tổ ra Thái Tổ và Nghĩa Đế ra Hoài Vương. *Phiên:* So sánh được với: giống như (tiếng cổ).

6. *Di, Tề:* Bá Di, Thúc Tề không chịu ăn thóc nhà Chu, lánh mình lên núi Thu Dương để giữ lòng trung với nhà Ân. *Vũ Vương:* Con Văn Vương nhà Chu – sau khi Văn Vương chết thì tiến đánh, cướp ngôi của vua Trụ nhà Thương.

Vua rằng chư tướng chẳng thông,
Nếu binh quải hiếu [1] thì lòng chẳng vui.
Tự nhiên khí nhuệ nên đồi [2]
Sầu mà dã dậy nó coi ra gì!
Vậy bèn trang điểm phương phi,
Nó quen vào dục [3] nó thì nể nang.
Cho nên binh nó trễ tràng
Thừa cơ ta mới bổ phang [4] anh hùng.
Chư tướng ai nấy phục tòng,
Khen vua liệu địch, Tô công phiên tẩy. [5]
Nữ ngưu nên đấng cao tay, [6]
Gái danh hào kiệt họa rày có hai.
Sức ra vực nước trợ đời,
Nghĩa chồng chưa vẹn, dân trời được ân.
Quét nhanh bụi bụi tro tàn.
Thu về thay thảy giang san bản đồ.
Dấy từ Canh Tý làm vua, [7].
Đến Nhâm Dần kể thời vừa ba năm.
Thành ngoài dư sáu mươi năm,
Thu về một mối tay cầm lâng lâng.
Mở thông nẻo bể, đường rừng,
Trong không chuột xã, ngoài không cáo thành. [8]

---

1. *Quải hiếu:* Để tang (Thi Sách).

2. *Nhuệ* là nhọn; *đồi* là cùn, tiếng đồi hiểu theo nghĩa này, nay còn thông dụng ở miền Trung (Thanh, Nghệ, Tĩnh).

3. *Nó quen vào dục:* Nó quen vào cái việc sắc dục, ở bản 2 viết là "quen sắc dục".

4. *Phang:* Đánh người bằng cái gậy gỗ. Nghĩa rộng: Đánh mạnh (đánh phang, phang vào mặt).

5. Bà Trưng chủ trương không phát tang trước khi ra quân để tránh làm nhụt nhuệ khí binh sĩ. Có người lấy làm lạ vì chồng chết mà bà vẫn ăn mặc đẹp, không để tang để ra trận, nay được bà giải thích lý do như vậy, ai nấy đều phục bà là cao kiến, không câu nệ, tài trí cao hơn Tô công (Tô Định).

6. *Nữ ngưu:* Ý nói Trưng Trắc, Trưng Nhị là con cháu Hùng Vương, hậu duệ của Thần Nông (tượng của Thần Nông là mình người đầu trâu).

7. Bà Trưng lên ngôi vua năm Canh Tý (40).

8. Bản Nôm chép không rõ, có thể đọc lầm là *hươu xã*, nay chữ là *chuột xã* cho đúng. Chuột xã, cáo thành (dịch chữ: xã thử; thành hồ) là con chuột làm tổ ở nền xã (nền xã và nền tắc là nơi tế lễ) con cáo làm tổ ở tường thành. Vì không ai dám phá nền xã để bắt chuột và phá thành bắt cáo, nên chúng tự do hoành hành. Chỉ bọn người ỷ thế làm bậy.

Thuyết sự Tô Định bại binh [1]
Phản về sau trước bày tình Hán Quang. [2]
Rằng quan thứ sử Nam bang,
Là người Tô Định phải thương bỏ mình.
Có hai con gái dấy binh,
Giết quan, xưng hiệu, đặt mình làm vua.
Quang Vũ tức giận nhiều đường,
Vật gì Giao Chỉ chút phương nốt ruồi.
Mà lại chẳng phải con giai,
Vả danh con gái xưng tài trượng phu.
Bèn sai Mã Viện bấy chừ,
Dư mươi muôn lẻ binh hòa trảy sang.
Nàng nghe Đông Hán vua Quang,
Tin sàm [3] lòng chẳng chút thương chư hầu.
Nhật trình quân cả kéo vào,
Được thua một trận thế nào sẽ hay.
Lên yên, hoàng việt cầm tay,
Ba quân ung úng [4] hẹn ngày tiến binh.
Hiệp nhau ở cõi Man thành,
Phong vân nổi trận lôi đình ra uy.
Ngất trời rợp bóng tinh kỳ,
Can qua lộn lạo, [5] thành trì chiến phong.
Nữ nam ra sức anh hùng,
Bằng hầm tranh thịt, bằng rồng tranh chu.
Trưng Vương khôn khéo quá ư!
Khiến người bèn cẵng cắm cờ cửa dinh.
Thỉnh hàng hai chữ rành rành,
Mã Viện xem thấy lui binh ra ngoài.
Trưng Vương khiến sứ đến nơi:
"Tướng quân có nhớ chữ hoài hầu [6] chăng?"

---

1. *Tô Định bại binh:* Bại binh của Tô Định. Còn Tô Định thì, theo sách này, đã bị bà Trưng chém đầu như ở trên đã nói, và ở câu 1780 nhắc lại.

2. *Hán Quang:* Hán Quang Vũ.

3. *Tin sàm:* Tin lời sàm tấu; tin lời báo cáo sai lầm, dèm pha.

4. *Ung úng:* Đồng lòng thay thảy nghe theo.

5. *Lộn lạo:* Nhộn nhạo.

6 *Hoài hầu:* Chăm lo đến chư hầu.

Mã Viện bèn mới bảo rằng:
"Nhân sao mi cố hung hăng tranh cường?"
Sứ rằng: "Binh có phép thường,
Xem khi động tĩnh mới nhường sức nhau.
Vậy bèn khiến tôi sang hầu
Bắc Nam bờ cõi ai đâu đấy làm."
Định kỳ cống thuế cứ năm,
Xưng thần, triều cống, vào làm tôi Ngô.
Viện bèn cắt giới phân cho,
Man thành lập lũy đấy là Tư Minh. [1]
Đồng trụ cắm ở Man thành,
Hán, Trưng hai nước dẫn binh cùng về.
Ai ngờ tạo hóa đến kỳ!
Tiên hồn lại nhớ tiên vì thiên gia [2]
Chị em nhiệm bệnh yên hà,
Nửa đêm bỏ đất ruổi ra lên trời.
Trong ngoài tướng ngũ ngùi ngùi,
Tiếc công mở đời nghiệp hưởng chửa lâu.
Chị em cùng chửa nối sau, [3]
Bảo nhau lập miếu rủ nhau phụng thờ.
Tiết cao sáng nữa trăng thu, [4]
Trong như nước lọc, sạch như gương mài.
Ơn trên thượng đế xét soi,
Vì chồng bả [5] nghĩa, vì đời ra công.
Nước Nam hễ tưới Văn Cung, [6]
Vương dự công đồng, hành vũ hành vân. [7]

---

1. *Tư Minh:* Châu Tư Minh thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

2. *Ý nói:* Hồn người tiên lại nhớ đến địa vị của mình ở trên giời.

3. *Ý nói:* Hai chị em đều chưa có con cái để nối nghiệp về sau.

4. *Ý nói:* Tiết cao còn sáng hơn trăng thu nữa.

5. *Bả:* Trả (trong quyển này tiếng trả (trả ơn, trả nghĩa) thường được viết theo âm cổ là bả hoặc lả.

6. *Văn Cung:* Văn Xương Cung là một chòm sao trong đó có sáu ngôi sao chủ về việc làm mưa làm gió. Ở đoạn này, ý nói hai chị em Bà Trưng sau được trời cho làm thần ở nước ta, cùng hiệp với Văn Xương Đế Quân để làm mưa có nước cho dân cày bừa.

7. *Nghĩa là:* Trưng Vương cũng tham dự vào việc cùng làm ra mưa ra gió với thần Văn Xương.

Ngôi cao Đệ nhất phúc thần,
Đời đời huyết thực,[1] dân dân phù trì.
Dịp nhân có khách đi về,
Qua từ, cảm cảnh nên thơ, bút này.

Thơ rằng:

"Vụ sơn di chủng xuất hồng nhan,
Dũng tược kiêm tư tuyệt thế gian.
Bán điểm ngận trang hào khách tụ,
Nhất huy kim thuẫn Định binh tàn.
Tam Kỳ giang khẩu thiên qua tẩy,
Bách Việt phong cương nhất đán hoàn.
Công cái đương thời nhân báo tự,
Anh linh trạch cập mãn giang sơn"

Dịch nghĩa:

Dòng dõi Vụ Tiên[2] lại sinh ra kẻ hồng nhan,
Dũng lược vô tư trên đời không ai bằng.
Một chút sắc đẹp điểm trang thu hút bọn hào khách,
Vẫy mộc vàng một cái quân Tô Định tan rã.
Cửa sông Tam Kỳ rửa ngọn giáo trời,
Đất nước Bách Việt một sớm thu hồi.
Công đức trùm thời đó, nhân dân thờ phụng,
Khí anh linh còn tưới thấm khắp nước non.[3]

1. *Huyết thực:* Ngày xưa cúng thần, mổ sinh vật để dâng. Cho nên huyết thực là hương đồ cúng tế dân dâng lên trong đó có thịt sinh vật (tức là có máu).

2. Vụ Tiên ở núi Vụ Sơn. Bà Trưng là con cháu vua Hùng, mà vua Hùng lại là dòng dõi Vụ Tiên.

3. Sau khi chết, Bà Trưng được Thượng đế ban cho phép làm ra mưa gió để tưới cho ruộng đất của dân.

NGÔ CHÍNH KỶ

Trong quân còn một Ngô Quyền,
Có trung, có hiếu, có hiền, có nhân.
Xưa Đình Nghệ lấy làm thân,
Cột rường chống nước, tay chân giữ mình. [1]
Thấy nghĩa khi nó bạc tình,
Thịt hàng cá họ mang hành chẳng ưa.
Một chĩnh đôi gáo vào ra,
Nước có tranh cạnh ắt là chẳng dưng [2]
Cùng Dương Tam Kha toan rằng:
Đường Lâm phản lại sở chưng trong đời. [3]
Nghĩa nhi nó đã nghịch trời,
Mưu này nó rắp lại hoài đến ta,
Lẽ nào mà chẳng nghĩ ra,
Chước đứa đàn bà con trẻ cũng hay.
Rao quân khí giới cầm tay,
Tang tảng sáng ngày, lương thực tùy thân [4]
Mở đường, thầy tớ dời chân,
Lên đường nước mắt đôi lần nhỏ sa.
Cong lòng thảm thiết xót xa,
Đạo thày xem bằng đạo cha sinh thành.
Khi ta lưu lạc một mình,
Nào ai Phiếu Mẫu thương tình Vương tôn. [5]

---

1. *Cột rường:* Dịch chữ lương đống. Bề tôi lương đống là kẻ bề tôi làm trụ cột (ví như cái cột nhà, cái rường nhà chống đỡ cho cái nhà) cho nhà nước của vua. Ở đây không chép việc Ngô Quyền làm rể Đình Nghệ.

2. Chú ý hai câu tục ngữ dùng ở đây *"Hàng thịt nguýt hàng cá"* và *"một chĩnh đôi gáo."* Hai câu đó tuy nghĩa khác nhau mà cũng có chung một ý là nói về hai người không chịu đựng được nhau.

3. *Đường lâm:* Quê hương của Ngô Quyền, nay là xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây.

4. Ở bản 1 thiếu hai chữ *tùy thân*, chỉ bản 2 mới có, đây thêm vào như bản 2.

5. *Hàn Vương tôn* (Hàn Tín) lúc hàn vi ở chợ Hàm Dương được bà Phiếu Mẫu cho bát cơm ăn về sau làm đến đại tướng nhà Hán, đem tạ ơn Phiếu Mẫu ngàn cân vàng. Ngô Quyền nhớ đến ơn của Đình Nghệ đối với mình khi còn hàn vi cũng như Hàn Tín nhớ ơn Phiếu Mẫu.

Hôm mai dưỡng dụ thần hôn,
Đã ơn cả lớn, lại ơn tước quyền,
Nghĩ là nối nghiệp Nam thiên,
Chẳng ngờ Công Tiện lòng nên phi loài.
Kẻ đà vả được ơn trời,
Ơn chẳng nhớ trả là người ngu si.
Hẹn cùng ban tướng nguyện thề,
Trả ân Kiệt Đặc toan bề trợ dân.[1]
Thôi bèn ra bảo ba quân,
Áo thô, khăn trắng, khóc rân dậy trời.
Bấy chừ thiên hạ gái trai,
Thương người Đình Nghệ, khen ngươi Ngô Quyền.
Cứ lòng Hán tổ học nên,
Vì vua Nghĩa Đế dấy bên Tam hà.[2]
Bảo nhau dắt trẻ phù già,
Bỏ chưng Công Tiện về nhà Ngô Vương.
Dưới cờ, cả bé khóc thương
Nguyện xin trả nghĩa họ Dương cho tuyền.
Chúng tôi sức bé tài hèn,
Chồng nguyện quẩy vác, vợ nguyền đem cơm.[3]
Giúp công quét sạch giang sơn,
Uyển thành chuyện thủ mới yên lòng hờn[4]
Quyền nghe nhớ nghĩa cảm ơn,
Tớ thầy một dạ, cha con cùng lòng.
Chỉ trời vái đất cho công,
Ai quên đạo chủ, ai vong nghĩa thầy,
Nguyện chư thiên địa thần linh,
Xét chưng lòng ấy cam tình trung quân.
Nguyện thôi bèn lại ra quân,

---

1. *Kiệt Đặc:* Tên làng ở huyện Chí Linh, Hải Dương. Họ Khúc và họ Dương đều lấy ly sở ở vùng Hải Dương.

2. Khi Hán vương Lưu Bang nghe tin Hạng Vũ giết Sở Nghĩa Đế (cả hai người cùng là bề tôi của Sở Nghĩa Đế) bèn kéo cờ trắng, cho quân lính để tang, nêu cao nghĩa phục thù cho vua để dấy lòng quân dân, đem quân về đánh Hạng Vũ. Ở đây ví Ngô Quyền như Lưu Bang. Công Tiện như Hạng Vũ, Dương Đình Nghệ như Sở Nghĩa Đế.

3 Đây nêu rõ vai trò của nhân dân ủng hộ Ngô Quyền. .

4. *Chuyện thủ:* Chém đầu giặc và chuyền đi bằng trạm dịch.

Gái trai áo trắng đòi lần theo đi.
Xin thấy đầu Dương nghĩa nhi,
Thấy nào một phút sẽ về cùng con. [1]
Quyên nghe nước mắt bằng non,
Người dưng thế ấy lòng con bao đành! [2]
Tiếc thầy chẳng có tiếc mình,
Thảo ngay mặc dạ, tử sinh mặc trời.
Nhớ thầy nước mắt ngùi ngùi,
Tiên công [3] có biết lòng tôi ân cần.
Binh gia nương sức quỷ thần,
Nghĩa nhi mất vía xưng thần Lưu Cung.
Hậu Nam [4] được Tiện về cùng,
Sai con Hoằng Tháo xưng rằng Vạn Vương. [5]
Đem binh đến Bạch Đằng Giang,
Ngoài Đầm Hồng (?) ấy ai đương uy thần.
Nghĩa nhi binh bại khôn ngăn,
Tặc binh thời cấp, cứu binh thời chày. [6]
Ngô Quyền chư tướng cùng hay,
Trước trừ Công Tiện, sau đài Vạn Vương [7]
Ầm ầm khí nhuệ, uy cường,
Giết thằng Công Tiện như dường hái rau.

---

1. Đây là lời của nhân dân. Nhân dân nô nức theo Ngô Quyền, có nhà cả hai vợ chồng cùng đi theo quân (xem lời chú (1) hẹn giết được Công Tiện, thấy đầu y rồi mới về với con nhỏ ở nhà).

2. *Con:* Tiếng Ngô Quyền xưng với Đình Nghệ (đã chết rồi). Cả câu ý nói, người không thân thích, người dưng nước lã mà còn quyết tâm báo thù thì kẻ đệ tử sao chịu cam lòng không báo thù cho chúa.

3. *Tiên công:* Chỉ Đình Nghệ.

4. *Hậu Nam:* Vua Nam Hán cũng còn gọi là vua Hậu Hán (Lưu Cung) trong đời Ngũ Đại.

5. Theo sách *Cương mục* (Trung Quốc) khi Ngô Quyền đem quân từ Ái Châu ra đánh thì Công Tiện đút lót cho chúa Nam Hán để xin cứu viện. Chúa Nam Hán là Lưu Cung muốn nhân dịp chiếm Giao Châu, bèn sai con là Vạn Vương Hoằng Tháo đem quân sang cứu Công Tiện. Hoằng Tháo được phong là Giao Vương (ý muốn làm chúa Giao Châu) đem quân theo đường thủy đến Bạch Đằng Giang để đánh Ngô Quyền. *Đầm Hồng:* Chưa rõ ở đâu.

6. *Tặc binh:* Đây là lời Công Tiện gọi quân của Ngô Quyền. Cả câu ý nói quân Ngô Quyền thì đã đến gần mà quân của Hoằng Tháo đến cứu thì còn ở xa.

7. *Đài:* Chính là chữ đãi (nghĩa là đợi), ở đây vì hiệp vận phải đọc là đài. Ngô Quyền đã trước đánh tan Công Tiện, sau đó đợi quân Hoằng Tháo đến mà đánh sau.

Phân thi, cáo miếu, chuyện đầu,
Hễ người vô đạo thế dầu nhổ thây.[1]
Vạn vương bất ý chẳng hay,
Nghĩ Tiện còn rày hòa một tin mong.
Ngô Quyền kế nhiệm ngoan nồng,[2]
Giả binh Công Tiện đến cùng Vạn Vương,
Hiệp nhau sông Bạch Đằng Giang,
Thuyền gần, Quyền mới bước sang chém mài.
Giết Vạn Vương chẳng kịp thôi,
Hán Vương phản ngựa chạy xuôi về nhà.[3]
Hoàn thành đem lại nước ta,
Sơ cẵng lập miếu phụng thờ Dương Công[4]
Khắp hòa chư tướng ngoài trong,
Cùng sa nước mắt, cùng lòng xót xa.
Tôn Ngô Quyền nấy quốc gia[5]
Bèn lên tức vị hiệu là Ngô Vương.
Quy mô chính trị sửa sang,
Xa mã một mối, bản chương mười phần.[6]
Mười lăm bộ lạc sứ quân,
Loa Thành định đỉnh, Nam dân khỏe bền.[7]

---

1. Ngô Quyền giết được Công Tiện, mổ thây cáo tế ở miếu thờ Đình Nghệ, bêu đầu Công Tiện, ai đi qua thấy xác kẻ vô đạo đều nhổ vào tỏ ý khinh bỉ. *Thế:* Người đời. *Dầu:* Mặc dầu, tùy tiện.

2. *Kế nhiệm:* Mưu kế nhiệm mầu, mưu cao. *Ngoan nồng:* Tinh ranh, sâu sắc.

3. Theo sử cũ thì Ngô Quyền giết được Công Tiện rồi, đón đánh Vạn Vương Hoằng Tháo. Ngô Quyền sai lấy cọc đẽo nhọn bịt sắt đóng ngầm ở sông nhân lúc thủy triều lên, sai thuyền nhẹ ra khiêu chiến, rồi giả cách thua chạy. Hoằng Tháo đuổi theo bị cọc nhọn chọc thủng thuyền, thua to. Hoằng Tháo bị Ngô Quyền giết. Ở đây không nói rõ chi tiết cắm cọc nhọn. Lưu Cung nghe tin con chết trận, sợ quá, đang đóng quân ở trấn Hải Môn (Quảng Tây) để tiếp viện, bèn bỏ chạy về nước. (*Chẳng kịp thôi:* Vạn Vương chạy không kịp)..

4. *Cẵng:* Âm cổ của chữ hẳng, nghĩa tương tự như "trước hết hãy..."

5. *Nấy:* Trao quyền hạn.

6. *Bản 2 chép đúng hơn:* "Xa thư một mối" (đã chú nghĩa hai lần ở trên). *Bản chương:* Địa đồ, lĩnh vực của quốc gia.

7. *Định đỉnh:* Đỉnh là cái vạc của đế vương. Nhà Chu đúc chín cái vạc, ghi tên chín châu và sản phẩm cống thuế của chư hầu phải nộp cho nhà vua. Định đỉnh là ấn định đóng đô ở đâu. Ngô Quyền đóng đô ở Loa Thành (Cổ Loa).

LÝ THÁI TỔ HOÀNG ĐẾ

Đại Hành từ tân thiên nay [1]
Người ta bên nọ bè này bảo nhau.
Một mình khăn khắt tiết cao,
Khác nào mai giá, khác nào quế thu. [2]
Đến ngày Long Đĩnh sinh thù, [3]
Đã sao thời vậy con vua những là.
Ai ngờ trời bắt đao, hòa, [4]
Thu về lá rụng, sương hòa theo cây.
Trị vì được bốn năm rày,
Tật nặng một ngày là một sinh ra.
Cung xanh phảng phất hồn hoa,
Ngọa Triều Hoàng Đế hiệu là tôn phong.
Thái hậu xem thấy hãi hùng,
Cá nằm trước thớt, dao hồng cầm tay.
Chẳng nấu thời nướng chẳng chầy,
Đàn bà góa bụa ai rày để cho. [5]
Trong triều những kẻ ngu ngu,
Khá cho làm tớ khá cho làm thày.
Có chư Công Uẩn người này,
Có trung, có hiếu, có ngay, có hiền.
Nhìn xem mặt mũi phương viên,
Diện phương nhĩ đại, đích nên thái bình. [6]

---

1. *Tân thiên:* Vua chết, lên làm khách trên trời, gọi là tân thiên.

2. *Mai giá, quế thu:* Cây mai mùa đông, cây quế mùa thu thì có thanh tiết hơn các cây khác.

3. *Ý nói:* Khi ngọa triều gây nên sự oán thù trong lòng người.

4. *Đao, hòa:* Hai chữ này nói tắt câu sấm: "Hòa đao mộc lạc". Lời sấm báo trước nhà Lê suy vong. *Hòa, đao* và *mộc* ghép lại thành chữ Lê, *lạc* là rơi rụng. "Hòa đao mộc lạc" là nhà Lê mất ngôi vua trị nước.

5. Bà Thái hậu nhà Lê thấy rằng sau khi vua Ngọa Triều chết thì thân phận mình như cá nằm trên thớt, đem nấu nướng đến nơi rồi. Vì vậy bà tìm cách giữ thân, muốn chọn Lý Công Uẩn để làm chỗ nương tựa sau này. Chú ý đối chiếu thái độ tác giả đối với Lý Công Uẩn với thái độ đối với Lê Hoàn ở trên.

Dao hồng: Con dao đầy sát khí, hung khí.

6. *Diện phương nhĩ đại:* Mặt vuông, tai to. Cả câu ý nói tướng người này có thể làm nên nghiệp lớn, đem lại cảnh thái bình.

Chẳng cho nữa chẳng khỏi chăng,
Mất công đức ấy chẳng bằng cẳng cho. [1]
Vời Công Uẩn vào dặn dò,
Bèn xưng làm mẹ thử hòa làm sao:
"Bây chừ mẹ chẳng lòng nào,
Sự vua Ngọa Triều đón về quy lăng.
Con về ở đấy cùng chăng,
Ba năm rồi việc [2] ai bằng công con."
Công Uẩn nước mắt bằng non,
Vua cha đạo ấy tôi con lòng nào.
Tôi chẳng lòng bội sang giàu, [3]
Trọn đạo làm đầu, trọn nghĩa làm hơn.
Nhẫn dầu lạt mực phai son,
Đạo chúa hãy còn, nghĩa chúa chẳng sai.
Thái hậu thấy nói bùi ngùi,
Con đã thực lời mẹ ở liền an.
Rỉ tai nhủ bảo dưới màn,
Tước sang, quyền cả, chớ toan lệ gì. [4]
Sự cơ con hãy giữ dè. [5]
Binh quyền mẹ sắm toan bề cậy con.
Công Uẩn quỳ lạy chí tôn,
Đế tử hãy còn chẳng dám cướp ngôi.
Quốc tang phô việc cho rồi, [6]
Có tài Y Doãn có tài Chu Công.
Thiên hạ là thiên hạ chung,
Thiên hạ xưa cùng như thiên hạ nay.
Trông ơn bao chừ sẽ hay,
Quyền nay chưa nghị, biến nay chưa đồ. [7]

---

1. Lê Thái hậu nghĩ rằng đằng nào thì vận nhà Lê cũng hết, nhà Lý cũng thay, thà cho Lý Công Uẩn làm vua thì lại được ơn.
2. *Ba năm rồi việc:* Sau ba năm ở giữ mộ vua, khi xong việc rồi.
3. *Bội:* Phải đọc là vội, có lẽ âm cổ là bội.
4. *Chớ toan lệ gì:* Chớ vội lo sợ gì.
5. *Giữ dè:* Giữ gìn cẩn thận.
6. *Chữ phô hãy để tồn nghi:* Có lẽ phải đọc là phu. *Cho phu:* Cho xong việc.
7. *Ý nói:* Cha muốn bàn đến việc quyền biến, chưa muốn thay đổi điều gì trong triều.

Công Uẩn lạy đà phản ra,
Sắm sanh binh mã về rày giữ lăng.
Sớm khuya dốc một lòng hằng,
Tang chúa xem bằng tang cha khác nào.
Việc binh tướng sĩ bảo nhau,
Bây chừ thế nước đã hầu đến suy.
Thái tử ấu trùng biết gì,
Triều đình tướng tướng ý dè đuổi hươu. [1]
Nghe nhau ai nấy ngó nhau,
Một đứa nhổ sào cả vạn cũng xuôi. [2]
Gẫm xem ai có nhường ai,
Ta hãy cứ lời Hoàng hậu dạy khuyên. [3]
Binh cơ cứ phép giữ gìn,
Chẳng còn vua cũng như còn vua xưa. [4]
Hãy lo an nước an nhà,
Cho đời được cậy ấy là tôi ngay.
Hễ đến tuần tế lễ này,
Thời Công Uẩn cắng ba ngày kết trai.
Khăng khăng một tiết đá mài,
Nặng lòng lễ nghĩa, che tai quản huyền. [5]
Lòng vàng tiết đá chẳng quên,
Y Doãn lo thuyền Thái Giáp tiểu sinh. [6]

---

1. *Đuổi hươu:* Điển cũ, ý nói tranh cướp ngôi vua.

2. *Ý nói:* Một kẻ khởi xướng, trăm người cùng a dua theo. Chú ý đến nguồn văn liệu dân gian ở đây.

3. *Đây là ý nghĩa của Công Uẩn,* quyết không a dua theo kẻ khác, một lòng y theo lời dạy của Thái hậu trước kia.

4. *Về việc Lý Công Uẩn lên làm vua thì chính sử chép khác.* Sử cũ nói chung đều chép rằng Công Uẩn lên ngôi ngay sau khi Ngọa Triều chết. Ngọa Triều chết vào tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009). Con thơ lên ngôi được ít ngày thì Lý Công Uẩn được Chức Chi Hậu là Đào Cam Mộc mưu lập làm vua. Cam Mộc xui Công Uẩn rằng: "Quan thân vệ là người công bằng, rộng lượng và nhân đức, được lòng mọi người. Hiện nay trăm họ kiệt quệ, mệt mỏi, không chịu nổi chính lệnh của triều đình. Quan thân vệ nhân dịp này đem ân đức vỗ về họ, chắc họ sẽ đổ xô theo về như nước chảy chỗ trũng ai ngăn cản được". Sau đó Cam Mộc hội triều thần lập Công Uẩn lên làm vua, bấy giờ là cuối năm 1009. Công Uẩn khi lên làm vua có theo lời Cam Mộc, lấy lòng quan quân tướng sĩ. Như vậy thì chuyện đi coi lăng của Ngọa Triều trong ba năm và chuyện bà Thái hậu nhà Lê có ý lập Công Uẩn chỉ có trong dã sử.

5. *Quản huyền:* Quản là ống sáo, huyền là dây đàn, quản huyền nói chung là âm nhạc. Người có tang không nghe âm nhạc vui tai.

6. *Y Doãn, Thái Giáp:* Y Doãn là khai quốc công thần nhà Thương đã giúp vua Thái Giáp, ấu chúa nhà Thương (con Thành Thang).

Triều đình cả mọn văn thanh, [1]
Có lòng kính niệm, có tình nể nang.
Ba năm rồi việc tóc tang,
Mỹ miều chẳng bén gương vàng chút phân. [2]
Thái hậu mừng rỡ bội phần,
Vạn cơ xông ruổi, muôn dân thuận hòa. [3]
Tang rồi Công Uẩn trẩy ra,
Triều đình đón rước gần xa dập dìu.
Thái hậu phán bảo quản liêu:
"Chủ ấu nước nghèo sự có xưa nay.
Hiếu hoàn thiên địa ghê thay,
Muông những giết cầy, cầy lại giết muông.
Hán thời Hiến nhược, Tháo cường,
Tháo cướp Hán hoàng, Tháo để cho con.
Bốn mươi năm lại chon von,
Ngụy méo Tấn tròn Tư Mã cướp ngôi. [4]

TAM QUỐC CHÍ VÂN:

"Tích nhật A Man tá Hán thì,
Khi tha quả phụ dữ cô nhi.
Thùy tri tứ thập niên thiên hạ,
Quả phụ cô nhi tái bị khi", [5]

Con thơ gái góa ở đời,
Phụ người trời phụ, thương người trời thương.

---

1. *Văn thanh:* Nghe biết tin.
2. *Ý nói:* Công Uẩn trong ba năm để tang vua không để ý đến sắc đẹp.
3. *Vạn cơ xông ruổi:* Toàn thể quân lính đều hăng hái.
4. Cả đoạn này có ý ví việc Lê Hoàn cướp ngôi của nhà Đinh cũng như Tào Tháo đời Tam Quốc lấn quyền, cướp nước của vua Hiến Đế nhà Hán (thực ra Tháo chưa cướp ngôi mà để cho con là Tào Phi làm việc đó). Nhà Lê làm vua được 40 năm cũng giống như nhà Ngụy (họ Tào) làm vua được 40 năm. Trời quả báo họ Tào, khiến cho Tư Mã Viêm cướp ngôi vua của con cháu nhà Ngụy, lập nên nhà Tấn. Nay họ Lý cướp ngôi của họ Lê cũng giống như vậy.
5. *Nghĩa là:* Ngày trước lúc Tào A Man giúp nhà Hán, lừa dối vợ góa con côi của người khác. Ai biết đâu bốn mươi năm sau, vợ góa con côi của mình lại bị người khác lừa.

Xưa kia chú ấu Đinh hoàng,
Tiên quân cất lấy chẳng thương chẳng vì.
Bây chừ chủ ấu nhà Lê,
Ai kẻ khứng vì, ai kẻ khứng thương.
Nhà khó tiếc sao được vàng [1]
Khôn cũng là trẻ, khỏe cũng là già. [2]
Công Uẩn công cá quốc gia,
Giữ lăng hết thảo, thờ vua hết lòng.
Ứng điềm thập bát tử thành, [3]
Cho chàng đại thống để dành làm chi.
Uẩn từ chút chẳng dám khoe,
Nể lệ rằng thì còn mặt con vua.
Biết trời đã hẳn cho ru,
Xin làm Chu, Thiệu phụ Chu ấu trùng. [4]
Đợi chờ Thái tử anh thông,
Minh đường Bắc diện, Chu Công tựu thần. [5]
Thái hậu khuyên dỗ ân cần.
Ti phù cổn miện ba lần cất trao.
Công Uẩn liệu chẳng khỏi nào,
Ơn trên đã thảo, dưới sao dám từ.
Ví dù trời chẳng hộ phù,
Chi xui Thái hậu ép cho nhiều lần.
Thoát thôi vào lạy tiên quân,
Lạy bà Thái hậu bước chân lên đền.
Vái lạy thiên địa bốn bên,
Tinh, thần, nhật, nguyệt, sơn, xuyên, quỷ, thần.
"Tôi chẳng bội nghĩa vong ân,
Nước nhân yếu thế đời nhân thế nghèo. [6]

---

1. *Nhà khó tiếc sao được vàng:* Nhà nghèo cái ăn còn chẳng có thì giữ vàng thế nào được. Ý nói nhà Lê đã suy yếu không giữ ngôi vua được nữa.

2. Câu này thất niêm, thất vận.

3. *Thập bát tử thành:* Trong bài sấm ở trên. Ý nói họ Lý sẽ lập thành nghiệp lớn.

4. *Chu Công* và *Thiệu Công:* Một người tại nội, một người tại ngoại đều có công phù vua Vũ Vương nhà Chu.

5. *Minh đường:* Tòa nhà thờ chính đời cổ, làm nơi thờ Thượng đế, tế tổ tiên của nhà vua, làm lễ triều kiến các vua chư hầu... Bắc diện, quay mặt về phương Bắc, đó là cương vị của bề tôi trông vua, của học trò trông thầy.

6. *Thế nghèo:* Thế hiểm nghèo.

Con vua thơ bé liu hiu,
Thái hậu hòa triều gặp việc khiến tôi.
Đền vàng giữ lấy việc trời,
Cho kẻo những loài nghịch tặc tiếm thâu".
Thôi bèn ren rén bước vào,
Tạ ơn Thái tử đến lầu đông cung,
Thùy y cung thủ cửu trùng [1]
Cải nguyên Hưng Quốc đề phong trong ngoài. [2]
Hoa lư hiểm địa hẹp hòi,
Xa giá bèn dời về ở Thăng Long.
Thái hậu nghe cũng êm lòng.
Bách quan sư phó thuở cùng Đông cung. [3]
Thuở xưa tước lộc vinh phong,
Cho kẻo mất lòng, cho kẻo ăn năn.
Thôi mới định phong công thần,
Theo đòi thỉ thạch [4] tòng quân trong ngoài.
Khắp hòa cũ mới ai ai,
Đẹp lòng thay thảy, nghe lời lâng lâng.
Trẻ trung chút chẳng nói năng,
Nghe tin Thái hậu lòng mừng mười phân.
Thôi bèn chiếu chỉ ra răn,
Hán hoàng trị nước phép Tần trừ đi. [5]
Ngọa Triều phép cũ xưa kia,
Tấu qua Thái hậu mọi bề cho minh.
Đứa làm ngục nước ngục tranh, [6]
Đào hồ đắp lũy xây thành khi xưa.
Những sự thảm khốc người ta,

1. *Thùy y cung thủ:* Rủ áo chắp tay. Nhà vua trị nước, gặp cảnh thái bình không phải làm gì.

2. *Hưng Quốc:* Niên hiệu.

3. Các quan cùng dạy Thái tử với Lý Công Uẩn thuở trước.

4. *Thỉ thạch:* Bắn tên và ném đá (trong chiến tranh ngày trước).

5. *Bốn câu dưới, bản 1 không có.*

Khi Hán Cao Tổ lên ngôi bèn bỏ các chính lệnh nhà hà khắc của Tần Thủy Hoàng ngày trước. Đây ví việc Lý Công Uẩn thay đổi chính lệnh của Lê Ngọa Triều như Lưu Bang thay đổi chính lệnh của nhà Tần.

6. *Ngục tranh:* Hình phạt của Ngọa Triều bày ra, lấy rơm, có tranh buộc quanh người có tội mà đốt.

Lòng dân chẳng muốn bây giờ trừ đi.
Việc gì dân nghe thời nghe,
Bỏ lệ Kiệt Trụ, phản về Đường Ngu.[1]
Đâu chẳng kích nhưỡng khang cù[2]
Thái bình lại thấy Thành Chu thái bình.[3]
Lại đặt quan chế triều đình,
Trong binh túc vệ, ngoài binh đồn điền.[4]
Mở khoa thử sĩ, cầu hiền
Có trường tập xạ, có đền độc thư.[5]
Giáo phường quản giáp có tư,[6]
Trong làm kiệm ước ngoài trừ những gian.
Thuế mười thu một dân an,
Sự nguyên thời lại hoàn nguyên những là.
Nhớ xưa vua còn ở chùa,
Cung bằng phật lực, trượng hổ tăng công.[7]
Về chùa Lục Tổ lễ dùng,
Chẳng ngờ Vạn Hạnh tăng phòng vắng teo.
Đường xưa thấy đã mọc rêu,
Năm ba đồng tử hiêu hiêu khóc gừng.

---

1. *Kiệt, Trụ, Đường, Ngu:* Kiệt là vua cuối nhà Hạ, Trụ là vua cuối đời nhà Thương, đều nổi danh là tàn bạo; Đường là họ vua Nghiêu, Ngu là họ vua Thuấn, đều nổi danh là vua hiền thời cổ đại.

Phản về: Trở về. *Cả câu ý nói:* Bỏ chính lệnh tàn bạo, trở về với chính lệnh tốt đẹp.

2. *Kích nhưỡng:* Đó là tên một trò chơi đời cổ bên Trung Quốc. Cái nhưỡng làm bằng gỗ đằng trước rộng, đằng sau nhọn, dài một thước ba tấc, hình giống chiếc giày. Trước hết để một cái nhưỡng nghiêng trên mặt đất, rồi đứng ra xa vài chục bước, cầm cái nhưỡng khác ném vào. Ai ném trúng thì được. Đại khái là một trò chơi như đánh khăng bây giờ. Đời vua Nghiêu, các cụ già có bài kích nhưỡng ca, ca tụng cảnh thái bình.

Khang cù: Con đường rộng thênh thang trong cảnh thái bình.

Cả câu ý nói: Đâu đâu nhân dân cũng được vui chơi, an hưởng cảnh thái bình.

3. *Thành Chu:* Tên đất Lạc ấp đời Chu, Chu công đến doanh điền ở đấy. Vua Kính Vương dời đô sang đấy, đời Chiến Quốc gọi là Lạc Dương. Nhà Lý thiên đô ra Thăng Long cũng như Kính Vương dời đô ra Lạc Dương.

4. *Nhà Lý có chính sách "Ngụ binh ư nông"*, cho lính đi làm ruộng ở các đồn điền, phối hợp chính sách kinh tế với chính sách quân sự.

5. Đời nhà Lý bắt đầu có khoa thi năm 1075, mở nhà Văn Miếu và nhà Thái Học.

6. *Tư:* Cũng như ty, một tổ chức hành chính. Cả câu ý nói Nhà nước kiểm soát cả các nghề như ca kỹ.

7. *Trượng:* Dựa vào. *Cả câu ý nói:* Được nuôi dưỡng bằng phật lực lại nhờ vả vào công ơn các sư.

Vua vời sau trước nói năng,
Đức thày Vạn Hạnh đã thăng vân cù. [1]
Vua thương nhất nhật vị sư,
Cáo tế thôi hòa sắc cấp gia phong.
Vua bèn cám cảnh cong lòng,
Nhớ thuở hài đồng nuôi nấng dạy khuyên.
Tỉnh ân ba tiếng khóc than. [2]
Thôi lại về ngàn Cổ Pháp quê xưa.
Khánh Văn tuổi thọ diên trường,
Phong Á Thượng hoàng cho bõ công phu. [3]
Bạc vàng chia khắp gần xa,
Họ hàng đều được ơn vua sang giàu.
Dưới xe có kẻ đến tâu,
Sự lăng quốc mẫu bấy lâu chưa nhìn.
Vua nghe sau trước biết tin,
Vội vàng xa giá đến miền lâm sơn.
Chịn quỳ ba tiếng khóc than, [4]
Ơn thai sinh ấy chưa đền chút tơ.
Đạo trời nghĩa đất sinh ra,
Gia phong Thái hậu miếu thờ khói hương.
Uy linh lẫm lẫm thu sương,
Muôn đời tộ khỏe nhà vàng lâu xa. [5]
Một trời hương nức khí hòa,
Đồng lòng cầm điểu đứng ca đầu cành.
Nhìn xem hoa cỏ chung quanh,
Cảm khi lưu lạc động tình thảm thương.
Từ nay kịp thấy thiên hương,
Nhờ ơn cửa thụy muôn phương vui lòng.
Từ lăng, xa giá hồi cung,
Lòng thành định đỉnh cửu trùng chắp tay. [6]

---

1. *Vân cù:* Đường mây. Ý nói Vạn Hạnh đã lên cõi tiên, đã chết.

2. *Tỉnh:* Hỏi thăm xem có bình an không. Chữ tỉnh ở đây dùng không sát lắm. Có lẽ bản 2 chép là bả ân thì đúng hơn.

3. *Á Thượng hoàng:* Thượng hoàng là cha vua, Á là dưới một bực. Lý Khánh Văn chỉ là cha nuôi cho nên gọi là Á Thượng hoàng.

4. *Chịn:* Ngồi sát mặt đất.

5. Tộ: Phúc – tuổi – vận may của quốc gia.

6. *Định đỉnh:* Dựng quốc đô, chiếm được nước, lập được triều đại mới. Đã chú kỹ ở trên.

Số trời hạn đã đến thì,
Mười tám năm trị tuổi đầy năm lăm. [1]
Đỉnh Hồ vua nhớ lên thăm, [2]
Cung xanh vặc vặc ngọc âm từ rày,
Triều đình văn vũ tiếc thay,
Bà Lê Thái hậu thương thay rụng rời.
Vạn dân cám cảnh ngùi ngùi,
Tiếc vua Thái Tổ sáng đời quy mô. [3]

TRẦN BÌNH TRỌNG – TRẦN QUỐC TUẤN [4]

Đến Thuở Nhân Tông [5] trị vì,
Nguyên hoàng lại khiến Mã Nhi quái loàn.
Trọng nghe vào lạy thiên nhan,
Tiền phong gươm nấy tôi xin lĩnh hành. [6]
Vua nghe thấy nói rùng mình,
Nể nang lão tướng công danh đã nhiều.
Vả sơ sỉ nhục tiền triều, [7]
Nghĩ nào một việc một điều đến tay.
Liệu sẽ khiến kẻ khác thay,
Để cho quốc tính [8] được rày nghỉ ngơi.
Xưa Tiên hoàng đã di lời, [9]
Sở công lênh ấy muôn đời chẳng quên.

---

1. Lý Thái Tổ (Công Uẩn) mất năm Mậu Thìn (1028), làm vua 19 năm, thọ 55 tuổi. Ở đây TNNL chép là 18 năm làm vua.

2. *Đỉnh Hồ:* Sách sử ký của Tư Mã Thiên chép rằng: Vua Hoàng Đế đúc cái đỉnh núi Kinh Sơn, đỉnh đúc xong, vua cưỡi rồng lên cõi tiên. Người đời sau gọi chỗ ấy là Đỉnh Hồ và dùng tiếng ấy mà nói vua mất.

3. *Sáng đời quy mô:* Sáng lập ra quy mô của triều đại nhà Lý.

4. Đầu đề do chúng tôi đặt.

5. *Nhân Tông:* Tức Trần Khâm, ông vua anh hùng trong hai trận chiến chống Nguyên Mông.

6. *Ý nói:* Xin được trao gươm để làm tướng tiên phong.

7. *Ý nói:* Khi trước quân Nguyên sang sỉ nhục nước ta.

8. *Quốc tính:* Người trong họ nhà vua.

9. *Di lời:* Để lại lời dặn.

Huống nay lại có thảo hiền,
Ba triều chút chẳng phiên biên điều gì. [1]
Bây chừ tuổi tác nặng nề,
Ngỡ là niên lão chẳng chờ can qua.
Chẳng ngờ dấy chí trượng phu,
Nam nhi chẳng khứng đàn bà nâng tay; [2]
Hậu sinh khôn kẻ ví tày,
Đúc ấn phong rày là Bảo Nghĩa Vương. [3]
Từ vua, lĩnh lấy việt vàng,
Nhĩ Hà bãi mới rắp hàng lan sông.
Thuyền bè đóng khắp bãi bông,
Có tin giặc đến đóng cong Mạn Trù. [4]
Quan quân ra sức giữ cơ,
Dễ dàng lại gặp cơn mưa tối trời;
Gang đường [5] ai biết là ai,
Thuyền Nguyên trước nó đã dời giãn ra. [6]
Trong sông coi thấy mở cờ,
Địch chẳng mỗ chừ [7] thuyền nó tháo xuôi.
Giả thua nó miết chạy dài,
Bên trọn thuyền chài rước tống ngược lên. [8]

---

1. *Phiên biên:* Nghiêng ngả, thay đổi. Cả câu ý nói: Bình Trọng một lòng phò vua không hề thay lòng đổi dạ.

2. *Cả câu ý nói:* Người nam nhi có chí không cần đến vợ (đàn bà) săn sóc, không cần sống trong sự chăm nom của vợ. Câu này dịch theo lời nói của Mã Viện "Kẻ nam nhi nên chết ở chỗ biên cương lấy da ngựa bọc thây, có thể nào lại chịu nằm trên giường, sống trong sự săn sóc của phụ nữ."

3. *Bảo Nghĩa Vương* là tước của Trần Bình Trọng. Sử chép: Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng đánh nhau với quân nhà Nguyên ở bãi Tha Mạc, bị bại trận, Bình Trọng bị giết chết. *Đại việt sử ký toàn thư* cũng có chép rằng Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng là dòng dõi Lê Đại Hành và được lấy Bảo công chúa. Bảo công chúa có phải là Lý Chiêu hoàng không? Lê Phụ Trần có phải Trần Bình Trọng không? Chúng tôi chưa rõ. Chỉ biết rằng theo sử cũ thì năm Mậu Ngọ (1258), vua Trần Thái Tông đem hoàng hậu cũ là Lý thị gả cho Ngự sử Đại phu Lê Phụ Trần. Cả đoạn sách này tả sự nghiệp của Lê Phụ Trần vào khoảng đời Trần Thái Tông, Nhân Tông, lại coi Phụ Trần và Bình Trọng là một người.

4. *Mạn Trù:* Bến sông thuộc địa hạt Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay.

5. *Gang đường:* Đường cách có một gang tay, ý nói gần lắm.

6. Ở đây giặc Nguyên dùng quỷ kế, giả vờ tháo lui để dử Bình Trọng vào trận địa mai phục.

7. *Địch chẳng mỗ chừ:* Đánh nhau chưa được mấy chốc.

8. *Ý nói:* Một đằng thì nó giả hoàn toàn giả trọn, như thuyền chài rồi nó đi ngược dòng sông lên mạn trên (?) Câu này hãy để tồn nghi.

Phục binh cách nước khôn nhìn,
Khỏi vời phản lái nó liền tất ngang.
Thế khôn chống địch cho đang,
Dưới trên Nguyên tướng ngăn đường khôn đi.
Một mình Trọng phá trùng vi,
Ba lần chẳng khỏi, Trọng thì phải thua.
Sinh cầm Trần trọng bấy chừ,
Nguyên nhân [1] mới hỏi nhỏ to mọi điều.
Rằng: "Tôi con cháu Lê triều,
Mệnh đồ đa suyễn phải siêu đến Trần". [2]
"Mặc ngươi liệu lượng cho phân,
Làm tôi Bắc quốc, làm thần Nam bang.
Ngươi nghe miệng tớ mặc lường, [3]
Đầu thời bình giúp mở mang nghiệp nhà.
Xưng thần cống hiến Nguyên gia,
Nam Bắc thuận hòa, Nam Bắc thung dung."
Trọng nghe hỏi hết mọi lòng,
Sơ đà ơn đức Thái Tông tại thì,
Đãi muôn tôi chúa hết nghì,
Phân ân, chia ái, điều gì tiếc nhau.
Vun trồng rắp cậy một sau,
Bỏ nhau thời chớ, cậy nhau điều gì.
Chưng khi nước gặp loạn ly,
Đem mình đầu giặc kể chi làm người.
Đã được chức trọng cao ngôi,
Tử sinh mệnh trời ai có lọt ru!
Nghe tướng quân mà đầu Ngô,
Thời sau địa hạ hổ vua Trần hoàng. [4]
Trương Nhiệm vốn tính khí cương, [5]

---

1. *Nguyên nhân:* Người nhà Nguyên, người tướng Mông Cổ.

2. *Mệnh đồ đa suyễn:* Ý nói vận số gặp nhiều trắc trở, khó khăn.

3. *Mặc lường:* Mặc ngươi liệu lượng, suy nghĩ. Tướng Nguyên có ý dụ dỗ Bình Trọng.

4. *Đầu Ngô*: Đầu hàng Bắc quốc, (đầu hàng nước Ngô). Về danh từ Ngô mà sách này dùng để chỉ chung các triều đại Trung Quốc, đã có chú nhiều lần ở trên. Cả câu ý nói: nếu nay đầu hàng Bắc quốc, sau này chết đi, xấu hổ với vua Trần.

5. *Trương Nhiệm:* Nhân vật đời Tam Quốc, trung với Lưu Chương thứ sử Ích Châu, cương quyết không hàng Lưu Bị, kẻ định cướp Ích Châu.

Gươm thiêng dầu chẻ, sắt gang chẳng mòn
Đã sinh làm kẻ tôi con
Tham ân, phụ chúa, bao nên anh hùng!
Lâm cơ bao quản lạnh lùng,
Được thua đã vậy, dị lòng dám nghe [1]
Phận đà vậy có tiếc gì,
Nên vì Nguyên trước, bại vì Nguyên nay. [2]
Gẫm chăng ăn uống chi rày,
Bảy ngày tất nghỉ ở bầy Nguyên quân.
Mã Nhi cảm kẻ Trung thần,
Đã tuần trọng táng, lại tuần kính đơm.
Biểu rằng trung nghĩa cho cam,
Nhi rằng binh cách mà làm chẳng hay. [3]
Bại binh thư cấp tây bày,
Tiên phong thất lợi chuyển nay giữ giàng.
Giục truyền các lưỡng biên giang, [4]
Hoa quẩn quây hàng, bè đóng cho mau [5].
Ba ngày vẹn vỉ trước sau [6]:
Song buộc đôi đầu, bè kể trăm dư [7].
Bộ binh tất lưỡng biên đồ [8],
Nhật kỳ thấy hiệu bấy chừ buông xuôi.
Gió may hây hẩy thuận trời,
Thuyền san tiến đến sở nơi Mạn Triều [9].

---

1. *Dị lòng:* Khác lòng; thay lòng đổi dạ. Cả câu ý nói: dám đâu nghe theo tướng Nguyên mà thay lòng đổi dạ.

2. *Ý nói:* Lần trước, quân Nguyên sang, đã chiến thắng và đã làm nên công nghiệp. Lần này quân Nguyên sang thì thất bại.

3. *Câu này nghĩa hơi tối:* Nếu căn cứ vào ý của bản 2 nữa (xem khảo dị), thì thấy ý nói rằng Mã Nhi dâng biểu xin vua (vua nhà Nguyên) tặng khen cho Bình Trọng vì lòng trung nghĩa của ông, chứ không nên vì ông là kẻ địch của y trong cơn binh cách mà thù, mà làm điều chẳng hay đối với ông.

4. *Lưỡng biên giang:* Hai bên bờ sông.

5. *Hoa:* Đẩy thuyền, đẩy bè. *Cả câu ý nói:* Đẩy thuyền bè quây thành hàng phá quân Nguyên.

6. *Ba ngày:* Bản 1 chép là ba người, xét bản 2 chép là ba ngày, đúng hơn nay chữa lại.

7. *Song buộc đôi đầu:* Lấy giây song buộc, chằng các bè lại với nhau.

8. *Tất lưỡng biên đồ:* Đi tất ở đường hai bên ven sông.

9. *Mạn Triều*: Có lẽ là Mạn Trù chăng? Mạn Trù: xem lời chú câu 6456.

Nguyên người ai nấy bảo nhau,
Mở cờ dậy hiệu mặc dầu sửa sang...
Nước xuôi bè xuống cán ngang,
Tả chi, hữu dực, đạn càng như mưa.
Thuyền Nguyên bèn phải bè xuôi [1],
Chẻ chèo phá lái, chơi vơi giữa dòng [2].
Trần binh thừa thế tấn công,
Nguyên tướng xuôi dòng đến Bộc ngã ba [3]:
Hữu sông Cầu thò thuyền ra,
Trên cờ thấy chữ bày là Yết Kiêu.
Tả sông Cửa Luộc thuyền vào,
Cờ bày Dã Tượng binh giao tức thì [4].
Ba bề hỗn đã một khi,
Tướng Nguyên là đứa Mã Nhi khốn cùng.
Quan quân mắc ở giữa dòng,
Mới hay thế khốn anh hùng dãi thây.
Xuôi tẩu gia miết chạy ngay [5],
Yết Kiêu, Dã Tượng áp rày đôi bên.
Đến gần liền nhảy lên thuyền,
Thế như bão thét, sức như hầm vồ.
Sinh cầm Nguyên tướng họ Ô,
Thuyền Ngô chìm hết, quân Ngô tan tành.
Vua cùng chư tướng hội binh,
Không khen Quốc Tuấn nên danh tướng tài.
Từ Tam Đại hạ chẳng hai [6],
Dường ấy ải ngoài binh chẳng dám ho [7].

---

1. *Xuôi:* Trong bản 1 chép thiếu chữ này. Chúng tôi chiếu ý, lời và vần mà tạm thêm vào.

2. *Bộc ngã ba:* Ngã ba Bộc.

3. *Ý nói:* Thuyền của giặc Nguyên bị bè của quân nhà Trần thả trôi xuôi xô phải mái chèo bị gẫy như chẻ ra, lái thuyền bị phá tan, thuyền không điều khiển được nữa, nổi chơi vơi.

4. *Binh giao:* Giao chiến.

5. *Gia miết chạy:* Vội chạy gấp.

6. *Tam Đại:* Ba đời Hạ, Thương, Chu thời thượng cổ. *Từ Tam Đại hạ:* Từ đời Tam Đại trở xuống cho đến nay.

7. *Tiếng tăm* của Hưng Đạo Vương vang sang Trung Quốc. Người Nguyên thường sợ hãi, gọi là An Nam Hưng Đạo Vương mà không dám ho he, cũng không dám gọi tên tục của ngài.

Thôi bèn thánh giá hoàn đô,
Bách quan cùng đến tung hô chúc mừng.
Quốc triều gặp thuở trùng hưng,
Thái bình thời trước chẳng bằng đời nay.
Một nhà bốn bể sum vầy,
Thịnh như viêm hỏa, khỏe tày Thái Sơn [1].
Chúa tôi một áng vầy đoàn [2],
Phong công, chia đất, để truyền cháu con.
Mới hay vận cả càn khôn,
Thanh tiên nhớ kiếp lại hoàn thượng thiên [3].
Đại vương nhiễm tật đau phiền,
Trai khuyên thờ chúa, gái khuyên thờ chồng [4].
Y như lời ấy một lòng,
Thời cha nhắm mắt cho xong giấc dài.
Dặn dò Yết, Dã đôi người,
Dầu em thơ dại thời nuôi giữ gìn [5].
Lau tre cho nó được toàn [6],
Chớ thấy khuất mặt mà quên nghĩa thầy.
Hai người nước mắt chảy ngay,
Gan vàng tiết đá khôn hay sờ mòn.
Bỗng đâu một trận gió tuôn,
Hồn tiên thăm thẳm biết ngày nào trông [7].

---

1. *Thịnh như viêm hỏa:* Ý nói thịnh như đời nhà Hán (nhà Hán còn gọi là Viêm Hán); cũng có thể hiểu là: Thịnh như lửa mạnh, có lẽ nghĩa thứ hai đúng hơn.

2. *Áng:* Chỗ lõm, chỗ hội họp; tiếng áng còn được dùng như tiếng đám: Áng mây, đám mây. Ở đây áng có nghĩa là bọn người, đám người.

3. *Ý nói:* Thanh Tiên Đồng tử (Hưng Đạo Vương) nhớ kiếp cũ lại muốn trở về trời.

4. *Sử chép:* Có lần Quốc Tuấn giả vờ hỏi ý con là Hưng Vương Quốc Nghiện rằng: "Cổ nhân giàu có cả thiên hạ, để truyền cho con cháu về sau, việc ấy con nghĩ thế nào?" Quốc Nghiện thưa rằng: "Việc ấy đối với người khác họ cũng không nên làm, huống chi là người cùng họ?" Quốc Tuấn rất lấy làm phải; sau lại đem câu ấy hỏi con thứ là Quốc Tảng, Quốc Tảng trả lời: "Tống Thái Tổ là một người làm ruộng chỉ nhờ gặp thời vận mà lấy được thiên hạ". Quốc Tuấn cả giận, muốn chém. Khi Quốc Tuấn sắp mất, dặn Quốc Nghiện rằng: Sau khi ta chết, đậy nắp áo quan xong rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng khóc.

5. *Nuôi:* Các anh, các ngươi.

6. *Ý nói:* Cho nó được toàn cái phận cây lau, cây tre. Hưng Đạo Vương nói về con cái của mình một cách khiêm tốn, vì họ như cây lau, cây tre.

7. *Ngày:* Bản 2 chép là nguồn đúng vần hơn mà cũng vẫn có nghĩa.

Vua thương thảm thiết cong lòng,
Như chim chiết cánh như rồng chiết vây [1].
Ngùi ngùi biết thuở nào khuây.
Dẫu dùng kẻ khác sau tày Đại Vương!
Công lênh sỉ nhục nhiều đường,
Tra lò chẳng dái, rưới thang chẳng từ [2].
Đã nên đệ nhất công phu,
Tế như vương lễ, lăng như vương phần [3].
Đền công huyết thực muôn xuân,
Sắc thương đẳng thần, muôn kiếp khói hương.
Anh linh chính khí đương đương,
Quốc bảo miên trường, dân lại bình an.

TÁC GIẢ TỰ BẠCH [4]

Tôi phiền am cỏ lều tranh [5],
Cha ông đã đội triều đình chút ân.
Trọn đời đã được ấm ban [6],
Sang giàu đã gặp, ở ăn qua thì [7].

---

1. *Chiết:* Gãy. Vua mất Hưng Đạo Vương, gẫy mất vây cánh.

2. *Ý nói:* Đưa vào lò lửa cũng không sợ; rưới nước nóng vào người cũng chẳng từ. Không sợ nguy hiểm, không từ gian nan, khổ nhục để giúp nước, đó là đức độ của Hưng Đạo Vương.

3. Nhà vua lấy lễ đãi bậc đại vương mà xử với Hưng Đạo Vương sau khi chết. (phần: mộ).

4. Đầu đề do chúng tôi đặt.

5. Chỉ nơi kẻ sĩ sống ẩn dật.

6. *Ấm:* Ơn trạch hay quyền thế của cha ông để cho con cháu được nhờ. Dưới chế độ phong kiến cha làm quan thì con trai được tập ấm. Người con đó gọi là ấm sinh, có thể do con đường đó mà đi làm quan được, không phải qua con đường khoa cử như người khác. Tác giả T.N.N.L, qua câu này chắc là dòng dõi nhà quan.

7. Qua mấy câu này có thể hiểu được sơ lược lai lịch tác giả như sau: Tác giả là một ẩn sĩ, nhưng vốn giòng dõi nhà quan, được tập ấm của ông cha, đã từng trải qua mùi phú quý.

Tiếc nhẽ ba bận làm chay,
Cô hồn phải đói bởi rày tòa thiêng [1].
Cùng sinh trong đạo thánh hiền,
Thi thư cám tượng lửa đèn chập suy [2]
Cho nên áo ức [3] kém mùi,
Đỉnh ngoài đường, đấp chơi bời ngâm thơ [4].
Dông dài non nước ngao du,
Thắm hồng vốn lánh, thanh no vốn tìm.
Lãn đà sợ chạy vào am [5],
Dái người quen mạch, dái chim rình mò [6]
Ước cho khỏi nắng khỏi mưa,
Liền cành lật lương đợi chờ mùa sau [7].
Nguyện xin như ý sở cầu,
Muôn đời Lê Trịnh sống lâu vô vùng.

---

1. Khi làm chay, vì Thần Phật thiêng quá (tòa thiêng) những cô hồn của ma quỷ không thể đến để ăn vụng các đồ lễ được, cho nên bị đói. Thành ra làm chay đến ba bận mà bọn cô hồn đó cũng vẫn bị đói khát.Ta thường nói sôi kinh nấu sử để chỉ việc học hành của nho sĩ, hoặc nói công phu đăng hỏa (đèn lửa) để chỉ công phu học hành của bọn họ. Đun, nấu không chín nổi cám (cám còn sượng), tức là việc học hành chưa được đến nơi đến chốn (Thi thư còn như cám sượng). Lửa đèn chập suy: ánh đèn lửa không được sáng tỏ, lúc tắt, lúc cháy (chập suy), tức là công phu học hành chưa được là bao. Cả bốn câu này ý nói: Tác giả tuy cũng theo đòi đạo thánh hiền, nhưng học hành chưa ra làm sao cả, đã ba lần đi thi, nhưng vì quan trường chấm thi nghiêm minh quá, chưa đỗ nổi. Xem như vậy thì tác giả không phải là một người khoa mục xuất thân.

2. Như trên.

3. *Áo ức:* Áo có nghĩa là sâu kín, ức có nghĩa là đè nén xuống. *U ức chi sĩ:* Kẻ sĩ không được người ta hiểu đúng với giá trị của mình. *Cả câu ý nói:* Tác giả là một kẻ sĩ bất đắc chí cho nên không còn ham thích mùi đời nữa.

4. *Đỉnh:* Đủng đỉnh. *Đấp:* Đấp đổi qua ngày. Cách dùng tiếng một trong trường hợp ngày nay chúng ta hay dùng tiếng đôi là một đặc điểm của ngôn ngữ cổ trong T.N.N.L. Cả câu ý nói: Tác giả chỉ ung dung ngao du, ngâm vịnh cho qua ngày qua tháng.

5. Lãn: Lười biếng, ngại việc đời. *Quen mạch: Quen thuộc đường lối. Cả hai câu ý nói:* Tác giả ngại việc đời, lánh chạy vào am cỏ, để ở ẩn, chỉ sợ người đời rình mò tìm đến làm phiền.

6. Như trên.

7. *Lật lương:* Ngả nghiêng trước gió. Tác giả ví mình như một cành cây không khai hoa, kết quả mùa này, hiện nay còn ngả nghiêng trước gió cho qua thì, đợi mùa sau có hơn chăng. *Ý nói:* Ung dung cho qua ngày đoạn tháng, đợi thời cơ khác.

Trị thời khá sánh họ Hùng [1].
Con cháu trùng trùng tử thiên tôn.
Dân an nệm chiếu ức muôn [2],
Vật chẳng gầy mòn, người chẳng gian tanh.
Khấn nguyện trời đất chứng minh,
Cải dữ về lành, giáng phúc trừ tai.
Dõi đời trị nước lâu dài,
Còn trời, còn đất, còn đời Trịnh Lê.
Tôi lòng nào có tứ tri [3],
Sống về nết dại, khổ về tính ngay.
Vả sinh quen thói chi nay,
Vích vốn dại rày, cú dám khoe thơm [4].
Gẫm tài thiển một ngu phàm,
Lại làm xa bản sử nôm tỏ tường.
Trải xem lịch đại đế vương,
Nối hòa biện nghĩa, soạn đường nôm na [5].
Rồi nhân mới soạn chép ra,
Cứ trong sử ký cũng là truyện chi [6].
Tự Kinh Dương mở càn khôn [7],
Trải xem đến nhẫn chiếu vua nhà Trần [8].

---

1. *Trị:* Bình trị, thái bình thịnh trị. Theo truyền thuyết, các vua Hùng Vương (họ Hồng Bàng) giữ được đế nghiệp trên hai nghìn năm. Cả câu ý nói mong cho cơ nghiệp Lê Trịnh cũng dài lâu như cơ nghiệp Hùng Vương.

2. *Dân an nệm chiếu:* Dân được hưởng cảnh thái bình.

3. *Có tứ tri:* Có bốn phương đều rõ. Cả đoạn này làm cho ta rõ lập trường chính trị của tác giả: hết sức ca tụng nhà Trịnh, dìm nhà Nguyễn. Đến câu này tác giả lại muốn thanh minh một lần nữa về thái độ trung thực, thành khẩn của mình khi ca tụng chúa Trịnh.

4. *Vích:* Một loài rùa nước. Thành ngữ ta có câu: "Dại như vích", và "hôi như cú". Tác giả khiêm tốn nói rằng mình tự biết tài mọn, không dám tự khoe.

5. *Nối hòa biện nghĩa:* Chép tiếp nối vào và giải rõ thêm nghĩa. Ý nói, chép tiếp sự việc người xưa đã chép theo lịch đại đế vương.

6. *Bản 2 chép là truyền ngôn,* xét ra đúng hơn bản 1 chép là truyện chi. Cả câu ý nói: Dựa vào lịch sử và truyền thuyết.

7. *Càn Khôn:* Trời và đất. Theo truyền thuyết thì Kinh Dương Vương, thủy tổ họ Hồng Bàng đã mở mang bờ cõi trời Nam (xem đoạn đầu sách này).

8. *Bản 2 chép:* "Trải xem đến thuở cháu con nhà Trần" có nghĩa rõ hơn, ý nói: Tác giả chép việc từ khi Kinh Dương mở nước cho đến khi hết nhà Trần.

Trời sinh kẻ bố mục dân [1]
Một suy, một thịnh, sự lần trôn quang [2].
Xét xem tự cổ hưng vương,
Cho số trời dường vốn mấy nhiêu.
Kính dâng từ ý làm điều [3]
Sảo thông [4] những gặp ít nhiều xem chơi.
Lấy bảo bối riêng để đời [5],
Bổ bàng [6] đâu dám cùng người cao tay.
Sự qua [7] ai khảo ai rày,
Tụng [8] vô chứng cứ bẻ nay trăm đường.
Dại hay thịt chẳng có xương [9],
Thuyết chi khởi cáo tham tường mới khôn [10].

---

1. *Kẻ bố mục dân:* Ở đây chữ bố hãy để tồn nghi. Nếu hiểu là bố trong bố cáo, tuyên bố thì tối nghĩa, nếu cho rằng là âm nôm với nghĩa là cha thì cách đặt chữ hơi lạ, vì bố là nôm lại đi với mục là tiếng Hán thành một tiếng đôi. Kẻ bố mục dân là tiếng dùng để chỉ vua chúa có nhiệm vụ chăn dắt muôn dân (theo quan điểm phong kiến ngày xưa.).

2. *Cái trôn quang:* Gánh chạy vòng tròn. Cả câu ý nói việc đời hết thịnh lại suy, các triều vua hết hưng lại vong như ở một cái vòng luẩn quẩn, như ở một cái trôn quang.

3. *Kính dâng:* Có lẽ là dâng chúa Trịnh chăng? Cả câu ý nói: Tác giả soạn sách này dụng ý là để kính dâng chúa (?).

4. *Sảo thông:* Hơi thông một ít, hơi hiểu một ít.

5. *Bảo bối:* Của quý, ở đây chỉ quyển sử mà tác giả nghiên cứu để viết T.N.N.L. Nếu xem cả đoạn dưới thì sách đó hình như là Trung hưng truyện chăng? (Trung hưng truyện: xem lời chú ở dưới).

6. *Bổ bàng:* Thô lỗ vụng về. *Cao tay:* Tài giỏi. *Cả câu ý nói:* Tác giả làm sách T.N.N.L, này đâu dám quên rằng mình là kẻ vụng về mà dám sánh với các nhà chép sử tài giỏi.

7. *Ý nói:* Khi nhận xét việc đã qua, thực là khó mà lấy cái gì làm căn cứ cho chắc, vì vậy lắm người cứ bắt bẻ nhà chép sử điều này điều khác, tranh luận (tụng: kiện tụng) không có chứng cớ xác thực.

8. Như trên.

9. *Thịt chẳng có xương:* Chỉ cái lưỡi. Ta có câu tục ngữ "lưỡi không xương, nhiều đường lắt léo". *Cả câu ý nói:* Cái lưỡi dễ tráo trở lắm, muốn nói điều hay cũng được, muốn nói điều không hay cũng được; sự khen chê của người đời, liền phiếm bình của người đời không biết đâu mà lường cho hết được.

10. *Ý nói:* Đừng kể gì bản này là khởi cảo (bản thảo mới làm một lần đầu), cần phải làm thêm mới rõ được (?).

Đường dài chân ngựa đã chồn [1].
Ăn khoan bắt miếng, nói khoan bắt lời [2].
Quốc triều Thái Tổ [3] lên ngôi,
Trong Trung hưng [4] truyện đã bày trước sau.
Dễ hầu có nói lại đâu [5]
Mặt thợ ai hầu rìu dám múa qua [6]
Bấy nhiêu đã lạm, nữa là,
Trông ơn quý sĩ lượng xa dung điều.
Thành nhân chi mỹ làm yêu [7],
Nói thị nói trào xa dễ tắt ngang [8].
Ngờ chi đến sự tầm thường,
Già nua làm thú kiếm phương chơi bời [9].
Ngao du tháng bụt, ngày trời,
Của chợ làm mồi, quạt gió làm thanh [10].
Tai trâu dứt tiếng cầm tranh [11],
Mặt trăng chút chẳng có tình xem sao.

---

1. *Chồn:* Mỏi chân. Ý nói sách T.N.N.L viết đến đây đã dài lắm khác nào như con ngựa đi hết một quãng đường xa đã mỏi lắm rồi.

Ý nói: Xin hãy khoan, hãy thong thả đừng bắt bẻ vội. 2.

3. *Quốc triều:* Triều Lê. Vì tác giả sống vào đời Lê nên gọi nhà Lê là Quốc triều.

4. *Trung hưng truyện:* Theo chúng tôi thì đó là quyển *Đại Việt Lê triều đế vương trung hưng công nghiệp thực lục* (của Hồ Sĩ Dương viết xong năm Bính Thìn (1676) chép việc từ vua Lê Trung Tông đến vua Lê Huyền Tông (1671).

5. *Ý nói:* Tác giả không chép lại các việc đời Lê vì Trung hưng truyện (sách chữ Hán) đã chép cả rồi, chẳng lẽ lại đi làm một việc múa rìu qua mắt thợ.

6. Như trên.

7. *Thành nhân chi mỹ:* Chữ trong sách *Luận ngữ:* "Quân tử thành nhân chi mỹ" nghĩa là người quân tử giúp cho điều tốt của người khác được hoàn thành. Ý ở đây nói: mong các bậc bác nhã quân tử khuyến khích cho sách nay được có kết quả tốt (?).

8. *Nói thị:* Nói dựa dẫm (?). *Nói trào:* Nói đùa, nói vui. *Cả câu ý nói:* Tác giả lẩn cẩn gặp đâu nói đó, không có mạch lạc gì.

9. *Cả hai câu ý nói:* Tác giả có ngờ đâu mình làm một việc vô giá trị, tầm thường quá, chẳng qua chính là vì tuổi già muốn giải trí viết sách T.N.N.L để mua vui mà thôi.

10. *Của chợ làm mồi:* Mồi là miếng ăn. Ta có câu thành ngữ "nước sông gạo chợ" để nói cuộc sống tạm bợ, qua ngày đoạn tháng; có lẽ tác giả muốn nói rằng mình sống một cách trôi nổi tạm bợ. *Quạt gió làm thanh:* Ý nói lấy lạc thú thiên nhiên làm ý nghĩa của đời mình.

11. *Ta có câu tục ngữ:* "Đàn gảy tai trâu". Tác giả tự cho mình là kẻ dốt nát, tai trâu không hiểu nổi tiếng đàn, không hiểu sự đời.

Vui chơi trời đất ra vào,
Hôm chơi khách trúc, tối chào bạn mai [1].
Có khi vui hứng sự đời,
Báu đời xem đã kể rày Trung hưng [2].
Vui lại vỗ tay xin mừng,
Lan trong rừng sử có lừng tho thơm [3].
Được như tùng bách xanh um,
Thơ là lạ nhỉ chờn vờn mà xem [4].
Kính nguyền đã đặt ở trên,
Dung lấy vật nhàn cũng ở dưới nay.
Thú yên sở thú cho tày,
Đường hầm hầm bước, đường cầy cầy đi [5]
Chốc mòng xin chớ mỡ hề [6],
Lẽ nào mẫu bá chẳng về Đường Ngu [7].
Truyện này là của xem nhà
Lấy làm lời đạo nôm na tính tình.
Ta khinh, lẽ thế chẳng khinh [8],
Ấy vậy ai nấy để (?) mình chép nên [9]

---

1. Vẫn tiếp tục cái ý nói tác giả sống ung dung với thiên nhiên cây cỏ.

2. *Báu đời:* Của quý, điều hay ở đời. Ý nói những của quý ở đời (tức là công nghiệp trong đời Lê Trung hưng) thì đã được bày tỏ rõ trong Trung hưng truyện của Hồ Sĩ Dương rồi.

3. Tác giả có ý ca tụng sách Trung hưng truyện kể ở trên.

4. *Cả hai câu này tối nghĩa:* Có lẽ muốn nói đến *Thiên Nam ngữ lục* chăng? Hoặc tác giả ví quyển T.N.N.L dầy như thế này như cây tùng cây bách xanh um và đoán rằng người đời thấy sách cũng là lạ thì tiện tay giở qua mà xem.

5. *Ý nói:* Ai đi đường nấy. Hồ Sĩ Dương như con hùm thì đi con đường oai hùng của hùm, còn tác giả như con cầy thì lại đi con đường tầm thường của cầy, không nên so sánh.

6. Xin đừng mong đợi, chờ mong gì hết. Hãy để tồn nghi.

7. Câu này chưa rõ nghĩa, hãy để tồn nghi.

8. *Ý nói:* Cái tài của ta thì không đáng kể, nhưng lẽ đời, việc đời ghi trong sử sách là những điều không thể coi thường được.

9. *Ý nói:* Vì vậy, cho nên nhiều người đã chẳng quản hiềm mà chép sử.

ÔNG NINH CỔ TRUYỆN

Ông Ninh cổ truyện là một truyện Nôm khuyết danh, thường được nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đã xuất hiện vào thời này. Truyện viết về Trịnh Toàn, con út Thanh Đô vương Trịnh Tráng, em Khê Quận công Trịnh Tạc, được ban tước là Ninh Quận công, nên đời quen gọi là Đức Ông Ninh. Đức Ông Ninh được Chúa cha trao cho việc binh nhung để chống Chúa Hiền ở Đàng Trong. Ông Ninh cổ vũ úy lạo quân sĩ, ra trận lập nhiều công trạng, được Chúa cha phong là Ninh Quốc công. Khi chúa Thanh Đô mất, Đức Ông Khê Trịnh Tạc lên nối ngôi, gọi là Chúa Tây, tức Tây Định vương. Chúa Tây ngại Ông Ninh cầm quân, có uy tín sinh lòng khác, bèn lấy cớ chịu tang cha, đòi Ông Ninh về triều. Ông Ninh từ biệt tướng sĩ trở về Kinh đô. Bản *Ông Ninh cổ truyện*, ký hiệu AN.42 Viện nghiên cứu Hán Nôm có 552 câu lục bát, kết thúc ở đây. Nhưng bản *Ninh Quốc công cổ truyện* ở Thanh Hóa gồm 754 câu, thì có thêm một đoạn dài đến vài trăm câu kể việc Ông Ninh về triều bị Chúa Tây nghe lời gièm, bắt giam, tra khảo, rồi cuối cùng bức bách Ông Ninh phải tự vẫn. Bản Thanh Hóa như vậy là đầy đủ hơn, kể trọn vẹn số phận bi kịch của Trịnh Toàn bị anh ruột Trịnh Tạc cố ý hãm hại để giữ ngôi chúa.

Ông Ninh cổ truyện thuộc thể tài truyện Nôm lịch sử, đề cao tài trí cầm quân và lòng trung nghĩa của Ông Ninh. Tác phẩm thuộc loại truyện nôm ra đời sớm, lời thơ còn mộc mạc, dân dã, vần luật chưa chỉnh, thậm chí còn lủng củng.

Sau đây, sẽ trích ba đoạn trong *Ông Ninh cổ truyện*.

I. ÔNG NINH ĐƯỢC TRAO CHỨC

Trứng rồng lại nở con rồng
Hạt thông lại nở cây thông rườm rà,
Bốn phương phẳng lặng can qua
Dân yên đầm ấm hát ca chơi bời
Cao Bằng, Đồng Mỏ đôi nơi
Đều ra tiến cống thửa nơi bạc tiền. [1]

1. Ý nói khắp nơi trong nước đều quy phục triều đình, công nạp tiền bạc.

Còn một trong nước Chúa Hiền [1]
Cha con Đoan Quận chẳng ra kinh kỳ
Một lòng đánh trả Nhà Lê
Tranh quyền cướp nước loạn về Trường An.
Chúa Ông lòng giận kiềm gan [2]
"Lấy ai hòa đánh cho tan giặc này?
Đòi lấy Quận Ninh vào đây
Ngôi cao chức trọng Bác rày cậy con" [3]
Ông Ninh quỳ trong sân son
Giọng [4] qua Chúa Bác: "Tôi nay lấy vào" [5]
Lương thực Bác phát làm sao
Cho tôi xin vào ngự giặc Hung Nô [6]

II. ÔNG NINH GIAO CHIẾN VỚI CHÚA HIỀN

... Chúa Hiền nghe nói giận thay
Liền sai tám tướng liền rày trẩy ra
Đêm ấy vừa vặn canh ba
Tám tướng củ [7] hết bảy vòng ghê thay
Tang tảng vừa ràng rạng ngày
Trông ra nó đã phủ vây bốn bề.
Ông Ninh rằng: "Bay lệ [8] chi
Rao quân thiên hạ Nhà Lê trong này
Cơm ăn rượu uống cho say
Ba quân hãy ở trong này cho tao
Chờ cho nó tiến quân vào
Hội đồng chư tướng thời tao địch cùng."

---

1. *Chúa Hiền:* Tức chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687).
2. *Kiềm gan:* Giữ ở trong lòng, căm tức lắm.
3. *Bác:* Chỉ cha, ở đây là chỉ Chúa cha Trịnh Tráng.
4. *Giọng:* Nói.
5. Ý nói: Nay chúa Cha lấy Ninh vào làm Tiết Chế thì...
6. *Ngự giặc Hung Nô:* Vào đánh giặc Nam, tức đánh Chúa Hiền. Họ Trịnh ở Đàng Ngoài, họ Nguyễn ở Đàng Trong thường coi nhau là giặc trong thời phân tranh Nam Bắc.
7. *Củ:* Tức vây bọc rất chặt chẽ.
8. *Lệ:* Sợ hãi.

Vừa vặn giờ Ngọ làm xong
Phát ba quả hiệu pháo đồng cất binh
Này gửi Ông Tiết chế Ninh
Chẳng còn tiếc mình lên ngự đầu voi
Tám mươi voi mạnh ai đương
Ông Ninh bảy cái tàn vàng tiến ra
Đôi bên giao chiến như hoa
Bên ta bên nó ai hòa xem đương
Súng bắn như thể nổ rang
Đức ông một cái tàn vàng bay đi
Đức ông xuống voi một khi
Quỳ lên cật ngựa tức thì liền xông
Năm trăm ngựa mạnh Đức ông
Xông liền vượt khỏi bảy vòng can qua
Ba nghìn súng địch bắn ra
Đâu[1] lên mà bắn bảy vòng phá tan
Chúa Hiền quân chết dư vàn
Ông Ninh trói được, bách quan ra ngoài
Chúa Hiền gật cổ khen tài
Khen Ninh tuổi trẻ, con trai anh hùng
Đã nên triều thiết Đức ông
Tướng ấy đem lại điện rồng Lê gia...

III. ÔNG NINH VỊ DỤ VỀ TRIỀU

... Lại ra đóng Vĩnh ba ngày
Đức ông nằm mộng rồng bay lên trời.
Xem thấy bạch sắc tốt tươi
Chầu về bên Bắc điện đài tốt sao
"Này việc nay phổng chúa tao
Bỗng đâu nằm mộng chiêm bao làm vầy!"
Tháng Sáu, tháng Tư chẳng chày
Chúa Ông giây phút khi nay chầu trời
Chúa Tây trị nước muôn đời
Phán cùng văn vũ một lời rằng: "Bay

1. *Đâu:* Chụm vào.

Có ai xem Ninh thuở rày
Trị vì thiên hạ khỏi tay kiêu loàn?"
Triều đình đặt gối tâu bày:
"Ắt là làm loạn một này Ông Ninh
Khi nay thiên hạ thái bình
Cùng đồn một Đức Ông Ninh anh hùng"
Chúa Tây thấy nói hài lòng:
"Có ai dỗ được Ninh cùng về nay?
Ai hòa dỗ được Ninh rày
Chúa thưởng bảy huyện xứ Tây làm kỳ."
Mới bày ông Vũ một khi
"Việc trong nhà nước Bác thì cậy con
Khi nay núi lở non mòn
Sở chi dễ được cho Ninh về rày?"
Ông Vũ bước lên tấu quỳ:
"Tôi cùng chú nó ăn thề ba phen
Cát [1] cùng nhau hòa nguyền
Rày tôi nhận lãnh binh quyền trẩy ra."
Vâng uy khắp hết gần xa
Bác tuyền cho chú đi ra kinh thành
Sai quân rước định nhật trình
Bảy ngày mới thấy minh hình (?) tới nay
Đến dinh ông Ninh còn [2]
Ông Ninh phán hỏi mỗi lời một khi:
"Truyền sai binh mã làm chi?
Vào có việc gì hay là bắt ta?
Nào muôn quân mạnh kia là
Năm ngàn quân bộ trẩy ra quải bày"
Voi ngựa tiến ra... [3]
Quân ông Vũ thấy ngày rày đã ghê
Mới cất xá nhân [4] Lê:
"Thân [5] : Ông Tiết chế ngôi cao bằng trời

---

1. Chữ chưa tra cứu được.
2. Chữ chưa tường.
3. Mất hai chữ.
4. Chữ chưa tra cứu được.
5. *Thân:* Nói thân thể.

Thầy tôi: Ông Vũ tới, nay
Giúp ông Tiết chế tái hồi bản kinh
Ông Ninh phỉ chí liền nghe:
"Rằng Vũ đã thế xem bằng thầy con[1]
Bây giờ vào đến đài môn
Thời bay ra thệ rước con vào nhà".
Ông Ninh khi ấy nói là:
"Ba trăm ngựa mạnh quải ra được ngoài"
Ông Ninh mới hỏi một lời:
"Chúa sai ông Vũ đến nơi việc gì?"
Ông Vũ đặt gối tâu quỳ:
Trước sau mừng Bạch, vậy thì làm xong
"Chúa Ông người đã chầu trời
Tôi nay vào bày cho chú phục tang!"

Lê Huy Trâm

Cao đẳng Sư phạm Thanh Hóa biên soạn

1. Vũ sứ sự ra oai như thế thì Ông Ninh coi là trẻ con. Ông Ninh sai bày ba trăm ngựa mạnh, dàn quân ra oai rồi mới gọi ông Vũ vào để hỏi chuyện.

TẢN VIÊN SƠN TRUYỆN CỔ TÍCH

Sự tích thánh Tản Viên là một truyền thuyết dân gian của ta có từ lâu đời. Đặc biệt là truyền thuyết này được cố định trên văn bản cũng rất sớm. Ngay từ đời Trần, Lý Tế Xuyên đã đưa vào trong sách *Việt điện u linh tập*. Trần Thế Pháp và Kiều Phú cũng chép trong *Lĩnh Nam chích quái*. Đến Ngô Sĩ Liên lại ghi vào *Đại Việt sử ký toàn thư* (phần ngoại kỷ). Từ đó về sau thường thấy sao chép truyền thuyết này vào các sách sử ký, truyện ký, dã sử, diễn ca lịch sử... Trong dân gian Việt Nam, thánh Tản Viên được coi là một trong bốn vị thánh bất tử [1]. Ở nhiều địa phương Thánh Tản được tôn làm Thành hoàng và lập miếu, đình thờ phụng rất uy nghi. Chỉ tính riêng mấy tỉnh phía Bắc như: Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Tây, Thanh Hóa... đã có 292 nơi thờ. Mỗi làng đều có ngọc phả riêng, ngoài những điểm chung về hành trạng, ở mỗi bản ngọc phả còn có đoạn giải thích rõ lý do thờ cúng và nghi lễ cúng tế. Trong số các sách và số ngọc phả kể trên, tuyệt đại đa số được biên soạn bằng Hán văn. Thỉnh thoảng mới tìm thấy một bản ngọc phả chép câu đối Nôm hoặc bài thơ Nôm. Trong một chuyến đi thực tế về xã Vật Lại huyện Ba Vì (nay thuộc tỉnh Hà Tây) chúng tôi phát hiện ra một bản ngọc phả Thánh Tản Viên chép bằng chữ Nôm, diễn ca theo lối thơ lục bát (từ đây trở xuống gọi là Bản diễn ca). Bản diễn ca dày 16 trang, gồm 466 câu lục bát.

Đây là một Bản diễn ca thần tích khá cổ, chưa rõ tác giả là ai. Thể thơ lục bát dùng trong văn bản khá cổ kính, rất gần với thể thơ trong *Thiên nam minh giám, Thiên Nam ngữ lục*... Trong văn bản không chỉ dùng nhiều từ Hán Việt mà còn dùng nhiều từ cổ như: Thừa lưa, chỉn, hối, ở, ca v.v... Từ "song viết" cũng thấy xuất hiện một lần ở câu:

Sơn hào *song viết* thừa lưa
Thói quen nên kẻ tiều phu trí mầu.

(Câu 31, 32)

Đặc biệt chữ "viết" có dùng dấu nháy.

Về nội dung truyền thuyết cơ bản giống với các bản ngọc phả Thánh Tản Viên khác. Nhưng cũng có một vài chi tiết hơi khác. Chẳng hạn Bản

1. Tứ bất tử: *Đức Thánh Tản, Chử Đạo Tổ, Đức Thánh Gióng, Đức Thánh mẫu Liễu Hạnh*.

diễn ca cho rằng Thủy Tinh đối đầu với Sơn Tinh, cũng vẫn là Hoàng tử con vua Thủy Tề được Sơn Tinh cứu nạn ngày trước. Sau này khi đánh nhau, Sơn Tinh giải thích:

Chàng đà ra dạ tương tranh,
Cho nên lỗi đạo đệ huynh chăng hòa.

(Câu 393–394)

Hoặc đoạn chép việc các loài thủy tộc bất nhầm phải mẹ đức thánh Trèm (chỉ Lý Ông Trọng), nên bị đức thánh Trèm trừng trị:

Hội đồng cá rắn biên giang,
Ông Trèm ra thấy lòng càng mừng thay.
Trả ơn thân mẫu khi nay
Dạng chân sông cả, đôi tay vơ quàng.

(Câu 431–434)

Bản diễn ca còn dùng nhiều từ Hán Việt và từ cổ, một số đoạn thơ, câu thơ cũng chưa được chải chuốt. Nhưng nhìn chung, có thể ghi nhận là một bản diễn ca lịch sử có giá trị. Tuy chưa xác định rõ niên đại, song qua phân tích trên, có thể đoán định Bản diễn ca được biên soạn vào khoảng thế kỷ XVII, XVIII, cùng với *Thiên nam minh giám, Thiên nam ngữ lục*. Bản diễn ca ngoài giá trị văn học còn cung cấp thêm một số tư liệu quý. Do vậy nó xứng đáng được đông đảo bạn đọc và những ai quan tâm đến lịch sử nước nhà biết đến. Sau đây là toàn văn bản diễn ca.

Trước bày Đại Việt Hùng Vương
Dân an đệm chiếu bốn phương thuận hòa.
Đâu đâu hát thái bình ca
Phong đăng bách cốc [1] *nhà nhà đủ no.*
Có người là con học trò
Tên là Nguyễn Tuấn thế lo làm tày.
Phòng văn án tuyết [2] *đêm ngày*
Gạo châu củi quế [3] *thiếu rày lấy đâu.*
Đọa tài khắp một tay thâu
Sớm lo chẳng đủ lấy đâu ngày dùng.
Tuổi vừa được chốn xuân nồng
Thất gia chưa có dụng phòng chốn nao
Lên chơi rừng quế nguồn đào
Giang sơn chốn chốn thấp cao mọi ngàn.

1. *Phong đăng bách cốc:* Được mùa, nhiều thóc lúa.
2. *Án tuyết:* Nơi học hành.
3. *Gạo châu củi quế:* Gạo như ngọc, củi như quế.

Chim kêu vượn hót làm đàn
Có nơi là Tản Viên Sơn hiệu lành.
Bốn bề non nước cực thiêng
Dẫu có thụy khí anh linh lạ thường
Cảnh thanh kỳ lạ khác thường
Non nhân nước trí bốn phương hữu tình.
Nhuộm tươi chân ngất màu xanh
Dường bằng một cảnh hồ thanh ngất trời.
Hình hô một cảnh lâu đài
Đỉnh cao đột ngột chống trời một phương.
Quần sơn chầu lại nên hàng
Thế lo đất phúc át dường nơi đây.
Cảnh thanh đắc ý mừng thay
Lập làm lều tiện [1] tháng ngày náu chơi.
Lân la chiếu đất màn trời
Làng Nhan cửa Khổng [2] chẳng dời chi xưa.
Sơn hào song viết [3] thừa lưa [4]
Thói quen nên kẻ tiều phu trí mẫu [5]
Ngày ngày bê được củi mau
Xăm xăm làng hạnh gạo châu đổi đời.
Đèn trăng quạt gió vẫn chơi
Hôm mai no đủ cầu gì thế gian.
Một ngày lên đỉnh Cao sơn
Nhìn xem sắc mộc thiên ban lạ dường.
Cây cao chót vót sơn trường
Dàn lên tán lục rợp trương lạnh lùng.
Tần Hoàng [6] xưa có sắc phong
Ơn vua chức trọng phù tùng uy nghi.
Hương xuân ngát nức tư bề
Nguyễn Lang thấy lạ đòi khi đo lường.

---

1. *Lều tiện:* Con lều nhỏ.
2. *Nhan:* Nhan Uyên; *Khổng: Khổng Khâu.* Hai nhân vật tiêu biểu cho Nho học.
3. *Song viết:* Chưa rõ nghĩa?.
4. *Thừa lưa:* No, đủ, sung túc.
5. *Trí mẫu:* Khôn ngoan, thông tuệ.
6. *Tần Hoàng:* Vua nhà Tần; tương truyền Tần Thủy Hoàng ban sắc phong cho cây tùng chức Đại phu.

Chữ rằng: Trừ mộc khử ương [1]
Tay cầm thiết phủ [2] *chém thương tồi tàn.*
Ngả cây tiếng dậy lâm san
Chuyển lên kinh khủng thế gian hãi hùng.
Nguyễn Lang chẳng chuyển hình dung
Để khô làm củi dành phòng bán mai.
Ai hay là sự bởi trời
Bỗng đâu xui khiến có nơi hộ trì.
Thấy sao Thái Bạch tử vi
Thần thông hiển hiện một khi nên người.
Một ông lão tử tám mươi
Tay cầm tích tượng bởi trời sẩy sa [3].
Thấy cây tươi tốt dầm dà
Nguyễn Lang hoài chém rồi pha [4] *thương này.*
Xăm xăm tích trượng cầm tay
Gõ vào cây ấy một giây lạ dường.
Tự nhiên cây ngọn hồi dương
Dựng nên cây tốt tán trương xanh rờn.
Ngày sau Nguyễn Tuấn lại lên,
Thấy cây vặc vặc vẹn toàn như xưa.
Gẫm rằng sự lạ qua ưa [5]
Cây này đã ngả hôm qua tan tành.
Một giờ ngọn lại tươi xanh
Thấy âu là có thần linh hộ trì.
Cây sao quái gở nhiều bề
Sự thì đã lạ thấy thì chẳng ngoa.
Tay cầm phủ việt lại pha
Chém cây ấy xuống ngã ra tan tành.
Một bên đứng nép hòa rình
Thấy ông Thái Bạch kim tinh đến gần.
Liền hối [6] *tích trượng chân nhân*

---

1. *Trừ mộc khử ương:* Dẹp trừ ma mộc, loại bỏ tai ương.
2. *Thiết phủ:* Rìu sắt.
3. *Sảy sa:* Chợt sa xuống.
4. *Pha:* Phá tan.
5. *Qua ưa:* Rất tốt đẹp.
6. *Hối:* Gọi.

Gõ vào cây ấy chuyển vần lạ bao.
Dựng nên đột ngột xanh cao
Cây nên vặc vặc tơ hào chẳng ngoa.
Tán cây xanh tốt dầm dà
Thấy ông Thái Bạch tuổi già lu khu.
Thấy trời có ý tựa cho
Nguyễn Lang thất ý liền lo lời này.
Ất là Trời, Phật tới đây,
Đè ông liền cướp được rày mừng sao
Phật trên một tiếng cả cao:
"Kìa mày lấy gậy thì tao càng mừng.
Đây hòa cứu tử độ sinh
Tự nhiên phúc đức bởi mình hòa ra.
Cứu dân hộ quốc gần xa
Công cao đệ nhất người ta trọng dùng".
Nói thôi dạy phép thần thông
Bụt liền thoắt biến về trong bảo đài.
Ác vàng xế bóng non đoài
Nguyễn Lang trở lại Sơn trai chốn nhà.
Ngày sau gánh củi bên hà[1]
Mục đồng kích nhưỡng[2] *âu ca chơi bời.*
Vo ve tiếng địch[3] *vừa vui*
Đã không thì nói vui chơi đêm ngày.
Nam thanh nữ tú làm bày
Khi ca nói khi cười khi không.
Bảo nhau đã nức dậy đường
Hò reo tập trận Đinh Hoàng cờ lau.
Ngựa bò cờ nón voi trâu
Kèn loa tiếng trống đâu đâu dậy đường
Thuở ấy Thủy Tề Long vương
Có một nam tử là chàng Tiểu Long.

---

1. *Bên hà:* Bên sông.

2. *Kích nhưỡng:* Một trò chơi dân gian thời cổ, thường tổ chức trong các ngày hội. Theo truyền thuyết, đời Nghiêu Thuấn, thiên hạ thái bình, dân chúng khắp nơi tổ chức lễ hội, có cả trò chơi *kích nhưỡng*.

3. *Tiếng địch:* Tiếng sáo thổi.

Phù sinh thơ dại trẻ trung
Rắn vừa đội lốt chơi rồng lạc đường.
Trường giang tới bãi Tiêu Tương,
Trẻ thơ bài ấy lòng càng muốn coi.
Miền nam lên bãi đầu doi[1]
Rắn liền thấy trẻ vui chơi lại gần.
Thế gian ai biết thủy quân
Làm chi ai biết tiên nhân Thủy Tề.
Tay cầm dùi mít liền bè
Đánh Tiểu Long chết tức thì bảo nhau:
"Đánh rắn đánh cho dập đầu
Kẻo hòa chàng ấy ngày sau trả thù".
Để lên bãi cát nằm co
Tiểu Long hồn phách bơ vơ rụng rời.
Tình cờ đem để có nơi
Nguyễn Lang đến đấy ngược xuôi bao giờ.
Đông tây vắng vẻ bằng tờ
Bãi non tới xuống trời vừa tà dương.
Rắn liền nằm bãi Tiêu Tương
Như rồng uốn khúc, tới nhường lạ thay.
Nguyễn Lang tích trượng cầm tay
Gẫm rằng ta thử gậy này thấy nao.
Gậy thiên thần mới cho tao,
Thiêng liêng nhường ấy nhẽ nào được hay.
Ngày xưa người chữa được cây
Bây giờ ta chữa rắn này thế nao.
Bèn cầm tích trượng gõ vào
Thần thông sao khéo lạ nào tự nhiên.
Rắn lại trương cất đầu lên
Hoàn hồn uốn khúc lại yên vẹn toàn.
Cúi đầu quỳ lạy tạ ơn
Tiểu Long trở xuống Thủy tiên tức thì.
Thần thông phút đến Thủy tề
Vua cha coi thấy lòng thì mừng thay:
"Con sao ba bốn hôm nay
Tìm hoài chẳng thấy là hay nơi nào?"

---

1. *Đầu doi:* Đầu bãi sông bồi.

Tiểu Long len lén tâu vào:
"Đi chơi lạc đến ngòi Tào [1] thương thay.
Lân la đến chốn Sơn Tây [2]
Bãi Tương ngàn sở chốn nay hữu tình.
Một nơi là một khoe thanh
Giang sơn thành thị đường tranh mỹ mùi.
Cảnh kỳ dư ngất xuân đài
Chẳng ngờ là chốn ấy người phàm gian.
Chơi xuân đồng mục [3] có đàn,
Thấy vui tôi muốn lên xem tới gần.
Lốt thiêng trái dáng chân nhân
Nó ngờ là rắn hại dân bấy chầy.
Trẻ trung thơ dại chẳng hay
Nó liền đánh chết bỏ thây bên ngàn.
Có người là Tản Viên sơn
Tên là Nguyễn Tuấn phép tiên ai tầy.
Thần thông tích trượng cầm tay
Hoàn sinh của Bụt ấy nay bao giờ.
Tài hiền tướng mạnh qua ưa
Chữa tôi lại sống tình xưa lại hoàn.
Mới hay phúc bởi hoàng thiên
Rày tôi về tới Thủy tiên chốn nhà.
Lại xem thấy mặt mẹ cha
Long Vương thấy nói xót xa trong lòng.
Mừng con mở tiệc đền rồng
Thỉnh mời Nguyễn Tuấn đến cùng tạ ơn.
Sai tam bộ sứ Thủy tiên,
Tiểu Long hiển hiện cùng lên tới nhà.
Tiểu Long quỳ lạy trình qua:
"Tôi là thủy tộc kênh hà Long Vương.
Mục đồng ngày ấy làm thương [4]
Ơn nhờ chữa được nghĩa càng cảm thay.

---

1. *Ngòi Tào:* Tức Tào Khê, nơi trụ trì của Lục tổ Huệ Năng, của Thiền Tông. Về sau dùng để chỉ khung cảnh Tiên Phật kỳ diệu.

2. *Sơn Tây:* Tức tỉnh Sơn Tây, nơi có núi Tản.

3. *Đồng mục:* Trẻ chăn trâu.

4. *Làm thương:* Làm cho thương tổn.

Cha tôi thỉnh xuống một giây
Đền rồng bẩm tạ ơn nay cho chàng.
Dầu cha cho bạc cho vàng
Sau là tiền vải vóc càng nhiều thay.
Thái hoa thung thúc [1] đã đầy
Của ấy chẳng tày sách ước quốc gia.
Ước chi được nấy chẳng ngoa
Thiên vàn xin đức vua cha cho về".
Dặn dò mọi nỗi vân vi
Đem nhau vừa xuống Thủy Tề Long cung.
Vừa khi vua ngự đền rồng
Thành vàng báu ngọc lạ lùng nhiều sao.
Khắp đầy đài các cung cao
Phủ lầu tượng vị đền cao ngàn tầng.
Long Vương cao ấy phán rằng:
"Người tiên thói ở ra lòng thế bay"
Tiểu Long được đội ơn này
Chữa tôi ngày trước, khi nay vừa hồi.
Nhân duyên ngõ nhẽ đôi người
Kết làm huynh đệ chưa dời chí xưa.
Vàng thì muôn nén lấy đi,
Bạc thì muôn gánh thái hoa vô vàn.
Lưu li hổ phách hô san
Trân châu mã não đầy bàn mười mâm
Báu yêu thức tốt dư trăm
Khiến người đưa đến sơn lâm cho chàng.
Nguyễn Lang vái tạ từ nhường:
"Của vua châu báu vàn muôn kênh hà.
Song le tôi khí chật nhà
Tôi xin sách ước quốc gia bấy chầy"
Long Vương lòng chẳng thiết [2] thay
Nửa cho, nửa lại tiếc rày chẳng cho.
Tiểu Long đến trước tâu vua:
"Tôi xin sách ấy vua cho ơn người".
Long Vương nghe nói ngùi ngùi

---

1. *Thái hoa thung thúc:* Từng tấm lụa hoa.
2. *Thiết:* Tha thiết, đằm thắm.

Tố thư một cuốn đưa nay cho chàng.
Nguyễn Lang khấp khởi lòng vàng
Tức thì vái tạ Thánh Hoàng trở ra.
Tiểu Long vừa bước đưa qua
Trượng phu bốn bể một nhà anh ba
Dặn dò sau trước một bề
Đầu đào báo lý chưa hề làm chi
Giang sơn đối mặt bái từ
Người lên non Tản người về Thủy cung.
Nguyễn Lang được phép thần thông,
Ước chi được nấy trong lòng mừng thay.
Ước nên đài các đông tây
Ước nên châu báu chứa đầy chan chan.
Ước nên thiên hạ bình an
Ước nên bốn bể phượng loan một nhà.
Ước nên phong vũ thuận hòa
Được mùa bách cốc nhà nhà đủ no.
Ước nên thọ khảo muôn thu
Phúc nhà con cháu phúc nhà tiên ông.
Ước chi được nấy lạ lùng
Như trong ước muốn, như lòng ước xưa.
Thửa ấy Thủy Tề giang hà
Nhường con lên trị quốc gia bấy chầy.
Sơn quân thấy vậy mừng thay
Bạn xưa chẳng phụ thường hay đi về.
Thuở ấy Hùng Vương cung phi
Sinh được con gái tên là Mỵ Nương.
Tuổi vừa mười bốn phi phương
Tinh thần ngọc đúc Thọ Dương [1] *ai tày.*
Má hồng da ngọc hây hây
Ngờ thần tiên nữ xuống rày đài dương
Nương long chúm chím tuyết sương
Tiết mai dường thuở thường thường mới đây.
Tốt thay điệu điệu lưng ong,
Mình thì chật bức quần hồng vừa vui.

---

1. *Thọ Dương:* Tên một vị công chúa đời Tống của Trung Quốc, có nhan sắc tuyệt mỹ.

Thong dong ngọc thốt miệng cười
Chân đi thoát thoát khoan thai dịu dàng
Nết na tư chất khác thường
Hình dung yểu điệu nhan hồng thuyền quyên.
Càng nhìn càng một hữu duyên,
Hà sơn khả vi hương tiên khôn bằng.
Da ngà tóc phượng khác hằng
Thế gian ai thấy là chẳng phải lòng.
Một nơi là một lạnh lùng
Ngọc lành cao giá đợi cùng chốn sang.
Tiếng đồn dậy khắp lân bang
Đã nên một gái mọi đường con cha.
Đầu cài trâm nốt ngọc hoa
Của bằng các bạn hằng nga tốt lành.
Tiếng đồn mọi quận mọi thành
Thục Vương muốn kết ả anh một nhà.
Song le chẳng gả chồng xa
Hùng Vương làm hội quốc gia bấy chầy.
Khắp hòa thiên hạ đông tây
Mặc cho con kén ai nay có tài.
Dậy đường đồn nức mọi nơi
Trông xem mừng gặp duyên trời dấy dun.
Ai ai cũng đến cửa son
Mỵ Nương hợp ngọc lòng còn hồ nghi
Chưa lòng kết tóc phu thê
Thế gian cùng đến đều thì ước ao
Long Vương lên đỉnh án cao
Tìm chàng họ Tuấn kết giao bấy chầy.
Đôi người khắp khởi mừng thay
Đền cao gác rộng hây hẩy ỷ la [1]
Tiệc bày mỹ vị xướng ca
Nghênh hôn mừng rỡ thật là vui thay
Chả lân thịt phượng khắp bày
Mâm đầy ngọc thực, chén đầy quỳnh tương.
Vang lừng một đám phong quang
Sơn Tinh cùng chúa Long Vương khuyên mời.

---

1. *Ỷ la:* Vóc lụa.

Hùng Vương làm hội tháng trời
Tiếng đồn vang nức đòi nơi xa gần
Long Vương cùng chúa Sơn quân
Đôi vua nghe tiếng mười phân ra mừng.
Vội vàng mở tiệc tưng bừng
Đôi vua về núi tếch rừng một khi.
Trường An [1] *thẳng tới làm kỳ*
Thấy Hùng Vương hội nhiều bề mừng thay.
Xăm xăm tới trước tâu bày:
"Đôi bên kén rể phen này xứng chăng?
Chúng tôi tú pháp [2] *tài năng*
Ngõ [3] *đây Nguyệt Lão hợp trăng tình cờ"*
Long Vương phun nước liền mưa
Sơn quân đứng núi một giờ mọc lên.
Thuở ấy thủy tộc thủy tiên
Trong lòng lấy hột xây liên từ đình
Đặt bày muôn khóm thụy tinh
Một dây liền mọc lá cành nở ra.
Nên cây tươi tốt dầm dà
Trăm hoa đua nở dà dà cành xanh.
Thuở ấy họ Tuấn Sơn quân
Tay cầm phủ việt lấy cành chém cây.
Đòi nơi lá rụng hoa rơi,
Lại lấy tích trượng cầm tay vội vàng.
Gõ vào ngay cây cam đường
Tự nhiên cây lại hồi dương tức thì.
Quả hoa lại kết liền chi
Cây nên vặc vặc tư bề hồi dương
Chồi là lá ngọc cành vàng
Hùng Vương xem thấy lòng càng mừng thay.
Đôi người thi phú đều hay
Hùng Vương mới nói lời này phán ra:
"Cây cao hòa có một hoa
Duyên ai nấy gặp biết hòa làm sao

---

1. *Trường An:* Chỉ Kinh đô đất nước.
2. *Tú pháp:* Pháp thuật kỳ lạ.
3. *Ngõ:* Dường như, có lẽ là.

Đôi người dạ cũng đều yêu
Tài khôn nhường ấy biết nào phụ ai.
Song le duyên phận mặc trời
Lòng lo lưỡng lự mở lời ấy khôn.
Nhân vì nhà có một con
Bây giờ dụng sự kết hôn gả chồng.
Mặc ai sính lễ việc dùng
Đặt bày trước mặt sân rồng đến sơ[1]
Ấy là phận đẹp duyên ưa
Nhân duyên mặc lão tình cờ mặc ai.
Đôi vua bái tạ trước ngai
Về nhà sắm sửa sính tài kíp thay
Sơn quân sách ước cầm tay
Ước nên vàng bạc của đầy dư muôn.
Trâu bò gà lợn đến tuôn
Sẵn sàng bày đặt trước đền hư không
Mời khuyên yến ẩm đền rồng
Mỵ Nương trước lấy về cùng Tản Viên
Long Vương sau đến lỡ tin
Thẹn thò xấu mặt lòng càng hận thay.
Bèn liền chốc ý phân tây
Ơn xưa chẳng đoái lại hay oán thù
Thời vừa tháng bảy đầu thu
Kim phong hải khẩu gió mưa bay dời.
Tiết sang vừa chịu lệnh trời
Cầm quyền Bạch đế đòi nơi lạ đường.
Thuở ấy Thủy Tề Long Vương
Hận vì chẳng được Mỵ Nương kết nghì.
Vãng lai tin tuyệt đi về
Giao lân nào có ỏ ê tới lòng.
Nẻo hòa dạ khác thì vong[2]
Long Vương sắm sửa thủy cung binh quyền
Hận rằng lên đánh Tản Viên
Chư quân eo óc nước dâng lên ngàn.
Kình nghê sấu vực giương vây

---

1. *Đến sơ:* Đến sớm.
2. *Vong:* Quên.

Rắn rồng uốn khúc rồng bay một đoàn
Nước dâng lai láng đầy ngàn
Mưa tuôn bão giật sấm ran đùng đùng
Nhị hà dòng nước mênh mông
Kình nghê thổi gió rắn rồng phun mưa.
Đua nhau thừa tướng trường xà
Miết lân ngư trượng kể dư muôn vàn
Giương vây vùng vẫy tiến ngàn
Uy ra điện chớp sấm ran lôi đình
Tam đầu cửu vĩ tiên binh [1]
Đến Từ Liêm huyện sự tình nghỉ ngơi.
Thấy bà lão mẫu tốt tươi
Một mình xuống tắm thuở nơi giang hà.
Long Vương thủ triệu niên nga [2]
Không dưng bắt lấy lão bà thảm thương.
Chẳng ngờ phải mẹ vua Trèm [3]
Ra đi đến Bắc trấn biên hòa về.
Mình cao nghìn trượng chỉn ghê
Theo xuống hòa tắm thông tri đâu là
Bởi về thấy vắng mẹ già
Chăng ngờ thủy tộc bắt hòa chẳng thương.
Ông Trèm báo oán Long Vương
Lưới giăng ngăn khúc bến giang đón về.
Thuở ấy Long tộc Thủy Tề
Đem quân lên đánh Ba Vì Tản Viên.
Sơn quân cùng chúa Thủy Tiên
Đôi vua ra trận ấy liền bảo nhau:
"Ấy vua Thủy tộc đi đâu
Mặt trăng mặt vực thấy nhau chẳng chào.
Hay là chàng có lòng nào
Đem quân rồng rắn lên ngàn làm chi?"
Thưa rằng: "Bởi vua Ba Vì
Lừa nhau làm sự vô nghì trước sau.

---

1. *Tiên binh:* Quân đi trước.
2. *Niên nga:* Chưa rõ nghĩa?
3. *Vua Trèm:* Tức Lý Ông Trọng.

Hơn lòng lấy cướp vợ nhau
Chẳng vì bầu bạn dạ hầu bất nhân.
Thấy chàng làm chúa Sơn quân
Ra lòng khinh bạc mười phần sai ngoa.
Bạn xưa sao chẳng thực thà
Cho nên thủy tộc kênh hà cất binh
Nhọc lòng văn vũ triều đình
Cho nên lỗi đạo đệ huynh bởi người".
Sơn quân hòa nói hòa cười:
"Đôi ta cùng đội ơn trời giáng sinh.
Chàng đã ra dạ tương tranh
Cho nên lỗi đạo đệ huynh chẳng hòa".
Ắt là sơn thủy nên xa
Sơn quân cũng chúa kênh hà tranh khi
Sơn quân những tướng hùng uy
Khi hươu hùng hổ làm vì tiến ra.
Chư quân đối địch giang hà
Hươu Tần Khỉ Sở rày đà nên công.
Long Vương đội lấy lốt rồng
Phun mưa thổi gió đùng đùng bốn phương.
Phong vân một trận lạ dường
Kình nghê sấu vực quân càng nhiều thay.
Cá mừng gặp hội rồng mây
Nhẩy qua cửa Vũ một giây nên rồng.
Đua nhau những trí anh hùng.
Diều phượng theo rồng, phù chú lấy sang.
Đôi bên giao chiến vội vàng
Non tiên hổ báo theo chàng long ngư.
Đánh nhau vừa được ba giờ
Long Vương hóa phép giục ba quân vào.
Biến làm đội rác râu tào
Nổi lên mặt nước tiến vào đột xung.
Sơn quân gẫm được sự lòng
Trúc thưa trúc mật tây đông tứ bề.
Đôi bên đều cũng uy nghi
Lạc hay chế ngự ai thì thua ai.
Bảo nhau chém rác quân tào

Đều thì có máu, đều thì lạ thay.
Trúc tên bắn phải mưa bay
Kình nghê cá rắn thác đầy làm nơi.
Vốn xưa đã được sách trời
Thủy Tinh thua xuống thừa nơi giang hà.
Ba quân hồi khải hoàn gia,
Sơn trường lấy gỗ trở ra tiến về.
Thủy quân nẻo cũ quen về
Ngày sau tức thì đến xã Từ Liêm
Tiên binh xung lưới ông Trèm
Ai hòa chẳng được càng thêm lo lường.
Hội đồng cá rắn biên giang
Ông Trèm ra thấy lòng càng mừng thay.
Trả ơn thân mẫu khi nay
Dạng chân sông cả, đôi tay vơ quàng.
Bủa vây mọi khúc biên giang
Rắn rồng bắt lấy bật ngang vào đồi.
Long Vương mất vía rụng rời
Đường về chẳng được mắc người khôn qua.
Long Vương hải tàng [1] còn xa,
Mở rèm cửa Hát [2] luồn quá chu kiều.
Năm năm thường một leo chèo
Đem quân lên đánh Ba Vì Tản Viên
Sơn quân thấy bạn chẳng hiền
Lại lấy sách ước ra nguyền một giây.
Chước chi tao ước được mày
Chúa Tiên tinh ước một giây lạ dường.
Long Vương thủy tộc ba đầu
Ông Đàm ông Cột ông Lương ông Chài.
Song le mạnh chẳng qua trời
Sách thiêng chư tướng rụng rời hồn kinh.
Tự nhiên lên núi nộp mình
Thần thông biến hóa hiện hình càng ghê.
Đều thì cá rắn chín ghê
Mình dài trăm thước uy nghi lạ lùng.

1. *Hải tàng:* Cung điện ở biển.
2. *Cửa Hát:* Cửa sông Hát.

Rắn thiêng hóa phép nên rồng
Sơn Tinh thương tích trong lòng dây dây.[1]
Nhớ xưa hai nghĩa chẳng rời
Tùy hàng bầu bạn mong hoài lại tha.
Hiện nên tướng cả lòng xà
Cúc cung bách bái nằm ca[2] *tiền đường.*
Thủa ấy Sơn quân phán rằng
Tiếc thay những tướng tài hiền Long quân.
Đều hay hộ quốc cứu dân
Huy hòa bốn bể xa gần được ơn.
Lại đi đánh trả Thủy tiên
Sơn quân có đức hoàng thiên hộ trì.

Nguyễn Tá Nhí
Sưu tầm, dịch và chú giải

1. Dây dây: rõ ràng.
2. Ca: Ở, tại.

NGỌC PHẢ VỀ HAI VỊ
CAO SƠN ĐẠI VƯƠNG
QUÝ MINH ĐẠI VƯƠNG

(Phả ở chi Cấn, bộ thứ ba, hạng Thượng đẳng thần, bản chính lưu tại bộ Lễ quốc triều (triều Lê)).

Xưa nước Việt ta, dựng cơ đồ chốn phương Nam, bậc Thánh tổ gây dựng cơ đồ, dạo ngắm khắp hình thế núi sông tìm nơi thuận tiện. Lập kinh đô ở Hoan Châu là nơi đất đẹp, dựng miếu điện ở núi Ngũ Lĩnh có hình thế vững vàng. Cha truyền con nối, được hơn hai ngàn năm, đều lấy Hùng Vương làm tôn hiệu. Trải đến đời thứ 18 truyền ngôi cho Duệ Vương. Duệ Vương đại lược, tài cao, tư chất như thánh, thừa hưởng sự thịnh trị qua 17 đời vua bồi đắp. Bên trong trọng người tài đức, bên ngoài củng cố biên cương, dốc chí chấn hưng để giữ yên đất nước.

Bấy giờ, ở động Lăng Xương, huyện Gia Viễn, phủ Hưng Hóa, đạo Sơn Tây nước Việt ta có một gia đình họ Nguyễn, tên Ban, lấy Tạ Thị Hoan, người cùng động. Gia thế Nguyễn Ban vốn hào cường nhưng vợ chồng luôn giữ lòng trung hậu, thân huynh của ông là Nguyễn Cao Hành, tuổi cao mà chưa có con, nên trong lòng buồn rầu không vui. Một hôm, nhân gặp tiết xuân, khí trời ấm áp, đâu đâu cũng thấy hoa nở đầy mặt đất, người người đua nhau đi tìm cảnh sắc. Hai anh em ông cùng mấy gia nhân dắt tay nhau lên đỉnh Tản Lĩnh linh sơn du chơi. Khi mới đến chân núi thì gặp một ông già râu tóc bạc phơ, đầu đội mũ bách tinh. Theo sau ông có mấy trẻ nhỏ. Hai anh em ông thấy làm lạ, nói với nhau rằng: *Đây không phải là vị tiên lão chốn Bồng Lai ắt cũng phải là vị thần thiêng núi Tản Lĩnh chứ không phải người thường ở đời.* Nói xong, hai ông chạy mau về phía trước, chấp tay vái ông già, rằng: *Chúng thần tôi là người đức bạc, anh em tôi tuổi cao mà đường con cái muộn màng. Nay may gặp Tiên ông ở đây xin có kế gì cứu giúp anh em tôi có được con cái thì muôn phần đội ơn đức lớn Tiên ông!* Ông già nghe xong, cười và bảo:

Ta không phải Tiên, cũng chẳng phải Thánh. Ta chỉ là người bình thường nhàn tản du chơi. Nay gặp các ngươi ở đây, ắt các ngươi cũng là người đức hậu rồi! Ta thấy một gò đất xứ Kim Nhan (tức núi Thu Tinh thuộc Hoan Châu), nếu đặt mộ vào đó thì mấy năm sau sẽ sinh ra ba bậc thánh tử. Các khanh nên trở về nhà thu hài cốt tiền nhân mang đến núi này ta sẽ giúp cho. Hai anh em nghe ông già nói, rất mừng rỡ, liền bái tạ, rồi ông già tự nhiên biến mất.

Hai anh em ông trở về nhà, thu hài cốt thân phụ mang đến núi Thu Tinh. Nhưng mới đến chân núi đã thấy ông già ngồi sẵn ở đó. Hai anh em làm lễ bái tạ. Ông già chiếu la bàn, lấy hướng Bắc Nam đặt mộ. Mộ đặt xong, chưa kịp tạ lễ thì ông già biến mất.

Từ đó, hai anh em ông trở về nhà dốc lòng làm phúc, luôn giúp nghèo, cứu khổ. Chưa đầy hai năm sau, quả nhiên phu nhân của hai ông đều mang thai. Đến ngày mồng 6, tháng giêng, năm Đinh Hợi, mãn kỳ, phu nhân người anh sinh được một người con trai, phu nhân người em sinh một bọc, được hai người con trai. Cả ba người con đều có thần phong đĩnh đạc, khí chất hiên ngang, hơn hẳn những đứa trẻ bình thường muôn lần. Hai nhà rất vui mừng, cho rằng trời ban con cái, phúc phát dồi dào, mới đặt tên con của người anh là Tuấn công, còn con của người em, con cả đặt là Sùng công, con thứ đặt là Hiển công. Ngày tháng dần trôi, đến lúc trưởng thành cùng tìm thầy học chữ. Ba anh em thiên tử thông thái, học một biết mười. Trên thông thiên văn, dưới tường địa lý, không việc nào không biết, không vật nào không hiểu. Rất giỏi cung tên, tường tận binh pháp. Mỗi khi ngồi trò chuyện luận bàn với bạn bè cùng lứa, ai nấy đều kính phục. Ba anh em thường nói với họ rằng: *Làm trai ở đời phải có chí noi theo các bậc thánh hiền để lập công danh. Chỉ có xông ra chiến trận lấy da ngựa bọc thây trở về mới đáng bậc đại trượng phu can đảm! Sao cứ dựa chờ vào việc bút nghiên?* Bạn bè không ai không kính phục, đều gọi là bậc thần đồng giáng thế.

Năm ba anh em 17 tuổi, do trời định mệnh chăng? Chỉ trong một năm, cả thân phụ, thân mẫu của ba ông nối nhau qua đời. Ba anh em khóc thảm than trời, thế không biết làm sao, bèn chọn đất quý, làm lễ an táng, giữ việc hương đèn, phụng thờ theo nghi thức. Thường lau lệ nói với nhau rằng: *Cha mẹ yêu thương chăm sóc nuôi dưỡng bao ban ta, nghĩ đến công lao vất vả của cha mẹ cao như núi, sâu như biển, không thể nói hết lời. Nay tình cảnh thế này chưa có mảy may*

báo đáp. Sau dầu có vạn chuông, nghìn xe bốn ngựa, lấy gì báo đáp cho xứng đây?

Sau ba năm mãn tang, việc hiếu đã trọn, gia sản cùng kiệt, ba anh em cùng nhau lên núi Tản Lĩnh linh thiêng, dựa vào Ma thị Cao Sơn thần nữ làm con nuôi. Thường ngày đi đốn củi làm kế sinh nhai. Một hôm, ba anh em lên núi, thấy một cây ngô đồng rất lớn, cành lá xum xuê. Ba anh em đua nhau chặt cây, đến giờ Thân, cây mới đổ, cũng là lúc mặt trời gác núi. Ba anh em cùng nhau ra về. Đến sáng hôm sau, khi đến chỗ đó, thì cây ngô đồng vẫn xanh tươi, đứng thẳng như trước, cành lá lại mọc thêm ra, rất rậm rạp. Ba anh em thấy lạ, càng ra sức chặt cho cây đổ, rồi giả dạng ra về, nhưng nấp vào một chỗ xem sự thể ra sao. Chốc lát, thấy một ông già tay cầm gậy trúc, từ trên trời giáng thẳng xuống chỗ đó, đi vòng quanh cây gỗ đổ ba vòng, lấy đầu gậy chỉ vào, cây gỗ tự dưng đứng thẳng lên. Tuấn công rất kinh sợ, đi thẳng đến phía trước ông già, cúi đầu tạ lễ. Ông già cười, rồi hỏi: *Các khanh từ đâu đến đây dám phá rừng cây của ta?* Tuấn công lại bái tạ ông già, trả lời: *Thần là kẻ nghèo khó, vô kế sinh nhai, muôn nhờ tôn ông có kế sách gì cứu thoát cảnh cơ hàn thì suốt đời thần tôi ghi dạ tạc vào xương thịt.* Ông già nói: *Trời sinh ra người tài, tất phải có chỗ dùng. Các khanh vốn thiên tài, không phải người thường. Ta là Thái Bạch Tinh quân, vâng thừa thượng đế, giữ quyền thiêng tại núi này. Nay ta có một chiếc gậy thần ban cho khanh, sau này giúp đời, cứu dân, lưu danh thiên cổ. Khanh đừng vì cây gậy này mà phiền ngại!* Tuấn công cảm tạ ông già, nhận lấy gậy thần. Ông già còn truyền cho phép chú của mình, rồi dặn rằng: *Gậy này đầu trên cứu sinh, đầu dưới trừ ác. Chỉ vào núi, núi sạt, chỉ vào sông, sông cạn, chỉ vào lửa, lửa tắt, chỉ vào gỗ, gỗ gãy. Khanh hãy cẩn thận giữ gìn, chớ có xem thường!* Nói xong, Tuấn công chưa kịp làm lễ bái tạ thì ông già bay lên trời biến mất.

Từ đó, ba anh em trở về nhà (tức nhà mẹ nuôi Ma thị). Tuấn công ủy thác hai em (Sùng công, Hiển công) ở nhà cung dưỡng mẹ, còn mình chu du thiên hạ cứu vớt dân sinh. Rất nhiều người đã chết nhưng được Tuấn công cứu sống trở lại. Một hôm, ông đi qua bãi cát (thuộc động Trung Mỹ), thấy đám mục đồng đánh một con rắn hoa, đầu rắn có vảy sáng, hình dạng giống chữ Vương. Ông lục túi, thấy còn 36 văn, mua lại con rắn. Đám trẻ đồng ý bán. Ông mang rắn đến bờ sông, lấy đầu trên của gậy chỉ vào rắn, rắn tự hồi sinh, xưng là

Long cung Thái tử. Nhân đó, rẽ nước đón Tuấn công cùng xuống thủy cung, tâu với vua Thủy. Vua Thủy mở yến tiệc khoản đãi, ban cho ông nhiều trân châu báu ngọc, tự mình trả nghĩa việc cứu sống Thái tử. Tuấn công khước từ không nhận. Nhân vua Thủy có cuốn ước thư, phàm ước điều gì sẽ được như ý, Tuấn công liền xin cuốn sách đó. Vua Thủy dẫu không bằng lòng nhưng cũng miễn cưỡng trao cho, sai Đại tướng Xích Lân rẽ nước đưa Tuấn công trở về dương thế!

Từ đó, Tuấn công có trúc trượng của Thái Bạch Tinh quân, lại có thêm sách ước của Long đình thủy đế nên thường cứu họa phúc giúp đời, đền đáp ơn sâu cho mẹ nuôi. Bấy giờ, người đời đều gọi Tuấn công là Tản Viên Sơn Thánh. Bà Ma thị thấy con có hiếu, mới lập chúc thư, phàm đồng ruộng núi rừng giao hết cho Sơn Thánh. Khi Ma thị qua đời, Sơn Thánh chia từ núi Nộn về bên tả, giao cho Sùng công trông coi, lập Sùng công làm Tả Kiên thần. Từ núi Mạc về bên hữu, giao cho Hiển công trông coi, lập Hiển công làm Hữu Kiên thần. Nhân dân địa phương nơi đó đều gọi ba ông là ba vị thần núi.

Lại nói, bấy giờ vua Hùng Duệ Vương sinh được 20 hoàng tử, 6 nàng công chúa đều theo nhau về nơi tiên cảnh, chỉ còn hai nàng công chúa. Một nàng tên là Tiên Dung Công chúa, vua gả cho Chử Đồng Tử. Còn một nàng tên là Ngọc Hoa Công chúa, cung thiềm còn khép, nhụy ngọc còn phong, túc khế lương duyên, giai kỳ chưa định. Vua dựng lầu ở cửa thành Việt Trì, để biển rằng: *Lầu kén rể*. Xuống chiếu cho thần dân trong thiên hạ, hễ ai thông minh, tài trí, đức độ anh hùng thì vua nhường ngôi và gả Công chúa cho.

Ngay hôm ấy, tất cả mọi người đều nghe theo chiếu truyền của vua. Anh tài bốn biển họp mặt. Dưới sông thuyền bè nườm nượp, trước lầu xa giá chen vai. Kẻ văn sĩ múa bút như long xà khoe sắc, như vì sao sa; Kẻ võ sĩ dương oai như hổ báo quay cuồng, lôi đình lẫm liệt. Sơn Tinh và Thủy Tinh cũng đến dự thi.

Lúc đó, Sơn Tinh nghe có chiếu truyền, nói với hai em mình rằng: *Người xưa nói người đẹp khó lấy được chồng. Lấy được là chuyện lạ, huống hồ con vua đẹp nghiêng nước nghiêng thành? Anh em ta không quản đường xa đến cầu hôn, không được thì có ngại gì?* Nói xong, ba anh em cùng đến kinh thành dự thi. Khi đó, có cả Thái tử, con vua Thủy, có nhiều phép thuật thần kỳ cũng đến dự thi. Vua cho Thái tử và Tản Viên Sơn Thánh thi tài. Thái tử dùng nước phun cao ngất trời, Tản Viên Sơn Thánh dùng đầu dưới của gậy chỉ vào,

nước tự khắc bị cạn. Hai người đều có dị thuật ngăn sông, dời núi, xuất thần, nhập thánh, biến hóa vô cùng, vua xem thấy hai người toàn tài, không phân hơn kém, mới triệu cả hai người đến, nói rằng: *Trẫm chỉ có một người công chúa mà nay hai khanh đều là người anh hùng, không biết gả cho ai? Nếu ai mang lễ vật đến trước trẫm sẽ gả cho người đó!*

Cả hai người cùng làm lễ bái tạ, mỗi người về một ngả. Thái tử về thủy phủ, tìm trân châu báu ngọc dưới nước. Sơn Thánh về rừng múi, xem ước thư, đọc thần chú, tìm voi chín ngà, ngựa đỏ sáu chân, cùng trân châu dị vật đủ các chủng loại. Trong khoảnh khắc đem đủ lễ vật đến trước, vua triệu Công chúa đến gả cho. Sơn Thánh đón Công chúa về ở Sơn động, lưu hai em giúp chính sự cho Vua. Khi Thái tử mang lễ vật đến thì Sơn Thánh đón trước rồi, liền tức giận trở về thủy phủ dẫn quân thủy tộc đánh lại Sơn Thánh. Vì vậy, việc ấy về sau, hễ đến ngày mồng 6 tháng 6 hàng năm, đời truyền là ngày Sơn Thánh và Thái tử đánh nhau!

Lại nói, từ khi Sơn Thánh đón Công chúa về ở sơn động, lưu Sùng công và Hiển công ở triều giúp vua, Duệ Vương thấy hai ông văn võ kiêm toàn, thông minh xuất chúng, nên phong Sùng công làm Tả đô đài đại phu, phong Hiển công làm Hữu đô đài đại phu. Từ đó, quân thần hiệp đức, thiên hạ thái bình. Nhân đó, Sùng công, Hiển công dâng biểu tâu xin vua chu du thiên hạ. Vua đồng ý. Hiển công phụng mệnh xa giá đi khắp mọi nơi. Khi đến trang Sơn Hà, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, đạo Sơn Tây thì đêm trước đó, nhân dân trong trang mơ thấy âm hồn gia tiên các tộc họ tụ họp tại một quán trong trang, triệu nhân dân đến, nói: *Dân ta chưa biết gì sao? Ngày mai có vị chủ quan về đây đích thị do trời sai bảo, sau này nắm quyền huyết thực trong dân, làm Phúc thần của dân ta. Ngày mai mau chóng quét dọn sửa sang đường xá, làm lễ đón ngài, nếu không trời sẽ phạt tội, bệnh dịch phát sinh, dân ta không tránh được họa!*

Đến hôm sau, nhân dân cùng nhau hội họp, ai cũng nói thấy mộng báo như nhau. Mọi người cho là lạ, liền bảo nhau quét dọn đường xá, sửa lễ mang đến địa giới bản trang đón quan. Đến giờ Mùi, thấy Hiển công xa giá đi đến. Nhân dân (tức trang Sơn Hà) cả kinh, cùng nhau làm lễ xin làm thần tử, mời ông lưu trú tại đây. Hiển công dạo ngắm phong thủy, thấy địa thế nơi đây có sông uốn khúc, núi trập trùng, ngọn Phong Tinh dẫn mạch, tất thảy đều chầu về. Ông

nhìn thấy sát khu dân cư có một gò, theo chính hướng Đông Tây dẫn mạch, phía Bắc có con sông làm án đường. Tuy gò nhỏ nhưng là nơi thắng cảnh phong quang, đáng là đất lập hành cung. Ông truyền binh sĩ và nhân dân dựng một hành cung sát cạnh khu dân cư theo hướng Đông Nam. Phía trước có Thạch Sơn làm án, phía sau có gò đất kết hình chiếc gối. Nhân dân phụng mệnh tu tạo. Công việc hoàn thành, ông ban cho dân 6 hốt vàng, 60 xâu tiền xanh giúp mua ruộng ao làm công quỹ, về sau làm nhu phí hương đèn.

Từ đó, ông thường xa giá qua lại hành cung cùng dân giúp thiện, trừ hại, dạy dân canh nông, dùng nhân nghĩa cố kết nhân tâm, lấy hòa mục luyện thành phong tục. Chỉ trong mấy năm, nhân dân sung túc, phong tục thuần hậu, mọi người trang Sơn Hà đều hàm ơn đức độ của ông, cùng vui ca chia hưởng như vầng nhật nguyệt, thân ái với ông như bậc phụ mẫu.

Lại nói, bấy giờ Hùng Duệ Vương đã 105 tuổi. Chúa Thục (họ Thục, tên Phán, quận chúa nước Ba Thục) nghe thấy Duệ Vương tuổi cao, mà 20 hoàng tử đã về nơi tiên cảnh, quốc gia ấy có biến lớn. Liền thừa cơ động binh, cầu viện các nước láng giềng, đem 100 vạn tinh binh, 8 nghìn ngựa chiến tốt, chia làm 5 đạo, tiến quân đánh chiếm để cướp nước. Một đạo theo đường núi từ Thập Châu, Hoàng Tùng, Quỳnh Nhai. Một đạo theo đường bộ từ Châu Bố Chính, Châu Minh Linh. Một đạo theo đường núi từ Ái Châu, Tam Điệp. Một đạo theo đường từ Châu Tuyên Quang, Tụ Long, Bảo Lạc. Một đạo theo đường thủy từ Hoan Châu, hội quân tại cửa biển. Chúng dựng một cờ lớn tại đất Mộc Châu.

Thư báo từ biên thùy gấp về, mỗi ngày đến bốn năm lượt. Duệ Vương triệu Sơn Thánh cùng các tướng về triều bàn kế đánh giặc. Sơn Thánh tâu rằng: *Hơn hai ngàn năm nay, vua là bậc thánh hiền, ơn trạch cao sâu 17 đời vua trước dồn tụ thấm vào cốt tủy người dân, còn nước giàu, binh mạnh, uy đức bệ hạ lẫy lừng ngoài bốn biển, chúa Thục không tự giữ mình, dám cậy sức mạnh thì gánh lấy thất bại, ắt nghiệm thấy thôi! Thần xin thay bệ hạ cầm quân, chọn tướng, thiên hạ sẽ sớm được bình yên*! Duệ Vương nghe theo lời tâu, đồng ý cho Sơn Thánh cầm quân đánh giặc, phong cho Sơn Thánh kiêm Chưởng ngũ đạo Đại tướng quân, thống lĩnh hai quân thủy bộ, tự mình trao chức cho các tướng tài. Bấy giờ, Hiển công đang ở hành cung tại trang Sơn Hà, huyện Thạch Thất, thấy chiếu vua triệu hồi,

liền xa giá về triều. Nhân dân xin theo đánh giặc, ông chọn lấy 20 người hạng đinh phu trai tráng sung làm gia thần đắc lực.

Về triều, ông bái tạ vua. Duệ Vương phong ông làm Hữu quốc chính nhạc phủ trào liêu Đại tướng quân, cấp 5 vạn quân, xuất kích riêng một ngả đánh giặc Thục phía mạn Hữu xứ Ái Châu. Ông cho quân thủy bộ cùng tiến về đồn giặc, đánh một trận lớn. Quân Thục đại bại. Ở các mạn khác, Sơn Thánh và các tướng đồng lòng hiệp chiến đánh giặc, đều thu thắng lợi. Duệ Vương nghe tin thắng trận, ban chiếu thu hồi quân, rồi phong thưởng tướng sĩ.

Khi dẫn quân khải hoàn, nhân qua trang Sơn Hà, ông cho dừng quân, sai mổ trâu bò khao thưởng quân sĩ. Nhân dân làm lễ bái tạ. Yến tiệc xong, ông dẫn quân về triều bái kiến vua. Duệ Vương gia phong tướng sĩ theo thứ bậc khác nhau. Phong cho Sơn Thánh là Nhạc phủ kiêm Thượng đẳng thần. Phong cho Sùng công là Cao Sơn đại vương. Phong cho Hiển công là Quý Minh đại vương. Ban cho Hiển công hưởng thực ấp vạn hộ, cho chu du nước Nam, tự chọn sinh từ làm nơi thờ tự về sau. Các tướng khác cũng phong chức tước, hưởng thực ấp, đều ghi riêng ở các tích khác.

Bấy giờ, Hiển công phụng mệnh xa giá trở về cố trạch tại động Lăng Sương, làm lễ kính báo gia đường tiên tổ thăm viếng phần mộ. Sau đó, ông trở về cung sở ở trang Sơn Hà mở yến tiệc lớn, triệu phụ lão nhân dân đến dự hưởng. Ông nói với mọi người rằng: *Ta với nhân dân vốn chí tình thân thuộc. Nay ta có một hành cung lưu lại cho dân. Nếu sau ta mất thì viết thần hiệu của ta để phụng thờ. Các phụ lão tuân theo mệnh ta, chớ có quên lời!* Nhân dân trang Sơn Hà bái tạ phụng mệnh. Ông lại xa giá du hành khắp nước Nam, phàm đi qua nơi nào thì dân nơi đó sung túc, làng ấp phồn thịnh, ông đều cho thiết lập sinh từ làm nơi thờ tự, tất cả có 172 nơi. Ông dâng biểu về triều xin miễn các hạng binh lương để dân chuyên lo việc hương khói phụng thờ. Vua y cho.

Lại nói, khi đó Duệ Vương tự thấy tuổi cao, khó lòng chuyên cần chính sự, mới triệu con rể Tản Viên Sơn Thánh về triều nhường ngôi cho. Sơn Thánh cố từ không nhận, nhân đó tâu với vua rằng: *Cơ đồ 18 đời vua Hùng do trời định đoạt. Vả lại, chúa Thục cũng là tôn phái nhà Hùng, chẳng bằng nhường nước cho ông ta. Thần có phép thuật phi thường, nguyện cùng phụ vương thoát bỏ trần ai, cùng du vân lý, há chẳng vui sao? Bệ hạ sao chỉ yêu riêng một cõi này?*

Duệ Vương nghe theo, triệu chúa Thục đến nhường ngôi, rồi cùng Sơn Thánh thăng thiên giữa ban ngày, hóa sinh bất diệt.

Khi đó, Hiển công nghe tin Duệ Vương, Sơn Thánh đã hóa, than lên rằng: *Thiên hạ của nhà Hùng đã thuộc về người khác!* liền cùng các gia thần trở về động Lăng Xương ở núi Tản Viên. Khi lên tới đỉnh núi, bỗng nhiên thấy trời đất tối tăm, mưa gió ập đến, ban ngày tối như ban đêm, rồi không thấy ông đâu nữa. Các gia thần chỉ nghe thấy từ trên không trung có tiếng người đọc bài thơ, rằng:

Sinh vi danh tướng hóa vi thần,
Hà tất khu khu tác thế nhân.
Cấp cấp phản hồi triều đế khuyết,
Đồng đăng vân lý hội quân thần.

Tạm dịch:

Sinh ra làm tướng hóa làm thần,
Hà tất khư khư tại thế gian.
Gấp chóng trở về nơi triều chính
Cùng nhau nhàn tản hội quân thần.

Sau đó, lại có tiếng người đọc một bài thơ nữa:

Ngũ thập dư niên ta thánh minh,
Vu kim mãn thế thượng vân trình.
Quân thần huynh đệ tương nghinh tiếp,
Sinh dã vinh hề tử dã vinh.

Tạm dịch:

Mấy chục năm dòng giúp thế gian,
Nay nhân chiếu chỉ trở về trời
Quân thần huynh đệ đang chờ đón
Sinh hóa đôi đường vẹn vẻ vang.

Khi trời trở lại phong quang, cũng không thấy ông đâu, còn chỗ ông ngồi đã thấy mối đùn thành một gò lớn. (Hôm ấy ngày mồng 6, tháng 11). Các gia thần theo ông đến đó, biết ông đã hóa, cùng nhau trở về báo nhân dân lập đền phụng thờ. Khi chúa Thục được nước, có lập miếu ở núi Nghĩa Lĩnh làm nơi phụng thờ các liệt thánh họ Hùng. Còn các tướng tá đều được gia phong mỹ tự Thượng đẳng phúc thần. Cho những địa phương trước đây từng là cung sở của ông được đón sắc về phụng thờ trong dân. Tôn phong là Quý Minh đại vương, ban sắc Thượng đẳng thần. Xuống chiếu cho dân, nơi nào phụng thờ ông thì đón sắc về thờ.

Bấy giờ, trang Sơn Hà nghe thấy chiếu truyền, liền trở về kinh đô đón sắc rước về phụng thờ.

Từ đó về sau, quốc đảo, dân cầu, luôn nghiệm thấy linh ứng. Do vậy, trải các triều đế vương đều ban sắc phong với mỹ tự Thượng đẳng phúc thần, bốn mùa hương khói thờ cúng, cùng đất nước dài lâu thịnh vượng.

Phong Quý Minh đại vương Thượng đẳng thần. Chuẩn cho trang Sơn Hà (nay đổi là giáp Đồng Khu) phụng thờ thần.

Phụng khai ngày sinh, ngày hóa, các tiệc, tên húy nhất thiết phải cấm, gồm Sùng, Hiển và hai chữ Quý Minh, đều đọc chệch âm. Khi hành lễ, không dùng sắc phục màu vàng, màu tím.

Ngày sinh thần, mồng 6, tháng giêng, lấy làm chính lệ. (Lễ dùng thịt lợn đen) xôi, rượu, ca hát trong một ngày).

Ngày thần hóa, mồng 6, tháng 11, lấy làm chính lệ (lễ dùng thịt lợn đen).

Ngày tiệc, 13 tháng 5 và 16 tháng 8 (lễ dùng tùy nghi)

Ngày tốt, tháng 4, niên hiệu Hồng Phúc 1 (1572)

Hàn lâm viện Đông Các đại học sĩ, thần Nguyễn Bính, vâng mệnh soạn thảo.

Ngày 18 tháng 10, niên hiệu Vĩnh Hựu 2 Hoàng triều (1736).

Quản giám bách thần, Tri điện Hùng lĩnh thiếu khanh, thần Nguyễn Hiền, vâng mệnh sao lại theo bản chính [1]

Nguyễn Hữu Mùi *dịch*

---

1. Bản thần tích này của giáp Đồng Khu, xã Trúc Động, tổng Cần Kiệm, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây, gồm 24 trang chữ Hán, ký hiệu AEa 10/16, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

VẤN ĐỀ TÁC GIẢ NGỌC PHẢ: NGUYỄN BÍNH – NGUYỄN HIỀN

Hiện nay, kho thư tịch Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu trữ hàng ngàn văn bản, hàng chục ngàn trang viết về thần phả, ngọc phả, sự tích, gọi chung là thần tích. Đây là một hiện tượng kỳ thú đang được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu.

Tác giả của những bản thần tích trên thường ghi là Nguyễn Bính soạn, Nguyễn Hiền sao lại.

Về *Nguyễn Bính,* cho đến nay ta vẫn chưa biết gì nhiều ngoài đôi dòng nghi ở cuối các thần tích: "... Niên hiệu Hồng Phúc 1 (1572) Hàn lâm viện Đông Các Đại học sĩ, thần Nguyễn Bính vâng lệnh soạn". Về sau, thần tích do Nguyễn Bính biên soạn lại được Nguyễn Hiền sao chép vào năm Vĩnh Hựu 2 (1736)

Hiện có tư liệu cho phép ta nghĩ đến *Nguyễn Hiền* có thể là *Tô Thế Huy* đỗ Tiến sĩ, từng đi sứ, giữ nhiều chức quan, song đáng chú ý là khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu, khi làm việc ở Bộ Lễ, có giữ chức Quản giám bách thần..., chuyên sao lục thần tích của Nguyễn Bính... với bút danh Nguyễn Hiền... Như vậy, Nguyễn Hiền, Tô Thế Huy chắc là một, nhiều văn bản thần tích Nguyễn Bính soạn, Nguyễn Hiền sao từng được tàng trữ tại từ đường xã Bằng Đắng, huyện Bạch Hạc, nay là thôn Cao Bình, xã Cao Mại, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc, quê hương Nguyễn Hiền = Tô Thế Huy. Trong một thời gian dài, nơi đây đã cung cấp thần tích cho nhiều địa phương và cũng là nơi tích hợp nhiều thần tích các nơi hướng về. Có hiện tượng đó là do con cháu Nguyễn Hiền đã bảo lưu thần tích của bộ Lễ thời Lê (Thần tích xã *Thụy Phú*, AEa 2/97, phần *Lời tựa*, tờ 1 – 3a) để làm nguồn cội cho đời.

Việc chính quyền phong kiến tăng cường và thống nhất biên soạn, bảo lưu thần tích ở miếu đền phản ánh tâm thức lịch sử, đời sống tâm linh của nhân dân ngày càng cao đẹp, phong phú sâu xa, đầy sắc thái dị kỳ, huy hoàng..., giá trị nhân văn của thần tích là ở đó.

Do khuôn khổ hạn hẹp của tập sách, chỉ xin tuyển chọn một bản dịch thần tích trên đây để minh chứng cho một thời kỳ phát triển mới của việc biên soạn thần tích ở các thế kỷ XVI – XVII – XVIII.

MỤC LỤC
TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
TẬP 6

Phần một
TÁC GIA VĂN HỌC
(Biết rõ hoặc tương đối rõ niên đại)

Phần hai
TÁC PHẨM VĂN HỌC KHUYẾT DANH
(Chưa biết rõ niên đại, tác gia)

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập

Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 6

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :

BAN BIÊN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN CỪ – ĐÀO TRỌNG CƯỜNG

Sửa bản in :

NGUYỄN THỊ THU – NGUYỄN HỒNG THANH

VI QUANG THỌ

Trình bày bìa :

ĐỖ DUY NGỌC

tàn"... thật hết sức đau lòng. Rốt cuộc, chẳng bên nào thôn tính được bên nào, để rồi đến sau trận chiến 1627, hai bên phải tạm thời hưu chiến, lấy sông Gianh (Linh Giang) là ranh giới "rạch đôi sơn hà". Phía Bắc thuộc họ Trịnh gọi là Bắc Hà, phía Nam thuộc họ Nguyễn gọi là Nam Hà, nhân dân thì quen gọi là Đàng Ngoài và Đàng Trong. Đất nước bị chia xé, tình hình chính trị xã hội và sự phát triển kinh tế, văn hóa ở mỗi miền bắt đầu đi theo những ngả khác nhau.

Ở Đàng Ngoài, họ Trịnh vẫn tôn vua Lê, nhưng trên thực tế thì thâu tóm hết quyền hành, vua Lê chỉ là bù nhìn. Các chúa Trịnh nổi tiếng xa hoa, dâm đãng, phung phí bạc tiền, công sức của dân vào việc tu tạo cung điện, đền đài, hoa viên, vào những cuộc tuần du, ăn chơi xa phí. Bên trên như thế, nên bên dưới bọn quan lại, hào trưởng mặc sức tung hoành, đè nén ức hiếp dân lành. *Việt sử thông giám cương mục* viết về tình trạng xã hội thế kỷ XVII như sau: "Bên trong trái đạo đức, bên ngoài trái chính lệnh, giường mối suy tàn, pháp lệnh không chấn chỉnh, quan lại hà khắc, nhũng nhiễu...". Kỷ cương, đạo lý xã hội ngày một suy sụp, ý thức hệ phong kiến ngày một rạn nứt, lâu đài phong kiến ngày một ruỗng nát. Sự phát triển kinh tế, nhất là thủ công nghiệp và ngoại thương, tuy có phần khởi sắc, vẫn không ngăn chặn được khủng hoảng chính trị, mâu thuẫn xã hội ngày càng trầm trọng, gay gắt, dẫn tới sự bùng nổ của cao trào khởi nghĩa nông dân vào những năm bốn mươi của thế kỷ XVIII.

Ở Đàng Trong, họ Nguyễn, sau một thời gian chịu sự ràng buộc lỏng lẻo của triều Lê – Trịnh, đã dần dần tách biệt thành một giang san, có triều miếu, xã tắc, kinh đô, cung điện, đền đài. Rồi đến khoảng giữa thế kỷ XVIII, thì cũng xưng vương, con cháu cũng thế tập nắm quyền bính, trị nhậm một phương biên trấn như một vương triều biệt lập.

Các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, sau khi hưu chiến, dựa vào nguồn thu tô thuế dồi dào, đua nhau ăn chơi, hưởng lạc, dựng xây lầu các, dinh thự cực kỳ xa hoa, lộng lẫy, chẳng kém gì chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã viết: "Từ quan to đến quan nhỏ, nhà cửa đều chạm trổ, tường xây bằng gạch đá, trong nhà thì trướng gấm màn the, đồ dùng toàn bằng đồng, bằng sứ, bàn ghế bằng gỗ đàn gỗ trắc, ấm chè bằng sứ quý, yên ngựa dây cương đều nạm vàng nạm bạc, áo quần là lượt, nệm hoa, chiếu mây, lấy phú quý phong lưu để khoe khoang lẫn nhau" [1].

Sự hoang dâm, xa xỉ, những hành vi đồi trụy về mặt văn hóa của vua chúa, quan lại ở hai vùng thật giống nhau. Có điều, phần tích cực của Nhà nước, của chính quyền phong kiến và từ đó vai trò, vị trí, tác dụng lịch sử của giai cấp phong kiến đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở từng miền thì đã có sự khác nhau. Trong khi Đàng Ngoài, kinh tế – xã hội vốn có nền tảng từ

1. *Phủ biên tạp lục*. Bản dịch. Nxb Khoa học xã hội. H., 1977.